Đường Đến Niết-bàn — Bộ Đại — Tập III

Pa-Auk Tawya Sayadaw · Bản dịch Việt ngữ

Hiệu đính thuật ngữ: kammaṭṭhāna — đề mục; samatha — thiền chỉ.

Mục lục

Lời dẫn nhập — A

Đức Phật suy xét sâu xa về tính thâm sâu của Pháp — A

Duyên khởi — Phần (a) — 1

Chánh tạng Paṭiccasamuppādavibhaṅga — 1

Nghĩa của đoạn Pāli cần ghi nhớ — 3

Pháp duyên khởi (paṭiccasamuppāda) — 12

Pháp do duyên sinh (paṭiccasamuppanna) — 12

Giáo pháp duyên khởi — 13

Đặc tính — phận sự — biểu hiện — 14

Thế nào là duyên khởi? — 15

Giải thích phương pháp thứ nhất — 15

Giải thích phương pháp thứ hai — 21

Giải thích phương pháp thứ ba — 24

Nhóm sắc và nhóm danh — 25

Lợi ích và hiệu lực — 27

Từ paṭicca — 27

Từ samuppāda — 29

Từ paṭicca + samuppāda — 31

Giải thích thêm — 31

1. Trung đạo (majjhimapaṭipadā) — 31

2. Người làm và người thọ nhận — 33

3. Ngôn ngữ địa phương (janapadanirutti) — 35

4. Không vượt ngoài tên gọi quy ước (samaññāya anatidhāvanaṃ) — 36

Desanābheda — Bốn cách thuyết duyên khởi — 38

Bốn loại vật thực — 40

Vật thực không do nghiệp sinh (akammaja āhāra) — 41

Lý do thuyết chia thành bốn phương pháp — 41

Các giải thích bổ sung — 42

1. Phương pháp thứ nhất — 42

2. Phương pháp thứ hai — 42

3. Phương pháp thứ ba — 43

4. Phương pháp thứ tư — 44

Kinh Āhāra — 45

Bản dịch tóm lược — 46

Các giải thích trong chú giải và phụ chú giải — 47

Vì sao chỉ thuyết bốn loại vật thực? — 48

Cách trợ giúp — 49
1. Đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) — 49
2. Xúc thực (phassāhāra) — 49
3. Tư niệm thực (manosañcetanāhāra) — 49
4. Thức thực (viññāṇāhāra) — 49
Các giải thích — 50
1. Đoàn thực — 50
2. Xúc thực — 51
3. Tư niệm thực — 51
4. Thức thực — 51
Bốn hiểm họa lớn — 52
1. Đoàn thực — 52
2. Xúc thực — 52
3. Tư niệm thực — 52
4. Thức thực — 53
Ái là nguồn gốc (taṇhānidāna) — 53
Chuỗi nhân của nhân — 54
Điều cốt yếu cần ghi nhớ — 56
Tương lai thì thế nào? — 57
Các giải thích về phương pháp duyên khởi thứ ba — 57
Ba điểm chủ yếu — 59
a. Giải thích cách chú giải thứ nhất — 59
Cách quán từ giữa về đầu — 62
Hãy kiểm tra nhiều lần — 65
b. Cách hiểu theo lời giải thứ hai — 66
c. Cách hiểu theo lời giải thứ ba của các phụ chú giải — 67
Ghi nhớ ý nghĩa chính — 69
Ba mối nối, bốn nhóm — 69
Cách quán theo lời giải thứ ba của các phụ chú giải này — 70
Phương pháp thứ tư của giáo pháp duyên khởi — 71
Cách quán theo phương pháp thứ tư — 73
Ngay trong hiện tại — 74
Cách phân định theo vòng phiền não, vòng nghiệp và vòng quả — 76
Năm nhân quá khứ — 76
Năm quả hiện tại — 77
Năm nhân hiện tại — 77
Năm quả vị lai — 77
Phương pháp duyên khởi thứ năm — 77
Ekadesato jānitabbaṃ — Cần biết một phần — 78
Pākakāla — Bốn loại nghiệp theo thời gian cho quả — 78
1. Nghiệp cho quả ngay hiện tại — 78

2. Nghiệp cho quả đời kế tiếp — 78

3. Nghiệp cho quả từ những đời sau nữa — 78

4. Vô hiệu nghiệp (ahosikamma) — 78

Pākadānapariyāya — Bốn loại nghiệp theo thứ tự cho quả — 79

1. Trọng nghiệp — 79

2. Thường nghiệp (bahulakamma) — 79

3. Cận tử nghiệp — 79

4. Nghiệp đã làm (kaṭattākamma) — 79

Bốn loại nghiệp theo phận sự — 80

1. Sinh nghiệp — 80

2. Trợ nghiệp — 80

3. Áp chế nghiệp — 80

4. Phá hủy nghiệp — 80

Áp chế nghiệp và phá hủy nghiệp — 82

Một cách hiểu khác về bốn loại nghiệp — 82

Buddhavisaya và sāvakavisaya — Phạm vi của Phật và của đệ tử — 84

Kammantara — vipākantara: sự khác biệt của nghiệp và của quả — 85

Một nguyên tắc phải tuân theo — 86

Cách bắt đầu dốc sức thực hành — 88

Cách trực tiếp tìm kiếm, thâu nhận các nhân quá khứ — 88

Từ giữa đến đầu — 89

Cách bắt đầu thâu nhận từ bốn vật thực thuộc quả luân — 89

Cách bắt đầu thâu nhận từ bốn vật thực thuộc nghiệp luân — 90

Ba pháp phiền não luân — 92

Hai pháp nghiệp luân — 92

Tiêu chuẩn để đối chiếu — 93

Hãy hướng trí về quá khứ — 94

Hỷ ái — thọ — xúc — sáu xứ — danh sắc — 94–95

Khi có nhiều phiền não luân và nghiệp luân — 96

Một điều có thể đặt câu hỏi — 97

Một hiện tượng hành giả thường gặp — 98

Đã đạt đến chất dịch trong kalala — 104

Những gì phần lớn hành giả thường thấy — 107

Lý do — 109

Liên hệ như thế nào? — 110

Cách nghiệp biểu hiện làm cảnh — 110

Pubbekatasaññā — Tưởng đã làm trước kia — 110

Sampatikatasaññā — Tưởng đang làm ngay hiện nay — 110

Phương pháp tìm các nhân quá khứ — 111

Việc ấy có lý do — 112

Trích yếu Cetanāsutta — Kinh Tư — 113

Phiền não luân và nghiệp luân — 117
Ba pháp phiền não luân — 119
Hai pháp nghiệp luân — 119
Các cảnh phải giống nhau — 119
Sự tương đồng giữa các danh pháp — 120
Tính trong sáng của ý hữu phần — 120
Tiêu chuẩn cần dùng để kiểm chứng — 120
Năm uẩn thuộc phiền não luân — 122
Năm uẩn thuộc nghiệp luân — 122
Năm uẩn thuộc quả luân — 123
Duyên sinh — tính chất liên hệ nhân quả — 123
Nói cách khác — 123
Dhammaṭṭhitiñāṇa — Trí về sự trụ lập của pháp — 124
Năm uẩn cùng loại — 128
Phiền não luân và nghiệp luân khác nhau như thế nào — 128
Lời nguyện thuở trước của công chúa Sumanā — 130
Lời nguyện thuở trước của Ummādantī — 131
Lời nguyện thuở trước của Pabhāvatī — 132
Lời nguyện thuở trước của vua Kusa — 133
Lời nguyện của quý bà Subhaddā — 135
Lời nguyện của người nữ thiện gia, tiền thân Phật Độc Giác Mahāpaduma — 139
Phần tướng hiện khởi — 141
Nghiệp — nghiệp tướng — thú tướng — 141
1. Nghiệp — 141
2. Nghiệp tướng — 141
Gopakasīvali — 143
Nghiệp tướng màu trắng — 143
Bốn cách tâm tử sinh khởi — 145
Sammūḷhakālakiriyā — chết trong mê mờ — 146
Người bị giết bằng cách dìm xuống nước — 147
Lahukamaraṇa — sự chết nhanh chóng — 148
Lý giải của Mūlaṭīkā — 149
Thú tướng — 151
Quan điểm của Paramatthadīpanī — 153
Người có thú tướng hiện khởi — 153
Những điều nên biết về tái tục — 155
Các loại tái tục và cõi tương ứng — 155
4. Một cách khác: ba loại cảnh của tái tục — 156
Cách từ thiện thú dục giới đi đến khổ thú — 157
Các bậc A-la-hán — 160
Thú tướng khổ thú — 160

Ngọn lửa địa ngục — 161
Cách tướng hiện khởi ở ngũ môn — 162
Từ khổ thú đến thiện thú — 167
Cảnh của hữu phần — 169
Từ thiện thú đến thiện thú — 169
Tái tục lấy hiện tại làm cảnh — 172
Cảnh của nghiệp minh sát — nghiệp tướng — 173
Cúng dường Đức Phật — 174
Từ sắc giới đến thiện thú dục giới, sắc giới, vô sắc giới — 174
Từ vô sắc giới đến vô sắc giới, đến thiện thú dục giới — 176
Tịnh cư — không từng sinh hai lần; Sắc cứu cánh — không có giả — 178
Các tổ hợp tử và tái tục — 178
Từ khổ thú đến khổ thú — 180
Dị thời và cận y (nānākkhaṇika và upanissaya) — 180
Các loại tái tục — 181
Chất dịch kalala — 182
Sinh loại và thú (yoni và gati) — 182
Giải đáp của Anuṭīkā — 184
Nhóm mười sắc nhãn — 185
Quan điểm của Mūlaṭīkā và Anuṭīkā — 185
Chỉ là những điều cần xem xét — 190
(a) Giữa những cõi vô sắc có bốn uẩn — 191
Nghĩa nên ghép theo chiều đảo lại — 193
Nghĩa không nên ghép theo chiều đảo lại — 194
Đời cũ và đời mới — 194
Thế nào là ái làm nghiêng về? — 196
Sự thúc đẩy của các hành đồng sinh — 196
Từ bờ bên này sang bờ bên kia — 197
Tử và tái tục — 198
Không có đồng nhất hay khác biệt — 200
Lỗi có thể mắc phải — 201
Điều có thể hỏi — 202
Mātuluṅga — quả bưởi theo lời giải của Mahāsī — 203
Người thọ nhận quả — 205
Các hành có hay không có sự hiện hữu — 206
Năm samaṅgī, tức năm samaṅgitā — 207
Sự thay đổi của tướng — 211
Bốn phương pháp về ý nghĩa (atthanaya) — 213
1. Phương pháp đồng nhất (ekattanaya) — 213
Đoạn kiến và thường kiến — 218
2. Phương pháp sai biệt (nānattanaya) — 219

3. Phương pháp không tác động (abyāpāranaya) — 220
Thế nào là quy luật tự tính? — 222
4. Phương pháp pháp tính như vậy (evaṃdhammatānaya) — 222
Muôn cảnh trên sân khấu đời sống — 226
Tính chất diệt không còn sinh lại — 228
Hãy chú ý và ghi nhớ — 229
Nhân quả trong tương lai — 235
Đời tương lai chắc chắn sẽ xảy ra chăng? — 235
Vì sao phải quán tương lai? — 236
Chỉ dẫn trong chú giải Thanh tịnh đạo — 238
Những điểm cần đặc biệt chú ý khi phân định — 238
Tam nhân — nhị nhân — hỷ — xả — 239
Các cách phân định nhân quả — 239
Phân định theo nhân chung và nhân không chung (sādhāraṇa / asādhāraṇa) — 240
Phương pháp duyên khởi thứ năm — 242
Những điểm chính cần ghi nhớ trước — 243
Xúc — danh sắc — 244
Cùng một sát-na tâm — khác sát-na tâm — 246
Nhân quá khứ, nhân hiện tại — 247
Cách phân định nhân quả — phần trí phân định nhân duyên — 247
Năm uẩn tái tục khi chất dịch kalala vừa hình thành — 247
1. Sắc uẩn tái tục — 249
2. Thọ uẩn tái tục — 250
Năm nhân quá khứ — 250
Ba nhân hiện tại — 250
Cách xác định pháp theo vật (vatthu) — 251
Môn và vật — 253
Cảnh — 254
Xúc — 255
3. Tưởng uẩn tái tục — 256
4. Hành uẩn tái tục — 256
5. Thức uẩn tái tục — 258
Những người trí còn non — 260
Năm uẩn hữu phần — 260
Giải thích — 261
Sắc uẩn: sáu môn, 42 thân phần — 261
Thọ uẩn hữu phần — 262
Các nhân vô gián — 264
Lộ cảnh sắc, làn màu: năm uẩn của hướng ngũ môn — 265
Lộ cảnh sắc: năm uẩn của nhãn thức — 268
Xúc — 269

Ánh sáng — 269
Thế nào là tác ý? — 270
Lộ cảnh sắc: năm uẩn của tiếp thọ — 272
Lộ cảnh sắc: năm uẩn của suy đạc — 274
Lộ cảnh sắc: năm uẩn của xác định — 276
Lộ cảnh sắc: năm uẩn của tốc hành thiện (lộ nhãn môn) — 278
Lộ cảnh sắc: thọ uẩn của tốc hành thiện thứ nhất (lộ nhãn môn) — 278
Lộ cảnh sắc: thọ uẩn của tốc hành thiện thứ hai (lộ nhãn môn) — 281
Nhân vô gián — 281
Lộ cảnh sắc: năm uẩn của na cảnh thứ nhất (lộ nhãn môn) — 281
Điều cần ghi nhớ chung — 283
Lộ cảnh sắc: thọ uẩn của na cảnh thứ hai (lộ nhãn môn) — 284
Các lộ ý môn bắt cảnh sắc — 284
Ý xúc hữu phần — 286
Lộ cảnh sắc, ý môn: thọ uẩn của tốc hành thiện thứ nhất — 287
Lộ cảnh sắc, ý môn: thọ uẩn của tốc hành thiện thứ hai — 287
Lộ cảnh sắc, ý môn: thọ uẩn của na cảnh thứ nhất — 288
Ý xúc tốc hành thứ bảy (=34) và na cảnh — 289
Lộ cảnh sắc, ý môn: thọ uẩn của na cảnh thứ hai — 289
Lộ cảnh sắc, nhãn môn, hợp tà kiến: năm uẩn của tốc hành tham thứ nhất — 291
Lộ cảnh sắc, nhãn môn, hợp tà kiến: thọ uẩn của tốc hành tham thứ nhất — 291
Lộ cảnh sắc, nhãn môn, hợp tà kiến: thọ uẩn của tốc hành tham thứ hai — 292
Lộ cảnh sắc, nhãn môn: năm uẩn na cảnh thứ nhất sau tốc hành tham — 293
Lộ cảnh sắc, nhãn môn: thọ uẩn của na cảnh thứ hai — 293
Lộ cảnh sắc, ý môn: thọ uẩn của tốc hành tham thứ nhất — 294
Thọ uẩn của tốc hành tham thứ hai — 294
Lộ ý môn: thọ uẩn của na cảnh thứ nhất — 295
Thọ uẩn của na cảnh thứ hai — 296
Điều cần ghi nhớ chung — 296
Sự thay đổi — 296
Lộ cảnh thanh, nhĩ môn: thọ uẩn của hướng ngũ môn — 297
Lộ cảnh thanh, nhĩ môn: thức uẩn của hướng ngũ môn — 297
Lộ cảnh thanh, nhĩ môn: thọ uẩn của nhĩ thức — 297
Lộ cảnh thanh, nhĩ môn: thọ uẩn của tiếp thọ — 298
Lộ cảnh thanh, nhĩ môn: hành uẩn của tiếp thọ — 298
Lộ cảnh thanh, nhĩ môn: thức uẩn của tiếp thọ — 299
Lộ cảnh thanh, nhĩ môn: thọ uẩn của suy đạc — 299
Lộ cảnh thanh, nhĩ môn: thọ uẩn của tốc hành thiện thứ nhất — 300
Lộ cảnh thanh, nhĩ môn: thọ uẩn của na cảnh thứ nhất và thứ hai — 300, 301
Lộ cảnh thanh, ý môn: thọ uẩn của tốc hành đại thiện thứ hai — 301
Lộ cảnh thanh, ý môn: thọ uẩn của na cảnh thứ hai sau tốc hành đại thiện — 302

Lộ cảnh khí, tỷ môn: thọ uẩn của hướng ngũ môn — 302
Lộ cảnh khí, tỷ môn: thọ uẩn của tỷ thức — 303
Lộ cảnh khí, tỷ môn: thọ uẩn của tiếp thọ — 303
Lộ cảnh khí, tỷ môn: thọ uẩn của suy đạc — 303
Lộ cảnh vị, thiệt môn: thọ uẩn của thiệt thức — 304
Lộ cảnh vị, thiệt môn: thọ uẩn của tiếp thọ — 305
Lộ cảnh vị, thiệt môn: thọ uẩn của suy đạc — 305
Lộ cảnh vị, thiệt môn: thọ uẩn của tốc hành đại thiện thứ hai — 305
Lộ cảnh vị, ý môn: thọ uẩn của tốc hành đại thiện thứ hai — 306
Lộ cảnh vị, ý môn: thức uẩn của tốc hành đại thiện thứ hai — 306
Lộ cảnh xúc, thân môn: thọ uẩn của hướng ngũ môn — 306
Địa đại — hư không giới — thủy đại — 307–308
Lộ cảnh xúc, thân môn: thọ uẩn của tiếp thọ — 308
Lộ cảnh xúc, thân môn: thọ uẩn của suy đạc — 308
Lộ cảnh xúc, thân môn: thọ uẩn của tốc hành đại thiện thứ hai — 308
Lộ cảnh xúc, ý môn: thọ uẩn của tốc hành thứ hai — 309
Lộ cảnh xúc, ý môn: thọ uẩn của na cảnh thứ hai — 309
Lộ cảnh pháp, ý môn: thọ uẩn của hướng ý môn — 310
Lộ cảnh pháp, ý môn: thọ uẩn của tốc hành thứ nhất — 310
Lộ cảnh pháp, ý môn: thọ uẩn của tốc hành thứ hai — 310
Lộ cảnh pháp, ý môn: thức uẩn của tốc hành thứ hai — 311
Lộ cảnh pháp, ý môn sơ thiền: thọ uẩn của tốc hành thiền — 313
Từ đời quá khứ thứ nhất đến đời quá khứ thứ hai — 316
Hạt giống minh và hạnh — 316
Nghiệp chướng ngại (upapīḷaka) — 317
Bài học đời sống vô giá — 319
Vừa sâu xa, vừa khó — 320
Vô minh, ái và thủ — 322
Trợ nghiệp — 322
Một điều đáng hoan hỷ — 324
Sóng gió thế gian trong các khúc quanh luân hồi — 324
Phước hành sắc giới và bất động hành — 326
Hướng trí về tương lai — 327
Một điều cần lưu ý — 328
Tái tục ở đời khổ cảnh, ác thú — 329
Sự thay đổi trong tương lai — 330
Mười sáu cõi sắc giới — 331
Paritta — majjhima — paṇīta: hạ — trung — thượng — 331
Bất động hành — 332
Từ đời tương lai này đến đời tương lai khác — 333
Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho — Do vô minh ly tham, diệt tận không dư, hành diệt — 334

Một cơ hội tốt vô cùng khó gặp — 334
Lời dặn đặc biệt — 335
Người chết và người sống — 336
Duyên khởi — Phần (b) — 337
Phương pháp thứ nhất: quán duyên khởi theo chiều thuận — 337
Vô minh — 337
Nhân của vô minh — 338
Thế nào là lậu hoặc? — 339
Giải thích thêm — 341
Cách sầu sinh — 343
Một cách giải đáp khác — 344
Cách sầu sinh do dục lậu — 344
Cách sầu sinh do kiến lậu — 344
Cách sầu sinh do hữu lậu — 345
Năm điềm báo trước — 345
Cách sầu, v.v. sinh do vô minh lậu — 346
Vì sao thuyết bắt đầu từ vô minh — 347
Lý do — 348
Ý nghĩa muốn nói — 349
Cách thuyết lấy vô minh làm gốc — 350
Cách thuyết lấy ái làm gốc — 350
Cách thuyết lấy cả vô minh và ái làm gốc — 350
Đặc tính của vô minh — 351
Năng lực của vô minh — 355
Do vô minh làm duyên, các hành sinh — 356
Kinh Parivīmaṃsana — 357
Kinh Vibhaṅga — 358
Pháp mang tên Abhidhamma này — 358
Tư thiện do bố thí — phước hành — 359
Tư thiện do trì giới — 359
Tư thiện do tu tập — 359
Phi phước hành — 360
Bất động hành — 360
Tư do bố thí — 361
Thân hành = thân tư — 362
Ngữ hành = ngữ tư — 362
Tư thắng trí và tư phóng dật — 362
Cách phối hợp hai bộ ba — 364
Hỏi — đáp — 364
Một cách khác: phước hành sinh do vô minh — 365
Phi phước hành sinh do vô minh — 366

Bất động hành sinh do vô minh — 367
Một ví dụ dễ hiểu — 368
Sabhāvovāyaṃ cittassa paṇḍaratā — tính trong sáng của tâm — 368
Bảng trình tự lộ tâm phiền não luân và nghiệp luân — 370
Các duyên Paṭṭhāna — 373
Chánh tạng phần nêu để hai mươi bốn duyên — 373
Nhân duyên — 373
Paccaya = duyên — 373
Đặc tính hỗ trợ (upakārakalakkhaṇa) — 374
Mūlaṭṭha — nghĩa gốc rễ — 374
Pháp duyên và pháp được duyên sinh — 375
Nghiệp là ruộng, thức là hạt giống, ái là chất ẩm — 375
Cảnh duyên — 377
Trưởng duyên — 378
Hãy vun bồi tâm lực — 379
Lời khuyến tấn — 380
Cảnh trưởng duyên — 380
Vô gián duyên — đẳng vô gián duyên — 381
Điểm cốt yếu cần ghi nhớ — 381
Nhân đặc biệt, nhân thông thường — 382
Những quan điểm khác — 382
Điều cần ghi nhớ tóm lược — 384
Diệt định và cõi Vô tưởng — quan điểm của Mūlaṭīkā — 384
Đồng sinh duyên — 386
Hỗ tương duyên — 388
Cách xác định pháp trợ giúp lẫn nhau — 389
Y chỉ duyên — 390
Cận y duyên — 392
1. Cảnh cận y — 392
Điểm đặc biệt cần ghi nhớ — 394
Thời tiết — vật thực — người — trú xứ — 395
Tiền sinh duyên — 396
Hậu sinh duyên — 397
Phần oai nghi — phần tỉnh giác — 399
Trùng dụng duyên — 399
Nghiệp duyên — 400
Nghiệp câu sinh và nghiệp khác sát-na — 402
Tư quả — tư duy tác — 403
Quả duyên — 404
Giải thích — 404
Điều cần ghi nhớ tóm lược — 405

Vật thực duyên — 406

Tính chất nâng đỡ (upatthambhakatta) — 407

Quyền duyên — 408

Thiền duyên — 411

Đạo duyên — 413

Tương ưng duyên — 414

Một cách giải thích khác — 416

Bất tương ưng duyên — 417

Cảnh sắc, v.v. không phải là bất tương ưng duyên — 418

Hiện hữu duyên — 419

Hiện hữu có đặc tính đã xảy ra (nibbattatālakkhaṇa-atthibhāva) — 420

Hiện hữu có đặc tính được nhận biết (upalabbhamānatālakkhaṇa-atthibhāva) — 420

Đặc tính hiện tại — tính hiện hữu — 421

Sự nâng đỡ — 421

Sáu loại hiện hữu duyên — 421

Cách phân thành hai loại hiện hữu duyên — 423

Danh hiện hữu duyên — sắc hiện hữu duyên — 425

Vô hữu duyên — 426

Quy luật của các danh pháp — 426

Ly khứ duyên — 427

Bất ly duyên — 427

Vô hữu — ly khứ; hiện hữu — bất ly — 427

Sáu loại duyên — 428

Phân theo pháp — 429

Phân theo thời — 429

Phân theo pháp sở duyên — 429

Phân theo làm sinh và nâng đỡ — 429

Tóm lược 24 duyên — 430

Do vô minh làm duyên, các hành — 431

Cách quán như sau — 432

Phi phước hành — 434

Một điểm cần chú ý — 437

Không đối nghịch về chỗ — 440

Không đối nghịch về thực tính và không đối nghịch về phận sự — 441

Nhân tương tự — 442

Nhân không tương tự — 442

Mê lầm về chết — 443

Mê lầm về tái tục — 443

Mê lầm về luân hồi — 443

Mê lầm về các đặc tính của hành — 444

Mê lầm về các pháp do duyên sinh — 444

Hành duyên thức — 444
Vì sao có thể biết? — 447
Thức quả thời bình nhật và tái tục — 448
Cách sinh khởi — 449
Điểm cần ghi nhớ về na cảnh — 449
Thông thường — 451
Hướng tâm và đổng lực — 451
Thức quả tái tục và bình nhật — 451
Ý nghĩa hiện hữu — 452
Các mẫu phân định nhân quả — 453
Cách phân định gộp nhân quả — 454
Một cách khác: phân định riêng nhân quả — 455
Năng lực nghiệp dị thời duyên và cận y duyên — 456
Điều cốt yếu chỉ là đã được làm — 457
Thức duyên danh sắc — 458
Xác định các pháp được lấy theo nghĩa thức — 459
Xác định các pháp được lấy theo nghĩa sắc — 459
Xác định các pháp được lấy theo nghĩa danh — 460
Một điều có thể hỏi — 461
Cách quán ở sát-na tái tục — 462
1. Thức duyên danh sắc — (a) Danh sắc sinh do nghiệp thức — 462
Một số mẫu quán gộp — 467
Một số mẫu quán riêng — 468
(b) Do thức làm duyên, sắc sinh — 469
(b) Do thức làm duyên, sắc — 469
(c) Do thức làm duyên, danh — 471
Hành và nghiệp hữu = nghiệp — 471
2. Một số mẫu quán danh sắc câu sinh sinh do thức câu sinh — 472
3. Sắc sinh do thức hậu sinh — 473
Cách phân định nhân quả trong thời bình nhật — 474
Phương pháp duyên = năng lực duyên — 475
Vì sao có thể biết? — 476
Do danh sắc làm duyên, sáu xứ — 479
Các giải thích — 479
Một cách xác định khác — 480
Vì sao có thể biết? — 481
Cách trợ giúp theo các duyên Paṭṭhāna — 482
Lời dặn của Đại Trưởng lão Pyay — 482
Danh trợ giúp sáu xứ — 482
Danh không phải quả — ý xứ không phải quả — 483
Để không dư sót — 484

Sắc trợ giúp sáu xứ — 485
Sắc trợ giúp ý xứ — 486
Danh sắc trợ giúp sáu xứ — 486
Sắc trợ giúp năm sắc xứ — 487
Cách quán phân định nhân quả — 487
1. Ý xứ sinh do danh — 488
2. Năm sắc xứ sinh do danh — 489
3. Ý xứ sinh do sắc — 491
Cách khác: chia theo các xứ môn để quán — 492
4. Sắc xứ sinh do sắc — 493
5. Ý xứ sinh do danh sắc — 495
Do sáu xứ làm duyên, xúc — 497
Quan điểm của các bậc thầy Mahāvihāravāsī — 498
Dạy phasso ở số ít — 499
Cách liên hệ với các duyên Paṭṭhāna — 499
Điều cần ghi nhớ trước — 500
Cách phân định nhân và quả — 500
Do xúc làm duyên, thọ — 506
Thọ do nhãn xúc sinh — 506
Do nhãn xúc làm duyên, thọ — 507
Cách liên hệ với các duyên Paṭṭhāna — 507
Xúc câu sinh — 508
Cảnh cận y — thường cận y — 509
Tái tục — hữu phần — tử — 509
Hướng ý môn — ý xúc — 510
Những điểm chủ yếu cần biết trước — 511
1. Nhãn xúc — 511
2. Thọ do nhãn xúc sinh — 511
3. Do nhãn xúc làm duyên, thọ — 511
Thọ thiện, bất thiện và vô ký — 512
Thọ đi đôi với hướng ngũ môn — 512
Lời của Pāli Vibhaṅga, Chú giải và Phụ chú giải — 513
Cách phân định nhân quả — 513
Một cách khác: ý xúc là ý xúc hữu phần — 514
Thu nhiếp nhân quả theo từng sát-na tâm — 515
Năng lực của xúc — 516
1. Phương diện cận y (upanissayakoṭi) — 516
2. Vượt qua (samatikkama) — 517
3. Sức mạnh tu tập — 517
Do thọ làm duyên, ái — 519
Ái sinh do thọ — 520

Một cách khác: xác định cả ba loại thọ — 520
Chỉ nơi người có tùy miên — 521
Điều cần chú ý trước — 522
Phần lời giảng về luân hồi vị lai — 522
Cách phân định nhân quả — 522
Kinh Mahākaccānabhaddekaratta — 523
Do ái làm duyên, thủ — 525
1. Dục thủ — 525
2. Kiến thủ — 525
3. Giới cấm thủ — 526
4. Ngã luận thủ — 527
Hai mươi thân kiến — 528
Bốn cách chấp sắc uẩn — bốn cách thân kiến sinh — 528
Giải thích thêm để hiểu rõ — 529
Bốn cách thân kiến đối với thọ uẩn — 530
Bốn cách thân kiến đối với tưởng uẩn — 530
Bốn cách thân kiến đối với hành uẩn — 531
Một mẫu — 533
Bốn cách thân kiến đối với thức uẩn — 533
Cách chấp cả năm uẩn là ngã — 534
Thường kiến và đoạn kiến — 535
Có thể ngăn đạo — 536
Thứ tự sinh — đoạn trừ — thuyết giảng — 536
Cách liên hệ với các duyên Paṭṭhāna — 537
Cách phân định nhân quả — 538
Một cách phân định nhân quả khác — 539
Cách quán theo phương pháp khác — 540
Do thủ làm duyên, hữu — 542
Thế nào là hữu? — 542
Các pháp thuộc nghiệp hữu — 542
Các pháp thuộc sinh hữu — 543
Chín loại hữu lớn — 543
Thứ tự thuyết giảng có ích — 544
Thủ và các chi hữu — 545
Phàm phu như người điên (Puthujjano ummattako) — 545
Dục thủ và luân hồi ác thú — 546
Dục thủ và thiện thú — 546
Dục thủ và nghiệp hữu sắc, vô sắc — 547
Kiến thủ và nghiệp hữu, sinh hữu dục — sắc — vô sắc — 547
Hữu sinh do ngã luận thủ — 547
Hữu sinh do giới cấm thủ — 548

Cách liên hệ với các duyên Paṭṭhāna — 548
Cách phân định nhân quả — 549
Dục thủ và sắc hữu — 550
Do hữu làm duyên, sinh — 552
Cách liên hệ với các duyên Paṭṭhāna — 552
Hỏi và đáp — 552
Do sinh làm duyên, già chết — 554
Cách gộp già chết thành một chi — 554
Cách phân định nhân và quả — 554
Sầu, bi, khổ, ưu, não — 557
Cách vòng hữu vận hành — 558
Vắng tác giả và thọ giả — 558
Vắng thường, tịnh, lạc, ngã — 558
Hai gốc — 559
Ba thời — 561
Mười hai chi — 561
Ba mối nối — 561
Bốn nhóm — 561
Hai mươi phương diện — 562
Bảng số1 — lấy đời hiện tại làm trung tâm — 563
Bảng số2 — lấy đời quá khứ thứ nhất làm trung tâm — 564
Bảng số3 — lấy đời vị lai thứ nhất làm trung tâm — 565
Cách vận hành của ba vòng — 566
Saccappabhava — nguồn gốc các sự thật — 568
Cách biết theo phận sự — 569
Hai loại phận sự — 571
Các pháp ngăn quan niệm sai — 571
Cách biết qua ví dụ — 572
Giải thích bằng ví dụ khác — 573
Bốn tính thâm sâu — 576
1. Thâm sâu về quả (atthagambhīratā) — 576
2. Thâm sâu về nhân (dhammagambhīratā) — 577
3. Thâm sâu về thuyết giảng — 577
4. Thâm sâu về thông đạt — 578
Qua các quá khứ đến các tương lai — 582
Những cách quán tương lai — 584
Phương pháp thứ hai: cách quán duyên khởi theo chiều nghịch — 586
Phương pháp thứ ba: duyên khởi theo chiều thuận — 587
Một mối nối, hai nhóm — 588
Kinh Loka — 588
Sự sinh của thế gian — 589

Sự diệt của thế gian — 589
Phương pháp thứ tư: duyên khởi theo chiều nghịch — 591
Cách liên hệ với các duyên Paṭṭhāna — 592
Paṭṭhāna — bộ hai điểm — 592
Bốn nhóm đồng sinh lớn — 592
Bốn loại câu sinh vừa — 593
Bảy loại câu sinh nhỏ — 594
Tám loại cảnh, hoặc mười một loại — 594
Bảy loại vô gián — 595
Sáu loại vật — 595
Bốn loại hậu sinh — 596
Sáu loại nghiệp khác sát-na — 596
Ba loại sắc vật thực — 596
Ba loại sắc mạng quyền — 596
Tự nhiên cận y — 597
Giải thích tóm lược — 597
Điều cần ghi nhớ trước — 598
Cách liên hệ với các duyên Paṭṭhāna — 599
Nhóm sắc do nghiệp sinh lúc tái tục tam nhân — sắc uẩn — 599
Cách tâm vật tái tục, pháp được trợ giúp, tồn tại — 601
Cách bốn danh uẩn tái tục đại quả sinh và tồn tại — 602
Năm uẩn hữu phần — sắc uẩn hữu phần — 603
Cách sắc do nghiệp sinh nơi ý vật hữu phần sinh và tồn tại — 603
Cách sắc do tâm hữu phần sinh và tồn tại — 604
Cách sắc do thời tiết, vật thực thuộc hữu phần sinh và tồn tại — 605
Bốn danh uẩn hữu phần — 606
Lộ ngũ môn — 607
Điều cần ghi nhớ trước về cách sắc sinh và tồn tại — 607
Hướng ngũ môn — sắc uẩn — 608
Hướng ngũ môn — sắc do tâm sinh — 608
Hướng ngũ môn — sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh — 609
Bốn danh uẩn của hướng ngũ môn — 610
Song ngũ thức — sắc uẩn (sắc do nghiệp sinh thời bình nhật) — 611
Song ngũ thức — sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh — 611
Song ngũ thức — bốn danh uẩn — 612
Năm uẩn tiếp thâu — 613
Tiếp thâu — sắc uẩn, sắc do tâm sinh — 613
Tiếp thâu — bốn danh uẩn — 614
Năm uẩn của suy đạc: sắc uẩn — sắc do tâm sinh — 615
Suy đạc: bốn danh uẩn — 616
Năm uẩn của xác định: sắc uẩn — sắc do tâm sinh — 617

Xác định: bốn danh uẩn — 618
Lộ ngũ môn: năm uẩn của tốc hành đại thiện thứ nhất — sắc uẩn — sắc do tâm sinh — 619
Lộ ngũ môn: bốn danh uẩn của tốc hành đại thiện thứ nhất — 620
Tốc hành tham: bốn danh uẩn của tốc hành thứ nhất — 622
Tốc hành sân: bốn danh uẩn — 624
Tốc hành si: bốn danh uẩn — 625
Đồng sở duyên vô nhân: sắc uẩn — sắc do tâm sinh — 626
Đồng sở duyên hữu nhân: sắc uẩn — sắc do tâm sinh — 627
Đồng sở duyên vô nhân: bốn danh uẩn — 628
Đồng sở duyên hữu nhân: bốn danh uẩn của tâm đại quả — 629
Các lộ ý môn dục giới — 631
Hướng ý môn: bốn danh uẩn — 631
Lộ ý môn: bốn danh uẩn của tốc hành đại thiện thứ nhất — 632
Lộ thiền — 637
Danh uẩn đổng lực thiện đáo đại — 638
Tái tục vô nhân: bốn danh uẩn — 642
Tái tục nhị nhân: bốn danh uẩn — 643
Cách bốn danh uẩn tái tục sắc giới sinh — 645
Cách bốn danh uẩn tái tục vô sắc sinh — 647
Tái tục của chúng sinh vô tưởng — 648
Danh uẩn hữu phần vô nhân — 649
Danh uẩn hữu phần nhị nhân — 650
Danh uẩn hữu phần sắc giới — 651
Danh uẩn hữu phần vô sắc — 653
Cách tâm tử vô nhân sinh — 655
Cách tâm tử nhị nhân sinh — 656
Sự sinh khởi của 4 tử tâm dục giới tam nhân — 656
Cách năm tâm tử sắc giới sinh — 657
Cách bốn tâm tử vô sắc sinh — 658
Kinh sách để tham khảo — 659
Để đạt trí tỉnh giác không mê lầm — 660
Trí pháp trụ — 661
Kinh du sĩ Susima — 661
Ý nghĩa muốn nói — 662
Nhận định của các vị Sayadaw soạn nissaya — 665
Có thể đoạn trừ 16 loại hoài nghi — 666
Hãy tạm dừng suy xét — 671
Đã đến giai đoạn tri biến tri — 671
Đoạn nghi thanh tịnh — 674
Trí như thật — 675
Trí như thật — chánh kiến — vượt qua hoài nghi — 677

Trí như thật — chánh kiến — vượt qua hoài nghi — 677

Đã đến giai đoạn tiểu Dự lưu — 678

Lời cầu chúc của đại Pyay Sayadaw — 680

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ theo chữ cái — 681

Tập III — Miến Không đánh số — PDF nguồn 1

Bìa ngoài

Nibbānagāminipaṭipadā — Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập III. Phần Duyên khởi. Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Tập III — Miến Không đánh số — PDF nguồn 2

Bìa trong

Nibbānagāminipaṭipadā — Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập III. Phần Duyên khởi. Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Tập III — Miến Không đánh số — PDF nguồn 3

Gáy sách

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập III. Volume 3 — Tập 3.

Tập III — Miến Không đánh số — PDF nguồn 4

Trang nhan đề

Nibbānagāminipaṭipadā — Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập III. Phần Duyên khởi. Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Tập III — Miến Không đánh số — PDF nguồn 5

Pháp thí

PĀLI:
Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti.
Sabbarasaṃ dhammaraso jināti.
Sabbaratiṃ dhammarati jināti.
Taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

NGHĨA VIỆT CỦA KỆ:
Pháp thí thắng mọi sự bố thí.
Pháp vị thắng mọi hương vị.
Niềm vui trong Pháp thắng mọi niềm vui.
Sự đoạn tận ái thắng mọi khổ đau.

LỜI MIẾN GIẢI KỆ:
Pháp thí vượt thắng tất cả sự bố thí.
Hương vị của Pháp vượt thắng tất cả hương vị.
Sự vui thích trong Pháp vượt thắng tất cả những gì đem lại vui thích.
Sự đoạn tận ái vượt thắng tất cả khổ đau.

PĀLI:
Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā.

NGHĨA VIỆT:
Nguyện Chánh pháp tồn tại lâu dài; nguyện mọi người có lòng kính trọng Pháp.

LỜI MIẾN GIẢI KỆ:
Nguyện giáo pháp, lời dạy của Đức Phật, tồn tại lâu dài.
Nguyện mọi người có lòng tôn kính ba loại Chánh pháp.

PHÁP THÍ
Chỉ dành để sử dụng làm pháp thí tại Pa-Auk Tawya.
Bất kỳ ai cũng có quyền sao chép, in lại quyển sách này.

Ấn bản đầu tiên. Bản quyền ©1998 Pa Auk Sayadaw.
Quyển sách này thuộc phạm vi công cộng và có thể được sao chép mà không cần xin thêm phép tác giả.

Lời dẫn nhập — Đức Phật suy xét sâu xa về tính thâm sâu của Pháp

PĀLI: Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

NGHĨA VIỆT: Kính lễ Đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Nibbānagāminipaṭipadā — Tập III. Lời dẫn nhập.
Đức Phật suy xét sâu xa về tính thâm sâu của Pháp.

Sau khi thành Phật vào ngày trăng tròn tháng Kason, trải qua bảy tuần, tức bốn mươi chín ngày, đến ngày thứ năm mươi, thứ Năm, ngày mồng sáu của nửa tháng trăng lên tháng Waso, vào buổi sáng, Đức Phật đứng dậy từ chỗ an trú dưới gốc cây rājāyatana. Rồi Ngài lại đi đến gốc cây ajapāla, tức cây đa nơi những người chăn dê nghỉ, và ngồi tại đó. Khi Đức Phật đang an trú một mình, tĩnh lặng, dưới bóng gốc cây ajapāla, tư tưởng suy xét sau đây khởi lên trong dòng tâm tương tục của Ngài:

PĀLI:
“Adhigato kho myāyaṃ dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo. Ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayarāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ ṭhānaṃ yadidaṃ idappaccayatā paṭiccasamuppādo. Idampi kho ṭhānaṃ duddasaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyuṃ, so mamassa kilamatho sā mamassa vihesā”ti. [NT1]

NGHĨA VIỆT CỦA ĐOẠN PĀLI:
“Pháp này do Ta chứng đạt thật thâm sâu, khó thấy, khó giác ngộ, an tịnh, cao quý, vượt ngoài phạm vi suy luận, vi tế, được người trí tự chứng biết. Nhưng chúng sinh này vui thích trong sự bám víu, thích thú trong sự bám víu, hân hoan trong sự bám víu. Đối với chúng sinh vui thích, thích thú, hân hoan trong sự bám víu, thật khó thấy điều này, tức là tính duyên này, duyên khởi. Điều này cũng thật khó thấy, tức là sự an tịnh tất cả hành, sự buông bỏ tất cả chỗ nương giữ, sự đoạn tận ái, ly tham, diệt, Niết-bàn. Nếu Ta thuyết Pháp mà những người khác không hiểu Ta, điều ấy sẽ là sự mệt nhọc cho Ta, sự phiền nhọc cho Ta.”

LỜI MIẾN GIẢI:
“Bốn Thánh đế mà Ta, bậc Chánh Đẳng Giác, tự mình thấu triệt và chứng biết, thâm sâu như khối nước nâng đỡ khối đất. Chúng khó thấy như hạt cải bị núi Meru che phủ, đè lên; không thể thấy một cách dễ dàng. Chúng hết sức khó biết, ví như dùng đầu một sợi lông đuôi đã được chẻ một trăm lần để đâm trúng đầu một sợi lông đuôi khác. [CHƯA XÁC MINH cách chuyển chi tiết ví dụ sợi lông.] Không thể dễ dàng thấu triệt, hiểu biết chúng.

Chín pháp siêu thế do Ta thấu triệt thì an tịnh, cao quý.

Bốn Thánh đế không phải là pháp để người ta suy đoán theo ý mình mà biết; chúng là pháp được các bậc trí thấu triệt, chứng biết. Chúng hết sức vi tế. Chánh hành, tức pháp hành đưa đến Niết-bàn (nibbānagāminipaṭipadā), là pháp được những bậc trí, những bậc thiện nhân chân chính đã thực hành trọn vẹn Thánh đạo tám chi, vốn là nền tảng của sự chứng ngộ, tự mình chứng biết.

Chúng sinh này vui thích trong hai loại chỗ bám víu: kāmālaya, tức năm cảnh dục, và taṇhālaya, tức ái nương vào và hưởng thụ năm cảnh dục ấy. Họ say mê, hân hoan trong hai sự bám víu ấy; họ vui thích mãnh liệt, có niềm vui lớn…” [1]

Tập III — Miến B — PDF nguồn 19

Lời dẫn nhập — tiếp

“…họ có sự hân hoan lớn. Đối với chúng sinh đang vui thích, say mê, hân hoan trong hai sự bám víu ấy, thật khó thấy duyên khởi, trong đó nhân và quả liên hệ với nhau mà sinh khởi liên tục.

Ví như một vị vua đi vào khu vườn có đầy cây cối, hoa quả, được những người thạo làm vườn trồng, chăm sóc và tưới nước. Khi ngắm nhìn khu vườn đầy những cây, hoa và quả ấy, khi ngắm những trái cây và thọ dụng chúng, vị vua vui sướng, thích thú, hân hoan trong khu vườn ấy, có niềm vui lớn, sự say mê lớn, sự hân hoan lớn, chẳng còn muốn rời khu vườn.

Cũng vậy, chúng sinh vui thích, hân hoan với hai loại bám víu: kāmālaya, tức năm cảnh dục, và taṇhālaya, tức ái hưởng thụ năm cảnh dục ấy, trong khu vườn lớn mang tên luân hồi, cũng là một nơi để ở. Họ có niềm vui lớn, có sự say mê lớn, có sự hân hoan lớn. Họ bị trói buộc, vướng mắc. Họ chẳng còn muốn rời khu vườn ấy.

Họ an trú trong luân hồi, với sự vui thích, say mê và hân hoan. Đối với chúng sinh đang vui thích, say mê, hân hoan trong hai sự bám víu ấy, thật khó thấy duyên khởi, trong đó nhân và quả liên hệ với nhau mà sinh khởi liên tục.

Niết-bàn, nơi tịch diệt tất cả các hành; Niết-bàn, nơi buông bỏ các dục gọi là dục y (kāmūpadhi), các uẩn gọi là uẩn y (khandhūpadhi), các phiền não gọi là phiền não y (kilesūpadhi), và các hành gọi là hành y (abhisaṅkhārūpadhi); Niết-bàn, nơi đoạn tận 108 loại ái, nơi vắng bóng 1.500 phiền não, nơi ly tham, nơi tất cả khổ đau chấm dứt: thật khó thấy biết.

Nếu Ta thuyết giảng Pháp thâm sâu đến như vậy, mà chư thiên, nhân loại, Phạm thiên và các chúng sinh được Ta dạy không hiểu, không thể thấu hiểu lời Ta, thì đối với Ta, việc thuyết Pháp cho những chư thiên, nhân loại, Phạm thiên và chúng sinh không hiểu, không thể thấu hiểu ấy sẽ chỉ là một sự mệt nhọc, một sự phiền nhọc mà thôi.”

Tư tưởng suy xét trên đã khởi lên trong dòng tâm tương tục của Đức Phật. Khi Đức Phật suy xét như vậy, những bài kệ sau đây, trước kia chưa từng được nghe, đã hiển hiện rõ ràng trong trí Ngài, bậc có trí tuệ hoàn toàn thanh tịnh:

PĀLI:
Kicchena me adhigataṃ, halaṃ dāni pakāsituṃ.
Rāgadosaparetehi, nāyaṃ dhammo susambudho.
Paṭisotagāmiṃ nipuṇaṃ, gambhīraṃ duddasaṃ aṇuṃ.
Rāgarattā na dakkhanti, tamokhandhena āvuṭā. [NT2]

NGHĨA VIỆT:
Pháp Ta khó nhọc chứng thành,
Nay thôi, chẳng nên tuyên thuyết.
Kẻ bị tham, sân chế ngự,
Khó giác ngộ được Pháp này.
Pháp đi ngược dòng, vi tế,
Thâm sâu, khó thấy, tế nhị;
Kẻ đắm tham không thấy được,
Bị khối tối tăm phủ che.

Tập III — Miến C — PDF nguồn 20

Lời dẫn nhập — giải kệ và thứ tự tu tập

LỜI MIẾN GIẢI TỪNG CỤM KỆ:
Me — Ta; kicchena — bằng sự nỗ lực thực hành khổ nhọc mười ba-la-mật, chia thành ba mươi loại, ba loại sở hành và năm sự xả thí lớn; adhigataṃ — đã chứng đạt; dhammaṃ imaṃ — pháp thâm sâu là bốn Thánh đế này; dāni — nay, vào lúc đã thành Phật; pakāsituṃ — tuyên thuyết rõ ràng cho nhân loại, chư thiên, Phạm thiên và các chúng sinh; halaṃ — thôi, không nên; ayaṃ dhammo — pháp thâm sâu là bốn Thánh đế này; rāgadosaparetehi — đối với chúng sinh bị tham và sân chế ngự, tràn ngập, chi phối; na susambudho — không dễ thấu triệt, không dễ chứng biết bằng trí tuệ non yếu.

Tamokhandhena — bởi khối tối tăm vô minh; āvuṭā — bị che phủ kín mít, không để trí tuệ xuất hiện; rāgarattā — nhân loại, chư thiên và các chúng sinh đắm nhiễm dục ái, hữu ái, kiến ái; nipuṇaṃ — pháp vi tế; gambhīraṃ — thâm sâu như khối nước nâng đỡ khối đất; duddasaṃ — khó thấy như hạt cải bị núi Meru che phủ, đè lên; aṇuṃ — hết sức vi tế; paṭisotagāmiṃ — pháp chân đế là bốn Thánh đế, đi ngược dòng luân hồi, dẫn đến Niết-bàn; na dakkhanti — sẽ không thể thấy biết. [NT2]

Bốn Thánh đế do Đức Phật thuyết dạy thâm sâu đến mức như vậy. Trong bốn sự thật thâm sâu ấy có bao gồm duyên khởi.

Như đã được thuyết trong các kinh như Kūṭāgāra: nếu không tự mình trực tiếp thấu triệt bốn Thánh đế bằng trí chánh kiến, thì không thể thoát khỏi khổ luân hồi; cũng vậy, nếu không tự mình trực tiếp thấu triệt pháp duyên khởi, là nền tảng của việc chứng ngộ bốn Thánh đế, bằng trí tùy giác (anubodhañāṇa) và trí thông đạt (paṭivedhañāṇa), thì không thể thoát khỏi luân hồi. Chính Đức Phật đã thuyết dạy điều ấy trong kinh Mahānidāna. [NT3]

Dù thâm sâu đến mức nào, vì không thể giải thoát khỏi luân hồi nếu không thấy biết các pháp thuộc thực tính duyên khởi, nên người muốn giải thoát khỏi luân hồi nhất thiết phải nỗ lực để hiểu biết các pháp thuộc thực tính duyên khởi.

Khi nỗ lực như vậy, hỡi thiện hữu, hãy kính cẩn đội trên đầu pháp hành bảy thanh tịnh:

1. Giới thanh tịnh (sīlavisuddhi): hãy nỗ lực làm cho giới được trong sạch.

2. Tâm thanh tịnh (cittavisuddhi): hãy nỗ lực đạt cận định hoặc an chỉ định, tức thiền định, để tâm được thanh tịnh và an tịnh khỏi những ô nhiễm là các triền cái.

3. Kiến thanh tịnh (diṭṭhivisuddhi): hãy nỗ lực trực tiếp thấy biết danh và sắc — thấy biết đến chân đế — và đạt trí phân định danh sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa).

4. Chỉ sau đó mới đi vào giai đoạn đoạn nghi thanh tịnh (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi).

Nếu vượt qua thứ tự ấy, bỏ qua giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh và kiến thanh tịnh — nghĩa là giới chưa thanh tịnh, chưa có tâm thanh tịnh là cận định hay an chỉ định, danh và sắc cũng chưa…

Tập III — Miến D — PDF nguồn 21

Lời dẫn nhập — kết

…được thấy đến chân đế — mà đã nỗ lực đạt trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), trí phân định các nhân trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, được gọi là đoạn nghi thanh tịnh (kaṅkhāvitaraṇavisuddhi), có đầy đủ năng lực tẩy rửa, làm sạch sự nghi ngờ; tức là đã nỗ lực thấu triệt pháp duyên khởi, mối liên hệ giữa nhân và quả, thì vì đã bỏ qua các giai đoạn, kết quả chỉ là "bình bát vỡ, thân thể bị thương", "tơ lụa hao hết mà chàng Maung vẫn chưa biết quấn khăn". [CHƯA XÁC MINH cách chuyển hai thành ngữ.] Thật không dễ đạt được thành công. [2]

Chỉ khi đứng trên nền đất là giới, dùng thanh kiếm trí tuệ đã được mài thật sắc trên phiến đá quý là định, người ấy mới có thể xuyên thấu, thấy biết cách bánh xe luân hồi duyên khởi này vận hành. [NT4]

Vì vậy, nguyện tất cả các bậc thiện nhân, những người đang tha thiết mong cầu Pháp chân thật, các bậc thiện trí tương lai, có thể tu tập, nỗ lực, tinh cần phát triển để tự mình trực tiếp thấu triệt cách quán duyên khởi do Đức Phật đã thuyết dạy, bằng trí tuệ chánh kiến.

Pa-Auk Tawya Sayadaw
Tu viện trên núi Cittala — Pa-Auk Tawya [CHƯA XÁC MINH dạng La-tinh của địa danh စိတ္တလ]
Phật lịch 2537.
Lịch Miến 1355, tháng Tabaung.

Tập III — Miến Không đánh số — PDF nguồn 22

Trang mở Phần (a)

Nibbānagāminipaṭipadā — Pháp hành đưa đến Niết-bàn — Tập III. Phần Duyên khởi — Phần (a).
Pa-Auk Tawya Sayadaw.

Tập III — Miến 1 — PDF nguồn 23

Phân tích duyên khởi — Phân tích theo kinh

PĀLI: Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

NGHĨA VIỆT: Kính lễ Đức Thế Tôn ấy, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác.

Phần Duyên khởi — Phần (a).
Chánh tạng Paṭiccasamuppādavibhaṅga — Phương pháp phân tích theo kinh (Suttantabhājanīya).

PĀLI:
Avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

NGHĨA VIỆT:
Do vô minh làm duyên, các hành; do hành làm duyên, thức; do thức làm duyên, danh sắc; do danh sắc làm duyên, sáu xứ; do sáu xứ làm duyên, xúc; do xúc làm duyên, thọ; do thọ làm duyên, ái; do ái làm duyên, thủ; do thủ làm duyên, hữu; do hữu làm duyên, sinh; do sinh làm duyên, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khối khổ này.

PĀLI:
Tattha katamā avijjā? Dukkhe aññāṇaṃ dukkhasamudaye aññāṇaṃ dukkhanirodhe aññāṇaṃ dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ, ayaṃ vuccati avijjā.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là vô minh? Không biết khổ, không biết nguồn gốc của khổ, không biết sự diệt khổ, không biết con đường thực hành đưa đến sự diệt khổ: đây gọi là vô minh.

PĀLI:
Tattha katame avijjāpaccayā saṅkhārā? Puññābhisaṅkhāro apuññābhisaṅkhāro āneñjābhisaṅkhāro kāyasaṅkhāro vacīsaṅkhāro cittasaṅkhāro.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là các hành do vô minh làm duyên? Phước hành, phi phước hành, bất động hành, thân hành, khẩu hành, tâm hành.

PĀLI:
Tattha katamo puññābhisaṅkhāro? Kusalā cetanā kāmāvacarā rūpāvacarā dānamayā sīlamayā bhāvanāmayā, ayaṃ vuccati puññābhisaṅkhāro.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là phước hành? Tư thiện thuộc dục giới, thuộc sắc giới, thành tựu do bố thí, do trì giới, do tu tập: đây gọi là phước hành.

PĀLI:
Tattha katamo apuññābhisaṅkhāro? Akusalā cetanā kāmāvacarā, ayaṃ vuccati apuññābhisaṅkhāro.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là phi phước hành? Tư bất thiện thuộc dục giới: đây gọi là phi phước hành.

PĀLI:
Tattha katamo āneñjābhisaṅkhāro? Kusalā cetanā arūpāvacarā, ayaṃ vuccati āneñjābhisaṅkhāro.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là bất động hành? Tư thiện thuộc vô sắc giới: đây gọi là bất động hành.

PĀLI:
Tattha katamo kāyasaṅkhāro? Kāyasañcetanā kāyasaṅkhāro, vacīsañcetanā vacīsaṅkhāro, manosañcetanā cittasaṅkhāro, ime vuccanti avijjāpaccayā saṅkhārā.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là thân hành? Thân tư là thân hành; khẩu tư là khẩu hành; ý tư là tâm hành. Đây gọi là các hành do vô minh làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamaṃ saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ? Cakkhuviññāṇaṃ sotaviññāṇaṃ ghānaviññāṇaṃ jivhāviññāṇaṃ kāyaviññāṇaṃ manoviññāṇaṃ, idaṃ vuccati saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là thức do hành làm duyên? Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức: đây gọi là thức do hành làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamaṃ viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ? Atthi nāmaṃ, atthi rūpaṃ. Tattha katamaṃ nāmaṃ? Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho, idaṃ vuccati nāmaṃ. Tattha katamaṃ rūpaṃ? Cattāro mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ, idaṃ vuccati rūpaṃ. Iti idañca nāmaṃ idañca rūpaṃ, idaṃ vuccati viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là danh sắc do thức làm duyên? Có danh, có sắc. Trong đó, thế nào là danh? Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn: đây gọi là danh. Trong đó, thế nào là sắc? Bốn đại chủng và sắc y sinh nương vào bốn đại chủng: đây gọi là sắc. Như vậy, danh này và sắc này được gọi là danh sắc do thức làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamaṃ nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ? Cakkhāyatanaṃ sotāyatanaṃ ghānāyatanaṃ jivhāyatanaṃ kāyāyatanaṃ manāyatanaṃ, idaṃ vuccati nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là sáu xứ do danh sắc làm duyên? Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ: đây gọi là sáu xứ do danh sắc làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamo saḷāyatanapaccayā phasso? Cakkhusamphasso sotasamphasso ghānasamphasso jivhāsamphasso kāyasamphasso manosamphasso, ayaṃ vuccati saḷāyatanapaccayā phasso.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là xúc do sáu xứ làm duyên? Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc: đây gọi là xúc do sáu xứ làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamā phassapaccayā vedanā? Cakkhusamphassajā vedanā sotasamphassajā vedanā ghānasamphassajā vedanā jivhāsamphassajā vedanā kāyasamphassajā vedanā manosamphassajā vedanā, ayaṃ vuccati phassapaccayā vedanā.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là thọ do xúc làm duyên? Thọ do nhãn xúc sinh, thọ do nhĩ xúc sinh, thọ do tỷ xúc sinh, thọ do thiệt xúc sinh, thọ do thân xúc sinh, thọ do ý xúc sinh: đây gọi là thọ do xúc làm duyên.

Tập III — Miến 2 — PDF nguồn 24

Phân tích duyên khởi — tiếp kinh văn

PĀLI:
Tattha katamā vedanāpaccayā taṇhā? Rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā, ayaṃ vuccati vedanāpaccayā taṇhā.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là ái do thọ làm duyên? Sắc ái, thanh ái, khí ái, vị ái, xúc ái, pháp ái: đây gọi là ái do thọ làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamaṃ taṇhāpaccayā upādānaṃ? Kāmupādānaṃ diṭṭhupādānaṃ sīlabbatupādānaṃ attavādupādānaṃ, idaṃ vuccati taṇhāpaccayā upādānaṃ.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là thủ do ái làm duyên? Dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ: đây gọi là thủ do ái làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamo upādānapaccayā bhavo? Bhavo duvidhena atthi kammabhavo, atthi upapattibhavo. Tattha katamo kammabhavo? Puññābhisaṅkhāro apuññābhisaṅkhāro āneñjābhisaṅkhāro, ayaṃ vuccati kammabhavo. Sabbampi bhavagāmikammaṃ kammabhavo.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là hữu do thủ làm duyên? Hữu có hai loại: có nghiệp hữu, có sinh hữu. Trong đó, thế nào là nghiệp hữu? Phước hành, phi phước hành, bất động hành: đây gọi là nghiệp hữu. Tất cả nghiệp dẫn đến hữu đều là nghiệp hữu.

PĀLI:
Tattha katamo upapattibhavo? Kāmabhavo rūpabhavo arūpabhavo saññābhavo asaññābhavo nevasaññānāsaññābhavo ekavokārabhavo catuvokārabhavo pañcavokārabhavo, ayaṃ vuccati upapattibhavo. Ayaṃ vuccati upādānapaccayā bhavo.

NGHĨA VIỆT:
Trong đó, thế nào là sinh hữu? Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, tưởng hữu, vô tưởng hữu, phi tưởng phi phi tưởng hữu, nhất uẩn hữu, tứ uẩn hữu, ngũ uẩn hữu: đây gọi là sinh hữu. Đây gọi là hữu do thủ làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamā bhavapaccayā jāti? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho, ayaṃ vuccati bhavapaccayā jāti.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là sinh do hữu làm duyên? Sự sinh, sinh ra, nhập thai, phát sinh, sự xuất hiện của các uẩn, sự đạt được các xứ của từng chúng sinh trong từng loài chúng sinh: đây gọi là sinh do hữu làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamaṃ jātipaccayā jarāmaraṇaṃ? Atthi jarā, atthi maraṇaṃ. Tattha katamā jarā? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, ayaṃ vuccati jarā.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là già chết do sinh làm duyên? Có già, có chết. Trong đó, thế nào là già? Sự già, sự lão hóa, răng gãy, tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ suy giảm, các quyền chín muồi của từng chúng sinh trong từng loài chúng sinh: đây gọi là già.

PĀLI:
Tattha katamaṃ maraṇaṃ? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷevarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo, idaṃ vuccati maraṇaṃ. Iti ayañca jarā idañca maraṇaṃ, idaṃ vuccati jātipaccayā jarāmaraṇaṃ.

NGHĨA VIỆT:
Trong đó, thế nào là chết? Sự tử, sự rời khỏi, sự tan rã, biến mất, tử vong, chết, mệnh chung, các uẩn tan rã, bỏ lại thân xác, mạng quyền bị cắt đứt của từng chúng sinh khỏi từng loài chúng sinh: đây gọi là chết. Như vậy, già này và chết này được gọi là già chết do sinh làm duyên.

PĀLI:
Tattha katamo soko? Ñātibyasane vā phuṭṭhassa bhogabyasane vā phuṭṭhassa rogabyasane vā phuṭṭhassa sīlabyasane vā phuṭṭhassa diṭṭhibyasane vā phuṭṭhassa aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko cetaso parijjhāyanā domanassaṃ sokasallaṃ, ayaṃ vuccati soko.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là sầu? Đối với người bị tổn thất thân quyến, tổn thất tài sản, tai họa bệnh tật, tổn hại giới hạnh, tổn hại tri kiến; người gặp bất cứ tai họa nào, bị bất cứ pháp khổ nào tác động: sự sầu, sầu muộn, trạng thái sầu muộn, nỗi sầu bên trong, nỗi sầu bao trùm bên trong, sự thiêu đốt tâm, ưu, mũi tên sầu: đây gọi là sầu.

PĀLI:
Tattha katamo paridevo? Ñātibyasane vā phuṭṭhassa bhogabyasane vā phuṭṭhassa rogabyasane vā phuṭṭhassa sīlabyasane vā phuṭṭhassa diṭṭhibyasane vā phuṭṭhassa aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ vācā palāpo vippalāpo lālappo lālappanā lālappitattaṃ, ayaṃ vuccati paridevo.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là bi? Đối với người bị tổn thất thân quyến, tổn thất tài sản, tai họa bệnh tật, tổn hại giới hạnh, tổn hại tri kiến; người gặp bất cứ tai họa nào, bị bất cứ pháp khổ nào tác động: sự than, khóc than, sự than thở, sự ai oán, trạng thái than thở, trạng thái ai oán, lời nói, lời than, lời than rối loạn, tiếng than, sự than vãn, trạng thái than vãn: đây gọi là bi.

PĀLI:
Tattha katamaṃ dukkhaṃ? Yaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyikaṃ dukkhaṃ kāyasamphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ kāyasamphassajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ vuccati dukkhaṃ.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là khổ? Sự khó chịu thuộc thân, sự đau khổ thuộc thân, cảm giác khó chịu, đau khổ do thân xúc sinh, thọ khó chịu, đau khổ do thân xúc sinh: đây gọi là khổ.

PĀLI:
Tattha katamaṃ domanassaṃ? Yaṃ cetasikaṃ asātaṃ cetasikaṃ dukkhaṃ cetosamphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ cetosamphassajā asātā dukkhā vedanā, idaṃ vuccati domanassaṃ.

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là ưu? Sự khó chịu thuộc tâm, sự đau khổ thuộc tâm, cảm giác khó chịu, đau khổ do ý xúc sinh, thọ khó chịu, đau khổ do ý xúc sinh: đây gọi là ưu.

PĀLI:
Tattha katamo upāyāso? Ñātibyasane vā phuṭṭhassa bhogabyasane vā phuṭṭhassa rogabyasane vā phuṭṭhassa sīlabyasane vā phuṭṭhassa diṭṭhibyasane vā phuṭṭhassa aññataraññatarena byasanena samannāgatassa…

NGHĨA VIỆT:
Ở đây, thế nào là não? Đối với người bị tổn thất thân quyến, tổn thất tài sản, tai họa bệnh tật, tổn hại giới hạnh, tổn hại tri kiến; người gặp bất cứ tai họa nào… [3]

Tập III — Miến 3 — PDF nguồn 25

Nghĩa của đoạn Pāli cần ghi nhớ

PĀLI — TIẾP TRANG 2:
…aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa āyāso upāyāso āyāsitattaṃ upāyāsitattaṃ, ayaṃ vuccati upāyāso.

NGHĨA VIỆT — TIẾP:
…bị bất cứ pháp khổ nào tác động: sự khốn quẫn, não nề, trạng thái khốn quẫn, trạng thái não nề: đây gọi là não.

PĀLI:
Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti: evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa saṅgati hoti, samāgamo hoti, samodhānaṃ hoti, pātubhāvo hoti, tena vuccati evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti. [NT5]

NGHĨA VIỆT:
“Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khối khổ này”: như vậy có sự gặp nhau, sự hội tụ, sự tập hợp, sự xuất hiện của toàn bộ khối khổ này; vì vậy nói: “Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khối khổ này.”

Nghĩa của đoạn Pāli cần ghi nhớ.

1. Avijjāpaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân vô minh, tức không biết, biết sai đối với bốn sự thật; saṅkhārā — các hành, tức sự tạo tác, vun bồi đời hiện tại và luân hồi; sambhavanti — sinh khởi rõ ràng.

2. Saṅkhārapaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân hành, tức sự tạo tác, vun bồi đời hiện tại và luân hồi ấy; viññāṇaṃ — nghiệp thức, hoặc theo cách khác, quả thức; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

3. (a) Viññāṇapaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân nghiệp thức ấy; nāmarūpaṃ — danh pháp quả và sắc pháp do nghiệp sinh; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

3. (b) Một cách khác: viññāṇapaccayā — do có sự hiện hữu của nhân quả thức; nāmarūpaṃ — danh là tâm sở quả và sắc do tâm quả sinh; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

4. Nāmarūpapaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân danh sắc ấy; saḷāyatanaṃ — sáu nội xứ; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

5. Saḷāyatanapaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân là sáu nội xứ ấy; phasso — sáu xúc; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

6. Phassapaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân là sáu xúc ấy; vedanā — sáu thọ; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

7. Vedanāpaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân là sáu thọ ấy; taṇhā — sáu ái; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

8. Taṇhāpaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân là sáu ái ấy; upādānaṃ — bốn loại chấp thủ; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

9. Upādānapaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân là bốn loại chấp thủ ấy; bhavo — nghiệp hữu và sinh hữu; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

10. Bhavapaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân nghiệp hữu ấy; jāti — pháp sinh, tức sự thiết lập tái tục; sambhavati — sinh khởi rõ ràng.

11. Jātipaccayā — Do có sự hiện hữu của nhân sinh, tức sự thiết lập tái tục ấy; jarā…

Tập III — Miến 4 — PDF nguồn 26

Giải nghĩa vô minh và các hành

…maraṇaṃ — sự già (jarā), sự chết (maraṇa); sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā — các pháp lo buồn (soka), khóc lóc, than vãn (parideva), khổ thân (dukkha), khổ tâm (domanassa), não nề dữ dội (upāyāsa); sambhavanti — sinh khởi rõ ràng.

Evaṃ — Như vậy; kevalassa — thuần túy, không xen lẫn an lạc; etassa dukkhakkhandhassa — của khối khổ, của toàn bộ khổ này; samudayo — nguyên nhân sinh khởi, hoặc theo cách khác: samudayo — sự sinh khởi; hoti — xảy ra.

Tattha — Trong đoạn Pāli bắt đầu bằng “avijjāpaccayā saṅkhārā” ấy; avijjā — vô minh; katamā — là gì?
1. Dukkhe — đối với khổ đế; aññāṇaṃ — không biết.
2. Dukkhasamudaye — đối với tập đế, nguyên nhân sinh khổ; aññāṇaṃ — không biết.
3. Dukkhanirodhe — đối với diệt đế, nơi khổ chấm dứt; aññāṇaṃ — không biết.
4. Dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya — đối với đạo đế, tức pháp hành thanh tịnh, cao quý đưa đến Niết-bàn, nơi khổ chấm dứt; aññāṇaṃ — không biết.
Ayaṃ — sự không biết này; avijjā — là vô minh; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; avijjāpaccayā saṅkhārā — các hành sinh do nhân vô minh; katame — là những gì?
1. Puññābhisaṅkhāro — phước hành;
2. Apuññābhisaṅkhāro — phi phước hành;
3. Āneñjābhisaṅkhāro — bất động hành;
4. Kāyasaṅkhāro — thân hành;
5. Vacīsaṅkhāro — khẩu hành;
6. Cittasaṅkhāro — tâm hành.

1. Tattha — Trong các hành ấy; puññābhisaṅkhāro — phước hành; katamo — là gì? Dānamayā — thành tựu do bố thí; sīlamayā — thành tựu do trì giới; bhāvanāmayā — thành tựu do tu tập, tức chuẩn bị tu tập, cận hành tu tập, minh sát tu tập; kāmāvacarā — thuộc dục giới; yā kusalā cetanā — tư đại thiện nào. (Ở đây không muốn nói tất cả nghiệp minh sát; chỉ muốn nói việc tu tập minh sát có thể làm phát sinh hữu.) Bhāvanāmayā — thành tựu do tu tập thiền chỉ, hoặc theo cách khác, do an chỉ tu tập; rūpāvacarā — thuộc sắc giới; yā kusalā cetanā — tư thiện sắc giới nào; atthi — có. Ayaṃ — tư thiện dục giới và tư thiện sắc giới này; puññābhisaṅkhāro — là phước hành; vuccati — được gọi như vậy. Có tám đại thiện, năm thiện sắc giới; tổng cộng mười ba.

2. Tattha — Trong các hành ấy; apuññābhisaṅkhāro — phi phước hành; katamo — là gì? Kāmāvacarā — thuộc dục giới; yā akusalā cetanā — tư bất thiện nào…

Giải nghĩa các hành, thức và danh sắc

…atthi — có; ayaṃ — tư bất thiện này; apuññābhisaṅkhāro — là phi phước hành; vuccati — được gọi như vậy.

3. Tattha — Trong các hành ấy; āneñjābhisaṅkhāro — bất động hành; katamo — là gì? Arūpāvacarā — thuộc vô sắc giới; yā kusalā cetanā — tư thiện vô sắc nào; atthi — có; ayaṃ — tư thiện vô sắc này; āneñjābhisaṅkhāro — là bất động hành; vuccati — được gọi như vậy.

4. Tattha — Trong các hành ấy; kāyasaṅkhāro — thân hành; katamo — là gì? Kāyasañcetanā — tám tư thiện dục giới và mười hai tư bất thiện sinh ở thân môn; kāyasaṅkhāro — gọi là thân hành. (8 + 12 = 20.)

5. Vacīsañcetanā — tám tư thiện dục giới và mười hai tư bất thiện sinh ở khẩu môn; vacīsaṅkhāro — gọi là khẩu hành. (20.)

6. Manosañcetanā — tất cả hai mươi chín tư, gồm mười hai tư bất thiện, tám tư thiện dục giới, năm tư thiện sắc giới và bốn tư thiện vô sắc giới, không làm sinh khởi hai loại sắc biểu tri, tức không làm sinh khởi thân biểu tri và khẩu biểu tri; cittasaṅkhāro — gọi là tâm hành. (29.)

Ime — Các hành này; avijjāpaccayā saṅkhārā — là các hành sinh do nhân vô minh; vuccanti — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — thức sinh do nhân hành; katamaṃ — là gì?
1. Cakkhuviññāṇaṃ — nhãn thức;
2. Sotaviññāṇaṃ — nhĩ thức;
3. Ghānaviññāṇaṃ — tỷ thức;
4. Jivhāviññāṇaṃ — thiệt thức;
5. Kāyaviññāṇaṃ — thân thức;
6. Manoviññāṇaṃ — ý thức.
Idaṃ — Sáu loại thức này; saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — là thức sinh do nhân hành; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ — danh sắc sinh do nhân thức; katamaṃ — là gì?
1. Nāmaṃ — danh; atthi — có.
2. Rūpaṃ — sắc; atthi — có.

Tattha — Trong danh sắc ấy; nāmaṃ — danh; katamaṃ — là gì?
1. Vedanākkhandho — thọ uẩn;

Danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ

2. Saññākkhandho — tưởng uẩn;
3. Saṅkhārakkhandho — hành uẩn.

Idaṃ — Ba uẩn này; nāmaṃ — là danh; vuccati — được gọi như vậy. Tattha — Trong danh sắc ấy; rūpaṃ — sắc; katamaṃ — là gì?
1. Cattāro mahābhūtā — bốn đại chủng;
2. Catunnaṃ mahābhūtānaṃ — nương vào bốn đại chủng; upādāyarūpañca — hai mươi bốn loại sắc y sinh sinh khởi do nương vào đó.

Idaṃ — Sắc đại chủng và sắc y sinh này; rūpaṃ — là sắc; vuccati — được gọi như vậy. Iti — Như vậy; idañca nāmaṃ — danh này; idañca rūpaṃ — sắc này; idaṃ — danh sắc này. «Một cách khác: idañca nāmaṃ — danh này; idañca rūpaṃ — sắc này; atthi — có. Idaṃ — Danh sắc này.» Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ — là danh sắc sinh do nhân thức; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ — sáu xứ sinh do nhân danh sắc; katamaṃ — là gì?
1. Cakkhāyatanaṃ — nhãn xứ;
2. Sotāyatanaṃ — nhĩ xứ;
3. Ghānāyatanaṃ — tỷ xứ;
4. Jivhāyatanaṃ — thiệt xứ;
5. Kāyāyatanaṃ — thân xứ;
6. Manāyatanaṃ — ý xứ.
Idaṃ — Sáu xứ này; nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ — là sáu xứ sinh do nhân danh sắc; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; saḷāyatanapaccayā phasso — xúc sinh do nhân sáu xứ; katamo — là gì?
1. Cakkhusamphasso — nhãn xúc;
2. Sotasamphasso — nhĩ xúc;
3. Ghānasamphasso — tỷ xúc;
4. Jivhāsamphasso — thiệt xúc;
5. Kāyasamphasso — thân xúc;
6. Manosamphasso — ý xúc.
Ayaṃ — Sáu loại xúc này; saḷāyatanapaccayā phasso — là xúc sinh do nhân sáu xứ; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; phassapaccayā vedanā — thọ sinh do nhân xúc; katamā — là gì?

Tập III — Miến 7 — PDF nguồn 29

Thọ, ái, thủ và hữu

1. Cakkhusamphassajā vedanā — thọ sinh do nhãn xúc;
2. Sotasamphassajā vedanā — thọ sinh do nhĩ xúc;
3. Ghānasamphassajā vedanā — thọ sinh do tỷ xúc;
4. Jivhāsamphassajā vedanā — thọ sinh do thiệt xúc;
5. Kāyasamphassajā vedanā — thọ sinh do thân xúc;
6. Manosamphassajā vedanā — thọ sinh do ý xúc.
Ayaṃ — Sáu loại thọ này; phassapaccayā vedanā — là thọ sinh do nhân xúc; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; vedanāpaccayā taṇhā — ái sinh do nhân thọ; katamā — là gì?
1. Rūpataṇhā — sắc ái, sự quyến luyến, tham đắm cảnh sắc;
2. Saddataṇhā — thanh ái, sự quyến luyến, tham đắm cảnh thanh;
3. Gandhataṇhā — hương ái, sự quyến luyến, tham đắm cảnh hương;
4. Rasataṇhā — vị ái, sự quyến luyến, tham đắm cảnh vị;
5. Phoṭṭhabbataṇhā — xúc ái, sự quyến luyến, tham đắm cảnh xúc;
6. Dhammataṇhā — pháp ái, sự quyến luyến, tham đắm cảnh pháp.
Ayaṃ — Sáu loại ái này; vedanāpaccayā taṇhā — là ái sinh do nhân thọ; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; taṇhāpaccayā upādānaṃ — thủ sinh do nhân ái; katamaṃ — là gì?
1. Kāmupādānaṃ — dục thủ, sự chấp giữ các dục;
2. Diṭṭhupādānaṃ — kiến thủ, sự chấp giữ những quan điểm tà kiến sai lầm;
3. Sīlabbatupādānaṃ — giới cấm thủ, sự chấp giữ phương pháp thực hành sai lầm;
4. Attavādupādānaṃ — ngã luận thủ, sự chấp giữ thuyết về tự ngã.
Idaṃ — Bốn loại thủ này; taṇhāpaccayā upādānaṃ — là thủ sinh do nhân ái; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; upādānapaccayā bhavo — hữu sinh do nhân thủ; katamo — là gì?
Bhavo — Hữu; duvidhena — theo sự phân chia thành hai loại; atthi — có.
1. Kammabhavo — nghiệp hữu, tức hữu làm nhân cho sự sinh; atthi — có.
2. Upapattibhavo — sinh hữu, tức hữu là sự sinh; atthi — có.

Tattha — Trong hai loại ấy; kammabhavo — nghiệp hữu làm nhân cho sự sinh; katamo — là gì?
1. Puññābhisaṅkhāro — phước hành;
2. Apuññābhisaṅkhāro — phi phước hành;

Tập III — Miến 8 — PDF nguồn 30

Nghiệp hữu, sinh hữu, sinh và già chết

3. Āneñjābhisaṅkhāro — bất động hành.
Ayaṃ — Ba loại hành này; kammabhavo — là nghiệp hữu, tức hữu làm nhân cho sự sinh; vuccati — được gọi như vậy. Sabbampi — Tất cả; bhavagāmikammaṃ — mọi nghiệp đưa đến, dẫn đến một hữu; kammabhavo — gọi là nghiệp hữu, tức hữu làm nhân cho sự sinh.

Tattha — Trong hai loại hữu ấy; upapattibhavo — sinh hữu, tức hữu là sự sinh; katamo — là gì?
1. Kāmabhavo — dục hữu, tức mười một cõi dục;
2. Rūpabhavo — sắc hữu, tức mười sáu cõi sắc;
3. Arūpabhavo — vô sắc hữu, tức bốn cõi vô sắc;
4. Saññābhavo — hữu tưởng hữu. «Mười một cõi dục, mười lăm cõi sắc trừ cõi Vô tưởng, ba cõi vô sắc trừ cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ: tổng cộng hai mươi chín cõi. Nghĩa là hữu có tưởng.»
5. Asaññābhavo — vô tưởng hữu, hữu không có tưởng, tức hữu của chúng sinh Vô tưởng;
6. Nevasaññānāsaññābhavo — phi tưởng phi phi tưởng hữu, không có tưởng thô mà chỉ có tưởng vi tế;
7. Ekavokārabhavo — nhất uẩn hữu, chỉ có một sắc uẩn (cõi Vô tưởng);
8. Catuvokārabhavo — tứ uẩn hữu, chỉ có bốn danh uẩn (bốn cõi vô sắc);
9. Pañcavokārabhavo — ngũ uẩn hữu, có năm uẩn. «Mười một cõi dục, mười lăm cõi sắc trừ cõi Vô tưởng: tổng cộng hai mươi sáu cõi.»

Ayaṃ — Chín loại hữu này; upapattibhavo — là sinh hữu; vuccati — được gọi như vậy. Ayaṃ — Nghiệp hữu và sinh hữu này; upādānapaccayā bhavo — là hữu sinh do nhân thủ; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; bhavapaccayā jāti — sinh do nhân hữu (nghiệp hữu); katamā — là gì?

Tesaṃ tesaṃ sattānaṃ — Của những chúng sinh ấy; tamhi tamhi sattanikāye — trong những nhóm chúng sinh ấy; yā jāti — sự sinh nào; yā sañjāti — sự sinh thành tốt đẹp nào; yā okkanti — sự đi vào thai mẹ nào; yā abhinibbatti — sự mới sinh thành chúng sinh nào; yo khandhānaṃ pātubhāvo — sự xuất hiện rõ rệt nào của các uẩn; yo āyatanānaṃ paṭilābho — sự đạt được nào các xứ; atthi — có; ayaṃ — điều này; bhavapaccayā jāti — là sinh do nhân hữu; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; jātipaccayā jarāmaraṇaṃ — già chết sinh do nhân sinh; katamaṃ — là gì? Jarā — Pháp già, sự già; atthi — có. Maraṇaṃ — Pháp chết, sự chết; atthi — có. Tattha — Trong hai loại già chết ấy; jarā — sự già; katamā — là gì?

Tập III — Miến 9 — PDF nguồn 31

Già, chết, sầu và bi

Tesaṃ tesaṃ sattānaṃ — Của những chúng sinh ấy; tamhi tamhi sattanikāye — trong những nhóm chúng sinh ấy; yā jarā — sự già nào; yā jīraṇatā — tình trạng suy hoại nào; yaṃ khaṇḍiccaṃ — tình trạng răng gãy nào; yaṃ pāliccaṃ — tình trạng tóc bạc nào; yā valittacatā — tình trạng da nhăn nào; āyuno — của tuổi thọ; yā saṃhāni — sự suy giảm nào; indriyānaṃ — của các quyền; yo paripāko — sự chín muồi nào; atthi — có; ayaṃ — pháp có thực tính này; jarā — là già; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong già chết ấy; maraṇaṃ — chết; katamaṃ — là gì? Tesaṃ tesaṃ sattānaṃ — Của những chúng sinh ấy; tamhā tamhā sattanikāyā — từ những nhóm chúng sinh ấy; yā cuti — sự tử nào, sự rời khỏi nào; yā cavanatā — tình trạng tử nào; yo bhedo — sự tan rã nào; yaṃ antaradhānaṃ — sự mất đi nào; yā maccu — sự chết nào; yaṃ maraṇaṃ — sự chết nào; yā kālakiriyā — sự thực hiện cái chết nào; yo khandhānaṃ bhedo — sự tan rã nào của các uẩn; yo kaḷevarassa nikkhepo — sự bỏ xuống nào của thân xác; yo jīvitindriyassupacchedo — sự cắt đứt nào của mạng quyền; atthi — có; idaṃ — pháp có thực tính này; maraṇaṃ — là chết; vuccati — được gọi như vậy.

Ayañca jarā — Sự già này; atthi — có. Idañca maraṇaṃ — Sự chết này; atthi — có. Idaṃ — Hai pháp có thực tính già và chết này; jātipaccayā jarāmaraṇaṃ — là già chết sinh do sinh; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; soko — sầu, sự lo buồn; katamo — là gì? Ñātibyasanena vā — Hoặc do sự mất mát thân quyến; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải; bhogabyasanena vā — hoặc do sự mất mát tài sản; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải; rogabyasanena vā — hoặc do sự tổn hại là bệnh tật; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải; sīlabyasanena vā — hoặc do sự tổn hoại giới; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải; diṭṭhibyasanena vā — hoặc do sự hư hỏng về quan điểm; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải; aññatarañña tarena — bởi một loại bất kỳ nào; byasanena — tai họa, sự tổn thất; samannāgatassa — đối với người bị tai họa ấy; aññatarañña tarena — bởi một loại bất kỳ nào; dukkhadhammena — pháp khổ; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải; yo soko — sự lo buồn nào; yā socanā — trạng thái lo buồn nào; yaṃ socitattaṃ — tình trạng lo buồn nào; yo antosoko — sự lo buồn bên trong nào; yo antoparisoko — sự lo buồn khắp bên trong nào; yā cetaso parijjhāyanā — trạng thái tâm bị thiêu đốt khắp nơi nào; yaṃ domanassaṃ — sự không vui trong tâm nào; yaṃ sokasallaṃ — mũi gai sầu đâm vào nào; atthi — có; ayaṃ — pháp có thực tính này; soko — là sầu; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; paridevo — bi; katamo — là gì? Ñātibyasanena vā — Hoặc do sự mất mát thân quyến; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải; *(như trên)* — [nguyên tác tỉnh lược; chưa triển khai].[4] Aññatara– [từ nối sang trang 10].

Tập III — Miến 10 — PDF nguồn 32

Bi, khổ, ưu, não và sự sinh khởi của khổ uẩn

[Tiếp từ cuối trang 9:] ñña tarena — bởi một loại bất kỳ nào; dukkhadhammena — pháp khổ; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải.[5] Yo ādevo — sự khóc than nào; yo paridevo — sự khóc than lặp đi lặp lại nào; yā ādevanā — trạng thái khóc than nào; yā paridevanā — trạng thái khóc than lặp đi lặp lại nào; yaṃ ādevitattaṃ — tình trạng khóc than nào; yaṃ paridevitattaṃ — tình trạng khóc than lặp đi lặp lại nào; yā vācā — lời nói than khóc nào, như “con trai của tôi, con gái của tôi”; yo palāpo — lời nói than khóc lặp đi lặp lại nào; yo vippalāpo — lời nói than khóc đủ cách, lặp đi lặp lại nào; yo lālappo — lời nói than khóc lặp đi lặp lại nào; yā lālappanā — trạng thái nói than khóc lặp đi lặp lại nào; yaṃ lālappitattaṃ — tình trạng nói than khóc lặp đi lặp lại nào; atthi — có; ayaṃ — pháp có thực tính này; paridevo — là bi; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; dukkhaṃ — khổ; katamaṃ — là gì? Kāyikaṃ — Sinh nơi thân; asātaṃ — không dễ chịu; yaṃ kāyikaṃ dukkhaṃ — sự khổ nơi thân nào; kāyasamphassajaṃ — sinh do thân xúc; asātaṃ — không dễ chịu; yaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ — tình trạng cảm nhận khổ nào; kāyasamphassajā — sinh do thân xúc; asātā — không dễ chịu; yā dukkhā vedanā — khổ thọ nào; atthi — có; idaṃ — khổ thọ nơi thân này; dukkhaṃ — là khổ; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; domanassaṃ — ưu; katamaṃ — là gì? Cetasikaṃ — Sinh nơi tâm; asātaṃ — không dễ chịu; yaṃ cetasikaṃ dukkhaṃ — sự khổ nơi tâm nào; cetosamphassajaṃ — sinh do tâm xúc (cetosamphassa = manosamphassa); asātaṃ — không dễ chịu; yaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ — tình trạng cảm nhận khổ nào; cetosamphassajā — sinh do tâm xúc (cetosamphassa = manosamphassa); asātā — không dễ chịu; yā dukkhā vedanā — khổ thọ nào; atthi — có; idaṃ — khổ thọ nơi tâm này, tức ưu thọ; domanassaṃ — là ưu; vuccati — được gọi như vậy.

Tattha — Trong đoạn Pāli ấy; upāyāso — não, sự sầu khổ mãnh liệt; katamo — là gì? Ñātibyasanena vā — Hoặc do sự mất mát thân quyến; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải; *(như trên)* — [nguyên tác tỉnh lược; chưa triển khai].[4] Aññataraññatarena — Bởi một loại bất kỳ nào; dukkhadhammena — pháp khổ; phuṭṭhassa — đối với người gặp phải; yo āyāso — sự nhọc nhằn của tâm nào; yo upāyāso — sự nhọc nhằn lớn lao của tâm nào; yaṃ āyāsitattaṃ — tình trạng tâm nhọc nhằn nào; yaṃ upāyāsitattaṃ — tình trạng tâm nhọc nhằn lớn lao nào; atthi — có; ayaṃ — pháp có thực tính này; upāyāso — là não; vuccati — được gọi như vậy.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti padassa — Của câu “Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti”; attho — ý nghĩa muốn nói; evaṃ — như sau; veditabbo — cần được hiểu.

Iti — Như vậy; kevalassa — thuần túy, không xen lẫn lạc; etassa dukkhakkhandhassa — của khối khổ, đống khổ này; samudayo — sự sinh khởi; hoti — xảy ra. Iti — Như vậy; kevalassa — [lời giải tiếp sang trang 11].[6]

Tập III — Miến 11 — PDF nguồn 33

Kết thúc phần phân tích theo kinh

[Tiếp lời giải kevalassa từ trang 10:] thuần túy, không xen lẫn lạc; etassa dukkhakkhandhassa — của khối khổ, đống khổ này; saṅgati — sự hội tụ; samāgamo — sự cùng nhau đi đến; samodhānaṃ — sự tụ họp; pātubhāvo — sự xuất hiện rõ rệt; hoti — xảy ra. Tena — Vì vậy; evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti — “Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khổ uẩn này”; vuccati — được nói như vậy.[6]

Suttantabhājanīyaṃ — Phương pháp phân tích theo kinh; niṭṭhitaṃ — đã kết thúc. (Abhidhamma 2, tr. 142–145.)[NT5]

Đây là bản Pāli Paṭiccasamuppādavibhaṅga và bản giải nghĩa từng từ (nissaya) nên học thuộc lòng. Ý nghĩa muốn nói và cách quán của đoạn Pāli này sẽ càng rõ hơn trong phần trình bày chi tiết phương pháp duyên khởi thứ nhất.

Tập III — Miến 12 — PDF nguồn 34

Pháp duyên khởi và pháp do duyên sinh

Sau khi đã trình bày cách nhận biết trọn vẹn và phân định bằng trí năm thủ uẩn mang tên Khổ đế, nay sẽ tiếp tục viết và trình bày pháp duyên khởi (paṭiccasamuppāda) và pháp do duyên sinh (paṭiccasamuppanna), thuộc phạm vi Tập đế.

PHÁP DUYÊN KHỞI (PAṬICCASAMUPPĀDA)

PĀLI: Tattha avijjādayo tāva dhammā paṭiccasamuppādoti veditabbā. Vuttañhetaṃ bhagavatā — “Katamo ca bhikkhave paṭiccasamuppādo? Avijjāpaccayā bhikkhave saṅkhārā. Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ. Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti. Ayaṃ vuccati bhikkhave paṭiccasamuppādo”ti. (Visuddhimagga 2, tr. 148; Saṃyutta 1, tr. 243.)[NT6]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Trong hai loại pháp là pháp duyên khởi và pháp do duyên sinh ấy, trước hết, hãy biết những pháp nhân như vô minh là pháp duyên khởi. Quả thật, Đức Phật đã thuyết kinh Paṭiccasamuppāda này như sau:

“Này các tỳ-khưu, pháp duyên khởi là gì? Này các tỳ-khưu, do vô minh sinh nên hành sinh; do hành sinh nên thức sinh; do thức sinh nên danh sắc sinh; do danh sắc sinh nên sáu xứ sinh; do sáu xứ sinh nên xúc sinh; do xúc sinh nên thọ sinh; do thọ sinh nên ái sinh; do ái sinh nên thủ sinh; do thủ sinh nên hữu sinh; do hữu sinh nên sinh sinh khởi; do sinh sinh khởi nên già, chết sinh khởi; sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy, pháp làm nhân cho sự sinh, hay nói cách khác, sự sinh khởi của khối khổ, đống khổ thuần túy không xen lẫn an lạc này, phát sinh. Này các tỳ-khưu, những pháp nhân như vô minh này được gọi là duyên khởi.” (Saṃyutta 1, tr. 243.)[NT6]

PHÁP DO DUYÊN SINH (PAṬICCASAMUPPANNA)

PĀLI: Jarāmaraṇādayo pana paṭiccasamuppannā dhammāti veditabbā. Vuttañhetaṃ bhagavatā — “Katame ca bhikkhave paṭiccasamuppannā dhammā? Jarāmaraṇaṃ bhikkhave aniccaṃ saṅkhataṃ paṭiccasamuppannaṃ khayadhammaṃ vayadhammaṃ virāgadhammaṃ nirodhadhammaṃ. Jāti bhikkhave. *(như trên)*. Bhavo. Upādānaṃ. Taṇhā. Vedanā. Phasso. Saḷāyatanaṃ. Nāmarūpaṃ. Viññāṇaṃ. Saṅkhārā. Avijjā bhikkhave aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā. Ime vuccanti bhikkhave paṭiccasamuppannā dhammā”ti. (Visuddhimagga 2, tr. 148; Saṃyutta 1, tr. 246.)[NT7][4]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Hãy biết các pháp quả như già chết là các pháp do duyên sinh. Đức Phật đã thuyết bài kinh Paccaya này:

“Này các tỳ-khưu, những pháp nào được gọi là pháp do duyên sinh? Này các tỳ-khưu, già chết chỉ là pháp vô thường; chỉ là pháp hữu vi do các nhân hòa hợp cùng nhau tạo tác; chỉ là pháp sinh khởi do nương vào các nhân—[6]

Giáo pháp duyên khởi

—pháp do duyên sinh; có tính chất tận; có tính chất hoại; có tính chất tan mất; có tính chất hoại đi lặp lại; có tính chất diệt. Này các tỳ-khưu, sinh — *(như trên)* [nguyên tác tỉnh lược, chưa triển khai].[4] Này các tỳ-khưu, hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc, thức, các hành, vô minh chỉ là pháp vô thường; chỉ là pháp hữu vi do các nhân hòa hợp cùng nhau tạo tác; chỉ là pháp do duyên sinh, sinh khởi do nương vào các nhân; có tính chất tận; có tính chất hoại; có tính chất tan mất; có tính chất hoại đi lặp lại; có tính chất diệt. Này các tỳ-khưu, những pháp quả này, được kể theo chiều nghịch (paṭiloma), bắt đầu bằng già chết, được gọi là các pháp do duyên sinh.” (Saṃyutta 1, tr. 264.)[NT8][7] [CHƯA XÁC MINH: sai biệt dẫn trang và số cách diễn nghĩa; xem chú thích.]

PĀLI: Paṭiccasamuppādoti paccayadhammā veditabbā. Paṭiccasamuppannā dhammāti tehi tehi paccayehi nibbattadhammā. (Visuddhimagga 2, tr. 148.)[NT9]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Điều cốt yếu cần ghi nhớ là: hãy biết các pháp nhân như vô minh là duyên khởi. Hãy biết các pháp quả như hành, sinh khởi do những pháp nhân tương ứng như vô minh ấy, là các pháp do duyên sinh. (Visuddhimagga 2, tr. 148.)[NT9]

GIÁO PHÁP DUYÊN KHỞI

Giáo pháp duyên khởi này không phải do chính Đức Phật thiết lập, tạo ra. Dù Đức Phật xuất hiện hay không xuất hiện, thực tính này vẫn hiện hữu. (Saṃyutta 1, tr. 264, kinh Paccaya.)[NT10] Tuy nhiên, chỉ khi chư Phật xuất hiện, nhờ các Ngài khai thị, thuyết giảng, chúng sinh mới có cơ hội biết giáo pháp này. Nếu Đức Phật không xuất hiện trong đời; hoặc dù Đức Phật đã xuất hiện nhưng không được nghe Pháp; hoặc dù được nghe Pháp nhưng vẫn nắm giữ, chấp chặt những chủ thuyết xấu là thường kiến (sassatadiṭṭhi) và đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi), thì không thể hiểu biết thực tính duyên khởi này.

Giáo pháp duyên khởi này vừa có vẻ sâu xa, vừa thật sự sâu xa; vừa có vẻ khó, vừa thật sự khó. Đức Phật đã từng ngăn Tôn giả Ānanda, khi vị ấy thưa rằng giáo pháp này "dễ, nông", bằng lời: "Māhevaṃ Ānanda — Này Ānanda, chớ nói như vậy." Dù khó biết và sâu xa đến đâu, nếu không phân định, biết rõ giáo pháp duyên khởi này thì không thể thoát khỏi khổ luân hồi. (Dīgha 2, tr. 47; Saṃyutta 1, tr. 318.)[NT11]

Không biết thực tính duyên khởi này thì không xứng được gọi là sa-môn, bà-la-môn (samaṇa, brāhmaṇa). (Saṃyutta 1, tr. 279.)[NT12]

Chư Phật đã xuất hiện, đang xuất hiện và sẽ xuất hiện, do phân định, biết rõ giáo pháp duyên khởi này mà đã thành Phật, đang thành Phật và sẽ thành Phật. (Saṃyutta 1, tr. 246–252.)[NT13]

Chừng nào các chúng sinh còn chưa phân định, biết rõ giáo pháp duyên khởi này, chừng ấy họ còn rơi vào một trong hai vực thẳm mang tên thường kiến, đoạn kiến, và còn phải chịu mọi khổ đau—[6]

Tập III — Miến 14 — PDF nguồn 36

Đặc tính, phận sự và biểu hiện

—như vậy. Vì thế, trong Nidānasaṃyutta, Đức Phật đã nhiều lần thuyết rằng những ai muốn thoát khỏi khổ luân hồi phải nỗ lực để có thể thấu triệt giáo pháp duyên khởi này.

ĐẶC TÍNH — PHẬN SỰ — BIỂU HIỆN

PĀLI:
1. Jarāmaraṇādīnaṃ dhammānaṃ paccayalakkhaṇo paṭiccasamuppādo,
2. Dukkhānubandhanaraso,
3. Kummaggapaccupaṭṭhāno. (Visuddhimagga 2, tr. 149.)[NT14]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Duyên khởi:
1. Có đặc tính là làm duyên, nghĩa là trợ giúp cho các pháp do duyên sinh như già chết được sinh khởi.
2. Có phận sự khiến khổ nối tiếp, tức khổ của sự diễn tiến (pavattidukkha): nhân và quả liên kết với nhau, sinh khởi không gián đoạn.
3. Biểu hiện trước trí của hành giả như con đường luân hồi đáng nhàm chán. Một cách khác: vì là con đường lệch khỏi Trung đạo dẫn đến Niết-bàn, nó biểu hiện trước trí của hành giả như đường sai, đường quanh co.

PĀLI: Tesaṃ tesaṃ paccayuppannadhammānaṃ sambhavato uppajjanato sassatucchedasaṅkhātaṃ antadvayaṃ anupagamma yathāsakaṃ paccayehi anurūpaphaluppatti idha majjhimapaṭipadāti adhippetā. (Mahāṭīkā 2, tr. 236.)[NT15]

NGHĨA VIỆT: Ở đây, "Trung đạo" được hiểu là sự sinh khởi của các quả tương ứng với những duyên riêng của chúng, không rơi vào hai cực đoan gọi là thường và đoạn, do các pháp do duyên sinh ấy có sự hình thành, có sự sinh khởi.

LỜI GIẢI MIẾN: Khi hành giả đạt hai trí là trí phân định danh sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa) và trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), vị ấy bằng trí tuệ chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết rằng do nương vào sự hòa hợp của các pháp nhân tương ứng như vô minh, các pháp quả tương ứng như hành liên kết với nhân và sinh khởi không gián đoạn. Khi thấy biết như vậy, trí của hành giả không còn đi đến hai cực đoan gọi là thường kiến và đoạn kiến; vị ấy đã đi vào Trung đạo do Đức Phật chỉ dạy, trình bày sự sinh khởi của những quả thích hợp với những tập hợp nhân tương ứng của chúng.

Trung đạo dẫn đến Niết-bàn là con đường mà khi đã biết:
1. Các pháp nhân như vô minh;
2. Các pháp quả như hành;
3. Thực tính liên hệ nhân quả giữa các pháp nhân như vô minh và các pháp quả như hành;
thì đưa những tập hợp pháp nhân, pháp quả ấy lên ba đặc tính và quán một cách liên tục, mạnh mẽ.

Tập III — Miến 15 — PDF nguồn 37

Thế nào là duyên khởi? Giải thích phương pháp thứ nhất

Nếu không quán như vậy, hoặc không thể quán như vậy, những pháp nhân và pháp quả ấy sẽ tiếp tục liên kết không gián đoạn và sinh khởi hết lần này đến lần khác. Sự diễn tiến ấy được gọi là khổ của sự diễn tiến (pavattidukkha). Sự sinh khởi không gián đoạn của các pháp nhân, pháp quả mang tên pavattidukkha ấy, hoặc sự cố gắng, nỗ lực để chúng sinh khởi không gián đoạn, chính là đường quanh co, đường sai mang tên kummagga, lệch khỏi Trung đạo dẫn đến Niết-bàn và hoàn toàn đối nghịch với Trung đạo. Đó chỉ là sự tăng trưởng của luân hồi, sự tăng trưởng của các đọa xứ.

Nếu hành giả thiện lành có thể đưa những chuỗi pháp nhân, pháp quả như vô minh, hành, trong ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại, từ những đời quá khứ liên tiếp cho đến tận cùng vị lai, lên ba đặc tính và quán liên tục, mạnh mẽ, thì những chấp thủ do ái, mạn và kiến vốn chấp chặt vào các pháp nhân, pháp quả ấy rằng “của tôi, tôi, tự ngã của tôi” sẽ tan vỡ, hoại diệt. Đó chính là đi trên Trung đạo một cách tự chủ, có phẩm hạnh và có giá trị.

Nếu có thể bước đi tốt đẹp, liên tục và không ngừng nghỉ trên Trung đạo như vậy, thì một ngày kia, khi các quyền chín muồi đầy đủ, chắc chắn hành giả thiện lành sẽ đến Niết-bàn mà mình mong muốn, khát ngưỡng.

THẾ NÀO LÀ DUYÊN KHỞI?

Trong chú giải Visuddhimagga, ý nghĩa của từ paṭiccasamuppāda được giải thích theo ba cách. Những hành giả thiện lành muốn tự mình dùng con mắt trí tuệ quán sát, thấy biết rõ ràng, trực tiếp thực tính liên hệ nhân quả — tức duyên khởi — như quả u-sít đặt trên lòng bàn tay [CHƯA XÁC MINH tên quả tương ứng trong tiếng Việt], nên biết trước ba ý nghĩa này để làm trong sạch sự hiểu biết. Vì vậy, trước khi trình bày cách quán, ở đây sẽ tiếp tục trình bày các lời giải thích ấy.

GIẢI THÍCH PHƯƠNG PHÁP THỨ NHẤT

PĀLI: Yo hi ayaṃ paccayatāya pavatto dhammasamūho, tattha paṭiccasamuppādoti idaṃ vacanaṃ dvidhā icchanti. So hi yasmā patīyamāno hitāya sukhāya ca saṃvattati, tasmā paccetumarahanti naṃ paṇḍitāti paṭicco. Uppajjamāno ca saha sammā ca uppajjati, na ekekato, nāpi ahetutoti samuppādo. Evaṃ paṭicco ca so samuppādo cāti paṭiccasamuppādo. Apica saha uppajjatīti samuppādo, paccayasāmaggiṃ pana paṭicca apaccakkhāyāti evampi paṭiccasamuppādo. Tassa cāyaṃ hetusamūho paccayoti tappaccayattā ayampi, yathā loke semhassa paccayo guḷo semho guḷoti vuccati, yathā ca sāsane sukhappaccayo buddhānaṃ uppādo “sukho buddhānaṃ uppādo”ti vuccati, tathā paṭiccasamuppādo icceva phalavohārena vuttoti veditabbo. (Visuddhimagga 2, tr. 151–152.)[NT16]

NGHĨA VIỆT: Đối với tập hợp pháp diễn tiến nhờ tính chất làm duyên này, các vị chấp nhận từ “paṭiccasamuppāda” theo hai cách. Vì khi được biết, tập hợp ấy đưa đến lợi ích và an lạc, nên các bậc trí đáng biết nó; do vậy gọi là paṭicca. Khi sinh, nó sinh cùng nhau và đúng đắn, không sinh từng pháp riêng lẻ, cũng không sinh không có nhân; do vậy gọi là samuppāda. Như thế, nó vừa là paṭicca vừa là samuppāda, nên gọi là paṭiccasamuppāda. Lại nữa, vì cùng sinh nên gọi là samuppāda; nhưng sinh do nương vào, không lìa bỏ sự hòa hợp của các duyên; theo cách này cũng gọi là paṭiccasamuppāda. Tập hợp nhân này là duyên của tập hợp quả ấy; vì là duyên của nó nên tập hợp nhân cũng được gọi bằng tên của quả là paṭiccasamuppāda. Cũng như trong đời, mật đường là duyên của đàm nên được gọi “mật đường là đàm”; và trong Giáo pháp, sự xuất hiện của chư Phật là duyên của an lạc nên được nói “an lạc thay sự xuất hiện của chư Phật”. Cần hiểu rằng ở đây cũng gọi bằng tên của quả như vậy.

PĀLI: Yasmā attano paccayavasena pavatto paccayuppannadhammasamūho paccetabbato paṭicco ca so saha uppajjanato samuppādo ca, paṭicca vā kāraṇasāmaggiṃ apaccakkhāya saha uppajjanato evāti ca evaṃ—[6]

NGHĨA VIỆT: Vì tập hợp các pháp do duyên sinh diễn tiến nhờ các duyên riêng của mình vừa là paṭicca do cần được biết, vừa là samuppāda do cùng sinh; hoặc vì cùng sinh sau khi nương vào, không lìa bỏ sự hòa hợp của các nhân; như vậy—[6]

Tập hợp nhân và tập hợp quả

PĀLI [tiếp trang 15]: —dvedhā “paṭiccasamuppādo”ti idaṃ vacanaṃ icchitabbaṃ, tasmā tassa paccayadhammopi phalūpacārena paṭiccasamuppādo icceva vuttoti. (Mahāṭīkā 2, tr. 233.)[NT17][6]

NGHĨA VIỆT [tiếp trang 15]: —từ “paṭiccasamuppāda” cần được hiểu theo hai cách như vậy; cho nên pháp làm duyên của tập hợp ấy cũng được gọi là paṭiccasamuppāda theo phép lấy tên quả gọi nhân.[NT17]

Ý nghĩa mà các đoạn chú giải và phụ chú giải trên muốn nói là như sau.

Trong “Avijjāpaccayā saṅkhārā — do vô minh làm duyên, các hành sinh”, vô minh là pháp nhân, pháp làm duyên; hành là pháp quả, pháp do duyên sinh. Pháp nhân được gọi là pháp làm duyên; pháp quả được gọi là pháp do duyên sinh. Lại nữa, trong “Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — do hành làm duyên, thức sinh”, hành là pháp nhân, pháp làm duyên; thức là pháp quả, pháp do duyên sinh. Theo cách ấy, hãy hiểu các pháp nhân làm duyên và các pháp quả do duyên sinh, cho đến sinh và già chết.

Trong thực tính liên hệ nhân quả giữa vô minh và hành, hành là pháp quả. Lại nữa, trong thực tính liên hệ nhân quả giữa hành và thức, hành lại là pháp nhân. Tương tự, đối với thức, danh sắc, v.v., cũng hãy hiểu tính chất làm nhân và tính chất làm quả.

Như vậy, trong bánh xe luân hồi mà các pháp nhân và pháp quả liên kết nhân quả với nhau, sinh khởi không gián đoạn, các pháp nhân được gọi là paccayadhamma — pháp làm duyên; các pháp quả được gọi là paṭiccasamuppannadhamma — pháp do duyên sinh.

Ở đây, khi thuyết rằng "do vô minh, hành sinh", v.v., Đức Phật chỉ nêu rõ pháp nhân chủ yếu và pháp quả chủ yếu theo phương pháp nêu yếu tố chính (padhāna). Vô minh cũng không có khả năng sinh khởi chỉ một mình, riêng lẻ; hành, tức tư (cetanā), cũng không có khả năng sinh khởi chỉ một mình, riêng lẻ. Chỉ do một mình vô minh mà chỉ một mình hành, tức tư, sinh khởi, cũng không có khả năng ấy, cũng không có quy luật tự nhiên như vậy.

PĀLI:
1. Ekato hi kāraṇato na idha kiñci ekaṃ phalamatthi;
2. Na anekaṃ;
3. Nāpi anekehi kāraṇehi ekaṃ;
4. Anekehi pana kāraṇehi anekameva hoti. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 140; Visuddhimagga 2, tr. 174.)[NT18]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Trong đời này:
1. Không có sự sinh khởi của chỉ một quả do chỉ một nhân.
2. Không có sự sinh khởi của nhiều quả do chỉ một nhân.
3. Không có sự sinh khởi của chỉ một quả do nhiều nhân.
4. Chỉ có sự sinh khởi của nhiều quả do nhiều nhân.

Tập hợp nhiều pháp nhân được gọi là paccayadhammasamūha. Tập hợp nhiều pháp quả được gọi là paccayuppannadhammasamūha. Tập hợp nhiều pháp quả mang tên paccayuppannadhammasamūha, sinh khởi do tập hợp nhiều pháp nhân mang tên paccayadhammasamūha, cũng được gọi là paṭiccasamuppāda — duyên khởi.

Tập III — Miến 17 — PDF nguồn 39

Vì sao nêu một nhân và một quả?

Quả thật:
1. Utu — thời tiết, tức nóng và lạnh;
2. Pathavī — đất, tức đất trồng;
3. Bīja — hạt giống;
4. Salila — nước;
chỉ do nhiều nhân như vậy mới thấy sinh khởi quả được gọi là mầm, vốn là tập hợp của nhiều nhóm sắc có dưỡng tố là yếu tố thứ tám (ojāṭṭhamaka rūpakalāpa), gồm màu sắc, mùi, vị, v.v. Tuy thấy tập hợp nhiều quả sinh khởi do nhiều nhân như vậy, Đức Phật vẫn thuyết Pháp bằng cách chỉ rõ từng nhân và từng quả, chẳng hạn "Avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — do vô minh, hành sinh; do hành, thức sinh". Việc thuyết như vậy chắc chắn có lợi ích.

Khi thuyết giảng, chỉ dạy và giáo huấn các đệ tử, Đức Phật:
1. Ở một số đoạn Pāli, vì đó là nhân chủ yếu;
2. Ở một số đoạn Pāli, vì đó là nhân rõ rệt;
3. Ở một số đoạn Pāli, vì đó là nhân không chung;
nên Ngài nêu rõ chỉ một nhân hoặc chỉ một quả mà thuyết giảng, phù hợp với trí toàn giác cao quý làm cho lời thuyết giảng toàn hảo, cũng như phù hợp với sở thích, tính hạnh, tập khí, khuynh hướng và căn cơ của các chúng sinh ví như hoa sen — chư thiên, loài người, Phạm thiên — đáng được giải thoát, đáng được giáo hóa.

1. PADHĀNA — CHỦ YẾU. “Phassapaccayā vedanā” (Dīgha 2, tr. 48) — do xúc, thọ sinh.[NT19] Trong kinh Mahānidāna này, Đức Phật chỉ thuyết một nhân là xúc và chỉ một quả là thọ. Quả thật, xúc là nhân chính yếu, nhân chủ yếu của thọ, bởi thọ được phân định và ghi nhận tương ứng với xúc. Nương vào xúc có khả năng làm sinh lạc thọ thì lạc thọ sinh khởi. Nương vào xúc có khả năng làm sinh khổ thọ thì khổ thọ sinh khởi. Như vậy, tùy theo từng loại xúc mà từng loại thọ được phân định, ghi nhận là lạc thọ, khổ thọ, v.v. Vì thế, xúc là nhân chính yếu, nhân chủ yếu của thọ. Thọ cũng là quả chính yếu, quả chủ yếu của xúc, bởi tùy theo các thọ như lạc thọ, khổ thọ, thọ sinh từ nhãn xúc, v.v., xúc được phân định, ghi nhận và xác định tương ứng là lạc xúc, khổ xúc, nhãn xúc, v.v.

Tập III — Miến 18 — PDF nguồn 40

Nhân rõ rệt và nhân không chung

2. PĀKAṬA — RÕ RỆT. “Semhasamuṭṭhānā ābādhā” (Khuddaka 7, tr. 10) — những bệnh có đàm làm nhân sinh, những bệnh sinh do đàm.[NT20] Trong đoạn như vậy của bản Pāli Mahāniddesa, một nhân được thuyết vì nó rõ rệt. Quả thật, trong những nhân sinh của bệnh này, đàm là một nhân rõ rệt; các nhân như nghiệp, v.v., không rõ rệt. Vì đàm là nhân rõ rệt như vậy nên được thuyết là nhân của bệnh.

3. ASĀDHĀRAṆA — KHÔNG CHUNG. “Ye keci bhikkhave akusalā dhammā, sabbete ayonisomanasikāramūlakā” — Này các tỳ-khưu, tất cả các pháp bất thiện đều có phi như lý tác ý làm gốc. Khi thuyết như vậy, vì đó là nhân không chung, không liên quan đến những pháp khác như thiện, v.v., nên chỉ một nhân là phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra) được thuyết là nhân gốc của tất cả các pháp bất thiện. Quả thật, phi như lý tác ý là nhân riêng của các pháp bất thiện, không chung, không liên quan đến các pháp như thiện, mà chỉ liên quan đến các pháp bất thiện.

Tuy nhiên, các pháp bất thiện không sinh khởi chỉ do một nhân là phi như lý tác ý. Có sắc vật làm nơi nương; các cảnh tương ứng trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên (ārammaṇapaccayasatti), làm cảnh và làm nhân đủ để các pháp bất thiện sinh khởi; những tập hợp tâm và tâm sở phối hợp cũng trợ giúp lẫn nhau bằng các năng lực như câu sinh, v.v. Những nhân như vật, cảnh, câu sinh ấy vẫn có. Tuy nhiên, những nhân như vật, cảnh, câu sinh này là nhân chung (sādhāraṇa), liên quan đến tất cả danh pháp. Còn phi như lý tác ý là nhân không chung (asādhāraṇa), không liên quan đến các danh pháp khác như thiện, mà chỉ liên quan đến các pháp bất thiện. Vì thế, Đức Phật thuyết phi như lý tác ý là nhân gốc của tất cả các pháp bất thiện.

Như vậy, Đức Phật vì ba lý do:
1. Padhāna — là nhân chủ yếu;
2. Pākaṭa — là nhân rõ rệt;
3. Asādhāraṇa — là nhân không chung;
mà thuyết giảng giáo pháp duyên khởi này bằng cách nêu rõ chỉ một nhân và chỉ một quả. Vì vậy, trong bản Pāli duyên khởi cao quý này, tuy có những nhân của hành, tức tư, ngoài vô minh, như vật, cảnh, câu sinh — các pháp cùng sinh — v.v., vốn tạo tác cho hành, tức tư, sinh khởi, nhưng do đã có lời thuyết:

“Assādānupassino taṇhā pavaḍḍhati” (Saṃyutta 1, tr. 311) — Này các tỳ-khưu… trong dòng tương tục của người thường xuyên quán các cảnh pháp có thể làm đối tượng cho kiết sử là đáng thích thú, ái tăng trưởng;[NT21]

và “Avijjāsamudayā āsavasamudayo” — do vô minh sinh khởi, các lậu sinh khởi—[6]

Tập III — Miến 19 — PDF nguồn 41

Giải thích tên duyên khởi của tập hợp quả

—(Majjhima 1, tr. 68),[NT22] nên vẫn có các pháp như ái, v.v., là nhân của hành, khác với vô minh. Những pháp như ái ấy cũng chính là nhân của hành. Tuy nhiên, trong các nhân ấy, vô minh là nhân chủ yếu (padhāna). Vì nó là nhân chủ yếu như vậy;

“Avidvā bhikkhave avijjāgato puññābhisaṅkhārampi abhisaṅkharoti” — Này các tỳ-khưu… người không có trí tuệ do không biết thực tính chân đế, người đầy vô minh, cũng tạo tác phước hành (puññābhisaṅkhāra). Như vậy, vì vô minh là nhân rõ rệt của hành;

và vì vô minh là nhân không chung (asādhāraṇa) của các hành, hãy biết rằng Đức Phật đã thuyết giảng, chỉ rõ vô minh là nhân của các hành.

Cũng chính theo trình tự giải thích vì sao nêu từng nhân và từng quả này, hãy biết lợi ích của việc nêu từng nhân và từng quả trong những câu như “do hành, thức sinh”, v.v. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 140.)[NT18]

Những lời giải thích, làm sáng tỏ của các chú giải trên là những ghi chép lớn về thực tính pháp mà các hành giả thiện lành, đang thật sự quán, tu tập và suy xét các năng lực của thực tính chân đế cho đến khi trí kiến đạt đến chân đế, cần đặc biệt chú tâm, kính trọng lắng nghe và ghi nhớ.

Ở trên đã giải thích rằng, khi tập hợp nhiều pháp quả gọi là paccayuppannadhammasamūha chỉ sinh khởi do tập hợp nhiều pháp nhân gọi là paccayadhammasamūha, thì tập hợp các pháp nhân cũng được gọi là duyên khởi. Nay, chú giải Visuddhimagga (Visuddhimagga 2, tr. 152) cũng giải thích rằng tập hợp các pháp quả gọi là paccayuppannadhammasamūha, sinh khởi do tập hợp các pháp nhân, cũng được gọi là duyên khởi.[NT23]

Đối với việc tập hợp các pháp quả, tức paccayuppannadhammasamūha, mang tên paṭiccasamuppāda, các bậc trí chấp nhận từ paṭiccasamuppāda theo hai cách, giải thích theo hai ý nghĩa.

GIẢI THÍCH CÁCH THỨ NHẤT — “Paṭicco ca so samuppādo cāti paṭiccasamuppādo” — Tập hợp ấy vừa là paṭicca, vừa là samuppāda, nên gọi là paṭiccasamuppāda.

Một hành giả dùng năng lực trí của mình hướng đến, tiếp cận và nỗ lực để biết, để xuyên thấu bằng trí thực tính duyên khởi — tức tập hợp các pháp quả sinh khởi nhờ năng lực của tập hợp các pháp nhân — và vị ấy cũng biết được. Thực tính duyên khởi được hướng đến, tiếp cận và xuyên thấu bằng trí ấy đưa đến lợi ích siêu thế, an lạc siêu thế, tức đạt Đạo trí, Quả trí và chứng ngộ Niết-bàn. Vì vậy, tập hợp các pháp quả do duyên sinh được gọi là duyên khởi ấy đáng được các bậc trí thiện lành—[6]

Tập III — Miến 20 — PDF nguồn 42

Hai cách giải thích paṭiccasamuppāda

—tin nhận, đáng được hướng đến để biết bằng trí; cho nên tập hợp các pháp quả do duyên sinh ấy được gọi là paṭicca.

Lại nữa, khi thực tính duyên khởi, tức tập hợp các pháp quả (paccayuppannadhammasamūha), sinh khởi, thì không hề có sự sinh khởi dù chỉ một lúc của từng pháp riêng lẻ, từng pháp đơn độc; vì vậy, chúng chỉ sinh cùng nhau theo từng nhóm, từng tập hợp. (Saha + uppāda = samuppāda; “saha uppajjatīti samuppādo” — vì cùng sinh nên gọi là samuppāda.) Vì thế, paccayuppannadhammasamūha — tập hợp các pháp quả — cũng được gọi là samuppāda.

Lại nữa, khi tập hợp các pháp quả mang tên paccayuppannadhammasamūha ấy sinh khởi, vì không sinh khởi không có nhân, cũng không sinh khởi do những nhân không thích hợp như đấng sáng tạo, v.v., nên chỉ sinh khởi do nhân thích hợp, do nhân đúng đắn. (Sammā + uppāda = samuppāda; “sammā uppajjatīti samuppādo” — vì sinh đúng đắn nên gọi là samuppāda.) Chúng không sinh từng pháp riêng lẻ, từng pháp đơn độc; cũng không sinh không có nhân, vắng nhân. Vì thế, theo câu “Saha sammā ca uppajjatīti samuppādo” — vì sinh cùng nhau và đúng đắn nên gọi là samuppāda — chúng được gọi là samuppāda. Như vậy, theo câu:

“Paṭicco ca so samuppādo cāti paṭiccasamuppādo” — đó vừa là tập hợp các pháp cần hướng đến, tiếp cận và biết bằng trí; tập hợp các pháp cần hướng đến, tiếp cận và biết bằng trí ấy cũng là tập hợp các pháp cùng sinh, cũng là tập hợp các pháp sinh do nhân thích hợp. Vì vậy, gọi là paṭiccasamuppāda.

MỘT CÁCH KHÁC — Tập hợp các pháp quả mang tên paccayuppannadhammasamūha chỉ sinh khởi cùng nhau thành một tập hợp.

PĀLI: Saha uppajjatīti ekajjhaṃ uppajjati antamaso aṭṭhannaṃ dhammānaṃ uppajjanato. (Mahāṭīkā 2, tr. 234.)[NT24]

NGHĨA VIỆT: “Cùng sinh” nghĩa là sinh cùng nhau thành một tập hợp, bởi ít nhất có tám pháp sinh khởi.

LỜI GIẢI MIẾN: Về phương diện sắc, trong mỗi nhóm sắc, chỉ khi ít nhất tám thực tính sắc chân đế — pathavī (địa), āpo (thủy), tejo (hỏa), vāyo (phong), vaṇṇa (màu sắc), gandha (mùi), rasa (vị), ojā (dưỡng tố) — kết hợp thì mới có thể cùng sinh thành một tập hợp. Về phía danh, cũng chỉ khi ít nhất tám thực tính danh chân đế — phassa (xúc), vedanā (thọ), saññā (tưởng), cetanā (tư), ekaggatā (nhất tâm), jīvita (mạng quyền), manasikāra (tác ý), viññāṇa (thức) — kết hợp thì mới có thể cùng sinh thành một tập hợp. Như vậy, vì tập hợp các pháp quả mang tên paccayuppannadhammasamūha cùng sinh thành một tập hợp, nên gọi là samuppāda. Tuy cùng sinh thành một tập hợp như thế, chúng chỉ sinh khởi bằng cách nương vào, dựa vào, không từ bỏ, không lìa sự hòa hợp của các pháp nhân. Như vậy, tập hợp các pháp quả mang tên paccayuppannadhammasamūha ấy cũng được gọi là paṭicca vì sinh khởi nương vào sự hòa hợp của các pháp nhân; cũng được gọi là samuppāda vì cùng sinh thành một tập hợp. Do hai năng lực ấy, gọi là paṭiccasamuppāda.

Lại nữa, đối với tập hợp các pháp quả (như hành, v.v.) — tức paccayuppannadhammasamūha — được gọi là paṭiccasamuppāda ấy, tập hợp các pháp nhân như vô minh, v.v., mang tên paccayadhammasamūha, tức hetusamūha này—[6]

Tập III — Miến 21 — PDF nguồn 43

Giải thích phương pháp thứ hai

[Tiếp câu cuối trang 20:] —được gọi là paccaya — duyên, là nhân. Vì thế, paccayuppannadhammasamūha — tập hợp các pháp quả — được gọi là tappaccayadhamma, pháp có những nhân như vô minh ấy làm duyên. Như vậy, vì là nhân của paccayuppannadhammasamūha — tập hợp các pháp quả được gọi là paṭiccasamuppāda ấy — nên tập hợp các pháp nhân như vô minh, được gọi là hetusamūha, tức paccayadhammasamūha, cũng được gọi là paṭiccasamuppāda — duyên khởi.[6]

Cũng như trong đời, đường mật đóng bánh, vốn là nhân khiến đàm tăng nhiều, được gọi là "bánh đàm"; và trong Giáo pháp, sự xuất hiện của chư Phật, vốn là nhân của an lạc, được gọi là "Sukho buddhānaṃ uppādo — An lạc thay sự xuất hiện của chư Phật"; tương tự, hãy biết rằng tập hợp các pháp nhân như vô minh này, tức hetusamūha, hay paccayadhammasamūha, cũng được thuyết là paṭiccasamuppāda theo phép lấy tên quả gọi nhân (phalūpacāra). (Visuddhimagga 2, tr. 151–152.)[NT16]

Theo cách này, tên paṭiccasamuppāda của tập hợp các pháp quả (paccayuppannadhammasamūha) được dùng chuyển nghĩa cho tập hợp các pháp nhân (paccayadhammasamūha, tức hetusamūha), nên tập hợp các pháp nhân cũng được thuyết là paṭiccasamuppāda. Ý muốn nói: vì các pháp quả không thể lìa các pháp nhân, vì chỉ khi các pháp nhân hiện hữu thì các pháp quả mới có thể sinh khởi, nên theo phương pháp không thể tách rời (avinābhāvanaya), tập hợp nhân cũng được thuyết là pháp duyên khởi.

GIẢI THÍCH PHƯƠNG PHÁP THỨ HAI

PĀLI: Paṭicco ca so samuppādo cāti paṭiccasamuppādo.
NGHĨA VIỆT: Tập hợp ấy vừa là paṭicca vừa là samuppāda, nên gọi là paṭiccasamuppāda.

PĀLI: Yo hi esa saṅkhārādīnaṃ pātubhāvāya avijjādiekekahetusīsena niddiṭṭho hetusamūho, so sādhāraṇaphalanipphādakaṭṭhena avekallaṭṭhena ca sāmaggiaṅgānaṃ aññamaññena paṭimukhaṃ ito gatoti katvā paṭiccoti vuccati. Svāyaṃ sahiteyeva aññamaññaṃ avinibbhogavuttidhamme uppādetīti samuppādotipi vutto. Evampi paṭicco ca so samuppādo cāti paṭiccasamuppādo. (Visuddhimagga 2, tr. 152.)[NT23]

NGHĨA VIỆT: Tập hợp nhân được chỉ rõ bằng cách lấy từng nhân như vô minh làm đầu, để các pháp như hành xuất hiện, được gọi là paṭicca vì các thành phần của sự hòa hợp hướng đến nhau, đi đến nhau, theo nghĩa làm thành tựu quả chung và theo nghĩa không thiếu khuyết. Tập hợp ấy lại được gọi là samuppāda vì làm sinh khởi các pháp chỉ hiện hành cùng nhau, không tách rời nhau. Theo cách này cũng vậy, tập hợp ấy vừa là paṭicca vừa là samuppāda, nên gọi là paṭiccasamuppāda.

PĀLI: Kāmaṃ pāḷiyaṃ "avijjāpaccayā saṅkhārā"ti avijjāva paccayabhāvena vuttā, tathāpi na avijjā ekāva paccayo hoti, atha kho sahajātadhammavatthuārammaṇādayo, yonisomanasikārādayo, taṇhupādānādayo ca dhammā yathārahaṃ saṅkhāruppādane avijjāya sahakārīkāraṇaṃ hontiyeva. Evaṃ saṅkhārādayopi viññāṇādīnanti āha "avijjādi ekekahetusīsena niddiṭṭho hetusamūho"ti. (Mahāṭīkā 2, tr. 234.)[NT24]

NGHĨA VIỆT: Tuy trong Pāli, chỉ vô minh được nói là duyên qua câu "do vô minh làm duyên, các hành sinh", nhưng không phải chỉ một mình vô minh là duyên. Trái lại, các pháp như pháp câu sinh, vật, cảnh, v.v.; như lý tác ý, v.v.; ái, thủ, v.v., tùy trường hợp, chính là các nhân cùng cộng tác với vô minh trong việc làm sinh các hành. Tương tự, các hành, v.v., cũng như vậy đối với thức, v.v. Do đó nói: "tập hợp nhân được chỉ rõ bằng cách lấy từng nhân như vô minh làm đầu".

Theo phương pháp này, paccayadhammasamūha, tức hetusamūha — tập hợp các pháp nhân — được giải thích là paṭiccasamuppāda.

Theo phương pháp này, hãy tách từ paṭicca thành paṭi + icca. Từ paṭi có nghĩa abhimukhattha — hướng đến, quay mặt về; từ icca có nghĩa gammattha — đi đến. Nếu hỏi: "Pháp nào hướng đến, quay mặt về và đi đến phía pháp nào?", thì nên trả lời: chính là hetusamūha, tức paccayadhammasamūha — tập hợp các pháp nhân.

Các nhân cùng cộng tác

PĀLI: Hetusamūho nāma paccayasāmaggī. (Mahāṭīkā 2, tr. 234.)[NT24]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Tập hợp các pháp nhân chính là sự hòa hợp của các pháp nhân. Nói cách khác, tập hợp các pháp nhân cùng nhau hòa hợp sinh khởi được gọi là hetusamūha. Trong tập hợp các pháp nhân sinh khởi hòa hợp ấy, nhân này hướng đến, quay mặt về phía nhân kia; chính các nhân đi đến nhau, đến phía nhau. Vì thế, hetusamūha — tập hợp các pháp nhân này — được thuyết là paṭicca. Tập hợp các pháp nhân hòa hợp mang tên paṭicca ấy làm sinh khởi những tập hợp pháp quả do duyên sinh không sinh từng pháp riêng lẻ, không sinh tách rời, mà chỉ đồng thời sinh theo nhóm, cùng nhau thành một tập hợp, một khối. Vì vậy, tập hợp các nhân ấy cũng được gọi là samuppāda. (Trong samuppāda, hãy tách từ thành saṃ + uppāda; ý nói từ saṃ biểu thị nghĩa saha — cùng nhau.)

Do có đủ hai năng lực ấy, hetusamūha — tập hợp các pháp nhân hòa hợp, hướng đến nhau và đi đến nhau, làm sinh khởi những tập hợp pháp quả do duyên sinh không sinh riêng rẽ mà đồng thời sinh theo nhóm, cùng nhau thành một tập hợp, một khối — được gọi là paṭiccasamuppāda. (Theo cách này cũng hãy lập: “Paṭicco ca so samuppādo cāti paṭiccasamuppādo — Tập hợp ấy vừa là paṭicca vừa là samuppāda, nên gọi là paṭiccasamuppāda.”)

GIẢI THÍCH THÊM — Quả đúng là trong chánh tạng Pāli, qua câu “Avijjāpaccayā saṅkhārā — Do vô minh làm duyên, các hành sinh”, v.v., Đức Phật chỉ rõ bằng cách lấy từng nhân như vô minh làm đầu, hướng đến nhân ấy để các pháp quả như hành xuất hiện. Tuy được thuyết như vậy, nhưng không phải chỉ một mình vô minh là nhân của hành. Thật ra:
1. Các pháp câu sinh (sahajātadhamma), như xúc, thọ, tưởng, tư, thức, v.v., cùng phối hợp sinh với vô minh trong một sát-na tâm;
2. Các sắc đại chủng và sắc y sinh cùng với ý vật (hadayavatthu), là nơi nương để các pháp câu sinh cùng với vô minh ấy sinh khởi;
3. Các nhân như cảnh, v.v., là đối tượng nương của các pháp câu sinh cùng với vô minh ấy;
4. Các nhân như như lý tác ý, phi như lý tác ý, v.v.;
5. Các nhân như ái, thủ, v.v.;
những nhân khác nhau này, tùy trường hợp thích hợp, chính là những nhân cùng phối hợp với vô minh, cùng cộng tác làm cho quả hành sinh khởi khi vô minh làm sinh hành (sahakārīkāraṇa). Đối với việc các nhân như hành làm sinh các quả như thức, v.v., cũng theo cách ấy. (Mahāṭīkā 2, tr. 234.)[NT24]

Tập III — Miến 23 — PDF nguồn 45

Quả chung và sự không thiếu khuyết

Khi các nhân như vô minh làm sinh các quả như hành, tất cả những quả tương ứng ấy đều liên quan đến tất cả các nhân nằm trong tập hợp nhân tương ứng. Theo thực tính liên hệ nhân quả, chúng có sự liên kết với nhau. Hoàn toàn không có thực tính rằng những quả ấy chỉ liên quan, liên kết với một số nhân trong tập hợp nhân ấy, còn với một số nhân khác thì không liên quan, không liên kết. Vì vậy, tập hợp nhân mà Đức Phật đã chỉ rõ bằng cách hướng đến từng pháp như vô minh ấy có năng lực làm thành tựu, làm sinh khởi quả liên quan đến tất cả các nhân nằm trong tập hợp ấy, liên kết với chúng theo thực tính liên hệ nhân quả.

Lại nữa, trong tập hợp nhân ấy: “Nếu quả này không liên quan đến một số nhân — tức theo thực tính liên hệ nhân quả, quả này không liên kết với một số nhân — nếu chỉ một số nhân làm sinh quả này, thì sẽ không có thực tính nương xét lẫn nhau của tất cả các nhân. Vì không hiện hữu thực tính nương xét lẫn nhau ấy, nên nghĩa paṭicca (paṭiccattha), tức mỗi nhân quay mặt, hướng đến và đi đến phía nhân kia, cũng sẽ không có, không đầy đủ.” Nay, toàn bộ tập hợp nhân mà Đức Phật thuyết bằng cách hướng đến từng pháp như vô minh có sự liên quan, có liên hệ nhân quả với tất cả các quả tương ứng được thuyết bằng cách hướng đến từng pháp như hành. Vì vậy, nghĩa paṭicca cũng không thiếu khuyết, không suy giảm.

Như vậy, tập hợp nhân được chỉ rõ bằng cách hướng đến từng nhân như vô minh để các quả như hành xuất hiện, được gọi là paṭicca: xét theo tính chất làm thành tựu quả liên quan đến mình và tính chất không thiếu khuyết, không suy giảm, thì trong những pháp như xúc, thọ, tưởng, tư, thức, v.v., là các thành phần của những nhân hòa hợp cùng sinh mang tên paccayasāmaggī, mỗi pháp quay mặt về và đi đến phía pháp kia. Hetusamūha — tập hợp nhân mang tên paṭicca ấy — làm sinh tập hợp quả mang tên paccayuppannadhammasamūha. Những quả ấy chỉ là các pháp cùng nhau sinh thành một tập hợp, đồng thời sinh. Việc những quả ấy cùng nhau sinh thành một tập hợp chính là không sinh từng pháp riêng lẻ. Những quả ấy không nương xét, không chiếu cố lẫn nhau như các nhân. Vì thế, chúng được gọi là aññamañña avinibbhogavuttidhamma — những pháp không hiện hành tách rời nhau, từng pháp riêng lẻ. Như vậy, hetusamūha — tập hợp các pháp nhân mang tên paṭicca—[6]

Tập III — Miến 24 — PDF nguồn 46

Giải thích phương pháp thứ ba

—vì làm sinh các tập hợp quả mang tên paccayuppannadhammasamūha, vốn không hiện hành tách rời nhau, nên cũng được gọi là samuppāda. Do hai năng lực: vừa gọi là paṭicca, vừa gọi là samuppāda, nên hetusamūha — tập hợp các nhân như vô minh — được gọi là paṭiccasamuppāda. (Trong avinibbhogavuttidhamma, hãy kể cả các sắc pháp.) (Visuddhimagga 2, tr. 152; Mahāṭīkā 2, tr. 234–235.)[NT25]

GIẢI THÍCH PHƯƠNG PHÁP THỨ BA

PĀLI: Aññamaññaṃ paṭicca samaṃ saha ca paccayuppannadhamme uppādetīti paṭiccasamuppādo.
NGHĨA VIỆT: Vì nương tựa lẫn nhau, làm sinh các pháp do duyên sinh một cách đồng đều và cùng nhau, nên gọi là paṭiccasamuppāda.

PĀLI: Avijjādisīsena niddiṭṭhapaccayesu hi ye paccayā yaṃ saṅkhārādikaṃ dhammaṃ uppādenti, na te aññamaññaṃ apaṭicca aññamaññavekalle sati uppādetuṃ samatthāti. Tasmā paṭicca samaṃ saha ca na ekekadesaṃ, nāpi pubbāparabhāvena ayaṃ paccayatā dhamme uppādetīti atthānusāravohārakusalena muninā evamidha bhāsitā, paṭiccasamuppādotveva bhāsitāti attho. (Visuddhimagga 2, tr. 152.)[NT23]

NGHĨA VIỆT: Trong các duyên được chỉ rõ bằng cách lấy vô minh, v.v., làm đầu, những duyên nào làm sinh pháp tương ứng như hành, thì chúng không thể làm sinh pháp ấy nếu không nương nhau, nếu thiếu khuyết nhau. Vì vậy, tập hợp duyên này nương nhau mà làm sinh các pháp một cách đồng đều và cùng nhau, không phải từng phần riêng lẻ, cũng không phải theo thứ tự trước sau. Do đó, ở đây bậc Mâu-ni thiện xảo về cách nói thuận theo ý nghĩa đã thuyết như vậy; nghĩa là đã thuyết chính là paṭiccasamuppāda.

PĀLI: Paṭiccāti nissāya sahakārīkāraṇaṃ laddhā. Samanti avisamaṃ avekallena. Sahāti ekajjhaṃ. Dhammeti attano paccayuppannadhamme. *(như trên)*. Ekekadesanti phalasamudāyassa ekadesekadesaṃ, bhāgasoti attho. Pubbāparabhāvenāti paṭipāṭiyā. Sabbametaṃ rūpārūpakalāpuppādanaṃ sandhāya vuttaṃ. (Mahāṭīkā 2, tr. 235.)[NT26][4]

NGHĨA VIỆT: Paṭicca: nương vào, có được nhân cùng cộng tác. Samaṃ: không chênh lệch, không thiếu khuyết. Saha: cùng nhau thành một tập hợp. Dhamme: những pháp do duyên sinh của chính mình. *(như trên)* [nguyên tác tỉnh lược, chưa triển khai].[4] Ekekadesaṃ: từng phần của tập hợp quả, nghĩa là từng phần một. Pubbāparabhāvena: theo trình tự. Tất cả những lời này được nói nhằm đến việc làm sinh các nhóm sắc và nhóm danh.

LỜI GIẢI MIẾN: Trong những tập hợp nhân được chỉ rõ bằng cách hướng đến từng nhân như vô minh, những tập hợp nhân như vô minh làm sinh tập hợp quả như hành. Khi làm sinh như vậy, các tập hợp nhân như vô minh ấy không thể làm sinh tập hợp quả như hành nếu không nương tựa lẫn nhau. Trong những nhân phối hợp với vô minh như: (a) sắc vật làm nơi nương; (b) cảnh; (c) các pháp câu sinh như xúc, thọ, tưởng, tư, thức; (d) phi như lý tác ý; (e) ái, thủ, v.v., nếu một nhân nào thiếu khuyết, không sinh khởi, thì cũng không thể làm sinh tập hợp quả như hành. Chỉ khi các nhân nương tựa lẫn nhau và không thiếu khuyết thì mới có khả năng làm sinh tập hợp quả như hành.

Vì vậy, tập hợp nhân như vô minh này:
1. Chỉ bằng cách nương tựa lẫn nhau;
2. Đồng đều, không thiếu sót;
3. Chỉ cùng nhau, đồng thời;
mà làm sinh các tập hợp quả như hành. Khi làm sinh như vậy, không phải chỉ làm sinh một phần, một bộ phận của tập hợp quả; cũng không phải làm sinh từng pháp một theo thứ tự trước sau, pháp này rồi mới đến pháp kia. Tập hợp quả chỉ được làm sinh cùng nhau, thành một tập hợp, đồng thời. Vì vậy, bậc thiện xảo trong cách nói thuận theo chân đế—[6]

Tập III — Miến 25 — PDF nguồn 47

Nhóm sắc và nhóm danh

—Đức Phật Toàn Giác, Chánh Đẳng Giác, tối thượng trong các bậc Mâu-ni, ở đây thuyết thực tính liên hệ nhân quả ấy chính là paṭiccasamuppāda. (Visuddhimagga 2, tr. 152; Mahāṭīkā 2, tr. 235.)[NT27]

PĀLI: Sabbametaṃ rūpārūpakalāpuppādanaṃ sandhāya vuttaṃ. (Mahāṭīkā 2, tr. 235.)[NT26]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Tất cả những lời trên được giải thích nhằm đến sự sinh khởi của các nhóm sắc, nhóm danh theo từng nhóm, từng tập hợp. (Mahāṭīkā 2, tr. 235.)[NT26]

NHÓM SẮC VÀ NHÓM DANH

Theo cách dùng từ của Mahāṭīkā Visuddhimagga nêu trên, trong sách này cũng dùng:
1. “Nhóm sắc” (rūpakalāpa) để gọi tập hợp các sắc chân đế, như tám, chín, mười thực tính sắc, v.v., hiện hữu trong một hạt sắc nhỏ bằng hạt bụi paramāṇu; nói cách khác, nhỏ hơn hạt bụi paramāṇu nhiều lần.
2. “Nhóm danh” (nāmakalāpa) để gọi tập hợp tâm và tâm sở, tức các danh pháp, cùng phối hợp sinh trong mỗi sát-na tâm.

Trong cách giải thích thứ ba này, hãy lập: “Aññamaññaṃ paṭicca samaṃ saha ca paccayuppannadhamme uppādetīti paṭiccasamuppādo.”

Tập hợp nhân nương tựa lẫn nhau, đồng đều, cùng nhau làm sinh đồng thời tập hợp quả, nên được gọi là paṭiccasamuppāda. Theo phương pháp này, chỉ tập hợp nhân mang tên paṭiccasamuppāda theo nghĩa trực tiếp, còn các pháp quả do duyên sinh mang tên paṭiccasamuppāda theo phương pháp không thể tách rời (avinābhāvanaya). Vì chỉ do làm sinh quả mà được gọi là nhân, nên mọi nhân đều không thể lìa quả. Tương tự, mọi quả cũng không thể lìa nhân. Chính sự không thể tách rời ấy được gọi là avinābhāva. Vì thực tính không thể tách rời ấy là điều các bậc trí thiện lành nên biết, đáng biết, nên gọi là naya — phương pháp. Kết hợp avinābhāva và naya, gọi là avinābhāvanaya — phương pháp không thể tách rời.

Trong samuppāda, hãy tách thành saṃ + uppāda. Từ saṃ có hai nghĩa: samaṃ và saha.

1. SAMAṂ — Ý nghĩa của samaṃ là: khi tập hợp nhân như vô minh làm sinh hành, tức tư, thì không phải chỉ làm sinh một mình hành-tư; mà còn làm sinh đầy đủ, đồng đều, không thiếu sót những tâm và tâm sở như xúc, thọ, tưởng, thức, v.v., thường cùng sinh với hành-tư.

2. SAHA — Ý nghĩa của saha là: khi làm sinh các tâm và tâm sở phối hợp với hành-tư như vậy, không phải làm sinh từng phần, từng pháp một, pháp này rồi mới đến pháp kia; mà làm sinh cùng nhau, thành một tập hợp, đồng thời.

Tập III — Miến 26 — PDF nguồn 48

Sự trợ giúp của các duyên

Tuy nhiên, trong những pháp sinh do vô minh ấy, tư mang tên hành là pháp chủ yếu nhất. Vì vậy, theo phương pháp nêu yếu tố chính (padhāna), Đức Phật lấy hành-tư làm đầu mà thuyết: “Avijjāpaccayā saṅkhārā — Do vô minh làm duyên, các hành sinh.”

Khi nói “vô minh làm sinh hành”, không phải chỉ một mình vô minh có thể làm sinh hành. Còn phải có những nhân hỗ trợ cùng với vô minh làm cho hành sinh khởi. Để vô minh sinh khởi:
1. Sắc ý vật (hadayavatthu), là nơi nương, phải sinh trước và trợ giúp với tư cách nơi nương. Đó là năng lực vật tiền sinh y chỉ duyên (vatthupurejātanissayapaccayasatti).
2. Nhân là cảnh mà vô minh nương vào cũng phải trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên (ārammaṇapaccayasatti).
3. Tập hợp tâm và tâm sở, như xúc, thọ, tưởng, tư, thức, v.v., cùng phối hợp sinh với vô minh trong một sát-na tâm, cũng phải trợ giúp bằng năng lực câu sinh duyên (sahajātapaccayasatti).
4. Phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra), tác ý sai lệch về cảnh là thường (nicca), lạc (sukha), ngã (atta), tịnh đẹp (subha), v.v., cũng phải trợ giúp bằng năng lực cận y duyên (upanissayapaccayasatti), tức nơi nương mạnh mẽ.
5. Ái và thủ cũng tương tự, phải trợ giúp bằng năng lực cận y duyên, tức nơi nương mạnh mẽ.

Những nhân như vật, cảnh, pháp câu sinh, phi như lý tác ý, ái, thủ này là những nhân hỗ trợ vô minh, cùng với vô minh làm cho hành sinh khởi. Chỉ khi nương vào sự hội tụ, hòa hợp của tất cả những nhân ấy, vô minh mới có thể làm sinh hành. Nếu một nhân nào thiếu khuyết, vô minh không thể làm cho hành sinh khởi. Chỉ khi các nhân nương tựa lẫn nhau và không thiếu khuyết thì mới có thể làm sinh tập hợp quả như hành.

Lại nữa, theo quy luật tự nhiên của danh pháp chân đế, hành-tư cũng không có khả năng sinh khởi chỉ một mình tư. Nó chỉ có khả năng cùng sinh với những tâm và tâm sở phối hợp cùng sinh như xúc, thọ, tưởng, tư, thức, v.v. Nó chỉ có khả năng sinh theo nhóm, gọi là nhóm hành thiện và nhóm hành bất thiện.

Vì vậy, khi tập hợp nhân như vô minh chỉ bằng cách nương tựa lẫn nhau mà làm sinh tập hợp quả như hành một cách đồng đều, không thiếu sót, cùng nhau và đồng thời, thì không phải chỉ làm sinh một phần, một bộ phận của tập hợp quả; cũng không phải làm sinh theo thứ tự trước sau, xếp hàng, pháp này rồi mới đến pháp kia. Tập hợp nhân như vô minh này làm sinh tập hợp quả như hành đầy đủ, đồng đều, không thiếu sót, thành một tập hợp, đồng thời, cùng nhau.

Do hai năng lực paṭicca và samuppāda đã trình bày, tập hợp nhân nương tựa lẫn nhau, làm sinh tập hợp pháp quả do duyên sinh một cách đồng đều, đầy đủ, cùng nhau, thành một tập hợp, đồng thời—[6]

Tập III — Miến 27 — PDF nguồn 49

Lợi ích và hiệu lực — từ paṭicca

—được gọi là paṭiccasamuppāda theo nghĩa trực tiếp. Còn tập hợp quả được gọi là paṭiccasamuppāda theo phương pháp không thể tách rời (avinābhāvanaya). Ý nói: tên paṭiccasamuppāda của các nhân được dùng chuyển nghĩa cho các quả; các quả cũng được gọi là paṭiccasamuppāda theo phép lấy tên nhân gọi quả (kāraṇūpacāra). Đây là ý nghĩa của cách giải thích thứ ba về từ paṭiccasamuppāda, được trình bày trong chú giải Visuddhimagga. (Visuddhimagga 2, tr. 152; Mahāṭīkā 2, tr. 235.)[NT27]

ĐỂ CÓ THỂ TIẾP NHẬN — Việc giải thích rộng như vậy ý nghĩa của chỉ một từ paṭiccasamuppāda là nhằm giúp tiếp nhận cách quán liên hệ nhân quả, tức duyên khởi, sẽ được trình bày tiếp trong sách này. Đó là ngăn ngừa trước những lời phản bác như: “Tại sao không chỉ quán một mình vô minh mà còn phải quán theo cả các tâm và tâm sở phối hợp? Tại sao không chỉ quán riêng một mình hành-tư mà còn phải quán theo cả các tâm và tâm sở phối hợp?” Nếu nhận thức lệch lạc thì việc thực hành cũng có thể lệch lạc. Hãy lưu ý.

LỢI ÍCH VÀ HIỆU LỰC

PĀLI:
Purimena sassatādīna, mabhāvo pacchimena ca padena;
Ucchedādivighāto, dvayena paridīpito ñāyo. (Visuddhimagga 2, tr. 152.)[NT23][8]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Đức Phật Toàn Giác, Chánh Đẳng Giác, khi thuyết giáo pháp duyên khởi theo phương pháp đã trình bày, đã:
1. Bằng từ trước là paṭicca, chỉ rõ sự không có, không hiện hữu của thường luận và các chủ thuyết tương tự.
2. Bằng từ sau là samuppāda, chỉ rõ sự phá hủy, loại bỏ đoạn luận và các chủ thuyết tương tự.
3. Bằng cả hai từ paṭicca và samuppāda, chỉ rõ pháp hành cao quý gồm tám chi đạo, mang tên Trung đạo (majjhimapaṭipadā), thoát khỏi hai điều thấp kém, hai cực đoan là thường luận và đoạn luận.

(a) TỪ PAṬICCA

Trong paṭiccasamuppāda có hai từ: paṭicca và samuppāda. Từ paṭicca biểu thị sự hòa hợp của các nhân.

Trong thực tính duyên khởi này có ba luân: phiền não luân (kilesavaṭṭa), nghiệp luân (kammavaṭṭa) và quả luân (vipākavaṭṭa). Vô minh, ái, thủ là phiền não luân. Hành và nghiệp hữu, tức nghiệp, là nghiệp luân. Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ là quả luân.

Nương vào phiền não luân, nghiệp luân sinh khởi; nương vào nghiệp luân, quả luân sinh khởi. Lại nữa, nếu không kịp thời quán, tu tập minh sát và suy xét năm thủ uẩn mang tên quả luân ấy, thì nương vào quả luân ấy, vô minh, ái và thủ mang tên phiền não luân lại sinh khởi. Lại nương vào phiền não luân ấy, do vun bồi hành thiện và hành bất thiện, hành và nghiệp mang tên nghiệp luân lại sinh khởi. Do nghiệp luân ấy—[6]

Tập III — Miến 28 — PDF nguồn 50

Các chủ thuyết phủ nhận nhân chân thực

—trong đời vị lai, v.v., năm thủ uẩn là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, mang tên quả luân, lại sinh khởi. Đức Phật đã thuyết năm uẩn vị lai ấy bằng các tên sinh, già và chết. Theo cách này, ba luân sinh khởi không gián đoạn như bánh xe đang quay.

Bằng từ trước là paṭicca, biểu thị sự hòa hợp, cùng nhau hòa hợp của các nhân, vì sự sinh khởi của các pháp phiền não luân, nghiệp luân, quả luân đang xoay chuyển, sinh khởi không gián đoạn như bánh xe đang lăn có liên hệ với sự hòa hợp của các nhân, nên biểu thị sự không có của những chủ thuyết như:
1. Thường luận (sassatavāda);
2. Vô nhân luận (ahetuvāda);
3. Luận về nhân không thích hợp (visamahetuvāda);
4. Luận về quyền chi phối (vasavattivāda).
Quả thật, đối với những chủ thuyết như thường luận vốn phủ nhận nhân chân thực, sự hòa hợp của tập hợp nhân gọi là paccayasāmaggī còn có ích gì, còn có ý nghĩa gì? Việc các quả hòa hợp cùng sinh thành một tập hợp do sự hòa hợp của các nhân chỉ có thể là điều vô nghĩa đối với những chủ thuyết phủ nhận nhân chân thực ấy. (Visuddhimagga 2, tr. 153; Mahāṭīkā 2, tr. 235.)[NT28]

THƯỜNG LUẬN — “Sassato attā ca loko ca — Tự ngã và thế giới là thường hằng.” Chủ thuyết thường nói, quan niệm và tin như vậy được gọi là sassatavāda. Tự ngã tồn tại thường hằng như một khối; tự ngã chuyển từ đời này sang đời khác. Dù thay ngôi nhà uẩn mới, tự ngã vẫn không chết, không mất, luôn đi theo và ở trong những ngôi nhà uẩn mới qua từng đời. Đó là chủ thuyết quan niệm như vậy. (Dīgha 1, tr. 12.)[NT29]

VÔ NHÂN LUẬN — “Natthi hetu natthi paccayo sattānaṃ saṃkilesāya” (Dīgha 1, tr. 50) — Không có nhân, không có duyên khiến chúng sinh ô nhiễm.[NT30] Lời giải Miến: để chúng sinh ô nhiễm hoặc thanh tịnh, không có nhân trực tiếp làm sinh, tức hetu, hay nhân sinh (janaka); không có nhân trợ lực, nâng đỡ, tức paccaya, hay nhân hỗ trợ (upatthambhaka). Chúng sinh ô nhiễm, thanh tịnh chỉ không có nhân. Chủ thuyết trực tiếp phủ nhận nhân, thường nói, quan niệm và tin rằng không có nhân như vậy, gọi là ahetuvāda. Vì trực tiếp phủ nhận nhân, nên gián tiếp cũng phủ nhận quả sinh do nhân. Đó là một chủ thuyết không thừa nhận các nhân có năng lực làm sinh quả, bác bỏ nghiệp và quả của nghiệp.

LUẬN VỀ NHÂN KHÔNG THÍCH HỢP — Chủ thuyết thường nói, quan niệm và tin rằng thế giới sinh khởi do năng lực của pakati [CHƯA XÁC MINH nghĩa thuật ngữ trong văn cảnh; nguyên tác ပကတိ], aṇu (vi hạt), kāla (thời gian), v.v., được gọi là visamahetuvāda. (Mahāṭīkā 2, tr. 235.)[NT26]

Tập III — Miến 29 — PDF nguồn 51

Từ samuppāda

LUẬN VỀ QUYỀN CHI PHỐI — Issaravāda, purisavāda và pajāpativāda được gọi là vasavattivāda. Purisavāda và pajāpativāda cũng giống issaravāda, chỉ khác tên. (Anuṭīkā 3, tr. 65.)[NT31] Có một đấng sáng tạo, tức Issara, tạo ra thế giới cùng các chúng sinh; thế giới cùng các chúng sinh sinh khởi theo ý muốn của đấng sáng tạo Issara ấy. Chủ thuyết thường nói, quan niệm và tin như vậy gọi là vasavattivāda. Tự ngã được tạo ra gọi là jīva-atta; đấng sáng tạo Issara gọi là parama-atta. Đó cũng là một chủ thuyết phủ nhận, không thừa nhận sự hiện hữu của nghiệp và quả của nghiệp. (Mahāṭīkā 2, tr. 235.)[NT26]

Khi một hành giả nỗ lực để tự mình trực tiếp xuyên thấu và thấy biết bằng trí thực tính liên hệ nhân quả, tức duyên khởi, biết bằng trí trực tiếp (paccakkhañāṇa) rằng tập hợp quả sinh đầy đủ, cùng nhau, thành một tập hợp, đồng thời do nương vào sự hòa hợp của các nhân — nói cách khác, do nương vào sự hiện hữu của tập hợp nhân sinh khởi hòa hợp, nương tựa lẫn nhau — thì vị ấy thấy biết: chỉ do nương vào sự xuất hiện của tập hợp nhân hòa hợp, nương tựa lẫn nhau mà tập hợp quả sinh đầy đủ, cùng nhau, thành một tập hợp, đồng thời. Do thấy biết như vậy, các quan niệm sai lạc, điên đảo, không đúng đắn, không thừa nhận sự hiện hữu của nhân thật, nhân chân thực, như thường luận, vô nhân luận, luận về nhân không thích hợp, luận về quyền chi phối, v.v., tan biến, tiêu mất trong dòng tương tục của hành giả ấy.

Ý muốn nói: trí hiểu biết của hành giả, khi đã biết tập hợp quả chỉ sinh do nương vào sự hòa hợp của các nhân, đã biểu thị sự không có trong dòng tương tục của vị ấy những chủ thuyết sai lạc phủ nhận nhân chân thực. Nếu trong dòng tương tục của hành giả xuyên thấu, thấy biết bằng trí thực tính paṭicca ấy đã không còn hiện hữu những chủ thuyết phủ nhận nhân chân thực, thì trong giáo pháp duyên khởi chỉ dạy, hướng dẫn kèm phương pháp thực hành để các hành giả tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết thực tính paṭicca ấy, sự không có những chủ thuyết phủ nhận nhân chân thực lại càng không cần phải nói.

(b) TỪ SAMUPPĀDA

Từ samuppāda biểu thị sự sinh khởi đồng đều, thành một tập hợp, cùng nhau, đồng thời của các pháp quả do duyên sinh như hành. Khi có sự hòa hợp, cùng nhau hòa hợp của các nhân, tức paccayasāmaggī, thì các pháp quả do duyên sinh như hành xuất hiện. Vì thế, các chủ thuyết:
1. Đoạn luận (ucchedavāda);
2. Hư vô luận (natthikavāda);
3. Vô tác luận (akiriyavāda);
được loại bỏ. Do đó, bằng từ sau là samuppāda, sự loại trừ từng chủ thuyết như đoạn luận—[6]

Loại trừ đoạn luận, hư vô luận và vô tác luận

—được chỉ rõ. Quả thật, khi các tập hợp quả như hành sinh đi sinh lại nhiều lần do năng lực của các nhân trước đó như vô minh, thì đoạn luận, hư vô luận và vô tác luận còn có thể hiện hữu ở đâu? Vì vậy, bằng từ sau là samuppāda, sự không có từng chủ thuyết ấy được chỉ rõ. (Visuddhimagga 2, tr. 153.)[NT32]

ĐOẠN LUẬN — Chủ thuyết thường nói, chấp giữ và tin rằng tự ngã, chúng sinh, khi chết thì đoạn diệt; "đời sống chỉ có ở khoảng giữa chiếc nôi và quan tài", được gọi là ucchedavāda. Đây chính là loại chủ thuyết của những người cánh tả đương thời; là loại chủ thuyết của một số người chỉ xem trọng khoa học.[9]

HƯ VÔ LUẬN — Pāli: “Natthi dinnaṃ, natthi yiṭṭhaṃ, natthi hutaṃ, natthi sukatadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko…” Nghĩa Việt: “Không có [quả của] bố thí, không có [quả của] tế tự, không có [quả của] hiến cúng, không có quả, quả báo của các nghiệp làm tốt hay làm xấu…”[4] Lời giải Miến: “Không có quả của bố thí; không có quả của thiện hạnh, ác hạnh; không có quả của việc thiện, việc bất thiện.” Chủ thuyết trực tiếp bác bỏ sự hiện hữu của quả như vậy gọi là natthikavāda. Vì trực tiếp phủ nhận quả, nên cũng đã phủ nhận nhân có năng lực làm sinh quả. Do đó, hư vô luận này cũng là một chủ thuyết không thừa nhận, bác bỏ nghiệp và quả của nghiệp.

VÔ TÁC LUẬN — “Karoto kārayato chindato chedāpayato. *(như trên)*. Na karīyati pāpaṃ” — Người tự làm, người sai người khác làm, người tự chặt, người sai người khác chặt *(như trên)* [nguyên tác tỉnh lược, chưa triển khai]… không được kể là làm điều ác, không thành việc làm điều ác.[4] Chủ thuyết ngăn bác nghiệp làm nhân, nói như vậy rằng: “Dù làm thiện hay bất thiện cũng không được kể là đã làm, không thành việc làm; không có nghiệp thiện, cũng không có nghiệp bất thiện”, được gọi là akiriyavāda.

PĀLI: Tattha kammaṃ paṭibāhantenāpi vipāko paṭibāhito hoti, vipākaṃ paṭibāhantenāpi kammaṃ paṭibāhitaṃ hoti. Iti sabbepete atthato ubhayappaṭibāhakā ahetukavādā ceva akiriyavādā ca natthikavādā ca honti. (Chú giải Dīgha 1, tr. 150.)[NT33]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Phủ nhận nghiệp làm nhân thì cũng đã phủ nhận quả báo; phủ nhận quả báo thì cũng đã phủ nhận nghiệp làm nhân. Vì thế, tất cả các chủ thuyết vô nhân luận, vô tác luận và hư vô luận này, xét về ý nghĩa, đều là những chủ thuyết phủ nhận cả hai: nghiệp và quả của nghiệp. Nói không có nghiệp làm nhân cũng tức là nói không có quả sinh khởi liên hệ với nhân ấy; nói không có quả cũng tức là nói không có nhân có khả năng làm sinh quả.

Giả sử một hành giả tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bằng trí trực tiếp sự xuất hiện của các quả như hành do nương vào sự hòa hợp của các nhân như vô minh, tức sự hiện hữu hòa hợp của các nhân ấy. Nói cách khác:
1. Vị ấy trực tiếp xuyên thấu, thấy biết sự hiện hữu của thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ trong đời hiện tại này do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã được vun bồi trong quá khứ;—[6]

Tập III — Miến 31 — PDF nguồn 53

Hai từ paṭicca và samuppāda — giải thích thêm

[Tiếp danh sách trang 30:]
2. Vị ấy trực tiếp xuyên thấu, thấy biết sự hiện hữu của thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ trong vị lai do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp được vun bồi trong đời hiện tại này;
3. Tương tự, vị ấy thấy biết sự hiện hữu của năm quả trong những đời quá khứ tương ứng do năm nhân đã được vun bồi trong những đời quá khứ tương ứng;
4. Nếu hành giả thiện lành ấy vẫn còn những đời vị lai, vị ấy trực tiếp xuyên thấu, thấy biết sự hiện hữu của quả vị lai tương ứng do năm nhân vị lai tương ứng.[6]

Khi ấy, trong dòng tương tục của hành giả đang tự mình trực tiếp xuyên thấu và thấy biết bằng những trí minh sát như trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), rằng do nương vào các nhân trước, các tập hợp quả sau liên kết nhân quả và sinh đi sinh lại nhiều lần, thì những hiểm họa lớn của các chủ thuyết tà kiến là đoạn luận, hư vô luận, vô tác luận còn có thể sinh ở đâu? Chúng không còn cơ hội sinh khởi. Tương tự, trong giáo pháp duyên khởi cao quý ấy, những hiểm họa lớn của tà kiến ấy cũng không thể có chỗ nương náu.

(c) HAI TỪ PAṬICCA + SAMUPPĀDA

Bằng toàn bộ từ paṭiccasamuppāda, kết hợp hai từ paṭicca và samuppāda, khi các nhân tương ứng như vô minh hòa hợp, các pháp do duyên sinh tương ứng sinh khởi mà không cắt đứt, không làm gián đoạn dòng tương tục nhân quả — tức các nhân như vô minh và tập hợp quả như hành liên kết nhân quả, sinh khởi liên tiếp không gián đoạn — nên biểu thị:
1. Pháp hành cao quý gồm tám chi đạo, mang tên Trung đạo (majjhimapaṭipadā);
2. Sự loại bỏ chủ thuyết xấu: "Chính người ấy làm, chính người ấy thọ nhận; một người khác làm, một người khác thọ nhận";
3. Đối với những chế định ngôn ngữ như "đàn ông", "đàn bà" mà người thường ở các địa phương, chưa thấy biết danh sắc chân đế cũng như thực tính liên hệ nhân quả của danh sắc chân đế, thường dùng để gọi, thì không tác ý sai lạc do ái và kiến rằng đàn ông, đàn bà, v.v., thật sự hiện hữu;
4. Không vượt ra ngoài sự thật quy ước thế gian mà con người dùng để gọi;
như vậy, biểu thị con đường Thánh đạo gọi là ñāya, con đường đưa đến Niết-bàn. (Visuddhimagga 2, tr. 153.)[NT32]

GIẢI THÍCH THÊM

1. TRUNG ĐẠO (MAJJHIMAPAṬIPADĀ) — Một hành giả trước hết nên nỗ lực đạt hai trí: trí phân định danh sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa) và trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa). Nếu trong phạm vi khả năng của mình, từ những đời quá khứ liên tiếp cho đến những đời vị lai liên tiếp—[6]

Tập III — Miến 32 — PDF nguồn 54

Tám chi đạo trong việc thấy biết nhân quả

—xuyên suốt quá khứ, hiện tại và vị lai, vị ấy tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bằng trí thực tính duyên khởi: các tập hợp pháp sắc, danh, nhân, quả nối liền trước sau, sinh đi sinh lại không gián đoạn, thì trí hiểu biết ấy là chánh kiến (sammādiṭṭhi).

Trí xuyên thấu hai pháp danh sắc, tức năm uẩn, là chánh kiến biết Khổ đế, theo lời "Dukkhe ñāṇaṃ — trí đối với khổ". Theo lời Đức Phật thuyết trong kinh Titthāyatana, phẩm Ba pháp của Aṅguttara (Aṅguttara 1, tr. 178), trí xuyên thấu thực tính liên hệ nhân quả, tức duyên khởi, là chánh kiến biết Tập đế, theo lời "Samudaye ñāṇaṃ — trí đối với tập". (1)[NT34]

Các pháp Khổ đế và Tập đế ấy được gọi là các hành. Thực tính hướng tâm, đặt tâm lên cảnh các hành, tức sắc, danh, nhân và quả, phối hợp với trí chánh kiến ấy, là chánh tư duy (sammāsaṅkappa). (2)

Thực tính nỗ lực, tinh cần để biết thực tính liên hệ nhân quả của danh sắc, phối hợp với trí chánh kiến ấy, là chánh tinh tấn (sammāvāyāma). (3)

Thực tính nhiều lần, lặp đi lặp lại thâu nhiếp, quán, tu tập và suy xét các hành là sắc, danh, nhân, quả ấy; giữ tâm vững trên cảnh các hành ấy, chìm sâu như tảng đá, không nổi lên như quả bầu, là chánh niệm (sammāsati). (4)

Thực tính tâm an định trên cảnh các hành là sắc, danh, nhân, quả, phối hợp với trí chánh kiến ấy, là chánh định (sammāsamādhi). Nếu hành giả thiện lành là người lấy chỉ làm cỗ xe (samathayānika), dùng định thiền làm nền tảng cho minh sát rồi chuyển sang minh sát, thì định thiền làm nền tảng ấy cũng chính là chánh định. (5)

Những giới mà hành giả thiện lành đã gìn giữ từ trước khi tu tập thiền là chánh ngữ (sammāvācā), chánh nghiệp (sammākammanta), chánh mạng (sammāājīva). (6–7–8)

Ở giai đoạn hiệp thế, ba chi đạo thuộc giới này không cùng phối hợp sinh trong một sát-na tâm với chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định đang lấy các hành là sắc, danh, nhân, quả làm cảnh như đã giải thích trên. Đó chính là vì cảnh khác nhau.

Gộp tất cả lại thành tám chi đạo, chính là con đường Thánh đạo mang tên ñāya, con đường đưa đến Niết-bàn. Vì thế, tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bằng con mắt trí tuệ thực tính duyên khởi — sự sinh khởi của các hành là danh sắc liên hệ nhân quả với nhau — chính là đang bước đi một cách tự chủ, có phẩm hạnh trên con đường lớn Thánh đạo mang tên ñāya, đưa đến Niết-bàn. Đó cũng là biểu thị con đường Thánh đạo; cũng là biểu thị con đường Trung đạo. Bởi trong phạm vi duyên khởi này, "Trung đạo" (majjhimapaṭipadā) được hiểu là: không đến gần hai cực đoan gọi là thường kiến và đoạn kiến, các quả thích hợp với những nhân ấy sinh khởi do các tập hợp nhân tương ứng của chúng. (Mahāṭīkā 2, tr. 236.)[NT15]

Tập III — Miến 33 — PDF nguồn 55

Người làm và người thọ nhận

2. NGƯỜI LÀM VÀ NGƯỜI THỌ NHẬN — Trong nghiệp luân và quả luân, nghiệp luân là pháp thiện hoặc pháp bất thiện; quả luân là tập hợp sắc pháp và danh pháp thuộc quả báo. Vì vậy, nghiệp luân, tức thiện hoặc bất thiện, và quả luân có những đặc tính thực tính khác nhau. (Hãy xem phần bốn phương diện bắt đầu bằng đặc tính.) Nghiệp luân là nhân, quả luân là quả; bởi vậy, chúng cũng có thực tính khác nhau.

Lại nữa, nghiệp luân và quả luân còn khác nhau về thời gian sinh khởi. Các tập hợp danh pháp tái tục (paṭisandhi), hữu phần (bhavaṅga), tử (cuti), gọi là tâm ngoài lộ (vīthimuttacitta); các tập hợp danh pháp quả là ngũ thức (pañcaviññāṇa), tiếp thâu (sampaṭicchana), suy đạc (santīraṇa), đồng sở duyên (tadārammaṇa), gọi là tâm trong lộ (vīthicitta); và các sắc do nghiệp sinh (kammajarūpa) sinh khởi từ tái tục suốt cả đời của hành giả thiện lành — tất cả đều thuộc quả luân. Nghiệp làm nhân gốc sinh quả luân ấy, nói chung, chính là nghiệp đã được vun bồi trong một đời quá khứ. Ở đây nói "nói chung" vì cũng có các nghiệp mang tên diṭṭhadhammavedanīya, cho quả ngay trong đời hiện tại. Những nghiệp cho quả hiện tại ấy cũng không phải nghiệp làm nhân gốc của tái tục đời hiện tại; chúng chỉ là những nghiệp cho quả tùy lúc trong đời hiện tại.

Nghiệp đã được vun bồi trong quá khứ, làm sinh quả luân như danh sắc tái tục đời hiện tại, có thể là nghiệp đã được vun bồi trong đời quá khứ thứ nhất vừa qua, hoặc nghiệp đã được vun bồi ở đời quá khứ thứ hai, v.v., ở một đời quá khứ nào đó. Nghiệp được vun bồi trong một đời quá khứ trước tái tục đời này, nếu có cơ hội, có thể làm sinh những pháp quả luân như tái tục đời này. Vì vậy, hành và nghiệp mang tên nghiệp luân, cùng với danh sắc mang tên quả luân là quả của nghiệp luân ấy, không giống nhau về thời gian sinh khởi; thời gian khác nhau. Đối với những đời quá khứ liên tiếp, những đời vị lai liên tiếp, cũng hãy hiểu theo cách ấy. Hơn nữa, dù là nghiệp diṭṭhadhammavedanīya, tức nghiệp cho quả trong đời hiện tại, thì nghiệp làm nhân ấy và các pháp quả báo sinh do nghiệp ấy cũng cách nhau về thời gian sinh khởi ít nhất nhiều sát-na tâm.

Vì nghiệp luân và quả luân có thực tính khác nhau, thời gian sinh khởi khác nhau như vậy, các chi đạo hiệp thế do chánh kiến dẫn đầu của hành giả đang tự mình trực tiếp xuyên thấu và thấy biết đúng thực tính liên hệ nhân quả, tức duyên khởi, giữa nghiệp luân và quả luân bằng trí chánh kiến, có thể loại trừ theo từng phần (tadaṅga) chủ thuyết thường nói, quan niệm và tin rằng: "So karoti so paṭisaṃvedeti — Chính người ấy làm, chính người ấy thọ nhận."

Hành giả đã đạt trí chánh kiến ấy biết rằng, về phía nghiệp luân là nhân, chỉ có một tập hợp danh sắc làm nhân, tức tập hợp các hành. Vị ấy cũng biết tập hợp danh sắc làm nhân ấy chỉ là tập hợp các pháp vô thường, tập hợp các pháp khổ, tập hợp các pháp vô ngã, sinh rồi diệt. Về phía quả luân là quả, vị ấy cũng biết chỉ có tập hợp danh sắc làm quả, tức tập hợp các hành. Tập hợp danh sắc quả luân ấy cũng sinh rồi diệt—[6]

Dòng tương tục nhân quả

—chỉ là tập hợp các pháp vô thường, tập hợp các pháp khổ, tập hợp các pháp vô ngã: vị ấy biết như vậy. Khi hành giả có đầy đủ trí kiến chánh kiến ấy dùng con mắt trí tuệ tìm trong tập hợp các hành được gọi là tập hợp nhân, tập hợp quả ấy, vị ấy không tìm thấy người làm, người thọ nhận, cá nhân, chúng sinh hay tự ngã. Vị ấy đi đến chỗ có thể tự mình quyết định bằng trí rằng: chỉ có tập hợp các hành làm nhân và tập hợp các hành làm quả liên hệ nhân quả, sinh đi sinh lại không gián đoạn dưới tính chất vô thường, khổ và vô ngã. Trong dòng tương tục của người có đầy đủ trí kiến chánh kiến có thể quyết định như vậy, chủ thuyết thuộc loại thường luận rằng “chính người ấy làm, chính người ấy thọ nhận” còn có thể tìm được chỗ dựa, chỗ đứng ở đâu?

Hành giả ấy biết đúng thực tính rằng: sự sinh khởi của tập hợp danh sắc làm nhân, tức các uẩn thiện và các uẩn bất thiện, được gọi là kāraka — người làm; sự sinh khởi của tập hợp danh sắc làm quả, tức các uẩn quả báo, được gọi là vedaka — người thọ nhận; đó chỉ là cách gọi bằng ngôn ngữ thuộc phạm vi sự thật quy ước (sammutisacca). (Mahāṭīkā 2, tr. 236.)[NT15]

Lại nữa, hành giả tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết rằng: hành-nghiệp mang tên nghiệp luân xuất hiện trong dòng tương tục danh sắc–nhân quả nào, thì chính trong dòng tương tục danh sắc–nhân quả ấy, pháp quả báo của nghiệp luân, tức hành-nghiệp ấy, xuất hiện. Do đó, trí chánh kiến của hành giả thấy biết như vậy có thể loại bỏ chủ thuyết thường nói, quan niệm và tin rằng:
“Añño karoti, añño paṭisaṃvedeti — Một người khác làm, một người khác thọ nhận.”
“Người làm là một người; người thọ nhận là một người khác. Đời này thân này hưởng, đời kia thân kia sẽ chịu.”

PĀLI:
Khandhānañca paṭipāṭi, dhātu āyatanāna ca;
Abbocchinnaṃ vattamānā, saṃsāroti pavuccati. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 142.)[NT35]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Dòng tương tục danh sắc, trong đó các uẩn, xứ và giới liên kết nhân quả, sinh đi sinh lại không gián đoạn, được gọi là luân hồi (saṃsāra). Vì vậy, hành giả tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bằng trí rằng: chính trong dòng tương tục sắc, danh, nhân, quả nơi nghiệp luân đã xuất hiện, quả luân — quả của nghiệp luân, tức nghiệp ấy — sinh khởi. Ý nói trí chánh kiến của hành giả thấy biết như vậy có thể loại bỏ chủ thuyết xấu rằng người làm là một người, người thọ nhận là một người khác.

PĀLI: Na hi katassa vināso, akatassa vā abbhāgamo atthi. (Mahāṭīkā 2, tr. 236.)[NT15]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Quả thật, không thể có sự tiêu mất của nghiệp đã làm, cũng không thể có sự mới phát sinh, đi đến của nghiệp chưa làm. (Hãy ghi nhận rằng ở đây nhằm đến nghiệp diṭṭhadhammavedanīya và nghiệp upapajjavedanīya không thể tiêu mất khi chưa cho quả, cùng với nghiệp aparāpariyavedanīya có khả năng cho quả, không tiêu mất cho đến khi viên tịch.) [CHƯA XÁC MINH phạm vi của lời giải trong ngoặc nguyên tác về các loại nghiệp; giữ nguyên, chưa hiệu đính.][10]

Ngôn ngữ địa phương

Giả sử hành giả thiện lành đã vun bồi hành-nghiệp trong một đời quá khứ, cầu nguyện được làm tỳ-khưu có khả năng phụng sự Giáo pháp; và trong đời này cũng đang có được năm uẩn quả báo, tức đời sống tỳ-khưu có khả năng phụng sự Giáo pháp, chính do hành-nghiệp đã vun bồi trong đời quá khứ ấy:
1. Dòng tương tục danh sắc đã vun bồi hành-nghiệp, cầu nguyện được làm tỳ-khưu có khả năng phụng sự Giáo pháp trong đời quá khứ;
2. Và dòng tương tục danh sắc thuộc quả luân, tức đời sống tỳ-khưu có khả năng phụng sự Giáo pháp đang có trong đời hiện tại;
chỉ là một, xét về tính chất dòng tương tục danh sắc sinh đi sinh lại, liên kết nhân quả.

Tuy nhiên, dòng tương tục danh sắc ấy không phải dòng tương tục sinh khởi dưới tính chất thường, lạc, ngã; nó chỉ là dòng tương tục sinh khởi dưới tính chất vô thường, khổ, vô ngã. Đúng là danh sắc lúc tạo lập nghiệp luân đã sinh rồi diệt; vì đã sinh rồi diệt, nên danh sắc lúc tạo lập nghiệp luân ấy là những pháp khác. Cũng đúng là danh sắc mang tên quả luân nhận được trong đời này do nghiệp luân ấy chỉ là những danh sắc mới sinh khởi. Tuy nhiên, danh sắc lúc tạo lập nghiệp luân trong đời quá khứ trước và danh sắc mang tên quả luân nhận được trong đời hiện tại chỉ là một, xét về dòng tương tục danh sắc sinh khởi không gián đoạn, liên kết trước sau, nhân quả. Trí chánh kiến tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết như vậy có thể bác bỏ, chế ngự chủ thuyết xấu rằng "người làm là một người, người thọ nhận là một người khác".

3. NGÔN NGỮ ĐỊA PHƯƠNG (JANAPADANIRUTTI) — Trong đời, những người chưa có trí kiến đạt đến danh sắc chân đế, chưa thấy biết thực tính liên hệ nhân quả của danh sắc, tức duyên khởi, có con mắt trí tuệ về chân đế bị mù, thường gọi nhau là đàn ông, đàn bà, v.v. Cách gọi như vậy được gọi là janapadanirutti. Đối với những người có sắc và danh làm đối tượng chưa được phân định, hiểu biết đến chân đế (apariññātavatthuka), vẫn có thực tính tác ý sai lạc do chấp ái, chấp mạn và chấp kiến: "của tôi, tôi, tự ngã của tôi"; "tôi, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, Phạm thiên".

Nhưng đối với bậc trí thiện lành có trí chánh kiến trong sạch, đang tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bằng trí tuệ chánh kiến thực tính liên hệ nhân quả của sắc pháp, danh pháp, tức duyên khởi, thì:

"Chỉ do nương vào sắc, danh, nhân, quả, tức các hành nương tựa lẫn nhau mà sinh khởi theo những phương thức tương ứng, mới có sự gọi tên, chế định là tôi, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, Phạm thiên, v.v. Xét về thực tính chân đế, tôi, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, Phạm thiên, v.v., không hiện hữu." Vì có trí chánh kiến đúng đắn như vậy, nên sự tác ý sai lạc, chấp chặt do ái, mạn, kiến rằng "của tôi, tôi, tự ngã của tôi — tôi, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân—[6]

Không vượt ngoài tên gọi quy ước

—chúng sinh, người, chư thiên, Phạm thiên", v.v.: sự tác ý sai lạc, chấp chặt như thế không có trong dòng tương tục của bậc thiện lành ấy.[6]

Tuy không có sự tác ý sai lạc, chấp chặt như vậy, vị ấy vẫn thuận theo chế định ngôn ngữ mà những người không có trí kiến chân đế dùng để gọi, chỉ nói "tôi, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh, người, chư thiên, Phạm thiên", v.v. Vị ấy không vì trong dòng tương tục mình có trí kiến chân đế mà gọi, dùng những lời như:
"Pañcakkhandhe ānetu, nāmarūpaṃ āgacchatu" — "Hãy đưa năm uẩn đến; hãy để danh sắc đến."
Vị ấy chỉ gọi là đàn ông, đàn bà, v.v.

Như vậy, tuy không nói, không dùng những lời như “hãy đưa năm uẩn đến, hãy để danh sắc đi đến”, mà chỉ gọi đàn ông, đàn bà, v.v., vị ấy không có sự tác ý sai lạc do ái, mạn, kiến rằng đàn ông, đàn bà, v.v., thật sự hiện hữu, như những người không có trí kiến chân đế. Không tác ý như thế được gọi là không tác ý sai lạc đối với ngôn ngữ địa phương (janapadanirutti). Đây chính là một lợi ích mà những bậc trí thiện lành có trí kiến chánh kiến về thực tính duyên khởi, tức sự liên hệ nhân quả của sắc pháp và danh pháp, tự mình đạt được. (Xem Mahāṭīkā 2, tr. 236.)[NT15]

4. KHÔNG VƯỢT NGOÀI TÊN GỌI QUY ƯỚC (SAMAÑÑĀYA ANATIDHĀVANAṂ) — Tuy không tác ý sai lạc đối với janapadanirutti như vậy, vị ấy cũng không vượt ra ngoài chế định tên gọi thông dụng mà mọi người đang sử dụng.

PĀLI: “Satto”ti hi vutte “ko ettha satto, kiṃ rūpaṃ, udāhu vedanādayo”ti vibhāgaṃ akatvā lokasamaññāvaseneva lokiyehi viya lokiyo attho samaññaṃ avilaṅghantena voharitabbo. (Mahāṭīkā 2, tr. 236.)[NT15]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Khi số đông người đời gọi là “chúng sinh”, không dùng con mắt trí tuệ thấy chân đế để phân tích, xét rằng “ở đây, ai là chúng sinh? Là sắc pháp, hay là thọ, v.v.?”, mà chỉ theo những chế định tên gọi thế gian như “đàn ông, đàn bà, cá nhân, chúng sinh”, giống như cách gọi của những người không có trí kiến chân đế, vị ấy gọi đối tượng mà người đời thừa nhận theo chính cách số đông người đời sử dụng — như “đại nữ thí chủ cúng dường tinh xá Visākhā”, “đại thí chủ cúng dường tinh xá Anāthapiṇḍika”, v.v. — không vượt ngoài chế định tên gọi thông dụng ấy.

Nếu số đông không có con mắt trí tuệ chân đế gọi năm uẩn là đàn ông, những bậc trí thiện lành có trí kiến chánh kiến về duyên khởi cũng gọi là đàn ông. Nếu số đông người đời gọi năm uẩn là đàn bà, những bậc trí thiện lành có trí kiến chánh kiến về duyên khởi cũng gọi là đàn bà. Hãy hiểu các trường hợp khác theo cách ấy. Cách gọi như vậy chính là không vượt, không chạy ra ngoài sự thật quy ước thế gian (lokasammutisacca), tức chế định quy ước thế gian.

Tập III — Miến 37 — PDF nguồn 59

Bốn lợi ích của trí thấy duyên khởi

Trên đây là cách một hành giả tự mình trực tiếp xuyên thấu và thấy biết bằng trí tuệ chánh kiến thực tính duyên khởi, tức sự liên hệ nhân quả của sắc pháp và danh pháp, có thể đạt bốn lợi ích:
1. Đang đi trên con đường Trung đạo (majjhimapaṭipadā);
2. Có thể loại bỏ chủ thuyết xấu rằng “chính người ấy làm, chính người ấy thọ nhận; người làm khác, người thọ nhận khác”;
3. Không tác ý sai lạc đối với ngôn ngữ thông dụng gọi là janapadanirutti;
4. Không vượt ngoài sự thật quy ước thế gian.
(Xem Visuddhimagga 2, tr. 135; Mahāṭīkā 2, tr. 235–236.)[NT36] [CHƯA XÁC MINH dẫn chiếu: nguyên tác tại đây in 135; đoạn cùng chủ đề trước đó dẫn 153. Giữ nguyên số nguồn.]

Tập III — Miến 38 — PDF nguồn 60

Desanābheda — Bốn cách thuyết duyên khởi

DESANĀBHEDA — PHÂN BIỆT CÁCH THUYẾT
BỐN PHƯƠNG PHÁP THUYẾT DUYÊN KHỞI

Một người thiện lành muốn nỗ lực để tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bằng trí chánh kiến các pháp duyên khởi liên kết nhân quả, muốn vững lòng bước đi trên đại lộ Trung đạo đưa đến Niết-bàn, có thể hỏi: “Phải bắt đầu nỗ lực như thế nào?” Câu trả lời là: trong những phương pháp Đức Phật đã thuyết, hãy chọn phương pháp mà trí mình có thể thâm nhập, phù hợp với mình, rồi bắt đầu thực hành.

Đức Phật đã thuyết giáo pháp duyên khởi theo bốn cách phân chia phương pháp thuyết. Bốn cách ấy được trình bày trong Chú giải Visuddhimagga và đại Chú giải Sammohavinodanī (Visuddhimagga 2, tr. 154–155–156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 124–125–126). Ở đây xin trình bày ý nghĩa muốn nói.[NT37]

Giống như cách thu dây leo của bốn người đàn ông, Đức Phật đã thuyết giáo pháp duyên khởi theo bốn cách:
1. Từ đầu đến cuối — phương pháp thứ nhất;
2. Từ giữa đến cuối — phương pháp thứ tư;
3. Từ cuối về đầu — phương pháp thứ hai;
4. Từ giữa về đầu — phương pháp thứ ba.

1. Trong bốn người thu dây leo, một người trước hết chỉ thấy phần gốc đầu của dây. Người ấy cắt dây nơi gốc, kéo lấy toàn bộ dây rồi đem sử dụng vào công việc mình muốn. Cũng như ví dụ ấy, Đức Phật thuyết:

PĀLI: Iti kho bhikkhave avijjāpaccayā saṅkhārā. *(như trên)*. Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ. (Majjhima 1, tr. 328; Saṃyutta 1, tr. 246.)[NT38][4]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: “Này các tỳ-khưu, như vậy, do nhân là sự hiện hữu của vô minh, các hành hiện khởi. *(như trên)*. Do nhân là sự hiện hữu của sinh, già chết hiện khởi.” Như vậy, Ngài cũng thuyết và chỉ bày giáo pháp duyên khởi từ đầu đến cuối.[4]

2. Một người khác trong bốn người thu dây leo trước hết thấy phần giữa của dây. Người ấy cắt ở giữa, kéo lấy chỉ phần phía trên, tức phần từ giữa về ngọn, rồi đem sử dụng vào công việc mình muốn. Cũng như ví dụ ấy, Đức Phật thuyết:

PĀLI: Tassa taṃ vedanaṃ abhinandato abhivadato ajjhosāya tiṭṭhato uppajjati nandī. Yā vedanāsu nandī, tadupādānaṃ. Tassupādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti. (Majjhima 1, tr. 333; Saṃyutta 2, tr. 13.)[NT39]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: “Trong dòng tương tục của người thanh niên hết sức thích thú cảm thọ ấy bằng ái đi cùng hỷ, vui thích nói rằng ‘ôi, an lạc thay, ôi, an lạc thay; tôi, của tôi’, và sống bám chặt như muốn nuốt lấy cảm thọ ấy—[6]

Thuyết từ giữa đến cuối và từ cuối về đầu

—ái có tính thích thú, say đắm sinh khởi. (Ái bền chặt được gọi là thủ. Sự thích thú đã đạt đến mức thủ ở đây được gọi là pháp nandī.) Ái hết sức thích thú, say đắm các cảm thọ ấy chính là thủ, sự bám chặt mãnh liệt. Trong dòng tương tục người thanh niên ấy, do nhân là sự hiện hữu của thủ, hữu — nghiệp hữu và sinh hữu — sinh khởi. Do nhân là sự hiện hữu của hữu, tức nghiệp hữu, sinh sinh khởi.”[6]

Như vậy, bắt đầu từ thọ ở khoảng giữa cho đến già chết ở cuối, Đức Phật cũng thuyết và chỉ bày giáo pháp duyên khởi.

3. Lại nữa, một người trong bốn người thu dây leo trước hết thấy phần ngọn. Người ấy cắt nơi ngọn, lần từ ngọn đến tận gốc, lấy toàn bộ dây rồi đem sử dụng vào công việc mình muốn. Cũng như ví dụ ấy, Đức Phật thuyết:

PĀLI: “Jātipaccayā jarāmaraṇanti iti kho panetaṃ vuttaṃ, jātipaccayā nu kho bhikkhave jarāmaraṇaṃ no vā kathaṃ vo ettha hotīti. Jātipaccayā bhante jarāmaraṇaṃ. Evaṃ no ettha hoti jātipaccayā jarāmaraṇanti. Bhavapaccayā jāti. *(như trên)*. Avijjāpaccayā saṅkhārāti iti kho panetaṃ vuttaṃ, avijjāpaccayā nu kho bhikkhave saṅkhārā no vā kathaṃ vo ettha hoti.” (Majjhima 1, tr. 328–329.)[NT40][4]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Đức Phật hỏi: “Ta đã thuyết lời này: do nhân là sự hiện hữu của sinh, già chết hiện khởi. Này các tỳ-khưu, do nhân là sự hiện hữu của sinh, già chết hiện khởi hay không hiện khởi? Đối với câu Ta hỏi như thế, ý các ông nghĩ thế nào?”

Các vị bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, do nhân là sự hiện hữu của sinh, già chết hiện khởi. Đối với câu hỏi của Đức Thế Tôn, ý chúng con chính là như vậy: do nhân là sự hiện hữu của sinh, già chết hiện khởi, bạch Đức Thế Tôn.”

“Do nhân là sự hiện hữu của nghiệp hữu, sinh hiện khởi. *(như trên)*. Do nhân là sự hiện hữu của vô minh, các hành sinh khởi hay không sinh khởi? Đối với câu Ta hỏi như thế, ý các ông nghĩ thế nào?” — Đức Phật hỏi như vậy.[4]

Các vị bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, do nhân là sự hiện hữu của vô minh, các hành hiện khởi. Đối với câu Đức Thế Tôn hỏi, ý chúng con chính là như vậy: do nhân là sự hiện hữu của vô minh, các hành hiện khởi, bạch Đức Thế Tôn.”

Như vậy, bắt đầu từ già chết ở cuối cho đến vô minh ở đầu, Đức Phật cũng thuyết và chỉ bày giáo pháp duyên khởi theo phương pháp nghịch (paṭiloma), đi ngược trở lại.

Tập III — Miến 40 — PDF nguồn 62

Thuyết từ giữa về đầu — bốn loại vật thực

4. Lại nữa, một người trong những người thu dây leo trước hết chỉ thấy phần giữa. Người ấy cắt ở giữa, lần đi, đi xuống phần dưới về phía gốc, lấy dây cho đến tận gốc rồi đem sử dụng vào công việc mình muốn. Cũng như ví dụ ấy, Đức Phật thuyết:

PĀLI: “Ime ca bhikkhave cattāro āhārā kinnidānā, kiṃsamudayā, kiṃjātikā, kiṃpabhavā. Ime cattāro āhārā taṇhānidānā, taṇhāsamudayā, taṇhājātikā, taṇhāpabhavā. Taṇhā kinnidānā. *(như trên)*. Vedanā. Phasso. Saḷāyatanaṃ. Nāmarūpaṃ. Viññāṇaṃ. Saṅkhārā kinnidānā, kiṃsamudayā, kiṃjātikā, kiṃpabhavā. Saṅkhārā avijjānidānā, avijjāsamudayā, avijjājātikā, avijjāpabhavā.” (Saṃyutta 1, tr. 253.)[NT41][4]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: “Này các tỳ-khưu, bốn loại vật thực này thuộc quả luân, sinh vào lúc tái tục và trong thời bình nhật:
1. Xúc thực (phassāhāra): xúc phối hợp với thức quả;
2. Tư thực (cetanāhāra): tư phối hợp với thức quả;
3. Thức thực (viññāṇāhāra): thức quả;
4. Đoàn thực (kabaḷīkārāhāra): dưỡng tố do nghiệp sinh (kammaja ojā) có trong các nhóm sắc do nghiệp sinh (kammajarūpakalāpa).
Bốn loại vật thực ấy có nhân gốc, căn nguyên (nidāna) nào? Khi kết hợp với các nhân còn lại, chúng có nhân sinh khởi (samudaya) nào? Chúng có nguồn sinh, gốc tích (jāti) nào? Chúng có pháp nào làm chỗ phát nguyên (pabhava)?

Bốn loại vật thực thuộc quả luân ấy có ái làm nhân gốc, căn nguyên; khi kết hợp với các nhân còn lại, có ái làm nhân sinh khởi; có ái làm nguồn sinh, gốc tích; có ái làm chỗ phát nguyên.

Này các tỳ-khưu, ái này có nhân gốc, căn nguyên nào? *(như trên)*. Thọ. Xúc. Sáu xứ. Danh sắc. Thức. Các hành có nhân gốc, căn nguyên nào? *(như trên)*. Các hành có vô minh làm nhân gốc, căn nguyên. Khi kết hợp với các nhân còn lại, có vô minh làm nhân sinh khởi; có vô minh làm nguồn sinh, gốc tích; có vô minh làm chỗ phát nguyên.”[4]

Như vậy, bắt đầu từ ái ở khoảng giữa cho đến vô minh ở đầu, Đức Phật cũng thuyết và chỉ bày giáo pháp duyên khởi. (Visuddhimagga 2, tr. 154–155; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 124–125.)[NT42]

BỐN LOẠI VẬT THỰC

PĀLI: Vipākavaṭṭabhūte paṭisandhipavattiphassādayo kammasamuṭṭhānañca ojaṃ sandhāya “cattāro āhārā taṇhānidānā”tiādi vuttaṃ. Vaṭṭūpatthambhakā pana itarepi āhārā taṇhāpabhave tasmiṃ avijjamāne na vijjantīti “taṇhānidānā”ti vattuṃ vaṭṭanti. (Mūlaṭīkā 2, tr. 85; Mahāṭīkā 2, tr. 243.)[NT43]
[Phần nghĩa Việt theo lời giải Miến tiếp ở trang 41.][6]

Tập III — Miến 41 — PDF nguồn 63

Vật thực không do nghiệp sinh

[Tiếp lời giải Miến cho đoạn Pāli cuối trang 40:][6]
Bốn loại vật thực thuộc quả luân, sinh lúc tái tục và thời bình nhật, là:
1. Xúc thực (phassāhāra): xúc phối hợp với thức quả;
2. Tư niệm thực (manosañcetanāhāra): tư phối hợp với thức quả;
3. Thức thực (viññāṇāhāra): thức quả;
4. Đoàn thực (kabaḷīkārāhāra): dưỡng tố do nghiệp sinh có trong các nhóm sắc lấy nghiệp làm nguồn sinh.
Nhằm đến bốn loại vật thực này, Đức Phật đã thuyết lời bắt đầu bằng “Cattāro āhārā taṇhānidānā — Bốn loại vật thực này có ái làm nhân gốc, căn nguyên”. Tuy thuyết theo phương pháp nītattha, có ý nghĩa được chỉ rõ trực tiếp, nhằm đến bốn loại vật thực thuộc quả luân ấy, hãy ghi nhận: những loại vật thực khác, không do nghiệp sinh (akammaja āhāra), vốn nâng đỡ, trợ giúp bằng năng lực cận y (upanissayasatti) cho sự sinh khởi liên tục và tăng trưởng của khổ luân hồi — phiền não luân, nghiệp luân, quả luân xoay chuyển không ngừng — cũng không thể hiện hữu, không thể sinh khi chỗ phát nguyên là ái ấy không hiện hữu. Vì vậy, cũng thích hợp khi nói chúng có ái làm nhân gốc, căn nguyên.

VẬT THỰC KHÔNG DO NGHIỆP SINH (AKAMMAJA ĀHĀRA)

1. Xúc thực là xúc phối hợp với tâm thiện, tâm bất thiện, tâm duy tác;
2. Tư niệm thực là tư thiện, tư bất thiện, tư duy tác;
3. Thức thực là thức thiện, thức bất thiện, thức duy tác;
4. Đoàn thực là dưỡng tố do tâm sinh, dưỡng tố do thời tiết sinh, dưỡng tố do vật thực sinh.
Bốn loại vật thực này là vật thực không do nghiệp sinh, là những vật thực nâng đỡ, trợ giúp khổ luân hồi. Các vật thực này cũng không thể hiện hữu, không thể sinh khi ái, chỗ phát nguyên ấy, không hiện hữu. Do đó, ý nói rằng theo ý nghĩa phải được suy dẫn để biết — phương pháp neyyattha — cũng thích hợp khi nói chúng có ái làm nhân gốc, căn nguyên.

LÝ DO THUYẾT CHIA THÀNH BỐN PHƯƠNG PHÁP

“Vì sao Đức Phật thuyết giáo pháp duyên khởi phân thành bốn cách?” Đây là câu hỏi.
1. Vì chính giáo pháp duyên khởi là thiện lành ở mọi phương diện;
2. Vì chính Đức Phật đã đạt trí toàn tri (sabbaññutañāṇa), trí thuyết pháp thù thắng làm cho lời thuyết trở nên đẹp đẽ, trang nghiêm, là nguyên do khiến lời thuyết đẹp đẽ;
cho nên Ngài thuyết phân thành bốn cách như vậy. Đây là câu trả lời. (Visuddhimagga 2, tr. 155; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT44]

Tập III — Miến 42 — PDF nguồn 64

Các giải thích bổ sung — phương pháp thứ nhất

CÁC GIẢI THÍCH BỔ SUNG

Giáo pháp duyên khởi quả thật thiện lành ở mọi phương diện. Nếu được nghe theo bất kỳ một phương pháp nào trong bốn cách thuyết ấy rồi thực hành, tinh cần tu tập đúng theo cách ấy, hành giả nỗ lực như vậy có thể xuyên thấu, biết Thánh đạo mang tên ñāya đáng được biết; nói cách khác, có thể xuyên thấu, biết thực tính duyên khởi đáng được biết.

Lại nữa, vì Đức Phật có đủ bốn trí vô sở úy (vesārajjañāṇa), bốn trí phân tích (paṭisambhidāñāṇa), và vì Ngài đạt đến sự thâm sâu gồm bốn loại — tức có chỗ nương, chỗ trụ và an trụ vững chắc trong bốn sự thâm sâu ấy:
1. Dhamma-gambhīra: sự thâm sâu của Pháp Pāli;
2. Attha-gambhīra: sự thâm sâu của ý nghĩa Pháp Pāli ấy;
3. Desanā-gambhīra: sự thâm sâu của cách thuyết Pháp, được trang nghiêm bằng nhiều ngôn từ, nhiều phương pháp;
4. Paṭivedha-gambhīra: sự thâm sâu của trí cao quý xuyên thấu, thấy biết Pháp duyên khởi thâm sâu, tức sự liên kết nhân quả;
nên Ngài đạt trí toàn tri làm cho lời thuyết đẹp đẽ. Vì đã đạt trí toàn tri làm cho lời thuyết đẹp đẽ, Đức Phật thuyết Pháp bằng nhiều phương pháp khác nhau. (Visuddhimagga 2, tr. 155; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT44]

1. PHƯƠNG PHÁP THỨ NHẤT — Đặc biệt, Đức Thế Tôn đã trình bày, thuyết giáo pháp duyên khởi theo chiều thuận (anuloma), bắt đầu từ vô minh cho đến già chết. Khi nhiều lần quán sát kỹ những chúng sinh có thể được giáo hóa, đang hết sức mê mờ về nhân đặc thù cần được phân tích, hiểu biết của sự diễn tiến luân hồi (saṃsārapavatti) — tức các nhân như vô minh liên kết nhân quả với các quả như hành, sinh đi sinh lại liên tục — Ngài trình bày, thuyết giáo pháp duyên khởi thuận ấy nhằm:
(a) Chỉ rõ cách khổ luân hồi diễn tiến: các quả như hành sinh do những nhân thích hợp tương ứng như vô minh, là những nhân riêng của mỗi người;
(b) Chỉ rõ thứ tự sinh khởi của ba luân: phiền não luân, nghiệp luân, quả luân.
Hãy hiểu như vậy. (Visuddhimagga 2, tr. 155; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT44]

2. PHƯƠNG PHÁP THỨ HAI — Giáo pháp duyên khởi được thuyết ngược lại, bắt đầu từ già chết ở cuối cho đến vô minh ở đầu—[6]

Phương pháp thứ hai và thứ ba

—được gọi là giáo pháp duyên khởi nghịch (paṭilomapaṭiccasamuppāda).[6]

PĀLI: Kicchaṃ vatāyaṃ loko āpanno jāyati ca jīyati ca mīyati ca cavati ca upapajjati ca. (Dīgha 2, tr. 26; Saṃyutta 1, tr. 246.)[NT45]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: “Ôi, chúng sinh này đã rơi vào cảnh khốn khó, nhọc nhằn thay! Phải sinh, tức phải tái tục; phải già; phải chết; phải tử đi nhiều lần; phải sinh trở lại nhiều lần.”

Sau khi nhập đại bi định (mahākaruṇāsamāpatti), nhiều lần quán sát những chúng sinh đang rơi vào khốn khó, nhọc nhằn, đau khổ theo những cách như vậy, Ngài thuyết giáo pháp duyên khởi nghịch cao quý ấy để chỉ rõ các nhân như sinh của những khổ luân hồi như già chết mà chính Ngài đã biết. Hãy hiểu rằng Ngài thuyết theo trình tự trí minh sát xuyên thấu (paṭivedhavipassanāñāṇa) từng sinh trong đời Bồ-tát trước khi thành Phật, trước khi chứng đắc trí A-la-hán đạo và trí toàn tri. (Visuddhimagga 2, tr. 155–156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT46]

TRÍ MINH SÁT ĐẠI KIM CANG (MAHĀVAJIRAVIPASSANĀÑĀṆA) — Với chí nguyện thành Phật, vào ngày trăng tròn tháng Kason mà Ngài sẽ thành Phật, cả khi nghỉ ban ngày trong rừng cây sāla lẫn vào canh cuối, canh gần sáng của đêm trăng tròn Kason, Bồ-tát dùng trí gom chung mỗi vô minh hiện hữu trong dòng tương tục của mỗi chúng sinh ở từng thế giới trong một trăm nghìn koṭi thế giới, tập hợp thành một khối, rồi "đặt lên ba cỗ máy của ba tướng", nghiền bằng trí minh sát. [CHƯA XÁC MINH sắc thái hình ảnh Miến လက္ခဏာယာဉ်သုံးချက်တင်၍; giữ hình ảnh ba tướng và sự nghiền bằng trí minh sát.]
Tương tự, Ngài tập hợp các hành thành một khối, các thức thành một khối, v.v.; chia mười hai chi duyên khởi thành mười hai khối rồi nghiền bằng trí minh sát. Đó chính là trí minh sát cao quý Đại kim cang. Ý nói Ngài thuyết giáo pháp duyên khởi nghịch nhằm chỉ rõ các nhân như sinh của những khổ luân hồi như già chết mà Ngài đã xuyên thấu, biết bằng trí minh sát Đại kim cang ấy. (Xem Phụ chú giải Majjhima 3, tr. 275.)[NT47]

3. PHƯƠNG PHÁP THỨ BA
PĀLI: Yā pana majjhato paṭṭhāya yāva ādi, sā āhāranidānavavatthāpanānusārena yāva atītaṃ addhānaṃ atiharitvā puna atītaddhato pabhuti hetuphalapaṭipāṭisandassanatthaṃ. (Visuddhimagga 2, tr. 156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT48]

NGHĨA VIỆT THEO LỜI GIẢI MIẾN: Bài kinh Āhāra (Saṃyutta 1, tr. 253–254) được thuyết từ bốn loại vật thực ở khoảng giữa — nói cách khác, từ ái — cho đến vô minh ở đầu. Theo trình tự phân định từng nhân gốc, căn nguyên của bốn loại vật thực và làm cho điều ấy được xác lập trong trí của những đệ tử có thể được giải thoát, Ngài dẫn lời thuyết của kinh Āhāra đến tận thời quá khứ, tức đến vô minh và hành thuộc thời quá khứ. Rồi lại bắt đầu từ vô minh thuộc thời quá khứ, Ngài thuyết nhằm chỉ rõ thứ tự liên hệ nhân quả giữa các nhân và các quả. (Visuddhimagga 2, tr. 156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT48][NT49]

Tập III — Miến 44 — PDF nguồn 66

Phương pháp thứ tư

Lời chú giải về phương pháp thứ ba trên đây hết sức cô đọng; lời phụ chú giải lại rất thâm sâu. Vẫn cần những giải thích để hành giả dễ hiểu. Những lời giải của chú giải và phụ chú giải liên quan đến phương pháp thứ ba này chính là những lời trình bày cụ thể đối tượng quán mà các hành giả thiện lành muốn tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bằng trí chánh kiến các pháp duyên khởi liên kết nhân quả trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại cần kính trọng, chú tâm lắng nghe, ghi nhớ, rồi quán có hệ thống để thấy biết. Để hiểu ý nghĩa của các lời giải ấy và cách quán theo phương pháp thứ ba, ở đây sẽ trình bày lại đầy đủ bài kinh Āhāra, nguồn gốc của những lời giải ấy. Tuy nhiên, để mạch văn không gián đoạn, trước hết xin trình bày phương pháp thứ tư.

4. PHƯƠNG PHÁP THỨ TƯ
PĀLI: Yā pana majjhato paṭṭhāya yāva pariyosānaṃ pavattā, sā paccuppanne addhāne anāgataddhahetusamuṭṭhānato pabhuti anāgataddhasandassanatthaṃ. (Visuddhimagga 2, tr. 156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT48]
NGHĨA VIỆT: Cách thuyết diễn tiến từ giữa cho đến cuối là nhằm chỉ rõ thời vị lai, bắt đầu từ sự sinh khởi, ngay trong thời hiện tại, của các nhân cho thời vị lai.[11]

PĀLI: Anāgataddhuno sandassanatthanti anāgataddhuno duppaṭivijjhantānaṃ apassantānaṃ paccakkhaṃ paccuppannaṃ hetuṃ dassetvā hetuphalaparamparāya tassa sandassanatthanti attho. (Mūlaṭīkā 2, tr. 87.)[NT50]
NGHĨA VIỆT: "Nhằm chỉ rõ thời vị lai" nghĩa là: đối với những người khó xuyên thấu, không thấy thời vị lai, sau khi chỉ nhân hiện tại hiển hiện trực tiếp, chỉ rõ thời ấy qua sự kế tiếp của nhân và quả.[11][12]

PĀLI: Anāgataddhahetusamuṭṭhānato pabhutīti anāgatassa bhavassa hetubhūtānaṃ dhammānaṃ uppattito paṭṭhāya. Anāgataddhasandassanatthanti anāgataddhuno appaṭivijjhantānaṃ apassantānaṃ paccakkhaṃ paccuppannaṃ hetuṃ dassetvā hetuphalaparamparāya tassa sandassanatthanti attho. (Mahāṭīkā 2, tr. 245.)[NT51]
NGHĨA VIỆT: “Bắt đầu từ sự sinh khởi của nhân cho thời vị lai” là bắt đầu từ sự sinh khởi của các pháp làm nhân cho hữu vị lai. “Nhằm chỉ rõ thời vị lai” nghĩa là: đối với những người không xuyên thấu, không thấy thời vị lai, sau khi chỉ nhân hiện tại hiển hiện trực tiếp, chỉ rõ thời ấy qua sự kế tiếp của nhân và quả.[11][12]

PĀLI: Paccakkhānanti paccuppannabhavapariyāpannatāya paccakkhabhūtānaṃ. Paccuppannaṃ hetunti etarahi vattamānaṃ taṇhādikaṃ āhārādīnaṃ hetuṃ. (Anuṭīkā 2, tr. 94.)[NT52]
NGHĨA VIỆT: “Trực tiếp hiển hiện” là các pháp hiển hiện trực tiếp vì thuộc đời hiện tại. “Nhân hiện tại” là nhân của vật thực, v.v., như ái, đang hiện hữu lúc này.[11]

LỜI GIẢI MIẾN: Giáo pháp duyên khởi thuận diễn tiến bắt đầu từ sự sinh ái do thọ ở khoảng giữa đến già chết ở cuối. Ngài thuyết giáo pháp ấy nhằm chỉ rõ rành rẽ thời vị lai: trong các pháp thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu thuộc thời hiện tại, bắt đầu từ sự sinh khởi của vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp hữu — các nhân gốc của thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ mang tên sinh hữu thuộc thời vị lai — Ngài chỉ cho những đệ tử chưa xuyên thấu, chưa thấy bằng trí chánh kiến các pháp thuộc thời vị lai những nhân hiện tại rõ rệt, trực tiếp hiển hiện vì thuộc đời hiện tại; qua đó chỉ rõ sự kế tiếp liên hệ nhân quả giữa nhân hiện tại và quả vị lai. (Visuddhimagga 2, tr. 156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT48]

Về phương pháp thứ tư này, nên giải thích thêm lời chú giải trên cho dễ hiểu, để những người có trí còn non có thể dễ dàng hiểu được. Tuy nhiên, sau khi giải thích phương pháp thứ ba, sẽ giải thích thêm phương pháp thứ tư này.

Đối với những đệ tử chưa thể hướng trí trực tiếp đến các tập hợp pháp quá khứ và vị lai, phương pháp thứ ba và thứ tư này là những cách bắt đầu từ các pháp hiện tại thuộc thời hiện tại rồi—[6]

Tập III — Miến 45 — PDF nguồn 67

Kinh Āhāra — phần Pāli

—từng bước, dần dần hướng trí đến:
1. Các tập hợp pháp quá khứ;
2. Các tập hợp pháp vị lai;
để thâu nhiếp, quán và tu tập. Chỉ khi hiểu chính xác những phương pháp quán ấy, các hành giả thiện lành mới có thể thâu nhiếp, quán và tu tập trọn vẹn tất cả các thực tính duyên khởi, tức các mối liên hệ nhân quả:
1. Quả hiện tại sinh do nhân quá khứ;
2. Quả vị lai sinh do nhân hiện tại.
Vì vậy, ở đây bắt đầu trình bày kinh Āhāra, nguồn gốc và chỗ nương của lời giải về phương pháp thứ ba.[6]

KINH ĀHĀRA — KINH VẬT THỰC

PĀLI: Evaṃ me sutaṃ — ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme.
NGHĨA VIỆT: Tôi đã nghe như vầy: một thời, Đức Thế Tôn trú tại Sāvatthī, trong rừng Jeta, tinh xá của Anāthapiṇḍika.[11]

PĀLI: Cattārome bhikkhave āhārā bhūtānaṃ vā sattānaṃ ṭhitiyā sambhavesīnaṃ vā anuggahāya. Katame cattāro?
1. Kabaḷīkāro āhāro oḷāriko vā sukhumo vā;
2. Phasso dutiyo;
3. Manosañcetanā tatiyā;
4. Viññāṇaṃ catutthaṃ.
NGHĨA VIỆT: Này các tỳ-khưu, có bốn loại vật thực này để duy trì những chúng sinh đã sinh và để hỗ trợ những chúng sinh đang tìm sự sinh. Bốn loại nào? (1) Đoàn thực, thô hoặc tế; (2) xúc là thứ hai; (3) tư niệm là thứ ba; (4) thức là thứ tư.[11]

PĀLI: Ime kho bhikkhave cattāro āhārā bhūtānaṃ vā sattānaṃ ṭhitiyā sambhavesīnaṃ vā anuggahāya.
NGHĨA VIỆT: Này các tỳ-khưu, đó là bốn loại vật thực để duy trì những chúng sinh đã sinh và để hỗ trợ những chúng sinh đang tìm sự sinh.[11]

PĀLI: Ime bhikkhave cattāro āhārā kinnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? Ime cattāro āhārā taṇhānidānā taṇhāsamudayā taṇhājātikā taṇhāpabhavā.
NGHĨA VIỆT: Này các tỳ-khưu, bốn loại vật thực này có gì làm căn nguyên, có gì làm nhân sinh khởi, có gì làm nguồn sinh, có gì làm chỗ phát nguyên? Bốn loại vật thực này có ái làm căn nguyên, có ái làm nhân sinh khởi, có ái làm nguồn sinh, có ái làm chỗ phát nguyên.[11]

PĀLI: Taṇhā cāyaṃ bhikkhave kinnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? Taṇhā vedanānidānā vedanāsamudayā vedanājātikā vedanāpabhavā.
NGHĨA VIỆT: Này các tỳ-khưu, ái này có gì làm căn nguyên, có gì làm nhân sinh khởi, có gì làm nguồn sinh, có gì làm chỗ phát nguyên? Ái có thọ làm căn nguyên, có thọ làm nhân sinh khởi, có thọ làm nguồn sinh, có thọ làm chỗ phát nguyên.[11]

PĀLI: Vedanā cāyaṃ bhikkhave kinnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? Vedanā phassanidānā phassasamudayā phassajātikā phassapabhavā.
NGHĨA VIỆT: Này các tỳ-khưu, thọ này có gì làm căn nguyên, có gì làm nhân sinh khởi, có gì làm nguồn sinh, có gì làm chỗ phát nguyên? Thọ có xúc làm căn nguyên, có xúc làm nhân sinh khởi, có xúc làm nguồn sinh, có xúc làm chỗ phát nguyên.[11]

PĀLI: Phasso cāyaṃ bhikkhave kinnidāno kiṃsamudayo kiṃjātiko kiṃpabhavo? Phasso saḷāyatananidāno saḷāyatanasamudayo saḷāyatanajātiko saḷāyatanapabhavo.
NGHĨA VIỆT: Này các tỳ-khưu, xúc này có gì làm căn nguyên, có gì làm nhân sinh khởi, có gì làm nguồn sinh, có gì làm chỗ phát nguyên? Xúc có sáu xứ làm căn nguyên, có sáu xứ làm nhân sinh khởi, có sáu xứ làm nguồn sinh, có sáu xứ làm chỗ phát nguyên.[11]

PĀLI: Saḷāyatanañcidaṃ bhikkhave kinnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ? Saḷāyatanaṃ nāmarūpanidānaṃ nāmarūpasamudayaṃ nāmarūpajātikaṃ nāmarūpapabhavaṃ.
NGHĨA VIỆT: Này các tỳ-khưu, sáu xứ này có gì làm căn nguyên, có gì làm nhân sinh khởi, có gì làm nguồn sinh, có gì làm chỗ phát nguyên? Sáu xứ có danh sắc làm căn nguyên, có danh sắc làm nhân sinh khởi, có danh sắc làm nguồn sinh, có danh sắc làm chỗ phát nguyên.[11]

PĀLI: Nāmarūpañcidaṃ bhikkhave kinnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ? Nāmarūpaṃ viññāṇanidānaṃ viññāṇasamudayaṃ viññāṇajātikaṃ viññāṇapabhavaṃ.
NGHĨA VIỆT: Này các tỳ-khưu, danh sắc này có gì làm căn nguyên, có gì làm nhân sinh khởi, có gì làm nguồn sinh, có gì làm chỗ phát nguyên? Danh sắc có thức làm căn nguyên, có thức làm nhân sinh khởi, có thức làm nguồn sinh, có thức làm chỗ phát nguyên.[11]

PĀLI: Viññāṇañcidaṃ bhikkhave kinnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ? Viññāṇaṃ saṅkhāranidānaṃ saṅkhārasamudayaṃ saṅkhārajātikaṃ saṅkhārapabhavaṃ.
NGHĨA VIỆT: Này các tỳ-khưu, thức này có gì làm căn nguyên, có gì làm nhân sinh khởi, có gì làm nguồn sinh, có gì làm chỗ phát nguyên? Thức có hành làm căn nguyên, có hành làm nhân sinh khởi, có hành làm nguồn sinh, có hành làm chỗ phát nguyên.[11]

Tập III — Miến 46 — PDF nguồn 68

Kinh Āhāra — bản dịch tóm lược của nguyên tác

[Tiếp đoạn Pāli từ trang 45:][6]
“Saṅkhārā ime bhikkhave kiṃnidānā kiṃsamudayā kiṃjātikā kiṃpabhavā? Saṅkhārā avijjānidānā avijjāsamudayā avijjājātikā avijjāpabhavā.
Iti kho bhikkhave avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ. *(như trên)*. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.
Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho, saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho. *(như trên)*. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hotīti.” (Saṃyutta 1, tr. 253–254.)[NT49]
Nghĩa: “Này các Tỳ-kheo, các hành này có gì làm nhân gốc, có gì làm nguồn sinh, có gì làm căn nguyên, có gì làm chỗ phát nguyên? Các hành có vô minh làm nhân gốc, có vô minh làm nguồn sinh, có vô minh làm căn nguyên, có vô minh làm chỗ phát nguyên.
Như vậy, này các Tỳ-kheo, do duyên vô minh có các hành; do duyên các hành có thức *(như trên)* Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khối khổ này.
Nhưng do vô minh ly tham, diệt tận không còn dư sót, các hành diệt; do các hành diệt, thức diệt *(như trên)* Như vậy là sự diệt của toàn bộ khối khổ này.”[11]

BẢN DỊCH TÓM LƯỢC

Bạch chư Tôn giả, đệ tử Ānanda đã nghe, ghi nhớ và gìn giữ từ Đức Phật như vầy: Một thuở, Đức Thế Tôn ngự tại tu viện Jetavana, khu vườn của trưởng giả Anāthapiṇḍika, ở Sāvatthī. —
“Này các Tỳ-kheo, bốn pháp vật thực này có khả năng duy trì: đối với các chúng sinh A-la-hán đã sinh và không còn phải sinh về sau, cũng như đối với các chúng sinh phàm phu và hữu học đang tìm kiếm đời sống mới phải sinh về sau, chúng giúp các pháp đang sinh trong dòng tương tục của mỗi chúng sinh được tiếp nối, tồn tại không gián đoạn, do năng lực liên kết nhân–quả trước sau liên tục; chúng nâng đỡ cho các pháp chưa sinh được sinh khởi. Bốn pháp ấy là gì?
1. Đoàn thực (kabaḷīkārāhāra), vật thực được vo thành miếng mà nuốt, dù thô hay tế;
2. Thứ hai là sự xúc chạm — xúc thực (phassāhāra);
3. Thứ ba là sự thúc đẩy tâm — tư niệm thực (manosañcetanāhāra);
4. Thứ tư là sự nhận biết phân biệt — thức thực (viññāṇāhāra).
Đó là bốn pháp ấy.

Này các Tỳ-kheo, bốn vật thực này có pháp nào làm nhân gốc, căn nguyên (nidāna)? Khi kết hợp với những nhân khác, có pháp nào làm nguồn sinh (samudaya)? Có pháp nào làm căn nguyên sinh khởi (jāti)? Có pháp nào làm chỗ phát nguyên (pabhava)?
Bốn vật thực này có sự tham muốn — ái (taṇhā) — làm nhân gốc, căn nguyên. Khi kết hợp với những nhân khác, có ái làm nguồn sinh. Có ái làm căn nguyên sinh khởi. Có ái làm chỗ phát nguyên.

Này các Tỳ-kheo, sự tham muốn — ái — này có pháp nào làm nhân gốc, căn nguyên? *(như trên)*
Sự tham muốn — ái — có sự cảm thọ — thọ (vedanā) — làm nhân gốc, căn nguyên. *(như trên)*
Này các Tỳ-kheo, …
Sự cảm thọ — thọ — này *(như trên)* có sự xúc chạm — xúc (phassa) — *(như trên)*

Tập III — Miến 47 — PDF nguồn 69

Các giải thích của Chú giải và Phụ chú giải

[Tiếp bản dịch Miến của kinh:][6]
Sự xúc chạm — xúc — *(như trên)* có sáu xứ (saḷāyatana) — *(như trên)*
Sáu xứ *(như trên)* có danh–sắc — *(như trên)*
Danh–sắc *(như trên)* có sự nhận biết — thức (viññāṇa) — *(như trên)*
Sự nhận biết — thức — *(như trên)* có các hành (saṅkhāra) — *(như trên)*
Các hành *(như trên)* có vô minh (avijjā) — *(như trên)*

Này các Tỳ-kheo, như vậy, do nhân là sự không biết bốn Thánh đế — vô minh — các hành, sự tạo tác làm cho đời sống mới sinh khởi, có mặt. Do nhân là sự tạo tác — các hành — sự nhận biết, tức thức, sinh khởi. *(như trên)* Như vậy, toàn bộ khối khổ luân hồi thuần túy, không xen lẫn an lạc, sinh khởi.
Do chính sự không biết bốn Thánh đế — vô minh — diệt không còn dư sót nhờ A-la-hán đạo, các hành tạo tác đời sống mới diệt. Do các hành tạo tác đời sống mới diệt, sự nhận biết — thức — diệt. *(như trên)* Như vậy là sự diệt của toàn bộ khối khổ luân hồi.” (Saṃyutta 1, tr. 253–254.)[NT49]

CÁC GIẢI THÍCH CỦA CHÚ GIẢI VÀ PHỤ CHÚ GIẢI

“Imesaṃ sattānaṃ khādantānampi akhādantānampi bhuñjantānampi abhuñjantānampi paṭisandhicitteneva sahajātā kammajā ojā nāma atthi, sā yāvapi sattamā divasā pāleti, ayameva upādiṇṇakakabaḷīkārāhāroti veditabbo. Tebhūmakavipākavasena pana upādiṇṇakaphassādayo veditabbā, tebhūmakakusalākusalakiriyavasena anupādiṇṇakā. Lokuttarā pana ruḷhīvasena kathitāti.” (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 23–24.)[NT53]
Nghĩa: “Dù những chúng sinh này ăn hay không ăn vật nhai, ăn hay không ăn vật dùng trong bữa, vẫn có dưỡng tố do nghiệp sinh đồng sinh với chính tâm tái tục; dưỡng tố ấy bảo hộ cho đến ngày thứ bảy. Chính nó phải được hiểu là đoàn thực do nghiệp chấp thủ. Còn xúc và các pháp tương tự do nghiệp chấp thủ phải được hiểu theo các quả thuộc ba cõi; những pháp không do nghiệp chấp thủ thì theo thiện, bất thiện và duy tác thuộc ba cõi. Các pháp siêu thế được gọi như vậy theo cách dùng đã thành thông lệ.”[11]

“Paṭisandhicitteneva sahajātāti lakkhaṇavacanametaṃ, sabbāyapi kammajarūpapariyāpannāya ojāya atthibhāvassa avicchedappavattisambhavadassanattho.” (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 27.)[NT54]
Nghĩa: “‘Đồng sinh với chính tâm tái tục’ là lời nêu đặc điểm, nhằm cho thấy khả năng hiện hữu và tiếp diễn không gián đoạn của tất cả dưỡng tố bao gồm trong sắc do nghiệp sinh.”[11]

= Trong dòng tương tục của những chúng sinh dù nhai hay không nhai vật nhai, ăn hay không ăn vật ăn, có cái gọi là dưỡng tố do nghiệp sinh (kammaja ojā), nằm trong các nhóm sắc do nghiệp sinh cùng sinh với tâm tái tục. Nói cách khác, có dưỡng tố do nghiệp sinh hiện hữu trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh khởi lên suốt đời sống, bắt đầu từ tái tục. Từ ngày sinh khởi của chính nó cho đến bảy ngày, dưỡng tố do nghiệp sinh ấy bảo hộ, duy trì và làm sinh khởi nhiều lần bằng cách nối tiếp dòng tương tục sắc. Chính dưỡng tố do nghiệp sinh ấy được gọi là đoàn thực do nghiệp chấp thủ (upādiṇṇaka kabaḷīkārāhāra).

Dưỡng tố sinh khởi nương vào dưỡng tố do nghiệp sinh ấy là akammaja — không do nghiệp sinh — nên được gọi là đoàn thực không do nghiệp chấp thủ (anupādiṇṇaka kabaḷīkārāhāra). Dưỡng tố có trong các nhóm sắc do tâm sinh, các nhóm sắc do thời tiết sinh và các nhóm sắc do vật thực sinh cũng được gọi là dưỡng tố không do nghiệp sinh; là dưỡng tố không do nghiệp chấp thủ; là đoàn thực không do nghiệp chấp thủ.

Xúc phối hợp với thức quả, như thức tái tục, được gọi là xúc thực do nghiệp chấp thủ. Tư phối hợp với thức quả ấy được gọi là tư niệm thực do nghiệp chấp thủ. Thức quả được gọi là thức thực do nghiệp chấp thủ.

Vì sao chỉ thuyết bốn loại vật thực

Xúc phối hợp với tâm thiện, tâm bất thiện, tâm duy tác thuộc ba cõi (tebhūmaka) được gọi là xúc thực không do nghiệp chấp thủ. Tư thiện, tư bất thiện, tư duy tác ấy được gọi là tư niệm thực không do nghiệp chấp thủ. Thức thiện, thức bất thiện, thức duy tác ấy được gọi là thức thực không do nghiệp chấp thủ.

Còn xúc, tư và thức siêu thế được gọi là xúc thực, tư niệm thực và thức thực theo cách dùng tên gọi đã thành thông lệ (ruḷhī). (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24.)[NT55]

Trong bốn loại vật thực do nghiệp chấp thủ và bốn loại vật thực không do nghiệp chấp thủ ấy, Đức Phật nhằm đến bốn loại vật thực do nghiệp chấp thủ thuộc quả luân mà thuyết trong kinh Āhāra đã nêu trên: “Cattāro āhārā taṇhānidānā — Bốn loại vật thực có ái làm nhân gốc, căn nguyên”, cùng những lời tiếp theo.

Tuy vậy, hãy ghi nhận rằng những vật thực không do nghiệp sinh — đoàn thực là dưỡng tố có trong các nhóm sắc do tâm sinh, do thời tiết sinh, do vật thực sinh; xúc thực, tư niệm thực và thức thực thuộc thiện, bất thiện và duy tác — vốn nâng đỡ ba luân là phiền não luân, nghiệp luân và quả luân (vaṭṭūpatthambhaka), cũng không thể hiện hữu, không thể sinh và không thể tồn tại khi chỗ phát nguyên là ái ấy không hiện hữu. Vì vậy, cũng thích hợp khi nói chúng là taṇhānidāna, có ái làm nhân gốc, căn nguyên. (Mūlaṭīkā 2, tr. 85; Mahāṭīkā 2, tr. 243.)[NT43]

Theo các giải thích này, hãy ghi nhận trước rằng kinh Āhāra này có thể bao gồm tất cả các vật thực ấy: bốn loại do nghiệp chấp thủ và bốn loại không do nghiệp chấp thủ.

LÝ DO CHỈ THUYẾT BỐN LOẠI VẬT THỰC

Lại nữa, theo Chú giải: “Paccayaṭṭho āhāraṭṭho — Nghĩa của vật thực là nghĩa làm duyên” (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24), từ āhāra ở đây nói lên nghĩa paccayaṭṭha, tức nhân duyên. Có nhiều pháp làm nhân trợ giúp dòng tương tục sắc–danh của chúng sinh, vậy vì sao chỉ thuyết bốn loại này? Theo Chú giải: “Ajjhattika santatiyā visesapaccayattā — Vì chúng là những duyên đặc biệt của dòng tương tục bên trong” (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24), đó là vì chúng trợ giúp đặc biệt cho dòng tương tục nội phần: sắc–danh–nhân–quả.[NT55]
1. Đoàn thực (kabaḷīkārāhāra), vật thực được vo thành miếng mà ăn nuốt, là nhân đặc biệt của sắc thân nơi những chúng sinh dùng đoàn thực.
2. Trong danh thân (nāmakāya), tức tập hợp các pháp danh, xúc thực là nhân đặc biệt của thọ.
3. Tư niệm thực là nhân đặc biệt của thức.
4. Thức thực là nhân đặc biệt của danh–sắc.
(Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24; Saṃyutta 1, tr. 243; Abhidhamma 2, tr. 142.)[NT56]

1. Đoàn thực có thể duy trì những sắc có dưỡng tố là thứ tám (ojaṭṭhamaka rūpa).
2. Xúc thực có thể duy trì ba loại thọ;
3. Tư niệm thực có thể duy trì ba cõi;

Cách các vật thực trợ giúp

4. Thức thực có thể duy trì danh–sắc tái tục; có thể trợ giúp cho chúng sinh khởi.

CÁCH TRỢ GIÚP

1. ĐOÀN THỰC (KABAḶĪKĀRĀHĀRA)
Đoàn thực làm sinh khởi các sắc có dưỡng tố là thứ tám ngay khi vừa được đưa vào và đặt trong miệng. Khi dùng răng nhai, nghiền cho thật nhỏ rồi nuốt, mỗi miếng cơm có thể làm sinh khởi các sắc có dưỡng tố là thứ tám, từng nhóm tám loại. Như vậy, đoàn thực có thể duy trì các sắc có dưỡng tố là thứ tám. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24.)[NT55]

«Vật thực đã nhai nuốt, trước khi lan khắp bên trong thân, trong lúc còn ở miệng, trong cổ họng, trong dạ dày chứa thức ăn mới v.v., chỉ là tập hợp các sắc có dưỡng tố là thứ tám do thời tiết sinh. Mỗi dưỡng tố trong các sắc do thời tiết sinh ấy, khi nhận được sự nâng đỡ của hỏa đại do nghiệp sinh — lửa tiêu hóa — có thể làm sinh khởi những nhóm sắc có dưỡng tố là thứ tám mới. Hãy ghi nhận rằng lời giải "mỗi miếng cơm có thể làm sinh khởi những nhóm sắc có dưỡng tố là thứ tám mới" nhằm đến dưỡng tố của các sắc do thời tiết sinh ấy; nói cách khác, nhằm đến dưỡng tố hiện hữu bên trong mỗi nhóm sắc do thời tiết sinh ấy.» (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 26.)[NT57]

2. XÚC THỰC (PHASSĀHĀRA)
Xúc thuận lợi cho lạc thọ có thể duy trì, có thể làm sinh khởi lạc thọ ngay trong sát-na chính nó đang sinh. Xúc thuận lợi cho khổ thọ có thể duy trì, có thể làm sinh khởi khổ thọ ngay trong sát-na chính nó đang sinh. Xúc thuận lợi cho bất khổ bất lạc thọ, tức xả thọ, có thể duy trì, có thể làm sinh khởi bất khổ bất lạc thọ, tức xả thọ, ngay trong sát-na chính nó đang sinh. Như vậy, xúc thực có thể duy trì, có thể làm sinh khởi ba loại thọ. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24.)[NT55]

(Nếu không có xúc chạm cảnh — xúc — thì không thể có cảm nhận cảnh — thọ. Chỉ khi có xúc chạm cảnh thì sự cảm nhận cảnh mới có thể sinh. Vì vậy, chính sự trợ giúp của xúc để thọ sinh khởi được gọi là "xúc duy trì ba loại thọ".)

3. TƯ NIỆM THỰC (MANOSAÑCETANĀHĀRA)
Nghiệp đưa đến cõi dục duy trì dục hữu. Những nghiệp đưa đến cõi sắc và cõi vô sắc duy trì từng sắc hữu và vô sắc hữu tương ứng. Như vậy, tư niệm thực duy trì ba cõi. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24.)[NT55]

Vì đã thuyết "Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — Do duyên các hành có thức", tư niệm thực là nhân của thức. Đức Phật thuyết rằng tư (= nghiệp) làm sinh khởi ba cõi. (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 28.)[NT58]

4. THỨC THỰC (VIÑÑĀṆĀHĀRA)
Thức thực là thức tái tục, vào sát-na tái tục, đối với ba danh uẩn tương ưng, phối hợp với thức ấy — «Nếu hiền giả là người tái tục bằng tâm tam nhân câu hành hỷ thì có 33 tâm sở. Hãy hiểu theo cách ấy, v.v.» — và đối với 30 loại sắc do nghiệp sinh đang sinh theo ba dòng tương tục sắc là nhóm mười sắc ý vật (hadayadasaka kalāpa), nhóm mười sắc thân (kāyadasaka kalāpa), nhóm mười sắc tính (bhāvadasaka kalāpa), …[6]

Tập III — Miến 50 — PDF nguồn 72

Các giải thích — đoàn thực

[Tiếp câu trang 49:][6]
… trợ giúp bằng những năng lực duyên như câu sinh duyên (sahajāta) v.v., có thể duy trì những danh–sắc ấy, trợ giúp cho chúng sinh khởi. Như vậy, ý nói thức tái tục mang tên thức thực duy trì, làm sinh khởi và nâng đỡ danh–sắc tái tục. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24.)[NT55]

“Ettha ca ‘manosañcetanā tayo bhave āharatī’ti sāsavakusalākusalacetanāva vuttā. ‘Viññāṇaṃ paṭisandhināmarūpaṃ āharatī’ti paṭisandhiviññāṇameva vuttaṃ. Avisesena pana taṃsampayuttataṃsamuṭṭhānadhammānaṃ āharaṇatopete ‘āhārā’ti veditabbā.” (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24–25.)[NT59]
Nghĩa: “Ở đây, khi nói ‘tư niệm duy trì ba hữu’, chỉ nói đến tư thiện và tư bất thiện hữu lậu. Khi nói ‘thức duy trì danh–sắc tái tục’, chỉ nói đến thức tái tục. Nhưng nói chung, cũng phải hiểu chúng là ‘vật thực’ vì chúng duy trì các pháp tương ưng với chúng và các pháp do chúng làm sinh khởi.”[11]

Trong lời “tư niệm thực duy trì ba cõi”, chỉ nhằm đến tư thiện, tư bất thiện là cảnh của các lậu hoặc, thuộc vaṭṭanissita — sinh khởi nương vào luân hồi. Trong lời “thức duy trì danh–sắc”, chỉ nhằm đến thức tái tục.
Còn nói chung, không phân biệt riêng (avisesa), mỗi thức ấy có thể duy trì nhóm pháp tương ưng phối hợp với mình. Nó cũng có thể duy trì các sắc do tâm sinh do chính nó làm sinh khởi. Vì thế, hãy biết tất cả thức là vật thực, tức thức thực. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24–25.)[NT59]

Trong bốn loại vật thực này, đoàn thực hoàn thành phận sự vật thực bằng cách nâng đỡ, trợ giúp; nghĩa là chính bằng sự nâng đỡ, trợ giúp mà nó làm sinh khởi các sắc có dưỡng tố là thứ tám do vật thực sinh. Chính bằng việc làm sinh khởi các sắc có dưỡng tố là thứ tám, đoàn thực hoàn thành phận sự nâng đỡ (upatthambhana), trợ giúp những sắc khác thuộc ba nguồn sinh (tija rūpa). (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 25; Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 29.)[NT60]

Xúc thực hoàn thành phận sự duy trì của vật thực bằng chính việc thực hiện phận sự xúc chạm cảnh (phusana). Tư thực hoàn thành phận sự ấy bằng chính việc thúc đẩy, nối kết. Thức thực hoàn thành phận sự ấy bằng chính việc nhận biết phân biệt theo năng lực hướng tưởng đến một trong các cảnh: nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng, mà tốc hành cận tử của đời quá khứ đã bắt lấy; cảnh ấy là cảnh của thức tái tục, gọi là upapatti — sự sinh vào đời sống mới.

CÁC GIẢI THÍCH

1. ĐOÀN THỰC (KABAḶĪKĀRĀHĀRA)
Chỉ khi được vật thực ăn nuốt, tức đoàn thực, nâng đỡ thì sắc thân mới có thể tồn tại lâu dài. Vì vậy, đoàn thực là một nhân giúp chúng sinh tiếp tục tồn tại trong một đời sống. Sắc thân, tức tập hợp các pháp sắc này, khởi đầu hình thành từ lúc tái tục; tuy đúng là nó sinh do nghiệp quá khứ, nhưng chỉ khi được vật thực ăn nuốt, tức đoàn thực, nâng đỡ thì nó mới có thể tồn tại suốt mười năm, hoặc suốt một trăm năm, cho đến hết tuổi thọ.

Ví dụ trong đời: tuy là đứa trẻ do người mẹ sinh ra, nhưng chỉ khi người vú nuôi cho bú sữa v.v. và nuôi dưỡng thì nó mới có thể sống và tồn tại lâu dài. Cũng như ví dụ ấy, chỉ khi được đoàn thực nâng đỡ, sắc thân này mới có thể tồn tại lâu dài; phận sự vật thực mới có thể hoàn thành. Dưỡng tố thuộc bốn nguồn sinh (catusamuṭṭhānika ojā) có thể làm sinh khởi sắc do vật thực sinh. (Hãy xem lại phần đề mục sắc.)

Tập III — Miến 51 — PDF nguồn 73

Giải thích tiếp về bốn loại vật thực

Một ví dụ khác: ngôi nhà sắp đổ, nếu được chống bằng những thanh gỗ khác gọi là cây chống, thì đứng vững, không sụp. Cũng như vậy, sắc thân này tồn tại nhờ sự nâng đỡ của đoàn thực, tồn tại nương vào đoàn thực. Như vậy, đoàn thực hoàn thành phận sự vật thực bằng cách nâng đỡ sắc thân. (Dưỡng tố thuộc bốn nguồn sinh có thể làm sinh khởi các sắc có dưỡng tố là thứ tám do vật thực sinh.)

Khi hoàn thành phận sự vật thực — phận sự duy trì sắc thân, tức phận sự làm sinh khởi các sắc có dưỡng tố là thứ tám do vật thực sinh — đoàn thực trợ giúp bằng cách bảo hộ, nâng đỡ các dòng tương tục sắc do nghiệp sinh, sắc do tâm sinh và sắc do thời tiết sinh. (Hãy xem lại các cách quán trong phần đề mục sắc.) Hãy ghi nhận: đối với các sắc có nguồn sinh là vật thực, sinh do vật thực, tức dưỡng tố, đoàn thực trợ giúp với tư cách nhân sinh (janaka), trực tiếp làm sinh khởi chúng. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 25; Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 29.)[NT60]

2. XÚC THỰC (PHASSĀHĀRA)
Xúc thực, ngay khi sinh với cách thức xúc chạm cảnh là chỗ nương của lạc thọ v.v., làm sinh khởi các thọ như lạc thọ, nhờ đó trợ giúp chúng sinh tiếp tục tồn tại trong đời sống, với dòng tâm tiếp diễn không gián đoạn. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 25.)[NT61]

3. TƯ NIỆM THỰC (MANOSAÑCETANĀHĀRA)
Tư niệm thực, bằng năng lực của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện, chính trong khi thúc đẩy, nối kết nhân nghiệp với quả dị thục và điều phối các pháp tương ưng, làm thành tựu các pháp quả như tái tục, hữu phần, sắc do nghiệp sinh, vốn là gốc khởi đầu của đời sống; do vậy, nó trợ giúp chúng sinh tiếp tục tồn tại suốt đời sống.

“Manosañcetanā kusalākusalakammavasena āyūhamānāyeva bhavamūlanipphādanato sattānaṃ ṭhitiyā hoti.” (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 25.)[NT61]
Nghĩa: “Tư niệm, chính trong khi tạo tác theo năng lực của nghiệp thiện và bất thiện, là duyên cho chúng sinh tồn tại vì làm thành tựu gốc của hữu.”[11]
“Āyūhamānāyevāti cetayamānā eva abhisandahantī eva.” (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 29.)[NT62]
Nghĩa: “‘Chính trong khi tạo tác’ là chính trong khi tác ý bằng tư, chính trong khi nối kết.”[11]
“Āyūhanaṃ abhisandahanaṃ, saṃvidhānantipi vadanti.” (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 30.)[NT63]
Nghĩa: “‘Tạo tác’ là nối kết; cũng có người nói là điều phối.”[11]

Theo lời giải của Chú giải và Phụ chú giải trên, hãy ghi nhận rằng các hành thiện và các hành bất thiện chỉ có thể làm sinh khởi các pháp quả thuộc quả luân dưới hình thức năng lực nghiệp (kammasatti).

4. THỨC THỰC (VIÑÑĀṆĀHĀRA)
“Viññāṇaṃ vijānantameva nāmarūpappavattanena sattānaṃ ṭhitiyā hotīti.” (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 25.)[NT61]
Nghĩa: “Thức, chính trong khi nhận biết, là duyên cho chúng sinh tồn tại bằng việc làm cho danh–sắc tiếp diễn.”[11]
“Viññāṇaṃ vijānantamevāti upapattiparikappanavasena vijānantameva.” (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 29.)[NT62]
Nghĩa: “‘Thức, chính trong khi nhận biết’ là chính trong khi nhận biết theo cách thức hướng tưởng của sự sinh khởi tái tục.”[11]

Thức thực, chính trong khi nhận biết phân biệt cảnh, bắt lấy cảnh, nhận biết phân biệt theo năng lực hướng tưởng đến cảnh, làm sinh khởi danh–sắc, nhờ đó trợ giúp chúng sinh tiếp tục tồn tại. Thức tái tục, gọi là upapatti, chính trong khi nhận biết phân biệt và bắt lấy một trong ba cảnh — nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — mà tốc hành cận tử của đời quá khứ đã bắt lấy, làm sinh khởi danh–sắc, nhờ đó trợ giúp chúng sinh tiếp tục tồn tại. Mỗi thức sinh khởi suốt đời sống cũng—[6]

Bốn hiểm họa lớn

—chính trong khi nhận biết phân biệt, bắt lấy cảnh tương ứng của mình theo năng lực hướng tưởng đến cảnh ấy, làm sinh khởi danh–sắc, nhờ đó trợ giúp chúng sinh tiếp tục tồn tại.[6]

BỐN HIỂM HỌA LỚN

1. ĐOÀN THỰC (KABAḶĪKĀRĀHĀRA)
Sự luyến ái (nikanti), gọi là vị ái (rasataṇhā), tham luyến cảnh vị có trong đoàn thực, chính là hiểm họa lớn. Do vị ái ấy, lấy sự vướng mắc, luyến ái đối với đoàn thực làm nền tảng, người ta không tránh nắng, không tránh mưa, đương đầu với lạnh nóng, học các nghề và làm đủ công việc để có đủ ăn, mặc, ở; phải chịu nhiều khổ đau. Khi tìm kiếm vật thực như thế, nếu tìm bằng các cách tà mạng (micchājīva), ngay trong hiện tại họ gặp nhiều khổ đau: bị các bậc thiện lành đứng đầu là Đức Phật chê trách, bị hình phạt của nhà vua v.v.; sau khi chết lại có thể phải đối diện hiểm họa khổ luân hồi nơi các đọa xứ. Dù là Sa-di hay Tỳ-kheo, nếu tìm kiếm bốn vật dụng bằng những cách không thích hợp, những việc làm ô nhiễm gia đình (kuladūsana), cầu lợi bất chánh (anesana) mà Đức Phật không chấp thuận, như chữa bệnh, tặng trái cây, tặng hoa v.v., thì ngay trong đời hiện tại phải chịu khổ vì bị các bậc thiện lành đứng đầu là Đức Phật chê trách; sau khi chết, những khổ đau như rơi vào địa ngục, thành ngạ quỷ mang hình tướng người xuất gia v.v. lại sinh khởi. Vì thế, hãy biết chính sự luyến ái, tham đắm đoàn thực là hiểm họa lớn. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 25–26.)[NT64]

2. XÚC THỰC (PHASSĀHĀRA)
Trong xúc thực, sự gặp gỡ, hội tụ của môn, cảnh và thức là hiểm họa lớn. Do ba pháp này hội tụ, thọ sinh khởi; vì là căn nguyên làm thọ sinh nên gọi là hiểm họa lớn. Do xúc có thọ; do thọ có ái. Do sự xúc chạm — xúc, sự cảm nhận — thọ, sự thích thú, tham muốn — ái v.v., người ta xâm phạm vợ người khác v.v., những người được gìn giữ, bảo hộ; trộm cắp, cướp đoạt tài sản của người khác. Những người chủ có thể bắt quả tang họ cùng tang vật, chặt họ ra từng phần rồi vứt vào đống rác, hoặc giao họ cho người cai trị đất nước; họ có thể phải chịu đủ loại hình phạt. Đó là các hiểm họa, khổ đau trong hiện tại. Đối với những người làm ác ấy, sau khi thân hoại, hiểm họa lớn nơi đọa xứ, ác thú là điều chắc chắn có thể chờ đợi. Như vậy, tất cả những hiểm họa lớn phải chịu trong đời hiện tại và đời sau đều phát sinh, lấy xúc và sự thích thú (assāda = ái) làm căn nguyên. Vì thế, hãy biết chính sự hội tụ của môn, cảnh và thức trong xúc thực là hiểm họa lớn. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 26.)[NT65]

3. TƯ NIỆM THỰC (MANOSAÑCETANĀHĀRA)
Trong tư niệm thực, chính sự nỗ lực, hoạt động tạo tác (āyūhana) để làm sinh khởi tái tục là hiểm họa lớn. Nói cách khác, chính tư thiện và tư bất thiện mang tên āyūhana — sự nỗ lực, hoạt động tạo tác để làm sinh khởi tái tục — là hiểm họa lớn. Do nỗ lực tạo nghiệp thiện, nghiệp bất thiện có khả năng làm sinh khởi tái tục, tất cả hiểm họa lớn trong ba cõi lấy nghiệp ấy làm nhân gốc — hiểm họa tái tục, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não v.v. — đều xảy đến—[6]

Ái là nhân gốc — taṇhānidāna

—như vậy. Vì thế, trong tư niệm thực, ở dòng tương tục các uẩn sắc–danh vẫn còn tùy miên ái, vô minh và mạn chưa được A-la-hán đạo cắt đứt, đoạn trừ không còn dư sót, hãy biết rằng chính sự nỗ lực tạo các pháp thiện hoặc bất thiện để làm sinh khởi tái tục, chính sự cùng có mặt với hoạt động của các pháp thiện, bất thiện nhằm làm sinh khởi tái tục, là hiểm họa lớn. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 26.)[NT65][6]

4. THỨC THỰC (VIÑÑĀṆĀHĀRA)
Trong thức thực, chính sự rơi vào, sinh khởi của thức tái tục do nhận tái tục trong đời sống này hay đời sống khác là hiểm họa lớn. Bất cứ cõi nào thức tái tục rơi vào, nó cũng sinh khởi bằng cách mang theo danh–sắc tái tục vốn cùng sinh với nó. Khi thức tái tục và danh–sắc tái tục ấy sinh khởi, tất cả hiểm họa lớn như sinh, già, bệnh, chết v.v. đều xảy đến, vì tất cả các hiểm họa ấy có thức tái tục và danh–sắc tái tục làm nhân gốc. Vì thế, hãy biết rằng trong thức thực, chính sự rơi vào một cõi nào đó của thức tái tục, chính sự sinh khởi ban đầu ấy, là hiểm họa lớn. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 26.)[NT65]

TAṆHĀNIDĀNA — CÓ ÁI LÀM NHÂN GỐC

Trong kinh Āhāra này, Đức Phật thuyết rằng bốn loại vật thực có ái làm nhân gốc, căn nguyên. Khi Ngài thuyết như vậy, hãy hiểu căn nguyên của bốn loại vật thực do nghiệp chấp thủ, được gọi là tự thể (attabhāva), bắt đầu từ tái tục, theo năng lực của những ái đã được vun bồi trong các đời trước. Phải hiểu như thế nào?

Trước hết, ở sát-na tái tục của những chúng sinh có đầy đủ các xứ và có sắc tính, có các dưỡng tố nằm trong những nhóm sắc sinh khởi theo bảy dòng tương tục sắc: nhóm mười sắc nhãn (cakkhudasaka kalāpa), nhóm mười sắc nhĩ (sotadasaka kalāpa), nhóm mười sắc tỷ (ghānadasaka kalāpa), nhóm mười sắc thiệt (jivhādasaka kalāpa), nhóm mười sắc thân (kāyadasaka kalāpa), nhóm mười sắc tính (bhāvadasaka kalāpa), nhóm mười sắc vật (vatthudasaka kalāpa; ở đây là ý vật, hadayavatthu). Nếu có xứ khiếm khuyết, vẫn có dưỡng tố hiện diện trong những nhóm sắc sinh theo các xứ không khiếm khuyết. Dưỡng tố ấy được gọi là đoàn thực do nghiệp chấp thủ, có ái được vun bồi trong đời quá khứ làm nhân gốc, căn nguyên.

Xúc phối hợp với tâm tái tục là xúc thực do nghiệp chấp thủ; tư là tư niệm thực do nghiệp chấp thủ; tâm tái tục là thức thực do nghiệp chấp thủ. Như vậy, trước hết, bốn vật thực hiện hữu lúc tái tục có ái được vun bồi trong đời quá khứ, gọi là ái trước (purimataṇhā), làm nhân gốc, căn nguyên. Tương tự, hãy hiểu rằng bốn vật thực sinh trong những sát-na tâm sau tái tục, như hữu phần thứ nhất v.v., cũng có ái của đời trước làm nhân gốc, căn nguyên. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 27.)[NT66]

«Upādiṇṇaka — Những pháp mà nghiệp, vốn có ái và kiến đi kèm, chấp thủ như “của tôi” với tư cách quả, được gọi là upādiṇṇaka.»

Tập III — Miến 54 — PDF nguồn 76

Chuỗi nhân của nhân

CHUỖI NHÂN CỦA NHÂN

“Yasmā pana bhagavā na kevalaṃ āhārānameva nidānaṃ jānāti, āhāranidānabhūtāya taṇhāyapi, taṇhāya nidānānaṃ vedanādīnampi nidānaṃ jānātiyeva, tasmā taṇhā cāyaṃ bhikkhave kiṃnidānātiādinā nayena vaṭṭaṃ dassetvā vivaṭṭaṃ dassesi. Imasmiñca pana ṭhāne bhagavā atītābhimukhaṃ desanaṃ katvā atītena vaṭṭaṃ dasseti. Kathaṃ? Āhāravasena hi ayaṃ attabhāvo gahito.
Taṇhāti imassattabhāvassa janakaṃ kammaṃ, vedanāphassasaḷāyatananāmarūpaviññāṇāni yasmiṃ attabhāve ṭhatvā kammaṃ āyūhitaṃ, taṃ dassetuṃ vuttāni, avijjāsaṅkhārā tassattabhāvassa janakaṃ kammaṃ. Iti dvīsu ṭhānesu attabhāvo, dvīsu tassa janakaṃ kammanti saṅkhepena kammañceva kammavipākañcāti dvepi dhamme dassentena atītābhimukhaṃ desanaṃ katvā atītena vaṭṭaṃ dassitaṃ.” (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 27.)[NT66]
Nghĩa: “Vì Đức Thế Tôn không chỉ biết căn nguyên của các vật thực, mà còn biết căn nguyên của ái là căn nguyên của vật thực, cũng như căn nguyên của thọ v.v. là căn nguyên của ái, nên sau khi chỉ bày luân hồi theo phương pháp bắt đầu bằng ‘Này các Tỳ-kheo, ái này có gì làm nhân gốc?’, Ngài chỉ bày sự thoát khỏi luân hồi. Ở đây, Đức Thế Tôn thuyết hướng về quá khứ, dùng quá khứ chỉ bày luân hồi. Như thế nào? Tự thể này được bao hàm qua vật thực.
‘Ái’ là nghiệp sinh ra tự thể này. Thọ, xúc, sáu xứ, danh–sắc và thức được nói đến để chỉ bày tự thể mà nương nơi đó nghiệp đã được tạo tác. Vô minh và các hành là nghiệp sinh ra tự thể ấy. Như vậy, tự thể được nêu ở hai chỗ, nghiệp sinh ra nó được nêu ở hai chỗ. Bằng cách tóm lược chỉ bày hai pháp là nghiệp và quả của nghiệp, Ngài thuyết hướng về quá khứ, dùng quá khứ chỉ bày luân hồi.”[11]

“Atītābhimukhaṃ desanaṃ katvāti paccuppannabhavato paṭṭhāya atītadhammābhimukhaṃ tabbisayaṃ desanaṃ katvā tathākāraṇena. Atītena vaṭṭaṃ dassetīti atītabhavena kammakilesavipākavaṭṭaṃ dasseti. Attabhāvoti paccuppanno attabhāvo. Yadi evaṃ kasmā ‘atītena vaṭṭaṃ dassetī’ti vuttanti? Nāyaṃ doso ‘atītenevā’ti anavadhāraṇato, evañca katvā atītābhimukhaggahaṇaṃ. Janakakammaṃ gahitaṃ taṇhāsīsena nānantariyabhāvato. Na hi kammunā vinā taṇhā bhavanetti yujjati.
Taṃ kammanti taṇhāsīsena vuttakammaṃ. Dassetunti taṃ atītaṃ attabhāvaṃ dassetuṃ. Tassattabhāvassa janakaṃ kammanti tassa yathāvuttassa attabhāvassa janakaṃ. Tato parampi attabhāvaṃ āyūhitaṃ kammaṃ dassetuṃ vuttaṃ. Avijjā ca nāma taṇhā viya kammattāti kammassa eva gahaṇaṃ. Dvīsu ṭhānesūti āhāraggahaṇena vedanādiggahaṇenāti dvīsu ṭhānesu. Attabhāvoti paccuppannakāliko atītakāliko ca attabhāvo. Puna dvīsūti taṇhāggahaṇe avijjāsaṅkhāraggahaṇeti dvīsu ṭhānesu. Tassa janakanti paccuppannassa ceva atītassa ca attabhāvassa janakaṃ kammaṃ vuttanti yojanā. Kammaggahaṇena cettha yattha taṃ kammaṃ āyūhitaṃ, sā atītā jāti atthato dassitā hoti. Tena saṃsāravaṭṭassa anamataggataṃ dīpeti. Saṅkhepenāti saṅkhepena hetupañcakaphalapañcakaggahaṇampi hi saṅkhepo eva hetuphalabhāvena saṅgahetabbadhammānaṃ anekavidhattā.” (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 31–32.)[NT67]

Nghĩa: “‘Thuyết hướng về quá khứ’ là bắt đầu từ đời hiện tại, thuyết hướng đến các pháp quá khứ, lấy chúng làm đối tượng; do thuyết như thế. ‘Dùng quá khứ chỉ bày luân hồi’ là dùng đời quá khứ chỉ bày nghiệp luân, phiền não luân và quả luân. ‘Tự thể’ là tự thể hiện tại. Nếu vậy, vì sao nói ‘dùng quá khứ chỉ bày luân hồi’? Không có lỗi này, vì không hạn định rằng ‘chỉ bằng quá khứ’; chính do vậy mới dùng lời ‘hướng về quá khứ’. Nghiệp sinh được bao hàm qua việc nêu ái làm đầu, do tính không thể tách rời. Vì không có nghiệp thì ái không thể thích hợp với vai trò dẫn đến hữu. ‘Nghiệp ấy’ là nghiệp được nói bằng cách nêu ái làm đầu. ‘Để chỉ bày’ là để chỉ bày tự thể quá khứ ấy. ‘Nghiệp sinh ra tự thể ấy’ là nghiệp sinh ra tự thể đã nói trên. Lời ấy được nói để chỉ bày nghiệp đã được tạo tác ở một tự thể còn trước tự thể ấy nữa. ‘Vô minh, cũng như ái, là nghiệp’, nên chính nghiệp được bao hàm. [CHƯA XÁC MINH văn bản: nguyên tác đọc kammattāti; cách nối câu này cần kiểm ấn bản Phụ chú giải, không tự sửa.] ‘Ở hai chỗ’ là ở hai chỗ nêu vật thực và nêu thọ v.v. ‘Tự thể’ là tự thể thuộc thời hiện tại và thuộc thời quá khứ. Lại nữa, ‘ở hai chỗ’ là chỗ nêu ái và chỗ nêu vô minh, các hành. ‘Nghiệp sinh ra nó’: cách nối nghĩa là ‘đã nói đến nghiệp sinh ra tự thể hiện tại và tự thể quá khứ’. Ở đây, khi nêu nghiệp, về nghĩa đã chỉ bày đời quá khứ mà nghiệp ấy được tạo tác. Qua đó làm rõ tính không thể tìm thấy khởi đầu của vòng luân hồi. ‘Tóm lược’: ngay cả việc tóm lược thành năm nhân và năm quả cũng vẫn là tóm lược, vì các pháp được thu vào nhân và quả có nhiều loại.”[11]

Đức Phật không chỉ biết riêng căn nguyên của bốn vật thực. Ngài cũng biết ái là căn nguyên của bốn vật thực; biết thọ là căn nguyên của ái; biết xúc v.v. là căn nguyên của thọ v.v. Vì vậy, bằng phương pháp bắt đầu với “Taṇhā cāyaṃ bhikkhave kiṃnidānā — Này các Tỳ-kheo, ái này có pháp gì làm nhân gốc, căn nguyên?”, sau khi chỉ dạy vòng luân hồi vận hành — tính chất vaṭṭa — Ngài chỉ dạy cách bánh xe luân hồi chấm dứt — tính chất vivaṭṭa. Trong kinh Āhāra này, Đức Phật bắt đầu từ đời hiện tại, thuyết hướng về các pháp quá khứ, lấy các pháp quá khứ ấy làm đối tượng; dùng nhân quá khứ chỉ bày sự vận hành của luân hồi. Ngài chỉ bày như thế nào?

Tập III — Miến 55 — PDF nguồn 77

Tự thể hiện tại và các nhân quá khứ

Hãy hiểu tự thể hiện tại này qua vật thực: khi nói “vật thực”, hãy lấy đoàn thực là dưỡng tố do nghiệp sinh, xúc thực và tư niệm thực phối hợp với thức quả, thức thực là thức quả, được gọi là tự thể hiện tại. Nói cách khác, hãy lấy sắc–danh quả.

Không thể cho rằng ái làm sinh khởi đời sống mà tách rời nghiệp. Theo phương pháp không thể tách rời (nānantariya), trong từ "ái" là căn nguyên của bốn vật thực ấy, khi nêu ái làm đầu, cũng phải bao hàm nghiệp sinh (janakakamma), trực tiếp làm sinh khởi. Qua ái, cũng phải bao hàm vô minh và thủ, cùng thuộc phiền não luân. Khi theo phương pháp không thể tách rời mà nêu ái làm đầu để bao hàm nghiệp, cũng phải bao hàm các hành cùng thuộc nghiệp luân với nghiệp ấy.

Theo lời giải này, hãy ghi nhận: do phiền não luân là vô minh, ái, thủ và nghiệp luân là hành, nghiệp được vun bồi trong đời quá khứ, bốn vật thực thuộc quả luân gọi là tự thể hiện tại này sinh khởi. Bốn vật thực thuộc quả luân ấy chính là thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ thuộc quả luân. Hãy ghi nhớ vắn tắt rằng Đức Phật đã chỉ bày cách năm quả hiện tại sinh do năm nhân quá khứ.

Lại nữa, trong kinh Āhāra ấy, Đức Phật gọi nghiệp sinh trực tiếp làm sinh khởi, là nhân gốc của bốn vật thực được gọi là tự thể hiện tại, bằng từ "ái". Còn thọ, xúc, sáu xứ, danh–sắc và thức được thuyết để chỉ bày tự thể mà nương nơi đó, nghiệp làm nhân cho tự thể hiện tại, tức bốn vật thực, đã được vun bồi; nói cách khác, để chỉ bày quả luân mang tên tự thể ấy.

Điều cần ghi nhớ vắn tắt từ lời giải này: vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp làm nhân gốc cho bốn vật thực thuộc quả luân — tức thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ — được gọi là tự thể hiện tại, là những nhân của quá khứ thứ nhất. Còn năm pháp quả luân — thọ, xúc, sáu xứ, danh–sắc, thức — làm chỗ nương cho năm nhân quá khứ ấy, là tự thể quá khứ ấy.

Lại nữa, trong kinh Āhāra, Đức Phật thuyết vô minh và các hành để chỉ bày nghiệp sinh, tức nghiệp trực tiếp làm sinh khởi, là căn nguyên của tự thể quá khứ ấy.

Ở đây cũng vậy, vì trực tiếp nêu vô minh nên phải bao hàm ái và thủ cùng thuộc phiền não luân với vô minh; vì trực tiếp nêu hành nên phải bao hàm nghiệp hữu (kammabhava), tức nghiệp, cùng thuộc nghiệp luân với hành. Như vậy thành năm nhân quá khứ làm căn nguyên cho tự thể quá khứ. Để dễ hiểu những quá khứ ấy, trong bộ sách này dùng các tên "quá khứ thứ nhất", "quá khứ thứ hai" v.v. Dùng như vậy, không muốn người đọc hiểu lầm rằng các nhân của tự thể hiện tại chỉ được tạo ở quá khứ thứ nhất, hoặc các nhân của tự thể quá khứ thứ nhất chỉ được tạo ở quá khứ thứ hai—[6]

Tập III — Miến 56 — PDF nguồn 78

Điều cốt yếu cần ghi nhớ

—như vậy. Hãy ghi nhận rằng các tên "quá khứ thứ nhất", "quá khứ thứ hai" v.v. chỉ nhằm chỉ những đời mà các nhân quá khứ đã được vun bồi.[6]

ĐIỀU CỐT YẾU CẦN GHI NHỚ

1. Do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp được vun bồi ở quá khứ thứ hai, năm quả — thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ — gọi là tự thể quá khứ thứ nhất, sinh khởi; bốn vật thực sinh khởi.
2. Nương nơi năm quả gọi là tự thể quá khứ thứ nhất, năm nhân quá khứ thứ nhất — vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp — được vun bồi.
3. Do năm nhân quá khứ thứ nhất ấy, năm quả — thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ — tức bốn vật thực, tức các pháp quả luân gọi là tự thể hiện tại này, hiện hữu, sinh khởi.

Muốn chỉ dạy thực tính ấy, trong kinh Āhāra này Đức Phật bắt đầu từ bốn vật thực thuộc quả luân gọi là tự thể hiện tại, hướng về các pháp quá khứ mà làm rõ nghiệp luân, phiền não luân và quả luân.

Khi lấy nghiệp được thuyết bằng cách nêu ái làm đầu, về nghĩa, kinh Āhāra này đã chỉ bày rằng đời sống, tự thể mà trong đó nghiệp ấy được vun bồi chính là một đời sinh quá khứ. Do vậy, kinh này trình bày tính chất của khổ luân hồi có khởi đầu mà dù lần theo bằng trí cũng không biết, không thể biết được.

Như vậy, trong kinh Āhāra này, tại hai chỗ:
1. Bốn vật thực;
2. Thọ, xúc, sáu xứ, danh–sắc, thức;
Ngài chỉ bày quả luân gọi là tự thể (attabhāva).
Tại hai chỗ:
1. Ái — ái trong taṇhānidānā;
2. Vô minh và các hành;
Ngài chỉ bày nghiệp luân, hay nói cách khác là phiền não luân và nghiệp luân.
Bằng việc chỉ bày hai pháp là nghiệp và quả của nghiệp, Ngài thuyết hướng về quá khứ, dùng quá khứ chỉ bày luân hồi: sự vận hành của ba luân là phiền não luân, nghiệp luân và quả luân. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 27; Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 31–32.)[NT66][NT67]

Tập III — Miến 57 — PDF nguồn 79

Tương lai thì thế nào?

TƯƠNG LAI THÌ THẾ NÀO?

“Tatrāyaṃ desanā anāgatassa adassitattā aparipuṇṇāti na daṭṭhabbā, nayato pana paripuṇṇātveva daṭṭhabbā.” (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 27.)[NT66]
Nghĩa: “Ở đây, không nên xem bài thuyết này là chưa trọn vẹn vì không chỉ bày tương lai; phải xem là trọn vẹn theo phương pháp suy dẫn.”[11]

Không nên cho rằng bài thuyết kinh Āhāra này không trọn vẹn vì phần đầu không trình bày tương lai. Đức Phật đôi khi thuyết theo nhiều phương pháp: chỉ trình bày phần đầu (ādidīpaka), chỉ trình bày phần giữa (majjhedīpaka), chỉ trình bày phần cuối (antadīpaka) v.v. Trong kinh này, Ngài trình bày hiện tại và quá khứ, tức phần giữa và phần đầu; nhờ đó cũng biết được, cũng phải bao hàm tương lai là phần cuối. Vì Đức Phật đã thuyết theo phương pháp chỉ bày phần đầu và phần giữa, hãy xem là trọn vẹn.

Ví dụ trong đời: một người nhìn thấy con cá sấu ở dưới nước, chỉ thấy cổ, lưng và gốc đuôi, không thấy bụng, chóp đuôi và các chân. Không nên nói rằng người ấy không thấy con cá sấu trọn vẹn; nên nói rằng thấy trọn vẹn bằng cách suy dẫn theo phương pháp (nayaggāha). Hãy hiểu như vậy. (Xem phần giải rộng ở Chú giải Saṃyutta 2, tr. 27–28.)[NT68]

Tuy nhiên, chính Đức Phật còn liên tục thuyết tiếp trong kinh Āhāra này: giáo pháp duyên khởi thuận (anuloma), trình bày tuần tự sự sinh khởi của luân hồi từ vô minh đến già chết; và giáo pháp duyên khởi nghịch (paṭiloma), cũng từ vô minh đến già chết, trình bày tuần tự sự chấm dứt của luân hồi, như các hành diệt tận không còn dư sót do vô minh diệt tận không còn dư sót nhờ A-la-hán đạo. Vì vậy, lại càng không nên gọi kinh Āhāra này là một bài thuyết không trọn vẹn, thiếu phần nói về luân hồi vị lai.[13]

Đến đây kết thúc phần trích kinh Āhāra và các lời giải của Chú giải, Phụ chú giải Saṃyutta. Tuy nhiên, Mūlaṭīkā, Anuṭīkā và Mahāṭīkā giải thích bằng nhiều phương pháp về ý nghĩa và các cách quán của bài kinh ấy. Những lời giải này là những bức tranh vô giá đối với hành giả thiện lành muốn thực hành quán thực tính duyên khởi, sự liên hệ nhân quả, và muốn tự mình xuyên thấu, thấy biết trực tiếp bằng trí chánh kiến. Vì vậy, xin lần lượt giải thích, trình bày những lời giải ấy.

CÁC GIẢI THÍCH VỀ PHƯƠNG PHÁP DUYÊN KHỞI THỨ BA

“Yā majjhato paṭṭhāya yāva ādi pavattā, sā āhāranidānavavatthāpanānusārena yāva atītaṃ addhānaṃ atiharitvā puna atītaddhato pabhuti hetuphalapaṭipāṭi sandassanatthaṃ.” (Visuddhimagga 2, tr. 156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT48]
Nghĩa: “Bài thuyết diễn tiến từ giữa đến đầu được dẫn ngược đến thời quá khứ theo sự xác định căn nguyên của vật thực, nhằm rồi lại chỉ rõ trình tự nhân–quả bắt đầu từ thời quá khứ.”[11]

Ba cách giải thích của các Phụ chú giải

Mūlaṭīkā, Anuṭīkā và Mahāṭīkā giải thích ý nghĩa của lời Chú giải nêu trên theo ba cách như sau.

(a) “Āhārataṇhādayo paccuppannaddhā, saṅkhārāvijjā atītaddhāti iminā adhippāyenāha ‘yāva atītaṃ addhānaṃ atiharitvā’ti.” (Mūlaṭīkā 2, tr. 86; Mahāṭīkā 2, tr. 244–245.)[NT69]
Nghĩa: “Vật thực, ái v.v. thuộc thời hiện tại; hành và vô minh thuộc thời quá khứ. Với ý nghĩa ấy, lời ‘dẫn ngược đến thời quá khứ’ được nói ra.”[11]
“Kāmupādānabhūtā taṇhā manosañcetanāhārasaṅkhātassa bhavassa, taṃsampayuttānaṃ, tannimittānañca sesāhārānaṃ visesapaccayo hotīti āha ‘āhārataṇhādayo paccuppannaddhā’ti. Ādi-saddena yāva viññāṇaṃ gahetabbaṃ.” (Anuṭīkā 2, tr. 93.)[NT70]
Nghĩa: “Ái đã trở thành dục thủ là duyên đặc biệt của hữu được gọi là tư niệm thực, của các vật thực còn lại tương ưng với hữu ấy và có hữu ấy làm duyên, nên nói ‘vật thực, ái v.v. thuộc thời hiện tại’. Với từ ‘v.v.’, phải bao hàm cho đến thức.”[11]

(b) “Āhārā vā taṇhāya pabhāvetabbā anāgato addhā, taṇhādayo paccuppanno, saṅkhārāvijjā atītoti.” (Mūlaṭīkā 2, tr. 86; Mahāṭīkā 2, tr. 245.)[NT71]
Nghĩa: “Hoặc các vật thực sẽ được ái làm sinh khởi thuộc thời vị lai; ái v.v. thuộc hiện tại; hành và vô minh thuộc quá khứ.”[11]
“Āhārataṇhādayoti ettha paccuppannakammavaṭṭapariyāpanne āhāre gahetvā addhayojanaṃ katvā anāgatavipākavaṭṭapariyāpanne gahetvā yojetuṃ vuttaṃ ‘āhārā vā taṇhāya pabhāvetabbā anāgato addhā’ti. Pabhāvetabbāti āyatiṃ uppādetabbā.” (Anuṭīkā 2, tr. 93.)[NT70]
Nghĩa: “Ở lời ‘vật thực, ái v.v.’, sau khi lấy các vật thực thuộc nghiệp luân hiện tại để phối hợp với các thời, muốn lấy các vật thực thuộc quả luân vị lai để phối hợp, nên nói ‘hoặc các vật thực sẽ được ái làm sinh khởi thuộc thời vị lai’. ‘Sẽ được làm sinh khởi’ là sẽ được sinh khởi trong tương lai.”[11]

(c) “Paccakkhaṃ pana phalaṃ dassetvā taṃnidānadassanavasena phalakāraṇaparamparāya dassanaṃ yujjatīti āhārā purimataṇhāya uppāditā paccuppanno addhā, taṇhādayo atīto, saṅkhārāvijjā tatopi atītataro saṃsārassa anādibhāvadassanatthaṃ vuttoti. Yāva atītaṃ addhānanti yāva atītataraṃ addhānanti attho yutto.” (Mūlaṭīkā 2, tr. 86; Mahāṭīkā 2, tr. 245.)[NT71]
Nghĩa: “Sau khi chỉ bày quả hiện thấy, việc chỉ bày lần lượt quả và nhân bằng cách chỉ bày căn nguyên của quả ấy là thích hợp. Vì vậy, vật thực do ái trước làm sinh khởi thuộc thời hiện tại; ái v.v. thuộc quá khứ; hành và vô minh được nói là thuộc một quá khứ còn xa hơn nữa, nhằm chỉ bày tính không có khởi đầu của luân hồi. Nghĩa ‘đến thời quá khứ xa hơn nữa’ là thích hợp với lời ‘đến thời quá khứ’.”[11]
“Yujjatīti phalabhūte āhāre paccuppanne paccakkhato dassetvā ‘taṃnidānaṃ taṇhaṃ tassā nidāna’ntiādinā phalaparamparāya kāraṇaparamparāya ca dassanaṃ tathā bujjhanakānaṃ puggalānaṃ ajjhāsayānulomanato dhammasabhāvāvilomanato ca yuttiyā saṅgayhati. Yadi taṇhādayo atīto addhā, taṇhāggahaṇeneva saṅkhārāvijjā gahitāti kimatthaṃ puna te gahitāti āha ‘saṅkhārāvijjā tatopi atītataro addhā vutto saṃsārassa anādibhāvadassanattha’nti. Atītanti vā atītatāsāmaññena atītatarampi saṅgahitaṃ daṭṭhabbaṃ.” (Anuṭīkā 2, tr. 93.)[NT70]
Nghĩa: “‘Là thích hợp’: sau khi trực tiếp chỉ bày các vật thực hiện tại là quả, việc chỉ bày trình tự quả và trình tự nhân theo cách ‘ái là căn nguyên của chúng; căn nguyên của ái ấy…’ được xem là hợp lý, vì thuận với khuynh hướng của những người hiểu theo cách ấy và không trái với thực tính của pháp. Nếu ái v.v. thuộc thời quá khứ, thì chỉ cần nêu ái đã bao hàm hành và vô minh; tại sao lại nêu chúng lần nữa? Vì thế nói: ‘Hành và vô minh được nói là thuộc một quá khứ còn xa hơn nữa, nhằm chỉ bày tính không có khởi đầu của luân hồi’. Hoặc, phải hiểu rằng từ ‘quá khứ’, do tính chất quá khứ chung, bao hàm cả quá khứ xa hơn.”[11]

(d) “Āyatiṃ punabbhavābhinibbatti āhārakā vā cattāro āhārā —
‘Āhāretīti ahaṃ na vadāmi, āhāretīti cāhaṃ vadeyyaṃ, tatrassa kallo pañho “ko nu kho bhante āhāretī”ti. Evaṃ cāhaṃ na vadāmi, evaṃ pana avadantaṃ maṃ yo evaṃ puccheyya “kissa nu kho bhante viññāṇāhāro”ti. Esa kallo pañho, tatra kallaṃ veyyākaraṇaṃ, viññāṇāhāro āyatiṃ punabbhavābhinibbattiyā’ti. (Saṃyutta 1, tr. 254–255.)[NT72]
Vacanato taṃsampayuttattā phassacetanānaṃ tappavattihetuttā ca kabaḷīkārāhārassa. Tena hi upatthambhitarūpakāyassa, tañca icchantassa kammaviññāṇāyūhanaṃ hoti. Bhojanañhi saddhādīnaṃ rāgādīnañca upanissayoti vuttanti. Tasmā ‘te kammavaṭṭasaṅgahitā āhārā paccuppanno addhā’ti imasmiṃ pariyāye purimoyevattho yutto. Atītaddhuto pabhuti ‘iti kho bhikkhave avijjāpaccayā saṅkhārā’tiādinā atīte tato parañca hetuphalapaṭipāṭiṃ paccakkhānaṃ āhārānaṃ nidānadassanavasena ārohitvā—”[6]

Nghĩa phần trên: “Hoặc bốn vật thực là những pháp đem lại sự sinh khởi của tái hữu trong tương lai. Bởi có lời: ‘Ta không nói “[ai đó] nuôi dưỡng”. Nếu Ta nói “[ai đó] nuôi dưỡng”, thì câu hỏi “Bạch Ngài, ai nuôi dưỡng?” sẽ thích hợp. Nhưng Ta không nói như vậy. Với Ta, người không nói như vậy, nếu có ai hỏi: “Bạch Ngài, thức thực làm duyên cho cái gì?”, thì câu hỏi này thích hợp. Câu trả lời thích hợp ở đây là: “Thức thực làm duyên cho sự sinh khởi của tái hữu trong tương lai”.’ Xúc và tư tương ưng với thức ấy; đoàn thực là nhân cho sự diễn tiến của chúng. Vì nơi người có sắc thân được đoàn thực nâng đỡ và nơi người mong muốn đoàn thực, có sự tạo tác nghiệp thức. Thức ăn đã được nói là cận y của tín v.v. và tham v.v. Do vậy, theo cách giải thích rằng ‘những vật thực được thu vào nghiệp luân ấy thuộc thời hiện tại’, chỉ ý nghĩa thứ nhất là thích hợp. Bắt đầu từ thời quá khứ, bằng lời ‘Như vậy, này các Tỳ-kheo, do duyên vô minh có các hành’ v.v., trình tự nhân–quả trong quá khứ và về sau được chỉ bày, sau khi đi ngược lên bằng cách chỉ bày căn nguyên của những vật thực hiện thấy—”[11][6]

Tập III — Miến 59 — PDF nguồn 81

Ba điểm chủ yếu — giải thích cách thứ nhất

[Tiếp lời Phụ chú giải từ trang 58:][6]
“—nivattanena vinā abujjhantānaṃ taṃ sandassanatthaṃ sā ayaṃ desanā pavattāti attho.” (Mūlaṭīkā 2, tr. 86–87; Mahāṭīkā 2, tr. 245.)[NT73]
Nghĩa nối câu: “—rồi quay trở lại; bài thuyết này được diễn tiến nhằm chỉ rõ trình tự ấy cho những người không thể hiểu nếu không có việc đi ngược lên rồi quay trở lại như vậy. Đó là ý nghĩa.”[11]

BA ĐIỂM CHỦ YẾU

Để hiểu rõ hơn ý nghĩa của các Phụ chú giải trên, xin nêu lại nguyên lời Chú giải được giải thích (saṃvaṇṇetabba), rồi trình bày từng cách hiểu của Phụ chú giải.

Nguyên lời Chú giải: Bài kinh Āhāra được thuyết từ bốn vật thực ở khoảng giữa — nói cách khác, từ ái — đến vô minh ở đầu. Theo sự phân định từng căn nguyên của bốn vật thực và xác lập chúng vững vàng trong trí của những đệ tử có khả năng được giải thoát, bài thuyết được dẫn hướng về quá khứ, đến thời quá khứ, tức đến vô minh và hành đã sinh trong thời quá khứ. Rồi lại bắt đầu từ vô minh thuộc thời quá khứ, bài thuyết được diễn tiến nhằm chỉ rõ trình tự liên hệ nhân quả giữa các nhân và các quả. (Visuddhimagga 2, tr. 156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT48]
Các vị thầy Phụ chú giải trình bày ý nghĩa của lời Chú giải này theo ba cách. Cách thứ nhất như sau.

(a) GIẢI THÍCH CÁCH THỨ NHẤT

Hiền giả hãy hướng tâm trở lại kinh Āhāra đã trình bày trên. Trong kinh ấy, qua từ “vật thực” trong “cattāro āhārā — bốn vật thực”, hãy lấy tư niệm thực là nghiệp hữu (kammabhava), được thu vào nghiệp luân, đang được vun bồi trong đời hiện tại với sự mong mỏi, hướng đến đời vị lai. Qua xúc thực, hãy lấy xúc phối hợp với tư niệm ấy; qua thức thực, hãy lấy thức phối hợp với tư niệm ấy. Qua đoàn thực, hãy lấy dưỡng tố gọi là đoàn thực hiện tại, tùy trường hợp thích hợp. Tư niệm thực, xúc thực và thức thực ấy là các nhóm pháp thiện, bất thiện đang được vun bồi trong hiện tại; là hành và nghiệp hữu, tức nghiệp.

Tư niệm thực ấy sinh do ái mạnh gọi là dục thủ (kāmupādāna), tham đắm, chấp trước đời sống này hay đời sống khác như đời người, đời chư thiên, hoặc năm thủ uẩn.
Dục thủ ấy sinh do sự tham muốn — ái.
Ái ấy sinh do sự cảm nhận — thọ.
Thọ ấy sinh do xúc.
Xúc ấy sinh do sáu xứ.
Sáu xứ ấy sinh do danh–sắc.
Danh–sắc ấy sinh do thức.

Tập III — Miến 60 — PDF nguồn 82

Các thời và kinh Moḷiyaphagguna

Thức ấy sinh do hành.
Hành ấy sinh do vô minh.
Như vậy, ý nói rằng Đức Phật thuyết kinh Āhāra vì muốn chỉ bày, khiến biết và khiến tu tập quán trình tự liên hệ nhân quả cho đến vô minh thuộc thời quá khứ.

Trong cách này, tám loại: tư niệm thực = nghiệp hữu, dục thủ, ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh–sắc và thức, là nhóm pháp thuộc thời hiện tại, đang sinh trong hiện tại. Hành và vô minh là nhóm pháp thuộc thời quá khứ, đã sinh trong đời quá khứ, thời quá khứ.

Để làm vững chắc lời giải này, các vị thầy Phụ chú giải dẫn kinh Moḷiyaphagguna, trình bày lại qua những lời được đánh dấu (d) trên. Ý nghĩa của những lời ấy như sau.

Một lần, Đức Phật thuyết cho các Tỳ-kheo từng loại trong bốn vật thực. Khi ấy, vị Tỳ-kheo tên Moḷiyaphagguna bạch Đức Thế Tôn: “Bạch Ngài, ai duy trì thức thực, tức pháp có tính chất duy trì bằng sự nhận biết?” (Hãy lưu ý rằng trong phạm vi sự thật chân đế không có cá nhân, chúng sinh làm người duy trì; chỉ có trong phạm vi sự thật quy ước.)

Khi ấy Đức Phật dạy:
“Câu hỏi không thích hợp. Ta không nói ‘[ai đó] duy trì’. Nếu Ta nói ‘[ai đó] duy trì’, thì câu hỏi ‘Bạch Ngài, ai duy trì?’ sẽ thích hợp. Nhưng Ta không nói như vậy. Với Ta, người không nói như vậy, nếu ai hỏi ‘Thức thực, tức pháp có tính chất duy trì bằng sự nhận biết, là nhân cho pháp nào?’, thì câu hỏi ấy thích hợp. Thức thực là nhân cho sự sinh khởi trong một đời sống mới về sau. Khi thức thực ấy có mặt, sáu xứ là chỗ nương có mặt. Do nhân là các xứ, sự xúc chạm — xúc — sinh khởi. Câu trả lời này thích hợp với câu hỏi ấy.” Đức Thế Tôn đã thuyết như vậy. (Saṃyutta 1, tr. 254.)[NT74]

Do Đức Phật thuyết như vậy trong kinh Moḷiyaphagguna, và vì xúc thực, tư niệm thực được thu vào nghiệp luân tương ưng với thức thực cũng được thu vào nghiệp luân — tức thức thiện hoặc thức bất thiện, gọi là nghiệp thức (kammaviññāṇa) — đồng thời vì đoàn thực là nhân làm chỗ nương cho sự sinh khởi của thức thực, xúc thực và tư niệm thực ấy, nên có bốn loại vật thực đem lại sự sinh khởi của đời sống mới trong tương lai.

Tập III — Miến 61 — PDF nguồn 83

Đoàn thực làm cận y cho thiện và bất thiện

Quả thật, nơi người có sắc thân được đoàn thực ấy nâng đỡ, cũng như nơi người mong muốn đoàn thực, có thể có sự nỗ lực làm sinh khởi thức thiện hoặc thức bất thiện gọi là nghiệp thức.

Quả thật, thức ăn gọi là đoàn thực là nhân làm chỗ nương mạnh cho các pháp thiện như tín v.v. khi người ta xả bỏ, bố thí, trao tặng thức ăn ấy. Thức ăn đang được bố thí, trao tặng trợ giúp cho các pháp thiện như tín v.v. sinh khởi bằng năng lực cận y (upanissaya). Một hành giả có khả năng phân định sắc và danh trong thế giới nội phần, ngoại phần, hữu tình và vô tình, với trí thấy thấu đến chân đế, nếu tập trung quán bốn đại trong cơm, thức ăn là vật cúng dường ấy cho đến khi thấy bằng trí, sẽ dần dần chỉ thấy các hạt nhóm sắc (rūpakalāpa). Những nhóm sắc ấy chỉ là các sắc do thời tiết sinh, có dưỡng tố là thứ tám (utuja-ojaṭṭhamaka). Nếu phân định bằng trí những sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố là thứ tám ấy, thấy thấu đến chân đế, rồi "đặt lên ba cỗ máy của ba tướng" để quán các sắc chân đế ấy, thì thức ăn gọi là đoàn thực — tức những sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố là thứ tám ấy — trợ giúp cho các pháp thiện minh sát do trí minh sát dẫn đầu sinh khởi bằng năng lực cận y, chỗ nương mạnh. [CHƯA XÁC MINH sắc thái hình ảnh Miến လက္ခဏာယာဉ် သုံးချက်တင်၍; cách dịch tạm giữ nhất quán với Miến43, chỉ việc quán theo ba tướng.]

Mặt khác, nếu tham đắm ăn thức ăn ấy với ái đối với vị (rasataṇhā), các phiền não như tham v.v. sinh khởi. Nếu tự hào, khoe khoang rằng "Chỉ có ta mới cúng dường được thứ thức ăn như thế", phiền não xấu là mạn cũng đi vào. Trong dòng tương tục của người có nền tảng thiện lành yếu, khi lấy các thức ăn ngon quý của người khác làm cảnh, tật đố (issā), tức ganh ghét, không chịu được người khác hơn mình, cũng có thể tăng trưởng. Bỏn xẻn (macchariya), tức không chịu chia sẻ thức ăn ngon quý của mình với người khác, cũng có thể sinh khởi. Khi ấy, thức ăn ấy, tức đoàn thực, trợ giúp cho tham v.v. sinh khởi bằng năng lực cận y, chỗ nương mạnh. Đức Phật đã thuyết trong phần Paññāvāra của giáo pháp Paṭṭhāna cách thức ăn gọi là đoàn thực trợ giúp, bằng năng lực cận y như vậy, cho các pháp thiện như tín v.v. cũng như cho các pháp bất thiện như tham v.v.

Vì qua từ "vật thực" phải lấy bốn vật thực có thể làm sinh trong một đời sống mới, có thể đem lại sự sinh khởi trong một đời sống mới như thế, nên bốn vật thực được thu vào nghiệp luân là các pháp thuộc thời hiện tại, sinh trong hiện tại. Do vậy, theo phương pháp của kinh Moḷiyaphagguna này, chỉ cách hiểu thứ nhất đã nêu trên là thích hợp: "Nhóm pháp bắt đầu từ bốn vật thực gọi là nghiệp luân = nghiệp hữu cho đến thức là nhóm pháp thuộc thời hiện tại".

Trong phương pháp này, sau khi thuyết duyên khởi bằng cách đảo ngược, theo phương pháp nghịch (paṭiloma), bắt đầu từ vật thực hiện tại cho đến vô minh quá khứ, Đức Phật lại bắt đầu từ vô minh thuộc thời quá khứ cho đến già chết:
"Iti kho bhikkhave avijjāpaccayā saṅkhārā" = "Này các Tỳ-kheo, như vậy, do vô minh làm duyên, các hành sinh khởi". Bắt đầu như thế, Ngài thuyết trọn vẹn giáo pháp duyên khởi thuận (anuloma). Rồi lại—[6]

Tập III — Miến 62 — PDF nguồn 84

Phương pháp quán từ giữa đến đầu

"Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho" = "Do chính vô minh diệt tận không còn dư sót nhờ A-la-hán đạo, hành diệt". Bắt đầu như thế, Ngài cũng thuyết trọn vẹn giáo pháp duyên khởi nghịch (paṭiloma), cách chấm dứt bánh xe luân hồi, từ vô minh cho đến già chết. Đó là sự thuyết thuận và nghịch xuyên suốt quá khứ, hiện tại, vị lai.[13]

Bắt đầu từ thời quá khứ: “Iti kho bhikkhave avijjāpaccayā saṅkhārā” = “Này các Tỳ-kheo, như vậy, do vô minh làm duyên, các hành sinh khởi”; rồi trong thời quá khứ ấy và trong thời hiện tại, thời vị lai tiếp tục sinh khởi về sau: “Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ. *(như trên)*. Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ soka parideva dukkha domanassupāyāsā sambhavanti” = “Do hành làm duyên, thức sinh khởi. [Nguyên tác lược bằng *(như trên)*.] Do sinh làm duyên, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não hiện hữu, sinh khởi”.[4] Đức Phật muốn thuyết tiến trình nhân và quả liên hệ nhân quả, sinh khởi liên tục không gián đoạn như vậy. Trước hết, bằng việc chỉ rõ ái là căn nguyên của bốn vật thực thuộc thời hiện tại, hiện thấy, Ngài thuyết đi ngược lên đến vô minh thuộc thời quá khứ. Sau khi thuyết như vậy, Ngài lại từ vô minh thuộc thời quá khứ ấy đến sinh, già chết thuộc thời vị lai, thuyết duyên khởi thuận — sự vận hành của bánh xe luân hồi — và duyên khởi nghịch — sự chấm dứt của bánh xe luân hồi. Đối với những đệ tử có khả năng được giải thoát mà không thể hiểu bốn sự thật, tức giáo pháp duyên khởi, nếu thiếu sự “đi xuống trở lại”, tức thuyết trở lại như thế, bài thuyết kinh Āhāra này diễn tiến nhằm chỉ rõ trình tự sinh khởi và trình tự chấm dứt của các nhân và quả ấy. Đó là ý nghĩa. (Mūlaṭīkā 2, tr. 86–87; Mahāṭīkā 2, tr. 244–245; Anuṭīkā 2, tr. 93–94.)[NT75]

PHƯƠNG PHÁP QUÁN TỪ GIỮA ĐẾN ĐẦU

Theo các lời giải của Chú giải và Phụ chú giải trên, hành giả muốn phân định và tu tập quán thực tính duyên khởi đã được thuyết bằng phương pháp nghịch, đảo từ giữa về đầu, trước hết có thể bắt đầu quán bằng cách lấy làm cảnh một việc thiện nương vào luân hồi (vaṭṭanissita-kusala) mà mình thường vun bồi với mục đích, ước muốn một đời sống vị lai của mình.

Xin nói cho rõ hơn. Giả sử hiền giả vun bồi một thiện hành là cúng dường cơm và y đến Tăng chúng, với mục đích, mong muốn trở thành một vị thiên tử thuyết pháp (dhammakathika) trong đời vị lai.

Phân định bốn vật thực trong việc thiện

Nếu nhóm tư thiện hành nương vào luân hồi ấy, do cúng dường với niềm vui, cùng sinh với thọ hỷ, và trí chánh kiến về nghiệp là sở hữu của mình (kammassakatā-sammādiṭṭhi), hiểu rõ nghiệp và quả của nghiệp, cũng nổi trội, thì trong mỗi sát-na đổng lực (javana) có ba mươi bốn danh pháp. Vì đó là các pháp nghiệp luân có năng lực làm sinh khởi sinh (jāti), hay sinh hữu (upapattibhava), trong tương lai, nên chúng chỉ là các dòng tâm thuộc lộ đổng lực ý môn. Thông thường, ý môn hướng tâm (manodvārāvajjana) sinh một lần, đổng lực sinh bảy lần. Nếu có thể lấy các pháp chân đế danh–sắc thuộc dục giới hiện hữu nơi vật cúng dường, người thọ nhận, đời sống thiên tử thuyết pháp v.v. làm cảnh, thì tâm na cảnh (tadārammaṇa) có thể sinh. Nếu lấy khái niệm làm cảnh thì na cảnh không sinh. Các na cảnh đại quả và các na cảnh vô nhân có thể sinh tùy trường hợp thích hợp. Trong những nhóm danh pháp thiện hành ấy:
1. Xúc là xúc thực.
2. Tư là tư niệm thực.
3. Tâm nhận biết là thức thực. (Đó là nghiệp thức.)
4. Các dưỡng tố nằm trong năm mươi bốn loại sắc hiện hữu bên trong tim, nói cách khác, dưỡng tố do bốn nguồn sinh hiện hữu trong thân (catusamuṭṭhānika-ojā), là đoàn thực.

Hãy bắt đầu phân định bốn vật thực này. Đối với hiền giả đã đạt trí phân định danh–sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa), vì biết phân định sắc và danh bằng trí ở cả nội phần lẫn ngoại phần, rồi mới chuyển sang trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), việc phân định các sắc và danh gọi là bốn vật thực này không còn quá khó khăn.

Nếu vẫn gặp khó khăn, vẫn chưa hiểu rõ, hãy lần lượt thiết lập lại các định mình đã đạt được. Khi năng lực ánh sáng trở nên đặc biệt mạnh nhờ định tứ thiền, hãy phân định lại sắc và danh ở cả nội phần lẫn ngoại phần.

Khi trí chánh kiến đang phân định các pháp chân đế danh–sắc trở nên sắc bén, mạnh mẽ, hãy phân định sắc và danh đã sinh vào lúc cúng dường cơm và y; đặc biệt, hãy phân định các dòng tâm lúc phát nguyện và lúc cúng dường. Hãy phân biệt chúng bằng trí.

Nếu buổi cúng dường ấy được tổ chức vài ngày hoặc vài tháng trước, hơi xa về thời gian, nên vẫn gặp khó khăn khi phân định sắc và danh gọi là bốn vật thực ấy, thì trước khi ngồi thiền, hiền giả hãy thử cúng đèn tại một ngôi tháp hoặc trước một tượng Phật và phát nguyện được sinh làm thiên tử thuyết pháp. Hãy thử phát nguyện với niềm vui và hết lòng. Hoặc hãy làm thêm một việc thiện mới. Hãy hết lòng phát nguyện. Trong buổi cúng dường ấy:
1. Thực tính nhận biết sai rằng "[đây là] thiên tử thuyết pháp" là vô minh.
2. Thực tính tham đắm, quyến luyến đời sống thiên tử thuyết pháp ấy là ái.
3. Thực tính tâm bám chặt, chấp trước đời sống thiên tử thuyết pháp ấy là thủ. (Đó là ba pháp phiền não luân.)

Tập III — Miến 64 — PDF nguồn 86

Năm nhân hiện tại và các pháp tương ưng

«Sự chấp trước, tin rằng thiên tử thuyết pháp thật sự hiện hữu là thân kiến (sakkāyadiṭṭhi). Nhóm phiền não luân này, nói chung đối với phàm phu, là nhóm tham–kiến. Ý môn hướng tâm sinh một lần, đổng lực sinh bảy lần. Nếu có thể lấy danh–sắc thuộc dục giới hiện hữu trong đời sống thiên tử thuyết pháp làm cảnh, thì na cảnh có thể sinh. Các na cảnh quả thiện có thể sinh tùy trường hợp thích hợp. Nếu đổng lực cùng sinh với thọ hỷ và tương ưng với tà kiến, thì mỗi sát-na có hai mươi danh pháp.»

4. Nhóm tư thiện nương vào luân hồi đang cúng dường, dâng đèn tại tháp hoặc trước tượng Phật ấy là hành.

«Nếu cùng sinh với thọ hỷ và tương ưng với trí, thì mỗi sát-na đổng lực có ba mươi bốn danh pháp. Nếu có thể lấy màu sắc, cảnh sắc của tháp, tượng Phật, đèn v.v. làm cảnh, thì na cảnh có thể sinh. Nếu na cảnh sinh, đó là nhóm danh pháp thuộc lộ ý môn: ý môn hướng tâm một lần, đổng lực bảy lần, na cảnh hai lần.»

5. Những nhóm pháp thiện hành được vô minh, ái, thủ ấy bao quanh chỉ là những nhóm pháp vô thường, nên sau khi sinh khởi thì hoại diệt. Khi hoại diệt, chúng chỉ diệt sau khi đã để lại trong dòng tương tục danh–sắc năng lực nghiệp (kammasatti) có thể làm sinh khởi năm uẩn gọi là đời sống thiên tử thuyết pháp mà mình đang mong mỏi, ước muốn vào một lúc về sau. Năng lực ấy chính là nghiệp. Đó là pháp làm duyên nghiệp khác sát-na (nānākkhaṇika-kamma-paccaya).

Gộp tất cả lại, có đủ năm nhân: vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp. Đó là năm nhân hiện tại được vun bồi trong hiện tại với sự hướng vọng đến tương lai. Đó là phiền não luân và nghiệp luân. Trong mỗi đổng lực gọi là nghiệp luân ấy, nói cách khác, trong những nhóm danh pháp gọi là hành và nghiệp hữu:
1. Xúc là xúc thực.
2. Tư là tư niệm thực.
3. Tâm nhận biết là thức thực.
4. Các sắc dưỡng tố gọi là sắc vật thực là đoàn thực.

Hãy bắt đầu phân định bốn vật thực này. Khi phân định như vậy, xúc, tư và thức được bao hàm trong nghiệp luân nêu trên không có khả năng sinh khởi riêng lẻ mà không có các tâm sở còn lại. Chúng chỉ có thể sinh khi phối hợp với các tâm sở còn lại. Vì thế, hãy phân định chung tất cả các pháp tương ưng do ba pháp ấy dẫn đầu. Nói cách khác, hãy dùng trí phá vỡ từng khối danh (nāmaghana), tức sự kết khối, kết đặc của danh, nơi các danh pháp hiện hữu trong toàn bộ lộ ý môn ấy, và phân định chúng với trí thấy thấu đến chân đế. Vì đó là các pháp nghiệp luân có năng lực làm sinh khởi sinh hay sinh hữu trong tương lai, nên chúng chỉ là các dòng tâm thuộc lộ đổng lực ý môn.

Tập III — Miến 65 — PDF nguồn 87

Phân định lại và kiểm tra nhiều lần

Đối với năm mươi bốn loại sắc, bao gồm sắc ý vật (hadayavatthu), làm chỗ nương cho các nhóm danh pháp ấy, cũng hãy lấy dưỡng tố do bốn nguồn sinh, gọi là đoàn thực, nằm trong các sắc ấy làm đầu; dùng trí phá vỡ từng khối sắc (rūpaghana), sự kết khối, kết đặc của sắc, và phân định chúng với trí thấy thấu đến chân đế. Nếu muốn phân định chung cả các sắc hiện hữu tại sáu môn và bốn mươi hai phần của thân, hãy phân định như vậy.

HIỆN TƯỢNG CÓ THỂ XẢY RA — Do trí phân định danh–sắc đang phân định sắc và danh ở nội phần lẫn ngoại phần cho đến chân đế, ánh sáng cũng phát sinh. Khi ánh sáng mạnh như vậy, lúc một hiền giả hướng đến phân định các pháp nghiệp luân gọi là bốn vật thực, hay nói cách khác là danh–sắc, như trên, một số hành giả có thể thấy trong ánh sáng của trí, dựa vào sự tác ý (manasikāra), hình ảnh mình cúng dường cơm và y hoặc cúng đèn. Khi ấy, hãy tập trung quán bốn đại hiện hữu trong hình ảnh đó cho đến khi thấy. Đối với hiền giả biết phân định sắc và danh ở ngoại phần, điều này không còn khó khăn. Ngay trong hình ảnh ấy, hãy bắt đầu phân định từ bốn đại, theo đúng cách phân định sắc và danh ở ngoại phần. Khi thấy các nhóm sắc, hãy phân tích các nhóm sắc, phân định với trí thấy thấu đến chân đế. Đặc biệt, hãy phân định năm mươi bốn loại sắc hiện hữu ở tim; trong đó, hãy ưu tiên sắc ý vật.

Nếu phân định được sắc ý vật như vậy, cũng có thể dễ dàng phân biệt bằng trí giới ý trong sáng là hữu phần "chủ nhà", sinh khởi nương nơi sắc ý vật ấy. Khi ấy, nếu phân định nhiều lần giới ý trong sáng hữu phần ấy theo cách tiến tới, lui lại, thì cũng sẽ dễ dàng phân định các dòng tâm lộ đã sinh xen giữa những hữu phần ấy. Trong các dòng tâm lộ đó, hãy tìm các nhóm danh pháp thuộc phiền não luân và nghiệp luân đã trình bày trên, khi chính hiền giả phát nguyện. Hãy thử phân định chúng.

HÃY KIỂM TRA NHIỀU LẦN

Hiền giả hãy chú ý ghi nhận ngay trong lúc làm việc thiện các nhóm danh pháp sinh khởi khi làm việc thiện ấy. Khi phân định lại các danh pháp nghiệp luân ấy như đang nói đây, sau khi phân định được, hãy kiểm tra cẩn thận xem có đúng là những danh pháp lúc mình phát nguyện trong khi làm việc thiện trước kia hay không. Nếu có thể kết luận là giống nhau, thì đã đạt kết quả.

Khi phân định được bốn vật thực bao hàm trong nghiệp luân ấy, hãy theo cách đã trình bày trên mà đảo ngược, theo phương pháp nghịch, phân định đến vô minh thuộc đời quá khứ, thời quá khứ.

Khi đạt kết quả, hãy [quán] duyên khởi thuận, tức mối liên hệ nhân quả là tiến trình sinh khởi của bánh xe luân hồi, như hành sinh do vô minh, thức sinh do hành v.v.; và cách chấm dứt bánh xe luân hồi, như hành diệt do vô minh diệt, thức diệt do hành diệt v.v.—[6]

Tập III — Miến 66 — PDF nguồn 88

Cách hiểu theo lời giải thứ hai

—tức thực tính duyên khởi nghịch (paṭiloma); hãy lại phân định và tu tập quán đến tận thời vị lai.[6] Đây là phần trình bày vắn tắt cách quán theo lời giải thứ nhất về ý nghĩa kinh Āhāra của các vị thầy Phụ chú giải, khi giải thích phương pháp thứ ba trong bốn phương pháp duyên khởi mà Chú giải trình bày bằng ví dụ người cuốn dây leo. (Cách quán chi tiết sẽ được trình bày thêm ở phần sau.)

(b) CÁCH HIỂU THEO LỜI GIẢI THỨ HAI

(b) “Āhārā vā taṇhāya pabhāvetabbā anāgato addhā, taṇhādayo paccuppanno, saṅkhārāviijjā atītoti.” (Mūlaṭīkā 2, tr. 86; Mahāṭīkā 2, tr. 244–245.)[NT76]
Nghĩa: “Hoặc các vật thực sẽ được ái làm sinh khởi thuộc thời vị lai; ái v.v. thuộc hiện tại; hành và vô minh thuộc quá khứ.”[11]

Các Phụ chú giải còn đưa ra một cách hiểu thứ hai về kinh Āhāra, phương pháp duyên khởi thứ ba được trình bày trong Chú giải nêu trên. Theo lời giải ấy, cách hiểu kinh Āhāra như sau.

Qua lời “cattāro āhārā — bốn vật thực” trong chánh văn kinh Āhāra, hãy lấy bốn loại vật thực sinh ở sát-na tái tục của đời vị lai, được ái vun bồi trong đời hiện tại này — tức nghiệp được vô minh, ái và thủ bao quanh — làm sinh khởi. Nếu tái tục vị lai ấy là tái tục tam nhân, thọ hỷ, thì ở tái tục ấy có ba mươi bốn danh pháp. Làm ví dụ, hiền giả hãy lấy chính tái tục của đời thiên tử thuyết pháp mà mình đã phát nguyện làm cảnh. Trong nhóm danh pháp tái tục vị lai ấy:
1. Xúc là xúc thực.
2. Tư là tư niệm thực.
3. Thức tái tục là thức thực.
Đó là ba danh vật thực ở sát-na tái tục.

4. Từng dưỡng tố do nghiệp sinh nằm trong bảy loại nhóm sắc do nghiệp sinh — nhóm mười sắc nhãn (cakkhudasaka kalāpa), nhóm mười sắc nhĩ (sotadasaka kalāpa), nhóm mười sắc tỷ (ghānadasaka kalāpa), nhóm mười sắc thiệt (jivhādasaka kalāpa), nhóm mười sắc thân (kāyadasaka kalāpa), nhóm mười sắc tính (bhāvadasaka kalāpa), nhóm mười sắc ý vật (hadayadasaka kalāpa) — cùng sinh ở sát-na tái tục của vị thiên tử thuyết pháp có đầy đủ các xứ, là đoàn thực. Đây là một sắc vật thực.

Bốn vật thực này là các pháp thuộc thời vị lai. Các pháp như ái v.v. làm căn nguyên của bốn vật thực vị lai ấy — nghiệp hữu, thủ, ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh–sắc và thức — là các pháp thuộc thời hiện tại. Hành và vô minh là các pháp thuộc thời quá khứ. (Mūlaṭīkā 2, tr. 86; Mahāṭīkā 2, tr. 244–245.)[NT76]

Trong cách hiểu này có đủ cả ba thời: các pháp thuộc thời vị lai, các pháp thuộc thời hiện tại và các pháp thuộc thời quá khứ. Về cách quán, phải bắt đầu từ bốn vật thực gọi là tái tục vị lai ấy, đảo ngược đến tận vô minh thuộc thời quá khứ, lần lượt phân định thực tính liên hệ giữa quả và nhân.

Tập III — Miến 67 — PDF nguồn 89

Cách hiểu theo lời giải thứ ba của các Phụ chú giải

(c) CÁCH HIỂU THEO LỜI GIẢI THỨ BA CỦA CÁC PHỤ CHÚ GIẢI

Hãy hướng tâm trở lại các lời giải của Phụ chú giải đã trình bày ở trang 58 trên, bắt đầu bằng “Paccakkhaṃ pana phalaṃ dassetvā” — “Sau khi chỉ bày quả hiện thấy”. Ý nghĩa như sau.

Bốn vật thực là nhóm pháp quả gọi là tái tục, thức và danh–sắc, sinh trong thời hiện tại đang hiện thấy này. Nếu hiền giả là người đã tái tục bằng tái tục tam nhân, thọ hỷ, thì ở sát-na tái tục có ba mươi bốn danh pháp quả và ba mươi loại sắc do nghiệp sinh. Trong nhóm ba mươi bốn danh pháp tái tục ấy:
1. Xúc là xúc thực.
2. Tư là tư niệm thực.
3. Thức tái tục là thức thực.
4. Từng dưỡng tố nằm trong các sắc do nghiệp sinh là đoàn thực.

Khi thuyết kinh Āhāra, Đức Phật chỉ rõ pháp quả thuộc thời hiện tại, đang hiện thấy, tức bốn vật thực ấy; rồi chỉ rõ ái thuộc đời quá khứ, gọi là ái trước (purimataṇhā), làm căn nguyên cho bốn vật thực ấy. Sau khi thuyết rõ như vậy, Ngài chỉ bày nhân của quả ấy, tuần tự thuyết rõ sự sinh khởi của vòng luân hồi theo mối liên hệ quả–nhân tiếp nối. Nói cách khác, Ngài thuyết rõ lần lượt nhân của quả, nhân của nhân, như "Nhân của ái là thọ; nhân của thọ là xúc" v.v. Cách thuyết này thích hợp, vì thuận với khuynh hướng (ajjhāsaya) của những đệ tử sẽ xuyên thấu bốn sự thật theo đúng cách trình bày ấy, và vì không trái với những nguyên tắc, phương pháp thuộc thực tính duyên khởi, sự liên hệ nhân quả của các pháp. Đây chính là lời thuyết hợp lý, thích hợp và tốt đẹp. Do đó, trong cách này hãy ghi nhận ý nghĩa kinh Āhāra như sau.

1. Bốn vật thực sinh ở sát-na tái tục của đời hiện tại, do ái đã sinh trong thời quá khứ trước kia làm sinh khởi, là nhóm pháp thuộc thời hiện tại.
2. Ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh–sắc và thức là nhóm pháp thuộc thời quá khứ.
3. Hành và vô minh là nhóm pháp thuộc một thời quá khứ còn xa hơn thời quá khứ ấy.

Như vậy, Đức Phật thuyết kinh Āhāra này, trình bày thực tính liên hệ quả–nhân theo sự tiếp nối của quả và nhân, đi đến những thời quá khứ ngày càng xa hơn, nhằm chỉ rõ rằng luân hồi có khởi đầu mà dù lần theo bằng trí cũng không biết, không thể biết được; nói cách khác, nhằm chỉ rõ tính chất không thấy được khởi đầu của luân hồi.

Tập III — Miến 68 — PDF nguồn 90

Phân biệt các tầng quá khứ

Khi hiểu như vậy, hãy hiểu lời Chú giải "yāva atītaṃ addhānaṃ" — "đến thời quá khứ" — trong phần giải thích phương pháp duyên khởi thứ ba đã nêu trên, theo nghĩa "yāva atītataraṃ addhānaṃ" — "đến thời quá khứ xa hơn nữa".

ĐIỀU CẦN LƯU Ý — Cách hiểu của các Phụ chú giải này hoàn toàn thống nhất với những lời giải của Chú giải Saṃyutta đã nêu trên. Nó đúng theo đoạn Chú giải kinh Āhāra đã trích dẫn ở trên. Trong phương pháp này, "quá khứ" là những quá khứ tiếp nối nhau. Để dễ giải thích, trình bày ý nghĩa, trong bộ sách này gọi là "quá khứ thứ nhất", "quá khứ thứ hai" v.v. Tuy nhiên, khi nói "đời quá khứ thứ nhất", xin đừng hiểu sai, nhất định cho đó là đời ngay trước đời này. "Quá khứ thứ nhất" chỉ đời quá khứ mà trong đó các nhân có khả năng làm sinh khởi bốn vật thực ở sát-na tái tục của đời hiện tại này đã được thiết lập. Đời quá khứ ấy có thể là đời ngay trước; cũng có thể là một đời quá khứ nào khác. Ý nói riêng đời mà trong đó các nhân của những uẩn quả hiện tại đã được thiết lập.

Nếu chính các nhân như ái v.v. được thiết lập ở đời ngay trước làm sinh khởi bốn loại vật thực ở sát-na tái tục của đời hiện tại này, thì "quá khứ thứ nhất" chỉ chính đời ngay trước ấy. Nếu các nhân như ái v.v. được thiết lập ở đời ngay trước không làm sinh khởi bốn vật thực ở sát-na tái tục của đời hiện tại này, mà các nhân như ái v.v. đã được vun bồi trong một đời quá khứ xa hơn, tức một đời quá khứ nào khác, làm sinh khởi bốn vật thực ấy, thì hãy ghi nhận rằng "quá khứ thứ nhất" chỉ chính đời quá khứ đã vun bồi các nhân ấy. Khi gọi "các nhân quá khứ thứ hai" v.v., cũng hãy hiểu theo cùng cách. Bởi vì, đối với một số hành giả, các nhân có khả năng làm sinh khởi bốn vật thực ở sát-na tái tục của đời hiện tại này chỉ là các nhân đã được vun bồi ở đời thứ hai trước đây hoặc nhiều đời trước. Hãy hiểu tương tự đối với các quá khứ tiếp nối.

Trong cách hiểu thứ ba của các Phụ chú giải về ý nghĩa kinh Āhāra nêu trên, khi thuyết các căn nguyên của bốn vật thực ở sát-na tái tục của đời hiện tại, Đức Phật lấy ái làm pháp chính để thuyết. Ái ấy chính là ái đã sinh ở quá khứ thứ nhất. Vì Ngài thuyết như vậy, xin đừng cho rằng chỉ một mình ái làm sinh khởi tái tục của đời hiện tại, tức bốn vật thực ở sát-na tái tục.

"Evañca katvā atītābhimukhaggahaṇaṃ janakakammaṃ gahitaṃ taṇhāsīsena nānantariyabhāvato. Na hi kammunā vinā taṇhā bhavanetti yujjati." (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 31.)[NT77]
Nghĩa: "Với cách hiểu như vậy, khi lấy [bài thuyết] theo hướng quá khứ, nghiệp sinh được bao hàm qua việc nêu ái làm đầu, do tính không thể tách rời. Quả thật, không có nghiệp thì không thể xem ái là pháp dẫn đến hữu."[11]

Ý muốn thuyết nghiệp sinh, pháp có thể trực tiếp làm sinh khởi quả luân như tái tục v.v., bằng cách nêu ái làm đầu. Tách rời nghiệp, ái không có khả năng làm sinh khởi đời sống. Vì vậy, khi thuyết "ái"—[6]

Tập III — Miến 69 — PDF nguồn 91

Ba mối nối, bốn nhóm

—hãy ghi nhận rằng cả năm nhân quá khứ là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đều đã được thuyết theo phương pháp không thể tách rời (nānantariya).[6]

Nếu vậy, khi vô minh và hành đã được bao hàm trong ái, vì mục đích gì kinh Āhāra lại thuyết thêm hành và vô minh, lại thuyết duyên khởi đến tận vô minh? Có thể đặt câu hỏi như vậy. Theo lời "Saṅkhārāvijjā tatopi atītataro" — "Hành và vô minh thuộc một quá khứ còn xa hơn nữa" (Mūlaṭīkā 2, tr. 86),[NT78] hãy ghi nhận rằng Ngài thuyết như vậy nhằm chỉ vô minh và hành đã sinh trong quá khứ xa hơn quá khứ ấy. Do đó, hãy hiểu rằng hành và vô minh ở phần đầu bài thuyết duyên khởi trong kinh Āhāra là những pháp đã sinh trong quá khứ xa hơn quá khứ thứ nhất. (Xem Anuṭīkā 2, tr. 93.)[NT70]

GHI NHỚ Ý NGHĨA CHÍNH

1. Do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp được vun bồi ở quá khứ thứ hai—
2. Bốn vật thực ở sát-na tái tục sinh khởi trong quá khứ thứ nhất. Nói cách khác, các pháp quả luân là thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ sinh khởi.
3. Do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp được vun bồi ở quá khứ thứ nhất—
4. Bốn vật thực sinh khởi ở sát-na tái tục trong đời hiện tại này. Nói cách khác, các pháp quả là thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ sinh khởi.
Ý nghĩa là như vậy.

BA MỐI NỐI, BỐN NHÓM

“Tattha ca āhārataṇhānaṃ antare eko sandhi, taṇhāvedanānaṃ antare eko, viññāṇasaṅkhārānaṃ antare ekoti evaṃ tisandhicatusaṅkhepameva vaṭṭaṃ dassitanti.” (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 28.)[NT79]
Nghĩa: “Ở đây, giữa vật thực và ái là một mối nối; giữa ái và thọ là một mối nối; giữa thức và hành là một mối nối. Như vậy, chính vòng luân hồi có ba mối nối và bốn nhóm đã được chỉ bày.”[11]

Nếu hiểu kinh Āhāra theo cách giải thứ ba của các vị thầy Phụ chú giải nêu trên:
1. Giữa bốn vật thực ở sát-na tái tục của đời hiện tại này và ái thuộc quá khứ thứ nhất có một mối nối quả–nhân: bốn vật thực là quả, ái là nhân.
2. Giữa ái và thọ thuộc quá khứ thứ nhất, ở khoảng giữa, có một mối nối nhân–quả. (Ý nói: ái thuộc quá khứ thứ nhất là nhân của bốn vật thực hiện tại; thọ thuộc quá khứ thứ nhất là quả sinh khởi do các nhân thuộc quá khứ thứ hai. Ái ấy, là nhân thuộc quá khứ thứ nhất, sinh khởi do thọ ấy, là quả thuộc quá khứ thứ nhất, làm nhân. Vì vậy, gọi là một mối nối liên hệ giữa nhân là ái và quả là thọ.)

Bốn nhóm và cách quán theo lời giải thứ ba

3. Giữa thức tái tục, hoặc thức quả, thuộc quá khứ thứ nhất và các hành thuộc quá khứ thứ hai có một mối nối quả–nhân: thức quả thuộc quá khứ thứ nhất là quả, các hành thuộc quá khứ thứ hai là nhân. Như vậy có ba mối nối. (Hãy xem lời Phụ chú giải dưới đây giải thích theo thứ tự đảo ngược.)

“Pāḷiyaṃ anāgatassapi paccayavaṭṭassa hetuvasena phalavasena vā paripuṇṇabhāvassa mukhamattadassanīyattā ādito phalahetusandhi majjhe hetuphalasandhi antepi phalahetusandhīti evaṃ tisandhikattā catusaṅkhepameva vaṭṭaṃ dassitanti.” (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 32.)[NT80]
Nghĩa: “Trong chánh văn, ngay cả tính trọn vẹn của vòng duyên trong tương lai, xét theo nhân hoặc theo quả, cũng chỉ cần được chỉ bày bằng một sự gợi dẫn. Ở đầu là mối nối quả–nhân; ở giữa là mối nối nhân–quả; ở cuối cũng là mối nối quả–nhân. Vì có ba mối nối như thế, chính vòng luân hồi gồm bốn nhóm đã được chỉ bày.”[11]

1. Bốn vật thực ở sát-na tái tục của đời hiện tại này, nói cách khác, thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc, thọ là quả luân của đời hiện tại này, là nhóm quả hiện tại. Đây là một nhóm quả hiện tại.
2. Ái thuộc quá khứ thứ nhất, hoặc vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, là nhóm nhân thuộc quá khứ thứ nhất. Đây là một nhóm nhân thuộc quá khứ thứ nhất.
3. Thọ, xúc, sáu xứ, danh–sắc và thức thuộc quá khứ thứ nhất là nhóm quả thuộc quá khứ thứ nhất, sinh khởi do các nhân thuộc quá khứ thứ hai. Đây là một nhóm quả thuộc quá khứ thứ nhất.
4. Hành và vô minh đã sinh ở quá khứ thứ hai, nói cách khác, vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, là nhóm nhân có thể làm sinh khởi nhóm quả thuộc quá khứ thứ nhất. Đây là một nhóm nhân.

Nếu hiểu như thế, kinh Āhāra này chính là bài thuyết duyên khởi trọn vẹn, vì có ba mối nối và bốn nhóm. Nương theo phương pháp này, có thể hướng trí đến các quá khứ tiếp nối và các tương lai tiếp nối để hiểu rõ. Hãy ghi nhận rằng trong chánh văn kinh Āhāra, vòng luân hồi, sự liên hệ nhân quả trong tương lai, đã được thuyết trọn vẹn theo phương diện nhân cũng như phương diện quả bằng phương pháp gợi chỉ (upalakkhaṇa), phương pháp nêu dẫn (nidassana): chỉ gợi một nét mà biết được toàn thể. Vì thế, kinh Āhāra này chính là bài thuyết chỉ rõ đầy đủ sự vận hành của bánh xe luân hồi với ba mối nối, bốn nhóm và hai mươi phương diện.

CÁCH QUÁN THEO LỜI GIẢI THỨ BA CỦA CÁC PHỤ CHÚ GIẢI NÀY

Hành giả thiện lành muốn phân định và tu tập quán duyên khởi được trình bày trong kinh Āhāra, theo lời giải thứ ba mà các vị thầy Phụ chú giải đã làm rõ trên, phải bắt đầu phân định danh–sắc tái tục, tức bốn vật thực ở sát-na tái tục của đời hiện tại này. Tiếp đó, tìm và phân định các nhân thuộc quá khứ thứ nhất, được thuyết bằng cách nêu ái làm đầu, là căn nguyên của danh–sắc tái tục, bốn vật thực ấy. Rồi tiếp tục phân định các quả thuộc quá khứ thứ nhất, là chỗ nương của các nhân thuộc quá khứ thứ nhất ấy—[6]

Tập III — Miến 71 — PDF nguồn 93

Phương pháp duyên khởi thứ tư

—sau khi phân định các quả thuộc quá khứ thứ nhất ấy, hãy tiếp tục phân định đến tận hành và vô minh đã được vun bồi ở quá khứ thứ hai, là các nhân của nhóm quả thuộc quá khứ thứ nhất ấy.[6] Sau khi phân định như thế, lại [quán]:

Hành thuộc quá khứ thứ hai sinh do vô minh thuộc quá khứ thứ hai;
Thức thuộc quá khứ thứ nhất sinh do hành thuộc quá khứ thứ hai;
Danh–sắc thuộc quá khứ thứ nhất sinh do thức thuộc quá khứ thứ nhất;
Sáu xứ thuộc quá khứ thứ nhất sinh do danh–sắc thuộc quá khứ thứ nhất;
Xúc thuộc quá khứ thứ nhất sinh do sáu xứ thuộc quá khứ thứ nhất;
Thọ thuộc quá khứ thứ nhất sinh do xúc thuộc quá khứ thứ nhất;
Ái thuộc quá khứ thứ nhất sinh do thọ thuộc quá khứ thứ nhất;
Thủ thuộc quá khứ thứ nhất sinh do ái thuộc quá khứ thứ nhất;
Hữu thuộc quá khứ thứ nhất sinh do thủ thuộc quá khứ thứ nhất;
Tái tục, tức sinh, của đời hiện tại này sinh do nghiệp hữu thuộc quá khứ thứ nhất;
Già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh do sinh của đời hiện tại này.
Theo phương pháp duyên khởi thuận (anuloma) chỉ rõ trình tự sinh khởi của luân hồi như vậy, hãy nhìn cho thấy bằng trí, phân định và tu tập quán trình tự sinh khởi ấy. Sau đó:

Hành thuộc quá khứ thứ hai diệt do vô minh thuộc quá khứ thứ hai diệt; thức thuộc quá khứ thứ nhất diệt do hành thuộc quá khứ thứ hai diệt. [Nguyên tác lược bằng *(như trên)*.] Già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt do sinh hiện tại diệt.[4] Theo phương pháp duyên khởi nghịch (paṭiloma) chỉ rõ trình tự chấm dứt của luân hồi như vậy, cũng hãy nhìn cho thấy bằng trí, phân định và tu tập quán trình tự chấm dứt của bánh xe luân hồi.[13]

PHƯƠNG PHÁP DUYÊN KHỞI THỨ TƯ

Trong bốn phương pháp duyên khởi được thuyết bằng ví dụ người cuốn dây leo, nay xin tiếp tục giải thích, trình bày phương pháp thứ tư, thuyết từ giữa đến cuối.

“Yā pana majjhato paṭṭhāya yāva pariyosānaṃ pavattā, sā paccuppanne addhāne anāgataddhahetusamuṭṭhānato pabhuti anāgataddhasandassanatthaṃ.” (Visuddhimagga 2, tr. 156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT48]
Nghĩa: “Bài thuyết diễn tiến từ giữa đến cuối là nhằm chỉ rõ thời vị lai, bắt đầu từ sự sinh khởi, trong thời hiện tại, của các nhân cho thời vị lai.”[11]

“Anāgataddhuno sandassanatthanti anāgataddhuno duppaṭivijjhantānaṃ apassantānaṃ paccakkhaṃ paccuppannaṃ hetuṃ dassetvā hetuphalaparamparāya tassa sandassanatthanti attho.” (Mūlaṭīkā 2, tr. 87.)[NT50]
Nghĩa: “‘Nhằm chỉ rõ thời vị lai’ có nghĩa: đối với những người khó xuyên thấu, không thấy thời vị lai, sau khi chỉ bày nhân hiện tại, hiện thấy, [bài thuyết diễn tiến] nhằm chỉ rõ thời vị lai ấy qua sự tiếp nối của nhân và quả.”[11]

“Anāgataddhahetusamuṭṭhānato pabhutīti anāgatassa bhavassa hetubhūtānaṃ dhammānaṃ uppattito paṭṭhāya. Anāgataddhasandassanatthanti anāgataddhuno appaṭivijjhantānaṃ apassantānaṃ paccakkhaṃ paccuppannaṃ hetuṃ dassetvā hetuphalaparamparāya tassa sandassanatthanti attho.” (Mahāṭīkā 2, tr. 245.)[NT51]
Nghĩa: “‘Bắt đầu từ sự sinh khởi của các nhân cho thời vị lai’ là bắt đầu từ sự sinh khởi của các pháp làm nhân cho hữu vị lai. ‘Nhằm chỉ rõ thời vị lai’ có nghĩa: đối với những người không xuyên thấu, không thấy thời vị lai, sau khi chỉ bày nhân hiện tại, hiện thấy, [bài thuyết diễn tiến] nhằm chỉ rõ thời vị lai ấy qua sự tiếp nối của nhân và quả.”[11]

Tập III — Miến 72 — PDF nguồn 94

Từ thọ hiện tại đến quả vị lai

“Paccakkhānanti paccuppannabhavapariyāpannatāya paccakkhabhūtānaṃ. Paccuppannaṃ hetunti etarahi vattamānaṃ taṇhādikaṃ āhārādīnaṃ hetuṃ.” (Anuṭīkā 2, tr. 94.)[NT52]
Nghĩa: “‘Những pháp hiện thấy’: những pháp là hiện thấy vì được bao hàm trong đời hiện tại. ‘Nhân hiện tại’: nhân của vật thực v.v., tức ái v.v. đang diễn tiến lúc này.”[11]

Vị thầy Chú giải trích phương pháp này từ kinh Samādhi (Saṃyutta 2, tr. 13)[NT81] và kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya (Majjhima 1, tr. 133),[NT82] những bài kinh thuyết duyên khởi từ giữa đến cuối. Ngài nêu sự vận hành của bánh xe luân hồi duyên khởi, hướng về vị lai dựa trên ba loại thọ hiện tại là lạc, khổ và xả. Đoạn trích từ kinh Samādhi và kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya như sau. [CHƯA XÁC MINH dẫn chiếu: PDF94/Miến72 in Majjhima1:133; dẫn cùng kinh ở Miến38 ghi333. Giữ số133 tại đây, chưa hiệu đính theo ấn bản ngoài.]

“Vedanaṃ abhinandati abhivadati ajjhosāya tiṭṭhati, tassa taṃ vedanaṃ abhinandato abhivadato ajjhosāya tiṭṭhato uppajjati nandī. Yā vedanāsu nandī, tadupādānaṃ. Tassupādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.” (Saṃyutta 2, tr. 13.)[NT81]
Nghĩa: “Người ấy vui thích thọ, tán thưởng thọ, bám chặt vào thọ. Khi người ấy vui thích, tán thưởng, bám chặt vào thọ ấy, hỷ ái sinh khởi. Hỷ ái đối với các thọ chính là thủ. Do thủ ấy làm duyên có hữu; do hữu làm duyên có sinh; do sinh làm duyên, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khối khổ này.”[11]

= Người ấy rất vui thích cảm thọ bằng ái đi cùng hỷ; thỏa thích nói: “Ôi, sung sướng thay, sung sướng thay”, “ta”, “của ta”; đứng lại trong sự chấp trước như muốn nuốt lấy. Trong dòng tương tục của người ấy — người rất vui thích cảm thọ bằng ái đi cùng hỷ, thỏa thích nói “Ôi, sung sướng thay, sung sướng thay”, “ta”, “của ta”, đứng lại trong sự chấp trước như muốn nuốt lấy — ái có thực tính vui thích, tham đắm sinh khởi. Ái vui thích, tham đắm mạnh mẽ đối với các thọ ấy là thủ, sự chấp trước mạnh mẽ. Do nhân là sự hiện hữu của thủ, sự chấp trước mạnh mẽ, trong dòng tương tục của người ấy, hữu — nghiệp hữu và sinh hữu — hiện hữu, sinh khởi. Do nhân là sự hiện hữu của hữu, tức nghiệp hữu, sinh hiện hữu, sinh khởi. Do nhân là sự hiện hữu của sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu và não hiện hữu, sinh khởi. Như vậy, sự sinh khởi, hay nói cách khác thực tính làm nhân sinh khởi, của toàn bộ khối khổ này, thuần là khổ, không xen lẫn an lạc, hiện hữu, sinh khởi. (Saṃyutta 2, tr. 13.)[NT81]

Trong bài thuyết này, Đức Phật chỉ rõ sự sinh khởi của ái, thủ và nghiệp hữu được vun bồi trong đời hiện tại, là các căn nguyên thật sự của nhóm pháp thuộc thời vị lai như sinh v.v., trong dòng tương tục của chúng sinh vui thích, tán thưởng và bám chặt như muốn nuốt lấy thọ hiện tại. Ngài cũng chỉ rõ sự hiện hữu của nhóm quả như sinh v.v. trong vị lai do nhóm nhân ấy, qua đó thuyết sự vận hành của bánh xe luân hồi duyên khởi.

Bài thuyết duyên khởi mang tên kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya và kinh Samādhi này được thuyết từ ái ở giữa đến già chết ở cuối trong trình tự duyên khởi. Đối với những đệ tử có khả năng được giải thoát mà không tự mình xuyên thấu, thấy biết trực tiếp nhóm pháp thuộc thời vị lai bằng con mắt trí tuệ, Ngài bắt đầu chỉ rõ các nhân làm sinh khởi nhóm pháp thuộc thời vị lai; những nhân ấy là hiện thấy vì được bao hàm trong đời hiện tại đang hiện thấy. Qua sự tiếp nối của nhân và quả, [Ngài chỉ rõ] sự liên hệ và sinh khởi—[6]

Tập III — Miến 73 — PDF nguồn 95

Cách quán theo phương pháp thứ tư

—nhằm chỉ rõ thực tính duyên khởi, sự liên hệ nhân quả thuộc vị lai ấy, Ngài đã thuyết [phương pháp này]. (Visuddhimagga 2, tr. 156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125.)[NT48][6]

CÁCH QUÁN THEO PHƯƠNG PHÁP THỨ TƯ

Dựa vào nhóm quả của đời hiện tại này — thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ — nhóm nhân của sinh vị lai, tức vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, sinh khởi. Phải bắt đầu phân định những quả và nhân ấy.

Trước hết, sau khi lần lượt thiết lập định, hãy phân định lại sắc và danh ở cả nội phần lẫn ngoại phần. Khi đã phân định sắc và danh ấy, hãy phân định lại sắc và danh gần đây nhất đã sinh vào lúc vun bồi các nhân, phát nguyện hướng đến đời vị lai. Hãy chọn thời điểm làm việc thiện mà mình hài lòng nhất, hoặc thời điểm gần đây nhất. Các nhân được vun bồi với mục đích hướng đến đời vị lai có thể có nhiều loại, như bố thí, trì giới, tu tập v.v. Hãy chọn việc thiện mà mình hài lòng nhất, đã vun bồi một cách hết lòng.

Khi phân định thành công sắc và danh trong lúc làm việc thiện ấy, hãy tiếp tục ưu tiên phân định năm mươi bốn loại sắc cùng với ý vật hiện hữu bên trong tim, sinh liên tục vào lúc làm việc thiện ấy; trong đó, hãy ưu tiên ý vật. Rồi tiếp tục phân định giới ý trong sáng là hữu phần "chủ nhà", sinh nương nơi sắc ý vật. Sau đó, hãy tiếp tục tìm và phân định vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã sinh xen giữa những hữu phần, giới ý trong sáng ấy. Đây là nhóm nhân hiện tại được vun bồi cho đời vị lai.

Theo ví dụ đã nêu trước, giả sử hiền giả vun bồi bố thí, trì giới và tu tập, phát nguyện được sinh làm thiên tử thuyết pháp trong đời vị lai. Trong những việc thiện ấy, hãy chọn một việc mà mình từng vun bồi hết lòng, mãn nguyện nhất, hoan hỷ nhất. Giả sử đó là việc thiện cúng dường hoa và đèn đến bảo tháp.
1. Thực tính nhận biết sai rằng "[đây là] thiên tử thuyết pháp" là vô minh.
2. Thực tính tham đắm, quyến luyến đời sống thiên tử thuyết pháp ấy là ái.
3. Thực tính tâm bám chặt, chấp trước đời sống thiên tử thuyết pháp ấy là dục thủ (kāmupādāna).
4. Nhóm tư thiện cúng dường hoa và đèn đến bảo tháp là hành.
5. Những pháp thiện hành ấy cũng chỉ là các pháp vô thường, nên theo thường tính sinh rồi phải diệt, chúng biến mất, chấm dứt. Tuy nhiên, chúng chỉ diệt sau khi để lại trong dòng danh–sắc một năng lực nghiệp duyên đặc biệt (kammapaccayasatti), có thể làm sinh khởi năm uẩn gọi là đời sống thiên tử thuyết pháp mà hiền giả mong mỏi, ước muốn. Năng lực nghiệp ấy là nghiệp.

Tập III — Miến 74 — PDF nguồn 96

Ngay trong hiện tại

Hành giả phải tiếp tục nỗ lực tự mình xuyên thấu, thấy biết trực tiếp ba pháp phiền não luân và hai pháp nghiệp luân ấy bằng trí chánh kiến. Nếu các pháp thiện hành ấy tương ưng với thọ hỷ và cũng tương ưng với trí chánh kiến về nghiệp là sở hữu của mình (kammassakatā-sammādiṭṭhi), hiểu rõ nghiệp và quả của nghiệp, thì trong mỗi sát-na đổng lực có ba mươi bốn danh pháp. Trước hết hãy phân định những danh pháp ấy; rồi tìm cho thấy năng lực nghiệp đã được để lại trong dòng tương tục danh–sắc khi những danh pháp ấy diệt. Hãy tìm sát với nhóm danh pháp gọi là hành.

Khi tìm thấy năng lực nghiệp, hãy kiểm tra nhiều lần xem do năng lực nghiệp ấy, năm uẩn quả, như năm uẩn tái tục gọi là thiên tử thuyết pháp, có sinh trong vị lai hay không. Luân phiên nhìn năng lực nghiệp rồi nhìn năm uẩn tái tục của vị thiên tử thuyết pháp, đối chiếu nhiều lần. Cũng như các sắc do tâm sinh liên tục sinh khởi do tâm, hãy kiểm tra nhiều lần xem do nghiệp, các sắc do nghiệp sinh ở sát-na tái tục của đời thiên tử thuyết pháp có liên tục sinh khởi hay không, các danh pháp quả tái tục có sinh khởi hay không; lần lượt nhìn nhân là nghiệp rồi nhìn quả là danh–sắc quả. Nếu chính hiền giả xuyên thấu, trực tiếp thấy biết bằng trí chánh kiến rằng do chính nghiệp ấy, danh–sắc quả của đời thiên tử thuyết pháp hiện hữu, sinh khởi, thì khi ấy đã quán thành công cách sinh vị lai sinh khởi do nghiệp hữu hiện tại.

Ở sát-na tái tục của đời thiên tử thuyết pháp có bảy loại nhóm sắc do nghiệp sinh: nhãn (cakkhu), nhĩ (sota), tỷ (ghāna), thiệt (jivhā), thân (kāya), tính (bhāva) và ý vật (hadaya), gồm bảy mươi loại sắc. Nếu đó là tái tục tam nhân, thọ hỷ, thì có ba mươi bốn danh pháp. Hãy kiểm tra cẩn thận và quán. Nếu chưa thành công theo cách này, ở phần sau sẽ trình bày rộng thêm một phương pháp quán khác. Tuy nhiên, đối với phần lớn hành giả, nhận thấy rằng sau khi đã tự mình xuyên thấu, thấy biết trực tiếp bằng trí chánh kiến cách các quả hiện tại hiện hữu do các nhân quá khứ — tức sau khi đã phân định nhân và quả — thì việc quán tiếp cách các quả vị lai sinh khởi do các nhân hiện tại dễ hơn. Vì vậy, có lẽ đó là lý do các Chú giải và Phụ chú giải giải thích rằng Đức Phật thuyết cách quán duyên khởi thứ tư, đi từ giữa đến cuối, nhằm đến những đệ tử chỉ có thể hiểu duyên khởi khi bắt đầu quán cách quả vị lai sinh khởi do nhân hiện tại.

NGAY TRONG HIỆN TẠI[14]

Theo lời Đức Phật thuyết trong kinh Mahānidāna (Dīgha 2, tr. 47),[NT3] bắt đầu bằng “Etassa cānanda dhammassa ananubodhā appaṭivedhā…” — “Này Ānanda, do không hiểu thấu, không xuyên thấu pháp này…”[4] — nếu không tự mình xuyên thấu, trực tiếp thấy biết thực tính duyên khởi, sự liên hệ nhân quả, bằng ba loại biến tri (pariññā): biến tri về cái đã biết (ñātapariññā), biến tri bằng suy xét (tīraṇapariññā) và biến tri bằng đoạn trừ (pahānapariññā), cho đến khi đạt Đạo và Quả, thì không thể vượt qua, thoát khỏi khổ đau của vòng luân hồi. Tôn kính tiếp nhận lời dạy cao quý ấy của Đức Phật, tôi đã giải thích, trình bày bốn phương pháp thuyết cần được quán để thấy biết thực tính duyên khởi, sự liên hệ nhân quả, theo các lời dạy trong chánh tạng, Chú giải và Phụ chú giải. Trong những lời giải thích ấy—[6]

Bốn phương pháp quán duyên khởi

1. Phương pháp thuyết duyên khởi thuận (anuloma) chỉ dẫn phải quán từ vô minh quá khứ đến già chết vị lai, để thấy biết thực tính duyên khởi, cách các nhóm pháp thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai sinh khởi trong sự liên hệ nhân quả.
2. Phương pháp thuyết duyên khởi nghịch (paṭiloma) chỉ dẫn phải quán từ già chết vị lai đến vô minh quá khứ, để thấy biết thực tính duyên khởi, cách các nhóm pháp thuộc vị lai, hiện tại và quá khứ sinh khởi trong sự liên hệ quả–nhân.
3. Phương pháp thuyết duyên khởi nghịch (paṭiloma) chỉ dẫn phải quán từ bốn vật thực hiện tại đến vô minh thuộc quá khứ thứ hai, để thấy biết thực tính duyên khởi, cách các nhóm quả và nhân sinh khởi trong sự liên hệ quả–nhân, từ hiện tại ở giữa đến các quá khứ tiếp nối.
4. Phương pháp thuyết duyên khởi thuận (anuloma) chỉ dẫn phải quán từ thọ hiện tại đến già chết vị lai, để thấy biết thực tính duyên khởi, cách các nhân và quả sinh khởi trong sự liên hệ nhân quả, từ hiện tại ở giữa đến các tương lai tiếp nối.

Như vậy, xét theo cách thuyết, có bốn loại. Theo những bài thuyết chỉ dẫn ấy và các Chú giải, Phụ chú giải giải thích, làm rõ chúng:
1. Từ các quá khứ tiếp nối đến các tương lai tiếp nối;
2. Từ các tương lai tiếp nối đến các quá khứ tiếp nối;
3. Từ hiện tại đến các quá khứ tiếp nối;
4. Từ hiện tại đến các tương lai tiếp nối;
mỗi hành giả đang hướng đến sự giải thoát khỏi ba mươi mốt cõi, hướng đến sự giải thoát khỏi những hiểm họa lớn là già, bệnh và chết, mong mỏi Niết-bàn là nơi thoát khỏi mọi hữu, đều phải quán thực tính duyên khởi, sự liên hệ nhân quả giữa các nhân và quả, sự liên hệ quả–nhân giữa các quả và nhân, để tự mình xuyên thấu, trực tiếp thấy biết bằng trí chánh kiến.

Tập III — Miến 76 — PDF nguồn 98

Phân định theo phiền não luân, nghiệp luân và quả luân

CÁCH PHÂN ĐỊNH THEO PHIỀN NÃO LUÂN, NGHIỆP LUÂN VÀ QUẢ LUÂN

“Aparo —
1. ‘Purimakammabhavasmiṃ moho avijjā, āyūhanā saṅkhārā, nikanti taṇhā, upagamanaṃ upādānaṃ, cetanā bhavoti ime pañca dhammā purimakammabhavasmiṃ idha paṭisandhiyā paccayā.
2. Idha paṭisandhi viññāṇaṃ, okkanti nāmarūpaṃ, pasādo āyatanaṃ, phuṭṭho phasso, vedayitaṃ vedanāti ime pañca dhammā idhūpapattibhavasmiṃ purekatassa kammassa paccayā.
3. Idha paripakkattā āyatanānaṃ moho avijjā, āyūhanā saṅkhārā, nikanti taṇhā, upagamanaṃ upādānaṃ, cetanā bhavoti ime pañca dhammā idha kammabhavasmiṃ āyatiṃ paṭisandhiyā paccayā’ti evaṃ kammavaṭṭavipākavaṭṭavasena nāmarūpassa paccayapariggahaṃ karoti.”
(Visuddhimagga 2, tr. 235; Paṭisambhidāmagga, tr. 50.)[NT83]
Nghĩa: “Một vị khác phân định duyên của danh–sắc theo nghiệp luân và quả luân như sau:
1. Trong nghiệp hữu trước, si là vô minh; sự tích lũy, tạo tác là hành; sự ham thích là ái; sự bám lấy là thủ; tư là hữu. Năm pháp này trong nghiệp hữu trước là duyên cho tái tục ở đây.
2. Ở đây, tái tục là thức; sự nhập thai là danh–sắc; sự trong sáng là xứ; sự chạm đến là xúc; sự cảm nhận là thọ. Năm pháp này trong sinh hữu ở đây [hiện hữu] do duyên là nghiệp đã làm trước kia.
3. Ở đây, khi các xứ đã trưởng thành, si là vô minh; sự tích lũy, tạo tác là hành; sự ham thích là ái; sự bám lấy là thủ; tư là hữu. Năm pháp này trong nghiệp hữu ở đây là duyên cho tái tục trong tương lai.”[11]

“Kammasahāyattā kilesavaṭṭaṃ kammavaṭṭe pakkhipitvā vuttaṃ ‘kammavaṭṭavipākavaṭṭavasenā’ti.” (Mahāṭīkā 2, tr. 376.)[NT84]
Nghĩa: “Vì phiền não luân là bạn trợ giúp của nghiệp, nên sau khi gộp phiền não luân vào nghiệp luân, [Chú giải] nói: ‘theo nghiệp luân và quả luân’.”[11]

Một hành giả khác phân định các nhân duyên của danh–sắc theo nghiệp luân và quả luân; hoặc cũng có thể nói là theo phiền não luân, nghiệp luân và quả luân. (Vì phiền não luân là bạn trợ giúp của nghiệp luân, nên vị thầy Chú giải gộp phiền não luân vào nghiệp luân và chỉ nói hai luân là nghiệp luân và quả luân.) Cách phân định ấy như sau.

NĂM NHÂN QUÁ KHỨ

Trong lúc vun bồi nghiệp hữu ở đời quá khứ:
1. Không biết bốn Thánh đế, nhận biết sai là “đàn ông, đàn bà, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, phạm thiên” v.v., là vô minh.
2. Các pháp thiện và bất thiện tạo tác, làm thành năm uẩn — chẳng hạn làm thành năm uẩn loài người trong đời người, năm uẩn chư thiên trong đời chư thiên v.v. — là hành.
3. Tham đắm, quyến luyến những đời sống như đời người, đời chư thiên v.v. cùng các cảnh dục, là ái.
4. Chấp trước những đời sống và các cảnh dục ấy là thủ. (Đó là ái đã tăng trưởng mạnh mẽ.)
5. Tư thiện và tư bất thiện là hữu, tức nghiệp hữu, nghiệp. (Trong lúc tu tập vipassanā, tư được đặt lên trước; trong lúc nối kết nhân quả, nghiệp được đặt lên trước.)

Trong năm pháp này, vô minh, ái và thủ là phiền não luân; hành và nghiệp là nghiệp luân. Năm nhân quá khứ ấy là các duyên cho năm quả hiện tại sẽ được trình bày dưới đây, tức quả luân.

Tập III — Miến 77 — PDF nguồn 99

Năm quả hiện tại và phương pháp thứ năm

NĂM QUẢ HIỆN TẠI

1. Tâm tái tục nối liền đời quá khứ với đời hiện tại này, tức tâm quả, là thức.
2. Thực tính như đi vào thai là danh–sắc.
3. Sự trong sáng, như nhãn thanh triệt v.v., là sáu xứ.
4. Sự gặp gỡ, chạm đến cảnh là xúc.
5. Sự cảm nhận cảnh là thọ.

Năm pháp này — thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ — là nhóm quả trong sinh hữu hiện tại, sinh khởi do các nhân là những nghiệp đã làm trong quá khứ. Đây là quả luân hiện tại.

NĂM NHÂN HIỆN TẠI

Trong đời hiện tại này, khi các xứ đã trưởng thành, năm pháp là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp được vun bồi với nguyện vọng hướng đến đời vị lai, chẳng hạn đời sống thiên tử thuyết pháp. Năm pháp ấy là năm nhân hiện tại. Đó là nghiệp luân, hoặc cũng có thể nói là phiền não luân và nghiệp luân.

NĂM QUẢ VỊ LAI

Do năm nhân hiện tại ấy, sinh trong đời vị lai hiện hữu, sinh khởi. Sinh ấy được gọi là thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ. Đây là năm quả vị lai, tức quả luân.

Theo cách này, hãy phân định các nhân duyên của danh–sắc trong ba thời, theo hai luân là nghiệp luân và quả luân, hoặc theo ba luân là phiền não luân, nghiệp luân và quả luân. Vị thầy Chú giải Visuddhimagga đã giải thích phương pháp này dựa trên lời dạy trong Paṭisambhidāmagga.

PHƯƠNG PHÁP THỨ NĂM

Trong sách này, cách phân định nhân quả bằng cách gộp các nhân thành một nhóm và các quả thành một nhóm, xuyên suốt ba thời như đã trình bày, được gọi là phương pháp duyên khởi thứ năm. Việc phân định nhân quả theo phương pháp này là công việc cần làm trước khi tu tập hai mươi lăm loại trí quán sinh (udayañāṇa) và hai mươi lăm loại trí quán diệt (vayañāṇa), tổng cộng năm mươi loại trí sinh diệt (udayabbayañāṇa), trong cách tu tập rộng trí sinh diệt. Vì thế, trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa) này trợ ích rất nhiều cho việc tu tập vipassanā sinh diệt. Phần giải thích chi tiết sẽ được trình bày về sau.

Tập III — Miến 78 — PDF nguồn 100

Cần biết một phần; bốn loại nghiệp theo thời gian cho quả

Cho đến đây, năm phương pháp duyên khởi đã được giải thích, trình bày. Khi tìm các nhân, sách này dùng phương pháp từ giữa đi ngược về đầu. Sau khi đã tìm thấy các nhân, trong phần phân định nhân quả, sách này ưu tiên trình bày phương pháp thứ năm. Nay, trước hết xin trình bày những điều cần biết liên quan đến nghiệp và quả của nghiệp.

EKADESATO ÑĀTABBAṂ — CẦN BIẾT MỘT PHẦN[16]

Vị hành giả đã đến giai đoạn trí phân định nhân duyên này phải cố gắng, nỗ lực để biết một phần về nghiệp và quả của nghiệp theo cách sau đây.

PĀKAKĀLA — BỐN LOẠI NGHIỆP THEO THỜI GIAN CHO QUẢ

1. Diṭṭhadhammavedanīya: nghiệp cho quả trong đời hiện tại.
2. Upapajjavedanīya: nghiệp cho quả trong đời thứ hai.
3. Aparāpariyavedanīya: nghiệp cho quả từ đời thứ ba trở đi.
4. Ahosikamma: nghiệp không cho quả.
Như vậy, xét theo pākakāla, tức thời gian cho quả, có bốn loại nghiệp.

1. DIṬṬHADHAMMAVEDANĪYA — NGHIỆP CHO QUẢ TRONG ĐỜI HIỆN TẠI
Tư đi cùng đổng lực thứ nhất trong bảy sát-na đổng lực của một lộ tâm được gọi là nghiệp cho quả trong đời hiện tại. Nghiệp này có thể là thiện hoặc bất thiện. Nó cho quả ngay trong đời hiện tại này. Nếu không thể cho quả trong đời hiện tại, thì nghiệp ấy trở thành ahosikamma: nghiệp đã có, nhưng quả của nghiệp ấy đã không có, đang không có và sẽ không có.

2. UPAPAJJAVEDANĪYA — NGHIỆP CHO QUẢ TRONG ĐỜI KẾ TIẾP
Đây là nghiệp cho quả trong một đời sống khác, tức đời thứ nhất ở vị lai. Tư đi cùng đổng lực thứ bảy, hoàn tất việc thiện như bố thí, trì giới, samatha, vipassanā v.v. trong một lộ tâm thiện, hoặc hoàn tất việc bất thiện như sát sinh v.v. trong một lộ tâm bất thiện, được gọi là nghiệp cho quả trong đời kế tiếp. Nghiệp này chỉ cho quả trong đời thứ nhất ở vị lai, đời khác với đời hiện tại này. Nếu không thể cho quả như vậy thì nó trở thành ahosikamma. (Visuddhimagga 2, tr. 235–236.)[NT85]

3. APARĀPARIYAVEDANĪYA — NGHIỆP CHO QUẢ TRONG NHỮNG ĐỜI SAU NỮA
Đây là nghiệp cho quả trong những đời sống khác nhau, ngoài đời hiện tại và đời thứ nhất ở vị lai. Trong bảy sát-na đổng lực, tư đi cùng năm đổng lực ở giữa, nằm giữa đổng lực thứ nhất và thứ bảy, được gọi là aparāpariyavedanīya.

Tập III — Miến 79 — PDF nguồn 101

Bốn loại nghiệp theo thứ tự cho quả

4.[15] “Taṃ anāgate yadā okāsaṃ labhati, tadā vipākaṃ deti. Sati saṃsārappavattiyā ahosikammaṃ nāma na hoti.” (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]
Nghĩa: “Trong tương lai, khi nào có được cơ hội, nghiệp ấy cho quả vào lúc ấy. Khi luân hồi còn tiếp diễn, nó không trở thành cái gọi là ahosikamma.”[11]

Nghiệp aparāpariyavedanīya ấy, trong tương lai, khi nào có cơ hội thì cho quả vào lúc ấy. Chừng nào sự tiếp diễn của luân hồi chưa bị cắt đứt, nghiệp ấy không trở thành ahosikamma, tức nghiệp không cho quả.

PĀKADĀNAPARIYĀYA — BỐN LOẠI NGHIỆP THEO THỨ TỰ CHO QUẢ

1. Garuka: nghiệp nặng.
2. Bahula (āciṇṇa): nghiệp được làm nhiều lần, thường xuyên.
3. Āsanna: nghiệp được làm hoặc được nhớ lại gần lúc chết.
4. Kaṭattā: nghiệp chỉ do đã làm.
Như vậy, theo trình tự, thứ tự cho quả, có bốn loại nghiệp.

1. GARUKA — NGHIỆP NẶNG
“Tattha kusalaṃ vā hotu akusalaṃ vā, garukāgarukesu yaṃ garukaṃ mātughātādikammaṃ vā mahaggatakammaṃ vā, tadeva paṭhamaṃ vipaccati.” (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]
Nghĩa: “Trong các nghiệp ấy, dù là thiện hay bất thiện, giữa nghiệp nặng và nghiệp không nặng, nghiệp nào nặng — như nghiệp giết mẹ v.v., hoặc nghiệp đáo đại — chính nghiệp ấy cho quả trước.”[11]

“Yaṃ garukanti yaṃ akusalaṃ mahāsāvajjaṃ kusalaṃ mahānubhāvaṃ kammaṃ.” (Mahāṭīkā 2, tr. 377.)[NT87]
Nghĩa: “‘Nghiệp nào nặng’: nghiệp bất thiện có lỗi lớn, hoặc nghiệp thiện có năng lực lớn.”[11]

Dù là nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện, trong các nghiệp nặng và không nặng, nghiệp nặng cho quả trước. Về phía bất thiện, đó là năm nghiệp vô gián như giết mẹ v.v., và tà kiến cố định (niyatamicchādiṭṭhi) chưa được từ bỏ cho đến lúc chết. Về phía thiện, đó là nghiệp thiền đáo đại (mahaggata). Nghiệp bất thiện nặng có lỗi lớn cho quả trước; nghiệp thiện nặng có năng lực lớn cho quả trước.

2. BAHULA (ĀCIṆṆA) — NGHIỆP THƯỜNG LÀM
“Tathā bahulābahulesupi yaṃ bahulaṃ hoti susīlyaṃ vā. Dussīlyaṃ vā. Tadeva paṭhamaṃ vipaccati.” (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]
Nghĩa: “Cũng vậy, giữa các nghiệp thường làm và không thường làm, nghiệp nào được làm nhiều — dù là hành xử có giới hay hành xử không có giới — chính nghiệp ấy cho quả trước.”[11]

Cũng vậy, giữa các nghiệp được làm nhiều và không được làm nhiều, nghiệp được làm thường xuyên, đã thành thói quen, dù là hành xử thiện có giới hay hành xử bất thiện không có giới, cho quả trước. Nghiệp được làm nhiều, thường làm như vậy là bahula, tức āciṇṇa; chính nghiệp ấy cho quả trước.

3. ĀSANNA — NGHIỆP GẦN LÚC CHẾT
“Yadāsannaṃ nāma maraṇakāle anussaritakammaṃ. Yañhi āsannamaraṇo anussarituṃ sakkoti, teneva upapajjati.” (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]
Nghĩa: “Nghiệp gọi là gần lúc chết là nghiệp được nhớ lại vào lúc chết. Người gần chết có thể nhớ lại nghiệp nào thì tái sinh do chính nghiệp ấy.”[11]

“Maraṇakāle anussaritanti paribyattabhāvena maraṇassa āsannakāle anussaritaṃ. Āsannakāle kate vattabbameva natthīti hi vuttaṃ.” (Mahāṭīkā 2, tr. 377.)[NT87]
Nghĩa: “‘Được nhớ lại vào lúc chết’: được nhớ lại một cách rõ rệt vào thời điểm gần cái chết. Bởi đã nói như vậy, đối với nghiệp được làm ngay gần lúc chết thì không cần phải nói thêm.”[11]

Nghiệp chỉ do đã làm và bốn loại nghiệp theo phận sự

Nghiệp được nhớ đi nhớ lại vào lúc gần chết được gọi là āsanna, nghiệp gần lúc chết. Đối với nghiệp được làm ngay gần lúc chết thì không cần phải nói thêm. Người gần chết có thể nhớ lại nghiệp nào thì tái sinh do nghiệp ấy. Vì nghiệp ấy hiện rõ, trở thành cảnh của các đổng lực cận tử, nên được nhớ đi nhớ lại. (Visuddhimagga 2, tr. 236; Mahāṭīkā 2, tr. 377.)[NT86][NT87]

4. KAṬATTĀKAMMA — NGHIỆP CHỈ DO ĐÃ LÀM
“Etehi pana tīhi muttaṃ punappunaṃ laddhāsevanaṃ kaṭattā vā pana kammaṃ nāma hoti, tesaṃ abhāve taṃ paṭisandhiṃ ākaḍḍhati.” (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]
Nghĩa: “Nghiệp nằm ngoài ba loại ấy, đã nhiều lần nhận được sự tập hành, được gọi là nghiệp chỉ do đã làm. Khi không có những nghiệp ấy, nó dẫn đến tái tục.”[11]

Nghiệp nằm ngoài ba loại garuka, bahula và āsanna, đã nhiều lần nhận được tập hành duyên (āsevanapaccaya), được làm trong đời hiện tại này hoặc trong nhiều đời trước, được gọi là kaṭattākamma, nghiệp chỉ do đã làm. Khi không có ba loại nghiệp nói trên, nghiệp này làm sinh khởi tái tục. [CHƯA XÁC MINH phạm vi thuật ngữ: giữ cụm punappunaṃ laddhāsevanaṃ và lời Miến về tập hành duyên theo PDF102; cần đối chiếu chú giải để phân biệt sự tập hành này với tính thường làm của bahula, không tự sửa thành “không thường làm”.]

“Paṭisandhijanakavasena hi garukādikammacatukkaṃ vuttaṃ.” (Mahāṭīkā 2, tr. 377.)[NT87]
Nghĩa: “Bởi bộ bốn nghiệp bắt đầu bằng nghiệp nặng được nói theo phương diện làm sinh khởi tái tục.”[11]

Bốn loại nghiệp bắt đầu bằng nghiệp nặng được giải thích theo phương diện làm sinh khởi tái tục, tức theo phương diện sinh nghiệp (janaka).

[Ghi chú của nguyên tác: Trong Abhidhammatthasaṅgaha, thứ tự được nêu là garuka, āsanna, āciṇṇa, kaṭattā. Trong Visuddhimagga, thứ tự được nêu là garuka, āciṇṇa, āsanna, kaṭattā. Cả hai cách đều có lý lẽ thích hợp.]

BỐN LOẠI NGHIỆP THEO PHẬN SỰ

1. Janaka: nghiệp làm sinh khởi quả và sắc do nghiệp đã làm (kaṭattārūpa).
2. Upatthambhaka: nghiệp hỗ trợ.
3. Upapīḷaka: nghiệp áp chế.
4. Upaghātaka: nghiệp phá hủy.
Như vậy, xét theo phận sự, có bốn loại nghiệp.

1. JANAKA — SINH NGHIỆP
“Tattha janakaṃ nāma kusalampi hoti akusalampi. Taṃ paṭisandhiyampi pavattepi rūpārūpavipākakkhandhe janeti.” (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]
Nghĩa: “Trong các nghiệp ấy, nghiệp gọi là sinh nghiệp có thể là thiện hoặc bất thiện. Nó làm sinh khởi các uẩn quả thuộc sắc và vô sắc, cả vào lúc tái tục lẫn trong thời bình nhật.”[11]

Sinh nghiệp có thể là thiện hoặc bất thiện. Cả vào lúc tái tục lẫn trong thời bình nhật, nghiệp ấy làm sinh khởi kaṭattārūpa, tức sắc quả, và danh quả. Ở đây, sắc quả là sắc do nghiệp sinh và sắc do thời tiết sinh có nghiệp làm duyên (kammapaccayautuja), chẳng hạn thiên cung, vườn trời, cây như ý của chư thiên, và bánh xe báu của Chuyển luân vương. Đó là những sắc do thời tiết sinh, lấy nghiệp làm duyên.

Tập III — Miến 81 — PDF nguồn 103

Trợ nghiệp, áp chế nghiệp và phá hủy nghiệp

2. UPATTHAMBHAKA — TRỢ NGHIỆP
“Upatthambhakaṃ pana vipākaṃ janetuṃ na sakkoti, aññena kammena dinnāya paṭisandhiyā janite vipāke uppajjamānakasukhadukkhaṃ upatthambheti, addhānaṃ pavatteti.” (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]
Nghĩa: “Trợ nghiệp không thể làm sinh khởi quả; khi tái tục đã được một nghiệp khác cho và quả đã được sinh ra, nó nâng đỡ lạc hoặc khổ đang sinh, khiến tiếp diễn lâu dài.”[11]

“Sukhadukkhasantānassa, nāmarūpappabandhassa vā ciratarappavattihetubhūtaṃ upatthambhakaṃ.” (Mahāṭīkā 2, tr. 379.)[NT88]
Nghĩa: “Trợ nghiệp là cái làm nhân cho dòng lạc khổ, hay dòng danh sắc, tiếp diễn lâu dài hơn.”[11]

Trợ nghiệp cũng có thể là thiện, cũng có thể là bất thiện. Chính trợ nghiệp không có khả năng trực tiếp làm sinh các pháp quả như quả tái tục. Khi một nghiệp khác, chẳng hạn sinh nghiệp, đã cho quả tái tục, đã làm sinh các pháp quả trong thời bình nhật, thì trợ nghiệp nâng đỡ dòng lạc, dòng khổ đang sinh — nói cách khác là dòng danh sắc — để chúng tiếp tục sinh khởi càng lâu dài hơn. Ý nói: tuy tự nó không cho quả, nhưng nó trợ giúp một nghiệp khác có cơ hội cho quả; khi nghiệp ấy đã có cơ hội thì trợ giúp cho quả mạnh hơn; lúc cho quả thì trợ giúp các pháp quả ấy phát triển, tăng trưởng lâu dài, thích ứng theo thiện hay bất thiện.

3. UPAPĪḶAKA — ÁP CHẾ NGHIỆP
“Upapīḷakaṃ aññena kammena dinnāya paṭisandhiyā janite vipāke uppajjamānakasukhadukkhaṃ pīḷeti bādhati, addhānaṃ pavattituṃ na deti.” (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]
Nghĩa: “Khi tái tục đã được một nghiệp khác cho và quả đã được sinh ra, áp chế nghiệp áp bức, gây trở ngại cho lạc khổ đang sinh, không để chúng tiếp diễn lâu dài.”[11]

“Upapīḷakaṃ sukhadukkhappabandhe pavattamāne saṇikaṃ saṇikaṃ hāpeti.” (Mahāṭīkā 2, tr. 379.)[NT88]
Nghĩa: “Áp chế nghiệp khiến dòng lạc khổ đang tiếp diễn suy giảm dần dần.”[11]

Áp chế nghiệp này cũng có thể là cả hai loại: nghiệp thiện và nghiệp bất thiện. Khi một nghiệp khác, chẳng hạn sinh nghiệp, đã cho quả tái tục, đã làm sinh quả trong thời bình nhật, thì nghiệp áp bức, gây trở ngại cho dòng lạc, dòng khổ đang sinh — nói cách khác là dòng danh sắc đang sinh — không cho chúng tiếp diễn trong thời gian dài, là áp chế nghiệp. Nó khiến sự liên tục của lạc khổ đang sinh, hay sự liên tục của sắc danh, suy giảm dần dần. Ý nói: nó áp chế để một nghiệp khác không có cơ hội cho quả; đối với nghiệp đã có cơ hội và đang cho quả thì khiến sự cho quả không mạnh; đối với quả đã nhận được thì khiến quả ấy không phát triển.

4. UPAGHĀTAKA — PHÁ HỦY NGHIỆP
“Upaghātakaṃ pana sayaṃ kusalampi akusalampi samānaṃ aññaṃ dubbalakammaṃ ghātetvā tassa vipākaṃ paṭibāhitvā attano vipākassa okāsaṃ karoti. Evaṃ pana kammena kate okāse taṃ vipākaṃ uppannaṃ nāma vuccati.” (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]
Nghĩa: “Phá hủy nghiệp, tự nó có thể là thiện hoặc bất thiện, sau khi phá hủy một nghiệp yếu khác, ngăn chặn quả của nghiệp ấy, tạo cơ hội cho quả của chính mình. Khi cơ hội đã được nghiệp tạo ra như vậy, quả ấy được gọi là đã sinh khởi.”[11]

Phá hủy nghiệp cũng có thể là thiện, cũng có thể là bất thiện. Nghiệp ấy, tự nó có thể là thiện hoặc bất thiện, phá hủy một nghiệp yếu khác ngoài nó. Nói phá hủy nghiệp chính là ngăn chặn quả của nghiệp ấy. Vì vậy, phá hủy nghiệp phá hủy một nghiệp yếu khác, ngăn chặn quả của nghiệp ấy, tạo cơ hội sinh khởi cho quả của chính mình. Khi phá hủy nghiệp tạo cơ hội cho quả của chính mình như vậy, thì được nói là làm cho pháp quả ấy sinh khởi. Ý nói: không chỉ áp chế, mà còn phá hủy để một nghiệp yếu khác hoàn toàn không thể cho quả, đồng thời khiến những quả đã được cho—

Tập III — Miến 82 — PDF nguồn 104

Áp chế nghiệp và phá hủy nghiệp; một cách giải thích khác

—cũng bị cắt đứt; nghiệp như vậy được gọi là “phá hủy nghiệp” (upaghātaka). (Visuddhimagga 2, tr. 236.)[NT86]

ÁP CHẾ NGHIỆP VÀ PHÁ HỦY NGHIỆP

Trong Mahāṭīkā, sự khác biệt giữa hai nghiệp này còn được trình bày tiếp như sau: áp chế nghiệp có thể cắt đứt quả của một nghiệp khác, nhưng tự nó không thể làm sinh quả của chính mình. Phá hủy nghiệp có thể cắt đứt một nghiệp yếu khác và làm sinh quả của chính mình. Đây là điểm khác biệt.

Nghiệp áp chế quả đang được một nghiệp khác cho, bằng cách đặt gần, đưa đến gần những nhân gây nhiều bệnh tật, nhiều chứng bệnh v.v., được gọi là áp chế nghiệp. (Ý nói: áp chế nghiệp gây trở ngại cho quả đang được nghiệp khác cho chính là đặt, đưa những nhân gây nhiều bệnh tật v.v. đến gần quả của nghiệp khác ấy.) Cũng vậy, nghiệp trực tiếp cắt đứt chính quả đang được một nghiệp khác cho được gọi là phá hủy nghiệp. Lý do để hiểu như vậy là: nếu phá hủy nghiệp có tính chất chín muồi để sinh quả, có tính chất cho quả bằng cách phá hủy một nghiệp khác rồi tạo cơ hội cho quả của chính mình, thì nó chỉ có thể được gọi là sinh nghiệp, không thể được gọi là phá hủy nghiệp. Việc có tên sinh nghiệp v.v. được chủ trương là căn cứ vào quả — tức việc có tên sinh nghiệp v.v. được chủ trương là căn cứ vào quả — chứ không được chủ trương là căn cứ vào nghiệp. Vì vậy, dường như sẽ thích hợp nếu hiểu phá hủy nghiệp là nghiệp không phá hủy một nghiệp khác đang cho quả, mà chỉ trực tiếp cắt đứt, phá hủy quả của nghiệp khác ấy. Hãy tìm xét, suy xét. Đây chính là lời dạy của vị thầy Mahāṭīkā. (Mahāṭīkā 2, tr. 379.)[NT88]

MỘT CÁCH HIỂU KHÁC VỀ BỐN LOẠI NGHIỆP

1. SINH NGHIỆP — Nghiệp thiện làm sinh các danh uẩn quả thiện đáng ưa và sắc do nghiệp đã làm (kaṭattārūpa), cả lúc tái tục lẫn thời bình nhật, được gọi là sinh nghiệp. Nghiệp bất thiện làm sinh các danh uẩn quả bất thiện không đáng ưa và sắc do nghiệp đã làm, cả lúc tái tục lẫn thời bình nhật, được gọi là sinh nghiệp. (Kaṭattārūpa = sắc do nghiệp sinh.)

2. TRỢ NGHIỆP — Khi một nghiệp đã được làm, nghiệp ấy, do không trở thành nhân áp chế, cắt đứt quả đáng ưa — như tái tục thiện thú đáng mong muốn, tốt đẹp, được một sinh nghiệp thiện khác làm sinh — và do trở thành nhân làm tăng trưởng quả của sinh nghiệp, khiến dòng uẩn quả được nuôi dưỡng, chăm sóc, tăng trưởng khắp phía, phù hợp với năng lực của sinh nghiệp, sinh khởi lâu dài hơn. Loại nghiệp ấy được gọi là trợ nghiệp. (Đây là cách thiện hỗ trợ thiện.) (Mahāṭīkā 2, tr. 379.)[NT88]

Tập III — Miến 83 — PDF nguồn 105

Bốn loại nghiệp theo một cách giải thích khác — tiếp

Nếu một nghiệp đã được làm, do nghiệp ấy không trở thành nhân áp chế, cắt đứt quả không đáng mong muốn, không tốt đẹp, thật sự không đáng ưa (như tái tục vào khổ thú, đọa xứ) do một sinh nghiệp bất thiện khác làm sinh, dòng uẩn quả không đáng ưa được nuôi dưỡng, chăm sóc, tăng trưởng khắp phía, phù hợp với năng lực của sinh nghiệp bất thiện ấy, sinh khởi lâu dài hơn. Loại nghiệp ấy được gọi là trợ nghiệp. (Đây là cách một nghiệp bất thiện hỗ trợ quả của một nghiệp bất thiện khác.) (Mahāṭīkā 2, tr. 379.)[NT88]

3. ÁP CHẾ NGHIỆP — Một nghiệp bất thiện trực tiếp đối nghịch với nghiệp thiện ấy, trở thành nhân như nhiều bệnh tật v.v., áp chế quả thiện đáng ưa do sinh nghiệp thiện làm sinh. (Do sinh nghiệp thiện, có được dòng uẩn quả đáng ưa như đời sống con người, dòng uẩn của con người; đó là quả tốt. Do một nghiệp bất thiện khác, trong đời người ấy lại có nhiều bệnh tật. Khi như vậy, nghiệp bất thiện ấy được gọi là áp chế quả của sinh nghiệp thiện ban đầu.) Nghiệp bất thiện áp chế ấy là áp chế nghiệp. Nghiệp bất thiện ấy có thể là nghiệp bất thiện quá khứ, cũng có thể là nghiệp bất thiện hiện tại.

Một nghiệp thiện trực tiếp đối nghịch với nghiệp bất thiện ấy, trở thành nhân làm sinh sự điều hòa các đại v.v., áp chế quả bất thiện không đáng ưa do sinh nghiệp bất thiện làm sinh. (Do một sinh nghiệp bất thiện quá khứ, có nhiều bệnh tật, không khỏe mạnh. Do một nghiệp thiện quá khứ, hoặc do một nghiệp thiện hiện tại như tu tập thiền có khả năng cho quả ngay trong đời hiện tại, có được sự điều hòa các đại v.v., rồi lại khỏe mạnh.) Loại nghiệp thiện ấy là áp chế nghiệp trực tiếp áp chế quả của nghiệp bất thiện. (Mahāṭīkā 2, tr. 380.)[NT89]

4. PHÁ HỦY NGHIỆP — Nghiệp nào trực tiếp phá hủy, cắt đứt quả tốt, vốn đáng lẽ có thể tiếp tục thành dòng sắc danh quả lâu dài hơn nhờ năng lực của sinh nghiệp thiện, bằng cách trở thành nhân cắt đứt quả ấy, thì nghiệp ấy được gọi là phá hủy nghiệp.

Nghiệp nào trực tiếp phá hủy, cắt đứt quả xấu, vốn đáng lẽ có thể tiếp tục thành dòng sắc danh quả lâu dài hơn nhờ năng lực của sinh nghiệp bất thiện, bằng cách trở thành nhân làm sinh [CHƯA XÁC MINH: PDF105 đọc ဖန်ြတတ်သော, “làm sinh”, trong khi đoạn song song ngay trước đọc ဖြတ်တတ်သော, “cắt đứt”; giữ sai biệt nguồn, cần xác minh], thì nghiệp ấy được gọi là phá hủy nghiệp. (Nghiệp trực tiếp cắt đứt, phá hủy dòng sắc danh quả là quả của một sinh nghiệp, được gọi là phá hủy nghiệp.) (Mahāṭīkā 2, tr. 380.)[NT89]

Nói phá hủy, cắt đứt nghiệp chính là ngăn chặn quả của nghiệp ấy. Sự ngăn chặn như vậy cũng chính là tạo cơ hội để quả của bản thân nghiệp ngăn chặn ấy sinh khởi.

Tập III — Miến 84 — PDF nguồn 106

Phạm vi của Đức Phật và phạm vi của đệ tử

BUDDHAVISAYA VÀ SĀVAKAVISAYA — PHẠM VI CỦA ĐỨC PHẬT VÀ PHẠM VI CỦA ĐỆ TỬ

“Iti imesaṃ dvādasannaṃ kammānaṃ kammantarañceva vipākantarañca buddhānaṃ kammavipākañāṇasseva yāthāvasarasato pākaṭaṃ hoti, asādhāraṇaṃ sāvakehi. Vipassakena pana kammantarañca vipākantarañca ekadesato jānitabbaṃ. Tasmā ayaṃ mukhamattadassanena kammaviseso pakāsitoti.” (Visuddhimagga 2, tr. 237.)[NT90]
Nghĩa: “Như vậy, sự khác biệt của nghiệp và sự khác biệt của quả trong mười hai nghiệp này chỉ hiển lộ đúng theo thực tính đối với trí biết nghiệp và quả của chư Phật, không chung với các đệ tử. Tuy nhiên, người tu minh sát phải biết một phần sự khác biệt của nghiệp và sự khác biệt của quả. Vì vậy, sự phân biệt nghiệp này đã được trình bày bằng cách chỉ bày sơ lược.”[11]

“Buddhāveṇikatāya asādhāraṇasseva ñāṇassa gocarabhāvato kammantarādi ‘asādhāraṇaṃ sāvakehī’ti vuttaṃ. Ekadesato jānitabbaṃ anavasesato jānituṃ na sakkā avisayattā. Sabbena sabbaṃ ajānane paccayapariggaho na paripūratīti.” (Mahāṭīkā 2, tr. 380.)[NT89]
Nghĩa: “Vì sự khác biệt của nghiệp v.v. là cảnh của trí chỉ riêng chư Phật có, không chung với người khác, nên nói ‘không chung với các đệ tử’. ‘Phải biết một phần’: không thể biết không sót lại gì, vì đó không thuộc phạm vi của mình. Nếu hoàn toàn không biết thì sự phân định nhân duyên không viên mãn.”[11]

Trong mười hai loại nghiệp đã trình bày từ nghiệp cho quả ngay trong đời hiện tại đến phá hủy nghiệp này:
1. Kammantara: sự khác biệt của nghiệp, được gọi là tính mạnh hay yếu của các nghiệp;
2. Vipākantara: sự khác biệt của các pháp quả, như tính hạ liệt, cao quý, đen tối, trong sáng.

Hai thực tính này chỉ hiển lộ, đúng theo thực tính chân thật không sai lệch, đúng theo phận sự của chúng, đối với trí biết nghiệp và quả cao quý (kammavipākañāṇa) biết các nghiệp khác nhau và các quả khác nhau của chư Phật, những bậc mang tôn hiệu Nhất thiết trí; không chung với các đệ tử. Trí biết nghiệp và quả ấy là một ân đức riêng biệt (āveṇika), chỉ riêng chư Phật Chánh Đẳng Giác có; cũng là một trí không chung (asādhāraṇa), không chung với đệ tử mà chỉ thuộc về chư Phật Chánh Đẳng Giác. Vì sự khác biệt của nghiệp và sự khác biệt của quả này là cảnh chỉ của trí biết nghiệp và quả riêng biệt, không chung ấy, nên biết chúng hoàn toàn, không còn sót lại gì, chỉ là phạm vi của chư Phật Nhất thiết trí, Chánh Đẳng Giác, không chung với các đệ tử.

Tuy nhiên, người tu minh sát đang thực hành đề mục tu tập minh sát phải biết, nên biết, cần biết một phần (ekadesa) sự khác biệt của nghiệp (kammantara), tức tính mạnh hay yếu của các nghiệp, và sự khác biệt của quả (vipākantara), tức tính hạ liệt, cao quý, đen tối, trong sáng v.v. của các pháp quả. Các đệ tử không có khả năng biết những sự khác biệt của nghiệp và quả ấy hoàn toàn, không còn sót lại gì, vì đó không thuộc phạm vi của các đệ tử. Nhưng nếu hoàn toàn không biết gì về sự khác biệt của nghiệp và quả ấy, thì trí phân định nhân duyên, trí thâu nhận và phân định các nhân, không viên mãn. Vì vậy, hãy ghi nhận rằng vị thầy Chú giải trình bày sự phân biệt nghiệp này — sự khác biệt của nghiệp và quả — bằng cách chỉ bày sơ lược. (Visuddhimagga 2, tr. 237; Mahāṭīkā 2, tr. 380.)[NT90][NT89]

Tập III — Miến 85 — PDF nguồn 107

Sự khác biệt của nghiệp và sự khác biệt của quả

Theo những lời giải thích của chú giải và phụ chú giải trên đây, hành giả thiện lành đang thực hành đề mục tu tập minh sát phải quán để biết một phần nghiệp và quả của nghiệp nhằm đạt trí phân định nhân duyên. Khi quán như vậy, các pháp quả như danh sắc quả tái tục trong hiện tại chỉ sinh khởi rõ ràng do nghiệp quá khứ; trong vị lai, đối với những người chưa kết thúc hành trình luân hồi, các pháp quả như danh sắc quả tái tục cũng sẽ sinh khởi do nghiệp cho quả trong đời kế tiếp (upapajjavedanīya) được vun bồi ở hiện tại, hoặc do nghiệp cho quả từ những đời sau nữa (aparāpariyavedanīya) đã được vun bồi trong những đời quá khứ khác nhau. Vì thế, hãy ghi nhận: nếu muốn biết một phần nghiệp và quả của nghiệp — sự khác biệt của nghiệp và quả — nếu muốn tự mình trực tiếp xuyên thấu, thấy biết bằng trí chánh kiến, thì không thể tránh việc quán quá khứ và vị lai. Năm nhân quá khứ là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp được tạo lập trong đời quá khứ chỉ là một phần của năm uẩn quá khứ, sinh khởi dựa vào năm uẩn quá khứ. Tương tự, năm nhân hiện tại cũng chỉ là một phần của năm uẩn hiện tại, sinh khởi dựa vào chính năm uẩn hiện tại. Năm quả vị lai cũng chỉ là một phần của năm uẩn vị lai. Vì vậy, vị hành giả cao quý muốn thấy biết như thật bằng trí như thật (yathābhūtañāṇa) cách quả hiện tại sinh do nhân quá khứ, cách quả vị lai sinh do nhân hiện tại, nhất định không thể tránh việc thâu nhận, quán năm uẩn quá khứ và năm uẩn vị lai.

KAMMANTARA — VIPĀKANTARA

“Kammantaranti kammaviseso kammānaṃ balābalabhedo. Vipākantaranti vipākaviseso, tassa hīnapaṇītatādibhedo.” (Mahāṭīkā 2, tr. 379.)[NT88]
Nghĩa: “‘Sự khác biệt của nghiệp’ là sự phân biệt nghiệp, sự phân chia các nghiệp thành mạnh và yếu. ‘Sự khác biệt của quả’ là sự phân biệt quả, sự phân chia quả ấy thành hạ liệt, cao quý v.v.”[11]

Kammantara là sự khác biệt của các nghiệp: các loại nghiệp khác nhau như nghiệp mạnh, nghiệp yếu v.v. Vipākantara là sự khác biệt của các quả: các loại quả khác nhau như quả hạ liệt, quả cao quý v.v. Nói cách khác, các loại nghiệp là sinh nghiệp, trợ nghiệp, áp chế nghiệp và phá hủy nghiệp là kammantara. Các quả khác nhau tương ứng với những nghiệp ấy là vipākantara. (Mahāṭīkā 2, tr. 379–380.)[NT88][NT89]

Ngay đối với một chúng sinh cũng có thể có nhiều loại nghiệp, và quả của nghiệp ấy cũng có thể có nhiều loại. Hãy lấy mười hai quả mà Đức Phật thọ nhận làm ví dụ. Đối với mỗi loại quả, có một loại nghiệp riêng biệt. Có một nghiệp cho quả đau đầu, một nghiệp cho quả đau lưng, một nghiệp cho quả tiêu chảy; như vậy, đối với mỗi quả tương ứng, có mỗi nghiệp tương ứng riêng biệt.

Tương tự, đối với mỗi chúng sinh, những cảnh đáng ưa gặp và thọ nhận trong suốt một đời có nhiều loại; những cảnh không đáng ưa cũng có nhiều loại. Khi gặp cảnh đáng ưa, các tâm ngũ thức, tiếp thâu (sampaṭicchana), suy đạc (santīraṇa), na cảnh (tadārammaṇa) sinh khởi là các tâm quả thiện sinh do nghiệp thiện—

Một nguyên tắc phải tuân theo

—ấy. Khi gặp cảnh không đáng ưa, các tâm ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi là các tâm quả bất thiện sinh do nghiệp bất thiện.

Vì trong suốt một đời có nhiều loại cảnh đáng ưa, nên cũng có nhiều loại quả thiện. Vì cũng có thể có nhiều loại cảnh không đáng ưa, nên cũng có thể có nhiều loại quả bất thiện. Khi gặp và thọ nhận nhiều loại quả tốt mang tên quả thiện, thì nghiệp làm nhân của những quả thiện ấy cũng có thể có nhiều loại. Tương tự, khi gặp và thọ nhận nhiều loại quả bất thiện, thì nghiệp bất thiện làm nhân của chúng cũng có thể có nhiều loại.

Các đệ tử không thể biết hết những nghiệp và quả của nghiệp ấy — những sự khác biệt của nghiệp và quả — đã gặp, đang gặp và sẽ gặp trong suốt một đời. Đối với quá khứ và vị lai cũng như vậy. Tuy nhiên, Đức Phật thấy biết hoàn toàn, không còn sót lại gì, nghiệp và quả của nghiệp trong cả ba thời quá khứ, vị lai và hiện tại. Nhưng dù các đệ tử không thể biết hết các loại nghiệp và các loại quả của nghiệp, họ vẫn phải biết một phần, một số trong đó. Nếu hoàn toàn không biết nghiệp và quả của nghiệp thì trí phân định nhân duyên không thể viên mãn. Vì vậy, hãy lắng nghe, ghi nhận một cách chắc chắn, dứt khoát rằng: để đạt trí phân định nhân duyên, nhất định phải cố gắng biết các nhân làm sinh một số uẩn quả, như năm uẩn tái tục.

MỘT NGUYÊN TẮC PHẢI TUÂN THEO

Chú giải Paṭisambhidāmagga giải thích như sau về một yếu tố mà trí hiểu biết của hành giả cần phải có sẵn khi tìm các nhân.

“Paccayasamuppanne hi apariggahite paccayapariggaho na sakkā hoti kātuṃ, tasmā dhammaṭṭhitiñāṇaggahaṇeneva tassa hetubhūtaṃ pubbe siddhaṃ nāmarūpavavatthānañāṇaṃ vuttameva hotīti veditabbaṃ.” (Chú giải Paṭisambhidāmagga 1, tr. 18.)[NT91]
Nghĩa: “Quả thật, khi chưa phân định các pháp do duyên sinh, không thể thực hiện sự phân định nhân duyên. Vì vậy, cần hiểu rằng: chỉ với việc nêu trí về sự đứng vững của pháp (dhammaṭṭhitiñāṇa), trí xác định danh sắc đã thành tựu trước đó, là nhân của trí ấy, cũng đã được nói đến.”[11]

Theo lời giải thích của Chú giải Paṭisambhidāmagga trên đây, vị hành giả muốn dùng trí phân định, thâu nhận các nhân — paccayapariggaha — trước hết phải nỗ lực đạt trí xác định danh sắc (nāmarūpavavatthānañāṇa): dùng trí phân định, thâu nhận các sắc pháp và danh pháp quả được gọi là paccayasamuppanna, phân định và ghi nhận sắc danh bằng trí.

Ý nghĩa là thế này: vị hành giả muốn dùng trí phân định, thâu nhận các nhân quá khứ phải thâu nhận, phân định bằng trí các sắc pháp và danh pháp hiện tại, được gọi là pháp do duyên sinh (paccayuppannadhamma), đang sinh khởi rõ ràng trong đời hiện tại do nhân quá khứ; đồng thời cũng phải thâu nhận, phân định bằng trí các sắc pháp và danh pháp quá khứ được gọi là pháp do duyên sinh, là chỗ nương của những nhân quá khứ ấy (sinh khởi rõ ràng do những nhân quá khứ tương ứng còn trước nữa)—

Tập III — Miến 87 — PDF nguồn 109

Phải phân định năm uẩn trong ba thời trước khi nối nhân quả

—trước rồi. Lại nữa, vị hành giả cao quý muốn dùng trí phân định, thâu nhận cách các sắc pháp, danh pháp được gọi là pháp do duyên sinh — tức năm quả vị lai — sẽ sinh khởi rõ ràng do năm nhân hiện tại, hay nói cách khác, do nghiệp cho quả từ những đời sau nữa đã được vun bồi trong một đời quá khứ, phải thâu nhận, phân định bằng trí các sắc pháp và danh pháp hiện tại được gọi là pháp do duyên sinh, là chỗ nương mà các nhân hiện tại gồm vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp dựa vào để sinh; đồng thời cũng phải thâu nhận, phân định bằng trí các sắc pháp và danh pháp được gọi là pháp do duyên sinh — tức năm quả vị lai — sẽ sinh khởi rõ ràng do những nhân hiện tại ấy (hoặc do nghiệp cho quả từ những đời sau nữa đã được tạo lập trong đời quá khứ).

Chỉ khi có thể thâu nhận năm uẩn quá khứ thì mới dễ tìm các nhân quá khứ đã sinh khởi dựa vào năm uẩn quá khứ ấy; cũng mới có thể quán cách các quả hiện tại sinh khởi rõ ràng do những nhân quá khứ. Tương tự, chỉ khi có thể thâu nhận năm uẩn vị lai thì mới có thể dùng trí phân định, thâu nhận cách quả vị lai sinh do nhân hiện tại, hoặc cách quả vị lai sinh do nghiệp cho quả từ những đời sau nữa đã được tạo lập trong quá khứ. Hãy hiểu theo cùng cách ấy đối với các đời quá khứ nối tiếp và các đời vị lai nối tiếp.

Vì vậy, hành giả thiện lành trước hết hãy lắng nghe, ghi nhận trước điểm này: trước khi thâu nhận cách quả sinh do nhân, phải thâu nhận trước năm uẩn quá khứ, năm uẩn hiện tại và năm uẩn vị lai.

Tập III — Miến 88 — PDF nguồn 110

Cách bắt đầu thực hành; trực tiếp tìm các nhân quá khứ

CÁCH BẮT ĐẦU DỐC SỨC THỰC HÀNH

Đã giải thích, trình bày lý do cần quán các thực tính duyên khởi và những nguyên tắc, phương pháp quán. Nay, kính cẩn tuân theo bốn nguyên tắc quán duyên khởi đã được thuyết:
1. Từ đầu đến cuối;
2. Từ cuối đến đầu;
3. Từ giữa đến đầu;
4. Từ giữa đến cuối;
sẽ viết, trình bày các cách quán duyên khởi. Khi trình bày như vậy, chủ yếu chỉ viết, trình bày phương pháp tìm kiếm, thâu nhận và quán sinh nghiệp, nhân căn bản trực tiếp làm sinh các pháp quả tái tục, tức danh sắc quả.

CÁCH TRỰC TIẾP TÌM KIẾM, THÂU NHẬN CÁC NHÂN QUÁ KHỨ

Trong bốn phương pháp duyên khởi, khi thâu nhận và quán các nhân, các quả từ đầu là vô minh đến cuối là già chết, các chú giải chỉ dẫn như sau để trực tiếp tìm kiếm, thâu nhận, thấy bằng trí vô minh đã được vun bồi trong đời quá khứ.

“So ‘idaṃ nāmarūpaṃ na ahetu na appaccayā nibbattaṃ, sahetu sappaccayā nibbattaṃ. Ko panassa hetu, ko pana paccayo’ti upaparikkhanto ‘avijjāpaccayā taṇhāpaccayā kammapaccayā āhārapaccayā cā’ti tassa paccayaṃ vavatthapetvā —” (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 241–242.)[NT92]
Nghĩa: “Vị ấy xem xét: ‘Danh sắc này không sinh ra không nhân, không duyên; nó sinh ra có nhân, có duyên. Vậy nhân của nó là gì, duyên của nó là gì?’ Rồi xác định duyên của nó là: ‘Do duyên vô minh, do duyên ái, do duyên nghiệp và do duyên vật thực’—”.[11]

“So ‘ime pañcakkhandhā kiṃ hetukā’ti upaparikkhanto ‘avijjādi hetukā’ti passati.” (Chú giải Majjhima 1, tr. 281.)[NT93]
Nghĩa: “Vị ấy xem xét: ‘Năm uẩn này lấy gì làm nhân?’ và thấy rằng: ‘Chúng lấy vô minh v.v. làm nhân.’”[11]

Theo sự xác định, chỉ dẫn của các chú giải trên đây, vị hành giả muốn trực tiếp tìm kiếm, thâu nhận các nhân quá khứ trước hết hãy:
1. Thiết lập lại lần lượt các tầng định đã đạt. Sau đó, ở cả hai phía nội phần và ngoại phần:
2. Thâu nhận riêng sắc. (Thâu nhận toàn bộ sắc pháp hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần.)
3. Thâu nhận riêng danh cho đầy đủ cả sáu nhóm lộ tâm.
4. Phân biệt sắc và danh.
5. Phân định, ghi nhận sắc danh.

Ở giai đoạn này, rất cần định lực mạnh. Khi thâu nhận sắc danh, phân biệt sắc danh, phân định ghi nhận sắc danh ở cả nội phần và ngoại phần như vậy, rất cần ánh sáng của trí mạnh. Vì vậy, hãy thiết lập lại định đã đạt để ánh sáng của trí tăng lên. Hãy thiết lập định tứ thiền cho đến khi ánh sáng rực rỡ, lấp lánh—

Từ giữa đến đầu; bắt đầu từ bốn vật thực thuộc quả luân

—sáng chói. Sau đó, lại thâu nhận sắc danh ở cả nội phần và ngoại phần, rồi với tâm muốn biết: “Sắc danh này sinh khởi do nhân nào?”, hãy hướng trí đang quán về phía quá khứ. Khi hướng trí về quá khứ, ánh sáng của trí có thể hướng thẳng và lan đến phía quá khứ. Nếu nhân căn bản làm sinh danh sắc quả tái tục hiện tại đi vào tầm trí, nhất định sẽ thấy được. Hãy tìm kỹ các vô minh, ái, thủ, hành đã thấy, rồi bắt đầu từ năm uẩn tái tục, nối nhân và quả để thâu nhận các nhân, các quả. (Cách tìm các vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, cùng cách thâu nhận nhóm nhân, sẽ được trình bày chi tiết về sau.)

TỪ GIỮA ĐẾN ĐẦU

Nếu không thành công khi trực tiếp hướng trí tìm các nhân quá khứ như vậy, không tìm thấy các nhân quá khứ, có thể dùng phương pháp thâu nhận từ vật thực ở giữa đến vô minh ở đầu. Như đã giải thích ở trên, các vật thực ấy gồm:

1. Có xúc thực (phassāhāra), tư niệm thực (manosañcetanāhāra) và thức thực (viññāṇāhāra), tức xúc, tư và thức thuộc nhóm tư hành thiện đang được vun bồi trong hiện tại với sự hướng đến, mong muốn một đời vị lai nào đó (ví dụ để trở thành vị thiên tử thuyết pháp), thuộc nghiệp luân. Cũng có đoàn thực (kabaḷīkārāhāra), tức dưỡng tố có bốn nguồn sinh, cùng sinh với sắc vật làm chỗ nương của các danh thực ấy. Đó chính là nhóm danh pháp hành thiện và các sắc vật làm chỗ nương.

2. Cũng có xúc thực, tư niệm thực, thức thực và đoàn thực đã sinh khởi tại sát-na tái tục của đời hiện tại này, thuộc quả luân. Đó chính là các danh pháp và sắc pháp tái tục.

Trong hai loại vật thực như vậy — vật thực thuộc nghiệp luân và vật thực thuộc quả luân — hành giả thiện lành có thể bắt đầu thâu nhận từ loại vật thực mình thích chọn.

CÁCH BẮT ĐẦU THÂU NHẬN TỪ BỐN VẬT THỰC THUỘC QUẢ LUÂN

Nếu hành giả thiện lành muốn bắt đầu thâu nhận từ bốn vật thực tái tục thuộc quả luân của đời hiện tại: sau khi thiết lập định lần lượt, thâu nhận các sắc danh thường thâu nhận ở cả nội phần và ngoại phần, hãy hướng ánh sáng của trí, tập trung nhìn với tâm muốn biết danh sắc đã sinh khởi lúc chất dịch kalala tái tục. Hãy hướng trí quán danh sắc đã sinh khởi lúc chất dịch kalala tái tục. Vì ánh sáng của trí tỏa khắp mười phương xung quanh, nên phía mà trí tập trung nhìn—

Tập III — Miến 90 — PDF nguồn 112

Bắt đầu từ bốn vật thực thuộc nghiệp luân

—cũng sẽ sáng. Nếu thấy chất dịch kalala, hãy tập trung quán bốn đại trong chất dịch kalala ấy. Khi thấy các hạt nhóm sắc, hãy phân tích các nhóm sắc ấy. Có ba loại nhóm sắc: nhóm mười sắc ý vật (hadayadasakakalāpa), nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa), nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa), gồm ba mươi loại sắc. (Số lượng nhóm trong mỗi loại có thể nhiều hay ít tùy theo nghiệp.) Ba loại nhóm sắc, ba mươi loại sắc ấy là sắc pháp; tâm và tâm sở sinh khởi nương vào ý vật nằm trong đó là danh pháp. Nếu là tái tục tam nhân, thọ hỷ, thì các danh pháp ấy có ba mươi bốn. Những sắc danh ấy chính là bốn vật thực thuộc các pháp quả luân.

Với trí tìm xét, suy xét: “Những sắc danh này sinh khởi do nhân nào?”, nếu hướng trí thêm một bước về quá khứ, có thể tìm thấy vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã được vun bồi trong quá khứ. (Cách tìm xét sẽ được trình bày tiếp ở dưới.) Nếu tìm thấy, có thể bắt đầu từ năm uẩn tái tục, nối nhân quả rồi thâu nhận các nhân, các quả. [Cũng có thể bắt đầu thâu nhận từ bốn vật thực tái tục vị lai thuộc quả luân vị lai, rồi quay ngược lại thâu nhận các nhân. Phương pháp này chính là phương pháp duyên khởi nghịch (paṭiloma): quán ngược từ vị lai đến vô minh quá khứ.]

CÁCH BẮT ĐẦU THÂU NHẬN TỪ BỐN VẬT THỰC THUỘC NGHIỆP LUÂN

Nếu không thành công khi bắt đầu thâu nhận từ bốn vật thực tái tục, có thể bắt đầu thâu nhận từ bốn vật thực thuộc nghiệp luân đang được vun bồi trong đời hiện tại với sự hướng đến, mong muốn một đời vị lai. Giả sử hành giả thiện lành đang vun bồi những hạt giống hành thiện với sự hướng đến, mong muốn trở thành vị thiên tử thuyết pháp trong vị lai. Các hành ấy cùng nhóm sắc làm chỗ nương chính là bốn vật thực, chính là hai pháp sắc và danh. Hãy bắt đầu thâu nhận từ sắc danh ấy.

CÁCH BẮT ĐẦU DỐC SỨC — Trước hết, hành giả thiện lành hãy bắt đầu thâu nhận từ nhóm hành thiện gần nhất đã được vun bồi hướng đến một đời vị lai. Ví dụ, hãy dâng đèn cúng dường tượng Phật hoặc bảo tháp, với sự hướng đến, mong muốn trở thành vị thiên tử thuyết pháp. Hãy phát nguyện mong muốn trở thành vị thiên tử thuyết pháp. Hãy chú ý ghi nhận các dòng tâm khác nhau sinh khởi trong khi vun bồi hành thiện, việc phước ấy.

Sau đó, hành giả thiện lành hãy ngồi tác ý pháp ngay tại chỗ ấy hoặc tại một nơi khác. Trước hết, thiết lập lại định mình đã đạt. Nếu chỉ đạt cận định thì thiết lập cận định; nếu đã đạt định tứ thiền thì thiết lập định tứ thiền. Nói cách khác, hãy thiết lập lại một loại định đã đạt, dù cận định hay định thiền an chỉ. Hãy thiết lập định cho đến khi ánh sáng của trí sinh do trí tương ưng với định ấy trở nên rực rỡ, lấp lánh, sáng chói.

Tập III — Miến 91 — PDF nguồn 113

Thâu nhận danh sắc của việc thiện vừa làm

Sau đó, hãy thâu nhận lại sắc danh ở cả hai phía nội phần và ngoại phần. Đặc biệt, hãy ưu tiên thâu nhận nhóm danh pháp tốt thuộc tuyến cảnh pháp, cùng sắc vật làm chỗ nương và sắc làm cảnh. Hãy phân biệt sắc danh nhiều lần; phân định sắc danh. Do trí đang thâu nhận sắc danh như vậy, ánh sáng cũng có thể xuất hiện rực rỡ, lấp lánh. Ở đây phải thâu nhận cả sắc danh ngoại phần, bởi những hành giả chưa biết thâu nhận sắc danh ngoại phần sẽ gặp khó khăn khi thâu nhận sắc danh quá khứ.

Chính Đức Phật, trong Mahāsatipaṭṭhānasutta, cũng đã chỉ dạy: “Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati” — “Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân, hoặc sống quán thân trên ngoại thân”[11] — cùng những lời tương tự: chỉ sau khi thâu nhận thân, thọ, tâm, pháp ở cả nội phần lẫn ngoại phần, mới tuần tự thâu nhận, tu tập quán các phương diện như sự hiện khởi của quả do nhân hiện khởi, bằng lời dạy “Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati” — “Hoặc vị ấy sống quán pháp sinh khởi nơi thân”[11] — cùng những lời tương tự. Đây chính là một nguyên tắc phải kính cẩn đặt lên hàng đầu trong thực hành.

Khi ánh sáng của trí trở nên sáng hơn nhờ trí thâu nhận sắc danh ở cả nội phần lẫn ngoại phần ấy, hãy bắt đầu thâu nhận các danh pháp thuộc nhóm hành thiện đã được vun bồi trước đó bằng việc dâng đèn cúng dường tượng Phật hoặc bảo tháp, với mục đích trở thành vị thiên tử thuyết pháp.

Cách thâu nhận như sau: sau khi thâu nhận sắc danh đang hiện có, hãy hướng tâm về quá khứ gần nhất và thâu nhận sắc danh từng bước. Hãy xem chính mình lúc đang làm việc thiện dâng đèn cúng dường tượng Phật hoặc bảo tháp ấy như ngoại phần, rồi thâu nhận sắc danh theo cách thâu nhận sắc danh ngoại phần.

Với ánh sáng của trí đang thâu nhận sắc danh, hãy hướng trí về cảnh dâng đèn cúng dường, là oai nghi gần nhất. Tiếp tục thâu nhận sắc danh. Nếu hình ảnh đang dâng đèn xuất hiện trong ánh sáng của trí ấy, hãy tiếp tục quán cho thấy bốn đại trong hình ảnh đó như khi quán ngoại phần. Khi thấy các hạt nhóm sắc, hãy tiếp tục thâu nhận các sắc pháp tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần. Hãy phân tích các nhóm sắc và thâu nhận cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế. Đặc biệt, hãy thâu nhận lại năm mươi bốn loại sắc trong vùng tim. Tiếp tục thâu nhận ý vật (hadayavatthu); quán đi quán lại. Khi ấy có thể dễ dàng thâu nhận tính trong sáng của ý hữu phần, là chủ nhà, đang sinh khởi nương vào ý vật. Khi thâu nhận được tính trong sáng của ý hữu phần, hãy hướng trí tới lui: về thời gian trước khi dâng đèn, thời gian đang dâng đèn và thời gian sau khi dâng đèn; thâu nhận đi thâu nhận lại chính tính trong sáng của ý hữu phần ấy. Khi đó có thể dễ dàng thâu nhận cả các danh pháp thuộc nhóm hành thiện dâng đèn, đã sinh khởi xen giữa những hữu phần ấy, nương vào sắc ý vật tương ứng; và nhóm danh pháp phiền não luân gồm vô minh, ái, thủ, đang phát nguyện mong muốn đời sống của vị thiên tử thuyết pháp. Trong đó, nhóm danh pháp phiền não luân như sau:

Tập III — Miến 92 — PDF nguồn 114

Ba pháp phiền não luân và hai pháp nghiệp luân

1. Ý môn hướng tâm (manodvārāvajjana): một lần;
2. Đổng lực (javana): bảy lần;
3. Na cảnh (tadārammaṇa), nếu sinh: hai lần.

1. Trong ý môn hướng tâm: tâm và tâm sở — 12 pháp.
2. Trong mỗi đổng lực: tâm và tâm sở — 20 pháp.
3. Trong mỗi na cảnh: 12–(34) pháp.

Mỗi trường hợp có thể có số lượng tương ứng như vậy. Trong đổng lực, nếu không có tà kiến (diṭṭhi), cũng có thể có 19 pháp. Trong na cảnh, tùy trường hợp, có thể là na cảnh quả thiện vô nhân hoặc na cảnh đại quả.

BA PHÁP PHIỀN NÃO LUÂN

1. Vô minh (avijjā) (20): thực tính biết sai là "vị thiên tử thuyết pháp".
2. Ái (taṇhā) (20): thực tính dính mắc, tham đắm đời sống của vị thiên tử thuyết pháp ấy.
3. Thủ (upādāna) (20): thực tính tâm bám chặt, chấp giữ đời sống của vị thiên tử thuyết pháp ấy. (Đây là dục thủ — kāmupādāna.)

Trong đổng lực, thực tính biết sai là "vị thiên tử thuyết pháp" chính là vô minh; thực tính tin chắc, chấp giữ là "vị thiên tử thuyết pháp" chính là một loại thân kiến (sakkāyadiṭṭhi), là chấp ngã theo quy ước thế gian. Nếu có cả thân kiến ấy, và là thọ hỷ, vô trợ (somanassa, asaṅkhārika), thì mỗi sát-na có 20 tâm và tâm sở. Hành giả phải dùng trí phá vỡ từng khối danh (nāmaghana), tức sự kết khối của danh, để thâu nhận, tu tập quán nhóm danh pháp ấy cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế. Vì vậy mới ghi "vô minh (20)" cùng những mục tương tự. Na cảnh có khi sinh, có khi không sinh. Nếu đổng lực thọ hỷ thì na cảnh cũng thọ hỷ; nếu đổng lực thọ xả thì na cảnh cũng thọ xả. Với na cảnh vô nhân, tùy trường hợp có thể có 11 hoặc 12 pháp. Nếu na cảnh đại quả sinh thì tùy trường hợp có thể có 34, 33 pháp, v.v. Năm mươi bốn loại sắc, gồm cả sắc ý vật làm chỗ nương của những lộ đổng lực ý môn thuộc phiền não luân ấy, chính là sắc uẩn.

Tâm và tâm sở trong lộ ý môn thuộc phiền não luân là danh pháp;
các sắc vật làm chỗ nương là sắc pháp.
Hãy phân biệt sắc danh như vậy; hãy thâu nhận sắc danh, phân định sắc danh.

HAI PHÁP NGHIỆP LUÂN

Tiếp tục thâu nhận các danh pháp thuộc nhóm hành thiện dâng đèn, đã sinh khởi dựa vào phiền não luân ấy (= với sự hướng đến, mong muốn đời sống của vị thiên tử thuyết pháp), cùng các sắc vật làm chỗ nương. Nếu ưu tiên thâu nhận chính ý vật và tính trong sáng của ý hữu phần, thì cũng có thể dễ dàng thâu nhận các danh pháp thuộc nhóm hành thiện ấy, đã sinh khởi xen giữa những hữu phần.

Tập III — Miến 93 — PDF nguồn 115

Tiêu chuẩn để đối chiếu

Nếu khi vun bồi nhóm hành thiện dâng đèn ấy, hành giả làm với tâm vui mừng, hoan hỷ, nhiệt thành và tương ưng trí, thì đó là thọ hỷ, tương ưng trí (somanassasahagata, ñāṇasampayutta). Trong mỗi đổng lực sẽ có 34 danh pháp. Đó chính là dòng tâm của lộ đổng lực ý môn. Na cảnh có khi sinh, có khi không sinh; tùy trường hợp có thể là na cảnh vô nhân hoặc na cảnh đại quả. Nếu na cảnh sinh, dòng tâm lộ như sau:

1. Ý môn hướng tâm: một lần, gồm 12 danh pháp;
2. Đổng lực: bảy lần, mỗi đổng lực gồm 34 danh pháp;
3. Na cảnh: hai lần, mỗi na cảnh gồm 34 danh pháp.
(Nếu na cảnh vô nhân sinh thì có 12 danh pháp.)

Những lộ ý môn ấy cũng có thể sinh khởi nhiều lần. Hãy dùng trí phá vỡ từng khối danh, tức sự kết khối của danh, để thâu nhận các danh pháp ấy cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế. Tiếp tục thâu nhận các sắc vật làm chỗ nương. Hãy phân biệt sắc danh, phân định sắc danh.

Nếu hành giả thiện lành nhận thấy trong khi vun bồi hành thiện như vậy — nói cách khác, khi thiết lập phiền não luân và nghiệp luân với sự hướng đến, mong muốn một đời vị lai — thỉnh thoảng cũng có các tâm lộ khác sinh khởi xen vào, thì hãy thâu nhận cả những tâm lộ ấy cùng với chúng.

TIÊU CHUẨN ĐỂ ĐỐI CHIẾU

Khi thâu nhận những danh pháp gọi là phiền não luân, nghiệp luân như vậy, hành giả thiện lành hãy chú ý xem các dòng tâm lộ mình thâu nhận được có đúng là những danh pháp đã thực sự sinh khởi trước đó, trong khi mình phát nguyện và làm việc thiện hay không. Nếu các dòng tâm khi làm việc thiện và các dòng tâm mà nay chính mình thâu nhận, tu tập quán lại được hoàn toàn trùng khớp; nếu có lòng tin chắc và tự mình biết rằng đã thâu nhận được các danh pháp khi làm việc thiện đúng như thật, đúng như chúng đã sinh khởi, thì con đường bắt đầu tìm các nhân quá khứ đã mở ra cho hành giả thiện lành.

Nếu nhận thấy các dòng tâm khi làm việc thiện và các dòng tâm mình thâu nhận lại được không giống nhau, thì phải thiết lập định và tiếp tục cố gắng theo cùng cách ấy.

Nếu thâu nhận chính xác, đúng đắn các dòng tâm khi làm việc thiện, đúng như chúng đã thực sự sinh khởi, và có thể phân định bằng trí, thì theo phương pháp được trình bày trong chú giải Visuddhimagga (Visuddhimagga 2, tr. 237), trong đó phiền não luân cũng được tính vào nghiệp luân, hành giả đã thâu nhận được bốn vật thực thuộc nghiệp luân hiện tại, là nhân của quả luân vị lai.[NT90]

Tập III — Miến 94 — PDF nguồn 116

Hãy hướng trí về quá khứ

HÃY HƯỚNG TRÍ VỀ QUÁ KHỨ

HỶ ÁI (NANDĪ) — Khi có thể thâu nhận bốn vật thực thuộc nghiệp luân như vậy, hãy tiếp tục thâu nhận nhóm danh pháp phiền não luân, là nhân và chỗ nương của nhóm hành thiện thuộc nghiệp luân ấy. Đó chính là các dòng tâm thuộc lộ đổng lực ý môn do vô minh, ái và dục thủ dẫn đầu. (Ý nói loại dòng tâm phiền não luân mong muốn đời sống của vị thiên tử thuyết pháp.) Nói chung, đó là các dòng tâm thuộc lộ đổng lực ý môn của nhóm tham và tà kiến.

THỌ (VEDANĀ) — Tiếp tục thâu nhận thọ, là nhân và chỗ nương của hỷ ái = ái = phiền não luân ấy. Theo phương pháp Kinh tạng, thọ ở đây chỉ là thọ quả: thọ tương ưng với ngũ thức, tiếp thâu (sampaṭicchana), suy đạc (santīraṇa), na cảnh trong lộ ngũ môn, và thọ tương ưng với na cảnh trong lộ ý môn. (Visuddhimagga 2, tr. 201–202.)[NT94]

Các thọ thuộc ngũ thức, tiếp thâu và suy đạc không có khả năng sinh khởi nếu không có ngũ môn hướng tâm trước đó và xác định (voṭṭhabbana) sau đó. Nếu là lộ có cảnh lớn hoặc cảnh rất lớn thì cũng không có khả năng sinh khởi mà không có đổng lực. Na cảnh trong lộ ngũ môn cũng không có khả năng sinh khởi mà không có ngũ môn hướng tâm, xác định và đổng lực. Na cảnh trong lộ ý môn cũng không có khả năng sinh khởi mà không có ý môn hướng tâm và đổng lực. Thọ cũng không có khả năng sinh khởi mà không có các pháp tương ưng phối hợp.

Vì vậy, lấy thọ quả làm đầu, nếu thâu nhận cùng với nó các danh pháp đã sinh khởi trong cùng một sát-na tâm, trong cùng một dòng tâm lộ, thì cũng không có lỗi. Chỉ khi nối nhân với quả mới nối nhân quả với thọ quả.[17]

Ví dụ: trước khi phát nguyện mong muốn đời sống của vị thiên tử thuyết pháp, đó là loại cảm thọ đang thích thú, vui hưởng cảnh đời sống của vị thiên tử ấy. Vì cảnh đời sống của vị thiên tử thuyết pháp là cảnh rất đáng ưa, nên theo Abhidhammatthasaṅgaha: “Ati-iṭṭhe pana somanassasahagatāneva santīraṇatadārammaṇāni” — “Đối với cảnh rất đáng ưa, suy đạc và na cảnh chỉ tương ưng với hỷ”[11] — thọ chính là thọ hỷ. Cũng như trong các thọ quả là thọ hỷ, trong những đổng lực đã sinh khởi cùng một dòng tâm lộ với các thọ quả ấy cũng là thọ hỷ. Các đổng lực ấy, nếu có tác ý đúng đường lối (yonisomanasikāra), thì tùy trường hợp có thể chạy đổng lực thiện; nếu có tác ý không đúng đường lối (ayonisomanasikāra), thì có thể chạy đổng lực bất thiện. Ở đây, tác ý đúng đường lối là loại tác ý lấy làm cảnh những cơ hội thiện lớn lao đang mở ra để có thể thực hiện đại thí pháp, bố thí Chánh pháp chân thật của Đức Phật ở thiên giới. Vì hướng đến lấy đời sống vị thiên tử thuyết pháp trong vị lai làm cảnh, nên chỉ có các lộ đổng lực ý môn. Na cảnh có khi sinh, có khi không sinh. Lấy thọ quả của na cảnh ấy làm đầu, hãy thâu nhận tất cả danh pháp trong toàn bộ lộ ý môn ấy. Hãy phân biệt sắc danh; thâu nhận sắc danh.

Nếu lấy sáu cảnh hiện tại, như cảnh sắc, làm cảnh rồi phát nguyện mong được những cảnh như vậy trong một đời sống tốt đẹp ở vị lai và vun bồi các hành thiện, thì trong phần thọ này, thọ quả thuộc lộ ngũ môn và thọ quả thuộc lộ ý môn—

Xúc và sáu xứ

—đều có thể có tùy trường hợp. Khi ấy, lấy thọ quả tương ưng với các thức quả: ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh, làm đầu, hãy thâu nhận cả những danh pháp trong các lộ ngũ môn, lộ ý môn ấy, cùng các sắc vật làm chỗ nương. Cần hiểu sự khác biệt của các thọ quả tùy theo lời phát nguyện của mình.

XÚC (PHASSA) — Tiếp theo, hãy thâu nhận xúc, là nhân của thọ ấy; nói cách khác, là nhân của nhóm danh pháp do thọ ấy dẫn đầu. Ví dụ: khi phát nguyện mong muốn đời sống của vị thiên tử thuyết pháp, trước khi phát nguyện, trước hết sẽ hướng tới lấy đời sống của vị thiên tử thuyết pháp ấy làm cảnh. Khi hướng tới lấy làm cảnh như vậy, xúc sinh khởi với phương diện chạm đến cảnh đời sống của vị thiên tử thuyết pháp, nối kết cảnh ấy với tâm biết của mình. Hãy thâu nhận xúc ấy. Tiếp tục thâu nhận cả các pháp tương ưng phối hợp với xúc ấy, nhóm danh pháp cùng có mặt trong một dòng tâm lộ với xúc ấy, và các sắc vật làm chỗ nương.

Nếu lấy sáu cảnh hiện tại, như cảnh sắc, làm cảnh tùy trường hợp, rồi phát nguyện mong được những cảnh như thế trong một đời sống tốt đẹp ở vị lai, hãy bắt đầu thâu nhận xúc đang nối kết sáu cảnh hiện tại ấy với tâm biết, sinh khởi với phương diện chạm đến cảnh ấy. Sau đó, tiếp tục thâu nhận cả các pháp tương ưng phối hợp với xúc ấy, những danh pháp cùng có mặt trong một dòng tâm lộ có xúc ấy, và các sắc vật làm chỗ nương. Điều này phù hợp với những lời dạy như: “Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ; tiṇṇaṃ saṅgati phasso; phassapaccayā vedanā” — “Do duyên mắt và các cảnh sắc, nhãn thức sinh khởi; sự gặp nhau của ba là xúc; do duyên xúc có thọ.”[11]

SÁU XỨ (SAḶĀYATANA) — Vào các thời điểm trước khi, trong khi và sau khi phát nguyện mong muốn đời sống của vị thiên tử thuyết pháp, hoặc một đời sống tốt đẹp đầy đủ các cảnh mình mong muốn, các sắc pháp và danh pháp gọi là sáu xứ trong dòng tương tục của hành giả thiện lành đã sinh, đang sinh và sẽ sinh nhiều lần, theo trạng thái sinh–trụ–diệt, trước sau tiếp nối thành dòng liên tục sắc danh. Hãy tiếp tục thâu nhận sáu xứ ấy.

Trong lời dạy duyên khởi, Đức Phật thuyết chủ yếu về sáu nội xứ: nhãn xứ (cakkhāyatana), nhĩ xứ (sotāyatana), tỷ xứ (ghānāyatana), thiệt xứ (jivhāyatana), thân xứ (kāyāyatana) và ý xứ (manāyatana). Các nội xứ không thể sinh khởi riêng lẻ mà không có các ngoại xứ: sắc xứ (rūpāyatana), thanh xứ (saddāyatana), hương xứ (gandhāyatana), vị xứ (rasāyatana), xúc xứ (phoṭṭhabbāyatana) và pháp xứ (dhammāyatana). Vì vậy, khi thâu nhận các nội xứ, phải thâu nhận cả các ngoại xứ cùng với chúng, để phá vỡ khối sắc, khối danh — tức sự kết khối của sắc và danh — và để trí thấy đạt đến chân đế.

Ví dụ, giả sử muốn thâu nhận nhãn xứ cho đạt đến chân đế. Nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda), gọi là nhãn xứ, không thể sinh khởi riêng một mình, chỉ có nhãn xứ; nó chỉ có khả năng sinh khởi theo nhóm, thành nhóm mười sắc nhãn (cakkhudasakakalāpa). Nếu muốn thâu nhận nhãn xứ có trong nhóm mười sắc nhãn ấy cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế, thì trong nhóm mười sắc nhãn—

Sáu xứ và danh sắc — tiếp

Hãy dùng trí phá vỡ, phân tích từng sắc pháp một trong mười loại sắc pháp có mặt trong đó, để phá tan khối sắc, tức sự kết khối của sắc; dùng trí phân định và thâu nhận chúng. Chỉ như vậy, trí thấy mới đạt đến chân đế. Trong mười loại sắc pháp ấy:

1. Nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda) là nhãn xứ (cakkhāyatana), thuộc nội xứ.
2. Màu sắc (vaṇṇa) là sắc xứ (rūpāyatana), thuộc ngoại xứ.
3. Mùi (gandha) là hương xứ (gandhāyatana), thuộc ngoại xứ.
4. Vị (rasa) là vị xứ (rasāyatana), thuộc ngoại xứ.
5. Địa, hỏa, phong (pathavī, tejo, vāyo) là xúc xứ (phoṭṭhabbāyatana), thuộc ngoại xứ.
6. Thủy, dưỡng tố, mạng quyền (āpo, ojā, jīvita) là pháp xứ (dhammāyatana), thuộc ngoại xứ.

Gộp lại, có sáu xứ. Nhãn xứ chỉ có khả năng sinh khởi khi kết hợp với các ngoại xứ nêu trên; tự nó không có khả năng sinh khởi riêng lẻ. Vì vậy, nếu muốn thâu nhận, tu tập quán nội xứ cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế, phải thâu nhận, tu tập quán chung cả ngoại xứ. Đối với nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ, cũng hãy hiểu tương tự. Lại nữa, bất cứ tâm nhận biết nào mang tên ý xứ (manāyatana) cũng không có khả năng sinh khởi nếu không có các tâm sở mang tên pháp xứ; đối với chúng sinh năm uẩn — pañcavokāra — cũng không thể sinh nếu không có các xứ là sắc vật làm chỗ nương. Nếu muốn thâu nhận, tu tập quán ý xứ cho đến khi phá được khối và trí thấy đạt đến chân đế, phải thâu nhận, tu tập quán chung cả những tâm sở thuộc pháp xứ, tức ngoại xứ. Cũng phải thâu nhận, tu tập quán kèm theo những sắc vật làm chỗ nương tương ứng.

Vì vậy, khi thâu nhận nội xứ cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế, các ngoại xứ cũng được bao gồm tùy trường hợp. Do đó, khi thâu nhận sáu nội xứ thì cũng đã thâu nhận sáu ngoại xứ. Mười hai xứ ấy chính là năm uẩn, là hai pháp sắc và danh. Bởi vậy, khi thâu nhận sắc danh đã có, đã sinh vào thời gian trước khi xúc và thọ được trình bày ở trên sinh khởi, chính là đang thâu nhận sáu xứ.

Phạm vi của sáu xứ ấy rộng đến tận danh sắc tái tục, thức tái tục. Vì vậy, sau khi thâu nhận các thọ và các xúc đã trình bày ở trên, hãy hướng trí từ thời gian trước khi xúc ấy sinh khởi cho đến tận tái tục của đời hiện tại; từng bước lùi dần về trước để thâu nhận sắc danh, tức sáu xứ là nhân của xúc ấy.

KHI CÓ NHIỀU PHIỀN NÃO LUÂN VÀ NGHIỆP LUÂN

Nếu thiện nhân đã nhiều lần vun bồi những hạt giống hành và tổ chức những lần phát nguyện trong suốt cuộc đời, với mục đích hướng đến một đời sống tương lai; chẳng hạn, vì muốn trở thành vị thiên tử thuyết pháp, đã nhiều lần vun bồi những hạt giống hành và nhiều lần phát lời nguyện lành để trở thành vị thiên tử thuyết pháp, thì hãy bắt đầu thâu nhận bốn loại vật thực thuộc nghiệp luân — tức sắc danh — đã sinh trong lần phát nguyện gần nhất, theo phương pháp trình bày ở trên. Rồi, đối với bốn loại vật thực, tức sắc danh, thuộc phiền não luân gồm vô minh, ái, thủ đã sinh trong những lần phát nguyện còn lại,

Tập III — Miến 97 — PDF nguồn 119

Gộp ba luân khi thâu nhận sáu xứ

và thuộc nghiệp luân gồm hành và nghiệp, hãy gộp chung chúng ngay trong phần sáu xứ này, rồi:

1. Hoặc chia thành hai nhóm theo phương pháp hai pháp sắc và danh;
2. Hoặc chia thành năm nhóm theo phương pháp năm uẩn;
3. Hoặc chia thành sáu nhóm theo phương pháp sáu xứ;
hướng về phía danh sắc tái tục, dần dần hướng trí về quá khứ mà thâu nhận sắc danh.

MỘT ĐIỀU CÓ THỂ ĐẶT CÂU HỎI

Theo phương pháp Kinh tạng, các pháp sáu xứ chỉ là các pháp thuộc quả luân; trong sáu xứ ấy không có các pháp thuộc phiền não luân và nghiệp luân. Vậy tại sao lại phải thâu nhận lẫn cả các pháp phiền não luân và nghiệp luân vào trong sáu xứ? Có thể lại nêu câu hỏi như vậy. Câu trả lời là: vì chúng không thể tách rời nhau.

Ngoại trừ tâm ngoài lộ (vīthimutta), tức tâm thoát khỏi lộ, theo định luật tâm (cittaniyāma) cố định, các tâm chỉ sinh theo trình tự tâm gọi là lộ (vīthi). Chúng không có lệ sinh lệch khỏi, thay đổi khỏi tiến trình tự nhiên ấy. Vì vậy, nếu muốn thâu nhận các pháp quả luân mang tên sáu xứ, phải thâu nhận những pháp quả đang sinh theo chính tiến trình tự nhiên cố định mà chúng thường sinh; phải dùng trí nhìn cho thấy và phân định chúng. Nếu thâu nhận theo trình tự tâm lộ các pháp quả mang tên sáu xứ, đặc biệt các pháp nằm trong ý xứ, đang sinh theo định luật tâm ấy; nếu có thể dùng trí phá vỡ từng khối danh, tức sự kết khối của danh, mà thâu nhận cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế, thì cũng có thể dễ dàng thâu nhận được cả những nhóm pháp phiền não luân và nghiệp luân thường hiện hữu, sinh khởi xen giữa các danh pháp quả ấy.

Ví dụ, hãy nói đến lộ nhãn môn. Nếu muốn thâu nhận các nhóm danh pháp quả nằm trong ý xứ có mặt trong lộ nhãn môn ấy — nhãn thức, tiếp thâu (sampaṭicchana), suy đạc (santīraṇa), na cảnh (tadārammaṇa) — thì phải bắt đầu thâu nhận từ ngũ môn hướng tâm (pañcadvārāvajjana). Bởi các tâm lộ nhãn môn không thể sinh khởi nếu không có tâm hướng môn mang tên ngũ môn hướng tâm nằm sát trước tâm nhãn thức. Ngay trong khi thâu nhận các pháp quả cho đến khi phá được những khối danh như khối tương tục (santatighana), để trí thấy đạt đến chân đế, ngũ môn hướng tâm cũng đã được thâu nhận. Lại nữa, nếu muốn thâu nhận quả na cảnh, thì na cảnh cũng không có lệ sinh, không có khả năng sinh mà không có đổng lực. Bởi na cảnh tiếp nhận chính cảnh mà đổng lực đã bắt lấy. Do đó, trong khi thâu nhận na cảnh, đổng lực cũng đã được thâu nhận.

Lại nữa, đổng lực không có lệ sinh nếu thiếu xác định (voṭṭho) trong lộ ngũ môn, hoặc thiếu ý môn hướng tâm trong lộ ý môn. Vì vậy, việc thâu nhận quả na cảnh cũng đồng thời thực hiện việc thâu nhận xác định và đổng lực trong lộ ngũ môn, hoặc ý môn hướng tâm và đổng lực trong lộ ý môn.

Tập III — Miến 98 — PDF nguồn 120

Ba luân không tách rời — những hình ảnh có thể xuất hiện

Các đổng lực ấy sinh tùy theo sự quyết định của xác định và ý môn hướng tâm: nếu là như lý tác ý (yonisomanasikāra) thì các đổng lực thiện sinh; nếu là phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra) thì các đổng lực bất thiện sinh, tùy trường hợp. Các đổng lực bất thiện có thể là các pháp phiền não luân, cũng có thể là các pháp nghiệp luân. Các đổng lực thiện là nhóm pháp nghiệp luân. Vì vậy, nếu thâu nhận các pháp quả luân cho đến khi trí thấy đạt đến chân đế, thì các pháp phiền não luân và nghiệp luân cũng được bao gồm theo cách không thể tách rời — avinābhāva — như kéo một dây thì cả giàn cùng theo. Trong cõi năm uẩn, các nhóm pháp phiền não luân, nghiệp luân, quả luân ấy phải sinh nương vào các sắc vật làm chỗ nương tương ứng. Do đó, nếu muốn biết, muốn thâu nhận các danh pháp đúng như thực trạng, lại phải thâu nhận kèm cả những sắc vật làm chỗ nương. Các sắc vật làm chỗ nương ấy cũng chính là nhóm pháp quả luân. Nói theo cách không thể tách rời — avinābhāva — thì đó chính là nhóm sắc do bốn nguồn sinh (catusamuṭṭhānika). Vì vậy, hãy ghi nhận: sở dĩ trình bày việc thâu nhận chung là vì, khi thâu nhận sáu xứ mang tên quả luân cho đến khi phá được từng khối và trí thấy đạt đến chân đế, phiền não luân và nghiệp luân cũng có thể được bao gồm.

MỘT HIỆN TƯỢNG HÀNH GIẢ THƯỜNG GẶP

Khi thâu nhận như vậy, nếu tâm chỉ hướng đến cảnh chân đế sắc danh và thâu nhận thuần sắc danh đúng như đã thực sự sinh trong suốt cuộc đời cho đến trước tái tục, thì càng tốt. Tuy nhiên, khi hướng trí về quá khứ để thâu nhận sắc danh như thế, do tác ý, thỉnh thoảng cũng có thể xuất hiện những hình ảnh lúc đã làm việc thiện hoặc lúc đã làm việc bất thiện. Sở dĩ những hình ảnh ấy xuất hiện là vì trong suốt luân hồi, tâm của chúng sinh đã quen hoạt động nhiều trên những hình thể, những khối như "người ấy", "ta"; do đó, từ chỗ đang thâu nhận sắc danh chân đế, đôi khi tâm lại rơi vào những khối chế định.

Nếu những hình ảnh ấy xuất hiện, hãy chăm chú quán cho trí thấy bốn đại hiện có trong những hình ảnh ấy. Đối với thiện nhân hành giả đã thâu nhận sắc pháp ngoại phần, lấy bốn đại làm đầu, bao quát ba mươi mốt cõi, việc quán cho trí thấy bốn đại trong các hình ảnh ấy không còn khó. Nếu có thể quán thấy bốn đại, chẳng bao lâu sẽ thấy những hạt nhóm sắc. Hãy phân tích những nhóm sắc ấy theo thực trạng của chúng ở sáu môn, bốn mươi hai thân phần, mà thâu nhận các sắc pháp chân đế. Đặc biệt, hãy ưu tiên thâu nhận năm mươi bốn loại sắc hiện có trong vùng tim. Dùng trí phân định sắc ý vật; tiếp tục thâu nhận tính trong sáng của ý hữu phần đang sinh nương vào ý vật. Trong phần này, khả năng thâu nhận tính trong sáng của ý hữu phần hết sức quan trọng. Nếu có thể dùng trí phân định, thâu nhận tính trong sáng của ý hữu phần, hãy tiếp tục thâu nhận những danh pháp đã sinh xen giữa các ý hữu phần trong sáng ấy, nương vào những sắc vật tương ứng, theo định luật tâm, theo trình tự lộ. Hãy dùng trí phá vỡ từng khối mà thâu nhận các trình tự tâm lộ đổng lực thiện, tâm lộ đổng lực bất thiện, cho đến chân đế, thấy đúng như cách chúng đã sinh. Nếu thành công thì:

"Sắc pháp, danh pháp; sắc pháp, danh pháp" — hãy tiếp tục thâu nhận chỉ sắc danh như vậy.

Tập III — Miến 99 — PDF nguồn 121

Lần về sắc danh quá khứ — những điều cần chú ý

Như vậy, bắt đầu từ bốn loại vật thực, tức sắc danh thuộc phiền não luân, nghiệp luân và quả luân gần nhất, hãy hướng trí về quá khứ là tái tục hiện tại và từng bước thâu nhận sắc danh xa dần về trước. Nếu đã thành công thì:

1. Sắc danh một ngày trước;
2. Sắc danh hai ngày trước;
3. Sắc danh ba ngày trước;
4. Sắc danh bốn ngày trước;
5. Sắc danh năm ngày trước; *(như trên)*
6. Sắc danh một tháng trước; *(như trên)*
7. Sắc danh một năm trước;
8. Sắc danh hai năm trước;
9. Sắc danh ba năm trước;
10. Sắc danh bốn năm trước;
11. Sắc danh năm năm trước; *(như trên)*
12. Sắc danh mười năm trước; —

Hãy dần dần thâu nhận sắc danh quá khứ, từng bước xa dần về trước như vậy. Nếu trong khi thâu nhận, thỉnh thoảng xuất hiện những hình ảnh lúc lớn tuổi, trung niên, thanh niên, trẻ nhỏ, v.v., thì cũng hãy chăm chú quán cho trí thấy bốn đại trong những hình ảnh ấy theo cách trình bày ở trên, rồi tiếp tục thâu nhận chính sắc danh.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý

Khi tìm các nhân quá khứ như vậy, cũng có những điều cần biết trước. Ở đây xin trình bày tóm lược những điều ấy:

“Lokasamudayaṃ kho kaccāna yathābhūtaṃ sammappaññāya passato yā loke natthitā, sā na hoti. Lokanirodhaṃ kho kaccāna yathābhūtaṃ sammappaññāya passato yā loke atthitā, sā na hoti. *(như trên)* Aparapaccayā ñāṇamevassa ettha hoti.”[NT95]
“Này Kaccāna, đối với người thấy như thật sự sinh khởi của thế gian bằng chánh tuệ, quan niệm không có đối với thế gian không có nơi người ấy. Này Kaccāna, đối với người thấy như thật sự diệt của thế gian bằng chánh tuệ, quan niệm có đối với thế gian không có nơi người ấy. *(như trên)* Ở đây, người ấy có trí không lệ thuộc vào người khác.”[11]

“Sammappaññāya passatoti sammāpaññā nāma savipassanā maggapaññā, tāya passantassāti attho. *(như trên)* Aparappaccayāti na parappaccayena, aññassa apattiyāyetvā attapaccakkhañāṇamevassa ettha hotīti.”[NT96]
“‘Đối với người thấy bằng chánh tuệ’: chánh tuệ là đạo tuệ cùng với minh sát; nghĩa là đối với người thấy bằng tuệ ấy. *(như trên)* ‘Không lệ thuộc vào người khác’: không nhờ người khác, không đặt lòng tin nơi người khác; ở đây người ấy có chính trí trực tiếp của bản thân.”[11]

“Sammappaññāyāti aviparītapaññāya yathābhūtapaññāya. Tenāha ‘savipassanā maggapaññā’ti.”[NT97]
“‘Bằng chánh tuệ’: bằng tuệ không sai lệch, bằng tuệ như thật. Vì vậy nói: ‘đạo tuệ cùng với minh sát’.”[11]

“Ñāṇasamaṅgī puggalo cakkhumā viya cakkhunā rūpāni, ñāṇena vivaṭe dhamme passati.”[NT98]
“Người có trí thấy bằng trí các pháp đã được mở bày, như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng mắt.”[11]

“Atha kho rūpāni viya cakkhuviññāṇena rūpādīni tesañca samudayādike paccakkhe katvā dassananti vibhāvetuṃ ‘passato’ti vuttanti evaṃ vā ettha attho.”[NT99]
“Hoặc ở đây, ý nghĩa là: từ ‘đối với người thấy’ được nói để làm rõ rằng đó là sự thấy bằng cách trực tiếp chứng kiến sắc v.v. cùng sự sinh khởi v.v. của chúng, như thấy các cảnh sắc bằng nhãn thức.”[11]

Thế gian sinh khởi và thế gian diệt

Ý nghĩa của những lời Kinh, Chú giải và Phụ chú giải nêu trên như sau. Tiến trình sinh khởi của thế gian các hành được gọi là thế gian sinh khởi (lokasamudaya); cũng được gọi là duyên sinh thuận — anulomapaccayākāra, tức anulomapaṭiccasamuppāda. Tiến trình diệt của thế gian các hành được gọi là thế gian diệt (lokanirodha); cũng được gọi là duyên sinh nghịch — paṭilomapaccayākāra, tức paṭilomapaṭiccasamuppāda.

Do các nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp hiện khởi, hiện hữu, các quả thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ hiện khởi. Thực tính nhân và quả liên hệ nhân–quả với nhau mà liên tiếp sinh khởi ấy được gọi là thế gian sinh khởi.

Theo cách khác, “Avijjāpaccayā saṅkhārā” — “Do duyên vô minh, có các hành”[11] — cùng những lời tương tự đã được thuyết dạy: thực tính các chi duyên sinh liên hệ nhân–quả với nhau mà liên tiếp sinh khởi, như hành sinh do vô minh, thức sinh do hành, cũng được gọi là thế gian sinh khởi.

Lại nữa, do các nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt bởi A-la-hán đạo theo thực tính diệt không còn sinh (anuppādanirodha), nên các quả thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ diệt theo thực tính diệt không còn sinh vào lúc uẩn viên tịch (khandhaparinibbāna). Thực tính ấy được gọi là tiến trình diệt của thế gian các hành, tức thế gian diệt.

Theo cách khác, “Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho” — “Do vô minh ly tham, diệt hoàn toàn không dư sót, các hành diệt”[11] — cùng những lời tương tự đã được thuyết dạy: tiến trình diệt của các chi duyên sinh, như do vô minh diệt theo thực tính diệt không còn sinh, hành diệt theo thực tính diệt không còn sinh, cũng được gọi là thế gian diệt.

Hành giả phải nỗ lực biết rõ, thấy rõ cả hai: thế gian sinh khởi và thế gian diệt, bằng chánh tuệ, tức minh sát tuệ và Thánh đạo tuệ. Chánh tuệ ấy — minh sát tuệ và Thánh đạo tuệ — là trí không lệ thuộc người khác (aparapaccayañāṇa), tức trí trực tiếp của bản thân (attapaccakkhañāṇa). Đó là trí trực tiếp của bản thân, tự mình thấu suốt, biết thấy, không dựa vào lòng tin nơi người khác.

Trong dòng tương tục của hành giả quán thấy tiến trình sinh khởi của thế gian các hành — thế gian sinh khởi — bằng trí trực tiếp của bản thân, đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi), chấp rằng “tự ngã đoạn diệt khi chết”, không có cơ hội sinh khởi. Khi các hành đang hiện hữu trong thế gian các hành, liên hệ nhân–quả với nhau mà liên tiếp sinh khởi, thì trong dòng tương tục của hành giả đang biết thấy tiến trình sinh khởi của các hành ấy bằng trí trực tiếp của bản thân, làm sao đoạn kiến “tự ngã đoạn diệt khi chết, không còn có” lại có cơ hội sinh khởi?

Lại nữa, trong dòng tương tục của hành giả quán thấy tiến trình diệt của thế gian các hành — thế gian diệt — bằng trí trực tiếp của bản thân, thường kiến (sassatadiṭṭhi), chấp rằng “tự ngã thường còn”, không có cơ hội sinh khởi. Trong trí của hành giả tự mình trực tiếp thấu suốt, biết thấy sự diệt của các hành theo thực tính diệt không còn sinh, bằng trí trực tiếp của bản thân, thì thường kiến chấp rằng “tự ngã không chết, không mất, thường tồn” có thể tìm được chỗ tựa, chỗ đứng ở đâu?

Tập III — Miến 101 — PDF nguồn 123

Trực tiếp thấy các hành và tướng các hành

Khi quán để tự mình trực tiếp thấu suốt, biết thấy bằng trí trực tiếp của bản thân tiến trình sinh khởi của thế gian các hành, gọi là thế gian sinh khởi, và tiến trình diệt của thế gian các hành, gọi là thế gian diệt, Chú giải và Phụ chú giải Saṃyutta đã dẫn ở trên mô tả cách thấy của hành giả như sau.

Cũng như người có mắt thấy các cảnh sắc bằng nhãn thức, hành giả tự mình trực tiếp chứng kiến và biết thấy bằng trí trực tiếp của bản thân: các pháp là năm thủ uẩn đang được mở bày dưới ánh sáng của trí, phát sinh do trí quán tiến trình sinh khởi của thế gian các hành — thế gian sinh khởi — hoặc do trí quán tiến trình diệt của thế gian các hành — thế gian diệt; các pháp tập khởi là nguyên nhân của những thủ uẩn ấy; và các pháp diệt của những thủ uẩn ấy.[NT100]

Khi thấy như thấy bằng mắt như vậy, do năng lực của tâm vốn đã nhiều lần hoạt động, đã quen nhiều với lãnh vực chế định trong suốt luân hồi, nên tác ý gọi là ý môn hướng tâm, nằm trong các tâm ấy — tức trong những trình tự tâm lộ đổng lực ấy — đôi khi vươn đến bắt lấy cảnh chế định, tức tác ý đến chế định. Hoặc đôi khi các trí minh sát như trí phân định các hành (saṅkhāraparicchedañāṇa), trí phân định nhân duyên, đang thâu nhận, phân định các nhân và các quả, trở nên kém sắc bén. Vì những lý do ấy, có thể thấy những khối tập hợp khá lớn của nhiều nhóm sắc. Đôi khi, tác ý gọi là ý môn hướng tâm, nằm trong các lộ đổng lực ý môn đã sinh xen giữa trong dòng tương tục của hành giả, vươn đến bắt lấy cảnh là những khối chế định, những hình ảnh chế định. Vào những lúc ấy, các hình ảnh chế định cũng có thể xuất hiện. Do năng lực của tác ý ấy, nhiều hình ảnh khác nhau cũng có thể xuất hiện, như hình ảnh lúc còn nhỏ, hình ảnh đang làm việc thiện, hình ảnh đang làm việc bất thiện.

Những hình ảnh chế định ấy cũng chỉ là tướng các hành (saṅkhāranimitta).

“Tattha nimittanti saṅkhāranimittaṃ. Atītānāgatapaccuppannānaṃ saṅkhārānamevetaṃ adhivacanaṃ.”[NT101]
“Ở đây, ‘tướng’ là tướng các hành. Đó chính là tên gọi của các hành quá khứ, vị lai và hiện tại.”[11]

“Saṅkhāranimittanti ‘saṅkhārānaṃ samūhādighanavasena, sakiccaparicchedatāya ca saviggahānaṃ viya upaṭṭhāna’nti vutto vāyamattho. Saṅkhārānaṃ pana tathā upaṭṭhānaṃ saṅkhāravinimuttaṃ na hotīti āha ‘atītānāgatapaccuppannānaṃ saṅkhārānamevetaṃ adhivacana’nti.”[NT102]
“‘Tướng các hành’: ý nghĩa này đã được nói là ‘sự biểu hiện của các hành như có hình thể, do khối tập hợp v.v. và do được giới hạn bởi phận sự riêng’. Nhưng sự biểu hiện như vậy của các hành không tách rời các hành, nên nói: ‘Đó chính là tên gọi của các hành quá khứ, vị lai và hiện tại’.”[11]

Ngài Chú giải sư Visuddhimagga đã giải thích tại Visuddhimagga 2, tr.284 rằng “tướng” chỉ tướng các hành, và tên gọi “tướng” ấy là tên của các hành hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại.[NT101]

Liên hệ với lời giải thích ấy, các ngài Phụ chú giải sư đã giải thích như sau, phù hợp với quy tắc ngữ pháp: “Adhivacanaṃ, nāma: nơi có những từ này, có cách nói chuyển nghĩa (upacāra).”

Tập III — Miến 102 — PDF nguồn 124

Bốn loại khối và tướng các hành

Người chưa tu tập, chưa từng tu tập đề mục minh sát để trí thấy đạt đến chân đế, đến lãnh vực minh sát thực sự — đặc biệt, người mới bắt đầu nỗ lực thực hành trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên như hiện nay — và người tuy đã từng tu tập nhưng đã buông đề mục minh sát trong một thời gian ngắn hoặc khá lâu, đôi khi vẫn thấy sắc, danh, nhân, quả — tức các hành — thành từng khối, thành hình thể của một dòng tương tục, gọi là saviggaha. Đôi khi họ thấy sắc pháp mà chưa phá được khối tương tục, khối tập hợp, khối phận sự; cũng thấy danh pháp mà chưa phá được khối tương tục, khối tập hợp, khối phận sự và khối cảnh.

1. Khối tương tục (santatighana): khối của trình tự tương tục sắc danh.
2. Khối tập hợp (samūhaghana): khối của sự tập hợp sắc danh.
3. Khối phận sự (kiccaghana): khối của phận sự, công việc của sắc danh.
4. Khối cảnh (ārammaṇaghana): khối của các danh pháp đang quán minh sát, lấy các hành làm cảnh.

Những khối này chỉ là những khối của các hành, tức các pháp sắc danh, hiện ra và được thấy bởi người chưa tu tập minh sát, đang mới nỗ lực để đạt trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên như hiện nay, hoặc người tuy đã từng tu tập minh sát nhưng đã buông đề mục minh sát. Nếu không có các hành thì những khối ấy cũng không thể có. Bởi không thể có một khối nào tách rời các hành.

Vì vậy, tên gọi "tướng các hành" của những khối tập hợp các hành — khối tương tục, khối tập hợp, khối phận sự, khối cảnh — được chuyển dùng cho từng thành phần là các hành đã được phá khối, là thực chất chân đế thật sự. Chính các hành được gọi và giải thích là "tướng các hành" theo cách ấy.[NT102]

"Ñāṇe tikkhe vahante saṅkhāresu lahuṃ upaṭṭhahantesu uppādaṃ vā ṭhitiṃ vā pavattaṃ vā nimittaṃ vā na sampāpuṇāti. Khayavayabhedanirodheyeva sati santiṭṭhati."[NT103]
"Khi trí vận hành sắc bén, khi các hành biểu hiện nhanh chóng, [trí] không đạt đến sự sinh, sự trụ, sự diễn tiến hay tướng. Niệm chỉ an trú ở sự tận, hoại, tan rã và diệt."[11]

"Nimittanti saṅkhāranimittaṃ. Yaṃ saṅkhārānaṃ samūhādighanavasena, sakiccaparicchedatāya ca saviggahānaṃ viya upaṭṭhānaṃ, taṃ saṅkhāranimittaṃ."[NT104]
"'Tướng' là tướng các hành. Sự biểu hiện của các hành như có hình thể, do khối tập hợp v.v. và do được giới hạn bởi phận sự riêng, là tướng các hành."[11]

"Nimittadhammesūti samūhādighanavasena ca sakiccaparicchedatāya ca sapariggahesu khandhesu."[NT105]
"'Trong các pháp có tướng': trong các uẩn có giới hạn, do khối tập hợp v.v. và do được giới hạn bởi phận sự riêng."[11]

"Nimittadhammā saṅkhārā tehi sanimittā saviggahā viya upaṭṭhahantīti tesaṃ abhāvitabhāvanassa bhāvitabhāvanassa ca upaṭṭhahanākāraṃ dassento 'samūhādī'tiādimāha."[NT106]
"Các hành là các pháp có tướng; do những [khối] ấy, chúng biểu hiện như có tướng, có hình thể. Vì vậy, để chỉ cách chúng biểu hiện đối với người chưa tu tập và người đã tu tập, [ngài] nói 'khối tập hợp v.v.' cùng những lời tiếp theo."[11]

Nghĩa là: khi minh sát tuệ sinh khởi sắc bén, vận hành với tính sắc bén, khi các hành nhanh chóng biểu hiện trong trí của hành giả theo sinh và diệt — udayabbaya — thì: (do không còn tác ý đến sự sinh của các hành ấy, mà chỉ tác ý một chiều đến sự diệt — Mahāṭīkā 2, tr.439)[NT104]—

Tập III — Miến 103 — PDF nguồn 125

Tướng các hành và tuệ quán hoại diệt

1. Uppāda: phương diện riêng gọi là sinh khởi;
2. Ṭhiti: già, gọi là trụ;
3. Pavatta: pháp diễn tiến do nghiệp chấp thủ (upādinnakapavatta);[18]
4. Nimitta: chỉ sự biểu hiện như hình thể nguyên khối, hình dạng v.v. của các hành; —

Minh sát tuệ không còn đạt đến những điều ấy; minh sát tuệ không còn theo kịp những điều ấy.

1. Khaya: thực tính tận;
2. Vaya: thực tính hoại;
3. Bheda: thực tính tan rã;
4. Nirodha: thực tính diệt liên tục không ngừng từng sát-na.

Niệm chỉ an trú vững chắc nơi thực tính diệt theo sát-na — khaṇikanirodha — được gọi là tận, hoại, tan rã, diệt ấy.[NT103]

Tướng các hành: những khối tập hợp của các hành chưa được phá khối — khối tương tục, khối tập hợp, khối phận sự, khối cảnh — biểu hiện như hình thể nguyên khối, hình dạng v.v., được gọi là tướng các hành. Trong dòng tương tục của hành giả chưa tu tập đề mục minh sát, cũng như của người tuy đã từng tu tập đề mục minh sát nhưng chưa đạt đến tuệ hoại diệt (bhaṅgañāṇa), các tướng hành đôi khi vẫn biểu hiện thành từng khối.

“Khayānupassanaṃ bhāvento ghanasaññaṃ pajahati.”[NT107]
“Tu tập quán sự tận, vị ấy từ bỏ tưởng về khối.”[11]

“Bhaṅgānupassanato paṭṭhāya tassā pāripūrīti ghanasaññāya pahānaṃ hoti, tato pubbe aparipuṇṇatāya taṃ na hoti.”[NT108]
“Vì sự viên mãn của quán ấy có từ quán hoại diệt trở đi, nên có sự từ bỏ tưởng về khối; trước đó, vì chưa viên mãn, sự từ bỏ ấy chưa có.”[11]

Theo những lời Chú giải và Phụ chú giải này, chỉ khi đạt đến phần tuệ hoại diệt, tuệ quán sự tận (khayānupassanāñāṇa), tức tuệ quán hoại diệt (bhaṅgānupassanāñāṇa), mới trở nên đầy đủ. Do đó, trí ấy có thể từ bỏ tưởng về khối (ghanasaññā).[18]

Vì các vị Thinh văn chỉ có thể thâu nhận, tu tập quán một phần các hành — ekadesa — nên có những nhóm sắc đã được thâu nhận đến chân đế, và cũng có những nhóm sắc chưa được thâu nhận đến chân đế. Trước khi đạt tuệ hoại diệt, đôi khi vẫn có thể thấy những khối tập hợp lớn của các nhóm sắc chưa được thâu nhận ấy. Nhưng khi đạt đến tuệ hoại diệt, những khối nhóm sắc ấy hoàn toàn biến mất, và minh sát tuệ hướng vào cảnh chỉ là thực chất chân đế.

Trước khi đạt tuệ hoại diệt, dựa trên tác ý gọi là ý môn hướng tâm của hành giả, những khối hành lớn ấy có thể biểu hiện như hình thể nguyên khối, hình dạng v.v. Bởi trí tu tập minh sát chưa sinh khởi đầy đủ, nên chưa thể từ bỏ tưởng về khối, vốn ghi nhận, tác ý đến những khối gọi là khối sắc, khối danh.[NT108]

Tập III — Miến 104 — PDF nguồn 126

Từ hình ảnh chế định đến sắc danh — kalala

Cũng tương tự, ngay trong phần trí phân định nhân duyên đang thâu nhận các nhân như hiện nay, dựa trên tác ý của hành giả, các tướng hành có thể biểu hiện như hình thể nguyên khối, hình dạng.

Tuy nhiên, những hình ảnh chế định chưa được phá khối ấy không phải là loại hình ảnh chế định không thể lấy ra thực chất chân đế, như chế định biến xứ hư không v.v. Nếu hành giả biết bắt đầu thâu nhận đúng cách bốn đại hiện có trong những khối hình ảnh chế định ấy, thì có thể lấy ra thực chất chân đế từ những khối hình ảnh chế định ấy. Ý muốn nói là: nếu có thể bắt đầu thâu nhận bốn đại hiện có trong những hình ảnh ấy thì có thể thấy các nhóm sắc; có thể tiếp tục thâu nhận các sắc pháp hiện có trong những nhóm sắc ấy; có thể thâu nhận các danh pháp sinh khởi nương vào các sắc pháp ấy và lấy các sắc pháp ấy làm cảnh; v.v.

Do năng lực của tâm đã quen nhiều với lãnh vực chế định, tác ý nằm trong các tâm ấy bắt lấy các khối chế định làm cảnh. Do những suy nghĩ, những ghi nhận như "Liệu sẽ thấy thế này chăng? Liệu sẽ thấy hình này chăng?", các khối chế định, hình ảnh chế định xuất hiện. Vì thế, nếu lại có thể bắt lấy chân đế làm cảnh, thì lại có thể đạt đến chân đế. Đó chính là lấy ra thực chất gọi là chân đế từ chế định.

ĐÃ ĐẠT ĐẾN CHẤT DỊCH TRONG KALALA

Trong khi dần dần lần ngược để thâu nhận sắc danh quá khứ như vậy, đối với phần lớn hành giả, đôi khi cũng xuất hiện hình ảnh những lần làm thiện đáng nhớ, những lần làm bất thiện đáng nhớ. Đôi khi cũng xuất hiện những hình ảnh lúc vui mừng, lúc buồn khổ. Khi có thể quán lại những trình tự tâm vui mừng, có thể hiện nay lại cảm nhận sự vui mừng; khi có thể quán lại những trình tự tâm buồn khổ, có thể lại buồn khổ. Đó là những bóng dáng của quá khứ phản chiếu trong hiện tại.

Cũng như hiện nay trong hiện tại, khi gặp cảnh đáng vui mừng thì có thể vui mừng, khi gặp cảnh đáng buồn khổ thì có thể buồn khổ; tương tự, lấy cảnh đáng vui mừng trong quá khứ làm cảnh thì vui mừng, lấy cảnh đáng buồn khổ trong quá khứ làm cảnh thì buồn khổ. Khi ấy, hãy để quá khứ ở lại quá khứ và cố gắng tiếp tục thâu nhận chính sắc danh.

Trong khi thâu nhận sắc danh như vậy, phần lớn hành giả thường đặc biệt nhận ra những hình ảnh của chính mình từ lớn trở nên nhỏ dần. Cũng có thể thấy hình ảnh lúc còn nhỏ, giậm chân với bao điều không vừa ý; cũng có thể thấy hình ảnh vui đùa với bao niềm vui. Khi ấy, hãy bắt đầu từ bốn đại hiện có trong những hình ảnh ấy và tiếp tục thâu nhận chính sắc danh.

Hãy dần dần tiếp tục thâu nhận sắc danh từ thời thơ ấu vào trong bụng mẹ, từ trong bụng mẹ cho đến tận chất dịch trong kalala. Đối với một số hành giả, khi bắt đầu nhận ra chất dịch trong kalala, có thể thấy khối chất dịch trong kalala còn lớn. Đó chính là trí thấy chưa đạt đến

Kalala và các danh pháp tái tục

thời điểm chất dịch trong kalala vừa hình thành. Ở đây sẽ giải thích một ít về chất dịch trong kalala.

"Paṭhamaṃ kalalaṃ hoti, kalalā hoti abbudaṃ."[NT109]
"Trước hết có kalala; từ kalala có abbuda."[11]

"Kalalaṃ sampavuccatīti attabhāvo bhūtupādārūpasaṅkhāto santānavasena pavattamāno kalalaṃ nāmāti kathīyati."[NT110]
"'Được gọi là kalala': thân thể, tức sắc đại chủng và sắc y sinh, đang diễn tiến theo dòng tương tục, được nói là mang tên kalala."[11]

1. Chất dịch trong kalala: "chất dịch trong kalala" là tên gọi của dòng sắc mang tên thân thể, sinh khởi trong bảy ngày kể từ lúc vừa tái tục, diễn tiến theo dòng tương tục, được gọi là sắc đại chủng và sắc y sinh. Kích thước của chất dịch trong kalala ấy bằng giọt dầu trong tụ ở đầu một sợi lông dê rừng tại núi Himavanta, loài có lông vốn rất mềm, mịn, khi nhúng sợi lông vào dầu trong rồi rút ra, dầu trượt xuống và tụ ở đầu sợi lông.[NT111]

2. Theo các vị tụng sư Saṃyutta, kích thước ấy bằng giọt dầu trong đọng ở đầu ba sợi lông của một dê con được lấy ra khỏi bụng mẹ, khi xoắn ba sợi lông ấy, nhúng vào dầu trong rồi rút ra.[NT112]

Khi trí của hành giả thấy khối chất lỏng trong ấy thành một khối, trước khi phá được khối, trong lúc nó không ngừng sinh liên tiếp theo dòng tương tục như vậy, thì khối chất lỏng trong ấy là một khối khá lớn. Do trí phân định nhân duyên của hành giả mới bắt đầu được thực hành, chưa trưởng thành, và do đôi khi tác ý đến khối chế định, nên thấy chất dịch trong kalala thành một khối. Trong khối ấy cũng có nhiều nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa). Khối tập hợp của những nhóm mười sắc thân chưa được phá khối ấy là một khối trong sáng như mặt gương, phù hợp với lời Chú giải: "Ādāsatalaṃ viya vippasannattā pasādarūpaṃ" — "Là tịnh sắc vì trong sáng như mặt gương."[11][NT113]

Đối với khối trong sáng ấy cũng vậy, hãy chăm chú quán cho thấy bốn đại; khi chỉ thấy các hạt nhóm sắc, hãy tiếp tục thâu nhận sắc danh. Hãy dần dần tiếp tục thâu nhận sắc danh cho đến thời điểm đầu tiên, lúc chất dịch trong kalala vừa hình thành. Khi chất dịch trong kalala vừa hình thành lúc tái tục, có ba loại nhóm sắc: nhóm mười sắc ý vật (hadayadasakakalāpa), nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa), nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa), gồm ba mươi loại sắc. Hãy dùng trí phân định và thâu nhận những sắc pháp ấy. Lại tiếp tục nhiều lần thâu nhận ý vật nằm trong những sắc pháp ấy. Khi ấy, hãy tiếp tục thâu nhận các danh pháp tái tục sinh nương vào ý vật ấy. Nói riêng đối với loài người, các danh pháp ấy như sau:

1. Nếu tái tục tam nhân, thọ hỷ: 34 danh pháp.
2. Nếu tái tục tam nhân, thọ xả: 33 danh pháp.
3. Nếu tái tục nhị nhân, thọ hỷ: 33 danh pháp.
4. Nếu tái tục nhị nhân, thọ xả: 32 danh pháp.
5. Nếu tái tục bằng tâm suy đạc thọ xả, quả thiện vô nhân: 11 danh pháp.

Tập III — Miến 106 — PDF nguồn 128

Năm uẩn tái tục và hướng trí về đời quá khứ

Các trường hợp tương ứng là như vậy. Ba loại nhóm sắc, ba mươi loại sắc, là sắc pháp; tâm và tâm sở tái tục là danh pháp. Theo phương pháp uẩn, đó là năm uẩn. Lấy người tái tục tam nhân, thọ hỷ làm mẫu, hãy ghi nhận năm uẩn ấy như sau:

1. Ba loại nhóm sắc, ba mươi loại sắc: sắc uẩn (rūpakkhandha).
2. Thọ trong 34 danh pháp: thọ uẩn (vedanākkhandha).
3. Tưởng trong 34 danh pháp: tưởng uẩn (saññākkhandha).
4. 31 tâm sở còn lại trong 34 danh pháp: hành uẩn (saṅkhārakkhandha).
5. Tâm nhận biết trong 34 danh pháp: thức uẩn (viññāṇakkhandha).

Đó là năm uẩn tái tục. Năm uẩn ấy, tức hai pháp sắc và danh, chính là bốn loại vật thực nằm trong quả luân.

Với tâm muốn biết: "Do nhân nào mà năm uẩn, hai pháp sắc danh, bốn loại vật thực ấy hiện khởi?", hãy hướng trí về đời quá khứ trước đó, dùng ánh sáng của trí chiếu vào mà quán.

Theo cách khác, khi có thể từng bước thâu nhận các sắc pháp và danh pháp mang tên sáu xứ cho đến tái tục, hãy thâu nhận để trí thấy cách sáu xứ ấy sinh do danh sắc tái tục. (Ở đây, "danh" chỉ các tâm sở vào lúc tái tục. Những cách hiểu khác sẽ được làm rõ ở phần sau.) Sau đó, tiếp tục thâu nhận để trí thấy cách danh sắc tái tục ấy sinh do thức tái tục. Sau đó nữa, với tâm muốn biết: "Do nhân nào mà thức tái tục ấy hiện khởi?", hãy hướng trí về đời quá khứ, dùng ánh sáng của trí chiếu về quá khứ mà quán.

Khi quán như vậy, có thể xuất hiện một việc thiện nào đó đang được làm; cũng có thể xuất hiện hình ảnh lúc sắp chết; cũng có thể xuất hiện hình ảnh lúc đổng lực đang vận hành; cũng có thể xuất hiện một trong ba tướng: nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng (kamma, kammanimitta, gatinimitta).

Nếu không xuất hiện, hãy thâu nhận lại thức tái tục của đời hiện tại. Sau đó, hãy hướng đến thâu nhận tử (cuti) của đời quá khứ, đã hiện hữu, đã sinh ngay sát thức tái tục ấy, không có gì xen giữa. Hãy quán bằng trí.

Nếu không thành công, hoặc nếu ánh sáng của trí yếu nên mờ nhạt, không rõ, hãy lập lại định tứ thiền niệm hơi thở đã đạt được cho đến khi ánh sáng trở nên rực rỡ, lấp lánh. Lời này nói cho người đã lấy định tứ thiền niệm hơi thở làm nền tảng của minh sát rồi chuyển sang minh sát. Ý chính chỉ là cần lập lại định đã đạt được, vốn là nền tảng, là nhân của minh sát. Khi ánh sáng rực rỡ, lấp lánh phát sinh nhờ trí tương ưng với định ấy, hãy dùng ánh sáng của trí ấy chiếu vào mà quán lại. Có thể đạt thành công.

Tập III — Miến 107 — PDF nguồn 129

Cách thực hành khi chưa thâu nhận được đời quá khứ

Nếu thực hành như vậy mà vẫn chưa thành công, hãy tuần tự lập lại định theo phương pháp trước, rồi thâu nhận lại sắc danh ở cả nội phần và ngoại phần. Hãy luyện tập cho sự biết về sắc danh ngày càng trong sạch hơn. Sau đó, theo cách đã trình bày ở trên, bắt đầu từ bốn loại vật thực nằm trong nghiệp luân, hãy thâu nhận lại sắc danh với những khoảng cách ngắn, cho đến thức tái tục của đời hiện tại. Khi đạt đến thức tái tục, hãy chỉ lấy sắc danh, chỉ lấy chân đế làm cảnh, với tâm muốn biết sắc danh quá khứ, mà tiếp tục thâu nhận. Có thể dùng trí thấy sắc danh lúc tử của đời quá khứ và sắc danh đã sinh vào thời cận tử (maraṇāsanna), v.v. Tuy nhiên, cần nhiều lần cố gắng, lặp đi lặp lại, với sự bền chí, nỗ lực, tinh tấn không giảm sút. Một số hành giả có thể phải quán nhiều lần trong khoảng ba, bốn ngày.

Nếu theo phương pháp này mà vẫn chưa thành công, phải thâu nhận lại sắc danh theo đặc tính (lakkhaṇa), phận sự (rasa), biểu hiện (paccupaṭṭhāna) và nhân gần (padaṭṭhāna). Đó chính là luyện tập cho sự biết về sắc danh ngày càng trong sạch hơn. (Về cách thâu nhận, xem phần bốn phương diện đặc tính v.v. — lakkhaṇādicatukka.)

Sau khi thâu nhận sắc danh ở cả nội phần và ngoại phần theo đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần như vậy, hãy thực hiện bốn công việc lớn ở cả nội phần và ngoại phần, theo cách trình bày ở trên:

1. Thâu nhận riêng sắc;
2. Thâu nhận riêng danh;
3. Phân biệt sắc và danh, tức thâu nhận sắc danh;
4. Phân định, ghi nhận sắc danh.

Sau đó, bắt đầu từ bốn loại vật thực thuộc nghiệp luân đã được vun bồi với mục đích mong cầu đời sống tương lai, hãy thâu nhận lại sắc danh với những khoảng cách ngắn cho đến tái tục. Sau đó, với tâm muốn biết nguyên nhân của thức tái tục ấy, hãy hướng trí về quá khứ mà quán nhờ sự hỗ trợ của năng lực ánh sáng. Có thể đạt thành công. Tuy nhiên, cần cố gắng nhiều lần.

NHỮNG GÌ PHẦN LỚN HÀNH GIẢ THƯỜNG THẤY

Có thể đạt thành công bằng một trong những phương pháp khác nhau nêu trên. Cần năng lực ánh sáng thật mạnh, cần sự bền chí, nỗ lực, tinh tấn thật lớn. Đây chính là lúc đặc biệt cần sức quán mạnh, chăm chú, sâu sát và hết sức vững bền. Đây là lúc phải vận dụng sự bền chí, nỗ lực, tinh tấn của những người nam cao quý, những người nữ cao quý.

Sau khi thâu nhận sắc danh tái tục của đời này, nếu tiếp tục thâu nhận sắc danh vào lúc tử của đời quá khứ mà không thể thâu nhận được, hãy thử tiếp tục thâu nhận sắc danh đã sinh vào thời cận tử của đời quá khứ. Hãy chăm chú quán bằng trí. Khi quán như vậy, đối với phần lớn hành giả—

Tập III — Miến 108 — PDF nguồn 130

Những hình ảnh cận tử và cách bắt đầu thâu nhận

1. Hoặc hình ảnh đã chết;
2. Hoặc hình ảnh lúc sắp chết;
3. Hoặc một trong ba tướng — nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — đang biểu hiện lúc cận tử do năng lực của nghiệp sắp cho quả;

có thể biểu hiện và được thấy bằng trí. Khi thấy hình ảnh đã chết hoặc hình ảnh lúc sắp chết, một số hành giả lại có những dòng nước mắt tuôn rơi. Ngay cả những người đàn ông trưởng thành cũng có thể trải qua một trận khóc lớn. Đó chính là những câu chuyện tan lòng đã gặp biết bao lần trên hành trình luân hồi. Sẽ trình bày lần lượt đường lối phải thực hành khi thấy bằng trí như vậy.

Nếu thấy hình ảnh đã chết, hãy chăm chú quán bốn đại hiện có nơi thi thể ấy. Khi chỉ thấy những hạt nhóm sắc, hãy phân tích các nhóm sắc mà thâu nhận những sắc pháp chân đế. Nói chung, các sắc pháp chân đế ấy chỉ là những sắc có dưỡng tố là thứ tám, do thời tiết sinh (utujaojaṭṭhamaka). Sở dĩ ở đây nói "nói chung" là vì, nếu những sâu, giòi đang sống bám nơi thi thể ấy chưa chết, thì nơi những sâu, giòi ấy vẫn có thể có những nhóm sắc do nghiệp sinh v.v., như nhóm mười sắc thân gồm tính trong sáng của thân. Hãy bao quát tất cả những sắc pháp ấy mà thâu nhận: "sắc pháp, sắc pháp". Sau đó, tiếp tục thâu nhận sắc pháp vào lúc tâm tử sinh, rồi sắc pháp vào thời cận tử trước tâm tử. Khi thành công trong công việc thâu nhận sắc pháp thời cận tử, hãy tiếp tục ưu tiên thâu nhận năm mươi bốn loại sắc hiện có trong vùng tim. Đặc biệt, hãy dùng trí phân định, thâu nhận ý vật. Sau đó, hãy thâu nhận cho được tính trong sáng của ý hữu phần, là chủ nhà, đang sinh nương vào sắc ý vật. Khi có thể dùng trí phân định tính trong sáng của ý hữu phần ấy, hãy nhiều lần quán tới lui: hướng tính trong sáng của ý hữu phần ấy xa hơn một ít về thời gian trước khi chết, rồi lùi trở lại thời cận tử, về tâm tử. Đây là cách bắt đầu công việc khi hình ảnh đã chết xuất hiện.

Nếu khi hướng trí về quá khứ và lấy sắc danh quá khứ làm cảnh, hình ảnh đã chết không xuất hiện mà hình ảnh lúc sắp chết xuất hiện, hãy bắt đầu quán cho thấy chính bốn đại hiện có nơi hình ảnh sắp chết ấy. Hãy thâu nhận sắc pháp. Ưu tiên thâu nhận ý vật, rồi tiếp tục thâu nhận tính trong sáng của ý hữu phần. Hãy tới lui về thời gian trước khi chết và về tử lúc chết, ưu tiên thâu nhận tính trong sáng của ý hữu phần ấy.

Trong cả hai trường hợp — hình ảnh đã chết biểu hiện và hình ảnh lúc sắp chết biểu hiện — khi đạt đến mức có thể nhiều lần thâu nhận các sắc pháp và tính trong sáng của ý hữu phần như vậy, công việc phải tiếp tục phía trước đã trở nên giống nhau. Nếu khi hướng đến lấy sắc danh quá khứ làm cảnh, dùng trí thấy một trong ba tướng — nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — thì từ phần này trở đi, công việc phải tiếp tục thực hành cũng trở nên giống nhau. Nếu khi hướng đến thâu nhận sắc danh quá khứ, hình ảnh đã chết không biểu hiện, hình ảnh lúc sắp chết cũng không biểu hiện, và trong ba loại nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng,

Lý do thâu nhận ý môn hữu phần lúc cận tử

cũng không có loại nào biểu hiện, mà chỉ thấy sắc danh chân đế như sắc danh lúc tử, sắc danh thời cận tử; nếu có thể thâu nhận, dùng trí phân định chỉ sắc danh chân đế như vậy, thì việc tìm các nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp không còn khó. Vì vậy, từ chỗ này, từ giai đoạn này, sẽ trình bày chung.

LÝ DO

Nếu hỏi: "Tại sao phải quán đi quán lại, tới lui tính trong sáng của ý hữu phần vào thời cận tử ấy?", thì nên trả lời: "Bởi do sức mạnh, năng lực của nghiệp sắp cho quả, những cảnh tướng mà đổng lực cận tử của đời quá khứ ấy đang bắt lấy biểu hiện nơi tính trong sáng của ý hữu phần lúc cận tử ấy." Những tướng ấy là một trong ba loại: nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. Nếu vậy—

“Kammabalena channaṃ dvārānaṃ aññatarasmiṃ paccupaṭṭhāti.”
“Do sức mạnh của nghiệp, [cảnh ấy] biểu hiện tại một trong sáu môn.”[11]

Có thể hỏi: như vậy chẳng phải trái với những lời Chú giải như Chú giải Saṅgaha, nói rằng do sức mạnh, năng lực của nghiệp sắp cho quả, một trong ba loại nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng ấy có thể biểu hiện tùy trường hợp tại một trong sáu môn hay sao? Nên trả lời: không trái. Tướng biểu hiện vào thời cận tử ấy:

1. Nếu là cảnh sắc, biểu hiện tại hai môn: nhãn môn và ý môn;
2. Nếu là cảnh thanh, tại hai môn: nhĩ môn và ý môn;
3. Nếu là cảnh hương, tại hai môn: tỷ môn và ý môn;
4. Nếu là cảnh vị, tại hai môn: thiệt môn và ý môn;
5. Nếu là cảnh xúc, tại hai môn: thân môn và ý môn;
6. Nếu là cảnh pháp, chỉ biểu hiện tại ý môn.

Vì vậy, bất kể là cảnh nào trong sáu cảnh, dù là chân đế hay là chế định nằm trong cảnh pháp, theo lẽ thường nó đều biểu hiện tại ý môn hữu phần. Do chỉ tìm tướng biểu hiện tại ý môn hữu phần ấy, nên trước hết phải nhiều lần thâu nhận ý môn hữu phần. Chỉ khi có thể thâu nhận ý môn hữu phần, mới có thể tiếp tục thâu nhận cảnh tướng biểu hiện, hướng đến hiện diện tại ý môn hữu phần.

Nếu thiện nhân, khi hướng đến thâu nhận sắc danh quá khứ, có thể thâu nhận sắc danh lúc tử của đời quá khứ, sắc danh đang sinh vào thời cận tử, v.v., thì sẽ có thể dễ dàng thâu nhận một cảnh tướng đã biểu hiện, đang biểu hiện trong ba loại nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng, là cảnh của đổng lực cận tử ấy. Hãy tiếp tục thâu nhận cả cảnh tướng ấy.

Tập III — Miến 110 — PDF nguồn 132

Mối liên hệ với việc tìm nhân quá khứ — nghiệp làm cảnh

LIÊN HỆ NHƯ THẾ NÀO?

Lại có thể hỏi: một trong những cảnh gọi là nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng ấy liên hệ như thế nào với việc tìm các nhân quá khứ? Câu trả lời là: có liên hệ.

“Kammabalena channaṃ dvārānaṃ aññatarasmiṃ paccupaṭṭhāti” — “Do sức mạnh của nghiệp, [cảnh ấy] biểu hiện tại một trong sáu môn.”[11] Theo lời Chú giải Abhidhammatthasaṅgaha đã trình bày ở trên, các tướng ấy hướng đến hiện diện, biểu hiện vào thời cận tử do sức mạnh của nghiệp sẽ làm sinh những quả như sắc danh tái tục của đời hiện tại này. Vì vậy, những tướng ấy chính là một then chốt quan trọng khi tìm các nhân quá khứ. Sẽ giải thích cách chúng là một then chốt — nói cách khác, cách tìm các nhân quá khứ — bằng một mẫu về cách nghiệp biểu hiện làm cảnh.

CÁCH NGHIỆP BIỂU HIỆN LÀM CẢNH

“Tathā ca marantānaṃ pana maraṇakāle yathārahaṃ abhimukhībhūtaṃ bhavantare paṭisandhijanakaṃ kammaṃ vā *(như trên)* kammabalena channaṃ dvārānaṃ aññatarasmiṃ paccupaṭṭhāti.”[NT114]
“Lại nữa, đối với những người đang chết như vậy, vào lúc chết, tùy trường hợp, nghiệp có khả năng làm sinh tái tục trong đời khác, hiện ra trước mặt, hoặc *(như trên)* do sức mạnh của nghiệp, biểu hiện tại một trong sáu môn.”[11]

Vào khoảng thời gian trong quá khứ khi đổng lực cận tử sắp vận hành, trong nhiều nghiệp mà một chúng sinh đã vun bồi suốt cuộc đời, suốt luân hồi, nghiệp sắp cho quả tái tục của đời hiện tại này — được gọi là một đời khác — trở nên nổi bật, rõ rệt hơn những nghiệp khác vào lúc sắp chết; nó hiện ra đối diện, hướng mặt đến, hiện diện trước mặt. Như đã trình bày ở trên, nó biểu hiện tại ý môn hữu phần.

“Kammaṃ pana atītameva, tañca manodvāraggahitaṃ” — “Còn nghiệp chỉ là quá khứ, và được ý môn bắt lấy.”[11] Theo lời Chú giải Abhidhammatthasaṅgaha này, cảnh nghiệp biểu hiện tại ý môn, được ý môn bắt lấy ấy chỉ là nghiệp đã làm: hoặc sát lúc sắp chết trước khi đổng lực cận tử vận hành, hoặc ở một thời điểm khá xa trong cuộc đời, hoặc trong suốt luân hồi quá khứ. Sự biểu hiện của cảnh nghiệp ấy:

1. Có trường hợp biểu hiện với tưởng đã làm trước kia (pubbekatasaññā).
2. Có trường hợp biểu hiện với tưởng đang làm ngay hiện nay (sampatikatasaññā).

1. Pubbekatasaññā: sự ghi nhận “đã từng làm trước kia” là tưởng đã làm trước kia. Cách biểu hiện là: nếu khi làm một việc bố thí, trì giới hoặc tu tập nào đó, tư thiện đã sinh với niềm vui mừng, thì nhớ lại tư thiện ấy, có thể lại lấy tư thiện ấy làm cảnh.

2. Sampatikatasaññā: sự ghi nhận “đang làm hiện nay” là tưởng đang làm ngay hiện nay. Cách biểu hiện với tưởng đang làm ngay hiện nay ấy được trình bày trong Chú giải Abhidhammatthasaṅgaha như sau:

“Tameva vā pana janakabhūtaṃ kammaṃ abhinavakaraṇavasena dvārappattaṃ hoti.”[NT115] “Hoặc chính nghiệp làm nhiệm vụ sinh ấy đạt đến môn theo cách làm mới lại.”[11]

Tập III — Miến 111 — PDF nguồn 133

Phương pháp tìm các nhân quá khứ

Nghiệp ấy, là sinh nghiệp có sức trực tiếp làm sinh quả tái tục của đời hiện tại này, vào lúc gần chết đi đến ý môn hữu phần, hiện đến trước, biểu hiện ở đó theo cách làm mới lại, tức theo cách xuất hiện như đang thực hiện lại từ đầu. Khi biểu hiện như vậy, đối với người phải đi đến khổ thú, đọa xứ, các nghiệp xấu hiện ra theo cách đang được làm mới lại; đối với người phải đi đến thiện thú, các thiện nghiệp tốt hiện ra như đang được làm mới lại. Đối với người sẽ đi đến thế giới loài người, chỉ những thiện nghiệp tốt mới có thể biểu hiện, nên sẽ trình bày một ví dụ về cách thiện nghiệp biểu hiện. Ví dụ ấy cũng là phương pháp tìm các nhân quá khứ.

Phương pháp tìm các nhân quá khứ

Sau khi hành giả đã dùng trí phân định, thâu nhận sắc danh lúc tái tục của đời hiện tại cho đến chân đế, nói cách khác, sau khi thâu nhận thức tái tục, cần tiếp tục thâu nhận ý môn, tức tính trong sáng của ý hữu phần đã sinh vào thời cận tử của đời quá khứ. Cách thâu nhận ý môn, tức tính trong sáng của ý hữu phần, như đã trình bày ở trên: hãy ưu tiên thâu nhận chính sắc ý vật đã sinh vào thời cận tử ấy.

Sau khi thâu nhận ý vật như vậy, khi có thể dùng trí phân định, thâu nhận tính trong sáng của ý hữu phần chủ nhà đang sinh nương chính ý vật ấy, hãy thâu nhận ý môn hữu phần ấy bằng cách tiến tới, lùi lại, về phía thời gian còn cách xa lúc chết và về phía thời gian gần chết. Nếu là hành giả có tướng cảnh nghiệp biểu hiện, sẽ có thể tìm thấy cảnh nghiệp ấy. Bởi vì cảnh nghiệp sắp cho quả ấy đang biểu hiện ở ý môn, tức tính trong sáng của ý hữu phần lúc gần chết. Ở đây sẽ nêu cách cảnh nghiệp biểu hiện của một hành giả làm ví dụ.

Khi hành giả ấy dùng trí hướng đến quán tính trong sáng của ý hữu phần, tức ý môn, vào thời cận tử của đời quá khứ theo cách tiến tới, lùi lại, bốn loại nghiệp biểu hiện gần như cùng lúc ở ý môn ấy, theo cách đang được thực hiện mới lại. Hành giả ấy đã vun bồi các nghiệp trong đời quá khứ khi làm một vị tỳ-khưu. Ở ý môn lúc gần chết có:
1. Một nghiệp đang giảng dạy kinh điển;
2. Một nghiệp đang thuyết pháp;
3. Một nghiệp đang hướng dẫn hành thiền;
4. Một nghiệp đang hành thiền.

Bốn nghiệp này biểu hiện gần như cùng lúc, tranh nhau giành cơ hội cho quả. Trong bốn nghiệp ấy, nghiệp nào là sinh nghiệp có sức trực tiếp làm sinh quả dị thục như tái tục v.v., nghiệp nào đang cho quả? Cần tiếp tục xét kỹ từng nghiệp một như vậy.

Tập III — Miến 112 — PDF nguồn 134

Lý do quán hữu phần nhiều lần

Trước hết, tôi bảo vị ấy xét chính nghiệp giảng dạy kinh điển. Cần thâu nhận các danh pháp thuộc nhóm hành là tư thiện thuyết pháp — giảng giải, chỉ dạy, truyền dạy kinh điển — đã sinh trong lúc giảng dạy ấy; nói cách khác, thâu nhận các nhóm danh pháp thuộc dòng tâm lộ đổng lực đại thiện ý môn.

Cách thâu nhận là: trước tiên quán để thấy bốn đại chủng có trong hình tướng đang giảng dạy kinh điển vào lúc ấy. Khi dùng trí thấy các hạt tổng hợp sắc, hãy phân tích các tổng hợp sắc ấy và tiếp tục thâu nhận các pháp sắc chân đế. Tiếp tục thâu nhận ý vật. Tiếp tục thâu nhận tính trong sáng của ý hữu phần chủ nhà đã sinh lúc giảng dạy, nương ý vật ấy. Thâu nhận nhiều lần ý môn vào thời gian trước lúc chết không gần không xa và ý môn lúc gần chết, theo cách tiến tới, lùi lại. (Này thiện nhân, nếu vào thời cận tử của đời quá khứ, cảnh nghiệp đã biểu hiện, chính bạn cũng phải thực hành theo cách này.)

Việc ấy có lý do

Có thể hỏi: vì sao phải quán đi quán lại tính trong sáng của ý hữu phần nhiều lần, tiến tới rồi lùi lại? Lý do như sau: giữa các ý môn, tức tính trong sáng của ý hữu phần ấy, các tâm lộ sinh khởi. Đặc biệt, trong ví dụ đang trình bày, các dòng tâm lộ đổng lực đại thiện ý môn được gọi là thuyết pháp, tức truyền dạy kinh điển, sinh khởi; giữa các lộ ấy hoặc vào cuối mỗi lộ, tính trong sáng của ý hữu phần lại sinh. (Trong lúc giảng dạy, các lộ ngũ môn cũng có thể xen kẽ sinh khởi thích hợp; hãy hiểu tương tự.) Vì thế, nếu chú tâm vào tính trong sáng của ý hữu phần, tiến tới, lùi lại và quán nhiều lần, thì cũng dễ thấy, dùng trí phân định, dùng trí thâu nhận các tâm lộ đã sinh giữa những hữu phần ấy. Do đó mới lấy tính trong sáng của ý hữu phần làm chỗ dựa, tiến tới, lùi lại và quán nó như vậy. Ở đây, những pháp thực sự muốn quán chỉ là các nhóm danh pháp thuộc dòng tâm lộ đã hiện hữu, đã sinh giữa các hữu phần. Khi quán các danh pháp thuộc dòng tâm lộ như vậy, nếu ưu tiên quán các tâm hữu phần sinh nhiều nhất trong suốt cuộc đời thì sẽ hiểu nhanh hơn, dễ thâu nhận các danh pháp hơn; chính vì thế mới quán các hữu phần như vậy. Nếu quán được các tâm hữu phần ấy, thì khi chúng dừng lại, cũng sẽ dễ dàng thâu nhận các danh pháp thuộc dòng tâm lộ sinh ở chỗ hữu phần.

Khi có thể dùng trí phân định, thâu nhận các danh pháp đã sinh giữa các hữu phần trong lúc giảng dạy như vậy, cần tìm và thâu nhận các dòng tâm lộ đổng lực đại thiện ý môn được gọi là thuyết pháp, tức truyền dạy kinh điển. Nếu thâu nhận được, hãy thâu nhận nhiều lần các nhóm hành là tư thiện ấy. Các lộ ý môn ấy có thể sinh rất nhiều lần. Các pháp hành thuộc nhóm tư thiện ấy chỉ là những pháp vô thường: vừa sinh rồi liền diệt. Khi các pháp hành ấy diệt đi, không phải chúng diệt mà không để lại một năng lực nào, như các pháp quả vô ký…

Tập III — Miến 113 — PDF nguồn 135

Trích yếu Cetanāsutta

…mà chỉ diệt sau khi đã đặt vào dòng sắc danh năng lực nghiệp có thể làm sinh một đời sống mà mình đã nguyện cầu, khi có cơ hội thích hợp về sau. Vì thế, theo sát các pháp hành thiện ấy, thâu nhận chúng nhiều lần, cần tìm cho thấy năng lực nghiệp đã được đặt vào dòng sắc danh khi các pháp hành ấy diệt đi.

Khi tìm thấy năng lực nghiệp ấy, hành giả này không thấy rằng do năng lực nghiệp ấy — tức do năng lực nghiệp khác sát-na — mà các sắc danh quả như danh sắc tái tục v.v. sinh trong đời này.

Tương tự, để biết nghiệp thuyết pháp có phải là sinh nghiệp làm sinh các pháp quả sắc danh như tái tục v.v. của đời hiện tại hay không, tôi bảo vị ấy tìm năng lực nghiệp và quán bằng trí cho thấy có hay không mối liên hệ nhân quả. Khi ấy lại biết rằng nghiệp thuyết pháp ấy cũng không làm sinh các sắc danh quả tái tục v.v.

Lần thứ ba, tôi hướng dẫn vị ấy khảo sát nghiệp hướng dẫn hành thiền. Tôi bảo vị ấy tìm cho thấy nhóm hành thiện thuyết pháp trong việc hướng dẫn hành thiền, dùng trí quán cho thấy năng lực nghiệp, rồi dùng trí xem xét: do năng lực nghiệp ấy, các sắc danh quả như quả tái tục v.v. có sinh trong đời này hay không? Lại thấy rằng nghiệp hướng dẫn hành thiền ấy cũng không làm sinh các pháp quả như sắc danh tái tục v.v. trong đời này.

Kế đó, tôi hướng dẫn hành giả ấy khảo sát xem do nghiệp hành thiền, các pháp quả như sắc danh quả tái tục v.v. có sinh trong đời này hay không. Trong phần này có nhiều điều mà tất cả hành giả thiện nhân nên biết. Trước tiên sẽ giải thích, trình bày những điều ấy.

Trích yếu Cetanāsutta — Kinh Tư

1. “Yañca bhikkhave ceteti, yañca pakappeti, yañca anuseti. Ārammaṇametaṃ hoti viññāṇassa ṭhitiyā. Ārammaṇe sati patiṭṭhā viññāṇassa hoti, tasmiṃ patiṭṭhite viññāṇe virūḷhe āyatiṃ punabbhavābhinibbatti hoti, āyatiṃ punabbhavābhinibbattiyā sati āyatiṃ jāti jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.”
“Này các tỳ-khưu, điều người ta có tác ý tạo nghiệp, điều người ta tính toán, và điều còn tùy miên: đó là cơ sở cho thức đứng vững. Khi có cơ sở, có sự an lập của thức. Khi thức ấy được an lập, tăng trưởng, có sự hình thành tái hữu trong tương lai. Khi có sự hình thành tái hữu trong tương lai, thì trong tương lai sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khối khổ này.”[11]

2. “No ce bhikkhave ceteti, no ce pakappeti, atha ce anuseti. Ārammaṇametaṃ hoti viññāṇassa ṭhitiyā, ārammaṇe sati patiṭṭhā viññāṇassa hoti, tasmiṃ patiṭṭhite viññāṇe virūḷhe āyatiṃ punabbhavābhinibbatti hoti, āyatiṃ punabbhavābhinibbattiyā sati āyatiṃ jāti jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.”[NT116]
“Này các tỳ-khưu, dù người ta không có tác ý tạo nghiệp, không tính toán, nhưng nếu còn tùy miên, thì đó là cơ sở cho thức đứng vững. Khi có cơ sở, có sự an lập của thức. Khi thức ấy được an lập, tăng trưởng, có sự hình thành tái hữu trong tương lai. Khi có sự hình thành tái hữu trong tương lai, thì trong tương lai sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy là sự sinh khởi của toàn bộ khối khổ này.”[11]

1. Này các tỳ-khưu, người ta làm sinh tư thiện, tư bất thiện có thể làm sinh vào ba cõi dục, sắc, vô sắc; làm sinh tầm suy tính, tưởng tượng với ái và kiến như: “Ta muốn trở thành người nam; ta muốn trở thành người nữ; ta muốn trở thành tỳ-khưu; ta muốn trở thành một vị thiên tử thuyết pháp” v.v.…

Tập III — Miến 114 — PDF nguồn 136

Tư, tính toán và tùy miên

…và làm sinh giới tùy miên như dục tham tùy miên v.v. Tập hợp ba pháp tư, tầm và giới tùy miên này là nhân cho sự tồn tại của nghiệp thức có sức làm sinh một đời sống mới về sau. Khi nhân cho nghiệp thức tồn tại có mặt, sự tồn tại của nghiệp thức sinh khởi. Khi nghiệp thức ấy tồn tại, tăng trưởng, sự sinh khởi được gọi là một đời sống mới lại xuất hiện về sau. Khi sự sinh khởi được gọi là một đời sống mới có mặt về sau, thì về sau có sinh, tức sự tái tục; già, tức sự già đi; chết, tức sự chết; sầu, tức lo buồn; bi, tức khóc than; khổ, tức khổ thân; ưu, tức khổ tâm; não, tức sầu não mãnh liệt. Như vậy, toàn bộ khối đau khổ sinh khởi.

2. Này các tỳ-khưu, dù người ta không làm sinh tư thiện, tư bất thiện thuộc ba cõi, có thể làm sinh vào ba cõi dục, sắc, vô sắc; dù không làm sinh tầm suy tính, tưởng tượng với ái và kiến như: “Ta muốn trở thành người nam; ta muốn trở thành người nữ; ta muốn trở thành tỳ-khưu; ta muốn trở thành một vị thiên tử thuyết pháp” v.v.; nhưng nếu giới tùy miên vẫn còn nằm ngầm, thì chính sự nằm ngầm của giới tùy miên ấy là nhân cho sự tồn tại của nghiệp thức có sức làm sinh một đời sống mới về sau. Khi nhân cho nghiệp thức tồn tại có mặt, sự tồn tại của nghiệp thức sinh khởi. Khi nghiệp thức ấy tồn tại, tăng trưởng, sự sinh khởi được gọi là một đời sống mới lại xuất hiện về sau. Khi sự sinh khởi được gọi là một đời sống mới có mặt về sau, thì về sau các pháp sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh khởi. Như vậy, toàn bộ khối đau khổ sinh khởi.[NT117]

Trong Cetanāsutta ở trên:

1. Về tư, cần lấy tư thiện hiệp thế và tư bất thiện có sức làm vận hành, làm sinh vòng luân hồi.

2. Về kappanā — tính toán, cần lấy tầm suy tính, tưởng tượng như: “Ta muốn trở thành người; ta muốn trở thành vị trời; ta muốn trở thành người nam; ta muốn trở thành người nữ” v.v., tương ưng với ái, kiến trong tám tâm căn tham.

3. Về giới tùy miên, cần lấy bảy loại giới tùy miên như dục tham tùy miên v.v.

“Anāgatā eva hi kāmarāgādayo nippariyāyato ‘anusayā’ti vattabbataṃ arahanti.”[NT118]
“Bởi chính dục tham v.v. thuộc tương lai mới đáng được gọi là ‘các tùy miên’ theo nghĩa trực tiếp.”[11]

Vì việc các giới tùy miên nằm ngầm trong các tư bất thiện là rõ ràng, nên theo cách hiểu thông dụng, chú giải đã giải thích rằng các giới tùy miên nằm ngầm trong những tư bất thiện.[NT119] Các giới tùy miên cũng nằm ngầm trong những tư thiện hiệp thế.[NT120]

Tập III — Miến 115 — PDF nguồn 137

Tùy miên làm duyên cho nghiệp thức

Chú giải dùng lối nói chuyển nghĩa do tương tự — sadisūpacāra — để giải thích rằng các giới tùy miên nằm ngầm, tồn tại trong những pháp hiện tại. Theo nghĩa trực tiếp, chỉ các pháp dục tham v.v. thuộc tương lai mới đáng được gọi là các giới tùy miên.[NT121]

[Ghi chú của nguyên tác: Từ điển Tipiṭaka Pāli–Miến giải thích như sau. Về việc các tùy miên ấy có thể thuộc cả ba thời quá khứ, tương lai và hiện tại, xem Chú giải Abhidhamma 3, tr.319; Chú giải Mahāniddesa, tr.205–206; Chú giải Paṭisambhidā 2, tr.8. Về lời nói rằng trong ba loại ấy, chỉ loại thuộc tương lai mới là tùy miên theo nghĩa trực tiếp, xem Phụ chú giải Majjhima 2, tr.286–287; Anuṭīkā 3, tr.196; Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr.81; Sārattha 1, tr.75. Từ điển Tipiṭaka Pāli–Miến, tập 2, tr.217. Tuy nhiên, Chú giải Abhidhamma 3, tr.215 giải thích: các pháp dục tham v.v. chưa được Thánh đạo loại bỏ được gọi là tùy miên, nên không đáng gọi tùy miên ấy là quá khứ, tương lai hay hiện tại; phiền não này đáng được Thánh đạo đoạn trừ, và chỉ vì chưa được Thánh đạo loại bỏ nên mới gọi là còn có.][NT122]

4. Về thức, cần lấy các tâm đổng lực thiện hiệp thế và bất thiện có sức thực hiện thành tựu thiện nghiệp, bất thiện nghiệp. Những tâm đổng lực ấy sinh cùng với tư, tức nghiệp, có sức làm sinh một đời sống mới về sau, trong cùng một sát-na tâm; vì vậy được gọi là nghiệp thức.

5. Về punabbhavābhinibbatti — sự hình thành tái hữu, hãy lấy thức tái tục và nghiệp hữu. Thức tái tục v.v. sinh trong đời sống mới về sau là thức quả sinh do nghiệp thức. Thức tái tục ấy cũng được gọi là tái hữu. Nghiệp hữu là nhân cho thức tái tục tương lai về sau cũng được gọi là tái hữu.

Cách nối nhân quả của các pháp trên như sau: do ba pháp tư, tính toán và giới tùy miên, nghiệp thức sinh khởi. Do nghiệp thức, sinh khởi nghiệp hữu và sinh hữu được gọi là tái hữu, tức sinh trong tương lai, thức tái tục v.v. Đây là ý nghĩa của lời dạy số 1.

Ý nghĩa của lời dạy số 2 như sau:

“Ettha ca ‘no ce bhikkhave ceteti no ce pakappeti atha ce anusetī’ti evaṃ bhagavatā dutiyanaye pubbabhāge bhavanibbattakakusalākusalāyūhanaṃ, pakappanañca vināpi bhavesu diṭṭhādīnavassa yogino anusayapaccayā vipassanācetanāpi paṭisandhijanakā hotīti dassanatthaṃ kusalākusalassa appavatti cepi, tadā vijjamānatebhūmakavipākādidhammesu appahīnakoṭiyā anusayitakilesappaccayā bhavavajjassa kammaviññāṇassa patiṭṭhitatā hotīti dassanatthañca vutto.”[NT123]
“Ở đây, trong phương pháp thứ hai, Đức Thế Tôn nói: ‘Này các tỳ-khưu, dù không có tác ý tạo nghiệp, không tính toán, nhưng nếu còn tùy miên’, để chỉ rõ rằng: ngay cả khi không tích lũy thiện, bất thiện làm sinh hữu và không tính toán trong giai đoạn trước, thì do tùy miên làm duyên, tư minh sát của hành giả đã thấy nguy hại trong các hữu cũng có thể sinh tái tục; và để chỉ rõ rằng: dù thiện, bất thiện không hiện hành, do phiền não nằm ngầm theo nghĩa chưa được đoạn trừ trong các pháp quả thuộc ba cõi v.v. đang có mặt lúc ấy làm duyên, nghiệp thức hướng đến hữu vẫn có sự an lập.”[11]

“Ārammaṇametaṃ hotīti anusaye sati kammaviññāṇassa uppattiyā avāritattā etaṃ anusayajātaṃ paccayova hoti.”[NT124]
“‘Đó là cơ sở’: khi còn tùy miên, sự sinh khởi của nghiệp thức không bị ngăn chặn, nên chính loại tùy miên này là duyên.”[11]

Khi tư và tính toán không có mặt, nhưng giới tùy miên chưa được nhổ bỏ bằng chiếc nhíp là Thánh đạo, nếu phiền não tùy miên vẫn còn nằm ngầm, tồn tại, vẫn còn sót lại…

Tập III — Miến 116 — PDF nguồn 138

Tư minh sát và sự hình thành tái hữu

…thì nghiệp thức có sức làm sinh một đời sống mới về sau vẫn có thể sinh khởi.

Ý nghĩa như sau: trong dòng tương tục của vị hành giả cao quý thấy nguy hại trong hữu, thường xuyên thực hành minh sát, các trí minh sát sinh nhiều và liên tục, ở giai đoạn trước khi chứng đắc A-la-hán đạo, không có “tư” ra sức tạo thiện nghiệp, bất thiện nghiệp có thể làm sinh đời sống mới; cũng không có “tính toán” suy tính, tưởng tượng bằng ái và kiến để làm sinh đời sống mới. Tuy nhiên, trong dòng sắc danh của hành giả ấy, giới tùy miên vẫn còn nằm ngầm vì chưa được Thánh đạo loại bỏ.

[“Atha ce anusetīti iminā tebhūmakavipākesu parittakiriyāsu rūpeti ettha appahīnakoṭiyā anusayo gahito.”[NT125]
“Với lời ‘nhưng nếu còn tùy miên’, ở đây tùy miên được lấy theo nghĩa chưa được đoạn trừ, trong các pháp quả thuộc ba cõi, các pháp duy tác dục giới và sắc.”[11]
Theo chú giải trên, hãy lấy giới tùy miên nằm ngầm trong các tâm quả ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh; trong các tâm quả tái tục, hữu phần, tử tâm; trong các tâm duy tác dục giới là ngũ môn hướng tâm, ý môn hướng tâm, xác định; và trong các sắc pháp.]

Các giới tùy miên nằm ngầm trong các pháp quả, pháp duy tác dục giới và sắc pháp ấy trợ giúp các đổng lực thiện minh sát bằng năng lực cận y, tức chỗ nương mạnh mẽ, để chúng trở thành nghiệp thức có sức làm sinh một đời sống mới về sau. Do sự trợ giúp bằng năng lực cận y mạnh mẽ của các giới tùy miên ấy, các đổng lực thiện minh sát có thể đứng vững như nghiệp thức có sức làm sinh một đời sống mới về sau. (Ý nói: dù giới tùy miên không nằm ngầm trong các đổng lực minh sát, nhưng do các giới tùy miên nằm ngầm trong những pháp quả, duy tác thường sinh giữa các đổng lực minh sát và trong sắc pháp trợ giúp, các đổng lực minh sát có thể đứng vững như nghiệp thức.) Một cách khác:

“Kāmaṃ anusayā lokiyakusalacetanāsupi anusentiyeva.”[NT126]
“Quả thật, các tùy miên cũng nằm ngầm ngay trong các tư thiện hiệp thế.”[11]

Vì các đổng lực minh sát cũng chỉ là pháp hiệp thế, nên các giới tùy miên vẫn nằm ngầm trong tất cả các tư thiện hiệp thế. Vì vậy, tư minh sát của hành giả ấy cũng là tư thiện hiệp thế chưa thoát khỏi giới tùy miên, nên vẫn có thể làm sinh tái tục ở đời sau.[NT127]

Do các nghiệp thức sinh khởi như vậy, thức tái tục sinh trong đời thứ hai, được gọi là “punabbhavābhinibbatti” — sự hình thành tái hữu. Lời dạy này nhằm nói đến “saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ” — do hành làm duyên, thức sinh. Lại nữa, do nghiệp hữu nằm trong “punabbhavābhinibbatti”, sự tái tục được gọi là sinh xảy ra trong đời thứ ba. Lời dạy này nhằm nói đến “bhavapaccayā jāti” — do hữu làm duyên, sinh sinh khởi. Đây là cách nối nhân quả duyên sinh được dạy trong Cetanāsutta thứ nhất nêu trên; là trích yếu ý nghĩa của Cetanāsutta. Nếu hiểu ý nghĩa của kinh này, cũng sẽ có thể hiểu phần nguyện cầu và pháp duyên sinh nối nhân quả sẽ được trình bày tiếp dưới đây.

Tập III — Miến 117 — PDF nguồn 139

Phiền não luân và nghiệp luân

Phiền não luân và nghiệp luân

Trong bốn nghiệp của hành giả được nêu làm ví dụ ở trên, thấy rằng các nghiệp giảng dạy kinh điển, thuyết pháp và hướng dẫn hành thiền không cho quả; chỉ nghiệp thứ tư, tức nghiệp hành thiền, làm sinh các pháp quả như thức quả tái tục v.v. trong đời này.

Trong đời quá khứ, thiện nhân ấy đã thực hành thiền khi làm tỳ-khưu. Vị ấy có thể thiết lập định niệm hơi thở đến định tứ thiền. Dùng định tứ thiền niệm hơi thở ấy làm nền tảng cho minh sát, vị ấy có thể thâu nhận sắc danh. Phân tích các tổng hợp sắc, tổng hợp danh, dùng trí phá vỡ các khối sắc, khối danh, vị ấy có thể thâu nhận sắc danh cho đến khi cái thấy của trí đạt tới chân đế. Tuy nhiên, vị ấy hoàn toàn chưa quán mối liên hệ nhân quả, tức các pháp duyên sinh; chưa đạt trí phân định nhân duyên. Vị ấy gán ba đặc tướng lên các pháp sắc danh chân đế ấy và miệt mài quán minh sát. Các trí minh sát cũng đã sinh khởi. Nhưng vị ấy không thể đạt đến Thánh đạo, cũng như Trưởng lão Channa, thường được biết đến là “Maung Chan, người nắm đuôi ngựa”.

Vị ấy dùng trí thấy rằng do năng lực nghiệp của các tư hành có trong những dòng tâm lộ đổng lực minh sát ấy, các pháp sắc quả, danh quả như sắc danh quả tái tục v.v. đang sinh trong đời này.

Trước tiên, hành giả ấy thâu nhận các nhóm pháp hành là tâm và tâm sở có trong từng đổng lực của các lộ đổng lực minh sát. Kế đó, trong các hành ấy, khi thâu nhận lại những pháp hành đang cho quả, vị ấy thấy có 34 danh pháp, tức tâm và tâm sở. Sau đó, vị ấy tiếp tục tìm năng lực nghiệp mà các pháp hành thiện minh sát ấy đã đặt vào dòng sắc danh khi chúng diệt đi. Vị ấy thấy rằng do năng lực nghiệp ấy, 30 loại sắc do nghiệp sinh khởi vào lúc tái tục, và 34 danh pháp tái tục sinh khởi.

Ở đây sẽ giải thích đôi chút về cách quán để có thể hiểu rõ hơn. Vị hành giả cao quý đã đến giai đoạn này đã dùng trí phân định, thâu nhận sắc danh cả nội phần lẫn ngoại phần cho đến chân đế; cũng đã có thể thâu nhận sắc danh đến tận sắc danh tái tục của đời này. Vì vậy, thiện nhân ấy đã dễ dàng hiểu rằng do tâm, các sắc do tâm sinh liên tục sinh khởi; do thời tiết, các sắc do thời tiết sinh liên tục sinh khởi; do vật thực, các sắc do vật thực sinh liên tục sinh khởi.

Này thiện nhân đã tìm thấy năng lực nghiệp được vun bồi trong đời quá khứ, chính bạn cũng hãy quán:
1. Như các sắc do tâm sinh đang liên tục sinh do tâm;
2. Như các sắc do thời tiết sinh đang liên tục sinh do thời tiết;
3. Như các sắc do vật thực sinh đang liên tục sinh do vật thực…

Tập III — Miến 118 — PDF nguồn 140

Quán mối liên hệ nhân quả bằng các pháp chân đế

…tương tự như vậy, hãy quán nhiều lần rằng do năng lực nghiệp ấy, nói cách khác, do nghiệp ấy, các sắc do nghiệp sinh như sắc nghiệp lúc tái tục v.v. cũng đang liên tục sinh khởi.

Cách quán:
1. Dùng trí nhìn năng lực nghiệp quá khứ;
2. Dùng trí nhìn các sắc do nghiệp sinh hiện tại như sắc nghiệp lúc tái tục v.v.
Hãy quán nhiều lần như vậy, khi dùng trí nhìn nhân, khi dùng trí nhìn quả. Nếu đúng là các sắc do nghiệp sinh khởi do năng lực nghiệp ấy, thì chính mình sẽ trực tiếp thấu thấy bằng trí tuệ chánh kiến cách chúng đang sinh: “Do nghiệp ấy, các sắc do nghiệp sinh đang liên tục sinh khởi.”

Khi dùng trí quán tính chất liên hệ nhân quả giữa các pháp nhân và các pháp quả như vậy, đừng nối nhân quả với các tổng hợp sắc; đừng nhìn, đừng quán cách các tổng hợp sắc nghiệp sinh do nghiệp. Bởi tổng hợp sắc chỉ là những khối chưa thoát khỏi chế định như chế định tập hợp v.v. Hãy phân tích các tổng hợp sắc để cái thấy của trí đạt đến chân đế, rồi quán cho thấy bằng trí mối liên hệ nhân quả chỉ với các sắc pháp chân đế. Chỉ nối nhân quả giữa các pháp chân đế với nhau, bởi chỉ giữa các pháp chân đế mới có mối liên hệ nhân quả.

Khi chính mình dùng trí thấy cách các sắc nghiệp sinh do năng lực nghiệp và đã thỏa mãn, hãy tiếp tục quán xem các danh pháp tái tục cũng có sinh do chính năng lực nghiệp ấy hay không. Khi dùng trí quán nhân là năng lực nghiệp, khi dùng trí quán quả là các danh pháp quả: hãy khảo sát nhiều lần như vậy. Khi dùng trí thấy rõ, thỏa mãn rằng các danh pháp tái tục cũng sinh do chính năng lực nghiệp ấy, thì đã bắt đầu có thể thâu nhận các pháp nhân và các pháp quả. [Khi nhiều nghiệp biểu hiện như vậy, nếu một nghiệp là sinh nghiệp thì các nghiệp còn lại thường là trợ nghiệp.]

Sau khi tìm thấy hành và nghiệp, nói cách khác, tìm thấy nghiệp luân, hành giả thiện nhân được nêu làm ví dụ ở trên tiếp tục thâu nhận các pháp phiền não luân. Khi ấy, lời nguyện của thiện nhân đó như sau. Khi làm những thiện sự khác, hoặc đôi khi trước lúc ngồi thiền hay sau lúc ngồi thiền, vị ấy thường nguyện:
1. Xin cho tôi được làm người;
2. Xin cho tôi được làm tỳ-khưu;
3. Xin cho tôi có thể phụng sự Giáo pháp.

Đó chính là ba lời nguyện. Dù vị ấy cũng đã thiết lập các thiện nghiệp khác, những nghiệp ấy không có cơ hội cho quả, còn các nghiệp tư minh sát lại có cơ hội cho quả. Trong lúc các trí minh sát sinh nhiều và liên tục, dù các pháp tư và tính toán đã nêu ở trên…

Tập III — Miến 119 — PDF nguồn 141

Ba phiền não luân, hai nghiệp luân và cảnh đồng nhất

…không có mặt, nhưng trong những lúc các trí minh sát không sinh, thấy rằng các pháp tư và tính toán ấy sinh xen kẽ trong dòng tương tục của hành giả đó. Hãy xem phần nguyện cầu của vị ấy.

Ba pháp phiền não luân

1. Vô minh (20): tính chất biết sai là một người, một tỳ-khưu có khả năng phụng sự Giáo pháp.
2. Ái (20): tính chất quyến luyến, ham muốn đời sống người, đời sống tỳ-khưu có khả năng phụng sự Giáo pháp.
3. Thủ (20): tính chất tâm bám chặt vào đời sống người, đời sống tỳ-khưu có khả năng phụng sự Giáo pháp — dục thủ.

[Ghi chú của nguyên tác: Vô minh, ái và thủ này là các pháp có thể sinh đồng thời trong cùng một sát-na tâm. Ở đây, chính ái sinh nhiều lần, trở nên vững chắc được gọi là thủ. “20” là nhóm danh pháp tâm và tâm sở căn tham, câu hành hỷ, tương ưng kiến, vô trợ. Thân kiến là sự chấp ngã theo quy ước thế gian, bám chấp, tin rằng có người, có tỳ-khưu. Vô minh, ái và thủ ấy đã sinh theo mô hình lộ đổng lực ý môn. Vì phải thâu nhận cả các nhóm danh pháp tương ưng có trong từng đổng lực để phá khối, để cái thấy của trí đạt đến chân đế, nên ghi “20” nhằm chỉ các nhóm danh pháp có trong từng đổng lực, bao gồm vô minh, ái, thủ. Nếu không có kiến thì có thể là 19; không có hỷ thì 19; không có cả hỷ và kiến thì 18, v.v. Phải thâu nhận đúng như đang có, đúng như đã sinh.]

Hai pháp nghiệp luân

4. Hành (34): nhóm tư thiện minh sát.
5. Nghiệp: năng lực nghiệp của nhóm 34 pháp thuộc tư thiện minh sát ấy.

Các pháp nghiệp luân ấy cũng chính là các dòng tâm lộ đổng lực ý môn. Như vậy, công việc thâu nhận năm pháp nhân quá khứ — vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp — đã thành công. Tuy nhiên, chưa nên thỏa mãn chỉ với chừng ấy. Vẫn còn nhiều điểm nên tiếp tục khảo sát. Sẽ trình bày tiếp những điểm ấy.

Các cảnh phải giống nhau

1. Cảnh của đổng lực cận tử trong đời quá khứ;
2. Cảnh của nhóm danh pháp tái tục trong đời hiện tại này;
3. Cảnh của nhóm danh pháp hữu phần trong đời hiện tại này;
4. Cảnh của nhóm danh pháp tử tâm trong đời hiện tại này.

Theo quy luật, bốn cảnh này luôn phải giống nhau. Đối với hành giả được nêu làm ví dụ ở trên, các cảnh ấy chỉ là cùng một cảnh nghiệp: nghiệp tư thiện minh sát. Nếu cảnh của đổng lực cận tử ở đời quá khứ là nghiệp tướng, thì cảnh của tái tục…

Tập III — Miến 120 — PDF nguồn 142

Danh pháp tương đồng và tiêu chuẩn kiểm chứng

…hữu phần, tử tâm của đời hiện tại này cũng chính là cảnh nghiệp tướng ấy. Nếu cảnh của đổng lực cận tử ở đời quá khứ là thú tướng, thì cảnh của tái tục, hữu phần, tử tâm trong đời hiện tại này cũng chính là cảnh thú tướng ấy. Có thể hỏi: nếu cảnh của đổng lực cận tử chỉ có một loại, vì sao ở hành giả được nêu làm ví dụ trên lại có nhiều loại cảnh nghiệp biểu hiện? Cần trả lời rằng: vì đã quán đến cả khoảng thời gian rất gần đổng lực cận tử, trước khi các đổng lực cận tử khởi. Còn vào đúng lúc đổng lực cận tử, cuối cùng chỉ một cảnh nghiệp tu tập minh sát biểu hiện.

Sự tương đồng giữa các danh pháp

Nếu nhóm tư hành thiện đã được thiết lập ở đời quá khứ — đang cho quả trong đời hiện tại — có 34 danh pháp, thì tái tục, hữu phần, tử tâm trong đời này cũng thường có 34 danh pháp mỗi loại. Nếu nhóm tư hành thiện được thiết lập ở đời quá khứ tương ưng với hỷ thọ, thì tái tục, hữu phần, tử tâm trong đời này cũng thường tương ưng với hỷ thọ. Nếu nhóm tư hành thiện được vun bồi ở đời quá khứ tương ưng với xả thọ, thì tái tục, hữu phần, tử tâm trong đời này cũng thường tương ưng với xả thọ. Đây là điều xác định đối với nghiệp tam nhân thù thắng được thiết lập ở mức cao. Đối với nghiệp tam nhân hạ liệt, vì tái tục, hữu phần, tử tâm không thể tương ưng trí, nên số lượng tâm và tâm sở có thể giảm. Những người có thể thực hành đến giai đoạn này, nhìn chung phần nhiều là người tam nhân. Thường gặp những người tam nhân thù thắng.

Tính trong sáng của ý hữu phần

Trong phần này, vì đã có thể quán được cảnh của tính trong sáng của ý hữu phần, tức ý môn, nên để biết chính xác có bao nhiêu danh pháp hữu phần, hãy cùng thâu nhận sắc vật làm chỗ nương và cảnh, rồi thâu nhận các danh pháp là tâm và tâm sở hữu phần ấy. Hãy kiểm tra nhiều lần, quán nhiều lần xem tái tục, hữu phần và tử tâm có cùng cảnh, cùng số lượng tâm và tâm sở hay không.

Tiêu chuẩn cần dùng để kiểm chứng

Có thể hỏi: làm sao biết dòng sắc danh quá khứ có phải là dòng sắc danh của mình hay không? Sẽ dùng chính ví dụ hành giả đã nêu ở trên làm mẫu để giải thích. Ở trên đã giải thích rằng, khi tìm các nhân quá khứ, hành giả ấy dùng trí thấy bốn nghiệp tranh nhau biểu hiện vào lúc gần chết. Trong đó:
1. Ở cảnh nghiệp thứ nhất, có người giảng dạy kinh điển và người học kinh điển;
2. Ở cảnh nghiệp thứ hai, có người thuyết pháp và người nghe pháp;
3. Ở cảnh nghiệp thứ ba, có người hướng dẫn hành thiền và người học hành thiền…

Tập III — Miến 121 — PDF nguồn 143

Nhận biết dòng sắc danh quá khứ

…như vậy, khá nhiều người cũng biểu hiện ở ý môn của hành giả ấy. Tuy phía người giảng dạy kinh điển, người thuyết pháp, người hướng dẫn hành thiền chỉ là một người, nhưng phía người học kinh điển, người nghe pháp, người học hành thiền, học đề mục thì có nhiều người. Cần khảo sát nhiều lần xem trong những người ấy, dòng sắc danh nào là dòng sắc danh của mình.

Trong số những người mà trí đang thấy lúc họ vun bồi các thiện sự, các hành thiện như vậy, hãy thâu nhận sắc danh từng người một, bắt đầu từ bốn đại chủng. Nếu không phải dòng sắc danh của mình, có thể thấy rằng sắc danh quá khứ ấy và dòng sắc danh của mình đã thâu nhận đến tận tái tục hiện tại không phải cùng một dòng. Nếu sắc danh quá khứ ấy là dòng sắc danh của mình, thì dòng sắc danh quá khứ mà mình thâu nhận được và dòng sắc danh của mình đã thâu nhận đến tận tái tục hiện tại sẽ biểu hiện trong trí của hành giả như một sợi chỉ được nối dài: một dòng duy nhất, tức một dòng sắc danh liên tục sinh diệt, sinh diệt. Không có ý nói sắc danh là thường hằng; chỉ nói tính chất cùng một dòng trong tình trạng một chuỗi sinh diệt, trước sau liên hệ nhau và sinh diệt nhiều lần. Đó là phương pháp nhất tính — ekatta. Nếu dùng trí thấy một dòng sắc danh như vậy, hành giả có thể dễ dàng hiểu, biết rằng dòng sắc danh quá khứ ấy chính là dòng sắc danh của mình, tính trong sáng của ý hữu phần quá khứ ấy là tính trong sáng của ý hữu phần của mình.

Tính trong sáng của ý hữu phần: trên suốt hành trình luân hồi, trong dòng tương tục danh của chúng sinh, các tâm hữu phần là những danh pháp đã sinh, đang sinh và sẽ sinh nhiều nhất. Ở giai đoạn này, đặc biệt cần biết cách dùng trí quán để thấy tính trong sáng của ý hữu phần quá khứ và tính trong sáng của ý hữu phần hiện tại là cùng một dòng.

“Pabhassaramidaṃ bhikkhave cittaṃ, tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ.”[NT128]
“Này các tỳ-khưu, tâm này sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài đến.”[11]

“Atha vā sabbampi cittaṃ sabhāvato paṇḍarameva, āgantukopakkilesavodānehi pana sāvajjānavajjānaṃ upakkiliṭṭhavisuddhataratā hontīti.”[NT129]
“Hoặc, tất cả tâm theo tự tính đều trong sáng; nhưng do cấu uế và sự thanh tịnh từ ngoài đến mà các tâm có lỗi và không lỗi trở nên ô nhiễm và thanh tịnh hơn.”[11]

Theo những lời dạy trên, tâm hữu phần là pabhassara — trong sáng, chói rạng, lấp lánh ánh sáng. Tất cả tâm theo tự tính cũng trắng trong, sáng sạch. Chỉ do các phiền não giống như khách từ ngoài đến mà các tâm bị ô nhiễm.

Vì vậy, người ưu tiên tính trong sáng của ý hữu phần quá khứ để hướng đến quán dòng tương tục danh quá khứ, khi dùng trí thấy dòng tâm hữu phần trong sáng và các tâm lộ trong sáng, trắng sạch đã sinh giữa những hữu phần trong sáng ấy, có thể thấy dòng ý trong sáng, đang sinh với tính chất vô thường ấy là một dòng liên tục. Có thể thấy dòng liên tục sinh diệt ấy đến tận…

Tập III — Miến 122 — PDF nguồn 144

Năm uẩn của phiền não luân và nghiệp luân

…dòng tương tục danh hiện tại của chính mình. Khi ấy, hành giả dễ dàng hiểu rằng dòng sắc danh quá khứ ấy chính là dòng sắc danh của mình.

Năm uẩn thuộc phiền não luân

Vô minh, ái, thủ thuộc phiền não luân đã nêu ở trên sinh theo trình tự: ý môn hướng tâm một lần, đổng lực bảy lần, na cảnh hai lần.
1. Ở ý môn hướng tâm: tâm + tâm sở = 12 danh pháp;
2. Ở mỗi đổng lực: tâm + tâm sở = 20 danh pháp;
3. Ở mỗi na cảnh: tâm + tâm sở = 34 danh pháp — (12).
Các nhóm danh pháp ấy là bốn danh uẩn.
4. Năm mươi bốn loại sắc pháp cùng với ý vật làm chỗ nương của bốn uẩn ấy là sắc uẩn.

Vì vậy:
1. Ở ý môn hướng tâm có năm uẩn = hai pháp sắc danh; tương tự,
2. Ở mỗi đổng lực có năm uẩn = hai pháp sắc danh;
3. Ở mỗi na cảnh có năm uẩn = hai pháp sắc danh.

Mỗi loại có như vậy. Ở đổng lực và na cảnh, số lượng tâm và tâm sở giữa các hành giả thường không giống nhau; số lượng có thể ít hơn. Na cảnh có thể sinh hoặc không sinh. Na cảnh quả vô nhân hay na cảnh đại quả có thể sinh tùy trường hợp thích hợp.

Năm uẩn thuộc nghiệp luân

Ở trên đã trình bày rằng trong hành giả được nêu làm ví dụ, hành và nghiệp thuộc nghiệp luân là những tư minh sát. Các pháp nghiệp luân ấy cũng đã sinh theo trình tự lộ ý môn như sau:
1. Ý môn hướng tâm một lần: 12 danh pháp;
2. Đổng lực bảy lần: mỗi lần 34 danh pháp;
3. Na cảnh hai lần: mỗi lần 34 danh pháp.

Các sắc vật làm chỗ nương của từng tâm lộ ấy — 54 loại sắc pháp cùng với ý vật — là sắc uẩn. Vì vậy:
1. Ở ý môn hướng tâm có năm uẩn = hai pháp sắc danh;
2. Ở mỗi đổng lực có năm uẩn = hai pháp sắc danh;
3. Ở mỗi na cảnh có năm uẩn = hai pháp sắc danh.

Mỗi loại là như vậy. Trong phần đề mục danh trước đây đã giải thích rằng na cảnh có thể sinh sau những đổng lực minh sát còn non yếu — taruṇa. Ở một số hành giả, na cảnh thường không sinh. Ở một số…

Tập III — Miến 123 — PDF nguồn 145

Năm uẩn thuộc quả luân và liên hệ nhân quả

…hành giả, na cảnh thường sinh. Ở đổng lực và na cảnh, số lượng tâm và tâm sở có thể ít hơn tùy từng hành giả. Có khi có hỷ, có khi không có hỷ; có khi có trí, có khi không có trí; có khi tương ưng với hỷ thọ, có khi tương ưng với xả thọ. Na cảnh cũng có thể là na cảnh vô nhân hoặc na cảnh đại quả hữu nhân, tùy trường hợp thích hợp.

Năm uẩn thuộc quả luân

Ở trên đã trình bày năm uẩn tái tục và cách thâu nhận năm uẩn ấy. Năm uẩn tái tục, tức các pháp sắc danh ấy, được bao gồm trong quả luân. Hành giả đã đến giai đoạn này đã thâu nhận năm uẩn, tức sắc danh, bắt đầu từ năm uẩn hiện tại này, tức hai pháp sắc danh, cho đến tận tái tục của đời này. Trong những năm uẩn ấy cũng bao gồm rất nhiều nhóm năm uẩn thuộc quả luân: năm uẩn hữu phần, năm uẩn ngũ thức, năm uẩn tiếp thâu, năm uẩn suy đạc và năm uẩn na cảnh. Phạm vi rất rộng.

Duyên sinh — tính chất liên hệ nhân quả

Sau khi thâu nhận năm uẩn thuộc phiền não luân, năm uẩn thuộc nghiệp luân và năm uẩn thuộc quả luân này, hành giả có thể tiến thêm một bước để thâu nhận các pháp duyên sinh, tức tính chất liên hệ nhân quả.

1. Hãy dùng trí nhìn cho thấy cách nghiệp luân là hành và nghiệp sinh do phiền não luân là vô minh, ái, thủ, rồi thâu nhận các pháp nhân và pháp quả.
(a) Do lộ ý môn phiền não luân làm nhân,
(b) lộ ý môn nghiệp luân sinh: hãy dùng trí nhìn cho thấy điều ấy, rồi thâu nhận:
(a) phiền não luân là nhân;
(b) nghiệp luân là quả.

2. Lại nữa, hãy dùng trí nhìn cho thấy cách năm uẩn tái tục thuộc quả luân sinh khởi do lộ ý môn nghiệp luân làm nhân, rồi thâu nhận:
(a) nghiệp luân là nhân;
(b) quả luân là quả.
Cần thâu nhận như vậy v.v.

Nói cách khác

Hãy dùng trí nhìn cho thấy cách sắc uẩn trong năm uẩn tái tục hiện tại sinh do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã được vun bồi trong quá khứ. Khi dùng trí thấy cách các sắc do nghiệp sinh lúc tái tục hiện tại sinh khởi do các nhân quá khứ ấy, hãy thâu nhận nhân và quả như sau.

Tập III — Miến 124 — PDF nguồn 146

Dhammaṭṭhitiñāṇa — Trí về sự trụ lập của pháp

1. Do vô minh (20) sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục sinh.
Vô minh (20) là nhân; sắc uẩn tái tục là quả.

2. Do ái (20) sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục sinh.
Ái (20) là nhân; sắc uẩn tái tục là quả.

3. Do thủ (20) sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục sinh.
Thủ (20) là nhân; sắc uẩn tái tục là quả.

4. Do hành (34) sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục sinh.
Hành (34) là nhân; sắc uẩn tái tục là quả.

5. Do nghiệp sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục sinh.
Nghiệp là nhân; sắc uẩn tái tục là quả.

Cần thâu nhận các pháp nhân và các pháp quả như vậy v.v. (Sẽ trình bày đầy đủ hơn ở sau.) Như vậy, hành giả muốn thâu nhận nhân và quả cần thâu nhận nhiều lần, dùng trí phân định nhiều lần năm uẩn phiền não luân = hai pháp sắc danh; năm uẩn nghiệp luân = hai pháp sắc danh; năm uẩn quả luân = hai pháp sắc danh. Vì sao? Chính vì lời hướng dẫn, xác định dưới đây của Chú giải Paṭisambhidāmagga.

Dhammaṭṭhitiñāṇa — Trí về sự trụ lập của pháp

"'Nāmarūpavavatthāne ñāṇa'nti avatvā eva kasmā 'dhammaṭṭhitiñāṇa'nti vuttanti ce? Paccayapariggaheneva paccayasamuppannapariggahassa siddhattā. Paccayasamuppanne hi apariggahite paccayapariggaho na sakkā hoti kātuṃ. Tasmā dhammaṭṭhitiñāṇagahaṇeneva tassa hetubhūtaṃ pubbe siddhaṃ nāmarūpavavatthānañāṇaṃ vuttameva hotīti veditabbaṃ. Kasmā dutiyatatiyañāṇaṃ viya 'samādahitvā paccayapariggahe paññā'ti na vuttanti ce? Samathavipassanānaṃ yuganaddhattā.
'Samādahitvā yathā ce vipassati,
Vipassamāno tathā ce samādahe.
Vipassanā ca samatho ca tadā ahu,
Samānabhāgā yuganaddhā vattare'ti —
hi vuttaṃ. Tasmā samādhiṃ avissajjetvā samādhiñca ñāṇañca yuganaddhaṃ katvā yāva ariyamaggo, tāva ussukkāpetabbanti ñāpanatthaṃ 'paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇa'micceva vuttanti veditabbaṃ."[NT130]

"Nếu hỏi: vì sao không nói 'trí trong việc xác định danh sắc' mà nói 'trí về sự trụ lập của pháp'? Vì ngay trong việc phân định các duyên, việc phân định các pháp do duyên sinh đã được thành tựu. Khi chưa phân định các pháp do duyên sinh, không thể thực hiện việc phân định các duyên. Vì vậy, cần hiểu rằng ngay khi nêu trí về sự trụ lập của pháp, trí xác định danh sắc đã thành tựu trước đó, làm nhân cho trí ấy, cũng đã được nói đến. Nếu hỏi: vì sao không nói 'sau khi định tâm, tuệ trong việc phân định các duyên', như đối với trí thứ hai và thứ ba? Vì thiền chỉ và minh sát được kết hợp thành đôi. Bởi đã nói:
'Nếu sau khi định tâm, vị ấy quán như thế nào,
Thì trong khi quán, cũng định tâm như thế ấy.
Khi ấy minh sát và chỉ
Cùng phần, vận hành kết hợp thành đôi.'
Do đó, cần hiểu rằng chỉ nói 'tuệ trong việc phân định các duyên là trí về sự trụ lập của pháp' để cho biết: không buông bỏ định, cần kết hợp định và trí thành đôi, thúc đẩy tiến lên cho đến Thánh đạo."[11]

Những lời chú giải trên giải thích liên quan đến câu trong chánh tạng Paṭisambhidāmagga: "Paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ" — tuệ trong việc thâu nhận các nhân được gọi là trí về sự trụ lập của pháp.[NT131] Ý nghĩa những lời chú giải ấy như sau.

Nếu hỏi: vì sao không gọi là trí xác định danh sắc, tức trí phân định, nhận rõ sắc danh, mà lại gọi là trí về sự trụ lập của pháp? Câu trả lời như sau.

Nhân cũng là pháp do duyên sinh

Các pháp quả do duyên sinh nương nơi các pháp nhân; chỉ do các pháp nhân mà chúng sinh khởi. Tập hợp các pháp nhân làm chỗ nương, làm nhân sinh khởi cho các pháp quả do duyên sinh như vậy được gọi là dhammaṭṭhiti — sự trụ lập của pháp. Trí thấu biết tập hợp các nhân là chỗ nương, chỗ sinh khởi của các pháp quả do duyên sinh ấy được gọi là dhammaṭṭhitiñāṇa — trí về sự trụ lập của pháp. Trí mang tên dhammaṭṭhiti này sinh như sau.

Vị hành giả cao quý đã nỗ lực thực hành đề mục sắc và đề mục danh bằng tâm tu tập tương ưng với một loại định được thiết lập vững chắc, như cận định hay định thiền an chỉ, để đạt tri kiến như thực, biết thấy đúng như thật sắc danh đến tận đặc tính tự nhiên của các pháp chân đế; đã phân định, nhận rõ danh sắc. Khi đến lượt thâu nhận, dùng trí phân định các nhân của danh sắc ấy, trong dòng tương tục của vị ấy, trí này sinh vào lúc có thể dùng trí phân định các nhân của danh sắc, tự mình trực tiếp thấu biết, thấy bằng trí chánh kiến.

Lại nữa, các nhân ấy, như đã giải thích nhiều lần ở trên, chỉ là năm uẩn được gọi là phiền não luân, tức sắc pháp và danh pháp, cùng năm uẩn được gọi là nghiệp luân, tức sắc pháp và danh pháp. Không thể có nhân nào nằm ngoài danh sắc. Nếu vậy, có thể hỏi: vì sao trí thâu nhận, phân định sắc danh làm nhân cũng không được gọi là trí xác định danh sắc, mà lại được gọi là trí về sự trụ lập của pháp? Chú giải Paṭisambhidāmagga nêu trên giải thích, trả lời câu hỏi ấy.

Trả lời: nếu không thể thâu nhận, không thể dùng trí phân định danh sắc là quả do duyên sinh, thì trí phân định nhân duyên, tức sự thâu nhận các nhân, không thể sinh khởi. Ý nghĩa là, như đã giải thích ở trên:

Những pháp được xác định là các nhân quá khứ gồm:
1. Năm uẩn, tức sắc danh, được gọi là phiền não luân, trong đó vô minh, ái, thủ dẫn đầu và chi phối;
2. Năm uẩn, tức sắc danh, được gọi là nghiệp luân, trong đó tư hành thiện dẫn đầu và chi phối.

Các pháp danh sắc được gọi là phiền não luân, nghiệp luân này cũng có những nhân tương ứng làm sinh khởi chính chúng. Các nhóm danh sắc được gọi là phiền não luân và nghiệp luân ấy không phải những nhóm pháp tự nhiên sinh khởi không có nhân, lìa nhân. Bởi trong phạm vi chân đế hữu vi, không thể có pháp nào tự nhiên sinh khởi mà không có nhân.

Như vậy, các nhóm danh sắc được gọi là phiền não luân và nghiệp luân ấy chỉ là các pháp tự nhiên, các pháp chân đế hữu vi sinh khởi do nương vào những nhóm nhân tương ứng. Vì thế, khi nhìn từ phía những nhân tương ứng, các nhóm danh sắc phiền não luân và nghiệp luân ấy cũng được gọi là pháp quả do duyên sinh — paccayuppannadhamma.

Tập III — Miến 126 — PDF nguồn 148

Các nhân cũng là pháp do duyên sinh

1. Āsavasamudayā avijjāsamudayo — do các lậu hoặc sinh, vô minh sinh. (Majjhima 1, tr. 67.)[NT132] Vì Đức Phật đã thuyết rằng vô minh hiện hữu do nương các lậu hoặc làm nhân, nên các lậu hoặc là pháp nhân làm duyên, còn vô minh là pháp quả do duyên sinh.

2. Vedanāpaccayā taṇhā — do thọ làm duyên, ái sinh. Vì đã thuyết rằng ái sinh do nương thọ làm nhân, nên thọ là pháp nhân làm duyên, còn ái là pháp quả do duyên sinh.

3. Taṇhāpaccayā upādānaṃ — do ái làm duyên, thủ sinh. Vì Đức Phật đã thuyết rằng thủ sinh do nương ái làm nhân, nên ái là pháp nhân làm duyên, còn thủ là pháp quả do duyên sinh.

4. Avijjāpaccayā saṅkhārā — do vô minh làm duyên, các hành sinh. Vì Đức Phật đã thuyết rằng các hành hiện hữu do nương vô minh — sự không biết bốn Thánh đế v.v. — làm nhân, nên vô minh là pháp nhân làm duyên, còn các hành là những pháp quả do duyên sinh.

5. Upādānapaccayā bhavo — do thủ làm duyên, hữu sinh. Vì Đức Phật đã thuyết rằng nghiệp hữu (sinh hữu) sinh do nương thủ làm nhân, nên thủ là pháp nhân làm duyên; nghiệp hữu, tức nghiệp, là pháp quả do duyên sinh.

Như vậy, vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp được xác định là những nhân quá khứ — nói cách khác, các nhóm danh sắc trong đó vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp dẫn đầu và chi phối — cũng chỉ hiện hữu do nương những nhân tương ứng làm sinh khởi chính mình. Vì thế, khi nhìn từ phía những nhân tương ứng làm sinh chúng, các nhóm danh sắc trong đó vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp dẫn đầu và chi phối ấy cũng mang tên paccayuppannadhamma = paccayasamuppannadhamma, những pháp quả sinh khởi do nương các nhân.

Nếu trước hết hành giả không thể thâu nhận các nhóm danh sắc được gọi là phiền não luân và nghiệp luân, những pháp sinh do nương các nhân tương ứng mang tên paccayasamuppanna ấy, thì không thể biết được tính chất các nhân danh sắc ấy — nói cách khác, vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp được gọi là phiền não luân và nghiệp luân — làm sinh khởi quả tái tục được bao gồm trong quả luân hiện tại. Không thể thâu nhận tính chất liên hệ nhân quả của các pháp nhân và pháp quả. Không thể thâu nhận nhân và quả bằng trí. Nếu không thể thâu nhận nhân và quả, trí phân định nhân duyên tuyệt nhiên không thể sinh khởi.

Nói cách khác: nếu không thể thâu nhận các danh pháp phiền não luân trong quá khứ, trong đó vô minh, ái, thủ dẫn đầu và chi phối, thì không thể biết nghiệp luân là hành và nghiệp sinh khởi do phiền não luân ấy. Lại nữa, nếu không thể thâu nhận các danh pháp nghiệp luân là hành và nghiệp, thì…

Tập III — Miến 127 — PDF nguồn 149

Kết hợp định và trí thành đôi

…không thể biết thức tái tục được bao gồm trong quả luân hiện tại sinh khởi do nghiệp luân ấy. Lại nữa, nếu không thể thâu nhận thức tái tục, thì không thể thâu nhận danh sắc tái tục sinh khởi do thức tái tục ấy. Lại nữa, nếu không thể thâu nhận danh sắc tái tục, thì không thể thâu nhận sáu xứ sinh khởi do danh sắc ấy. Hãy hiểu theo cách ấy.

Vì vậy, cần hiểu rằng ngay khi gọi là dhammaṭṭhitiñāṇa — trí về sự trụ lập của pháp — thay vì gọi là nāmarūpavavatthānañāṇa — trí xác định danh sắc, thì nāmarūpavavatthānañāṇa, tức sự phân định, xác định danh sắc (phân định cả danh sắc làm nhân lẫn danh sắc làm quả), vốn đã thành tựu trước khi trí về sự trụ lập của pháp sinh khởi và làm nhân cho trí ấy, cũng đã được nói đến.

Lại nữa, vì sao khi giảng trí về sự trụ lập của pháp, không thuyết rằng “Samādahitvā paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ” — sau khi thiết lập định, tuệ thâu nhận các nhân được gọi là trí về sự trụ lập của pháp — như đối với trí thứ hai là sīlamayañāṇa, trí do giới, và trí thứ ba là sammasanañāṇa, trí thẩm sát?

Đáp: vì thiền chỉ và minh sát được kết hợp thành đôi theo cách cân bằng nhau.

“Trước hết, sau khi thiết lập chỉ như thế nào thì quán minh sát như thế ấy. Hành giả quán minh sát như vậy cũng lại thiết lập chỉ một lần nữa, tương tự như trước. Khi ấy, cả minh sát lẫn chỉ đều có phần bằng nhau, có phần cân bằng nhau. Khi không bên nào vượt trội bên nào, thiền chỉ và minh sát vận hành kết hợp thành đôi, như đôi bò cùng mang một chiếc ách.” Đã thuyết như vậy.

(Sau khi nhập một định thiền chỉ như tứ thiền niệm hơi thở làm nền tảng cho minh sát, xuất khỏi định thiền chỉ ấy, rồi thâu nhận các hành là sắc, danh, nhân và quả để quán minh sát. Trong khi đang quán minh sát, hành giả ấy lại nhập sơ thiền một lần nữa. Sau khi xuất khỏi sơ thiền, lấy ba tướng làm phương tiện để quán minh sát các danh pháp thiền thuộc thiền chứng vừa nhập ấy. Lại nhập nhị thiền; xuất khỏi nhị thiền, lấy ba tướng làm phương tiện để quán minh sát các danh pháp nhị thiền thuộc thiền chứng nhị thiền vừa nhập. Cứ như vậy, nhập những thiền khác nhau, quán minh sát các danh pháp thuộc những thiền chứng ấy; cách thực hành này được gọi là phương pháp yuganaddha — phương pháp kết hợp thành đôi — vì thiền chỉ và minh sát vận hành kết hợp, cân bằng nhau. Đoạn kệ dẫn trên được giảng nhằm chỉ cách thực hành ấy. Phần minh sát sẽ trình bày rõ về yuganaddha.)

Vì thế, cần hiểu rằng lời dạy chỉ nói “Paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ” — tuệ thâu nhận các nhân được gọi là trí về sự trụ lập của pháp — nhằm chỉ ý nghĩa: không buông bỏ định, mà kết hợp định và trí thành đôi, rồi thúc đẩy tu tập, tăng trưởng, phát triển cho đến khi đạt Thánh đạo. (Chú giải Paṭisambhidāmagga 1, tr. 18.)[NT133]

Tập III — Miến 128 — PDF nguồn 150

Năm uẩn cùng loại và những khác biệt của nhân

Trên đây là ý nghĩa mà Chú giải Paṭisambhidāmagga nêu trên muốn nói.

Vì vậy, khi tìm các nhân của thức tái tục hiện tại, trước hết hành giả cao quý hãy tìm để gặp các danh pháp phiền não luân và nghiệp luân, được xác định là nhân của thức tái tục ấy. Hãy cố gắng để tự mình trực tiếp thấy biết bằng trí, bằng sức mạnh của chánh định. Sau khi dùng trí thâu nhận các danh pháp và sắc pháp thuộc phiền não luân, nghiệp luân quá khứ ấy, hãy chuẩn bị trước bằng cách nhiều lần phân định, xác định danh sắc cho thuần thục, đạt trí xác định danh sắc, đến mức có thể kết hợp định và trí thành đôi theo phương pháp yuganaddha. Chỉ khi đã làm xong như vậy…

…mới tiếp tục cố gắng dùng trí nhìn thấy các nhân và thâu nhận nhân, quả: thức tái tục hiện tại thuộc quả luân sinh do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, tức phiền não luân và nghiệp luân ấy.

Nói cách khác, hãy dùng trí nhìn thấy nghiệp luân sinh do phiền não luân, quả luân hiện tại sinh do nghiệp luân ấy; hãy dùng trí nhìn thấy tính chất liên hệ nhân quả giữa các pháp nhân và pháp quả, rồi tiếp tục thâu nhận nhân và quả. Đây là phương pháp chuẩn bị trước, cần thiết khi tìm các pháp duyên khởi, tức mối liên hệ nhân quả.

Năm uẩn cùng loại

Năm uẩn, tức các hành, hiện còn sinh khởi trong đời hiện tại và được bao gồm trong nghiệp luân, là nền tảng cho đời vị lai gần — không xa — vốn sinh do nương năm uẩn hiện tại; năm uẩn ấy là một phần của năm uẩn hiện tại. Tương tự, hãy hiểu rằng năm uẩn được gọi là phiền não luân và nghiệp luân đã sinh trong quá khứ cũng chỉ là một phần của năm uẩn quá khứ làm nương tựa cho chúng sinh khởi.

Phiền não luân và nghiệp luân khác nhau như thế nào

Dù giống nhau về tên gọi vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, các hành giả vẫn có thể khác nhau rất xa về thực trạng cụ thể. Vô minh không giống nhau; ái không giống nhau; thủ không giống nhau; hành và nghiệp cũng không giống nhau.

Có người đã là nữ; có người đã là nam; có người đã là tỳ-khưu; có người đã là sīlarhaṅ — tu nữ; có người đã là người; có người đã là chư thiên.

Có người trong quá khứ đã là nam nhưng chán nản thân nam ấy, nguyện cầu được làm nữ, như người thợ vàng đang sầu khổ vì bị khinh miệt. Có người…

Sự sai khác của các nhân và quả

…trong quá khứ tuy đã là nữ, nhưng lại chán nản thân nữ ấy, nguyện cầu được làm nam. Vô minh, ái và thủ có khi cũng không giống nhau. Vì khác nhau như vậy, các quả cũng khác nhau tùy theo sự khác biệt của vô minh, ái và thủ bao quanh hành và nghiệp. Nơi nhiều hành giả có thể thấy những trường hợp trở thành nữ, nam, tỳ-khưu, tu nữ, người hay chư thiên, đúng theo lời nguyện cầu.

Lại nữa, khi xét hành và nghiệp, nơi một số hành giả thấy hành và nghiệp tu tập đang cho quả; nơi một số hành giả thấy hành và nghiệp thiện về giới đang cho quả; nơi một số hành giả thấy hành và nghiệp thiện về bố thí đang cho quả.

Ngay trong bố thí, nơi người này thấy hành và nghiệp thiện cúng dường hoa đang cho quả; nơi người khác là hành và nghiệp thiện cúng dường cơm; nơi người khác nữa là hành và nghiệp thiện cúng dường đèn. Như vậy, có thể thấy hành và nghiệp thiện về bố thí cho quả tùy theo vật thí, người nhận, hoàn cảnh cúng dường, tư v.v.

Dù giống nhau về các tên gọi vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, vô minh vẫn không giống nhau; ái không giống nhau; thủ không giống nhau; hành và nghiệp cũng không giống nhau. Mỗi chúng sinh đều có vô minh, ái, thủ và hành của riêng mình.

Do nghiệp khác nhau, những dấu hiệu như dấu hiệu nam, dấu hiệu nữ, dấu hiệu người, dấu hiệu chư thiên cũng khác nhau. Do các dấu hiệu khác nhau, tưởng ghi nhận “nam”, “nữ”, “người”, “chư thiên” v.v. cũng khác nhau. Do tưởng ghi nhận khác nhau, những cách gọi, cách dùng từ như nam, nữ, người, chư thiên cũng khác nhau. Do cách gọi, cách dùng từ khác nhau, tâm tư tính toán, suy nghĩ, tương ưng với vô minh, ái và thủ (tà kiến), được gọi là kappanā, cũng khác nhau. Sự khác biệt của những tâm tư tính toán, suy nghĩ tương ưng với vô minh, ái và thủ ấy được gọi là sự đa dạng của tâm. Vì tâm đa dạng, các hành và nghiệp do chúng sinh vun bồi, tạo tác cũng đa dạng. Do hành và nghiệp đa dạng, chúng sinh cũng đa dạng; các quả của mỗi chúng sinh khác nhau. (Chú giải Abhidhamma 1, tr. 102–103.)[NT134]

Ở đây, để hiểu sâu sắc hơn sự đa dạng của quả, của chúng sinh, do sự khác biệt và đa dạng của vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, đồng thời để hành giả có thể noi theo khi tìm các nhân quá khứ, sẽ nêu một số câu chuyện làm ví dụ.

Lời nguyện thuở trước của công chúa Sumanā

Lời nguyện thuở trước của công chúa Sumanā

Sumanā rājakumārīti mahāsakkāraṃ katvā patthanaṃ patthetvā laddhanāmā rājakumārī. (Chú giải Aṅguttara 1, tr. 13.)[NT135]
“Công chúa Sumanā” là công chúa đã làm sự cúng dường lớn, phát lời nguyện, rồi được tên gọi ấy.[11]

Công chúa Sumanā là một trong những người con gái út của đại vương Kosala. Nàng là một công chúa được tên “Sumanā” sau khi cúng dường một lễ vật lớn và phát nguyện.

Khi Đức Phật Vipassī xuất hiện ở đời, vào ngày đầu tiên đại chúng được phép cúng dường trai phạn đến Tăng chúng có Đức Phật Vipassī dẫn đầu, Đức Phật Vipassī cùng Tăng chúng đã đến tư gia của một đại phú gia để thọ thực. Người nữ thiện gia từng là tiền thân của công chúa Sumanā lấy được một bát đầy bánh sữa. Nàng phủ lên bánh sữa ấy những nụ hoa nhài sumana màu trắng như bạc; bên trên những nụ hoa ấy lại phủ một lớp bánh sữa, làm năm lớp như vậy. Sau khi cúng dường Tăng chúng có Đức Phật Vipassī dẫn đầu, nàng phát nguyện như sau.

“Bhavābhinibbattiyaṃ me sati paritassanajīvitaṃ nāma mā hotu, ayaṃ sumanamālā viya nibbattanibbattaṭṭhāne piyāva homi, nāmena ca sumanāyeva.” (Chú giải Aṅguttara 1, tr. 13–14.)[NT136]
“Khi con tái sinh vào một hữu, mong con không phải sống cuộc sống lo âu. Như vòng hoa nhài sumana này, ở mỗi nơi sinh ra, mong con đều được yêu quý, và tên con cũng chính là Sumanā.”[11]

“Bạch Đức Thế Tôn, trong mỗi đời, mỗi nơi con sinh ra, mong con không phải sống cảnh lo âu, thiếu thốn, thấp kém. Như vòng hoa nhài sumana tươi đẹp, đáng yêu, không khiến người ta chán ngán này, ở mỗi đời, mỗi nơi con sinh ra, mong con đều là người (nữ) được mọi người yêu thương, quý mến và khen ngợi. Về tên gọi, mong con cũng chính là Sumanā.” Nàng đã phát lời nguyện như vậy.

Khi xét việc thiện và lời nguyện trên, có thể thấy phiền não luân và nghiệp luân đi kèm nhau như sau.

1. Vô minh: nhận thức sai rằng có một người nữ tên Sumanā đáng được mọi người yêu quý, khen ngợi, không phải sống đời thấp kém, thiếu thốn, lo âu.
2. Ái: thích thú, gắn bó với thân phận người nữ ấy.
3. Thủ: tâm bám chặt vào thân phận người nữ ấy.
4. Hành: nhóm tư thiện cúng dường bánh sữa và hoa nhài đến Tăng chúng có Đức Phật Vipassī dẫn đầu.
5. Nghiệp: năng lực nghiệp của nhóm tư thiện ấy.

Năm nhân này là một phần những pháp nhân làm sinh năm uẩn quả được bao gồm trong quả luân của công chúa Sumanā, con gái đại vương Kosala, được trình bày trong Chú giải Aṅguttara, phần Ekakanipāta.

Tập III — Miến 131 — PDF nguồn 153

Lời nguyện thuở trước của Ummādantī

Lời nguyện thuở trước của Ummādantī

Một người nữ thiện gia, tiền thân của Ummādantī, đã cúng dường tấm vải nàng hết sức yêu quý, phải làm tôi tớ ba năm mới có được, đến một vị tỳ-khưu đệ tử Đức Phật Kassapa. Vị ấy bị bọn cướp lấy mất y, phải quấn cành lá vào người mà đi. Sau khi cúng dường, nàng phát nguyện như sau.

“Bhante ahaṃ bhave bhave vicarantī uttamarūpadharā bhaveyyaṃ, maṃ disvā koci puriso sakabhāvena sandhāretuṃ mā asakkhi. Mayā abhirūpatarā nāma aññā mā hotū”ti patthanaṃ paṭṭhapesi. (Chú giải Jātaka 5, tr. 223.)[NT137]
Nàng phát nguyện: “Bạch Ngài, trong khi lưu chuyển qua các đời, mong con có dung sắc tối thượng. Mong bất cứ người nam nào thấy con cũng không thể giữ được trạng thái bình thường của mình. Mong không có người nữ nào đẹp hơn con.”[11]

“Bạch Ngài, nếu còn lưu chuyển trong các đời lớn nhỏ khác nhau, mong con là người nữ mang dung sắc cao quý nhất. Khi nhìn thấy con, bất cứ người nam nào cũng không thể tự giữ mình theo trạng thái bình thường vốn có. Mong không có một người nữ nào khác có dung sắc đẹp hơn con.”

Đó là lời nguyện thuở trước của người nữ thiện gia, tiền thân của Ummādantī. Do lời nguyện ấy, khi sinh làm Ummādantī, nàng trở thành một người nữ đẹp nhất, mang dung sắc cao quý nhất. Hầu hết người nam nhìn thấy nàng, bắt đầu từ vua Sivi, đều không thể giữ mình theo ý muốn; những biểu hiện thân, lời và tâm của họ bị rối loạn. Ở đây:

1. Vô minh: nhận thức sai là một người nữ mang dung sắc đẹp nhất, cao quý nhất, có thể khiến người nam rối loạn đến mức không giữ được trạng thái bình thường.
2. Ái: thích thú, gắn bó với đời sống người nữ ấy.
3. Thủ: tâm bám chặt vào đời sống người nữ ấy.
4. Hành: nhóm tư thiện cúng dường tấm vải đến vị tỳ-khưu.
5. Nghiệp: năng lực nghiệp của nhóm tư thiện ấy.

Như vậy, năm nhân đã hội đủ. Do các nhân hội đủ, các quả cũng sinh khởi đầy đủ. Vì tâm đa dạng, nghiệp đa dạng; vì nghiệp đa dạng, chúng sinh đa dạng.

Ijjhati bhikkhave sīlavato cetopaṇidhi visuddhattā. (Aṅguttara 3, tr. 71.)[NT138]
“Này các tỳ-khưu, tâm nguyện của người có giới được thành tựu do sự thanh tịnh.”[11]

Này các tỳ-khưu, do giới thanh tịnh, mọi điều tâm mong cầu của người có giới đều chắc chắn được thành tựu. (Aṅguttara 3, tr. 71, kinh Dānūpapatti.)[NT139]

Tập III — Miến 132 — PDF nguồn 154

Lời nguyện thuở trước của Pabhāvatī

Lời nguyện thuở trước của Pabhāvatī

Trong một đời, người nữ thiện gia, tiền thân của Pabhāvatī, là vợ người anh trong hai anh em. Người em chính là tiền thân của vua Kusa. Người em sống cùng và nương nhờ người anh. Một hôm, họ làm một loại bánh ngon để ăn. Khi ấy người em vắng nhà, nên để lại một phần cho người em.

Bấy giờ một vị Phật Độc Giác đến khất thực. Người chị dâu, tiền thân của Pabhāvatī, đem phần bánh dành cho người em cúng dường vị Phật Độc Giác. Đúng lúc ấy người em về. Không hài lòng, do sân dẫn đầu, người em đã lỡ lấy lại bánh từ bát vị Phật Độc Giác.

Người chị dâu lấy bơ từ nhà mẹ mình, rót cúng dường vào bát vị Phật Độc Giác. Thấy ánh sáng lấp lánh từ bơ, nàng vô cùng vui mừng, hoan hỷ, rồi phát nguyện như sau.

“Bhante iminā dānabalena nibbattanibbattaṭṭhāne me sarīraṃ obhāsajātaṃ hotu, uttamarūpadharā ca bhaveyyaṃ, iminā ca me asappurisena saddhiṃ ekaṭṭhāne vāso mā ahosi.” (Chú giải Jātaka 5, tr. 306.)[NT140]
“Bạch Ngài, nhờ sức bố thí này, ở mỗi nơi sinh ra, mong thân con tỏa sáng và con có dung sắc tối thượng. Mong con không phải sống cùng một nơi với người bất thiện này.”[11]

“Bạch Ngài, nhờ sức bố thí này, ở mỗi nơi, mỗi cõi, mỗi đời con sinh ra, mong thân thể con là một thân thể phát ra ánh sáng. Mong con cũng mang dung sắc đẹp nhất, cao quý nhất. Mong con không phải sống cùng một chỗ với người bất thiện này.”

Đó là lời nguyện của người nữ thiện gia, tiền thân của Pabhāvatī. Trong lời nguyện ấy:

1. Nhận thức sai rằng là một người nữ mang dung sắc đẹp nhất, cao quý nhất, thân tỏa ánh sáng rực rỡ, là vô minh.
2. Thích thú, gắn bó với đời sống người nữ ấy là ái.
3. Tâm bám chặt vào đời sống người nữ ấy là thủ.
4. Nhóm tư thiện cúng dường bơ đến vị Phật Độc Giác là hành.
5. Năng lực nghiệp của nhóm tư thiện ấy là nghiệp.

Như vậy, năm nhân là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã hội đủ.

Yo sīlavā sīlavantesu dadāti dānaṃ,
Dhammena laddhaṃ suppasannacitto.
Abhisaddahaṃ kammaphalaṃ uḷāraṃ,
Taṃ ve dānaṃ vipulapphalanti brūmi. (Majjhima 3, tr. 300.)[NT141]
“Người có giới, với tâm tịnh tín,
Bố thí vật có được đúng pháp đến những người có giới,
Tin sâu quả nghiệp lớn lao,
Ta nói bố thí ấy quả thật có quả rộng lớn.”[11]

1. Có giới;
2. Vật thí được tìm kiếm, có được bằng phương pháp đúng pháp;

Lời nguyện thuở trước của vua Kusa

3. Có tâm trong sáng, tịnh tín;
4. Có lòng tin sâu sắc nơi nghiệp và quả của nghiệp rộng lớn, cao quý.
Người bố thí đầy đủ bốn yếu tố ấy…
5. …đem vật thí cúng dường đến những bậc cao quý thọ nhận có giới.
Đức Phật thuyết: “Ta nói loại bố thí như thế quả thật có quả rộng lớn, tăng trưởng, nhiều và cao quý.” (Majjhima 3, tr. 300.)[NT142]

Phù hợp với lời dạy trong kinh Dakkhiṇāvibhaṅga trên, việc bố thí của người nữ thiện gia, tiền thân của Pabhāvatī, là việc bố thí đầy đủ năm yếu tố: bốn yếu tố cần có ở phía người cho và một yếu tố là giới thanh tịnh cần có ở phía người nhận. Ở phía người nhận, đó là giới của vị Phật Độc Giác đã rũ bỏ và hoàn toàn lìa phiền não, lậu hoặc; bởi vậy hết sức cao quý, như cách nói “vượt mọi mức đo, cờ phướn và bảo tháp” [CHƯA XÁC MINH cách chuyển thành ngữ Miến တိုင်းထက်အလွန်၊ တံခွန်နှင့်ဘုရား; tạm giữ hình ảnh, chưa xác định lối nói Việt tương ứng]. Lại nữa, vì là bố thí của người thiện có giới thanh tịnh, đây cũng là loại bố thí khiến mọi tâm nguyện chắc chắn được thành tựu. Vì thế, khi bố thí ấy cho quả, đúng như mong muốn, nàng trở thành một người nữ đẹp nhất tên Pabhāvatī, có thể khiến căn phòng rộng mười hai khuỷu tay sáng lên mà không cần thắp đèn.

Lời nguyện thuở trước của vua Kusa

Người em, tiền thân của vua Kusa, khi nghe lời nguyện của chị dâu, lại đem chính phần bánh dành cho mình đã lấy lại từ bát vị Phật Độc Giác cúng dường trở lại, đặt trên lớp bơ mà người chị dâu đã cúng. Rồi người em phát nguyện như sau.

“Bhante imaṃ yojanasate vasantampi ānetvā mama pādacārikaṃ kātuṃ samattho bhaveyyan”ti. (Chú giải Jātaka 5, tr. 306.)[NT143]
“Bạch Ngài, dù người nữ này sống cách một trăm do-tuần, mong con có khả năng đưa nàng về làm người hầu dưới chân con.”[11]

“Bạch Ngài, dù người nữ này sống ở nơi cách một trăm do-tuần, mong con trở thành một người nam có khả năng đưa nàng về để hầu hạ dưới chân con.”

Đó là việc thiện và lời nguyện thuở trước của vua Kusa. Trong lần bố thí ấy, tiền thân vua Kusa đã vun bồi nghiệp được bao quanh bởi ái, tức sự mong muốn, tham đắm đối với người nữ thiện gia, tiền thân của Pabhāvatī.

1. Nhận thức sai rằng là người nam có khả năng đưa người nữ ấy về hầu hạ dưới chân mình dù nàng ở nơi cách một trăm do-tuần, là vô minh.
2. Thích thú, gắn bó với đời sống người nam ấy là ái.
3. Tâm bám chặt vào đời sống người nam ấy là thủ.
4. Nhóm tư thiện cúng dường bánh đến vị Phật Độc Giác là hành.
5. Năng lực nghiệp của hành, tức nhóm tư thiện ấy, là nghiệp.

Tâm, nghiệp và sự đa dạng của chúng sinh

Trong lần bố thí này cũng vậy, năm nhân là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã hội đủ.

Tattha yaṃ so kuddho gantvā pūvaṃ gaṇhi, tassa pubbakammassa vasena virūpo ahosi, pubbapatthanāya sā ca taṃ na icchīti. (Chú giải Jātaka 5, tr. 306.)[NT144]
"Ở đây, do nghiệp trước kia khi tức giận, chàng đến lấy bánh, chàng trở nên xấu xí; do lời nguyện trước kia, nàng không muốn chàng."[11]

Trong lần bố thí ấy, tiền thân vua Kusa đã nổi giận dữ dội và lấy lại bánh từ bát vị Phật Độc Giác. Do sức nghiệp được sân bao quanh ấy, khi làm vua Kusa, chàng trở thành người xấu xí, dung mạo khó coi; lại phải khổ tâm vì Pabhāvatī. Pabhāvatī cũng đã làm việc thiện trong tâm trạng không muốn tiền thân vua Kusa; vì thế, khi nghiệp ấy cho quả, nàng không muốn vua Kusa. Tuy nhiên, tiền thân vua Kusa đã vun bồi nghiệp trong tâm trạng mong muốn lấy được Pabhāvatī. Vì vậy, trong đời vua Kusa khi nghiệp ấy cho quả, chàng phải trải qua nhiều khổ cực vì Pabhāvatī, phải tìm đủ cách để có được nàng.

"Nāhaṃ bhikkhave aññaṃ ekanikāyampi samanupassāmi evaṃ cittaṃ, yathayidaṃ bhikkhave tiracchānagatā pāṇā. *(như trên)*. Tepi kho bhikkhave tiracchānagatā pāṇā citteneva cittitā." (Saṃyutta 2, tr. 123.)[NT145]
"Này các tỳ-khưu, Ta không thấy một nhóm nào khác đa dạng như các loài bàng sinh này. … [*(như trên)*: phần lược nguyên tác chưa triển khai.] Này các tỳ-khưu, những loài bàng sinh ấy cũng do tâm mà trở nên đa dạng."[11]

Này các tỳ-khưu… Ta không thấy bất cứ một tập hợp chúng sinh nào khác đa dạng đến như các chúng sinh thuộc loài bàng sinh. Này các tỳ-khưu… những chúng sinh bàng sinh ấy cũng chỉ do tâm gọi là nghiệp thức — nói cách khác, do tính đa dạng của nghiệp — mà trở nên đa dạng. (Saṃyutta 2, tr. 123, kinh Gaddulabaddha.)[NT146]

"Tiracchānagatā pāṇā citteneva cittitā"ti kammacitteneva cittitā. Taṃ pana kammacittaṃ ime vaṭṭakatittirādayo "evaṃ cittā bhavissāmā"ti āyūhantā nāma natthi. Kammaṃ pana yoniṃ upaneti, yonimūlako tesaṃ cittabhāvo. Yoniupagatā hi sattā taṃtaṃyonikehi sadisacittāva honti. Iti yonisiddho cittabhāvo, kammasiddhā yonīti veditabbā. (Chú giải Saṃyutta 2, tr. 299.)[NT147]
"'Những bàng sinh ấy do tâm mà trở nên đa dạng': do nghiệp tâm mà trở nên đa dạng. Những loài như chim cút, chim đa đa này không hề vun bồi nghiệp tâm ấy với ý nghĩ 'chúng ta sẽ đa dạng như vậy'. Nhưng nghiệp đưa đến loại sinh; tính đa dạng của chúng có gốc ở loại sinh. Các chúng sinh đi vào một loại sinh có sự đa dạng tương tự những chúng sinh thuộc loại sinh ấy. Vì thế, cần hiểu rằng tính đa dạng thành tựu do loại sinh, còn loại sinh thành tựu do nghiệp."[11]

"Kammacittenā"ti kammaviññāṇena. "Kammacittenā"ti vā kammassa cittabhāvena. So kammassa vicittabhāvo taṇhāvasena jāyatīti veditabbo. (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 253.)[NT148]
"'Do nghiệp tâm': do nghiệp thức. Hoặc 'do nghiệp tâm' là do tính đa dạng của nghiệp. Cần hiểu rằng tính đa dạng ấy của nghiệp sinh do ái."[11]

Kammañhi cittato nibbattaṃ. (Mūlaṭīkā 1, tr. 66.)[NT149]
"Quả thật, nghiệp sinh từ tâm."[11]

Như các nhóm tư hành thiện mà tiền thân vua Kusa và tiền thân Pabhāvatī đã vun bồi, trong khi mỗi chúng sinh vun bồi các hành thiện, hành bất thiện tương ứng, thức biết sinh đồng thời với những hành thiện, hành bất thiện ấy trong từng sát-na tâm được gọi là nghiệp thức. Tâm mang tên nghiệp thức ấy đa dạng do ái. Nói cách khác — nói theo phương pháp avinābhāva, không thể tách rời — nghiệp thức ấy đa dạng vì sự tính toán, suy nghĩ gọi là kappanā, đi cùng vô minh, ái và thủ, đa dạng. Hãy chú ý cách vô minh, ái và thủ của tiền thân Pabhāvatī và tiền thân vua Kusa khác nhau; cách những suy tính kappanā đi cùng vô minh, ái và thủ ấy khác nhau.

Tập III — Miến 135 — PDF nguồn 157

Loại sinh và lời nguyện của Subhaddā

Nghiệp thức ấy, nói cách khác là tư tương ưng với nghiệp thức ấy, có sức làm sinh một đời sống mới về sau. Vì thế, chính nghiệp thức ấy, nói cách khác là tư tương ưng với nghiệp thức, được gọi là nghiệp. Vì thế, “Kammañhi cittato nibbattaṃ” được giải thích rằng: sự đa dạng của nghiệp sinh do ái, ái sinh do tâm.[19]

Những chúng sinh như chim cút, chim đa đa không hề cố gắng hay chủ tâm thực hiện công việc với ý nghĩ “chúng ta sẽ đa dạng như vậy”. Chỉ do nghiệp đa dạng mà chúng trở nên đa dạng.

Nghiệp đưa đến tái tục gọi là yoni, loại sinh. Nghiệp khiến trở thành chúng sinh hai chân đưa đến tái tục gọi là loại sinh, vốn làm sinh hai chân. Nghiệp khiến trở thành chúng sinh bốn chân đưa đến tái tục gọi là loại sinh, vốn làm sinh bốn chân. Nghiệp khiến trở thành người nam đẹp, người nữ đẹp đưa đến tái tục gọi là loại sinh, vốn tạo thành đời sống nam đẹp, nữ đẹp tương ứng. Nghiệp khiến trở thành người xấu xí, dung mạo khó coi cũng đưa đến tái tục gọi là loại sinh, vốn tạo thành đời sống xấu xí, dung mạo khó coi tương ứng.

Vì thế, sự sinh khởi đa dạng của những chúng sinh ấy là do loại sinh, tức tái tục, mà nghiệp đưa đến. Quả thật, những chúng sinh đi vào loại sinh, tức tái tục, trở nên đa dạng tương tự tái tục, tức loại sinh ấy; nói cách khác, tương tự cha mẹ mang loại sinh, tức tái tục ấy. Con cái sinh khởi đa dạng do loại sinh, tức tái tục; loại sinh, tức tái tục, thành tựu do nghiệp. Vì vậy, do yếu tố dòng giống của loại sinh, tức tái tục, lấy nghiệp làm gốc, cha mẹ và con cái phần nhiều giống nhau. Nếu cha mẹ là loài hai chân, con cái cũng là loài hai chân. Nếu cha mẹ là loài bốn chân, con cái cũng là loài bốn chân. Nếu cha mẹ có dung sắc đẹp, con cái cũng thường đẹp; nếu cha mẹ xấu xí, dung mạo khó coi, con cái cũng thường xấu xí, dung mạo khó coi. Hãy chú ý sự giống nhau về dòng giống giữa con cái và cha mẹ. Sự đa dạng của nghiệp là do ái; nghiệp sinh do tâm. Vì vậy, chính tâm, nhân gốc của nghiệp và tái tục, đa dạng hơn các chúng sinh phải đi đến nghiệp và tái tục ấy. (Saṃyutta 2, tr. 123; Chú giải Saṃyutta 2, tr. 299; Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 253.)[NT150]

Lời nguyện của quý bà Subhaddā

Một thuở, Đức Phật Toàn Giác, đấng tối thượng trong ba cõi, đang trú tại tinh xá Jetavana. Ngài ngự trên pháp tòa, thuyết giảng bánh xe Chánh pháp. Bấy giờ, trang nghiêm với ba mươi hai tướng đại nhân, tám mươi tướng phụ và sáu loại hào quang, bằng giọng nói cao quý như tiếng Phạm thiên, Ngài thuyết dạy những pháp dẫn ra khỏi luân hồi, đưa đến Niết-bàn, đầy đủ nghĩa và lời, như một khu rừng lớn với các đầu cành đều nở hoa trọn cây…

Tập III — Miến 136 — PDF nguồn 158

Chuyện voi chúa Chaddanta và Cūḷasubhaddā

…Một vị tỳ-khưu-ni trẻ trong hội chúng nghe pháp, lòng tịnh tín đối với Đức Thế Tôn đang thuyết dạy ngày càng tăng, suy nghĩ: “Trong cuộc hành trình luân hồi, ta đã từng là người hầu dưới chân — tức người bạn cùng hoàn thành các ba-la-mật — của một bậc đại nhân như thế này chăng?” Khi ấy, trong dòng tâm của vị tỳ-khưu-ni phát sinh trí nhớ đời trước, jātissarañāṇa, có thể nhớ lại, biết lại câu chuyện đời quá khứ. Nhìn lại bằng trí ấy, vị ấy thấy mình từng là người bạn cùng hoàn thành ba-la-mật, người hầu dưới chân Ngài khi Ngài là voi chúa Chaddanta. Trong dòng tâm vị tỳ-khưu-ni, những đóa hoa hỷ và hỷ thọ — sự thích thú, vui sướng, hoan hỷ — nở rộ. Do năng lực những tâm cùng tâm sở đổng lực thiện trong đó hỷ và hỷ thọ chi phối, những sắc do tâm sinh tốt đẹp sinh khởi, lan khắp thân. Tuy nhiên, vị ấy lại suy nghĩ tiếp như sau.

“Pādaparicārikā nāma sāmikānaṃ hitajjhāsayā appakā, ahitajjhāsayāva bahutarā, hitajjhāsayā nu kho ahaṃ imassa mahāpurisassa ahosiṃ, ahitajjhāsayā”ti. (Chú giải Jātaka 5, tr. 37.)[NT151] “Trong những người vợ hầu hạ chồng, ít người có ý muốn lợi ích cho chồng; người không muốn lợi ích cho chồng thì nhiều hơn. Ta đã có ý muốn lợi ích cho bậc đại nhân này, hay có ý không muốn lợi ích?”[11]

“Những người hầu dưới chân — tức những người vợ, người bạn cùng hoàn thành ba-la-mật — có tâm ý mong muốn lợi ích cho chồng thì rất ít. Những người không có tâm ý mong muốn lợi ích cho chồng lại rất nhiều. Ta đã là người có tâm ý mong muốn lợi ích cho bậc đại nhân này chăng, hay đã là người không có tâm ý mong muốn lợi ích?”

Vị ấy suy nghĩ như vậy. Khi nhớ lại rằng mình từng không có tâm ý mong muốn lợi ích cho chồng, từng kết oán chỉ vì vài nguyên nhân nhỏ nhặt không đáng kể, vị ấy lại òa lên khóc nức nở. Bấy giờ Đức Phật thuyết câu chuyện voi chúa Chaddanta.

Voi chúa Chaddanta có tám mươi nghìn voi tùy tùng. Tất cả đều thuộc giống voi Uposatha; tất cả đều có thể bay trên không. Voi chúa Chaddanta có hai hoàng hậu là Cūḷasubhaddā và Mahāsubhaddā. Cūḷasubhaddā chính là tiền thân của vị tỳ-khưu-ni trẻ đang khóc nức nở ấy.

Một hôm, khi hoa sāla nở, đàn voi do voi chúa Chaddanta dẫn đầu vui chơi trong rừng sāla. Cūḷasubhaddā ở phía đầu gió, Mahāsubhaddā ở phía cuối gió. Hai nàng ở hai bên đầu gió và cuối gió của voi chúa Chaddanta mà vui chơi. Voi chúa dùng trán cọ vào một cây sāla lớn nở hoa khắp cây. Khi ấy, cành khô, lá khô, sâu bọ v.v. rơi xuống thân Cūḷasubhaddā ở đầu gió, còn phấn hoa và cánh hoa sāla rơi xuống thân Mahāsubhaddā ở cuối gió. Không hài lòng với hành động ấy, Cūḷasubhaddā nghĩ: “Voi chúa này khiến phấn hoa và cánh hoa rơi xuống thân Mahāsubhaddā, người vợ mà chàng yêu quý; còn trên thân ta lại khiến lá cũ lẫn cành khô và sâu bọ (kiến) rơi xuống. Được rồi, sẽ cho biết tay!”…

Tập III — Miến 137 — PDF nguồn 159

Lời nguyện của Cūḷasubhaddā

…Nàng kết oán với Bồ-tát. (Chú giải Jātaka 5, tr. 39–40.)[NT152]

Lại một hôm, voi chúa Chaddanta cùng đàn voi xuống hồ Chaddanta để tắm chơi. Đàn voi vui vẻ đùa nước. Một con voi đi quanh trong hồ, đang đùa nước, tìm được một đóa sen paduma lớn, vô cùng đẹp đẽ, đáng yêu, đặc biệt khác thường, gọi là sattuddaya. Nó đem đến dâng Bồ-tát voi chúa Chaddanta. Khi ấy, voi chúa lại rắc phấn của đóa sen lớn lên thân Mahāsubhaddā, rồi cũng tặng chính đóa sen ấy cho Mahāsubhaddā. Thấy hành động ấy, Cūḷasubhaddā nghĩ: “Voi chúa này chỉ tặng đóa sen lớn sattuddaya cho Mahāsubhaddā, người vợ mình yêu quý, không tặng cho ta.” Lần thứ hai, nàng lại kết oán với Bồ-tát voi chúa Chaddanta, nuôi dưỡng ý nghĩ: “Được rồi, sẽ cho biết tay!”

Bấy giờ, đàn voi do voi chúa Chaddanta dẫn đầu được cơ hội hầu hạ và cúng dường đến năm trăm vị Phật Độc Giác những trái cây ngon ngọt, ngó và củ sen, nước hồ ngon ngọt. Một hôm, đàn voi cúng dường trái cây đến các vị Phật Độc Giác. Cūḷasubhaddā cũng tham gia lần cúng dường ấy. Sau khi cúng dường các vị Phật Độc Giác trái cây do mình tìm được, nàng phát nguyện như sau.

“Bhante ito cavitvā maddarājakule nibbattitvā subhaddā nāma rājakaññā hutvā vayappattā bārāṇasiraññho aggamahesibhāvaṃ patvā tassa piyā manāpā, taṃ attano ruciṃ kāretuṃ samatthā hutvā tassa ācikkhitvā ekaṃ luddakaṃ pesetvā imaṃ hatthiṃ visapītena sallena vijjhāpetvā jīvitakkhayaṃ pāpetvā chabbaṇṇaraṃsiṃ vissajjente yamakadante āharāpetuṃ samatthā homi.” (Chú giải Jātaka 5, tr. 40.)[NT153]
“Bạch các Ngài, sau khi chết ở đây, mong con sinh vào hoàng tộc Madda, thành công chúa tên Subhaddā. Khi trưởng thành, mong con trở thành chánh hậu của vua Bārāṇasī, được vua yêu quý, có thể khiến vua làm theo ý mình; thưa với vua, sai một người thợ săn bắn con voi này bằng tên tẩm độc, khiến nó chết, và có thể đem về cặp ngà phát sáu sắc hào quang.”[11]

1. Bạch các bậc cao quý, nhờ việc thiện này, khi chết khỏi đời voi này, mong con trở thành công chúa tên Subhaddā trong hoàng tộc Madda.
2. Khi trưởng thành, mong con trở thành chánh hậu được vua Bārāṇasī yêu quý.
3. Mong con có khả năng khiến vua Bārāṇasī làm theo ý muốn, sở thích của mình.
4. Mong con có thể thưa với vua Bārāṇasī, sai một người thợ săn bắn voi chúa Chaddanta này bằng tên tẩm độc và giết chết nó.
5. Mong con có khả năng sai người đem về cặp ngà rực rỡ sáu sắc hào quang.

Đó chính là những lời nguyện của Cūḷasubhaddā.

1. Nhận thức sai rằng là công chúa Madda tên Subhaddā, chánh hậu được vua Bārāṇasī yêu quý, vị chánh hậu có thể khiến vua làm theo sở thích của mình, vị hoàng hậu có thể sai bắn voi chúa Chaddanta bằng tên độc và giết chết nó, người nữ có khả năng sai đem cặp ngà về, là vô minh.

Tập III — Miến 138 — PDF nguồn 160

Quả của lời nguyện và điều cần lưu ý

2. Thích thú, gắn bó với đời sống người nữ ấy là ái.
3. Tâm bám chặt vào đời sống người nữ ấy là thủ.
4. Những nhóm tư thiện cúng dường trái cây đến các vị Phật Độc Giác là hành.
5. Sức mạnh, năng lực của hành, tức nhóm tư thiện ấy — năng lực nghiệp — là nghiệp.

Năm nhân là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã hội đủ. Đàn voi do voi chúa Chaddanta dẫn đầu, trong đó có Cūḷasubhaddā, có giới thanh tịnh. Đứng trên nền đất là giới, chúng được cơ hội cúng dường trái cây tìm kiếm đúng pháp đến các vị Phật Độc Giác cao quý có giới, với tâm trong sáng và đầy đủ lòng tin nơi nghiệp và quả của nghiệp. Chúng có cơ hội gieo hạt giống việc thiện nơi những bậc cao quý, ví như ruộng tốt để gieo trồng hạt giống việc thiện. Do đó, một ngày kia tất cả những lời nguyện Cūḷasubhaddā mong cầu đều thành tựu đầy đủ.

Nàng trở thành công chúa Madda; trở thành chánh hậu được vua Bārāṇasī yêu quý; có thể khiến vua làm theo ý muốn, sở thích của mình; có thể sai thợ săn Soṇuttara bắn voi chúa Chaddanta bằng tên độc và giết chết voi chúa; cũng có thể sai người đem cặp ngà của voi chúa, rực rỡ sáu sắc hào quang, về. Nhưng khi cặp ngà ấy đến tay mình, nàng nhớ đến đức hạnh và ân nghĩa của voi chúa Chaddanta, khóc nức nở rồi chết. (Chú giải Jātaka 5, tr. 56.)[NT154]

Điều rất cần lưu ý: khi nhìn lại câu chuyện Cūḷasubhaddā, cần hiểu rằng không nên tùy tiện tạo nghiệp trong khi bị sân hận, vô vàn bất mãn bao quanh. Khi đã tạo một nghiệp và nghiệp ấy đã thành nghiệp, việc thu hồi lại hết sức khó khăn. Nếu đó là nghiệp cho quả đời kế tiếp hoặc nghiệp cho quả từ các đời sau nữa, thì không thể nhổ bỏ nếu không có chiếc kẹp là Thánh đạo, đặc biệt chiếc kẹp là A-la-hán đạo. Subhaddā đã sinh làm người, đã được địa vị hoàng hậu; nếu nàng để yên không giết một con voi chỉ vui sống trong rừng như voi chúa Chaddanta, thì điều ấy thật thích đáng, vì đã sang một đời khác. Nhưng vì nàng từng tạo nghiệp được những ý muốn giết voi chúa bao quanh, trong đời nghiệp ấy đang cho quả, nàng không thể để yên không giết. Việc nhổ bỏ đã trở nên hết sức khó khăn. Nếu hành giả cao quý cũng tạo một nghiệp sai lầm, thì có thể phải khóc nức nở như Cūḷasubhaddā, cũng có thể phải đi đến cái chết. Hãy tỉnh giác.

Tập III — Miến 139 — PDF nguồn 161

Lời nguyện của người nữ tiền thân Phật Độc Giác Mahāpaduma

Lời nguyện của người nữ thiện gia, tiền thân Phật Độc Giác Mahāpaduma

Trong khi hướng nguyện đến trí Độc Giác và thực hành viên mãn các ba-la-mật, người thiện nam tiền thân Phật Độc Giác Mahāpaduma đã có một đời phạm nghiệp tà hạnh với vợ con người khác. Do việc bất thiện ấy, vị ấy rơi vào địa ngục; khi thoát địa ngục, lại sinh làm nữ trong cõi người. Trong đời nữ ấy, nàng phải trải qua nhiều khổ đau: khổ nóng bức dữ dội khi tái tục trong bụng mẹ; khổ bị cha mẹ, họ hàng ghét bỏ khi sinh ra; khổ bị chồng và cha mẹ chồng ghét bỏ khi trở thành người vợ. Đó chính là quả của nghiệp tà hạnh với vợ người khác.

Một hôm, nàng đem đầy đủ thức ăn, thức uống, đi xe theo sau người chồng đã dẫn những người nữ khác đến vui chơi ở lễ hội trên đỉnh núi. Hôm ấy, một vị Phật Độc Giác vừa xuất khỏi diệt thọ tưởng định sau khi nhập định suốt bảy ngày tại hang Nandamūla. Để tế độ người nữ thiện gia ấy, Ngài đến bằng đường không, từ trên không hạ xuống, rồi đi khất thực ở nơi đối diện nàng. Người nữ thiện gia đầy đủ lòng tin xuống xe, nhận bát của vị Phật Độc Giác, bỏ đầy bát cơm cùng những thức ăn ngon, lót hoa sen paduma bên dưới bát rồi dâng bát đến Ngài. Nàng cầu bốn điều mong muốn. Sau đó, lại đặt một bó hoa sen lên bát, cầu thêm điều thứ năm.

Lời nguyện của người nữ ấy như sau.

1. Bhante yathā idaṃ pupphaṃ, evāhaṃ yattha yattha upapajjāmi, tattha tattha mahājanassa piyā bhaveyyaṃ manāpā.
2. Bhante dukkho gabbhavāso, taṃ anupagamma padumapuppheva paṭisandhi bhaveyyaṃ.
3. Bhante jeguccho mātugāmo, cakkavattidhītāpi paravasaṃ gacchati. Tasmā ahaṃ itthibhāvaṃ anupagamma puriso bhaveyyaṃ.
4. Bhante imaṃ saṃsāradukkhaṃ atikkamma pariyosāne tumhehi pattaṃ amataṃ pāpuṇeyyaṃ.
5. Pupphasadiso eva me gandho ceva vaṇṇo ca. (Chú giải Suttanipāta 1, tr. 69.)[NT155]

1. “Bạch Ngài, như đóa hoa này, ở mỗi nơi con tái sinh, mong con được đại chúng yêu quý, ưa thích.
2. Bạch Ngài, ở trong thai là khổ; mong con không vào thai ấy, mà tái tục ngay trong hoa sen.
3. Bạch Ngài, thân phận người nữ đáng chán; ngay cả con gái vua Chuyển luân cũng phải theo quyền người khác. Vì thế, mong con không đi đến thân phận nữ mà được làm nam.
4. Bạch Ngài, vượt qua khổ luân hồi này, đến cuối cùng mong con đạt Bất tử mà các Ngài đã đạt.
5. Mong hương thơm và sắc thân con giống như hoa này.”[11]

1. Bạch Ngài, như đóa sen paduma này được mọi người yêu quý, mong con cũng được mọi người yêu quý trong mỗi đời sinh ra.

2. Bạch Ngài, tái tục ở trong bụng mẹ thật khổ; mong con không phải đi đến việc tái tục trong bụng mẹ ấy, mà chỉ tái tục bên trong hoa sen paduma.

3. Bạch Ngài, đời sống nữ nhân thật đáng chán ghét. Dù là người con gái quý của vua Chuyển luân, cũng phải theo ý của người khác, được gọi là người nam…

Tập III — Miến 140 — PDF nguồn 162

Năm nhân và quả trong chuyện Mahāpaduma

…Vì vậy, mong con không đi đến đời sống người nữ mà được làm người nam thực sự.

4. Bạch Ngài, sau khi vượt thoát nỗi khổ luân hồi này, trong đời cuối cùng, mong con đạt được pháp cao quý là Niết-bàn Bất tử, nơi không chết, mà các Ngài đã biết, đã thấy, đã đạt đến.

5. Mong cả hương thơm của thân lẫn sắc thân con đều giống như đóa sen paduma này.

Đó là những lời nguyện cầu do chán ghét đời sống. Trong lời nguyện ấy:

1. Nhận thức sai rằng là người nam được đại chúng yêu quý như hoa sen paduma, chỉ tái tục bên trong hoa sen, đạt Niết-bàn Bất tử trong đời cuối cùng, có hương và sắc giống hoa sen, là vô minh.
2. Thích thú, gắn bó với đời sống người nam ấy là ái.
3. Tâm bám chặt vào đời sống người nam ấy là thủ.
4. Nhóm tư thiện cúng dường hoa sen và cơm đến vị Phật Độc Giác là hành.
5. Sức mạnh, năng lực của nhóm tư thiện ấy là nghiệp.

Như vậy, năm nhân đã hội đủ. Do những nhân ấy, khi liên tục lưu chuyển trong cõi người và cõi trời, vị ấy chỉ tái tục bên trong hoa sen paduma. Trong đời cuối cùng, ở thế giới loài người, vị ấy cũng chỉ tái tục bên trong hoa sen mọc lên giữa hồ sen ở vườn ngự uyển. Vị ấy trở thành hoàng tử mang tên Mahāpaduma, được đại chúng yêu quý. Vị ấy có sắc thân giống sắc hoa sen và hương thân giống hương hoa sen. Cuối cùng, vị ấy đạt trí Độc Giác, tự mình chứng ngộ Niết-bàn Bất tử, nơi không chết.

Những ví dụ trên cho thấy: do tâm đa dạng, nghiệp đa dạng; do nghiệp đa dạng, chúng sinh đa dạng. Đó cũng là những ví dụ cho thấy: dù giống nhau ở tên gọi vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, những vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp ấy không giống nhau; những quả dị thục cũng không giống nhau.

Tập III — Miến 141 — PDF nguồn 163

Phần tướng hiện khởi: nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng

Phần tướng hiện khởi

Nghiệp — nghiệp tướng — thú tướng

Khi tìm những nhân quá khứ là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, cũng như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp sắp cho quả trong vị lai đối với những người còn có vị lai, một điểm rất quan trọng là một trong ba cảnh: nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng, làm cảnh cho đổng lực cận tử. Vì vậy, hành giả cao quý cũng nên biết trước nội dung về nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng.

Nói tóm lược, cảnh của tái tục có ba loại: nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng. Trong ba cảnh ấy:
1. Nghiệp: nghiệp là những tư thiện và tư bất thiện đã được tạo tác.
2. Nghiệp tướng: vật (như vật thí v.v.) mà người ta lấy làm cảnh khi tạo nghiệp được gọi là nghiệp tướng, tức nhân của nghiệp.

Tattha atīte kappakoṭisatasahassamatthakasmimpi kamme kate tasmiṃ khaṇe kammaṃ vā kammanimittaṃ vā āgantvā upaṭṭhāti. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148.)[NT156]
“Ở đây, dù nghiệp đã được làm từ một trăm nghìn koṭi kiếp trước trong quá khứ, vào sát-na ấy, nghiệp hoặc nghiệp tướng đi đến và hiện khởi.”[11]

“Āgantvā”ti āgataṃ viya hutvā. (Mūlaṭīkā 2, tr. 104.)[NT157]
“‘Đi đến’: trở thành như thể đã đi đến.”[11]

Không chỉ nghiệp đã làm trong đời quá khứ vừa qua, mà ngay cả nghiệp đã làm từ một trăm nghìn koṭi kiếp trước: trong nghiệp và nghiệp tướng ấy, nghiệp hoặc nghiệp tướng, tuy không thật sự đi đến, vẫn hiện khởi như thể đi đến vào sát-na cận tử, lúc gần chết. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148.)[NT158]

1. Nghiệp
Abhimukhībhūtaṃ bhavantare paṭisandhijanakaṃ kammaṃ vā. *(như trên)*. Tameva vā pana janakabhūtaṃ kammaṃ abhinavakaraṇavasena dvārappattaṃ hoti. *(như trên)*. Kammaṃ pana atītameva, tañca manodvāraggahitaṃ. (Abhidhammatthasaṅgaha.)[NT159]
“Hoặc nghiệp làm sinh tái tục trong một đời khác hiện ra trước mặt. … Hoặc chính nghiệp làm sinh ấy đi đến môn theo cách đang được thực hiện mới lại. … Còn nghiệp chỉ thuộc quá khứ, và được ý môn thâu nhận.” [*(như trên)*: giữ phần lược nguyên tác, chưa triển khai.][11]

Dù đó là nghiệp đã làm trong đời quá khứ thứ nhất, hay nghiệp đã làm từ một trăm nghìn kiếp trước, trong nhiều nghiệp mà một chúng sinh vun bồi suốt luân hồi, nghiệp sắp cho quả tái tục hiện rõ hơn các nghiệp khác vào lúc gần chết. Đặc biệt, tư thiện nghiệp sắp cho quả tái tục của đời người hiện tại này hiện rõ hơn những nghiệp khác vào lúc gần chết trong đời quá khứ. Như một người có gương mặt nổi bật giữa nhiều người, nghiệp sắp cho quả tái tục của đời người hiện tại này thường hiện rõ ở ý môn lúc gần chết của đời quá khứ. Ví dụ, người ấy từng xây dựng và cúng dường một ngôi chùa; khi cúng dường chùa, các tư thiện hoan hỷ đã liên tục sinh khởi. Đến lúc cận tử, người ấy nhớ lại tư thiện ấy, có thể lấy tư thiện ấy làm cảnh: tư thiện ấy hiện khởi ở ý môn. Đây là cách cảnh nghiệp hiện khởi với pubbekatasaññā, tưởng nhận biết việc đã làm trước kia.

Cách hiện khởi với sampatikatasaññā, tưởng nhận biết “đang làm ngay bây giờ”, là: thiện hoặc bất thiện sắp cho quả vào lúc gần chết hiện khởi như thể đang được làm mới lại…

Hai loại nghiệp tướng

…ở ý môn lúc cận tử, gần chết. Cách hiện khởi như sau: khi gần chết, bị thọ bức bách, mê man, đang hấp hối, nếu nghiệp xây dựng cúng dường chùa sắp cho quả, các tư thiện lại liên tục sinh khởi mới, như thể ngay lúc này đang cử hành lễ rót nước cúng dường chùa. Nếu nghiệp cúng dường cơm sắp cho quả, vào lúc cận tử cảnh ấy hiện khởi ở ý môn như thể đang cúng dường cơm mới lại. Tương tự, nếu một nghiệp bất thiện sắp cho quả, chính việc bất thiện ấy hiện khởi ở ý môn như thể đang được làm mới lại vào lúc gần chết. Nếu từng sát sinh, những cảnh tượng hết sức thô bạo hiện khởi ở ý môn lúc gần chết, như thể ngay bây giờ đang giết. Nếu trước kia từng dùng dao chém chết người khác và nghiệp ấy sắp cho quả, các đổng lực sân có thể vận hành lúc gần chết như thể đang chém giết mới lại ngay bây giờ. Khi khảo sát nhiều hành giả, thấy số hành giả có cảnh nghiệp hiện khởi theo sampatikatasaññā này khá nhiều.

2. Nghiệp tướng
Taṃ kammakaraṇakāle rūpādikamupaladdhapubbamupakaraṇabhūtañca kammanimittaṃ vā. *(như trên)*. Kammabalena channaṃ dvārānaṃ aññatarasmiṃ paccupaṭṭhāti. (Abhidhammatthasaṅgaha.)[NT160]
“Hoặc nghiệp tướng là cảnh sắc v.v. đã được gặp trước kia lúc làm nghiệp ấy, và những gì làm phương tiện. … Do sức nghiệp, hiện khởi ở một trong sáu môn.” [*(như trên)*: phần lược nguyên tác chưa triển khai.][11]

Kammassa nimittaṃ kammanimittaṃ — tướng của nghiệp là nghiệp tướng. Trong khi vun bồi nghiệp có sức làm sinh các quả dị thục như tái tục v.v., tư được gọi là nghiệp ấy đã sinh khởi do nương cảnh tương ứng, lấy cảnh ấy làm đối tượng. Cảnh liên quan đã gặp khi vun bồi nghiệp ấy được gọi là nghiệp tướng. Nghiệp tướng chính là sáu cảnh, bắt đầu từ cảnh sắc; nó có thể hiện khởi thích hợp ở sáu môn. Theo Abhidhammatthasaṅgaha đã dẫn trên, những nghiệp tướng như cảnh sắc v.v. được tóm thành hai loại: upaladdhakammanimitta và upakaraṇakammanimitta.

Ở đây, upaladdhakammanimitta là cảnh được gặp trực tiếp, liên hệ trực tiếp, cảnh chủ yếu, chi phối. Upakaraṇakammanimitta là cảnh phụ, không chi phối, chỉ làm phương tiện, làm phần hỗ trợ để nghiệp hoàn thành.

Khi cúng dường chùa, người ta còn cúng dường thêm những vật dụng của chùa, cơm, y v.v. làm phần đi kèm. Nếu vào lúc cận tử ngôi chùa mình đã cúng hiện khởi ở môn thích hợp như ý môn v.v., tướng ấy là upaladdhakammanimitta. Nếu những vật dụng của chùa, cơm, y v.v. hiện khởi, tướng ấy là upakaraṇakammanimitta.

Khi cúng dường cơm, nước, hoa và đèn đến bảo tháp hay tôn tượng, vào lúc cận tử có thể hiện khởi tướng bảo tháp, hoặc tướng tôn tượng. Tướng bảo tháp hay tôn tượng ấy là upaladdhakammanimitta. Nếu hiện khởi tướng cơm đã cúng, thì tướng cơm ấy là upakaraṇakammanimitta.

Khi cúng dường cơm và hoa sen paduma đến một vị Phật Độc Giác, vị Phật Độc Giác là upaladdhakammanimitta; cơm và hoa sen là upakaraṇakammanimitta. Hãy hiểu như vậy v.v.

Trong trường hợp bất thiện cũng thế: khi dùng vũ khí, lưới v.v. để giết thú và cá, vào lúc cận tử có thể hiện khởi con thú, con cá hay những miếng thịt đã bị giết, xẻ…

Tập III — Miến 143 — PDF nguồn 165

Gopakasīvali và nghiệp tướng màu trắng

…Nghiệp tướng ấy là upaladdhakammanimitta. Nếu hiện khởi vũ khí v.v., nghiệp tướng ấy là upakaraṇakammanimitta.

Trong kinh Aṭṭhi thuộc Lakkhaṇasaṃyutta (Saṃyutta 1, tr. 446),[NT161] Đức Phật thuyết rằng một người làm nghề giết bò, đã giết nhiều bò để kiếm sống, phải sinh vào địa ngục. Chú giải giải thích cách nghiệp tướng hiện khởi trong dòng tâm chúng sinh ấy khi chuyển từ địa ngục sang đời ngạ quỷ như sau.

Tassa kira narakā cavanakāle nimmaṃsakatānaṃ gunnaṃ aṭṭhirāsiyeva nimittaṃ ahosi. So paṭicchannampi taṃ kammaṃ viññūnaṃ pākaṭaṃ viya karonto aṭṭhisaṅkhalikapeto jāto. (Chú giải Saṃyutta 1, tr. 201.)[NT162]
“Được biết, khi người ấy chết khỏi địa ngục, chỉ đống xương của những con bò đã bị lóc hết thịt hiện làm tướng. Khi sinh làm ngạ quỷ mang bộ xương, người ấy như làm cho nghiệp ấy, dù đã bị che khuất, trở nên rõ ràng với những người có trí.”[11]

Trong dòng tâm chúng sinh ở địa ngục ấy, lúc sắp chết khỏi địa ngục, chỉ tướng đống xương những con bò đã bị lóc sạch thịt hiện khởi. Đó là cảnh upakaraṇakammanimitta. Nghiệp người ấy đã làm khi còn làm người, trước khi xuống địa ngục, tuy bị che khuất bởi một đời địa ngục, vẫn hiện ra như làm cho nó rõ ràng trước thiên nhãn thắng trí của những bậc có trí như Tôn giả Mahāmoggallāna. Do phần quả còn lại của nghiệp bất thiện giết bò để sống ấy, người ấy trở thành ngạ quỷ bộ xương ở trên không. (Chú giải Saṃyutta 1, tr. 201.)[NT163]

Trong đời người, người ấy giết bò, tách thịt riêng, xương riêng, rồi bán thịt kiếm sống. Những pháp bất thiện cũng đã nhiều lần sinh trong dòng tâm người giết bò khi lấy đàn bò và đống xương bò làm cảnh. Do các nghiệp bất thiện nặng như giết bò v.v., người ấy phải sinh vào địa ngục. Do những nghiệp bất thiện nhẹ còn lại, người ấy sinh làm ngạ quỷ bộ xương. Trước khi chuyển từ đời địa ngục sang đời ngạ quỷ, lúc gần chết, những tướng cảnh là đống xương bò mình đã giết hiện khởi. Đó là upakaraṇakammanimitta. Nếu cảnh con bò hiện khởi, cảnh con bò ấy là upaladdhakammanimitta.

Gopakasīvali

Người tên Sīvali, sinh trong dòng họ Gopaka chuyên giữ tài sản của vua, đã xây dựng và thờ phụng một bảo tháp trong tinh xá Tālapiṭṭhika. Khi thí chủ bảo tháp Gopakasīvali nằm trên giường hấp hối, cảnh bảo tháp hiện khởi trong dòng tâm ông. Thí chủ Gopakasīvali lấy chính cảnh bảo tháp ấy làm cảnh rồi qua đời, sinh vào thế giới chư thiên. Đây là cách cảnh upaladdhakammanimitta hiện khởi. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148.)[NT164]

Nghiệp tướng màu trắng

Một hành giả nhìn tìm cảnh của đổng lực cận tử trong đời quá khứ, nhưng không dễ quán thấy. Vị ấy chỉ thấy màu trắng. Tuy cố nhìn xuyên qua màu trắng ấy để tìm vô minh…

Tập III — Miến 144 — PDF nguồn 166

Tìm các nhân sau nghiệp tướng màu trắng

…ái, thủ, hành và nghiệp, vị ấy vẫn không dễ tìm thấy. Khoảng ba ngày trôi qua. Không tác ý đến màu trắng ấy nữa, vị ấy vượt về phía trước thời cận tử, khi chưa gần chết, để thâu nhận sắc danh. Khi ấy, vị ấy thấy tướng cảnh nghiệp: một phụ nữ nông thôn đang cúng dường trái cây đến một vị tỳ-khưu.

Tiếp tục luân phiên thâu nhận các sắc pháp, danh pháp trong dòng tương tục vị tỳ-khưu nhận cúng dường và các sắc pháp, danh pháp trong dòng tương tục người nữ đang cúng dường, vị ấy dùng trí thấy rằng dòng sắc danh của vị tỳ-khưu không liên hệ với dòng sắc danh của mình thành một dòng duy nhất. Chỉ dòng sắc danh của người nữ đang cúng dường và dòng sắc danh của mình là một dòng liên tục. Vị ấy cũng dùng trí phân định được rằng tính trong sáng của ý hữu phần lúc cúng dường trái cây trong quá khứ và tính trong sáng của ý hữu phần hiện tại cùng thuộc một dòng liên tục. Khi tiếp tục thâu nhận những tiến trình tâm đã sinh lúc cúng dường trái cây, tìm vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, vị ấy thấy những tiến trình tâm phát nguyện được làm một phụ nữ thành thị có học thức hiện đại, do chán ngán đời phụ nữ nông thôn thiếu học và nghèo khổ. Ở đây:

1. Nhận thức sai rằng là một phụ nữ thành thị có học thức hiện đại là vô minh.
2. Thích thú, gắn bó với đời sống người nữ thành thị có học thức hiện đại ấy là ái.
3. Tâm bám chặt vào đời sống người nữ thành thị có học thức hiện đại ấy là thủ.
4. Nhóm tư thiện cúng dường trái cây đến vị tỳ-khưu là hành.
5. Năng lực nghiệp của nhóm tư thiện ấy, có khả năng làm sinh đời sống người nữ thành thị có học thức hiện đại, là nghiệp.

Nhóm vô minh, ái, thủ thuộc phiền não luân đã sinh theo cách: một lần ý môn hướng tâm, bảy lần đổng lực, hai lần na cảnh. Trong mỗi đổng lực có hai mươi danh pháp thuộc nhóm tham và kiến. Nhóm hành và nghiệp thuộc nghiệp luân cũng đã sinh theo cách: một lần ý môn hướng tâm, bảy lần đổng lực, hai lần na cảnh. Vì đã vun bồi với sự hoan hỷ và tương ưng trí, mỗi đổng lực có ba mươi bốn danh pháp. Những lộ ý môn phiền não luân và lộ ý môn nghiệp luân ấy thật ra gồm rất nhiều lộ ý môn. Tuy nhiên, theo phương pháp nhất tính, chúng được xác định và trình bày như một nghiệp. Do đã tạo lập năm nhân là vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp ấy, trong đời này vị ấy có được đời sống người nữ thành thị có học thức hiện đại như mình mong muốn. Nhưng ở đây điều muốn trình bày chính là nghiệp tướng màu trắng.

Atītepi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, anāgatepi etarahipi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 242.)[NT165]
“Trong quá khứ cũng chỉ có các duyên và các pháp do duyên sinh; trong vị lai và hiện tại cũng chỉ có các duyên và các pháp do duyên sinh.”[11]

1. Trong quá khứ cũng chỉ có các pháp nhân và các pháp quả.
2. Trong vị lai cũng chỉ có các pháp nhân và các pháp quả.
3. Trong hiện tại cũng chỉ có các pháp nhân và các pháp quả.

Tập III — Miến 145 — PDF nguồn 167

Bốn cách tâm tử sinh khởi

Như vậy, Chú giải Sammohavinodanī hướng dẫn rằng hành giả phải nỗ lực tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí chánh kiến: trong cả ba thời chỉ có các pháp nhân và pháp quả. Theo sự hướng dẫn ấy, để tự mình trực tiếp thấu biết bằng trí chánh kiến rằng trong quá khứ cũng chỉ có nhân và quả, hành giả tiếp tục thâu nhận cách các pháp thuộc quả luân, bắt đầu từ tái tục trong đời quá khứ thứ nhất, hiện hữu do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã được vun bồi trong những đời quá khứ trước nữa, như đời quá khứ thứ hai.

Khi thâu nhận như vậy, ở đổng lực cận tử của đời quá khứ thứ hai cũng hiện khởi cảnh nghiệp tướng màu trắng. Dùng trí vượt về phía trước thời cận tử, thâu nhận sắc danh, vị ấy tìm thấy việc thiện xây dựng và cúng dường một ngôi trường học trước khi gần chết. Trong suốt thời gian cúng dường trường học ấy, những tấm vải trắng được dùng làm trần che; bên trong trường học cũng trang trí bằng vải trắng. Nghiệp thiện xây dựng cúng dường trường học ấy sắp cho quả, nên vào thời cận tử của đời quá khứ thứ hai, cảnh nghiệp tướng màu trắng, vốn đã được sử dụng trong lễ cúng dường trường học ấy, hiện khởi cho đến đổng lực cận tử cuối cùng. Đó là cảnh upakaraṇakammanimitta. Các tâm tái tục, hữu phần và tử của đời quá khứ thứ nhất tiếp tục lấy cảnh của đổng lực cận tử đời quá khứ thứ hai ấy làm cảnh. Vì thế, cảnh của tái tục, hữu phần và tử trong đời quá khứ thứ nhất ấy là cảnh nghiệp tướng màu trắng. Đừng quên điểm này.

Ghi chú: cảnh của tái tục, hữu phần và tử trong đời hiện tại của hành giả ấy là cảnh nghiệp cúng dường trái cây đến một vị tỳ-khưu, cảnh của đổng lực cận tử đời quá khứ thứ nhất. Cũng đừng quên điểm này. Hãy đặc biệt chú ý rằng cảnh của tái tục, hữu phần và tử khác nhau giữa đời này với đời khác.

Bốn cách tâm tử sinh khởi

1. Lộ mà tâm tử sinh ngay sau đổng lực cận tử.
2. Lộ mà sau đổng lực cận tử, hữu phần sinh, rồi tâm tử sinh sau hữu phần.
3. Lộ mà sau đổng lực cận tử, na cảnh sinh, rồi tâm tử sinh sau na cảnh.
4. Lộ mà sau đổng lực cận tử, na cảnh sinh, rồi hữu phần sinh sau na cảnh, rồi tâm tử sinh sau hữu phần.

Có bốn loại lộ tâm tử như vậy. Trường hợp này thuộc loại sau đổng lực, nhiều tâm hữu phần sinh rồi tâm tử sinh sau hữu phần.

Các tâm tái tục, hữu phần và tử trong đời quá khứ thứ nhất của hành giả ấy tiếp tục lấy nghiệp tướng màu trắng, cảnh của đổng lực cận tử đời quá khứ thứ hai, làm cảnh. Vì vậy, vào lúc gần chết trong đời quá khứ thứ nhất, sau khi đổng lực cận tử vận hành, nhiều tâm hữu phần đã sinh liên tục suốt nhiều giờ, nhiều ngày, rồi mới…

Tập III — Miến 146 — PDF nguồn 168

Chết trong mê mờ và cách dùng từ muṭṭhassati

…tâm tử sinh khởi. Vì những tâm hữu phần và tử ấy chỉ lấy nghiệp tướng màu trắng làm cảnh, nên khi trong đời hiện tại này hành giả dùng trí nhìn về thời cận tử của đời quá khứ thứ nhất, vị ấy thấy khá lâu chính nghiệp tướng màu trắng là cảnh của những tâm hữu phần và tử ấy. Phần nhiều, những người như vậy thường mê man suốt nhiều giờ, nhiều ngày vào lúc gần chết. Chính là nhiều tâm hữu phần đang sinh khởi. Sự chính xác của Abhidhamma do Đức Phật thuyết thật hết sức đáng hoan hỷ, mãn nguyện!

Sammūḷhakālakiriyā — chết trong mê mờ

Aññā sammūḷhakālakiriyā nāma hoti. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148.)[NT166]
“Còn có một cách chết khác gọi là chết trong mê mờ.”[11]

Kammādi-anussaraṇabyāpārarahitattā “sammūḷhakālakiriyā”ti vuttā. Abyāpāreneva hi tattha kammādi-upaṭṭhānaṃ hotīti. (Mūlaṭīkā 2, tr. 104.)[NT167]
“Do không có sự dụng công nhớ lại nghiệp v.v., nên được gọi là ‘chết trong mê mờ’. Quả thật, ở đây nghiệp v.v. hiện khởi mà không có sự dụng công ấy.”[11]

Ngoài cách chết như Gopakasīvali, còn có cách chết trong trạng thái mê mờ sâu nặng khác nữa. Ở đây, do không có sự dụng công nhớ lại, ghi nhớ cảnh nghiệp v.v., nên vị thầy Chú giải nói là sammūḷhakālakiriyā — chết trong mê mờ sâu nặng. Bởi vì, trong lúc cận tử mê mờ ấy, một cảnh nào đó như nghiệp v.v. có thể hiện khởi mà không cần dụng công nhớ lại cảnh nghiệp v.v. Ở đây, sammūḷhakālakiriyā — chết trong mê mờ sâu nặng — cũng bao gồm cách chết của thí chủ bảo tháp Gopakasīvali đã nêu trên. Điều được nói đến là: trong lúc gần chết, không thể dụng công tác ý cảnh nghiệp v.v., nhưng các tướng cảnh như nghiệp v.v. vẫn hiện khởi chỉ do năng lực của nghiệp sắp cho quả. Tuy nhiên, trong kinh Sotānugata, mọi sự chết của phàm nhân đều được thuyết là muṭṭhassati — chết với niệm bị thất lạc.

So muṭṭhassati kālaṃ kurumāno aññataraṃ devanikāyaṃ upapajjati. (Aṅguttara 1, tr. 505.)[NT168]
“Vị ấy, khi mạng chung với niệm bị thất lạc, sinh vào một chúng chư thiên nào đó.”[11]

Diṭṭhiyā suppaṭividdhāti atthato ca kāraṇato ca paññāya suṭṭhu paṭividdhā paccakkhaṃ katā. Muṭṭhassati kālaṃ kurumānoti nayidaṃ buddhavacanaṃ anussaraṇasatiyā abhāvena vuttaṃ, puthujjanakālakiriyaṃ pana sandhāya vuttaṃ. Puthujjano hi muṭṭhassati kālaṃ karoti nāma. (Chú giải Aṅguttara 2, tr. 364.)[NT169]
“‘Được khéo thông đạt bằng kiến’: được khéo thông đạt bằng tuệ, được trực chứng, cả về nghĩa lẫn về nhân. ‘Khi mạng chung với niệm bị thất lạc’: điều này không được nói do không có niệm nhớ lại Phật ngôn, mà được nói nhằm chỉ sự mạng chung của phàm nhân. Quả thật, phàm nhân được gọi là mạng chung với niệm bị thất lạc.”[11]

Một vị tỳ-khưu đã nỗ lực để tự mình trực tiếp thông đạt Pháp của Đức Phật gồm chín phần bằng hai loại hiểu biết: hiểu biết do học và hiểu biết do thực hành. Vị ấy đã tự mình trực tiếp thông đạt bằng trí chánh kiến những pháp tâm, tâm sở và sắc hiệp thế được gọi là attha = paramattha, nghĩa chân đế của Phật ngôn, cũng như những nhân của các pháp chân đế ấy. Vị ấy cũng đã nỗ lực để đạt các trí minh sát. Nếu vị tỳ-khưu ấy qua đời khi vẫn còn là phàm nhân, trước khi đạt Thánh đạo, thì do đứng vững trong giới thanh tịnh, vị ấy sinh vào thế giới chư thiên. Sự chết của vị tỳ-khưu ấy được thuyết là muṭṭhassatikālakiriyā — chết với niệm bị thất lạc. Ở đây, không phải do thiếu niệm có khả năng tuần tự nhớ lại, thâu nhận và quán tu các pháp được gọi là Phật ngôn mà thuyết là muṭṭhassatikālakiriyā — mạng chung với niệm bị thất lạc; chỉ nhằm nói đến việc qua đời khi còn là phàm nhân…

Tập III — Miến 147 — PDF nguồn 169

Người bị giết bằng cách dìm xuống nước

…mà Đức Phật thuyết như vậy. (Aṅguttara 1, tr. 505; Chú giải Aṅguttara 2, tr. 364.)[NT170]

Còn Chú giải Sammohavinodanī nêu trên không giải thích nhằm chỉ cách muṭṭhassatikālakiriyā — chết với niệm bị thất lạc — đã được thuyết trong kinh Sotānugata này. Chú giải giải thích nhằm chỉ loại phàm nhân qua đời trong mê mờ, không có niệm nhớ lại những pháp được gọi là Phật ngôn, nói cách khác, những cảnh như nghiệp tư thiện v.v.

Để làm rõ: người đang đi, quay mặt về phía khuất, phía bên kia, bị người ta dùng thanh kiếm rất sắc chém đứt đầu từ phía sau. Người đang nằm ngủ cũng bị chém đứt đầu bằng thanh kiếm sắc bén. Người ta cũng giết bằng cách dìm xuống nước. Ngay cả trong những hoàn cảnh như vậy, một cảnh nghiệp nào đó hoặc một cảnh nghiệp tướng nào đó, không nhất định là cảnh nào, vẫn hiện khởi vào thời cận tử. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148.)[NT171]

Người bị giết bằng cách dìm xuống nước

Một hành giả, khi tìm các nhân quá khứ, mỗi lần hướng trí quán sắc danh đã hiện hữu, đã sinh khởi lúc cận tử, hoặc các cảnh đã hiện khởi lúc cận tử, đều cảm thấy hụt hơi, mệt lả. Vì cứ mệt lả như vậy, vị ấy được hướng dẫn vượt về một khoảng khá xa trước thời cận tử để thâu nhận sắc danh đã sinh khi ấy. Khi hành giả thâu nhận sắc danh ở thời điểm khá xa trước lúc chết như vậy, vị ấy thâu nhận được các nhóm danh pháp tư thiện đang cúng dường cơm đến một vị tỳ-khưu. Tiếp tục thâu nhận sắc danh về trước, vị ấy còn thâu nhận được dòng tâm phát nguyện. Lời nguyện của vị ấy là: “Mong con được trở thành một vị tỳ-khưu như quý Ngài.”

1. Tính chất nhận thức sai rằng là một vị tỳ-khưu là vô minh.
2. Tính chất thích thú, gắn bó với đời sống tỳ-khưu là ái.
3. Tính chất tâm bám chặt vào đời sống tỳ-khưu là thủ.
4. Các nhóm tư thiện đang cúng dường cơm là hành.
5. Khi các pháp hành ấy đã diệt, sức mạnh, năng lực nghiệp được để lại trong dòng sắc danh, có thể làm sinh đời sống tỳ-khưu, là nghiệp.

Năm nhân đã hội đủ. Khi nhiều lần kiểm tra xem các pháp quả như năm uẩn tái tục của đời hiện tại có sinh do năng lực nghiệp ấy hay không, có mối liên hệ nhân quả hay không, vị ấy dùng trí thấy được rằng chính do nghiệp ấy mà một số pháp thuộc quả luân, như năm uẩn tái tục, đã sinh khởi rõ ràng. Chỉ khi ấy, để kiểm tra lại có đúng hay không, để biết cảnh ấy có hiện khởi trở lại vào lúc cận tử hay không, và để biết nguyên nhân cứ mệt lả mỗi khi hướng trí quán thời cận tử, vị ấy được hướng dẫn thâu nhận lại sắc danh lúc gần chết theo chiều trở lại (từ lúc cúng dường cơm cho đến lúc gần chết). Những cảnh tượng đau lòng khi ấy như sau:

Tập III — Miến 148 — PDF nguồn 170

Điểm đặc biệt và sự chết nhanh chóng

Vị ấy từng là một kẻ xấu đầy ác hạnh, cướp đoạt tài sản của người khác một cách bất chính. Một ngày kia, vị ấy bị bắt, bị đánh đập, đâm chém bằng gậy và dao. Vị ấy bị nhét vào bao bố, buộc kín bao bằng dây, đưa lên thuyền rồi đá xuống nước. Trong nước, vị ấy vô cùng hụt hơi, mệt lả. Vào sát-na đổng lực cận tử, cảnh nghiệp cúng dường cơm đến một vị tỳ-khưu đã nêu trên hiện khởi theo cách như đang thực hiện mới lại. Cảnh nghiệp ấy có thể hiện khởi ở ý môn vào sát-na đổng lực cận tử mà không cần có sự dụng công nhớ lại cảnh nghiệp ấy.

Ở thời điểm rất gần đổng lực cận tử và ngay thời điểm đổng lực cận tử, vị ấy đã hết sức hụt hơi, mệt lả. Vì thế, khi hướng trí quán lại sắc danh đã hiện hữu, đã sinh khởi trong lúc mệt lả ấy, trong dòng tương tục của hành giả có cảm giác như ngay bây giờ đang mệt lả. Hãy hiểu như khi hướng trí quán một cảnh vui thì có thể sinh niềm vui, khi hướng trí quán một cảnh buồn thì có thể sinh nỗi buồn.

Điểm đặc biệt — Một điểm đặc biệt là: vào sát-na đổng lực cận tử, cảnh nghiệp tư thiện đang cúng dường cơm ấy, hiện khởi theo cách như đang làm mới lại, lại được bao quanh bởi vô minh, ái và thủ đang bám chấp vào những vết thương. Những vô minh, ái và thủ ấy chính là các pháp phiền não luân đã tiềm phục dưới dạng giới tùy miên khi vun bồi nghiệp cúng dường cơm ở thời điểm khá lâu trước khi chết, và chỉ đến lúc cận tử như vậy mới có cơ hội sinh khởi. Vì thế, khi sinh ra trong đời hiện tại, hành giả ấy mang theo những vết thương ở đầu. Đây là một thí dụ về sự chính xác của Abhidhamma do Đức Phật thuyết, vốn sâu xa như vẻ sâu xa của nó, khó như vẻ khó của nó. Abhidhamma của Đức Phật thật đầy đủ đức tính sanditṭhika — có thể tự mình thấy biết!

Trong phần này, hành giả cao quý không nên quên sức mạnh của ánh sáng trí tuệ.

Lahukamaraṇa — sự chết nhanh chóng

Ngoài sammūḷhakālakiriyā (= chết trong mê mờ sâu nặng), còn có sự chết nhanh chóng. Người ta dùng cái đập đập nát một con ruồi nhỏ đang đậu ở đầu cán đục. Ngay trong hoàn cảnh như vậy, một cảnh nghiệp nào đó hoặc một cảnh nghiệp tướng nào đó, không nhất định là cảnh nào, vẫn hiện khởi.

Trong dòng tương tục của con ruồi bị đập nát như vậy, ban đầu tâm hướng (āvajjana) sinh ở thân môn (= tâm hướng ngũ môn, pañcadvārāvajjana) không thể làm chuyển hướng hữu phần, không thể làm ngừng hữu phần. Chỉ tâm hướng sinh ở ý môn (= ý môn hướng tâm, manodvārāvajjana) mới có thể làm chuyển hướng hữu phần, làm ngừng hữu phần. (Nghĩa là trong dòng tương tục của con ruồi bị đập nát như vậy, lộ thân môn không sinh trước; chỉ lộ ý môn sinh trước.)

Sau khi ý môn hướng tâm làm chuyển hướng và ngừng hữu phần, đổng lực vận hành, rồi trở về hữu phần. (Đây là lộ ý môn thứ nhất.)

Tập III — Miến 149 — PDF nguồn 171

Lý giải của Mūlaṭīkā về thứ tự lộ tâm

Ở lượt lộ tâm thứ hai, tâm hướng ngũ môn sinh trong lộ thân môn làm chuyển hướng và ngừng dòng hữu phần. Sau tâm hướng ngũ môn ấy, các tâm thân thức, tiếp thâu (sampaṭicchana), suy đạc (santīraṇa) và xác định (voṭṭhabbana) sinh khởi. Sau khi đổng lực vận hành, lại trở về hữu phần. (Đây là lộ thân môn thứ hai.)

Ở lượt lộ tâm thứ ba, ý môn hướng tâm làm chuyển hướng và ngừng hữu phần. Sau ý môn hướng tâm ấy, đổng lực vận hành, rồi trở về hữu phần. (Đây là lộ ý môn thứ ba.)

Sau lộ thứ ba này, sau khi hữu phần sinh, con ruồi chết: tâm tử sinh khởi. Vì mục đích gì mà dẫn lời này? Chính để chỉ ý nghĩa rằng cảnh của các danh pháp hiện khởi nhanh chóng đến mức như vậy. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148.)[NT172]

Lý giải của Mūlaṭīkā

Có thể hỏi: trong dòng tương tục của con ruồi bị đập nát, vì sao ban đầu tâm hướng ngũ môn thuộc lộ thân môn không thể làm chuyển hướng và ngừng hữu phần? Vì sao lộ thân môn không sinh trước? Một số vị thầy, tức Trưởng lão Dhammasiri, đưa ra lý do: “Chính vì một cảnh nào đó mà con ruồi nhỏ ấy đang nghĩ đến, đang hình dung, vẫn còn hiện rõ.” Lý do mà một số vị thầy ấy nêu ra không phải lý do thích đáng. Vì sao? Bởi vì không có cảnh đang được nghĩ đến, hình dung nào khác với cảnh của hữu phần; và bởi vì ngay khi tâm đang nghĩ đến, hình dung một cảnh khác đang sinh khởi, thì việc làm chuyển hướng, làm ngừng hữu phần cũng không thể xảy ra.

Thực ra, lý do khiến tâm hướng ngũ môn thuộc lộ thân môn này không làm chuyển hướng và ngừng hữu phần trước tiên (= khiến lộ thân môn không sinh trước tiên) phải là như sau:

Tānissa tamhi samaye olambanti ajjholambanti abhippalambanti. (Majjhima 3, tr. 203.)[NT173]
“Vào lúc ấy, chúng treo lơ lửng trước người ấy, treo sát trước người ấy, treo ngay trước người ấy.”[11]

“Trong dòng tương tục của chúng sinh sắp chết ấy, những cảnh được gọi là nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng hiện khởi vào thời cận tử như treo lơ lửng, như treo lơ lửng rất sát, như treo lơ lửng ngay phía trước.”

Vì Đức Phật đã thuyết như vậy, nên trong dòng tương tục của con ruồi ấy, một cảnh nào đó như nghiệp v.v. phải hiện khởi trước khi ba loại lộ đổng lực được trình bày trong Chú giải sinh khởi: lộ đổng lực ý môn thứ nhất, lộ đổng lực thân môn thứ hai, lộ đổng lực ý môn thứ ba. (Nghĩa là: nếu con ruồi ấy sắp chết, thì ngay trước khi bị đập nát, một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng đã hiện khởi từ trước trong dòng tương tục của nó.)

Na cảnh, hữu phần và tâm tử trong sự chết nhanh chóng

Vì sao? Bởi vì do nhiều lộ đổng lực sinh khởi, một trong những cảnh nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng mới trở nên như treo lơ lửng rất sát, như treo lơ lửng ngay phía trước. Chỉ với một lộ đổng lực thì không thích hợp để cảnh ấy hiện khởi như treo lơ lửng rất sát, ngay phía trước như vậy. Một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng, tức cảnh của đổng lực cận tử, phải hiện khởi từ trước, trong khoảng thời gian trước khi ba lộ đổng lực ý môn, thân môn, ý môn đã nêu trong Chú giải đi đến và sinh khởi. Vì thế, trong dòng tương tục của con ruồi nhỏ bị đập nát, tâm hướng ngũ môn thuộc lộ thân môn không làm chuyển hướng, không làm ngừng hữu phần; chỉ ý môn hướng tâm thuộc lộ ý môn làm chuyển hướng và ngừng hữu phần ban đầu có một cảnh như nghiệp v.v.

Sau lộ ý môn thứ nhất ấy, do sức mạnh của cảnh xúc sinh trong dòng tương tục của con ruồi nhỏ khi bị cái đập đánh trúng, ở lượt đổng lực thứ hai, lộ thân thức sinh khởi lấy cảnh xúc hiện tại làm cảnh. Sau đó, lấy một trong ba cảnh như nghiệp v.v. mà lộ đổng lực ý môn trước lộ thân thức (= lộ thân môn) ấy đã thâu nhận làm cảnh, đổng lực ý môn tuần tự vận hành. Sau khi đổng lực ấy đã vận hành:

1. Hữu phần là na cảnh, có thể được gọi là hữu phần gốc (mūlabhavaṅga),
2. hoặc được gọi là hữu phần khách (āgantukabhavaṅga), sinh khởi. (Na cảnh sinh.)
3. Nếu không có na cảnh, thì chỉ hữu phần sinh khởi. (Hữu phần sinh.)

[Ghi chú: Nếu một tâm quả cùng loại với tâm tái tục gốc sinh khởi làm phận sự na cảnh, thì na cảnh ấy được gọi là hữu phần gốc. Nếu một loại tâm quả khác loại với hữu phần gốc ấy sinh khởi làm phận sự na cảnh, thì na cảnh ấy được gọi là hữu phần khách.]

Etasmiṃ ṭhāne kālaṃ karoti. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148.)[NT174]
“Đến chỗ này, nó mạng chung.”[11]

Etasmiṃ ṭhāne kālaṃ karotīti tadārammaṇānantarena cuticittena, tadārammaṇābhāve vā bhavaṅgasaṅkhāteneva cuticittena cavatīti attho. (Mūlaṭīkā 2, tr. 104.)[NT175]
"'Đến chỗ này, nó mạng chung': nghĩa là nó chết bằng tâm tử ngay sau na cảnh, hoặc, khi không có na cảnh, bằng chính tâm tử được gọi là hữu phần."[11]

Chú giải giải thích rằng sau khi lộ ý môn thứ ba sinh khởi, tâm tử của con ruồi sinh khởi. Ý nghĩa của lời Chú giải ấy như sau:

1. Nếu na cảnh sinh sau đổng lực cận tử, tâm tử sinh sau na cảnh.
2. Nếu na cảnh không sinh sau đổng lực cận tử, tâm tử sinh sau đổng lực.

Đó là ý nghĩa muốn nói. Đây là lời giải về lahukamaraṇa — cách chết nhanh chóng. Nếu không phải người chết nhanh chóng như vậy, thì như đã trình bày ở trên…

Cảnh của danh pháp và thú tướng

1. Có trường hợp tâm tử sinh sau đổng lực cận tử.
2. Có trường hợp hữu phần sinh sau đổng lực cận tử, rồi tâm tử sinh sau hữu phần.
3. Có trường hợp na cảnh sinh sau đổng lực cận tử, rồi tâm tử sinh sau na cảnh.
4. Có trường hợp na cảnh sinh sau đổng lực cận tử, rồi hữu phần sinh sau na cảnh, rồi tâm tử sinh sau hữu phần.

Khi giải thích sự chết nhanh chóng — lahukamaraṇa — này, vị thầy Chú giải đã dùng từ hữu phần để gọi chính tâm tử. Cảnh nghiệp v.v. của ý môn có tính chất hiện khởi nhanh chóng ở ý môn. Chính nhằm chỉ việc cảnh nghiệp v.v. hiện khởi nhanh chóng ở ý môn vào thời cận tử mà vị thầy Chú giải giải thích: "Cảnh của các danh pháp hiện khởi nhanh chóng đến mức như vậy." Quả thật, hãy hiểu rằng cảnh của ý môn, vốn là danh pháp, hiện khởi nhanh chóng. Lại nữa, trong dòng tương tục của con ruồi, do bị cái đập đánh trúng, cảnh xúc mạnh, vốn là sắc pháp và là cảnh của tâm thuộc lộ thân môn, sinh khởi. Tuy nhiên, tâm thuộc lộ thân môn chưa sinh khởi đối với cảnh xúc ấy; tâm thuộc lộ ý môn sinh khởi trước tiên đối với một cảnh như nghiệp v.v., tức cảnh của ý môn. Bằng cách chỉ rõ điều ấy, sự hiện khởi nhanh chóng ở ý môn của cảnh các danh pháp đã được trình bày. Hãy hiểu như vậy.

Một cách giải khác: tuy có thể nói rằng các sắc pháp như nhãn v.v. có cảnh như cảnh sắc v.v., nhưng các sắc pháp chỉ là những pháp anārammaṇa, không thâu nhận cảnh; vì vậy, chúng không có cảnh theo nghĩa trực tiếp. Xét nhãn thức có khả năng thấy, là pháp nương vào nhãn tịnh sắc mà sinh — pháp trú tại nơi ấy (ṭhānī) — người ta chuyển cách nói sang sắc nhãn tịnh sắc, vốn là nơi nương (ṭhāna), và nói rằng nó "có cảnh". Đây là cách nói chuyển theo nơi nương. [CHƯA XÁC MINH dạng La-tinh của thuật ngữ Miến ဌာနူပစာရ; tạm đọc ṭhānyupacāra, cần kiểm ấn bản được dẫn.] Còn khi nói "cảnh của arūpa = các danh pháp" ở đây, thì đó là cảnh theo nghĩa trực tiếp. Vì thế, chỉ nhằm trình bày những danh pháp có cảnh theo nghĩa trực tiếp ấy mà vị thầy Chú giải giải thích: "Cảnh của các danh pháp hiện khởi nhanh chóng đến mức như vậy." (Mūlaṭīkā 2, tr. 104–105.)[NT176]

Thú tướng (gatinimitta)

Thú tướng là một loại màu sắc ở nơi sắp sinh (hiện hữu trong cõi sống, cảnh giới sắp sinh). Màu sắc ấy hiện khởi vào lúc gần chết, thời cận tử. Trong những nơi, những cõi sắp sinh ấy, đối với chúng sinh sắp sinh vào địa ngục, khi tướng địa ngục hiện khởi, nó hiện như một cái nồi sắt lớn. Trong dòng tương tục của chúng sinh sắp sinh vào cõi người, nếu thú tướng hiện khởi lúc cận tử, thì lòng mẹ, tức tử cung người mẹ — nơi chúng sinh sắp làm người ấy phải trú trước tiên — hiện khởi ở sát-na đổng lực cận tử giống như một cỗ xe phủ vải len đỏ. Đối với chúng sinh sắp sinh vào thế giới chư thiên, khi thú tướng cõi trời hiện khởi, những cảnh như cây như ý, thiên cung, giường và phòng ở v.v. hiện khởi. Như vậy:

1. Nghiệp,
2. nghiệp tướng,

Hai loại thú tướng

3. và thú tướng —
nói tóm lược, có ba loại cảnh của tái tục. (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 149.)[NT177]

Kammādīnaṃ bhūmicittuppādādivasena vitthārato ananto pabhedoti “saṅkhepato”ti āha. (Mūlaṭīkā 2, tr. 105.)[NT178]
“Vì khi nói rộng, sự phân loại nghiệp v.v. theo cõi, tâm cùng các tâm sở tương ưng v.v. là vô tận, nên nói ‘một cách tóm lược’.”[11]

“Bhūmicittuppādādivasenā”ti idaṃ kammaṃ sandhāya vuttaṃ, kammanimittassapi vasena labbhateva tassa saḷārammaṇabhāvato. Gatinimittassa pana pabhedo nīlādikoyeva. (Anuṭīkā 2, tr. 115.)[NT179]
“‘Theo cõi, tâm cùng các tâm sở tương ưng v.v.’: điều này được nói nhằm chỉ nghiệp; cũng có thể áp dụng đối với nghiệp tướng, vì nó thuộc sáu cảnh. Còn sự phân loại thú tướng thiển chỉ là những màu như xanh v.v.”[11]

Khi nói rộng theo cõi, tâm cùng các tâm sở tương ưng v.v., sự phân loại các cảnh nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng không có giới hạn. Vì vậy, vị thầy Chú giải nói “một cách tóm lược”. Vị thầy Mūlaṭīkā giải thích cụm “theo cõi, tâm cùng các tâm sở tương ưng” nhằm chỉ cảnh nghiệp. Sự phân loại theo cõi, tâm cùng các tâm sở tương ưng cũng có thể áp dụng đối với nghiệp tướng. Do nghiệp tướng có sáu loại cảnh, nên cũng có thể áp dụng như vậy cho nghiệp tướng. Còn sự phân loại thú tướng là các loại cảnh sắc như nâu, vàng kim, đỏ, vàng v.v. (Mūlaṭīkā 2, tr. 105; Anuṭīkā 2, tr. 115.)[NT180] (Tuy thú tướng được giải thích chỉ là một loại cảnh sắc, nhưng cũng có những vị cho rằng còn có thể có những cảnh như âm thanh, mùi v.v.)

Anantaramuppajjamānabhave upalabhitabbamupabhogabhūtañca gatinimittaṃ vā kammabalena channaṃ dvārānaṃ aññatarasmiṃ paccupaṭṭhāti. (Abhidhammatthasaṅgaha.)[NT181]
“Hoặc thú tướng, là những gì sẽ gặp được và những gì để thọ dụng trong đời sống sinh khởi ngay tiếp sau, hiện khởi ở một trong sáu môn do sức nghiệp.”[11]

Gatiyā nimittaṃ gatinimittaṃ — tướng của nơi tái sinh là thú tướng. Theo nghĩa ấy, những cảnh của đời sống mới sắp sinh cũng có thể hiện khởi trước vào thời cận tử. Thú tướng ấy lại chia thành hai loại: upalabhitabbagatinimitta và upabhogabhūtagatinimitta. Ở đây, nơi trực tiếp đạt đến, sẽ đến, được gọi là upalabhitabbagatinimitta. Những vật dụng sẽ gặp và thọ dụng tại nơi đến ấy được gọi là upabhogagatinimitta.

Trong đó, khi ở dòng tương tục của chúng sinh sắp đi đến cõi người, vào thời cận tử hiện khởi lòng mẹ, nơi mình sắp tái tục, có màu đỏ như vải len đỏ, thì thú tướng ấy là upalabhitabbagatinimitta. Nếu một vật dụng tương ứng nào khác của loài người hiện khởi, thì thú tướng ấy là upabhogagatinimitta.

Trong dòng tương tục của chúng sinh sắp đi đến thế giới chư thiên, nếu lúc gần chết hiện khởi cảnh thiên cung mình sắp có được, thì cảnh ấy là upalabhitabbagatinimitta. Nếu những cảnh như thiên nữ, cây như ý, vườn, hồ nước v.v. hiện khởi, thì những cảnh ấy là upabhogagatinimitta. Trong dòng tương tục của chúng sinh sắp đi đến địa ngục, tướng cõi địa ngục hiện khởi lúc gần chết là upalabhitabbagatinimitta. Nếu chó, quạ, kền kền, người canh địa ngục, lửa địa ngục v.v. hiện khởi, thì tướng cảnh hiện khởi ấy là upabhogagatinimitta.

Trong dòng tương tục của chúng sinh sắp làm loài bàng sinh, cảnh rừng núi hiện khởi vào lúc gần chết, thời cận tử, là upalabhitabbagatinimitta. Những bụi cây, bụi rậm v.v. là upabhogagatinimitta.

Tập III — Miến 153 — PDF nguồn 175

Quan điểm của Paramatthadīpanī và người có thú tướng hiện khởi

Có lời nói rằng trong dòng tương tục của chúng sinh sắp làm ngạ quỷ, những vùng tối đen lớn thường hiện khởi vào thời cận tử. Ở đây cũng có thể hiện khởi những thú tướng là nơi ngạ quỷ sinh sống, như biển, bờ sông v.v. Thành phố, làng mạc, vùng đất v.v. nơi ngạ quỷ ở là upalabhitabbagatinimitta. Những thứ sẽ sử dụng, thọ dụng trong đời ngạ quỷ như phân, nước tiểu, nước mũi, nước bọt v.v. là upabhogagatinimitta.

Những thú tướng đã trình bày này đều chỉ là cảnh sắc. (Vì không thể có một tập hợp cảnh sắc tách rời các phần riêng lẻ, nên điều muốn nói là tập hợp nhiều cảnh sắc vốn là chân đế thực sự.) Khi thú tướng ấy hiện khởi, có người thấy như đang gặp nó ngay tại nơi mình ở. Có người thấy như nó đột nhiên xuất hiện từ nơi này hoặc nơi kia. Có người thấy như chính mình đang ở địa ngục, đang ở cõi trời. Ngày nay, một số người khi bệnh nặng đến mê man thường thấy như đã đến địa ngục, đã đến cõi trời, đã cùng một nhóm bạn đi vào một khu rừng lớn, hoặc đã đến một thành phố, ngôi làng ở bờ biển. (Theo ý chỉ Paramatthadīpanī, tr. 256.)[NT182]

Quan điểm của Paramatthadīpanī

Kammabalena channaṃ dvārānaṃ aññatarasmiṃ paccupaṭṭhāti — “Do sức nghiệp, hiện khởi ở một trong sáu môn.” Tôn giả Anuruddha giải thích trong Abhidhammatthasaṅgaha rằng một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng hiện khởi ở một trong sáu môn do năng lực của sinh nghiệp sắp cho quả tái tục. Ở đây, trong Paramatthadīpanī, Đại trưởng lão Ledi Sayadaw giải thích rằng lời “kammabalena — hiện khởi do sức nghiệp” chỉ là lời nói tổng quát.

1. Một số cảnh đã thường xuyên huân tập (nghiệp thường làm, āciṇṇakamma);
2. hoặc cảnh của việc vừa mới làm ngay trước khi chết (nghiệp gần lúc chết, āsannakamma);
3. cảnh được nhớ lại do thân quyến v.v. nhắc nhở;
4. cảnh hiện lên do tự mình suy nghĩ, cân nhắc —

Ngài giải thích rằng những cảnh này cũng có thể hiện khởi lúc gần chết do những nhân như thường xuyên huân tập v.v., chứ không phải do sức nghiệp. (Theo ý chỉ Paramatthadīpanī, tr. 256.)[NT183]

Người có thú tướng hiện khởi

Khi khảo sát các hành giả, thấy số người có thú tướng hiện khởi cũng ít. Một hành giả, khi hướng trí quán thời cận tử của đời quá khứ và thâu nhận sắc danh, thấy rằng trong khoảng trước đổng lực cận tử có các cảnh nghiệp và nghiệp tướng hiện khởi. Còn ngay sát-na đổng lực cận tử, cảnh thú tướng lòng mẹ có màu như vải len đỏ hiện khởi.

Ở thời điểm sớm hơn, trước khi đổng lực cận tử vận hành, có cảnh nghiệp đang cúng dường cơm, hoa và nước trong đến một bảo tháp, cảnh nghiệp đang dạy học cho các tu nữ; cùng với cảnh bảo tháp,…

Năm nhân và thú tướng lòng mẹ

…các cảnh nghiệp tướng như cơm, hoa và nước trong hiện khởi. Khi tiếp tục tìm vô minh, ái và thủ lúc tạo nghiệp ấy, vị ấy cũng thấy lời phát nguyện: “Mong con được chăm sóc, phụng sự chư Tăng.” Đó là tìm thấy trong sắc danh đã sinh khởi lúc làm việc thiện.

1. Tính chất nhận thức sai rằng là người có thể chăm sóc, phụng sự chư Tăng là vô minh.
2. Tính chất thích thú, gắn bó với đời sống ấy là ái.
3. Tính chất tâm bám chặt vào đời sống ấy là thủ.
4. Các nhóm tư thiện cúng dường cơm, hoa và đèn đến bảo tháp là hành.
5. Khi hành ấy đã diệt, sức mạnh, năng lực nghiệp được để lại trong dòng sắc danh, có thể làm sinh đời sống có khả năng chăm sóc, phụng sự chư Tăng, là nghiệp, là sinh nghiệp (janakakamma). Các nghiệp dạy Pháp, dạy học miễn phí cho các tu nữ là những trợ nghiệp (upatthambhakakamma).

Vị ấy đã tìm thấy rằng do những nhân ấy mà trong đời hiện tại, một số sắc danh quả như năm uẩn tái tục v.v. đã sinh khởi rõ ràng. Tuy nhiên, trong khoảng trước đổng lực cận tử, những cảnh nghiệp và nghiệp tướng ấy hiện khá lâu; còn vào sát-na đổng lực cận tử, chỉ thấy một màu như vải len đỏ lóe sáng một lần, như bật một chiếc bật lửa. Đó là thú tướng lòng mẹ hiện khởi. Tâm tử sinh. Khi kiểm tra lại cảnh của tái tục, hữu phần và tử trong đời hiện tại này, vị ấy thấy chúng lấy chính cảnh sắc màu vải len đỏ ấy làm cảnh. Do sức mạnh của nghiệp tư thiện cúng dường cơm, hoa và đèn đến bảo tháp mà thú tướng ấy hiện khởi. Vị ấy cũng đã có được đời sống có khả năng chăm sóc, phụng sự chư Tăng.

Những điều nên biết về tái tục

Những điều nên biết về tái tục

Các loại tái tục và cõi tương ứng

Khi thâu nhận các pháp nhân và pháp quả trong những đời quá khứ liên tiếp và những đời vị lai liên tiếp, cũng nên biết các vấn đề về tái tục. Chỉ như vậy mới có thể biết và thâu nhận chính xác: trong đời nào đã có loại tái tục nào, có bao nhiêu tâm và tâm sở, và đã sinh khởi do nghiệp nào.

1. Có bao nhiêu loại tái tục?
2. Có bao nhiêu loại tâm tái tục?
3. Tái tục bằng tâm nào, trong đời sống nào?
4. Cảnh của tái tục là gì?

1. Kể cả tái tục của chúng sinh vô tưởng (asaññasatta), có hai mươi loại tái tục.

2. Có mười chín loại tâm tái tục:
(a) Một ý thức giới vô nhân là quả bất thiện (akusala-vipāka ahetuka-manoviññāṇadhātu), tức tâm suy đạc thọ xả vô nhân là quả bất thiện (ahetuka akusala-vipāka upekkhāsantīraṇa).
(b) Một ý thức giới vô nhân là quả thiện (kusala-vipāka ahetuka-manoviññāṇadhātu), tức tâm suy đạc thọ xả vô nhân là quả thiện (ahetuka kusala-vipāka upekkhāsantīraṇa).
(c) Tám tâm đại quả (mahāvipākacitta).
(d) Năm tâm quả sắc giới (rūpāvacaravipākacitta; theo phương pháp năm thiền, pañcakanaya).
(e) Bốn tâm quả vô sắc giới (arūpāvacaravipākacitta).
Tổng cộng có mười chín loại tâm tái tục.

3. Trong mười chín loại tâm tái tục ấy:

(a) Bằng tâm suy đạc thọ xả vô nhân là quả bất thiện, được gọi là ý thức giới vô nhân quả bất thiện, chúng sinh tái tục trong bốn cõi khổ. Hành giả cao quý, nếu trong một đời quá khứ hành giả đã từng sinh vào một trong bốn cõi khổ, và sự tái tục ấy quả thực là tái tục cõi khổ, thì sẽ có mười một danh pháp. (Hãy xem lại các bảng trong phần đề mục danh.)

(b) Bằng tâm suy đạc thọ xả vô nhân là quả thiện, được gọi là ý thức giới vô nhân quả thiện, những người khi tái tục đã khiếm khuyết về mắt, khiếm khuyết về tai, mắc chứng điên, câm, người bất nam (paṇḍaka) v.v. tái tục trong thế giới loài người.

(c) Bằng tám loại tâm quả dục giới hữu nhân, tức tâm đại quả, những người có phước nghiệp lớn tái tục thích hợp trong sáu tầng trời dục giới và trong thế giới loài người.

Tập III — Miến 156 — PDF nguồn 178

Ba loại cảnh của tái tục

(d) Bằng năm tâm quả sắc giới, chúng sinh tái tục thích hợp trong các cõi Phạm thiên sắc giới.
(e) Bằng bốn tâm quả vô sắc giới, chúng sinh tái tục thích hợp trong các cõi Phạm thiên vô sắc.

Tái tục bằng tâm tái tục nào trong cõi nào thì chính sự tái tục ấy được gọi là tái tục tương ứng với tâm tái tục ấy.[NT184]

4. Một cách phân chia khác: ba loại cảnh của tái tục

(a) Cảnh quá khứ.
(b) Cảnh hiện tại.
(c) Cảnh chế định, không nên gọi là quá khứ hay hiện tại.
Như vậy, tâm tái tục có ba loại cảnh. Tái tục của chúng sinh vô tưởng chỉ là tái tục sắc, tức sắc thuộc nhóm chín có mạng quyền (jīvitanavakakalāpa). Các sắc pháp là pháp không thâu nhận cảnh (anārammaṇa); vì vậy, hãy ghi nhận rằng tái tục của chúng sinh vô tưởng không có cảnh. Trong ba loại cảnh tái tục ấy:

1. Cảnh quá khứ — Cảnh của tái tục Thức vô biên xứ (viññāṇañcāyatana) và tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsaññāyatana) chỉ là cảnh quá khứ. Tái tục Thức vô biên xứ là tái tục do thiện thiền Thức vô biên xứ sinh ra. Thiện thiền Thức vô biên xứ lấy thức Không vô biên xứ (ākāsānañcāyatana), gọi là thức vô sắc thứ nhất (paṭhamāruppaviññāṇa), làm cảnh. Cũng vậy, tâm tái tục Thức vô biên xứ lấy chính thức Không vô biên xứ ấy làm cảnh. Thức Không vô biên xứ ấy đã sinh trước khi thức Thức vô biên xứ sinh, nên chỉ là pháp quá khứ. Cũng vậy, thức Phi tưởng phi phi tưởng xứ lấy thức Vô sở hữu xứ (ākiñcaññāyatana), tức thức vô sắc thứ ba (tatiyāruppaviññāṇa), làm cảnh. Thức Vô sở hữu xứ ấy cũng là pháp quá khứ đã sinh trước khi thức Phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh. Do đó, tâm tái tục quả Phi tưởng phi phi tưởng xứ, do thiện Phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh ra, cũng lấy chính thiện Vô sở hữu xứ quá khứ ấy làm cảnh. Vì vậy:

(a) Cảnh của tái tục Thức vô biên xứ là cảnh nghiệp tướng đáo đại quá khứ, tức thiện Không vô biên xứ.
(b) Cảnh của tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ là cảnh nghiệp tướng đáo đại quá khứ, tức thiện Vô sở hữu xứ.

2. Cảnh quá khứ và hiện tại — Cảnh của mười loại tái tục dục giới, tức tâm suy đạc thọ xả vô nhân quả thiện + tâm suy đạc thọ xả vô nhân quả bất thiện + tám tâm đại quả, có thể là cảnh quá khứ, cũng có thể là cảnh hiện tại.

3. Cảnh chế định = cảnh không nên nói theo thời (navattabbārammaṇa) — Cảnh của bảy loại tái tục, tức năm tái tục sắc giới, tái tục Không vô biên xứ và tái tục Vô sở hữu xứ, là cảnh chế định không nên gọi là quá khứ hay hiện tại.[NT185]

Tập III — Miến 157 — PDF nguồn 179

Cách từ thiện thú dục giới đi đến khổ thú

Xin nói tiếp: tái tục sinh khởi bằng cách lấy một trong ba loại cảnh ấy làm cảnh thích hợp, chỉ sinh ngay sau tâm tử có cảnh quá khứ hoặc cảnh chế định không nên gọi là quá khứ hay hiện tại. Bởi lẽ không thể có tâm tử lấy pháp hiện tại làm cảnh. Vì vậy, cần biết cách tái tục thiện thú và tái tục khổ thú, lấy một pháp bất kỳ trong ba loại cảnh quá khứ, hiện tại và chế định làm cảnh, sinh ngay sau tâm tử lấy một pháp bất kỳ trong hai loại cảnh quá khứ và chế định làm cảnh.[NT186]

Cách từ thiện thú dục giới đi đến khổ thú

Cách sinh khởi ấy là thế nào?

Trước hết, sẽ nói cách từ thiện thú dục giới đi đến khổ thú. Đối với người đang ở cõi thiện thú dục giới, có ác nghiệp, đã vun bồi ác nghiệp, Đức Phật Toàn Giác có đại uy đức đã dạy lời như sau: "Tānissa tasmiṃ samaye olambanti — Vào lúc sắp chết ấy, những nghiệp bất thiện đã làm trước kia hiện ra, bao phủ nơi ý môn của người đang gần cái chết, như bóng những đỉnh núi lớn vào buổi chiều, do ánh mặt trời ở phía tây núi, trải phủ xuống mặt đất phía đông núi, như đang buông rủ xuống."[NT187] Do vậy, trong khi nằm trên giường chết, một ác nghiệp bất thiện đã tích lũy, đã vun bồi, hoặc nghiệp tướng — tức cảnh của nghiệp như gậy, cán giáo, dao, giáo, cung tên, con thú, miếng thịt, bộ xương v.v. — hiện khởi, đi vào phạm vi ý môn. Lấy nghiệp hoặc nghiệp tướng đang hiện khởi, đang đi vào phạm vi ấy làm cảnh, sinh lên:

(a) Lộ đổng lực kết thúc bằng na cảnh; hoặc
(b) Lộ chỉ có đổng lực, không kèm na cảnh.
Ngay sau lộ ấy, tâm tử sinh lên, lấy cảnh của hữu phần làm cảnh. [Trong một đời, tái tục, hữu phần và tử luôn cùng một cảnh; vì vậy mới giải rằng tâm tử sinh khởi lấy cảnh của hữu phần làm cảnh. Những lời này trình bày trường hợp tử sau na cảnh và trường hợp tử sau đổng lực. Ở phần trước đã trình bày các trường hợp hữu phần sau na cảnh rồi tử sau hữu phần, và hữu phần sau đổng lực rồi tử sau hữu phần.]

Khi tâm tử ấy diệt, lấy chính cảnh nghiệp hoặc cảnh nghiệp tướng đã hiện khởi nơi ý môn vào lúc cận tử, đã trở thành cảnh của lộ đổng lực cận tử ấy làm cảnh, do sức mạnh của các phiền não như vô minh, ái v.v. chưa bị Thánh đạo đoạn trừ hướng đến, một tâm tái tục thuộc cõi đọa xứ, khổ thú…

Tập III — Miến 158 — PDF nguồn 180

Sức mạnh phiền não hướng dòng tâm đến đời mới

…sinh khởi. Đây là tái tục có cảnh quá khứ sinh ngay sau tâm tử có cảnh quá khứ.[NT188]

Anupacchinnakilesabalavināmitaṃ — Chỉ khi các phiền não như vô minh, ái v.v. chưa bị Thánh đạo đoạn trừ thì một cảnh như nghiệp v.v. mới có thể hiện khởi ở ý môn vào lúc gần chết. Chỉ bằng cách lấy một trong ba loại cảnh nghiệp v.v. ấy làm cảnh, dòng tâm mới có thể nghiêng về, hướng về một đời khác gọi là đời mới. Vì vậy Chú giải giải thích: "Anupacchinnakilesabalavināmitaṃ — Tâm tái tục sinh lên do sức mạnh của các phiền não như vô minh, ái v.v. chưa bị Thánh đạo đoạn trừ hướng đến."

Thật vậy, khi dòng tâm đã được hướng đến, tâm tái tục sinh khởi như một bộ phận của dòng tâm ấy cũng được hướng đến. Hãy hiểu rằng không thể có việc toàn bộ dòng tâm được hướng đến mà bộ phận của nó lại không được hướng đến.[NT189]

Khi một cảnh như nghiệp v.v. hiện khởi nơi ý môn vào lúc gần chết, dòng tâm cận tử lấy cảnh ấy làm cảnh và nghiêng về, hướng về đời sắp đến. Ví dụ, khi đang sửa soạn một chuyến đi, dòng tâm đã hướng đến chuyến đi phải đi. Nếu toàn bộ dòng tâm nghiêng về đời mới thì tâm tái tục nằm trong dòng tâm ấy cũng được hướng về đời mới. Thật vậy, không thể hướng toàn bộ dòng tâm tương tục mà không hướng tâm tái tục nằm trong dòng tâm tương tục ấy.

Sự nghiêng về, hướng về đời mới là do các thiện hành và bất thiện hành đã được vun bồi, đã được chuẩn bị bằng ái mong cầu hữu, đến mức khiến dòng tâm tương tục nghiêng về đời mới như vậy. Thật vậy, nơi dòng tâm tương tục của phàm nhân và bậc hữu học, cũng như tư là phúc hành v.v., sự huân tập bằng ái mong cầu hữu vẫn còn liên tục. Chỉ nơi dòng tâm tương tục ấy, tâm tái tục thuộc một đời khác mới sinh khởi. Khi tâm ấy sinh trong đời mới ấy, nó như được ái ấy hướng đến. Do vậy nói "anupacchinnakilesabalavināmitaṃ — được sức mạnh phiền não chưa bị đoạn trừ hướng đến".[NT190]

Sabbattha pana "duggatipaṭisandhininnāya cutiyā purimajavanāni akusalāni, itarāya ca kusalānī"ti nicchinanti. "Nimittassādagadhitaṃ vā bhikkhave viññāṇaṃ tiṭṭhamānaṃ tiṭṭhati (tiṭṭheyya) anubyañjanassādagadhitaṃ vā. Tasmiṃ ce samaye kālaṃ karoti (kareyya), ṭhānametaṃ vijjati, yaṃ dvinnaṃ gatīnaṃ aññataraṃ gatiṃ upapajjeyya (gaccheyya) nirayaṃ vā tiracchānayoni vā"ti hi vuttaṃ. Tasmā āsannaṃ akusalaṃ duggatiyaṃ, kusalañca sugatiyaṃ paṭisandhiyā upanissayo hotīti.[NT191]

Nghĩa: Trong mọi trường hợp, các vị quyết định rằng: "Các đổng lực trước tâm tử hướng đến tái tục khổ thú là bất thiện; các đổng lực trước tâm tử kia là thiện." Bởi có lời dạy: "Này các tỳ-kheo, thức khi an trú có thể an trú bị buộc chặt bởi sự thích thú đối với tướng hoặc bởi sự thích thú đối với các chi tiết. Nếu vào lúc ấy người đó chết, có khả năng người đó tái sinh vào một trong hai thú: địa ngục hoặc loài bàng sinh." Vì vậy, bất thiện gần tâm tử là y chỉ mạnh cho tái tục khổ thú; thiện gần tâm tử là y chỉ mạnh cho tái tục thiện thú.

Akusale hi duggatūpanissaye niyamite kusalaṃ sugatūpanissayoti niyamitameva hotīti.[NT192]
Nghĩa: Khi đã xác định bất thiện là y chỉ mạnh cho khổ thú thì cũng chính là đã xác định thiện là y chỉ mạnh cho thiện thú.

Viññāṇanti kammaviññāṇaṃ. Tasmiṃ ce samaye kālaṃ kareyyāti na koci saṃkiliṭṭhena cittena kālaṃ karonto nāma atthi. Sabbasattānaṃ hi bhavaṅgeneva kālakiriyā hoti. Kilesabhayaṃ pana…
Nghĩa: "Thức" là nghiệp thức. "Nếu vào lúc ấy người đó chết": không có ai chết bằng tâm ô nhiễm. Bởi tất cả chúng sinh chết bằng chính hữu phần. Nhưng nhằm chỉ rõ sự nguy hiểm của phiền não…

Tập III — Miến 159 — PDF nguồn 181

Đổng lực cận tử thiện và bất thiện

…dassento evamāha. Samayavasena vā evaṃ vuttaṃ. Cakkhudvārasmiñhi āpāthagate ārammaṇe rattacittaṃ vā duṭṭhacittaṃ vā mūḷhacittaṃ vā ārammaṇarasaṃ anubhavitvā bhavaṅgaṃ otarati, bhavaṅge ṭhatvā kālakiriyaṃ karoti. Tasmiṃ samaye kālaṃ karontassa dveva gatiyā pāṭikaṅkhā, imassa samayassa vasenetaṃ vuttaṃ.[NT193]
Nghĩa: …nên Ngài nói như vậy. Hoặc nói như vậy căn cứ theo thời điểm. Thật vậy, khi cảnh đi vào phạm vi nhãn môn, tâm tham, tâm sân hoặc tâm si sau khi nếm vị của cảnh thì rơi vào hữu phần; an trú trong hữu phần rồi chết. Đối với người chết vào lúc ấy, chỉ có hai thú có thể chờ đợi. Lời ấy được nói căn cứ theo thời điểm này.

Bhavaṅgenevāti mūlabhavaṅgeneva.[NT194]
Nghĩa: "Bằng chính hữu phần" là bằng chính hữu phần căn bản.

Bhavaṅgameva hi cuticittaṃ hutvā pavattatīti cuticittaṃ idha “bhavaṅga”nti vuttanti.[NT195] Nghĩa: Bởi chính hữu phần diễn tiến thành tâm tử, nên ở đây tâm tử được gọi là “hữu phần”.

Đối với tất cả tái tục thiện thú và khổ thú, các bậc thầy quyết định: “Các đổng lực cận tử sinh trước tâm tử hướng về tái tục khổ thú chỉ là đổng lực bất thiện. Các đổng lực sinh trước tâm tử hướng về tái tục thiện thú chỉ là đổng lực thiện.” Bằng chứng kinh điển do Đức Phật thuyết chính là bài kinh Ādittapariyāya dưới đây.

“Này các tỳ-kheo, [khi gặp một cảnh như cảnh sắc v.v., nếu chấp lấy tướng hình thể tổng thể, làm căn cứ nhận biết là đàn ông, đàn bà, đẹp, không đẹp v.v., cho là đàn ông, đàn bà, đẹp hay không đẹp; nếu chấp lấy các chi tiết nhỏ của thân thể biểu lộ phiền não như mắt, lông mày, tay chân, hình dáng, nét cười, điệu cười v.v., cho là mắt, lông mày, tay chân v.v., thì trong dòng tương tục của người chấp lấy như vậy vào lúc ấy] dòng tâm được gọi là nghiệp thức (kammaviññāṇa) — tức nghiệp thức có năng lực cho quả tái tục trong một đời mới về sau — có thể an trú bị quấn buộc bởi sự ưa thích, vui hưởng tướng hình thể tổng thể làm căn cứ nhận biết là đàn ông hoặc đàn bà. Hoặc dòng tâm được gọi là nghiệp thức có thể an trú bị quấn buộc bởi sự ưa thích, vui hưởng những tướng nhỏ của các bộ phận thân thể biểu lộ phiền não như mắt, lông mày, tay chân, hình dáng, nét cười, điệu cười v.v.

Nếu người ấy chết vào lúc đang an trú bị quấn buộc bởi sự ưa thích, vui hưởng như vậy, thì có sự kiện này: người chết như vậy sẽ đi đến một trong hai thú, địa ngục hoặc bàng sinh.”

Đức Phật đã dạy như vậy. Do đó, hãy ghi nhận rằng đổng lực bất thiện gần tâm tử là nhân y chỉ mạnh cho tái tục trong cõi khổ thú; đổng lực thiện gần tâm tử cũng là nhân y chỉ mạnh cho tái tục trong cõi thiện thú.[NT196]

Trong kinh Ādittapariyāya thuộc Saḷāyatanavagga của Saṃyutta này, Đức Phật dạy rằng nếu những cảnh đáng ưa, có thể làm tham sinh, hiện khởi ở đổng lực cận tử, và đổng lực tham chạy lấy cảnh ấy làm cảnh, thì nhất định phải sinh vào một trong hai thú, địa ngục hoặc bàng sinh. Do trực tiếp nêu địa ngục và bàng sinh, hãy hiểu rằng cũng có thể sinh vào thú ngạ quỷ. Tương tự, hãy ghi nhận rằng nếu đổng lực cận tử chạy thành đổng lực sân hoặc đổng lực si thì chắc chắn có thể đi đến đọa xứ, khổ thú.

Các bậc A-la-hán và thú tướng khổ thú

Vì vậy, rất nên chuẩn bị trước để các đổng lực bất thiện không chạy vào lúc đổng lực cận tử. Đây là cách tái tục khổ thú có cảnh nghiệp quá khứ hoặc cảnh nghiệp tướng quá khứ sinh ngay sau tâm tử có cảnh quá khứ.

Các bậc A-la-hán

Arahato pana sabbaso kilesānaṃ upacchinnattā paṭipassaddhasabbabhavussukkatāya kammādinimittaṃ na upaṭṭhahati, tato vijjamānampi kammaṃ aladdhasahāyattā paṭisandhiṃ na janeti.[NT197]

Đối với bậc A-la-hán, vì các phiền não đã được Thánh đạo đoạn trừ hoàn toàn, bằng mọi phương diện, và vì sự lo toan, nỗ lực nhằm sinh khởi trong mọi hữu đã lắng yên, nên vào lúc cận tử, tức lúc sắp viên tịch Parinibbāna, một cảnh nào trong nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng không còn hiện khởi nơi ý môn. Do không hiện khởi như vậy, nghiệp đã được vun bồi qua các đời luân hồi, tuy còn hiện hữu, cũng không thể làm tái tục sinh, vì không có bạn đồng hành là phiền não.[NT198]

Thú tướng khổ thú

Nơi dòng tương tục của một chúng sinh khác, trong khi nằm trên giường chết, do sức mạnh của ác nghiệp đã vun bồi trước khi chết như đã nói, thú tướng khổ thú như sắc của lửa, ngọn lửa v.v. có trong địa ngục v.v. hiện khởi, đi vào phạm vi ý môn. Nơi dòng tương tục của chúng sinh ấy, sau khi hai hữu phần sinh rồi diệt, lấy thú tướng đã hiện khởi ấy làm cảnh, ba loại tâm thuộc lộ sinh lên:

1. Hướng ý môn (manodvārāvajjana) một lần.
2. Đổng lực cận tử năm lần, vì gần chết nên sức chạy yếu.
3. Na cảnh (tadārammaṇa) hai lần.

Sau đó tâm tử sinh lên, lấy cảnh của hữu phần làm cảnh. [Đến đây, kể cả hữu phần, mười một sát-na tâm đã trôi qua: hai hữu phần, tám tâm thuộc lộ, một tâm tử. Đây là trường hợp tử sau na cảnh.] Sau đó tái tục sinh, lấy chính cảnh của lộ cận tử đã xảy ra trong các sát-na vừa qua ấy làm cảnh. [Ở đây giải thích bằng tuổi thọ của cảnh sắc làm thú tướng là mười sáu sát-na tâm.] Đây là cách tái tục có cảnh hiện tại sinh ngay sau tâm tử có cảnh quá khứ.[NT199]

Mười sáu sát-na, mười bảy sát-na — Cách giải tuổi thọ của cảnh sắc làm thú tướng bằng mười sáu sát-na tâm là theo lời: “Các sắc pháp có tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, năm mươi mốt tiểu sát-na”…

Tập III — Miến 161 — PDF nguồn 183

Tuổi thọ cảnh sắc và lửa địa ngục

…được các Chú giải và Phụ chú giải giải thích như vậy; liệu cách giải trên có mâu thuẫn với các bộ ấy không? Đáp: không mâu thuẫn. Trong những Chú giải nói trên, vị thầy Chú giải trình bày phương pháp mười sáu sát-na tâm, tính từ sát-na trụ (ṭhitikkhaṇa) của cảnh sắc làm thú tướng, vì đó là lúc thích hợp để trợ giúp sự sinh khởi của tâm hữu phần rung động (bhavaṅgacalana). Sát-na sinh (uppādakkhaṇa) của cảnh sắc làm thú tướng ấy chưa phải sát-na thích hợp để trợ giúp tâm hữu phần sinh; vì vậy trình bày phương pháp mười sáu sát-na tâm, tính từ sát-na trụ. Nếu hỏi: tại sao chỉ sát-na trụ mới thích hợp trợ giúp hữu phần rung động sinh; chẳng phải sát-na sinh cũng thích hợp sao? — Đáp: tối thiểu phải qua một sát-na tâm thì cảnh sắc mới có khả năng đi vào phạm vi cửa; nếu chưa qua thì không có khả năng ấy. Do đó nói chỉ sát-na trụ là sát-na thích hợp.[NT200]

Tattha cittappavattiyā paccayabhāvayogyakkhaṇavasena nayo nīto. Heṭṭhimakoṭiyā hi ekacittakkhaṇampi atikkantasseva rūpassa āpāthagamanasāmatthiyaṃ.[NT201]
Nghĩa: Ở đây phương pháp được trình bày căn cứ vào sát-na thích hợp làm duyên cho sự diễn tiến của tâm. Bởi sắc chỉ có khả năng đi vào phạm vi nhận biết khi tối thiểu đã trải qua một sát-na tâm.

Lửa, ngọn lửa địa ngục

“Narakādīsu aggijālavaṇṇādika”nti idaṃ taṃsadisatāvasena vuttaṃ. Na hi so eva nirayaggivaṇṇādi tadā tassa āpāthaṃ āgacchati. Tattha aggijālavaṇṇādikanti ādi-saddena vettaraṇīsimbaliasipattavanādivaṇṇaṃ saṅgaṇhāti. Narakādīsūti pana ādi-saddena petatiracchānānaṃ nibaddhasañcaraṇaṭṭhānapariyāpannavaṇṇaṃ. Manodvāre āpāthamāgacchatīti kammabalena upaṭṭhāpitavaṇṇāyatanaṃ supinaṃ passantassa viya, dibbacakkhussa viya ca manodvāre eva gocarabhāvaṃ gacchati. Ekaṃ āvajjanaṃ, pañca javanāni, dve tadārammaṇānīti tīṇi vīthicittāni.[NT202]
Nghĩa: “Sắc của ngọn lửa v.v. trong địa ngục v.v.” được nói theo sự giống nhau với chúng. Bởi lúc ấy chính sắc của lửa địa ngục v.v. không đi vào phạm vi nhận biết của người ấy. Ở đây, từ “v.v.” trong “sắc của ngọn lửa v.v.” bao gồm sắc của Vettaraṇī, rừng Simbali, rừng lá kiếm v.v.; còn từ “v.v.” trong “địa ngục v.v.” bao gồm sắc thuộc nơi ngạ quỷ và bàng sinh thường xuyên qua lại. “Đi vào phạm vi ý môn”: sắc xứ được sức nghiệp làm hiện khởi trở thành cảnh ngay nơi ý môn, như đối với người thấy giấc mộng, hoặc như đối với thiên nhãn. Một hướng tâm, năm đổng lực, hai na cảnh: đó là ba loại tâm thuộc lộ.

Lời Chú giải trên, giải thích rằng vào lúc cận tử, sắc của lửa, ngọn lửa địa ngục v.v. hiện khởi nơi ý môn của chúng sinh gần chết, được nói theo sự giống với sắc của lửa, ngọn lửa v.v. sinh trong các địa ngục ấy. Thật vậy, không phải chính lửa địa ngục ấy hiện đến với người ấy. Trong những lời "narakādīsu" v.v., tức lửa, ngọn lửa địa ngục v.v., hãy gồm cả sắc của địa ngục sông Vettaraṇī, địa ngục rừng bông Simbali, địa ngục rừng lá kiếm v.v. Qua chữ ādi trong narakādīsu, hãy gồm cả sắc thuộc những nơi ngạ quỷ và bàng sinh thường xuyên đi lại, kiếm ăn.

"Đi vào phạm vi ý môn" nghĩa là sắc, cảnh sắc, sắc xứ được năng lực của nghiệp sắp cho quả làm hiện khởi, trở thành cảnh ngay tại ý môn của chúng sinh sắp đi đến địa ngục vào lúc cận tử; cũng như các cảnh mộng hiện khởi nơi ý môn của người nằm mộng, hoặc các cảnh sắc là cảnh của thiên nhãn thắng trí hiện khởi nơi ý môn trong dòng tương tục của bậc chân nhân đã đắc thiên nhãn thắng trí.[NT203]

Tập III — Miến 162 — PDF nguồn 184

Cách tướng hiện khởi ở năm cửa

Theo lời giải này, hãy ghi nhận rằng cảnh sắc như lửa, ngọn lửa địa ngục hiện khởi nơi ý môn của chúng sinh sắp đi đến địa ngục vào lúc cận tử không phải là lửa, ngọn lửa địa ngục thật; đó chỉ là cảnh sắc làm thú tướng, giống lửa, ngọn lửa địa ngục, sinh do sức mạnh của nghiệp.

Cách tướng hiện khởi ở năm cửa

Trong dòng tương tục của một chúng sinh khác, khi nằm trên giường chết, một cảnh thấp kém làm nhân cho tham v.v. hiện khởi, đi vào phạm vi một cửa bất kỳ trong năm cửa (pañcadvāra). Trong dòng tương tục ấy, sau tâm xác định (voṭṭhabbana) đã sinh theo trình tự các tâm thuộc lộ tương ứng, năm đổng lực và hai na cảnh sinh lên, vì rất gần cái chết nên đà chạy của chúng yếu, kém. Sau đó một tâm tử sinh, lấy chính cảnh của hữu phần làm cảnh. Cho đến đây:

• Hữu phần: 2 lần.
1. Hướng ngũ môn (pañcadvārāvajjana): 1 lần.
2. Nhãn thức (cakkhuviññāṇa): 1 lần.
3. Tiếp thâu (sampaṭicchana): 1 lần.
4. Suy đạc (santīraṇa): 1 lần.
5. Xác định (voṭṭhabbana): 1 lần.
6. Đổng lực (javana): 5 lần.
7. Na cảnh (tadārammaṇa): 2 lần.
• Tâm tử (cuticitta): 1 lần.

Như vậy, mười lăm sát-na tâm đã trôi qua. Sau đó, tâm tái tục sinh lấy chính cảnh thấp kém ấy, chỉ còn tuổi thọ một sát-na tâm, làm cảnh. Tái tục này cũng là tái tục có cảnh hiện tại sinh ngay sau tâm tử có cảnh quá khứ. Đây là cách sinh của hai loại tái tục đã chỉ ra trước hết, ngay sau tâm tử thiện thú có cảnh quá khứ:
1. Tái tục khổ thú có cảnh quá khứ.
2. Tái tục khổ thú có cảnh hiện tại.[NT204]

Rāgādihetubhūtaṃ hīnamārammaṇaṃ — "Cảnh thấp kém làm nhân cho tham v.v." chỉ cảnh không đáng ưa (aniṭṭhārammaṇa) thích hợp làm cảnh của nhóm danh pháp quả bất thiện. Thật vậy, hãy ghi nhận rằng cảnh không đáng ưa làm nhân cho tham v.v. ấy cũng có thể làm nhân cho tham, do sức mạnh của sự suy tưởng lặp đi lặp lại (saṅkappa).[NT205]

Tập III — Miến 163 — PDF nguồn 185

Cảnh đáng ưa, không đáng ưa và nghiệp tướng

Về “đáng ưa” (iṭṭha), có cảnh thực sự đáng ưa, vốn đáng ưa theo bản chất tự nhiên: sabhāvaiṭṭha. Cũng có cảnh trở thành đáng ưa do suy tưởng nhiều lần cho nó là đáng ưa: parikappaiṭṭha. Cái gọi là parikappaiṭṭha ấy chính là cảnh không đáng ưa. Nếu suy tưởng cảnh không đáng ưa ấy thành đáng ưa rồi chấp lấy là đáng ưa, thì cảnh không đáng ưa ấy là cảnh đáng ưa do suy tưởng. Do đó, nói cảnh không đáng ưa cũng có thể làm nhân cho tham do sức mạnh của sự suy tưởng lặp đi lặp lại; như phân là cảnh đáng ưa đối với loài chó.

Một cách giải khác: sự “thấp kém” (hīna) chính là tính chất làm nhân cho tham v.v. cùng sinh với sinh nghiệp (janakakamma) làm phát sinh quả bất thiện — tức cùng sinh với sinh nghiệp đã vun bồi trong quá khứ, cho quả tái tục đọa xứ là quả bất thiện — hoặc cùng sinh với tư đổng lực cận tử, gần tâm tử, tương tự sinh nghiệp làm phát sinh quả bất thiện ấy. (Các tư đổng lực cận tử giống sinh nghiệp bất thiện làm phát sinh quả tái tục bất thiện ở chỗ đều là nghiệp và có cùng cảnh nghiệp tướng; do giống như vậy nên nói taṃsadisa.)

Thật vậy, cảnh ấy là cảnh của các nghiệp bất thiện khiến về sau phải khổ não; do sức nghiệp, nó cũng là cảnh của quả bất thiện không đáng mong muốn.[NT206]

Kammavasena aniṭṭhanti hīnassa akusalakammassa ārammaṇato ārammaṇatāvasena hīnanti katvā aniṭṭhaṃ, sabhāvena iṭṭhampīti adhippāyo.[NT207]
Nghĩa: “Không đáng ưa do nghiệp”: vì là cảnh của nghiệp bất thiện thấp kém nên, xét theo phương diện làm cảnh, nó là thấp kém và do vậy không đáng ưa; ý nói ngay cả khi theo bản chất nó là đáng ưa.

Dù là cảnh tự nhiên đáng ưa, do là cảnh của nghiệp bất thiện thấp kém, nó thành thấp kém về tính chất năng lực cảnh duyên (ārammaṇapaccaya), nên thành không đáng ưa. Vì không đáng ưa nên nó thành cảnh của quả bất thiện: đó là ý nghĩa.[NT208]

Nếu hỏi: nếu là cảnh đáng ưa thì có lỗi gì? — Quả bất thiện không thể là pháp có cảnh đáng ưa (iṭṭhārammaṇa). Do vậy quả dị thục của nghiệp bất thiện sinh đối với cảnh đáng ưa sẽ không có cảnh nghiệp tướng bất thiện. Đó là lỗi sẽ xảy ra.[NT209]

Nếu hỏi: điều được chỉ bởi rāgādihetubhūtaṃ hīnārammaṇaṃ — cảnh thấp kém làm nhân cho tham v.v. — cũng chỉ được hiểu là nghiệp tướng; mà nếu là nghiệp tướng thì phải là quá khứ; các đổng lực ngũ môn rất yếu cũng không thể cho quả tái tục. Vậy tại sao lại nói tâm tái tục có cảnh nghiệp tướng hiện tại, là tái tục có cảnh hiện tại (paccuppannārammaṇā paṭisandhi)?

Đáp như sau: hãy ghi nhận rằng cảnh nghiệp tướng hiện tại đi vào phạm vi năm cửa lúc cận tử vừa sinh trong dòng tương tục cảnh của nghiệp được làm vào thời gian gần lúc chết, gần lúc tâm tử sinh, vừa giống với cảnh nghiệp tướng ấy.[NT210]

Sau khi giải cách nghiệp và nghiệp tướng hiện khởi ở ý môn, vì muốn chỉ cách nghiệp tướng hiện khởi ở năm cửa, Chú giải giải phần cảnh nghiệp tướng hiện khởi ở năm cửa nói trên. Theo sự xác định của Chú giải ấy…

Tập III — Miến 164 — PDF nguồn 186

Nghiệp tướng hiện tại theo dòng tương tục

…hãy ghi nhận rằng ở năm cửa chỉ một loại là nghiệp tướng hiện tại có thể hiện khởi. Trong lời "kammanimitta = cảnh của nghiệp", tư phối hợp với từng đổng lực trong lộ ý môn sinh trước, gần lộ đổng lực cận tử ngũ môn, được gọi là "nghiệp"; cảnh của nghiệp ấy được gọi là "kammanimitta = nghiệp tướng". Nếu cảnh nghiệp tướng ấy là cảnh như hoa do thầy, cha mẹ v.v. đem đến cho xem, thì cảnh ấy vẫn còn hiện hữu, vẫn là hiện tại, khi lộ đổng lực cận tử nhãn môn sinh. Trong ba loại hiện tại, đó là cảnh nghiệp tướng gọi là hiện tại theo dòng tương tục (santatipaccuppanna). Vì vẫn đang sinh trong dòng tương tục cảnh của lộ ý môn đã sinh trước lộ đổng lực cận tử nhãn môn, vị thầy Mūlaṭīkā giải cảnh nghiệp tướng của lộ nhãn môn ấy là "āsannakatakammārammaṇasantatiyaṃ uppannaṃ — sinh trong dòng tương tục cảnh của nghiệp được làm vào thời gian gần lúc chết, gần tâm tử"; và vì cảnh nghiệp tướng của lộ ý môn ấy với cảnh nghiệp tướng của lộ đổng lực cận tử nhãn môn giống nhau, như cùng cảnh hoa, xét về hiện tại theo dòng tương tục, nên giải là "taṃsadisa — giống cảnh nghiệp tướng ấy". Theo lời này, hãy ghi nhận rằng khi lộ đổng lực cận tử ngũ môn sinh, cảnh của lộ ấy không phải nghiệp tướng hiện tại theo nghĩa chính; đó là nghiệp tướng hiện tại theo dòng tương tục vì sinh trong dòng tương tục của nghiệp tướng trước, đồng thời được chuyển gọi theo sự tương tự (sadisūpacāra), vì hoàn toàn giống nghiệp tướng là cảnh của lộ ý môn trước. Tại sao? Vì tư đổng lực ngũ môn, đặc biệt tư đổng lực cận tử ngũ môn, không thành nghiệp đủ sức làm phát sinh quả tái tục; do đó không thể gọi cảnh của đổng lực ngũ môn ấy là "nghiệp tướng = cảnh của nghiệp" theo nghĩa chính. Bởi vậy, hành giả cao quý, khi tìm các nhân, hãy tìm năng lực nghiệp của tư đổng lực thuộc các lộ ý môn, không tìm năng lực nghiệp của tư đổng lực ngũ môn.

Có thể hỏi: nếu không hiểu cảnh của lộ đổng lực cận tử ngũ môn là nghiệp tướng tương tự, hiện tại theo dòng tương tục, mà hiểu là nghiệp tướng theo nghĩa chính, hiện tại theo sát-na (khaṇapaccuppanna), thì có lỗi gì? Đáp như sau:

Cảnh nghiệp tướng của lộ đổng lực cận tử nên được hiểu là hiện tại theo dòng tương tục, hoặc là nghiệp tướng tương tự, hoàn toàn giống cảnh nghiệp tướng của lộ ý môn sinh trước lộ đổng lực cận tử — tức nghiệp tướng được chuyển gọi theo sự tương tự. Nếu hiểu theo phương diện khác, là hiện tại theo sát-na và nghiệp tướng theo nghĩa chính, thì chính đổng lực cận tử ấy, tức đổng lực cận tử ngũ môn, sẽ là nghiệp làm hiện khởi cảnh của tái tục; đồng thời chính đổng lực cận tử ấy sẽ là sinh nghiệp làm phát sinh quả tái tục.[NT211]

Có thể hỏi: tư đổng lực cận tử ngũ môn ấy chẳng thể vừa là tư đổng lực đủ thành nghiệp làm hiện khởi cảnh tái tục, vừa là tư đổng lực sinh nghiệp cho quả tái tục sao? Vì có câu hỏi ấy, vị thầy Mūlaṭīkā tiếp tục giải thích như sau.

Những đổng lực cận tử sinh gần tâm tử, giống như cận hành (upacāra) gần tái tục, giống như trao cảnh cho tâm và tâm sở tái tục rằng: "Tái tục của ngươi phải sinh đối với cảnh này"…

Tập III — Miến 165 — PDF nguồn 187

Đổng lực cận tử và sinh nghiệp

…không thể là những đổng lực làm phát sinh tái tục. Thật vậy:

Katattā upacitattā — Vì nghiệp đã được làm, đã được tích lũy, nhãn thức cùng sinh với thọ xả, lấy cảnh sắc làm cảnh, sinh khởi: Đức Phật đã dạy như vậy trong Dhammasaṅgaṇī.[NT212]

[Kata là làm một lần; upacita là khiến tăng trưởng, khiến nhiều lên, làm đi làm lại. Nghiệp khó cho quả chỉ do làm một lần. Chỉ khi làm lặp đi lặp lại mới thường có cơ hội thuận lợi để cho quả.]

Xin nói tiếp: vào lúc cận tử ấy, những đổng lực cận tử xảy ra như trong cùng một lộ với tái tục ấy làm sao có thể là nghiệp đã làm và đã tích lũy? Không thể như vậy. Hơn nữa, đối với cảnh nghiệp tướng hiện khởi vào lúc cận tử ấy, sự vui thích quá mạnh cũng không thể xảy ra, vì các đổng lực cận tử rất yếu.

Các đổng lực hiệp thế không thể cho quả trong cùng một lộ như đổng lực đạo siêu thế.

Pubbe vāssa taṃ kataṃ hoti pāpakammaṃ dukkhavedanīyaṃ, pacchā vāssa taṃ kataṃ hoti pāpakammaṃ dukkhavedanīyaṃ, maraṇakāle vāssa hoti micchādiṭṭhi samattā samādinnā, tena so kāyassa bhedā paraṃ maraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati.[NT213]

“Chúng sinh ấy đã làm ác nghiệp đưa đến cảm thọ khổ trong đời trước; hoặc chúng sinh ấy đã làm ác nghiệp đưa đến cảm thọ khổ trong đời hiện tại sinh sau; hoặc vào lúc gần chết, chúng sinh ấy đã thọ trì tà kiến đầy đủ, đủ khả năng cho quả. Do đó, khi thân hoại, sau khi tâm tử chấm dứt và chết đi, chúng sinh ấy tái tục vào địa ngục: nơi không có dù chỉ một chút an lạc, nơi những người làm ác hạnh đi đến, nơi rơi xuống, tan tác và hư hoại, không được điều mong muốn.”[NT214]

Bằng những lời như vậy trong Mahākammavibhaṅgasutta thuộc Uparipaṇṇāsa, Đức Phật đã dạy rằng tư đổng lực cùng sinh với tà kiến hoặc chánh kiến được thọ trì đầy đủ, đủ khả năng cho quả trong khi nằm trên giường chết, cho quả tái tục.

Lại nữa, bằng các đổng lực ngũ môn không có sức mạnh, không thể thọ trì tà kiến hoặc chánh kiến đầy đủ đến mức có khả năng cho quả. Chính vị thầy Chú giải cũng sẽ giải thích như sau trong Chú giải Ñāṇavibhaṅga thuộc Abhidhamma:[NT215]

Phận sự của tâm ý môn và tâm ngũ môn

Sabbampi hetaṃ kusalākusaladhammapaṭivijānanādicavanapariyosānaṃ kiccaṃ manodvārikacitteneva hoti, na pañcadvārikenāti sabbassāpetassa kiccassa karaṇe sahajavanakāni vīthicittāni paṭikkhittāni.[NT216]

Thật vậy, tất cả các phận sự này, bắt đầu từ biết pháp thiện, pháp bất thiện và kết thúc ở tử, chỉ có thể được thực hiện bằng tâm ý môn, không thể bằng tâm ngũ môn. Do đó, trong việc thực hiện tất cả những phận sự bắt đầu từ biết pháp thiện, pháp bất thiện và kết thúc ở tử này, các tâm thuộc lộ ngũ môn cùng với đổng lực đã bị loại trừ.

Thật vậy, chính Chú giải ấy cũng giải: “Bằng các tâm thuộc lộ ngũ môn, không biết bất kỳ pháp nào, thiện hay bất thiện, được dạy trong những lời như manopubbaṅgamā dhammā — các pháp có tâm dẫn đầu.” Các pháp thiện thành tựu, sinh khởi do như lý tác ý (yonisomanasikāra); các pháp bất thiện thành tựu, sinh khởi do phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra). Những pháp thiện, pháp bất thiện ấy có năng lực làm thành tựu quả dị thục. Khi năng lực nghiệp (kammasatti) ấy sắp làm phát sinh quả, thì vào lúc cận tử, do năng lực của nghiệp ấy, một trong ba tướng là nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng hiện khởi thích hợp ở sáu cửa. Tái tục trong đời mới sinh lên lấy chính cảnh ấy làm cảnh. Do các pháp thiện, pháp bất thiện có tính chất sinh quả rõ rệt trở lại như vậy, lạc hoặc khổ liên tục đi theo dòng tương tục sắc danh sinh tiếp sau tái tục ấy. Kiểu sinh quả như vậy của pháp thiện, pháp bất thiện đã bị loại trừ ở năm cửa, tức đối với thiện, bất thiện thuộc ngũ môn. Việc tạo lập thiện nghiệp, bất thiện nghiệp cũng bị loại trừ tương tự ở đổng lực ngũ môn. Khi bậc chân nhân đã đạt trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa) quán trở lại bằng trí, vị ấy có thể tự mình trực chứng, thấu suốt bằng trí tuệ chánh kiến tính chất có khả năng sinh quả như vậy của pháp thiện, pháp bất thiện. Việc biết trở lại, làm hiện rõ trong trí ấy cũng chỉ có thể biết, làm hiện rõ bằng đổng lực ý môn. Việc biết trở lại, làm hiện rõ bằng đổng lực ngũ môn đã bị loại trừ. Hãy ghi nhận như vậy.[NT217] Ý nói: cũng như loại trừ việc biết trở lại thiện và bất thiện ở năm cửa, việc tạo lập thiện nghiệp và bất thiện nghiệp cũng bị loại trừ.

Nếu tất cả các tâm thuộc lộ cùng với đổng lực đã bị loại trừ khỏi việc thực hiện mọi phận sự đã giải ở năm cửa, thì tử và tái tục có thể xảy ra ở năm cửa ấy như thế nào? Đáp:

Trong lộ cận tử ngũ môn, tâm tử ngay sau na cảnh và tâm tái tục ngay sau tâm tử ấy chỉ sinh ở ý môn. Các tâm tử và tái tục ấy không thuộc các tâm trong lộ cùng với đổng lực. Theo ý nghĩa ấy, khi chỉ cảnh của tái tục, Chú giải giải thích tâm tử ngay sau na cảnh sinh ở năm cửa và tái tục ngay sau tâm tử ấy. Cần ghi nhận như vậy. (Qua lời "iminā adhippāyena — theo ý nghĩa ấy", cho thấy rằng đây không phải ý môn thực sự theo nghĩa đổng lực ý môn, mà chỉ là các tâm ly môn (dvāravimutta), thoát khỏi cửa…

Tập III — Miến 167 — PDF nguồn 189

Từ khổ thú đến thiện thú

…mà thôi.)[NT218]

Khi chỉ cảnh của tâm tái tục ấy, nhằm nói đến tái tục sinh khởi lấy cảnh sắc v.v. vẫn còn tuổi thọ năm sát-na tâm ngay cả khi tâm tử đã diệt, trong giáo pháp Paṭṭhāna Đức Phật dạy:

Paccuppannārammaṇaṃ upapatticittaṃ paccuppannārammaṇassa bhavaṅgassa anantarapaccayena paccayo.[NT219]

Tâm tái tục lấy pháp hiện tại, tức nghiệp tướng hiện tại, làm cảnh trợ giúp hữu phần lấy pháp hiện tại, tức nghiệp tướng hiện tại, làm cảnh bằng năng lực vô gián duyên (anantarapaccaya), tức trợ giúp ngay liền sau, không có khoảng xen vào.[NT220]

Lại nhằm nói đến tái tục sinh khởi lấy cảnh sắc v.v. chỉ còn tuổi thọ một sát-na tâm, Ngài dạy:

Paccuppannārammaṇaṃ upapatticittaṃ atītārammaṇassa bhavaṅgassa anantarapaccayena paccayo.[NT221]

Tâm tái tục lấy pháp hiện tại, tức nghiệp tướng hiện tại, làm cảnh trợ giúp hữu phần lấy pháp quá khứ, tức nghiệp tướng quá khứ, làm cảnh bằng năng lực vô gián duyên, tức trợ giúp ngay liền sau. Hãy biết rằng Đức Phật đã dạy như vậy.[NT222][NT223]

Từ khổ thú đến thiện thú

Một trường hợp khác: một chúng sinh đang ở một cõi đọa xứ, khổ thú nào đó. Nếu là chúng sinh ở đời khổ thú bàng sinh, như voi Pālileyyaka, voi Chaddanta, thì ngay trong đời khổ thú ấy cũng có cơ hội vun bồi các thiện nghiệp tốt đẹp, không lỗi. Do đó, nơi dòng tương tục của chúng sinh đọa xứ đang ở đời khổ thú, có thiện nghiệp không lỗi đã vun bồi, đã tích lũy — trong chính đời ấy hoặc qua các đời quá khứ — vào lúc cận tử, theo đúng cách đã giải:
1. Thiện nghiệp tốt đẹp, không lỗi ấy; hoặc
2. Cảnh của thiện nghiệp tốt đẹp, không lỗi ấy, tức nghiệp tướng;
hiện khởi, đi vào phạm vi ý môn. Ngay sau lộ đổng lực kết thúc bằng na cảnh, hoặc lộ chỉ có đổng lực không kèm na cảnh, sinh khởi lấy cảnh nghiệp hoặc nghiệp tướng ấy làm cảnh, tâm tử sinh lấy cảnh của hữu phần làm cảnh. Khi tâm tử ấy diệt, lấy cảnh nghiệp hoặc nghiệp tướng đã hiện khởi, đã đi vào phạm vi ý môn ấy làm cảnh, tâm tái tục thuộc cõi thiện thú sinh khởi, được sức mạnh của các phiền não như vô minh, ái v.v. chưa bị Thánh đạo đoạn trừ hướng đến. Đây là cách tái tục có cảnh quá khứ sinh ngay sau tâm tử có cảnh quá khứ.[NT224]

Tập III — Miến 168 — PDF nguồn 190

Thú tướng thiện thú và cảnh hiện tại

Trong dòng tương tục của một chúng sinh khác đang ở khổ thú, thú tướng thiện thú có thể hiện khởi, đi vào phạm vi ý môn: đối với chúng sinh sắp sinh làm người, đó là sắc của nước trong lòng mẹ mà mình sắp trú vào, giống màu tấm chăn len đỏ; đối với chúng sinh sắp sinh trong thiên giới, đó là sắc vườn, cung điện, cây như ý v.v. mà mình sẽ được hưởng. Trong dòng tương tục của chúng sinh khổ thú sắp đi đến thiện thú ấy, sau khi hai hữu phần sinh rồi diệt, lấy thú tướng đã hiện khởi ấy làm cảnh:
1. Hướng ý môn: 1 lần.
2. Đổng lực: 5 lần, do rất gần cái chết nên sức chạy yếu.
3. Na cảnh: 2 lần.
Như vậy, ba loại tâm thuộc lộ sinh lên. Sau đó một tâm tử sinh, lấy cảnh của hữu phần làm cảnh. Cho đến đây, kể cả hữu phần, mười một sát-na tâm đã trôi qua. Tiếp đó tâm tái tục sinh lấy chính cảnh thú tướng ấy, còn tuổi thọ năm sát-na tâm, làm cảnh.

Trong dòng tương tục của một chúng sinh khổ thú khác, khi nằm trên giường chết, một cảnh làm nhân cho tham v.v. hiện khởi, đi vào phạm vi một cửa nào trong năm cửa. Trong dòng tương tục của chúng sinh khổ thú ấy, sau tâm xác định đã sinh theo trình tự các tâm thuộc lộ tương ứng, năm đổng lực và hai na cảnh sinh lên, vì rất gần cái chết nên sức chạy yếu. Sau những na cảnh ấy, một tâm tử sinh, lấy cảnh của hữu phần làm cảnh. Cho đến đây:

• Hữu phần: 2 lần.
1. Hướng ngũ môn: 1 lần.
2. Nhãn thức: 1 lần.
3. Tiếp thâu: 1 lần.
4. Suy đạc: 1 lần.
5. Xác định: 1 lần.
6. Đổng lực: 5 lần.
7. Na cảnh: 2 lần.
• Tâm tử: 1 lần.

Như vậy mười lăm sát-na tâm đã trôi qua. Sau đó, tái tục thiện thú thuộc cõi thiện thú sinh lên, lấy chính cảnh thú tướng thiện thú ấy, chỉ còn tuổi thọ một sát-na tâm, làm cảnh. Tái tục này cũng là tái tục thiện thú có cảnh hiện tại sinh ngay sau tâm tử có cảnh quá khứ. (Trong một đời, tái tục, hữu phần và tử…

Cảnh của hữu phần; từ thiện thú đến thiện thú

…luôn cùng một cảnh. Vì vậy, tâm tử không lấy cảnh thú tướng hiện khởi vào lúc cận tử ấy làm cảnh, mà lấy cảnh của hữu phần của chính chúng sinh khổ thú ấy. Tái tục thiện thú thì lấy cảnh thú tướng thiện thú là cảnh của đổng lực cận tử của chúng sinh khổ thú ấy làm cảnh.)

Đây là cách sinh của hai loại tái tục thiện thú ngay sau tâm tử khổ thú có cảnh quá khứ:
1. Tái tục thiện thú có cảnh quá khứ.
2. Tái tục thiện thú có cảnh hiện tại.[NT225]

Hãy phân biệt: tái tục có cảnh quá khứ là theo nghiệp và nghiệp tướng; tái tục có cảnh hiện tại là theo thú tướng thiện thú như sắc của lòng mẹ v.v.[NT226]

Cảnh của hữu phần

Cảnh hữu phần của chúng sinh đọa xứ, khổ thú ấy chỉ là cảnh mà đổng lực cận tử đã bắt lấy trước khi có, trước khi đi đến đời khổ thú ấy. Vì từ thiện thú đã đi đến khổ thú, khi nói trước khi có, trước khi đi đến đời khổ thú ấy thì đó chính là đời thiện thú. Nếu từ khổ thú đi đến khổ thú thì đó chính là đời khổ thú.

Để rõ hơn, xét chúng sinh đang nói ở đây đã từ khổ thú đi đến thiện thú, thì đời thiện thú là đời hiện tại; đời khổ thú là đời quá khứ thứ nhất. Cảnh của tái tục, hữu phần và tử của đời khổ thú quá khứ thứ nhất ấy là cảnh được đổng lực cận tử của đời quá khứ thứ hai bắt lấy. Cảnh tái tục của đời thiện thú hiện tại, nói cách khác là cảnh của tái tục, hữu phần và tử, là cảnh thú tướng thiện thú được đổng lực cận tử thuộc đời khổ thú quá khứ thứ nhất bắt lấy. (Đối với cảnh nghiệp và nghiệp tướng cũng hãy ghi nhận tương tự.)

Từ thiện thú đến thiện thú

Một trường hợp khác: đối với chúng sinh ở cõi thiện thú, có thiện nghiệp tốt đẹp, không lỗi đã vun bồi, đã tích lũy, trong đời này hoặc qua các đời quá khứ, Đức Phật Toàn Giác đã dạy những lời như: “Tānissa tasmiṃ samaye olambanti — Những thiện nghiệp đã làm trước kia hiện khởi nơi ý môn của người đang gần cái chết vào lúc sắp chết ấy, như bóng những đỉnh núi lớn lúc chiều, do ánh mặt trời ở phía tây núi, trải phủ xuống mặt đất phía đông núi, như đang buông rủ xuống.”[NT227] Do vậy, khi nằm trên giường chết:
1. Một thiện nghiệp tốt đẹp, không lỗi đã vun bồi, đã tích lũy; hoặc
2. Tướng cảnh của thiện nghiệp ấy, tức nghiệp tướng…

Tập III — Miến 170 — PDF nguồn 192

Nghiệp tướng của thiện dục giới và thiện đáo đại

…hiện khởi, đi vào phạm vi ý môn. Cảnh nghiệp và nghiệp tướng ấy có thể hiện khởi, đi vào phạm vi ý môn chỉ đối với người có thiện nghiệp dục giới tốt đẹp, không lỗi đã tích lũy.

Một trường hợp khác: trong dòng tương tục của người có thiện nghiệp đáo đại đã vun bồi, đã tích lũy — tức có thiện nghiệp thiền hiện hữu vì đã đắc thiền — chỉ cảnh nghiệp tướng hiện khởi, đi vào phạm vi ý môn. (Bởi các pháp quả đáo đại luôn có chính cảnh của nghiệp của mình làm cảnh.)[NT228]

Ví dụ: một hành giả vun bồi tứ thiền hơi thở tốt đẹp, không lỗi, với vô minh, ái, thủ yêu thích đời Phạm thiên bao quanh. Cảnh của tứ thiền ấy chỉ là cảnh tợ tướng hơi thở (ānāpānapaṭibhāganimitta) rất trong sáng, rực rỡ. Tứ thiền hơi thở ấy là nghiệp đáo đại. Chính cảnh tợ tướng hơi thở làm cảnh của thiện nghiệp đáo đại ấy được gọi là nghiệp tướng.

Nếu một hành giả hướng nguyện đến cõi Phạm thiên và vun bồi thiền kasiṇa trắng (odātakasiṇa) tốt đẹp, không lỗi, với vô minh, ái, thủ yêu thích đời Phạm thiên ấy bao quanh, thì cảnh của tứ thiền kasiṇa trắng ấy chỉ là tợ tướng kasiṇa trắng, cảnh trắng rất trong sáng, rực rỡ. Tứ thiền kasiṇa trắng lấy tợ tướng kasiṇa trắng ấy làm cảnh cũng là nghiệp đáo đại. Cảnh tợ tướng kasiṇa trắng làm cảnh của nghiệp đáo đại ấy cũng được gọi là nghiệp tướng. Hãy hiểu theo cách ấy đối với các trường hợp tương tự.

Trong dòng tương tục của người có thiện nghiệp đáo đại đã tích lũy như vậy, khi nằm trên giường chết, nếu sắp đi đến cõi Phạm thiên bằng thiền chưa bị mất, thì thiện nghiệp đáo đại ấy không hiện khởi nơi ý môn; chỉ cảnh nghiệp tướng là cảnh của thiện nghiệp đáo đại ấy hiện khởi, đi vào phạm vi ý môn.

Nơi dòng tương tục của chúng sinh có thiện nghiệp dục giới tốt đẹp, không lỗi đã tích lũy trong đời hiện tại này hoặc qua các đời luân hồi quá khứ, lộ đổng lực cận tử kết thúc bằng na cảnh sinh khởi lấy cảnh nghiệp hoặc cảnh nghiệp tướng đã hiện khởi nơi ý môn ấy làm cảnh. Hoặc, nơi dòng tương tục của chúng sinh có nghiệp đáo đại đã tích lũy, lộ đổng lực cận tử chỉ có đổng lực, không kèm na cảnh vì lấy cảnh nghiệp tướng đáo đại đã hiện khởi nơi ý môn ấy làm cảnh, sinh lên. Ngay sau lộ ấy, tâm tử sinh, lấy cảnh của hữu phần làm cảnh. Khi tâm tử ấy diệt, lấy cảnh nghiệp hoặc nghiệp tướng ấy làm cảnh, tâm tái tục thuộc cõi thiện thú sinh lên, được sức mạnh của các phiền não như vô minh, ái v.v. chưa bị Thánh đạo đoạn trừ hướng đến. Cách đã trình bày như vậy là: ngay sau tâm tử thiện thú có cảnh quá khứ…

Tập III — Miến 171 — PDF nguồn 193

Cảnh của tái tục đáo đại

1. Tái tục có pháp quá khứ làm cảnh;
2. Hoặc tái tục có pháp chế định, không thể gọi là quá khứ hay hiện tại, làm cảnh.[NT229]

Upacāra — Lộ đổng lực cận tử có nghiệp tướng đáo đại ấy làm cảnh cần được xem như cận hành, tức chỗ gần, của tái tục dị thục đáo đại. Bởi lộ đổng lực cận tử ấy có cùng cảnh với tái tục đáo đại sẽ sinh tiếp sau, và bởi lộ đổng lực cận tử ấy là nhân tướng của tái tục đáo đại. (Nếu lộ đổng lực cận tử lấy tợ tướng hơi thở (ānāpānapaṭibhāganimitta) làm cảnh, tái tục đáo đại trong đời mới cũng lấy chính tợ tướng hơi thở ấy làm cảnh. Nếu lộ đổng lực cận tử lấy tợ tướng kasiṇa trắng (odātakasiṇapaṭibhāganimitta) làm cảnh, tái tục đáo đại trong đời mới cũng lấy chính tợ tướng kasiṇa trắng ấy làm cảnh. Hãy hiểu tương tự như vậy.)[NT230]

Mahaggatāvasānaṃ — Một số vị thầy, tức Trưởng lão Dhammasiri, nói rằng lộ đổng lực cận tử ấy kết thúc bằng đổng lực đáo đại. Tùy trường hợp, sau khi nhập một chứng đắc đáo đại rồi xuất khỏi chứng đắc ấy, lộ cận tử sinh trong dòng tương tục của người ấy. Sau lộ cận tử ấy, tâm tử sinh; vì vậy, các vị gọi lộ ấy là lộ kết thúc bằng đổng lực đáo đại.[NT231]

Trưởng lão Dhammasiri chủ trương rằng sau lộ nhập thiền chứng, lộ đổng lực cận tử sinh. Vị soạn Mūlaṭīkā chủ trương rằng giữa lộ nhập thiền chứng và lộ đổng lực cận tử, các lộ ý môn vẫn có thể sinh khởi thích hợp.

Navattabbārammaṇa — Lời “hoặc có pháp chế định, không thể gọi là quá khứ hay hiện tại, làm cảnh” được Chú giải giải thích nhằm chỉ tái tục sắc giới và, trong các tái tục vô sắc, tái tục Không vô biên xứ (ākāsānañcāyatana) cùng tái tục Vô sở hữu xứ (ākiñcaññāyatana). Còn tái tục Thức vô biên xứ (viññāṇañcāyatana) và tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsaññāyatana) đã được bao gồm, gộp vào lời “tái tục có pháp quá khứ làm cảnh”.[NT232]

Theo những lời giải của Chú giải trên đây, hãy ghi nhận rằng có: 1. Mười một loại tái tục có pháp quá khứ làm cảnh; 2. Bảy loại tái tục có pháp chế định, không thể gọi là quá khứ hay hiện tại, làm cảnh.

Tám loại tái tục đại quả; một loại tái tục suy đạc thọ xả là quả thiện; một loại tái tục Thức vô biên xứ; một loại tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ: mười một loại tái tục này là các tái tục có pháp quá khứ làm cảnh.

Tập III — Miến 172 — PDF nguồn 194

Tái tục lấy hiện tại làm cảnh

Năm loại tái tục sắc giới (theo phương pháp năm thiền); một loại tái tục Không vô biên xứ; một loại tái tục Vô sở hữu xứ: bảy loại tái tục này là các tái tục có pháp chế định, không thể gọi là quá khứ hay hiện tại, làm cảnh.[NT233] (Tái tục có pháp hiện tại làm cảnh và tái tục khổ thú sẽ được giải thích ở dưới.)

Tái tục lấy hiện tại làm cảnh

Đối với một chúng sinh khác, lúc nằm trên giường hấp hối, gần chết, do năng lực của thiện nghiệp dục giới tốt đẹp, không lỗi lầm, cảnh sắc là tướng thiện thú hiện đến ý môn: hoặc sắc màu của nước trong bụng mẹ ở nhân gian, cõi người; hoặc sắc màu của vườn, cây như ý v.v. ở thiên giới, cõi trời. Trong dòng tương tục của chúng sinh ấy, sau khi hai hữu phần sinh rồi diệt, lấy chính cảnh tướng thiện thú ấy làm cảnh, ba loại tâm lộ sinh khởi như sau: 1. Một lần hướng ý môn; 2. Năm lần đổng lực cận tử, có sức thúc đẩy yếu vì cái chết đã rất gần; 3. Hai lần na cảnh.

Sau đó, một tâm tử sinh lấy cảnh của hữu phần làm cảnh. Trong dòng tương tục tâm dài đến mức ấy, mười một sát-na tâm đã trôi qua. Sau khi tâm tử ấy sinh rồi diệt, tâm tái tục sinh lấy chính cảnh tướng thiện thú ấy, vẫn còn tuổi thọ năm sát-na tâm, làm cảnh. Đây là tái tục có pháp hiện tại làm cảnh sinh ngay sau tâm tử có pháp quá khứ làm cảnh.[NT234]

Mātukucchivaṇṇasaṅkhātanti ādinā vaṇṇoeva gatinimittabhāvena āgato. Tattha saddo tāva anupādinnabhāvena sugatipariyāpannatāya gatinimittabhāvena aṭṭhakathāsu nāgatoti yuttametaṃ, gandhādīnaṃ pana anāgamane vīmaṃsitabbaṃ.[NT235]

Bằng những lời như “tướng thiện thú được gọi là sắc màu của nước trong bụng mẹ”, chỉ cảnh sắc, tức sắc màu, được nêu trong các Chú giải với tư cách thú tướng. Ở đây, trước hết, âm thanh, tức cảnh thinh, không phải sắc do nghiệp sinh mà ái và kiến chấp lấy là “ta, của ta, quả của ta” (vì chỉ có cảnh thinh do tâm sinh và cảnh thinh do thời tiết sinh). Vì thế, có thể chấp nhận lời rằng âm thanh không được nêu trong các Chú giải như một thú tướng thuộc về đời sống thiện thú. Nhưng đối với việc cảnh khí v.v. không được nêu như thú tướng, cần suy xét nguyên do.[NT236]

Tập III — Miến 173 — PDF nguồn 195

Cảnh của nghiệp minh sát là nghiệp tướng

Đối với một chúng sinh khác (đặc biệt là người), lúc nằm trên giường hấp hối, những người thân nói: “Này con, việc cúng dường Đức Phật này được làm vì con; hãy làm cho tâm con trong sáng”, rồi đưa từng cảnh thích hợp đến năm cửa:

1. Cảnh sắc, gồm những thứ như vòng hoa, cờ, lọng;
2. Cảnh thinh, gồm những thứ như nghe Pháp, cúng dường bằng nhạc khí;
3. Cảnh khí, gồm những thứ như khói hương, hương thơm;
4. Cảnh vị, gồm những thứ như mật ong, mật mía, sau khi nói: “Này con, hãy nếm thức ăn để liếm này; đây là vật cúng dường đáng được bố thí vì con”;
5. Cảnh xúc, gồm những thứ như vải sản xuất ở xứ Cīna, vải sản xuất ở xứ Somāra, sau khi nói: “Này con, hãy sờ thử vật này; đây là vật cúng dường đáng được bố thí vì con.”

Trong dòng tương tục của chúng sinh ấy, theo từng chuỗi tâm lộ nhãn môn v.v. sinh lên đối với cảnh sắc v.v. đã hiện đến, sau xác định tâm (voṭṭho), năm đổng lực cận tử có sức thúc đẩy yếu vì cái chết đã rất gần, và hai na cảnh sinh. Sau đó, một tâm tử sinh lấy cảnh của hữu phần (một trong nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng) làm cảnh. Khi tâm tử ấy kết thúc, tâm tái tục sinh lấy chính cảnh của đổng lực cận tử ấy, chỉ còn tồn tại một sát-na tâm, làm cảnh. Tái tục này cũng là tái tục có pháp hiện tại làm cảnh sinh ngay sau tâm tử có pháp quá khứ làm cảnh.[NT237]

Cảnh của nghiệp minh sát = nghiệp tướng

Một bậc chân nhân đã nắm bắt, dùng trí phân định sắc danh cùng nhân quả, tức các pháp hành, nên đã đạt trí phân định danh sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa) và trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa). Vị ấy dùng trí quán các pháp hành ấy:

1. Thấy rõ tính chất sinh rồi diệt, quán là vô thường (anicca);
2. Thấy rõ tính chất không ngừng bị bức bách bởi những đòn sinh và diệt, quán là khổ (dukkha);
3. Thấy rõ tính chất không có một tự ngã tồn tại thường hằng như một khối rắn chắc, vững bền, một cốt lõi không hoại diệt, quán là vô ngã (anatta).

Như vậy, vị ấy liên tục quán minh sát, lần lượt đặt lên ba đặc tính. Theo lời dạy trong Cetanāsutta đã trình bày ở trên, trong dòng tương tục của người còn tiềm phục tùy miên, do các nghiệp khác không có cơ hội cho quả, những nghiệp minh sát ấy có cơ hội…

Tập III — Miến 174 — PDF nguồn 196

Cúng dường Đức Phật; từ cõi sắc đến các thiện thú

…cho quả. Khi ấy, trong dòng tương tục của bậc chân nhân ấy, lúc cận tử, các nghiệp minh sát lấy một trong những khía cạnh vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hành ấy làm cảnh liên tục sinh khởi. Nếu đổng lực cận tử cũng có thể lấy chính khía cạnh vô thường, hoặc khổ, hoặc vô ngã của các pháp hành ấy làm cảnh, thì cảnh của đổng lực cận tử ấy có thể chính là nghiệp tướng hiện tại — nghiệp tướng hiện tại hiện đến ý môn. Ở đây, nghiệp tướng có nghĩa là cảnh của nghiệp tư trong đổng lực minh sát. Đây là nghiệp tướng hiện tại thuộc cảnh pháp, hiện đến ý môn. Theo cách này, ở sáu cửa, sáu cảnh có thể là nghiệp tướng hiện tại tùy trường hợp thích hợp.

Trong trường hợp ấy, tâm tái tục đời mới và một số ít hữu phần, bắt đầu từ hữu phần đầu tiên sinh tiếp sau tái tục đời mới, đôi khi cũng có thể có nghiệp tướng hiện tại làm cảnh. Nếu nghiệp tướng hiện tại ấy hết tuổi thọ ngay ở tái tục, thì tái tục đời mới ấy lấy nghiệp tướng hiện tại làm cảnh; còn tất cả hữu phần sinh sau tái tục đời mới ấy lấy pháp nghiệp tướng quá khứ làm cảnh.

Cúng dường Đức Phật

Trong lời Chú giải trên, những câu như “Ayaṃ tāta tavatthāya buddhapūjā karīyati — Này con, việc cúng dường Đức Phật được làm vì con” nói đến thiện sự thành tựu do năng lực của các tư trước (pubbacetanā) đã sinh trước khi đổng lực cận tử chạy. Do năng lực của các tư trước, sinh nghiệp (janakakamma) đạt đến nghiệp đạo, có năng lực cho quả tái tục trong đời mới, sinh khởi. Tư của đổng lực cận tử không phải thiện sự là sinh nghiệp. Tuy nhiên, các bậc thầy nói rằng thiện sự cũng có thể thành tựu do năng lực của tư thiện đang sinh ở đổng lực thứ bảy trong lộ ý môn cuối cùng trước lộ đổng lực cận tử — lộ đổng lực cận tử là điểm cuối của tất cả tư đổng lực thiện.

(Các bậc thầy này cũng không phủ nhận thiện sự thành tựu, tức sinh nghiệp thành tựu, nhờ năng lực của các tư trước đã sinh ở những đổng lực trước đó. Hãy ghi nhận rằng các ngài chỉ dạy: sinh nghiệp cũng có thể thành tựu do năng lực của tư đổng lực thứ bảy thuộc lộ ý môn cuối cùng trước lộ cận tử.)[NT238]

Từ cõi sắc đến thiện thú dục giới, cõi sắc, cõi vô sắc

Một trường hợp khác: một chúng sinh đã đạt thiền đáo đại nhờ các thiền lấy kasiṇa đất, kasiṇa trắng v.v. làm cảnh, tức đã đạt cả tám thiền chứng. Khi đang sống trong đời thiện thú sắc giới, đến lúc nằm trên giường hấp hối, nếu là người sẽ tái tục ở thiện thú dục giới, thì một trong ba tướng sau hiện đến ý môn: 1. Thiện nghiệp dục giới (thiện nghiệp dục giới sắp cho quả); 2. Cảnh của thiện nghiệp dục giới ấy, tức nghiệp tướng; 3. Thú tướng là thiện thú dục giới.

Tập III — Miến 175 — PDF nguồn 197

Cảnh cận tử của chúng sinh sắc giới

Nếu là người sẽ tái tục ở cõi sắc, hoặc ở cõi vô sắc là Không vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, thì cảnh nghiệp tướng như kasiṇa đất, kasiṇa trắng v.v. hiện đến ý môn. [Đối với người sẽ tái tục ở Không vô biên xứ, cảnh nghiệp tướng là chế định hư không (ākāsapaññatti); đối với người sẽ tái tục ở Vô sở hữu xứ, cảnh nghiệp tướng là chế định không có (natthibhāvapaññatti) hiện đến ý môn.]

Nếu là người sẽ tái tục ở Thức vô biên xứ, thì tâm đáo đại, tức cảnh là thiện nghiệp Không vô biên xứ, hiện đến ý môn.

Nếu là người sẽ tái tục ở Phi tưởng phi phi tưởng xứ, thì tâm thiện đáo đại, tức cảnh là thiện nghiệp Vô sở hữu xứ, hiện đến ý môn.

[Trong dòng tương tục của vị Phạm thiên sắc giới đang ở cõi sắc, sắp đi xuống tái tục ở thiện thú dục giới, cảnh nghiệp hiện đến ý môn vào lúc đổng lực cận tử cũng có thể là các tư thiện mang tên riêng là chuẩn bị (parikamma), cận hành (upacāra), thuận thứ (anuloma), chuyển tộc (gotrabhū), thuộc lộ thiền đầu tiên hoặc lộ nhập thiền chứng. Cũng có thể là các tư đổng lực đại thiện ý môn đã sinh khi tu tập những cảnh đề mục dẫn đến thiền như kasiṇa đất, kasiṇa trắng v.v., trong lúc nỗ lực đạt thiền chưa đạt, hoặc nhập thiền đã đạt, trước khi lộ thiền đầu tiên hoặc lộ nhập thiền chứng ấy sinh, trước khi tiến đến những lộ ấy. Cũng có thể là các tư đại thiện thuộc lộ ý môn sinh tiếp sau các lộ nhãn môn, nhĩ môn đã được tích lũy ở cõi sắc, như sẽ nói dưới đây. Cũng có thể là các thiện nghiệp dục giới đã được tích lũy trước khi đến cõi sắc. Hãy hiểu tương tự như vậy.]

(Không phải chỉ ở ý môn, một trong nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng ấy mới hiện ra theo cách đã nói trên.) Một cảnh tốt đẹp, khả ái, làm duyên cho thiện sinh, cũng hiện đến một trong hai cửa là nhãn môn hoặc nhĩ môn, không nhất định cửa nào. (Hãy ghi nhận rằng: nếu cảnh tốt đẹp, khả ái ấy là cảnh sắc, ý nói nó hiện đến nhãn môn và ý môn; nếu là cảnh thinh, nó hiện đến nhĩ môn và ý môn.)

Trong dòng tương tục của chúng sinh sắc giới ấy, sau xác định tâm sinh theo chuỗi tâm lộ nhãn môn hoặc nhĩ môn tương ứng, năm đổng lực cận tử có sức thúc đẩy yếu vì cái chết đã rất gần sinh khởi. Đối với những người ở thú đáo đại, na cảnh không có cơ hội sinh (vì na cảnh chỉ có cơ hội sinh khi có đổng lực dục giới, chúng sinh dục giới và cảnh dục giới; còn những người này không phải chúng sinh dục giới). Do đó, ngay sau đổng lực cận tử, một tâm tử sinh lấy cảnh của hữu phần làm cảnh. Khi tâm tử ấy kết thúc, do nghiệp tương ứng thuộc một trong các thiện thú dục giới hay thiện thú đáo đại, tâm tái tục sinh lấy một trong các cảnh đã hiện đến lúc cận tử làm cảnh, không nhất định cảnh nào. (Ý nói: một trong các tái tục thiện thú dục giới, tái tục sắc giới, tái tục vô sắc giới…

Tập III — Miến 176 — PDF nguồn 198

Từ cõi vô sắc đến cõi vô sắc hoặc thiện thú dục giới

…sinh khởi, phù hợp với nghiệp và tùy trường hợp thích hợp, lấy chính cảnh của đổng lực cận tử làm cảnh.)

Tái tục này là tái tục có một trong các cảnh quá khứ, hiện tại, chế định làm cảnh, không nhất định cảnh nào, sinh ngay sau tâm tử thiện thú sắc giới có pháp chế định, không thể gọi là quá khứ hay hiện tại, làm cảnh.[NT239]

Upacita mahaggatakammassa pana kammanimittameva āpāthamāgacchati.[NT240] — Trong dòng tương tục của người có thiện nghiệp đáo đại đã tích lũy, tức đã đạt thiền nên thiện nghiệp thiền vẫn còn hiện hữu, vào lúc đổng lực cận tử (nếu quả thực sắp tái tục ở cõi sắc), chỉ cảnh nghiệp tướng hiện ra. Nghiệp tướng, tức cảnh của thiện nghiệp sắc giới, chính là cảnh chế định kasiṇa như tợ tướng kasiṇa đất v.v. Tái tục, hữu phần, tử của chúng sinh sắc giới đều lấy chính cảnh chế định ấy làm cảnh. Vì vậy mới nói “tâm tử sắc giới có pháp chế định làm cảnh”.

Từ cõi vô sắc đến cõi vô sắc, đến thiện thú dục giới

Ngay sau tâm tử vô sắc giới không thể có tái tục sắc giới. Ngay trong cõi vô sắc, sau tâm tử vô sắc ở cõi cao hơn cũng không thể có tái tục vô sắc ở cõi thấp hơn. Vì vậy, ngay sau tâm tử Phi tưởng phi phi tưởng xứ cũng không thể có tái tục sắc giới lấy nghiệp tướng chế định làm cảnh. Do đó, ngay sau tâm tử Phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy, cần phối hợp với tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ có cảnh quá khứ ở chính cõi ấy, hoặc với tái tục thiện thú dục giới có cảnh quá khứ, cảnh hiện tại ở cõi dục.[NT241]

Āruppacutiyā honti, heṭṭhimāruppavajjitā;
Paramāruppasandhī ca, tathā kāmatihetukā.[NT242]

Do nói rằng sau tử vô sắc không thể có tái tục vô sắc thấp hơn, nên khi chết từ cõi vô sắc, có thể sinh lại ở chính cõi mình; cũng có thể sinh ở cõi vô sắc cao hơn; cũng có thể có tái tục tam nhân ở bảy cõi thiện thú dục giới. Theo các lời giải ấy, hãy ghi nhớ tóm tắt như sau: tái tục Không vô biên xứ lấy chế định hư không làm cảnh, nên tâm tử Không vô biên xứ cũng lấy chính chế định hư không làm cảnh. Ngay sau tâm tử Không vô biên xứ có chế định hư không làm cảnh ấy, có thể sinh:

1. Tái tục Không vô biên xứ có chế định hư không làm cảnh;
2. Tái tục Thức vô biên xứ lấy thức Không vô biên xứ quá khứ làm cảnh;
3. Tái tục Vô sở hữu xứ lấy tính chất không có thức Không vô biên xứ, tức chế định không có (natthibhāvapaññatti), làm cảnh;
4. Tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ có thức Vô sở hữu xứ quá khứ làm cảnh;
5. Bốn loại tái tục tam nhân dục giới lấy một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — có thể gọi thích hợp là quá khứ, hiện tại, chế định — …

Tập III — Miến 177 — PDF nguồn 199

Tái tục sau tử vô sắc

…làm cảnh. Một trong tám loại tái tục ấy có thể sinh khởi.

Sau tâm tử Thức vô biên xứ có thức Không vô biên xứ quá khứ làm cảnh nương, trong tám loại tái tục trên, trừ tái tục Không vô biên xứ, một trong bảy loại tái tục còn lại có thể sinh.

Sau tâm tử Vô sở hữu xứ có tính chất không có thức Không vô biên xứ, tức chế định không có, làm cảnh, trong bảy loại tái tục trên, trừ tái tục Thức vô biên xứ, một trong sáu loại tái tục còn lại có thể sinh.

Sau tâm tử Phi tưởng phi phi tưởng xứ có thức Vô sở hữu xứ quá khứ làm cảnh nương, một trong tổng số năm loại tái tục — một tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ và bốn tái tục tam nhân dục giới — có thể sinh.

Đây là cách thức sinh khởi của tái tục có pháp quá khứ, pháp chế định, pháp hiện tại làm cảnh ngay sau tâm tử thiện thú vô sắc giới có pháp quá khứ hoặc pháp chế định làm cảnh.[NT243]

Uparupari āruppā, na āyūhanti heṭṭhimaṃ;
Balittācupacārassa, tihetukāva yoniyo.

Khi đến cõi vô sắc cao hơn, các thiền vô sắc thấp hơn và các thiền sắc giới đã đạt trong đời trước đều lắng tắt. Phải dựa trên thiền sắc giới mới tiến lên thiền Không vô biên xứ, rồi dựa trên thiền Không vô biên xứ mới tiến lên thiền Thức vô biên xứ. Do không còn các thiền thấp hơn để làm nền tảng, những người vô sắc không nỗ lực tu các thiền thấp hơn. Tuy nhiên, họ có khả năng đạt thiền tương ứng với cõi đang sống, và dựa trên thiền ấy để đạt các thiền cao hơn. Vì vậy, các vị Phạm thiên vô sắc có thể tái tục lại ở chính cõi đang sống, cũng có thể tái tục ở các cõi vô sắc cao hơn.

Nếu hoàn toàn không đạt thêm thiền mới — tức dù nỗ lực vẫn không đạt lại thiền đã đạt hoặc thiền cao hơn — thì vẫn có các pháp tu dục giới gọi là thiền cận hành đã sinh ngay trước khi đạt thiền vô sắc cũ. Pháp tu ấy là thiện dục giới tam nhân bậc cao, hết sức sắc bén. Trong các thiện nghiệp dục giới của dòng tương tục vị Phạm thiên vô sắc ấy, không có thiện nghiệp dục giới nào mạnh hơn thiện nghiệp tu tập cận hành ấy. Do thiện nghiệp dục giới tu tập cận hành ấy, vị ấy phải tái tục ở một trong bảy cõi thiện thú dục giới.[NT244]

Vehapphale akaniṭṭhe, bhavagge ca patiṭṭhitā;
Na punaññattha jāyanti, sabbe ariyapuggalā.
Na puna tattha jāyanti, sabbepi suddhavāsikā;
Brahmalokagatā heṭṭhā, ariyā nopapajjare.

Tập III — Miến 178 — PDF nguồn 200

Tịnh cư không sinh hai lần; tổng hợp tử và tái tục

Những lời trình bày ở trên về cách tái tục sinh sau tử vô sắc là lời trình bày chung cả phàm nhân và Thánh nhân. Khi các bậc Thánh chân nhân đã đến cõi Phạm thiên vô sắc, dù chỉ là bậc Nhập lưu hoặc Nhất lai, cũng không trở về cõi dục nữa. Những vị ấy được gọi là jhāna-anāgāmī, tức người không trở lại cõi dục do đạt thiền. Ngay trong các cõi Phạm thiên vô sắc, khi đã đến cõi cao hơn, họ cũng không trở lại tái tục ở cõi thấp hơn.

Tịnh cư — không từng sinh hai lần; Sắc cứu cánh — không có giả

Lại nữa, có ba cõi được gọi là “bhūmisīsa”, đỉnh của các cõi: Quảng quả (Vehapphala), Sắc cứu cánh (Akaniṭṭha), Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Trong đó, Quảng quả là đỉnh (sīsa) của các cõi sắc, trừ Tịnh cư. Sắc cứu cánh là đỉnh của các cõi Tịnh cư. Phi tưởng phi phi tưởng xứ là đỉnh của các cõi vô sắc. Các bậc Thánh chân nhân đã an trú ở những đỉnh cõi ấy không chuyển sang tái tục ở cõi khác nữa. Nếu chưa thành A-la-hán, các bậc Thánh chân nhân ở cõi Quảng quả vẫn sinh lại ở Quảng quả. Các bậc Thánh chân nhân ở Phi tưởng phi phi tưởng xứ, nếu chưa thành A-la-hán, cũng vẫn có thể sinh lại ở Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Tuy nhiên, những bậc Thánh Bất lai cao quý đã an trú ở Sắc cứu cánh không sinh lại ở Sắc cứu cánh, cũng không chuyển sinh ở cõi khác; ngay tại Sắc cứu cánh ấy, các ngài nhất định thành A-la-hán. Không chỉ các bậc Thánh Bất lai ở Sắc cứu cánh, mà cả các bậc Thánh Bất lai cao quý đã an trú ở bốn cõi Tịnh cư thấp hơn, nếu chưa thành A-la-hán, cũng không có lệ sinh lại ở chính cõi mình, mà chỉ chuyển lên cõi Tịnh cư cao hơn. Trong năm cõi Tịnh cư, không có chúng sinh nào từng sinh hai lần ở cùng một cõi. Ở Sắc cứu cánh chỉ có người thực sự mang đời sống cuối cùng (pacchimabhavika). Vì thế, các bậc thầy thường nói: “Tịnh cư — không từng sinh hai lần; Sắc cứu cánh — không có giả.” Ý nói: không có người từng sinh hai lần ở một cõi Tịnh cư; ở Sắc cứu cánh chỉ có người thực sự mang đời sống cuối cùng, không có người giả như vậy.

Tổng hợp tử và tái tục

Dvidvipañcappakārā ca, pañcāṭṭhaduvidhāpi ca;
Catuvīsati sabbāpi, tā honti paṭisandhiyo.[NT245]

Theo cách đã nói, nếu gộp và đếm các loại cùng tính chất xét theo cảnh, các loại tái tục như sau:

1. Ngay sau tử thiện thú dục giới có pháp quá khứ làm cảnh:
(a) Tái tục khổ thú có pháp quá khứ làm cảnh;
(b) Tái tục khổ thú có pháp hiện tại làm cảnh. (Dvi: hai.)

2. Ngay sau tử khổ thú có pháp quá khứ làm cảnh:
(a) Tái tục thiện thú có pháp quá khứ làm cảnh;
(b) Tái tục thiện thú có pháp hiện tại làm cảnh. (Dvi: hai.)

Hai mươi bốn trường hợp tái tục theo cảnh

3. Ngay sau tử thiện thú dục giới có pháp quá khứ làm cảnh:
(a) Tái tục thiện thú dục giới có pháp quá khứ làm cảnh;
(b) Tái tục thiện thú dục giới có pháp hiện tại làm cảnh;
(c) Tái tục sắc giới có pháp chế định làm cảnh;
(d) Tái tục vô sắc có pháp quá khứ làm cảnh;
(e) Tái tục vô sắc có pháp chế định làm cảnh. (Pañca: năm.)

4. Ngay sau tử sắc giới có pháp chế định làm cảnh:
(a) Tái tục thiện thú dục giới có pháp quá khứ làm cảnh;
(b) Tái tục thiện thú dục giới có pháp hiện tại làm cảnh;
(c) Tái tục sắc giới có pháp chế định làm cảnh;
(d) Tái tục vô sắc có pháp quá khứ làm cảnh;
(e) Tái tục vô sắc có pháp chế định làm cảnh. (Pañca: năm.)

5. Ngay sau tử Không vô biên xứ lấy chế định hư không làm cảnh, hoặc tử Vô sở hữu xứ lấy chế định không có làm cảnh:
(a) Tái tục thiện thú dục giới có pháp quá khứ làm cảnh;
(b) Tái tục thiện thú dục giới có pháp hiện tại làm cảnh;
(c) Tái tục vô sắc có pháp chế định làm cảnh;
(d) Tái tục vô sắc có pháp quá khứ làm cảnh.

6. Ngay sau hai loại tử lấy quá khứ làm cảnh — tử Thức vô biên xứ lấy pháp quá khứ là thức Không vô biên xứ làm cảnh, và tử Phi tưởng phi phi tưởng xứ lấy pháp quá khứ là thức Vô sở hữu xứ làm cảnh:
(a) Tái tục thiện thú dục giới có pháp quá khứ làm cảnh;
(b) Tái tục thiện thú dục giới có pháp hiện tại làm cảnh;
(c) Tái tục vô sắc có pháp chế định làm cảnh;
(d) Tái tục vô sắc có pháp quá khứ làm cảnh.
Như vậy, sau tử vô sắc có tám loại tái tục. (Aṭṭha: tám.)

[Ghi chú: sau thức Không vô biên xứ, cả hai loại tái tục vô sắc lấy pháp quá khứ và pháp chế định làm cảnh đều có thể sinh; nhưng sau thức Phi tưởng phi phi tưởng xứ, chỉ có thể sinh tái tục vô sắc Phi tưởng phi phi tưởng xứ có pháp quá khứ làm cảnh. Hãy hiểu như vậy. Đây là cách gộp chung vì hai tử giống nhau ở chỗ lấy quá khứ làm cảnh. Sau cả hai loại tử ấy, tái tục thiện thú dục giới cũng có thể sinh tùy trường hợp thích hợp như đã trình bày trên.] [CHƯA XÁC MINH: nguyên tác ở đầu ghi chú ghi “thức Không vô biên xứ”; cách gọi này chưa khớp với hai tâm tử được gộp ở mục 6. Giữ nguyên lời in, chờ thẩm định.][20]

7. Ngay sau tử khổ thú có pháp quá khứ làm cảnh:
(a) Tái tục khổ thú có pháp quá khứ làm cảnh;
(b) Tái tục khổ thú có pháp hiện tại làm cảnh. (Duvidhā: hai loại.)

Từ khổ thú đến khổ thú; dị thời nghiệp duyên và cận y duyên

Cộng tất cả, xét theo cảnh có hai mươi bốn loại tái tục. Trong đó, hai loại tái tục khổ thú sau tử khổ thú được Chú giải tiếp tục giải thích như sau.[NT246]

Từ khổ thú đến khổ thú

Lại nữa, trong dòng tương tục của chúng sinh đang ở cõi khổ thú, vẫn còn ác nghiệp bất thiện, theo đúng cách đã giải thích, lúc gần chết, một trong ba cảnh sau hiện đến ý môn: 1. Bất thiện nghiệp ấy; 2. Cảnh của bất thiện nghiệp ấy, tức cảnh nghiệp tướng; 3. Cảnh tướng khổ thú. Còn ở năm cửa, cảnh làm duyên cho bất thiện sinh hiện ra. Khi ấy, trong dòng tương tục của chúng sinh ấy, sau tâm tử sinh theo trình tự tương ứng kết thúc, tâm tái tục thuộc cõi khổ thú sinh lấy một trong những cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng ấy làm cảnh, không nhất định cảnh nào.

Những điều vừa nói là cách thức sinh khởi của hai loại tái tục ngay sau tử khổ thú có pháp quá khứ làm cảnh: 1. Tái tục khổ thú có pháp quá khứ làm cảnh; 2. Tái tục khổ thú có pháp hiện tại làm cảnh. Bằng chuỗi lời giải dài đến đây, đã trình bày cách sinh khởi với tư cách tái tục của thức có các phận sự tái tục, hữu phần, tử, gồm hai mươi bớt một loại (nghĩa là mười chín loại).[NT247]

Dị thời và cận y — nānākkhaṇika và upanissaya

Khi mười chín loại thức dị thục ấy sinh vào lúc tái tục, chúng sinh do nghiệp có hai năng lực duyên. Thật vậy, sinh nghiệp làm phát sinh thức tái tục tương ứng là quả riêng của mình trợ giúp bằng năng lực dị thời nghiệp duyên (nānākkhaṇikakammapaccaya) và năng lực thường cận y duyên (pakatūpanissayapaccaya). Thật vậy, Đức Phật đã dạy như sau:

Yasmiṃ samaye kāmāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā vipākāmanoviññāṇadhātu uppannā hoti somanassasahagatā ñāṇasampayuttā.[NT248]

Kusalākusalaṃ kammaṃ vipākassa upanissayapaccayena paccayo.[NT249]

Vào lúc, do thiện nghiệp dục giới đã được thực hiện, vun bồi, đã được tích lũy, tu tập lặp đi lặp lại nhiều lần, ý thức giới đại quả đồng sinh với thọ hỷ, tương ưng với trí…

Các loại tái tục

…sinh khởi. (Dẫn chứng cho cách trợ giúp bằng năng lực dị thời nghiệp duyên.)

Thiện nghiệp trợ giúp thức quả thiện, bất thiện nghiệp trợ giúp thức quả bất thiện sinh khởi bằng năng lực thường cận y duyên, tức với tư cách một nhân nương tựa vốn có sức mạnh lớn. (Dẫn chứng cho cách trợ giúp bằng năng lực cận y duyên.)

Các loại tái tục

Đối với một chúng sinh trong một đời sống, tái tục chỉ là một loại duy nhất. Tuy nhiên, từ chuỗi quá khứ cho đến tương lai, các tái tục đã sinh, đang sinh, sẽ sinh có thể có nhiều loại. Trừ năm cõi Tịnh cư, một chúng sinh đều đã từng sinh ít nhiều ở những đời sống khác nhau ấy. Vì vậy, khi quán các pháp duyên khởi nối liền nhân quả, cũng cần hiểu về các loại tái tục.

Khi thức dị thục này sinh với tư cách tái tục, tuy chỉ có một loại đối với một chúng sinh trong một đời sống, nhưng có hai loại: 1. Tái tục sinh cùng, hòa lẫn với sắc; 2. Tái tục sinh không hòa lẫn với sắc.

Theo sự phân chia thành hữu dục giới, hữu sắc giới, hữu vô sắc giới, có ba loại.

Theo sinh loại (yoni), có bốn loại: 1. Aṇḍajayoni — noãn sinh, tái tục trong vỏ trứng; 2. Jalābujayoni — thai sinh, tái tục trong tử cung; 3. Saṃsedajayoni — thấp sinh, tái tục nương vào nơi ẩm như rêu nước v.v.; 4. Opapātikayoni — hóa sinh, tái tục với thân hiện ra rõ rệt.

Theo thú (gati), có năm loại: 1. Nirayagati — địa ngục thú; 2. Petagati — ngạ quỷ thú; 3. Tiracchānagati — bàng sinh thú; 4. Manussagati — nhân thú; 5. Devagati — thiên thú, gồm chư thiên và Phạm thiên. Theo thức trú (viññāṇaṭṭhiti), có bảy loại; theo chỗ ở của chúng sinh (sattāvāsa), có tám loại.[NT250]

1. Ở cõi Vô tưởng, chỉ có một uẩn, gọi là ekavokāra, chỉ có sắc tái tục là nhóm chín sắc mạng quyền (jīvitanavakakalāpa) sinh.

2. Ở bốn cõi vô sắc, chỉ có bốn danh uẩn, gọi là catuvokāra, chỉ có danh tái tục không hòa lẫn với sắc sinh.

Tập III — Miến 182 — PDF nguồn 204

Dịch trong kalala; sinh loại và thú

3. Ở mười một cõi dục và mười lăm cõi sắc còn lại, trừ Vô tưởng và bốn cõi vô sắc, có năm uẩn, gọi là pañcavokāra; thức tái tục sinh hòa lẫn với sắc. (Năm uẩn sinh.)

Trong cách sinh ấy, ở cõi sắc chỉ sinh thức tái tục không có sắc nữ tính (itthibhāva) và sắc nam tính (purisabhāva). Ở hữu dục giới, tái tục của jātipaṇḍaka — người là paṇḍaka ngay từ tái tục — cũng không có sắc tính. Ngoài tái tục của jātipaṇḍaka, thức tái tục trong hữu dục giới sinh cùng với sắc tính.

Tái tục có sắc tính cũng có hai loại: tái tục có sắc nữ tính và tái tục có sắc nam tính. Vì vậy, trong tái tục sinh hòa lẫn với sắc, nếu là tái tục của jātipaṇḍaka, hai loại nhóm sắc — nhóm mười sắc vật (vatthudasakakalāpa) và nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa) — sinh cùng thức tái tục ấy. Nếu là tái tục sabhāva, tức có sắc tính, thì ít nhất ba loại nhóm — nhóm mười sắc vật, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa) — sinh cùng thức tái tục ấy. Sắc không thể ít hơn mức này.

Dịch trong kalala

Như đã nói, khi sắc sinh hòa lẫn với thức tái tục ở mức tối thiểu, tập hợp các sắc hiện hữu ngay lúc mới tái tục trong noãn sinh, tức tái tục trong vỏ trứng, hoặc thai sinh, tức tái tục trong tử cung, được gọi là dịch trong kalala. Kích thước của dịch trong kalala ấy bằng lượng dầu trong hoặc bơ lỏng trong bám ở đầu một sợi lông của cừu con mới sinh — theo cách giải khác, của cừu con được lấy ra khi còn ở trong bụng mẹ — sau khi nhúng sợi lông ấy vào dầu trong hoặc bơ lỏng trong rồi rút ra. Trong dịch trong kalala có kích thước như vậy, nhóm mười sắc tâm vật, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tính tụ hội, hiện hữu. Nương vào sắc tâm vật (hadayavatthu) thuộc các sắc ấy, nhóm danh do thức tái tục dẫn đầu sinh khởi (nếu là tái tục tam nhân thọ hỷ thì có ba mươi bốn danh pháp).

Điều cần lưu ý — Này bậc chân nhân, khi nắm bắt các sắc pháp, danh pháp đã hiện hữu ở giai đoạn dịch trong kalala lúc tái tục, hãy nhớ rằng: theo lời dạy “Paṭhamaṃ kalalaṃ hoti…” — “Trước tiên là kalala…”[NT251], chế định về chuỗi sắc, về khối sắc hiện hữu trong bảy ngày đầu sau tái tục được gọi là dịch trong kalala. Vì vậy, nếu khối dịch trong kalala đang thấy vẫn còn lớn, hoặc trí vẫn chỉ thấy một khối khá lớn, hãy tập trung quán để thấy bốn đại hiện hữu trong khối ấy. Hãy quan sát cho thấy hư không giới. Dần dần, khối ấy tan vỡ và có thể thấy các nhóm sắc lúc dịch trong kalala vừa hình thành. Khi ấy, hãy nắm bắt sắc pháp và danh pháp tái tục.

Sinh loại và thú

Ở đây, cần biết sự khác biệt về khả năng có hay không có theo sinh loại và thú: ở những thú nào có thể có những sinh loại nào, ở những thú nào không thể có những sinh loại nào.

Tập III — Miến 183 — PDF nguồn 205

Ý nghĩa sinh loại; sắc ở tái tục hóa sinh

Yoni — Yavanti ettha sattā ekajātisamanvayena aññamaññamissitā hontīti yoniyo.[NT252]

Yavanti tāya sattā amissitāpi samānajātitāya missitāviya hontīti yoni. Sā pana atthato aṇḍādiuppattiṭṭhānavisiṭṭho khandhānaṃ bhāgaso pavatti visesoti āha “khandhakoṭṭhāso yoni nāmā”ti.[NT253]

Ở đây, từ yoni diễn đạt nghĩa khandhakoṭṭhāsa, phần nhóm của các uẩn. “Phần nhóm của các uẩn” không phải nhóm nói chung, mà là cách sinh tồn đặc thù của các uẩn theo nhóm, nhóm này khác nhóm kia. Ngay từ khi mới tái tục, cách sinh, cách tồn tại của khối uẩn thuộc chúng sinh noãn sinh trong vỏ trứng đã khác với cách sinh, cách tụ hội hiện hữu của các uẩn thuộc chúng sinh thai sinh, thấp sinh, hóa sinh. Ngay giữa các chúng sinh noãn sinh, cách sinh và tồn tại của khối uẩn nhóm này cũng khác nhóm kia. Theo giống loài còn có thể phân chia thành loài gà, loài chim v.v.

Các chúng sinh vốn không hòa lẫn với nhau (tức mỗi chúng sinh chỉ là một phần nhóm, một tập hợp uẩn riêng). Tuy nhiên, do cách sinh và tồn tại đặc thù của từng phần nhóm, từng tập hợp uẩn tương ứng, chúng cùng giống loài và như hòa lẫn với nhau do cùng thuộc một loại; vì vậy gọi là yoni. Theo lời Ṭīkā ấy, hãy ghi nhận rằng yoni là cách sinh tồn riêng của các uẩn theo từng nhóm, được phân biệt, xác định theo nơi sinh như vỏ trứng v.v.

Ở địa ngục thú, ở thiên thú trừ chư thiên sống trên mặt đất (tức tại các cõi trời, cõi Phạm thiên), và ở loài ngạ quỷ nijjhāmataṇhika luôn bị lửa thiêu, không có ba sinh loại noãn sinh, thai sinh, thấp sinh. Đối với các chúng sinh ấy, nói cách khác, ở các thú ấy, chỉ có một loại tái tục là hóa sinh, thân hiện ra rõ rệt. Những ngạ quỷ nijjhāmataṇhika luôn đau đớn vì khổ bị lửa thiêu đốt nên không thể thọ dụng dục và thụ thai.

Ở bàng sinh thú, ngạ quỷ thú trừ loài nijjhāmataṇhika, nhân thú và thiên thú là chư thiên sống trên mặt đất, có đủ cả bốn sinh loại: noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh.

Trong các Phạm thiên sắc giới thuộc sinh loại hóa sinh, thân hiện ra rõ rệt, đối với các Phạm thiên sắc giới trừ Vô tưởng, ba mươi sắc thuộc nhóm mười sắc nhãn (cakkhudasakakalāpa), nhóm mười sắc nhĩ (sotadasakakalāpa) và nhóm mười sắc tâm vật (hadayavatthudasakakalāpa) sinh cùng thức tái tục. Đối với các Phạm thiên Vô tưởng, chỉ các sắc thuộc nhóm chín sắc mạng quyền sinh với tư cách tái tục.

Đối với chúng sinh thấp sinh và chúng sinh hóa sinh — thân hiện ra rõ rệt — thuộc thiện thú dục giới, ngoài các Phạm thiên sắc giới, tối đa có bảy loại nhóm sắc, bảy mươi sắc, sinh cùng thức tái tục: nhóm mười sắc nhãn, nhóm mười sắc nhĩ, nhóm mười sắc tỷ (ghānadasakakalāpa), nhóm mười sắc thiệt (jivhādasakakalāpa), nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc tâm vật, nhóm mười sắc tính.[NT254] Tối thiểu, nếu là người mù, điếc, không có tỷ căn, là napuṃsakapaṇḍaka, thì ba mươi sắc thuộc nhóm mười sắc thiệt, nhóm mười sắc thân, nhóm mười sắc vật sinh. Giữa mức tối đa…

Kiểm tra sắc danh tái tục; lời giải của Anuṭīkā

…bảy mươi sắc và mức tối thiểu ba mươi sắc, hãy biết thích hợp cách phân định riêng tùy trường hợp, các mức ít hơn hay nhiều hơn nằm giữa hai mức ấy.[NT255]

Hãy chú ý kiểm tra — Này bậc chân nhân, có thể trong quá khứ bạn đã từng là Phạm thiên. Trong tương lai, nếu tu tập các thiền đến mức cao nhất với nguyện vọng hướng đến đời sống Phạm thiên, bạn cũng có thể trở thành Phạm thiên. Hãy kiểm tra xem trong đời sống Phạm thiên đã có hoặc sẽ có ấy, có phải hóa sinh, thân hiện ra rõ rệt, hay không. Nếu có thể quán chính xác việc tái tục hóa sinh, hãy kiểm tra xem ngay ở sát-na tái tục hóa sinh đầu tiên ấy có ba mươi sắc hay không. Lại kiểm tra thêm: do thiền nào mà tái tục nào đã sinh hoặc sẽ sinh.

Ví dụ, nếu do thiện sơ thiền mà đã sinh ở cõi Phạm thiên sắc giới, thì ở sát-na tái tục hóa sinh ấy có ba mươi sắc và ba mươi bốn danh pháp tái tục. Nếu do thiện nhị thiền mà đã sinh ở cõi Phạm thiên sắc giới, thì ở sát-na tái tục hóa sinh ấy có ba mươi sắc và ba mươi hai danh pháp. Hãy hiểu tương tự như vậy. Đối với tương lai cũng ghi nhận cùng cách ấy.

Nếu có thể quán thấy mình đã từng tái tục hóa sinh ở thiên giới, cõi trời, nếu đã tái tục hóa sinh, cũng hãy kiểm tra xem ở sát-na tái tục ấy bảy mươi sắc có đồng thời hiện khởi hay không. Nếu là tái tục tam nhân thọ hỷ, hãy kiểm tra ba mươi bốn danh pháp; nếu là tái tục tam nhân thọ xả, hãy kiểm tra ba mươi ba danh pháp có sinh ở sát-na tái tục ấy hay không. Đối với đời chư thiên tương lai cũng ghi nhận như vậy. Đây là những điểm quan trọng khi kiểm tra tái tục quá khứ và tương lai, những chìa khóa quan trọng khi nắm bắt nhân pháp và quả pháp.

Như dùng mũi kiếm áp vào để mở một tấm chắn lớn giống như bức tường thành [CHƯA XÁC MINH: tên vật ví dụ trong cụm Miến “ပုတာတံတင်း…ပန်းကပ်” cần thẩm định][21], đây là những đối tượng cần dùng thanh kiếm trí tuệ để áp vào mở ra mà xem, trong khi đứng trên đất giới và đã mài kiếm sắc bén trên phiến đá quý là định. Đối với trường hợp thiếu các quyền, cũng hiểu tương tự. Hãy kiểm tra quyền nào bị thiếu.

Vị soạn Mūlaṭīkā viện dẫn Chánh tạng Dhammahadayavibhaṅga[NT256] và quyết định rằng đối với các chúng sinh dục giới thấp sinh, hóa sinh, không thể có tái tục của chúng sinh không có tỷ tịnh sắc (ghānapasāda).[NT257]

Lời giải của Anuṭīkā

Trong Chú giải, tuy lời “Saṃsedajopapātīsu, atha vā avakaṃsato tiṃsa”[NT258] — ở sát-na tái tục của chúng sinh thấp sinh, hóa sinh, tối thiểu có ba mươi sắc — được nói gộp chung trong một cụm, nhưng khi ghép với lời “Sattati ukkaṃsatova rūpāni — tối đa có bảy mươi sắc”, hãy lấy cả hai sinh loại thấp sinh và hóa sinh. Ý nói: trong cõi dục, vào lúc thấp sinh, hóa sinh, tối đa có thể có bảy mươi sắc. Còn khi ghép với lời “tối thiểu có ba mươi sắc”, đừng ghép với sinh loại hóa sinh, mà chỉ ghép với sinh loại thấp sinh. Ý nói: đối với chúng sinh thấp sinh, ở sát-na tái tục tối thiểu…

Nhóm mười sắc nhãn; quan điểm của Mūlaṭīkā và Anuṭīkā

…có ba mươi sắc; không nói đến sinh loại hóa sinh. Anuṭīkā giải thích cần hiểu ý nghĩa như vậy, và viện dẫn Chú giải Āyatanayamaka dưới đây:

Evañca katvā āyatanayamakavaṇṇanāya — “Kāmadhātuyaṃ pana aghānako opapātiko natthi. Yadi bhaveyya, ‘kassaci aṭṭhāyatanāni pātubhavantī’ti vadeyyā”ti vakkhati.[NT259]

Trong dục giới, cõi dục, không thể có chúng sinh hóa sinh thiếu tỷ căn (aghānaka-opapātika). Nếu có, Đức Phật hẳn đã dạy rằng: “Đối với một số chúng sinh, tám xứ hiện khởi.” Chính vị soạn Chú giải sẽ giải thích như vậy trong Chú giải Āyatanayamaka. Vì thế, không có chúng sinh hóa sinh không có, thiếu tỷ tịnh sắc.[NT260]

Sabbaṃ taṃ vīmaṃsitvā gahetabbaṃ.[NT261]

Tất cả những điều ấy đều là những pháp mà hành giả phải dùng trí suy xét rồi mới tiếp nhận. Này bậc chân nhân, trong loại vấn đề này, hãy sử dụng trí của mình. Nếu ở một chặng đường luân hồi quá khứ từng là chúng sinh thấp sinh hoặc hóa sinh, hãy dùng trí suy xét để biết chính xác, rõ ràng; hãy thử nắm bắt chúng.

Nhóm mười sắc nhãn — cakkhudasakakalāpa

Tattha vaṇṇo gandho raso ojā catasso cāpi dhātuyo cakkhupasādo jīvitindriyanti ayaṃ dasa rūpaparimāṇo rūpapuñjo cakkhudasako nāma. Evaṃ sesā veditabbā.[NT262]

Nhóm mười sắc nhãn là một tập hợp sắc pháp có số lượng mười sắc: đất (paṭhavī), nước (āpo), lửa (tejo), gió (vāyo), màu sắc (vaṇṇa), mùi (gandha), vị (rasa), dưỡng chất (ojā), mạng quyền (jīvita), nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda). Hãy biết tương tự đối với các nhóm mười sắc còn lại.[NT263]

Nhóm mười sắc nhãn không phải một sắc pháp; chính các sắc pháp trong tập hợp có số lượng mười loại nói trên mới là các sắc chân đế thực sự. Các hành giả chân nhân phải nắm bắt và tu quán những sắc chân đế ấy sao cho thấy bằng trí.

Quan điểm của Mūlaṭīkā và Anuṭīkā

Lời Chú giải rằng ở sát-na tái tục tối thiểu sinh hai hoặc ba loại nhóm mười sắc chỉ nhằm giải thích về các chúng sinh gabbhaseyyaka, tức những chúng sinh phải tái tục trong bụng mẹ. Thật vậy, ở sinh loại thấp sinh và hóa sinh, khác với sinh loại nằm trong thai được gọi là noãn sinh và thai sinh, nhiều nhóm sắc cùng sinh đồng thời ở sát-na tái tục. Thật vậy, ngay trong tự thể của một Phạm thiên có kích thước dài nhiều gāvuta, nhiều nhóm sắc cũng cùng sinh đồng thời ở sát-na tái tục hóa sinh. Vì vậy…

Quan điểm về sắc ở cõi Phạm thiên

…các sắc nhiều hơn ba mươi sắc cùng sinh đồng thời ở sát-na tái tục.

Nếu hỏi: “Vì sao có thể biết?”, ý nói: vì trong Āyatanayamaka v.v., mùi, vị, vật thực (tức dưỡng chất) không được dạy và bị loại trừ, nên tuy chỉ có nhóm bảy sắc nhãn, nhóm bảy sắc nhĩ, nhóm bảy sắc vật và nhóm sáu sắc mạng quyền, vẫn có thể biết điều ấy do các sắc như nhóm bảy sắc nhãn v.v. có nhiều.[NT264]

Vị soạn Mūlaṭīkā cho rằng chính việc không dạy mùi, vị, vật thực (dưỡng chất) trong Āyatanayamaka v.v. là loại trừ chúng. Vì trong một nhóm sắc không có mùi, vị, dưỡng chất, nên ở cõi sắc, các nhóm sắc không phải nhóm mười sắc nhãn, mà chỉ là nhóm bảy sắc nhãn (cakkhusattakakalāpa). Tương tự, chỉ có nhóm bảy sắc nhĩ và nhóm bảy sắc vật. Thay cho nhóm chín sắc mạng quyền chỉ có nhóm sáu sắc mạng quyền (jīvitachakkakalāpa). Vị soạn Mūlaṭīkā chủ trương như vậy, rồi tiếp tục trình bày:

Tuy Chú giải giải thích rằng trong tự thể Phạm thiên ấy có sự sinh khởi của nhóm mười sắc nhãn, nhóm mười sắc nhĩ, nhóm mười sắc vật và nhóm chín sắc mạng quyền, nhưng trong Chánh tạng Dhammahadayavibhaṅga sẽ được dẫn dưới đây, có lời: “Rūpadhātuyā upapattikkhaṇe ṭhapetvā asaññasattānaṃ devānaṃ pañcāyatanāni pātubhavanti, pañcadhātuyo pātubhavanti.”[NT265] — “Ở sát-na tái tục của sắc giới, trừ sát-na tái tục của chư thiên Vô tưởng, năm xứ hiện khởi, năm giới hiện khởi.”[NT266]

Lại nữa, bao gồm tất cả các pháp có thể có trong sắc giới (cõi Phạm thiên sắc giới) vào thời bình nhật, có lời: “Rūpadhātuyā cha āyatanāni nava dhātuyo.”[NT267] — “Ở sắc giới, sáu xứ và chín giới hiện khởi.” Bằng những lời như vậy, Ngài dạy để chỉ các xứ, các giới hiện hữu ở sắc giới ấy.[NT268]

[Pañca āyatana, năm xứ, là nhãn xứ, nhĩ xứ, ý xứ, sắc xứ, pháp xứ. Năm giới cũng tương tự. Cha āyatana, sáu xứ, là năm xứ ấy cùng thinh xứ. Nava dhātu, chín giới, là nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, thinh giới, nhĩ thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới. Ở đây, hãy lưu ý rằng khí xứ, vị xứ và xúc xứ không được bao gồm.]

Không chỉ trong Dhammahadayavibhaṅga, mùi, vị và dưỡng chất mới bị loại trừ. Trong bộ Kathāvatthu cũng vậy: cũng như sự hiện hữu của tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ ở cõi Phạm thiên sắc giới bị loại trừ, sự hiện hữu của khí xứ, vị xứ và dưỡng chất cũng bị loại trừ.

“Atthi tattha ghānāyatananti? Āmantā.” Người chủ trương phía mình (sakavādī, người có quan điểm trong giáo pháp) hỏi: “Ở cõi Phạm thiên sắc giới ấy có tỷ xứ không?” Người chủ trương phía khác (paravādī, người có quan điểm ngoài giáo pháp), vì Phạm thiên có hình dáng mũi, đáp: “Āmantā — Có.” (Ý nói đây là câu trả lời sai.) Sau đó, người chủ trương phía mình lại hỏi: “Atthi gandhāyatanaṃ — Nếu ở cõi Phạm thiên ấy có tỷ xứ, thì có khí xứ không?”…

Tập III — Miến 187 — PDF nguồn 209

Lập luận về mùi, vị và dưỡng chất

…khi được hỏi tiếp như vậy, người chủ trương phía khác trả lời đúng sự thật: “Na hevaṃ vattabbe — Không thể nói như vậy.”[NT269]

Theo câu hỏi và đáp này, vị soạn Mūlaṭīkā muốn nói rằng ở các cõi Phạm thiên sắc giới, ngoài Vô tưởng, cũng không có tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, khí xứ, vị xứ và vật thực, tức dưỡng chất. Tuy các Phạm thiên có hình dáng mũi, nhưng không có pháp chân đế là tỷ tịnh sắc (ghānapasāda), yếu tố trong sáng của mũi; vì thế, tâm tỷ thức biết mùi, tức cảnh khí, cũng không thể sinh. Tương tự, tuy có hình dáng lưỡi, nhưng không có pháp chân đế là thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda), yếu tố trong sáng của lưỡi; vì thế, tâm thiệt thức biết cảnh vị cũng không thể sinh. Tuy có hình dáng thân, nhưng không có sắc chân đế là thân tịnh sắc (kāyapasāda), yếu tố trong sáng của thân; vì thế, tâm thân thức biết sự xúc chạm, tức biết cảnh xúc, cũng không thể sinh. Tuy có dáng vẻ người nam, nhưng cả hai loại sắc tính đều không có. Do năng lực tu tập, các vị đã loại bỏ dục ái. Các vị là pītibhakkhā, có hỷ tương ưng với thiền làm thức ăn, nên cũng không thọ dụng đoàn thực (kabaḷīkārāhāra).

Visadisūpamā — Ví dụ không tương đồng. Ở cõi sắc, trong mọi nhóm sắc đều có ba đại là đất, lửa, gió, không mang tính chất xúc xứ: chúng không phải cảnh của tâm thân thức nương thân tịnh sắc mà sinh, hay nói cách khác, của lộ thân môn. Tuy có thể nói rằng trong dòng tương tục của Phạm thiên sắc giới, mọi nhóm sắc đều có ba đại không phải xúc xứ như vậy, nhưng không thể dựa theo đó mà nói rằng tại cõi Phạm thiên sắc giới có cảnh khí, cảnh vị không mang tính chất khí xứ, vị xứ, thoát khỏi tính chất khí xứ, vị xứ. Vì sao? Ở cõi Phạm thiên sắc giới có thể sinh bản chất của các giới như địa giới v.v. không thể xúc chạm, thoát khỏi tính chất địa giới v.v. có thể xúc chạm; nhưng không có bản chất mùi, vị thoát khỏi tính chất mùi và vị theo cách tương tự.[NT270]

Từ āyatana diễn đạt nghĩa “nhân”. Có thể hỏi: nếu nói “Ở cõi Phạm thiên sắc giới tuy có mùi và vị, nhưng vì không có tỷ tịnh sắc v.v., nên chúng không là nhân của tỷ xúc v.v.; do đó mùi, vị ấy không được dạy dưới tên gọi xứ”, thì có lỗi gì? Đáp như sau:

Nếu vì không là nhân của tỷ xúc v.v. nên mùi và vị ấy không được dạy là các xứ, thì cứ cho là không được dạy như thế. Nhưng từ dhātu diễn đạt nghĩa nissatta, nijjīva: không phải chúng sinh, không phải sinh mạng. Vì vậy, cứ cho là không thể dạy bằng các tên như khí xứ v.v.; tuy nhiên, vì dhātu diễn đạt nghĩa không phải chúng sinh, không phải sinh mạng, mà mùi và vị cũng không phải chúng sinh, không phải sinh mạng, nên không có lý do gì lại không thể dạy là khí giới (gandhadhātu), vị giới (rasadhātu). Trong Chánh tạng Dhammahadayavibhaṅga, khi dạy “pañcadhātuyo — năm giới”, khí giới và vị giới ấy không được bao gồm. Vì không được bao gồm như vậy, có thể biết rằng ở cõi Phạm thiên sắc giới “không có mùi và vị”.[NT271]

Lại nữa, tất cả các pháp đều có tên gọi dhamma vì tự mang đặc tính bản chất của mình. Trong mỗi pháp đều có đặc tính bản chất riêng…

Tập III — Miến 188 — PDF nguồn 210

Lập luận của Mūlaṭīkā và lời phản biện của Anuṭīkā

…của chính nó. Nếu quả thực ở cõi Phạm thiên có mùi và vị, thì chúng phải có đặc tính mang bản chất riêng (sabhāvadhāraṇalakkhaṇa), tức có thể tự mang đặc tính bản chất của mình; do đó, nhất định phải chấp nhận chúng là pháp mùi, pháp vị. Bởi mỗi pháp không có đặc tính nào khác ngoài những đặc tính như tự mang đặc tính bản chất riêng của mình v.v. (Với chữ "v.v.", hãy lấy cả đặc tính chung, sāmaññalakkhaṇa.) Nếu là pháp mùi, pháp vị, thì trong Chánh tạng Yamaka, tất cả các pháp đã được dạy là pháp xứ qua lời: "Dhammo āyatananti? Āmantā — Pháp là xứ chăng? Phải." Vì vậy, dù mùi và vị ấy không có tính chất khí xứ, vị xứ, vẫn phải được dạy có bản chất của một xứ nào đó.

[Ý nói: nếu mùi và vị thực sự là pháp, mà tất cả các pháp đã được dạy là pháp xứ, thì dù mùi và vị không có tính chất khí xứ, vị xứ, chúng vẫn phải được dạy là pháp xứ. Nhưng chúng cũng không được dạy là pháp xứ như vậy; do đó, chỉ nên quyết định rằng ở cõi sắc không có mùi và vị.]

Nếu cho rằng "ở cõi sắc, mùi và vị không hiện hữu với tư cách mùi và vị, mà hiện hữu với tư cách pháp", thì phải bao gồm chúng trong pháp xứ, như phải bao gồm ba giới là địa giới v.v., khác với tính chất xúc, vào pháp xứ. Nếu không hiện hữu với tư cách pháp mà chỉ hiện hữu với tư cách mùi và vị, thì cũng như trong pháp xứ ba giới là đất v.v. có tính chất xứ, mùi và vị cũng phải có tính chất xứ. Nếu cả tính chất mùi, vị lẫn tính chất xứ đều có như vậy, thì ghép mùi, vị với xứ theo hợp từ đồng cách (kammadhāraya): "Gandho ca so āyatanañcāti gandhāyatanaṃ; raso ca so āyatanañcāti rasāyatanaṃ" — "Nó vừa là mùi vừa là xứ nên gọi là khí xứ; nó vừa là vị vừa là xứ nên gọi là vị xứ." Những tên "khí xứ, vị xứ" sẽ tất yếu được suy ra theo phương pháp atthāpanna. Nếu được suy ra như vậy, cũng không nên phủ nhận sự hiện hữu của khí xứ, vị xứ ở cõi Phạm thiên sắc giới.[NT272]

"Tayo āhārā — Ba loại vật thực."[NT273] Vì Đức Phật dạy rằng ở cõi Phạm thiên sắc giới, không kể Vô tưởng, có ba vật thực là xúc thực, tư thực và thức thực, nên biết rằng đoàn thực không có ở cõi sắc ấy.

Do đó, khi đếm số sắc hiện hữu trong dòng tương tục của các Phạm thiên ở cõi sắc ấy, cần đếm theo cách không trái với Chánh tạng. Phải đếm sắc theo một cách thức không mâu thuẫn với Chánh tạng như vậy. Đếm như thế thì không trái với dhammatā. (Ở đây, dhammatā chỉ giáo pháp Chánh tạng; theo cách khác, chỉ bản chất các sắc có thể sinh ở cõi sắc.)[NT274]

Còn trong Anuṭīkā, vị soạn không chấp nhận lời của vị soạn Mūlaṭīkā nói trên, mà ủng hộ Chú giải và giải thích rộng. Xin trích phần cốt yếu như sau:

Ettha ca rūpāvacarasattānaṃ ghānajivhāyatanābhāvato vijjamānāpi gandharasā āyatanakiccaṃ na karontīti te anāmasitvā pāḷiyaṃ "pañcāyatanāni pātubhavanti, cha āyatanānī"tiādi vuttaṃ. "Tayo āhārā"ti ca ajjhoharitabbassa āhārassa abhāvena ojaṭṭhamakarūpasamuṭṭhāpanasaṅkhātassa āhārakiccassa akaraṇato, na sabbena sabbaṃ gandharasānaṃ, ojāya ca abhāvato.[NT275]

Tập III — Miến 189 — PDF nguồn 211

Lời giải của Anuṭīkā về mùi, vị và dưỡng chất

Ở đây, vì trong dòng tương tục của chúng sinh sắc giới không có tỷ xứ và thiệt xứ, nên mùi và vị tuy hiện hữu cũng không thể thực hiện phận sự của xứ. (Trong dòng tương tục của Phạm thiên sắc giới, vì không có tỷ xứ, thiệt xứ nên lộ tỷ môn, lộ thiệt môn cũng không thể sinh; tỷ xúc, thiệt xúc cũng không thể sinh. Vì vậy, ý nói: cảnh khí không thể thực hiện phận sự làm nhân cho tỷ xúc; cảnh vị không thể thực hiện phận sự làm nhân cho thiệt xúc.)

Do đó, không xét mùi và vị dưới tư cách xứ, Ngài dạy những lời như: "Năm xứ hiện khởi; sáu xứ hiện khởi." Lời "Tayo āhārā — Có ba vật thực" cũng được dạy vì không có dưỡng chất đoàn thực có thể ăn, nhai, nuốt, nên không thể thực hiện phận sự vật thực, tức làm phát sinh các sắc có dưỡng chất là thứ tám (ojaṭṭhamaka). Không phải Ngài dạy như thế vì hoàn toàn không có mùi, vị và dưỡng chất.[NT276]

Theo lời giải này của Anuṭīkā, trong dòng tương tục của Phạm thiên sắc giới, trừ Vô tưởng, vẫn có dưỡng chất do nghiệp sinh, dưỡng chất do tâm sinh và dưỡng chất do thời tiết sinh. Các dưỡng chất ấy không được sự hỗ trợ của dưỡng chất do vật thực sinh nên không thể làm phát sinh những nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám mới nối tiếp nhau. Vì không thể làm sinh như vậy, các dưỡng chất ấy không thể đảm đương phận sự vật thực. Hãy ghi nhận rằng vì không thể đảm đương phận sự ấy nên Đức Phật chỉ dạy có ba vật thực. Xin trình bày thêm một điểm đáng chú ý trong những lời phản biện của vị soạn Anuṭīkā.

Trong dòng tương tục của Phạm thiên Vô tưởng không có nhãn xứ. Tuy nhiên, không nên cho rằng vì không có nhãn xứ là chủ thể có cảnh (visayī), nên cũng không có sắc xứ là cảnh (visaya). Bởi đối với các chúng sinh khác ngoài Vô tưởng, cảnh sắc của Phạm thiên Vô tưởng có thể làm cảnh. Tương tự, không nên cho rằng vì các Phạm thiên sắc giới không có tỷ xứ, thiệt xứ là chủ thể có cảnh, nên cũng không có mùi và vị là cảnh. Hãy hiểu như trường hợp: tuy không có chủ thể có cảnh là thân xứ, vẫn có ba giới đất, lửa, gió là cảnh, nhưng không phải xúc giới.[NT277]

Nếu vì không có tỷ xứ, thiệt xứ là chủ thể có cảnh mà cho rằng không có mùi, vị là cảnh, thì ở các Phạm thiên Vô tưởng, vì không có nhãn xứ là chủ thể có cảnh, sắc xứ là cảnh cũng phải không có. Nếu vậy, vị soạn Mūlaṭīkā đã giải thích rằng ở cõi Vô tưởng không sinh nhóm chín sắc mạng quyền, mà chỉ sinh nhóm sáu sắc mạng quyền; nhưng nếu chấp nhận rằng vì không có nhãn xứ là chủ thể có cảnh nên cũng không thể có sắc xứ là cảnh, thì sẽ không còn là nhóm sáu sắc mạng quyền, mà chỉ có thể sinh nhóm năm sắc mạng quyền (jīvitapañcakakalāpa). (Chỉ có thể sinh năm sắc: đất, nước, lửa, gió, mạng quyền.)

[Visaya và visayī — Các cảnh như cảnh sắc v.v. được gọi là visaya. Nhãn có cảnh sắc làm cảnh, vì có đặc tính thích hợp cho cảnh sắc hiện đến, nên được gọi là visayī. Với nhĩ v.v. cũng theo cách này.]

Tập III — Miến 190 — PDF nguồn 212

Chỉ là những điều cần xem xét

Chỉ là những điều cần xem xét

Đây là những nơi trí tuệ của các bậc đại trí tung hoành, những vị có thể khuấy trộn Chánh tạng cùng Chú giải như khuấy vôi, đảo nước. Đây là những phần mà chính bạn, bậc chân nhân, cần nắm bắt và tu quán để biết chính xác, rõ ràng có tổng cộng bao nhiêu sắc trong những đời sống Phạm thiên quá khứ và tương lai. Khi khảo sát nhiều hành giả, chúng tôi nhận thấy có nhiều hành giả ủng hộ lời dạy của Chú giải. Này bậc chân nhân, bạn cũng hãy đứng trên đất giới, dùng thanh kiếm trí tuệ đã được mài thật sắc trên phiến đá quý là định để xuyên phá mà quan sát.

Tập III — Miến 191 — PDF nguồn 213

Khác nhau và không khác nhau về uẩn, cảnh, thú, nhân, thọ, tầm, tứ

Khác nhau và không khác nhau về uẩn, cảnh, thú, nhân, thọ, tầm, tứ

(a) Giữa các cõi vô sắc có bốn uẩn:

1. Khi tử ở cõi Không vô biên xứ rồi lại tái tục ngay tại cõi Không vô biên xứ, tử tâm Không vô biên xứ lấy chế định hư không bên ngoài làm cảnh. Tái tục Không vô biên xứ mới sinh sau tử tâm ấy cũng lấy chính chế định hư không bên ngoài mà đổng lực cận tử đã bắt lấy làm cảnh. (Cả uẩn lẫn cảnh đều không khác nhau.)

2. Khi tử ở cõi Không vô biên xứ rồi tái tục ở cõi Thức vô biên xứ, tử tâm Không vô biên xứ lấy chế định hư không bên ngoài làm cảnh; tái tục Thức vô biên xứ sinh khởi lấy thiền thiện Không vô biên xứ bên trong làm cảnh. (Uẩn không khác, chỉ cảnh khác nhau.)

3. Khi tử ở cõi Không vô biên xứ rồi tái tục ở cõi Vô sở hữu xứ, tử tâm Không vô biên xứ lấy chế định hư không bên ngoài làm cảnh; tái tục Vô sở hữu xứ sinh khởi lấy chế định về sự không có (natthibhāvapaññatti), tức sự không hiện hữu của thức thiện Không vô biên xứ, một cảnh bên ngoài, làm cảnh. (Uẩn không khác, cảnh khác nhau.)

4. Khi tử ở cõi Không vô biên xứ rồi tái tục ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tử tâm Không vô biên xứ lấy chế định hư không bên ngoài làm cảnh; tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh khởi lấy thiền thiện Vô sở hữu xứ bên trong làm cảnh. (Chỉ cảnh khác nhau.)

5. Khi tử ở cõi Thức vô biên xứ rồi lại tái tục ngay tại cõi Thức vô biên xứ, tử tâm Thức vô biên xứ lấy thiền thiện Không vô biên xứ bên trong làm cảnh. Tái tục Thức vô biên xứ mới sinh sau tử tâm ấy cũng lấy chính thiền thiện Không vô biên xứ bên trong mà đổng lực cận tử đã bắt lấy làm cảnh. (Cả uẩn lẫn cảnh đều không khác nhau.)

6. Khi tử ở cõi Thức vô biên xứ rồi tái tục ở cõi Vô sở hữu xứ, tử tâm Thức vô biên xứ lấy thiền thiện Không vô biên xứ bên trong làm cảnh; tái tục Vô sở hữu xứ sinh khởi lấy chế định về sự không có (natthibhāvapaññatti), tức sự không hiện hữu của thức thiện Không vô biên xứ, một cảnh bên ngoài, làm cảnh. (Uẩn không khác, chỉ cảnh khác nhau.)[22]

7. Khi tử ở cõi Thức vô biên xứ rồi tái tục ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tử tâm Thức vô biên xứ lấy thiền thiện Không vô biên xứ bên trong làm cảnh; tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh khởi lấy thiền thiện Vô sở hữu xứ bên trong làm cảnh. (Uẩn không khác, chỉ cảnh khác nhau.)

8. Khi tử ở cõi Vô sở hữu xứ rồi lại tái tục ngay tại cõi Vô sở hữu xứ, tử tâm Vô sở hữu xứ lấy sự không hiện hữu của thức thiện Không vô biên xứ, một cảnh bên ngoài, tức chế định…

Tập III — Miến 192 — PDF nguồn 214

Sự khác nhau về uẩn, cảnh và thú

…về sự không có (natthibhāvapaññatti), làm cảnh. Tái tục Vô sở hữu xứ mới sinh sau tử tâm ấy cũng lấy chính chế định về sự không có bên ngoài, tức sự không hiện hữu của thức thiện Không vô biên xứ mà đổng lực cận tử đã bắt lấy, làm cảnh. (Cả uẩn lẫn cảnh đều không khác nhau.)

9. Khi tử ở cõi Vô sở hữu xứ rồi tái tục ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tử tâm Vô sở hữu xứ lấy chế định về sự không có, tức sự không hiện hữu của thức thiện Không vô biên xứ, một cảnh bên ngoài, làm cảnh; tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh khởi lấy thiền thiện Vô sở hữu xứ bên trong làm cảnh. (Chỉ cảnh khác nhau.)

10. Khi tử ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ rồi lại tái tục ngay tại cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tử tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ lấy thiền thiện Vô sở hữu xứ bên trong làm cảnh. Tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ mới sinh sau tử tâm ấy lấy tâm thiện Vô sở hữu xứ bên trong mà đổng lực cận tử đã bắt lấy làm cảnh.[NT278] (Cả uẩn lẫn cảnh đều không khác nhau.)

Phương pháp vừa trình bày chỉ nói về tử và tái tục giữa các cõi vô sắc với nhau.

(b) Đôi khi, ngay sau tử tâm vô sắc có bốn uẩn, tái tục dục giới tam nhân có năm uẩn sinh khởi. (Đây là trường hợp uẩn khác nhau.)

(c) Đôi khi, ngay sau tử tâm dục giới hoặc tử tâm sắc giới có năm uẩn, tái tục vô sắc có bốn uẩn sinh khởi. (Đây là trường hợp cả uẩn lẫn cảnh đều khác nhau.)

(d) Như vậy, ngay sau tử tâm có pháp quá khứ làm cảnh, tái tục có cảnh quá khứ, cảnh chế định hoặc cảnh hiện tại sinh khởi. (Đây là trường hợp cảnh khác nhau.)

(e) Ngay sau một số tử tâm thiện thú dục giới, một số tái tục ác thú sinh khởi. (Chỉ sự khác nhau về thú.)

Ekaccasugaticuti — "Một số tử tâm thiện thú". Rūpārūpāvacarānaṃ upacārassa balavatāya tato cavitvā duggatiyaṃ upapatti natthīti "ekaccasugaticutiyā"ti āha.[NT279]

Sau tử tâm sắc giới và vô sắc giới, tái tục đọa xứ ác thú không thể sinh. Vì sao? Trong dòng tương tục của chúng sinh sắc giới, vô sắc giới sắp phải đi đến cõi dục, những nghiệp dục giới mạnh nhất là các thiền cận hành dục giới sinh trước những thiền sắc giới, vô sắc giới ấy. Vì những thiện nghiệp dục giới gọi là thiền cận hành ấy rất mạnh, nên khi tử ở cõi Phạm thiên sắc giới, vô sắc giới, chúng sinh không có cơ hội tái tục ở ác thú, mà chỉ có thể tái tục ở cõi thiện thú dục giới.[NT280]

Ekaccaduggatipaṭisandhi — "Một số tái tục ác thú". Ở đây, mục đích dùng từ ekacca, "một số", là như sau. Nānattakāya nānattasaññī, "thân khác nhau, tưởng khác nhau", chỉ loài người và chư thiên. Trong số chư thiên ấy, các thiên a-tu-la vinipātika cũng…

Một số tái tục ác thú; nhân, thọ, tầm và tứ

…được bao gồm. Một số thiên a-tu-la vinipātika ấy là những vị có tái tục tam nhân. Tái tục tam nhân, nhị nhân và vô nhân thiện thú của các thiên vinipātika ấy được gọi là "tái tục ác thú" vì họ thuộc về vinipāta trong những câu thường được thuyết như "apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ". Tái tục của những a-tu-la vinipātika này, tuy được gọi là tái tục ác thú nhưng thực ra không phải tái tục ác thú, có thể sinh sau tất cả tử tâm thiện thú thuộc dục giới, sắc giới và vô sắc giới; không phải chỉ có thể sinh sau một số tử tâm thiện thú. Vì muốn loại trừ, không kể đến tái tục của những a-tu-la vinipātika được gọi là tái tục ác thú dù không phải tái tục ác thú ấy, nên dùng từ "ekaccaduggati — một số ác thú". Quả thật, chỉ tái tục đọa xứ mới có thể sinh, mới có cơ hội sinh ngay sau một số tử tâm thiện thú dục giới. Nó không thể sinh, không có cơ hội sinh ngay sau tất cả tử tâm thiện thú thuộc dục giới, sắc giới và vô sắc giới.[NT281]

Theo cách khác, tái tục ác thú có hai loại: tái tục ác thú sinh ngay sau một số tử tâm thiện thú và tái tục ác thú sinh ngay sau tử tâm ác thú. Muốn loại trừ tái tục ác thú sinh ngay sau tử tâm ác thú và lấy tái tục ác thú sinh ngay sau một số tử tâm thiện thú, nên thêm từ ekacca mà nói "ekaccaduggatipaṭisandhi — một số tái tục ác thú".[NT282]

(f) Ngay sau tử tâm vô nhân (ahetukacuti), tức tử tâm không tương ưng nhân, tái tục hữu nhân (sahetukapaṭisandhi), tức tái tục tương ưng nhân, cũng có thể sinh.

(g) Ngay sau tử tâm nhị nhân (duhetukacuti), tức tử tâm chỉ tương ưng hai nhân vô tham và vô sân, tái tục tam nhân (tihetukapaṭisandhi), tức tái tục tương ưng ba nhân vô tham, vô sân và vô si, cũng có thể sinh.

(h) Ngay sau tử tâm câu hành xả (upekkhāsahagata), tức cùng sinh với thọ xả, tái tục câu hành hỷ (somanassasahagata), tức cùng sinh với thọ hỷ, cũng có thể sinh.

(i) Ngay sau tử tâm không có hỷ (appītika), tức không tương ưng hỷ, tái tục có hỷ (sappītika), tức tương ưng hỷ, cũng có thể sinh.

(j) Ngay sau tử tâm không có tầm (avitakka), tái tục có tầm (savitakka) cũng có thể sinh.

(k) Ngay sau tử tâm không có tứ (avicāra), tái tục có tứ (savicāra) cũng có thể sinh.

(l) Ngay sau tử tâm không có cả tầm lẫn tứ (avitakka avicāra), tái tục có cả tầm lẫn tứ (savitakka savicāra) cũng có thể sinh.

Như vậy, đối với từng phương pháp đã ghép nối ở trên, cũng nên ghép theo chiều đảo lại những nghĩa nào thích hợp để ghép.

Nghĩa nên ghép theo chiều đảo lại

“Ngay sau một số tử tâm ác thú, một số tái tục thiện thú có thể sinh.” Hãy hiểu rằng lời trên chỉ những nghĩa thích hợp để ghép theo cách này v.v.

Tập III — Miến 194 — PDF nguồn 216

Nghĩa không nên đảo lại; đời cũ và đời mới

Nghĩa không nên ghép theo chiều đảo lại

Amahaggatabahiddhārammaṇāya mahaggataajjhattārammaṇāti ādīsu pana viparītayojanā na kātabbā. Na hi mahaggataajjhattārammaṇāya cutiyā arūpabhūmīsu amahaggatabahiddhārammaṇā paṭisandhi atthi.[NT283]

Kadāci hi catukkhandhāya āruppacutiyā anantarā catukkhandhāva ārammaṇatopi abhinnā paṭisandhi hoti. Kadāci amahaggatabahiddhārammaṇāya mahaggataajjhattārammaṇā. Ayaṃ tāva arūpabhūmīsuyeva nayo.[NT284]

1. Đôi khi, ngay sau tử tâm vô sắc có bốn uẩn, tái tục vô sắc cũng chỉ có bốn uẩn và không khác nhau cả về cảnh sinh khởi. [Chỉ tử tâm và tái tục không khác nhau cả về uẩn lẫn cảnh. Ở đây nói đến cả bốn loại người vô sắc lại sinh vào chính cõi mình đang ở.]

2. Ngay sau tử tâm vô sắc có pháp bên ngoài không phải đáo đại làm cảnh, tái tục có pháp bên trong thuộc đáo đại làm cảnh sinh khởi: khác về cảnh, không khác về uẩn. [Tử tâm và tái tục đều chỉ có bốn danh uẩn nên không khác về uẩn, nhưng khác về cảnh. Chỉ những người tử từ cõi Không vô biên xứ rồi sinh ở cõi Thức vô biên xứ hoặc Phi tưởng phi phi tưởng xứ, và những người tử từ cõi Vô sở hữu xứ rồi sinh ở cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ.]

Ở mục 2 này, không nên lấy nghĩa ghép theo chiều đảo lại. Vì ngay sau tử tâm có pháp bên trong thuộc đáo đại làm cảnh, không có tái tục vô sắc có pháp bên ngoài không thuộc đáo đại làm cảnh.[NT285] Theo lời này, nghĩa được suy ra là: ngay sau tử tâm Thức vô biên xứ có pháp đáo đại, tức thức Không vô biên xứ, làm cảnh, tái tục Vô sở hữu xứ có cảnh bên ngoài là chế định về sự không có (natthibhāvapaññatti), tức sự không hiện hữu của thức Không vô biên xứ ấy, không thể sinh.[CHƯA XÁC MINH][22]

Đời cũ và đời mới

Laddhappaccayamiti dhamma-mattametaṃ bhavantaramupeti; nāssa tato saṅkanti, na tato hetuṃ vinā hoti.

Iti hetaṃ laddhapaccayaṃ rūpārūpadhammamattaṃ uppajjamānaṃ bhavantaraṃ upetīti vuccati, na satto, na jīvo. Tassa nāpi atītabhavato idha saṅkanti atthi, nāpi tato hetuṃ vinā idha pātubhāvo.[NT286]

Theo phương pháp đã nói, do có được các nhân như nghiệp v.v. để cho quả tái tục, chỉ các pháp sắc và danh này sinh khởi ở lúc tái tục mới được nói là “đi đến một đời sống khác”. Không phải một chúng sinh đi đến, không phải một sinh mạng, jīva, tức một tự ngã (atta), đi đến. Những pháp sắc và danh ấy cũng không có sự chuyển dời từ đời quá khứ đến đời hiện tại này. Mà nếu không có những nhân như nghiệp v.v. đã được tạo tác, vun bồi trong đời quá khứ, chúng cũng không thể hiện khởi trong đời hiện tại này.[NT287]

Tập III — Miến 195 — PDF nguồn 217

Ba tà kiến và tiến trình cận tử

Trong bài kệ này, câu “Laddhapaccayamiti dhamma-mattametaṃ bhavantaramupeti — Do có được các nhân như nghiệp v.v. để cho quả tái tục, chỉ các pháp sắc và danh này sinh ở lúc tái tục mới được nói là đi đến một đời sống khác” nói rằng: vì có được những nhân như nghiệp v.v. đã được tạo tác, vun bồi trong những đời trước, các pháp sắc và danh đi đến đời mới với tư cách tái tục. Nhờ đó, đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi), cho rằng “chúng sinh, tức tự ngã, chết rồi là đoạn diệt”, đã được loại bỏ.

Câu “Nāssa tato saṅkanti — Những pháp sắc và danh ấy cũng không có sự chuyển dời từ đời quá khứ đến đời hiện tại này” ngăn chặn thường kiến (sassatadiṭṭhi), cho rằng “các pháp sắc và danh, tức tự ngã, từ đời trước chuyển dời đến đời này”.

Câu “Na tato hetuṃ vinā hoti — Nếu không có những nhân như nghiệp v.v. đã được tạo tác, vun bồi trong đời quá khứ ấy, chúng cũng không thể hiện khởi trong đời hiện tại này” loại bỏ kiến chấp về sự xuất hiện của một chúng sinh mới (navasattapātubhāvadiṭṭhi): “Chúng sinh, tức tự ngã, vừa mới xuất hiện thành một chúng sinh mới do một đấng sáng tạo nào đó mang tên Paramatta, tức parama-atta, sáng tạo ra.” (Loại bỏ tà kiến cho rằng do đấng sáng tạo mà một chúng sinh mới chỉ bây giờ mới bắt đầu hiện hữu.)

Xin làm sáng tỏ ý nghĩa đã nói: “Chỉ các pháp sắc và danh có được những nhân như nghiệp v.v. mới đi đến một đời sống khác”, bằng tiến trình tử và tái tục của loài người vốn dễ nhận thấy.

Giải rộng — Trong đời quá khứ, có chúng sinh đã rất gần cái chết theo lẽ tự nhiên, tức thọ hành (āyusaṅkhāra), tuổi thọ, đã hết; có chúng sinh đã rất gần cái chết do hành động của chính mình như tự uống thuốc độc v.v., hoặc do hành động của người khác như bị giết v.v. Trong dòng tương tục của những chúng sinh không chịu đựng nổi sự giáng xuống dữ dội của những vũ khí là cảm thọ đau đớn không thể nhẫn chịu, cắt đứt các gân chằng buộc những khớp nối của tất cả bộ phận lớn nhỏ trong thân và kết thúc bằng cái chết, thân thể dần khô héo như lá thốt nốt xanh tươi bị ném giữa nắng. Khi các quyền như nhãn v.v. đã rất yếu, chỉ còn ý vật (hadayavatthu), thân quyền, mạng quyền và ý quyền tồn tại, thức nương vững vào ý vật còn lại ở lúc cận tử ấy sinh khởi, lấy một trong các nghiệp — trọng nghiệp, thường nghiệp được thực hành luôn luôn, cận tử nghiệp được làm lúc gần chết, hoặc nghiệp đã làm trong những đời, những thời trước (kaṭattākamma) — làm cảnh. Nghiệp này được gọi là hành (saṅkhāra), có được những nhân hỗ trợ còn lại là thú, sanh y, thời và phương tiện (gati, upadhi, kāla, payoga). Hoặc thức ấy sinh khởi lấy cảnh được nghiệp ấy làm hiện ra, gọi là nghiệp tướng hay thú tướng, làm cảnh.[NT288]

[Ở đây, lúc gần chết có thể xảy ra những tình trạng như mắt không thấy, tai không nghe, mũi không ngửi được mùi, lưỡi không nếm được vị v.v. Bởi một số nhóm sắc do nghiệp sinh như nhóm mười sắc nhãn v.v. sinh với số lượng rất…

Tập III — Miến 196 — PDF nguồn 218

Ái làm nghiêng hướng và các hành đồng sinh

…ít, và các sắc do nghiệp sinh đang hiện hữu cũng rất yếu. Chú giải dùng lời “khi đã diệt” để gọi chính tình trạng rất yếu ấy. Trước đây đã giải thích rằng lộ đổng lực cận tử cũng có thể là các lộ ngũ môn như lộ nhãn môn v.v. “Atimandabhāvūpagamanataṃ vā sandhāya ‘niruddhesū’ti vuttaṃ, na anavasesanirodhaṃ.” — Nói “khi đã diệt” cũng có thể nhằm sự trở nên cực kỳ yếu, chứ không phải sự diệt hoàn toàn không còn dư sót.[NT289]]

Như vậy, thức ấy sinh khởi lấy một trong ba cảnh — nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — làm cảnh. (Nói theo phương pháp nhất tính, ekattanaya; ý chỉ dòng tương tục tâm.) Vì ái và vô minh chưa được Thánh đạo đoạn trừ, vô minh che lấp khiến không thấy lỗi lầm của luân hồi, của hữu; ái làm thức ấy nghiêng hướng về một trong các cảnh như nghiệp v.v. ấy; các hành cùng với thức trở thành như đang phóng nó đi.[NT290]

“Ái làm nghiêng hướng” là gì?

Khi nói “Lúc sắp tử, ái làm nghiêng hướng tâm thức đang lấy một trong các cảnh như nghiệp v.v. làm cảnh”, có thể hỏi: ái không đang sinh lúc ấy, vậy làm nghiêng hướng bằng cách nào? Vì ái chưa được Thánh đạo đoạn diệt, và dòng tâm thức lúc sắp tử cũng đã chín muồi, đi đến chỗ cuối cùng, nên dòng tâm thức nghiêng ngả, hướng về một trong các cảnh như nghiệp v.v. là nhân làm chỗ an lập của tái tục. Chính sự việc ấy được gọi là “ái làm nghiêng hướng”. Sự tạo tác dòng tâm thức bằng cách sinh nhiều lần với một trong các cảnh như nghiệp v.v. hiện ra lúc cận tử chính là nhân để thức tái tục an lập trên cảnh ấy. Khi nghiệp sắp cho quả tái tục được tạo lập, ái đã sinh nhiều lần bao quanh nghiệp ấy, hoặc ái đã nằm tiềm tàng dưới dạng tùy miên. Nay, vào lúc gần chết, nếu nghiệp ấy sắp cho quả, thì do sức mạnh của nghiệp, một trong các cảnh như nghiệp v.v. hiện ra; ái làm dòng tâm thức nghiêng hướng về cảnh ấy. Đó là ý nghĩa muốn nói. Khả năng làm nghiêng hướng như vậy của ái chỉ có thể có trong dòng tương tục của những chúng sinh chưa đoạn trừ ái bằng Thánh đạo. Trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán đã đoạn trừ ái bằng Thánh đạo, điều ấy không thể xảy ra.[NT291]

Sự phóng đi của các hành đồng sinh

Với từ “sahajāta-saṅkhāra — các hành đồng sinh”, hãy lấy tư đổng lực cùng sinh với thức đổng lực gần tử tâm. Theo cách khác, hãy lấy các tâm sở tương ưng cùng sinh với tư ấy. Ý nói: các hành ấy phóng thức tái tục đến một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng đã hiện ra lúc đổng lực cận tử. Tuy ở đây nói “phóng đi”, nhưng các pháp chân đế không có hoạt động của một chủ thể (byāpāra), nên không phải thực sự phóng đi. Chính việc các hành đồng sinh sinh khởi, hỗ trợ đủ để làm nhân cho thức tái tục an lập trên một trong các cảnh như nghiệp v.v. ấy, trở thành giống như phóng đi, nên nói là “phóng đi”.[NT292]

Tập III — Miến 197 — PDF nguồn 219

Từ bờ bên này sang bờ bên kia

Thức ấy hiện khởi theo dòng tương tục thức gồm thức gần tử tâm, thức tử và thức tái tục. Được ái làm nghiêng hướng về một trong các cảnh như nghiệp v.v., được các hành cùng sinh với thức đổng lực cận tử phóng đi — hay nói cách khác, như thể được phóng đi — nó buông bỏ cảnh nương tựa và vật nương tựa trước đó, giống như một người nắm sợi dây buộc vào cây ở bờ bên này rồi nhảy qua con mương. Nó sinh khởi, ưa thích cảnh nương tựa về sau do nghiệp làm hiện ra và có được sắc vật nương tựa (chỉ chúng sinh ở cõi ngũ uẩn); hoặc ưa thích cảnh nương tựa về sau do nghiệp làm hiện ra nhưng không có được sắc vật nương tựa (chỉ cõi tứ uẩn), chỉ do các nhân sau:

1. Ārammaṇapaccaya — cảnh duyên, nhân là cảnh.

2. Sampayuttapaccaya — tương ưng duyên, nhân là các pháp cùng tương ưng.

3. Kammapaccaya — nghiệp duyên, nhân là năng lực nghiệp khác sát-na (nānākkhaṇikakammasatti).[NT293]

Taṃ viññāṇaṃ — “Thức ấy”. Toàn bộ dòng thức gồm thức gần tử tâm, thức tử và thức tái tục được gọi là “thức ấy” theo phương pháp nhất tính, vì chỉ là một dòng nối tiếp. Trong nhiều thức thuộc cùng một dòng, một tương tục như vậy, “thức được ái làm nghiêng hướng” là dòng thức ở gần tử tâm, sinh trước tử tâm. Có thể gồm một ít lộ tâm, cũng có thể gồm rất nhiều lộ tâm. “Thức được các hành phóng đi” là thức tái tục ở đời sau.

Từ bờ bên này sang bờ bên kia

Một người nắm sợi dây buộc vào cây mọc gần con mương, đu người rồi nhảy sang bờ bên kia; người ấy buông sợi dây ở bờ bên này và đứng trên đất ở bờ bên kia. Cũng vậy, hãy hiểu:

1. Một trong các cảnh như nghiệp v.v. hiện ra lúc cận tử, gắn với tự thể đời trước, giống như sợi dây.

2. Ái giống như ý muốn sang bờ bên kia.

3. Các hành phóng đi giống như sự nỗ lực nhảy sang bờ bên kia.

4. Người đã đến bờ bên kia, đang ở bờ bên kia, nếu có được vật gì để nắm như sợi dây buộc vào cây ở bờ bên kia, thì nắm lấy mà đứng trên đất. Nếu không có vật để nắm, người ấy đứng trên đất bằng sức lực và sự nỗ lực của chính mình. Tương tự, ở cõi ngũ uẩn, thức tái tục sinh khởi nương vào, có được, đạt đến sắc ý vật gắn với tự thể đời mới. Ở cõi tứ uẩn, không có được sắc vật nương tựa, nó sinh khởi và tồn tại chỉ nhờ năng lực của cảnh duyên, tương ưng duyên và nghiệp duyên.[NT294]

Tập III — Miến 198 — PDF nguồn 220

Tử và tái tục

Tử và tái tục

Trong thức tử và thức tái tục này, tâm trước được gọi là tử tâm (cuticitta) vì có tính chất rời khỏi đời hiện tại. Tâm sinh sau được gọi là tâm tái tục (paṭisandhicitta) vì có tính chất nối kết khởi đầu của một đời sống mới khác vào lúc đời cũ chấm dứt. Theo cách khác, được gọi là tâm tái tục vì có tính chất nối kết một đời sống mới khác — sanh loại, thú, thức trú và hữu tình cư (yoni, gati, viññāṇaṭṭhiti, sattāvāsa) — vào lúc đời cũ chấm dứt.[NT295]

Tadetaṃ nāpi purimabhavā idhāgataṃ, nāpi tato kammasaṅkhāranativisayādihetuṃ vinā pātubhūtanti veditabbaṃ.[NT296]

Thức tái tục này không phải từ đời quá khứ trước kia đi đến đời hiện tại này, vì nó sinh khởi ngay trong đời hiện tại này. Cũng hãy hiểu rằng nó không hiện khởi mà không có những nhân từ đời quá khứ trước kia như:

1. Sanh nghiệp (janakakamma) đã được tạo tác, vun bồi, có khả năng làm sinh quả tái tục.

2. Nhóm các hành như xúc v.v. cùng với thức đổng lực cận tử sinh ở gần tử tâm, hoặc tư hành.

3. Ái sinh theo cách làm dòng tương tục tâm nghiêng hướng đến đời mới, gọi là nati, “sự nghiêng hướng”.

4. Một trong các cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng.

5. Sự che lấp của vô minh.

Tiếng vang — Khi hét lên gần núi, âm thanh đập vào vách núi và một âm thanh dội lại từ vách núi sinh ra; âm thanh ấy được gọi là tiếng vang. Tiếng vang ấy không phải tiếng của người hét ban đầu, nhưng cũng không sinh tách rời tiếng của người hét ban đầu. Cũng vậy, thức tái tục này không phải đi đến đời mới này từ đời cũ ban đầu, nhưng cũng không thể sinh tách rời những nhân như nghiệp v.v. đã được tạo lập ở đời cũ ban đầu.

Ngọn đèn — Ngọn đèn sau được mồi từ ngọn đèn ban đầu không phải chuyển từ ngọn đèn ban đầu sang, nhưng cũng không sinh tách rời ngọn đèn ban đầu.

Dấu ấn — Khi đóng con dấu lên giấy, dấu ấn hiện ra không phải chuyển dời từ con dấu ban đầu, nhưng cũng không sinh tách rời con dấu ban đầu.

Paṭibimba, ảnh phản chiếu — Khi soi gương, bóng mặt hiện trong gương không phải chuyển dời từ khuôn mặt ban đầu, nhưng cũng không thể sinh tách rời khuôn mặt ban đầu. Tương tự các ví dụ này, thức tái tục không phải đi đến, không phải chuyển dời từ đời cũ ban đầu đến đời mới này, nhưng cũng không thể sinh tách rời những nhân như nghiệp v.v. đã được tạo lập ở đời cũ ban đầu.[NT297]

Tập III — Miến 199 — PDF nguồn 221

Giải rộng các ví dụ về nhân và quả

Tiếng vang có tiếng hét ban đầu làm nhân gốc. Ngọn đèn sau có ngọn đèn ban đầu, tim đèn v.v. làm nhân gốc. Dấu ấn có con dấu làm nhân gốc. Bóng mặt, hay ảnh phản chiếu, hiện trong gương có khuôn mặt hướng về gương v.v. làm nhân gốc.

Trước khi tiếng hét ban đầu có mặt, sinh ra, tiếng vang chưa hiện hữu. Trước khi ngọn đèn ban đầu v.v. có mặt, ngọn đèn sau chưa hiện hữu. Trước khi đóng con dấu, dấu ấn chưa hiện hữu. Trước khi khuôn mặt v.v. hướng về gương, bóng mặt, tức ảnh phản chiếu của khuôn mặt hiện trong gương, chưa hiện hữu. Vì vậy, tiếng vang sinh khởi có tiếng hét ban đầu làm nhân gốc, mà không đi đến nơi âm thanh ban đầu sinh ra. Ngọn đèn sau được mồi lửa v.v. cũng sinh khởi có ngọn đèn trước v.v. làm nhân gốc, mà không đi đến, không tiếp cận nơi ngọn đèn ban đầu v.v. hiện hữu.

Tương tự, quả là thức tái tục sinh khởi có những nhân như nghiệp v.v. làm nhân gốc, mà không đi đến nơi những nhân ấy hiện hữu. Vì trước khi nghiệp v.v. ấy sinh — trước khi những nhân như nghiệp v.v. sinh ra — "nhân là thức tái tục ấy" chưa hiện hữu.[CHƯA XÁC MINH][23] Do đó, cũng như tiếng vang v.v. có những âm thanh ban đầu v.v. làm nhân gốc mà không đi đến nơi các âm thanh ấy sinh ra, thức tái tục này có nghiệp v.v. làm nhân gốc mà không đi đến nơi các nhân như nghiệp v.v. hiện hữu. Vì vậy, thức tái tục này không phải đi từ đời trước, nơi các nhân như nghiệp v.v. sinh ra, đến đời hiện tại này; cũng như tiếng vang v.v. không đi đến từ nơi âm thanh sinh ra v.v. Nó cũng không sinh tách rời những nhân như nghiệp v.v. đã được tạo tác, vun bồi ở đời trước; cũng như tiếng vang v.v. không thể sinh tách rời tiếng hét ban đầu v.v. Đây là ý nghĩa muốn nói.[NT298]

Theo cách khác, vì tiếng vang v.v. chưa hiện hữu trước khi những âm thanh ban đầu v.v. sinh — tức trước lúc những âm thanh ban đầu v.v. sinh ra — nên không phải tiếng vang v.v. đã tụ họp, cùng an lập với nhân ở nơi nhân sinh ra từ trước rồi mới đi từ nơi nhân sinh ra đến nơi quả sinh ra. (Tức không phải tiếng vang v.v. chuyển dời từ nơi nhân như âm thanh ban đầu v.v. hiện hữu.) Cũng không phải chúng không có âm thanh ban đầu v.v. làm nhân gốc; chúng chỉ sinh với âm thanh ban đầu v.v. làm nhân gốc. Tương tự ví dụ này, thức tái tục cũng không tụ họp, cùng an lập với nghiệp nhân v.v. ở nơi những nhân ấy sinh ra rồi mới đi, mới đến từ nơi nhân sinh ra sang nơi quả sinh ra. Theo lời in ở đây: "Cũng không phải là không sinh tách rời những nhân như nghiệp v.v.; quả thật có sinh."[CHƯA XÁC MINH][23] Vì trước khi những nhân như nghiệp v.v. ấy sinh ra, thức tái tục này chưa từng hiện hữu.[NT299]

Tập III — Miến 200 — PDF nguồn 222

Không đồng nhất, không riêng biệt

Ý nghĩa muốn nói — Tóm lược ý nghĩa của hai cách giải trên như sau:

1. Không phải thức tái tục đã tụ họp, cùng an lập với nhân ở đời trước, nơi những nhân như nghiệp v.v. hiện hữu, rồi từ đời trước ấy đi đến một đời sống khác là đời mới và sinh khởi với nghiệp v.v. ấy làm nhân sinh. Quả gọi là thức tái tục, vốn phải hiện khởi do những nhân như nghiệp v.v., sinh khởi mà không tiếp cận nơi nhân hiện hữu. Đây là ý nghĩa của cách giải thứ nhất.[NT300]

2. Không phải thức tái tục này trước hết đã tụ họp, cùng an lập với những nhân của chính nó như nghiệp v.v., rồi từ nơi các nhân ấy hiện hữu đi đến một nơi khác là đời mới, đạt đến trạng thái làm quả. Đây là ý nghĩa của cách giải thứ hai.[NT301]

Theo lời giải ấy, hãy hiểu rằng thức tái tục không cùng đứng với nghiệp nhân v.v. tại nơi nghiệp nhân v.v. sinh ra, rồi sau đó rời nơi ấy đi đến nơi quả tái tục sinh ra. Ý nói: không đi đến nơi nhân hiện hữu, cũng không đi đến nơi quả hiện hữu.

Ekatā — nānatā natthi: Không đồng nhất, không riêng biệt

Khi thức tái tục này sinh khởi do những nhân đã được tạo tác, vun bồi trong đời cũ, nhân ở đời quá khứ và quả tái tục hiện tại được nối kết bằng dòng tương tục sắc và dòng tương tục danh. Vì vậy, không có tính chất là một, cũng không có tính chất khác biệt riêng rẽ.[NT302]

Tuy có nhất tính (ekatta), tính chất là một, theo một dòng tương tục danh sắc, nhưng vì một thức tái tục mới, thực sự là một pháp khác, hiện khởi nên không có tính chất hoàn toàn là một. Vì nhân quá khứ và quả hiện tại được nối kết bằng dòng tương tục danh sắc nên cũng không có tính chất khác biệt riêng rẽ. Giống như ngọn đèn: ngọn đèn chỉ là một tập hợp những sắc do thời tiết sinh có dưỡng chất là thứ tám (utuja-ojaṭṭhamaka). Nếu chuyên chú quan sát để thấy được bốn đại hiện hữu trong ngọn đèn, chỉ có thể thấy các hạt nhóm sắc. Do hỏa giới, tức thời tiết (utu), trong một nhóm sắc, các nhóm sắc mới nối tiếp sinh ra; đó chỉ là những nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng chất là thứ tám. Những sắc ấy diệt khi đủ ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt (uppāda, ṭhiti, bhaṅga). Chúng là những nhóm pháp chỉ có tuổi thọ một sát-na. Nếu sức hỗ trợ của nhân là hỏa giới chưa hết, chúng liên tục sinh theo cách ấy. Dựa vào tính chất là một theo dòng tương tục sắc do thời tiết sinh của ngọn lửa vốn chỉ tồn tại một sát-na, có tính sát-na (khaṇika), người ta gọi là “chính ngọn đèn ấy”. Nó cũng hoàn thành công việc cần thiết, tức công việc cần làm bằng ngọn đèn. Hãy hiểu tương tự đối với thức tái tục này.[NT303]

Tập III — Miến 201 — PDF nguồn 223

Lỗi có thể mắc phải

Lỗi có thể mắc phải

Nếu vì nhân và quả được nối kết bằng dòng tương tục danh sắc mà chúng thực sự hoàn toàn là một, thì do tính chất là một (ekatta) ấy, sữa đông về sau (= sữa chua) hẳn không thể sinh thành từ sữa tươi trước đó. (Ý nói: vì chỉ là một nên không thể có hai thứ là sữa tươi và sữa đông.) Nếu chúng thực sự hoàn toàn khác biệt riêng rẽ (ekantanānatta), thì sữa đông hẳn không có sự liên hệ với sữa tươi. Hãy ghi nhận phương pháp vừa nói đối với tất cả các nhân và tất cả các quả sinh do nhân.[NT304]

Như vậy, nếu có ekanta-ekatta, tính chất hoàn toàn là một, hoặc ekantanānatta, tính chất hoàn toàn khác biệt riêng rẽ, thì sẽ dẫn đến sabbalokavohāralopa, sự hủy mất mọi cách nói quy ước của thế gian. Sự hủy mất mọi cách nói quy ước của thế gian ấy cũng không nên được chấp nhận. Vì vậy, trong một dòng tương tục danh sắc này — dòng sắc, dòng danh, dòng tương tục danh sắc — không nên bằng trí mà đi đến chỗ cho rằng hoàn toàn là một, hoặc hoàn toàn khác biệt riêng rẽ. Hãy ghi nhận như vậy.

Sabbalokavohāralopa là sự mất đi mọi cách nói quy ước của thế gian. Nếu các nhân như nghiệp v.v. và các thức quả sinh do nhân thực sự hoàn toàn là một, thì người đang ở nhân thú hẳn không thể đến thiên thú. Nếu chúng thực sự hoàn toàn riêng biệt, thì trong dòng tương tục của người có nghiệp hiện hữu, quả phù hợp với nghiệp hẳn không thể sinh. (Ý nói: dòng tương tục tạo nghiệp sẽ là một dòng, còn dòng tương tục nhận quả lại là một dòng khác.)

Ý nói: nếu nhân và quả là ekatā, hoàn toàn là một, hoặc nānatā, hoàn toàn khác biệt riêng rẽ như vậy, thì những cách nói như “Thuở trước, Ta từng là vị ẩn sĩ tên Rohitassa” hẳn không còn có thể dùng được. Vì sao? Nếu hoàn toàn là một, thì ngay cả cách nói “thuở trước + Ta” cũng không thể có. Nếu hoàn toàn riêng rẽ, thì ẩn sĩ Rohitassa là một người, còn Ta hiện nay là một người khác; do đó, “thuở trước + Ta” cũng không thể có. Bởi vậy, tất cả cách nói quy ước của thế gian, như “hạt giống của Ratta, quả của Ratta” [CHƯA XÁC MINH][24], đều sẽ phải mất đi.

Vì vậy, khi quả là thức tái tục sinh do những nhân như nghiệp v.v. từ đời cũ này, nhân và quả có sự nối kết theo dòng tương tục danh sắc. Đối với nhân và quả sinh do nhân, không nên bằng trí đi đến chỗ cho rằng chúng thực sự, nhất định, hoàn toàn là một (ekatta), hoặc hoàn toàn riêng biệt (nānatta).[NT305]

Tập III — Miến 202 — PDF nguồn 224

Ngăn chặn tà kiến; điều có thể hỏi

Ettha ca ekantaekatāpaṭisedhena “sayaṃ kataṃ sukhaṃ dukkhan”ti imaṃ diṭṭhiṃ nivāreti. Ekantanānatāpaṭisedhena “paraṃ kataṃ sukhaṃ dukkhan”ti. Hetuhetusamuppannabhāvavacanena “adhiccasamuppannan”ti.[NT306]

Ở đây, trong hai tính chất đồng nhất và riêng biệt, bằng cách bác bỏ tính chất hoàn toàn là một, Ngài ngăn chặn tà kiến thuộc thường kiến (sassatadiṭṭhi): “Lạc cũng như khổ do chính mình tạo ra.” (Trong các pháp nhân và quả được nối kết theo dòng tương tục danh sắc của danh sắc nhân và danh sắc quả, cả nhân lẫn quả đều là pháp vô thường, không phải chỉ một pháp duy nhất; vì vậy không thể nói lạc và khổ do một người duy nhất tạo ra. Các nhân chỉ là những nhóm danh sắc, những pháp vô thường. Các quả cũng chỉ là những nhóm danh sắc, những pháp vô thường, không phải người hay chúng sinh. Do đã ngăn chặn thường kiến “chính người ấy làm, chính người ấy thọ”, nên giải thích rằng: bằng cách bác bỏ tính chất hoàn toàn là một của nhân và quả, Ngài ngăn chặn tà kiến “lạc và khổ do chính mình tạo ra”.)[NT307]

Bằng cách bác bỏ tính chất hoàn toàn riêng biệt của nhân và quả, Ngài ngăn chặn tà kiến thuộc đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi): “Lạc cũng như khổ do người khác tạo ra.” Ngài loại bỏ thuyết đoạn diệt cho rằng người làm là một người, còn người thọ là một người khác.

Bằng cách nói có nhân và có quả sinh do nhân, Ngài ngăn chặn thuyết ngẫu nhiên sinh (adhiccasamuppannavāda), cho rằng lạc cũng như khổ tự nhiên sinh không có nhân, và thuyết định mệnh tự tính (niyatisabhāvavāda), cho rằng chúng luôn xảy ra theo tự nhiên.[NT308]

Điều có thể hỏi

Ở đây có thể nêu câu hỏi: nếu thức tái tục hiện khởi ở đời mới mà không chuyển từ đời cũ sang, thì “vì các uẩn hiện hữu trong tự thể người này đã diệt, và nghiệp sắp cho quả ở đời sau cũng không đi đến đời sau ấy, chẳng phải quả ấy sẽ phải sinh trong dòng tương tục của một người khác với người tạo nghiệp, do một nghiệp khác, do người khác tạo, thay vì nghiệp do người ấy tạo sao?” (Ý nói: chẳng phải người tạo nghiệp và người thọ quả của nghiệp có thể là hai người khác nhau sao?) Nếu không có người thọ quả của nghiệp, không có người thọ, thì quả ấy còn có thể sinh trong dòng tương tục của ai? Do đó, người phản biện nói: “Sự trình bày rằng không nên đi đến ekanta-ekatā, hoàn toàn là một, hoặc ekantanānatā, hoàn toàn riêng biệt, là không thỏa đáng.”

Ý của người phản biện là: nếu thức tái tục không chuyển từ đời cũ sang đời mới, thì ở đời cũ các uẩn đã diệt; nghiệp làm nhân cho các quả như thức tái tục v.v. ở đời mới cũng không đi đến, không đạt đến nơi quả ở đời mới sinh ra. Người tạo nghiệp là một người, người thọ quả nghiệp là một người khác; vậy quả ấy sẽ sinh cho một người khác với người tạo nghiệp chăng? Nghiệp được làm sinh trong đời này cũng không đi đến đời sau; vì vậy…

Tập III — Miến 203 — PDF nguồn 225

Hạt giống được tác động; mātuluṅga

…quả ở đời mới sẽ sinh do một nghiệp khác với nghiệp đã được làm sinh ấy chăng? “Rūpārūpadhammamattaṃ uppajjamānaṃ bhavantaramupeti”[NT309] — “Chỉ nhóm các pháp sắc và danh đang sinh đi đến một đời sống khác”; “na satto na jīvo” — “không phải người, chúng sinh hay sinh mạng tự ngã đi đến”: vì đã nói như vậy, mà nhóm pháp không biết thọ, cũng không có chúng sinh hay sinh mạng biết thọ quả, thì ai sẽ thọ quả ở đời mới ấy? Nếu không có người thọ, quả ấy sẽ sinh cho ai? Vì thế, ý người phản biện là: sự trình bày rằng không nên đi đến tính chất hoàn toàn là một hay hoàn toàn riêng biệt là không thỏa đáng.

Santāne yaṃ phalaṃ etaṃ, nāññassa na ca aññato; bījānaṃ abhisaṅkhāro, etassatthassa sādhako.[NT310]

Đối với sự xét hỏi này, bậc hiền trí nên trả lời như sau. Nghiệp đã hiện khởi trong dòng uẩn là nhóm pháp nào, thì khi quả của nghiệp hiện khởi trong chính dòng uẩn là nhóm pháp ấy, vì tính chất hoàn toàn là một và tính chất hoàn toàn khác biệt riêng rẽ đã được bác bỏ đối với dòng uẩn duy nhất nơi nghiệp sinh ra ấy, nên không thể nói rằng quả sinh trong dòng tương tục của một người khác với người tạo nghiệp, hoặc quả sinh do một nghiệp khác với nghiệp đã được tạo tác, vun bồi — nói cách khác, do nghiệp người khác tạo. Sự tác động vào các hạt giống chứng minh ý nghĩa của lời vừa nói.

Cách tác động — Muốn từ hạt xoài mọc lên một cây xoài có quả ngọt hơn, người ta ngâm hạt xoài trong dung dịch catumadhura, làm cho các chất và hơi thấm vào; người ta tưới các dung dịch ngọt. Muốn các múi, thịt và ruột có màu đỏ, người ta tưới hạt shauk — theo cách khác, hạt shauk-pan — bằng nước cánh kiến để thấm vào. Sự làm thấm như vậy được gọi là tác động vào các hạt giống.[NT311]

Cũng có sự làm thấm khiến vị không ngon. Trong Dadhivāhanajātaka thuộc Dukanipāta, có nói rằng nếu trồng rễ khā-tauk (= khwe-tauk) [CHƯA XÁC MINH tên cây][25] gần cây xoài, vị quả của cây xoài ấy có thể bị hỏng. “Rễ đắng đan xen, trồng chen cùng gốc; chúa cây xoài ấy, quả hết ngọt ngon.” (Catudhammasāra Ko-khan-pyo.)[NT312]

Mātuluṅga

Mātuluṅga thường được dịch là shauk. Tuy nhiên, Đại trưởng lão Mahāsī Sayadaw đã ghi chú như sau trong Mahāṭīkā-nissaya của Ngài:

“Lời Ṭīkā này chính là lời của vị soạn Mūlaṭīkā. Vì các lời này cho biết quả có tên mātuluṅga có múi, ruột màu đỏ, nên rõ ràng theo ý các vị thầy Tích Lan, mātuluṅga là shauk-pan, tức quả bưởi.”[NT313]

Như vậy, khi đã thực hiện các cách tác động vào những hạt giống như hạt xoài v.v., dòng tương tục của hạt giống ấy có được nhân hỗ trợ là sự tác động; vào một thời điểm khác với lúc tác động…

Tập III — Miến 204 — PDF nguồn 226

Đối chiếu ví dụ hạt giống với nghiệp và quả

…khi kết quả đặc biệt là quả cây sinh ra, nó không phải sinh cho các hạt giống khác; tức không phải quả của một hạt giống khác với hạt xoài ấy. Quả là trái xoài ngọt ấy cũng không sinh do nhân là sự tác động vào một hạt giống khác. Các hạt giống ấy và các tác động ấy cũng không đi đến đó. Hãy hiểu điều được minh họa, tương ứng trọn vẹn, không sai lệch với ví dụ này.[NT314]

Trong lời này:

1. Hạt giống tương tự chúng sinh có nghiệp.

2. Sự tác động vào hạt giống tương tự nghiệp.

3. Dòng tiếp nối của mầm, thân, cành, lá v.v. từ hạt giống tương tự dòng tiếp nối các uẩn như thức tái tục v.v. của chúng sinh.

4. Trong dòng tương tục sắc của cây hình thành qua mầm, thân v.v., các múi, ruột màu đỏ bên trong lớp vỏ ngọt, hoặc quả ngọt, sinh ra chỉ thuộc về hạt giống ấy và chỉ do sự tác động vào hạt giống ấy. Tương tự, quả sinh trong dòng tương tục của chính chúng sinh tạo nghiệp và chỉ do nghiệp ấy.[NT315]

Thuở nhỏ, một người đã học những môn tri thức, kỹ năng về tâm, lời nói và tay nghề; thuở nhỏ, người ấy đã dùng thuốc để bảo vệ sức khỏe. Việc học những môn tri thức, kỹ năng về tâm, lời nói và tay nghề, việc dùng thuốc thuở nhỏ không đi theo đến thân thể đã trưởng thành. Tuy không đi theo như vậy, sự sắc bén, hiểu biết, thành thạo các kỹ năng ấy, và tình trạng không bệnh, có việc học và dùng thuốc ấy làm nhân gốc, vẫn sinh trong thân thể khi tuổi tác đã trưởng thành. (Đó là sự thành thạo có được khi luyện tập các kỹ năng nhiều lần.) Quả ấy không sinh trong dòng tương tục của người khác. Vì sao? Bởi quả ấy chỉ sinh trong thân thể trưởng thành thuộc chính dòng tương tục danh sắc đã học các kỹ năng, đã dùng thuốc thuở nhỏ — tức chỉ trong dòng uẩn danh sắc đã đi đến tuổi trưởng thành ấy.

Không chỉ vậy, quả ấy cũng không sinh do một nhân khác, tách rời việc học các kỹ năng về tâm, lời nói, tay nghề và việc dùng thuốc v.v. đã được luyện tập, áp dụng. Vì sao? Bởi nếu không có việc học các kỹ năng và dùng thuốc ấy, thì cũng không có sự sắc bén của trí, hiểu biết, thành thạo trong những kỹ năng ấy và sức khỏe v.v.

Tương tự ví dụ này, khi thức tái tục sinh do nghiệp, quả nào hiện hữu trong dòng uẩn danh sắc thì quả ấy không sinh trong dòng tương tục của người khác, cũng không sinh do nghiệp người khác…

Tập III — Miến 205 — PDF nguồn 227

Người thọ quả

…đã tạo. Nên ghép ý nghĩa như vậy.

Không chỉ vậy, lời “na aññato — không sinh do nghiệp người khác tạo” chỉ ra rằng: khi không có các hành làm nhân, thì không có các thức quả như thức tái tục v.v. Hãy ghi nhận rằng lời ấy không bác bỏ những nhân khác là thú, sanh y, thời và phương tiện (gati, upadhi, kāla, payoga).[NT316]

Người thọ quả

Phalassuppattiyā eva, siddhā bhuñjakasammuti; phaluppādena rukkhassa, yathā phalati sammuti.[NT317]

Theo giáo pháp, người hay chúng sinh đã được loại trừ qua lời: “Không có người hay chúng sinh biết thọ.” Nếu không có như vậy, thì quả hiện khởi do những nhân như nghiệp v.v. có thể là quả của ai, sẽ sinh trên ai?

Đáp — Quả cây sinh như một phần của dòng tiếp nối những nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng chất là thứ tám, được gọi, được chế định là “cây” trong phạm vi tục đế. Chỉ do sự sinh của quả cây ấy, tức tập hợp những nhóm tám sắc do thời tiết sinh được gọi là quả cây, người ta nói cây “ra quả”, hay “có quả đã sinh”. Tương tự, chỉ do sự sinh khởi của quả gọi là lạc và khổ, điều được thọ hưởng, như một phần của các uẩn danh sắc được gọi, được chế định là chư thiên hay loài người, người ta gọi vị thiên hay người ấy là “người thọ hưởng”, hoặc nói “có lạc đã sinh”, “có khổ đã sinh”. Vì vậy, ngoài sự sinh của quả trong một dòng uẩn này, không có lợi ích nào từ việc đặt thêm một người hay chúng sinh gọi là người thọ hưởng. Hãy ghi nhận như vậy.[NT318]

[Không có người hay chúng sinh là người thọ. Trong một dòng tương tục uẩn danh sắc, chỉ có các nhân như nghiệp v.v. và danh sắc là quả của nghiệp ấy. Khi danh sắc quả sinh ra như vậy, danh chế định "người thọ" tự thành lập. Theo cách khác, khi tư thiện hay tư bất thiện sinh trong một dòng tương tục uẩn danh sắc, cách nói quy ước về người làm xuất hiện: "Puññaṃ karoti — làm phước thiện"; "apuññaṃ karoti — làm điều bất thiện". Tương tự, khi quả của thiện hay bất thiện ấy hiện khởi, danh chế định "người thọ" tự thành lập qua những lời "Sukhaṃ anubhavati — thọ lạc"; "dukkhaṃ anubhavati — thọ khổ". Đó là ý muốn nói.[NT319]]

Vì vậy, hãy ghi nhận rằng tìm kiếm một người hay chúng sinh biết thọ là việc không có lợi ích.

Tập III — Miến 206 — PDF nguồn 228

Sự hiện hữu và không hiện hữu của hành

Sự hiện hữu và không hiện hữu của hành

Một người chủ trương quan điểm ngoài giáo pháp (paravādī) lại nói như sau: tuy đã xác lập rằng thức tái tục hiện khởi do năng lực nghiệp mà không chuyển từ đời này sang đời khác, và đã giải đáp xong lời phản biện nảy sinh về sự việc ấy, nhưng các hành làm sinh thức quả này là nhân của quả vì chúng đang hiện hữu theo sinh, trụ, diệt, hay là nhân của quả khi chúng không hiện hữu theo sinh, trụ, diệt?

Nếu các hành là nhân của quả ngay khi đang hiện hữu theo sinh, trụ, diệt, thì quả dị thục của chúng hẳn phải sinh ngay trong sát-na các hành đang sinh. Nếu không phải vậy, mà chỉ khi các hành không còn hiện hữu theo sinh, trụ, diệt chúng mới là nhân của quả, thì trước sát-na các hành sinh — tức trước sát-na nỗ lực tạo nghiệp — và sau khi chúng đã làm sinh, làm chín muồi quả, chúng hẳn phải luôn mang lại quả. Người có quan điểm khác ấy có thể nói như vậy. Người có quan điểm trong giáo pháp không nên im lặng, mà nên trả lời theo phương pháp sẽ nói sau đây.

Katattā paccayā ete, na ca niccaṃ phalāvahā; pāṭibhogādikaṃ tattha, veditabbaṃ nidassanaṃ.[NT320]

Các hành chỉ có thể là nhân của quả của chính mình vì đã được làm, tức chỉ sau khi đã tạo tác. Không phải vì đang hiện hữu, cũng không phải vì không hiện hữu, mà chúng là nhân của quả, hỗ trợ cho quả sinh khởi.

Kāmāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā vipākaṃ cakkhuviññāṇaṃ uppannaṃ hoti.[NT321]

Chỉ vì thiện nghiệp dục giới đã được làm, đã được tích lũy, mà nhãn thức quả hiện khởi theo sinh, trụ, diệt.[NT322]

Đức Phật đã dạy lời này. Lại nữa, sau khi đã là nhân của quả thích hợp với mình — tức sau khi đã cho quả tương xứng — các hành không thể lại mang đến quả một lần nữa, không lại cho quả. Vì sao? Vì chúng đã làm sinh, đã làm chín muồi quả; tức đã cho quả rồi.

Khi mua hàng, phải trả tiền hàng. Khi vay nợ, phải hoàn trả cả nợ lẫn lãi. Vì vậy, chính việc mua hàng là sự cam kết "tôi sẽ trả tiền"; chính việc vay nợ là sự cam kết "tôi sẽ hoàn trả". Chỉ việc người ấy đã cam kết là nhân…

Tập III — Miến 207 — PDF nguồn 229

Nghiệp đã cho quả; năm samaṅgitā

…cho việc trả nợ. Hành vi cam kết ấy có đang hiện hữu vào lúc trả nợ hay không không phải là điều cốt yếu.

Tương tự ví dụ này, các hành gọi là nghiệp cũng là nhân của quả của chính mình chỉ vì đã được làm. Không chỉ vậy, sau khi đã cho quả thích hợp, chúng cũng không tiếp tục mang lại quả. Hãy ghi nhận như vậy.[NT323]

Sau khi đã cho quả thích hợp, các hành gọi là nghiệp không tiếp tục tồn tại với tư cách nghiệp trong dòng uẩn nữa. Cũng như sau khi nợ đã được trả, người cam kết không còn phải mang trách nhiệm, nghiệp đã cho quả không còn phải gánh trách nhiệm cho quả thêm lần nữa. Vì thế, tuy nói "nghiệp cho quả trong những đời sau nữa (aparāpariyavedanīyakamma) cho quả từ đời thứ ba trở đi, kể từ đời tạo nghiệp, cho đến trước khi chứng Niết-bàn", nhưng hãy hiểu rằng: chỉ khi chưa cho quả tương ứng, nghiệp ấy mới theo đến đời chứng Niết-bàn; nếu đã cho quả tương ứng thì không thể theo đến đời chứng Niết-bàn nữa. Tuy nhiên, trong lúc tạo tác, vun bồi một nghiệp, có thể có rất nhiều koṭi tư sinh khởi vào các giai đoạn trước khi làm, đang làm và sau khi làm: tư trước (pubbacetanā), tư lúc thực hiện (muñcacetanā), tức tư quyết định (sanniṭṭhāpakacetanā), và tư sau (aparacetanā). Trong rất nhiều tư ấy, các tư đã cho quả không cho quả thêm lần nữa, nhưng các tư chưa cho quả vẫn có thể làm sinh quả trong đời thích hợp khi có cơ hội thích hợp. Cũng hãy ghi nhận điều này.

Năm samaṅgī, tức năm samaṅgitā

Trong phần về nghiệp làm nhân, cũng nên hiểu năm samaṅgī. Người có sự nỗ lực tạo một nghiệp đầy đủ được gọi là samaṅgī. Nhóm pháp nhân duyên sinh khởi đầy đủ để thành người có sự nỗ lực tạo nghiệp trọn vẹn ấy được gọi là samaṅgitā. Có năm samaṅgitā:

Samaṅgīti pañcavidhā samaṅgitā: āyūhanasamaṅgitā, cetanāsamaṅgitā, kammasamaṅgitā, vipākasamaṅgitā, upaṭṭhānasamaṅgitāti.[NT324]

1. Āyūhanasamaṅgitā — có đủ sự nỗ lực tạo nghiệp.

2. Cetanāsamaṅgitā — có đủ tư.

3. Kammasamaṅgitā — có đủ nghiệp.

4. Vipākasamaṅgitā — có đủ quả dị thục.

5. Upaṭṭhānasamaṅgitā — có đủ sự hiện khởi của cảnh. Đó là năm samaṅgitā.

Tattha kusalākusalakammāyūhanakkhaṇe āyūhanasamaṅgitāti vuccati, tathā cetanāsamaṅgitā. Yāva pana arahattaṃ na pāpuṇanti, tāva sabbepi sattā pubbe upacitaṃ vipākārahaṃ kammaṃ sandhāya kammasamaṅginoti vuccanti. Esā kammasamaṅgitā. Vipākasamaṅgitā pana vipākakkhaṇeyeva veditabbā. Yāva pana sattā arahattaṃ na pāpuṇanti, tāva tesaṃ tato tato cavitvā niraye tāva upapajjamānānaṃ aggijālalohakumbhiādīhi upaṭṭhānākārehi nirayo, gabbhaseyyakattaṃ āpajjamānānaṃ mātukucchi, devesu…

Tập III — Miến 208 — PDF nguồn 230

Giải thích các samaṅgitā

…uppajjamānānaṃ kapparukkhavimānādīhi upaṭṭhānākārehi devalokoti evaṃ uppattinimittaṃ upaṭṭhāti, iti nesaṃ iminā uppattinimittupaṭṭhānena aparimuttattā upaṭṭhānasamaṅgitā nāma.[NT325]

Pubbabhāge āyūhanavasena āyūhanasamaṅgitā, sanniṭṭhānacetanāvasena cetanāsamaṅgitā ca veditabbā, santatikkhaṇavasena vā. Vipākārahanti dutiyabhavādīsu vipaccanapakatitaṃ sandhāya vadati.[NT326] — Nên hiểu āyūhanasamaṅgitā theo sự nỗ lực ở giai đoạn trước, và cetanāsamaṅgitā theo tư quyết định; hoặc hiểu theo tương tục và sát-na. Từ vipākāraha, "có khả năng cho quả", được nói nhằm bản tính chín muồi ở đời thứ hai v.v.

Santatikkhaṇavasenāti santativasena āyūhanasamaṅgitā, sapubbapacchābhāgassa gahaṇavasena cetanākkhaṇavasena cetanāsamaṅgitāti yojetabbā.[NT327] — Với lời “theo tương tục và sát-na”, nên ghép: āyūhanasamaṅgitā theo dòng tương tục; cetanāsamaṅgitā theo sát-na của tư, bao gồm cả giai đoạn trước và sau.

Nhằm giúp các hành giả hiểu sâu hơn công việc thực hành, xin lần lượt giải thích năm samaṅgitā này, đặt vipākasamaṅgitā ở cuối.

1. Āyūhanasamaṅgitā — Ở sát-na nỗ lực tạo thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp, được gọi là āyūhanasamaṅgitā, trạng thái của người có đủ sự nỗ lực tạo nghiệp.

2. Cetanāsamaṅgitā — Ở sát-na nỗ lực tạo thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp, cũng được gọi là cetanāsamaṅgitā, trạng thái của người có đủ tư thiện hoặc tư bất thiện.[NT328]

Hãy hiểu: dòng tâm sinh do sự nỗ lực ở giai đoạn trước khi tạo nghiệp, hay nói cách khác, sinh liên hệ với sự nỗ lực ấy, là āyūhanasamaṅgitā. Tư sinh do năng lực của tư quyết định (sanniṭṭhānacetanā) ở sát-na đang tạo nghiệp, hay nói cách khác, sinh liên hệ với tư quyết định ấy, là cetanāsamaṅgitā.

Theo cách khác, khi tạo tác, vun bồi một nghiệp, dòng tâm sinh theo hiện tại tương tục (santatipaccuppanna) trong lúc đang làm nghiệp là āyūhanasamaṅgitā; sát-na đang sinh theo hiện tại sát-na (khaṇapaccuppanna) của tư lúc thực hiện (muñcacetanā), bao gồm cả tư trước và tư sau, là cetanāsamaṅgitā.[NT329]

[Trong một số bộ luận, cả āyūhanasamaṅgitā và cetanāsamaṅgitā này được trình bày chung dưới một tên là āyūhanasamaṅgitā.]

3. Kammasamaṅgitā — Chừng nào chưa đạt đến quả A-la-hán, tất cả chúng sinh đều được gọi là những người có đủ nghiệp, xét đến nghiệp đã tích lũy trước kia có khả năng cho quả. Trạng thái có đủ nghiệp ấy được gọi là kammasamaṅgitā.[NT330]

Kammapaccayenāti anekānampi kappakoṭīnaṃ matthake attano phalaṃ uppādetuṃ samatthena nānākkhaṇikakammapaccayenāti attho. Kusalākusalañhi kammaṃ attano pavattikkhaṇe phalaṃ na deti. Yadi dadeyya, yaṃ manusso devalokūpagaṃ kusalakammaṃ karoti, tassānubhāvena tasmiṃyeva khaṇe devo bhaveyya. Yasmiṃ pana khaṇe taṃ kataṃ, tato aññasmiṃ khaṇe avijjamānampi kevalaṃ katattāyeva diṭṭheva dhamme upapajje vā apare vā pariyāye avasesapaccayasamāyoge sati phalaṃ uppādeti…

Nghiệp duyên khác sát-na

…niruddhāpi purimasippādikiriyā viya kālantare pacchimasippādikiriyāya. Tasmā nānākkhaṇikakammapaccayoti vuccati.[NT331]

Attano phalaṃ uppādetuṃ samatthenāti kammassa samatthatā tassa kammapaccayabhāvo vuttāti daṭṭhabbā.[NT332]

Kammapaccaya, nghiệp duyên, là nhân gọi là nghiệp duyên khác sát-na (nānākkhaṇikakammapaccaya), có khả năng làm sinh quả của chính mình dù nghiệp đã được tạo tác, vun bồi từ nhiều koṭi kiếp trước, không chỉ một kiếp. Tư sinh, đã từng sinh, ở một sát-na riêng, khác với sát-na cho quả — tức sát-na quả sinh — là nhân gọi là nghiệp duyên khác sát-na.

Thiện nghiệp và bất thiện nghiệp không cho quả ngay trong sát-na chúng đang sinh. Nếu thiện nghiệp và bất thiện nghiệp cho quả ngay trong sát-na chúng đang sinh, thì khi một người tạo tác, vun bồi thiện nghiệp dẫn đến cõi trời, do uy lực của thiện nghiệp ấy, ngay trong sát-na đang làm nghiệp người ấy hẳn trở thành thiên nam hay thiên nữ.

Nói theo lẽ thích hợp: nghiệp đã được tạo tác, vun bồi trong sát-na nào, thì ở một sát-na khác với sát-na tạo nghiệp ấy, tuy không hiện hữu theo sinh, trụ, diệt, chỉ do sự đã làm nghiệp — xét riêng sự đã tạo tác, không dựa vào tư nghiệp đang hiện hữu [CHƯA XÁC MINH cách chuyển cụm Miến][26] — nghiệp ấy có thể làm sinh quả:

1. Nếu là nghiệp cho quả ngay đời này (diṭṭhadhammavedanīyakamma), thì trong đời hiện tại có thể trực tiếp thấy biết.

2. Nếu là nghiệp cho quả đời kế (upapajjavedanīyakamma), thì trong đời thứ hai, đời sinh ngay tiếp theo.

3. Nếu là nghiệp cho quả trong những đời sau nữa (aparāpariyavedanīyakamma), thì trong các đời tiếp nối có thể đạt đến, khác với đời hiện tại và đời kế.

Khi có sự hội đủ những nhân còn lại là thú, sanh y, thời và phương tiện (gati, upadhi, kāla, payoga), nghiệp ấy có thể làm sinh quả.

Ví dụ — Việc học kỹ năng trước đây làm nền tảng hỗ trợ cho việc học kỹ năng về sau, không cùng một thời điểm mà chỉ hỗ trợ khi đến một thời điểm khác. Tương tự, tư gọi là nghiệp không hỗ trợ làm sinh quả dị thục ngay trong sát-na đang tạo tác, vun bồi — sát-na đang hiện hữu theo sinh, trụ, diệt. Chỉ khi đến những sát-na về sau, nó mới có thể hỗ trợ làm sinh quả dị thục. Vì vậy, được gọi là nānākkhaṇikakammapaccaya, nghiệp duyên sinh trong một sát-na khác biệt với sát-na cho quả.[NT333]

Tuy tư thiện và tư bất thiện chưa thể làm sinh quả dị thục trong sát-na chính chúng đang sinh, chúng đã để lại năng lực nghiệp (kammasatti), khả năng làm sinh quả, trong dòng danh sắc. Theo lời Mūlaṭīkā “Kammassa samatthatā tassa kammapaccayabhāvo”, chính khả năng làm sinh quả của nghiệp là nhân duyên gọi là nghiệp đối với quả của mình. Ở đây, sự hiện hữu hay không hiện hữu theo sinh, trụ, diệt của tư thiện và tư bất thiện đã được tạo tác, vun bồi không phải là điều cốt yếu.

Tập III — Miến 210 — PDF nguồn 232

Năng lực nghiệp và sự hiện khởi của tướng

Điều cốt yếu ở phần này chính là sự hiện hữu của năng lực, khả năng làm sinh quả vì nghiệp đã được làm và tích lũy. Đó là nghiệp làm nhân, tức nghiệp duyên.

Nay, chính bạn, bậc chân nhân, cũng là người có kammasamaṅgitā, luôn có đủ những thiện nghiệp và bất thiện nghiệp đã làm trong các đời trước. Những nghiệp đã tạo lập đầy đủ ấy luôn đi theo, như bánh xe đi theo con bò đã được thắng vào xe, và như bóng đi theo người đến bất cứ nơi nào. Tuy nhiên, những nghiệp đã tạo lập trong các đời quá khứ nối tiếp ấy không phải là trọng nghiệp (garukakamma) nhất định phải cho quả. Chúng đi theo chờ cho quả tùy sự đầy đủ hay thiếu hụt về thời, thú, sanh y và phương tiện. (Xem giải rộng trong Chú giải Abhidhamma 2, tr. 421–434.)[NT334]

Vì vậy, những bậc hiền trí có tầm nhìn xa vun bồi thật nhiều thiện nghiệp trong đời này, khiến chúng càng mạnh, càng có năng lực, để các bất thiện nghiệp không có cơ hội cho quả. Các vị cố gắng đạt được những trọng nghiệp đáo đại bằng tu tập thiền chỉ. Những bậc chân nhân, những người sẽ trở thành bậc cao quý, có trí động tâm (saṃvegañāṇa) lớn mạnh và chín muồi hơn nữa thì dốc sức tu tập thiền chỉ và minh sát để chấm dứt hoàn toàn bánh xe luân hồi duyên khởi đang quay ngay trong đời này. Trong dòng tương tục của những người nỗ lực như vậy, thiện nghiệp có cơ hội liên tiếp cho quả, nên bất thiện nghiệp không còn có cơ hội cho quả, trở thành vô hiệu nghiệp (ahosikamma). Nếu đạt đến quả A-la-hán, tất cả thiện nghiệp, bất thiện nghiệp cũ đều bị tận diệt cả gốc rễ, và hoàn toàn không có thiện nghiệp, bất thiện nghiệp mới sinh thêm lần nữa. Như ngọn đèn đang cháy được dập tắt, đống lửa khổ luân hồi được dập tắt hoàn toàn.[CHƯA XÁC MINH phạm vi phát biểu trong nguyên tác][27]

4. Upaṭṭhānasamaṅgitā — Chừng nào chúng sinh chưa đạt đến quả A-la-hán, khi tử từ các đời này đời khác rồi sinh trong đời mới, thì vào lúc gần chết, trước khi tử, do sức mạnh của nghiệp sắp làm sinh đời mới, một trong ba tướng — nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — nhất định hiện ra theo pháp tánh.

(a) Khi sẽ sinh vào địa ngục, tướng địa ngục như ngọn lửa, lửa cháy bùng, những vạc địa ngục lớn v.v. hiện ra.

(b) Khi sẽ trở thành người nằm trong bụng mẹ, thú tướng là nước trong bụng mẹ cũng hiện ra.

(c) Khi sẽ sinh vào các cõi trời, tướng thiên giới như cây như ý, thiên cung v.v. cũng hiện ra.

Như vậy, tướng của sự tái tục hiện ra vào lúc sắp tử. Vì những chúng sinh ấy không thoát khỏi sự hiện khởi của cảnh làm nhân cho sự tái tục như vậy, nên gọi là upaṭṭhānasamaṅgitā, trạng thái của những người có đủ cảnh hiện khởi.

Tập III — Miến 211 — PDF nguồn 233

Quả dị thục và sự thay đổi của tướng

5. Vipākasamaṅgitā — Trong dòng tương tục của một chúng sinh có upaṭṭhānasamaṅgitā, khi gần chết, đổng lực cận tử sinh khởi, lấy một trong các cảnh đang hiện ra ấy làm cảnh. Thức tái tục của đời mới, sinh ngay sau tử, cũng sinh khởi lấy chính cảnh mà đổng lực cận tử đã bắt lấy làm cảnh. Ngay trong sát-na quả dị thục, như thức tái tục ấy, đang sinh, có vipākasamaṅgitā — trạng thái của người có đủ quả dị thục.[NT335]

Sự thay đổi của tướng

Trong năm samaṅgitā ấy, upaṭṭhānasamaṅgitā có thể chuyển dịch, có thể thay đổi. Bốn samaṅgitā còn lại không chuyển dịch, không thay đổi.

Tuy tướng địa ngục đã hiện ra, tướng thiên giới vẫn có thể thay thế mà hiện ra. Tuy tướng thiên giới đã hiện ra, tướng địa ngục vẫn có thể thay thế mà hiện ra. Tuy tướng cõi người đã hiện ra, tướng loài bàng sinh vẫn có thể thay thế mà hiện ra. Tuy tướng loài bàng sinh đã hiện ra, tướng cõi người vẫn có thể thay thế mà hiện ra.[NT336]

Sự thay đổi các tướng này không xảy ra ngay lúc đổng lực cận tử. Chỉ những tướng hiện ra vào khoảng thời gian gần chết, trước khi đổng lực cận tử đến, mới thay đổi tùy theo các nhân như tác ý đúng đường lối (yonisomanasikāra). Khi đổng lực cận tử đang sinh, không còn có thể thay đổi nữa.

Chú giải giải thích rằng: vị tỳ-khưu già là cha của Đại trưởng lão Soṇa, vị thuyết pháp trú tại sơn tự Acela dưới chân núi Soṇa, gọi là Soṇagiri, lúc gần chết trước tiên có tướng địa ngục hiện ra trong dòng tương tục. Sau đó, do người con là Trưởng lão Soṇa dâng hoa cúng dường bảo tháp, vị tỳ-khưu già có thể chuyển sang bắt lấy cảnh tướng cúng dường ấy; vì vậy, các tướng thiên giới thay thế mà hiện ra.[NT337]

Do những sự thay đổi tướng như vậy, khi hành giả tìm xét các nhân quá khứ, đôi khi trí chưa gặp ngay sinh nghiệp (janakakamma), nghiệp làm sinh quả tái tục, mà lại thấy trợ nghiệp (upatthambhakakamma), nghiệp nâng đỡ, hỗ trợ, trước tiên. Đôi khi, lúc hướng về quá khứ để tìm xét các nhân, hành giả vượt qua cảnh của đổng lực cận tử và quán các cảnh của dòng danh quá khứ đã hiện ra tại ý môn vào thời gian trước đổng lực cận tử. Vì vậy, tướng trước đổng lực cận tử và tướng của đổng lực cận tử có thể khác nhau. Đôi khi, các nghiệp sắp cho quả tranh nhau vào lúc gần chết. Giống như khi mở chuồng bò, đàn bò dồn lại, chen nhau nơi cửa chuồng, vào khoảng thời gian gần chết, các nghiệp có khả năng làm sinh quả có thể tranh nhau. Do năng lực của nhiều nghiệp ấy, đôi khi nhiều tướng khác nhau hiện ra vào khoảng thời gian gần chết. Trong trường hợp ấy, trí có thể thấy trợ nghiệp trước; chỉ khi xét lại về sau mới gặp sinh nghiệp.

Tập III — Miến 212 — PDF nguồn 234

Tướng trước đổng lực cận tử

Lại nữa, những cảnh tướng hiện ra trước đổng lực cận tử có thể khác nhau tùy theo năng lực các nghiệp. Đôi khi, chính cảnh của đổng lực cận tử đã hiện ra trước, từ một thời điểm khá sớm trước khi đổng lực cận tử sinh. Đó là loại tướng như sáu cỗ thiên xa từ sáu tầng trời đã hiện ra khi đại cư sĩ Dhammika sắp qua đời. Trong sáu cỗ thiên xa ấy, khi đại cư sĩ Dhammika chọn cõi trời Tusita, chỉ một cỗ thiên xa của cõi Tusita còn hiện ra vào lúc đổng lực cận tử cuối cùng.

Tập III — Miến 213 — PDF nguồn 235

Bốn atthanaya; phương pháp đồng nhất

Bốn atthanaya — bốn phương pháp

Trong phần này, thiện hữu nên biết trước về bốn atthanaya, một bộ phận quan trọng trong cách quán duyên khởi. Trong vòng sinh hữu này có bốn atthanaya: (1) phương pháp đồng nhất (ekattanaya), (2) phương pháp sai biệt (nānattanaya), (3) phương pháp không tác động (abyāpāranaya), và (4) phương pháp pháp tính như vậy (evaṃdhammatānaya).

Atthanaya là gì?

Chính các tính chất của vô minh v.v. là những tính chất được trí của hành giả nắm bắt, được trí biết đến, nên được gọi là atthanaya. Nói cách khác:

Phương pháp đồng nhất là phương tiện để biết các pháp như vô minh, hành v.v. là “một, liên tục”, bởi chúng sinh trong cùng một dòng uẩn, tuy chúng không phải là một.

Phương pháp sai biệt là phương tiện để biết các pháp như vô minh v.v. là “không phải một, khác biệt, riêng rẽ”.

Phương pháp không tác động là phương tiện để biết rằng “trong vô minh v.v. không có sự lo toan, tác động nhằm làm cho hành v.v. sinh khởi”.

Phương pháp pháp tính như vậy là phương tiện để biết rằng “tuy không có sự tác động, vô minh vẫn có năng lực theo tính chất thông thường của nó, có thể hỗ trợ cho hành sinh”.

Như vậy, bốn phương pháp này được gọi là atthanaya vì là phương tiện để trí của vị hành giả đang quán các pháp duyên khởi — sự liên hệ nhân quả — biết được. Nghĩa là những tính chất nhờ đó trí nắm bắt, nhờ đó trí biết.[NT338]

Phương pháp đồng nhất (ekattanaya)

Tattha avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇanti evaṃ bījassa aṅkurādibhāvena rukkhabhāvappatti viya santānānupacchedo ekattanayo nāma, yaṃ sammā passanto hetuphalasambandhena pavattamānassa santānassa anupacchedāvabodhato ucchedadiṭṭhiṃ pajahati, micchā passanto hetuphalasambandhena pavattamānassa santānānupacchedassa ekattaggahaṇato sassatadiṭṭhiṃ upādiyati.[NT339]

Trong đó, sự không gián đoạn của dòng tương tục theo cách "do duyên vô minh, có hành; do duyên hành, có thức", giống như hạt giống đạt đến trạng thái cây qua trạng thái mầm v.v., được gọi là phương pháp đồng nhất. Người thấy đúng điều ấy, do hiểu sự không gián đoạn của dòng tương tục vận hành trong mối liên hệ nhân quả, từ bỏ đoạn kiến. Người thấy sai điều ấy, do chấp sự không gián đoạn của dòng tương tục vận hành trong mối liên hệ nhân quả là một thực thể đồng nhất, nắm giữ thường kiến.

Từ hạt giống, mầm sinh ra, tức chồi sinh ra; từ mầm, chồi ấy, lá sinh ra. Chính từ hạt giống ấy, các trạng thái cuống, thân, thân cây, cành, nhánh, lá non, lá già v.v. sinh liên tục; vì vậy nói rằng hạt giống dần dần đạt đến trạng thái cây, hiện khởi thành cây. Do đó, hạt giống và cây ấy là cùng một dòng tương tục của các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám do thời tiết sinh (utujaojaṭṭhamaka), sinh đi sinh lại, trước sau liên kết; santāna, tức dòng tương tục, không bị đứt đoạn. Cũng như một sợi dây xơ dừa có được bằng cách liên tục bện các sợi xơ dừa, nối phần trước với phần sau, santāna, tức dòng tương tục, không đứt đoạn. Khi dòng tương tục không đứt đoạn thì…

Sự không gián đoạn của dòng danh sắc

…được xem là "chỉ một", cũng như được xem là "chỉ một sợi dây xơ dừa". Tương tự, trong sự sinh khởi theo cách "do vô minh, hành sinh; do hành, thức sinh" v.v., danh sắc, xét theo nhân và quả, là một dòng tương tục, một dòng nối tiếp không gián đoạn; phương pháp nhờ đó biết là "một" được gọi là phương pháp đồng nhất.[NT340]

Evamidhāpi avijjādīnaṃ santānānupacchedo ekattanti dasseti.[NT341] — Cũng vậy, ở đây chỉ rõ rằng sự không gián đoạn của dòng tương tục vô minh v.v. là tính đồng nhất.

Purimapacchimānaṃ dhammānaṃ nirodhuppādanirantaratāya nāmakāyassa, sambandhavuttitāya rūpakāyassa, ubhayassa ca aññamaññasannissitatāya duviññeyyanānato ekībhūtassa viya ghanabhāvappabandho hetuphalabhāvena sambandho sammā tānoti santāno, tassa anupacchedo tathāpavatti ekattanti āha "santānānupacchedo ekattan"ti.[NT342]

1. Đối với nāmakāya, tức tập hợp các danh pháp, vì giữa sự diệt của các danh pháp trước và sự sinh của các danh pháp sau — giữa hai sự diệt và sinh này — không có khoảng cách, không có sự xen cách;

2. Đối với rūpakāya, tức tập hợp các sắc pháp: sau khi một nhóm sắc đã sinh, trước khi nó diệt, một nhóm sắc mới lại sinh. Các sắc do nghiệp sinh liên tục suốt đời ở mỗi thời sinh, mỗi thời trụ và mỗi thời diệt của từng sát-na tâm. Các sắc do tâm sinh cũng thường xuyên sinh gần như ở mỗi thời sinh của tâm. Các sắc do thời tiết sinh cũng thường xuyên sinh mỗi khi đạt đến thời trụ của sắc. Dưỡng chất do nghiệp sinh, dưỡng chất do tâm sinh, dưỡng chất do thời tiết sinh và dưỡng chất do vật thực sinh trong những nhóm sắc khác, khi được dưỡng chất do đoàn thực sinh hỗ trợ, cũng làm sinh các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám mới nối tiếp nhau, mỗi khi đạt đến thời trụ của sắc. Các sắc sinh như vậy có tuổi thọ dài bằng mười bảy sát-na tâm; vì thế, sau khi một nhóm sắc sinh, trước khi nó diệt, một nhóm sắc khác lại sinh. Nói cách khác, sau khi nhiều nhóm sắc sinh, trước khi chúng diệt, nhiều nhóm sắc khác liên tục sinh thêm. Do các sắc pháp sau sinh đi sinh lại trước khi các sắc pháp trước diệt hết, chúng có tính chất liên hệ với nhau và sinh đi sinh lại;

3. Đối với cả danh và sắc, vì chúng nương tựa lẫn nhau, như lời “lau sậy nương bãi, bãi nương lau sậy”, nên khó biết được sự khác biệt giữa danh và sắc. Do các lý do ấy, khó biết được tính sai biệt (nānatta) của tập hợp danh, tập hợp sắc và của cả hai.

Tính sai biệt nghĩa là: “Các danh pháp sinh theo nhóm, theo nhóm danh, chẳng hạn mười một, tám, mười hai, ba mươi bốn pháp v.v., trong mỗi sát-na tâm được gọi là một nhóm danh. Các danh pháp trong một nhóm danh ấy đều có tự tính tướng riêng tương ứng của mình, có sự khác biệt. Sự khác biệt, sự riêng biệt gọi là tự tính tướng riêng của từng danh pháp trong mỗi sát-na tâm ấy chính là nānatta. Trong mỗi nhóm sắc cũng có tám, chín, mười sắc pháp v.v., cùng sinh, cùng diệt. Trong những sắc pháp ấy, mỗi sắc pháp đều có…

Dòng tương tục; những giải thích bổ sung

…tự tính tướng riêng tương ứng của mình. Sự khác biệt, sự riêng biệt giữa những tự tính tướng ấy chính là nānatta.”

Tính sai biệt ấy là duviññeyya — khó được trí thấu suốt, khó biết. Do khó biết tính sai biệt, tức sự khác nhau, sự riêng biệt giữa những tự tính tướng của từng yếu tố chân đế danh sắc ở trong một sát-na tâm hay trong một nhóm sắc, nên khi khối sắc, khối danh chưa được phá vỡ, chúng hiện như một. Dòng nối tiếp liên kết dưới dạng khối sắc, tảng sắc, khối danh, tảng danh ấy, liên hệ với nhau theo nhân và quả, được gọi là santāna, dòng tương tục, vì có tính chất trải rộng ra một cách đầy đủ, theo lối giải nghĩa từ “sammā tānoti santāno”. Sự không đứt đoạn, sự vận hành không đứt đoạn của dòng tương tục ấy được gọi là ekatta, tính đồng nhất.[NT343]

Do vô minh, hành sinh; do hành, thức sinh. Trong sự hiện khởi của quả do nhân theo cách ấy v.v., danh sắc theo nhân và quả là một dòng tương tục, một dòng nối tiếp không gián đoạn. Phương pháp nhờ đó biết các nhân và quả là “một” được gọi là phương pháp đồng nhất.[NT344]

Do dòng tương tục không bị cắt đứt, hạt giống đạt đến trạng thái cây, sinh thành cây, được gọi là một. Vì vậy, sự không gián đoạn của dòng tương tục chính là tính chất làm nhân, làm căn cứ cho sự đồng nhất. Cũng thế, trong vòng sinh hữu duyên khởi này, sự không gián đoạn của dòng tương tục các nhân và quả như vô minh, hành v.v. chính là tính chất làm nhân, làm căn cứ cho ekatta, tính đồng nhất. Đó là ý nghĩa được chỉ rõ.[NT345]

Những giải thích bổ sung

Xin giải thích thêm cho các thiện hữu chưa thể hiểu với bấy nhiêu, chưa rõ nghĩa, chưa biết cách quán.

1. Danh sắc quá khứ đã tạo dựng các nhân quá khứ. (Danh sắc quá khứ của quá khứ ấy.)

2. Danh sắc sinh khởi từ tái tục hiện tại cho đến thời gian hiện giờ đang quán minh sát, hoặc đang phân định mối liên hệ nhân quả, tức các pháp duyên khởi. (Đó là các pháp hiện tại theo thời kỳ — addhāpaccuppanna.)

3. Đối với thiện hữu sẽ kết thúc hành trình luân hồi trong đời này: danh sắc từ thời điểm hiện giờ đang phân định mối liên hệ nhân quả, tức các pháp duyên khởi, cho đến tử viên tịch Niết-bàn (parinibbānacuti). (Đó là các pháp hiện tại theo thời kỳ — addhāpaccuppanna.)

4. Nếu do chưa có thể nỗ lực để chấm dứt đời vị lai mà một đời mới vị lai còn hiện hữu, thì danh sắc sẽ sinh trong đời mới vị lai ấy; nếu còn có thêm những đời vị lai nữa, thì danh sắc sẽ sinh cho đến khi các đời vị lai ấy chấm dứt —

Dòng danh sắc ba thời; ảnh hưởng của quá khứ

Nói cách khác — danh sắc quá khứ đã sinh trong những đời quá khứ nối tiếp nhau; danh sắc đã sinh, đang sinh và sẽ sinh trong đời hiện tại; danh sắc vị lai sẽ sinh cho đến khi những đời vị lai nối tiếp nhau chấm dứt —

Hành giả phải thấy bằng trí rằng những danh sắc đã có, đang có và sẽ có trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại này là cùng một dòng nối tiếp, xét theo dòng tương tục danh sắc.

Để sự hiểu biết được sáng rõ thêm đôi chút, xin nói thêm: khi hướng trí quán sát tính trong sáng của ý lúc tạo tác, vun bồi những thiện nghiệp trong quá khứ làm nhân đưa đến đời người này, và tính trong sáng của ý hiện tại, hãy quán sao cho hiểu, sao cho trí thấy rằng chúng đến liên tục, sinh liên tục trong cùng một dòng tương tục, một chuỗi, một sự nối tiếp. Hãy quán kỹ xem tính trong sáng của ý hữu phần thuộc dòng danh sắc đang làm thiện nghiệp trong đời quá khứ ấy có phải là tính trong sáng của ý hữu phần của chính mình hay không. Nếu đúng là tính trong sáng của ý hữu phần của mình, thiện hữu sẽ dễ dàng hiểu rõ rằng đúng là như vậy. Bởi tính trong sáng của ý hữu phần quá khứ và tính trong sáng của ý hữu phần hiện tại là cùng một chuỗi, một sự tiếp nối, một dòng tương tục.

Hữu phần là tâm sinh nhiều nhất trong suốt đời, nên ở đây chỉ lấy hữu phần làm chính để nói cho dễ hiểu. Dòng tương tục các danh pháp còn lại cũng sinh thích hợp xen giữa các hữu phần; vì thế, hữu phần và các tâm lộ, xét theo dòng tương tục danh, chỉ là một dòng nối tiếp. Hữu phần và tâm lộ chỉ là một dòng tương tục sinh liên tục, cùng một chuỗi: khi hữu phần sinh thì tâm lộ không sinh, và khi tâm lộ sinh thì hữu phần không sinh. Cũng vậy, dòng tương tục sắc chỉ đến, chỉ sinh như một dòng, một chuỗi, một sự nối tiếp. Tuy là một dòng, một chuỗi, một sự nối tiếp theo tương tục, đó không phải là dòng tương tục sinh dưới tính chất thường, lạc, ngã. Đó chỉ là dòng tương tục sinh dưới tính chất vô thường, khổ, vô ngã.

Ảnh hưởng của quá khứ

Khi hướng trí quán dòng tương tục danh sắc quá khứ như vậy, một số thiện hữu hành giả thừa nhận rằng những tâm thái trong quá khứ rất giống các tâm thái trong đời hiện tại. Đó chính là các hơi tập khí còn bám theo, còn tỏa ảnh hưởng trong dòng tương tục danh sắc. Tu tập thiền chỉ và thiền minh sát chính là để những hơi tốt thay chỗ những hơi xấu, cố gắng làm cho những hơi tốt sinh liên tiếp không gián đoạn, làm cho những hơi tốt an trú…

Tập III — Miến 217 — PDF nguồn 239

Ba hoặc bốn người; nhận biết dòng tương tục

…trong dòng tương tục danh sắc. Khi có thể phá hủy tận gốc các hơi xấu, khi chỉ còn các hơi tốt sinh và an trú hoàn toàn, một trăm phần trăm, thì công việc tu tập của mình cũng đã đạt đến đỉnh cao.

Ba hoặc bốn người

Đôi khi, trong sự nhận biết của một số thiện hữu hành giả, ở cảnh làm thiện nghiệp trong đời quá khứ, có ba hoặc bốn người đang làm thiện nghiệp hiện ra. Khi ấy, hãy bắt đầu bằng bốn đại hiện hữu trong dòng tương tục của từng người ấy, lần lượt phân định và quán từng người một. Tiếp tục phân định danh sắc một cách tổng quát. Rồi lại ưu tiên tính trong sáng của ý hữu phần của mỗi người ấy, lần lượt phân định từng người một. Hành giả có thể dễ dàng hiểu tính trong sáng của ý hữu phần ấy có phải là của mình hay không. Bởi khi tự mình trực tiếp thấu suốt, thấy bằng con mắt trí tuệ chánh kiến rằng tính trong sáng của ý hữu phần hiện tại của mình và tính trong sáng của ý hữu phần đời quá khứ là một dòng, một chuỗi, một sự nối tiếp, một dòng tương tục danh, hành giả có thể dễ dàng biết rằng tính trong sáng của ý hữu phần quá khứ ấy chính là của mình.

Nếu khi hướng trí quán tính trong sáng của ý hữu phần quá khứ, tính trong sáng của ý hữu phần đang quán không phải là của mình, hành giả cũng có thể dễ dàng biết rằng nó không phải là của mình. Bởi các dòng tương tục danh không liên hệ với nhau. Nếu danh sắc quá khứ không phải là danh sắc của mình, hành giả có thể thấy bằng trí rằng dòng tương tục danh sắc của người khác trong quá khứ ấy và dòng tương tục danh sắc hiện tại của mình không đến như một dòng, một chuỗi, một sự nối tiếp, một dòng duy nhất; hai dòng tương tục không liên hệ với nhau.

Dòng tương tục danh sắc có tính trong sáng của ý hữu phần quá khứ và dòng tương tục danh sắc hiện tại sinh đi sinh lại, trước sau liên kết, như một dòng, một chuỗi, một sự nối tiếp, một dòng duy nhất. Nếu hành giả tự mình trực tiếp thấu suốt, thấy điều ấy bằng trí tuệ chánh kiến, thì do đã tự mình trực tiếp thấu suốt, thấy bằng trí tuệ chánh kiến sự sinh đi sinh lại, trước sau liên kết không gián đoạn trong cùng một dòng tương tục danh sắc, một chuỗi, một sự nối tiếp, một dòng duy nhất, hành giả ấy được gọi là người biết phương pháp đồng nhất. Khi dùng trí quán thấy sự sinh đi sinh lại của dòng tương tục danh sắc hiện tại và dòng tương tục danh sắc vị lai, liên kết như một dòng, một chuỗi, một sự nối tiếp, một dòng duy nhất, cũng hãy hiểu theo cách tương tự.

Tập III — Miến 218 — PDF nguồn 240

Đoạn kiến và thường kiến

Đoạn kiến và thường kiến

Sự thấy biết bằng trí chánh kiến này là sự hiểu biết thấu suốt tính không gián đoạn của dòng tương tục danh sắc sinh đi sinh lại trong mối liên hệ nhân quả: nhân quá khứ và quả hiện tại, nhân hiện tại và quả vị lai v.v. Vì vậy, nó có thể loại bỏ cái "chum dưa chua" lớn là học thuyết xấu đoạn kiến, chấp rằng: "Đời sống chỉ có giữa chiếc nôi và quan tài. Chết là hết. Bên kia quan tài không có gì." Nếu không dùng trí tuệ thấu suốt, thấy đúng như thật mối liên hệ nhân quả ấy mà thấy sai lệch, thì học thuyết xấu gọi là thường kiến, chấp rằng "ngã không bị cắt đứt khi chết, ngã là thường còn", cũng có thể sinh khởi. Thấy sai lệch là không thấy tính không gián đoạn của dòng tương tục danh sắc sinh đi sinh lại, không ngừng, trong mối liên hệ nhân quả theo tính chất vô thường, khổ, vô ngã, mà chấp nó theo tính chất thường và ngã. Do không thể thấy bằng trí tính chất vô thường, khổ, vô ngã của danh sắc làm nhân và danh sắc làm quả, nên chấp dòng tương tục danh sắc là một theo tính chất thường, theo tính chất ngã. Sự chấp như thế chính là thường kiến.

Tadevidaṃ viññāṇaṃ sandhāvati saṃsarati anaññaṃ.[NT346]

Chính thức này, chỉ một thức ấy, chạy từ đời này sang đời khác, đi qua đi lại trong luân hồi. (= Cũng lưu chuyển lặp đi lặp lại trong một đời.) Không phải một thức khác chạy từ đời này sang đời khác, không phải một thức khác đi qua đi lại trong luân hồi. (= Không phải một thức khác lưu chuyển lặp đi lặp lại trong một đời.)[NT347]

Loại thường kiến như vậy có thể sinh khởi.

Tuy nhân và quả có sự khác biệt, riêng biệt về thực thể pháp và ý nghĩa chân đế, nhưng trong khi trình bày phương pháp đồng nhất này, chính sự liên kết giữa các nhân và quả với tư cách nhân và với tư cách quả được gọi là sự không gián đoạn của dòng tương tục danh sắc. Bởi chỉ sự liên kết giữa nhân và quả ấy được gọi là sự không gián đoạn của dòng tương tục danh sắc, nên quả chỉ hiện khởi trong chính dòng tương tục danh sắc mà nghiệp đã sinh, đã hoàn thành, đã được tạo tác và vun bồi. Vì vậy, hãy ghi nhận rằng không thể có sự mất đi của nghiệp đã làm, cũng không thể có sự mới xảy đến của nghiệp chưa làm. Do không dùng trí xét sự khác biệt giữa nhân và quả, lại xem nhân và quả là không khác nhau, là một khối, liên tục, là một, nên chấp tính không sai biệt được gọi là sự đồng nhất của cả nhân lẫn quả. Bởi vậy, người ấy có thể nắm giữ học thuyết thường kiến theo cách: "Chính thức ấy, chỉ một thức ấy, chạy từ đời này sang đời khác, đi qua đi lại trong luân hồi" v.v.[NT348]

Phương pháp sai biệt

Phương pháp sai biệt (nānattanaya)

Avijjādīnaṃ pana yathāsakalakkhaṇavavatthānaṃ nānattanayo nāma. Yaṃ sammā passanto navanavānaṃ uppādadassanato sassatadiṭṭhiṃ pajahati, micchā passanto ekasantānapatitassa bhinnasantānasseva nānattaggahaṇato ucchedadiṭṭhiṃ upādiyati.[NT349]

Sự phân định vô minh v.v. theo tự tính tướng riêng của từng pháp được gọi là phương pháp sai biệt. Người thấy đúng điều ấy, do thấy sự sinh của các pháp mới nối tiếp nhau, từ bỏ thường kiến. Người thấy sai điều ấy, do chấp sự sai biệt của các pháp thuộc cùng một dòng tương tục như thể thuộc những dòng tương tục khác nhau, nắm giữ đoạn kiến.

Bhinnasantānassevāti sambandharahitassa nānattassa gahaṇato sattantaro ucchinno sattantaro uppannoti gaṇhanto ucchedadiṭṭhimupādiyati.[NT350] — "Như thể thuộc những dòng tương tục khác nhau": do chấp sự sai biệt không có liên hệ, người ấy nắm giữ đoạn kiến, nghĩ rằng một chúng sinh này đã bị cắt đứt, một chúng sinh khác đã sinh.

Sambandharahitassāti hetuphalabhāvena aññamaññasambandhabhāvarahitassa. Sattantaroti añño satto. Ucchedadiṭṭhimupādiyatīti yathānurūpakāraṇato phalappavattiṃ asamanupassanto nānāsantāne viya asambandhanānattadassanato hetubhāvarahitānaṃ nippayojanānaṃ purimuppannānaṃ dhammānaṃ nirodhe hetuniyamābhāvato ekantena uppatti na yuttā, tathā santānena uppatti, sadisabhāvena uppatti, samānajātidesapariṇāmavayarūpabalasaṇṭhānānaṃ uppatti na yuttātiādīni vikappento ucchedadiṭṭhiṃ gaṇhāti.[NT351]

"Không có liên hệ" là không có sự liên hệ lẫn nhau theo nhân và quả. "Một chúng sinh khác" nghĩa là một chúng sinh khác biệt. "Nắm giữ đoạn kiến" nghĩa là: do không quán thấy quả vận hành từ nhân tương ứng, thấy sự sai biệt không liên hệ như ở những dòng tương tục khác nhau, người ấy suy diễn rằng: khi các pháp đã sinh trước, không có tính chất nhân và không có tác dụng, diệt đi, thì vì không có sự xác định của nhân, sự sinh chắc chắn là không hợp lý; cũng vậy, sự sinh theo dòng tương tục, sự sinh tương tự, sự sinh có cùng giống loại, nơi chốn, tầm vóc, tuổi, sắc diện, sức lực và hình dạng là không hợp lý, v.v. Suy diễn như thế, người ấy chấp đoạn kiến.

Đối với các nhân và quả — vô minh, hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già chết v.v. — đang sinh như một dòng tương tục liên hệ nhân quả theo phương pháp đồng nhất:

1. Nếu dùng trí phá vỡ, tiêu hủy khối của dòng danh, khối của dòng sắc gọi là santatighana, tính nguyên khối của tương tục, phân biệt và phân tích từng sát-na tâm, thấy rõ riêng từng nhóm sắc;

2. Nếu dùng trí phá vỡ, tiêu hủy khối tập hợp các sắc gọi là nhóm sắc và khối tập hợp các danh trong một sát-na tâm gọi là nhóm danh — tức samūhaghana, tính nguyên khối của tập hợp — và biết, thấy đến từng tự tính tướng riêng, gọi là tính chất chân đế của pháp;

Nếu có thể dùng trí phân biệt, phân tích, xác định và phân định đúng như thật tự tính tướng riêng của từng yếu tố chân đế như vô minh, hành, thức, danh sắc v.v., vốn chỉ sinh theo nhóm gọi là nhóm sắc, nhóm danh, thì do tự mình trực tiếp thấu suốt, thấy bằng trí tuệ chánh kiến sự sinh của những yếu tố chân đế mới nối tiếp nhau, hành giả được gọi là người biết phương pháp sai biệt.

Để có thể biết như vậy, hành giả phải có khả năng dùng trí nghiền nhỏ từng yếu tố chân đế theo phương pháp đặc tính, phận sự, biểu hiện và nhân gần (lakkhaṇa, rasa, paccupaṭṭhāna, padaṭṭhāna). Phải có thể nghiền nhỏ cả hai phía: các nhân và các quả.

Nếu biết và thấy phương pháp sai biệt ấy một cách đúng đắn, thì do tự mình trực tiếp thấu suốt, thấy bằng trí tuệ chánh kiến sự sinh khởi của các yếu tố chân đế mới nối tiếp nhau trong mối liên hệ nhân quả, hành giả có thể từ bỏ học thuyết xấu thường kiến chấp rằng: "Ngã là thường còn."

Cách sinh đoạn kiến; phương pháp không tác động

Cách đoạn kiến có thể sinh khởi

Nếu không thấy đúng mà thấy sai lệch, do chấp tập hợp danh sắc thuộc cùng một dòng tương tục danh sắc là từng phần riêng rẽ, như thể thuộc những dòng tương tục khác nhau, người ấy có thể chấp loại đoạn kiến: "Đời này thân này hưởng, đời kia thân kia sẽ chịu."[NT352]

Do chấp tính riêng rẽ như từng dòng tương tục danh sắc, không có sự liên hệ lẫn nhau giữa nhân và quả với tư cách nhân và quả — không thể nhận cùng một dòng tương tục danh sắc là một dòng — người ấy nghĩ: "Một chúng sinh khác với chúng sinh được sinh ra đã bị cắt đứt do chết; một chúng sinh khác với chúng sinh đã chết sinh khởi." Nghĩ như vậy, người ấy bám chặt đoạn kiến rằng chết là hết.[NT353]

Dòng uẩn danh sắc, tuy khác đời, vẫn chỉ là một dòng, một chuỗi. Từ đời ẩn sĩ Sumedha cho đến đời Đức Phật, dòng tương tục danh sắc chỉ là một dòng, một chuỗi. Tuy vậy, do không thể nhận là "cùng một dòng tương tục", mà nghĩ người chết trong đời này là một người, người sinh trong đời sau là một người khác, như thể có những dòng tương tục riêng biệt, người ấy liền bám chặt đoạn kiến rằng "chúng sinh chết là hết".

Nếu không tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy bằng trí tuệ chánh kiến sự sinh của quả do nhân phù hợp với quả — nếu chỉ vương theo lời thầy, con đường chỉ dừng lại nơi miệng người khác — thì, cũng như giữa những dòng tương tục danh sắc của các chúng sinh khác nhau không có sự liên hệ nhân quả từ dòng này đến dòng kia, người ấy không thấy tính liên hệ giữa nhân và quả ngay trong cùng một dòng tương tục danh sắc. Do thấy các pháp chân đế danh sắc thuộc cùng một dòng như thể thuộc những dòng khác nhau, người ấy có thể thấy các quả là không có nhân, và thấy các nhân là không có quả. Khi những pháp đã sinh trước như thế — không có tính chất nhân, không có quả hiện hữu (= không phải nhân cũng không phải quả) — diệt đi, vì không có sự xác định cố định với tư cách nhân, người ấy suy diễn: "Quả sinh do nhân quả thật không hợp lý. Cũng vậy, sự sinh như một dòng tương tục danh sắc, quả sinh tương tự nhân, sự sinh có giống loại, nơi chốn, tầm vóc, tuổi, sắc diện, sức lực và hình dạng tương tự nhân cũng không hợp lý." Suy nghĩ đủ cách như thế v.v., người ấy có thể chấp đoạn kiến.[NT354]

Phương pháp không tác động (abyāpāranaya)

Avijjāya saṅkhārā mayā uppādetabbā, saṅkhārānaṃ vā viññāṇaṃ amhehīti evamādibyāpārābhāvo abyāpāranayo nāma. Yaṃ sammā passanto kārakassa abhāvāvabodhato attadiṭṭhiṃ pajahati, micchā passanto yo asatipi byāpāre avijjādīnaṃ sabhāvaniyamasiddho hetubhāvo, tassa aggahaṇato akiriyadiṭṭhiṃ upādiyati.[NT355]

Sự không có tác động như vô minh nghĩ "các hành phải được ta làm sinh", hoặc các hành nghĩ "thức phải được chúng ta làm sinh", v.v., được gọi là phương pháp không tác động. Người thấy đúng điều ấy, do hiểu sự không có người tạo tác, từ bỏ ngã kiến. Người thấy sai điều ấy, do không nắm được tính chất nhân của vô minh v.v., vốn được xác lập theo quy luật tự tính dù không có tác động, nắm giữ vô tác kiến.

Không có người tạo tác; quy luật tự tính

Byāpārābhāvo anabhisandhitāya abyāvaṭatā. Sammā passantoti “nirīhā nijjīvā dhammamattā”ti passanto. Sabhāvo eva niyamo sabhāvaniyamo “sasambhāraggino uddhamukhatā, sasambhāravāyuno tiriyagamana”nti evamādi viya. Tena siddho yathāsakaṃ paccayuppannassa hetubhāvo. “Kassaci kattuno abhāvā na kāci kiriyā phalapabandhinī”ti akiriyadiṭṭhiṃ upādiyati.[NT356]

“Không có tác động” là không có sự can dự do không có chủ ý. “Người thấy đúng” là người thấy rằng “chỉ là các pháp không nỗ lực, không có sinh mạng”. Chính tự tính là quy luật, nên gọi là quy luật tự tính, như lửa cùng các thành phần của nó hướng lên trên, gió cùng các thành phần của nó đi ngang, v.v. Nhờ quy luật ấy, tính chất nhân đối với pháp được duyên sinh tương ứng được xác lập. Người ấy nắm giữ vô tác kiến rằng: “Vì không có bất cứ người tạo tác nào, nên không có hành động nào liên kết với quả.”

Về phía các nhân, không có sự lo toan, tác động rằng “sẽ làm cho các quả sinh khởi”. Về phía các quả cũng không có sự lo toan, tác động rằng khi các nhân đã hiện hữu, “chúng ta, các quả, sẽ sinh khởi”.

Nơi vô minh (= trong vô minh), không có sự lo toan, tác động rằng “ta, vô minh, sẽ làm sinh các hành, sẽ làm cho chúng sinh”. Nơi các hành (= trong các hành), cũng không có sự lo toan, tác động rằng “chúng ta, các hành, sẽ làm sinh thức, sẽ làm cho thức sinh”. Tính chất không có, vắng mặt sự lo toan, tác động trong các pháp như vô minh, hành v.v. theo cách ấy được gọi là phương pháp không tác động.

Sammā passanto — các pháp như vô minh, hành này:

1. Nirīhā — không có sự nỗ lực, tác động để quả sinh khởi.

2. Nijjīvā — cũng không phải một sinh mạng, một jīva, một tự ngã có thể nỗ lực như vậy.

3. Dhammamattā — chỉ là những tính chất của pháp có thể làm sinh các quả, các pháp được duyên sinh tương ứng.

Người biết và thấy như vậy được gọi là sammā passanto, người biết và thấy một cách đúng đắn.

Nếu hành giả tự mình trực tiếp thấu suốt, thấy phương pháp không tác động này một cách đúng đắn bằng trí tuệ chánh kiến, thì do thấu suốt sự không có đấng tạo hóa, đại ngã tối cao (parama-atta), gọi là tác giả (kattā), người có thể làm, sắp đặt, sáng tạo, hành giả có thể từ bỏ sự chấp chặt ngã kiến rằng có linh hồn cá thể (jīva-atta) được tạo ra và có đại ngã tối cao tạo ra nó.[NT357]

Iti imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati. Imasmiṃ asati, idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ nirujjhati.[NT358]

Tuy trong các pháp như vô minh, hành v.v. không có sự lo toan, tác động rằng sẽ làm cho quả sinh khởi, nhưng năng lực có thể làm sinh quả vẫn hiện hữu.

“Khi nhân này hiện hữu, quả này hiện hữu. Do nhân này sinh, quả này sinh khởi. Khi nhân này không hiện hữu, quả này không hiện hữu. Do nhân này diệt, quả này diệt.”

Hành giả biết như vậy; cũng phải cố gắng để biết được như vậy. Đây là tính chất làm nhân được xác lập nơi các nhân theo quy luật tự tính (sabhāvaniyama).

Tập III — Miến 222 — PDF nguồn 244

Quy luật tự tính; phương pháp pháp tính như vậy

Nếu không biết, không thấy phương pháp không tác động ấy một cách đúng đắn mà thấy sai lệch: tuy nơi các nhân không có sự lo toan, tác động để làm các quả sinh, tính chất làm nhân được xác lập theo quy luật tự tính — khả năng của các nhân như vô minh làm sinh các quả như hành — vẫn hiện hữu. Vì không thể chấp nhận tính chất ấy, người ta có thể chấp vô tác kiến, tà kiến cho rằng "tuy làm nhưng không được gọi là làm".[NT359]

Sabhāvaniyama là gì?

Tính chất được xác định cố định được gọi là sabhāvaniyama, quy luật tự tính. Hỏa đại, tức tejo, cùng với cơ cấu gồm tập hợp các sắc do thời tiết sinh kết hợp trong cùng nhóm sắc, có tính chất hướng lên trên (= ngọn lửa bốc lên trên); gió cùng với cơ cấu gồm tập hợp các sắc do thời tiết sinh trong cùng nhóm sắc có tính chất đi ngang. Những cách vận hành như vậy là tính chất cố định, là pháp tính thông thường. Cũng tương tự:

Khi các nhân như vô minh hiện hữu, các quả như hành sinh khởi; khi các nhân như vô minh không hiện hữu, các quả như hành cũng không sinh khởi nữa. Nói cách khác, nếu các nhân gọi là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp hiện hữu, các quả gọi là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ cũng sinh khởi. Khi các nhân gọi là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp không hiện hữu, các quả gọi là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ cũng không sinh khởi nữa. Có tính chất làm nhân đối với các quả được duyên sinh tương ứng với nhân duyên của chúng, được xác lập theo pháp tính thông thường như vậy. Tính chất làm nhân ấy được gọi là sabhāvaniyamasiddhahetubhāva — tính chất làm nhân được xác lập theo tính chất chân đế cố định.[NT360]

Nếu không thể chấp nhận rằng nơi các nhân như vô minh có năng lực làm sinh các quả như hành, được xác lập theo sabhāvaniyama, tính chất cố định ấy, thì người ta có thể nghĩ: "Vì trong phạm vi chân đế không có một người, một chúng sinh nào tạo tác, tức không có một pháp nào như thế, nên mọi hành vi thân, khẩu, ý — mọi thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp — đều không liên hệ với quả, không cho quả." Ý nói rằng một loại vô tác kiến phủ nhận nghiệp và quả của nghiệp, cho rằng "tuy làm nhưng không được gọi là làm", có thể sinh khởi.[NT361]

Phương pháp pháp tính như vậy (evaṃdhammatānaya)

Avijjādīhi pana kāraṇehi saṅkhārādīnaṃyeva sambhavo khīrādīhi dadhiādīnaṃ viya, na aññesanti ayaṃ evaṃdhammatānayo nāma. Yaṃ sammā passanto paccayānurūpato phalāvabodhato ahetukadiṭṭhiñca akiriyadiṭṭhiñca pajahati, micchā passanto paccayānurūpaṃ phalappavattiṃ aggahetvā yato kutoci yassa kassaci asambhavaggahaṇato ahetukadiṭṭhiñceva niyatavādañca upādiyati.[NT362]

Do các nhân như vô minh, chỉ các pháp như hành sinh khởi, không phải các pháp khác, như do sữa v.v., sữa đông v.v. sinh khởi. Đây được gọi là phương pháp pháp tính như vậy. Người thấy đúng điều ấy, do hiểu quả tương ứng với duyên, từ bỏ vô nhân kiến và vô tác kiến. Người thấy sai điều ấy, không nắm được sự vận hành của quả tương ứng với duyên, mà chỉ chấp rằng bất cứ cái gì cũng không sinh từ bất cứ cái gì, nắm giữ cả vô nhân kiến lẫn thuyết định mệnh.

Tập III — Miến 223 — PDF nguồn 245

Pháp tính như vậy; thuyết định mệnh

Cũng như các quả như bơ sữa v.v. sinh khởi do sữa bò v.v. [CHƯA XÁC MINH cách gọi chế phẩm sữa][28], khi quả sinh do các nhân như vô minh, thì chỉ các quả như hành sinh, không có một quả nào khác sinh. Nói cách khác, nếu có một quả nào sinh do các nhân gọi là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, thì chỉ các quả gọi là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ sinh; không thể có bất cứ một quả nào khác sinh. Tính chất này được gọi là phương pháp pháp tính như vậy.

Hành giả tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy phương pháp pháp tính như vậy một cách đúng đắn bằng trí tuệ chánh kiến, do thấu suốt và thấy quả tương ứng với nhân — tức thấu suốt và thấy sự sinh khởi của quả tương ứng với nhân — có thể từ bỏ vô nhân kiến, chấp rằng mọi quả đều không có nhân, và vô tác kiến, chấp rằng không có nhân làm, sắp đặt cho quả.[NT363] Cả hai học thuyết này đều phủ nhận cả nhân lẫn quả.

Nếu không dùng trí biết và thấy phương pháp pháp tính như vậy một cách đúng đắn, không thể chấp nhận quả sinh tương ứng với nhân, người ấy suy luận: “Nếu nói một quả bất kỳ có thể sinh từ một nhân bất kỳ, thì không có lý do gì dầu không thể sinh từ cát, sữa không thể sinh từ mía; chúng hẳn có thể sinh. Vì vậy, không có quả nào có thể sinh do bất cứ nhân nào.” Thế rồi người ấy bám chặt lấy vô nhân kiến, quan điểm không có nhân.

Thuyết định mệnh (niyatavāda)

Nếu hỏi ngược lại người có quan điểm vô nhân ấy: “Nếu không có nhân như vậy, bằng cách nào các chúng sinh và các hành hữu tình, vô tình hiện đang thấy đây sinh khởi?”, người ấy thường trả lời rằng đã có sự ấn định cố định: “Niyata — vào lúc nào phải trở thành người, hoặc chư thiên, hoặc các loài bàng sinh khác nhau.” Quan điểm ấy được gọi là niyatavāda, thuyết định mệnh.

Yasmā niyativādī anurūpā hetuto phaluppattiṃ na icchati, sabhāvasiddhimeva ca dhammappavattiṃ icchati.[NT364]

Người có thuyết định mệnh ấy không chấp nhận quả phù hợp sinh do nhân phù hợp. Người ấy chỉ chấp nhận sự sinh của các pháp vốn tự thành theo tự nhiên (= chỉ thành theo tính chất tự nhiên đã được ấn định). (Điều này giống với quan điểm của một số người theo chủ nghĩa khoa học thời nay, những người không thể chấp nhận nghiệp và quả của nghiệp, cũng chưa thực hành phương pháp đủ để có thể chấp nhận chúng.)[NT365]

Vì vậy, người thấy sai lệch phương pháp pháp tính như vậy này, không chấp nhận quả sinh tương ứng với nhân, mà chỉ chấp rằng một quả bất kỳ không thể sinh từ một nhân bất kỳ, đã nắm giữ cả vô nhân kiến…

Tập III — Miến 224 — PDF nguồn 246

Từ bỏ vô nhân kiến và vô tác kiến

…lẫn thuyết định mệnh.[NT366]

Cách từ bỏ vô nhân kiến và vô tác kiến

Bơ sữa sinh từ sữa; bơ sữa không thể sinh từ nước. Dầu mè sinh từ mè; dầu mè không thể sinh từ cát. Cũng vậy, do các nhân như vô minh, chỉ các quả thích hợp như hành có thể sinh. Vì dùng trí trực tiếp quán, thấy rằng mọi quả không thể sinh từ mọi nhân như thế, hành giả có thể từ bỏ vô nhân kiến, quan điểm không có nhân. Vì có thể dùng trí quán, thấy các quả như hành sinh tương ứng với các nhân như vô minh, hành giả cũng có thể từ bỏ vô tác kiến, sự chấp sai lầm rằng “tuy làm nhưng không được gọi là làm; không có hành vi thân, khẩu, ý nào liên hệ với quả, có thể làm, có thể sắp đặt cho quả”.[NT367]

Vô nhân kiến và thuyết định mệnh

Người chưa tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy phương pháp pháp tính như vậy bằng trí trực tiếp, không thể chấp nhận quả sinh tương ứng với nhân, lại chấp nhận rằng một quả bất kỳ không thể sinh từ một nhân bất kỳ. Do chấp nhận như thế, người ấy suy luận: “Nếu nói một quả bất kỳ có thể sinh từ một nhân bất kỳ, thì không có lý do gì dầu không thể sinh từ cát, sữa không thể sinh từ mía; chúng hẳn có thể sinh. Vì vậy, không có quả nào có thể sinh do bất cứ nhân nào.” Thế rồi người ấy bám chặt lấy tà kiến vô nhân.[NT368]

Nếu hỏi ngược lại người có quan điểm vô nhân ấy: “Nếu không có nhân như vậy, bằng cách nào các chúng sinh, sự vật hiện đang thấy đây sinh khởi?”, người ấy có thể nói theo thuyết định mệnh rằng đã có sự ấn định cố định: “Niyata — vào lúc nào phải trở thành người, hoặc chư thiên, hoặc bàng sinh v.v.” Dầu mè sinh từ mè; sữa sinh từ bò cái; thân thể các chúng sinh sinh từ tinh và huyết. Người ấy chấp thuyết định mệnh rằng sự sinh như thế là tính chất niyata cố định. Người theo thuyết định mệnh này không chấp nhận quả phù hợp sinh từ nhân phù hợp; chỉ chấp nhận sự sinh của các tính chất pháp vốn tự thành theo tự nhiên. (Xem giải thích rộng trong học thuyết Makkhali ở Sāmaññaphalasutta.)[NT369]

Theo những lý do đã trình bày này, để có thể phá hủy các tà kiến lớn như thường kiến, đoạn kiến, vô nhân kiến, vô tác kiến, vô hữu kiến và thuyết định mệnh, thiện hữu hành giả nên cố gắng tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy các pháp duyên khởi, mối liên hệ nhân quả, bằng trí tuệ chánh kiến, không chỉ vương theo lời người khác nói.

Tập III — Miến 225 — PDF nguồn 247

Vũ khí phá trừ tà kiến

Hãy lắng nghe và ghi nhớ vững chắc, như đóng đinh trên đỉnh đầu, rằng tự mình trực tiếp thấu suốt và thấy các pháp duyên khởi, mối liên hệ nhân quả, bằng trí tuệ chánh kiến chính là một vũ khí lớn hết sức không lỗi lầm, có sức mạnh lớn nhất, có năng lực mạnh nhất để từ bỏ, đánh tan các loại học thuyết tà kiến xấu.

Tập III — Miến 226 — PDF nguồn 248

Muôn cảnh trên sân khấu đời sống

Muôn cảnh trên sân khấu đời sống

Trong pháp hành Mahāsatipaṭṭhāna, với lời “Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati” — “hoặc vị ấy an trú quán tính chất sinh khởi nơi thân” — v.v., Đức Phật đã chỉ dạy quán sát, xem xét lặp đi lặp lại: cách các danh sắc là năm thủ uẩn, gọi là thân, thọ, tâm, pháp, sinh khởi với tư cách quả do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp sinh; và sự sinh của chính các danh sắc là năm thủ uẩn quả ấy.

Ngài cũng chỉ dạy quán: do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp diệt theo tính chất anuppādanirodha, diệt không còn sinh lại, các danh sắc là năm thủ uẩn quả, gọi là thân, thọ, tâm, pháp, diệt theo tính chất anuppādanirodha, không còn sinh lại; và sự diệt, sự tan rã, bhaṅga, xảy ra liên tục không ngừng từng sát-na của các danh sắc là năm thủ uẩn ấy. Ngài chỉ dạy quán sát, xem xét lặp đi lặp lại những tính chất làm nhân cho sinh và sự sinh, tính chất làm nhân cho diệt và sự diệt này.

Ở phần này, xin giải thích đôi chút về cách dùng các thuật ngữ anulomapaṭiccasamuppāda và paṭilomapaṭiccasamuppāda, duyên khởi thuận và duyên khởi nghịch.

Trong Bodhikathā của tạng Luật, Mahāvagga, có lời: “Paṭiccasamuppādaṃ anulomapaṭilomaṃ manasākāsi” — Ngài tác ý duyên khởi theo chiều thuận và chiều nghịch. Trong lời ấy, “manasākāsi”, “Ngài tác ý”, là chỗ trình bày cách Ngài thực hành, tác ý đề mục tu tập minh sát. Vì thế, phần tác ý sự sinh của quả do sự sinh của nhân, theo cách “avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ” — “do duyên vô minh có hành, do duyên hành có thức” — v.v., được gọi là tác ý duyên khởi theo chiều thuận. Các pháp duyên khởi ấy cũng được gọi là anulomapaṭiccasamuppāda.

Lại nữa, phần trình bày cách Ngài tác ý sự diệt của quả do sự diệt của nhân được dạy theo cách “avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho” — “do vô minh ly tham và diệt không dư tàn, hành diệt” — v.v. Phần duyên khởi trình bày trình tự diệt, như hành diệt không dư tàn do vô minh diệt không dư tàn, được gọi là paṭilomapaṭiccasamuppāda. Cách tác ý như vậy cũng được gọi là tác ý các pháp duyên khởi theo chiều nghịch.

Lại nữa, bài thuyết duyên khởi được dạy theo thứ tự đảo ngược, từ già chết cho đến vô minh, đã giải thích ở đầu phần duyên khởi này dựa trên ví dụ người cuốn dây leo, cũng được gọi là bài thuyết duyên khởi nghịch.

Trình tự tác ý từ cuối trở lại đầu, theo cách “già chết sinh do sinh; sinh sinh do hữu” v.v., cũng được gọi là tác ý duyên khởi theo chiều nghịch.

Atha paricchinnakālavasena samāpattito vuṭṭhāya paccayākāre ñāṇaṃ otāresi. So “avijjāpaccayā saṅkhārā”ti ādito paṭṭhāya antaṃ, antato paṭṭhāya ādiṃ, ubhayantato paṭṭhāya majjhaṃ, majjha…

Tập III — Miến 227 — PDF nguồn 249

Bốn cách quán của Trưởng lão Ānanda

…to paṭṭhāya ubho ante pāpento tikkhattuṃ dvādasapadaṃ paccayākāraṃ sammasi. Tassevaṃ sammasantassa paccayākāro vibhūto hutvā uttānakuttānako viya upaṭṭhāti.[NT370]

Rồi, khi hết thời gian đã ấn định, sau khi xuất khỏi sự chứng nhập, Ngài đưa trí vào phương thức duyên sinh. Bắt đầu bằng “do duyên vô minh có hành”, Ngài quán sát phương thức duyên sinh gồm mười hai chi ba lần: từ đầu đến cuối, từ cuối trở lại đầu, từ cả hai đầu đến giữa, và từ giữa đến cả hai đầu. Khi Ngài quán sát như vậy, phương thức duyên sinh trở nên rõ ràng, hiện ra như hết sức hiển lộ.

Một hôm, Trưởng lão Ānanda nhập sự chứng nhập quả Dự lưu tại nơi nghỉ ban ngày. Sau đó, theo thời gian đã ấn định, Ngài xuất khỏi sự chứng nhập quả Dự lưu và đưa trí vào các pháp duyên khởi, mối liên hệ nhân quả gọi là paccayākāra. Trưởng lão Ānanda:

1. Từ vô minh cho đến cuối là già chết, theo cách “avijjāpaccayā saṅkhārā” — “do vô minh sinh, hành sinh” — v.v.;

2. Từ cuối là già chết cho đến đầu là vô minh;

3. Từ hai đầu là vô minh và già chết cho đến giữa. (Nghĩa là từ đầu đến giữa, từ cuối đến giữa.)

4. Từ giữa cho đến hai đầu. (Nghĩa là từ giữa đến đầu, từ giữa đến cuối.)

Ngài quán sát, xem xét mười hai chi duyên khởi ba lần, lần lượt đặt lên ba tướng. Khi Trưởng lão Ānanda quán sát, xem xét như vậy, các pháp duyên khởi, mối liên hệ nhân quả gọi là paccayākāra, hiện rõ trong dòng tương tục của Ngài, hiện ra trước trí như càng rõ ràng hơn nữa.[NT371]

Chú giải giải thích bốn nhân khiến các pháp ấy hiển lộ rõ ràng trong trí Trưởng lão Ānanda theo bốn cách: (1) từ đầu đến cuối; (2) từ cuối đến đầu; (3) từ đầu đến giữa, từ cuối đến giữa; (4) từ giữa đến đầu, từ giữa đến cuối, như sau:

1. Pubbūpanissayasampatti — có đầy đủ cận y mạnh mẽ, nền tảng nâng đỡ lớn lao là các ba-la-mật đã được thực hành viên mãn trong những đời trước, trải qua một trăm nghìn đại kiếp.

2. Titthavāsa — thân cận Đức Phật và các bậc thầy rất đáng kính như Trưởng lão Sāriputta, những vị như bến cảng tốt lành lớn lao để đi đến Niết-bàn trong giáo pháp.

3. Sotāpanna — Ngài là bậc Dự lưu.

4. Bahussutabhāva — Ngài có sự đa văn.

Vì Ngài có đầy đủ bốn yếu tố này, các pháp duyên khởi hiển lộ rõ ràng trong trí Trưởng lão Ānanda.[NT372]

Tập III — Miến 228 — PDF nguồn 250

Duyên khởi và bậc Dự lưu; diệt không còn sinh lại

Trong những yếu tố ấy, một yếu tố mà tất cả thiện hữu hành giả nên lưu ý chính là việc Ngài là bậc Dự lưu.

Sotāpannānañca nāma paccayākāro uttānakova hutvā upaṭṭhāti.[NT373]

Chỉ cần thật sự là bậc Dự lưu, thì trong sự hiểu biết của các vị Dự lưu, các pháp duyên khởi, mối liên hệ nhân quả gọi là paccayākāra, vốn sâu sắc và khó hiểu, chỉ hiện ra một cách hiển lộ, rõ ràng.[NT374]

Hãy đặc biệt chú ý ghi nhớ lời giải thích của chú giải ở trên. Thiện hữu có thể nghĩ mình là bậc Dự lưu. Khi ấy, hãy tự hỏi: "Ta đã tự mình trực tiếp thấu suốt, thấy các pháp duyên khởi, mối liên hệ nhân quả, trong cả ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại bằng trí tuệ chánh kiến chưa? Đã có thể phân định chưa? Đã có thể quán minh sát chưa?" Nếu câu trả lời là "chưa biết, chưa thấy; chưa biết phân định; chưa biết quán minh sát", thì hãy tự quyết định rằng: "Ta vẫn chưa phải là loại bậc Dự lưu mà Đức Phật nói đến." Bởi trong sự hiểu biết của bậc Dự lưu thiện lành mà Đức Phật nói đến, các pháp duyên khởi, mối liên hệ nhân quả, hiện hữu rõ ràng.

Tính chất diệt không còn sinh lại (anuppādanirodha)

Như đã giải thích ở trên, hành giả không chỉ phải quán trình tự sinh của các pháp duyên khởi, mối liên hệ nhân quả, gọi là duyên khởi thuận. Chính Đức Phật còn chỉ dạy trong pháp hành Mahāsatipaṭṭhāna rằng phải phân định và quán trình tự diệt, gọi là duyên khởi nghịch; vì vậy cũng phải phân định và quán cách diệt. Có thể hỏi: vào thời điểm nào vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp diệt theo sự diệt không còn sinh lại? Visuddhimagga Mahāṭīkā giải thích như sau:

Avijjānirodhā rūpanirodhoti aggamaggañāṇena avijjāya anuppādanirodhato anāgatassa rūpassa anuppādanirodho hoti paccayābhāve abhāvato. *(như trên)*. Taṇhānirodhā kammanirodhāti etthāpi eseva nayo.[NT375][CHƯA XÁC MINH phần tỉnh lược][29]

"Do vô minh diệt, sắc diệt": do vô minh diệt không còn sinh lại bởi trí của đạo cao nhất, sắc vị lai diệt không còn sinh lại, vì khi không có duyên thì không hiện hữu. … "Do ái diệt, do nghiệp diệt": ở đây cũng cùng phương pháp ấy.

Hành giả tu tập để mục minh sát theo tuần tự các tuệ minh sát; tùy theo ba-la-mật, qua tuần tự đạo và quả, vị ấy đạt đến đạo A-la-hán. Khi ấy, đạo A-la-hán đoạn trừ vô minh, ái, thủ không dư tàn. Do không còn những bạn đồng hành phiền não là vô minh, ái, thủ, các thiện nghiệp và bất thiện nghiệp cũng không còn năng lực làm sinh đời mới, nên hết sạch, bị tiêu hủy cùng với gốc rễ.

Do đạo A-la-hán ấy, vô minh diệt theo tính chất anuppādanirodha, diệt không còn sinh lại. Nói cách khác, do vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp diệt theo tính chất anuppādanirodha, diệt không còn sinh lại…

Tập III — Miến 229 — PDF nguồn 251

Hãy chú ý và ghi nhớ; đời quá khứ thứ nhất

…các sắc pháp, danh pháp là năm thủ uẩn vị lai diệt theo tính chất anuppādanirodha, diệt không còn sinh lại, sau tử viên tịch Niết-bàn. Bởi khi các nhân gọi là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp không hiện hữu, năm uẩn quả cũng không thể hiện hữu, không thể sinh.[NT376]

Hãy chú ý và ghi nhớ

Thiện hữu hãy chú ý và ghi nhớ những lời ở trên. Chỉ khi đạt đến đạo A-la-hán, vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp mới diệt theo tính chất anuppādanirodha, diệt không còn sinh lại; mới diệt hoàn toàn. Do các nhân diệt, năm uẩn quả cũng sẽ diệt hoàn toàn theo tính chất anuppādanirodha ngay sau tử viên tịch Niết-bàn. Trong phần quán sinh diệt mở rộng, Đức Phật cũng chỉ dạy phải quán sao cho trí thấy được cách diệt ấy. Trong tạng Pāli Paṭisambhidāmagga, trang 54, cũng chỉ dạy quán như thế.[NT377] Chú giải Visuddhimagga cũng dẫn tạng Pāli Paṭisambhidāmagga ấy để giải thích năm mươi cách quán mở rộng của tuệ sinh diệt.[NT378]

Nếu thiện hữu hiện nay chưa đạt đạo A-la-hán, chưa là bậc A-la-hán, thì thời điểm sẽ đạt đạo A-la-hán, thời điểm sẽ trở thành bậc A-la-hán ấy, xét theo hiện tại sát-na, hiện tại tương tục và hiện tại theo thời kỳ (khaṇapaccuppanna, santatipaccuppanna, addhāpaccuppanna), chỉ là vị lai. Ngay từ đời phàm phu đang thực hành để mục minh sát như hiện nay, từ lúc cố gắng đạt các trí như trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), tuệ thẩm sát (sammasanañāṇa), tuệ sinh diệt (udayabbayañāṇa) v.v., phải phân định, quán sao cho trí thấy cách cả nhân lẫn quả sẽ diệt theo tính chất anuppādanirodha trong vị lai ấy.

Vì vậy, với tâm ý trong sạch, lấy tác ý đúng đường lối làm tiền đạo, hãy kính cẩn lắng nghe và ghi nhớ rằng những lời tuyên bố "trong minh sát không phải quán quá khứ và vị lai" chỉ là những học thuyết đối nghịch, trực tiếp chống lại tạng Pāli, chú giải và phụ chú giải.

Nhằm làm cho sự thấy biết bằng trí càng sáng rõ khi phân biệt, phân định các nhân và quả hiện hữu trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, xin đưa ra một ví dụ về những cảnh ngộ khác nhau mà một thiện hữu hành giả đã trải qua trên sân khấu đời sống luân hồi.

1. Đời quá khứ thứ nhất — (đời làm phụ nữ). Sau khi đã phân định danh sắc cho đến tái tục, hành giả ấy tiến thêm một bước, tìm các nhân làm sinh danh sắc tái tục đó. Vị ấy thấy rằng vào khoảng thời gian gần chết của đời quá khứ liền trước, cảnh tướng nghiệp dâng hoa cúng dường một bảo tháp trong đời làm phụ nữ đang hiện ra. Trong nhóm thiện, tư, hành dâng hoa ấy, do tư dẫn đầu, có ba mươi bốn danh pháp. Đó là nhóm thiện hành tam nhân, câu hành hỷ. Đó là lộ ý môn. Khi tiếp tục tìm vô minh, ái và thủ, vị ấy chỉ gặp các dòng tâm đang nguyện cầu Niết-bàn. Tuy nhiên, khi kiểm tra lại thật kỹ…

Các đời quá khứ thứ nhất, thứ hai và thứ ba

…tuy đúng là đang nguyện cầu Niết-bàn, vị ấy thấy trong dòng tâm có tính chất nghiêng hướng về đời làm phụ nữ có thể đạt Niết-bàn. Cũng như khi dâng hoa đã có tâm thái nghiêng hướng về đời làm phụ nữ có thể đạt Niết-bàn, vào khoảng thời gian gần chết, khi cảnh nghiệp ấy hiện ra tại ý môn như đang làm lại mới, vị ấy cũng thấy dòng tâm nghiêng hướng về chính đời làm phụ nữ có thể đạt Niết-bàn. Sự hiểu sai là "người phụ nữ có thể đạt Niết-bàn", sự gắn bó với đời ấy và sự chấp chặt trong tâm chính là vô minh, ái, thủ. Đó là dòng tâm lộ đổng lực ý môn. Trong mỗi đổng lực đều có hai mươi danh pháp thuộc nhóm tham và tà kiến. Khi tìm nghiệp lực của nhóm ba mươi bốn thiện tư, hành dâng hoa được vô minh, ái, thủ ấy bao quanh, rồi dùng trí tìm xét, quán xem có mối liên hệ nhân quả với danh sắc ở sát-na tái tục của đời hiện tại này hay không, vị ấy thấy các uẩn quả, như năm uẩn tái tục, sinh khởi do nghiệp ấy.

Các nghiệp khác — Những nghiệp đặc biệt khác đã tìm thấy chính là các nghiệp tu tập. Vị ấy từng có thể quán kasiṇa trắng (odātakasiṇa), từng có thể quán bốn đại, từng thấy các nhóm sắc. Tuy nhiên, do không thể phân tích các yếu tố trong nhóm sắc, sự thấy biết bằng trí chưa đạt đến chân đế. Do sức thúc đẩy của những nghiệp tu tập này, trong đời này vị ấy đã trở thành một thiện hữu có trí tuệ sắc bén trong công việc tu tập.

2. Đời quá khứ thứ hai — (đời làm nữ thiên thần hộ trì cây). Trong đời ấy, vị ấy có tái tục hóa sinh (opapātikapaṭisandhi). Các sắc ở sát-na tái tục gồm bảy loại nhóm sắc, tức bảy mươi sắc. Các danh pháp tái tục là ba mươi bốn.

Trong đời làm nữ thiên thần hộ trì cây ấy, vị ấy có cơ hội cúng dường vật thực đến ba vị tỳ-khưu đi vào khu rừng mình trú ngụ. Vị ấy mong muốn đời làm người nữ. Vô minh, ái, thủ thuộc nhóm hai mươi danh pháp; hành, nghiệp thuộc nhóm ba mươi bốn danh pháp. Vào lúc cận tử, cảnh tướng nghiệp ấy hiện ra tại ý môn. Do nghiệp cúng dường vật thực ấy, trong đời quá khứ thứ nhất, vị ấy được đời làm phụ nữ, tức năm uẩn quả.

3. Đời quá khứ thứ ba — (đời làm bà lão). Sau khi đã phân định các nhân ở đời quá khứ thứ hai và các quả ở đời quá khứ thứ nhất trong mối liên hệ nhân quả, rồi tiếp tục phân định danh sắc ở đời quá khứ thứ hai (= đời làm nữ thiên thần hộ trì cây) cho đến tái tục, vị ấy tiếp tục tìm các nhân đã tạo dựng trong đời quá khứ thứ ba. Vị ấy thấy trong đời quá khứ thứ ba mình cũng từng là phụ nữ, nghèo khổ, một phụ nữ thôn quê. Theo phong tục làng quê, vị ấy đến các tu viện dâng cúng các mâm vật thực, giữ ngày trai giới, thọ trì giới. Vị ấy sống một mình trong nhà, gần như mỗi ngày đều cúng đèn trước tượng Phật trong nhà. Vào khoảng thời gian gần chết của đời làm bà lão, do năng lực nghiệp cúng đèn ấy, thú tướng là một thiên cung trên cây hiện ra. Tuy lúc làm thiện nghiệp không nguyện đời làm nữ thiên, đôi khi vẫn có tâm nghiêng hướng về đời chư thiên. Vào khoảng thời gian gần chết, đổng lực cận tử sinh, lấy cảnh thú tướng thiên cung ấy làm cảnh. Chính cảnh của đổng lực cận tử ấy được tái tục, hữu phần và tử của đời làm nữ thiên thần hộ trì cây trong đời quá khứ thứ hai…

Tập III — Miến 231 — PDF nguồn 253

Các đời quá khứ — tiếp theo

…tiếp tục nhận làm cảnh. Tuy nhiên, có vẻ thọ mạng trong đời nữ thiên thần hộ trì cây ấy không dài. «Vô minh–ái–thủ: mỗi nhóm20; nhóm hành–nghiệp là tư thiện cúng đèn:34.»

4. Đời quá khứ thứ tư — (đời Tỳ-kheo). Sau khi phân định các nhân đời quá khứ thứ ba và các quả đời quá khứ thứ hai, vị ấy tiếp tục tìm các nhân đã tạo dựng ở đời quá khứ thứ tư, những nhân làm sinh năm uẩn đời quá khứ thứ ba. Vị ấy thấy các nghiệp đã tạo dựng khi làm Sa-di và Tỳ-kheo. Trong đời Sa-di, vị ấy học kinh sách, đọc tụng và ôn tụng, rồi trở thành Tỳ-kheo. Khi tuổi đã cao, vị ấy tu tập các thiền kasiṇa dưới gốc cây, dưới bụi tre và quanh hồ nước, đạt đến tứ thiền; tuy nhiên, chưa thể chuyển sang minh sát. Các thiền không vững, thường bị thối thất. Đó là một ngôi chùa rừng, chùa núi. Gần như hằng ngày, vị ấy đem cơm khất thực được dâng cúng trước tượng Phật.

Gần lúc qua đời, do bệnh tật bức bách, vị ấy không còn nắm giữ được pháp hành. Tâm hướng về, mong nhớ mẹ. Tâm trạng mong nhớ mẹ chi phối và đè nặng vào lúc gần chết. Chính tâm trạng ấy lại khiến những tâm nghiêng về đời làm người nữ xuất hiện vào thời đổng lực cận tử. Lúc tạo nghiệp cúng cơm, chưa có tâm nghiêng về đời người nữ; tuy nhiên, rāgānusaya — tham tùy miên chấp thích đời người nữ ấy — đã nằm tiềm phục dưới dạng tùy miên. Gần lúc qua đời, do năng lực của nghiệp cúng cơm ấy, tướng cảnh nghiệp cúng cơm hiện ra như đang cúng cơm một lần nữa trước tượng Phật. Những tâm nghiêng về đời người nữ vây quanh cảnh nghiệp ấy. Do hành–nghiệp cúng cơm trước tượng Phật ấy, vị ấy được đời làm người nữ ở đời quá khứ thứ ba. «Vô minh–ái–thủ: mỗi nhóm20; hành–nghiệp:34.»

Các dòng tâm lúc gần chết chỉ là những dòng tâm rất yếu, giống như trong giấc mộng. Khi những cảm thọ có cái chết làm giới hạn cuối cùng bức bách dữ dội như vậy, cần chuẩn bị trước để có năng lực buộc dòng tâm mình vào cảnh mình muốn. Không có sự chuẩn bị trước vững chắc, dòng tâm rất yếu ấy thường vươn bám vào bất kỳ cảnh nào nó bám được. Người bị đắm thuyền giữa biển, khi bơi đến kiệt sức chân tay, cố chụp lấy một vật gì để bám víu, nương tựa; gặp cả xác người chết cũng vươn tay ôm lấy. Theo ví dụ ấy, dòng tâm rất yếu vào lúc gần chết không còn lựa chọn được tốt xấu, nhân quả, mà chộp lấy bất kỳ cảnh nào nó nắm được. Đó là lúc năng lực lựa chọn trong dòng tâm đã cạn kiệt. Cũng giống như dòng tâm trong mộng chộp lấy những cảnh bất kỳ mà nó gặp. Theo câu "Cittena nīyate loko — Thế gian được tâm dẫn dắt", chính tâm dẫn đến đời này, đời kia. Tâm trong sạch rất đáng quý; nhưng tâm lấm lem, dính đầy nhơ bẩn phiền não thì rất đáng ghê sợ, đáng chán ghét, cũng hết sức đáng sợ. Hãy có chánh niệm.

Tập III — Miến 232 — PDF nguồn 254

Các đời quá khứ — ngọn lửa bi lụy

5. Đời quá khứ thứ năm — (đời ông lão). Khi tìm các nhân đã tạo dựng trong đời quá khứ thứ năm, vị ấy thấy các nhóm hành là tư thiện lễ bái, đảnh lễ một bảo tháp trong đời làm ông lão. Vị ấy được làm người tại một vùng Phật giáo suy vi, vào thời gần mai một. Với thiện dục muốn phụng sự Giáo pháp tại vùng Giáo pháp hưng thịnh, vị ấy lễ bái cúng dường bảo tháp và nguyện đời Tỳ-kheo có thể phụng sự Giáo pháp. Vào thời cận tử, cảnh nghiệp lễ bái cúng dường bảo tháp hiện ra. Chính do nghiệp ấy, vị ấy được đời Tỳ-kheo ở đời quá khứ thứ tư. «Vô minh–ái–thủ: mỗi nhóm20; hành–nghiệp:34.»

6. Đời quá khứ thứ sáu — (đời người nữ). Vị ấy từng là một thiện nữ có lòng tin, quy kính và nương tựa Phật giáo. Vị ấy sinh sống bằng nghề trồng bông, hái bông rồi dệt vải. Khi người chồng già chết, ngọn lửa bi lụy bùng cháy dữ dội. Ước muốn thoát khỏi nỗi khổ lớn của vòng luân hồi liên tiếp sinh khởi. Vị ấy cũng không còn muốn đời người nữ phải chịu ngọn lửa bi lụy thiêu đốt như vậy. Do đó, vị ấy làm thiện nghiệp trước một tượng Phật, nguyện cầu chính Niết-bàn. Vào thời cận tử, những tướng cảnh nghiệp lễ bái cúng dường tượng Phật hiện ra; tâm nghiêng về đời người nam. Do nghiệp ấy, vị ấy được đời người nam ở đời quá khứ thứ năm.

Ngọn lửa bi lụy — Cho đến hiện nay, mỗi lần hành giả này quán các pháp duyên khởi liên hệ nhân quả, hoặc phân định danh sắc từ các đời quá khứ liên tiếp đến tương lai để quán minh sát, nếu vươn đến phân định, quán dòng danh tương tục đang buồn đau tan nát vào lúc ngọn lửa bi lụy bùng cháy do người chồng già qua đời trong đời quá khứ thứ sáu ấy, vị ấy lại buồn đau. Ví như gặp người bạn đang tươi cười, cảnh tươi cười ấy hỗ trợ dòng tâm mình bằng năng lực cảnh duyên (ārammaṇapaccaya), khiến những đóa hoa hỷ với thọ hỷ nổi trội nở rộ, nên nét vui cười đi vào dòng tâm mình. Lại như gặp người bạn rất thân yêu đang đau khổ, buồn bã, tan nát, cảnh não nề, đau lòng ấy hỗ trợ bằng năng lực cảnh duyên, khiến các dòng tâm buồn bã với thọ ưu nổi trội sinh khởi. Cũng vậy, mỗi lần vươn đến quán dòng danh tương tục buồn đau trong quá khứ, có thọ ưu nổi trội, chính dòng danh ấy hỗ trợ bằng năng lực cảnh duyên, khiến những dòng tâm buồn đau với thọ ưu nổi trội sinh mới trở lại trong hiện tại.

Hành giả này từng trải qua nhiều đời trong quá khứ: người, chư thiên, súc sinh, nam, nữ, v.v. Vị ấy cũng từng được làm người cả trong thời có Giáo pháp lẫn ngoài thời có Giáo pháp.

Tám đời về trước, vị ấy từng là một hoàng hậu, cúng dường cơm đến các Tỳ-kheo và tu tập niệm ân đức Phật. Tuy nhiên, gần lúc qua đời, những thiện nghiệp ấy không có thời cơ thuận lợi để cho quả.

Tập III — Miến 233 — PDF nguồn 255

Các đời quá khứ — tiếp theo

Vị ấy từng hết sức yêu mến, quý trọng nhà vua. Gần lúc qua đời, biết rằng nhà vua không đến bên mình lần nào nữa, chỉ tiêu khiển thời gian bên những người khác, vị ấy đau buồn tan nát. Không khởi tâm muốn vui sống nơi rừng, tại khe núi, khúc quanh vàng óng như Hlaing Hteik Khaung Tin [CHƯA XÁC MINH điển tích và tên riêng][30]; chỉ những dòng tâm suy sụp, sân nổi trội, mong nhớ, buồn đau tan nát chi phối. Các dòng tâm bất an, suy sụp, với thọ ưu nổi trội chiếm lấy vị trí đổng lực cận tử. Trong thời đổng lực cận tử ấy, do nghiệp bất thiện có sân nổi trội đang được nuôi dưỡng sát lúc chết, các thú tướng của loài súc sinh hiện ra và đời sống chấm dứt. Trong đời quá khứ thứ bảy, vị ấy lại được đời nai cái. Đây là điểm những ai mong nhớ, quyến luyến chồng hay vợ, khóc than thương nhớ, oán hận cuộc đời nên lưu tâm.

Trong đời súc sinh ấy, vị ấy lại chết dưới tay người thợ săn. Tuy nhiên, gần lúc chết trong đời nai, hậu hậu báo nghiệp (aparāpariyakamma) cúng cơm đến các Tỳ-kheo, được tạo dựng khi làm hoàng hậu ở đời quá khứ thứ tám, đã chín muồi, có thời cơ thuận lợi cho quả; do đó, những tướng cảnh nghiệp cúng cơm đến Tăng chúng hiện ra. Do nghiệp ấy, vị ấy trở thành người nữ buồn đau tan nát vì chồng chết ở đời quá khứ thứ sáu.

“Hơi tập khí” yêu mến, quý trọng, quyến luyến chồng; “hơi tập khí” đau buồn vì chồng — thấy rằng những “hơi” ấy cứ liên tục đi theo.

Khi xem đời thứ hai mươi, lại thấy đời người nam. Trong đời người nam ấy, do bất thiện nghiệp lấy của không cho (adinnādāna), không trả đầy đủ tiền công cho một người phục vụ làm công cho mình, vị ấy trở thành bò ở đời thứ mười chín.

Trong đời bò, gần như thường xuyên được nghe chủ mình tụng niệm, tán dương ân đức Phật. Khi đang nghe như thế, những đóa hoa thiện với hỷ nổi trội cũng có cơ hội nở. Do thiện nghiệp nghe Pháp (dhammassavana), nghe các ân đức Phật ấy, vị ấy lại được đời người nam ở đời quá khứ thứ mười tám. Cũng giống vị thiên tử ếch tên Maṇḍukadevaputta.

Trong đời người nam ấy, vị ấy phóng sinh trâu bò: chính là bố thí sự không sợ hãi (abhayadāna), bố thí mạng sống (jīvitadāna). Vị ấy rót nước từ bình và nguyện thoát khỏi khổ luân hồi. Do thiện nghiệp ấy, vị ấy được đời ẩn sĩ ở đời thứ mười bảy. Trong đời ấy, giới được trong sạch, có thể tu tập thiền chỉ.

Trong đời thứ hai mươi mốt, vị ấy lại là một nữ vũ công, sinh sống bằng nghề múa. Trong đời vũ công, vì đám đông tham muốn, có ý xấu đối với thân thể mình, vị ấy chán ghét đời người nữ, lễ Phật và nguyện được đời người nam. Do thiện nghiệp ấy, vị ấy được đời người nam thứ hai mươi.

Hành trình luân hồi quá khứ dài dằng dặc; khởi đầu của nó, dù đi theo bằng trí, vẫn không được biết, không thể biết. Đối với chúng sinh bị pháp triền cái vô minh che chắn, ngăn lấp, bị sợi dây kiết sử ái…

Tập III — Miến 234 — PDF nguồn 256

Hạt giống minh và hạnh — quan điểm Ledi Sayadaw

…quấn trói, cứ luân chuyển, chạy đi từ đời này đến đời kia, từ đời kia đến đời này, và trong một đời cũng liên tục lưu chuyển, chạy đi, các đệ tử không biết, không thể biết được điểm đầu của vòng luân hồi ấy.

Trên suốt hành trình quá khứ dài đến thế, các đệ tử không thể phân định hết sạch các nhân và các quả. Tuy nhiên, để làm trong sạch tri kiến rằng trong quá khứ cũng chỉ có nhân và quả, cần quán một số đời quá khứ. Đặc biệt, nên phân định nhân quả đến đời đã gieo những hạt giống minh (vijjā) tốt và hạt giống hạnh (caraṇa) tốt đưa đến đạo, quả, Niết-bàn.

Khi tìm trong phần nhân quá khứ của vị hành giả thiện hữu này những hạt giống hạnh tốt và hạt giống minh tốt đã vun bồi với ước nguyện, hướng đến Niết-bàn, thấy rằng trong phần hạt giống hạnh có đầy đủ các hạt giống thiện bố thí, trì giới và tu tập thiền chỉ. Về phần hạt giống minh, thấy rằng vị ấy chỉ từng quán bốn đại.

Quan điểm của Đại trưởng lão Ledi Sayadaw

1. Một đệ tử từng phân định danh sắc, khiến trí thấy đạt đến chân đế, thì đó là hạt giống minh tốt hạng ba.

2. Nếu từng phân định các nhân và các quả trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, đạt đến trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), thì đó là hạt giống minh tốt hạng hai.

3. Nếu từng dùng trí minh sát nghiền nát các pháp hành — sắc, danh, nhân, quả ấy — bằng cách đặt lên ba tướng, từng đạt các trí minh sát, thì đó là hạt giống minh tốt hạng nhất.

4. Nếu chưa đạt đến mức ấy, dù chỉ từng quán bốn đại, thì trong phạm vi trí ba-la-mật của đệ tử (sāvakapāramīñāṇa), đó cũng là hạt giống minh đủ dùng, có thể đạt đạo, quả, Niết-bàn. Ngài đã xác định như vậy. Xem Bodhipakkhiyadīpanī, v.v.

Hạt giống hạnh giống như tay chân; hạt giống minh giống như mắt. Tay chân đưa đến nơi muốn đến, tay thực hiện được công việc cần làm cho hoàn tất; cũng vậy, hạt giống hạnh đưa đến gặp các bậc Thánh thiện hữu, đứng đầu là Đức Phật, những vị sẽ giảng dạy, chỉ dẫn, khuyên bảo các thiện pháp đưa đến Niết-bàn; đưa đến gặp cha mẹ tốt, thầy tốt, bạn lành. Mắt thấy được các cảnh sắc khác nhau; cũng vậy, khi có cơ hội nghe Pháp liên quan đến bốn Thánh đế từ các bậc thiện hữu đứng đầu là Đức Phật, hạt giống minh tạo năng lực tiếp nhận Pháp, hỗ trợ thấu biết, thấy rõ bốn Thánh đế. Vì vậy, để một đệ tử đạt Niết-bàn, cả hai loại hạt giống hạnh tốt và minh tốt đều cần thiết.

Tập III — Miến 235 — PDF nguồn 257

Nhân quả trong tương lai

Trong các tác phẩm Dīpanī của mình, Ledi Sayadaw cũng xác định rằng du sĩ Saccaka không đạt Niết-bàn vì thiếu hạt giống minh; vợ chồng người con trai trưởng giả Mahādhana không đạt Niết-bàn vì thiếu hạt giống hạnh. Dù cố gắng trong đời này mà không chứng ngộ đạo, quả, Niết-bàn, các thiện nghiệp bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát đã vun bồi trong đời này với mục đích Niết-bàn vẫn tồn tại ở vị trí những hạt giống hạnh tốt, minh tốt.

Nhân quả trong tương lai

Hành giả nêu trên cho rằng đời Tỳ-kheo cao quý. Mỗi lần cúng dường vật thực khất thực, vị ấy từng nguyện đời Tỳ-kheo. Nay, từ danh sắc đang sinh khi phân định nhân quả, vị ấy hướng trí về phía tương lai và phân định danh sắc; thấy vào thời cận tử của đời này, những tướng cảnh nghiệp đang cúng dường vật thực khất thực hiện ra tại ý môn. Theo Abhidhammatthasaṅgaha: “Tameva vā pana janakabhūtaṃ kammaṃ abhinavakaraṇavasena dvārappattaṃ hoti — Hoặc chính nghiệp ấy, trở thành sinh nghiệp, đi đến môn theo cách như đang làm mới lại”, sinh nghiệp sắp làm sinh quả tái tục ấy hiện ra tại ý môn cận tử theo cách như đang thực hiện một lần nữa.

1. Biết sai là “Tỳ-kheo” chính là vô minh. (=20)

2. Tham luyến đời Tỳ-kheo chính là ái. (=20)

3. Tâm bám chặt vào đời Tỳ-kheo chính là thủ. (=20)

4. Nhóm tư thiện cúng dường vật thực khất thực chính là hành. (=34)

5. Năng lực nghiệp của nhóm hành là tư thiện ấy (=34) chính là nghiệp.

Năm nhân đã đầy đủ. Vị ấy cũng quán thấy rằng do năm nhân ấy, năm uẩn quả của đời Tỳ-kheo hiển hiện sinh khởi.

Đời tương lai có nhất định xảy ra không?

Nhiều người thường hỏi: “Đời tương lai có nhất định xảy ra không?” Trong các lời dạy của bộ Yamaka có nêu hai loại người ở đời cuối cùng (pacchimabhavika): thật và không thật.

1. Có các bậc Thánh thiện hữu như vị đại thí chủ nổi tiếng, vua trời Sakka, một bậc Thánh Dự lưu: sau khi qua lại trong đời người và đời chư thiên, sẽ viên tịch tại cõi Phạm thiên Akaniṭṭha.

2. Cũng có những pacchimabhavika không thật, như người con trai trưởng giả Mahādhana: tuy hiện có những hạt giống ba-la-mật có thể trở thành A-la-hán, nhưng lại kết thúc đời sống mà không trở thành A-la-hán.

3. Cũng có những pacchimabhavika không thật, như vị thí chủ nổi tiếng Ajātasattu: tuy hiện có những hạt giống ba-la-mật tốt để an trú quả Dự lưu vào cuối thời nghe Sāmaññaphalasutta, nhưng vì bị nghiệp giết cha ngăn trở, đã kết thúc đời sống mà không thể an trú quả Dự lưu.

Tập III — Miến 236 — PDF nguồn 258

Vì sao quán tương lai? Sự thay đổi của đời tương lai

4. Cũng có các bậc Thánh thiện hữu như người thợ gốm Ghaṭikāra: đã an trú đạo quả Bất lai ở cõi người, rồi đến cõi Phạm thiên Akaniṭṭha và sẽ viên tịch ngay tại đó.

Đối với những bậc thiện hữu ấy, đời tương lai vẫn còn hiện hữu, năm uẩn tương lai vẫn còn hiện hữu. Nhưng đối với các bậc thiện hữu là pacchimabhavika thật, nhất định viên tịch ngay trong đời này, như Tôn giả Sāriputta và Tôn giả Mahāmoggallāna, thì năm uẩn gọi là một đời sống mới trong tương lai không còn hiện hữu nữa. Chỉ còn năm uẩn tương lai sẽ sinh trong đời này trước lúc viên tịch.

Thiện hữu chỉ có thể biết mình thuộc loại thiện hữu nào khi chính mình quán xét.

Vì sao phải quán tương lai?

Câu hỏi này cũng thường được hỏi. Như đã giải thích ở trên, chính Đức Phật chỉ dạy người thực sự tu tập phải quán sát, suy xét sự diệt tận của năm uẩn quả theo tính chất anuppādanirodha — diệt không sinh — do các nhân diệt tận theo tính chất diệt không sinh. Vì vậy, phải có khả năng, phải biết cách quán để trực tiếp thấu biết, thấy rõ đối tượng quán ấy bằng trí tuệ chánh kiến. Đây là một lý do.

Nếu thiện hữu cũng thuộc loại pacchimabhavika không thật, như người con trai trưởng giả Mahādhana, mà có thể miên mật quán minh sát năm uẩn tương lai, các nhân và các quả ấy theo ba tướng, thì có thể đoạn trừ, nhổ bỏ hoàn toàn các loại chấp thủ đối với năm uẩn tương lai ấy: chấp bằng ái, chấp bằng mạn, chấp bằng kiến.

Nếu nhờ miên mật quán minh sát các pháp sắc, pháp danh, nhân và quả trong ba thời quá khứ, tương lai, hiện tại, trong hai dòng tương tục nội phần và ngoại phần, mà phá vỡ được sự chấp bằng ái, mạn và kiến, thì theo câu “Upasanto carissati — Vị ấy sẽ sống tịch tịnh”, khi lửa nóng phiền não đã nguội, vị ấy sẽ viên tịch ngay trong hiện thân này. Đây cũng là một lý do. Chính vì hai lý do ấy mà quán tương lai.

Có thể có sự thay đổi không?

Đối với các pacchimabhavika không thật như Ajātasattu, đời tương lai có thể thay đổi. Nếu Ajātasattu thực sự trở thành bậc Dự lưu, đời tương lai của ông có thể mang một hình thức khác. Nhưng trong trường hợp thực tế, ông không trở thành bậc Dự lưu; nghiệp vô gián giết vua cha Bimbisāra đã đẩy ông xuống địa ngục. Hình thức đời sống đã đổi khác.

Cũng vậy, nếu thiện hữu còn là pacchimabhavika không thật, nếu đời tương lai vẫn còn hiện hữu, thì có thể có thay đổi. Trước khi tạo dựng được các nghiệp đáo đại (mahaggatakamma), có khi các thiện nghiệp dục giới thông thường, như nghiệp bố thí vật thực khất thực của vị thiện hữu đã nêu làm mẫu ở trên…

Tập III — Miến 237 — PDF nguồn 259

Nghiệp đáo đại và đời tương lai

…đang có cơ hội thuận lợi để cho quả.

Nếu thiện hữu có thể chuyển sang minh sát dựa trên một thiền chứng nào đó, thì theo lời giải của Chú giải: “Vipassanāya hi bahūpakārā samāpatti — Thiền chứng hỗ trợ rất nhiều cho trí minh sát”;[NT379] “Vipassanā pana thāmajātā samāpattimpi rakkhati — Trí minh sát đã có sức mạnh cũng bảo vệ thiền chứng”,[NT380] các thiền chứng được trí minh sát hỗ trợ, được nâng đỡ bằng năng lực cận y duyên (upanissayapaccaya), chỗ nương mạnh mẽ, thường có tính vững chắc. Đối với thiện hữu có thể tu tập các nghiệp đáo đại ấy ở mức thượng, khiến chúng vững chắc, nếu tâm cũng nghiêng về đời Phạm thiên trong tương lai, thì có khi các nghiệp dục giới không còn thuận lợi cho quả, còn các thiện nghiệp đáo đại, là trọng nghiệp (garukakamma), lại có cơ hội thuận lợi cho quả. Thiện hữu hãy tự mình nhiều lần khảo sát, tạo dựng các loại nghiệp, thực hiện các loại suy tưởng, hình dung gọi là kappanā, đi kèm ái và kiến, rồi quán xét.

Tri kiến rằng các thiện hữu đã đạt tám thiền chứng, nếu những thiền ấy không thối thất cho đến lúc chết, có thể lựa chọn cõi Phạm thiên mình ưa thích, là tri kiến chỉ có được trong Giáo pháp. Đại ẩn sĩ Kāḷadevila không có tri kiến ấy, tin rằng trong tám thiền chứng mình đạt được, chỉ thiền chứng Phi tưởng phi phi tưởng xứ, cao nhất, thù thắng nhất, sẽ cho quả. Do đó, vị ấy không còn quyến luyến các thiền thấp hơn, chỉ lưu luyến, gắn bó với thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ cao nhất, chấp rằng chỉ có thể sinh vào cõi ấy. Vì vậy, khi qua đời, vị ấy chỉ sinh vào cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, lỡ mất cơ hội gặp Đức Phật. Nếu có tri kiến rằng mình có thể lựa chọn cõi ưa thích, lựa chọn một thiền sắc giới thấp hơn như Đại Phạm thiên Sahampati và tu tập thiền ấy ở mức thượng, thì vị ấy có thể sinh vào một cõi sắc giới đã lựa chọn ấy, cũng có thể có cơ hội gặp Đức Phật.

Cũng vậy, nếu thiện hữu có thể tạo dựng các nghiệp đáo đại ở mức thượng, nếu chưa trở thành bậc Bất lai, thiện hữu có thể lựa chọn một cõi Phạm thiên mình ưa thích, trừ năm cõi Tịnh cư, và có thể tu tập ở mức thượng các thiền đưa đến cõi ấy. Khi đó, các nghiệp dục giới vốn đang thuận lợi cho quả sẽ lùi lại; nghiệp đáo đại ấy sẽ có cơ hội thuận lợi cho quả.

Vì vậy, hãy ghi nhận rằng đối với pacchimabhavika không thật, các đời tương lai có khi thay đổi; cũng có khi không thay đổi, như vị thí chủ Sakka còn vui thích vòng luân hồi (vaṭṭābhirata). Ở đây, không nên hiểu sai rằng chỉ những nghiệp đáo đại được tu tập ở mức thượng mới cho quả, còn các nghiệp đáo đại được tu tập ở mức trung hay hạ thì không cho quả. Hãy ghi nhận rằng chỉ nêu làm mẫu các nghiệp đáo đại tu tập ở mức thượng vì chúng vượt trội các nghiệp khác, mạnh mẽ trong việc cho quả.

Tập III — Miến 238 — PDF nguồn 260

Chỉ dẫn của Visuddhimagga — những điều cần kiểm kỹ

Chỉ dẫn của Chú giải Visuddhimagga

So evaṃ paccayato nāmarūpassa pavattiṃ disvā yathā idaṃ etarahi, evaṃ atītepi addhāne paccayato pavattittha, anāgatepi paccayato pavattissatīti samanupassati.[NT381]

Nghĩa: Sau khi thấy sự diễn tiến của danh sắc do duyên như vậy, vị ấy quán rằng: “Cũng như danh sắc này hiện nay, trong thời quá khứ nó đã diễn tiến do duyên, trong tương lai nó cũng sẽ diễn tiến do duyên.”

Pavattiṃ disvāti etarahi pavattiṃ disvā. Evanti iminā na kevalaṃ sappaccayatāmattameva paccāmaṭṭhaṃ, atha kho yādisehi paccayehi etarahi pavattati, tādisehi avijjādipaccayeheva atītepi pavattitthāti paccayasadisatāpi paccāmaṭṭhāti daṭṭhabbaṃ.[NT382]

Nghĩa: “Thấy sự diễn tiến” là thấy sự diễn tiến hiện nay. Với từ “như vậy”, không chỉ nhắc lại riêng tính có duyên; phải hiểu rằng cũng nhắc lại sự tương tự của các duyên: hiện nay diễn tiến do những duyên nào thì trong quá khứ cũng đã diễn tiến do chính những duyên tương tự ấy, như vô minh, v.v.

Vị Tỳ-kheo tu tập ấy, sau khi dùng trí thấy danh sắc sinh trong đời hiện tại do các nhân như vậy, nhiều lần dùng trí quán: “Cũng như danh sắc này sinh trong đời hiện tại do các nhân như vô minh, danh sắc này trong thời quá khứ cũng đã sinh do chính các nhân như vô minh được vun bồi trong những đời quá khứ tương ứng, như đời quá khứ thứ hai, v.v.; trong thời tương lai, nó cũng sẽ sinh do chính các nhân như vô minh đã tạo dựng ở đời tương ứng.”[NT383]

Những điều cần đặc biệt lưu ý khi phân định

1. Cảnh của đổng lực cận tử lúc gần chết trong đời quá khứ.

2. Cảnh của tâm tái tục hiện tại trong đời này.

3. Cảnh của yếu tố ý hữu phần trong sáng hiện tại trong đời này.

4. Cảnh của tâm tử sẽ đến trong đời hiện tại này.

Cảnh của bốn loại ấy phải giống nhau. Trong bốn loại này, khi chưa quán đến, thiện hữu có thể tạm để cảnh của tử chưa khảo sát; nhưng hãy tự mình dùng trí chú tâm, đối chiếu cẩn thận xem cảnh của ba loại: đổng lực cận tử đời quá khứ, tái tục hiện tại và hữu phần, có giống nhau hay không. Lại nữa, trong một đời, tâm tái tục, tâm hữu phần và tâm tử không chỉ phải giống nhau về cảnh mà còn phải giống nhau về số lượng tâm và tâm sở. Hãy chú tâm khảo sát kỹ, quán đi quán lại. Vào lúc đã dùng trí thấy năm uẩn tái tục hiện tại sinh do các nhân quá khứ, cũng như thấy chính xác số lượng tâm + tâm sở = các pháp danh ở tái tục, hành giả có thể quán đúng yếu tố ý hữu phần trong sáng. Nếu chưa thể quán được, hãy quán lại kỹ các pháp danh tái tục, phân định và phân biệt chúng bằng trí. Sau khi các pháp danh tái tục ấy diệt, trước khi tâm lộ sinh, hãy tiếp tục phân định các nhóm tâm + tâm sở = pháp danh, bắt đầu từ hữu phần thứ nhất, sinh nối tiếp sau tái tục ấy. Đó chính là những tâm tiếp tục sinh làm nhân duy trì đời sống để dòng tâm không gián đoạn, vào lúc các tâm lộ không sinh. Khi đã hiểu, hãy tiếp tục phân định cả các pháp danh hữu phần đang sinh giữa các dòng tâm lộ trong hiện trạng. Sẽ đạt được thành công.

Tập III — Miến 239 — PDF nguồn 261

Tam nhân, nhị nhân, hỷ, xả — các phương pháp phân định nhân quả

Tam nhân — nhị nhân — hỷ — xả

1. Nếu tái tục là tam nhân, hữu phần và tử cũng là tam nhân.

2. Nếu tái tục là nhị nhân, hữu phần và tử cũng là nhị nhân.

3. Nếu tái tục đi kèm hỷ, hữu phần và tử cũng đi kèm hỷ.

4. Nếu tái tục đi kèm xả, hữu phần và tử cũng đi kèm xả.

Vì vậy, nếu tái tục là tái tục tam nhân đi kèm hỷ, thì hữu phần và tử cũng là hữu phần và tử tam nhân đi kèm hỷ; mỗi loại có34 pháp danh. Nếu tái tục là tái tục tam nhân đi kèm xả, thì hữu phần và tử cũng là hữu phần và tử tam nhân đi kèm xả; mỗi loại có33 pháp danh.

Do hữu phần của thiện hữu đã tái tục với thọ hỷ cũng đi kèm thọ hỷ, nên suốt đời, dù gặp cảnh nào, các tâm lộ thường sinh hỷ, thường có sự tươi vui. Nếu một thiện hữu tái tục với thọ xả, vì hữu phần cũng đi kèm thọ xả, nên trong dòng tương tục của vị ấy, xả thường sinh đối với các cảnh khác nhau. Người thiên về xả mang dáng vẻ điềm tĩnh; người thiên về hỷ mang dáng vẻ tươi vui. Đó chính là năng lực của hữu phần, loại tâm sinh nhiều nhất suốt đời. Hãy ghi nhận: ở đây đặc biệt nói đến các tâm suy đạc (santīraṇa), đổng lực (javana) và na cảnh (tadārammaṇa) trong các lộ tâm, những loại có thể thay đổi giữa hỷ và xả.

Các phương pháp phân định nhân quả

Khi thiện hữu trực tiếp thấu biết, thấy rõ bằng trí tuệ chánh kiến các pháp duyên khởi liên hệ nhân quả, như đã trình bày: do các nhân vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, v.v. vun bồi trong quá khứ mà các pháp thuộc quả luân (vipākavaṭṭa), như thức quả tái tục, hiển hiện sinh khởi trong đời hiện tại, thì có thể bắt đầu dốc sức vào công việc lớn phân định các nhân và các quả — paccayapariggaha. Trong sự phân định ấy:

1. Có thể phân định các nhân và các quả bằng cách dùng trí thấy quan hệ nhân quả giữa nhân và quả, theo lời dạy duyên khởi thuận (anuloma), từ vô minh ở đầu đến sinh và già chết ở cuối.

2. Có thể phân định các nhân và các quả bằng cách dùng trí thấy quan hệ nhân quả — nói cách khác, quan hệ quả và nhân — giữa nhân và quả, theo lời dạy duyên khởi nghịch (paṭiloma), từ già chết ở cuối đến vô minh ở đầu.

Tập III — Miến 240 — PDF nguồn 262

Các phương pháp phân định — nhân chung và nhân không chung

3. Cũng có thể phân định các nhân và các quả bằng cách dùng trí thấy quan hệ quả–nhân giữa quả và nhân, theo lời dạy duyên khởi nghịch, từ bốn loại vật thực ở giữa đến vô minh ở đầu.

4. Cũng có thể phân định các nhân và các quả bằng cách dùng trí thấy quan hệ nhân quả giữa nhân và quả, theo lời dạy duyên khởi thuận, từ thọ hoặc ái ở giữa đến già chết ở cuối.

5. Cũng có thể phân định các nhân và các quả theo nghiệp luân–quả luân (kammavaṭṭa–vipākavaṭṭa), gộp phiền não luân (kilesavaṭṭa) vào nghiệp luân, như đã dạy trong Paṭisambhidāmagga, trang50–51.[NT384]

6. Phương pháp phân định theo nhân chung và nhân không chung (sādhāraṇa–asādhāraṇa)

Một hành giả khác quán các nhân của danh theo hai loại: nhân chung và nhân không chung. Vị ấy quán các nhân của sắc theo bốn loại: nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực. Nói rộng: nhân của danh có hai loại: (1) sādhāraṇa — nhân chung; (2) asādhāraṇa — nhân không chung.

Trong hai loại ấy, sáu môn và sáu cảnh là nhân chung của tất cả các pháp danh ở cõi ngũ uẩn. Các pháp danh thuộc tất cả các loại không sót: thiện, bất thiện, quả, duy tác; pháp cùng sinh với thọ hỷ, pháp cùng sinh với thọ ưu, pháp cùng sinh với thọ lạc, pháp cùng sinh với thọ khổ, pháp cùng sinh với thọ xả — đều sinh do những nhân là môn và cảnh ấy. Vì vậy, các nhân môn và cảnh là nhân chung của tất cả các pháp danh.

Nghiệp là nhân chung của tất cả các pháp danh quả và tất cả sắc do nghiệp sinh (kammasamuṭṭhānarūpa). Nó cũng là nhân không chung đối với các pháp khác: thiện, bất thiện, duy tác; sắc do tâm sinh, sắc do thời tiết sinh và sắc do vật thực sinh.

Tâm là nhân chung của tất cả các tâm sở, các pháp danh tương ưng với nó, và sắc do tâm sinh (cittasamuṭṭhānarūpa). Lại nữa, tâm cũng là nhân không chung đối với tất cả các tâm sở, các pháp danh không cùng sinh tương ưng với nó trong một sát-na tâm, và đối với sắc do nghiệp sinh, sắc do thời tiết sinh, sắc do vật thực sinh.

Tập III — Miến 241 — PDF nguồn 263

Nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực làm sinh sắc

Thời tiết — Thời tiết cùng loại (sabhāga) là nhân chung của tất cả sắc do thời tiết sinh cùng loại. Nó cũng là nhân không chung đối với sắc do thời tiết sinh khác loại (visabhāga), sắc do nghiệp sinh, sắc do tâm sinh và sắc do vật thực sinh.

Vật thực — Dưỡng tố do vật thực sinh (āhārajaojā), cùng dưỡng tố do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh, là nhân chung của tất cả sắc do vật thực sinh. Nó cũng là nhân không chung đối với sắc do nghiệp sinh, sắc do tâm sinh và sắc do thời tiết sinh.[NT385]

Tattha kammaṃ atītameva kammasamuṭṭhānassa rūpassa paccayo hoti. Cittaṃ cittasamuṭṭhānassa uppajjamānaṃ. Utuāhārā utuāhārasamuṭṭhānassa ṭhitikkhaṇe paccayā hontīti.[NT386]

Nghĩa: Trong đó, chỉ nghiệp quá khứ làm duyên cho sắc do nghiệp sinh. Tâm đang sinh làm duyên cho sắc do tâm sinh. Thời tiết và vật thực ở sát-na trụ làm duyên cho sắc do thời tiết và vật thực sinh.

1. Nghiệp — Kusalākusalacetanā vipākānaṃ khandhānaṃ, kaṭattā ca rūpānaṃ kammapaccayena paccayo. Nghĩa: Tư thiện và tư bất thiện hỗ trợ các danh uẩn quả cùng các sắc do nghiệp sinh bằng năng lực nghiệp duyên.[NT387]

Theo lời dạy Paṭṭhāna này, hãy lấy tư thiện và tư bất thiện làm nghĩa của “nghiệp”. Tư thiện, tư bất thiện ấy chỉ là pháp quá khứ. Chỉ khi đã là quá khứ, nghiệp mới hỗ trợ làm sinh sắc do nghiệp sinh. Chỉ nghiệp tư đã vun bồi trong quá khứ mới có thể làm sinh sắc do nghiệp sinh.[NT388]

2. Tâm — Hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ, taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ hetupaccayena paccayo.[NT389] Nghĩa: Các pháp làm duyên là sáu nhân hỗ trợ các pháp tương ưng — tâm và tâm sở đi kèm những nhân ấy — cùng các sắc do tâm và tâm sở ấy sinh, bằng năng lực nhân duyên (hetupaccaya).

Do Đức Phật đã dạy như vậy, khi hiểu “tâm” làm sinh sắc do tâm sinh, đừng chỉ lấy riêng một tâm, mà hãy lấy cả hai: tâm và tâm sở có năng lực làm sinh sắc do tâm sinh. Nhóm tâm + tâm sở ấy tiếp nhận sức hỗ trợ bằng các duyên như vô gián từ tâm trước, nên chỉ ở sát-na sinh mới có sức mạnh lớn, có năng lực. Vì vậy, tâm — nói cách khác, nhóm tâm + tâm sở — chỉ làm sinh sắc do tâm sinh ngay ở sát-na sinh đang diễn ra.[NT390]

3. Thời tiết — 4. Vật thực — Bāhiraṃ utuṃ, āhārañca paccayaṃ labhitvā attano ṭhitikkhaṇe utuāhārā rūpaṃ janentīti attho.[NT391]

Nghĩa: Sau khi nhận được thời tiết bên ngoài và vật thực làm duyên, thời tiết và vật thực sinh sắc ở sát-na trụ của chính chúng.

Sắc có sức mạnh ở thời trụ vì lúc ấy nhận được sự hỗ trợ của các duyên như hậu sinh. Do sắc có sức mạnh ở thời trụ, thời tiết có bốn nguồn sinh (catusamuṭṭhānika-utu) — thời tiết do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh, do vật thực sinh — được thời tiết bên ngoài hỗ trợ, sẽ làm sinh sắc do thời tiết sinh khi đến thời trụ. Khi được dưỡng tố bên ngoài gọi là đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) hỗ trợ, mỗi dưỡng tố có bốn nguồn sinh làm sinh các nhóm sắc mới do vật thực sinh khi đến thời trụ.

Tập III — Miến 242 — PDF nguồn 264

Nhân riêng — phương pháp duyên khởi thứ năm

1. Yonisomanasikāra — tác ý đúng đắn.

2. Saddhammassavana — nghe Chánh pháp, pháp của bậc thiện hữu.

3. Sappurisūpanissaya — gần gũi, nương tựa bậc thiện hữu.

4. Paṭirūpadesavāsa — sống tại nơi thích hợp, có các bậc thiện hữu, cao quý.

Các nhân như vậy là những nhân riêng chỉ của pháp thiện. Ngược lại, các nhân như ayonisomanasikāra — tác ý sai — là những nhân riêng chỉ của pháp bất thiện. Ý nói asādhāraṇa: nhân không chung.

Vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp, v.v. là các nhân không chung của nhóm pháp quả.

Hữu phần là nhân không chung của hướng ngũ môn trong lộ ngũ môn, và của hướng ý môn trong lộ ý môn.

Suy đạc (santīraṇa) là nhân không chung của xác định (voṭṭhabbana).

Duy tác dục giới, tùy trường hợp, là nhân không chung của duy tác dục giới và duy tác đáo đại.

Quả A-la-hán là nhân của tất cả các pháp duy tác, trừ các tâm hướng môn (āvajjana).[NT392]

Phương pháp duyên khởi thứ năm

Trong bộ sách này, trước hết trình bày phương pháp phân định được kết hợp và xây dựng trên hai phương pháp: (1) phân định theo nghiệp luân–quả luân; (2) phân định theo nhân chung và nhân không chung.

Chỉ khi biết phân định bằng cả hai phương pháp ấy mới biết quán minh sát, suy xét các đối tượng được nêu trong phần tu tập rộng về trí sinh diệt (udayabbayañāṇa). Vì vậy, hãy ghi nhận rằng "phương pháp duyên khởi thứ năm" là phương pháp phân định bao gồm cả hai phương pháp ấy. Có hai lý do trình bày phương pháp này trước: một là xét thấy đây là cách phân định dễ hơn, giúp các hành giả thiện hữu có nền tảng Abhidhamma còn yếu hiểu nhanh hơn; hai là nó hỗ trợ rất nhiều cho phương pháp tu tập rộng về trí sinh diệt sẽ trình bày sau, nên những người chưa có kiến thức nền tảng Abhidhamma khi đến phần trí ấy không cần học thêm một cách đặc biệt nữa. Vì hai lý do ấy, phương pháp này được trình bày trước theo ý "một nhát chặt, đứt hai việc". Thường thấy ở phần lớn hành giả rằng khi đã thuần thục phương pháp này, nếu chuyển sang quán theo phương pháp duyên khởi thứ nhất, v.v. thì hiểu nhanh hơn.

Tập III — Miến 243 — PDF nguồn 265

Những điểm chính cần ghi nhớ trước

Những điểm chính cần ghi nhớ trước

Bắt đầu từ tái tục, trong từng sát-na tâm hữu phần và từng sát-na của các tâm lộ, cần lập thành năm uẩn, tìm các nhân của năm uẩn ấy, dùng trí quán thấy quan hệ giữa nhân và quả, rồi mới phân định các nhân và các quả. Khi lập thành năm uẩn như vậy, trong mỗi sát-na tâm:

1. Trong các sắc vật làm chỗ nương hiện hữu tại sáu môn, sắc vật làm chỗ nương của nhóm danh tương ứng cùng các sắc làm cảnh là sắc uẩn (rūpakkhandha).

2. Tâm sở thọ trong nhóm danh là thọ uẩn (vedanākkhandha).

3. Tâm sở tưởng trong nhóm danh là tưởng uẩn (saññākkhandha).

4. (a) Tâm sở tư trong nhóm danh là hành uẩn (saṅkhārakkhandha). Đây là phương pháp thứ nhất. (b) Trong nhóm danh, tất cả tâm sở còn lại, ngoài thọ, tưởng và thức, là hành uẩn. Đây là phương pháp thứ hai.

5. Tâm biết là thức uẩn (viññāṇakkhandha).

Hành uẩn — Phương pháp dạy tư là hành uẩn là phương pháp nêu pháp chủ yếu (padhānanaya). Phương pháp ấy được dạy trong Upādānaparipavattanasutta, v.v.

Chayime bhikkhave cetanākāyā, rūpasañcetanā saddasañcetanā gandhasañcetanā rasasañcetanā phoṭṭhabbasañcetanā dhammasañcetanā. Ime vuccanti bhikkhave saṅkhārā. Phassasamudayā saṅkhārasamudayo, phassanirodhā saṅkhāranirodho.[NT393]

Nghĩa: “Này các Tỳ-kheo, có sáu nhóm tư này: tư đối với sắc, tư đối với thanh, tư đối với hương, tư đối với vị, tư đối với xúc, tư đối với pháp. Này các Tỳ-kheo, những pháp này được gọi là các hành. Do xúc sinh khởi, hành sinh khởi; do xúc diệt, hành diệt.”

Sáu loại tư: rūpasañcetanā, saddasañcetanā, gandhasañcetanā, rasasañcetanā, phoṭṭhabbasañcetanā, dhammasañcetanā, chính là hành uẩn. Do xúc sinh, hành sinh; do xúc diệt, hành diệt.[NT394]

Trong bài kinh này, vì tư giữ vai trò chủ yếu trong việc làm sinh quả, nên theo phương pháp nêu pháp chủ yếu, tư được dạy là hành uẩn. Đây là phương pháp thứ nhất lấy tư làm hành uẩn, tức phương pháp của Kinh tạng.

Theo phương pháp của Abhidhamma, trong nhóm pháp danh tương ưng cùng sinh trong từng sát-na tâm, tất cả các pháp danh còn lại ngoài thọ, tưởng và thức — nói cách khác, tất cả tâm sở ngoài thọ và tưởng — được gọi là hành uẩn. Nhân hiện tại không chung của hành uẩn ấy được trình bày là “Sesakhandhattayapadaṭṭhānā — Có ba uẩn còn lại làm nhân gần”,[NT395] nghĩa là có ba danh uẩn còn lại ngoài chính hành uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn và thức uẩn, làm nhân gần nhất.

Theo các lời dạy ấy, đối với mỗi hành uẩn, đã trình bày cách phân định nhân quả chia làm hai phương pháp:

1. Phương pháp lấy tư làm hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)

Xúc — danh sắc

2. Phương pháp lấy tất cả các tâm sở còn lại ngoài thọ và tưởng làm hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

Trình bày cách phân định nhân quả chia làm hai phương pháp như vậy vì không muốn bỏ sót bất kỳ pháp chân đế nào hiện hữu trong từng sát-na tâm.

Trong phương pháp lấy tư làm hành uẩn, xúc là nhân của hành uẩn ấy.[NT396] Lại nảy sinh câu hỏi: “Vậy chính xúc ấy không có nhân sao?” Vì xúc cũng là pháp hữu vi, nên xúc cũng phải có nhân. Lại nảy sinh vấn đề: “Những tâm sở còn lại ngoài thọ, tưởng, xúc và tư không có nhân sao?” Bởi các tâm sở ấy cũng chỉ là những pháp hữu vi. Vì vậy, để giải quyết các vấn đề như thế, phương pháp thứ hai về hành uẩn cũng được trình bày.

Xúc — danh sắc

1. Phassasamudayā vedanāsamudayo, phassanirodhā vedanānirodho. — Do xúc sinh khởi, thọ sinh khởi; do xúc diệt, thọ diệt.

2. Phassasamudayā saññāsamudayo, phassanirodhā saññānirodho. — Do xúc sinh khởi, tưởng sinh khởi; do xúc diệt, tưởng diệt.

3. Phassasamudayā saṅkhārasamudayo, phassanirodhā saṅkhāranirodho. — Do xúc sinh khởi, hành sinh khởi; do xúc diệt, hành diệt.

4. Nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo, nāmarūpanirodhā viññāṇanirodho. — Do danh sắc sinh khởi, thức sinh khởi; do danh sắc diệt, thức diệt.[NT397]

Trong các bài kinh như Upādānaparipavattanasutta nêu trên, Đức Phật dạy thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn sinh do xúc. Ngài cũng tiếp tục dạy thức uẩn sinh do tâm sở = danh cùng sinh trong một sát-na tâm và do sắc vật làm chỗ nương + sắc làm cảnh.

Trong lời dạy ấy, tâm không thể sinh tách rời tâm sở, tâm sở cũng không thể sinh tách rời tâm. Do đó, xúc, được dạy là nhân của thọ, tưởng và hành, không có năng lực sinh một mình riêng rẽ; nó chỉ có năng lực sinh cùng các pháp tương ưng là tâm + tâm sở đi kèm. Tuy nhiên, trong việc hỗ trợ làm sinh thọ, tưởng và hành, xúc là nhân chủ yếu — padhāna. Nếu xúc không nối kết cảnh với tâm biết, các pháp danh cũng không có cơ hội sinh, lấy cảnh ấy làm cảnh. Trong việc các pháp danh do thức dẫn đầu biết cảnh, tức nhận lấy cảnh làm đối tượng, xúc là nhân chủ yếu, nổi trội; là nhân hiển lộ — pākaṭa.

Lại có thể hỏi: “Xúc chỉ hỗ trợ thọ, tưởng và hành, không hỗ trợ thức sao?” Phải trả lời: “Có hỗ trợ.” Bởi xúc cũng nằm trong nhóm tâm sở = danh được dạy là nhân của thức trong câu “Nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo — Do danh sắc sinh khởi, thức sinh khởi.”

Tập III — Miến 245 — PDF nguồn 267

Danh sắc, thức và xúc hỗ trợ lẫn nhau

Lại có thể hỏi: “Nếu thức sinh do tất cả các tâm sở đi kèm, kể cả xúc — nói cách khác, do danh sắc — thì thức ấy có sinh chỉ một mình riêng rẽ không?” Thức = tâm biết không thể sinh một mình. Chỉ khi có thể đi kèm các nhóm tâm sở gọi là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn, thức mới có khả năng sinh. Như vậy, có thể hiểu rằng các pháp danh tâm sở không chỉ hỗ trợ làm sinh thức uẩn, mà còn hỗ trợ lẫn nhau. Vì thế, trong lời dạy Paṭṭhāna, Đức Phật dạy như sau:

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo. (Aññamaññapaccayena paccayo, nissayapaccayena paccayo. Atthipaccayena paccayo, avigatapaccayena paccayo.)[NT398]

Nghĩa: Bốn danh uẩn làm duyên lẫn nhau bằng câu sinh duyên. (Làm duyên bằng hỗ tương duyên, y chỉ duyên, hiện hữu duyên, bất ly duyên.)

Bốn danh uẩn hỗ trợ lẫn nhau, uẩn này đối với uẩn kia, bằng các năng lực duyên: câu sinh (sahajāta), hỗ tương (aññamaññā), y chỉ (nissaya), hiện hữu (atthi) và bất ly (avigata).[NT399]

Trong Mahānidānasutta, Đức Phật cũng dạy như sau:

Nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā phasso.[NT400]

Nghĩa: Do danh sắc làm duyên, thức sinh; do thức làm duyên, danh sắc sinh; do danh sắc làm duyên, xúc sinh.

Tattha hi cakkhāyatanādīni viya rūpe chaṭṭhāyatanañca nāme antogadhaṃ katvā phassassa niravasesarūpapaccayaṃ viya niravasesanāmapaccayañca dassetuṃ “nāmarūpapaccayā phasso”ti vuttaṃ. Evamidhāpi tattha dassitavisesadassanena taṃdesanāpariggahatthaṃ ekacittakkhaṇike paṭiccasamuppāde chaṭṭhāyatanaṃ nāmantogadhaṃ katvā “nāmapaccayā phasso”ti vuttanti attho.[NT401]

Nghĩa: Trong đó, cũng như nhãn xứ, v.v. được bao gồm trong sắc, xứ thứ sáu cũng được bao gồm trong danh; để chỉ ra toàn bộ duyên danh của xúc, cũng như toàn bộ duyên sắc, đã nói: “Do danh sắc làm duyên, xúc sinh.” Cũng vậy, ở đây, để bao hàm lời dạy ấy bằng cách trình bày điểm đặc biệt đã nêu ở đó, trong duyên khởi thuộc một sát-na tâm, xứ thứ sáu được bao gồm trong danh rồi nói: “Do danh làm duyên, xúc sinh.” Ý nghĩa là như vậy.

Trong Mahānidānasutta, đã dạy: “Do danh sắc, thức sinh; do thức, danh sắc sinh; do danh sắc, xúc sinh”, v.v.[NT402]

Trong lời dạy Mahānidānasutta ấy, cũng như các sắc xứ nằm trong danh sách sáu xứ, bắt đầu từ nhãn xứ, được bao gồm trong sắc, xứ thứ sáu (= ý xứ, xứ thứ sáu) cũng được bao gồm trong danh. Để trình bày hết sạch, không còn sót các nhân thuộc danh của xúc, cũng như trình bày các nhân thuộc sắc không còn sót, Ngài dạy: “Nāmarūpapaccayā phasso — Do danh sắc làm duyên, xúc sinh.”

Cũng vậy, trong lượt thứ hai của nhóm bốn tương ưng (sampayuttacatukka), thuộc phương pháp phân tích theo Abhidhamma (Abhidhammabhājanīya), để bao hàm lời dạy Mahānidānasutta bằng cách trình bày điểm đặc biệt đã được dạy trong đó, ở phương pháp duyên khởi thuộc một sát-na tâm — phương pháp phân tích theo Abhidhamma — ý xứ, là xứ thứ sáu, được bao gồm trong danh, rồi dạy: “Nāmapaccayā phasso — Do danh làm duyên, xúc sinh.”[NT403] (Ý nói: không dạy “Saḷāyatanapaccayā phasso — Do sáu xứ làm duyên, xúc sinh”, mà dạy “Nāmapaccayā phasso — Do danh làm duyên, xúc sinh”.)[NT404]

Tập III — Miến 246 — PDF nguồn 268

Cùng một sát-na tâm — khác sát-na tâm

Ekacittakkhaṇika — nānācittakkhaṇika: cùng một sát-na tâm — khác sát-na tâm.

Tatra hi nānācittakkhaṇiko paccayākāro vibhatto, idha ekacittakkhaṇiko āraddho. Ekacittakkhaṇe ca bahū cetanā na santīti saṅkhārāti avatvā saṅkhāroti vuttaṃ.[NT405] — “Ở đó, duyên khởi thuộc những sát-na tâm khác nhau đã được phân tích; ở đây, duyên khởi thuộc cùng một sát-na tâm được bắt đầu trình bày. Trong một sát-na tâm không có nhiều tư; vì vậy, không nói ‘các hành’ mà nói ‘hành’.”

Trong các bài kinh cũng như trong phương pháp Suttantabhājanīya — phân tích theo Kinh — của Abhidhamma, lời dạy “Avijjāpaccayā saṅkhārā”[NT406] có nghĩa: “Do nhân là vô minh, các hành hiện khởi.” Ở đây, “các hành” được nói ở số nhiều. Nhưng trong phương pháp Abhidhammabhājanīya — phân tích theo Abhidhamma — lời dạy là “Avijjāpaccayā saṅkhāro”[NT407]: “Do nhân là vô minh, hành sinh.” Hành được nói bằng biến cách số ít. Lý do của cách giảng ấy như sau.

Vì hành thuộc một sát-na tâm nên trong phương pháp Abhidhammabhājanīya, hành được nói ở số ít. Trong phương pháp Suttantabhājanīya kia, đức Phật phân tích và giảng mối liên hệ nhân–quả gọi là paccayākāra, tức duyên khởi, nhằm chỉ những tư sinh ở các sát-na tâm khác nhau. Còn trong phương pháp Abhidhammabhājanīya này, Ngài bắt đầu trình bày mối liên hệ nhân–quả gọi là paccayākāra, tức duyên khởi, nhằm chỉ tư hiện hữu trong từng sát-na tâm. Lại nữa, trong một sát-na tâm không có nhiều tư. (Cũng không có nhiều xúc; hãy hiểu những pháp khác tương tự.) Vì vậy, Ngài không nói “saṅkhārā — các hành” ở số nhiều, mà nói “saṅkhāro — hành” ở số ít.[NT408]

Do đó, cũng như lời dạy “Nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo”[NT409] — “Do danh–sắc sinh, thức sinh”, lại có lời dạy “Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ”[NT410] — “Do thức làm duyên, danh–sắc sinh”. Như vậy, danh–sắc và thức, thức và danh–sắc là những pháp hỗ trợ lẫn nhau. Trong các danh pháp ấy cũng bao gồm thọ, tưởng, xúc, tư, v.v.

Lời dạy “Nāmapaccayā phasso”[NT411] có nghĩa: “Do danh, tức ý xứ (manāyatana) được gọi là xứ thứ sáu (chaṭṭhāyatana), làm duyên, xúc sinh.” Về lời dạy ấy:

Phassassa hi na kevalañca chaṭṭhāyatanameva paccayo, vedanākkhandhādayo pana tayo khandhāpi paccayāyeva.[NT412] — “Không phải chỉ riêng xứ thứ sáu làm duyên cho xúc; ba uẩn, bắt đầu bằng thọ uẩn, cũng làm duyên cho xúc.”

Không phải chỉ danh pháp gọi là ý xứ mới là nhân của xúc; các danh uẩn gọi là thọ, tưởng và hành cũng là những nhân của xúc.[NT413]

Vì vậy: 1. Hãy ghi nhận rằng bốn danh uẩn hỗ trợ lẫn nhau.

Tập III — Miến 247 — PDF nguồn 269

Nhân quá khứ, nhân hiện tại — phân định nhân và quả

2. Cũng hãy ghi nhận rằng xúc hỗ trợ các pháp tương ưng đi cùng nó, và hỗ trợ các danh uẩn hiện hữu ở những sát-na tâm về sau.

3. Xúc không có khả năng sinh một mình, chỉ riêng một xúc; chỉ khi kết hợp với các pháp tương ưng đi cùng thì nó mới có khả năng sinh. Vì vậy, khi nói “xúc”, hãy ghi nhận rằng các danh pháp đi cùng cũng được bao gồm.

4. “Tiṇṇaṃ saṅgati phasso”[NT414] — “Sự gặp gỡ của ba là xúc.” Vì có lời dạy rằng do ba pháp — vật, cảnh và thức — gặp gỡ nhau mà xúc sinh, cũng hãy ghi nhận thức là nhân đặc biệt của xúc.

5. Trong các danh pháp hiện hữu trong một sát-na tâm, nếu một danh pháp đứng về phía quả thì các danh pháp còn lại đứng về phía nhân. Nếu nhiều danh pháp tâm sở đứng về phía quả, như hành uẩn theo phương pháp thứ hai, thì các danh pháp còn lại là thọ, tưởng và thức đứng về phía nhân. Cũng hãy ghi nhận như vậy.

Nhân quá khứ — nhân hiện tại.

1. Những nhân gọi là vô minh–ái–thủ–hành–nghiệp là nhân của: nhóm danh pháp quả, gồm tâm và tâm sở ngoài lộ (vīthimutta), gọi là tái tục–hữu phần–tử; nhóm danh pháp quả là các tâm trong lộ gọi là ngũ thức–tiếp thọ–suy đạc–na cảnh; và các sắc do nghiệp sinh. (Hãy hiểu tương tự trong cả ba thời: quá khứ, vị lai và hiện tại.)

2. Tâm là nhân của các sắc do tâm sinh. (Ở đây muốn nói các tâm ngoài ngũ thức.)

3. Thời tiết (utu) là nhân của các sắc do thời tiết sinh.

4. Vật thực (āhāra) là nhân của các sắc do vật thực sinh.

5. Các nhân như vật, cảnh, xúc là những nhân tương ứng của bốn danh uẩn.

Cách phân định nhân và quả — phần trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa).

Năm uẩn tái tục — lúc mới hình thành chất lỏng kalala.

Vào lúc tái tục, khi chất lỏng kalala vừa hình thành:

1. Ba loại sắc-kalāpa là nhóm mười sắc ý vật (hadayadasakakalāpa), nhóm mười sắc thân (kāyadasakakalāpa) và nhóm mười sắc tính (bhāvadasakakalāpa), gồm ba mươi sắc, được gọi là sắc uẩn.

2. Thọ trong ba mươi bốn danh pháp tái tục được gọi là thọ uẩn.

3. Tưởng trong ba mươi bốn danh pháp tái tục được gọi là tưởng uẩn.

4. Tư trong ba mươi bốn danh pháp tái tục được gọi là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)

Tập III — Miến 248 — PDF nguồn 270

Năm uẩn tái tục — sự khởi sinh của bốn loại sắc

Trong ba mươi bốn danh pháp tái tục, ba mươi mốt tâm sở còn lại sau khi trừ thọ, tưởng và thức được gọi là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm biết, tức thức, trong ba mươi bốn danh pháp tái tục được gọi là thức uẩn.

Năm uẩn này chỉ nói đến người tam nhân, tái tục đi cùng hỷ thọ; đây là vấn đề thuộc người tam nhân. Nếu là người tam nhân tái tục đi cùng xả thọ, do không có hỷ (pīti), sẽ chỉ có ba mươi ba danh pháp. Nếu là người nhị nhân tái tục với hỷ, có ba mươi ba danh pháp; nếu là người nhị nhân tái tục với xả, có ba mươi hai danh pháp, tương ứng như vậy.

Chỉ ở tiểu sát-na sinh của tâm tái tục mới có ba loại sắc-kalāpa, gồm ba mươi sắc ấy. Từ tiểu sát-na trụ của tâm tái tục — nói cách khác, từ tiểu sát-na trụ của các sắc tái tục — hỏa đại, tức thời tiết (utu), trong các sắc-kalāpa do nghiệp sinh đã đến giai đoạn trụ ấy lại sinh ra những nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh (utujaojaṭṭhamakakalāpa). Cũng như thời tiết ở tiểu sát-na trụ của tái tục có khả năng sinh sắc do thời tiết sinh, nói chung mọi hỏa đại, tức thời tiết, đã đến giai đoạn trụ đều có khả năng sinh các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh.

Các sắc-kalāpa do nghiệp sinh liên tục sinh khởi suốt đời, ở tiểu sát-na sinh, tiểu sát-na trụ và tiểu sát-na diệt của mỗi sát-na tâm. Trong mọi sắc-kalāpa do nghiệp sinh đều có hỏa đại, tức thời tiết. Mỗi thời tiết ấy, hễ đến giai đoạn trụ, lại sinh các sắc-kalāpa.

Lại nữa, trong mỗi sắc-kalāpa gồm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh ấy, cũng có hỏa đại. Hỏa đại ấy cũng có thể sinh các sắc-kalāpa mỗi khi đến giai đoạn trụ, như đã trình bày trong phần sắc đề mục.

Từ tâm hữu phần thứ nhất trở đi suốt cuộc đời, mỗi tâm, trừ ngũ thức, có thể sinh các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, do tâm sinh (cittajaojaṭṭhamakakalāpa), ngay khi chính nó sinh, ở tiểu sát-na sinh. Một tâm — nói cách khác, một sát-na tâm — có khả năng sinh rất nhiều sắc-kalāpa do tâm sinh. Trong mọi nhóm tám sắc do tâm sinh ấy lại có hỏa đại, tức thời tiết. Thời tiết ấy, khi đã đến giai đoạn trụ, mỗi lần như vậy lại có thể sinh các nhóm tám sắc có dưỡng chất là thứ tám, do thời tiết sinh, như đã trình bày trong phần sắc đề mục.

Từ khi dưỡng chất của vật thực người mẹ ăn thấm đến thân đứa con, sắc do vật thực sinh cũng bắt đầu sinh. Vì vậy, sắc do thời tiết sinh bắt đầu sinh từ tiểu sát-na trụ của tái tục; sắc do tâm sinh bắt đầu sinh từ tâm hữu phần thứ nhất; sắc do vật thực sinh bắt đầu sinh từ khi dưỡng chất của vật thực người mẹ ăn thấm đến thân đứa con. Do đó, trong việc phân định sắc uẩn, khi quán sát và phân định mối liên hệ nhân–quả như hiện nay, cả sắc do nghiệp sinh, sắc do tâm sinh, sắc do thời tiết sinh và sắc do vật thực sinh đều đã có đầy đủ.

Tập III — Miến 249 — PDF nguồn 271

Sắc uẩn tái tục

Trước hết, trong năm nhân quá khứ mà chính hành giả đã tìm thấy, sáng tỏ bằng chánh trí và tự mình trực tiếp thấy biết, phải thấy bằng trí rằng: do vòng phiền não gồm vô minh–ái–thủ, vòng nghiệp gồm hành–nghiệp mới hiện khởi; nói cách khác, phải thấy tiến trình lộ ý môn có tốc hành do vô minh–ái–thủ dẫn đầu và tiến trình lộ ý môn có tốc hành tạo hành–nghiệp. Cũng phải thấy bằng trí mối liên hệ nhân–quả: do vòng nghiệp ấy, nói cách khác do nghiệp lực ấy, sắc uẩn tái tục thuộc vòng quả mới sinh. Khi đã thấy bằng trí rằng nhờ nhân là nghiệp mà quả là sắc tái tục sinh — nói cách khác, nhờ nhân là hành–nghiệp được vô minh–ái–thủ bao quanh mà quả là sắc do nghiệp sinh ở tái tục sinh — hãy phân định nhân và quả như sau.

Sắc uẩn tái tục.

1. Do vô minh (= 20) sinh, sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục sinh.
Vô minh (= 20) là nhân; sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục là quả.

2. Do ái (= 20) sinh, sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục sinh.
Ái (= 20) là nhân; sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục là quả.

3. Do thủ (= 20) sinh, sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục sinh.
Thủ (= 20) là nhân; sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục là quả.

4. Do hành (= 34) sinh, sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục sinh.
Hành (= 34) là nhân; sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục là quả.

5. Do nghiệp (= nghiệp lực của 34) sinh, sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục sinh.
Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; sắc uẩn do nghiệp sinh ở tái tục là quả.

Ghi chú — Con số hai mươi trong vô minh–ái–thủ chỉ nhóm danh pháp của tâm căn tham thứ nhất: đi cùng hỷ, tương ưng tà kiến, vô trợ (somanassasahagata diṭṭhigatasampayutta asaṅkhārika). Các nhóm gồm 22, 19 hoặc 21 danh pháp cũng có thể sinh. Phải quán những pháp đã thực sự sinh trong dòng danh–sắc của mình ở quá khứ, vào lúc tạo nghiệp.

Lại nữa, con số ba mươi bốn trong hành–nghiệp chỉ ba mươi bốn danh pháp thuộc nhóm tín–tuệ của vòng nghiệp, tức tâm đại thiện thứ nhất: đi cùng hỷ, tương ưng trí, vô trợ (somanassasahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika). Nếu hành giả đã tạo nghiệp đi cùng xả thọ ở quá khứ, thì các hành–nghiệp ấy đi cùng xả, không có hỷ (pīti), và nhóm danh pháp chỉ có ba mươi ba. Những hành giả có khả năng phân định sắc, danh, nhân, quả, hành và có khả năng phân biệt, biết, thấy bằng trí như thế này phần lớn là người tam nhân; vì vậy chỉ trình bày phương pháp thực hành của người tam nhân. Tuy nhiên, với người nhị nhân, nhóm danh pháp hành–nghiệp ấy cũng có thể gồm 33 hoặc 32.

Tập III — Miến 250 — PDF nguồn 272

Thọ uẩn tái tục — năm nhân quá khứ và ba nhân hiện tại

Ở cả hai phía nhân và quả, chỉ khi phá vỡ các khối (ghana) thì trí mới đạt đến pháp chân đế (paramattha). Chỉ khi trí đạt đến chân đế mới có thể thấy mối liên hệ nhân–quả giữa các pháp chân đế. Vì vậy, cần quán cho đến khi phá vỡ khối ở cả hai phía nhân và quả, để trí đạt đến chân đế. Không thể nối nhân với quả giữa các pháp chế định (paññatti); cũng không thể nối nhân với quả giữa chế định và chân đế.

Thủ — Vì phần lớn hành giả thường có dục thủ (kāmupādāna), nên ở đây chỉ trình bày dục thủ trong số các thủ. Nhưng hành giả phải phân định và nối nhân–quả với đúng loại thủ nào, trong bốn loại thủ, đã sinh khi mình tạo hành–nghiệp ở đời quá khứ.

Thọ uẩn tái tục.

Hãy dùng trí nhìn thấy thọ uẩn tái tục sinh do những nhân đã được tạo lập ở quá khứ, cũng như thọ uẩn tái tục sinh do các nhân như vật–cảnh–xúc; rồi phân định nhân–quả như dưới đây.

Năm nhân quá khứ.

1. Do vô minh (= 20) sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.

2. Do ái (= 20) sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.

3. Do thủ (= 20) sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.

4. Do hành (= 34) sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.

5. Do nghiệp (= nghiệp lực của 34) sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Do vật (= ba mươi sắc làm chỗ nương) sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Vật là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.

7. Do cảnh (= cảnh nghiệp) sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Cảnh là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.

8. Do xúc (= 34 − thọ = 33) sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Xúc là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.

Tập III — Miến 251 — PDF nguồn 273

Giải thích thêm về thọ uẩn tái tục — vật làm chỗ nương

Giải thích thêm — Thọ uẩn tái tục thuộc các danh pháp quả, nên sinh do vòng phiền não và vòng nghiệp gồm vô minh–ái–thủ–hành–nghiệp đã được tạo lập ở đời quá khứ. Lại nữa, nó cũng sinh do các nhân hiện tại như vật–cảnh–xúc. Vì là danh pháp quả, sự sinh do năm nhân quá khứ hẳn đã có thể hiểu, và cũng hẳn đã biết cách quán. Sau đây sẽ giải thích thêm đôi chút về cách sinh do những nhân hiện tại.

Vật (vatthu) — Danh pháp thọ ấy, nói cách khác toàn thể nhóm danh pháp tái tục cùng với thọ, trong cõi ngũ uẩn chỉ có khả năng sinh khi có sắc vật làm chỗ nương; nếu không có sắc vật làm chỗ nương thì không thể sinh. Nhóm danh pháp tái tục cùng với thọ ấy phải nương chính sắc ý vật (hadayavatthu) sinh đồng thời, cùng khởi lên với nó trong một sát-na tâm. Nếu không nương sắc ý vật ấy thì không thể sinh. Chỉ sau khi dùng trí nhìn thấy nguyên lý này, hãy phân định:

Do vật sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Vật là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.
Hãy phân định nhân và quả như vậy.

Các tâm ý thức, như tâm hữu phần thứ nhất sau tái tục, sinh trong cõi ngũ uẩn, nương sắc ý vật đã sinh cùng với tâm ngay trước chúng. Khi xuất khỏi diệt thọ tưởng định, các tâm quả Bất lai và quả A-la-hán nương sắc ý vật đã sinh trước đó khoảng một sát-na tâm. Vào lúc cận tử, các tâm ý thức như hữu phần và hướng tâm nương sắc ý vật sinh cùng với tâm thứ mười bảy tính ngược từ tâm tử. Còn ngũ thức thì sinh bằng cách nương tương ứng vào năm sắc thanh triệt có tuổi thọ trung bình (majjhimāyuka), đã sinh đồng thời với tâm hữu phần quá khứ đầu tiên.

Cách xác định pháp được chỉ bằng “vật”.

Cakkhāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo. *(như trên)*. Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.[NT415] — “Nhãn xứ là duyên cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng y chỉ duyên. [Nguyên tác tỉnh lược: *(như trên)*.] Sắc nào mà ý giới và ý thức giới nương vào để vận hành, sắc ấy là duyên cho ý giới, ý thức giới và các pháp tương ưng với chúng bằng y chỉ duyên.”

1. Nhãn xứ (cakkhāyatana), tức nhãn vật (cakkhuvatthu), hỗ trợ nhãn thức giới và các pháp tâm sở tương ưng đi cùng nhãn thức giới ấy bằng năng lực y chỉ duyên (nissayapaccaya), làm chỗ nương.

2. Nhĩ xứ (sotāyatana), tức nhĩ vật (sotavatthu), hỗ trợ nhĩ thức giới và nhóm pháp tâm sở tương ưng đi cùng nhĩ thức giới ấy bằng năng lực y chỉ duyên, làm chỗ nương.

3. Tỷ xứ (ghānāyatana), tức tỷ vật (ghānavatthu), hỗ trợ tỷ thức giới và nhóm pháp tâm sở tương ưng đi cùng tỷ thức giới ấy bằng năng lực y chỉ duyên, làm chỗ nương.

4. Thiệt xứ (jivhāyatana), tức thiệt vật (jivhāvatthu), đối với thiệt thức giới và các pháp đi cùng thiệt thức giới ấy…

Tập III — Miến 252 — PDF nguồn 274

Xác định vật theo Abhidhamma và theo Kinh

…là nhóm pháp tâm sở tương ưng, hỗ trợ bằng năng lực y chỉ duyên, làm chỗ nương.

5. Thân xứ (kāyāyatana), tức thân vật (kāyavatthu), hỗ trợ thân thức giới và nhóm pháp tâm sở tương ưng đi cùng thân thức giới ấy bằng năng lực y chỉ duyên, làm chỗ nương.

6. Sắc ý vật nào mà ý giới và các ý thức giới nương vào để sinh, sắc ý vật ấy hỗ trợ ý giới, ý thức giới và nhóm pháp tâm sở tương ưng đi cùng các ý giới, ý thức giới ấy bằng năng lực y chỉ duyên, làm chỗ nương.[NT416]

Vì vậy, nếu xác định pháp được chỉ bằng sắc vật theo phương pháp Abhidhamma vừa nêu, thì chỉ lấy chính các sắc vật: nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật, thân vật và ý vật. Đó là vì các thức giới tương ứng và các pháp tương ưng sinh do nương từng sắc vật tương ứng ấy. Nhưng cách xác định theo phương pháp Kinh lại khác. Phương pháp Kinh là việc thực hành phân định và quán cho tan vỡ khối, để trí thấy đạt đến chân đế. Vì vậy, khi nói đến vật, không chỉ lấy nhãn vật, v.v.; các Chú giải chỉ dẫn lấy cả những sắc không thể tách rời trong cùng kalāpa, cùng với nhóm mười sắc nhãn, v.v., và các sắc đại chủng, sắc y sinh hiện hữu ở những nơi tương ứng như hốc mắt, như sau.

So “ime phassapañcamakā kiṃ nissitā”ti upadhārento “vatthuṃ nissitā”ti pajānāti. Vatthu nāma karajakāyo. *(như trên)*. So atthato bhūtāni ceva upādārūpāni ca.[NT417] — “Khi xét: ‘Những pháp có xúc là thứ năm này nương vào gì?’, vị ấy biết: ‘Chúng nương vào vật.’ Vật là thân vật chất (karajakāya). [Nguyên tác tỉnh lược: *(như trên)*.] Xét về thực pháp, đó chính là các đại chủng và các sắc y sinh.”

Dẫn Kinh Sāmaññaphala và Kinh Mahāsakuludāyi, các Chú giải quyết định rằng: đối với sắc vật làm chỗ nương của những nhóm danh pháp tương ứng do nhóm pháp có xúc là thứ năm dẫn đầu, phải lấy toàn bộ sắc đại chủng và sắc y sinh được gọi là karajakāya. Hãy lấy năm mươi bốn hoặc bốn mươi bốn sắc cho thích hợp, như đã trình bày trong các bảng sắc đề mục.

Nếu xét về bản tính, sắc chỉ có thông lệ sinh thành từng nhóm gọi là kalāpa. Những sắc vật như sắc nhãn thanh triệt, tức nhãn vật, không có khả năng sinh riêng lẻ một mình. Khi phân định danh–sắc, hành giả cũng phải dùng trí phá vỡ và tiêu trừ sắc khối, danh khối — những khối sắc, khối danh — rồi phân định, quán để trí thấy đạt đến chân đế. Vì vậy, phải phân định chung cả toàn thể năm mươi bốn, bốn mươi bốn, v.v. sắc cùng sinh tại một nơi với những sắc như nhãn vật ấy.

Tuy nhiên, ở tiểu sát-na sinh của tái tục, mới chỉ bắt đầu sinh ba loại sắc-kalāpa do nghiệp sinh, gồm ba mươi sắc; vì vậy, ở đây chỉ trình bày ba mươi sắc khi nói đến vật. Nếu là ý vật đang hiện hữu vào lúc tác ý đến pháp như hiện nay, thì sẽ có năm mươi bốn sắc, như đã trình bày trong các bảng sắc đề mục.

Tập III — Miến 253 — PDF nguồn 275

Môn và vật

Môn (dvāra) và vật (vatthu).

“Tattha cakkhādīni cha dvārāni, rūpādīni cha ārammaṇāni nāmassa sādhāraṇo paccayo”[NT418] — “Ở đây, sáu môn bắt đầu bằng nhãn, và sáu cảnh bắt đầu bằng sắc, là nhân chung của danh.” Vì có lời giải thích rằng sáu môn và sáu cảnh là những nhân chung, liên hệ với mọi danh pháp, nên ở đây xin giải thích đôi chút về cách dùng hai từ “môn” và “vật”.

1. Pháp thực sự được chỉ bởi nhãn môn và nhãn vật chính là nhãn thanh triệt.

2. Pháp thực sự được chỉ bởi nhĩ môn và nhĩ vật chính là nhĩ thanh triệt.

3. Pháp thực sự được chỉ bởi tỷ môn và tỷ vật chính là tỷ thanh triệt.

4. Pháp thực sự được chỉ bởi thiệt môn và thiệt vật chính là thiệt thanh triệt.

5. Pháp thực sự được chỉ bởi thân môn và thân vật chính là thân thanh triệt.

Vì pháp thực sự được chỉ bởi năm loại môn và năm loại vật này không khác nhau, mà giống nhau, nên dù dùng từ “vật” hay từ “môn”, nghĩa vẫn như nhau, không mất đi. Nhưng ý môn và ý vật khác nhau về pháp thực sự được chỉ; chúng chỉ giống nhau theo cách gọi chuyển (upacāra). Như đã giải thích ở phần danh đề mục trước đây:

1. Hữu phần cũng được gọi là ý môn.

2. Tâm hữu phần cùng với tâm hướng ý môn cũng được gọi là ý môn.

3. Ý vật cũng được gọi là ý môn theo cách gọi chuyển dựa vào nơi nương (ṭhānūpacāra).

Trong đó, hữu phần và hướng tâm được mang tên “ý môn” vì chúng là nhân sinh các tâm trong lộ. Ý vật cũng mang tên “ý môn” theo cách gọi chuyển dựa vào nơi nương, bởi nó là nơi mà ý giới, ý thức giới và các pháp tương ưng nương vào để sinh.

Pháp thực sự được chỉ bởi ý vật, theo phương pháp Abhidhamma, là sắc ý vật làm chỗ nương sinh của ý giới và ý thức giới; theo phương pháp Kinh, đó là các sắc đại chủng và sắc y sinh cùng với sắc ý vật. Vì vậy, ý môn và ý vật không giống nhau về pháp thực sự được chỉ.

Nếu lấy ý môn làm nhân của nhóm danh pháp cùng với thọ uẩn tái tục, thì trước tái tục, trong đời này chưa có ý môn nào đã sinh trước. Trong đời này, các tâm hữu phần mang tên ý môn chỉ sinh từ tâm hữu phần thứ nhất sau tái tục trở đi. Đây cũng là một lý do.

Lại nữa, khi xét các nhân của những danh pháp thuộc các tâm trong lộ khác, ngoài tái tục, nếu chỉ đưa ý môn vào mà bỏ ý vật, thì đúng là ý môn làm nhân của các tâm thuộc lộ ý môn, nói cách khác là của ý giới và ý thức giới. Nhưng chính đức Phật đã dạy trong Paṭṭhāna rằng ý vật cũng là nhân làm chỗ nương — y chỉ. Vì vậy, ý vật là nhân ấy…

Tập III — Miến 254 — PDF nguồn 276

Cảnh làm duyên cho danh pháp

…sẽ bị bỏ sót. Không muốn bỏ sót ý vật trong phần các nhân cũng là một lý do nữa.

Vì muốn bao gồm cả hai, ý vật và ý môn, nên trong sách này, đối với các nhân thuộc phần nhân hiện tại của tâm hướng ý môn, cả hai đều được trình bày. Nhưng ở sát-na tái tục này, ý môn hữu phần chưa thể hỗ trợ, nên chỉ trình bày sắc vật làm chỗ nương. Vật là nhân y chỉ (nissaya), làm chỗ nương; cảnh cũng là nhân cảnh (ārammaṇa). Phương pháp cổ xưa phân định cả vật lẫn cảnh rồi mới phân định các danh pháp cũng được trình bày trong Chú giải Kinh Anupada.[NT419] Đó chính là truyền thống cũ, phương pháp cũ, con đường cũ mà đích thân Tôn giả Sāriputta đã quán và tu tập.

Cảnh (ārammaṇa) — Cảnh cũng hỗ trợ các danh pháp sinh khởi bằng năng lực cảnh duyên (ārammaṇapaccaya), tức năng lực duyên đặc biệt với tư cách nhân là cảnh. Vì vậy, cảnh là một nhân cho sự sinh khởi của các danh pháp. Có sáu loại cảnh ấy: nhân là cảnh của lộ nhãn môn và lộ ý môn lấy cảnh sắc làm đối tượng là cảnh sắc; nhân là cảnh của lộ nhĩ môn và lộ ý môn lấy cảnh thinh làm đối tượng là cảnh thinh. Hãy hiểu các trường hợp khác tương tự.

Nhân là cảnh của nhóm danh pháp tái tục và hữu phần hiện tại chính là cảnh mà tốc hành cận tử ở đời quá khứ đã bắt lấy. Cảnh ấy có thể khác nhau giữa các hành giả. Tuy chỉ là một trong ba loại cảnh — nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng — nhưng cảnh nghiệp của người này có thể không giống cảnh nghiệp của người kia; cảnh nghiệp tướng của người này có thể không giống cảnh nghiệp tướng của người kia; cảnh thú tướng của người này có thể không giống cảnh thú tướng của người kia. Tùy sự khác biệt về loại nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng mà có những khác biệt riêng. Nhưng trong dòng danh–sắc của một hành giả, trong một đời sống, cảnh của tái tục, hữu phần và tử chỉ là một trong ba loại tướng ấy. Trong cách quán đã trình bày ở trên, chỉ ghi chung là "cảnh nghiệp". Cảnh nghiệp ấy cũng có thể khác nhau, như cảnh nghiệp cúng dường vật thực, cảnh nghiệp dâng hoa, v.v. Hành giả phải xét đúng cảnh tướng đã hiện ra lúc cận tử trong dòng danh–sắc của mình ở đời quá khứ, rồi xác định và quán cảnh ấy là cảnh.

Ở một số hành giả, nghiệp bố thí đang cho quả; ở một số người, nghiệp trì giới đang cho quả; ở một số người, nghiệp tu tập đang cho quả. Lại nữa, trong nghiệp bố thí cũng có thể có nhiều loại, như nghiệp bố thí cúng dường vật thực, nghiệp bố thí cúng dường y, v.v. Trong nghiệp trì giới cũng lại có thể có nhiều loại, như nghiệp giữ năm giới, tám giới, mười giới, v.v.

Trong nghiệp tu tập cũng có thể có nhiều loại: nghiệp tu tập kasiṇa, nghiệp tu tập bất tịnh (asubha), nghiệp tu tập định niệm hơi thở (ānāpānassati), nghiệp tu tập tâm từ (mettā), nghiệp tu tập minh sát (vipassanā), v.v. Vì có thể có nhiều loại nghiệp như vậy, cảnh của tốc hành cận tử đời quá khứ và cảnh của tái tục–hữu phần–tử đời hiện tại cũng có thể rất khác nhau. Khi có thể phân định và quán đúng cảnh của nhóm danh pháp tái tục hiện tại, hãy dùng trí nhìn thấy rằng chỉ khi có cảnh để cảm thọ ấy thì thọ, tức sự cảm nhận, mới sinh, rồi phân định:

Tập III — Miến 255 — PDF nguồn 277

Xúc làm duyên cho thọ uẩn tái tục

Do cảnh sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Cảnh là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.
Hãy phân định nhân và quả như vậy.

Xúc (phassa) — "Phassasamudayā vedanāsamudayo" — "Do xúc sinh, thọ sinh." Như đã giải thích ở trên, vì xúc là nhân đặc biệt nên lời dạy này hướng đến xúc theo phương pháp nêu pháp chủ yếu (padhānanaya). Bốn danh uẩn hỗ trợ lẫn nhau, mỗi uẩn hỗ trợ các uẩn khác; vì thế, trong nhóm danh pháp hiện hữu trong một sát-na tâm, nếu lấy một pháp làm quả thì các pháp còn lại đứng về phía nhân. Ở trên, thọ uẩn tái tục đứng về phía quả; do đó, trong ba mươi bốn danh pháp tái tục, sau khi trừ thọ là quả, ba mươi ba danh pháp còn lại đứng về phía nhân. Trong nhóm danh pháp nhân ấy, xúc là một nhân đặc biệt của thọ. Các danh pháp nương tựa lẫn nhau như câu "lau nương bãi, bãi nương lau" [CHƯA XÁC MINH][31]; chúng hỗ trợ lẫn nhau bằng những năng lực duyên như câu sinh (sahajāta), hỗ tương (aññamaññā) và y chỉ (nissaya). Khi ăn một món ăn, nếu nhai được nhiều thì dịch vị của món ăn tiết ra nhiều hơn và có thể cảm nhận hương vị nhiều hơn. Cũng vậy, trong các danh pháp cùng sinh trong một sát-na tâm, cũng như trong các danh pháp về sau thuộc những sát-na tâm khác, nếu xúc có mặt trong đó nghiền cảnh, nếu xúc nối cảnh với tâm biết, thì thọ có thể cảm nhận vị của cảnh một cách đầy đủ, vững vàng hơn. Vì vậy, do xúc là nhân đặc biệt của thọ, đức Phật dạy: "Do xúc sinh, thọ sinh."

Tuy nhiên, xúc không có khả năng sinh chỉ riêng một mình nó. Chỉ khi những tâm và tâm sở tương ưng còn lại cùng hỗ trợ, xúc mới có thể sinh cùng với các pháp tương ưng ấy. Vì thế, cũng như câu "kéo một dây, cả giàn cùng theo", hãy ghi nhận rằng khi nói "xúc", các pháp tương ưng đi cùng cũng được bao gồm.

Chỉ khi xúc nghiền và cọ xát cảnh thì những vị của cảnh mới có thể hiện rõ, để thọ có thể hưởng và cảm nhận những vị ấy một cách đầy đủ. Tương tự, tưởng cũng có thể ghi nhận cảnh ấy một cách vững vàng; tư cũng có thể thúc đẩy chắc chắn các pháp tương ưng đến cảnh ấy; tâm biết, tức thức, cũng có thể biết rõ cảnh ấy. Nếu xúc không nối cảnh với tâm biết, không nghiền để những vị của cảnh hiện ra, thì sự cảm nhận, ghi nhận, thúc đẩy, biết, v.v. cũng không có khả năng diễn ra với đầy đủ sức mạnh. Hành giả hãy dùng trí nhìn thấy nguyên lý như vậy, rồi phân định:

Do xúc (34 − thọ = 33) sinh, thọ uẩn tái tục sinh.
Xúc là nhân; thọ uẩn tái tục là quả.

Tập III — Miến 256 — PDF nguồn 278

Tưởng uẩn tái tục — hành uẩn tái tục, phương pháp thứ nhất

Hãy phân định nhân và quả như vậy. Đối với các danh uẩn còn lại, cũng hãy hiểu theo cùng phương pháp.

Tưởng uẩn tái tục.

Năm nhân quá khứ.

1. Do vô minh (= 20) sinh, tưởng uẩn tái tục sinh.
Vô minh (= 20) là nhân; tưởng uẩn tái tục là quả.

2. Do ái (= 20) sinh, tưởng uẩn tái tục sinh.
Ái (= 20) là nhân; tưởng uẩn tái tục là quả.

3. Do thủ (= 20) sinh, tưởng uẩn tái tục sinh.
Thủ (= 20) là nhân; tưởng uẩn tái tục là quả.

4. Do hành (= 34) sinh, tưởng uẩn tái tục sinh.
Hành (= 34) là nhân; tưởng uẩn tái tục là quả.

5. Do nghiệp (= nghiệp lực của 34) sinh, tưởng uẩn tái tục sinh.
Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; tưởng uẩn tái tục là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Do vật (= ba mươi sắc do nghiệp sinh) sinh, tưởng uẩn tái tục sinh.
Vật là nhân; tưởng uẩn tái tục là quả.

7. Do cảnh (= cảnh nghiệp) sinh, tưởng uẩn tái tục sinh.
Cảnh là nhân; tưởng uẩn tái tục là quả.

8. Do xúc (= 34 − tưởng = 33) sinh, tưởng uẩn tái tục sinh.
Xúc là nhân; tưởng uẩn tái tục là quả.

Hành uẩn tái tục — phương pháp thứ nhất.
(Hãy lấy tư.)

Năm nhân quá khứ.

1. Do vô minh (= 20) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Vô minh (= 20) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

2. Do ái (= 20) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Ái (= 20) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

3. Do thủ (= 20) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Thủ (= 20) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

Tập III — Miến 257 — PDF nguồn 279

Hành uẩn tái tục — hai phương pháp

4. Do hành (= 34) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Hành (= 34) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

5. Do nghiệp (= nghiệp lực của 34) sinh, hành uẩn sinh.
Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Do vật (= 3 = 30) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Vật là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

7. Do cảnh (= cảnh nghiệp) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Cảnh là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

8. Do xúc (= 34 − tư = 33) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Xúc là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

Ghi chú — Trong phương pháp này, chỉ lấy tư làm hành uẩn. Đây là phương pháp thứ nhất. Đối với vật, “3” chỉ ba loại sắc-kalāpa do nghiệp sinh; “30” chỉ ba mươi sắc do nghiệp sinh. Vì chỉ lấy tư làm hành uẩn là quả, nên về phía nhân, khi nói đến xúc, hãy trừ tư ấy và lấy ba mươi ba danh pháp còn lại. Đó là cách trình bày “34 − tư = 33”. Trong mọi trường hợp, hãy hiểu tương tự.

Hành uẩn tái tục — phương pháp thứ hai.
(Hãy lấy ba mươi mốt tâm sở.)

Năm nhân quá khứ.

1. Do vô minh (= 20) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Vô minh (= 20) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

2. Do ái (= 20) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Ái (= 20) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

3. Do thủ (= 20) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Thủ (= 20) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

4. Do hành (= 34) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Hành (= 34) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

5. Do nghiệp (= nghiệp lực của 34) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

Tập III — Miến 258 — PDF nguồn 280

Hành uẩn tái tục — thức uẩn tái tục

Ba nhân hiện tại.

6. Do vật (= 3 = 30) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Vật là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

7. Do cảnh (= cảnh nghiệp) sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Cảnh là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

8. Do ba danh uẩn còn lại sinh, hành uẩn tái tục sinh.
Ba danh uẩn còn lại là nhân; hành uẩn tái tục là quả.

Ghi chú — Trong ba mươi bốn danh pháp tái tục, hãy lấy ba mươi mốt tâm sở do xúc–tư dẫn đầu, còn lại sau khi trừ thọ–tưởng–thức, làm hành uẩn. Các pháp hành uẩn ấy đứng về phía quả. Nhân hiện tại của hành uẩn ấy, nhân gần nhất (padaṭṭhāna), chính là ba danh uẩn còn lại: thọ–tưởng–thức, theo các Chú giải nói "sesakkhandhattayapadaṭṭhānā" — "có ba uẩn còn lại làm nhân gần". Quán theo phương pháp thứ hai này là vì muốn phân định nhân và quả cho đầy đủ cả ở nhóm pháp hành tâm sở còn lại, gọi là hành uẩn, cùng với xúc. Ở những phần sau cũng hãy hiểu tương tự.

Thức uẩn tái tục.

Năm nhân quá khứ.

1. Do vô minh (= 20) sinh, thức uẩn tái tục sinh.
Vô minh (= 20) là nhân; thức uẩn tái tục là quả.

2. Do ái (= 20) sinh, thức uẩn tái tục sinh.
Ái (= 20) là nhân; thức uẩn tái tục là quả.

3. Do thủ (= 20) sinh, thức uẩn tái tục sinh.
Thủ (= 20) là nhân; thức uẩn tái tục là quả.

4. Do hành (= 34) sinh, thức uẩn tái tục sinh.
Hành (= 34) là nhân; thức uẩn tái tục là quả.

5. Do nghiệp (= nghiệp lực của 34) sinh, thức uẩn tái tục sinh.
Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thức uẩn tái tục là quả.

Một nhân hiện tại.

6. Do danh + sắc sinh, thức uẩn tái tục sinh.
Danh + sắc là nhân; thức uẩn tái tục là quả.

Giải thích thêm — "Danh" là nhóm pháp tâm sở do xúc–tư dẫn đầu, sinh cùng với thức trong một sát-na tâm. Vì vậy, điều này cũng giống như khi nói "xúc".

Tập III — Miến 259 — PDF nguồn 281

Danh–sắc làm duyên cho thức uẩn

Ở sát-na tái tục, đây là ba mươi ba tâm sở sinh cùng với thức tái tục ấy. Nếu hành giả là người đã tái tục đi cùng xả thọ, thì do không thể có hỷ (pīti), các danh pháp ấy là ba mươi hai tâm sở. "Sắc" là sắc vật làm chỗ nương và sắc làm cảnh.

Trong phần nhân hiện tại của thức uẩn, đức Phật dạy "Nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo"[NT420] — "Do danh–sắc sinh, thức sinh." Chú giải cũng giải thích như sau.

Nāmanti ārammaṇābhimukhaṃ namanato vedanādayo tayo khandhā.
Rūpanti cattāri mahābhūtāni catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ.[NT421]
"Danh là ba uẩn bắt đầu bằng thọ, vì chúng hướng và nghiêng về cảnh. Sắc là bốn đại chủng và sắc y sinh nương vào bốn đại chủng."

"Danh" là nhóm danh pháp tâm sở gọi là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn, vì chúng hướng và nghiêng về cảnh. "Sắc" là bốn đại chủng và sắc y sinh nương vào bốn đại chủng; đó là các sắc vật làm chỗ nương và các sắc làm cảnh.

Vì nhóm sắc pháp bao gồm sắc vật làm chỗ nương và sắc làm cảnh, nên hai nhân vật và cảnh đã có mặt. Vì trong nhóm danh pháp, xúc được bao gồm trong hành uẩn, nên nhân gọi là xúc cũng đã có mặt. Do đó, hãy ghi nhận rằng nói "danh–sắc là nhân của thức uẩn" và nói "vật, cảnh, xúc là nhân của thức uẩn" không khác nhau nhiều về ý nghĩa.

Ở trên, cảnh của tái tục được trình bày là cảnh nghiệp. Đối với đời hiện tại này, cảnh nghiệp ấy chính là tư thiện đã được tạo lập trong đời quá khứ. Nó là cảnh pháp, không phải sắc pháp. Nếu là thú tướng thì cảnh thú tướng ấy là cảnh sắc, chính là sắc pháp. Nếu cảnh của tái tục là cảnh nghiệp tướng thì có thể là một trong sáu cảnh tùy trường hợp; các cảnh sắc pháp cũng được bao gồm.

Vì "danh" bao gồm tất cả tâm sở, nên ý muốn cho biết cách tất cả tâm sở hỗ trợ thức đã hiện rõ. Lại nữa, thức ấy không thể sinh chỉ riêng một mình, mà chỉ có thể sinh khi đi cùng các tâm sở; do đó, hãy ghi nhận rằng lời dạy còn nhằm làm rõ hơn sự hỗ trợ lẫn nhau giữa tâm và tâm sở. Đây là trình bày một phương pháp: "Cũng có thể quán như thế này." Cũng như có cách quán "Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ" — "Do thức làm duyên, danh–sắc sinh", đức Phật cũng muốn cho quán cách "Nāmarūpasamudayā viññāṇasamudayo" — "Do danh–sắc sinh, thức sinh". Đây là cách quán làm sáng tỏ lời dạy Paṭṭhāna rằng bốn danh uẩn hỗ trợ lẫn nhau, mỗi uẩn hỗ trợ các uẩn khác.

Từ những lời giải thích này, hãy hiểu rằng các nhân gọi là vật–cảnh–xúc và các nhân gọi là danh–sắc tuy khác nhau về từ ngữ sử dụng, nhưng xét về thực pháp chân đế, bản chất và ý nghĩa thì đều như nhau.

Tập III — Miến 260 — PDF nguồn 282

Năm uẩn hữu phần — sắc uẩn hữu phần

Hành giả hãy dùng trí nhìn thấy cách thức sinh do danh–sắc sinh, rồi phân định:
Do danh–sắc sinh, thức uẩn sinh.
Danh–sắc là nhân; thức uẩn là quả.
Hãy phân định nhân và quả như vậy.

Những người trí chậm — Khi đã hiểu cách phân định nhân–quả ở năm uẩn tái tục này, những hành giả có trí sắc bén và đã học Abhidhamma có thể hiểu đối với năm uẩn hữu phần sinh suốt đời và năm uẩn ở mỗi sát-na tâm trong lộ. Tuy nhiên, những hành giả trí chậm, chưa học Abhidhamma, không thể hiểu chỉ với chừng ấy. Vì vậy, dành cho những hành giả ấy, sau đây tiếp tục trình bày cách phân định nhân và quả trong năm uẩn, bắt đầu từ năm uẩn hữu phần đến năm uẩn hiện hữu ở từng sát-na tâm trong lộ. Đối với năm uẩn hữu phần, trước hết chỉ trình bày năm uẩn hữu phần đang có trong tình trạng hiện tại. Trong sắc uẩn thuộc năm uẩn hữu phần hiện tại, sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh đã đầy đủ. Còn trong sắc uẩn hữu phần sau tái tục, sắc do vật thực sinh chưa sinh; chỉ khác nhau chừng ấy. Khi trình bày, để rút gọn văn bản, thay vì viết "Do vô minh (= 20) sinh, sắc uẩn hữu phần (sắc do nghiệp sinh) sinh; vô minh (= 20) là nhân, sắc uẩn hữu phần là quả", ở đây chỉ viết "Vô minh (= 20) là nhân; sắc uẩn là quả". Dù trình bày như vậy, cũng phải dùng trí nhìn thấy cách quả sinh do nhân như ở năm uẩn tái tục, rồi mới quán "Vô minh (= 20) là nhân; sắc uẩn hữu phần là quả", v.v.

Năm uẩn hữu phần.

1. Sáu loại sắc-kalāpa, gồm năm mươi bốn sắc, cùng với ý vật làm chỗ nương của hữu phần, là sắc uẩn. (Hãy phân định chung cả các sắc phi thực, trong mức có thể.)

2. Thọ trong ba mươi bốn danh pháp hữu phần là thọ uẩn.

3. Tưởng trong ba mươi bốn danh pháp hữu phần là tưởng uẩn.

4. Tư trong ba mươi bốn danh pháp hữu phần là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)
Các tâm sở còn lại (= 31 tâm sở) là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm biết, tức thức, trong ba mươi bốn danh pháp hữu phần là thức uẩn.

Sắc uẩn hữu phần.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; sắc uẩn (sắc do nghiệp sinh) là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; sắc uẩn (sắc do nghiệp sinh) là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; sắc uẩn (sắc do nghiệp sinh) là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; sắc uẩn (sắc do nghiệp sinh) là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; sắc uẩn (sắc do nghiệp sinh) là quả.

Nhân hiện tại của sắc uẩn — sắc tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần

Ba nhân hiện tại.

6. Tâm là nhân; sắc uẩn (= sắc do tâm sinh) là quả.

7. Thời tiết là nhân; sắc uẩn (= sắc do thời tiết sinh) là quả.

8. Vật thực là nhân; sắc uẩn (sắc do vật thực sinh) là quả.

Giải thích — "Āhārasamudayā rūpasamudayo"[NT422] — "Do vật thực sinh, sắc sinh." Trong Kinh Upādānaparipavattana, Kinh Sattaṭṭhānakusala, v.v., khi nói về các nhân hiện tại của sắc uẩn, đức Phật chỉ dạy riêng vật thực. Do đó có thể hỏi: "Đã dạy rằng do vật thực sinh, sắc sinh, vậy vì sao còn phải đưa các nhân là tâm và thời tiết vào để quán?" Câu trả lời như sau.

Āhārasamudayāti pavattipaccayesu kabaḷīkārāhārassa balavattā soyeva gahito. Tasmiṃ pana gahite pavattihetubhūtāni utucittānipi gahitāneva honti.[NT423]
"'Do vật thực sinh': trong các duyên duy trì sự diễn tiến, vì đoàn thực có sức mạnh nên chỉ nó được nêu. Nhưng khi nêu nó thì thời tiết và tâm, vốn là những nhân duy trì sự diễn tiến, cũng đã được bao gồm."

Trả lời — Trong các nhân hiện tại của sắc pháp gọi là pavattihetu, đoàn thực (kabaḷīkārāhāra) là nhân rất mạnh; vì vậy, đức Phật chỉ lấy riêng nhân đoàn thực để giảng. Khi đã lấy nhân đoàn thực thì tâm và thời tiết, vốn cũng là những nhân hiện tại như nó, cũng đã được lấy. Vì cùng là nhân hiện tại, theo phương pháp Lakkhaṇahāra của Netti, những pháp có chung đặc điểm được giảng gộp lại. Vì vậy, tâm và thời tiết cũng được đưa vào để phân định. Khi phân định nhân và quả như vậy, phía quả được trình bày chủ yếu bằng các sắc thực. Khi phân định các sắc thực, cũng hãy phân định chung cả các sắc phi thực.

Sắc uẩn hữu phần này được trình bày lấy sắc uẩn hữu phần hiện tại, vào lúc đang phân định nhân và quả, làm mẫu. Đối với sắc uẩn làm chỗ nương của tâm hữu phần thứ nhất sau tái tục, v.v., chỉ có thể có sắc do nghiệp sinh, sắc do tâm sinh và sắc do thời tiết sinh; sắc do vật thực sinh chưa thể có. Vì vậy, hãy loại sắc do vật thực sinh ra khỏi sắc uẩn ấy.

Trong dòng tương tục của người thai sinh (gabbhaseyyaka), tức người tái tục trong bụng mẹ, sắc do vật thực sinh nhờ dưỡng chất bên ngoài (bāhira-ojā) bắt đầu sinh vào tuần thứ hai hoặc thứ ba, từ một tiểu sát-na không xác định của một tâm không xác định, khi thích hợp. Dưỡng chất bên ngoài sinh đồng thời với tiểu sát-na diệt của tâm trước; sau khi tiểu sát-na ấy qua đi, ở tiểu sát-na sinh của tâm kế tiếp, nó bắt đầu sinh nhóm tám sắc thuần do vật thực sinh (suddhaṭṭhaka āhārajakalāpa).[NT424]

Sắc uẩn tại sáu môn và bốn mươi hai thân phần.

Dựa theo phương pháp nối nhân–quả và phân định sắc uẩn hữu phần vừa trình bày, hành giả có thể hiểu cách nối nhân…

Tập III — Miến 262 — PDF nguồn 284

Phải thấy mối liên hệ nhân–quả — thọ uẩn hữu phần

…với quả và phân định nhân, quả ở các nhóm sắc uẩn hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần. Đối với một số sắc-kalāpa do tâm, thời tiết hoặc vật thực sinh có bao gồm sắc phi thực, cũng hãy nối chúng với tâm, thời tiết hoặc vật thực tương ứng rồi phân định nhân–quả. Cũng có thể phân định tương tự bằng cách bao quát toàn thể sắc pháp hiện hữu tại sáu môn, bốn mươi hai thân phần.

Khi phân định nhân và quả như vậy, hãy thận trọng để không trở thành đề mục thiền chỉ đọc suông. Nếu tâm chỉ đọc “nhân, quả”, mà trí không thấy cách quả sinh do nhân — không thấy mối liên hệ nhân–quả giữa nhân và quả — thì chỉ thành “bát vỡ, thân nhọc” [CHƯA XÁC MINH][32], không thể đạt trí phân định nhân duyên.

Chỉ sau khi dùng trí quán thấy sắc do nghiệp sinh khởi do vô minh–ái–thủ–hành–nghiệp đã được tạo lập ở quá khứ, mới phân định: “Vô minh (ái–thủ–hành–nghiệp) là nhân; sắc uẩn là quả.” Chỉ sau khi dùng trí quán thấy sắc do tâm sinh khởi do tâm, mới phân định: “Tâm là nhân; sắc do tâm sinh là quả.” Chỉ sau khi dùng trí quán thấy sắc do thời tiết sinh khởi do thời tiết, mới phân định: “Thời tiết là nhân; sắc do thời tiết sinh là quả.” Chỉ sau khi dùng trí quán thấy sắc do vật thực sinh khởi do vật thực, mới phân định: “Vật thực là nhân; sắc do vật thực sinh là quả.” Đối với bốn danh uẩn cũng vậy: hãy dùng trí xem xét kỹ cách quả sinh do nhân; chỉ khi biết, thấy một cách thỏa đáng mới phân định “nhân, quả”.

Thọ uẩn hữu phần.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn hữu phần là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn hữu phần là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn hữu phần là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn hữu phần là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn hữu phần là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= 6 = 54) là nhân; thọ uẩn hữu phần là quả.

7. Cảnh (= cảnh nghiệp) là nhân; thọ uẩn hữu phần là quả.

8. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần trước (= 34) là nhân; thọ uẩn hữu phần là quả.
(b) Ý xúc hữu phần sau (= tương ưng; 34 − thọ = 33) là nhân; thọ uẩn hữu phần là quả.

Ghi chú — Ở đây trình bày hai loại ý xúc hữu phần. Ý xúc hữu phần trước hỗ trợ danh uẩn hữu phần sau bằng những năng lực duyên như vô gián (anantara). Đối với ý xúc hữu phần trước…

Tập III — Miến 263 — PDF nguồn 285

Hai loại ý xúc — tưởng uẩn và hành uẩn hữu phần

…hãy lấy cả ba mươi bốn danh pháp hữu phần. Hữu phần được hỗ trợ được gọi là “hữu phần sau”. Trong hữu phần sau ấy có ba mươi bốn danh pháp; vì thọ được lấy làm quả, nên các nhân đồng sinh của thọ ấy là ba mươi ba danh pháp còn lại ngoài thọ. Ba mươi ba danh pháp ấy được gọi là “ý xúc hữu phần sau”.

Yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.[NT425]
“Bất cứ cảm thọ nào sinh do ý xúc làm duyên, hoặc lạc, hoặc khổ, hoặc không khổ không lạc.”

Yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāṇagataṃ.[NT426]
“Bất cứ pháp nào thuộc thọ, thuộc tưởng, thuộc hành, thuộc thức sinh do ý xúc làm duyên.”

Phassasamudayā vedanāsamudayo.[NT427]
“Do xúc sinh, thọ sinh.”

Trong các lời dạy trên, đức Phật chỉ dẫn quán minh sát những lạc thọ, khổ thọ, xả thọ và thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn sinh do ý xúc làm nhân. Những loại thọ ấy không phải là các pháp có thể sinh đồng thời trong một sát-na tâm; trong một sát-na tâm chỉ một loại thọ có thể sinh. Vì vậy, những thọ ấy, hoặc bốn danh uẩn ấy, có thể khác sát-na tâm với ý xúc làm nhân, hoặc có thể cùng sát-na tâm. Ý xúc khác sát-na tâm được gọi là “ý xúc trước”; ý xúc cùng sát-na tâm được gọi là “ý xúc sau”. Trong mọi trường hợp, hãy hiểu tương tự.

Tưởng uẩn hữu phần.

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Tất cả đều giống thọ uẩn. Chỉ nói phần khác:
8. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần trước (= 34) là nhân; tưởng uẩn là quả.
(b) Ý xúc hữu phần sau (= 34 − tưởng = 33) là nhân; tưởng uẩn là quả.

Hành uẩn hữu phần — lấy tư, phương pháp thứ nhất.

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Tất cả đều giống thọ uẩn. Chỉ nói phần khác:
8. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần trước (= 34) là nhân; hành uẩn là quả.
(b) Ý xúc hữu phần sau (= 34 − tư = 33) là nhân; hành uẩn là quả.

Hành uẩn hữu phần — lấy ba mươi mốt tâm sở, phương pháp thứ hai.

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Tất cả đều giống thọ uẩn. Chỉ nói phần khác:
8. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần trước (= 34) là nhân; hành uẩn là quả.
(b) Ba danh uẩn hữu phần sau là nhân; hành uẩn là quả.

Tập III — Miến 264 — PDF nguồn 286

Thức uẩn hữu phần — nhân vô gián

Thức uẩn hữu phần.

1. 2. 3. 4. 5. Năm nhân quá khứ giống thọ uẩn.

Hai nhân hiện tại.

6. Xúc = ý xúc hữu phần trước (= 34) là nhân; thức uẩn là quả.

7. Danh + sắc là nhân; thức uẩn là quả.
“Danh = ba mươi ba tâm sở đi cùng. Sắc = sắc vật làm chỗ nương và sắc làm cảnh.”

Nhân vô gián (anantara).

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.[NT428]
“Các pháp vô ký trước trước là duyên cho các pháp vô ký sau sau bằng vô gián duyên.”

Theo lời dạy này, nhóm danh pháp hữu phần trước, là pháp quả vô ký, hỗ trợ nhóm danh pháp hữu phần sau, cũng là pháp quả vô ký, bằng những năng lực duyên như vô gián. Như câu “Khi một người được nên tốt, người kia phải hư mất — ấy là lẽ thường” [CHƯA XÁC MINH][33], đối với danh pháp, chỉ khi sát-na tâm trước diệt thì sát-na tâm sau mới có thể sinh. Sự diệt đi của sát-na tâm trước là nhân cho sát-na tâm sau sinh. Khi diệt, sát-na tâm trước chỉ diệt sau khi đã hỗ trợ cho sát-na tâm sau có thể sinh khởi. Vì vậy, nếu lấy hữu phần cách các tâm trong lộ hai, ba sát-na tâm, v.v. để quán thì ở mục xúc trình bày thành hai loại:
(a) Ý xúc hữu phần trước (= 34).
(b) Ý xúc hữu phần sau (= 34 − thọ = 33).
Như vậy, phân thành hai loại để trình bày. Lại nữa:

Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ anantarā ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.[NT429]
“Ngay sau những pháp nào, những pháp tâm và tâm sở nào sinh khởi, thì những pháp trước ấy là duyên cho các pháp sau ấy bằng vô gián duyên.”

Theo lời dạy này, trong trường hợp trở về hữu phần sau tốc hành, nếu phân định các nhân của hữu phần ngay sau tốc hành, thì ở mục xúc hãy lấy:
(a) Ý xúc tốc hành.
(b) Ý xúc của hữu phần đang quán (= 34 − thọ = 33).
Hãy lấy như vậy, v.v. Nếu là trường hợp trở về hữu phần sau na cảnh, và muốn phân định các nhân của hữu phần ngay sau na cảnh, thì ở mục xúc:
(a) Ý xúc na cảnh.
(b) Ý xúc của hữu phần đang quán (= 34 − thọ = 33)…

Tập III — Miến 265 — PDF nguồn 287

Lộ tốc hành tham ái luyến đời sống — năm uẩn hướng ngũ môn

…hãy lấy như vậy, v.v.; chia thành hai loại để quán. Nếu muốn phân định các nhân của tâm hữu phần thứ nhất ngay sau tái tục, thì ở mục xúc hãy lấy:
(a) Ý xúc tái tục (= 34).
(b) Ý xúc hữu phần thứ nhất (= 34 − thọ = 33).
Hãy lấy như vậy, v.v. Qua đó có thể hiểu cách lấy hai loại ở mục xúc.

Lộ tốc hành tham ái luyến đời sống (bhavanikantika lobhajavanavīthi).

Sau tái tục, khi hữu phần sinh mười lăm hoặc mười sáu lần, tâm hướng ý môn sinh một lần, rồi tốc hành tham ái luyến đời sống sinh bảy lần. Tốc hành tham ái luyến đời sống là tốc hành tham bám víu, ưa thích đời sống nam hoặc đời sống nữ mới mà mình vừa có được. Ở hướng ý môn có năm uẩn; ở mỗi tốc hành cũng có năm uẩn. Cách phân định nhân của năm uẩn ấy giống lộ ý môn có tốc hành tham thuộc tuyến cảnh pháp; hãy dựa theo phương pháp ấy để phân định. Điểm khác là cảnh trong lộ tốc hành tham ái luyến đời sống này là cảnh đời sống mới: nếu hành giả nam thì đó là cảnh đời sống nam mới; nếu hành giả nữ thì đó là cảnh đời sống nữ mới.

Lại nữa, các loại lộ tâm sinh trong suốt đời sống chỉ có sáu: lộ nhãn môn, lộ nhĩ môn, lộ tỷ môn, lộ thiệt môn, lộ thân môn và lộ ý môn. Nếu trình bày cách nối nhân với quả trong sáu loại lộ ấy, dùng trí quán thấy mối liên hệ nhân–quả và phân định nhân, quả, thì có thể hiểu thông suốt cả đời sống. Vì vậy, sau đây tiếp tục trình bày cách phân định nhân và quả theo năm uẩn ở mỗi sát-na tâm của sáu loại lộ tâm ấy.

Hành giả hãy thiết lập định tuần tự, rồi phân định cùng lúc hai môn: nhãn môn gọi là yếu tố nhãn thanh triệt và ý môn gọi là yếu tố ý hữu phần trong sáng. Sau đó hướng đến bắt lấy màu sắc, tức cảnh sắc, của nhiều sắc-kalāpa. Khi ấy, lộ nhãn môn và các lộ ý môn tiếp tục bắt lấy cảnh sắc sẽ sinh. Ở đây trình bày cách phân định nhân, quả trong lộ nhãn môn có cảnh rất lớn (atimahantārammaṇa) và lộ ý môn có cảnh rõ (vibhūtārammaṇa). Đối với lộ có cảnh lớn, lộ có cảnh nhỏ và lộ có cảnh không rõ cũng hãy dựa theo đó mà quán. Hành giả hãy nhớ lại các bảng trong phần danh đề mục.

Tuyến cảnh sắc — màu sắc: năm uẩn hướng ngũ môn (= xem xét).

1. Năm mươi bốn sắc tại ý vật làm chỗ nương của hướng ngũ môn, cùng với cảnh sắc, là sắc uẩn.

2. Thọ trong mười một danh pháp hướng ngũ môn là thọ uẩn.

3. Tưởng trong mười một danh pháp hướng ngũ môn là tưởng uẩn.

4. Tư trong mười một danh pháp hướng ngũ môn là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)

Hướng ngũ môn — sắc uẩn và thọ uẩn

Các tâm sở còn lại (= tám) trong mười một danh pháp hướng ngũ môn là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm biết, tức thức, trong mười một danh pháp hướng ngũ môn là thức uẩn.

Hướng ngũ môn — sắc uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Tâm là nhân; sắc uẩn (= sắc do tâm sinh) là quả.

7. Thời tiết là nhân; sắc uẩn (= sắc do thời tiết sinh) là quả.

8. Vật thực là nhân; sắc uẩn (= sắc do vật thực sinh) là quả.

Hướng ngũ môn (pañcadvārāvajjana) = tâm xem xét. Vì tâm này chỉ đơn thuần bắt cảnh nên là tâm duy tác (kiriya). Nó không phải là tâm sinh do các nhân quá khứ; nó chỉ sinh do các nhân hiện tại. Tuy nhiên, về phía các sắc vật làm chỗ nương, đó là những tập hợp sắc pháp sinh do bốn nhân là nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực. Vì vậy, phải nối nhân với quả và phân định nhân, quả với đầy đủ cả bốn loại nhân ấy.

Tuyến cảnh sắc — hướng ngũ môn — thọ uẩn.

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= năm mươi bốn sắc tại ý vật) là nhân; thọ uẩn là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn là quả.

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn là quả.
(b) Ý xúc hướng ngũ môn (= 11 − thọ = 10) là nhân; thọ uẩn là quả.

Ghi chú — “Bhavaṅgādiko kiriyassa”[NT430] — “Hữu phần, v.v. [là nhân] của tâm duy tác.” Theo Chú giải Thanh tịnh đạo này, nhóm danh pháp hữu phần sinh trước hướng ngũ môn, vốn là tâm duy tác, cũng hỗ trợ nhóm danh pháp duy tác hướng ngũ môn bằng những năng lực duyên như vô gián. Xúc nằm trong mười một danh pháp hướng ngũ môn, hay nói cách khác, nhóm danh pháp do xúc dẫn đầu, cũng hỗ trợ thọ uẩn hướng ngũ môn bằng những năng lực duyên như đồng sinh (sahajāta), hỗ tương (aññamañña).

Tập III — Miến 267 — PDF nguồn 289

Hướng ngũ môn — tưởng uẩn và hai cách lấy hành uẩn

Ở hữu phần, con số ba mươi bốn được trình bày lấy xúc làm đầu, nhằm chỉ hữu phần tam nhân câu hành hỷ. Hướng ngũ môn có mười một danh pháp; nếu trừ thọ là quả thì còn mười danh pháp. Do đó, lấy xúc làm đầu mà trình bày con số mười. Đối với tưởng uẩn, v.v. cũng hãy hiểu tương tự. Lại nữa, trong các lộ ngũ môn và lộ ý môn này, tất cả tâm trong lộ ngoài ngũ thức đều sinh nương ý vật. Vì vậy, khi trình bày “vật (= ý vật = 6 = 54)”, hãy hiểu là sáu loại sắc-kalāpa, gồm năm mươi bốn loại sắc hiện hữu tại ý vật, kể cả sắc ý vật. Tương tự, “nhãn = 6 = 54” cũng chỉ sáu loại sắc-kalāpa, gồm năm mươi bốn loại sắc, kể cả sắc nhãn vật. Đối với nhĩ vật, v.v. cũng như vậy. Lại nữa, năm uẩn hiện hữu ở từng sát-na tâm đang trình bày ở đây thuộc các lộ nhãn môn và lộ ý môn bắt cảnh sắc, có tốc hành đại thiện câu hành hỷ, tương ưng trí, vô trợ thuộc nhóm tốt. Đó là hàng đầu tiên trong bảng. (Hãy xem lại bảng trong phần danh đề mục.)

Tuyến cảnh sắc — hướng ngũ môn — tưởng uẩn.

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; tưởng uẩn là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; tưởng uẩn là quả.

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; tưởng uẩn là quả.
(b) Ý xúc xem xét (= 11 − tưởng = 10) là nhân; tưởng uẩn là quả.

Tuyến cảnh sắc — hướng ngũ môn — hành uẩn.
(Phương pháp thứ nhất: lấy tư.)

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; hành uẩn là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; hành uẩn là quả.

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; hành uẩn là quả.
(b) Ý xúc xem xét (= 11 − tư = 10) là nhân; hành uẩn là quả.

Tuyến cảnh sắc — hướng ngũ môn — hành uẩn.
(Phương pháp thứ hai: lấy ba mươi mốt tâm sở.) [CHƯA XÁC MINH][34]

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; hành uẩn là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; hành uẩn là quả.

3. Xúc = ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; hành uẩn là quả.

4. Ba danh uẩn còn lại là nhân; hành uẩn là quả.

Tập III — Miến 268 — PDF nguồn 290

Thức uẩn hướng ngũ môn — năm uẩn nhãn thức

Ghi chú — Bất cứ khi nào nói “ba danh uẩn còn lại”, hãy luôn hiểu là ba danh uẩn: thọ, tưởng và thức.

Tuyến cảnh sắc — hướng ngũ môn — thức uẩn.

Hai nhân hiện tại.

1. Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thức uẩn là quả.

2. Danh + sắc là nhân; thức uẩn là quả.

“Danh” chỉ mười tâm sở tương ưng. “Sắc” chỉ năm mươi bốn sắc vật làm chỗ nương, kể cả sắc ý vật, và cảnh sắc. Mọi sắc vật làm chỗ nương cùng sắc làm cảnh đều nằm trong phần sắc; mọi tâm sở kể cả xúc đều nằm trong phần danh. Do đó, các nhân gọi là “vật–cảnh–xúc” và nhân gọi là “danh–sắc” tuy khác tên nhưng xét về chính thực thể pháp chân đế thì vẫn giống nhau.

Tuyến cảnh sắc — năm uẩn nhãn thức (= thấy biết).

Ettha hi cakkhu ceva rūpañca rūpakkhandho, dassanaṃ viññāṇakkhandho, taṃsampayuttā vedanā vedanākkhandho, saññā saññākkhandho, phassādikā saṅkhārakkhandho.[NT431]
“Ở đây, mắt và sắc là sắc uẩn; sự thấy là thức uẩn; thọ tương ưng với nó là thọ uẩn; tưởng là tưởng uẩn; xúc, v.v. là hành uẩn.”

1. Năm mươi bốn sắc kể cả nhãn vật, cùng cảnh sắc, là sắc uẩn.

2. Thọ trong tám danh pháp thấy biết là thọ uẩn.

3. Tưởng trong tám danh pháp thấy biết là tưởng uẩn.

4. Tư trong tám danh pháp thấy biết là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)
Năm tâm sở còn lại trong tám danh pháp thấy biết là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Nhãn thức trong tám danh pháp thấy biết là thức uẩn.

Tuyến cảnh sắc — nhãn thức — sắc uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; sắc uẩn (= sắc do nghiệp sinh) là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Tâm là nhân; sắc uẩn (= sắc do tâm sinh) là quả.

7. Thời tiết là nhân; sắc uẩn (= sắc do thời tiết sinh) là quả.

8. Vật thực là nhân; sắc uẩn (= sắc do vật thực sinh) là quả.

Tập III — Miến 269 — PDF nguồn 291

Thọ uẩn nhãn thức — xúc và ánh sáng

Tuyến cảnh sắc — nhãn thức — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn nhãn thức là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn nhãn thức là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn nhãn thức là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn nhãn thức là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn nhãn thức là quả.

Năm nhân hiện tại.

6. Vật (= nhãn = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn là quả.

8. Nhãn xúc (= 8 − thọ = 7) là nhân; thọ uẩn là quả.

9. Āloka (= ánh sáng) là nhân; thọ uẩn là quả.

10. Manasikāra (= hướng ngũ môn = 11) là nhân; thọ uẩn là quả.

Những giải thích thêm.

Xúc — Tuy các nhân hiện tại của nhãn thức thường chỉ được trình bày thành bốn loại, ở đây trình bày năm nhân kể cả nhãn xúc, theo những lời dạy và giải thích của chú giải sau: “Phassasamudayā vedanāsamudayo”[NT432] — “Do xúc sinh, thọ sinh”; “Phassapaccayā vedanā”[NT433] — “Do xúc làm duyên, thọ sinh”; và “Cakkhuviññāṇasampayuttāya pana vattabbameva natthi”[NT434] — “Còn đối với [thọ] tương ưng nhãn thức thì không cần phải nói nữa”, tức sự nhãn xúc hỗ trợ thọ tương ưng nhãn thức là điều không cần phải nói. Chính nhãn xúc ấy hỗ trợ thọ sinh từ nhãn xúc bằng những năng lực duyên như đồng sinh.

Āloka — Cả bốn loại ánh sáng là ánh lửa, ánh trăng, ánh mặt trời và ánh sáng của trí đều hỗ trợ nhóm danh pháp nhãn thức sinh khởi bằng những năng lực duyên đặc biệt như cận y (upanissaya). Việc cũng có thể thấy các cảnh sắc khác nhau bằng ánh sáng của trí sinh do những tâm tu tập thiền chỉ đã được giải thích trong phần định niệm hơi thở ở trước. Trong trí biết của những vị đại trưởng lão sống nơi rừng núi, như Đại trưởng lão Mahāsiva, các hành pháp danh–sắc ấy vẫn hết sức rõ ràng ngay cả ban đêm. Trong các danh–sắc ấy có cả màu sắc, tức cảnh sắc, và có cả nhóm danh pháp nhãn thức. Nếu xét hỏi: “Nhờ ánh sáng nào mà nhóm danh pháp nhãn thức ấy có thể thấy màu sắc, tức cảnh sắc ấy?”, thì câu trả lời đã rõ. Trong bóng tối nơi rừng núi vào ban đêm, dùng trí phá vỡ từng tính nguyên khối của sắc, tức những khối, những cục sắc, rồi quán thấy cảnh sắc đến mức chân đế: đó chính là năng lực ánh sáng của trí.

Tập III — Miến 270 — PDF nguồn 292

Ánh sáng của trí — tác ý làm nền tảng cho lộ tâm

Vì từng sắc-kalāpa không thể thấy bằng mắt thường mà chỉ có thể thấy bằng con mắt trí, nên việc thấy cảnh sắc nằm trong một sắc-kalāpa cũng chỉ thuộc phạm vi của con mắt trí.

Nói cách khác, chỉ khi ánh sáng của trí hỗ trợ mới có thể thấy màu sắc, tức cảnh sắc, của các sắc-kalāpa. Chỉ khi thấy màu sắc của các sắc-kalāpa mới được gọi là thấy cảnh sắc chân đế thực sự. Chỉ khi thấy cảnh sắc chân đế thực sự mới có thể đặt ba đặc tướng lên các hành pháp danh–sắc cùng với cảnh sắc chân đế ấy để tu tập, quán xét minh sát. Chính nhờ quán minh sát danh–sắc chân đế, kể cả cảnh sắc, như vậy mà các vị đại trưởng lão thuở trước chứng đạt quả A-la-hán ngay cả vào ban đêm. Vì thế, hãy hiểu rằng ánh sáng hỗ trợ nhóm danh pháp nhãn thức bắt cảnh sắc sinh khởi gồm đủ cả bốn loại ánh sáng. Tuy nhiên, trong lĩnh vực minh sát, ánh sáng của trí mới là điều chính yếu.

Manasikāra — tác ý — là:

1. Nhãn thanh triệt không bị hư hoại hiện hữu: nghĩa là nhãn thanh triệt của người đang sống tồn tại không bị hư hoại bởi những rối loạn của máu, mật và đàm. Mắt của người chết và mắt đã hư hoại của người đang sống không thể hỗ trợ nhãn thức.

2. Chỉ khi cảnh sắc hướng đến, rơi vào nhãn thanh triệt không bị hư hoại ấy, chỉ khi cảnh sắc hiện ra trong yếu tố nhãn thanh triệt, nhãn thức mới có thể sinh; nếu không hiện ra thì không thể sinh.

3. Việc cảnh sắc hiện ra ở nhãn thanh triệt cũng phải nương āloka, tức ánh sáng. Chỉ khi có ánh sáng, cảnh sắc mới có thể hiện ra ở nhãn thanh triệt và nhãn thức mới có thể sinh. Không có ánh sáng thì cảnh sắc không thể hiện ra ở nhãn thanh triệt, nhãn thức cũng không thể sinh.

4. Dù ánh sáng hiện hữu rõ ràng, chỉ khi có nhân gọi là manasikāra, nhãn thức mới có thể sinh; nếu không có nhân tác ý thì không thể sinh.[NT435]

Liên quan đến nhân tác ý ấy, Chú giải Atthasālinī giải thích như sau:

Tasmiṃ santepi kiriyamanodhātuyā bhavaṅge anāvaṭṭite nuppajjati, āvaṭṭiteyeva uppajjati. Evaṃ uppajjamānaṃ sampayuttadhammehi saddhiṃyeva uppajjati. Iti ime cattāro paccaye labhitvā uppajjati cakkhuviññāṇaṃ.[NT436]
“Dù ánh sáng ấy hiện hữu, nếu hữu phần chưa được ý giới duy tác chuyển hướng thì [nhãn thức] không sinh; chỉ khi đã được chuyển hướng mới sinh. Khi sinh như vậy, nó chỉ sinh cùng với các pháp tương ưng. Như vậy, có được bốn duyên này, nhãn thức sinh khởi.”

Theo đoạn chú giải trên, “manasikāra” không chỉ tâm sở tác ý mà chỉ ý giới duy tác (kiriyamanodhātu), tức tâm xem xét gọi là hướng ngũ môn. Nói cách khác, nó chỉ nhóm mười một pháp tâm và tâm sở của hướng ngũ môn, có bao gồm tâm sở tác ý. Nhóm danh pháp ấy được gọi là vīthipaṭipādakamanasikāra: sự tác ý làm nhân căn bản, nền tảng cho các tâm trong lộ. Nếu ý giới duy tác, tức tâm xem xét ấy, không chuyển hướng hữu phần thì nhóm danh pháp nhãn thức cũng không thể sinh; chỉ khi ý giới duy tác ấy có thể chuyển hướng hữu phần, nhóm danh pháp nhãn thức mới có thể sinh.

Tập III — Miến 271 — PDF nguồn 293

Các nhân của nhãn thức — tưởng uẩn và hành uẩn

“Chuyển hướng” có nghĩa là làm dòng hữu phần dừng lại và chính ý giới duy tác sinh khởi. Dù nhãn thức sinh khi đủ bốn nhân như vậy, nó vẫn chỉ sinh cùng với các pháp tương ưng, vì nhãn thức không thể sinh riêng một mình mà không có các pháp tương ưng. Do đó, nhãn xúc và các pháp tương ưng khác cũng được đưa vào trình bày như một nhân.

Lại nữa, tâm hướng ngũ môn gọi là tác ý cũng không thể sinh riêng một mình mà chỉ có thể sinh cùng nhóm pháp tương ưng; vì vậy, tất cả các pháp tương ưng đi cùng hướng ngũ môn gọi là tác ý ấy đều được trình bày là nhân của nhóm pháp tương ưng nhãn thức. Chỉ sau khi dùng trí thấy rõ rằng nhóm pháp tương ưng nhãn thức chỉ có thể sinh khi nhóm pháp tương ưng hướng ngũ môn, gọi là tác ý, hỗ trợ bằng năng lực duyên như vô gián, mới phân định nhân và quả.

Tuyến cảnh sắc — nhãn thức — tưởng uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

Năm nhân hiện tại.

6. Vật (= nhãn = 6 = 54) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

8. Nhãn xúc (= 8 − tưởng = 7) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

9. Āloka (= ánh sáng) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

10. Manasikāra (= xem xét = 11) là nhân; tưởng uẩn nhãn thức là quả.

Tuyến cảnh sắc — nhãn thức — hành uẩn. (Lấy tư — phương pháp thứ nhất.)

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 9. 10. Tất cả đều giống tưởng uẩn. Chỉ nói phần khác:
8. Nhãn xúc (= 8 − tư = 7) là nhân; hành uẩn là quả.

Tuyến cảnh sắc — nhãn thức — hành uẩn. (Lấy năm tâm sở — phương pháp thứ hai.)

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 9. 10. Tất cả đều giống tưởng uẩn. Chỉ nói phần khác:
8. Ba danh uẩn còn lại là nhân; hành uẩn là quả.

Tập III — Miến 272 — PDF nguồn 294

Thức uẩn nhãn thức — năm uẩn tiếp thọ

Tuyến cảnh sắc — nhãn thức — thức uẩn.

1. 2. 3. 4. 5. Tất cả đều giống tưởng uẩn. Chỉ nói phần khác:

Ba nhân hiện tại.

6. Danh + sắc là nhân; thức uẩn nhãn thức là quả.

7. Āloka là nhân; thức uẩn nhãn thức là quả.

8. Manasikāra (= xem xét = 11) là nhân; thức uẩn nhãn thức là quả.

Danh — là bảy tâm sở tương ưng nhãn thức.
Sắc — là năm mươi bốn sắc vật làm chỗ nương và cảnh sắc.

Tuyến cảnh sắc — năm uẩn tiếp thọ (sampaṭicchana = tiếp nhận).

1. Năm mươi bốn sắc tại ý vật làm chỗ nương của tiếp thọ, cùng cảnh sắc, là sắc uẩn.

2. Thọ trong mười một danh pháp tiếp thọ là thọ uẩn.

3. Tưởng trong mười một danh pháp tiếp thọ là tưởng uẩn.

4. Tư trong mười một danh pháp tiếp thọ là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)
Các tâm sở còn lại (= tám) trong mười một danh pháp tiếp thọ là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm tiếp thọ trong mười một danh pháp tiếp thọ là thức uẩn.

Ghi chú — Hãy quán sắc uẩn tiếp thọ theo cùng phương pháp như sắc uẩn hướng ngũ môn.

Tuyến cảnh sắc — tiếp thọ — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11 − thọ = 10) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

Xúc — “Phassasamudayā vedanāsamudayo, phassasamudayā saññāsamudayo, phassasamudayā saṅkhārasamudayo.”[NT437] — “Do xúc sinh, thọ sinh; do xúc sinh, tưởng sinh; do xúc sinh, hành sinh.” Theo những lời dạy như vậy, khi thọ–tưởng…

Nhãn xúc và ý xúc — tưởng uẩn tiếp thọ

…hành–thức sinh do xúc, trong phần này xúc được lấy thành hai loại:
(a) Nhãn xúc = nhóm danh pháp cùng với nhãn thức (= tám).
(b) Ý xúc = xúc tương ưng với tiếp thọ, suy đạc, xác định, tốc hành và na cảnh sinh tiếp sau nhãn thức; nói cách khác, nhóm danh pháp do xúc ấy dẫn đầu.

Như vậy, xúc được chia thành hai loại. Nhãn xúc hỗ trợ các tâm trong lộ như tiếp thọ sinh tiếp sau nó bằng năng lực như cận y. Lại nữa, trong mỗi tâm trong lộ như tiếp thọ cũng có xúc. Nhóm danh pháp do xúc ấy dẫn đầu cũng hỗ trợ lẫn nhau bằng năng lực duyên như đồng sinh. Vì vậy, xúc được trình bày thành hai loại. Hãy xem kinh văn Pāli và chú giải dưới đây.

Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.[NT438]
“Bất cứ cảm thọ nào sinh do nhãn xúc làm duyên, hoặc lạc, hoặc khổ, hoặc không khổ không lạc.”

Cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitanti cakkhusamphassaṃ mūlapaccayaṃ katvā uppannā sampaṭicchanasantīraṇavoṭṭhabbanajavanavedanā. Cakkhuviññāṇasampayuttāya pana vattabbameva natthi. Sotadvārādivedanāpaccayādīsupi eseva nayo.[NT439]
“‘Cảm thọ sinh do nhãn xúc làm duyên’ là thọ tiếp thọ, suy đạc, xác định và tốc hành sinh với nhãn xúc làm duyên căn bản. Còn đối với thọ tương ưng nhãn thức thì không cần phải nói nữa. Đối với các duyên của thọ thuộc nhĩ môn, v.v. cũng theo cùng phương pháp ấy.”

Trong khắp kinh văn Saḷāyatanavagga của Saṃyutta, có nhiều cách giảng lấy thọ nằm trong những nhóm danh pháp của lộ làm đầu, dạy rằng: dựa vào nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc làm nhân căn bản, tức nhân cận y, về sau các danh pháp lộ ngũ môn như tiếp thọ, suy đạc, xác định, tốc hành và các danh pháp lộ ý môn như hướng ý môn, tốc hành sinh khởi.

Trong Kinh Aparijānana, v.v., đức Phật chỉ dạy thực hành để biết rõ, phân biệt nhóm danh pháp nhãn thức và các nhóm danh pháp do thọ dẫn đầu sinh lấy nhãn xúc làm nhân, bằng ba loại trí liễu tri (pariññā).[NT440] Trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), phân định nhân và quả đang được trình bày ở đây, thuộc về tri liễu tri (ñātapariññā). Khi các tâm trong lộ như tiếp thọ sinh do nhĩ xúc, v.v., cũng hãy hiểu tương tự.

Vì thế, nhãn xúc hỗ trợ các nhóm danh pháp như tiếp thọ, đồng thời các nhóm danh pháp như xúc hiện hữu trong sát-na tâm tương ứng của tiếp thọ, v.v. cũng hỗ trợ lẫn nhau; do đó, xúc được chia thành từng cặp hai loại để trình bày.

Tuyến cảnh sắc — tiếp thọ — tưởng uẩn.

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Hãy quán theo cùng phương pháp như thọ uẩn. Chỉ nói phần khác:
8. (a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; tưởng uẩn tiếp thọ là quả.

Tập III — Miến 274 — PDF nguồn 296

Các danh uẩn tiếp thọ — năm uẩn suy đạc

(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11 − tưởng = 10) là nhân; tưởng uẩn tiếp thọ là quả.

Tuyến cảnh sắc — tiếp thọ — hành uẩn. (Lấy tư — phương pháp thứ nhất.)

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Hãy quán theo cùng phương pháp như thọ uẩn. Chỉ nói phần khác:
8. (a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11 − tư = 10) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

Tuyến cảnh sắc — tiếp thọ — hành uẩn. (Lấy tám tâm sở — phương pháp thứ hai.)

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Hãy quán theo cùng phương pháp như thọ uẩn. Chỉ nói phần khác:
8. Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.
9. Ba danh uẩn còn lại là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

Tuyến cảnh sắc — tiếp thọ — thức uẩn.

1. 2. 3. 4. 5. Hãy quán theo cùng phương pháp như thọ uẩn.

6. Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thức uẩn tiếp thọ là quả.

7. Danh–sắc tiếp thọ là nhân; thức uẩn tiếp thọ là quả.

Danh — là mười tâm sở tương ưng với tâm tiếp thọ.
Sắc — là năm mươi bốn loại sắc vật làm chỗ nương và cảnh sắc.

Tuyến cảnh sắc — năm uẩn suy đạc (santīraṇa = dò xét).

1. Năm mươi bốn sắc hiện hữu tại ý vật làm chỗ nương của suy đạc, cùng cảnh sắc, là sắc uẩn.

2. Thọ trong mười hai danh pháp suy đạc là thọ uẩn.

3. Tưởng trong mười hai danh pháp suy đạc là tưởng uẩn.

4. Tư trong mười hai danh pháp suy đạc là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)
Chín tâm sở còn lại trong mười hai danh pháp suy đạc là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm biết, tức thức, trong mười hai danh pháp suy đạc là thức uẩn.

Ghi chú — Nếu suy đạc là suy đạc câu hành hỷ thì có mười hai danh pháp, có hỷ (pīti). Nếu tương ưng với xả thọ thì có mười một danh pháp, không có hỷ. Khi tốc hành có hỷ, suy đạc cũng có thể có hỷ; khi tốc hành không có hỷ, suy đạc cũng có thể không có hỷ. Hãy quán sắc uẩn suy đạc như sắc uẩn hướng ngũ môn (= xem xét).

Tập III — Miến 275 — PDF nguồn 297

Thọ, tưởng và hành uẩn suy đạc

Tuyến cảnh sắc — suy đạc — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

8. (a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(c) Ý xúc suy đạc (= 12 − thọ = 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

Tuyến cảnh sắc — suy đạc — tưởng uẩn.

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Hãy dựa theo thọ uẩn suy đạc để quán.
8. (a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; tưởng uẩn suy đạc là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11) là nhân; tưởng uẩn suy đạc là quả.
(c) Ý xúc suy đạc (= 12 − tưởng = 11) là nhân; tưởng uẩn suy đạc là quả.

Tuyến cảnh sắc — suy đạc — hành uẩn. (Lấy tư — phương pháp thứ nhất.)

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Hãy dựa theo thọ uẩn suy đạc để quán.
8. (a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; hành uẩn suy đạc là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11) là nhân; hành uẩn suy đạc là quả.
(c) Ý xúc suy đạc (= 11) là nhân; hành uẩn suy đạc là quả.

Ghi chú — Ý xúc suy đạc (= 11) là mười một danh pháp còn lại sau khi trừ tư là quả khỏi mười hai danh pháp suy đạc. Khi lấy một danh pháp làm quả, nhóm danh pháp còn lại là nhân. Trong mọi trường hợp, hãy hiểu theo cùng phương pháp.

Tập III — Miến 276 — PDF nguồn 298

Các danh uẩn suy đạc — năm uẩn xác định

Tuyến cảnh sắc — suy đạc — hành uẩn. (Lấy chín tâm sở — phương pháp thứ hai.)

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Hãy dựa theo thọ uẩn để quán.
8. (a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; hành uẩn suy đạc là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11) là nhân; hành uẩn suy đạc là quả.
9. Ba danh uẩn còn lại là nhân; hành uẩn suy đạc là quả.

Tuyến cảnh sắc — suy đạc — thức uẩn.

1. 2. 3. 4. 5. Hãy dựa theo thọ uẩn để quán.

6. (a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thức uẩn suy đạc là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11) là nhân; thức uẩn suy đạc là quả.

7. Danh–sắc suy đạc là nhân; thức uẩn suy đạc là quả.

Danh — là mười một tâm sở tương ưng với tâm suy đạc.
Sắc — là năm mươi bốn loại sắc vật làm chỗ nương và cảnh sắc.

Tuyến cảnh sắc — năm uẩn xác định (voṭṭhabbana = quyết định).

1. Năm mươi bốn sắc tại ý vật làm chỗ nương của xác định, cùng cảnh sắc, là sắc uẩn.

2. Thọ trong mười hai danh pháp xác định là thọ uẩn.

3. Tưởng trong mười hai danh pháp xác định là tưởng uẩn.

4. Tư trong mười hai danh pháp xác định là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)
Chín tâm sở còn lại trong mười hai danh pháp xác định là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm biết, tức thức, trong mười hai danh pháp xác định là thức uẩn.

Ghi chú — Tâm xác định này chỉ là tâm duy tác, chỉ đơn thuần thực hiện chức năng. Vì không phải tâm quả, nó không sinh do các nhân quá khứ và không có các nhân quá khứ ấy. Nó chỉ sinh do các nhân hiện tại nên chỉ có nhân hiện tại. Hãy quán sắc uẩn làm chỗ nương của xác định này như sắc uẩn làm chỗ nương của hướng ngũ môn.

Tuyến cảnh sắc — xác định — thọ uẩn.

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn xác định là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn xác định là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn xác định là quả.
(b) Ý xúc suy đạc (= mười hai danh pháp) là nhân; thọ uẩn xác định là quả.

Thọ, tưởng, hành và thức uẩn xác định

(c) Ý xúc xác định (= mười một danh pháp) là nhân; thọ uẩn xác định là quả.

Tuyến cảnh sắc — xác định — tưởng uẩn.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; tưởng uẩn xác định là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; tưởng uẩn xác định là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; tưởng uẩn xác định là quả.
(b) Ý xúc suy đạc (= mười hai danh pháp) là nhân; tưởng uẩn xác định là quả.
(c) Ý xúc xác định (= mười một danh pháp) là nhân; tưởng uẩn xác định là quả.

Tuyến cảnh sắc — xác định — hành uẩn. (Lấy tư — phương pháp thứ nhất.)

1. 2. Hãy dựa theo thọ uẩn để quán.
3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; hành uẩn xác định là quả.
(b) Ý xúc suy đạc (= mười hai danh pháp) là nhân; hành uẩn xác định là quả.
(c) Ý xúc xác định (= mười một danh pháp) là nhân; hành uẩn xác định là quả.

Tuyến cảnh sắc — xác định — hành uẩn. (Lấy chín tâm sở — phương pháp thứ hai.)

1. 2. Hãy dựa theo thọ uẩn để quán.
3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; hành uẩn xác định là quả.
(b) Ý xúc suy đạc (= mười hai danh pháp) là nhân; hành uẩn xác định là quả.
4. Ba danh uẩn còn lại là nhân; hành uẩn xác định là quả.

Tuyến cảnh sắc — xác định — thức uẩn.

1. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thức uẩn xác định là quả.
(b) Ý xúc suy đạc (= mười hai danh pháp) là nhân; thức uẩn xác định là quả.

2. Danh–sắc xác định là nhân; thức uẩn xác định là quả.

Danh — là mười một tâm sở tương ưng với tâm xác định.
Sắc — là năm mươi bốn loại sắc vật làm chỗ nương của xác định và cảnh sắc.

Tập III — Miến 278 — PDF nguồn 300

Năm uẩn tốc hành thiện — như lý tác ý

Tuyến cảnh sắc — năm uẩn tốc hành thiện. (Lộ nhãn môn.)

1. Năm mươi bốn sắc tại ý vật làm chỗ nương của tốc hành, cùng cảnh sắc, là sắc uẩn.

2. Thọ trong ba mươi bốn danh pháp tốc hành là thọ uẩn.

3. Tưởng trong ba mươi bốn danh pháp tốc hành là tưởng uẩn.

4. Tư trong ba mươi bốn danh pháp tốc hành là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)
Ba mươi mốt tâm sở còn lại trong ba mươi bốn danh pháp tốc hành là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm biết, tức thức, trong ba mươi bốn danh pháp tốc hành là thức uẩn.

Ghi chú — Hãy quán sắc uẩn làm chỗ nương của tốc hành theo đúng cách quán sắc uẩn hướng ngũ môn. Ở đây, sự quyết định của xác định chỉ quyết định cảnh sắc là “cảnh sắc = màu sắc”; đó là như lý tác ý (yoniso manasikāra), nên tốc hành thiện sinh. Vì tốc hành thiện không phải danh pháp quả nên không phải pháp sinh do các nhân quá khứ. Nó chỉ sinh do các nhân hiện tại, vì vậy phải nối nhân với quả và quán với các nhân hiện tại mà thôi. (Hãy nhớ lại các bảng trong phần danh đề mục.)

Tuyến cảnh sắc — tốc hành thiện thứ nhất — thọ uẩn. (Lộ nhãn môn.)

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

4. Như lý tác ý (= xác định = mười hai danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

Như lý tác ý — Đối với màu sắc, tức cảnh sắc, tác ý rằng:
1. Là màu sắc, tức cảnh sắc.
2. Là sắc pháp.
3. Là vô thường.
4. Là khổ.
5. Là vô ngã.
6. Là bất tịnh.
7. Là nhân, là quả.
Sự tác ý như vậy, v.v. được gọi là tác ý đúng phương pháp, đúng đường lối: yoniso manasikāra.

Javanapaṭipādakamanasikāra = sự tác ý làm nhân căn bản, nền tảng cho tốc hành. Xét về pháp thực thể, đó là xác định, tức mười hai danh pháp nằm ngay trước tốc hành trong lộ ngũ môn như lộ nhãn môn, và trong lộ ý môn…

Tập III — Miến 279 — PDF nguồn 301

Phạm vi quyết định của lộ nhãn môn — các danh uẩn tốc hành

…là mười hai danh pháp hướng ý môn nằm ngay trước tốc hành. Trong hai loại ấy, xác định hiện hữu trong lộ nhãn môn đang xét chỉ có thể quyết định màu sắc, tức cảnh sắc, là màu sắc, tức cảnh sắc. (Ở đây chỉ nói như lý tác ý; phi như lý tác ý sẽ được trình bày riêng về sau.) Nó không thể quyết định là vô thường, là khổ, là vô ngã, là bất tịnh, là nhân và quả, v.v. Khả năng quyết định như vậy chỉ thuộc phạm vi các lộ ý môn. Bởi vì tất cả danh pháp hiện hữu trong lộ nhãn môn, khi tốc hành thiện sinh, chỉ có thể bắt màu sắc, tức cảnh sắc, làm cảnh. Việc xác định quyết định cảnh sắc ấy là "cảnh sắc = màu sắc" cũng chính là như lý tác ý. Tuy nhiên, đó không phải thực sự đưa ra một quyết định vững chắc, mà chỉ giống như quyết định; bởi cả lộ nhãn môn chỉ biết màu sắc, chưa biết vững chắc ngay cả rằng đó là "cảnh sắc". Hãy dùng trí thấy rõ mười hai danh pháp xác định quyết định như vậy làm nhân vô gián, v.v. cho thọ uẩn của tốc hành thứ nhất và các tốc hành khác, rồi phân định "nhân, quả". Đối với tưởng uẩn, v.v. cũng hãy hiểu tương tự. Lại nữa:

1. Saddhammassavana = được nghe Chánh pháp, pháp của bậc thiện trí.
2. Sappurisūpanissaya = có cơ hội nương tựa, thân cận các bậc thiện trí.
3. Paṭirūpadesavāsa = sống tại nơi có những bậc thiện trí, những bậc cao quý.
4. Dhammānudhammapaṭipanna = thực hành những phận sự và pháp hành thuận theo chín pháp siêu thế.
Nếu muốn tiếp tục quán những pháp như vậy thì hãy quán. Ở đây chỉ lấy như lý tác ý làm chính để trình bày. Đối với tuyến âm thanh, tức cảnh thinh, v.v. cũng hãy hiểu tương tự.

Tuyến cảnh sắc — tốc hành thiện thứ nhất — tưởng uẩn. (Lộ nhãn môn.)

1. 2. Giống thọ uẩn; hãy dựa theo đó để quán.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; tưởng uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; tưởng uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

4. Như lý tác ý (= xác định = mười hai danh pháp) là nhân; tưởng uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

Tuyến cảnh sắc — tốc hành thiện thứ nhất — hành uẩn. (Lộ nhãn môn; lấy tư — phương pháp thứ nhất.)

1. 2. Tất cả đều giống thọ uẩn; hãy dựa theo đó để quán.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; hành uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; hành uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

4. Như lý tác ý (= xác định = mười hai danh pháp) là nhân; hành uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

Tập III — Miến 280 — PDF nguồn 302

Hành và thức uẩn tốc hành — thay đổi theo trí và hỷ

Tuyến cảnh sắc — tốc hành thiện thứ nhất — hành uẩn. (Lộ nhãn môn; lấy ba mươi mốt tâm sở — phương pháp thứ hai.)

1. 2. Tất cả đều giống thọ uẩn; hãy dựa theo đó để quán.

3. (a) Xúc (= nhãn xúc = tám danh pháp) là nhân; hành uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(b) Ba danh uẩn còn lại là nhân; hành uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

4. Như lý tác ý (= xác định = mười hai danh pháp) là nhân; hành uẩn là quả.

Tuyến cảnh sắc — tốc hành thiện thứ nhất — thức uẩn. (Lộ nhãn môn.)

1. Xúc (= nhãn xúc = tám danh pháp) là nhân; thức uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

2. Danh–sắc tốc hành thứ nhất là nhân; thức uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

3. Như lý tác ý (= xác định = mười hai danh pháp) là nhân; thức uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

Danh — là ba mươi ba tâm sở tương ưng với tốc hành thiện thứ nhất.
Sắc — là năm mươi bốn sắc vật làm chỗ nương hiện hữu tại ý vật và cảnh sắc.

Sự thay đổi theo trí và hỷ.

Nếu tốc hành thiện nói trên sinh cùng xả thọ thì không thể tương ưng hỷ (pīti), nên có ba mươi ba danh pháp tốc hành. Nếu không tương ưng trí thì cũng có ba mươi ba. Nếu không tương ưng cả trí lẫn hỷ thì có ba mươi hai. Ở suy đạc cũng vậy: nếu sinh cùng xả thọ thì không thể tương ưng hỷ; nếu sinh cùng hỷ thọ thì có thể tương ưng hỷ. Nếu na cảnh là na cảnh đại quả thì hãy hiểu theo cùng cách như tốc hành. Nếu là na cảnh suy đạc vô nhân thì hãy hiểu theo cùng cách như suy đạc.

Vì vậy, tùy theo sự thay đổi của trí và hỷ, số lượng tâm và tâm sở ở suy đạc, tốc hành và na cảnh có thay đổi. Hãy đặc biệt lưu ý số lượng tâm và tâm sở ở ý xúc suy đạc, ý xúc tốc hành, ý xúc na cảnh, cũng như ở phương pháp thứ hai của hành uẩn, v.v. Hãy hiểu rằng tất cả tâm sở còn lại sau khi trừ ba pháp thọ, tưởng và thức, dù ít hay nhiều, đều mang tên hành uẩn.

Cách quán năm uẩn tốc hành trình bày trên chỉ là cách quán tốc hành thiện thứ nhất. Đối với tốc hành thứ hai, v.v., cũng phải phân định nhân và quả. Ở tốc hành thứ hai, v.v., cách trình bày về xúc có một chút thay đổi.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.[NT441]
“Các pháp thiện trước trước là duyên cho các pháp thiện sau sau bằng vô gián duyên.”

Purimā purimāti chasu dvāresupi anantarātītā kusalajavanadhammā daṭṭhabbā. Pacchimānaṃ pacchimānanti anantarauppajjamānānañeva.[NT442]
“‘Trước trước’: cần hiểu là các pháp tốc hành thiện vừa qua liền trước ở cả sáu môn. ‘Cho các pháp sau sau’: chính là cho các pháp đang sinh liền sau.”

Tập III — Miến 281 — PDF nguồn 303

Tốc hành thiện thứ hai — nhân vô gián — năm uẩn na cảnh

Theo lời dạy của kinh văn Pāli và lời giải thích của chú giải này, các tốc hành thiện trước trước cũng hỗ trợ các tốc hành thiện sau sau bằng những năng lực duyên như vô gián; vì vậy, ở mục xúc, hãy đưa cả ý xúc tốc hành thứ nhất, v.v. vào phần nhân để phân định. Đây là nói lấy xúc làm chính. Khi quán tốc hành thứ hai, v.v. và na cảnh, cần thêm nhân vô gián ấy vào cách quán tốc hành thứ nhất ở trên. Ở đây trình bày thọ uẩn tốc hành thứ hai làm mẫu. Đối với các danh uẩn còn lại của tốc hành thứ hai, các tốc hành còn lại và na cảnh, hãy dựa theo đó để quán.

Tuyến cảnh sắc — tốc hành thiện thứ hai — thọ uẩn. (Lộ nhãn môn.)

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ hai (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

4. Như lý tác ý (= xác định = mười hai danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Nhân vô gián.

Nhân vô gián của tốc hành thứ hai là tốc hành thứ nhất.
Nhân vô gián của tốc hành thứ ba là tốc hành thứ hai.
Nhân vô gián của tốc hành thứ tư là tốc hành thứ ba.
Nhân vô gián của tốc hành thứ năm là tốc hành thứ tư.
Nhân vô gián của tốc hành thứ sáu là tốc hành thứ năm.
Nhân vô gián của tốc hành thứ bảy là tốc hành thứ sáu.
Nhân vô gián của na cảnh thứ nhất là tốc hành thứ bảy.
Nhân vô gián của na cảnh thứ hai là na cảnh thứ nhất.
Nhân vô gián của hữu phần thứ nhất sau na cảnh là na cảnh thứ hai.
Hãy hiểu như vậy, v.v.; thay vào mục 3(b) trong cách quán thọ uẩn ở trên để quán và phân định.

Tuyến cảnh sắc — năm uẩn na cảnh thứ nhất. (Lộ nhãn môn.)

1. Các sắc vật làm chỗ nương của na cảnh (= ý vật = 6 = 54), cùng cảnh sắc, là sắc uẩn.

2. Thọ trong ba mươi bốn danh pháp na cảnh là thọ uẩn.

3. Tưởng trong ba mươi bốn danh pháp na cảnh là tưởng uẩn.

Thọ, tưởng và hành uẩn na cảnh thứ nhất

4. Tư trong ba mươi bốn danh pháp na cảnh là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)
Ba mươi mốt tâm sở còn lại trong ba mươi bốn danh pháp na cảnh là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm biết, tức thức, trong ba mươi bốn danh pháp na cảnh là thức uẩn.

Hãy quán sắc uẩn na cảnh theo cùng phương pháp như sắc uẩn hướng ngũ môn.

Tuyến cảnh sắc — na cảnh thứ nhất — thọ uẩn. (Lộ nhãn môn.)

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn là quả.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ bảy (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; thọ uẩn là quả.

Tuyến cảnh sắc — na cảnh thứ nhất — tưởng uẩn. (Lộ nhãn môn.)

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Giống thọ uẩn na cảnh thứ nhất; hãy dựa theo đó để quán.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; tưởng uẩn na cảnh là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ bảy (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; tưởng uẩn na cảnh là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; tưởng uẩn na cảnh là quả.

Tuyến cảnh sắc — na cảnh thứ nhất — hành uẩn. (Lộ nhãn môn; lấy tư — phương pháp thứ nhất.)

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Giống thọ uẩn na cảnh thứ nhất; hãy dựa theo đó để quán.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; hành uẩn na cảnh là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ bảy (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; hành uẩn na cảnh là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; hành uẩn na cảnh là quả.

Tập III — Miến 283 — PDF nguồn 305

Hành và thức uẩn na cảnh — số lượng danh pháp

Tuyến cảnh sắc — na cảnh thứ nhất — hành uẩn. (Lộ nhãn môn; lấy ba mươi mốt tâm sở — phương pháp thứ hai.)

1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. Giống thọ uẩn na cảnh thứ nhất; hãy dựa theo đó để quán.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; hành uẩn na cảnh là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ bảy (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; hành uẩn na cảnh là quả.

9. Ba danh uẩn còn lại là nhân; hành uẩn na cảnh là quả.

Tuyến cảnh sắc — na cảnh thứ nhất — thức uẩn. (Lộ nhãn môn.)

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thức uẩn na cảnh là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thức uẩn na cảnh là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thức uẩn na cảnh là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thức uẩn na cảnh là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thức uẩn na cảnh là quả.

Hai nhân hiện tại.

6. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thức uẩn na cảnh là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ bảy (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thức uẩn na cảnh là quả.

7. Danh–sắc na cảnh thứ nhất là nhân; thức uẩn na cảnh là quả.

Danh — là các tâm sở tương ưng với tâm na cảnh thứ nhất (= ba mươi ba).
Sắc — là năm mươi bốn loại sắc vật làm chỗ nương hiện hữu tại ý vật và cảnh sắc.

Điều cần ghi nhớ chung.

Nếu na cảnh là na cảnh đại quả:
1. Sinh cùng hỷ thọ, tương ưng trí: ba mươi bốn danh pháp.
2. Sinh cùng hỷ thọ, không tương ưng trí: ba mươi ba danh pháp.
3. Sinh cùng xả thọ, tương ưng trí: ba mươi ba danh pháp.
4. Sinh cùng xả thọ, không tương ưng trí: ba mươi hai danh pháp.
5. Nếu là na cảnh suy đạc vô nhân câu hành hỷ: mười hai danh pháp.
6. Nếu là na cảnh suy đạc vô nhân câu hành xả: mười một danh pháp.
Số lượng tương ứng là như vậy. Ở trên trình bày làm mẫu na cảnh đại quả sinh cùng hỷ thọ, tương ưng trí. Nếu gặp một trong những loại na cảnh khác đã nêu thì số lượng tâm và tâm sở có thể giảm ở hành uẩn. Tất cả tâm sở còn lại sau khi trừ thọ, tưởng và thức…

Tập III — Miến 284 — PDF nguồn 306

Na cảnh thứ hai — các lộ ý môn bắt cảnh sắc

…đều chính là hành uẩn.

Đối với na cảnh suy đạc quả thiện vô nhân câu hành hỷ, na cảnh suy đạc quả thiện vô nhân câu hành xả và na cảnh suy đạc quả bất thiện vô nhân câu hành xả, hãy dựa theo cách phân định nhân và quả đã viết ở suy đạc để phân định nhân và quả.

Ở na cảnh thứ hai cũng hãy lập thành năm uẩn rồi phân định nhân và quả. Cách lập năm uẩn giống na cảnh thứ nhất. Cách quán sắc uẩn giống cách quán sắc uẩn hướng ngũ môn. Sau đây trình bày cách quán thọ uẩn na cảnh thứ hai.

Tuyến cảnh sắc — na cảnh thứ hai — thọ uẩn. (Lộ nhãn môn.)

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(b) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ hai (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Các lộ ý môn bắt cảnh sắc.

Đến đây hẳn đã có thể hiểu cách quán năm uẩn na cảnh thứ hai. Ở đây đã trình bày một cách khái lược làm mẫu phương pháp quán nối nhân với quả, phân định nhân và quả ở từng sát-na tâm trong lộ, thuộc nhóm tốt có tốc hành thiện trong lộ nhãn môn. Dựa theo hệ thống này, có thể đủ sức tu tập quán và phân định các danh pháp còn lại của nhóm tốt. Theo các bảng đã trình bày trong phần danh đề mục, hãy lập năm uẩn ở mỗi sát-na tâm trong từng hàng rồi phân định nhân và quả.

Lại nữa, sau lộ nhãn môn, các hữu phần sinh. Ở hữu phần ấy cũng hãy lập năm uẩn, dựa theo cách quán năm uẩn hữu phần đã trình bày ở trước để phân định nhân và quả…

Tập III — Miến 285 — PDF nguồn 307

Cảnh của lộ ý môn — thọ uẩn hướng ý môn

…như vậy. Nếu hữu phần đang quán là hữu phần sinh ngay sau tốc hành, nhân vô gián là tốc hành thứ bảy. Nếu là hữu phần sinh ngay sau na cảnh, nhân vô gián là na cảnh thứ hai. Nếu là hữu phần sinh tiếp sau hữu phần, hữu phần trước trước là nhân vô gián. Hãy lưu ý mà phân định.

Lại nữa, sau những hữu phần ấy, các lộ ý môn, như lộ ý môn nối tiếp (tadanuvattaka manodvāravīthi), tiếp tục bắt chính cảnh sắc quá khứ đã được lộ nhãn môn bắt, cũng có thể sinh. Không nên hiểu sai rằng các lộ ý môn chỉ có thể bắt cảnh sắc quá khứ đã được lộ nhãn môn bắt. Cũng như có những lộ ý môn chỉ bắt cảnh sắc quá khứ, có cả những lộ ý môn có thể bắt cảnh sắc hiện tại.

Etaṃ (= pañcadvārikajavanaṃ) na lakkhaṇārammaṇikavipassanāvasena pavattati. *(như trên)*. Sabbopi panesa pabhedo manodvārikajavaneyeva labbhati.[NT443]
“Điều này (= tốc hành ngũ môn) không diễn tiến theo minh sát lấy đặc tướng làm cảnh. … Tuy nhiên, tất cả sự phân loại này chỉ có ở tốc hành ý môn.” [CHƯA XÁC MINH][35]

Tốc hành ngũ môn không thể sinh theo minh sát lấy đặc tướng làm cảnh (lakkhaṇārammaṇika vipassanā), tức lấy đặc tướng vô thường, đặc tướng khổ và đặc tướng vô ngã của các hành pháp, kể cả cảnh sắc, làm cảnh. … Chỉ ở tốc hành ý môn mới có tốc hành minh sát lấy đặc tướng làm cảnh, tức lấy đặc tướng vô thường, đặc tướng khổ và đặc tướng vô ngã của các hành pháp làm cảnh.[NT444]

Theo những lời giải thích này của chú giải, các tốc hành ý môn có đầy đủ năng lực xuyên thấu, biết thấy trạng thái vô thường, khổ, vô ngã của các hành pháp, kể cả cảnh sắc, đến mức hiện tại sát-na (khaṇapaccuppanna). Do đó, hãy hiểu rằng các tốc hành ý môn có thể bắt những hành pháp quá khứ, như cảnh sắc quá khứ; có thể bắt những hành pháp hiện tại; và có thể bắt những hành pháp tương lai.

Trong các lộ ý môn ấy, nếu cảnh rõ (vibhūtārammaṇa), có một lần hướng ý môn, bảy lần tốc hành và hai lần na cảnh. Nếu cảnh không rõ (avibhūtārammaṇa), có một lần hướng ý môn và bảy lần tốc hành.

1. Ở hướng ý môn có mười hai pháp tâm và tâm sở, tức danh pháp.
2. Ở mỗi tốc hành, nếu là tốc hành đại thiện: 34 / 33 / 33 / 32 danh pháp.
3. Ở mỗi na cảnh, nếu là na cảnh đại quả: 34 / 33 / 33 / 32 danh pháp.
4. Nếu là na cảnh suy đạc vô nhân: 12 / 11 danh pháp.
Các danh pháp sinh tương ứng như vậy.

Ở đây, cách lập năm uẩn của hướng ý môn hoàn toàn giống cách lập năm uẩn của xác định. Cách quán sắc uẩn hướng ý môn giống cách quán sắc uẩn hướng ngũ môn.

Tuyến cảnh sắc — hướng ý môn — thọ uẩn.

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn hướng ý môn là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn hướng ý môn là quả.

Nhãn xúc và ý xúc hữu phần

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn hướng ý môn là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn hướng ý môn là quả.
(c) Ý xúc hướng ý môn (= mười một danh pháp) là nhân; thọ uẩn hướng ý môn là quả.

Nhãn xúc — Purimā purimāti anantarūpanissaye samanantarātītā labbhanti, ārammaṇūpanissayapakatūpanissayesu nānāvīthivasena purimatarā.[NT445]
"'Trước trước': trong vô gián cận y là các pháp vừa diệt ngay trước; trong cảnh cận y và thường cận y là các pháp trước hơn, thuộc những lộ khác nhau."

Trong vô gián cận y (anantarūpanissaya), nhân là nhóm pháp của sát-na tâm trước, quả là nhóm pháp của sát-na tâm sau. Trong cảnh cận y (ārammaṇūpanissaya) và thường cận y (pakatūpanissaya), nhân và quả còn hỗ trợ nhau theo những lộ riêng biệt. Dù nhân và quả không cùng lộ, dù cách lộ, các nhân thuộc lộ khác vẫn có thể hỗ trợ các quả thuộc lộ khác sinh khởi bằng năng lực thường cận y và cảnh cận y. Vì vậy, nhóm danh pháp nhãn xúc cũng được nêu làm nhân của những nhóm danh pháp hiện hữu trong các lộ ý môn nối tiếp (tadanuvattaka manodvāravīthi), v.v., tiếp tục bắt cảnh sắc, dù cách lộ. Tuy nhiên, các tốc hành minh sát mạnh có thể bắt cảnh sắc — nói cách khác, các hành pháp gồm cả cảnh sắc — mà không cần sự hỗ trợ của nhãn xúc; trong trường hợp ấy, có thể không có nhân hỗ trợ là nhãn xúc.

Ý xúc hữu phần.

Yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā.[NT446]
"Bất cứ cảm thọ nào sinh do duyên ý xúc, dù lạc, khổ hay bất khổ bất lạc."

Manosamphassoti bhavaṅgasahajāto samphasso. Vedayitanti sahāvajjanavedanāya javanavedanā, bhavaṅgasampayuttāya pana vattabbameva natthi.[NT447]
"'Ý xúc' là xúc đồng sinh với hữu phần. 'Cảm thọ' là thọ tốc hành cùng với thọ hướng tâm; còn thọ tương ưng với hữu phần thì không cần phải nói."

Taṃpubbakattā manoviññāṇaphassavedanānaṃ mūlapaccayabhūtā sabbesveva cakkhudvārādīsu vuttito tadanurūpato "bhavaṅgasahajāto samphasso"ti vuttaṃ. Sahāvajjanavedanāya javanavedanā "vedayita"nti adhippetā. Bhavaṅgasampayuttāya pana vedanāya gahaṇe vattabbameva natthi.[NT448]
"Do ý thức, xúc và thọ có hữu phần ấy đi trước, và do được nói đến ở tất cả các môn như nhãn môn với tư cách nhân căn bản, nên tương ứng với điều đó mà nói 'xúc đồng sinh với hữu phần'. 'Cảm thọ' được hiểu là thọ tốc hành cùng với thọ hướng tâm. Còn việc bao gồm thọ tương ưng với hữu phần thì không cần phải nói."

Theo kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải này, các nhóm danh pháp hữu phần, đứng đầu là ý xúc hữu phần, đã sinh ngay trước những lộ ý môn nối tiếp, v.v. đang tiếp tục bắt cảnh sắc, hỗ trợ cho các pháp sau sinh khởi:

1. Các nhóm ấy hỗ trợ lẫn nhau.

2. Hỗ trợ các nhóm danh pháp hướng ý môn.

3. Hỗ trợ các nhóm danh pháp tốc hành.

4. Nếu sau tốc hành có na cảnh, hỗ trợ cả các nhóm danh pháp na cảnh.

Vì vậy, ý xúc hữu phần cũng được nêu làm nhân của các nhóm danh pháp trong những lộ ý môn tiếp tục bắt…

Tập III — Miến 287 — PDF nguồn 309

Thọ uẩn tốc hành thiện thứ nhất và thứ hai trong lộ ý môn

…cảnh sắc. Đây là trình bày lấy xúc làm chính.

Nếu hiểu cách quán thọ uẩn hướng ý môn này, hẳn có thể dựa theo những phương pháp đã viết ở trước để hiểu cách quán tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Sau đây tiếp tục trình bày cách phân định nhân và quả của riêng thọ uẩn tốc hành thứ nhất thuộc lộ ý môn tiếp tục bắt chính cảnh sắc ấy, để có thể dựa theo đó.
(Cách lập năm uẩn ở từng tốc hành và từng na cảnh thuộc lộ ý môn này hoàn toàn giống cách lập năm uẩn ở tốc hành và na cảnh đã trình bày trong nhãn môn. Không còn khác biệt; hãy dựa theo đó mà quán.)

Tuyến cảnh sắc — lộ ý môn — tốc hành thiện thứ nhất — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

4. Như lý tác ý (= hướng ý môn = mười hai danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

Tuyến cảnh sắc — lộ ý môn — tốc hành thiện thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(d) Ý xúc tốc hành thứ hai (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tập III — Miến 288 — PDF nguồn 310

Như lý tác ý và thọ uẩn na cảnh thứ nhất

4. Như lý tác ý (= hướng ý môn = mười hai danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Đến đây hẳn có thể dựa theo đó để quán những uẩn còn lại của tốc hành thứ nhất, tốc hành thứ hai, cũng như các uẩn của tốc hành thứ ba, v.v. Cũng hãy hiểu cách các tốc hành trước, như tốc hành thứ hai, tuần tự hỗ trợ các tốc hành sau, như tốc hành thứ ba, bằng năng lực duyên như vô gián.

Như lý tác ý — sự xác định cảnh sắc (= màu sắc) là (1) cảnh sắc, màu sắc, (2) vô thường, (3) khổ, (4) vô ngã, (5) bất tịnh là như lý tác ý. Vì vậy, trong phần này, pháp thực sự được chỉ bởi như lý tác ý ấy chính là nhóm mười hai danh pháp hướng ý môn, chứ không phải tốc hành. Đây là javanapaṭipādakamanasikāra — sự tác ý làm nhân căn bản cho tốc hành. Do đó, hãy ghi nhớ: nói "như lý tác ý" và nói "ý xúc hướng ý môn (= mười hai danh pháp)" tuy khác tên nhưng chỉ cùng những pháp.

Tuyến cảnh sắc — lộ ý môn — na cảnh thứ nhất — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ bảy (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.
(d) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

Tập III — Miến 289 — PDF nguồn 311

Ý xúc tốc hành thứ bảy và na cảnh

Ý xúc tốc hành thứ bảy (= 34) và na cảnh.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.[NT449]
"Các pháp thiện trước trước là duyên cho các pháp vô ký sau sau bằng vô gián duyên."

Abyākatānanti idaṃ pana kusalānantaraṃ tadārammaṇabhavaṅgaphalasamāpattivasena vuttaṃ.[NT450]
"'Các pháp vô ký': điều này được nói theo na cảnh, hữu phần và sự nhập quả sinh ngay sau thiện."

Các pháp thiện trước trước hỗ trợ các pháp vô ký sau sau bằng năng lực vô gián duyên.[NT451]

Đức Phật dạy cách tốc hành thiện (= pháp thiện) hỗ trợ pháp vô ký bằng năng lực vô gián duyên như sau:

1. Nếu sau tốc hành thiện có na cảnh, pháp thiện ấy hỗ trợ pháp quả vô ký na cảnh bằng năng lực vô gián duyên.

2. Nếu sau tốc hành thiện có hữu phần, pháp thiện ấy hỗ trợ hữu phần, tức pháp quả vô ký, bằng năng lực vô gián duyên.

3. Anulomaṃ sekkhāya phalasamāpattiyā anantarapaccayena paccayo. Arahato anulomaṃ phalasamāpattiyā anantarapaccayena paccayo.[NT452]
“Thuận thứ là duyên cho sự nhập quả của bậc hữu học bằng vô gián duyên. Thuận thứ của bậc A-la-hán là duyên cho sự nhập quả bằng vô gián duyên.”

Trong lộ nhập quả của các bậc Thánh hữu học, pháp thiện mang tên thuận thứ (anuloma) hỗ trợ pháp quả vô ký gọi là Thánh quả bằng năng lực vô gián duyên. Trong lộ nhập quả của các bậc A-la-hán lậu tận, pháp đại duy tác vô ký mang tên thuận thứ hỗ trợ pháp quả vô ký gọi là quả A-la-hán bằng năng lực vô gián duyên.[NT453]

Theo lời dạy ấy, pháp đại thiện mang tên thuận thứ thuộc lộ nhập quả của các bậc hữu học hỗ trợ Thánh quả tương ứng — quả Dự lưu, quả Nhất lai hoặc quả Bất lai — bằng năng lực vô gián duyên.

Theo chú giải trên, hãy hiểu rằng các pháp thiện cũng hỗ trợ quả na cảnh bằng năng lực vô gián duyên.

Tuyến cảnh sắc — lộ ý môn — na cảnh thứ hai — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Các lộ ý môn quán cảnh sắc

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(d) Ý xúc na cảnh thứ hai (= ba mươi ba danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Đến đây hẳn có thể hiểu các danh uẩn còn lại. Hãy dựa theo đó mà quán.

1. Các lộ nhãn môn và lộ ý môn tương ưng trí nhưng không có hỷ.

2. Các lộ nhãn môn và lộ ý môn có hỷ nhưng không tương ưng trí.

3. Các lộ nhãn môn và lộ ý môn không có cả trí lẫn hỷ.

4. Các lộ nhãn môn và lộ ý môn có cả trí lẫn hỷ đã trình bày ở trên.

Trong từng sát-na tâm của các lộ ấy, hãy dựa theo phương pháp trên để quán và phân định nhân và quả. Nếu không tương ưng trí thì trừ trí trong hành uẩn và xúc, v.v. Nếu không có hỷ thì trừ hỷ. Nếu không có cả trí lẫn hỷ thì trừ cả hai. Trong ba mươi bốn danh pháp, còn ba mươi ba hoặc ba mươi hai, tùy trường hợp. Ở các loại suy đạc vô nhân, tùy có hay không có hỷ, số lượng danh pháp tương ứng là 12 hoặc 11. Số danh pháp na cảnh đại quả bằng số danh pháp tốc hành thiện. Số danh pháp na cảnh suy đạc bằng số danh pháp suy đạc. Hãy dựa theo đó mà quán đầy đủ.

Tuyến cảnh sắc — các lộ ý môn.

Đối với chính cảnh sắc — dù chỉ là cảnh sắc hiện hữu trong một nhóm sắc (rūpakalāpa):

1. Các lộ ý môn quán là sắc pháp, biết là sắc pháp.

2. Các lộ ý môn quán là vô thường, biết là vô thường.

3. Các lộ ý môn quán là khổ, biết là khổ.

4. Các lộ ý môn quán là vô ngã, biết là vô ngã.

5. Các lộ ý môn quán là bất tịnh, biết là bất tịnh.

Trong từng sát-na tâm của những lộ ý môn này cũng hãy lập năm uẩn, rồi tiếp tục phân định nhân và quả. Đến đây hẳn đã nắm được phương pháp. Khi quán cảnh sắc là vô thường, chính sự suy xét, xác định là vô thường ấy là như lý tác ý. Hãy hiểu tương tự như vậy. Tùy có hay không tương ưng với trí và hỷ…

Tập III — Miến 291 — PDF nguồn 313

Năm uẩn và thọ uẩn tốc hành tham thứ nhất

…và tùy hỷ thọ hay xả thọ, hãy hiểu sự thay đổi một hoặc hai tâm sở.

Bây giờ tiếp tục trình bày khái lược phương pháp phân định nhân và quả ngay trong tuyến cảnh sắc, ở các nhóm danh pháp thuộc nhóm không tốt có tốc hành bất thiện; nói cách khác, ở các lộ nhãn môn và lộ ý môn có tốc hành bất thiện. Trong đó, hãy quán hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thọ, suy đạc và xác định đúng như đã trình bày ở nhóm tốt của lộ nhãn môn có tốc hành thiện. Ở đây sẽ lấy tốc hành thứ nhất làm mẫu trong nhóm hai mươi danh pháp tốc hành bất thiện tham–tà kiến, thuộc tâm căn tham thứ nhất, không cần tác động (asaṅkhārika).

Tuyến cảnh sắc — lộ nhãn môn — nhóm tham–tà kiến — năm uẩn tốc hành tham thứ nhất.

1. Ý vật (= 6 = 54 loại) làm chỗ nương của tốc hành tham, cùng cảnh sắc, là sắc uẩn.

2. Thọ trong hai mươi danh pháp tốc hành tham là thọ uẩn.

3. Tưởng trong hai mươi danh pháp tốc hành tham là tưởng uẩn.

4. Tư trong hai mươi danh pháp tốc hành tham là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)
Mười bảy tâm sở còn lại trong hai mươi danh pháp tốc hành tham là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm biết, tức thức, trong hai mươi danh pháp tốc hành tham là thức uẩn.

Cách phân định nhân và quả ở sắc uẩn làm chỗ nương của tốc hành tham hoàn toàn giống cách phân định nhân và quả ở sắc uẩn tốc hành thiện. Hãy dựa theo đó mà quán. (Hãy dựa theo sắc uẩn hướng ngũ môn.)

Tuyến cảnh sắc — lộ nhãn môn — nhóm tham–tà kiến — tốc hành thứ nhất — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= mười chín danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

4. Phi như lý tác ý (= xác định = mười hai danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

Phi như lý tác ý là sự xác định sai cảnh là khả ái (iṭṭha), bất khả ái (aniṭṭha), v.v. Dựa trên phi như lý tác ý ấy, các tốc hành bất thiện sinh khởi tương ứng. Ở phần trước đã giải thích rằng các lộ ngũ môn, hay các tốc hành ngũ môn, không thể biết cảnh là thường, lạc, ngã, tịnh, cũng không thể biết là vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh; chỉ các tốc hành ý môn mới có thể biết như vậy. (Xem lại phần danh đề mục.) Tuy theo phương pháp giảng truyền qua các đời thầy, người ta giải thích và viết rằng trong các lộ ngũ môn, xác định quyết định cảnh là khả ái, bất khả ái, v.v.,…

Tập III — Miến 292 — PDF nguồn 314

Khả năng biết của lộ ngũ môn — tốc hành tham thứ hai

…nhưng thật ra nó không thể quyết định cảnh một cách vững chắc là khả ái, bất khả ái, v.v. Nó chỉ diễn tiến như thể quyết định. Bởi lẽ các lộ ngũ môn chỉ biết màu sắc, âm thanh, v.v. mà thôi. Cũng nên xét kỹ liệu các lộ ngũ môn ấy có thể biết là khả ái hay bất khả ái hay không. (Xem Saṅgaha-bhāsāṭīkā, tr. 161–162.)[NT454]

Pañcahi viññāṇehi na kañci dhammaṃ paṭivijānāti aññatra abhinipātamattā. Pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarāpi na kañci dhammaṃ paṭivijānāti.[NT455]
“Bằng năm thức, không thấu biết một pháp nào, ngoài sự chỉ hướng đến cảnh. Ngay liền sau năm thức cũng không thấu biết một pháp nào.”

Pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarāpi na kañci dhammaṃ paṭivijānātīti pañcannaṃ viññāṇānaṃ samanantarā manodhātuyāpi na kañci dhammaṃ paṭivijānāti.[NT456]
“‘Ngay liền sau năm thức cũng không thấu biết một pháp nào’: ngay liền sau năm thức, bằng cả ý giới cũng không thấu biết một pháp nào.”

Ở đây, bằng năm thức, bằng ý giới tiếp thọ sinh tiếp sau năm thức, và bằng những ý thức giới sinh tiếp sau tiếp thọ được bao gồm qua chữ “pi” mang nghĩa tập hợp (sampiṇḍana) trong “manodhātuyāpi” — bằng tất cả những thức ngũ môn ấy — không thể biết được bất kỳ pháp thiện hay pháp bất thiện nào. Những thức ngũ môn chỉ có khả năng hướng đến năm cảnh như cảnh sắc. Đó là lời giải thích tiếp trong chú giải Abhidhamma 2, tr. 388.[NT457]

Rất nên đối chiếu với kinh văn Pāli, chú giải và phụ chú giải này.

Kiccavasena pañcadvāramanodvāresu voṭṭhabbanāvajjanarasā.[NT458]
“Xét theo phận sự, có phận sự xác định ở ngũ môn và hướng tâm ở ý môn.”

Voṭṭhabbanāvajjanarasāti pañcadvāre santīraṇena gahitārammaṇaṃ vavatthapentī viya pavattanato voṭṭhabbanarasā, manodvāre pana vuttanayena āvajjanarasā.[NT459]
“‘Có phận sự xác định và hướng tâm’: ở ngũ môn, do diễn tiến như thể xác định cảnh đã được suy đạc tiếp nhận nên có phận sự xác định; ở ý môn, có phận sự hướng tâm theo cách đã nói.”

Trong Mahāṭīkā này, “vavatthapentī viya pavattanato” được giải thích là diễn tiến như thể xác định cảnh mà suy đạc đã tiếp nhận. Đây không phải khả năng thực sự quyết định cảnh một cách vững chắc.

Tuyến cảnh sắc — lộ nhãn môn — nhóm tham–tà kiến — tốc hành thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= hai mươi danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ hai (= mười chín danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

4. Phi như lý tác ý (= xác định = mười hai danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tập III — Miến 293 — PDF nguồn 315

Na cảnh sau tốc hành tham trong lộ nhãn môn

Ghi chú — Cũng như nhóm danh pháp tốc hành thứ nhất hỗ trợ nhóm danh pháp tốc hành thứ hai bằng năng lực như vô gián, nhóm danh pháp tốc hành thứ hai, v.v. cũng hỗ trợ nhóm danh pháp tốc hành thứ ba, v.v. bằng năng lực duyên như vô gián. Hãy ghi nhớ; đến đây hẳn đã hiểu.

Tuyến cảnh sắc — lộ nhãn môn — năm uẩn na cảnh thứ nhất sau tốc hành tham.

1. Năm mươi bốn loại sắc hiện hữu tại ý vật làm chỗ nương của na cảnh, cùng cảnh sắc, là sắc uẩn.

2. Thọ trong mười hai danh pháp na cảnh là thọ uẩn.

3. Tưởng trong mười hai danh pháp na cảnh là tưởng uẩn.

4. Tư trong mười hai danh pháp na cảnh là hành uẩn. (Phương pháp thứ nhất.)
Chín tâm sở còn lại trong mười hai danh pháp na cảnh là hành uẩn. (Phương pháp thứ hai.)

5. Tâm biết, tức thức, trong mười hai danh pháp na cảnh là thức uẩn.

Ghi chú — Ở đây lấy na cảnh suy đạc quả thiện vô nhân câu hành hỷ làm mẫu. Nếu là na cảnh suy đạc câu hành xả, quả thiện hoặc quả bất thiện, có mười một danh pháp. Nếu là na cảnh đại quả, có 34 / 33 / 33 / 32 danh pháp, tùy trường hợp.

Tuyến cảnh sắc — lộ nhãn môn — na cảnh thứ nhất sau tốc hành tham — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ bảy (= hai mươi danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= mười một danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

Tuyến cảnh sắc — lộ nhãn môn — na cảnh thứ hai sau tốc hành tham — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ giống thọ uẩn na cảnh thứ nhất.

Tập III — Miến 294 — PDF nguồn 316

Tốc hành tham trong lộ ý môn

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(b) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= mười hai danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ hai (= mười một danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Đến đây hẳn đã hiểu cách lập năm uẩn và phân định nhân, quả trong từng sát-na tâm tốc hành tham và từng sát-na tâm na cảnh hiện hữu trong lộ nhãn môn. Tiếp theo trình bày khái lược cách lập năm uẩn và phân định nhân, quả ở các sát-na tâm thuộc lộ ý môn có tốc hành tham bất thiện, tiếp tục bắt chính cảnh sắc ấy. Trong lộ ý môn này, cách lập năm uẩn và phân định nhân, quả ở hướng ý môn hoàn toàn giống cách lập năm uẩn và phân định nhân, quả ở hướng ý môn đi trước các tốc hành thiện. Sau đây lấy thọ uẩn tốc hành tham làm mẫu.

Tuyến cảnh sắc — lộ ý môn — tốc hành tham thứ nhất — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= mười chín danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

4. Phi như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

Tuyến cảnh sắc — lộ ý môn — tốc hành tham thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Na cảnh sau tốc hành tham trong lộ ý môn

(b) Ý xúc hữu phần (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= hai mươi danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(d) Ý xúc tốc hành thứ hai (= mười chín danh pháp) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

4. Phi như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Đến đây hẳn đã hiểu các danh uẩn còn lại, cũng như năm uẩn tốc hành thứ ba, v.v. Hãy dựa theo đó để phân định. Hãy phân định cho đầy đủ năm uẩn.

Tuyến cảnh sắc — lộ ý môn — na cảnh thứ nhất sau tốc hành tham — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ bảy (= hai mươi danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.
(d) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= mười một danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

Ở đây chỉ lấy na cảnh suy đạc quả thiện vô nhân câu hành hỷ làm mẫu. Đối với na cảnh đại quả và na cảnh suy đạc câu hành xả, hãy dựa theo đó mà quán. Trong mười một loại na cảnh, chỉ quán đúng loại na cảnh đã sinh.

Tập III — Miến 296 — PDF nguồn 318

Na cảnh thứ hai — điều cần ghi nhớ chung — các tuyến cảnh

Tuyến cảnh sắc — lộ ý môn — na cảnh thứ hai sau tốc hành tham — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ hoàn toàn giống na cảnh thứ nhất.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

7. Cảnh (= cảnh sắc) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

8. Xúc:
(a) Nhãn xúc (= tám danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= ba mươi bốn danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= mười hai danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(d) Ý xúc na cảnh thứ hai (= mười một danh pháp) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Điều cần ghi nhớ chung.

Ở trên đã trình bày cách lập năm uẩn trong từng sát-na tâm của các lộ nhãn môn có tốc hành tham–tà kiến không cần tác động, và các lộ ý môn tiếp sau cũng thuộc nhóm tham–tà kiến, tiếp tục bắt chính cảnh sắc ấy; nối nhân với quả, phân định nhân và quả để trí thấy quả sinh do nhân. Hãy dựa theo cách đó, ở những lộ nhãn môn và lộ ý môn bắt cảnh sắc có các tốc hành bất thiện còn lại, như tham–mạn, cũng lập năm uẩn trong từng sát-na tâm; nối nhân với quả để trí thấy quả sinh do nhân, rồi phân định nhân và quả cho đầy đủ. Hãy ghi nhớ: sự tác ý sai khiến sinh tham–mạn, sân, sân–tật, sân–lận, sân–hối hoặc hoài nghi đều là phi như lý tác ý. Hãy xem các bảng trong phần danh để mục và quán cho đầy đủ tất cả các hàng.

Những thay đổi.

2. Ở tuyến cảnh thanh, về cảnh, thay cảnh sắc bằng cảnh thanh; thay nhãn xúc bằng nhĩ xúc.

3. Ở tuyến cảnh khí, thay cảnh bằng cảnh khí; thay xúc bằng tỷ xúc.

4. Ở tuyến cảnh vị, thay cảnh bằng cảnh vị; thay xúc bằng thiệt xúc.

5. Ở tuyến cảnh xúc, thay cảnh bằng cảnh xúc; thay xúc bằng thân xúc.

Tập III — Miến 297 — PDF nguồn 319

Tuyến cảnh thanh — hướng ngũ môn và nhĩ thức

Những bậc thiện nhân thông thạo Abhidhamma đến đây đã có thể hiểu và quán được. Tuy nhiên, cũng có những vị chưa thể hiểu chỉ với phần trình bày này. Vì những vị còn ít nền tảng Abhidhamma ấy, sau đây tiếp tục trình bày một số mẫu quán khái lược ở tuyến cảnh thanh, v.v. Trước hết trình bày các lộ có tốc hành thiện thuộc nhóm tốt. Điều cần nói trước là: ở từng sát-na tâm trong lộ nhĩ môn thuộc tuyến cảnh thanh, cũng như các lộ ý môn tiếp tục bắt chính cảnh thanh ấy, cần lập đủ từng nhóm năm uẩn; nối nhân với quả, phân định nhân và quả để trí thấy quả sinh do nhân.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — hướng ngũ môn — thọ uẩn. (Nhóm tốt.)

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

2. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.
(b) Ý xúc hướng ngũ môn (= 10) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — hướng ngũ môn — thức uẩn.

1. Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thức uẩn hướng ngũ môn là quả.

2. Danh–sắc là nhân; thức uẩn hướng ngũ môn là quả.

Danh — là mười tâm sở tương ưng với tâm hướng ngũ môn.
Sắc — là năm mươi bốn loại sắc làm chỗ nương, gồm cả ý vật, và cảnh sắc. [CHƯA XÁC MINH][36]

Đến đây hẳn có thể hiểu các uẩn còn lại.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — nhĩ thức — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

Tập III — Miến 298 — PDF nguồn 320

Thọ uẩn nhĩ thức — thọ và hành uẩn tiếp thọ

Năm nhân hiện tại.

6. Vật (= nhĩ vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

7. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

8. Xúc (= nhĩ xúc = 7) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

9. Hư không (= khoảng trống) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

10. Tác ý (= hướng ngũ môn = 11) là nhân; thọ uẩn nhĩ thức là quả.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — tiếp thọ — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

7. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

8. Xúc:
(a) Nhĩ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 10) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — tiếp thọ — hành uẩn.
(Lấy tám tâm sở — phương pháp thứ hai.)

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

7. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

Hành và thức uẩn tiếp thọ — thọ uẩn suy đạc

8. Xúc:
(a) Nhĩ xúc (= 8) là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.
(b) Ba danh uẩn còn lại là nhân; hành uẩn tiếp thọ là quả.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — tiếp thọ — thức uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thức uẩn tiếp thọ là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thức uẩn tiếp thọ là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thức uẩn tiếp thọ là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thức uẩn tiếp thọ là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thức uẩn tiếp thọ là quả.

Hai nhân hiện tại.

6. Nhĩ xúc (= 8) là nhân; thức uẩn tiếp thọ là quả.

7. Danh–sắc tiếp thọ là nhân; thức uẩn tiếp thọ là quả.

Danh — là mười tâm sở tương ưng với tâm tiếp thọ.
Sắc — là năm mươi bốn loại sắc, gồm cả ý vật làm chỗ nương, và cảnh thanh.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — suy đạc — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

7. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

8. Xúc:
(a) Nhĩ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(c) Ý xúc suy đạc (= 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

Ở đây là nhóm mười hai danh pháp suy đạc câu hành hỷ. Chỉ trình bày khái lược để có thể hiểu.

Tập III — Miến 300 — PDF nguồn 322

Tốc hành thiện và na cảnh trong lộ nhĩ môn

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — tốc hành thiện thứ nhất — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

2. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

3. Xúc:
(a) Nhĩ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

4. Như lý tác ý (= xác định = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — tốc hành thiện thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Nhĩ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

4. Như lý tác ý (= xác định = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — na cảnh thứ nhất sau tốc hành thiện — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

7. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

8. Xúc:
(a) Nhĩ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ bảy (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

Tập III — Miến 301 — PDF nguồn 323

Na cảnh trong lộ nhĩ môn — tốc hành thiện trong lộ ý môn

(c) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= 33) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ nhất là quả.

Tuyến cảnh thanh — lộ nhĩ môn — na cảnh thứ hai sau tốc hành thiện — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ hoàn toàn giống na cảnh thứ nhất.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

7. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

8. Xúc:
(a) Nhĩ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(b) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Đến đây hẳn có thể hiểu. Trong từng sát-na tâm của lộ nhĩ môn thuộc tuyến cảnh thanh, hãy lập năm uẩn và phân định nhân–quả để trí thấy quả sinh do nhân. Hãy xem các bảng trong phần danh đề mục, quán cho đầy đủ tất cả các hàng. Dựa vào các mẫu ở tuyến cảnh sắc và tuyến cảnh thanh đã trình bày, cần quán để trí thấy rõ nhân và quả. Tiếp theo trình bày một mẫu thọ uẩn ở tốc hành đại thiện thứ hai trong lộ ý môn tiếp tục bắt chính cảnh thanh ấy. Hãy dựa theo mẫu này để quán đầy đủ năm uẩn ở từng sát-na tâm.

Tuyến cảnh thanh — lộ ý môn — tốc hành đại thiện thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Nhĩ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(d) Ý xúc tốc hành thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tập III — Miến 302 — PDF nguồn 324

Na cảnh trong lộ ý môn — tuyến cảnh khí

4. Như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tuyến cảnh thanh — lộ ý môn — na cảnh thứ hai sau tốc hành đại thiện — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

7. Cảnh (= cảnh thanh) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

8. Xúc:
(a) Nhĩ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(d) Ý xúc na cảnh thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Đến đây hẳn có thể hiểu cách quán các uẩn còn lại ở tuyến cảnh thanh.

Tuyến cảnh khí — lộ tỷ môn — hướng ngũ môn — thọ uẩn.

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

2. Cảnh (= cảnh khí) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.
(b) Ý xúc hướng ngũ môn (= 10) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

Tập III — Miến 303 — PDF nguồn 325

Tuyến cảnh khí — tỷ thức, tiếp thọ và suy đạc

Tuyến cảnh khí — lộ tỷ môn — tỷ thức — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

Năm nhân hiện tại.

6. Vật (= tỷ vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

7. Cảnh (= cảnh khí) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

8. Xúc (= tỷ xúc = 7) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

9. Phong đại (vāyodhātu) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

10. Tác ý (= hướng ngũ môn = 11) là nhân; thọ uẩn tỷ thức là quả.

Tuyến cảnh khí — lộ tỷ môn — tiếp thọ — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

7. Cảnh (= cảnh khí) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

8. Xúc:
(a) Tỷ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 10) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

Tuyến cảnh khí — lộ tỷ môn — suy đạc — thọ uẩn.

1, 2, 3, 4, 5. Năm nhân quá khứ giống cách quán thọ uẩn tiếp thọ; hãy dựa theo đó mà quán.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

7. Cảnh (= cảnh khí) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

Tập III — Miến 304 — PDF nguồn 326

Danh–sắc làm nhân — tuyến cảnh vị

8. Xúc:
(a) Tỷ xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(c) Ý xúc suy đạc (= 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

Đến đây hẳn có thể hiểu. Nếu đã hiểu thấu đáo tuyến cảnh sắc thì tuyến cảnh thanh, tuyến cảnh khí cũng rõ. Ở tuyến cảnh khí, thay nhãn xúc bằng tỷ xúc, thay cảnh sắc bằng cảnh khí; chỉ có những thay đổi nhỏ như vậy.

Khi phân định nhân–quả của thức uẩn ở từng sát-na tâm — tỷ thức, tiếp thọ, suy đạc, xác định, tốc hành, na cảnh trong lộ tỷ môn, cũng như hướng ý môn, tốc hành và na cảnh trong lộ ý môn — về nhân hiện tại là danh–sắc, danh là các tâm sở tương ưng với tâm tương ứng, cùng sinh trong một sát-na tâm ấy; sắc là sắc làm chỗ nương tương ứng và cảnh khí. Ở các tuyến cảnh khác cũng cần hiểu theo cách này: các tâm sở tương ưng, sắc làm chỗ nương và cảnh tương ứng.

Tuyến cảnh vị — lộ thiệt môn — hướng ngũ môn — thọ uẩn.

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

2. Cảnh (= cảnh vị) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.
(b) Ý xúc hướng ngũ môn (= 10) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

Tuyến cảnh vị — lộ thiệt môn — thiệt thức — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

Năm nhân hiện tại.

6. Vật (= thiệt vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

7. Cảnh (= cảnh vị) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

Tuyến cảnh vị — tiếp thọ, suy đạc và tốc hành thiện

8. Xúc (= thiệt xúc = 7) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

9. Thủy đại (āpodhātu) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

10. Tác ý (= hướng ngũ môn = 11) là nhân; thọ uẩn thiệt thức là quả.

Tuyến cảnh vị — lộ thiệt môn — tiếp thọ — thọ uẩn.

1, 2, 3, 4, 5. Năm nhân quá khứ giống thọ uẩn thiệt thức.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

7. Cảnh (= cảnh vị) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

8. Xúc:
(a) Thiệt xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 10) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

Tuyến cảnh vị — lộ thiệt môn — suy đạc — thọ uẩn.

1, 2, 3, 4, 5. Năm nhân quá khứ giống thọ uẩn thiệt thức.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

7. Cảnh (= cảnh vị) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

8. Xúc:
(a) Thiệt xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(c) Ý xúc suy đạc (= 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

Tuyến cảnh vị — lộ thiệt môn — tốc hành đại thiện thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh vị) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Thiệt xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

4. Như lý tác ý (= xác định = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tập III — Miến 306 — PDF nguồn 328

Tuyến cảnh vị trong lộ ý môn — tuyến cảnh xúc

Tuyến cảnh vị — lộ ý môn — tốc hành đại thiện thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh vị) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Thiệt xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(d) Ý xúc tốc hành thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

4. Như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tuyến cảnh vị — lộ ý môn — tốc hành đại thiện thứ hai — thức uẩn.

Ba nhân hiện tại.

1. Xúc:
(a) Thiệt xúc (= 8) là nhân; thức uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thức uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) là nhân; thức uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Danh–sắc tốc hành thứ hai là nhân; thức uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) là nhân; thức uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Danh — là ba mươi ba tâm sở tương ưng với thức uẩn tốc hành đại thiện thứ hai.
Sắc — là năm mươi bốn loại sắc làm chỗ nương và cảnh vị.

Đến đây hẳn có thể dựa theo mà quán nhóm tốt ở tuyến cảnh vị. Trong nhóm không tốt, phi như lý tác ý thay cho như lý tác ý. Chỉ có sự khác biệt ấy. Khi lấy các tâm sở tương ưng làm hành uẩn và ý xúc, số tâm sở nhiều ít cũng khác nhau. Hãy dựa theo đó mà phân định.

Tuyến cảnh xúc — lộ thân môn — hướng ngũ môn — thọ uẩn.

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

2. Cảnh (= cảnh xúc) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

Tập III — Miến 307 — PDF nguồn 329

Thọ uẩn thân thức — địa đại, hư không và phong đại

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.
(b) Ý xúc hướng ngũ môn (= 10) là nhân; thọ uẩn hướng ngũ môn là quả.

Tuyến cảnh xúc — lộ thân môn — thân thức — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

Năm nhân hiện tại.

6. Vật (= thân vật = 5 = 44) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

7. Cảnh (= cảnh xúc) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

8. Xúc (= thân xúc = 7) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

9. Địa đại (pathavīdhātu) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

10. Tác ý (= hướng ngũ môn = 11) là nhân; thọ uẩn thân thức là quả.

Địa đại (pathavīdhātu) — Khi cảnh xúc chạm thân tịnh sắc, nó không dừng ở trong thân tịnh sắc mà còn chạm đến các đại làm chỗ nương của thân tịnh sắc. Trong các đại ấy, địa đại là yếu tố nổi trội nhất. Vì vậy, địa đại hỗ trợ cho cảnh xúc đập vào thân tịnh sắc. Nương thân tịnh sắc và cảnh xúc, tâm thân thức sinh tại thân tịnh sắc. Nếu cảnh và môn không có sự tiếp xúc như vậy thì các danh pháp thân thức không thể sinh dựa vào môn và cảnh. Bởi thế, địa đại góp phần vào sự tiếp xúc giữa môn và cảnh cũng là một nhân của các danh pháp thân thức. [NT460]

Hư không (ākāsadhātu) — Ở năm môn, năm cảnh không phải cứ gặp gỡ, kết hợp với môn bằng cách chạm nhau là hiện rõ được. Ở nhãn môn, phải có āloka (= ánh sáng) mới hiện rõ. Ở nhĩ môn, phải có ākāsa (= khoảng trống) mới hiện rõ. Nếu giữa âm thanh và nhĩ tịnh sắc không có khoảng trống, bị một vật gì bịt kín, thì âm thanh ở bên ngoài không thể đập vào nhĩ tịnh sắc. Chỉ khi cảnh thanh hiện rõ ở nhĩ môn, nhóm danh pháp nhĩ thức mới có thể sinh. Vì vậy, hư không đại cũng là một nhân của nhóm danh pháp nhĩ thức. [NT461]

Phong đại (vāyodhātu) — Ở tỷ môn cũng vậy, cảnh khí chỉ hiện rõ khi được phong đại mang theo, đưa đến. Chỉ khi cảnh khí hiện rõ ở tỷ môn, nhóm danh pháp tỷ thức mới có thể sinh

Thủy đại — thọ uẩn tiếp thọ, suy đạc và tốc hành trong lộ thân môn

khởi. Vì vậy, phong đại cũng là một nhân hỗ trợ của nhóm danh pháp tỷ thức. [NT462]

Thủy đại (āpodhātu) — Lại nữa, cảnh vị cũng chỉ hiện rõ ở thiệt tịnh sắc, thiệt môn, khi có sự hỗ trợ của thủy đại gọi là āpa (= chất dịch). Dù đặt thức ăn khô trên lưỡi, vẫn chưa biết vị. Khi lưỡi ướt và thức ăn ấy thấm ướt, bấy giờ mới biết vị; lúc ấy tâm thiệt thức mới có thể sinh. Vì vậy, thủy đại ấy cũng là một nhân hỗ trợ cho các danh pháp thiệt thức sinh khởi. [NT463]

Tuyến cảnh xúc — lộ thân môn — tiếp thọ — thọ uẩn.

1, 2, 3, 4, 5. Năm nhân quá khứ giống cách quán trước; hãy dựa theo đó mà quán.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

7. Cảnh (= cảnh xúc) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

8. Xúc:
(a) Thân xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 10) là nhân; thọ uẩn tiếp thọ là quả.

Tuyến cảnh xúc — lộ thân môn — suy đạc — thọ uẩn.

1, 2, 3, 4, 5. Năm nhân quá khứ giống cách quán trước; hãy dựa theo đó mà quán.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

7. Cảnh (= cảnh xúc) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

8. Xúc:
(a) Thân xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(b) Ý xúc tiếp thọ (= 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.
(c) Ý xúc suy đạc (= 11) là nhân; thọ uẩn suy đạc là quả.

Tuyến cảnh xúc — lộ thân môn — tốc hành thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh xúc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Thân xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tuyến cảnh xúc — tốc hành và na cảnh trong lộ ý môn

(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

4. Như lý tác ý (= xác định = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tuyến cảnh xúc — lộ ý môn — tốc hành thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= cảnh xúc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Thân xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(d) Ý xúc tốc hành thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

4. Như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tuyến cảnh xúc — lộ ý môn — na cảnh thứ hai — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

2. Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

3. Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

4. Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

5. Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

7. Cảnh (= cảnh xúc) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

8. Xúc:
(a) Thân xúc (= 8) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(b) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(c) Ý xúc na cảnh thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Tuyến cảnh pháp — hướng ý môn và tốc hành

(d) Ý xúc na cảnh thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Đến đây hẳn đã hiểu cách lập năm uẩn và phân định nhân–quả trong từng sát-na tâm ở tuyến cảnh xúc. Bây giờ đã đến lượt phân định nhân và quả của năm uẩn trong từng sát-na tâm ở các lộ ý môn sinh khi bắt cảnh pháp, gồm sắc chân đế và sắc phi chân đế. Ở đây sẽ trình bày sơ lược cách phân định năm uẩn trong từng sát-na tâm của các lộ ý môn thuộc nhóm tốt, có các tốc hành thiện, sinh khi bắt cảnh nhãn tịnh sắc.

Tuyến cảnh pháp — lộ ý môn — hướng ý môn — thọ uẩn.

Ba nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn hướng ý môn là quả.

2. Cảnh (= sắc nhãn tịnh sắc) là nhân; thọ uẩn hướng ý môn là quả.

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn hướng ý môn là quả.
(b) Ý xúc hướng ý môn (= 10) là nhân; thọ uẩn hướng ý môn là quả. [CHƯA XÁC MINH][37]

Tuyến cảnh pháp — lộ ý môn — tốc hành thứ nhất — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

2. Cảnh (= sắc nhãn tịnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

4. Như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ nhất là quả.

Tuyến cảnh pháp — lộ ý môn — tốc hành thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Cảnh (= sắc nhãn tịnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tập III — Miến 311 — PDF nguồn 333

Tuyến cảnh pháp — thức uẩn tốc hành và thọ uẩn na cảnh

(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(c) Ý xúc tốc hành thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

4. Như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Tuyến cảnh pháp — lộ ý môn — tốc hành thứ hai — thức uẩn.

Hai nhân hiện tại.

1. Xúc:
(a) Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thức uẩn tốc hành thứ hai là quả.
(b) Ý xúc tốc hành thứ nhất (= 34) là nhân; thức uẩn tốc hành thứ hai là quả.

2. Danh–sắc tốc hành thứ hai là nhân; thức uẩn tốc hành thứ hai là quả.

Danh — là ba mươi ba tâm sở tương ưng với tốc hành đại thiện thứ hai.
Sắc — là năm mươi bốn loại sắc làm chỗ nương và cảnh nhãn tịnh sắc.

Tuyến cảnh pháp — lộ ý môn — na cảnh thứ hai (đại quả) — thọ uẩn.

Năm nhân quá khứ.

1. Do Vô minh (= 20) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Vô minh (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

2. Do Ái (= 20) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Ái (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

3. Do Thủ (= 20) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Thủ (= 20) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

4. Do Hành (= 34) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Hành (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

5. Do Nghiệp (= nghiệp lực của 34) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Nghiệp (= nghiệp lực của 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Ba nhân hiện tại.

6. Do Vật (= ý vật = 6 = 54) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

7. Do Cảnh (= sắc nhãn tịnh sắc) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Cảnh (= sắc nhãn tịnh sắc) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Tập III — Miến 312 — PDF nguồn 334

Na cảnh thứ hai — tốc hành gốc tham trong lộ ý môn

8. Xúc:
(a) Do Ý xúc hữu phần (= 34) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(b) Do Ý xúc na cảnh thứ nhất (= 34) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Ý xúc na cảnh thứ nhất (= 34) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.
(c) Do Ý xúc na cảnh thứ hai (= 33) sinh nên thọ uẩn na cảnh thứ hai sinh.
Ý xúc na cảnh thứ hai (= 33) là nhân; thọ uẩn na cảnh thứ hai là quả.

Trình bày lại như vậy để nhắc nhớ cách phân định nhân và quả. Đến đây hẳn có thể dựa theo mà quán nhóm tốt. Bây giờ tiếp tục trình bày mẫu phân định nhân–quả của các lộ ý môn thuộc nhóm không tốt, có tốc hành bất thiện. Ở các tuyến cảnh thanh, khí, vị và xúc cũng hãy dựa theo cách ấy mà phân định nhân–quả của các lộ tâm bất thiện.

Tuyến cảnh pháp — lộ ý môn — nhóm tham–tà kiến — tốc hành gốc tham thứ hai — thọ uẩn.

Bốn nhân hiện tại.

1. Do Vật (= ý vật = 6 = 54) sinh nên thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai sinh.
Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai là quả.

2. Do Cảnh (= sắc nhãn tịnh sắc) sinh nên thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai sinh.
Cảnh (= sắc nhãn tịnh sắc) là nhân; thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai là quả.

3. Xúc:
(a) Do Ý xúc hữu phần (= 34) sinh nên thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai sinh.
Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai là quả.
(b) Do Ý xúc tốc hành gốc tham thứ nhất (= 20) sinh nên thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai sinh.
Ý xúc tốc hành gốc tham thứ nhất (= 20) là nhân; thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai là quả.
(c) Do Ý xúc tốc hành gốc tham thứ hai (= 19) sinh nên thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai sinh.
Ý xúc tốc hành gốc tham thứ hai (= 19) là nhân; thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai là quả.

4. Do phi như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) sinh nên thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai

Tuyến cảnh pháp — tốc hành trong sơ thiền

sinh. Phi như lý tác ý là nhân; thọ uẩn tốc hành gốc tham thứ hai là quả.

Đến đây hẳn có thể dựa theo mà phân định nhân–quả của nhóm không tốt ở tuyến cảnh pháp. Trong từng sát-na tâm của lộ tốc hành tham ái luyến đời sống (bhavanikantika lobhajavanavīthi), hãy dựa theo chính nhóm tham–tà kiến ở tuyến cảnh pháp này mà phân định nhân–quả. Cảnh của tốc hành tham ái luyến đời sống ấy là:

1. Nếu hành giả là người nam, cảnh là đời sống mới của người nam.
2. Nếu hành giả là người nữ, cảnh là đời sống mới của người nữ. Chỉ có cảnh khác nhau; các nhân còn lại giống nhau.

Bây giờ tiếp tục trình bày mẫu phân định nhân–quả bằng cách lập năm uẩn ở từng sát-na tâm trong các lộ nhập thiền thuộc tuyến cảnh pháp. Trong lộ nhập sơ thiền hơi thở lấy tợ tướng hơi thở (ānāpānapaṭibhāganimitta) làm cảnh, hướng ý môn sinh một lần; bốn tốc hành cận định dục giới là chuẩn bị, cận hành, thuận thứ và chuyển tộc sinh bốn lần; sau đó các tốc hành thiền sinh nhiều lần. Trong các tốc hành thiền ấy, sau đây trình bày mẫu năm uẩn của một tốc hành bất kỳ. Gọi tốc hành ấy là tốc hành sau; tốc hành ở trước nó, hỗ trợ bằng năng lực vô gián (anantarasatti), được gọi là tốc hành trước.

Tuyến cảnh pháp — lộ ý môn nhập sơ thiền — một tốc hành thiền bất kỳ — thọ uẩn.
(Tốc hành thiền sau.)

Bốn nhân hiện tại.

1. Do Vật (= ý vật = 6 = 54) sinh nên thọ uẩn tốc hành thiền sinh.
Vật (= ý vật = 6 = 54) là nhân; thọ uẩn tốc hành thiền là quả.

2. Do Cảnh (= tợ tướng hơi thở) sinh nên thọ uẩn tốc hành thiền sinh.
Cảnh (= tợ tướng hơi thở) là nhân; thọ uẩn tốc hành thiền là quả.

3. Xúc:
(a) Do Ý xúc hữu phần (= 34) sinh nên thọ uẩn tốc hành thiền sau sinh.
Ý xúc hữu phần (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thiền sau (trong cùng sát-na tâm) là quả.
(b) Do Ý xúc tốc hành trước (= 34) sinh nên thọ uẩn tốc hành thiền sau sinh.
Ý xúc tốc hành trước (= 34) là nhân; thọ uẩn tốc hành thiền sau (trong cùng sát-na tâm) là quả.
(c) Do Ý xúc tốc hành thiền sau (= 33) sinh nên thọ uẩn tốc hành thiền sau sinh.
Ý xúc tốc hành thiền sau (= 33) là nhân; thọ uẩn tốc hành thiền sau (trong cùng sát-na tâm) là quả.

Tập III — Miến 314 — PDF nguồn 336

Phân định đầy đủ các loại danh–sắc và nhân–quả

4. Do Như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) sinh nên thọ uẩn tốc hành thiền sinh.
Như lý tác ý (= hướng ý môn = 12) là nhân; thọ uẩn tốc hành thiền là quả.

Ghi nhớ — Đến đây hẳn có thể hiểu các uẩn còn lại của tốc hành thiền. Ở nhị thiền, v.v., số lượng tâm sở như tầm, tứ giảm đi. Chỉ có sự khác biệt ấy. Hãy dựa theo đó mà quán các thiền kasiṇa, thiền vô lượng, v.v., và các đề mục hộ trì.

Theo các bảng trong phần danh đề mục được chia thành sáu tuyến — sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp — hãy phân định đầy đủ cả nhóm tốt lẫn nhóm không tốt ở từng tuyến. Hãy lập năm uẩn và phân định nhân–quả trong từng sát-na tâm của từng lộ tâm.

Khi phân định danh–sắc, phân biệt và xác định danh–sắc, quý vị đã phân định đầy đủ sắc và danh ở từng sát-na tâm của nhóm tốt và nhóm không tốt thuộc cả sáu tuyến, theo xứ và môn. Chính các sắc và danh ấy được lập thành năm nhóm theo phương pháp năm uẩn; dùng trí thấy bản chất mối liên hệ giữa nhân và quả, nối nhân với quả rồi phân định các pháp nhân và pháp quả. Khi lập năm uẩn, nối nhân với quả và phân định đúng chỗ ở từng sát-na tâm của từng lộ trong cả sáu tuyến sinh do bắt sáu cảnh ấy, thì các danh pháp sinh suốt đời sống cũng thuộc những loại ấy. Các đệ tử có thể phân định đầy đủ các loại; nhưng phân định hết mọi danh pháp cùng loại sinh trong suốt một đời sống thì không thuộc phạm vi trí của các đệ tử. Bởi các đệ tử chỉ có thể phân định và tu quán một phần các hành, tức sắc + danh + nhân + quả. Có thể phân định hết các loại, nhưng không thể phân định và tu quán hết số lượng của từng loại. Ví dụ, các đệ tử có thể quán và phân định địa đại. Ở cả bên trong và bên ngoài, mỗi sắc tụ đều có địa đại; nhưng các đệ tử không thể quán hết từng địa đại hiện hữu trong từng sắc tụ ấy. Chỉ có thể quán một phần địa đại. Hãy hiểu theo cách này.

Nhóm danh pháp tái tục, nhóm danh pháp hữu phần sinh suốt đời và nhóm danh pháp tử sinh cuối cùng đều do chính nghiệp sinh (janakakamma) cho quả tái tục, làm sinh quả tái tục ấy. Những danh pháp quả khác gọi là thức quả thời bình nhật — ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và na cảnh — có khi do chính nghiệp sinh đã làm sinh quả tái tục ấy, có khi không. Hãy nhớ lại mười hai quả nghiệp của Đức Phật đã trình bày ở trên. Các đệ tử không thể biết trọn vẹn mọi nghiệp nhân tương ứng làm sinh tất cả nhóm danh pháp quả trong suốt đời sống; chỉ có thể biết một phần. Vì thế, trong sách này, nghiệp sinh cho quả tái tục

Phương pháp thứ năm của duyên khởi — về các đời quá khứ

được đặt làm chính và dùng làm mẫu trình bày. Khi hành giả tiếp tục hướng trí tìm các nhân trong những đời quá khứ, có thể gặp cả những nghiệp thiện, nghiệp bất thiện đã sinh các tâm quả khác, như ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc và na cảnh. Lúc ấy, hãy tiếp tục nối các nhân ấy với những tâm quả tương ứng để phân định nhân và quả. Hãy quán bằng trí để thấy rõ hiện tại đang nhận những quả tốt, quả xấu mà các nghiệp thiện, nghiệp bất thiện ấy có khả năng cho. Hãy quán bằng trí để thấy rõ các nhân sinh quả, tức janaka, và các nhân hỗ trợ, tức upatthambhaka.

Phương pháp thứ năm của duyên khởi (paṭiccasamuppāda).

Cách quán nối nhân với quả của duyên khởi đã trình bày ở trên được sách này gọi là phương pháp thứ năm của duyên khởi. Các hành giả có trí Abhidhamma chín muồi hẳn sẽ thấy nhàm chán khi đọc cách phân định nhân–quả trình bày dài như vậy. Tuy nhiên, trong số các hành giả chưa từng học Abhidhamma, vẫn có những vị chưa thể hiểu chỉ với phần trình bày sơ lược đến mức này. Vì trình bày có xét đến những người chưa từng học Abhidhamma hoặc có nền tảng Abhidhamma còn yếu, chúng tôi mong quý vị thông cảm.

Về các đời quá khứ.

“Atītepi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, anāgatepi etarahipi paccayā ceva paccayasamuppannadhammā ca, tato uddhaṃ satto vā puggalo vā natthi, suddhasaṅkhārapuñjo evā”ti tīsu addhāsu kaṅkhaṃ vitarati. [NT464]

“Trong quá khứ cũng chỉ có các duyên và các pháp do duyên sinh; trong tương lai và hiện tại cũng chỉ có các duyên và các pháp do duyên sinh. Ngoài những pháp ấy không có hữu tình hay cá nhân nào; chỉ là những khối hành thuần túy.” Nhờ vậy, vị ấy vượt qua hoài nghi đối với ba thời.

1. Trong quá khứ cũng chỉ có các pháp nhân và các pháp quả.
2. Trong hiện tại cũng chỉ có các pháp nhân và các pháp quả.
3. Trong tương lai cũng chỉ có các pháp nhân và các pháp quả.

Hành giả cần tiếp tục cố gắng để biết rằng trong cả ba thời như vậy chỉ có các pháp nhân và các pháp quả.

Có những nhân quá khứ đã làm sinh các quả tái tục trong đời hiện tại này. Những pháp nhân quá khứ ấy cũng thuộc năm uẩn, tức sắc và danh. Vì các pháp sắc, pháp danh làm nhân ấy cũng là pháp hành, nên chúng cũng có những nhân tương ứng làm chúng sinh ra. Lại nữa, trong đời quá khứ mà các danh–sắc làm nhân ấy đã sinh, ngoài chúng ra, còn có các danh–sắc khác liên tục sinh khởi trong suốt đời sống ở sáu môn. Vì những danh–sắc ấy cũng là pháp hành, chúng chỉ là những pháp có bản chất chân đế sinh do những nhân tương ứng. Những danh–sắc ấy

Hướng trí ra bên ngoài — từ đời quá khứ thứ nhất đến thứ hai

cũng có những nhân tương ứng. Khi tiếp tục tìm kiếm và nối nhân với quả, cần quán bằng trí để biết rõ rằng trong quá khứ cũng chỉ có những pháp nhân và pháp quả.

Hãy hướng trí ra bên ngoài.

Trước khi tiếp tục tìm các nhân trong những đời quá khứ, trước hết, theo đúng cách đã phân định nhân–quả bên trong, hãy phân định bên ngoài: không phân biệt đàn ông, đàn bà, cá nhân, hữu tình hay người này người kia, mà gom chung một cách tổng quát theo tính chất cùng là bên ngoài; lập năm uẩn trong từng sát-na tâm thuộc cả sáu tuyến rồi phân định đầy đủ nhân và quả. Hãy luân phiên phân định bên trong và bên ngoài. Khi đã thuần thục, thỏa đáng, có thể tiếp tục hướng trí về quá khứ.

Từ đời quá khứ thứ nhất đến đời quá khứ thứ hai.

Hãy bắt đầu phân định dòng uẩn, danh–sắc của đời quá khứ thứ nhất, từ danh–sắc hiện hữu khi thực hiện những nhân thuộc vòng phiền não và vòng nghiệp đã sinh các pháp thuộc vòng quả, như tái tục hiện tại; hoặc từ danh–sắc lúc cận tử của đời quá khứ ấy. Nếu gặp khó khăn, trước hết hãy phân định sắc ở sáu môn và bốn mươi hai phần thân lúc nỗ lực thực hiện hành–nghiệp trong quá khứ, hoặc sắc ở sáu môn và bốn mươi hai phần thân lúc cận tử. Chỉ phân định sắc bằng cách lấy bốn đại làm đầu. Khi đã thành công, hãy lấy ý vật làm cảnh và tiếp tục phân định. Rồi tập trung quán để nắm được và phân định ý hữu phần trong sáng — chủ nhà — của đời quá khứ, nương ý vật ấy. Từ đó tiếp tục phân định các nhóm danh pháp đã sinh nương ý vật, dựa vào ý hữu phần trong sáng. Khi thành công, hướng về tái tục của đời quá khứ, lần lượt tiến dần, phân định "sắc pháp, danh pháp; sắc pháp, danh pháp" đúng như chúng đã sinh. Tiếp tục phân định danh–sắc đến tận giai đoạn kalala — phôi mới hình thành — của đời quá khứ.

Hãy chú ý những hạt giống minh và hạnh (vijjā / caraṇa).

Khi phân định như vậy, hãy lưu ý xem đã từng gieo trồng những hạt giống hạnh tốt — bố thí, trì giới, tu thiền chỉ — và những hạt giống minh tốt — trí phân định danh–sắc, trí phân định duyên, tuệ minh sát — với nguyện vọng Niết-bàn hay chưa. Nếu gặp được, hãy chú ý nối nhân với quả để xem các thiện pháp là hạt giống hạnh và hạt giống minh ấy có hỗ trợ những trí mà quý vị đang nỗ lực tìm kiếm, tu tập hoặc dùng để phân định trong đời này hay không:

1. Trí phân định danh–sắc (nāmarūpapariccheda ñāṇa) đang phân định danh và sắc.

2. Trí phân định duyên (paccayapariggaha ñāṇa) đang phân định các nhân.

Tập III — Miến 317 — PDF nguồn 339

Nghiệp chướng ngại — tiếp tục tìm nhân của đời trước

3. Khi đến giai đoạn tuệ minh sát, hãy chú ý kiểm tra xem chúng có hỗ trợ tuệ minh sát ấy bằng năng lực trợ nghiệp (upatthambhaka) hay không. Phần nhiều là có hỗ trợ.

Upapīḷaka — nghiệp chèn ép, bức bách quả của nghiệp.

Không chỉ gặp trợ nghiệp; cũng có thể gặp nghiệp chướng ngại (upapīḷaka). Nghiệp sinh (janaka) đã làm sinh tái tục hiện tại của một hành giả là nghiệp tư thiện cúng hoa, nước mát và cờ lên một tượng Phật nằm. Đó là nghiệp đã tạo ở đời quá khứ thứ nhất. Trong đời ấy, lúc còn nhỏ, khi sưởi lửa và bỏ rác vào đống lửa, vị ấy đã bỏ cả một tổ kiến vàng còn có những con kiến sống vào lửa. Theo lời kể, nghiệp bất thiện ấy gây chứng đau đầu và hen suyễn, khó thở trong đời hiện tại. Đó là nghiệp chướng ngại chèn ép, bức bách dòng danh–sắc quả đã sinh do nghiệp cúng hoa, nước mát và cờ lên tượng Phật nằm.

Khi phân định danh–sắc quá khứ, quý vị cũng có thể gặp những nghiệp như vậy. Lúc ấy, hãy dùng trí quán rõ xem các nghiệp ấy có liên hệ nhân–quả với một số quả hiện tại hay không. Nếu có liên hệ, hãy tiếp tục nối các nhân với các quả ấy để phân định nhân và quả.

Nếu phân định được danh–sắc đời quá khứ thứ nhất đến tận giai đoạn kalala hoặc tái tục thì tốt. Nếu chưa thành công, hãy tu tập lại định mình đã đắc: cận định làm nền tảng cho minh sát, hoặc định tứ thiền như tứ thiền hơi thở. Khi sức định mạnh lên, trở nên thanh tịnh, trong sáng, sạch các cấu uế triền cái; khi nhờ trí tương ưng với định ấy mà ánh sáng rực rỡ, lấp lánh chiếu sáng, hãy lại phân định danh–sắc.

Khi đã phân định được danh–sắc hiện hữu đến giai đoạn kalala hoặc tái tục của đời quá khứ thứ nhất, hãy khởi ý muốn biết những danh–sắc ấy đã sinh từ các nhân nào. Với tâm dò tìm, thẩm sát và quan sát, hãy hướng đến đời quá khứ thứ hai. Khi gặp sát-na cận tử trong đời quá khứ thứ hai, hãy tiếp tục phân định danh–sắc hiện hữu lúc ấy. Nếu chưa thành công, lại quán bốn đại ngay trước lúc gần chết ở đời quá khứ thứ hai. Khi thấy nhiều sắc tụ, hãy tiếp tục phân định sắc. Tiếp tục phân định ý vật, rồi ý hữu phần trong sáng nương ý vật ở lúc cận tử của đời ấy. Khi phân định được ý hữu phần trong sáng ấy, hãy nhiều lần quán nó, lần lượt lùi về trước lúc cận tử và tiến về gần lúc cận tử. Khi đó, vào thời cận tử,

Tập III — Miến 318 — PDF nguồn 340

Tìm nghiệp qua tướng cận tử — phạm vi danh pháp cần phân định

có thể thấy cả những danh pháp xen giữa các ý hữu phần trong sáng ấy, cũng như một trong ba loại cảnh — nghiệp (kamma), nghiệp tướng (kammanimitta), thú tướng (gatinimitta) — hiện tại ý hữu phần trong sáng, tức ý môn, vào lúc gần chết. Vì tướng ấy là tướng hiện rõ do sức của nghiệp sẽ cho quả, nên tìm thấy nó chính là tìm thấy một đầu mối rất quan trọng để tìm nghiệp cho quả.

Hãy tiếp tục tìm vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã gây ra sự hiện rõ của tướng ấy. Trước hết hãy phân định nhóm danh pháp đã thực hiện việc thiện hoặc việc bất thiện. Trước hết tìm vô minh, ái và thủ trong các nhóm danh pháp ấy. Rồi tiếp tục tìm hành và nghiệp được vô minh, ái và thủ vây quanh. Hãy dùng trí thẩm sát để xem có phải các nhân đã thực hiện ở đời quá khứ thứ hai vừa tìm được ấy đã làm sinh sắc tái tục và danh tái tục hiện hữu ở sát-na tái tục, giai đoạn kalala, của đời quá khứ thứ nhất hay không. Hãy dùng trí thẩm sát mối liên hệ nhân–quả. Khi trí biết đúng như thật rằng do những nhân ấy mà sắc và danh quả tái tục đã hiện rõ, sinh khởi, hãy tiếp tục nối nhân với quả để phân định các pháp nhân và pháp quả.

Theo cách đã phân định nhân–quả hiện tại, hãy phân định đầy đủ nhân–quả của năm uẩn trong từng sát-na tâm thuộc cả sáu tuyến. Khi phân định như vậy, nếu ở đời quá khứ thứ nhất quý vị chưa đắc thiền thì trong tuyến cảnh pháp không có danh pháp thiền; không cần phân định các nhân và quả liên quan đến thiền. Lại nữa, nếu trong đời quá khứ thứ nhất chưa phân định danh–sắc đến chân đế, thì cũng không cần phân định những danh pháp thấu triệt chân đế, sinh khi bắt các danh–sắc chân đế ấy làm cảnh. Bởi những danh pháp thấu triệt chân đế ấy chưa từng sinh ở đời quá khứ thứ nhất. Ví dụ, những danh pháp thấu triệt nhãn tịnh sắc:

1. Các danh pháp lộ ý môn biết đó là nhãn tịnh sắc.
2. Các danh pháp lộ ý môn biết nhãn tịnh sắc ấy là sắc pháp.
3. Các danh pháp lộ ý môn biết nhãn tịnh sắc ấy là vô thường.
4. Tương tự, các danh pháp lộ ý môn biết là khổ.
5. Các danh pháp lộ ý môn biết là vô ngã.
6. Các danh pháp lộ ý môn biết là bất tịnh.

Không cần đặc biệt phân định lại nhân–quả của những danh pháp bắt cảnh chân đế như vậy. Tuy nhiên, nếu trong đời ấy quý vị đã quán, đã phân định danh–sắc đến chân đế, thì cũng cần phân định những danh pháp sinh do bắt cảnh các danh–sắc ấy. Cũng cần phân định các nhân của những danh pháp ấy.

Tập III — Miến 319 — PDF nguồn 341

Các lộ tâm cần phân định — bài học đời sống vô giá

Nếu trong đời quá khứ thứ nhất chưa từng phân định danh–sắc đến chân đế, thì trong nhóm tốt:

1. Ở tuyến cảnh sắc, các lộ nhãn môn và lộ ý môn chỉ biết màu sắc.
2. Ở tuyến cảnh thanh, các lộ nhĩ môn và lộ ý môn chỉ biết âm thanh.
3. Ở tuyến cảnh khí, các lộ tỷ môn và lộ ý môn chỉ biết mùi.
4. Ở tuyến cảnh vị, các lộ thiệt môn và lộ ý môn chỉ biết vị.
5. Ở tuyến cảnh xúc, các lộ thân môn và lộ ý môn chỉ biết sự xúc chạm.
6. Ở tuyến cảnh pháp, các lộ ý môn sinh do bắt cảnh các pháp chế định.

Chỉ phân định những lộ tâm có tốc hành thiện như vậy và các nhân của những danh pháp ấy. Tương tự, cũng hãy phân định các lộ nhãn môn, lộ ý môn, lộ nhĩ môn, lộ ý môn, v.v., có tốc hành bất thiện, bắt cảnh những khối màu sắc, những khối âm thanh, v.v., cùng các nhân của chúng. Hãy phân định đủ cả sáu tuyến.

Nếu ở đời quá khứ thứ nhất quý vị đã đắc thiền, cũng đã phân định danh–sắc đến chân đế, thì hãy dựa theo đúng cách phân định các nhân hiện tại mà phân định.

Dựa vào phương pháp này, hãy hướng trí đến các đời quá khứ thứ ba, thứ tư, v.v., nối nhân với quả để phân định. Ít nhất hãy tiếp tục phân định nhân–quả đến đời đã gieo trồng những hạt giống minh và hạnh.

Những bài học đời sống không thể định giá.

Càng phân định được nhiều nhân–quả trong nhiều đời quá khứ, quý vị càng nhận được những bài học đời sống vô giá. Khi mắt trí thấy những trải nghiệm cao sang và thấp kém trong hành trình luân hồi quá khứ, như thể nhìn từ một chỗ trên đỉnh núi xuống một chỗ dưới chân núi, vị thiện nhân ấy sẽ thấy rõ:

1. Đời Phạm thiên và nhân đưa đến cõi Phạm thiên.
2. Đời chư thiên và nhân đưa đến thiên giới.
3. Đời người và nhân đưa đến cõi người.
4. Đời súc sinh và nhân đưa đến đời súc sinh.
5. Đời ngạ quỷ và nhân đưa đến đời ngạ quỷ.
6. Đời địa ngục và nhân đưa đến địa ngục.

Khi tự mình thấy biết rõ ràng, phân biệt rành mạch, thấu đáo và trực tiếp bằng mắt trí, vị thiện nhân ấy sẽ nhận được nhiều bài học đời sống vô giá.

Tập III — Miến 320 — PDF nguồn 342

Vừa sâu xa, vừa khó

“Do việc thiện như thế này mà nhận quả tốt như thế này.
Do việc bất thiện như thế này mà nhận quả xấu như thế này.”

Những hiểu biết ấy chính là những bài học đời sống vô giá. Tâm chán ghét, ghê sợ hành trình luân hồi có thể tăng trưởng rất nhiều. Trí saṃvega — trí kinh cảm — cũng có thể phát sinh nhiều. Cũng có thể hiểu sâu sắc hơn rằng đời sống không có gì đáng tự cao, không bền vững và không có thực chất. Vì quên những đời sống cũ, các hữu tình mới tự coi mình cao trọng với đầy ngã mạn.

Kinh nghiệm rằng do việc bất thiện như vậy mà nhận đời súc sinh như vậy, đời ngạ quỷ như vậy, đời địa ngục như vậy, thật đáng sợ. Vị thiện nhân ấy không còn chỉ tránh tạo lại những điều bất thiện như vậy, mà còn hết sức sợ hãi hành trình luân hồi. Đó cũng là một bài học không thể định giá.

Vừa sâu xa, vừa khó.

Khi tìm các nhân trong những đời quá khứ, đôi khi các tướng hiện ra lẫn lộn. Lúc này, để hiểu cách tìm nghiệp cho quả, trước hết cần ghi nhớ các phương pháp và ví dụ dưới đây.

Như đã nhiều lần giải thích, trong một đời sống, cảnh của cả ba — tái tục, hữu phần và tử — là một, cùng loại. Cảnh của ba tâm ấy là cảnh mà tốc hành cận tử của đời quá khứ đã bắt ngay trước tái tục. Nếu tốc hành cận tử bắt cảnh "nghiệp", tái tục, hữu phần và tử cũng bắt chính cảnh nghiệp ấy. Nếu tốc hành cận tử bắt cảnh nghiệp tướng, tái tục, hữu phần và tử cũng bắt chính cảnh nghiệp tướng ấy. Nếu tốc hành cận tử bắt cảnh thú tướng, tái tục, hữu phần và tử cũng tiếp tục bắt chính cảnh thú tướng ấy. Nói cách khác, điều này là như sau:

1. Cảnh của tốc hành cận tử ở đời quá khứ.
2. Cảnh của tái tục ở đời hiện tại.
3. Cảnh của hữu phần ở đời hiện tại.
4. Cảnh của tử ở đời hiện tại.

Bốn cảnh này là cùng một cảnh, cùng loại với nhau. Tương tự:

1. Cảnh của tốc hành cận tử ở đời quá khứ thứ hai.
2. Cảnh của tái tục ở đời quá khứ thứ nhất.
3. Cảnh của hữu phần ở đời quá khứ thứ nhất.
4. Cảnh của tử ở đời quá khứ thứ nhất.

Tập III — Miến 321 — PDF nguồn 343

Hai tướng cận tử — ví dụ đèn và cúng dường

Bốn cảnh này cũng giống nhau, chỉ là cùng một loại cảnh. Trong những đời quá khứ nối tiếp, cũng như những đời tương lai nối tiếp, hãy hiểu tương tự.

Để dễ hiểu phần này, xin trình bày một ví dụ. Một hành giả, sau khi phân định danh–sắc đến tái tục, giai đoạn kalala, khi tìm các nhân quá khứ đã gặp:

1. Một cảnh nghiệp tướng là cây đèn đang cháy sáng.
2. Một cảnh nghiệp là đang cúng dường dù và y đến chư Tăng.

Vị ấy thấy hai cảnh này hiện ở ý môn lúc cận tử của đời quá khứ. Nói "lúc cận tử" không có nghĩa là một sát-na cận tử duy nhất; chỉ có nghĩa là thấy cả hai loại cảnh ấy xuất hiện trong khoảng các tốc hành cận tử.

Khi tiếp tục dùng trí thẩm sát, vị ấy thấy nghiệp cúng dù và y đến chư Tăng chính là nghiệp sinh đã làm sinh danh–sắc quả như tái tục trong đời hiện tại. Sau khi tiếp tục phân định danh–sắc ở đời quá khứ thứ nhất đến tái tục và tìm các nhân của chúng, vị ấy tập trung quán lúc gần chết của đời quá khứ thứ hai; cảnh nghiệp tướng cây đèn lại hiện ra. Tiếp tục tìm nghiệp làm căn bản cho cảnh nghiệp tướng ấy, vị ấy gặp:

1. Việc một cây đèn đang được cúng tại một bảo tháp.
2. Nghiệp cúng đèn lên bảo tháp.

Ở đây:

1. Cảnh của tốc hành cận tử ở đời quá khứ thứ hai là nghiệp tướng cây đèn.
2. Cảnh của tái tục ở đời quá khứ thứ nhất chính là nghiệp tướng cây đèn ấy.
3. Cảnh của hữu phần ở đời quá khứ thứ nhất cũng chính là nghiệp tướng cây đèn ấy.
4. Cảnh của tốc hành cận tử ở đời quá khứ thứ nhất là nghiệp cúng dù và y đến chư Tăng.
5. Cảnh của tử ở đời quá khứ thứ nhất vẫn là nghiệp tướng cây đèn ấy.
6. Lại nữa, cảnh của tái tục trong đời hiện tại,
7. Cảnh của hữu phần,
8. Cảnh của tử — các cảnh này chính là nghiệp cúng dù và y đến chư Tăng.

Trong đời quá khứ thứ nhất của hành giả ấy, có những hữu phần xen giữa tốc hành cận tử và tử. Vì vậy, khi quán thời gian gần chết trong đời quá khứ, vị ấy thấy cả:

1. Cảnh nghiệp tướng cây đèn, là cảnh của hữu phần và tử trong đời quá khứ thứ nhất ấy.
2. Cảnh nghiệp cúng dù và y đến chư Tăng, là cảnh của tốc hành cận tử trong đời quá khứ thứ nhất ấy.

Tập III — Miến 322 — PDF nguồn 344

Vô minh, ái và thủ — trợ nghiệp

Vô minh — ái — thủ.

1. Khi cúng đèn lên bảo tháp ở đời quá khứ thứ hai, vị ấy cúng dường với lời nguyện trở thành một người nữ thuộc thiện gia có khả năng chứng đắc pháp thù thắng, cao quý. Vị ấy đã tạo thiện hành là việc cúng đèn ấy.

2. Khi cúng dù và y đến chư Tăng trong một lễ đường ở đời quá khứ thứ nhất, vị ấy ngưỡng mộ một vị nữ tu có đầy đủ sự thu thúc các căn và học giới đang ở gần đó; mong muốn, cầu nguyện được làm một người nữ thuộc thiện gia đầy đủ sự thu thúc các căn và học giới như vậy, rồi tạo thiện hành cúng dù và y đến chư Tăng.

Vị ấy tự mình thấu triệt bằng trí rằng: nghiệp cúng đèn lên bảo tháp, được vô minh, ái và thủ vây quanh, tham luyến đời sống một người nữ thuộc thiện gia có thể chứng pháp thù thắng, đã sinh một số pháp thuộc vòng quả như tái tục trong đời quá khứ thứ nhất;

Còn nghiệp thiện cúng dù và y đến chư Tăng, được vô minh, ái và thủ vây quanh, tham luyến đời sống một người nữ thuộc thiện gia đầy đủ sự thu thúc các căn và học giới, đã sinh một số pháp thuộc vòng quả như tái tục của đời hiện tại.

Trợ nghiệp (upatthambhaka-kamma).

Ở đây, một điều rất đáng chú ý chính là trợ nghiệp. Thiện hành–nghiệp cúng đèn lên bảo tháp, được tạo trong đời quá khứ thứ hai với mong muốn trở thành người nữ thuộc thiện gia có thể chứng pháp thù thắng, sau khi đã sinh một số pháp thuộc vòng quả như tái tục ở đời quá khứ thứ nhất, trong đời hiện tại lại còn là trợ nghiệp hỗ trợ cho các tuệ minh sát mạnh lên.

Sau khi đã phân định đúng vị trí các pháp sắc, danh, nhân và quả trong ba thời quá khứ, tương lai, hiện tại theo đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện và nhân gần nhất (lakkhaṇa–rasa–paccupaṭṭhāna–padaṭṭhāna), hành giả ấy chuyển sang giai đoạn minh sát. Khi đến giai đoạn minh sát và các tuệ minh sát mạnh lên, vị ấy trình bày về trợ nghiệp như sau:

“Đối với những pháp hiện hữu trong ba thời quá khứ, tương lai và hiện tại:
1. Sắc pháp,
2. Danh pháp,
3. Các pháp nhân,
4. Các pháp quả —

luân phiên sắc, danh, nhân, quả; luân phiên bên trong, bên ngoài;

Tập III — Miến 323 — PDF nguồn 345

Sức hỗ trợ của thiện nghiệp cũ

lại luân phiên đặt dưới từng tướng trong ba tướng — vô thường, khổ, vô ngã — để quán minh sát. Khi sức quán minh sát mạnh lên, cảnh nghiệp tướng cây đèn đã được tạo trong đời quá khứ thứ hai thường hiện vào ý hữu phần trong sáng của đời hiện tại. Khi lại tập trung quán tướng cây đèn ấy, tôi thấy nghiệp lực của nhóm thiện tư–hành cúng đèn đang hỗ trợ, làm tăng sức mạnh và năng lực của tuệ minh sát hiện tại. Khi nghiệp cúng đèn ấy tham gia hỗ trợ, việc quán minh sát trở nên tốt hơn, linh hoạt hơn; tuệ minh sát ngày càng sắc bén; năng lực ánh sáng phát sinh do tuệ minh sát cũng ngày càng rực rỡ. Khi ấy, các đặc tính vô thường, khổ và vô ngã của những hành thuộc danh–sắc trong ba thời quá khứ, tương lai, hiện tại, trong hai dòng bên trong và bên ngoài, ngày càng hiện rõ, trong sáng hơn đối với trí. Nếu dùng trí thấy bản chất mối liên hệ nhân–quả rồi quán minh sát các pháp nhân và pháp quả, cũng thấy trí ngày càng trong sáng, ngày càng sáng tỏ như vậy.”

Đó chính là lời trình của hành giả ấy.

Sati saṃsārappavattiyā ahosikammaṃ nāma na hoti. [NT465]

Khi sự tiếp diễn của luân hồi vẫn còn hiện hữu, những nghiệp đã tạo ở các đời, gọi là aparāpariyavedanīya — nghiệp cho quả từ những đời sau nữa — không trở thành vô hiệu nghiệp (ahosikamma). [NT466]

Đây là một dẫn chứng xác nhận tính đúng đắn, chính xác của quy luật nghiệp lực trong Phật giáo Abhidhamma như vậy.

Không cần thắc mắc rằng: nghiệp cúng đèn ấy đã cho quả ở đời quá khứ thứ nhất rồi, sao còn tiếp tục cho quả đến đời hiện tại này?

1. Trước khi cúng đèn,
2. Trong khi cúng đèn,
3. Sau khi đã cúng đèn,

vô số lộ tốc hành đại thiện thuộc ý môn đã sinh; cũng có rất nhiều nghiệp lực. Trong các nghiệp ấy có rất nhiều năng lực của năm tốc hành giữa. Trong mỗi lộ tốc hành đại thiện thuộc ý môn đều có năm tốc hành giữa. Tuy các tư ở tốc hành thứ bảy đã cho quả trong đời quá khứ thứ nhất, nhưng năng lực của năm tốc hành giữa ấy nay gặp cơ hội thích hợp để cho quả với vai trò trợ nghiệp trong đời hiện tại. Đó chính là những nghiệp mang tên aparāpariyavedanīya.

Tập III — Miến 324 — PDF nguồn 346

Một điều đáng hoan hỷ — sóng gió thế gian trong những khúc quanh luân hồi

Một điều đáng hoan hỷ, thỏa lòng.

Các nghiệp đã tạo với mục tiêu chứng pháp thù thắng, cao quý — nói cách khác, với nguyện vọng đạt trí đạo, trí quả và Niết-bàn — khi hành giả nỗ lực thực hành, phát triển thiền chỉ và quán, là con đường đưa đến đạo, quả và Niết-bàn, không đứng khoanh tay nhìn một cách thờ ơ, mà tham gia nâng đỡ mỗi khi có cơ hội. Đây thật là một điều rất đáng hoan hỷ, thỏa lòng. Vì vậy, tất cả những thiện nhân, những người hướng đến cao thượng mong thoát khổ luân hồi, mỗi khi làm bất kỳ thiện nghiệp nào cũng rất nên kiên định nguyện hướng đến Niết-bàn. Rất nên có một mục tiêu bền chắc.

Những sóng gió thế gian trong các khúc quanh luân hồi.

Khi hướng trí đến những đời quá khứ nối tiếp và phân định sắc, danh, nhân, quả (= các hành) như vậy, đôi khi thấy thiện nghiệp cho quả như tái tục, đôi khi thấy một thiện nghiệp hỗ trợ một thiện nghiệp khác; nhưng cũng có lúc thấy bất thiện nghiệp triệt bỏ quả của thiện nghiệp và cho những quả xấu. Khi thiện nghiệp có cơ hội cho quả, được làm người nhưng lại lơ là thiện pháp, vui thích ác hạnh, kết bạn với những pháp bất thiện xấu như tham, sân, si, mạn, tật và lận, vị ấy có thể thấy mình đã chìm nổi trong những ác thú như súc sinh, ngạ quỷ.

Một hành giả, khi các tuệ minh sát đã chín muồi phần nào, quán nhiều mối nối nhân–quả, bản chất duyên khởi, trong những đời quá khứ. Vị ấy phân định được nhiều đời: người, chư thiên, Phạm thiên, đàn ông, đàn bà, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục, v.v., cùng những nghiệp đưa đến các đời ấy; cũng có thể quán minh sát và phát sinh các trí yếm ly (nibbidāñāṇa).

Trong đó, có một đời vị ấy làm chim di-dut [CHƯA XÁC MINH][38]. Trong đời chim ấy, tại một ao nhỏ, nó kiên trì dùng mỏ mổ chết một con cú nhỏ, hoàn toàn vô cớ. Do nghiệp bất thiện do sân chủ đạo ấy, gọi là phi phước hành (apuññābhisaṅkhāra), vị ấy đã chịu khổ nhiều năm trong những ác thú như địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh. Đối với hành giả ấy, đó là một bài học đời sống vô giá.

Đây là cách những quả thuộc vòng quả, như tái tục ác thú, sinh do các hành–nghiệp bất thiện gọi là phi phước hành, khởi lên dựa vào sự hiểu biết sai lầm — vô minh.

1. Sự nhận biết sai lầm thành đàn ông, đàn bà, cá nhân, hữu tình, v.v.; nhận biết sai lầm là “con cú nhỏ”, chính là vô minh.

2. Dựa trên vô minh ấy, sự ưa thích, vui thú trong thân ác hạnh, khẩu ác hạnh và ý ác hạnh,

Phi phước hành — tham và các ác thú

sự tham luyến ấy chính là ái. Ví dụ, không đi săn thì không chịu được; không nói chuyện tầm phào thì không chịu được; thích thú, vui say việc nói chuyện tầm phào. Như ví dụ trên, đó là không giết con cú nhỏ thì không chịu được.

3. Tâm bám chặt, dính mắc vào các ác hạnh ấy chính là thủ.

4. Vi phạm thân ác hạnh, khẩu ác hạnh và ý ác hạnh là tạo những hành thuộc nhóm tư bất thiện gọi là phi phước hành. Đó là loại tư bất thiện của thân ác hạnh sát sinh, dùng mỏ mổ chết con cú nhỏ.

5. Khi nhóm tư bất thiện–hành ấy đã diệt, năng lực sẽ cho quả xấu được để lại trong dòng danh–sắc chính là nghiệp.

Ghi nhớ — Dù không tham luyến đời sống nơi khổ cảnh, ác thú, nhưng nếu tham luyến những ác hạnh, những pháp bất thiện dẫn đến khổ cảnh đến mức không vi phạm thì không chịu được, thì cũng gọi là ái và thủ.

Như vậy, hãy dùng trí thấy rõ vô minh, ái, thủ; hành–nghiệp bất thiện mang tên phi phước hành; cùng các nhóm pháp quả bất thiện sinh do nghiệp bất thiện ấy, rồi phân định nhân và quả.

Không chỉ sân mới đưa đến khổ cảnh, ác thú; tham cũng có thể đưa đến đó. Khi một hành giả tập trung quán lúc gần chết của đời quá khứ thứ hai, ở ý môn hữu phần lúc ấy hiện rõ một đống lớn đồ vàng mà vị ấy đã được thừa kế. Tuy không có sự tham luyến theo cách không thể buông bỏ đống đồ vàng ấy, nhưng tốc hành tham hưởng thích đống đồ vàng ấy vẫn đang sinh. Tốc hành tham ấy chiếm vị trí tốc hành cận tử, rồi vị ấy rơi vào đời ngạ quỷ. Như vị Bà-la-môn Todeyya đã sinh làm chó do tham tài sản, hành giả này cũng sinh làm ngạ quỷ vì tham tài sản. Tương tự, những pháp bất thiện xấu như tật, lận, mạn cũng có thể đưa đến khổ cảnh.

Sabbapāpassa akaraṇaṃ, kusalassūpasampadā;
Sacittapariyodapanaṃ, etaṃ buddhāna sāsanaṃ.

1. Không làm mọi điều bất thiện, điều xấu.
2. Làm viên mãn mọi thiện pháp.
3. Rửa sạch, thanh lọc tâm mình bằng dòng nước trong là quả A-la-hán.

Đó chính là lời giáo huấn, chỉ dạy của vô lượng chư Phật đã xuất hiện, nhiều hơn cả số cát sông Hằng.

Tập III — Miến 326 — PDF nguồn 348

Phước hành sắc giới và bất động hành

Phước hành sắc giới (rūpāvacara puññābhisaṅkhāra) và bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra).

Khi hướng trí về quá khứ và phân định sắc, danh, nhân, quả như vậy, trí quý vị càng sắc bén thì ánh sáng do trí cũng xuất hiện tương ứng. Ánh sáng trí ấy càng sắc bén, mạnh mẽ khi định càng mạnh. Ánh sáng của trí chiếu rọi những chuyện đời quá khứ. Nhờ năng lực ánh sáng ấy, quý vị thấy các chuyện đời quá khứ, nói cách khác là các nhân quá khứ.

Khi hướng trí về quá khứ, quán các nhân dần dần, đời này tiếp đời khác, sau khi đã quán bốn, năm đời, v.v., nếu muốn tiếp tục quán thêm nhiều đời, có thể chỉ nối nhân với quả và phân định nhân–quả của năm uẩn tái tục, rồi tiếp tục quán từng đời quá khứ mà không phân định thêm nhân–quả của các thức quả trong thời bình nhật, v.v. Tuy nhiên, ít nhất trong khoảng ba hoặc bốn đời quá khứ, hãy lập năm uẩn trong từng sát-na tâm thuộc cả sáu tuyến, dùng trí thấy bản chất mối liên hệ giữa nhân và quả, rồi phân định nhân–quả, để tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí tuệ chánh kiến rằng trong quá khứ cũng chỉ có các pháp nhân và pháp quả.

Trong quá trình hướng trí về quá khứ và dần dần phân định nhân–quả, tùy cơ hội, có thể gặp những đời đã đắc thiền. Nếu gặp và những thiền ấy là thiền sắc giới, tức phước hành sắc giới, hãy tìm đủ vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp; nối chúng với năm uẩn tái tục sắc giới để phân định nhân và quả. Cách quán này chỉ áp dụng khi gặp trường hợp thiền không bị mất cho đến lúc chết và đã sinh vào cõi Phạm thiên sắc giới. Nếu thiền đã đắc bị mất trước khi chết, như trường hợp Tôn giả Devadatta, hoặc không sinh vào đời Phạm thiên sắc giới, thì không cần quán cách ấy.

Nếu đã từng đắc các thiền vô sắc gọi là bất động hành và đã từng sinh vào cõi vô sắc, hãy tìm đầy đủ vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp mình đã tạo; nối chúng với bốn danh uẩn tái tục vô sắc mình đã nhận để phân định nhân và quả. (Đến đây hẳn đã hiểu cách tìm các nhân.)

Tập III — Miến 327 — PDF nguồn 349

Hướng trí về tương lai — một ví dụ

Hãy hướng trí về tương lai.

Sau khi tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí rằng trong quá khứ cũng chỉ có các pháp nhân và quả, trong hiện tại cũng chỉ có các pháp nhân và quả, vẫn cần tiếp tục quán để biết rằng trong tương lai cũng chỉ có các pháp nhân và quả.

1. Khi quán như vậy, hãy tìm vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp mà chính mình đã tạo, thường làm trong đời hiện tại với nguyện vọng một đời sống tương lai. Khi hướng quán các uẩn tương lai sẽ sinh do nghiệp ấy, cũng có thể thấy các uẩn tương lai.

2. Nếu quán như vậy mà chưa thấy, sau khi phân định danh–sắc hiện tại đang có, hãy hướng trí về tương lai, tức tử của đời này, và dần dần phân định danh–sắc. Phân định thật rõ ý hữu phần trong sáng, ý môn, lúc gần chết, cận tử trước tâm tử. Ở ý môn cận tử ấy, do năng lực của nghiệp sắp cho quả, sẽ làm sinh tái tục tương lai, một trong ba cảnh — nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — luôn hiện rõ theo quy luật. Sự hiện rõ này chỉ nói đến người chưa kết thúc hành trình luân hồi. Vì tướng ấy hiện do năng lực của nghiệp sinh sẽ làm sinh tái tục trong đời tương lai, nên dựa vào tướng ấy, tìm hành–nghiệp cùng vô minh, ái và thủ; rồi hướng quán tái tục tương lai sẽ sinh do hành–nghiệp ấy, cũng có thể thấy các uẩn tái tục đó.

Nói bằng một ví dụ.

Trong hai cách ấy, sau đây trình bày một mẫu quán ngắn về phân định nhân–quả theo cách thứ nhất.

Giả sử quý vị nhiều lần gieo trồng những hạt giống thiện hành trong đời hiện tại với nguyện vọng trong đời tương lai được làm một thiên tử thuyết pháp thuộc hàng chư thiên cao quý. Trong những thiện nghiệp ấy, hãy chọn một việc thiện mình đã làm thật tận tâm, tha thiết, đáng ghi nhớ. Ví dụ, từng cúng hoa và đèn lên bảo tháp, cầu nguyện trở thành một thiên tử thuyết pháp cao quý:

1. Vô minh = nhận biết sai lầm là “thiên tử thuyết pháp”.
2. Ái = tham luyến đời sống thiên tử thuyết pháp ấy.
3. Thủ = tâm bám chặt, dính mắc vào đời sống thiên tử thuyết pháp ấy.
4. Hành = nhóm tư thiện cúng hoa và đèn lên bảo tháp.
5. Nghiệp = nghiệp lực của nhóm tư thiện–hành ấy.

Hành giả đã quán thành thạo cách các quả hiện tại sinh do nhân quá khứ, cũng như các quả quá khứ tương ứng sinh do các nhân quá khứ tương ứng, khi hướng quán các uẩn sẽ sinh do nhân hiện tại,

Các uẩn tương lai — một điều cần lưu ý

nói cách khác là năm uẩn của đời thiên tử thuyết pháp tương lai sẽ sinh do nghiệp lực vừa nêu, sẽ dễ dàng thấy được. Vì nghiệp sinh ấy là đại thiện tam nhân câu hành hỷ, được tạo với tâm vui mừng, tha thiết, nên tại sát-na tái tục của đời thiên tử tương lai do nghiệp ấy sinh, vì là tái tục hóa sinh, bảy loại sắc tụ mười — nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tính và ý vật — đồng thời sinh, và có ba mươi bốn danh pháp tái tục tam nhân câu hành hỷ. Hãy dùng trí thấy mối liên hệ nhân–quả giữa những danh–sắc tái tục ấy với nghiệp lực ấy; bắt đầu từ năm uẩn tái tục đó mà phân định nhân và quả.

Khi đã phân định được năm uẩn tái tục của đời thiên tử, tiếp tục phân định các sắc do bốn nguồn sinh hiện hữu trong dòng sắc, cùng các danh pháp hiện hữu trong dòng danh của đời thiên tử ấy. Dần dần phân định danh–sắc hiện hữu trong suốt đời thiên tử, từ tái tục đến tử.

Gom lại, các danh pháp sinh trong suốt đời ấy cũng chính là những danh pháp sinh khi bắt sáu cảnh như cảnh sắc, theo từng trường hợp. Hãy lập năm uẩn trong từng sát-na tâm của lộ và phân định theo đúng cách phân định nhân–quả hiện tại. Vì không thể phân định hết nhân–quả của tất cả các danh pháp sinh suốt đời thiên tử, nên ở đây chỉ hướng dẫn phân định các loại danh pháp sinh khi bắt sáu cảnh như cảnh sắc, theo cách đã dùng ở hiện tại. Đó chính là những danh pháp ở từng sát-na tâm trong sáu loại lộ: nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn, thân môn và ý môn.

Một điều cần lưu ý.

Khi dùng trí hướng tới phân định nhân–quả trong đời tương lai như vậy, chỉ nối nhân–quả với loại thiện nghiệp nương luân hồi (vaṭṭanissita), đã tạo với nguyện vọng những đời sống như người, chư thiên. Đừng nối nhân–quả với loại thiện nghiệp nương xuất ly luân hồi (vivaṭṭanissita), chỉ hướng nguyện Niết-bàn. Bởi nếu nối nhân–quả với loại thiện nghiệp nương xuất ly ấy, sẽ khó dùng trí thấy năm uẩn tương lai. Nếu chỉ có loại thiện nghiệp nương xuất ly hiện rõ, thường có, mà không tìm thấy bằng trí loại thiện nghiệp nương luân hồi, thì hãy tạo thêm một thiện nghiệp nương luân hồi mới. Ví dụ, cúng hoa và đèn lên Đức Phật, nguyện được làm vị Tỳ-kheo hoặc thiên tử thuyết pháp. Hãy dùng trí hướng quán năm uẩn của đời Tỳ-kheo hoặc đời thiên tử thuyết pháp sẽ sinh trong tương lai do nghiệp ấy. Có thể thấy bằng trí.

Tái tục trong khổ cảnh, ác thú

Nếu chưa thành công bằng cách này, hãy dùng cách thứ hai đã nêu. Bắt đầu từ danh–sắc hiện hữu trong tình trạng hiện tại của đời này, dần dần phân định danh–sắc đến tử. Hãy dùng trí quán để thấy một trong ba cảnh tướng — nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — hiện tại ý môn lúc cận tử, gần chết của đời này. Nếu thấy tướng ấy hiện do thiện nghiệp, hãy tiếp tục tìm thiện nghiệp đó, dòng danh đã sinh khi làm việc thiện, cùng vô minh, ái và thủ. Khi tìm thấy vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp ấy, tiếp tục phân định năm uẩn tái tục của đời tương lai sẽ sinh do nghiệp đó. Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ; tiṇṇaṃ saṅgati phasso; phassapaccayā vedanā… — "Nương mắt và các sắc, nhãn thức sinh; sự gặp gỡ của ba là xúc; do xúc làm duyên, có thọ…" [NT467] Điều này phù hợp với những lời dạy như vậy.

Tái tục ở đời khổ cảnh, ác thú.

Evaṃ saṅkhāre sallakkhetvā ṭhitassa pana bhikkhussa dasabalassa sāsane mūlaṃ otiṇṇaṃ nāma hoti, patiṭṭhā laddhā nāma, cūḷasotāpanno nāma hoti niyatagatiko. [NT468]

Giả sử một hành giả đã đạt trí phân định danh–sắc và trí phân định duyên như đã nói ở trên. Vị Tỳ-kheo hành giả đã dùng trí phân biệt, xác định rõ sắc, danh, nhân, quả (= các hành) và an trú như vậy được gọi là đã đi vào gốc rễ giáo pháp của Đức Thế Tôn, đã bén rễ đến mức không thể tách khỏi giáo pháp, đã có nơi nương tựa trong giáo pháp; là tiểu Dự lưu (cūḷasotāpanna), có chỗ đến nhất định là thiện thú. [NT469]

Theo những lời giải của Chú giải trên, với một thiện nhân đã đạt đến giai đoạn trí phân định duyên này, tái tục khổ cảnh, ác thú là điều không nên mong đợi. Hiểm họa lớn của luân hồi trong khổ cảnh, ác thú là một nơi rất khó vượt thoát. Mọi thiện nhân có trí tuệ và tầm nhìn xa, khi gặp được giáo pháp như hiện nay, rất nên đạt lấy pháp đầy đủ năng lực cứu mình ra khỏi hiểm họa lớn ấy.

Với người đang bị lửa cháy trên đầu, dập tắt lửa trên đầu là việc quan trọng nhất. Với người có tấm vải đang mặc bị cháy, dập tắt lửa trên tấm vải là việc quan trọng nhất. Nhưng dập tắt ngọn lửa địa ngục, khổ cảnh mang tên thân kiến (sakkāyadiṭṭhi) còn quan trọng hơn nhiều. Đức Phật dạy rằng, ngay cả khi chưa dập lửa đang cháy trên đầu, chưa dập lửa đang cháy nơi tấm vải đang mặc, cũng nên dập tắt ngọn lửa địa ngục lớn là thân kiến.

Xét những kinh Chiggaḷayuga, thuyết bằng ví dụ con rùa mù và ách có lỗ [NT470], có thể nói luân hồi trong khổ cảnh chỉ có lối vào mà không có lối ra; chỉ có đường xuôi mà

Sự thay đổi trong tương lai

không có đường ngược; chỉ có đường chìm xuống mà không có đường nổi lên. (Ledi Sayādaw.)

Người nào có hiểu biết và trí tuệ lại có thể không đạt lấy một pháp cứu mình ra khỏi hiểm họa khổ cảnh đáng sợ đến vậy?

Sự thay đổi trong tương lai.

Giả sử quý vị là người lấy chỉ làm cỗ xe (samathayānika), đã đắc một định thiền an chỉ như tứ thiền hơi thở. Những nghiệp dục giới vốn có cơ hội cho quả như tái tục tương lai trước khi đắc định thiền an chỉ ấy thường lùi lại, vì các định thiền an chỉ là trọng nghiệp (garukakamma). Tuy nhiên, quý vị phải có thể tu tập thiền ấy ở mức thượng, trung hoặc hạ, giữ cho không mất; đồng thời vô minh, ái và thủ mong muốn đời Phạm thiên phải còn hiện hữu, dù dưới dạng tùy miên (anusaya), tức trạng thái tiềm ẩn, hay dưới dạng hiện khởi (pariyuṭṭhāna), tức rõ ràng sinh, trụ, diệt trong dòng tâm. Chỉ khi ấy trọng nghiệp là định thiền an chỉ mới có thể sinh các uẩn gọi là đời Phạm thiên.

Vì tuệ minh sát và các thiền chứng là những pháp hỗ trợ lẫn nhau, tuệ minh sát cũng có thể làm các thiền chứng vững chắc. Vì vậy, hãy nhập định thiền an chỉ đã đắc nhiều lần với tâm mong muốn đời Phạm thiên (= năm uẩn Phạm thiên); hoặc nguyện được đời Phạm thiên rồi nhiều lần nhập định thiền an chỉ đã đắc. Khi xuất thiền, hãy phân định lại các nhóm danh pháp do vô minh, ái, thủ dẫn đầu đang cầu nguyện đời Phạm thiên; các thiện hành thiền an chỉ mình đã nhập, đã tu tập; cùng nghiệp lực. Khi phân định được nghiệp lực ấy, hãy dùng trí hướng quán để thấy năm uẩn của đời Phạm thiên tương lai sẽ sinh do nghiệp lực đó.

Nếu chưa thành công bằng cách này, hãy lại phân định danh–sắc đến lúc cận tử, gần chết trong đời hiện tại. Hướng quán tướng hiện ra lúc ấy do năng lực của các thiện hành–nghiệp thiền an chỉ. Nếu trọng nghiệp ấy thực sự sắp cho quả, nhờ năng lực của nó, cảnh nghiệp tướng như tợ tướng hơi thở hoặc nghiệp tướng như kasiṇa trắng sẽ hiện rõ tại ý môn. Khi ấy, tìm vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp, rồi dùng trí hướng quán năm uẩn của đời Phạm thiên sắc giới sẽ sinh do nghiệp đáo đại ấy (= trọng nghiệp = nghiệp thiền an chỉ). Sẽ thấy được. Khi đó tiếp tục phân định nhân và quả.

Rūpaloke pana ghānādittayaṃ natthi. [NT471] — “Trong sắc giới không có ba [tịnh sắc] bắt đầu bằng tỷ.” Theo lời ấy, trong cõi Phạm thiên sắc giới không có tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc và thân tịnh sắc. Các tâm lộ tỷ môn, thiệt môn và thân môn cũng không sinh; ngay cả trong những lộ sinh khởi, na cảnh cũng không xuất hiện. Hãy xem để hiểu rõ.

Tập III — Miến 331 — PDF nguồn 353

Mười sáu cõi sắc giới

Mười sáu cõi sắc giới (rūpāvacara).

1. Ba cõi sơ thiền: Brahmapārisajja — Phạm chúng; Brahmapurohita — Phạm phụ; Mahābrahmā — Đại Phạm.
2. Ba cõi nhị thiền: Parittābha — Thiểu quang; Appamāṇābha — Vô lượng quang; Ābhassara — Quang âm.
3. Ba cõi tam thiền: Parittasubha — Thiểu tịnh; Appamāṇasubha — Vô lượng tịnh; Subhakiṇha — Biến tịnh.
4. Bảy cõi tứ thiền: Vehapphala — Quảng quả; Asaññasatta — Vô tưởng; và năm cõi Tịnh cư (Suddhāvāsa).

Tổng cộng là mười sáu cõi sắc giới.

Năm cõi Tịnh cư (Suddhāvāsa).

Có năm cõi Tịnh cư: Aviha — Vô phiền, Atappa — Vô nhiệt, Sudassa — Thiện hiện, Sudassī — Thiện kiến, Akaniṭṭha — Sắc cứu cánh. Đây là những cõi chỉ dành cho các bậc Bất lai và A-la-hán thanh tịnh cư trú.

Hạ — trung — thượng (paritta — majjhima — paṇīta).

1. Chanda — dục: tính chất mong muốn, khát nguyện.
2. Citta — tâm: tính chất nhận biết.
3. Vīriya — tinh tấn: tính chất nỗ lực, cố gắng.
4. Vīmaṃsā — thẩm sát: tính chất trí tuệ.

Bốn pháp này là bốn pháp trưởng (adhipati). Khi nỗ lực tu tập các thiện pháp như thiền an chỉ, chúng là những pháp có thể làm chủ đạo trong dòng tâm đang nỗ lực, đang vun bồi nghiệp ấy. Nếu dục mong muốn mạnh mẽ, tâm nhận biết mãnh liệt, tinh tấn mạnh mẽ hoặc trí tuệ sắc bén — nếu một trong những pháp này mạnh — thì gọi là có pháp trưởng hiện hữu trong dòng tâm ấy.

Khi nỗ lực để đắc thiền, dục, tâm, tinh tấn và thẩm sát cũng tương ưng với thiền ấy. Trong các pháp tương ưng với thiền là dục, tâm, tinh tấn và thẩm sát, thông thường một pháp làm trưởng, tức làm chủ đạo. Nếu pháp có thể làm trưởng ấy yếu kém thì đó là thiền bậc hạ (paritta), thiền có năng lực, hiệu quả yếu. Nếu pháp có thể làm trưởng ấy ở mức trung bình thì đó là thiền bậc trung (majjhima), thiền có năng lực, hiệu quả trung bình. Nếu pháp có thể làm trưởng ấy sắc bén thì đó là thiền bậc thượng (paṇīta), thiền cao quý có thể làm sinh quả bậc cao.

1. Nếu tu tập sơ thiền thiện sắc giới thành thiền bậc hạ, thiện nghiệp thiền ấy làm sinh quả sơ thiền tại cõi Phạm chúng. Nếu tu tập thành thiền bậc trung, nó làm sinh quả sơ thiền tại cõi Phạm phụ; nếu tu tập thành thiền bậc thượng, nó làm sinh quả sơ thiền tại cõi Đại Phạm.

2. Nếu tu tập nhị thiền và tam thiền theo cách chia năm thiền, tức nhị thiền theo cách chia bốn thiền, thành thiền bậc hạ

Tập III — Miến 332 — PDF nguồn 354

Quả của thiền sắc giới và bất động hành

thì làm sinh quả nhị thiền và quả tam thiền theo cách chia năm thiền, tức quả nhị thiền theo cách chia bốn thiền, tại cõi Thiểu quang; nếu tu tập thành thiền bậc trung thì tại cõi Vô lượng quang; nếu tu tập thành thiền bậc thượng thì tại cõi Quang âm.

3. Nếu tu tập tứ thiền theo cách chia năm thiền, tức tam thiền theo cách chia bốn thiền, thành thiền bậc hạ thì làm sinh quả tứ thiền theo cách chia năm thiền, tức quả tam thiền theo cách chia bốn thiền, tại cõi Thiểu tịnh; nếu tu tập thành thiền bậc trung thì tại cõi Vô lượng tịnh; nếu tu tập thành thiền bậc thượng thì tại cõi Biến tịnh.

4. Do tu tập ngũ thiền theo cách chia năm thiền, tức tứ thiền theo cách chia bốn thiền, nghiệp ấy làm sinh quả ngũ thiền theo cách chia năm thiền, tức quả tứ thiền theo cách chia bốn thiền, tại cõi Quảng quả.

5. Nếu tu tập chính ngũ thiền ấy, hoặc tứ thiền ấy, thành sự tu tập ly tham đối với tưởng (saññāvirāgabhāvanā), tức sự tu tập ghê chán tâm và tâm sở, thì làm sinh tái tục chỉ có sắc tại cõi Vô tưởng.

6. Các bậc Thánh Bất lai đã đắc ngũ thiền, hoặc tứ thiền theo cách chia bốn thiền, nếu muốn thì có thể tái tục tại một trong năm cõi Phạm thiên Tịnh cư. Thiện ngũ thiền ấy theo cách chia năm thiền, tức thiện tứ thiền ấy theo cách chia bốn thiền, làm sinh quả ngũ thiền theo cách chia năm thiền, tức quả tứ thiền theo cách chia bốn thiền, tại một trong năm cõi Tịnh cư. Nếu chỉ muốn cõi sơ thiền, như Đại Phạm thiên Sahampati, cũng có thể sinh tại cõi sơ thiền. Đại Phạm thiên Sahampati, vào thời Đức Phật Kassapa, từng là vị Tỳ-kheo Bất lai tên Sahaka. Vì đã tu tập sơ thiền thành thiền bậc thượng cao quý, nên sinh vào cõi Đại Phạm, cõi cao quý nhất trong ba cõi sơ thiền. [NT472]

Hãy xét thiền mình đã đắc thuộc bậc hạ, bậc trung hay bậc thượng, rồi phân định, tu quán để biết chính xác thiền ấy làm sinh pháp quả nào.

Bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra) — Nếu quý vị cũng đã đắc các thiền chứng vô sắc, hãy thử nguyện được đời Phạm thiên vô sắc. Tuy nhiên, nếu không có mong muốn đến cõi vô sắc thì đừng quán theo cách này. Chỉ quán theo cách này khi có mong muốn đến cõi vô sắc, tức khi vô minh, ái và thủ đang hiện hữu rõ. Khi vô minh, ái và thủ hiện hữu như vậy, hãy nhiều lần nhập một thiền chứng vô sắc mình đã đắc. Khi xuất thiền, hãy lại phân định vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp. Nối nghiệp ấy với bốn danh uẩn hiện hữu trong đời Phạm thiên vô sắc để phân định nhân và quả. Tại cõi vô sắc ấy, chỉ những dòng tâm lộ ý môn không có na cảnh sinh khởi, xen giữa là hữu phần. Hãy dùng trí quán cho thấy rõ và phân định. Thiện nghiệp thiền Không vô biên xứ làm sinh tái tục quả Không vô biên xứ tại cõi Không vô biên xứ. Hãy tuần tự hiểu theo cách ấy.

Ghi nhớ — Bốn khổ cảnh và bảy thiện thú dục giới đã rõ nên không trình bày thêm.

Tập III — Miến 333 — PDF nguồn 355

Từ đời tương lai này đến đời tương lai khác

Từ đời tương lai này đến đời tương lai khác.

Sau khi đã phân định nhân và quả trong đời tương lai thứ nhất, hãy lại phân định danh–sắc trong đời tương lai thứ nhất cho đến tâm tử của đời ấy. Chú ý phân định cảnh của tốc hành cận tử hiện hữu trước tâm tử ở đời tương lai thứ nhất. Cảnh tướng của tốc hành cận tử ấy cũng là cảnh tướng sinh do nghiệp sẽ làm sinh những pháp quả thuộc vòng quả, như năm uẩn tái tục của đời tương lai thứ hai tiếp theo.

Nếu quý vị là người sẽ kết thúc hành trình luân hồi ngay trong đời tương lai thứ nhất thì các cảnh tướng ấy sẽ không còn hiện nơi tốc hành cận tử. Tốc hành cận tử cùng các dòng tâm lộ tốc hành ý môn trước tốc hành cận tử sẽ chỉ lấy bản chất tịch diệt của những pháp hành thuộc danh–sắc làm cảnh.

Nếu tìm thấy một cảnh tướng thuộc ba loại — nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — hiện lúc cận tử của đời tương lai thứ nhất, hãy tiếp tục tìm nghiệp sẽ cho quả. Khi tìm được nghiệp ấy, hãy tiếp tục phân định vô minh, ái và thủ đã sinh trong dòng danh–sắc của người làm việc thiện lúc vun bồi nghiệp ấy; đồng thời phân định hành và nghiệp. Dùng trí quán cho thấy năm uẩn tái tục của đời tương lai thứ hai sẽ sinh do vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp ấy; tiếp tục phân định nhân và quả. Khi phân định như vậy, nếu ánh sáng của trí bị mờ, hãy thiết lập lại định. Khi năng lực ánh sáng trở nên sắc bén, mạnh mẽ, lại phân định các hành, tức sắc, danh, nhân và quả. Dựa vào chính phương pháp này, hướng trí đến những đời tương lai nối tiếp và phân định nhân–quả. Chắc chắn sẽ gặp một đời mà do các pháp nhân — vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp — diệt tận không còn dư sót, nhóm pháp quả là năm uẩn danh–sắc cũng diệt tận không còn dư sót.

Một số hành giả tìm thấy đời kết thúc hành trình luân hồi chỉ trong khoảng một hoặc hai đời. Cũng có những vị tìm thấy đời kết thúc hành trình luân hồi sau bốn, năm đời, v.v. Một số hành giả lại thấy bằng trí những đời — đời này, đời tương lai thứ nhất, hoặc một đời như đời tương lai thứ hai — trong đó, nếu muốn kết thúc hành trình luân hồi thì có thể kết thúc; nếu chưa muốn kết thúc thì vẫn có thể tiếp tục sinh. Nên hiểu đây là những người có vẻ như đang ở đời cuối (pacchimabhavika) nhưng chưa thật sự là như vậy, tương tự vợ chồng người con của đại phú gia Mahādhana.

Bồ-tát, ẩn sĩ Sumedha, ngay trong đời ẩn sĩ Sumedha ấy cũng đã có những hạt giống ba-la-mật tốt đủ để đạt quả A-la-hán nếu mong muốn. Ngài thuộc hạng người hiểu ngay khi vừa được khai thị (ugghaṭitaññū). Chỉ cần có cơ hội nghe một câu, một bài kệ về bốn Thánh đế, Ngài đã có đầy đủ năng lực chứng đắc quả A-la-hán

Tập III — Miến 334 — PDF nguồn 356

Sự diệt tận và một cơ hội vô cùng khó gặp

ấy. Tuy nhiên, Ngài từ bỏ an lạc Niết-bàn cao quý đang gần trong tầm tay; hướng nguyện đạt nhất thiết trí cao quý, tu tập và tích lũy đầy đủ các ba-la-mật trong suốt bốn a-tăng-kỳ và một trăm nghìn đại kiếp. Trong phần tương lai này cũng cần đặc biệt lưu ý những tiền lệ như vậy.

Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho — "Do vô minh ly tham, diệt tận không còn dư sót, các hành diệt."

Khi một hành giả tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí tuệ chánh kiến bản chất diệt do không còn sinh (anuppādanirodha) — do các nhân diệt tận không dư sót bởi đạo A-la-hán, các quả cũng diệt theo nghĩa không còn sinh lại — thì vị ấy có thể tiếp tục dùng tuệ minh sát quán những pháp duyên khởi theo chiều nghịch (paṭiloma paṭiccasamuppāda), tức sự dừng lại, diệt tận của bánh xe duyên khởi trong luân hồi: do vô minh diệt tận không dư sót theo nghĩa không còn sinh, các hành cũng diệt tận không dư sót theo nghĩa không còn sinh, v.v. Khi ấy, theo lời Đức Phật chỉ dạy trong pháp hành niệm xứ: "Vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati" — "Hoặc vị ấy an trú quán pháp diệt nơi thân", v.v., vị ấy có thể tiếp tục quán:

1. Cách các nhóm pháp quả mang tên thân, thọ, tâm, pháp diệt do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp diệt.
2. Sự tan rã, tức hoại diệt (bhaṅga), của thân, thọ, tâm và pháp.

Để có thể quán như vậy, khi phân định nhân và quả trong những đời tương lai nối tiếp như đang nói, cần tiếp tục quán tương lai, tiếp tục phân định nhân và quả cho đến đời mà bánh xe duyên khởi đang quay trong hành trình luân hồi dừng lại, chấm dứt.

Một cơ hội tốt vô cùng khó gặp.

Tự mình hướng tới và biết được thời điểm bánh xe luân hồi đang quay ấy sẽ dừng lại, tự mình thực hành được con đường đưa đến sự dừng lại ấy, là một cơ hội lớn, một cơ hội tốt chỉ có được nhờ thực hành khi gặp giáo pháp của Đức Phật.

Những thiện nhân đã tự mình trực tiếp thấu triệt nhiều kinh nghiệm chịu đủ loại khổ trong các đời thiện thú và ác thú suốt luân hồi quá khứ, đặc biệt mong mỏi thời điểm hành trình luân hồi sẽ kết thúc. Khi tự mình trực tiếp thấu triệt rằng hành trình luân hồi của mình sẽ kết thúc vào thời điểm nào, các vị cảm thấy vô cùng nhẹ nhõm, vô cùng vui mừng; những đóa hoa hỷ và lạc bừng nở trong dòng tâm.

Vì đã chìm nổi suốt luân hồi nên vô cùng mệt mỏi, vô cùng nóng bức. Bởi vậy, khi thấy trước thời điểm hành trình luân hồi sẽ kết thúc như vậy, các vị cảm thấy vô cùng nhẹ nhõm, vô cùng mát mẻ; ngọn lửa nóng bức lớn cũng lắng tắt hoàn toàn.

Tập III — Miến 335 — PDF nguồn 357

Quán các uẩn ba thời — lời dặn đặc biệt

Nếu thiện nhân ấy có thể liên tục, mạnh mẽ quán minh sát các pháp nhân và quả tương lai dưới ba tướng; có thể liên tục, mạnh mẽ quán minh sát năm uẩn tương lai dưới ba tướng, thì tuệ minh sát ấy có thể phá tan sự chấp bằng ái, sự chấp bằng mạn và sự chấp bằng kiến vốn bám chặt vào năm uẩn tương lai, các pháp nhân và các pháp quả ấy. Nếu thực hành để diệt tận không dư sót những chấp trước đối với đời tương lai, đồng thời thực hành để diệt tận không dư sót những chấp trước đối với năm uẩn quá khứ và năm uẩn hiện tại, thì có thể kết thúc hành trình luân hồi ngay trong đời này. Vì vậy mới quán minh sát năm uẩn, các pháp nhân và các pháp quả hiện hữu trong cả ba thời quá khứ, tương lai và hiện tại.

Lời dặn đặc biệt.

Trong phần trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa), sau khi chỉ dùng phương pháp thứ năm của duyên khởi này để phân định nhân và quả trong ba thời quá khứ, tương lai, hiện tại, rồi lại phân định các hành ấy — sắc, danh, nhân và quả — theo đặc tính, nhiệm vụ, biểu hiện và nhân gần nhất (lakkhaṇa–rasa–paccupaṭṭhāna–padaṭṭhāna), nếu muốn chuyển sang minh sát thì đã có thể chuyển. Nếu chưa thỏa mãn với chừng ấy và còn muốn tiếp tục quán các cách như phương pháp thứ nhất của duyên khởi, vẫn có thể quán. Dành cho các hành giả còn muốn dùng trí bơi lội, dùng trí đi lại trong biển luân hồi duyên khởi ấy, sau đây sẽ tiếp tục trình bày cách phân định nhân và quả mang tên cách quán theo phương pháp thứ nhất của duyên khởi.

Tập III — Miến 336 — PDF nguồn 358

Người chết và người sống

Người chết và người sống.

Hỡi con yêu quý, hãy hiểu: kẻ bất thiện làm việc của người ngu, sống bằng ác hạnh, nghiệp xấu và điều tội lỗi không thích đáng; ở thì ở sai, đi thì đi xấu; các quả dữ quấn lấy như dây trói, chỉ gặp hiểm họa; mọi việc đã làm đều đem đến lỗi lầm. [NT473]

Chỉ người có phước, có năng lực hiển lộ, mới không suy kém giữa loài người, của cải được dồi dào. Hãy biết đường ngay và nếp hành trì vốn có. Những người trí, những thiện nhân cao quý tìm an lạc hiệp thế cho tương lai nên làm việc thiện với lòng hết sức hoan hỷ. Trong những đời người mai sau, mọi dự định sẽ thành tựu. Con yêu, đừng biếng nhác thực hành. Nếu không có nghiệp — nhân gốc, vận nghiệp — hỗ trợ, dự định không thành, trở nên vô ích, chắc chắn dễ hư hoại. Khi phân biệt việc phước và việc tội bằng những hành nghiệp tốt đẹp, đối với bất thiện và thiện, một bên phải khó lòng muốn làm, một bên hãy mạnh dạn muốn làm. [CHƯA XÁC MINH][39] Nếu nghiệp nghèo nàn, không rạng rỡ, không nâng đỡ, ánh sáng phẩm đức không đẹp, không tỏa sáng; giữa cõi người khổ đau, khổ sẽ chất chồng. Hãy thực hành không thấp kém, giữ gìn thân và lời nói; thường xuyên kết hợp việc trì trai và phạm hạnh. Chỉ với tác ý tránh xa điều ác trong một đêm, giữ đủ các chi giới dù trong nửa ngày, quả phước đã vượt trội, có thể đưa đến làm vua. [NT474]

Người đã thực hiện mười điều được quy định là những việc thiện thì không khó đạt cõi người, cõi trời; hãy ghi nhận chắc chắn, không sai lệch. Người buông lơi nỗ lực, chậm chạp, xem nhẹ và phóng dật trong bố thí, trì giới và các thiện pháp được gọi là người chết. Những thiện nhân không xa lìa bố thí, trì trai và tu tập, không để ngày tháng trôi qua trong phóng dật, khi đổi uẩn giữa cõi người và cõi trời, an lạc không bị mất. Vì vậy, dù có tử, tức sự chuyển khỏi đời sống, vẫn không gọi là người chết. [NT475]

Khi điên đảo, sai lệch, bị si che phủ, cố chấp quan niệm, như mắc vào vòng siết của con trăn [CHƯA XÁC MINH][39], người ta có thể theo hạnh sai đưa đến Avīci — địa ngục Vô gián — mà không thể ngăn cản, không chịu nghe khuyên bảo. Nếu tuệ yếu mà tín mạnh, người ấy tôn kính, nương theo người mang danh đạo sĩ nhưng có tà kiến, đặt lòng tin vào sự thấy sai. Nếu chưa khéo hiểu chân đế, tín lại yếu mà tuệ trội, cũng có thể chạy lạc hướng, thấy sai, chệch đường, như người cầm đuốc lại sa hố. Đối với mười thiện sự, không chịu xả vật bố thí mà cho rằng chỉ một tâm khởi lên đã thành bố thí, người ấy chấp cách hiểu sai lạc, tà kiến. Cố chấp chắc cứng như rùa cắn giữ [CHƯA XÁC MINH][39], một hữu tình chấp sai như thế, dù hàng trăm nghìn vị Phật thuyết pháp bằng sức bác bỏ, tháo gỡ cũng không thể gỡ thoát. Không được giải thoát, bị cố định trong tà kiến, dù vì chủ thuyết ấy mà bị đất nuốt vẫn không từ bỏ quan niệm; hành trì sai lệch nên sẽ chịu khổ địa ngục. [NT476]

Tập III — Miến Nhan đề phần (b) — PDF nguồn 359

Nibbānagāminipaṭipadā — phần duyên khởi (b)

Nibbānagāminipaṭipadā — Con đường thực hành đưa đến Niết-bàn.

Tập III — Miến 337 — PDF nguồn 360

Phương pháp thứ nhất — quán duyên khởi theo chiều thuận — vô minh

Phần duyên khởi — phần (b).

Phương pháp thứ nhất của duyên khởi.

Cách quán duyên khởi theo chiều thuận (anuloma paṭiccasamuppāda).

Vô minh (avijjā).

Bây giờ tiếp tục trình bày cách quán duyên khởi theo chiều thuận, được gọi là phương pháp thứ nhất của duyên khởi.

Theo phương pháp Kinh, đối với bốn Thánh đế — Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế — nói cách khác, đối với từng thực tính chân đế được gồm vào bốn đế, có một pháp che phủ, làm mờ, kết buộc, không cho biết, không cho thấy, không cho trí thấu triệt đặc tính riêng chân thật, không sai lệch của từng thực tính chân đế ấy. Pháp ấy gọi là vô minh.

Theo phương pháp Abhidhamma, đối với từng thực tính chân đế thuộc bốn đế; đối với các uẩn, giới và xứ quá khứ gọi là pubbanta; các uẩn, giới và xứ tương lai gọi là aparanta; các uẩn, giới và xứ quá khứ và tương lai gọi là pubbantāparanta; cùng mối liên hệ nhân–quả, tức bản chất duyên khởi — đối với từng thực tính chân đế thuộc tám lãnh vực này, pháp che phủ, làm mờ, kết buộc, không cho biết, không cho thấy, không cho trí thấu triệt đặc tính riêng chân thật, không sai lệch của từng thực tính chân đế ấy, gọi là vô minh. [NT477]

Paramatthato avijjamānesu itthipurisādīsu javati, vijjamānesupi khandhādīsu na javatīti avijjā. Apica cakkhuviññāṇādīnaṃ vatthārammaṇānaṃ paṭiccasamuppādapaṭiccasamuppannānañca dhammānaṃ chādanatopi avijjā. [NT478]

Nghĩa là: vì chạy theo các chế định như đàn bà, đàn ông, vốn không hiện hữu theo chân đế, mà không đi đến các pháp như uẩn, xứ, giới, đế và duyên khởi vốn hiện hữu theo chân đế, nên gọi là vô minh. (Ý nói tính chất nhận biết sai, biết đảo ngược thành đàn ông, đàn bà, v.v., mà không biết là uẩn, xứ, giới, đế, duyên khởi — những pháp liên hệ nhân–quả.)

Cách khác: đối với những pháp như nhãn thức, vô minh che phủ không cho biết đúng như thật đến đặc tính chân đế rằng “đây là sắc vật làm chỗ nương, đây là cảnh”; cũng che phủ các pháp nhân như vô minh được gọi là duyên khởi (paṭiccasamuppāda), và các pháp quả như già, chết được gọi là pháp do duyên sinh (paṭiccasamuppanna). Vì che phủ như vậy nên cũng gọi là vô minh.

Tập III — Miến 338 — PDF nguồn 361

Nhân của vô minh

Nhân của vô minh.

Avijjāsamudayā āsavasamudayo. Avijjānirodhā āsavanirodho. [NT479]
“Do vô minh sinh, các lậu sinh. Do vô minh diệt, các lậu diệt.”

Āsavasamudayā avijjāsamudayo, āsavanirodhā avijjānirodho. [NT480]
“Do các lậu sinh, vô minh sinh. Do các lậu diệt, vô minh diệt.”

Avijjāsamudayā āsavasamudayo. [NT481]
“Do vô minh sinh, các lậu sinh.”

Āsavasamudayāti ettha pana kāmāsavabhavāsavā sahajātādivasena avijjāya paccayā honti. Avijjāsavo upanissayavaseneva. Pubbuppannā cettha avijjā avijjāsavoti veditabbo. Sā aparāparuppannāya avijjāya upanissayapaccayo hoti. [NT482]

“Trong câu ‘do các lậu sinh’ này, dục lậu và hữu lậu là duyên cho vô minh bằng đồng sinh, v.v.; còn vô minh lậu chỉ bằng cận y. Ở đây cần hiểu vô minh đã sinh trước là vô minh lậu. Nó là cận y duyên cho vô minh sinh nối tiếp về sau.”

Avijjāsamudayāti ettha avijjā kāmāsavabhavāsavānaṃ sahajātādivasena paccayo hoti. Avijjāsavassa upanissayavaseneva. Aparāparuppannā cettha avijjā avijjāsavoti veditabbā. Pubbuppannā avijjāyevassa aparāparuppannassa avijjāsavassa upanissayapaccayo hoti. *(như trên)*. Ayaṃ vāro yā esā paṭiccasamuppādapadesu jeṭṭhikā avijjā, tassāpi paccayadassanavasena vutto. Evaṃ vuttena vārena saṃsārassa anamataggatā sādhitā hoti. Kathaṃ? Āsavasamudayena hi avijjāsamudayo. Avijjāsamudayenāpi āsavasamudayo. Evaṃ āsavā avijjāya avijjāpi āsavānaṃ paccayoti katvā pubbakoṭi na paññāyati avijjāya, tassā apaññāyanato saṃsārassa anamataggatā siddhā hotīti. [NT483][40]

“Trong câu ‘do vô minh sinh’ này, vô minh là duyên cho dục lậu và hữu lậu bằng đồng sinh, v.v.; đối với vô minh lậu thì chỉ bằng cận y. Ở đây cần hiểu vô minh sinh nối tiếp về sau là vô minh lậu. Chính vô minh sinh trước là cận y duyên cho vô minh lậu sinh nối tiếp về sau ấy. … Đoạn này được nói nhằm chỉ ra rằng ngay cả vô minh, đứng đầu trong các chi duyên khởi, cũng có duyên. Qua đoạn được nói như vậy, tính không thể biết điểm đầu của luân hồi được xác lập. Như thế nào? Do các lậu sinh nên vô minh sinh; cũng do vô minh sinh nên các lậu sinh. Vì các lậu là duyên cho vô minh và vô minh cũng là duyên cho các lậu như vậy, điểm đầu của vô minh không được thấy rõ. Do không thấy rõ điểm đầu ấy, tính không thể biết điểm đầu của luân hồi được xác lập.”

Āsavasamudayenāti atītabhave āsavānaṃ samudayena etarahi avijjāya samudayo. Etarahi avijjāya samudayena anāgate āsavasamudayoti evaṃ āsavāvijjānaṃ paccayapaccayuppannakabhāvena aparāparaṃ pavattamānaṃ ādikoṭiabhāveneva tannimittassa saṃsārassa ādikoṭiabhāvato anamataggatāsiddhi veditabbā. [NT484]

“‘Do các lậu sinh’: do các lậu sinh trong đời quá khứ nên vô minh sinh hiện nay. Do vô minh sinh hiện nay nên các lậu sinh trong tương lai. Các lậu và vô minh tiếp diễn như vậy, nối tiếp nhau với tư cách duyên và pháp do duyên sinh; chính vì chúng không có điểm đầu nên luân hồi lấy chúng làm nhân cũng không có điểm đầu. Cần hiểu tính không thể biết điểm đầu được xác lập theo cách ấy.”

Do vô minh sinh nên các lậu sinh; do vô minh diệt nên các lậu diệt. … Do các lậu sinh nên vô minh sinh; do các lậu diệt nên vô minh diệt. [NT485][40]

Ý nghĩa của lời chánh tạng này như sau: do các lậu đã sinh trong đời quá khứ nên vô minh hiện rõ trong đời hiện tại. Do vô minh hiện rõ trong đời hiện tại nên các lậu lại hiện rõ trong tương lai. Lại nữa, do vô minh diệt nên các lậu cũng diệt; do các lậu diệt nên vô minh cũng diệt. Đây là ý nghĩa của lời chánh tạng trên.

Như vậy, vô minh và các lậu đã sinh luân phiên với tư cách nhân và quả, không có điểm đầu gọi là ādikoṭi. Chính vì vô minh và các lậu không có điểm đầu nên bánh xe duyên khởi trong luân hồi, lấy vô minh và các lậu ấy làm nhân, cũng không có điểm đầu — ādikoṭi. Do đó, hãy hiểu rằng tính anamatagga của luân hồi — mà điểm đầu dù dùng trí lần theo cũng không biết, không thể biết được — được xác lập.

Các lậu (āsava)

Các lậu (āsava) là gì?

1. Dục lậu (kāmāsava) — là ái tham đắm các vật, cảnh dục. Pháp thực tính là tâm sở tham có trong tám tâm gốc tham. Đó là ái, tham luyến, tham đắm toàn thể các vật dục hữu tình và vô tình trong mười một cõi dục.

2. Hữu lậu (bhavāsava) — ở đây "hữu" được hiểu là thiền sắc giới, thiền vô sắc và quả của các thiền ấy. Ái thích thú hữu ấy gọi là hữu lậu. Pháp thực tính là tham tương ưng với bốn tâm ly tà kiến (diṭṭhigatavippayutta), tức bốn tâm gốc tham không tương ưng với tà kiến. Mọi tham còn lại ngoài hữu lậu đều là dục lậu.

3. Kiến lậu (diṭṭhāsava) — là sự bám chặt, tin vào các quan điểm tà kiến sai lạc, tức nhận định sai. Đó là tâm sở tà kiến tương ưng với bốn tâm gốc tham hợp tà kiến (diṭṭhigatasampayutta).

4. Vô minh lậu (avijjāsava) — là vô minh, sự hiểu biết sai lầm. Đó là si tương ưng với mười hai tâm bất thiện.

Các lậu là tham, tà kiến và si này được gọi là āsava vì mang nghĩa đã thấm ủ lâu dài trong dòng uẩn suốt luân hồi không thể biết điểm đầu.

Cách khác: các lậu là tham, tà kiến và si này giống như rượu đã ngâm ủ lâu ngày; vì vậy được gọi là āsava theo phép chuyển tên do tương tự (sadisūpacāra).

Trong thế gian, rượu ngâm ủ lâu ngày làm say bất cứ người nào uống. Khi uống vào, không thấy được tốt, xấu, lợi, hại, người ta say sưa và làm theo điều mình nghĩ, có thể gặp đủ loại khổ. Dù chưa gặp khổ đau, chắc chắn vẫn bị những thiện nhân có trí, đứng đầu là Đức Phật, xem thường và chê trách.

Tương tự, tham, tà kiến và si (= vô minh), đã được ủ lâu ngày suốt luân hồi không thể biết điểm đầu trong chiếc vò rượu là thân uẩn xấu của những phàm phu nhiều phiền não, khi trỗi dậy cũng làm các hữu tình phàm phu mê say, điên đảo. Do nhóm các lậu tham, tà kiến, si ấy — nói cách khác, do vô minh ngăn che không cho biết sự thật, do sức mạnh của ái tham bám víu, tham đắm và do nhận định sai của tà kiến — các hữu tình cho ngay cả ác hạnh là tốt, rồi thích thú, say mê, sẵn lòng làm. Vì những ác hạnh ấy, nhiều hữu tình phàm phu lại phải diễn trên sân khấu mang tên bốn khổ cảnh. Dù chưa thật sự gặp khổ vì nghiệp ác chưa có cơ hội, chưa chín muồi để cho quả, chắc chắn họ vẫn bị các bậc Thánh thiện nhân, đứng đầu là Đức Phật, xem thường và chê trách. Bởi vậy, vì tham, tà kiến và si giống rượu được ủ lâu ngày, chúng có tên āsava theo phép chuyển tên do tương tự.

Cách khác: các lậu tham, tà kiến và si (= vô minh) ấy, xét về cõi, có thể bắt cảnh cho đến Hữu đỉnh (bhavagga); xét về pháp, có thể bắt cảnh cho đến chuyển tộc (gotrabhū), thanh tịnh (vodāna) trước các Thánh đạo,

Các lậu và vô minh hỗ trợ lẫn nhau

và cho đến chuẩn bị (parikamma) trước các Thánh quả. Khả năng bắt cảnh như vậy được gọi là chảy, thấm vào cho đến Hữu đỉnh xét về cõi, cho đến chuyển tộc, thanh tịnh và chuẩn bị xét về pháp. Vì các pháp xấu tham, tà kiến và si chảy, thấm vào cho đến Hữu đỉnh về cõi và cho đến chuyển tộc về pháp nên cũng có tên āsava. Ý nói mủ phiền não đáng ghê chán là tham, tà kiến và si chảy ra từ sáu môn, tức sáu cửa, như nhãn môn, giống như mủ chảy từ vết thương.

Trong bốn lậu này, ái tham mang tên dục lậu và hữu lậu có thể đồng sinh, tương ưng trong cùng một sát-na tâm với vô minh (= si) mang tên vô minh lậu. Ý nói si tương ưng với tâm gốc tham thuộc nhóm tham–tà kiến hoặc nhóm tham–mạn. Khi ái tham sinh, si cũng hiện hữu, ngăn che không cho thấy lỗi lầm: không cho biết, không cho thấy thực tính chân thật, tức đặc tính riêng và đặc tính chung của các thực tính chân đế danh–sắc trong dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu mà mình bám víu; ngăn che không cho thấy lỗi vô thường, lỗi khổ và lỗi biến hoại, đổi thay. Nếu sức bám víu, tham đắm quá mạnh thì không thể thấy những lỗi ấy. Vì vậy, ái tham mang tên dục lậu và hữu lậu hỗ trợ vô minh mang tên vô minh lậu bằng những năng lực duyên như đồng sinh.

Lại nữa, vô minh cũng có thể sinh do vô minh lậu. Vô minh lậu ở đây là vô minh đã sinh trước trong chuỗi sinh khởi nối tiếp. Vô minh sinh trước ấy hỗ trợ vô minh sinh sau bằng năng lực cận y duyên (upanissayapaccaya), tức chỗ nương mạnh mẽ.

Lại nữa, trong lời "do vô minh sinh nên các lậu sinh", vô minh hỗ trợ ái tham bám víu, tham đắm các cõi, các đời ấy, mang tên dục lậu và hữu lậu, bằng những năng lực duyên như đồng sinh. Chính vô minh sinh trước hỗ trợ vô minh lậu sinh nối tiếp về sau bằng năng lực cận y duyên, tức chỗ nương mạnh mẽ.

Do không biết, không thấy bản chất chân đế thực sự của các nhóm sắc, các nhóm danh, các nhóm danh–sắc hiện hữu trong dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu; không biết đúng như thật các tính chất vô thường, khổ, vô ngã của những pháp chân đế ấy; nhận biết sai thành đàn ông, đàn bà, cá nhân, hữu tình, người, chư thiên, Phạm thiên, v.v. (= vô minh), nên ái tham mang tên dục lậu và hữu lậu, bám víu vào dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu ấy, càng mạnh mẽ hơn.

Lại nữa, dựa vào một lần hiểu biết sai là vô minh, những lần hiểu biết sai, vô minh khác có thể sinh lặp đi lặp lại. Khi chưa thấy bản chất thật của danh–sắc bằng trí đạt đến chân đế, người ta từng nhận biết sai một nhóm danh–sắc là "mẹ". Sau đó, mỗi khi gặp nhóm danh–sắc được gọi là mẹ ấy, lại nhận biết sai là mẹ, lặp đi lặp lại. Người ta từng nhận biết sai một nhóm danh–sắc là "cha". Sau đó, mỗi khi gặp nhóm danh–sắc được gọi là cha ấy, lại nhận biết sai là cha, lặp đi lặp lại. Hãy hiểu theo cách ấy.

Tập III — Miến 341 — PDF nguồn 364

Luân hồi không thể biết điểm đầu — giải thích thêm

Lại nữa, dựa vào vô minh — không biết sự thật của bốn Thánh đế, nhận biết sai thành đàn ông, đàn bà, cá nhân, hữu tình, người, chư thiên, Phạm thiên, v.v. — kiến lậu, tức nhận định sai rằng Đại Phạm thiên sáng tạo toàn thể hữu tình cùng thế giới này, cũng có thể tăng trưởng rất mạnh. Đây là cách các lậu sinh do vô minh.

Đoạn "do các lậu sinh nên vô minh sinh … do vô minh sinh nên các lậu sinh" được thuyết để chỉ rõ rằng ngay cả vô minh, đứng đầu trong các pháp duyên khởi, tức mối liên hệ nhân–quả, cũng có nhân. Qua đoạn thuyết như vậy, tính chất luân hồi mà điểm đầu dù dùng trí lần theo cũng không biết, không thể biết được (= anamatagga) được xác lập. Xác lập như thế nào?

"Do các lậu sinh nên vô minh sinh; cũng do vô minh sinh nên các lậu sinh." Khi có thể tác ý rằng các lậu là nhân của vô minh, vô minh là nhân của các lậu như vậy, thì điểm đầu gọi là pubbakoṭi của vô minh cũng không hiện rõ. Do không thể thấy rõ điểm đầu của vô minh ấy, tính chất luân hồi mà điểm đầu dù dùng trí lần theo cũng không biết, không thể biết được (= anamatagga) được xác lập. Đây là ý nghĩa của các Chú giải và Phụ chú giải đã dẫn trên.

Giải thích thêm.

Khi thuyết về cách bánh xe duyên khởi trong luân hồi vận hành, Đức Phật bắt đầu từ vô minh và kết thúc bằng những khổ là sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não. Khi gom các pháp như vô minh, hành, v.v. lại thì không có cá nhân, hữu tình, người, chư thiên hay Phạm thiên; chỉ có nhóm danh–sắc gọi là nhân và quả. Hành giả cần phân định, tu quán để biết và thấy những nhóm danh–sắc, tức những nhóm nhân và quả ấy. Khi phân định, tu quán như vậy, nếu tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí tuệ chánh kiến rằng trong cả ba thời quá khứ, tương lai và hiện tại chỉ có nhân–quả (= nhóm danh–sắc), hành giả cũng sẽ thấy những điểm kết là sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não trên những nhân–quả (= nhóm danh–sắc) ấy. Nhờ biết, thấy như vậy, trí đã nhận ra một cách khái quát rằng nhân–quả (= tất cả danh–sắc) chỉ là một khối khổ, một tập hợp khổ.

Để có được nhóm danh–sắc về sau, trước đó phải chịu khổ mà thực hiện, sắp đặt các hành. Những người mong muốn danh–sắc trong hành trình luân hồi ở các thiện thú cao hơn phải vun bồi bố thí, trì giới và tu tập. Bố thí có thể khiến một phú gia nghèo đi chỉ trong một ngày; hơn nữa, để có vật bố thí, phải bỏ ra đủ loại khổ thân và khổ tâm. Khi vun bồi nghiệp trì giới, phải gìn giữ nghiêm ngặt thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp cho hết sức kín đáo, không sơ hở; phải chịu các loại khổ thân và khổ tâm như đói khát. Khi vun bồi nghiệp tu tập, phải nỗ lực mạnh mẽ với tinh tấn thân và tinh tấn tâm rất mãnh liệt. Như vậy, trong việc vun bồi bố thí, trì giới và tu tập,

Ba loại khổ — sầu, ưu và não

các hành giả có thể dễ dàng biết, thấy ngay trong đời hiện tại rằng vẫn không tránh khỏi khổ thân và khổ tâm. Đây là sự không thoát khỏi khổ trong phạm vi vô minh và hành.

Sau khi lấy vô minh làm nhân để tạo lập khổ của các hành ấy, do hành ấy, các quả như thức và danh–sắc lại hiện rõ trong một đời khác. Nếu một hữu tình đã vun bồi các hành bất thiện, những hành bất thiện ấy ném dòng danh–sắc của hữu tình ấy vào khổ cảnh; tại đó lại nhận các quả như thức, danh–sắc, sáu xứ, xúc và thọ. Chỉ toàn là khổ đau.

Không cần nói đến khổ chất chồng trong khổ cảnh; ngay cõi người có được nhờ vun bồi hành thiện, cũng có thể thấy khổ như sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não chất thành đống. Ngay các cõi chư thiên, Phạm thiên được nói là "thật an lạc", đứng đầu về an lạc trong ba mươi mốt cõi, cũng chắc chắn gặp cái khổ kết thúc là hoại khổ (vipariṇāmadukkha), phải biến đổi và hư hoại.

Vì vậy, trong ba mươi mốt cõi không có gì thuần an lạc, thoát khỏi khổ. Do chỉ bị hành khổ, khổ khổ và hoại khổ bao trùm, Đức Phật dạy: "Kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti" — "Cả khối khổ thuần túy sinh khởi", tức chỉ một khối khổ lớn, không pha an lạc.

1. Khổ thọ nơi thân, tương ưng với thân thức câu hành khổ; và khổ thọ nơi tâm, tức ưu thọ, sự không an lạc của tâm tương ưng với hai tâm gốc sân — hai loại khổ thọ này thật sự là khổ cả về thực tính lẫn tên gọi nên gọi là khổ khổ (dukkhadukkha). Địa ngục là cõi đứng đầu về sự đầy dẫy khổ khổ ấy.

2. Lạc thọ, do biến đổi và hư hoại mà trở thành nhân của khổ, nên gọi là hoại khổ (vipariṇāmadukkha).

3. Xả thọ và tất cả những hành còn lại thuộc ba cõi dục, sắc và vô sắc, tức các hành thuộc tam giới (tebhūmaka), liên tục bị sinh và diệt bức bách, hành hạ nên gọi là hành khổ (saṅkhāradukkha). [NT486]

Như vậy, vì thuyết bắt đầu từ vô minh và kết thúc bằng sầu, v.v., có thể đặt câu hỏi: "Vô minh có sinh mà không có nhân chăng?" Đã trả lời rằng nó sinh do các lậu. Lại nữa, vì bánh xe hữu được kết thúc ở sầu, bi, khổ, ưu và não, có thể hỏi: "Bánh xe hữu có bị cắt đứt ngay ở não chăng?" Câu trả lời như sau.

Sầu, v.v.

Sầu (soka), ưu (domanassa) và não (upāyāsa) là những pháp tương ưng với tâm gốc sân. Vì vậy, mỗi khi sầu, ưu và não sinh, si gọi là vô minh cũng luôn tương ưng. (Hãy xem lại các nhóm danh pháp thuộc nhóm sân trong các bảng của phần danh đề mục.)

Tập III — Miến 343 — PDF nguồn 366

Vô minh đi kèm khổ — nhân của sầu, v.v.

Ví dụ, nếu sầu, ưu và não sinh vì người con trai, thì sự nhận biết sai là "con trai" (= vô minh không biết đó là một nhóm danh–sắc) cũng đi kèm. Nếu sầu, ưu và não sinh vì vàng bạc, thì sự nhận biết sai là "vàng bạc" (= vô minh không biết vàng bạc ấy là tập hợp các sắc tụ tám) cũng đi kèm. Hãy hiểu theo cách ấy.

Lại nữa, bi (parideva), tức than khóc, cũng chỉ thường sinh nơi người còn mê mờ, chưa thoát vô minh, chưa thấy đúng các hành — sắc, danh, nhân và quả — đến chân đế. Khóc vì con thì sự nhận biết sai là con đi kèm; khóc vì vàng bạc thì vô minh nhận biết sai là vàng bạc đi kèm.

Lại nữa, khổ được nêu tiếp sau bi là thọ tương ưng với thân thức câu hành khổ. Vô minh không thể trực tiếp tương ưng với thân thức câu hành khổ ấy. Tuy nhiên, với người chưa hết vô minh, khi chịu khổ thân ấy mà có phi như lý tác ý, ưu thọ sinh, thì vô minh tương ưng trong những phần trước và sau. Người ta chịu vất vả, khổ nhọc vì con trai, con gái; chịu vất vả, khổ nhọc để có vàng bạc; chịu vất vả, khổ nhọc để có đời người hay đời chư thiên. Với người chưa hết vô minh, không có như lý tác ý mà đang có phi như lý tác ý, những nhận biết sai là con trai, con gái, vàng, bạc, đời người, đời chư thiên bao quanh khổ thân ấy trong những phần trước và sau. Không biết đó là nhóm sắc, nhóm danh hay nhóm danh–sắc mà nhận biết sai thành con trai, con gái, vàng, bạc, đời người, đời chư thiên, v.v., chính là vô minh.

Vì vậy, mỗi khi sầu, bi, khổ, ưu và não sinh, vô minh cũng hiện hữu, hoặc cùng sinh, hoặc trong những phần trước và sau. Khi vô minh hiện rõ, hành, v.v. cũng sinh là lẽ thường. Hãy hiểu rằng theo cách này, bánh xe duyên khởi của hữu trong luân hồi không bị cắt đứt mà tiếp tục quay, vô minh lại chồng lên. [NT487]

Nhân sinh sầu, v.v.

Trong cách giải thích này, nếu nói "khi sầu, v.v. sinh, vô minh hiện hữu", có thể hỏi: "Sầu, v.v. ấy sinh do nhân nào?" Đúng là Đức Phật đã dạy: "Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti" — "Do sinh làm duyên, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não sinh khởi." Tuy nhiên, sầu, v.v. không phải là quả trực tiếp của sinh mà chỉ là quả tiếp nối, sinh nối tiếp về sau; vì vậy cũng nên hỏi nhân của sầu, v.v. ấy. Nhân ấy là gì? Câu trả lời như sau.

Sầu, v.v. có thể sinh do bị những khổ pháp là già và chết chạm đến, bức bách; hoặc do bị một trong các tai biến chạm đến, bức bách: mất mát thân quyến (ñātibyasana), mất mát tài sản (bhogabyasana), tổn hại do bệnh tật (rogabyasana), tổn hại giới (sīlabyasana), tổn hại chánh kiến đúng đắn (diṭṭhibyasana). Vì vậy, gặp những khổ pháp già và chết, hoặc gặp một loại tai biến như mất mát thân quyến, là nhân của sầu, v.v.

Tập III — Miến 344 — PDF nguồn 367

Các lậu làm sinh sầu — dục lậu và kiến lậu

Muốn chỉ thêm một cách về việc khi sầu, v.v. sinh thì vô minh cũng đã hiện hữu, lời giải tiếp tục trình bày cách khác như sau.

Một cách trả lời khác. [NT488]

Đức Phật dạy: “Āsavasamudayā avijjāsamudayo” — “Do các lậu sinh, vô minh sinh.” Sầu, v.v. cũng sinh do các lậu. Tuy trong giáo lý duyên khởi, Đức Phật dạy rằng do sinh mà già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não sinh khởi, nhưng sinh chỉ là nhân xa không thể thiếu để sầu, v.v. sinh. Những nhân gần nhất khiến sầu, v.v. sinh chính là các lậu.

Cách sầu, v.v. sinh do dục lậu.

Tassa ce kāmayānassa, chandajātassa jantuno;
Te kāmā parihāyanti, sallaviddhova ruppati. [NT489]
“Nếu những dục ấy mất đi đối với hữu tình đang ham muốn, đã khởi lòng mong cầu, người ấy đau đớn như bị tên đâm.”

Kāmato jāyatī soko. [NT490]
“Từ dục, sầu sinh.”

Theo những lời dạy này, khi các vật dục hữu tình, vô tình mà một hữu tình đang mong muốn bị biến hoại, tâm người ấy có thể rối loạn vì bị các mũi tên như sầu đâm vào, giống con thú bị tên bắn. Khi các vật dục hữu tình, vô tình ấy bị hủy hoại và sầu, v.v. sinh, nhân là dục lậu: yêu thích, bám víu, tham đắm, mong muốn những vật dục hữu tình, vô tình ấy. Khi dục lậu ấy sinh, vô minh nhận biết sai các vật dục ấy là con trai, con gái, vợ, cháu, vàng, bạc, v.v. cũng đi kèm. Tương tự, khi sầu, v.v. sinh vì những vật dục hữu tình, vô tình ấy, vô minh cũng đi kèm. Tuy nhiên, khi dục lậu tham đắm quá mạnh, người ta thường không thấy nhóm danh–sắc được gọi là những vật dục hữu tình, vô tình ấy đến chân đế. Có khi cũng không cố gắng để thấy. Khi sầu, v.v. sinh cũng vậy.

Cách sầu, v.v. sinh do kiến lậu.

Tassa ahaṃ rūpaṃ mama rūpanti pariyuṭṭhaṭṭhāyino rūpavipariṇāmaññathābhāvā uppajjanti sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā. [NT491]

“Nơi người bị ám ảnh, bám chặt rằng ‘sắc là ta, sắc là của ta’, do sắc biến hoại, đổi khác, sầu, bi, khổ, ưu và não sinh khởi.” Ở đây, người ấy tin và bám chặt chính sắc là “tự ngã” hoặc “sắc của tự ngã”. Trong dòng tâm của người tin và bám chặt như vậy có kiến lậu, tức nhận định sai. Tính chất nhận định sai sắc là “tự ngã, sắc của tự ngã” chính là tà kiến,

Hữu lậu và năm dấu hiệu báo trước

chính là kiến lậu. Tính chất nhận biết sai sắc là “tự ngã, sắc của tự ngã” là vô minh, là vô minh lậu. Vì vậy, hãy hiểu rằng nơi người bám chặt sắc bằng kiến lậu, khi sầu, v.v. sinh do sắc biến hoại, đổi khác, cũng như khi kiến lậu sinh, vô minh nhận biết sai là “ta, sắc của ta” cũng luôn đi kèm.

Cách sầu, v.v. sinh do hữu lậu.

Yepi te bhikkhave devā dīghāyukā vaṇṇavanto sukhabahulā uccesu vimānesu ciraṭṭhitikā, tepi tathāgatassa dhammadesanaṃ sutvā yebhuyyena bhayaṃ saṃvegaṃ santāsaṃ āpajjanti. [NT492]

“Này các Tỳ-kheo, ngay cả những chư thiên sống lâu, có dung sắc đẹp, nhiều an lạc, trú lâu trong các thiên cung cao, sau khi nghe Như Lai thuyết pháp, phần nhiều cũng khởi sợ hãi, chấn động và kinh hoàng.” Nghĩa là: những Phạm thiên sống lâu, đẹp đẽ, nhiều an lạc, trú lâu trong các thiên cung rất cao, nên thỏa thích với hữu lậu tham luyến đời Phạm thiên của mình, khi nghe Đức Phật thuyết về vô thường, khổ và vô ngã, phần nhiều nghĩ đến tính không bền vững của đời mình mà vô cùng sợ hãi, kinh hoàng, phát sinh saṃvega — sự chấn động. [NT493]

Ở đây cũng hãy lưu ý rằng vô minh nhận biết sai đời mình là chư thiên, Phạm thiên, nhận biết sai là "chúng ta", vẫn đi kèm. Những Phạm thiên này sống rất lâu. Khi nghe pháp của Đức Phật và biết đời mình là vô thường, họ hết sức sợ hãi, kinh hoàng. Cũng như các chư thiên, lúc sắp hết tuổi thọ ở cõi trời, thấy năm dấu hiệu báo trước nên vô cùng sợ nguy cơ chết; bị hiểm họa chết đe dọa mạnh, họ kinh hoàng, sinh sân và ưu — tương tự, các Phạm thiên ấy cũng hết sức sợ hãi, kinh hoàng và phát sinh saṃvega.

Năm dấu hiệu báo trước (pubbanimitta).

Mālā milāyanti, vatthāni kilissanti, kacchehi sedā muccanti, kāye vevaṇṇiyaṃ okkamati, devo devāsane nābhiramati. [NT494]

1. Những vòng hoa trời héo úa.
2. Y phục trời bị dơ bẩn.
3. Mồ hôi chảy ra từ nách.
4. Trên thân xuất hiện sự biến đổi dung sắc. (Màu da thay đổi.)
5. Vị thiên không còn vui thích nơi ở, thiên cung của chư thiên.

Năm điều này là những dấu hiệu đi trước cái chết khi chư thiên sắp chết. [NT495]

Tập III — Miến 346 — PDF nguồn 369

Cách sầu, v.v. sinh do vô minh lậu

Cách sầu, v.v. sinh do vô minh lậu.

Sa kho so bhikkhave bālo tividhaṃ diṭṭheva dhamme dukkhaṃ domanassaṃ paṭisaṃvedeti. [NT496]
"Này các Tỳ-kheo, kẻ ngu ấy cảm thọ ba loại khổ và ưu ngay trong hiện tại."

Nghĩa là: này các Tỳ-kheo, người thấp kém, mê muội, ngu si chưa thoát khỏi vô minh ấy, do vô minh lậu, ngay trong đời hiện tại phải cảm thọ ba loại khổ thọ:
1. Khổ thọ nơi thân tương ưng với thân thức câu hành khổ.
2. Ưu thọ nơi tâm vô trợ, tương ưng với hai tâm gốc sân.
3. Ưu thọ nơi tâm hữu trợ.

Có ba nguyên nhân, tức nguồn gốc, của ba loại thọ ấy:
1. Tassāruppakathāsavana — vì đã làm việc ác, ác hạnh, bất thiện nên phải nghe lời chê trách tương xứng với việc ác ấy.
2. Kammakāraṇādassana — thấy sự tra tấn, hành hạ được gọi là ba mươi hai hình phạt.
3. Maraṇakālakammopaṭṭhāna — cảnh nghiệp bất thiện hiện lên khi nằm trên giường chết.

Ba nguyên nhân này được trình bày trong Mūlaṭīkā, quyển 2, trang 125. [NT497] Cả khi cảm thọ ba loại khổ thọ do ba nguyên nhân ấy, lẫn khi vi phạm các việc ác, ác hạnh, đều lấy vô minh — nhận biết sai thành "ta, người khác", v.v. — làm nền tảng.

Iti yasmā āsavasamudayā ete dhammā honti, tasmā ete sijjhamānā avijjāya hetubhūte āsave sādhenti. Āsavesu ca siddhesu paccayabhāve bhāvato avijjāpi siddhāva hotīti. [NT498]
"Như vậy, vì các pháp này sinh do các lậu sinh, nên khi được xác lập, chúng xác lập các lậu là nhân của vô minh. Khi các lậu đã được xác lập, vô minh cũng được xác lập, vì khi duyên hiện hữu thì nó hiện hữu."

Như vậy, do các lậu hiện hữu mà sầu, v.v. hiện hữu. Vì vậy, khi sự sinh của sầu, v.v. được xác lập, sự sinh của các lậu là nguyên nhân của vô minh cũng đã được xác lập.

Giống như thấy nước dâng ở hạ lưu thì biết "thượng nguồn đã có mưa", cũng vậy, nhờ thấy các pháp quả như sầu, v.v., có thể từ quả ấy mà biết các pháp nhân là những lậu. Ở đây, khả năng làm cho biết như vậy được gọi là "có thể xác lập các lậu".

Khi sự sinh của các lậu được xác lập, khi pháp nhân gọi là lậu đã hiện hữu, thì pháp quả gọi là vô minh cũng hiện hữu; vì vậy sự sinh của vô minh cũng đã được xác lập. Khi sự sinh của vô minh được xác lập như vậy, các hành lại sinh do vô minh. Do hành, thức lại sinh. Như vậy, qua những nhân và quả nối tiếp, không còn có giới hạn kết thúc.

Như vậy, do các lậu mà vô minh sinh; do vô minh, các lậu lại sinh. Khi các lậu sinh do vô minh, dục lậu, hữu lậu và kiến lậu

Tập III — Miến 347 — PDF nguồn 370

Vì sao thuyết bắt đầu từ vô minh

cũng có thể sinh cùng, tương ưng với vô minh theo cách đồng sinh, v.v. Chúng cũng có thể sinh cách xa vô minh nhiều sát-na tâm nhờ vô minh hỗ trợ bằng năng lực cận y. Khi sinh tương ưng với vô minh, chúng làm những nhân hỗ trợ vô minh bằng năng lực đồng sinh, v.v.; ngược lại, vô minh cũng hỗ trợ những lậu ấy bằng các năng lực duyên như đồng sinh.

Lại nữa, nếu các lậu sinh cách xa vô minh nhiều sát-na tâm nhờ vô minh hỗ trợ bằng năng lực cận y, thì các lậu ấy được gồm vào hành và nghiệp hữu (= nghiệp), tùy theo trường hợp; chúng là phi phước hành và nghiệp bất thiện. Khi những phi phước hành và nghiệp bất thiện ấy sinh, vô minh vẫn hỗ trợ chúng bằng năng lực cận y cũng như bằng năng lực đồng sinh, v.v. Nghĩa là: vô minh sinh trước hỗ trợ phi phước hành và nghiệp bất thiện sinh sau bằng năng lực cận y; vô minh sinh tương ưng trong cùng một sát-na tâm hỗ trợ phi phước hành và nghiệp bất thiện tương ưng với mình bằng năng lực đồng sinh, v.v. (Cách vô minh hỗ trợ phước hành và bất động hành sẽ được làm rõ ở phần sau.) Vì vậy, hãy hiểu vô minh và các lậu như những thứ nhiên liệu khí khiến bánh xe luân hồi quay lâu dài đến mức không thể tìm được điểm đầu và điểm cuối.

Vì sao thuyết bắt đầu từ vô minh.

Nếu vô minh sinh do các lậu thì lại nên hỏi: vì sao thuyết vô minh đầu tiên? Trong tất cả các pháp thuộc vòng luân hồi, vô minh hết sức quan trọng, ví như cái đầu. Lời thuyết về cách bánh xe luân hồi vận hành gọi là vaṭṭakathā — lời thuyết về vòng luân hồi. Vô minh là điểm khởi đầu chủ yếu của lời thuyết ấy. Nhân khiến bánh xe luân hồi sinh và quay là nghiệp; vô minh là nhân của nghiệp ấy.

Để làm rõ: khi Đức Phật thuyết về vòng luân hồi, Ngài lấy một trong hai pháp — vô minh hoặc hữu ái — làm điểm khởi đầu chủ yếu. Cách thuyết lấy vô minh làm điểm khởi đầu chủ yếu như sau:

“Purimā bhikkhave koṭi na paññāyati avijjāya ‘ito pubbe avijjā nāhosi, atha pacchā samabhavī’ti. Evañcetaṃ bhikkhave vuccati, atha ca pana paññāyati ‘idappaccayā avijjā’ti.” [NT499]
“Này các Tỳ-kheo, điểm đầu của vô minh không được thấy rõ để có thể nói: ‘Trước đây vô minh không có, rồi sau đó mới sinh.’ Này các Tỳ-kheo, tuy nói như vậy, vẫn thấy rõ rằng: ‘Do duyên này, vô minh có mặt.’”

Nghĩa là: này các Tỳ-kheo, không thấy rõ ranh giới khởi đầu trong quá khứ của vô minh để có thể nói rằng: “Trước thời vị vua ấy, Đức Phật ấy, vô minh chưa sinh; chỉ từ sau thời vị vua ấy, Đức Phật ấy, vô minh mới bắt đầu sinh.” Này các Tỳ-kheo, như vậy là nói đến sự không thấy rõ ranh giới khởi đầu trong quá khứ của vô minh. Dẫu nói như vậy, do nhân gọi là các lậu này, vô minh vẫn hiện rõ (= sinh khởi rõ ràng). [NT500]

Tập III — Miến 348 — PDF nguồn 371

Hữu ái làm điểm khởi đầu — lý do

Lại nữa, cách thuyết lấy hữu ái làm điểm khởi đầu chủ yếu như sau:

“Purimā bhikkhave koṭi na paññāyati bhavataṇhāya ‘ito pubbe bhavataṇhā nāhosi, atha pacchā samabhavī’ti. Evañcetaṃ bhikkhave vuccati, atha ca pana paññāyati ‘idappaccayā bhavataṇhā’ti.” [NT501]
“Này các Tỳ-kheo, điểm đầu của hữu ái không được thấy rõ để có thể nói: ‘Trước đây hữu ái không có, rồi sau đó mới sinh.’ Này các Tỳ-kheo, tuy nói như vậy, vẫn thấy rõ rằng: ‘Do duyên này, hữu ái có mặt.’”

Nghĩa là: này các Tỳ-kheo, không thấy rõ ranh giới khởi đầu trong quá khứ của hữu ái để có thể nói rằng: “Trước thời vị vua ấy, Đức Phật ấy, hữu ái chưa sinh; chỉ từ sau thời vị vua ấy, Đức Phật ấy, hữu ái mới bắt đầu sinh.” Này các Tỳ-kheo, như vậy là nói đến sự không thấy rõ ranh giới khởi đầu trong quá khứ của hữu ái. Dẫu nói như vậy, do nhân gọi là thọ này, hữu ái vẫn hiện rõ. [NT502]

Lý do.

Vì sao khi thuyết pháp về vòng luân hồi, Đức Phật lấy hai pháp vô minh và hữu ái này làm điểm khởi đầu chủ yếu?

Sugatiduggatigāmino kammassa visesahetubhūtatā. [NT503]
“Vì là những nhân đặc biệt của nghiệp đưa đến thiện thú và ác thú.”

Vì vô minh và hữu ái là những nhân đặc biệt của nghiệp đưa đến các cõi, các đời gọi là thiện thú và ác thú, nên Ngài lấy hai pháp này làm điểm khởi đầu chủ yếu để thuyết.

Vô minh — Vô minh là nhân đặc biệt của nghiệp bất thiện đưa đến ác thú. Người phàm phu không biết, không thấy thật sáng rõ thực tính sâu xa của bốn đế, bị bóng tối vô minh nhận biết sai thành đàn ông, đàn bà, cá nhân, hữu tình, người, chư thiên, Phạm thiên, v.v., hoặc thành vàng, bạc, kim cương, đá quý sáng chói, v.v. che phủ, đè nén, bức bách. Giống như một con bò cái sắp bị giết, đã sẵn sàng để giết, bị khổ nhọc do lửa đốt dữ dội và do đánh đập mạnh bức bách, vì quá đau đớn nên cố uống ngay cả nước nóng vốn không đáng thích thú và có thể đem lại bất lợi cho nó; cũng vậy, do lửa phiền não thiêu đốt dữ dội, người ấy nỗ lực làm nhiều nghiệp bất thiện như sát sinh — những nghiệp đưa đến ác thú, vốn không đáng thích thú và có thể đem lại bất lợi vì khiến rơi vào khổ cảnh, ác thú. [NT504]

Hữu ái — Lại nữa, hữu ái mong cầu, bám víu, tham đắm các cõi, các đời là nhân đặc biệt của nghiệp thiện đưa đến thiện thú. Người phàm phu bị hữu ái đè nén, bức bách (= bị ái mong muốn làm người, làm chư thiên, làm Phạm thiên, tham đắm đời người,

Ý nghĩa của ví dụ — vô minh và ái dẫn đầu

đời chư thiên, đời Phạm thiên bức bách), giống như con bò cái đã nói ở trên, do ái tham đắm nước mát mà cố uống nước mát, vốn dễ chịu và có thể xua tan sự mệt nhọc của nó; cũng vậy, người ấy nỗ lực tạo nhiều nghiệp đưa đến thiện thú, như tránh sát sinh. Những nghiệp ấy dễ chịu vì thoát khỏi sự thiêu đốt dữ dội của lửa nóng phiền não; và vì có thể đưa đến thiện thú một cách tốt đẹp, chúng có thể xua tan sự mệt nhọc gọi là khổ của ác thú nơi mình. [NT505]

Ý nghĩa muốn nói.

Thuở trước, những người giết bò hung bạo đốt lửa, đánh đập bò cái, khiến những sợi thịt nhỏ và gân nhỏ kết nối thịt với xương bị đứt, sưng lên. Khi ấy, họ cho bò uống nước nóng. Uống nước nóng rồi, bò bị tiêu chảy, tống hết chất bẩn; thịt cũng tách khỏi xương. Người ta nói rằng chỉ đến lúc ấy họ mới giết bò. Vì vậy, vị Chú giải sư đã giải thích bằng ví dụ trên.

Trong ví dụ ấy, con bò cái sắp bị giết do bị vô minh che phủ mà cố uống nước nóng đã nói; cũng vậy, kẻ phàm phu ngu muội do bị vô minh che phủ mà nỗ lực làm ác hạnh, nghiệp bất thiện đưa đến ác thú đã nói ở trên.

Lại nữa, giống như con bò ấy thấy lỗi trong việc uống nước nóng, rồi do sức ái tham đắm mà cố uống nước mát; cũng vậy, người phàm phu ngu muội này, vì vô minh yếu đi, thấy lỗi trong nghiệp bất thiện đưa đến ác thú, rồi do sức ái tham đắm mà nỗ lực làm nghiệp thiện đưa đến thiện thú.

Dukkhe hi avijjaṃ taṇhā anuvattati, sukhe taṇhaṃ avijjāti. [NT506]
“Thật vậy, trong khổ, ái đi theo vô minh; trong lạc, vô minh đi theo ái.”

Đúng vậy, khi làm nghiệp đưa đến ác thú (= nghiệp bất thiện), vốn là nhân đưa đến khổ, vô minh đi trước và ái đi theo vô minh. Khi vun bồi nghiệp đưa đến thiện thú (= nghiệp thiện), vốn đưa đến an lạc và thiện thú, ái đi trước, vô minh đi theo ái. Khi làm điều bất thiện, sức vô minh mạnh; ái không thể lấn át sức vô minh ấy. Khi vun bồi nghiệp thiện đưa đến thiện thú, sức ái mạnh; vô minh không thể lấn át sức ái ấy. Vì vậy, trong việc bất thiện, ái phải đi theo vô minh; trong việc thiện, vô minh phải đi theo ái. [NT507]

Lại nữa, trong hai pháp vô minh và hữu ái đứng đầu, làm chủ yếu như cái đầu của lời thuyết về vòng luân hồi, ở một số bài kinh, Đức Phật thuyết chỉ với một pháp làm gốc của vòng luân hồi;

Thuyết lấy vô minh, ái hoặc cả hai làm gốc

ở một số bài kinh, Ngài thuyết lấy cả hai pháp làm gốc của vòng luân hồi.

Cách thuyết lấy vô minh làm gốc.

Iti kho bhikkhave avijjūpanisā saṅkhārā, saṅkhārūpanisaṃ viññāṇaṃ. [NT508]
“Như vậy, này các Tỳ-kheo, các hành có vô minh làm chỗ nương; thức có hành làm chỗ nương.”

Nghĩa là: này các Tỳ-kheo, như vậy các hành có nhân làm chỗ nương gọi là vô minh; thức có nhân làm chỗ nương gọi là hành. [NT509] Đây là lời thuyết bắt đầu như vậy. (Kinh Upanisā, phẩm Dasabala, Nidānavagga Saṃyutta.)

Cách thuyết lấy ái làm gốc.

Upādāniyesu bhikkhave dhammesu assādānupassino viharato taṇhā pavaḍḍhati, taṇhāpaccayā upādānaṃ. [NT510]
“Này các Tỳ-kheo, nơi người an trú quán vị ngọt trong các pháp có thể bị chấp thủ, ái tăng trưởng; do ái làm duyên, thủ sinh.”

Nghĩa là: này các Tỳ-kheo, trong dòng tâm của người thường xuyên quán các hành hiện hữu trong ba cõi, vốn là cảnh của thủ, là đáng thích thú, ái tăng trưởng. Do pháp nhân gọi là ái hiện rõ, thủ hiện rõ. [NT511] Đây là lời thuyết trong kinh Upādāna bắt đầu như vậy.

Cách thuyết lấy cả vô minh và ái làm gốc.

Avijjānīvaraṇassa bhikkhave bālassa taṇhāya sampayuttassa evamayaṃ kāyo samudāgato. Iti ayañceva kāyo bahiddhā ca nāmarūpaṃ, itthetaṃ dvayaṃ, dvayaṃ paṭicca phasso saḷevāyatanāni, yehi phuṭṭho bālo sukhadukkhaṃ paṭisaṃvedeti. [NT512]
“Này các Tỳ-kheo, đối với kẻ ngu bị vô minh ngăn che, bị ái trói buộc, thân này sinh khởi như vậy. Như vậy, thân này và danh–sắc bên ngoài: đó là hai phần. Do nương hai phần ấy mà có xúc và sáu xứ; bị chúng chạm đến, kẻ ngu cảm thọ lạc và khổ.”

Này các Tỳ-kheo, đối với kẻ ngu bị bóng tối vô minh che lấp, ngăn chặn, tương ưng với ái (= bị dây kiết sử ái trói buộc), thân gọi là tập hợp năm uẩn có thức này sinh do các nhân vô minh và ái đã nói. Như vậy, cả thân bên trong này lẫn danh–sắc bên ngoài, hai nhóm pháp được phân chia như thế, sinh khởi. Nương hai nhóm pháp này, xúc và sáu xứ sinh khởi. Kẻ ngu bị xúc sinh do sáu xứ ấy chạm đến, cảm thọ lạc thọ và khổ thọ. [NT513] (Kinh Bālapaṇḍita, Nidānavagga Saṃyutta.) Đây là lời thuyết bắt đầu như vậy.

Trong các cách thuyết khác nhau như thế, ở phần duyên khởi theo chiều thuận này, lời thuyết bắt đầu bằng “Avijjāpaccayā saṅkhārā” — “Do vô minh làm duyên, các hành sinh” — là lời thuyết

Đặc tính của vô minh

lấy vô minh làm điểm khởi đầu chủ yếu, chỉ lấy một pháp là vô minh làm gốc. Hãy hiểu như vậy. [NT514]

Hai pháp gốc của vòng luân hồi là vô minh và ái hết sức quan trọng trong tất cả các pháp duyên khởi thuộc vòng luân hồi, ví như cái đầu. Khi vun bồi hành và nghiệp, là những nhân làm các vòng luân hồi ấy quay, người ta làm vì vô minh che khuất không cho biết sự thật (= vì nhận biết sai thành ta, người khác, đàn ông, đàn bà, cá nhân, hữu tình, người, chư thiên, Phạm thiên, v.v.), rồi tham đắm bằng ái. Vì vậy, trong vô minh và ái ấy, vô minh cũng là nhân của hữu ái. Bởi ái chỉ tham đắm những đời như đời người, đời chư thiên, đời Phạm thiên có lỗi lầm nhưng bị vô minh che phủ. Không biết, không thấy đến chân đế các sắc uẩn, danh uẩn, danh–sắc uẩn hiện hữu trong đời người, đời chư thiên, đời Phạm thiên, v.v.; không biết, không thấy những tính chất vô thường, khổ, vô ngã và biến hoại của các uẩn ấy, chính là vô minh. Vì vô minh che khuất không cho biết, không cho thấy những lỗi vô thường, khổ, vô ngã và biến hoại của từng đời sống, kẻ ngu bám víu, tham đắm đời sống ấy. Như vậy, hữu ái bám víu, tham đắm những đời sống khác nhau có vô minh làm nhân gốc, nên vô minh là nhân của hữu ái. Vì là pháp hết sức quan trọng trong vòng luân hồi, ví như cái đầu, vô minh được đặt đầu tiên khi thuyết. (Trong tiến trình sinh khởi, không phải vô minh sinh đầu tiên; để vô minh sinh, vẫn có những pháp nhân gọi là các lậu hiện hữu.) [NT515]

Đặc tính của vô minh.

Tattha katamā avijjā? Yaṃ aññāṇaṃ adassanaṃ anabhisamayo ananubodho asambodho appaṭivedho asaṅgāhaṇā (asaṅgāhanā) apariyogāhaṇā (apariyogāhanā) asamapekkhaṇā apaccavekkhaṇā apaccakkhakammaṃ dummejjhaṃ bālyaṃ asampajaññaṃ moho pamoho sammoho avijjā avijjogho avijjāyogo avijjānusayo avijjāpariyuṭṭhānaṃ, avijjālaṅgī moho akusalamūlaṃ. Ayaṃ vuccati avijjā. [NT516]
“Trong đó, thế nào là vô minh? Sự không biết, không thấy, không thấu đạt, không hiểu theo, không hiểu đúng, không xuyên thấu, không đi vào nắm bắt, không thâm nhập toàn diện, không quán xét bình đẳng, không xét lại, không trực chứng, thiếu trí, ngu muội, không tỉnh giác; si, si mạnh, si khắp; vô minh, dòng lũ vô minh, ách vô minh, tùy miên vô minh, sự trỗi dậy lấn át của vô minh, then cửa vô minh, si, căn bất thiện: đó gọi là vô minh.”

1. Aññāṇa — Không biết. Trí (ñāṇa) là tuệ biết rõ theo từng loại. Tuệ mang tên trí ấy làm rõ quả của quả — nói cách khác, từng quả — quả chân thật; nhân của nhân — nói cách khác, từng nhân — nhân chân thật; cùng bốn Thánh đế cao quý. Nhưng khi vô minh này sinh khởi, nó không cho biết rõ, không cho làm rõ các pháp quả chân thật, pháp nhân chân thật và bốn đế chân thật ấy. Như vậy, vì đối nghịch với tuệ mang tên trí, vô minh này gọi là aññāṇa.

2. Adassana — Không thấy. Pháp có khả năng thấy (= dassana) cũng chính là tuệ. Tuệ mang tên sự thấy ấy cũng thấy

(a) Atthattha — pháp quả chân thật;
(b) Kāraṇakāraṇa — pháp nhân chân thật;
(c) Catusaccadhamma — bốn đế.

Tuệ ấy thấy những phương diện, những khía cạnh này. Nhưng khi vô minh sinh khởi, nó không cho thấy, không cho có cơ hội thấy ba phương diện gọi là atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma ấy. Vì vậy, vô minh ấy gọi là adassana.

3. Anabhisamaya — Không thấu đạt. Pháp có khả năng biết xuyên thấu (= abhisamaya) cũng chính là tuệ. Tuệ mang tên sự thấu đạt ấy biết xuyên thấu các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma. Nhưng khi vô minh sinh khởi, nó không cho biết xuyên thấu, không cho có cơ hội biết xuyên thấu các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma ấy. Vì vậy, vô minh ấy gọi là anabhisamaya.

4. Ananubodha — Không hiểu theo; 5. Asambodha — Không hiểu đúng; 6. Appaṭivedha — Không xuyên thấu. Pháp biết thuận theo (= anubodha) cũng chính là tuệ. Pháp biết đúng như thật, không sai lệch (= sambodha) cũng chính là tuệ. Pháp biết xuyên thấu (= paṭivedha) cũng chính là tuệ. Tuệ mang các tên anubodha, sambodha và paṭivedha ấy biết thuận theo, biết đúng như thật không sai lệch, biết xuyên thấu các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma. Nhưng khi vô minh sinh khởi, nó không cho biết thuận theo, không cho biết đúng như thật không sai lệch, không cho biết xuyên thấu; không cho có cơ hội biết thuận theo, biết đúng như thật không sai lệch và biết xuyên thấu các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma ấy. Vì vậy, vô minh ấy gọi là ananubodha, asambodha và appaṭivedha.

7. Asaṅgāhanā — Không đi vào nắm bắt. Pháp có khả năng đi vào (= saṅgāhanā) cũng chính là tuệ. Tuệ mang tên saṅgāhanā ấy đi vào, tiếp xúc, nắm bắt và lĩnh hội các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma. Nhưng khi vô minh sinh khởi, nó không cho đi vào, tiếp xúc, nắm bắt và lĩnh hội; không cho có khả năng nắm bắt và lĩnh hội các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma ấy. Vì vậy, vô minh ấy gọi là asaṅgāhanā.

8. Apariyogāhanā — Không thâm nhập toàn diện. Pháp có khả năng đi vào khắp mọi phía (= pariyogāhanā) cũng chính là tuệ. Tuệ mang tên pariyogāhanā ấy đi vào, lần lượt thâm nhập và lĩnh hội các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma. Nhưng khi vô minh sinh khởi, nó không cho đi vào, lần lượt thâm nhập và lĩnh hội; không cho có cơ hội lĩnh hội các phương diện ấy. Vì vậy, vô minh ấy gọi là apariyogāhanā.

9. Asamapekkhaṇā — Không quán xét bình đẳng. Pháp có khả năng quán xét bình đẳng (= samapekkhaṇā) cũng chính là tuệ. Tuệ mang tên samapekkhaṇā ấy quán xét các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma một cách bình đẳng và tốt đẹp. Nhưng vô minh,

Các cách giải thích vô minh — tiếp

khi sinh khởi, không cho quán xét, không cho có cơ hội quán xét các phương diện ấy một cách bình đẳng và tốt đẹp. Vì vậy, vô minh ấy gọi là asamapekkhaṇā.

10. Apaccavekkhaṇā — Không xét lại. Pháp có khả năng quán xét lại (= paccavekkhaṇā) cũng chính là tuệ. Tuệ mang tên paccavekkhaṇā ấy quán xét lại các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma. Nhưng khi vô minh sinh khởi, nó không cho quán xét lại, không cho có cơ hội quán xét lại các phương diện ấy. Vì vậy, vô minh ấy gọi là apaccavekkhaṇā.

11. Apaccakkhakamma — Không trực chứng. Không có việc gì được vô minh ấy trực chứng; chính vô minh cũng thực hiện công việc mà không tìm xét, không suy xét. Vì vậy, vô minh ấy gọi là apaccakkhakamma.

12. Dummejjha — Thiếu trí. Vì vô minh ấy là nhân, là nền tảng khiến thành người không có tuệ, nên gọi là dummejjha.

13. Bālya — Ngu muội. Vì là nhân, là nền tảng khiến thành người không khôn khéo, khiến thành kẻ ngu, nên gọi là bālya.

14. Asampajañña — Không tỉnh giác. Pháp có khả năng biết tốt đẹp theo từng loại (= sampajañña) cũng chính là tuệ. Tuệ mang tên sampajañña ấy biết rõ ràng, đúng đắn, phân biệt từng loại đối với quả chân thật, nhân chân thật và bốn đế, gọi là atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma. Nhưng khi vô minh sinh khởi, nó không cho biết phân biệt, không cho có cơ hội biết phân biệt các phương diện atthattha, kāraṇakāraṇa và catusaccadhamma ấy. Vì vậy, vô minh ấy gọi là asampajañña.

15. Moha; 16. Pamoha; 17. Sammoha. Vô minh ấy gọi là moha do tính chất mê mờ; gọi là pamoha do tính chất mê mờ mạnh mẽ; gọi là sammoha do tính chất mê mờ khắp mọi phía.

18. Avijjā — Vô minh. Vindatīti vijjā — "Vì đạt được nên gọi là minh": trí không đạt ác hạnh vốn không đáng đạt, mà đạt thiện hạnh vốn đáng đạt, nên gọi là minh (vijjā). Na + vijjā = avijjā: si đối nghịch với minh gọi là vô minh.

Vì mang nghĩa không thích hợp để thực hành cho đầy đủ (= càng đầy đủ càng xấu), mọi việc ác như thân ác hạnh gọi là avindiya — pháp không đáng đạt. Pháp gọi là si đạt những việc ác không đáng đạt như thân ác hạnh ấy, nên gọi là avijjā. Trái với avindiya ấy, các việc thiện như thân thiện hạnh gọi là vindiya vì đáng đạt. Pháp si không đạt những việc thiện đáng đạt như thân thiện hạnh ấy, nên gọi là avijjā.

Si ấy làm cho không biết nghĩa "tập hợp" của các uẩn; nghĩa các xứ như mắt có thể làm sinh những pháp nương nơi mình, như nhãn thức; nghĩa các giới rỗng không hữu tình, tự ngã, sinh mạng; nghĩa các đế là chân thật;

Các cách giải thích vô minh — tiếp

và nghĩa các quyền là những pháp chủ đạo. Vì vậy, si ấy gọi là avijjā.

Si làm cho không biết mười sáu ý nghĩa của các đế, mỗi đế được chia thành bốn, được giải thích bằng những nghĩa như bị sinh và diệt bức bách, hành hạ — tính chất bức bách (pīḷana) của Khổ đế, v.v. Vì vậy, si gọi là avijjā.

Dīgho bālāna saṃsāro — "Luân hồi dài đối với kẻ ngu." Theo lời này, đối với những kẻ ngu có vô minh mạnh, luân hồi dài vô tận. Vì khiến hữu tình đi đến tất cả các loại sinh (yoni), tất cả các thú (gati), tất cả các hữu (bhava), tất cả các thức trú (viññāṇaṭṭhiti) và tất cả các nơi cư trú của hữu tình (sattāvāsa) trong luân hồi không có điểm kết thúc ấy, si gọi là avijjā.

Vì chạy theo các chế định như đàn bà, đàn ông, vốn không hiện hữu theo chân đế, và không đi đến các pháp như uẩn vốn hiện hữu theo chân đế, si gọi là avijjā.

Vì che phủ các pháp làm vật và cảnh của nhãn thức, v.v.; cùng các pháp nhân duyên khởi như vô minh và các pháp quả duyên khởi như hành, nên cũng gọi là avijjā.

19. Avijjogha — Bộc lưu vô minh. Nó khiến chìm xuống, khiến đắm chìm trong khổ của vòng luân hồi. Vì vậy gọi là avijjogha. [CHƯA XÁC MINH][41]

20. Avijjāyoga — Ách vô minh. Vì trói buộc vào khổ của vòng luân hồi, nên gọi là avijjāyoga.

21. Avijjānusaya — Tùy miên vô minh. Vì chưa được Thánh đạo đoạn trừ và vì sinh lặp đi lặp lại nhiều lần, nên gọi là avijjānusaya.

22. Avijjāpariyuṭṭhāna — Vô minh trỗi dậy lấn át. Giống như bọn trộm cướp nổi lên hoành hành trên đường, cướp bóc người đi đường; cũng vậy, vì cướp lấy, mang đi, cướp đoạt tâm thiện, nên gọi là avijjāpariyuṭṭhāna.

23. Avijjālaṅgī — Then cửa vô minh. Khi then cửa ở cổng thành, gọi là paligha, được hạ xuống (= đã cài then), người ở trong thành không thể ra ngoài, người ở ngoài thành không thể vào trong. Cũng như ví dụ ấy, nơi người nào mà then cửa (= thanh chốt) vô minh đã hạ xuống, đã cài trong thành thân hiện hữu (sakkāya), tức tập hợp năm uẩn hiện hữu theo chân đế, thì sự tiến bước của trí có khả năng đưa người ấy đến Niết-bàn bị cắt đứt. Vì vậy, vô minh gọi là laṅgī.

24. Moha — Si. Tính chất không biết thực tính chân thật của các pháp chân đế.

25. Akusalamūla — Căn bất thiện. Si ấy vừa là bất thiện, vừa là gốc rễ, căn nguyên của các pháp bất thiện; vì vậy si ấy gọi là akusalamūla. Cách khác, vì là gốc rễ, căn nguyên của tâm và tâm sở bất thiện, nên gọi là akusalamūla.

Tập III — Miến 355 — PDF nguồn 378

Năng lực của vô minh

Căn bất thiện ấy không phải pháp nào khác ngoài si. Trong phần trình bày chi tiết về vô minh này, pháp được muốn nói bằng tên vô minh chính là si. Vì vậy, si là căn bất thiện, là gốc rễ của các pháp bất thiện.

Pháp có đặc tính như thế này được gọi là vô minh. Hãy hiểu đặc tính đáng ghi nhận của vô minh qua sự phân chia hai mươi lăm từ như vậy. [NT517]

Năng lực của vô minh.

Lại nữa, vô minh có đặc tính như thế là si đối nghịch với trí biết bốn đế như Khổ đế. Tuy đã nói như vậy, xét theo pháp thực tính, vô minh này là si được gồm trong Khổ đế, nên là một phần của Khổ đế. Nó sinh cùng Khổ đế; có thể lấy Khổ đế ấy làm cảnh; có thể che phủ không cho biết Khổ đế ấy.

Nó không phải là một bộ phận (= một phần) của Tập đế. (Vì ở đây chỉ lấy ái làm Tập đế.) Khi tâm gốc tham sinh, vô minh và ái có thể sinh cùng, tương ưng trong một sát-na tâm; vì vậy vô minh mang tên Khổ đế ấy sinh cùng ái mang tên Tập đế. Nó có thể lấy Tập đế làm cảnh; có thể che phủ không cho biết Tập đế ấy.

Vô minh ấy không phải một phần của Diệt đế, cũng không sinh cùng Diệt đế. Nó không thể lấy Diệt đế làm cảnh; chỉ có thể che phủ không cho biết Diệt đế ấy.

Nó cũng không phải một phần của Đạo đế, không sinh cùng Đạo đế; không thể lấy Đạo đế làm cảnh. Nó chỉ có thể che phủ không cho biết Đạo đế ấy.

Vô minh sinh khởi với Khổ đế làm cảnh; nó cũng có thể che phủ không cho biết Khổ đế ấy. Vô minh sinh khởi với Tập đế làm cảnh; nó cũng có thể che phủ không cho biết Tập đế ấy. Vô minh không sinh khởi với Diệt đế làm cảnh; nhưng nó có thể che phủ không cho biết Diệt đế ấy. Vô minh không sinh khởi với Đạo đế làm cảnh; nhưng nó có thể che phủ không cho biết Đạo đế ấy. [NT518]

Khổ đế và Tập đế sâu xa vì khó thấy. Diệt đế và Đạo đế khó thấy vì thực tính sâu xa. Không chỉ như vậy: Thánh đế về sự diệt khổ vừa sâu xa, vừa khó thấy. Trong các đế ấy, khổ là rõ ràng. Dẫu rõ ràng như vậy, đặc tính riêng và đặc tính chung của từng thực tính chân đế mang tên Khổ đế vẫn khó thấy, nên gọi là sâu xa. Đối với Tập đế cũng theo cách ấy.

Do vô minh làm duyên, các hành sinh

Giống như dùng dụng cụ khuấy chế phẩm sữa để lấy phần chất béo gọi là sī-ū [CHƯA XÁC MINH][42], nếu dùng cây khuấy mà khuấy cả đại dương để lấy tinh chất béo thì đó là việc vô cùng nặng nhọc; cũng như lấy cát từ chân núi Sineru là việc vô cùng nặng nhọc, ép núi Sineru để lấy nước tinh chất là việc vô cùng nặng nhọc; cũng theo những ví dụ ấy,

hai pháp Diệt đế và Đạo đế khó thấy chính vì sâu xa. Diệt đế sâu xa hơn Đạo đế, cũng khó thấy hơn Đạo đế.

Như vậy, pháp mang tính chất bóng tối gọi là si, che phủ bốn Thánh đế — sâu xa vì khó thấy, khó thấy vì sâu xa — được gọi là vô minh. [NT519]

Lưu ý — Thiện nhân muốn học hỏi các pháp duyên khởi như phương pháp thứ nhất này, hãy nhớ lại lời chánh tạng Vibhaṅga về duyên khởi cùng nghĩa nissaya đã trình bày ở đầu phần duyên khởi. Chỉ như vậy mới có thể hiểu rõ những nội dung sắp trình bày, cũng như biết cách thực hành các cách quán.

Avijjāpaccayā saṅkhārā — Do vô minh làm duyên, các hành sinh.

Hành — Saṅkhatamabhisaṅkharontīti saṅkhārā — "Vì tạo tác pháp hữu vi nên gọi là các hành." [NT520] Theo đó, tập hợp tư thiện hiệp thế và tư bất thiện gọi là hành vì tạo tác, sắp đặt để năm uẩn mang tên hữu vi, nhóm pháp quả danh–sắc thuộc vòng quả, sinh khởi.

1. Tám loại tư đại thiện dục giới sinh do bố thí, trì giới, tu tập, v.v.; bốn loại tư thiện sắc giới tương ưng với bốn thiền thiện sắc giới theo cách chia bốn thiền, hoặc năm loại tư thiện sắc giới tương ưng với năm thiền thiện sắc giới theo cách chia năm thiền, sinh do tu tập — mười ba loại tư thiện này gọi là phước hành (puññābhisaṅkhāra). Tư đại thiện dục giới tạo tác, sắp đặt để nhóm pháp quả thuộc vòng quả là năm uẩn sinh khởi trong bảy thiện thú dục giới; tư thiện sắc giới tạo tác, sắp đặt để nhóm pháp quả ấy sinh khởi trong mười sáu cõi sắc giới, tùy theo trường hợp thích hợp. Vì vậy gọi là phước hành.

Mười ba loại tư thiện này gọi là phước (puñña) vì thanh lọc, làm cho người vun bồi chúng được trong sạch khỏi khổ quả (vipākadukkha) là quả của việc ác, cùng khổ tâm (cetasikadukkha) và khổ do ô nhiễm (saṅkilesadukkha). Người ta vun bồi việc thiện với khuynh hướng mong cầu lợi ích, an lạc; do làm sinh, làm thành tựu lợi ích và an lạc ấy, tư thiện làm đầy đủ nguyện vọng của người làm thiện, nên cũng gọi là phước. Vì làm sinh đời sống thiện thú đáng tôn trọng, tư thiện ấy cũng gọi là phước. Tư thiện ấy còn tạo tác, sắp đặt để các danh pháp quả dị thục và

Ba loại hành — kinh Parivīmaṃsana

các sắc pháp quả gọi là kaṭattā sinh khởi, nên cũng gọi là hành tạo tác (abhisaṅkhāra). Tư thiện dục giới và sắc giới vừa mang tên phước, vừa mang tên hành tạo tác, nên gọi là phước hành (puññābhisaṅkhāra). [NT521]

2. Mười hai loại tư bất thiện sinh do sát sinh (pāṇātipāta) — giết mạng sống của kẻ khác — v.v., vì đối nghịch với phước nên gọi là phi phước (apuñña). Tư bất thiện mang tên phi phước ấy cũng gọi là hành tạo tác vì tạo tác, sắp đặt quả dị thục trong khổ cảnh, ác thú. Chính tư bất thiện vừa mang tên phi phước, vừa mang tên hành tạo tác ấy gọi là phi phước hành (apuññābhisaṅkhāra).

3. Thiền vô sắc không rung động, vì hết sức xa lìa các triền cái như dục tham vốn đối nghịch với định, được gọi là bất động (āneñja). Chính thiền vô sắc ấy cũng gọi là hành tạo tác vì tạo tác, sắp đặt quả dị thục. Bốn loại tư thiện vô sắc vừa mang tên bất động, vừa mang tên hành tạo tác, nên gọi là bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra). Cách khác, vì cũng tạo tác, sắp đặt đời sống vô sắc không rung động, tư thiện vô sắc ấy gọi là bất động hành. [NT522]

Tư đạo (maggacetanā) — Tuy tư Thánh đạo trực tiếp tạo tác, sắp đặt để pháp hữu vi quả dị thục gọi là Thánh quả sinh khởi, nhưng vì không liên quan đến lời thuyết về vòng luân hồi (vaṭṭakathā), tức lời chỉ cách vòng luân hồi vận hành, nên hãy ghi nhớ rằng không lấy tư ấy làm hành ở đây.

Để chỉ ra cách sinh theo các môn — khi tạo tác cho các hành ấy sinh khởi, chúng được tạo tác và sinh qua thân môn, ngữ môn, ý môn — Đức Phật lại thuyết ba loại: thân hành, ngữ hành và tâm hành.

Kinh Parivīmaṃsana.

Puññañce saṅkhāraṃ abhisaṅkharoti, puññūpagaṃ hoti viññāṇaṃ. Apuññañce saṅkhāraṃ abhisaṅkharoti, apuññūpagaṃ hoti viññāṇaṃ. Āneñjañce saṅkhāraṃ abhisaṅkharoti, āneñjūpagaṃ hoti viññāṇaṃ. [NT523]
“Nếu tạo tác phước hành, thức đi đến phước. Nếu tạo tác phi phước hành, thức đi đến phi phước. Nếu tạo tác bất động hành, thức đi đến bất động.”

Nghĩa là: nếu vun bồi nghiệp có khả năng tạo tác quả thuộc phước, khi vun bồi phước hành như vậy, thức quả dị thục đi đến đời sống tốt đẹp (bhavasampatti), là quả của phước, sinh khởi. Nếu vun bồi hành bất thiện đối nghịch với phước, khi vun bồi phi phước hành như vậy, thức quả dị thục đi đến đời sống suy tổn (bhavavipatti), là quả của phi phước, sinh khởi. Nếu vun bồi nghiệp vô sắc mang tên bất động, có khả năng tạo tác quả không rung động vì xa lìa các triền cái đối nghịch với định, khi vun bồi bất động hành như vậy, thức quả dị thục đi đến đời sống vô sắc, là quả của nghiệp bất động, sinh khởi. [NT524]

Tập III — Miến 358 — PDF nguồn 381

Kinh Vibhaṅga — Abhidhamma

Kinh Vibhaṅga.

Tayome bhikkhave saṅkhārā. Katame tayo? Kāyasaṅkhāro vacīsaṅkhāro cittasaṅkhāro. [NT525]
“Này các Tỳ-kheo, có ba hành này. Ba hành nào? Thân hành, ngữ hành và tâm hành.”

Nghĩa là: này các Tỳ-kheo, có ba hành này. Ba hành nào? Chính là ba loại thân hành, ngữ hành và tâm hành. [NT526]

Pháp mang tên Abhidhamma này.

Ayaṃ abhidhammo nāma na adhunākato, nāpi bāhirakaisīhi vā sāvakehi vā devatāhi vā bhāsito. Sabbaññujinabhāsito pana ayaṃ. Abhidhammepi hi suttepi ekasadisāva tanti niddiṭṭhāti imassatthassa dīpanatthaṃ. [NT527]
“Abhidhamma này không phải mới được tạo ra, cũng không phải do các ẩn sĩ ngoại đạo, các đệ tử hay chư thiên thuyết. Chính bậc Chiến Thắng toàn tri đã thuyết Abhidhamma này. Thật vậy, trong Abhidhamma và trong Kinh, văn bản được chỉ ra hoàn toàn tương đồng; nhằm làm sáng tỏ ý nghĩa này.”

Có thể hỏi: vì sao ở đây phải dẫn các kinh Parivīmaṃsana và Vibhaṅga để chỉ ra rằng các hành như phước hành được thuyết trong chánh tạng Abhidhamma Vibhaṅga này hoàn toàn giống các phước hành, v.v. có trong các bài kinh?

Những người chủ trương tranh biện, có quan điểm khác (vitaṇḍavādī), không muốn công nhận Abhidhamma là jinabhāsita (= lời Phật dạy). Để bác bỏ chủ trương ấy, ở đây nêu ra các phước hành, v.v. có trong kinh Parivīmaṃsana và kinh Vibhaṅga.

Pháp mang tên Abhidhamma này không phải mới được tạo ra; cũng không phải do các ẩn sĩ ngoài giáo pháp, các đệ tử hay chư thiên, Phạm thiên thuyết. Thật ra, pháp Abhidhamma này do Đức Phật Chánh Đẳng Giác toàn tri thuyết. Đúng vậy, trong chánh tạng Abhidhamma cũng như chánh tạng Kinh do Đức Phật thuyết, đã chỉ ra những văn bản hoàn toàn tương đồng. Vì muốn trình bày ý nghĩa ấy, các kinh này được dẫn ra để giải thích rằng ngay trong các bài kinh, Đức Phật cũng đã thuyết phước hành, v.v.

Đối với những kinh ấy, họ không bác bỏ rằng đó không phải lời Phật dạy; tất cả đều chấp nhận đó là jinabhāsita (= lời Phật dạy). Ý muốn nói: vì những kinh ấy hoàn toàn tương đồng với lời thuyết trong Abhidhamma Vibhaṅga này, nên rõ ràng chánh tạng Abhidhamma này là jinabhāsita (= lời Phật dạy). [NT528]

Thiện nhân đang mong cầu Niết-bàn hãy cung kính đội trên đầu, lắng nghe và ghi nhớ lời này: những chỉ dẫn trong Kinh và trong Abhidhamma hoàn toàn tương đồng. (Hãy nhớ lại lời chánh tạng Vibhaṅga đã trình bày ở đầu phần duyên khởi.)

Tập III — Miến 359 — PDF nguồn 382

Tư thiện do bố thí, trì giới và tu tập

Tư thiện do bố thí (dānamaya kusalacetanā) — phước hành.

Trong dòng tâm của người bố thí một trong bốn vật dụng — thực phẩm, y phục, chỗ ở, thuốc men — được nói trong Luật; trong dòng tâm của người bố thí một loại cảnh trong sáu cảnh như cảnh sắc, được nói trong Abhidhamma; trong dòng tâm của người bố thí một trong mười vật bố thí như thực phẩm, thức uống, y phục, được nói trong Kinh: bắt đầu từ khi tạo ra, thu thập các vật bố thí ấy,
1. Thời gian trước khi bố thí;
2. Thời gian xả bỏ, cho tặng;
3. Thời gian sau khi đã xả bỏ, nhớ lại bằng tâm vui mừng, tương ưng với hỷ;
tư sinh trong ba thời gian này gọi là tư do bố thí (dānamayacetanā). Đó là tư đại thiện dục giới. [NT529]

“Cũng có thể nhớ lại bằng tâm tương ưng với xả thọ.” [NT530]

Tư thiện do trì giới (sīlamaya kusalacetanā) — phước hành.

Tư đại thiện dục giới sinh trong dòng tâm của người nghĩ rằng “ta sẽ xuất gia làm Sa-di, Tỳ-kheo để thực hành giới đầy đủ”, rồi đi đến tự viện; trong dòng tâm của người đã xuất gia thành Sa-di, Tỳ-kheo; trong dòng tâm của người đã hoàn thành trọn vẹn nguyện vọng, suy xét: “Ta đã được xuất gia làm Sa-di, Tỳ-kheo rồi, lành thay, lành thay!”; trong dòng tâm của người gìn giữ các giới điều học của Luật, gọi là giới thu thúc Pātimokkha; trong dòng tâm của người dùng trí quán xét để suy xét và thọ dụng bốn vật dụng — y phục, thực phẩm, chỗ ở, thuốc men; trong dòng tâm của người gìn giữ các môn như nhãn môn khi những cảnh như cảnh sắc hiện đến; và trong dòng tâm của người thanh lọc sinh kế cho trong sạch — gọi là tư thiện do trì giới. [NT531]

Tư thiện do tu tập (bhāvanāmaya kusalacetanā) — phước hành.

Tư thiện sinh trong dòng tâm của hành giả đang phát triển minh sát, quán xét năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới và các chi duyên khởi dưới ba tướng vô thường, khổ, vô ngã, theo trình tự minh sát được thuyết trong chánh tạng Paṭisambhidāmagga (Khuddaka 9, trang 47), gọi là tư thiện do tu tập. [NT532] Nói cách khác: đối với sáu môn, sáu cảnh, sáu thức, sáu xúc, sáu thọ, sáu tưởng và mười hai chi duyên khởi, khi quán xét dưới ba tướng vô thường, khổ, vô ngã, hành giả đang phát triển minh sát ấy

Tập III — Miến 360 — PDF nguồn 383

Tư thiện tu tập — phi phước hành và bất động hành

có tư thiện minh sát sinh trong dòng tâm; tư ấy gọi là tư thiện do tu tập. [NT533] “Chính là tám loại tư đại thiện.”

Các tư thiện do tu tập gồm tám loại tư đại thiện và năm loại tư thiện sắc giới, tổng cộng mười ba loại. Ở đây, những tư đại thiện ly trí (ñāṇavippayutta), không tương ưng với trí, cũng được gồm trong thiện do tu tập.

Người tụng đọc lời chánh tạng đã học thật nhuần nhuyễn, như kinh Dhammacakka, kinh Anattalakkhaṇa, đôi khi một hoặc hai đoạn nối tiếp đã trôi qua mà không nhận biết; sau đó quán xét lại mới biết. Cũng vậy, trong dòng tâm của người thực hành chuẩn bị kasiṇa; trong dòng tâm của người quán xét thiền đã thuần thục; hoặc trong dòng tâm của người tác ý đề mục đã thuần thục, không chỉ đại thiện hợp trí mà cả đại thiện ly trí cũng có thể sinh. Trong phần minh sát cũng theo cách ấy. Vì vậy, giải thích là có mười ba loại tư thiện do tu tập. [NT534]

Mọi thiện do tu tập thiền chỉ trước khi đạt thiền và mọi thiện do tu tập minh sát trước khi đạt Thánh đạo đều là đại thiện. Các tư đại thiện ấy là thiện do tu tập. Các tư đại thiện do bố thí, trì giới và tu tập gọi là phước hành. Tư thiện thiền sắc giới do tu tập cũng gọi là phước hành.

Phi phước hành — Tư bất thiện tương ưng với mười hai loại tâm bất thiện gọi là phi phước hành. Trong mười hai loại tư bất thiện ấy, trừ hai loại tư câu hành ưu tương ưng với hai tâm gốc sân, mười loại tư bất thiện còn lại quả thật cũng có thể sinh trong sắc hữu và vô sắc hữu. Dẫu có thể sinh như vậy, chúng không thể dẫn đến tái tục trong sắc hữu và vô sắc hữu; các tư bất thiện ấy không thể cho quả tái tục tại sắc hữu và vô sắc hữu. Chúng chỉ có thể làm sinh quả dị thục theo phương diện tái tục tại cõi dục giới. Vì vậy, Đức Phật chỉ thuyết những pháp tư bất thiện ấy là các pháp dục giới. [NT535]

Bất động hành — Bốn loại tư thiện vô sắc giới gọi là bất động hành. Đúng vậy, bốn tư thiện vô sắc giới này được gọi là bất động hành vì không rung động, và vì tạo tác, sắp đặt quả dị thục không rung động.

Sẽ giải thích rộng thêm: ba loại tư thuộc tứ thiền sắc giới — tư thiện, tư quả và tư duy tác; bốn loại tư thiện vô sắc giới, bốn loại tư quả vô sắc giới và bốn loại tư duy tác vô sắc giới — mười lăm pháp này gọi là bất động vì không dao động, không rung động. Trong các tư ấy, tư thiện sắc giới tuy không rung động, nhưng làm sinh sắc quả và danh quả vừa giống mình, vừa không giống mình, vừa có rung động,

Tập III — Miến 361 — PDF nguồn 384

Bất động hành — tư do bố thí

vừa không rung động; vì vậy không thể gọi là bất động hành. (Sắc quả = sắc do nghiệp sinh với tư cách quả được gọi là asarikkhaka — không giống tư thiện của mình; và sa-iñjana — quả có rung động.)

Lại nữa, tư quả sắc giới và tư duy tác sắc giới không thể tạo tác, sắp đặt quả dị thục vì không cho quả. Cũng vậy, tư quả vô sắc giới và tư duy tác vô sắc giới không thể tạo tác, sắp đặt quả dị thục vì không cho quả. Như vậy, mười một tư này chỉ gọi là bất động, mà không gọi là hành tạo tác.

Lại nữa, tư thiện vô sắc giới chỉ làm sinh quả vô sắc không rung động, giống chính mình, cũng như bóng của các hữu tình như voi, ngựa chỉ giống chính voi, ngựa ấy. Vì vậy, hãy ghi nhớ rằng chỉ tư thiện vô sắc giới mới được gọi là bất động hành. [NT536]

Tư do bố thí (dānamayacetanā).

Dānavasena pavattā cittacetasikā dhammā dānaṃ. Tattha byāpārabhūtā āyūhanacetanā dānaṃ ārabbha dānaṃ adhikicca uppajjatīti vuccati. Evaṃ itaresu. [NT537]
"Các pháp tâm và tâm sở vận hành theo cách bố thí là bố thí. Trong đó, tư tích lũy, mang tính hoạt động, được nói là sinh khởi lấy bố thí làm cảnh, lấy bố thí làm cơ sở. Đối với các trường hợp khác cũng vậy."

Nghĩa là: các pháp tâm và tâm sở sinh do sự xả bỏ, cho tặng, bố thí gọi là bố thí. Trong những pháp tâm và tâm sở ấy, tư là nhân của sự nỗ lực, mang tính chất lo liệu, hoạt động, được nói là sinh khởi lấy bố thí làm cảnh và dựa vào bố thí. [NT538]

Theo lời giải Mūlaṭīkā này, hãy ghi nhớ rằng cách nói "tư do bố thí" là giải thích theo pháp chủ yếu (padhānanaya). Tất cả tâm và tâm sở sinh do bố thí đều phải được hiểu là hành thiện do bố thí. Đối với hành thiện do trì giới và hành thiện do tu tập cũng theo cách ấy.

Vì vậy, khi phân định nhân và quả, cũng như khi quán minh sát, hãy ghi nhớ rằng không chỉ quán một mình tư là hành; phải phân định, tu quán minh sát tất cả các hành thiện và hành bất thiện do tư dẫn đầu.

1. Như vậy, theo phước hành có mười ba loại tư thiện.
2. Theo phi phước hành có mười hai loại tư bất thiện.
3. Theo bất động hành có bốn loại tư thiện.
Tổng cộng là hai mươi chín loại tư.

Như vậy, đối với những tư thiện và tư bất thiện đang sinh trong dòng tâm của vô lượng hữu tình ở vô lượng thế giới, Đức Phật dùng nhất thiết trí cao quý phân định, xác lập, giống như cân bằng một chiếc cân lớn hoặc đong trong một hộp đựng trầu, rồi chỉ dẫn đúng ba mươi trừ một (= hai mươi chín) loại tư là hành. [NT539]

Tập III — Miến 362 — PDF nguồn 385

Thân hành, ngữ hành — tư thắng trí và tư phóng dật

Sau khi chỉ ra phước hành, v.v., nay Đức Phật muốn chỉ ba môn mà vô lượng hữu tình trong vô lượng thế giới dùng để nỗ lực thực hiện nghiệp thiện, nghiệp bất thiện; vì vậy Ngài tiếp tục thuyết thân hành, v.v.

Thân hành (kāyasaṅkhāra) = thân tư (kāyasañcetanā).

Thân tư là hai mươi loại tư: tám tư đại thiện dục giới và mười hai tư bất thiện, làm sinh sắc thân biểu tri và sinh do thân môn. Cũng có thể nói như sau: hai mươi tư thiện, tư bất thiện sinh khởi khiến thân môn thực hiện các động tác nắm giữ, kéo lấy chắc chắn, tiếp lấy vật sẵn có và vận động, gọi là thân hành. [NT540]

Ngữ hành (vacīsaṅkhāra) = ngữ tư (vacīsañcetanā).

Ngữ tư chính là hai mươi tư ấy, làm sinh sắc ngữ biểu tri và sinh do ngữ môn. Cũng có thể nói như sau: hai mươi tư sinh khởi khiến ngữ môn có sự chuyển động của hàm và phát âm thành những lời phân biệt, gọi là ngữ hành.

Tư thắng trí và tư phóng dật.

Trong phần thân hành và ngữ hành này (= thân tư và ngữ tư), đừng gồm tư thắng trí (abhiññācetanā). Tư thắng trí ấy không phải loại tư hành hỗ trợ làm sinh thức quả dị thục theo câu "Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ" — "Do hành làm duyên, thức sinh" — sẽ được trình bày về sau. Vì vậy, đừng gồm tư thắng trí trong hành ở đây. [NT541]

Có thể hỏi: vì sao tư thắng trí ấy không thể hỗ trợ làm sinh thức quả dị thục, như thức tái tục? Chẳng phải tư thắng trí ấy cũng là tư thiện có đặc tính không lỗi và cho quả tốt, cũng là pháp có tính chất cho quả (vipākadhamma) hay sao?

Tư thắng trí ấy đúng là pháp thiện, cũng đúng là pháp có tính chất cho quả (vipākadhamma). Dẫu đúng như vậy, tư ấy được thuyết là thiện và là pháp có tính chất cho quả vì sinh cùng hoạt động (byāpāra) trong dòng tâm của phàm phu và các bậc Thánh hữu học — Nhập lưu, Nhất lai, Bất lai — còn ái, vô minh và mạn chưa được cắt đứt. Không phải vì có thể làm sinh quả dị thục như thức tái tục mà tư thắng trí ấy được thuyết là thiện và là pháp có tính chất cho quả.

Tư thắng trí, tư phóng dật và tâm hành

Nếu tư thắng trí ấy làm sinh quả dị thục như thức tái tục, nó chỉ có thể làm sinh quả sắc giới. Vì sao? Vì nghiệp thuộc một cõi không thể làm sinh quả thuộc một cõi khác. (Chẳng hạn, nghiệp dục giới không thể làm sinh quả như thức tái tục ở cõi sắc; nghiệp sắc giới không thể làm sinh quả ấy ở cõi dục.)

Không chỉ như vậy: nếu tư thắng trí ấy làm sinh thức quả dị thục, nó phải làm sinh thức quả có cùng cảnh với mình, hiện hữu ở ba vị trí tái tục, hữu phần và tử. Vì sao biết được? Ý muốn nói: vì trong phần Cittuppādakaṇḍa của chánh tạng Dhammasaṅgaṇī, quả sắc giới được thuyết chỉ có cảnh giống nghiệp của nó, nên biết được.

Không chỉ như vậy: không có quả sắc giới lấy danh–sắc dục giới, v.v., mang tên paritta — hạn lượng — làm cảnh. (= Không có loại quả sắc giới lấy danh–sắc dục giới, v.v. làm cảnh.) Nhưng tư thắng trí có cảnh như danh–sắc dục giới; tức có thể lấy danh–sắc dục giới, v.v. làm cảnh. Vì vậy biết rằng nó không thể làm sinh thức quả sắc giới.

Lại nữa, thắng trí là lợi ích, hiệu quả của định tứ thiền được làm sinh trên các cảnh kasiṇa. Đức Phật đã thuyết bắt đầu bằng "So evaṃ samāhite citte" — "Vị ấy, khi tâm đã được định tĩnh như vậy…". [NT542] Vì vậy, tư thắng trí ấy, giống như quả của định tứ thiền, không thể cho quả. Cũng như việc có được tài sản trong đời ấy là lợi ích của bố thí, của trì giới, tư thắng trí ấy cũng không thể làm sinh quả gọi là thức dị thục. [NT543]

Giống như tư thắng trí không hỗ trợ làm sinh thức quả dị thục như thức tái tục, tư phóng dật (uddhaccacetanā) cũng không thể hỗ trợ làm sinh thức quả dị thục như thức tái tục. Vì vậy, trong phạm vi làm nhân cho thức quả dị thục như thức tái tục, cũng cần loại tư phóng dật ấy ra. Tuy nhiên, khi thuyết "do vô minh, các hành sinh", những hành sinh do vô minh là toàn bộ hai mươi tư, có cả tư thắng trí và tư phóng dật. [NT544][CHƯA XÁC MINH][43]

Ghi nhớ — Dẫn những lời chánh tạng như "Tesaṃ vipāke ñāṇaṃ atthapaṭisambhidā" — "Trí về quả dị thục của chúng là nghĩa vô ngại giải", [NT545] vị soạn Mūlaṭīkā đã giải thích bằng nhiều vấn nạn và lời giải rằng cần thẩm xét việc tư câu hành phóng dật không làm sinh quả dị thục như thức tái tục. Hãy xem Mūlaṭīkā, quyển 2, trang 95–97. [NT546]

Tâm hành (cittasaṅkhāra) = ý tư (manosañcetanā).

Ý tư là toàn bộ hai mươi chín loại tư sinh ở ý môn mà không làm sinh cả thân biểu tri lẫn ngữ biểu tri. Ý tư ấy chính là tâm hành. Như vậy, khi vô lượng hữu tình trong vô lượng thế giới nỗ lực thực hiện nghiệp thiện, nghiệp bất thiện, họ thực hiện qua ba

Tập III — Miến 364 — PDF nguồn 387

Đối chiếu hai bộ ba hành — hỏi và đáp

môn này. Đức Phật đã chỉ dạy các nghiệp môn dùng để thực hiện như vậy. [NT547]

Cách phối hợp hai bộ ba.

Hãy gọi ba hành — phước hành, phi phước hành, bất động hành — là bộ ba thứ nhất. Hãy gọi ba hành — thân hành, ngữ hành, ý hành — là bộ ba thứ hai. Cần biết cách phối hợp giữa hai bộ ba ấy.

Phước hành đôi khi là thân hành trong dòng tâm của người tránh thân ác hạnh; đôi khi là ngữ hành trong dòng tâm của người tránh ngữ ác hạnh. Như vậy, tám tư đại thiện dục giới vừa là phước hành, vừa có thể là thân hành, vừa có thể là ngữ hành.

Lại nữa, mười ba tư gồm tư đại thiện và tư thiện sắc giới sinh tại ý môn vừa là phước hành, vừa là tâm hành.

Phi phước hành đôi khi là thân hành khi sinh dưới hình thức thân ác hạnh; đôi khi là ngữ hành khi sinh dưới hình thức ngữ ác hạnh. Khi không qua thân môn và ngữ môn mà chỉ sinh tại ý môn, nó là tâm hành. Như vậy, phi phước hành cũng là thân hành, ngữ hành và ý hành. [NT548]

Bất động hành chỉ là tâm hành, không có sự phân chia khác. Vì điều này đã rõ, không trình bày riêng cách phối hợp với thân hành, v.v. [NT549]

Lại nữa, thân hành đôi khi là phước hành, đôi khi là phi phước hành, nhưng không phải bất động hành. Ngữ hành cũng vậy. Còn tâm hành đôi khi là phước hành, đôi khi là phi phước hành, đôi khi là bất động hành.

Như vậy, những hành này được gọi là “Avijjāpaccayā saṅkhārā” — các hành sinh do nhân gọi là vô minh.

Hỏi và đáp.

Vì sao có thể biết những hành này sinh do vô minh? Có thể biết vì khi vô minh hiện hữu thì các hành sinh khởi. Giải thích rộng như sau.

Một người chưa đoạn trừ si đối nghịch với trí, tức vô minh không biết đúng, nhận biết sai về bốn đế. Người ấy không biết, không thấy xuyên thấu đúng như thật đến chân đế đối với Khổ đế (= năm thủ uẩn mang tên Khổ đế), cũng như đối với năm uẩn quá khứ, v.v. gọi là phần trước của luân hồi. Vì vậy, đối với khổ của vòng luân hồi mà các bậc trí chỉ nhận là khổ dưới những hình thức khổ khổ, hoại khổ

Tập III — Miến 365 — PDF nguồn 388

Không biết bốn đế — cách phước hành sinh do vô minh

và hành khổ, người ấy lại chấp và tưởng là lạc, rồi nỗ lực tạo hành và nghiệp làm nhân của khổ luân hồi ấy.

Vì không biết, không thấy Tập đế (= vì chưa tự mình trực tiếp dùng trí tuệ chánh kiến thấu triệt đúng như thật rằng Khổ đế hiện hữu do Tập đế), người ấy lại chấp và tưởng các hành — là những pháp phụ trợ, vật trang bị của ái (= được ái sửa soạn, tô điểm), chính là nhân chân thật lớn lao của Khổ đế — là nhân chân thật lớn lao của lạc, rồi nỗ lực tạo chúng.

Lại nữa, vì không biết rõ Diệt đế và Đạo đế, người ấy tưởng các thú đặc biệt như cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, được xem là đỉnh cao của toàn thế giới ba mươi mốt cõi nhưng không phải nơi khổ thật sự diệt, là nơi khổ thật sự diệt. Người ấy cũng tưởng những việc như tế lễ, thực hành để không già không chết gọi là amaratapa, vốn không phải con đường đúng đến Diệt đế — Niết-bàn, nơi khổ diệt — không phải pháp hành đúng đưa đến Niết-bàn, là con đường đúng đến Niết-bàn. Vì mong cầu sự diệt khổ, người ấy nỗ lực tạo các hành, đứng đầu bằng tế lễ, thực hành để không già không chết gọi là amaratapa, v.v. [NT550]

Amaratapa — Những khổ hạnh khó thực hành, như chịu nắng nóng, lửa nóng vào mùa hè, ngâm mình trong nước vào mùa đông, do tưởng chúng có quả là sống mãi không già, không chết (= Niết-bàn), gọi là amaratapa. Đó cũng giống như niềm hy vọng của những nhà luyện kim hiện thời. Nói cách khác, từ amara chỉ chư thiên, Phạm thiên, những vị không chết nhanh như loài người; hạnh thực hành để trở thành chư thiên, Phạm thiên gọi là amaratapa. Theo một cách giải thích khác, tưởng rằng sẽ được an lạc mà uống thuốc độc tự tử, treo cổ tự tử hoặc tự giết mình bằng dao, v.v., cũng gọi là amaratapa. Amaratapa ấy không phải pháp hành tốt đưa đến Niết-bàn. Nhưng người có vô minh mạnh lại tưởng và chấp đó là pháp hành tốt đưa đến Niết-bàn, rồi lấy amaratapa ấy làm đầu để thực hiện thân hành, ngữ hành và ý hành. Đó là ý nghĩa muốn nói. [NT551]

Một cách khác về phước hành sinh do vô minh.

Không chỉ như vậy: người ấy bị bóng tối vô minh ngăn che nên thiếu cái thấy của trí. Vì chưa đoạn trừ vô minh che khuất không cho biết bốn đế, người ấy không biết là khổ đối với cả khối khổ được gọi là quả của việc thiện, vốn pha trộn rất nhiều lỗi lầm, đặc biệt là khổ tái tục, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, v.v. Vì không biết như vậy, với mục tiêu đạt Khổ đế pha trộn các pháp quả như tái tục, già, bệnh, chết sẽ có được nhờ việc thiện ấy, người ấy lại cố gắng nỗ lực tạo phước hành là thiện dục giới và thiện sắc giới, được chia thành thân hành, ngữ hành và tâm hành. Người ấy vun bồi bố thí, trì giới, tu tập thiền chỉ và minh sát; cố gắng nỗ lực để đạt các thiền sắc giới.

Tập III — Miến 366 — PDF nguồn 389

Phước hành và phi phước hành sinh do vô minh

Giống như ai? Một cây rất cao được gọi là “cây của Đế Thích”, hoặc một đỉnh núi rất cao được gọi là “đỉnh của Phạm thiên”, được gọi là Maru. Vì người ta nói rằng nhảy xuống từ một trong những nơi mang tên Maru ấy sẽ được một thiên nữ, nên hãy hiểu người ấy giống như người đàn ông nhảy từ ngọn cây hoặc đỉnh núi đó. Ý muốn nói: vun bồi các phước hành gồm bố thí, trì giới và tu tập nương vào vòng luân hồi (= vaṭṭanissita) giống như nhảy xuống gốc cây hoặc xuống vực núi đầy những hiểm họa và khổ đau như sinh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ. Bởi lẽ, hạnh phúc của loài người, chư thiên và Phạm thiên đều xen lẫn các hiểm họa và khổ đau như sinh, già, bệnh, chết.

Hơn nữa, dù hạnh phúc của loài người, chư thiên và Phạm thiên được gọi là lạc đến đâu, những quả thiện được gọi là lạc ấy cuối cùng vẫn gây sự thiêu đốt lớn lao khi phải đối diện với chết khổ. Sự thịnh vượng càng lớn thì khi gần hoại diệt, lửa khổ càng bùng cháy. Ngay cả trước khi đến cuối đời, trước khi chết, người ta cũng có thể phải đối diện với hoại khổ (vipariṇāmadukkha), tức sự biến đổi và hư hoại của sự thịnh vượng, hạnh phúc ấy. Vị ngọt gọi là lạc thọ có được nhờ sự thịnh vượng của loài người, chư thiên và Phạm thiên chỉ là một chút nhỏ nhoi; xét theo thời gian, chỉ tồn tại trong chốc lát. Vì ham thích cảm giác dễ chịu nhỏ nhoi gọi là lạc thọ ấy mà phải vun bồi, phải bỏ công sức để đạt được; những khổ đau phải chịu lại càng thêm nhiều. Vì vậy, toàn bộ hạnh phúc mà loài người, chư thiên và Phạm thiên có được đều là khổ đang chờ, chắc chắn một ngày sẽ gây khổ. Nhưng những người mong muốn sự thịnh vượng của loài người, chư thiên và Phạm thiên không thấy, không lưu tâm đến khổ ấy; dù nhớ đến cũng không cho là khổ đáng kể. Vì vô minh che lấp những khổ đau ấy, họ nhận lầm khổ là lạc. Như loài thiêu thân lao vào lửa, như người ham vị giọt mật cố đưa lưỡi liếm lưỡi dao có phết mật, họ dùng ái ham thích vị ngọt tương ứng, rồi hăng hái nỗ lực tạo phước hành, là nhân thực sự của khối khổ ấy. [NT552]

Phi phước hành sinh do vô minh.

Một trường hợp khác: các chúng sinh địa ngục kêu “Du–Sa–Na–So”, khi còn làm người, đã không biết, không thấy rằng việc hưởng thụ dục lạc bằng tà hạnh trong các dục, v.v. đi cùng quả dị thục là sinh vào địa ngục Lohakumbhī. Cũng vậy, chúng sinh không thấy lỗi trong việc thọ dụng năm dục trưởng dưỡng — sắc, thanh, hương, vị, xúc — vốn thường đi cùng quả xấu và có khả năng làm sinh quả xấu. Do nhận lầm, tưởng lầm là lạc, và do bị các phiền não như tham dục chi phối, đè ép, bức bách, họ giống như đứa trẻ chưa biết gì vui vẻ chơi với phân, giống như người muốn chết cố gắng uống thuốc độc,

Bất động hành sinh do vô minh

lại nỗ lực thực hiện bằng thân, khẩu và tâm khối pháp bất thiện mang tên phi phước hành. [NT553]

Bất động hành sinh do vô minh.

Ngay cả đối với quả dị thục vô sắc, tức sinh vào các cõi vô sắc rất cao vì nằm ở đỉnh của thế giới ba mươi mốt cõi, người ấy cũng không thể xuyên thấu thấy biết lỗi của hành khổ và hoại khổ. Với sự biết sai, tưởng sai, chấp sai như thường kiến, chấp rằng thường còn, người ấy lại nỗ lực tạo thiện vô sắc gọi là bất động hành, thuộc tâm hành; giống như người lạc đường đi nhầm theo con đường hướng đến thành của dạ-xoa. [NT554]

Như vậy, chỉ khi vô minh hiện hữu thì các hành mới có thể hiện hữu; khi vô minh không hiện hữu thì các hành cũng không thể hiện hữu. Do đó, có thể biết rằng những hành này (= các pháp thiện và bất thiện) có pháp nhân gọi là vô minh. Đoạn chánh tạng làm chứng như sau:

Avidvā bhikkhave avijjāgato puññābhisaṅkhārampi abhisaṅkharoti, apuññābhisaṅkhārampi abhisaṅkharoti, āneñjābhisaṅkhārampi abhisaṅkharoti. Yato ca kho bhikkhave bhikkhuno avijjā pahīnā, vijjā uppannā, so avijjāvirāgā vijjuppādā neva puññābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkharoti. [NT555]
“Này các Tỳ-kheo, người không biết, bị vô minh chi phối, tạo tác phước hành, tạo tác phi phước hành, tạo tác bất động hành. Nhưng này các Tỳ-kheo, khi vô minh của vị Tỳ-kheo đã được đoạn trừ, minh đã sinh khởi, do vô minh ly diệt, do minh sinh khởi, vị ấy không còn tạo tác phước hành.”

Nghĩa là: này các Tỳ-kheo, chúng sinh không có trí tuệ xuyên thấu bốn chân lý là bốn đế, bị vô minh chi phối, sắp đặt, thực hiện, nỗ lực tạo phước hành; cũng sắp đặt, thực hiện, nỗ lực tạo phi phước hành; cũng sắp đặt, thực hiện, nỗ lực tạo bất động hành. Này các Tỳ-kheo, khi vị Tỳ-kheo có thể đoạn trừ vô minh, minh trí sinh khởi; khi ấy, do đã đoạn trừ vô minh, do minh trí sinh khởi, vị ấy không còn sắp đặt, thực hiện, nỗ lực tạo phước hành.

Vị ấy cũng không còn sắp đặt, thực hiện, nỗ lực tạo phi phước hành; cũng không còn sắp đặt, thực hiện, nỗ lực tạo bất động hành. (Đồng nghĩa với kinh Parivīmaṃsana, Saṃyutta 1, trang 310.) [NT556]

[Ghi chú của nguyên tác: Trong những bài kinh bị thất lạc của chánh tạng Saṃyutta, có thể có cả bài kinh được Chú giải dẫn ở trên. Vào thời các vị Chú giải sư, hẳn bài kinh ấy còn hiện hữu.]

Đến đây là phần giải thích chỉ nhằm giúp hiểu cách các hành sinh do vô minh. Hành giả phải quán để tự mình trực tiếp xuyên thấu thấy biết bằng trí tuệ chánh kiến cách các hành sinh do vô minh. Khi quán như vậy, theo lời "Avijjāsaṅkhārā atīto addhā" — "Vô minh và hành thuộc thời quá khứ", đừng quên rằng đối với khối quả dị thục gồm thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ thuộc đời hiện tại này,

Một ví dụ dễ hiểu

vô minh và các hành là nhân thực sự của chúng, chính là những pháp thuộc đời quá khứ, thời quá khứ.

Một ví dụ dễ hiểu.

Như đã trình bày trong phương pháp thứ năm của duyên khởi, khi đã phân định hết danh sắc ở cả hai phía nội và ngoại, hãy hướng trí về quá khứ với tâm muốn biết, muốn tìm hiểu các nhân của danh sắc ấy. Nếu tìm thấy các nhân quá khứ bằng ánh sáng của trí thì tốt. Nếu không tìm thấy, hãy lần lượt phân định danh sắc, bắt đầu từ danh sắc đang hiện hữu trong lúc ngồi thiền, tác ý pháp ở hiện tại, cho đến danh sắc tái tục hiện hữu vào lúc chất lỏng kalala mới hình thành; rồi tìm các nhân theo cách đã trình bày ở phương pháp thứ năm. Ở đây sẽ trình bày thêm một ví dụ khác.

Sau khi phân định danh sắc cho đến danh sắc tái tục, khi hướng trí về thời cận tử của đời quá khứ để tìm các nhân quá khứ, vị ấy thấy cảnh nghiệp là việc thực hành giới Bát quan trai khi còn làm người nam, mang tên phước hành do trì giới (sīlamaya puññābhisaṅkhāra). Khi vị ấy tiếp tục tìm mục đích đã thọ trì Bát quan trai, thì thấy như sau:

"Vì trong thân phận người nam không có cơ hội chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ một cách thỏa lòng, còn trong thân phận người nữ có thể có cơ hội chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ một cách thỏa lòng, nên đã thọ trì Bát quan trai với mục đích, định hướng trở thành người nữ; đã vun bồi phước hành gọi là giới." Điều này được thấy khi tìm trong dòng danh sắc đã sinh, đã hiện hữu lúc thọ trì Bát quan trai.

Đó chính là người giống như người đàn ông nhảy từ ngọn cây xuống gốc cây, từ đỉnh núi xuống vực núi, vì người ta nói rằng nhảy từ một trong những nơi mang tên Maru, gọi là "cây của Đế Thích" hoặc "đỉnh của Phạm thiên", sẽ được một thiên nữ.

Khi kiểm tra thêm xem tính trong sáng của ý hữu phần hiện tại và tính trong sáng của ý hữu phần đã sinh trong đời quá khứ lúc thọ trì Bát quan trai — nói cách khác, dòng danh liên tục hiện tại và dòng danh liên tục trong đời quá khứ lúc thọ trì Bát quan trai — có phải cùng một dòng liên tục hay không, vị ấy lại thấy rằng đó chỉ là một dòng, nối tiếp nhau.

Sabhāvovāyaṃ cittassa paṇḍaratā. [NT557]
"Tính trong sáng này là bản tính của tâm."

Tất cả tâm đều có tính trong sạch, có tính trong sáng. Không phải chỉ tính trong sáng của ý hữu phần mới trong sáng; tất cả tâm trong dòng danh liên tục đều trong sáng. Vì vậy, khi hành giả ấy quán xem tính trong sáng của ý hữu phần quá khứ và tính trong sáng của ý hữu phần hiện tại — nói cách khác, dòng danh liên tục của đời quá khứ và dòng danh liên tục hiện tại — có phải là cùng một dòng, nối tiếp nhau hay không, vị ấy thấy rằng đó chỉ là một dòng, nối tiếp nhau,

Tập III — Miến 369 — PDF nguồn 392

Nhất tính và dị tính — phiền não luân và nghiệp luân

nghĩa là chỉ một dòng sinh diệt nối tiếp nhau. Không chỉ dòng danh liên tục, dòng sắc liên tục cũng là một dòng nối tiếp nhau. Như một sợi chỉ được kéo dài, dòng sinh diệt chỉ là một dòng nối tiếp. Đó là biết phương pháp nhất tính (ekattanaya).

Khi vị ấy tiếp tục tìm hiểu để biết phương pháp dị tính (nānattanaya), lại thấy như sau:
1. Vô minh = tính chất biết sai rằng có một người nam có thể chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ. [CHƯA XÁC MINH][44]
2. Ái = tính chất quyến luyến, ham muốn đời sống người nữ ấy.
3. Thủ = tính chất tâm bám chặt, chấp lấy đời sống người nữ ấy.

Đó là ba loại phiền não luân. Các pháp phiền não luân ấy sinh theo trình tự lộ tâm ý môn:
1. Hướng ý môn: một lần;
2. Đổng lực: bảy lần;
3. Na cảnh: hai lần.

Trong đó:
1. Ở hướng ý môn: tâm + tâm sở = mười hai danh pháp;
2. Ở mỗi đổng lực: tâm + tâm sở = hai mươi danh pháp;
3. Ở mỗi na cảnh: tâm + tâm sở = mười hai danh pháp.
Các đổng lực thuộc nhóm tham và tà kiến. Khi tìm nhóm tư của thiện nghiệp trì giới (= phước hành) đã sinh do phiền não luân ấy, vị ấy lại thấy như sau:

1. Hướng ý môn: một lần; tâm + tâm sở = mười hai danh pháp.
2. Đổng lực: bảy lần; mỗi lần tâm + tâm sở = ba mươi bốn danh pháp.
3. Na cảnh: hai lần; mỗi lần tâm + tâm sở = ba mươi bốn danh pháp.

Vị ấy thấy nhóm danh pháp thuộc lộ ý môn này. Đó là nghiệp luân. Đổng lực là tâm đại thiện thứ nhất thuộc nhóm tín và tuệ. Mỗi đổng lực có ba mươi bốn danh pháp. Ở đây chỉ có sự tránh xa do thọ trì (samādānavirati), không thấy tính chất tránh xa khi gặp cảnh (sampattavirati), nên không có các tâm sở tiết chế (virati) tham dự. (Chỉ nói đến thời điểm nghiệp đang cho quả ấy được thực hiện.) Đó là nhóm pháp phước hành. Do dùng trí phá vỡ, phân tích từng khối danh (nāmaghana), tức những khối, những cục danh trong các nhóm pháp phiền não luân và nghiệp luân đã sinh ở đời quá khứ ấy, rồi xuyên thấu biết chúng — nghĩa là xuyên thấu thấy biết đến tận đặc tính riêng của từng pháp chân đế — nên gọi là biết phương pháp dị tính.

Các lộ ý môn thuộc phiền não luân ấy đã sinh nhiều lần; các lộ ý môn thuộc nghiệp luân ấy cũng đã sinh nhiều lần.

Tập III — Miến 370 — PDF nguồn 393

Bảng lộ tâm phiền não luân và nghiệp luân

Bảng trình tự lộ tâm phiền não luân và nghiệp luân.

Nhóm	Hướng ý môn	Đổng lực: 7 lần	Na cảnh: 2 lần
Phiền não luân	12	20	12
Nghiệp luân	12	34	34

[Ghi chú của nguyên tác: Ở đây chỉ lấy một hành giả làm ví dụ. Trong phiền não luân, tùy theo hỷ thọ hay xả thọ, có thể có hoặc không có hỷ (pīti) tương ưng. Tùy theo hữu trợ hay vô trợ, có thể có hoặc không có hôn trầm và thụy miên tương ưng. Na cảnh cũng có thể sinh hoặc không sinh; nếu sinh, cả mười một loại na cảnh đều có thể sinh tùy trường hợp. Tương tự, trong nghiệp luân, tùy theo hỷ thọ hay xả thọ, hợp trí hay ly trí, có thể có hoặc không có trí tương ưng, có hoặc không có hỷ tương ưng. Na cảnh cũng có thể sinh hoặc không sinh; nếu sinh, cả mười một loại đều có thể sinh tùy trường hợp. Hãy quán để thấy bằng trí đúng như những gì đã sinh trong dòng danh liên tục của chính mình trong quá khứ. Lại nữa, khi nói "do vô minh, hành sinh", phải dùng trí thấy cách lộ ý môn thuộc nghiệp luân sinh do lộ ý môn thuộc phiền não luân, rồi phân định, quán các pháp nhân và pháp quả. Hãy ghi nhớ trước rằng khi đến phần minh sát cũng phải quán minh sát chúng.]

Các hành gọi là nghiệp luân đã nêu trên — nói cách khác, các dòng tâm thuộc lộ ý môn của nghiệp luân; nói cách khác nữa, những danh pháp hiện hữu trong dòng tâm của lộ đổng lực ý môn thuộc phiền não luân và nghiệp luân — chắc chắn chỉ là các pháp vô thường, nên sau khi sinh đều diệt. Chúng đã sinh rồi diệt ngay trong đời quá khứ. Tuy nhiên, chúng không diệt mất mà không để lại một năng lực nào trong dòng danh sắc; chỉ sau khi đặt vào dòng danh sắc năng lực nghiệp (kammasatti) có thể làm sinh một đời sống mà người vun bồi hành và nghiệp mong muốn, chúng mới diệt. Hành giả phải phân định nhóm danh pháp hành, rồi quán để thấy bằng trí năng lực nghiệp ấy đã được đặt vào dòng danh sắc khi các hành diệt đi.

Hành giả được lấy làm ví dụ ở trên là người mong muốn đời sống người nữ có thể chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ một cách thỏa lòng. Với mục đích có được đời sống người nữ ấy, vị ấy đã vun bồi hành thiện do trì giới. Khi tìm năng lực nghiệp của nhóm hành ấy, rồi tìm xem năng lực nghiệp đó có mối liên hệ nhân quả với nhóm danh sắc do thức tái tục dẫn đầu của đời hiện tại này hay không, vị ấy lại thấy bằng trí rằng do năng lực nghiệp ấy, nhóm pháp quả luân ở tái tục đã sinh khởi. Khi thấy như vậy, trong dòng tâm của hành giả ấy cũng sinh những hiểu biết sau đây:

Tập III — Miến 371 — PDF nguồn 394

Bốn phương pháp nhận biết nhân quả

1. Về phía pháp nhân cũng không có người, chúng sinh làm ra hay sáng tạo; không có tự ngã (atta), không có đại ngã (parama-atta).
2. Về phía pháp quả cũng không có tự ngã được làm ra, được sáng tạo; không có sinh mạng ngã (jīva-atta).
3. Vị ấy biết chỉ có tập hợp danh sắc nhân và tập hợp danh sắc quả. (Trong phần này, do trí thấy đã đạt đến chân đế nên cũng bao gồm sự biết phương pháp nhất tính và phương pháp dị tính.)
4. Lại nữa, về phía các nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp cũng không có sự dụng công (vyāpāra) rằng: "Ta sẽ sắp đặt, làm cho quả sinh khởi."
5. Về phía quả là danh sắc tái tục cũng không có sự dụng công rằng: "Khi các pháp nhân hiện hữu, chúng ta là các pháp quả sẽ hiện hữu." Vị ấy thấy bằng trí tính chất không có sự dụng công ấy. Đó chính là biết phương pháp vô tác dụng (abyāpāranaya).
6. Lại nữa, do thấy chỉ những quả tương ứng với nhân, như danh sắc tái tục, sinh do nhóm nhân vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp ấy, không thấy một quả nào khác không tương ứng với nhân, nên gọi là biết phương pháp pháp nhĩ (evaṃdhammatānaya).

Trên đây là trình bày bằng cách gom các nhân thành một nhóm, các quả thành một nhóm. Nếu phân chia và nói theo một cách khác, theo phương pháp thứ nhất của duyên khởi, thì như sau.

Tính chất biết sai rằng có một người nữ có thể chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ một cách thỏa lòng là vô minh. (Chính là dòng tâm thuộc lộ đổng lực ý môn của phiền não luân do vô minh dẫn đầu.) Do vô minh ấy (= do dòng tâm thuộc lộ đổng lực ý môn của phiền não luân do vô minh dẫn đầu), vị ấy vun bồi phước hành là thiện do trì giới. (= Vun bồi dòng tâm thuộc lộ đổng lực ý môn của nghiệp luân do tư thiện trì giới dẫn đầu.)

Vị ấy thấy bằng trí dòng danh sắc trong đó vô minh đã sinh (= chỉ nhóm danh pháp thuộc dòng tâm của lộ đổng lực ý môn, thuộc phiền não luân do vô minh dẫn đầu, cùng sắc vật làm chỗ nương) và dòng danh sắc trong đó hành thiện do trì giới đã sinh (= chỉ nhóm danh pháp thuộc dòng tâm của lộ đổng lực thiện ý môn, thuộc nghiệp luân do tư thiện trì giới dẫn đầu, cùng sắc vật làm chỗ nương) là một dòng danh sắc liên tục, nối tiếp nhau. Lại nữa, vị ấy cũng thấy bằng trí dòng danh sắc trong đó vô minh và hành, tức phiền não luân và nghiệp luân ấy, đã sinh, cùng dòng danh sắc cho đến danh sắc tái tục của đời hiện tại, là một dòng liên tục. Đó là biết phương pháp nhất tính.

Lại nữa, trong nhóm danh pháp thuộc dòng tâm của lộ đổng lực ý môn, thuộc phiền não luân do vô minh dẫn đầu, và dòng tâm của lộ đổng lực ý môn, thuộc nghiệp luân do tư thiện trì giới dẫn đầu, vị ấy phá vỡ những khối danh gọi là khối liên tục (santatighana), khối tập hợp (samūhaghana), khối phận sự (kiccaghana), và thấy bằng trí năng lực riêng, đặc tính riêng của từng thực thể chân đế hiện hữu trong mỗi sát-na tâm. Đó là biết phương pháp dị tính. Đối với danh sắc tái tục cũng vậy: vị ấy biết đến mức trí thấy đạt tới chân đế. Đó chính là biết phương pháp dị tính.

Tập III — Miến 372 — PDF nguồn 395

Vô tác dụng và pháp nhĩ

Vị ấy thấy bằng trí rằng về phía nhân gọi là vô minh cũng không có sự dụng công: “Ta sẽ sắp đặt, làm cho quả gọi là hành sinh”; về phía quả là các hành cũng không có sự dụng công: “Khi nhân vô minh hiện hữu, chúng ta là các hành quả sẽ sinh.” Đó là biết phương pháp vô tác dụng. Đối với việc thức, v.v. sinh do hành, cũng hãy hiểu theo cách ấy.

Vị ấy thấy bằng trí rằng do nhân gọi là vô minh, chỉ quả tương ứng gọi là hành sinh khởi; cũng thấy bằng trí rằng các quả không tương ứng không sinh. Đó chính là biết phương pháp pháp nhĩ.

Hãy ghi nhớ và tiếp nhận vững chắc rằng khi quán để thấy bằng trí cách hành sinh do vô minh, cách thức sinh do hành, v.v., chính mình cũng phải nỗ lực biết các phương pháp nhất tính, dị tính, vô tác dụng và pháp nhĩ đã nêu trên.

Tập III — Miến 373 — PDF nguồn 396

Các duyên Paṭṭhāna — nhân duyên

Các duyên Paṭṭhāna.

Trong pháp duyên khởi này, khi nói “do vô minh hiện hữu, hành sinh khởi”, hay nói cách khác “do pháp nhân hiện hữu, pháp quả sinh khởi”, có thể hỏi: các pháp nhân hỗ trợ như thế nào để các pháp quả sinh khởi? Chúng hỗ trợ bằng những năng lực duyên (paccayasatti) nào? Để trí có thể vận hành trong các pháp về sự liên hệ nhân quả, ở đây sẽ trình bày tóm lược hai mươi bốn duyên Paṭṭhāna.

Chánh tạng phần nêu đề hai mươi bốn duyên.

Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo, adhipatipaccayo, anantarapaccayo, samanantarapaccayo, sahajātapaccayo, aññamaññapaccayo, nissayapaccayo, upanissayapaccayo, purejātapaccayo, pacchājātapaccayo, āsevanapaccayo, kammapaccayo, vipākapaccayo, āhārapaccayo, indriyapaccayo, jhānapaccayo, maggapaccayo, sampayuttapaccayo, vippayuttapaccayo, atthipaccayo, natthipaccayo, vigatapaccayo, avigatapaccayoti. [NT558]
"Nhân duyên, cảnh duyên, trưởng duyên, vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, câu sinh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, cận y duyên, tiền sinh duyên, hậu sinh duyên, trùng dụng duyên, nghiệp duyên, quả duyên, thực duyên, quyền duyên, thiền duyên, đạo duyên, tương ưng duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên, bất ly khứ duyên."

Nhân duyên (hetupaccaya).

Từ hetu diễn tả gốc rễ (= mūla). Ba pháp tham, sân, si là gốc rễ của các pháp bất thiện, gọi là căn bất thiện (akusalamūla), cũng gọi là nhân bất thiện. Ba pháp vô tham, vô sân, vô si là gốc rễ của các pháp thiện và một số pháp vô ký; gọi là căn thiện và căn vô ký, cũng gọi là nhân thiện và nhân vô ký.

Paccaya = duyên.

Paccayoti ettha pana ayaṃ vacanattho, paṭicca etasmā etīti paccayo. Apaccakkhāya naṃ vattatīti attho. Yo hi dhammo yaṃ dhammaṃ apaccakkhāya tiṭṭhati vā uppajjati vā, so tassa paccayoti vuttaṃ hoti. Lakkhaṇato pana upakārakalakkhaṇo paccayo. Yo hi dhammo yassa dhammassa ṭhitiyā vā uppattiyā vā upakārako hoti, so tassa paccayoti vuccati. Paccayo, hetu, kāraṇaṃ, nidānaṃ, sambhavo, pabhavotiādi atthato ekaṃ, byañjanato nānaṃ. Iti mūlaṭṭhena hetu, upakārakaṭṭhena paccayoti saṅkhepato mūlaṭṭhena upakārako dhammo hetupaccayo. [NT559]
"Ở đây, nghĩa của từ paccaya là: do nương vào cái này mà đi đến, nên gọi là duyên. Nghĩa là vận hành mà không từ bỏ nó. Pháp nào trụ hoặc sinh mà không từ bỏ pháp nào khác, thì pháp kia là duyên của pháp ấy. Xét về đặc tính, duyên có đặc tính hỗ trợ. Pháp nào hỗ trợ cho sự trụ hoặc sự sinh của pháp nào khác thì được gọi là duyên của pháp ấy. Các từ duyên, nhân, nguyên nhân, căn nguyên, nguồn sinh, chỗ phát sinh, v.v. đồng nghĩa nhưng khác chữ. Như vậy, là nhân theo nghĩa gốc rễ, là duyên theo nghĩa hỗ trợ; nói tóm lại, pháp hỗ trợ theo nghĩa gốc rễ là nhân duyên."

Pháp quả phải nương từ pháp nhân này mà sinh, mà trụ. Do là nhân mà quả nương vào để sinh, để trụ như vậy, pháp nhân ấy gọi là paccaya, duyên. Ý muốn nói quả sinh, trụ mà không từ bỏ nhân ấy. Giải thích cho rõ: pháp quả nào trụ hoặc sinh mà không từ bỏ, không lìa pháp nhân nào, thì pháp nhân ấy chính là nhân mà pháp quả đó nương vào để trụ, để sinh.

Tập III — Miến 374 — PDF nguồn 397

Đặc tính hỗ trợ và nghĩa gốc rễ

[Ghi chú của nguyên tác: Hậu sinh duyên (= nhóm danh pháp sinh sau) chỉ hỗ trợ cho tiền sinh (= nhóm sắc pháp đã sinh trước mình) trụ, không hỗ trợ cho sinh. Các duyên như vô gián (= nhóm danh pháp trước) chỉ hỗ trợ cho nhóm danh pháp sau sinh, không hỗ trợ cho trụ. Các duyên như nhân duyên hỗ trợ cả sinh lẫn trụ. Vì vậy, lời giải "tiṭṭhati vā uppajjati vā" — "trụ hoặc sinh" — dùng từ vā có nghĩa không xác định, không cố định. Tiṭṭhati là hiện hữu theo cách trụ trong tiểu sát-na trụ; uppajjati là hiện hữu theo cách sinh trong tiểu sát-na sinh.]

Theo những lời giải trên, hãy ghi nhận các pháp nhân là duyên (paccaya), các pháp quả là pháp được duyên sinh (paccayuppanna).

Đặc tính hỗ trợ (upakārakalakkhaṇa).

Nghĩa "nhân" của từ paccaya là nghĩa từ ngữ (saddattha). Nghĩa "hỗ trợ" (upakāraka) là nghĩa đặc tính (lakkhaṇattha) cho thấy tính chất của tất cả pháp nhân, tức nghĩa đặc tính riêng.

“Hỗ trợ” là làm thành tựu, tức làm cho các pháp quả được duyên sinh có tính chất tương ứng. Việc làm như vậy chính là khả năng sinh và trụ của quả tương ứng với nhân. Ý nói các nhân làm cho các quả có thể sinh, có thể trụ tương ứng với nhân. Khả năng làm như thế được gọi là các pháp nhân duyên hỗ trợ các pháp quả được duyên sinh sinh và trụ thành những quả tương ứng với nhân. Pháp nhân hỗ trợ cho pháp quả ấy như vậy được gọi là paccaya, duyên.

Nói tóm lại, sáu nhân làm cho các quả có được kết quả tương ứng (= làm cho kết quả tương ứng sinh và trụ), với tư cách gốc rễ, được gọi là nhân duyên.

Mūlaṭṭha = nghĩa gốc rễ.

Laddhahetupaccayā hi dhammā virūḷhamūlā viya pādapā thirā honti suppatiṭṭhitā, ahetukā tilabījakādisevālā viya na suppatiṭṭhitā. Iti mūlaṭṭhena upakārakoti suppatiṭṭhitabhāvasādhanena upakārako dhammo hetupaccayoti veditabbo. [NT560]
“Các pháp có được nhân duyên thì vững chắc, được thiết lập vững vàng, như cây có rễ phát triển. Các pháp vô nhân không được thiết lập vững vàng, như các loại rong, bèo nhỏ bằng hạt mè. Vì vậy, cần hiểu rằng trong lời ‘hỗ trợ theo nghĩa gốc rễ’, pháp hỗ trợ bằng cách làm thành tựu trạng thái được thiết lập vững vàng là nhân duyên.”

“Gốc rễ” là làm thành tựu trạng thái được thiết lập vững vàng của các pháp quả. Như những cây có rễ phát triển lan rộng thì vững chắc, đứng vững, các pháp được duyên sinh có được nhân duyên (= pháp nhân là hetu) thì vững chắc, được thiết lập vững vàng. Các pháp vô nhân không thể được thiết lập vững vàng, như những loại rong, bèo nhỏ bằng hạt mè. Vì vậy, trong lời “với tư cách gốc rễ, làm cho các quả có kết quả tương ứng (= hỗ trợ)”, đối với các pháp quả được duyên sinh,

Pháp duyên và pháp được duyên sinh của nhân duyên

hãy hiểu rằng sáu nhân làm cho chúng được thiết lập vững vàng, qua đó làm cho các quả có tính chất tương ứng với nhân, hỗ trợ chúng, được gọi là nhân duyên. (Đối với cảnh duyên, v.v. cũng hãy dựa theo cách này để hiểu.)

“Hỗ trợ” — Khi nói các pháp duyên hỗ trợ các pháp được duyên sinh, hãy ghi nhận rằng: (1) làm sinh những pháp được duyên sinh chưa sinh; (2) nâng đỡ cho những pháp được duyên sinh đã sinh được tồn tại, được gọi là hỗ trợ.

Pháp duyên và pháp được duyên sinh.

Hetū hetusampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ hetupaccayena paccayo. [NT561]
“Các nhân làm duyên bằng nhân duyên cho các pháp tương ưng với nhân và các sắc sinh từ chúng.”

Pháp làm nhân duyên: sáu nhân là tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.

Các pháp được nhân duyên hỗ trợ: bảy mươi mốt tâm hữu nhân; năm mươi hai tâm sở, trừ si trong hai tâm căn si; sắc do tâm hữu nhân sinh trong thời bình nhật; sắc do nghiệp sinh tại tái tục hữu nhân.

Sắc do nghiệp sinh tại tái tục và sắc do tâm sinh trong thời bình nhật là sắc câu sinh (sahajāta), cùng sinh với các pháp duyên là sáu nhân tùy trường hợp. Vì các pháp duyên là sáu nhân chỉ hỗ trợ các pháp được duyên sinh là các uẩn tương ưng (= những danh uẩn cùng sinh tương ưng trong một sát-na tâm) và sắc câu sinh, hãy ghi nhận đây là nhóm pháp duyên thuộc thời hiện tại, chỉ nhằm nói đến sự hỗ trợ trong một sát-na tâm. Các pháp nhân chỉ là danh pháp; các pháp quả gồm cả danh và sắc. Vì vậy, nhân duyên này là duyên mà danh hỗ trợ danh sắc.

“Kammaṃ khettaṃ, viññāṇaṃ bījaṃ, taṇhā sneho.” [NT562]
“Nghiệp là ruộng, thức là hạt giống, ái là chất ẩm.”

1. Nghiệp giống như ruộng.
2. Thức tái tục giống như hạt giống.
3. Ái giống như nước và chất kết dính. [NT563]

Ở đây, lý do các pháp nhân duyên chỉ hỗ trợ sắc do nghiệp sinh tại tái tục, không hỗ trợ sắc do nghiệp sinh trong thời bình nhật, là vì sắc do nghiệp sinh tại tái tục chỉ có sự sinh gắn với tâm thức tái tục. Vào lúc tái tục, các sắc do nghiệp sinh có sự sinh gắn với tâm tái tục; chỉ do gắn với tâm tái tục, chúng mới sinh và trụ. Thật vậy, trong sát-na tái tục ấy, tâm tái tục không thể làm sinh sắc do tâm sinh. (Về lý do, hãy xem lại phần đề mục sắc ở trước.) Các sắc do nghiệp sinh ấy chỉ có thể sinh khi thức tái tục gắn vào, nên không thể sinh hay trụ khi lìa thức tái tục. Chính vì vậy, Đức Phật đã thuyết:

Tập III — Miến 376 — PDF nguồn 399

Thức tái tục và sắc do nghiệp sinh

Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ. Tasmiṃ patiṭṭhite viññāṇe virūḷhe nāmarūpassa avakkanti hoti. [NT564]
“Do thức làm duyên, danh sắc sinh. Khi thức ấy được thiết lập, tăng trưởng, có sự đi vào của danh sắc.”

“Do nhân gọi là thức tái tục, danh sắc tái tục sinh khởi. Khi thức tái tục ấy được thiết lập, sự đi vào của danh sắc tái tục sinh khởi.” Đức Phật đã thuyết như vậy. (Kinh Cetanā thứ hai, phẩm Kaḷāra, Nidānavaggasaṃyutta.)

Trong thời bình nhật, dù tâm (= thức) không hiện hữu, những sắc do nghiệp sinh ấy cũng chỉ sinh gắn với nghiệp, chỉ sinh liên hệ với nghiệp; không có sự sinh gắn với tâm. Thật vậy, ngay cả trong dòng tương tục của các bậc Thánh Bất lai và A-la-hán đang nhập diệt định, nơi tâm không hiện hữu vì tâm, tâm sở và sắc do tâm sinh đều đã ngừng, những sắc do nghiệp sinh ấy vẫn tiếp tục sinh.

Lại nữa, vì tâm tái tục không có khả năng làm sinh sắc do tâm sinh, chỉ sắc do nghiệp sinh đứng ở vị trí sắc do tâm tái tục ấy sinh. Tâm tái tục ấy cũng đứng ở vị trí hạt giống của sắc do nghiệp sinh. Còn nghiệp giống như ruộng nơi sắc do nghiệp sinh phát triển. Các phiền não như ái giống như nước.

Vì vậy, tuy ruộng và nước hiện hữu, lúc đầu cây chỉ có thể sinh nhờ năng lực hạt giống; cũng vậy, trong sát-na tái tục, toàn bộ sắc do nghiệp sinh phải sinh nhờ năng lực của tâm tái tục.

Sau khi hạt giống nảy mầm, dù hạt dần mục nát và mất đi, cây vẫn có thể tiếp tục tăng trưởng nhờ năng lực của đất ruộng và nước; cũng vậy, hãy hiểu rằng trong thời bình nhật, các sắc do nghiệp sinh có thể sinh chỉ do nghiệp, không cần tâm. Vì vậy, Đức Phật đã thuyết:
1. Nghiệp giống như ruộng.
2. Thức tái tục giống như hạt giống.
3. Ái giống như nước và chất kết dính. [NT565]

Tập III — Miến 377 — PDF nguồn 400

Cảnh duyên

Cảnh duyên (ārammaṇapaccaya).

Pháp hỗ trợ bằng năng lực của cảnh là cảnh duyên. Như người yếu sức phải vịn vào gậy hoặc dây mới có thể đứng dậy, đứng vững, các pháp tâm và tâm sở cũng chỉ sinh và trụ khi lấy một cảnh như cảnh sắc làm cảnh. Vì vậy, hãy hiểu cả sáu cảnh, là đối tượng của tâm và tâm sở, đều là cảnh duyên, tức pháp nhân là cảnh. [NT566]

Pháp làm cảnh duyên là sáu cảnh. Các pháp được cảnh duyên hỗ trợ là nhóm pháp tâm và tâm sở.

[Ghi chú của nguyên tác: Trong phần minh sát, nếu chỉ nói riêng về cảnh được trí minh sát quán, thì phía cảnh có hai mươi tám sắc và nhóm danh pháp tâm, tâm sở hiệp thế. Về phía ārammaṇika (= pháp được duyên sinh nhận lấy cảnh), đó chính là các nhóm danh pháp trong cả sáu tuyến nhận lấy sáu cảnh tương ứng, như đã trình bày trong phần đề mục danh.]

1. Cảnh sắc hỗ trợ nhóm danh pháp tâm và tâm sở thuộc lộ nhãn môn và lộ ý môn sinh khởi lấy cảnh sắc làm cảnh;
2. Cảnh thanh hỗ trợ nhóm danh pháp tâm và tâm sở thuộc lộ nhĩ môn và lộ ý môn sinh khởi lấy cảnh thanh làm cảnh;
3. Cảnh hương hỗ trợ nhóm danh pháp tâm và tâm sở thuộc lộ tỷ môn và lộ ý môn sinh khởi lấy cảnh hương làm cảnh;
4. Cảnh vị hỗ trợ nhóm danh pháp tâm và tâm sở thuộc lộ thiệt môn và lộ ý môn sinh khởi lấy cảnh vị làm cảnh;
5. Cảnh xúc hỗ trợ nhóm danh pháp tâm và tâm sở thuộc lộ thân môn và lộ ý môn sinh khởi lấy cảnh xúc làm cảnh;
6. Cảnh pháp hỗ trợ nhóm danh pháp tâm và tâm sở thuộc lộ ý môn sinh khởi lấy cảnh pháp làm cảnh;
— bằng năng lực cảnh duyên.

Đây là loại duyên mà các pháp duyên gồm (1) chế định, (2) danh, (3) sắc hỗ trợ các danh pháp được duyên sinh. Về phía pháp duyên bao gồm tất cả danh sắc chân đế trong ba thời và các pháp duyên vượt ngoài thời gian là Nibbāna và chế định. Những cảnh chế định như tợ tướng kasiṇa và tợ tướng hơi thở cũng nằm trong cảnh pháp. Các tợ tướng kasiṇa hỗ trợ danh pháp thiền kasiṇa; tợ tướng hơi thở hỗ trợ danh pháp thiền hơi thở bằng năng lực cảnh duyên. Vì vậy, trong phần cảnh duyên, hãy ghi nhớ điểm cốt yếu tóm lược sau:

Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabbha ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo. [NT567]
“Bất cứ pháp nào mà các pháp tâm và tâm sở nương lấy làm cảnh để sinh khởi, những pháp ấy làm duyên bằng cảnh duyên cho những pháp tâm và tâm sở ấy.”

Tập III — Miến 378 — PDF nguồn 401

Trưởng duyên — câu sinh trưởng duyên

Nghĩa là: bất kể là chế định hay chân đế, những pháp tâm và tâm sở nào sinh khởi lấy một pháp nào đó làm cảnh, các pháp cảnh ấy hỗ trợ những pháp tâm và tâm sở ấy bằng năng lực cảnh duyên. Ý muốn nói: chỉ khi có cái để biết, tức có cảnh, mới có thể có sự biết.

Trưởng duyên (adhipatipaccaya).

Pháp làm cho các pháp được duyên sinh có tính chất, lợi ích tương ứng với tư cách chủ đạo được gọi là trưởng duyên. Trưởng duyên phân thành hai loại: câu sinh trưởng duyên và cảnh trưởng duyên. Trong hai loại ấy, câu sinh trưởng duyên có bốn loại.

Câu sinh trưởng duyên (sahajātādhipatipaccaya).

Chandādhipati chandasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ adhipatipaccayena paccayo. [NT568]
“Dục trưởng làm duyên bằng trưởng duyên cho các pháp tương ưng với dục và các sắc sinh từ chúng.”

Pháp dục trưởng hỗ trợ các pháp tâm và tâm sở tương ưng với dục, cùng những sắc sinh do các tâm và tâm sở ấy, bằng năng lực trưởng duyên. Hãy hiểu bốn pháp được Đức Phật thuyết theo cách ấy — dục (chanda), tinh tấn (viriya), tâm (citta), thẩm sát (vīmaṃsā = tuệ) — là các pháp trưởng duyên. Chính là những pháp hỗ trợ với tư cách chủ đạo cho các pháp câu sinh, cùng sinh trong một sát-na tâm. Cả bốn có thể cùng sinh tương ưng trong một sát-na tâm; tuy nhiên, không phải cả bốn cùng lúc làm phận sự chủ đạo. Khi tâm sinh lấy dục làm đầu, làm chủ đạo, chỉ dục làm phận sự chủ đạo; tinh tấn, thẩm sát và tâm không làm phận sự ấy. Đối với tinh tấn, thẩm sát và tâm cũng hiểu tương tự. Trong một sát-na tâm, chỉ một trong bốn pháp ấy có thể đảm nhiệm phận sự chủ đạo.

1. Dục trưởng (chandādhipati): khi tâm sinh lấy dục làm đầu, làm chủ đạo, dục là pháp trưởng duyên. Tâm đổng lực hữu trưởng tương ưng với dục ấy, nhóm tâm sở trừ dục và hoài nghi, cùng sắc do những tâm và tâm sở ấy sinh, là các pháp được duyên sinh.

2. Tấn trưởng (viriyādhipati): khi tâm sinh lấy tinh tấn làm đầu, làm chủ đạo, tinh tấn là pháp trưởng duyên. Tâm đổng lực hữu trưởng tương ưng với tinh tấn ấy, nhóm tâm sở trừ tinh tấn và hoài nghi, cùng sắc do những tâm và tâm sở ấy sinh, là các pháp được duyên sinh.

3. Thẩm trưởng (vīmaṃsādhipati): khi tâm sinh lấy tuệ làm đầu, làm chủ đạo, tuệ là pháp trưởng duyên. Tâm đổng lực hữu trưởng tương ưng với tuệ ấy, nhóm tâm sở trừ tuệ và hoài nghi, cùng sắc do những tâm và tâm sở ấy sinh, là các pháp được duyên sinh.

4. Tâm trưởng (cittādhipati): khi tâm sinh lấy tâm lực làm đầu, làm chủ đạo, tâm đổng lực hữu trưởng là pháp trưởng duyên. Các tâm sở tương ưng với tâm đổng lực hữu trưởng ấy, trừ hoài nghi, cùng sắc do những tâm và tâm sở ấy sinh, là các pháp được duyên sinh.

Tập III — Miến 379 — PDF nguồn 402

Hãy vun bồi tâm lực

1. Chandavato kiṃ nāma na sijjhati.
2. Viriyavato kiṃ nāma na sijjhati.
3. Paññavato kiṃ nāma na sijjhati.
4. Cittavato kiṃ nāma na sijjhati.
“Đối với người có dục, điều gì lại không thành tựu? Đối với người có tinh tấn, điều gì lại không thành tựu? Đối với người có tuệ, điều gì lại không thành tựu? Đối với người có tâm lực, điều gì lại không thành tựu?”

1. Đối với người có dục, có kết quả nào lại không thể thành tựu? (Ắt phải thành tựu.)
2. Đối với người có tinh tấn, có kết quả nào lại không thể thành tựu? (Ắt phải thành tựu.)
3. Đối với người có tuệ, có kết quả nào lại không thể thành tựu? (Ắt phải thành tựu.)
4. Đối với người có tâm lực mạnh mẽ, có kết quả nào lại không thể thành tựu? (Ắt phải thành tựu.)

Hãy vun bồi tâm lực.

Trước khi dục trở thành chủ đạo, phải sửa soạn tâm (= nhóm tâm và tâm sở) rằng: “Nếu có dục, có kết quả nào lại không thể thành tựu?” Sự sửa soạn, khích lệ tâm đã thực hiện trước ấy hỗ trợ các tâm sau bằng năng lực thường cận y (pakatūpanissaya), tức chỗ nương mạnh mẽ theo bản tính tự nhiên. Do sự hỗ trợ ấy, khi các tâm sau sinh, dục trở thành chủ đạo. Dục trở thành chủ đạo như vậy được gọi là dục trưởng. Đối với tinh tấn, v.v. trở thành chủ đạo cũng theo cách này.

“Nếu có dục, có kết quả nào lại không thể thành tựu?” Khi có được sự hỗ trợ bằng năng lực thường cận y, tức chỗ nương mạnh mẽ tự nhiên là sự sửa soạn, khích lệ tâm đã thực hiện trước theo cách ấy, các pháp như dục tương ưng trong các tâm sinh sau (= trong nhóm tâm và tâm sở) trở thành dẫn đầu, chủ đạo. Chính các pháp như dục sinh lên trong khi làm cho các pháp tương ưng thành tựu theo ý của mình. Các pháp tương ưng với dục, v.v. cũng sinh theo ý của dục, v.v. Vì sao? Vì chúng phải sinh thuận theo dục, v.v., theo tính chất thấp kém, v.v.

Trong dục, tinh tấn, thẩm sát và tâm, nếu pháp nào thấp kém (hīna), các pháp tương ưng cũng thấp kém. Nếu pháp ấy trung bình (majjhima), các pháp tương ưng cũng trung bình. Nếu pháp ấy cao thượng (paṇīta), thuộc bậc cao, các pháp tương ưng cũng cao thượng, trở thành những pháp thuộc bậc cao. Vì vậy mới nói các pháp tương ưng sinh thuận theo dục, v.v.

Do các pháp như dục làm cho các pháp tương ưng vận hành theo ý mình như vậy, do các pháp tương ưng vận hành theo ý của chúng, dục, tinh tấn, thẩm sát và tâm ấy trở thành các pháp trưởng duyên. Hãy ghi nhận chắc chắn như vậy. [NT569]

Tập III — Miến 380 — PDF nguồn 403

Lời khuyến tấn — cảnh trưởng duyên

Lời khuyến tấn.

Vì vậy, để đạt Nibbāna, hãy:
1. Vun bồi sức dục hết sức mãnh liệt.
2. Vun bồi sức tinh tấn hết sức mãnh liệt.
3. Vun bồi sức thẩm sát hết sức mãnh liệt.
4. Vun bồi tâm lực hết sức mãnh liệt.

Nhóm pháp dục, tinh tấn, thẩm sát và tâm này sẽ đưa dòng tâm của hành giả hướng đến Nibbāna, bởi chúng là những năng lực mạnh mẽ có thể làm cho dòng tâm vận hành theo ý mình.

Cảnh trưởng duyên (ārammaṇādhipatipaccaya).

Yaṃ yaṃ dhammaṃ garuṃ katvā ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ adhipatipaccayena paccayo. [NT570]
“Bất cứ pháp nào mà các pháp tâm và tâm sở coi trọng để sinh khởi, những pháp ấy làm duyên bằng trưởng duyên cho những pháp tâm và tâm sở ấy.”

Những pháp tâm và tâm sở nào sinh khởi coi trọng một pháp cảnh nào, thì các pháp cảnh ấy hỗ trợ các pháp tâm và tâm sở ấy bằng năng lực cảnh trưởng duyên. [NT571]

Các danh pháp sinh khởi coi trọng cảnh nào, cảnh được coi trọng ấy là cảnh trưởng duyên của những danh pháp ấy. [NT572]

Cảnh đáng được coi trọng làm cho những tâm suy xét, tâm thích thú, tâm đạo và tâm quả đang hướng đến, nghiêng về, xuôi về cảnh ấy có tính chất và lợi ích tương ứng, dường như khiến chúng vận hành theo ý mình. Vì cảnh đáng được coi trọng hỗ trợ tương ứng cho các tâm đang hướng đến, nghiêng về, xuôi về mình như vậy, nên khả năng hỗ trợ tương ứng với tư cách chủ tể của các pháp tâm và tâm sở được duyên sinh liên hệ với mình ấy cần được ghi nhận là tính chất trưởng duyên (= cảnh trưởng duyên). [NT573]

Pháp duyên: mười tám sắc thực được coi trọng; tám mươi bốn tâm, trừ hai tâm căn sân, hai tâm căn si và thân thức câu hành khổ; bốn mươi bảy tâm sở, trừ sân, tật, lận, hối và hoài nghi; cùng Nibbāna — là các pháp cảnh trưởng duyên. (Nếu chỉ trích riêng phạm vi quán minh sát cho hành giả: mười tám sắc thực; trừ thân thức câu hành khổ, các nhóm danh pháp trong sáu loại lộ tâm sinh khởi lấy sáu cảnh làm cảnh và coi trọng chúng tùy trường hợp, trong đó có đổng lực tham và đổng lực đại thiện; các nhóm danh pháp sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền sinh khởi lấy tợ tướng hơi thở làm cảnh — là các pháp cảnh trưởng duyên.)

Tập III — Miến 381 — PDF nguồn 404

Vô gián duyên và đẳng vô gián duyên

Pháp sở duyên: tám đổng lực căn tham, tám đổng lực đại thiện, bốn đổng lực đại duy tác tương ưng trí, tám tâm siêu thế và bốn mươi lăm tâm sở, trừ sân, tật, lận, hối, hoài nghi và hai vô lượng — là những pháp biết coi trọng cảnh, thuộc pháp sở duyên của cảnh trưởng duyên. (Riêng đối với thiện hành giả: nhóm danh của đổng lực căn tham và nhóm danh của đổng lực đại thiện không có các tâm sở vô lượng là pháp sở duyên của cảnh trưởng duyên.)

Đây là duyên trong đó danh sắc trợ giúp danh sắc. [CHƯA XÁC MINH] [45]

Các pháp năng duyên này thuộc ba thời và ngoại thời.

Vô gián duyên — đẳng vô gián duyên (anantarapaccaya — samanantarapaccaya).

Pháp làm phát sinh những đặc tính thích hợp nơi pháp sở duyên, bằng tính chất không có khoảng xen, không có sự ngăn cách, do không có một pháp nào chen giữa pháp nhân năng duyên và pháp quả sở duyên, được gọi là vô gián duyên.

Pháp làm phát sinh đặc tính thích hợp nơi pháp sở duyên, bằng tính chất hoàn toàn không có khoảng xen, không có sự ngăn cách, do hoàn toàn không có một pháp nào chen giữa pháp nhân năng duyên và pháp quả sở duyên, được gọi là đẳng vô gián duyên.

Điểm cốt yếu cần ghi nhớ.

Ngay sau nhãn thức, ý giới gọi là tiếp thọ sinh khởi; ngay sau ý giới tiếp thọ, ý thức giới gọi là suy đạc sinh khởi; ngay sau ý thức giới suy đạc, ý thức giới gọi là xác định sinh khởi. Ngay sau tâm tử, tâm tái tục sinh khởi. Như vậy, tâm nào sinh ngay sau tâm nào, tính chất nhất định sinh ngay sau tâm trước ấy được gọi là định luật của tâm (cittaniyāma).

Định luật của tâm ấy được thành tựu chỉ nhờ năng lực của tâm sinh trước, được các nhân như cảnh — vốn cùng làm phát sinh pháp quả ấy — xác định riêng; không thành tựu nhờ năng lực của pháp nào khác ngoài năng lực của tâm trước. Vì vậy, thực tính pháp có khả năng làm sinh tâm và tâm sở thích hợp ngay sau chính mình được gọi là vô gián duyên. Chính vì chỉ pháp có khả năng làm sinh một tổ hợp tâm thích hợp ngay sau mình mới được gọi là vô gián duyên, Đức Phật đã dạy:

Anantarapaccayoti cakkhuviññāṇadhātu taṃsampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. [NT574]
“Vô gián duyên: nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới làm duyên cho ý giới và các pháp tương ưng với ý giới bằng vô gián duyên.”

Nghĩa là: nhãn thức giới cùng các pháp phối hợp, tương ưng với nhãn thức giới trợ giúp ý giới tiếp thọ cùng các pháp phối hợp, tương ưng với ý giới tiếp thọ bằng năng lực vô gián duyên. Đức Phật đã thuyết những lời dạy như vậy.

Tập III — Miến 382 — PDF nguồn 405

Những ý kiến khác về vô gián và đẳng vô gián

Chính pháp được gọi là vô gián duyên ấy cũng được gọi là đẳng vô gián duyên. Thật vậy, hai duyên mang tên vô gián và đẳng vô gián chỉ khác nhau về từ ngữ. Cũng như hai từ upacaya và santati, hoặc như nhóm đôi adhivacana và nhóm đôi nirutti, v.v., chỉ có từ ngữ khác nhau; xét về pháp thể và ý nghĩa thực tính thì không khác. [NT575]

Nhân riêng biệt và nhân chung.

Trong câu trên, "các nhân như cảnh vốn cùng làm sinh pháp quả sở duyên" có nghĩa như sau: trong hai nhãn thức — nhãn thức quả thiện và nhãn thức quả bất thiện — cảnh đáng ưa là nhân riêng biệt để nhãn thức quả thiện sinh khởi; ánh sáng và tác ý là nhân thông thường, tức nhân chung liên hệ đến cả quả thiện lẫn quả bất thiện. Cảnh không đáng ưa là nhân riêng biệt để nhãn thức quả bất thiện sinh khởi; ánh sáng và tác ý là nhân thông thường, tức nhân chung. Đối với sự sinh khởi của tiếp thọ, suy đạc, v.v. cũng hiểu tương tự.

Những quan điểm khác.

Các vị thầy thuộc phái Revata có quan điểm rằng: "Do không có một thực thể pháp chen giữa nên gọi là vô gián duyên; do không có thời gian chen giữa nên gọi là đẳng vô gián duyên." Quan điểm ấy trái với những lời dạy như:

Nirodhā vuṭṭhahantassa nevasaññānāsaññāyatanakusalaṃ phalasamāpattiyā samanantarapaccayena paccayo. [NT576]
"Đối với người xuất khỏi diệt định, thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ làm duyên cho quả định bằng đẳng vô gián duyên."

Các vị thầy Revata muốn phân biệt hai duyên như sau: giữa năng duyên và sở duyên không có một thực thể, tức pháp thể chân đế, chen vào; do không có một pháp nào ngăn cách nên thành vô gián duyên. Giữa năng duyên và sở duyên không có thời gian ngăn cách — tức giữa sự diệt của tâm trước và sự sinh của tâm sau không có thời gian dư ra — nên thành đẳng vô gián duyên.

Trước khi nhập diệt định, bậc Thánh Bất lai tu tập, quán xét minh sát lần lượt các chứng đắc thiền hiệp thế theo phương pháp song hành (yuganaddha). Cuối cùng, trước khi nhập diệt định, vị ấy nhập thiện định phi tưởng phi phi tưởng xứ. Sau khi đổng lực thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ chạy một hoặc hai lần, vị ấy đạt đến diệt định. Sau khi an trú trong diệt định một chốc hoặc cho đến bảy ngày, khi xuất khỏi diệt định, tâm quả Bất lai sinh khởi. Đổng lực thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ ấy trợ giúp đổng lực quả Bất lai bằng năng lực đẳng vô gián. Vì vậy, quan điểm "do không có thời gian ngăn cách nên thành đẳng vô gián duyên" của các vị thầy Revata trái với đoạn Pāli trên; ý muốn nói rằng quan điểm ấy không thích đáng.

Tập III — Miến 383 — PDF nguồn 406

Bàn tiếp quan điểm của các vị thầy Revata

Hơn nữa, quan điểm của các vị thầy Revata còn trái với đoạn Pāli trình bày cách đổng lực duy tác phi tưởng phi phi tưởng xứ cuối cùng trước khi các bậc A-la-hán nhập diệt định trợ giúp tâm quả A-la-hán đầu tiên khi xuất khỏi diệt định; cũng trái với đoạn Pāli trình bày cách tâm tử ở cõi dục trước khi đến cõi Vô tưởng trợ giúp tâm tái tục khi trở lại cõi dục sau năm trăm đại kiếp ở cõi Vô tưởng. [NT577]

[Ghi chú của nguyên tác: Không có riêng một đoạn Pāli về cách tâm tử dục giới trợ giúp tâm tái tục dục giới sau khi một đời sống Vô tưởng đã xen vào. Trường hợp ấy nằm ngay trong đoạn: "Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ samanantarapaccayena paccayo" — "Các pháp vô ký trước trước làm duyên cho các pháp vô ký sau sau bằng đẳng vô gián duyên."] [NT578]

Trong trường hợp thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ trước khi người ấy đạt đến diệt định trợ giúp quả định lúc xuất khỏi diệt định bằng năng lực đẳng vô gián duyên, v.v., các vị thầy ấy nói: “Dù đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ không trợ giúp cho quả định sinh ngay lập tức, năng lực đẳng vô gián có thể trợ giúp vẫn không suy giảm. Chỉ vì năng lực tu tập để nhập diệt định ngăn không cho đổng lực quả sinh trong lúc nhập diệt định nên đổng lực quả chưa sinh; có khoảng trống ấy, dù vẫn đủ năng lực thành đẳng vô gián.”

Suy ra từ lời các vị thầy ấy thì chính lời ấy xác lập rằng tính chất không có khoảng thời gian xen giữa không hiện hữu, tức có thời gian xen giữa. Thật vậy, trong việc thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ trợ giúp quả định lúc xuất khỏi diệt định bằng năng lực đẳng vô gián duyên, do năng lực tu tập mà thời gian, một thứ có thể ngăn cách, hiện hữu ở giữa. Chú giải cũng muốn nói chính điều này: có thời gian làm sự ngăn cách ở giữa.

Bởi có khoảng thời gian như vậy, có thời gian chen vào, nên điều ấy phủ nhận quan điểm “do không có khoảng thời gian xen giữa nên thành đẳng vô gián duyên” của các vị thầy ấy. Theo quan điểm của họ, đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ không thể làm đẳng vô gián duyên cho đổng lực quả lúc xuất diệt định. Vì thế, phải ghi nhớ vô gián duyên và đẳng vô gián duyên chỉ khác về từ ngữ, có cùng một nghĩa. Không nên chấp nhận hai lối phân biệt rằng “do atthānantara — không có thực thể xen giữa — nên thành vô gián duyên; do kālānantara — không có thời gian xen giữa — nên thành đẳng vô gián duyên”. Hai duyên này chỉ khác từ ngữ, không khác về ý nghĩa thực thể.

Do không có một pháp nào chen giữa năng duyên và sở duyên, các pháp năng duyên ấy được gọi là anantara — vô gián. Do không có hình thể giữa năng duyên và sở duyên, và do hoàn toàn không có pháp nào chen giữa, các pháp năng duyên ấy được gọi là samanantara — đẳng vô gián.

Pháp năng duyên: toàn bộ các tâm và tâm sở sinh trước, trừ tâm tử của bậc A-la-hán, được gọi là pháp vô gián duyên và đẳng vô gián duyên.

Tập III — Miến 384 — PDF nguồn 407

Diệt định và cõi Vô tưởng theo Mūlaṭīkā

Pháp sở duyên: toàn bộ các tâm và tâm sở sinh sau, kể cả tâm tử của bậc A-la-hán, được gọi là pháp sở duyên. Đây là duyên trong đó danh trợ giúp danh.

Điều cần ghi nhớ tóm lược.

Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ anantarā ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā, te te dhammā tesaṃ tesaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo. Samanantarapaccayena paccayo. [NT579]
“Ngay sau những pháp nào, những pháp tâm và tâm sở nào sinh khởi, thì những pháp trước ấy làm duyên cho những pháp sau ấy bằng vô gián duyên; làm duyên bằng đẳng vô gián duyên.”

Ngay sau những tâm và tâm sở sinh trước, trừ tâm tử của bậc A-la-hán, những tâm và tâm sở sinh sau, kể cả tâm tử của bậc A-la-hán, sinh khởi. Những tâm và tâm sở trước, trừ tâm tử của bậc A-la-hán, trợ giúp những tâm và tâm sở sau, kể cả tâm tử của bậc A-la-hán, bằng năng lực vô gián duyên và năng lực đẳng vô gián duyên. [NT580]

Tâm trước trợ giúp cho tâm sau có thể sinh, rồi mới diệt mất. Hãy quán để thấy điều ấy bằng trí tuệ.

Diệt định và cõi Vô tưởng — quan điểm của Mūlaṭīkā.

Chú giải cho rằng có thời gian xen giữa các danh pháp cuối cùng trước khi người nhập diệt định đạt đến diệt định (= đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ) và các danh pháp sinh đầu tiên khi xuất khỏi diệt định (= đổng lực quả Bất lai hoặc đổng lực quả A-la-hán); do đó giải thích lời của các vị thầy Revata "Kālantaratāya samanantarapaccayo — do có thời gian xen giữa nên thành đẳng vô gián duyên" là không thích đáng. [CHƯA XÁC MINH] [46] Vì không muốn chấp nhận lời ấy, tác giả Mūlaṭīkā đã giải thích bắt đầu bằng "Dhammānaṃ pavattimeva ca upādāya" — "Và chỉ nương vào sự diễn tiến của các pháp". [NT581] Ý nghĩa của lời Mūlaṭīkā như sau:

Thời gian chỉ là một cách gọi quy ước dựa trên sự sinh khởi của các pháp. Khi nhập diệt định hoặc sinh ở cõi Vô tưởng, các danh pháp không sinh; vì vậy phải hiểu là "không có khoảng thời gian xen giữa". Bởi thế, đối với bậc Bất lai hay A-la-hán xuất diệt định, giữa sự diệt và sự sinh của đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ trước khi đạt diệt định và quả định (= đổng lực quả) sau khi xuất diệt định không có khoảng xen. Cũng vậy, đối với người chết từ cõi Vô tưởng, giữa tâm tử ở đời trước khi đến cõi Vô tưởng và tâm tái tục ở đời dục giới sau cõi Vô tưởng không có khoảng xen giữa sự diệt và sự sinh. Do đó, phải hiểu rằng không có tính chất thời gian xen giữa.

[Ghi chú của nguyên tác: Giữa đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ cuối cùng trước khi đạt diệt định và đổng lực quả Bất lai hoặc quả A-la-hán đầu tiên khi xuất diệt định, hoàn toàn không có danh pháp sinh, nên không có khoảng thời gian xen giữa. Sau khi chết từ cõi dục hoặc từ một cõi sắc thích hợp,

Sự liên tục của danh trong diệt định và đời sống Vô tưởng

an trú tại cõi Vô tưởng năm trăm đại kiếp, rồi chết từ cõi Vô tưởng và tái tục trở lại cõi dục, giữa tâm tử dục giới hoặc sắc giới trước khi đến cõi Vô tưởng và tâm tái tục dục giới phát sinh khi từ cõi Vô tưởng trở xuống cũng hoàn toàn không có danh pháp sinh; do đó không có khoảng thời gian xen giữa. Thời gian chỉ là cách gọi quy ước dựa trên sự sinh khởi của các pháp. Khi nhập diệt định và khi sinh ở cõi Vô tưởng, các danh pháp không sinh; vì vậy phải hiểu là "không có khoảng thời gian xen giữa". Đó là ý muốn nói.]

Thật vậy, giữa đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ sinh trước và đổng lực quả Bất lai hoặc quả A-la-hán sinh sau của người xuất diệt định, cũng như giữa tâm tử ở đời trước và tâm tái tục dục giới ở đời sau của người chết từ cõi Vô tưởng, không có sự sinh khởi của danh pháp mà dựa vào đó có thể nói có một khoảng thời gian xen giữa.

Mặt khác, sự sinh của các sắc pháp không tạo khoảng xen (= sự ngăn cách) trong sự sinh của danh pháp. Vì sao? Vì dòng sắc khác với dòng danh. Hai dòng tương tục sắc và danh có bản chất khác nhau. Tuy sinh khởi theo cách mỗi bên làm cho bên kia có đặc tính thích hợp (= dù trợ giúp lẫn nhau bằng năng lực câu sinh duyên, v.v.), sắc và danh vẫn sinh riêng biệt.

Lại nữa, trong một dòng tương tục sắc hoặc một dòng tương tục danh, pháp sinh giữa pháp trước và pháp sau, vì thuộc dòng tương tục ấy, tạo khoảng xen, tức tạo sự ngăn cách giữa hai pháp trước và sau. Nhưng giữa đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ trước diệt định và đổng lực quả Bất lai hoặc quả A-la-hán sau diệt định không có một pháp nào thuộc dòng danh ấy để tạo sự ngăn cách, khoảng xen như vậy.

Hơn nữa, chế định về sự không có (abhāvapaññatti) cũng không tạo khoảng xen hay sự ngăn cách. Vì sao? Vì chế định về sự không có không hiện hữu theo chân đế. Do không thực sự hiện hữu theo chân đế, chế định ấy không tạo khoảng xen hay ngăn cách. Bởi thế, cũng như đổng lực sau sinh ngay sau đổng lực trước không có khoảng xen, cũng như hữu phần sau sinh ngay sau hữu phần trước không có khoảng xen, tính chất không có khoảng xen ấy cũng là tính chất hoàn toàn không có khoảng xen. Vì vậy, phải ghi nhớ rằng đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ trước diệt định, cũng như tâm tử trước khi đến cõi Vô tưởng, có khả năng làm sinh pháp sở duyên là đổng lực quả Bất lai (hoặc quả A-la-hán), hoặc pháp sở duyên là tâm tái tục dục giới (của người chết từ cõi Vô tưởng), bằng chính phương diện hoàn toàn không có khoảng xen ấy.

Tập III — Miến 386 — PDF nguồn 409

Câu sinh duyên

Điểm đặc biệt: khi trình bày cách trợ giúp của vô gián duyên và đẳng vô gián duyên, tính chất trợ giúp cho sự sinh khởi của hai duyên ấy là rõ rệt; vì vậy, Chú giải chỉ giải thích khả năng làm sinh các pháp sở duyên. Tuy chỉ giải thích khả năng làm sinh như vậy, Đức Phật đã dạy tính chất vô gián duyên, v.v. đối với các pháp hiện tại được xác định bằng giới hạn đầu là sinh và giới hạn cuối là diệt, bao gồm cả ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt (= khaṇattaya, nhóm ba sát-na). Các pháp ấy không thể chỉ mang tên uppajjati — đang sinh — mà phải được gọi là sinh, trụ, diệt. Ngài dạy bằng những câu Pāli như:

Atīto dhammo paccuppannassa dhammassa anantarapaccayena paccayo. [NT582]
"Pháp quá khứ làm duyên cho pháp hiện tại bằng vô gián duyên." Nghĩa là pháp đã qua trợ giúp pháp hiện tại bằng năng lực vô gián duyên. Do đó phải biết: các duyên vô gián, v.v. không chỉ được thuyết riêng cho tiểu sát-na sinh, mà được thuyết nhằm cả nhóm ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt.

Thật vậy, khi nói kusala — thiện — không có sự giới hạn thời gian thành thiện hiện tại, thiện quá khứ hay thiện vị lai. Nhưng từ paccuppanna — hiện tại — không phải từ không giới hạn về thời gian; nó có giới hạn. Từ kusala không giới hạn thời gian bằng đầu là sinh và cuối là diệt, nên có thể chỉ lấy các pháp đang ở tiểu sát-na sinh. Từ paccuppanna không phải như vậy: nó có giới hạn về thời gian. Vì từ hiện tại lấy pháp theo giới hạn thời gian sinh, trụ, diệt nên trong nhóm ba quá khứ (atītatika) không có các phần như paṭiccavāra. [NT583]

Trong vô gián duyên và đẳng vô gián duyên này, pháp năng duyên là các tâm và tâm sở hiện hữu trong sát-na tâm quá khứ vừa qua; pháp sở duyên là nhóm tâm và tâm sở hiện tại đúng ngay lúc này, tức hiện tại sát-na, đang ở trong nhóm ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt (= khaṇattaya). Trong ba loại hiện tại — hiện tại theo thời kỳ (addhāpaccuppanna), hiện tại theo dòng tương tục (santatipaccuppanna), hiện tại theo sát-na (khaṇapaccuppanna) — xét theo hiện tại sát-na thì năng duyên thuộc quá khứ, sở duyên thuộc hiện tại. Đây là duyên danh trợ giúp danh. Các tâm ngoài lộ là tái tục, hữu phần và tử cũng được bao gồm, trừ tâm tử của bậc A-la-hán.

Câu sinh duyên (sahajātapaccaya).

Pháp năng duyên trợ giúp bằng cách làm cho các pháp sở duyên sinh cùng với mình, ngay khi mình sinh, ngay trong tiểu sát-na sinh của mình, được gọi là câu sinh duyên. Hãy hiểu như ngọn đèn trợ giúp ánh sáng.

Các pháp chân đế cùng sinh trong nhóm ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt trợ giúp nhau, pháp này trợ giúp pháp kia; giống như ngọn đèn ngay khi bùng cháy

Tập III — Miến 387 — PDF nguồn 410

trợ giúp ánh sáng xuất hiện và trợ giúp ánh sáng tồn tại, pháp trợ giúp các pháp sở duyên sinh đồng thời với mình sinh, và tồn tại đồng thời với mình tồn tại, được gọi là câu sinh duyên.

Sáu loại câu sinh duyên.

1. Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo.
“Bốn uẩn vô sắc làm duyên cho nhau bằng câu sinh duyên.”

2. Cattāro mahābhūtā aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo.
“Bốn đại chủng làm duyên cho nhau bằng câu sinh duyên.”

3. Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññaṃ sahajātapaccayena paccayo.
“Trong sát-na nhập thai, danh sắc làm duyên cho nhau bằng câu sinh duyên.”

4. Cittacetasikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo.
“Các pháp tâm và tâm sở làm duyên cho các sắc do tâm sinh bằng câu sinh duyên.”

5. Mahābhūtā upādārūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo.
“Các đại chủng làm duyên cho các sắc y sinh bằng câu sinh duyên.”

6. Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ kiñcikāle sahajātapaccayena paccayo. Kiñcikāle na sahajātapaccayena paccayo. [NT584]
“Các sắc pháp có lúc làm duyên cho các danh pháp bằng câu sinh duyên; có lúc không làm duyên bằng câu sinh duyên.”

Aññamaññanti aññο aññassa. Iminā etesaṃ dhammānaṃ ekakkhaṇe paccayabhāvañceva paccayuppannabhāvañca dīpeti. [NT585]
“‘Cho nhau’ là pháp này đối với pháp kia. Bằng lời ấy, chỉ rõ rằng những pháp này vừa là năng duyên vừa là sở duyên trong cùng một sát-na.”

1. Bốn danh uẩn hiện hữu trong một sát-na tâm trợ giúp lẫn nhau, uẩn này trợ giúp uẩn kia, bằng năng lực câu sinh duyên.

2. Trong khi đầy đủ ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt, các đại chủng cùng một tổng hợp trợ giúp nhau: ba trợ giúp một, một trợ giúp ba, hai trợ giúp hai, bằng năng lực câu sinh duyên.

3. Trong sát-na tái tục ở cõi ngũ uẩn, danh sắc trợ giúp lẫn nhau;

4. Các tâm và tâm sở, trừ mười tâm ngũ song thức, bốn tâm quả vô sắc và tâm tử của bậc A-la-hán, trợ giúp các sắc do tâm sinh (theo Chú giải); trợ giúp sắc do tâm sinh và sắc nghiệp tái tục (theo các vị thầy);

5. Các đại chủng cùng tổng hợp trợ giúp các sắc y sinh cùng tổng hợp;

6. Sắc ý vật trợ giúp các danh uẩn tái tục ở cõi ngũ uẩn bằng năng lực câu sinh duyên vào lúc tái tục; trong thời bình nhật thì không trợ giúp bằng năng lực câu sinh duyên.

[Ghi chú của nguyên tác: Lúc tái tục, ý vật làm chỗ nương và nhóm danh tái tục cùng sinh, đồng thời ở tiểu sát-na sinh; vì vậy ý vật trợ giúp nhóm danh tái tục bằng năng lực câu sinh. Nhưng trong thời bình nhật ở cõi ngũ uẩn, những nhóm danh nương vào sắc ý vật chỉ nương vào sắc ý vật đã sinh trong các sát-na tâm trước khi chúng sinh, không nương vào sắc ý vật sinh đồng thời với chúng. Vì vậy trong thời bình nhật, ý vật không trợ giúp danh pháp bằng năng lực câu sinh duyên.]

Cittacetasikāti pavattiyaṃ cattāro khandhā. [NT586]
“‘Tâm và tâm sở’ là bốn uẩn trong thời bình nhật.”

Về các tâm và tâm sở trợ giúp sắc do tâm sinh bằng năng lực câu sinh duyên ở mục 4,

Hỗ tương duyên

Chú giải giải thích phải lấy các tâm và tâm sở sinh trong thời bình nhật. Tuy nhiên, vị tác giả sách xác định pháp thể Paṭṭhāna trình bày rằng theo quan điểm của các vị thầy, phải lấy cả nhóm danh tái tục. Có lẽ Chú giải không giải thích thêm vì cho rằng danh sắc tái tục đã được bao gồm trong mục 3, “Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ”.

Okkantikkhaṇeti pañcavokārabhave paṭisandhikkhaṇe. Tasmiñhi khaṇe nāmarūpaṃ okkantaṃ viya pakkhandantaṃ viya paralokato imaṃ lokaṃ āgantvā pavisantaṃ viya uppajjati, tasmā so khaṇo “okkantikkhaṇo”ti vuccati. [NT587]
“‘Trong sát-na nhập thai’ là trong sát-na tái tục ở hữu ngũ uẩn. Vì trong sát-na ấy, danh sắc sinh như đi xuống, như lao vào, như từ đời khác đến và đi vào đời này; nên sát-na ấy được gọi là sát-na nhập thai.”

Nghĩa là: okkantikkhaṇa là sát-na tái tục ở cõi ngũ uẩn. Trong sát-na tái tục ấy, danh và sắc sinh như từ đời khác đến đời này: đối với người sẽ sinh trong thai, phải tái tục trong bụng mẹ, thì như đi vào bụng mẹ; đối với người sẽ thấp sinh hoặc hóa sinh, thì như đi vào nơi chốn tương ứng. Vì vậy sát-na tái tục ấy được gọi là okkantikkhaṇa. [NT588]

Hỗ tương duyên (aññamaññapaccaya).

Pháp trợ giúp bằng cách làm sinh và nâng đỡ lẫn nhau được gọi là hỗ tương duyên. Hãy hiểu như ba cây gậy đỡ lẫn nhau. [NT589]

Buộc ba đầu gậy lại, dựng lên và banh đều ba chân phía dưới thì chúng đỡ lẫn nhau nên không đổ; nói cách khác, như ghế ba chân không đổ vì ba chân đỡ lẫn nhau. Cũng vậy, dù phân biệt năng duyên và sở duyên, mỗi bên có thể lần lượt làm năng duyên và sở duyên; năng lực làm sinh và nâng đỡ nhau trong khi làm duyên được gọi là hỗ tương duyên.

Ở phần câu sinh duyên đã trình bày: Uppajjamānova saha uppādanabhāvena upakārako dhammo. [NT590]
“Pháp, ngay khi đang sinh, trợ giúp bằng cách làm sinh cùng nhau.” Nghĩa là: pháp trợ giúp bằng cách làm cho các pháp sở duyên sinh cùng với mình, ngay khi mình sinh, ngay trong tiểu sát-na sinh của mình, được gọi là câu sinh duyên. Lời ấy được nói vì sự trợ giúp cho sinh khởi là rõ rệt. Phải hiểu đó là cách nêu điển hình (nidassana), cũng chỉ ra sự trợ giúp cho tồn tại. [NT591]

Trong hỗ tương duyên này: Aññamaññaṃ uppādanupatthambhanabhāvena upakārako dhammo. [NT592]
“Pháp trợ giúp bằng cách làm sinh và nâng đỡ lẫn nhau.” Ayañca uppattiyā ṭhitiyā ca upakārakoti veditabbo. [NT593]
“Và phải biết duyên này trợ giúp cho sinh khởi và tồn tại.”

Nghĩa là: hỗ tương duyên này là pháp trợ giúp bằng cách làm sinh và nâng đỡ lẫn nhau. Pháp hỗ tương duyên này trợ giúp cho sinh khởi và trợ giúp cho tồn tại. Lời giải thích là như vậy.

Vì thế, phải ghi nhớ rằng câu sinh duyên và hỗ tương duyên đều trợ giúp các pháp sở duyên cả hai mặt: sinh khởi và tồn tại.

Tập III — Miến 389 — PDF nguồn 412

Ba loại hỗ tương duyên

Ba loại hỗ tương duyên.

1. Cattāro khandhā arūpino aññamaññapaccayena paccayo.
“Bốn uẩn vô sắc làm duyên bằng hỗ tương duyên.”

2. Cattāro mahābhūtā aññamaññapaccayena paccayo.
“Bốn đại chủng làm duyên bằng hỗ tương duyên.”

3. Okkantikkhaṇe nāmarūpaṃ aññamaññapaccayena paccayo. [NT594]
“Trong sát-na nhập thai, danh sắc làm duyên bằng hỗ tương duyên.”

1. Bốn danh uẩn trợ giúp nhau;
2. Bốn đại chủng trợ giúp nhau;
3. Trong sát-na tái tục ngũ uẩn, danh sắc trợ giúp nhau bằng năng lực hỗ tương duyên.

Cách xác định pháp trợ giúp lẫn nhau.

(a) Các danh uẩn trợ giúp lẫn nhau.

1. Mỗi một danh uẩn là pháp năng duyên trợ giúp từng nhóm ba danh uẩn.
2. Mỗi nhóm ba danh uẩn là pháp năng duyên trợ giúp từng một danh uẩn.
3. Mỗi nhóm hai danh uẩn là pháp năng duyên trợ giúp từng nhóm hai danh uẩn.

Hãy phân chia năng duyên và sở duyên giữa các danh uẩn theo ba cách như vậy. Chính theo những phân định này, trong phần trước về việc nắm bắt nhân quả, đã trình bày rằng: trong nhóm danh hiện hữu ở mỗi sát-na tâm, nếu lấy một danh pháp hoặc một danh uẩn làm quả thì các danh uẩn còn lại (= nhóm danh còn lại) là nhân; nếu lấy hai hoặc ba danh uẩn, v.v. làm quả thì danh uẩn còn lại là nhân.

(b) Các đại chủng trợ giúp lẫn nhau.

1. Mỗi một đại chủng là pháp năng duyên trợ giúp từng nhóm ba đại chủng.
2. Mỗi nhóm ba đại chủng là pháp năng duyên trợ giúp từng một đại chủng.
3. Mỗi nhóm hai đại chủng là pháp năng duyên trợ giúp từng nhóm hai đại chủng.

Hãy phân chia năng duyên và sở duyên giữa các đại chủng theo ba cách như vậy. Lời Chú giải “Avasesadhātuttaya padaṭṭhānā” — “Một giới có ba giới còn lại làm nhân gần nhất” — sẽ được trình bày trong phần bốn phương diện đặc tính, v.v., cũng phù hợp với đoạn Pāli này. [NT595]

Sự phân định cách các danh uẩn trợ giúp nhau và cách các đại chủng trợ giúp nhau này áp dụng cho cả câu sinh duyên và hỗ tương duyên. Hai duyên ấy chỉ là những pháp danh hoặc sắc cùng nhóm trợ giúp nhau trong một sát-na tâm hoặc trong một tổng hợp sắc. Vì vậy, cả năng duyên và sở duyên đều là các pháp hiện tại đang đầy đủ nhóm ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt (= khaṇattayasamaṅgī). Đây là các duyên trong đó danh sắc trợ giúp danh sắc.

Tập III — Miến 390 — PDF nguồn 413

Y chỉ duyên

Y chỉ duyên (nissayapaccaya).

Như đại địa là nơi đứng và chỗ nương của cây cối, vải căng trên khung là nơi đặt và chỗ nương của những hình vẽ được tô màu khéo léo, v.v., pháp năng duyên trợ giúp bằng phương diện làm nơi đứng hoặc làm chỗ nương được gọi là y chỉ duyên.

Y chỉ duyên có hai loại: (1) câu sinh y chỉ; (2) tiền sinh y chỉ.

(1) Câu sinh y chỉ duyên (sahajātanissayapaccaya).

Các pháp năng duyên như uẩn, v.v. trợ giúp bằng phương diện làm chỗ nương cho những uẩn, v.v. nương vào chúng mà sinh. Ví dụ: tấm vải trong khung được dựng để vẽ tranh là chỗ nương của hình vẽ. Năng duyên và sở duyên là những pháp đã trình bày ở mục 1 đến mục 5 của câu sinh duyên. Thay cho mục 6, Đức Phật đã thuyết tiền sinh y chỉ duyên dưới đây. [NT596]

(2) Tiền sinh y chỉ duyên (purejātanissayapaccaya).

Địa giới trợ giúp ba đại giới còn lại; sắc thần kinh nhãn, v.v. trợ giúp nhãn thức giới, v.v. bằng tính chất làm nơi đứng. Ví dụ: đất là nơi đứng của cỏ, cây, v.v. [NT597] Tiền sinh y chỉ duyên ấy như sau:

1. Cakkhāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.
“Nhãn xứ làm duyên cho nhãn thức giới và các pháp tương ưng với nhãn thức giới bằng y chỉ duyên.”

2. Sotāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.
“Nhĩ xứ làm duyên cho nhĩ thức giới và các pháp tương ưng với nhĩ thức giới bằng y chỉ duyên.”

3. Ghānāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.
“Tỷ xứ làm duyên cho tỷ thức giới và các pháp tương ưng với tỷ thức giới bằng y chỉ duyên.”

4. Jivhāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.
“Thiệt xứ làm duyên cho thiệt thức giới và các pháp tương ưng với thiệt thức giới bằng y chỉ duyên.”

5. Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo.
“Thân xứ làm duyên cho thân thức giới và các pháp tương ưng với thân thức giới bằng y chỉ duyên.”

6. Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ nissayapaccayena paccayo. [NT598]
“Sắc nào mà ý giới và ý thức giới nương vào để diễn tiến, sắc ấy làm duyên cho ý giới, ý thức giới và các pháp tương ưng với chúng bằng y chỉ duyên.”

1. Nhãn xứ đối với nhãn thức giới và nhóm pháp tương ưng;
2. Nhĩ xứ đối với nhĩ thức giới và nhóm pháp tương ưng;
3. Tỷ xứ đối với tỷ thức giới và nhóm pháp tương ưng;
4. Thiệt xứ đối với thiệt thức giới và nhóm pháp tương ưng;
5. Thân xứ đối với thân thức giới và nhóm pháp tương ưng;
6. Ý vật đối với ý giới, ý thức giới và nhóm pháp tương ưng;
mỗi pháp ấy trợ giúp pháp tương ứng bằng tính chất làm nơi đứng.

Tập III — Miến 391 — PDF nguồn 414

Ý nghĩa của tiền sinh y chỉ

Trong cách quán theo phương pháp thứ năm của duyên khởi:
“Do vật sinh nên thọ uẩn sinh.”
“Vật là nhân; thọ uẩn là quả.”
Đó là những cách quán như vậy. [NT599]

Purejāta nghĩa là sinh trước; nissaya nghĩa là pháp làm chỗ nương. Nhãn thức giới và nhóm pháp tương ưng phải nương vào nhãn vật (= nhãn xứ) có tuổi thọ trung bình (majjhimāyuka), sinh cùng hữu phần vừa qua trước khi chúng sinh. Chúng không nương vào nhãn xứ sinh đồng thời với mình; cũng không nương vào những nhãn xứ sinh đồng thời với hữu phần rung động, hữu phần dứt dòng và tâm hướng ngũ môn trước khi mình sinh. Chúng chỉ nương vào nhãn xứ sinh cùng hữu phần vừa qua, khoảng bốn sát-na tâm trước khi mình sinh. Vì nhãn xứ đã sinh trước bốn sát-na tâm ấy trợ giúp chúng bằng năng lực làm chỗ nương, nên gọi là tiền sinh y chỉ. Nghĩa là pháp nhân năng duyên làm chỗ nương đã sinh trước khi pháp quả sinh.

Đối với nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ làm chỗ nương cho các thức giới từ nhĩ thức đến thân thức cùng nhóm pháp tương ưng, cũng hiểu theo cách ấy.

Đối với ý vật làm chỗ nương cho ý giới, ý thức giới và nhóm pháp tương ưng, những pháp ấy cũng chỉ nương vào sắc ý vật năng duyên đã sinh cùng các tâm trước như tái tục, v.v., trước khi chúng sinh, theo cách không cố định (= aniyama). Vì vậy gọi là tiền sinh y chỉ.

Adhiṭṭhānākāra — Ādhārākāro cettha tesaṃ sātisayaṃ tadadhīnavuttitāya veditabbo. [NT600]
“Phương diện làm nơi đứng — ở đây, phải hiểu phương diện làm chỗ nương qua việc sự diễn tiến của chúng đặc biệt lệ thuộc vào pháp ấy.”

Ở đây, nói các sắc vật tương ứng trợ giúp nhóm danh tương ứng bằng phương diện làm nơi đứng: ādhārākāra (= phương diện làm nơi đứng) chính là tính chất các pháp sở duyên ấy sinh khởi trong sự lệ thuộc mạnh mẽ vào pháp năng duyên ấy.

Na hi yathāvuttaṃ tadadhīnavuttitāvisesaṃ muñcitvā aññho cakkhādīsu adesakānaṃ arūpadhammānaṃ adhiṭṭhānākāro sambhavati. [NT601]
“Vì ngoài tính chất đặc biệt lệ thuộc như đã nói, không có một phương diện làm nơi đứng nào khác ở nhãn, v.v. đối với các danh pháp không có địa điểm.”

Như vậy, ādhāra — nơi đứng, chỗ nương — không có nghĩa là một nơi thật sự đứng hay tựa vào, mà chỉ sự sinh khởi có liên hệ lệ thuộc. Do đó, nói rằng các đại chủng không có địa điểm có thể chỉ ra là đang đứng trên đại chủng nào. Ý muốn nói: khi nói nhãn thức và nhóm pháp tương ưng nương vào sắc thần kinh nhãn mà sinh, không có nghĩa chúng bám sát, đứng hay tựa trên sắc thần kinh nhãn (= nhãn xứ). Vì nếu không có sắc thần kinh nhãn thì nhãn thức và nhóm pháp tương ưng không thể sinh, ý chỉ là nhãn xứ làm nhân nương tựa mạnh mẽ cho sự sinh của chúng. Khi nói ý giới, ý thức giới

Cận y duyên

cùng nhóm pháp tương ưng nương vào ý vật, cũng mang nghĩa này. Thật vậy, các danh pháp không có hình thể, cũng không có địa điểm để nói chúng sinh ở nơi nào; do đó ngoài việc sinh trong sự lệ thuộc vào sắc vật làm nơi đứng, chỗ nương, không thể có một nơi đứng nào khác.

Taṃnissayatā cassa na ekadesena allīyanavasena icchitabbā arūpabhāvato, atha kho garurājādīsu sissarājapurisādīnaṃ viya tappaṭibaddhavuttitāya. [NT602]
“Không nên hiểu việc nó nương vào pháp ấy theo nghĩa bám vào một địa điểm, vì nó là vô sắc; mà theo nghĩa sự diễn tiến lệ thuộc vào pháp ấy, như học trò, quan hầu, v.v. lệ thuộc vào thầy, vua, v.v.”

Ví dụ: khi nói học trò, quan hầu và con cái phát triển nhờ nương vào thầy, chủ và cha mẹ, v.v., chính sự phát triển nhờ hỗ trợ, uy lực và lời dạy của thầy, chủ, cha mẹ được gọi là học trò, v.v. nương vào thầy, v.v. [NT603]

Y chỉ duyên này cũng là duyên trong đó danh sắc trợ giúp danh sắc.

Cận y duyên (upanissayapaccaya).

Mọi pháp quả chỉ sinh trong sự liên hệ với nhân tương ứng của mình. Mọi pháp nhân cũng có tính chất chỉ diễn tiến trong sự liên hệ với quả tương ứng. Vì vậy, mọi pháp nhân mà quả tương ứng lệ thuộc vào để sinh đều có thể gọi là nissaya — chỗ nương. Ở đây, "nương" chính là pháp nhân tương ứng không bỏ rơi pháp quả tương ứng. Trong các pháp nhân gọi là nissaya ấy, nhân mạnh mẽ được gọi là upanissaya. Vì thế, hãy biết pháp trợ giúp các pháp quả sở duyên bằng tính chất làm nhân mạnh mẽ là pháp cận y duyên. [NT604]

Cận y duyên có ba loại: (1) cảnh cận y; (2) vô gián cận y; (3) thường cận y. Trong ba loại ấy, cảnh cận y như sau.

1. Cảnh cận y (ārammaṇūpanissaya).

"Sau khi bố thí vật đáng bố thí, nói cách khác làm trong sạch tư bố thí, thọ trì thường giới như ngũ giới, thực hành trai giới, người ấy coi trọng và quán xét tư bố thí, trì giới, trai giới ấy. Người ấy coi trọng và quán xét những tư bố thí, trì giới, trai giới đã được khéo tu tập trước kia. Sau khi xuất thiền, người ấy coi trọng và quán xét thiền. Các bậc Nhập lưu coi trọng và quán xét chuyển tộc gần đạo Nhập lưu; các bậc Nhất lai, Bất lai coi trọng và quán xét thanh tịnh (vodāna) gần đạo cao hơn; các bậc hữu học sau khi xuất Thánh đạo coi trọng và quán xét Thánh đạo."

Trước hết, cảnh cận y được phân tích, thuyết giảng bằng những cách như vậy cùng với cảnh trưởng, không tạo sự phân biệt. Trong cảnh trưởng duyên và cảnh cận y duyên ấy, cảnh nào được coi trọng khi các tâm và tâm sở sinh, thì cảnh được coi trọng ấy nhất định là một cảnh mạnh mẽ,

Ba loại cận y duyên

có sức mạnh giữa các cảnh của những tâm và tâm sở ấy. Vì thế, chỉ theo ý nghĩa đáng được coi trọng thì gọi là cảnh trưởng; theo ý nghĩa làm nhân mạnh mẽ, có sức mạnh thì gọi là cảnh cận y. Hãy biết sự khác biệt giữa cảnh trưởng duyên và cảnh cận y duyên như vậy. [NT605]

Những ví dụ đã trình bày trên là cách tâm và tâm sở thiện sinh khi lấy những cảnh thích hợp để thiện sinh, đáng coi trọng, làm cảnh. (Cách duy tác sinh được để lại vì chưa liên hệ đến thiện hành giả.) Khi coi trọng những cảnh ấy, bất thiện cũng có thể sinh.

Ví dụ: sau khi bố thí, thọ trì thường giới và thực hành trai giới, người ấy coi trọng tư bố thí, trì giới, trai giới ấy, hết sức hưởng thích, hết sức vui thích. Do coi trọng tư bố thí, hoặc tư trì giới, hoặc tư trai giới ấy, tham sinh, kiến sinh (= tham luyến, chấp thủ là của tôi, chấp là tôi; chấp rằng bố thí của tôi, giới của tôi, trai giới của tôi, v.v.). Người ấy coi trọng các thiện dục giới như tư bố thí, trì giới, trai giới đã được khéo tu tập trước kia, hết sức hưởng thích, hết sức vui thích; do coi trọng thiện ấy, tham sinh, kiến sinh. Sau khi xuất thiền, người ấy coi trọng thiền, hết sức hưởng thích, hết sức vui thích; do coi trọng thiền ấy, tham sinh, kiến sinh. Các thiện pháp trước trợ giúp các pháp bất thiện căn tham sau, trong đó tham và kiến nổi bật, bằng năng lực cảnh cận y.

2. Vô gián cận y (anantarūpanissaya).

Về ý nghĩa cốt yếu, duyên này giống vô gián duyên. Tuy vậy, hãy phân biệt: do có khả năng làm sinh tổ hợp tâm thích hợp (= tâm và tâm sở) ngay sau mình nên có tính chất vô gián; do tâm sinh trước có sức mạnh làm sinh tâm sau nên có tính chất vô gián cận y. Trong nhân duyên, v.v., tâm vẫn có thể sinh dù không có một pháp nào đó; nhưng tâm sau không thể sinh khi thiếu tâm ngay trước nó. Vì vậy, tâm trước là nhân mạnh mẽ cho tâm sau sinh. Do năng lực làm sinh tâm thích hợp ngay sau mình, pháp ấy là vô gián duyên; do tính chất làm nhân mạnh mẽ, pháp ấy là vô gián cận y duyên. Hãy biết sự khác biệt ấy như vậy. [NT606]

3. Thường cận y (pakatūpanissaya).

Nhân nương tựa mạnh mẽ được tạo lập tốt được gọi là thường cận y. Pakata chỉ các nhân như tín, giới, đa văn, xả thí và tuệ được làm thành tựu trong dòng uẩn của mình; cũng chỉ các nhân như thời tiết và thực phẩm mà mình sử dụng. Nói cách khác, nhân nương tựa mạnh mẽ ngay bằng bản tính của nó được gọi là thường cận y duyên. Ý chỉ pháp năng duyên không pha lẫn với cảnh duyên và vô gián duyên.

Tập III — Miến 394 — PDF nguồn 417

Ví dụ về thường cận y

Ví dụ: lấy tín đã được làm sinh trong dòng tâm mình làm chỗ nương mạnh mẽ, người ấy bố thí, thọ giới, thực hành trai giới, làm sinh thiền, làm sinh minh sát, làm sinh đạo, làm sinh thắng trí, làm sinh sự chứng nhập. Lấy giới *(như trên)* đa văn *(như trên)* xả thí *(như trên)* tuệ làm chỗ nương mạnh mẽ, người ấy bố thí *(như trên)* làm sinh sự chứng nhập. [47]

Tín *(như trên)* giới *(như trên)* đa văn *(như trên)* xả thí *(như trên)* tuệ sinh trước trong dòng tâm mình trợ giúp tín *(như trên)* giới *(như trên)* đa văn *(như trên)* xả thí *(như trên)* tuệ sẽ sinh sau bằng năng lực cận y. (Đó là cách thiện trợ giúp thiện.)

Lại nữa, lấy tín đã làm sinh trong dòng tâm mình làm chỗ nương mạnh mẽ, người ấy làm sinh mạn, chấp kiến. (Đó là chấp rằng "Chính tôi mới có tín như thế; tín này là tôi", v.v.) Lấy giới *(như trên)* đa văn *(như trên)* xả thí *(như trên)* tuệ làm chỗ nương mạnh mẽ, người ấy làm sinh mạn, chấp kiến. Tín *(như trên)* giới *(như trên)* đa văn *(như trên)* xả thí *(như trên)* tuệ được làm sinh trong dòng tâm mình trợ giúp tham *(như trên)* sân *(như trên)* si *(như trên)* mạn *(như trên)* kiến *(như trên)* ái mong cầu sự thịnh vượng về đời sống và tài sản bằng năng lực cận y. [NT607] (Đó là cách thiện trợ giúp bất thiện.)

Lại nữa, lấy tham làm chỗ nương mạnh mẽ, người ấy bố thí, thọ trì thường giới, thực hành trai giới, làm sinh thiền, làm sinh minh sát, làm sinh đạo, làm sinh thắng trí, làm sinh sự chứng nhập. Lấy sân *(như trên)* si *(như trên)* mạn *(như trên)* kiến *(như trên)* ái mong cầu sự thịnh vượng về đời sống và tài sản làm chỗ nương mạnh mẽ, người ấy bố thí *(như trên)* làm sinh sự chứng nhập. Tham *(như trên)* sân *(như trên)* si *(như trên)* mạn *(như trên)* kiến *(như trên)* ái mong cầu sự thịnh vượng về đời sống và tài sản trợ giúp tín *(như trên)* giới *(như trên)* đa văn *(như trên)* xả thí *(như trên)* tuệ bằng năng lực cận y duyên, chỗ nương mạnh mẽ. [NT608]

[Ghi chú của nguyên tác: Đó là cách bất thiện trợ giúp thiện. Khi bất thiện trợ giúp thiện, chỉ có một loại thường cận y này; không thể có vô gián cận y và cảnh cận y. Vì thiện pháp không thể sinh, không sinh do coi trọng, đề cao bất thiện.] [NT609]

Điểm khác biệt cần ghi nhớ.

Purimā purimāti anantarūpanissaye samanantarātītā labbhanti, ārammaṇūpanissayapakatūpanissayesu nānāvīthivasena purimatarā. [NT610]
"'Trước trước': trong vô gián cận y, lấy các pháp vừa qua liền ngay trước; trong cảnh cận y và thường cận y, lấy các pháp trước xa hơn, xét theo các lộ khác nhau."

Đối với "các pháp sinh trước trước", ở vô gián cận y phải lấy các pháp đã qua ngay liền trước, không có khoảng xen. Ở cảnh cận y và thường cận y phải lấy các pháp sinh trước xa hơn, xét theo các lộ khác nhau, tức có nhiều lộ xen giữa. [NT611]

Ý muốn nói: Đức Phật đã thuyết các pháp trước trước trợ giúp các pháp sau sau bằng năng lực cận y, chỗ nương mạnh mẽ, bắt đầu như sau: "Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ

Tập III — Miến 395 — PDF nguồn 418

upanissayapaccayena paccayo.” [NT612]
“Các thiện pháp trước trước làm duyên cho các thiện pháp sau sau bằng cận y duyên.” Trong lời dạy ấy, các pháp trước là năng duyên; các pháp sau là sở duyên. Ở vô gián cận y, giữa năng duyên và sở duyên không có khoảng xen, không có sát-na tâm ngăn cách. Phải xác định riêng rằng nhóm pháp trong sát-na tâm trước là năng duyên; nhóm pháp trong sát-na tâm sau là sở duyên.

Nhưng ở cảnh cận y và thường cận y, giữa năng duyên và sở duyên có thể cách nhiều lộ tâm. Ý muốn nói: các pháp năng duyên như tín, giới, đa văn, xả thí, tuệ, v.v. trong những lộ trước có thể trợ giúp các pháp sở duyên như tín, giới, đa văn, xả thí, tuệ, v.v. trong những lộ sau bằng năng lực cảnh cận y và thường cận y.

Thời tiết — thực phẩm — người — trú xứ.

Utubhojanampi upanissayapaccayena paccayo. Puggalopi upanissayapaccayena paccayo. Senāsanampi upanissayapaccayena paccayo. [NT613]
“Thời tiết và thực phẩm cũng làm duyên bằng cận y duyên. Người cũng làm duyên bằng cận y duyên. Trú xứ cũng làm duyên bằng cận y duyên.”

Puggalopi senāsanampīti idaṃ dvayaṃ pakatūpanissayavasena vuttaṃ. Idañhi dvayaṃ kusalākusalapavattiyā balavapaccayo hoti. Paccayabhāvo cassa panettha pariyāyavasena veditabboti. [NT614]
“‘Người cũng, trú xứ cũng’: hai điều này được nói theo thường cận y. Vì hai điều ấy là duyên mạnh mẽ cho sự diễn tiến của thiện và bất thiện. Nhưng ở đây phải hiểu tính chất làm duyên của chúng theo nghĩa gián tiếp.”

Puggalopi senāsanampīti puggalasenāsanaggahaṇavasena upanissayabhāvaṃ bhajante dhamme dasseti. [NT615]
“‘Người cũng, trú xứ cũng’: chỉ ra những pháp có tính chất cận y bằng cách nói đến người và trú xứ.”

Dhammeti puggalasenāsanapaññattīnaṃ upādānabhūte dhamme. [NT616]
“‘Những pháp’: những pháp làm cơ sở cho chế định người và trú xứ.”

Pi-saddena cīvarāraññarukkhapabbatādiggahaṇavasena upanissayabhāvaṃ bhajante sabbe saṅgaṇhāti. [NT617]
“Bằng từ pi — cũng — bao gồm tất cả những pháp có tính chất cận y, qua việc nói đến y, rừng, cây, núi, v.v.”

Thời tiết và thực phẩm cũng trợ giúp cho thiện pháp và bất thiện pháp sinh bằng năng lực cận y. Người, chùa, giường, chỗ ở và vật dụng cũng trợ giúp cho thiện hoặc bất thiện sinh bằng năng lực cận y. Trong đó, thời tiết (= nóng, lạnh) và thực phẩm (= vị chất) là các pháp chân đế.

Người và trú xứ cũng là nhân nương tựa mạnh mẽ cho thiện và bất thiện sinh. Nhưng trong thường cận y duyên này, hãy hiểu tính chất làm pháp nhân năng duyên của hai thứ ấy — người và trú xứ (= chùa, giường, chỗ ở) — chỉ theo nghĩa gián tiếp.

Nghĩa gián tiếp: tuy nói người và trú xứ trợ giúp thiện hoặc bất thiện sinh bằng năng lực thường cận y, nhưng danh chế định và tập hợp chế định gọi là người, trú xứ không trợ giúp. Các sắc và danh làm cơ sở cho danh chế định, tập hợp chế định gọi là người, cũng như các sắc pháp làm cơ sở cho danh chế định, tập hợp chế định gọi là trú xứ, mới trợ giúp bằng năng lực thường cận y.

Tiền sinh duyên

Đó là những cách trợ giúp như: người thích hợp, trú xứ thích hợp trợ giúp thân lạc; người không thích hợp, trú xứ không thích hợp trợ giúp thân khổ và tâm khổ, v.v. Một thiện hữu (kalyāṇamitta) như Đức Phật trợ giúp tín, giới, đa văn, xả thí, tuệ và các thiện pháp tăng trưởng trong dòng tâm đệ tử, trợ giúp trí minh sát và đạo trí sinh khởi. Một người như Devadatta trợ giúp các pháp bất thiện như nghiệp giết cha (pitughātaka) sinh trong dòng tâm đệ tử như Ajātasattu. Đó chính là trợ giúp bằng năng lực thường cận y. Khi trợ giúp như vậy, chỉ các pháp chân đế sắc và danh mang tên người, chỉ các sắc chân đế mang tên trú xứ, trợ giúp thiện hoặc bất thiện sinh bằng năng lực thường cận y.

Vì vậy, lời "người trợ giúp, trú xứ trợ giúp" chỉ là lời nói gián tiếp. Gián tiếp ở đây là cách nói chuyển danh xưng (ṭhānyūpacāra): lấy tên của danh chế định và tập hợp chế định, là cái được đặt trên cơ sở, để gọi sắc và danh là cơ sở ấy.

Bằng từ pi — cũng — trong senāsanampi, v.v., hãy bao gồm tất cả những pháp Đức Phật đã phân tích và thuyết là cận y duyên, qua việc bao gồm y, cây, rừng, núi, v.v. Tất cả sắc và danh hữu tình hiện tại, cùng tất cả vật chất vô tình hiện tại, đều có thể làm thường cận y duyên.

Đây là duyên trong đó chế định, danh và sắc trợ giúp danh. Các pháp năng duyên sắc và danh thuộc cả ba thời. Chế định và Nibbāna làm năng duyên là những pháp ngoại thời. Nếu mong cầu sự thịnh vượng về đời sống và tài sản ở tương lai, nhóm sắc và danh gọi là sự thịnh vượng ấy là nhóm pháp năng duyên vị lai. Hãy hiểu theo cách ấy.

Tiền sinh duyên (purejātapaccaya).

Các pháp như nhãn xứ đã sinh trước các pháp sở duyên như nhãn thức, và khi các pháp sở duyên ấy sinh thì chúng trợ giúp bằng tính chất đang tồn tại ở giai đoạn trụ, được gọi là tiền sinh duyên. [NT618]

Tiền sinh duyên có hai loại: (1) vật tiền sinh duyên; (2) cảnh tiền sinh duyên.

1. Vật tiền sinh duyên (vatthupurejātapaccaya).

1. Nhãn xứ đối với nhãn thức và nhóm pháp tương ưng;
2. Nhĩ xứ đối với nhĩ thức và nhóm pháp tương ưng;
3. Tỷ xứ đối với tỷ thức và nhóm pháp tương ưng;
4. Thiệt xứ đối với thiệt thức và nhóm pháp tương ưng;
5. Thân xứ đối với thân thức và nhóm pháp tương ưng;
mỗi pháp ấy trợ giúp pháp tương ứng bằng năng lực vật tiền sinh (y chỉ) duyên.

Tập III — Miến 397 — PDF nguồn 420

Cảnh tiền sinh và hậu sinh duyên

2. Cảnh tiền sinh duyên (ārammaṇapurejātapaccaya).

6. Cảnh sắc đối với nhãn thức và nhóm pháp tương ưng;
7. Cảnh thanh đối với nhĩ thức và nhóm pháp tương ưng;
8. Cảnh hương đối với tỷ thức và nhóm pháp tương ưng;
9. Cảnh vị đối với thiệt thức và nhóm pháp tương ưng;
10. Cảnh xúc đối với thân thức và nhóm pháp tương ưng;
năm cảnh — sắc, thanh, hương, vị, xúc — đối với ba ý giới là hướng ngũ môn và hai tiếp thọ, cùng các tâm sở tợ tha tương ưng, trừ dục, hỷ, tinh tấn (= mười tâm sở);
mỗi cảnh ấy trợ giúp các pháp tương ứng bằng năng lực cảnh tiền sinh duyên.

11. Ý vật trợ giúp ba ý giới ấy và nhóm pháp tương ưng bằng năng lực vật tiền sinh duyên. Ý vật trợ giúp ý thức giới và nhóm pháp tương ưng bằng năng lực vật tiền sinh duyên trong thời bình nhật; vào lúc tái tục không trợ giúp bằng năng lực vật tiền sinh duyên. [NT619]

Ở đây, sắc nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật và thân vật là những sắc vật có tuổi thọ trung bình, sinh cùng tiểu sát-na sinh của hữu phần vừa qua. Cảnh sắc, thanh, hương, vị và xúc là các cảnh hiện tại chưa đủ tuổi thọ mười bảy sát-na tâm, chưa hết thời hạn tồn tại. Cảnh của ba ý giới là năm cảnh hiện tại. Cảnh của ý thức giới có thể là cả sáu cảnh, tùy trường hợp. Trong cảnh duyên đã thuyết "Sabbe dhammā — tất cả các pháp". Nhưng ở đây, đối với ý thức giới, không thuyết cảnh tiền sinh mà chỉ thuyết vật tiền sinh. Ý vật làm vật tiền sinh ấy là ý vật đã sinh cùng một tâm trước, không xác định riêng tâm nào. Lúc tái tục, ý vật làm chỗ nương và nhóm danh ý thức giới tái tục cùng sinh nên không có vật tiền sinh duyên. Không thuyết cảnh tiền sinh của ý thức giới cũng vì các lộ đổng lực ý môn có thể lấy sắc pháp thuộc cả ba thời làm cảnh.

Ayaṃ pana purejātapaccayo suddharūpameva hoti, tañca kho uppādakkhaṇaṃ atikkamitvā ṭhitippattaṃ aṭṭhārasavidhaṃ rūparūpameva. [NT620]
"Nhưng tiền sinh duyên này chỉ là sắc thuần túy, và chính là mười tám loại sắc thực đã vượt qua tiểu sát-na sinh, đạt đến giai đoạn trụ."

Pháp tiền sinh duyên này chỉ là sắc. Sắc ấy cũng chỉ là mười tám loại sắc thực đã qua tiểu sát-na sinh và đang ở giai đoạn trụ của sắc. Đây là duyên trình bày cách sắc trợ giúp danh.

Hậu sinh duyên (pacchājātapaccaya).

Trước khi pháp năng duyên sinh, các pháp sở duyên đã sinh, đã trải qua tiểu sát-na sinh theo những nhân tương ứng của chúng. Pháp hậu sinh duyên này không cần trợ giúp các pháp đã sinh ấy sinh khởi, vì các pháp quả sở duyên đã sinh trước khi nó sinh. Tuy nhiên, nó trợ giúp các pháp đã sinh ấy tồn tại. Vì vậy, pháp năng duyên trợ giúp bằng cách nâng đỡ các sắc pháp đã sinh trước khi các pháp năng duyên (= các pháp nhân)

Tập III — Miến 398 — PDF nguồn 421

Cách hậu sinh duyên nâng đỡ sắc

sinh, được gọi là pháp hậu sinh duyên.

Gijjhapotakasarīrānaṃ āhārāsācetanā viya. [NT621]
"Như tư mong có thức ăn đối với thân của những con kền kền non."

Khi kền kền mẹ đi kiếm ăn, các con non khởi sự mong đợi, ái và dục rằng: "Khi mẹ trở về, chúng ta sẽ được thức ăn." Tư tương ưng với sự mong đợi, ái và dục ấy chính là tư niệm thực (manosañcetanāhāra). Tư niệm thực ấy hiện hữu trong thân (= dòng uẩn) của kền kền non ngay lúc hiện tại, theo dòng tương tục danh. Tư mong có thức ăn đang hiện hữu ấy (= nhóm danh cùng với tư) trợ giúp dòng sắc do bốn nguồn sinh đã sinh trước nó và đạt đến giai đoạn trụ, bằng chính năng lực hậu sinh duyên này; do đó thân của các con kền kền non có thể tồn tại, không hư hoại. Vì vậy, ví dụ "Gijjhapotakasarīrānaṃ āhārāsācetanā viya" trình bày cách nhóm danh tư mong có thức ăn sinh sau trợ giúp dòng sắc đã sinh của kền kền non, không chỉ là một ví dụ so sánh mà còn là một trường hợp minh họa chính cách tư hậu sinh trợ giúp. Hãy ghi nhớ như vậy. [NT622]

Pacchājātā cittacetasikā dhammā purejātassa imassa kāyassa pacchājātapaccayena paccayo. [NT623]
"Các pháp tâm và tâm sở sinh sau làm duyên cho thân này đã sinh trước bằng hậu sinh duyên."

Pacchājātāti yassa kāyassa paccayā honti, tasmiṃ uppajjitvā ṭhite jātā. Purejātassāti tesaṃ uppādato paṭhamataraṃ jātassa jātikkhaṇaṃ atikkamitvā ṭhitippattassa. Imassa kāyassāti imassa catusamuṭṭhānikatisamuṭṭhānikabhūtupādārūpasaṅkhātassa kāyassa. Ettha ca tisamuṭṭhānikakāyoti āhārasamuṭṭhānassa abhāvato brahmapārisajjādīnaṃ kāyo veditabbo. [NT624]
"'Sinh sau': sinh khi thân mà chúng làm duyên cho đã sinh và đang tồn tại. 'Đã sinh trước': đã sinh trước sự sinh của chúng, đã qua sát-na sinh và đạt đến giai đoạn trụ. 'Thân này': thân gọi là sắc đại chủng và sắc y sinh do bốn nguồn hoặc ba nguồn sinh. Ở đây, thân do ba nguồn sinh phải hiểu là thân của chư thiên Phạm chúng, v.v., vì không có sắc do thực phẩm sinh."

Ở cõi ngũ uẩn, trừ bốn tâm quả vô sắc, các nhóm tâm và tâm sở thiện, bất thiện, quả, duy tác thuộc dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế sinh trong suốt đời sống, bắt đầu từ hữu phần đầu tiên sau tái tục, trợ giúp bằng năng lực hậu sinh duyên cho thân do ba nguồn sinh — sắc nghiệp, sắc tâm và sắc thời tiết (chỉ cõi sắc giới) — hoặc thân do bốn nguồn sinh — sắc nghiệp, sắc tâm, sắc thời tiết và sắc thực phẩm (chỉ cõi dục giới) — đã sinh trước các pháp năng duyên ấy và đang ở giai đoạn trụ của sắc.

Vipākepi ṭhapetvā paṭisandhivipākaṃ avaseso kāmāvacararūpāvacaravipāko tasseva ekantena pacchājātapaccayo hoti. [NT625]
"Ngay trong các quả, trừ quả tái tục, các quả dục giới và sắc giới còn lại nhất định làm hậu sinh duyên cho chính thân ấy."

Theo lời giải thích này của Chú giải, hãy loại quả tái tục khỏi các pháp quả ở đây. Hậu sinh duyên luôn đi cùng hiện hữu duyên và bất ly duyên. Hiện hữu duyên trợ giúp khi cả năng duyên lẫn sở duyên đang hiện hữu rõ rệt; bất ly duyên trợ giúp khi cả hai vẫn còn, chưa lìa mất. Vì thế phải ghi nhớ: hậu sinh duyên này chỉ là pháp hiện tại, đang đầy đủ nhóm ba sát-na (khaṇattayasamaṅgī), tức đang trong thời gian đầy đủ ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt.

Đây là duyên trong đó danh trợ giúp sắc.

Phần oai nghi, tỉnh giác và trùng dụng duyên

Phần oai nghi — phần tỉnh giác.

Hãy biết rằng các sắc pháp liên quan đến phần oai nghi và phần tỉnh giác không tách khỏi sự trợ giúp của duyên này. Ví dụ: khi sự co xảy ra do tâm muốn co, toàn bộ các sắc do bốn nguồn sinh đã sinh trước tâm muốn co và đang ở giai đoạn trụ phải thuận theo phong giới trong các sắc tâm do tâm muốn co sinh ra. Tất cả đều diễn tiến theo phương diện co. Cũng vậy, các sắc pháp đã sinh trước tâm muốn đi và đang ở giai đoạn trụ phải thuận theo sự dẫn dắt của phong giới trong các sắc tâm do tâm muốn đi sinh ra; tất cả diễn tiến theo phương diện đi. Chúng phải diễn tiến theo sự điều khiển của sắc thân biểu tri sinh do phong giới do tâm ấy sinh. Chúng diễn tiến như vậy chính vì tâm (= nhóm tâm và tâm sở) mang tên hậu sinh đang trợ giúp. Hãy hiểu theo cách ấy.

Trùng dụng duyên (āsevanapaccaya).

Pháp năng duyên là đổng lực trước, trợ giúp các pháp sở duyên — năm mươi mốt đổng lực sau sinh ngay liền, trừ đổng lực đầu tiên và các đổng lực quả, cùng năm mươi hai tâm sở — để chúng có đặc tính vượt trội và có sức mạnh, theo nghĩa làm đi làm lại, khiến sinh lặp đi lặp lại, được gọi là trùng dụng duyên. Ví dụ: trong việc học kinh sách, v.v., sự nỗ lực trước trợ giúp sự nỗ lực sau có đặc tính thích hợp. [NT626]

Khi đổng lực trước trợ giúp đổng lực sau bằng năng lực trùng dụng, đổng lực sau có đặc tính vượt trội và sức mạnh hơn đổng lực trước. Vì vậy, trong bảy lần đổng lực, đổng lực đầu tiên không được trợ giúp bằng năng lực trùng dụng nên có năng lực ít nhất; đổng lực thứ bảy được trợ giúp lần lượt nên có năng lực sắc bén nhất. Đây là nói về các đổng lực trong những lộ có bảy lần đổng lực. Trong những lộ chứng nhập như lúc nhập thiền, có rất nhiều lần đổng lực, nhiều hơn bảy, các đổng lực trước vẫn trợ giúp đổng lực sau bằng năng lực trùng dụng. Cũng như trong việc học kinh sách hoặc học các kỹ năng, sự học trước trợ giúp sự học sau mạnh hơn, biết và làm được nhiều hơn; hãy hiểu rằng đổng lực trước trợ giúp đổng lực sau có năng lực, sức mạnh lớn hơn.

1. Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.
“Các thiện pháp trước trước làm duyên cho các thiện pháp sau sau bằng trùng dụng duyên.”

2. Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo.
“Các bất thiện pháp trước trước làm duyên cho các bất thiện pháp sau sau bằng trùng dụng duyên.”

3. Purimā purimā kiriyābyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kiriyābyākatānaṃ dhammānaṃ āsevanapaccayena paccayo. [NT627]
“Các pháp duy tác vô ký trước trước làm duyên cho các pháp duy tác vô ký sau sau bằng trùng dụng duyên.”

Tập III — Miến 400 — PDF nguồn 423

Trùng dụng duyên và nghiệp duyên

1. Mười bảy đổng lực thiện hiệp thế trước, trừ đổng lực cuối cùng, là pháp năng duyên. Hai mươi mốt đổng lực thiện sau, trừ đổng lực đầu tiên, là pháp sở duyên.

[Ghi chú của nguyên tác: Nói chung, đổng lực thiện dục giới chỉ trợ giúp đổng lực thiện dục giới sinh ngay sau mình. Trường hợp đặc biệt: trong các đổng lực thiện dục giới, đổng lực đại thiện tương ưng trí trợ giúp đổng lực thiện sắc giới, đổng lực thiện vô sắc giới và đổng lực thiện siêu thế có cùng thọ với mình bằng năng lực trùng dụng duyên. Đây là chỉ các đổng lực dục giới đứng trước đổng lực thiền và đổng lực đạo trong lộ thiền và lộ đạo. “Lokuttaro āsevanapaccayo nāma natthi” — “Không có cái gọi là trùng dụng duyên siêu thế.” [NT628] Vì các đổng lực siêu thế không thể làm pháp trùng dụng duyên nên ở phía năng duyên chỉ lấy các đổng lực thiện hiệp thế. Tuy nhiên, các đổng lực siêu thế có thể làm sở duyên. Vì vậy ở phía sở duyên có tính cả các đổng lực đạo siêu thế.]

2. Mười hai đổng lực bất thiện trước, trừ đổng lực cuối cùng, là pháp năng duyên. Mười hai đổng lực bất thiện sau, trừ đổng lực đầu tiên, là pháp sở duyên.

3. Mười tám đổng lực duy tác trước, trừ đổng lực cuối cùng, là pháp năng duyên. Mười tám đổng lực duy tác sau, trừ đổng lực đầu tiên, là pháp sở duyên. Như vậy, tóm lược có ba loại.

Những pháp năng duyên ấy trợ giúp các pháp sở duyên bằng năng lực trùng dụng duyên. Các pháp năng duyên là nhóm pháp quá khứ đã qua ba tiểu sát-na; các pháp sở duyên là nhóm pháp hiện tại đang ở ba tiểu sát-na.

Đây là duyên trong đó danh trợ giúp danh.

Nghiệp duyên (kammapaccaya).

Cittapayoga — sự nỗ lực thuộc về tâm — là một hoạt động đặc biệt của tâm. Hoạt động ấy cũng gọi là āyūhana — tạo tác, cũng gọi là byāpāra — sự đảm đương. Như hoạt động đặc biệt của thân là thân biểu tri, của lời nói là khẩu biểu tri, hoạt động đặc biệt của tâm được gọi là tư (cetanā), tức tính chất thúc đẩy. Sự thúc đẩy ấy chính là nỗ lực của tâm (= cittapayoga), sự quan tâm đảm đương nhằm hoàn thành một công việc. Như người học trò cả làm trợ thủ cho thợ mộc trưởng đảm đương công việc nhiều hơn các người thợ dưới quyền khác, đây là hoạt động đảm đương nhiều trong mỗi công việc ấy.

Pháp tư trợ giúp bằng hoạt động gọi là sự nỗ lực thuộc về tâm (= cittapayoga) ấy được gọi là nghiệp duyên. (Tư làm thành hành động thân, khẩu, ý được gọi là nghiệp; cũng được gọi là nghiệp duyên.) Nghiệp duyên có hai loại: nghiệp khác sát-na và nghiệp câu sinh.

Tập III — Miến 401 — PDF nguồn 424

Nghiệp khác sát-na

1. Kusalākusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ kammapaccayena paccayo.
“Nghiệp thiện và bất thiện làm duyên cho các uẩn quả và các sắc do nghiệp đã tạo bằng nghiệp duyên.” (Nghiệp khác sát-na.)

2. Cetanā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ kammapaccayena paccayo. [NT629]
“Tư làm duyên cho các pháp tương ưng và các sắc do chúng sinh bằng nghiệp duyên.” (Nghiệp câu sinh.)

1. Nghiệp khác sát-na (nānākkhaṇikakamma): như sự học kỹ năng trước trợ giúp sự học sau bằng cách làm nền tảng, không cùng thời mà đến một thời khác mới trợ giúp, tư gọi là nghiệp cũng không trợ giúp ngay sát-na tạo tác, ngay sát-na mình đang sinh, mà đến sát-na sau mới trợ giúp. Vì vậy, tư sinh ở sát-na riêng, khác với sát-na cho quả, được gọi là tư nghiệp khác sát-na. Dù tư ấy đã sinh từ nhiều koṭi đại kiếp trước, nó vẫn trợ giúp bằng năng lực nghiệp khác sát-na có thể làm sinh quả của mình. Thật vậy, tuy nói nghiệp thiện và bất thiện trợ giúp các danh uẩn quả và sắc do nghiệp đã tạo (= sắc nghiệp) bằng năng lực nghiệp khác sát-na, nghiệp ấy chưa thể cho quả ngay sát-na mình đang sinh (= trong ba tiểu sát-na sinh, trụ, diệt). Nếu có thể, một người làm thiện nghiệp đưa đến cõi trời sẽ trở thành thiên nhân ngay trong sát-na đang tạo nghiệp ấy, do uy lực của chính thiện nghiệp đó.

Nói cho thích hợp: sau sát-na tạo nghiệp, tư ấy là pháp thật sự vô thường theo quy luật của các pháp chân đế hữu vi, nên diệt mất. Nhưng tư đổng lực thiện hoặc tư đổng lực bất thiện, sau khi sinh rồi diệt trong một dòng uẩn, không diệt hết, mất hết, không để lại gì như các pháp quả. Nó diệt sau khi đã đặt năng lực nghiệp đặc biệt của mình vào dòng uẩn sắc danh ấy. Do diệt như vậy, dù tư thiện hoặc tư bất thiện ấy không còn hiện hữu theo sinh, trụ, diệt, quả vẫn có thể sinh riêng, không cùng hiện hữu với nghiệp (= tư) đã tạo, chỉ do nghiệp đã được tạo, khi hội đủ các nhân khác là thời kỳ, cảnh giới tái sinh, sinh y và sự nỗ lực (kāla, gati, upadhi, payoga):

1. Nếu là nghiệp cho quả ngay hiện đời (diṭṭhadhammavedanīya), thì trong đời hiện tại được thấy rõ trước mắt;
2. Nếu là nghiệp cho quả đời kế (upapajjavedanīya), thì trong đời thứ hai sinh liền sau;
3. Nếu là nghiệp cho quả những đời sau nữa (aparāpariyavedanīya), thì trong các đời tiếp nối có thể đạt đến, ngoài hiện đời và đời thứ hai.
Vì vậy gọi là nghiệp khác sát-na: nghiệp duyên sinh trong sát-na quá khứ khác biệt, không cùng với sát-na cho quả (= sát-na quả sinh). [NT630]

Ở đây, hai mươi mốt tư thiện và mười hai tư bất thiện đã sinh trong các sát-na quá khứ riêng biệt, khác với sát-na cho quả (= sát-na quả sinh), là pháp năng duyên. Các danh uẩn quả và sắc do nghiệp đã tạo (= sắc nghiệp) là pháp sở duyên.

Năng duyên thuộc quá khứ; sở duyên thuộc hiện tại.

Tập III — Miến 402 — PDF nguồn 425

Nghiệp câu sinh và nghiệp khác sát-na

2. Nghiệp câu sinh (sahajātakamma): tư tương ưng với tất cả các tâm được tính là chín mươi trừ một trợ giúp nhóm pháp tương ưng với mình, cùng các sắc sinh do tâm ấy — ở sát-na tái tục là sắc nghiệp tái tục, ở các sát-na còn lại là sắc tâm — bằng năng lực nghiệp câu sinh. Thật vậy, bất kỳ tư nào trong tư thiện, tư bất thiện, v.v. đều trợ giúp các pháp còn lại bằng hoạt động được gọi là cittapayoga — sự nỗ lực của tâm. Vì vậy gọi là nghiệp câu sinh duyên. (Thân biểu tri gọi là kāyapayoga; khẩu biểu tri gọi là vacīpayoga; tư gọi là cittapayoga.) [NT631]

Trong nghiệp câu sinh này, pháp năng duyên là tư trong chín mươi trừ một tâm. Pháp sở duyên là các uẩn tương ưng gồm chín mươi trừ một tâm và các tâm sở trừ tư (= năm mươi mốt), sắc tâm và sắc nghiệp tái tục. Trong nghiệp câu sinh, cả năng duyên lẫn sở duyên đều là pháp hiện tại.

Nghiệp câu sinh và nghiệp khác sát-na.

Tùy thời điểm, tư thiện và tư bất thiện có thể mang cả hai tên nghiệp câu sinh và nghiệp khác sát-na.

1. Tư thiện dục giới câu sinh, được bao gồm trong bố thí, trì giới và tu tập, khi đang sinh, đang hiện hữu ở cõi ngũ uẩn, trợ giúp nhóm thiện pháp tương ưng cùng sinh với mình và sắc do tâm sinh bằng năng lực nghiệp câu sinh; ở cõi tứ uẩn, trợ giúp nhóm thiện pháp tương ưng.

Sau khi đã sinh rồi diệt, tư thiện dục giới ấy (bố thí, trì giới, tu tập) trợ giúp các uẩn quả dục giới của mình (= các uẩn quả làm phận sự tái tục, hữu phần, tử, ngũ thức, tiếp thọ, suy đạc, đồng sở duyên) và sắc do nghiệp đã tạo (= sắc nghiệp) bằng năng lực nghiệp khác sát-na. Sự trợ giúp như vậy chỉ có ở cõi ngũ uẩn, không có ở cõi khác. (Ở cõi sắc giới, nó trợ giúp làm sinh các uẩn quả nhãn thức, nhĩ thức, tiếp thọ và suy đạc.) [NT632]

2. Tư thiện thiền sắc giới câu sinh nhất định trợ giúp nhóm pháp tương ưng cùng sinh với mình và các sắc do tâm sinh bằng năng lực nghiệp câu sinh.

Lại nữa, sau khi đã sinh rồi diệt, tư thiện thiền sắc giới ấy trợ giúp các uẩn quả sắc giới của mình và sắc do nghiệp đã tạo (= sắc nghiệp), ở cõi sắc giới, bằng năng lực nghiệp khác sát-na. [NT633]

3. Tư thiện câu sinh tương ưng với thiện vô sắc giới và tư thiện câu sinh tương ưng với thiện đạo siêu thế trợ giúp nhóm pháp tương ưng với mình ở cõi ngũ uẩn,

Tập III — Miến 403 — PDF nguồn 426

Tư thiện, tư bất thiện và tư quả

cùng các sắc do tâm sinh; ở cõi tứ uẩn, trợ giúp các uẩn tương ưng với mình, bằng năng lực nghiệp câu sinh.

Nhưng sau khi sinh rồi diệt, cả tư thiện vô sắc giới lẫn tư thiện siêu thế chỉ trợ giúp các danh uẩn quả tương ứng của mình bằng năng lực nghiệp khác sát-na. Tư thiện vô sắc cho quả, trợ giúp các danh uẩn quả vô sắc tương ứng cách một khoảng thời gian gọi là đời sống. Thiện đạo siêu thế chỉ trợ giúp, cho quả là Thánh quả tương ứng ngay sau khi mình sinh, không có sát-na tâm xen giữa. Tuy nhiên, tư thiện đạo ở một sát-na tâm, pháp quả gọi là Thánh quả ở một sát-na tâm khác; vì không cùng sát-na tâm, sát-na khác nhau, nên mang tên nghiệp khác sát-na. [NT634]

4. Tư bất thiện câu sinh trợ giúp các danh uẩn tương ưng cùng sinh với mình và các sắc do tâm sinh ở cõi ngũ uẩn; ở cõi tứ uẩn, chỉ trợ giúp các danh uẩn tương ưng cùng sinh, bằng năng lực nghiệp câu sinh.

Lại nữa, sau khi sinh rồi diệt, nó trợ giúp các danh uẩn quả bất thiện và sắc do nghiệp đã tạo (= sắc nghiệp), ở đọa xứ, cõi ngũ uẩn, bằng năng lực nghiệp khác sát-na. [NT635]

[Ghi chú của nguyên tác: Theo các giải thích này của Chú giải, hãy ghi nhớ: tư thiện và tư bất thiện, khi đang hiện hữu theo sinh, trụ, diệt, trợ giúp các pháp sở duyên gồm danh uẩn tương ưng cùng sinh trong một sát-na tâm và sắc tâm cùng sinh bằng năng lực nghiệp câu sinh. Sau khi sinh rồi diệt, vào một sát-na khác, một thời khác, một đời khác, chúng trợ giúp các pháp sở duyên (= danh uẩn quả và sắc nghiệp) bằng năng lực nghiệp khác sát-na. Chính nhằm nói đến năng lực nghiệp khác sát-na ấy mà ở phần phân định nhân quả trước đã trình bày: “Do nghiệp sinh, sắc uẩn (sắc nghiệp) sinh. Nghiệp là nhân; sắc uẩn (sắc nghiệp) là quả”, v.v.]

Tư quả — tư duy tác.

5. Tư quả dục giới và tư quả sắc giới trợ giúp các pháp (quả) tương ưng với mình, các sắc do tâm sinh ở thời bình nhật, và các sắc do nghiệp đã tạo ở tái tục, bằng năng lực nghiệp câu sinh.

6. Tư quả vô sắc giới chỉ trợ giúp nhóm pháp (quả tương ứng) tương ưng với mình bằng năng lực nghiệp câu sinh.

7. Tư quả siêu thế (= tư Thánh quả) trợ giúp các pháp tương ưng và sắc do tâm sinh ở thời bình nhật trong cõi ngũ uẩn; trong cõi tứ uẩn chỉ trợ giúp danh pháp, bằng năng lực nghiệp câu sinh. [NT636]

Quả duyên

8. Tư duy tác dục giới, tư duy tác sắc giới và tư duy tác vô sắc giới, hiện hữu trong ba giới dục, sắc và vô sắc, trợ giúp các pháp tương ưng với mình cùng sắc do tâm sinh ở cõi ngũ uẩn bằng năng lực nghiệp câu sinh. Nếu những tư duy tác dục, sắc, vô sắc ấy sinh ở cõi vô sắc, chúng chỉ trợ giúp danh pháp (= các danh uẩn tương ưng) bằng năng lực nghiệp câu sinh. [NT637]

Hãy ghi nhớ: đây là duyên trong đó danh trợ giúp danh sắc.

Quả duyên (vipākapaccaya).

Pháp quả (= bốn danh uẩn quả), trợ giúp bằng tính chất an tịnh không có sự nỗ lực, hoạt động đảm đương, để đem lại tính chất an tịnh không có sự nỗ lực, hoạt động đảm đương, được gọi là quả duyên. [NT638]

Giải thích.

Ussāhoti ca kiriyamayacittuppādassa pavattiākāro veditabbo, yo byāpāroti ca vuccati, na vīriyussāho. [NT639]
“Ussāha phải hiểu là cách diễn tiến của sự sinh tâm có tính hoạt động, cũng được gọi là byāpāra; không phải sự nỗ lực của tinh tấn.”

Một cách sinh của tâm có thể làm sinh, hoàn thành cử chỉ thân và khẩu được gọi là ussāha; cách ấy cũng gọi là byāpāra. Đây không phải tinh tấn (vīriya). Sự quan tâm đảm đương của các pháp thiện, bất thiện, v.v. để làm sinh cử chỉ liên quan đến thân và khẩu được gọi là ussāha. Các đổng lực thiện và bất thiện có hoạt động nhằm cho quả, làm sinh quả, nên khi sinh không thể sinh một cách an tịnh.

Còn tâm quả và tâm duy tác không có hoạt động nhằm cho quả nên khi sinh có thể sinh một cách an tịnh.

Đổng lực duy tác: các đổng lực duy tác chỉ có thể sinh trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán đã sạch các tùy miên. Trong dòng tương tục của những bậc ấy không có hoạt động mạnh mẽ để làm sinh quả; chính vì vậy, các đổng lực duy tác sinh trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán đã sạch tùy miên có tính chất an tịnh. Chúng không có hoạt động nhằm làm sinh quả.

Các pháp quả: các tâm quả không phải là những sự sinh tâm có tính hoạt động có thể làm sinh cử chỉ thân, khẩu gọi là thân biểu tri và khẩu biểu tri. Vì vậy, chúng không có sự nỗ lực (ussāha) nhằm làm sinh một kết quả nào. Chúng cũng an tịnh vì không có sự quan tâm đảm đương nhằm làm sinh quả. Vì vậy, các tâm quả được gọi là nirussāhasantabhāva — những pháp có tính chất an tịnh, không có sự nỗ lực, hoạt động đảm đương. Do đó, Chú giải giải thích như sau:

Nirussāhasantabhāvena nirussāhasantabhāvāya upakārako vipākadhammo vipākapaccayo. [NT640]
“Pháp quả trợ giúp bằng tính chất an tịnh không nỗ lực, để đem lại tính chất an tịnh không nỗ lực, là quả duyên.”

Tập III — Miến 405 — PDF nguồn 428

Điều cần ghi nhớ tóm lược về quả duyên

Nghĩa là: pháp quả trợ giúp bằng tính chất an tịnh không có sự nỗ lực, hoạt động đảm đương, để đem lại tính chất an tịnh không có sự nỗ lực, hoạt động đảm đương, được gọi là quả duyên. [NT641]

Điều cần ghi nhớ tóm lược.

1. Các pháp thiện và bất thiện có hoạt động làm sinh cử chỉ thân, khẩu (gọi là kāyapayoga, vacīpayoga), đồng thời có hoạt động nhằm cho quả; vì thế chúng là những pháp có sự nỗ lực, hoạt động đảm đương và không an tịnh.

2. Các đổng lực duy tác tuy có hoạt động làm sinh kāyapayoga và vacīpayoga, nhưng không có hoạt động nhằm cho quả; vì thế chúng là những pháp có sự nỗ lực, hoạt động đảm đương nhưng an tịnh.

3. Các pháp quả không thể làm sinh kāyapayoga và vacīpayoga, cũng không có hoạt động nhằm cho quả; vì thế chúng là những pháp an tịnh không có sự nỗ lực, hoạt động đảm đương.

Pháp quả duyên ấy trợ giúp các sắc do chính tâm quả của mình sinh ở thời bình nhật, các sắc nghiệp ở tái tục, và các pháp tương ưng ở cả thời bình nhật lẫn tái tục, bằng năng lực quả duyên. [NT642]

1. Ở thời bình nhật, một danh uẩn quả vô ký trợ giúp ba danh uẩn quả vô ký cùng các sắc do tâm sinh;
2. Hai danh uẩn quả vô ký trợ giúp hai danh uẩn quả vô ký cùng các sắc do tâm sinh;
3. Ba danh uẩn quả vô ký trợ giúp một danh uẩn quả vô ký cùng các sắc do tâm sinh;
bằng năng lực quả duyên.

4. Ở sát-na tái tục, một danh uẩn quả vô ký trợ giúp ba danh uẩn quả vô ký cùng các sắc do nghiệp đã tạo;
5. Ba danh uẩn quả vô ký trợ giúp một danh uẩn quả vô ký cùng các sắc do nghiệp đã tạo;
6. Hai danh uẩn quả vô ký trợ giúp hai danh uẩn quả vô ký cùng các sắc do nghiệp đã tạo;
bằng năng lực quả duyên.

7. Các danh uẩn tái tục ở cõi ngũ uẩn trợ giúp ý vật bằng năng lực quả duyên. [NT643]

Ở duyên này, cả năng duyên lẫn sở duyên cũng chỉ là các pháp hiện tại đang hiện hữu trong nhóm ba sát-na (khaṇattayasamaṅgī).

Đây là duyên trong đó danh trợ giúp danh sắc.

Tập III — Miến 406 — PDF nguồn 429

Vật thực duyên

Vật thực duyên (āhārapaccaya).

Rūpārūpānaṃ upatthambhakaṭṭhena upakārakā cattāro āhārā āhārapaccayo. [NT644]
“Bốn vật thực trợ giúp sắc và danh bằng tính chất nâng đỡ là vật thực duyên.”

Bốn loại vật thực trợ giúp các pháp sắc, các pháp danh bằng tính chất nâng đỡ được gọi là vật thực duyên.

Kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa āhārapaccayena paccayo. Arūpino āhārā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ āhārapaccayena paccayo. [NT645]
“Đoàn thực làm duyên cho thân này bằng vật thực duyên. Các danh thực làm duyên cho các pháp tương ưng và các sắc do chúng sinh bằng vật thực duyên.”

Paṭisandhikkhaṇe vipākābyākatā āhārā sampayuttakānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ āhārapaccayena paccayo. [NT646]
“Ở sát-na tái tục, các vật thực quả vô ký làm duyên cho các uẩn tương ưng và các sắc do nghiệp đã tạo bằng vật thực duyên.”

1. Dưỡng tố do nghiệp, do tâm, do thời tiết và do vật thực sinh, tuy không phải miếng thức ăn nhưng được xem như miếng thức ăn, trợ giúp thân sắc do bốn nguồn hoặc ba nguồn sinh, thuộc cùng nhóm và khác nhóm, trừ chính dưỡng tố cùng nhóm, bằng năng lực sắc vật thực duyên.

2. Các danh thực là xúc, tư và thức trợ giúp các pháp tương ưng, cùng các sắc có chính những danh thực ấy làm nhân sinh — ở tái tục là sắc do nghiệp đã tạo, ở thời bình nhật là sắc do tâm sinh — bằng năng lực danh vật thực duyên. [NT647]

3. Ở sát-na tái tục, các danh thực xúc, tư và thức thuộc quả vô ký trợ giúp các danh uẩn tương ưng và các sắc do nghiệp đã tạo bằng năng lực vật thực duyên. [NT648]

Đoàn thực (kabaḷīkāra-āhāra).

Kabaḷīkāro āhāroti catusantatisamuṭṭhāne rūpe ojā āhāro nāma. So pana yasmā kabaḷaṃ karitvā ajjhoharitova āhārakiccaṃ karoti, na bahi ṭhito, tasmā āhāroti avatvā “kabaḷīkāro āhāro”ti vuttaṃ. Kabaḷaṃ karitvā ajjhoharitabbavatthukattā vā kabaḷīkāroti nāmametaṃ tassa. [NT649]
“Đoàn thực: dưỡng tố trong sắc sinh theo bốn dòng được gọi là vật thực. Vì chỉ khi được làm thành miếng và nuốt vào, nó mới thực hiện phận sự vật thực, chứ không phải khi còn ở ngoài, nên không chỉ nói ‘vật thực’ mà nói ‘đoàn thực’. Hoặc vì có cơ sở là thứ phải làm thành miếng để nuốt, nên ‘đoàn thực’ là tên gọi của nó.”

Dù gọi là đoàn thực, không được chỉ hiểu là dưỡng tố do thời tiết sinh nằm bên ngoài, có thể ăn nuốt. Hãy hiểu là dưỡng tố có bốn nguồn sinh. Dưỡng tố có bốn nguồn sinh, hiện diện trong bốn dòng sắc — dòng sắc nghiệp, dòng sắc tâm, dòng sắc thời tiết và dòng sắc vật thực — được gọi là vật thực. Tuy dưỡng tố có bốn nguồn sinh được gọi là vật thực như vậy, vật thực ấy chỉ làm phận sự vật thực khi được làm thành miếng cơm, v.v. và nuốt vào; còn nằm bên ngoài thì không thể làm phận sự vật thực. Do chỉ làm phận sự vật thực khi ăn nuốt miếng cơm, v.v., Đức Phật không chỉ dạy ‘vật thực’, thiếu từ kabaḷīkāra, mà dạy ‘đoàn thực’. Theo cách khác, vì có chỗ nương là thức ăn có thể ăn nuốt, nên tên kabaḷīkāra này là tên của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ấy. [NT650]

Tập III — Miến 407 — PDF nguồn 430

Tính chất nâng đỡ của vật thực

Vì vật thực gọi là dưỡng tố có bốn nguồn sinh ấy nằm trong thức ăn được làm thành miếng, nên lấy tên kabaḷīkāra của thức ăn là chỗ chứa mà gọi vật thực được chứa trong đó (= dưỡng tố có bốn nguồn sinh). Ý muốn nói: theo phép chuyển tên từ chỗ chứa sang vật được chứa (ṭhānyūpacāra), cũng có thể gọi vật thực là dưỡng tố có bốn nguồn sinh bằng tên kabaḷīkāra. (Xem lại giải thích đầy đủ ở phần sắc đề mục.)

Tính chất nâng đỡ (upatthambhakatta).

Satipi janakatte upatthambhakattaṃ āhārānaṃ padhānakiccanti āha “rūpārūpānaṃ upatthambhakattenā”ti. [NT651]
“Dù có tính chất làm sinh, nâng đỡ vẫn là phận sự chính của các vật thực, nên nói: ‘bằng tính chất nâng đỡ sắc và danh’.”

Dưỡng tố nằm trong những nhóm sắc tám có dưỡng tố do thời tiết sinh ở bên ngoài, tức thức ăn phải ăn nuốt gọi là kabaḷīkāra, có năng lực làm sinh trực tiếp các nhóm tám sắc vật thực có dưỡng tố, được sinh bởi chính vật thực ấy. Tuy nhiên, đối với dưỡng tố nghiệp, dưỡng tố tâm, dưỡng tố thời tiết và dưỡng tố vật thực nằm trong những nhóm tám sắc vật thực có dưỡng tố khác đã sinh trước, phận sự chính của nó chỉ là năng lực nâng đỡ. Nâng đỡ là trợ lực để các nhóm tám sắc có dưỡng tố do bốn loại dưỡng tố ấy sinh có thể tiếp tục sinh không gián đoạn. Chỉ khi được dưỡng tố vật thực gọi là đoàn thực ấy nâng đỡ, bốn loại dưỡng tố nói trên mới có thể làm sinh các nhóm tám sắc có dưỡng tố tương ứng. (Xem lại phần sắc đề mục.)

Khi ăn thức ăn, dưỡng tố trong từng nhóm tám sắc thời tiết có dưỡng tố nằm trong thức ăn ấy, được lửa tiêu hóa do nghiệp sinh hỗ trợ, làm sinh các nhóm tám sắc vật thực có dưỡng tố. Những sắc ấy lan khắp thân đến đâu, dưỡng tố vật thực ấy lại trợ lực cho các sắc dưỡng tố có bốn nguồn sinh nằm trong những nhóm sắc khác có bốn nguồn sinh đến đó. Khi các nhóm tám sắc có dưỡng tố mới nối tiếp nhau sinh, hãy chú ý thấy các sắc trong toàn thân trở nên tươi nhuận và thịt da đầy đặn như thế nào.

Danh thực: các danh thực là xúc, tư và thức cũng có năng lực làm sinh tâm, tâm sở cùng sinh, sắc tâm và sắc nghiệp tái tục.

Trong các phương pháp thuyết duyên khởi đã giải thích bằng ví dụ người thu hái dây leo ở trên, cũng có phương pháp bắt đầu từ bốn vật thực. Đặc biệt, các danh thực xúc, tư và thức tương ưng với đổng lực bất thiện, đổng lực thiện thuộc nghiệp luân quá khứ có năng lực trực tiếp làm sinh các pháp quả luân như tái tục hiện tại, v.v. Cũng vậy, các danh thực thuộc nghiệp luân hiện tại có năng lực trực tiếp làm sinh các pháp quả luân như tái tục tương lai, v.v. Tuy nhiên, phần vật thực duyên này không nhằm nói đến những năng lực làm sinh ấy.

Như vậy, dù sắc thực và danh thực có năng lực làm sinh, năng lực nâng đỡ vẫn trội hơn năng lực làm sinh. Vì thế Chú giải giải thích: “Rūpārūpānaṃ upatthambhakattena — Bốn loại vật thực trợ giúp các pháp sắc, các pháp danh bằng tính chất nâng đỡ được gọi là vật thực duyên.” [NT652]

Tập III — Miến 408 — PDF nguồn 431

Đoàn thực và quyền duyên

Cả năng duyên lẫn sở duyên đều chỉ là pháp hiện tại.

Đây là duyên trong đó danh sắc trợ giúp danh sắc.

Đoàn thực (kabaḷīkāra-āhāra).

Catusantatisamuṭṭhāno kabaḷīkārāhāro kiñcāpi “imassa kāyassā”ti avisesato vutto, visesato panāyamettha āhārasamuṭṭhānarūpassa janako ceva anupālako ca hutvā āhārapaccayena paccayo hoti, sesatisantatisamuṭṭhānassa anupālakova hutvā āhārapaccayena paccayo hoti. [NT653]
“Đoàn thực sinh theo bốn dòng, tuy được nói chung là [làm duyên] ‘cho thân này’, nhưng nói riêng, ở đây nó làm duyên bằng vật thực duyên cho sắc do vật thực sinh, vừa làm sinh vừa duy trì; đối với sắc sinh theo ba dòng còn lại, nó làm duyên bằng vật thực duyên chỉ với tính chất duy trì.”

Đúng là Đức Phật dạy chung, không phân biệt, rằng đoàn thực tức dưỡng tố có bốn nguồn sinh thuộc bốn dòng sắc trợ giúp sắc thân này bằng năng lực vật thực duyên. Tuy dạy chung rằng nó trợ giúp sắc thân này, nói riêng, trong nhóm sắc có bốn nguồn sinh này, dưỡng tố gọi là đoàn thực trợ giúp sắc do vật thực sinh bằng năng lực vật thực duyên với cả tính chất làm sinh lẫn duy trì. Đối với ba dòng sắc còn lại, tức sắc do nghiệp sinh, sắc do tâm sinh và sắc do thời tiết sinh, nó trợ giúp bằng năng lực vật thực duyên chỉ với tính chất duy trì. [NT654] (Xem lại phần phân tích ở sắc đề mục.)

Quyền duyên (indriyapaccaya).

Hai mươi quyền, ngoài nữ quyền và nam quyền, trợ giúp bằng tính chất làm chủ, bằng tính chất là chủ của những pháp liên hệ với mình, được gọi là quyền duyên.

Hai mươi quyền.

1. Nhãn quyền (cakkhundriya) = nhãn tịnh sắc (cakkhupasāda), sắc trong suốt của mắt;
2. Nhĩ quyền (sotindriya) = nhĩ tịnh sắc (sotapasāda), sắc trong suốt của tai;
3. Tỷ quyền (ghānindriya) = tỷ tịnh sắc (ghānapasāda), sắc trong suốt của mũi;
4. Thiệt quyền (jivhindriya) = thiệt tịnh sắc (jivhāpasāda), sắc trong suốt của lưỡi;
5. Thân quyền (kāyindriya) = thân tịnh sắc (kāyapasāda), sắc trong suốt của thân;
6. Mạng quyền (jīvitindriya) = cả hai loại: sắc mạng quyền và danh mạng quyền;
7. Ý quyền (manindriya) = tất cả các tâm;
8. Lạc quyền (sukhindriya) = thọ tương ưng với thân thức câu hành lạc (= lạc thọ);
9. Khổ quyền (dukkhindriya) = thọ tương ưng với thân thức câu hành khổ (= khổ thọ);
10. Hỷ quyền (somanassindriya) = hỷ thọ tương ưng với sáu mươi hai tâm câu hành hỷ;
11. Ưu quyền (domanassindriya) = thọ tương ưng với hai tâm căn sân (= ưu thọ);

Hai mươi quyền — vật tiền sinh quyền

12. Xả quyền (upekkhindriya) = thọ tương ưng với năm mươi lăm tâm câu hành xả (= xả thọ);
13. Tín quyền (saddhindriya) = tâm sở tín tương ưng với các tâm tịnh hảo;
14. Niệm quyền (satindriya) = tâm sở niệm tương ưng với các tâm tịnh hảo;
15. Tấn quyền (vīriyindriya) = tâm sở tinh tấn tương ưng với bảy mươi ba tâm có tinh tấn;
16. Định quyền (samādhindriya) = tâm sở nhất tâm tương ưng với bảy mươi hai tâm còn lại, ngoài mười sáu tâm không có tinh tấn và tâm câu hành hoài nghi;
17. Tuệ quyền (paññindriya) = tuệ tương ưng với bốn mươi bảy tâm tam nhân;
18. Vị tri đương tri quyền (anaññātaññassāmītindriya) = tuệ tương ưng với tâm đạo Nhập lưu;
19. Dĩ tri quyền (aññindriya) = tuệ tương ưng với ba đạo trên và ba quả dưới;
20. Cụ tri quyền (aññātāvindriya) = tuệ tương ưng với quả A-la-hán.

Đó là hai mươi quyền có thể làm quyền duyên.

Cakkhundriyaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā, sota, ghāna, jivhā, kāyindriyaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ indriyapaccayena paccayo.
Rūpajīvitindriyaṃ kaṭattārūpānaṃ indriyapaccayena paccayo. Arūpino indriyā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ indriyapaccayena paccayo. [NT655]
“Nhãn quyền [làm duyên] cho nhãn thức giới; nhĩ, tỷ, thiệt; thân quyền làm duyên cho thân thức giới và các pháp tương ưng với nó bằng quyền duyên. Sắc mạng quyền làm duyên cho các sắc do nghiệp đã tạo bằng quyền duyên. Các danh quyền làm duyên cho các pháp tương ưng và các sắc do chúng sinh bằng quyền duyên.” [48]

Paṭisandhikkhaṇe vipākābyākatā indriyā sampayuttakānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ indriyapaccayena paccayo. [NT656]
“Ở sát-na tái tục, các quyền quả vô ký làm duyên cho các uẩn tương ưng và các sắc do nghiệp đã tạo bằng quyền duyên.”

Arūpino indriyāti ettha arūpajīvitindriyampi saṅgahitaṃ. [NT657]
“Ở đây, trong lời ‘các danh quyền’, danh mạng quyền cũng được bao gồm.”

Vật tiền sinh quyền (vatthupurejātindriya).

Năm quyền là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân, có tuổi thọ trung bình và sinh đồng sát-na sinh với hữu phần quá khứ (atītabhavaṅga), chỉ trợ giúp các danh pháp tương ứng sinh nương vào mình bằng năng lực vật tiền sinh quyền duyên.

1. Nhãn quyền trợ giúp nhãn thức giới và nhóm pháp tương ưng;
2. Nhĩ quyền trợ giúp nhĩ thức giới và nhóm pháp tương ưng;
3. Tỷ quyền trợ giúp tỷ thức giới và nhóm pháp tương ưng;
4. Thiệt quyền trợ giúp thiệt thức giới và nhóm pháp tương ưng;
5. Thân quyền trợ giúp thân thức giới và nhóm pháp tương ưng;
bằng năng lực vật tiền sinh quyền duyên.

Những sắc vật làm chỗ nương ấy đã sinh trước, đồng sát-na sinh với hữu phần quá khứ là tâm thứ tư tính lùi trước khi ngũ thức và các pháp tương ưng sinh, và cũng là sắc vật làm chỗ nương cho ngũ thức cùng các pháp tương ưng tương ứng, nên được gọi là vật tiền sinh. Những sắc vật mang tên vật tiền sinh ấy trợ giúp các nhóm danh pháp tương ứng sinh nương vào mình bằng tính chất làm chủ,

Sắc mạng quyền — câu sinh quyền — nữ quyền và nam quyền

bằng tính chất là chủ. Vì vậy, chúng được gọi là các pháp năng duyên vật tiền sinh quyền. Những pháp năng duyên ấy trợ giúp các pháp sở duyên bằng năng lực quyền duyên từ sát-na sinh đến sát-na diệt. Hãy hiểu rằng nếu không có nhãn vật thì nhãn thức và các pháp tương ưng không thể sinh.

“Do nhãn vật sinh, thọ uẩn thuộc nhãn thức sinh.”
“Nhãn vật là nhân; thọ uẩn thuộc nhãn thức là quả.” Đây chính là những cách quán đã trình bày như vậy, v.v.

Sắc mạng quyền (rūpajīvitindriya).

6. Sắc mạng quyền trợ giúp các sắc nghiệp cùng nhóm, cùng sinh với mình, bằng năng lực quyền duyên. Nếu là nhóm mười, như nhóm mười sắc nhãn, mạng quyền trợ giúp chín sắc nghiệp khác cùng nhóm; nếu là nhóm chín, như nhóm chín sắc mạng quyền, mạng quyền trợ giúp tám sắc nghiệp khác cùng nhóm, ở sát-na trụ, bằng năng lực quyền duyên. [NT658]

Câu sinh quyền (sahajātindriya).

7. Các danh quyền, bao gồm danh mạng quyền, trợ giúp các pháp tương ưng với mình, các sắc nghiệp tái tục (= sắc do nghiệp đã tạo) sinh do mình và các sắc do tâm sinh, bằng năng lực câu sinh quyền duyên.

Khi các pháp năng duyên danh quyền trợ giúp các pháp tương ưng và các sắc do chúng sinh (taṃsamuṭṭhānarūpa) bằng năng lực quyền duyên, hãy hiểu rằng các sắc do chúng sinh bao gồm không chỉ sắc tâm mà cả sắc do nghiệp đã tạo (= sắc nghiệp tái tục). Trong chánh tạng Pañhāvāra, Đức Phật dạy như sau:

8. Ở sát-na tái tục, các pháp năng duyên danh quyền thuộc quả vô ký trợ giúp các danh uẩn tương ưng và các sắc do nghiệp đã tạo bằng năng lực câu sinh quyền duyên. [NT659]

Nữ quyền và nam quyền (itthindriya, purisindriya).

Trong dòng tương tục của người nữ có nữ quyền (= sắc nữ tính), có hình tướng (liṅga) như tay chân nhỏ nhắn, dấu hiệu (nimitta) như cách mỉm cười, cách cười, trò chơi (kutta) như việc các bé gái chơi với những khay nhỏ, mẹt nhỏ, và dáng điệu (ākappa) như cách đi lại, cử chỉ của người nữ. Trong dòng tương tục của người nam có nam quyền (= sắc nam tính), có hình tướng như tay chân lớn, dấu hiệu như cách mỉm cười, cách cười, trò chơi của người nam và dáng điệu như cách đi lại, cử chỉ của người nam.

Đúng là nữ quyền và nam quyền là các hạt giống của nữ tướng và nam tướng, dấu hiệu nữ và dấu hiệu nam, trò chơi nữ và trò chơi nam, dáng điệu nữ và dáng điệu nam. Tuy nhiên, vào thời kỳ dịch trong kalala,

Nữ quyền, nam quyền — thiền duyên

bọt, v.v., tuy nữ quyền và nam quyền ấy hiện hữu, nhưng nữ tướng, nam tướng, dấu hiệu nữ, dấu hiệu nam, v.v. chưa hiện hữu; vì vậy hai quyền ấy không thể trải năng lực quyền duyên lên nữ tướng, nam tướng, v.v. Chúng cũng không thể có tác dụng quyền duyên đối với các sắc nghiệp khác cùng nhóm, ngoài nữ tướng, nam tướng, v.v. Thật vậy, một pháp là quyền duyên thì không thể không trải tác dụng quyền duyên lên các sắc pháp, danh pháp không thể phân ly trong lúc chính nó đang hiện hữu. Các pháp ấy không thể chia lìa theo nhóm sắc, nhóm danh, tuy trí có thể phân tích và biết từng pháp riêng biệt. Do đó nữ quyền và nam quyền không phải là các pháp quyền duyên. [NT660]

Tuy nữ quyền và nam quyền không phải là quyền duyên, chúng là hạt giống của nữ tướng, nam tướng, v.v. Đối với nữ tướng, nam tướng, v.v. ấy, hai quyền có tác dụng thường cận y duyên (pakatūpanissayapaccaya), tức chỗ nương mạnh tự nhiên, theo phương thức thuyết giảng trong kinh (suttantikapariyāya). Vì vậy hãy biết rằng quyền duyên được thành lập theo hai mươi quyền. [NT661]

Đây là duyên trong đó danh sắc trợ giúp danh sắc. Cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên đều chỉ là các pháp hiện tại.

Thiền duyên (jhānapaccaya).

Jhānanti duvidhaṃ jhānaṃ ārammaṇūpanijjhānaṃ lakkhaṇūpanijjhānanti. Tattha aṭṭha samāpattiyo pathavīkasiṇādiārammaṇaṃ upanijjhāyantīti “ārammaṇūpanijjhāna”nti saṅkhaṃ gatā. Vipassanāmaggaphalāni pana lakkhaṇūpanijjhānaṃ nāma. Tattha vipassanā aniccādilakkhaṇassa upanijjhānato lakkhaṇūpanijjhānaṃ. Vipassanāya katakiccassa maggena ijjhanato maggo lakkhaṇūpanijjhānaṃ. Phalaṃ pana nirodhasaccaṃ tathalakkhaṇaṃ upanijjhāyatīti lakkhaṇūpanijjhānaṃ nāma. [NT662]

Thiền có hai loại: thiền chuyên chú cảnh (ārammaṇūpanijjhāna) và thiền chuyên chú đặc tính (lakkhaṇūpanijjhāna). Trong hai loại ấy, tám thiền chứng được gọi là thiền chuyên chú cảnh vì chúng chuyên chú, chăm chú quán sát cảnh tướng thiền chỉ như kasiṇa đất, v.v. Trí minh sát, trí đạo và trí quả được gọi là thiền chuyên chú đặc tính. Trong đó, trí minh sát chuyên chú quán sát đặc tính vô thường, v.v. của các hành nên được gọi là thiền chuyên chú đặc tính. Nhờ trí đạo mà công việc chuyên chú quán sát đặc tính vô thường, v.v. của các hành, vốn là phận sự trí minh sát cần làm, được hoàn thành viên mãn; do đó trí đạo được gọi là thiền chuyên chú đặc tính. (Thánh đạo nhận được sức trợ giúp bằng năng lực cảnh duyên của pháp cao quý Nibbāna, giới vô vi, giới tịch tịnh, nên đoạn trừ không dư sót si vốn che lấp khiến không biết đặc tính vô thường, v.v. của các hành. Khi sự không biết bị đoạn trừ, sự biết được hoàn thành viên mãn. Sự hoàn thành như vậy gọi là hoàn thành theo thành tựu phận sự, kiccasiddhi. Vì vậy, ý nói Thánh đạo là thiền chuyên chú đặc tính theo thành tựu phận sự.) Còn Thánh quả chuyên chú quán sát đặc tính tịch tịnh chân thật của pháp cao quý Nibbāna, giới vô vi, giới tịch tịnh, được gọi là Diệt đế,

Thiền duyên — song ngũ thức

nên được gọi là thiền chuyên chú đặc tính. [NT663]

Ngoại trừ hai thọ thân lạc và thân khổ trong song ngũ thức, tất cả các chi thiền có phân biệt thiện, bất thiện và vô ký, gọi là tầm, tứ, hỷ, nhất tâm, hỷ thọ, ưu thọ, xả thọ, trợ giúp bằng tính chất chuyên chú quán sát đặc tính như vô thường, v.v. và cảnh như chế định kasiṇa, v.v., được gọi là thiền duyên. (Hai thọ thân lạc và thân khổ chắc chắn không có tác dụng thiền duyên, nên được nêu riêng để loại ra.)

1. Jhānaṅgāni jhānasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ jhānapaccayena paccayo. [NT664]

2. Paṭisandhikkhaṇe vipākābyākatāni jhānaṅgāni sampayuttakānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ jhānapaccayena paccayo. [NT665]

1. Các chi thiền trợ giúp các pháp tương ưng với thiền, cùng phối hợp với chúng, và các sắc do chúng sinh, bằng năng lực thiền duyên. (Các sắc do chúng sinh, taṃsamuṭṭhānarūpa, là sắc tâm và sắc nghiệp tái tục.)

2. Ở sát-na tái tục, các chi thiền thuộc quả vô ký trợ giúp các danh uẩn tương ưng với mình và các sắc do nghiệp đã tạo, bằng năng lực thiền duyên. [NT666]

Bảy chi thiền, xét theo pháp thực tính là năm pháp: tầm, tứ, hỷ, thọ, nhất tâm, là các pháp năng duyên. Bảy mươi chín tâm, ngoại trừ mười tâm song ngũ thức, năm mươi hai tâm sở, sắc tâm và sắc nghiệp tái tục là tập hợp các pháp sở duyên.

Song ngũ thức (dvipañcaviññāṇa).

Toàn bộ song ngũ thức chỉ có tính chất hướng đến, rơi vào cảnh tương ứng như cảnh sắc, v.v. Vì thế xả thọ, lạc thọ, khổ thọ hiện hữu trong năm nhóm thức ấy không có phương diện chuyên chú quán sát đặc tính như vô thường, v.v. và cảnh như chế định kasiṇa, v.v.; do đó trong chánh tạng Dhammasaṅgaṇī, chúng không được nêu là các chi thiền. Lại nữa, vì các chi thiền bị gián đoạn trong năm nhóm thức ấy, nên trong các tâm vô nhân còn lại ngoài song ngũ thức cũng không nêu chi thiền; hãy ghi nhận như vậy. [NT667]

Theo lời giải chú giải này, hãy ghi nhận rằng các pháp chi thiền có trong tâm vô nhân không trở thành thiền duyên. Tuy nhiên, lời giải này được phân tích, khảo xét rộng trong Mūlaṭīkā 3, tr. 174 và Mahāṭīkā 2, tr. 283–284. Ý chính như sau:

Thiền duyên — đạo duyên

Tena savitakkāhetukacittesu jhānapaccayassa sambhavo anuññāto hoti. [NT668]

Nghĩa là: các chi thiền có trong những tâm vô nhân tương ưng tầm có thể là các pháp thiền duyên.

Đây là duyên trong đó danh trợ giúp danh sắc. Cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên đều chỉ là các pháp hiện tại.

Đạo duyên (maggapaccaya).

Mười hai chi đạo có phân biệt thiện, v.v., gọi là chánh kiến (sammādiṭṭhi), chánh tư duy (sammāsaṅkappa), chánh ngữ (sammāvācā), chánh nghiệp (sammākammanta), chánh mạng (sammāājīva), chánh tinh tấn (sammāvāyāma), chánh niệm (sammāsati), chánh định (sammāsamādhi), tà kiến (micchādiṭṭhi), tà tư duy (micchāsaṅkappa), tà tinh tấn (micchāvāyāma), tà định (micchāsamādhi), trợ giúp bằng tính chất làm phương tiện đi ra khỏi một ác thú hoặc thiện thú nào đó không xác định; theo cách khác, đi ra khỏi một sự ô nhiễm (saṃkilesa, pháp làm dòng tâm ô nhiễm) hoặc sự thanh tịnh (vodāna, pháp làm dòng tâm trong sạch) nào đó không xác định; theo cách khác nữa, đi ra khỏi cách chấp nhận đúng hoặc sai, được gọi là đạo duyên.

1. Maggaṅgāni maggasampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃsamuṭṭhānānañca rūpānaṃ maggapaccayena paccayo. [NT669]

2. Paṭisandhikkhaṇe vipākābyākatāni maggaṅgāni sampayuttakānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ maggapaccayena paccayo. [NT670]

1. Mười hai pháp chi đạo trợ giúp các danh uẩn tương ưng với chi đạo của mình và các sắc do chúng sinh (sắc tâm hữu nhân, sắc nghiệp tái tục hữu nhân), bằng năng lực đạo duyên. [NT671]

2. Ở sát-na tái tục, các chi đạo thuộc quả vô ký trợ giúp các danh uẩn tương ưng và các sắc do nghiệp đã tạo (sắc nghiệp tái tục), bằng năng lực đạo duyên. [NT672]

Ete pana dvepi jhānamaggapaccayā dvipañcaviññāṇāhetukacittesu na labbhantīti veditabbā. [NT673]

Na ete pana dvepi jhānamaggapaccayā yathāsaṅkhyaṃ dvipañcaviññāṇāhetukacittesu labbhantīti veditabbā. [NT674]

Hãy biết rằng thiền duyên này không có trong song ngũ thức; đạo duyên này không có trong các tâm vô nhân. [NT675]

Maggassa pana hetupacchimakattā ahetukacittesu maggaṅgāni na uddhaṭāni. [NT676]

Vì nếu không tương ưng nhân thì không có tác dụng đạo duyên, nên đạo duyên là pháp duyên “lấy nhân làm giới hạn cuối cùng” (hetupacchimaka). Do đạo duyên có tính chất lấy nhân làm giới hạn cuối cùng như vậy, các chi đạo không được nêu trong những tâm vô nhân. (Ý nói các pháp thực tính thuộc chi đạo phối hợp trong tâm vô nhân không có tác dụng đạo duyên.)

Tập III — Miến 414 — PDF nguồn 437

Đạo duyên — tương ưng duyên

Trong cả thiền duyên lẫn đạo duyên, đối với “sắc do chúng sinh” (taṃsamuṭṭhānarūpa), hãy bao gồm không chỉ sắc tâm mà cả sắc nghiệp tái tục. [NT677]

Pháp năng duyên là mười hai chi đạo. Nếu gộp những pháp cùng thực tính để đếm theo pháp thực tính thì có chín pháp chi đạo. Các pháp sở duyên là bảy mươi mốt tâm hữu nhân, năm mươi hai tâm sở, sắc tâm hữu nhân và sắc nghiệp tái tục hữu nhân. Cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên đều chỉ là các pháp hiện tại. Đây là duyên trong đó danh trợ giúp danh sắc.

Tương ưng duyên (sampayuttapaccaya).

1. Có cùng một vật nương (chỉ cõi ngũ uẩn);
2. Có cùng một cảnh;
3. Có cùng một sự sinh;
4. Có cùng một sự diệt.

Các danh pháp trợ giúp bằng tính chất phối hợp qua những phương diện như có cùng một vật nương, v.v. như vậy, được gọi là tương ưng duyên. [NT678]

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sampayuttapaccayena paccayo. [NT679]

Bốn danh uẩn trợ giúp lẫn nhau bằng năng lực tương ưng duyên. [NT680]

1. Một danh uẩn trợ giúp ba danh uẩn;
2. Ba danh uẩn trợ giúp một danh uẩn;
3. Hai danh uẩn trợ giúp hai danh uẩn. [NT681]

Ekavatthukaekārammaṇaekuppādekanirodhasaṅkhātena sampayuttabhāvena upakārakā arūpadhammā sampayuttapaccayo. [NT682]

Cách sắp thứ tự bốn đặc tính tương ưng trong chú giải trên khác với cách sắp trong phần Tâm sở của bộ toát yếu gọi là Abhidhammatthasaṅgaha. Vì vậy nên ghi nhận cách giải trong Visuddhimagga Mahāṭīkā 2, tr. 284–285.

Tính chất trợ giúp dường như trở thành một do phối hợp với nhau một cách hòa hợp, tốt đẹp, được gọi là tính chất tương ưng duyên. Có thể hỏi: “Tính chất phối hợp ấy gồm những phương diện nào?” Vì vậy vị chú giải sư giải: “ekavatthuka-ekārammaṇa-ekuppāda-ekanirodhasaṅkhātena”.

1. Ekavatthuka: có cùng một vật nương;
2. Ekārammaṇa: có cùng một cảnh;
3. Ekuppāda: có cùng một sự sinh, sinh cùng nhau;
4. Ekanirodha: có cùng một sự diệt, diệt cùng nhau.

Bốn đặc tính tương ưng

Như vậy có bốn đặc tính tương ưng. Về sampayutta, cách phối hợp, chính vị soạn Mahāṭīkā giải thích trong Anuṭīkā 3, tr. 237 như sau:

Khi nói “chiếc xe được ngựa kết hợp”, tức được buộc ngựa vào, ngựa và xe không phối hợp theo cách trộn lẫn, mà chỉ gắn kề nhau. Còn khi tâm và tâm sở phối hợp, như khi nấu bốn chất ngọt, bơ, dầu, mật ong và mật mía không chỉ kết hợp mà còn trộn lẫn khó tách rời; tâm và tâm sở cũng vậy, tuy mỗi pháp có đặc tính thực tính riêng và không cùng thực tính, chúng trộn lẫn khó phân chia; chính điều đó được gọi là sampayutta, tương ưng. Sự phối hợp ấy là sự hòa trộn đồng đều. Tuy số pháp thực tính là nhiều, vì trong một tâm có ít nhất bảy tâm sở phối hợp, sự hòa trộn đồng đều ấy là việc tâm và tâm sở dường như trở thành một. Cũng nên chỉ rõ khả năng trợ giúp dường như trở thành một này qua tính chất nhiều tâm và tâm sở ấy không chia riêng từng pháp mà hợp lại làm phận sự tương ứng như một. [NT683]

Ekārammaṇa. Nếu chỉ nói một đặc tính ekavatthuka: “Các danh pháp có cùng một sắc vật nương là tương ưng”, thì đối với người suy nghĩ rằng, trong các sắc bất ly, tức các sắc hiện hữu trong một nhóm sắc, một đại chủng trợ giúp ba đại chủng còn lại và các sắc y sinh bằng năng lực y chỉ duyên, làm chỗ nương để sinh, nên ba đại chủng và các sắc y sinh ấy là những pháp có cùng một sắc vật nương, các sắc ấy sẽ trở thành pháp năng duyên và sở duyên tương ưng.

Theo cách khác, các sắc y sinh như nhãn vật, v.v., tức các sắc vật, đều sinh nương vào những đại chủng cùng nhóm với chúng. Vì vậy, đối với người suy nghĩ rằng bốn đại chủng ấy có một sắc vật nương dựa vào chúng, như nhãn vật, v.v., nên chúng là ekavatthuka, các sắc ấy sẽ trở thành pháp năng duyên và sở duyên tương ưng. Vì vậy, để ngăn việc các sắc ấy thành pháp năng duyên và sở duyên tương ưng, một đặc tính nữa là ekārammaṇa được nêu thêm. Ý nói: các sắc ấy chỉ là pháp không có cảnh, không bắt cảnh (anārammaṇa), nên không thể là ekārammaṇa; do đó không có lý do nghi ngờ chúng là tương ưng.

Ekuppāda. Nếu lộ cận tử là một lộ trong các lộ ngũ môn, thì các tâm lộ có trong lộ cận tử ấy, như tiếp thọ, quan sát, v.v., xét về chỗ nương, nương vào sắc ý vật sinh lần cuối ở sát-na sinh của tâm thứ mười bảy đếm ngược từ tâm tử; xét về cảnh, chúng bắt cùng một cảnh thích hợp trong năm cảnh như cảnh sắc, v.v. Vì vậy chúng có cùng vật và cùng cảnh, nên có thể nghi ngờ chúng là các pháp năng duyên và sở duyên tương ưng. Do đó, để loại các tâm không cùng sinh, không đồng thời sinh ấy, đặc tính ekuppāda được nêu. Trong các tâm ấy, sau tiếp thọ mới có quan sát, sau quan sát mới có xác định, sau xác định mới có đổng lực, v.v.; một tâm sinh sau một tâm ở những thời điểm khác nhau, những sát-na tâm khác nhau. Vì vậy, tuy các tâm ấy có cùng vật và cùng cảnh, chúng không cùng sinh, nên tâm này với tâm khác

Bốn đặc tính tương ưng — cách giải thích khác

không phải là các pháp năng duyên và sở duyên tương ưng. (Tuy tâm này và tâm khác không phải là pháp năng duyên và sở duyên tương ưng, nhưng tâm và tâm sở, tức các danh pháp hiện hữu trong mỗi sát-na tâm ấy, vẫn là pháp năng duyên và sở duyên tương ưng đối với nhau.)

Ekanirodha. Khi khảo xét: “Các pháp không cùng diệt có thể đầy đủ ba đặc tính này chăng? Hay chỉ khi cùng diệt mới có thể đầy đủ ba đặc tính này?”, đặc tính ekanirodha lại được nêu để chỉ rằng chỉ các pháp cùng diệt mới có thể đầy đủ ba đặc tính ấy.

Một cách giải thích khác.

Lại nữa, nói theo chiều ngược, phản thứ tự, thì như sau: nếu nói các pháp cùng diệt, ekanirodha, được gọi là tương ưng, danh sắc cùng diệt trong một sát-na sẽ trở thành tương ưng. Vì vậy lại nói ekuppāda, cùng sinh.

Tuy đã nói như vậy, các sắc cùng nhóm bất ly hiện hữu trong mỗi nhóm sắc, không thể tách rời, không thể sinh từng sắc riêng lẻ, có tính chất cùng sinh và cùng diệt rõ ràng; vì thế các sắc ấy cũng sẽ trở thành tương ưng. Do đó, để ngăn các sắc cùng nhóm ấy thành tương ưng, lại thêm từ ekārammaṇa, cùng cảnh. Ý nói chỉ thuyết tính chất tương ưng cho các danh pháp gọi là sārammaṇadhamma, pháp có bắt cảnh.

Những pháp nào:
1. Ekārammaṇa: có cùng một cảnh;
2. Ekuppāda: có cùng một sự sinh;
3. Ekanirodha: có cùng một sự diệt;
thì các pháp ấy được gọi là tương ưng. Lại nữa, từ ekavatthuka được nêu để chỉ rằng phương thức này chỉ có ở các danh pháp có cùng một vật nương trong cõi ngũ uẩn, không có ở các danh pháp có những vật nương khác nhau.

Khi nói: “Các pháp có cùng chỗ nương, cùng cảnh, cùng sinh và cùng diệt được gọi là tương ưng”, lời “có cùng sắc vật nương” được nói xét đến cõi ngũ uẩn. Trong cõi vô sắc hoàn toàn không có sắc vật nương; vậy làm sao từ ekavatthuka có thể áp dụng? Ý nói không thể áp dụng. [NT684]

Tương ưng duyên này cũng chỉ là duyên trong đó danh trợ giúp danh. Cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên đều chỉ là tập hợp các pháp hiện tại đang trải qua ba sát-na.

Bất tương ưng duyên

Bất tương ưng duyên (vippayuttapaccaya).

Trợ giúp bằng cách không đạt đến bốn đặc tính: có cùng sắc vật nương, cùng cảnh, cùng sinh và cùng diệt:
1. Các sắc pháp trợ giúp các danh pháp;
2. Các danh pháp cũng trợ giúp các sắc pháp,
bằng năng lực bất tương ưng duyên. Bất tương ưng duyên ấy có ba loại:
1. Câu sinh bất tương ưng duyên (sahajātavippayuttapaccaya);
2. Hậu sinh bất tương ưng duyên (pacchājātavippayuttapaccaya);
3. Tiền sinh bất tương ưng duyên (purejātavippayuttapaccaya).

Rūpaṃ nāmassa: sắc trợ giúp danh.

Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. [NT685]

1. Pháp năng duyên là sắc ý vật cùng sinh với tái tục trong cõi ngũ uẩn trợ giúp tập hợp pháp sở duyên là các danh uẩn tái tục trong cõi ngũ uẩn, bằng năng lực câu sinh bất tương ưng duyên. [NT686]

2. Những sắc vật có tuổi thọ trung bình (majjhimāyuka), cùng sinh với hữu phần vừa qua:
(a) Nhãn vật trợ giúp nhãn thức giới và các pháp tương ưng;
(b) Nhĩ vật trợ giúp nhĩ thức giới và các pháp tương ưng;
(c) Tỷ vật trợ giúp tỷ thức giới và các pháp tương ưng;
(d) Thiệt vật trợ giúp thiệt thức giới và các pháp tương ưng;
(e) Thân vật trợ giúp thân thức giới và các pháp tương ưng,
bằng năng lực tiền sinh bất tương ưng duyên.
(f) Ý vật cùng sinh với những tâm trước đó của chúng trợ giúp ý giới, ý thức giới và các pháp tương ưng, ngoại trừ bốn tâm quả vô sắc, bằng năng lực tiền sinh bất tương ưng duyên. [NT687]

Nāmaṃ rūpassa: danh trợ giúp sắc.

Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. [NT688]

1. Trong cõi ngũ uẩn, các pháp năng duyên là bốn danh uẩn thời bình nhật và tái tục, gồm 75 tâm, ngoại trừ bốn tâm quả vô sắc, mười tâm song ngũ thức và tâm tử của các vị A-la-hán, cùng 52 tâm sở, trợ giúp các pháp sở duyên là sắc tâm và sắc nghiệp tái tục do chúng sinh; tức các danh uẩn bình nhật trợ giúp sắc tâm, các danh uẩn tái tục trợ giúp sắc nghiệp, bằng năng lực câu sinh bất tương ưng duyên. [NT689] [49]

Bất tương ưng duyên — cảnh sắc, v.v. không phải bất tương ưng duyên

2. Trong cõi ngũ uẩn, các pháp năng duyên là bốn danh uẩn, gồm 85 tâm sinh sau như hữu phần đầu tiên sau tái tục, ngoại trừ bốn tâm quả vô sắc, và 52 tâm sở, trợ giúp toàn bộ sắc thân sinh từ một, hai, ba hoặc bốn nguồn, cùng sinh với các tâm trước như tâm tái tục, v.v. và đã đến thời trụ của sắc. Chúng trợ giúp các pháp sở duyên là toàn bộ sắc thân sinh từ một, hai, ba hoặc bốn nguồn, cùng sinh với các tâm trước như tâm tái tục, v.v. và đã đến thời trụ của sắc, bằng năng lực hậu sinh bất tương ưng duyên.

Cảnh sắc, v.v. không phải là bất tương ưng duyên.

Trong các sắc pháp, chỉ nhóm sáu sắc vật: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý vật, trợ giúp các danh uẩn bằng năng lực bất tương ưng duyên. Những sắc cảnh như cảnh sắc, v.v. thật sự là các pháp bất tương ưng với các danh pháp bắt cảnh (ārammaṇika); tuy nhiên chúng không phải là các pháp bất tương ưng duyên. Vì sao? Vì không có điều đáng nghi ngờ về tính chất tương ưng nên không thuyết như vậy.

Giải đáp rộng: các danh uẩn như nhãn thức, v.v. dường như xuất hiện từ bên trong các sắc vật nương như nhãn vật, v.v. Vì vậy, trong trường hợp vật tiền sinh, có thể nghi ngờ các sắc vật nương ấy là tương ưng hay bất tương ưng với những danh pháp nương vào chúng; do đó thuyết rằng các sắc vật ấy là vật tiền sinh bất tương ưng duyên. Các pháp làm cảnh như cảnh sắc, v.v. chỉ là cảnh được biết của các danh pháp như nhãn thức, v.v., sinh nương vào các sắc vật như nhãn vật, v.v. Vì vậy, đối với các sắc pháp làm cảnh ấy, không có khả năng lẫn lộn, nghi ngờ rằng chúng tương ưng với những danh pháp như nhãn thức. Do không có khả năng lẫn lộn, nghi ngờ tính chất tương ưng ấy, các sắc pháp làm cảnh như cảnh sắc, v.v. không phải là các pháp bất tương ưng duyên. Hãy biết rằng chỉ các sắc vật như ý vật, v.v. có tác dụng bất tương ưng duyên này. Hãy xem xét chánh tạng Pañhāvāra dưới đây:

Vatthu khandhānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. Purejātaṃ cakkhāyatanaṃ cakkhuviññāṇassa vippayuttapaccayena paccayo. Sota. Ghāna. Jivhā. Kāyāyatanaṃ kāyaviññāṇassa vippayuttapaccayena paccayo. Vatthu vipākābyākatānaṃ kiriyābyākatānaṃ khandhānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. *(như trên)*. Purejātaṃ vatthu kusalānaṃ khandhānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. Purejātaṃ vatthu akusalānaṃ khandhānaṃ vippayuttapaccayena paccayo. [NT690]

Vật trợ giúp các uẩn bằng bất tương ưng duyên. Nhãn xứ tiền sinh trợ giúp nhãn thức bằng bất tương ưng duyên. Nhĩ. Tỷ. Thiệt. Thân xứ trợ giúp thân thức bằng bất tương ưng duyên. Vật trợ giúp các uẩn quả vô ký và duy tác vô ký bằng bất tương ưng duyên. *(như trên)*. Vật tiền sinh trợ giúp các uẩn thiện bằng bất tương ưng duyên. Vật tiền sinh trợ giúp các uẩn bất thiện bằng bất tương ưng duyên. [50]

Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ.

“Các danh pháp trợ giúp các sắc pháp bằng năng lực bất tương ưng duyên.” Ở đây, trong những danh pháp được gọi là arūpadhamma, hãy hiểu theo bốn danh uẩn. Trong những danh pháp được gọi là arūpadhamma, chỉ bốn danh uẩn là các pháp bất tương ưng duyên đối với các sắc câu sinh và tiền sinh; tức những sắc cùng sinh và những sắc đã sinh trước các danh pháp ấy, đã đến thời trụ của sắc.

Tập III — Miến 419 — PDF nguồn 442

Bất tương ưng duyên — hiện hữu duyên

Nibbānaṃ pana arūpampi samānaṃ rūpassa vippayuttapaccayo na hoti. “Catūhi sampayogo catūhi vippayogo”ti hi vuttaṃ. [NT691]

Tuy pháp cao quý Nibbāna là pháp vô sắc, tức danh pháp, Nibbāna không phải là pháp bất tương ưng duyên đối với sắc. Đức Phật đã dạy: “Catūhi sampayogo catūhi vippayogo.” Vì vậy hãy biết rằng chỉ bốn danh uẩn có tác dụng bất tương ưng duyên. [NT692]

Lời “Catūhi sampayogo catūhi vippayogo”, “tương ưng với bốn, bất tương ưng với bốn”, là lời trong mẫu để đặc tính của Dhātukathā, chỉ đặc tính tương ưng và bất tương ưng. Vì bốn danh uẩn tương ưng lẫn nhau nên Đức Phật thuyết tương ưng duyên. Khi danh và sắc, sắc và danh cùng sinh, có thể nghi ngờ chúng là tương ưng, nên Ngài thuyết bất tương ưng duyên. Giữa các sắc với nhau không có điều đáng nghi ngờ như vậy nên Ngài không thuyết riêng là bất tương ưng. Cũng không có điều đáng nghi ngờ rằng Nibbāna là tương ưng hay bất tương ưng với sắc, nên Đức Phật không thuyết Nibbāna là bất tương ưng duyên.

Bất tương ưng duyên này là duyên trong đó danh trợ giúp sắc, sắc trợ giúp danh. Cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên đều chỉ là các pháp hiện tại.

Hiện hữu duyên (atthipaccaya).

Paccuppannalakkhaṇena atthibhāvena tādisasseva dhammassa upatthambhakattena upakārako dhammo atthipaccayo. [NT693]

Pháp trợ giúp bằng tính chất nâng đỡ, hỗ trợ pháp cũng đang hiện hữu như vậy, bằng sự hiện hữu có thực tính được ghi nhận là hiện tại, được gọi là hiện hữu duyên.

Đặc tính hiện tại (paccuppannalakkhaṇa).

Paccuppannalakkhaṇenāti paccuppannasabhāvena. [NT694]

Giải lakkhaṇa là sabhāva, thực tính. Theo ý ấy, hiện tại là thực tính đã bắt đầu bằng sự sinh nhưng chưa kết thúc; nếu là pháp chân đế thì là thực tính chưa đến thời diệt.

Āraddhāniṭṭhito bhāvo paccuppanno. [NT695]

Hành động đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc được gọi là hiện tại.

Ba loại hiện hữu (atthibhāva).

1. Nibbattatālakkhaṇa-atthibhāva: sự hiện hữu có đặc tính đã sinh, đã xảy ra;
2. Upalabbhamānatālakkhaṇa-atthibhāva: sự hiện hữu có đặc tính được nhận biết theo cách nói thông thường của thế gian;

Ba nghĩa hiện hữu — hai nghĩa đầu được loại ra

3. Paccuppannalakkhaṇa-atthibhāva: sự hiện hữu có đặc tính hiện tại.

Như vậy có ba loại atthibhāva, sự hiện hữu. Trong đó, vì muốn loại hai loại đầu, vị chú giải sư đặt tính từ hạn định “paccuppannalakkhaṇena”.

1. Nibbattatālakkhaṇa-atthibhāva: hiện hữu theo nghĩa đã xảy ra.

Atthi me pāpakammaṃ kataṃ: “Có việc ác do tôi đã làm.” [NT696] Sự hiện hữu được xác định bởi tính chất đã làm như vậy không phải là sự hiện hữu thật sự hiện tại trong ba sát-na sinh, trụ, diệt. Nói rõ, chỉ vì nghiệp đã làm chưa hoàn tất quả, chưa cho quả, thế gian mới nói: “Tôi vẫn còn bất thiện nghiệp, tức năng lực nghiệp, phải nhận quả xấu, như xác chó thối đeo cổ, luôn chôn trong dòng danh sắc.” Sự hiện hữu ấy được gọi là nibbattatālakkhaṇa-atthibhāva, sự hiện hữu có đặc tính đã xảy ra.

Trong “Atthi me pāpakammaṃ kataṃ”, hậu tố ta trong kataṃ chỉ nghĩa quá khứ. Vì vậy, trong câu “Có việc ác đã làm”, atthi không mang thực tính hiện tại. Nếu thuộc quá khứ thì đã trôi qua, đã diệt. Dù vậy, có thể hỏi tại sao lại nói “atthi, có, đang có”? Đáp: vì chừng nào chưa cho quả, nó còn trong dòng các uẩn dưới dạng năng lực nghiệp, nên nói “atthi, có”. [NT697]

Sự có, atthi, đang được nói và được xác định bởi tính chất đã làm, chỉ cho sự hoàn tất của hành động làm, không chỉ sự đang hoàn tất. Vì vậy gọi là nibbattatālakkhaṇa-atthibhāva. Còn về ý nghĩa muốn nói, chỉ vì quả của nghiệp chưa sinh nên cần hiểu sự có trong đoạn “Atthi me pāpakammaṃ kataṃ” này. [NT698]

2. Upalabbhamānatālakkhaṇa-atthibhāva: hiện hữu theo nghĩa được nhận biết.

Atthekacco puggalo (atthipuggalo) attahitāya paṭipanno. [NT699]

“Có hạng người thực hành vì lợi ích của mình.” Ở đây, vì chế định ngôn từ gọi là “người” có thể được nhận biết trong thế gian, và vì dòng tương tục của năm uẩn làm chỗ dựa cho chế định ấy chưa bị cắt đứt, nên đây là upalabbhamānatālakkhaṇa-atthibhāva, sự hiện hữu có đặc tính được nhận biết theo cách nói thông thường của thế gian. Thật ra, đây không phải sự hiện hữu có thể được tìm thấy trong ba sát-na hiện tại, theo thực tính chân đế thật sự, trực tiếp. Để loại những nghĩa hiện hữu gây lẫn lộn không được muốn nói ấy, vị chú giải sư thêm tính từ hạn định “paccuppannalakkhaṇena”; ý là như vậy. [NT700]

“Người” không hiện hữu theo chân đế. Tuy nhiên, vì chế định danh xưng do người đời gọi tên hiện rõ đến mức tâm có thể bắt, có thể nhận biết, nên gọi là “upalabbhamānatālakkhaṇa-atthibhāva”,

Hiện hữu duyên — đặc tính hiện tại, nâng đỡ và sáu loại

sự hiện hữu có đặc tính được nhận biết. Upalabbhamāna là việc tâm nhận biết chế định danh xưng mà người đời gọi là “người”, theo ký hiệu quy ước thế gian.

Theo cách khác, vì năm uẩn là chỗ dựa của chế định danh xưng “người”, và vì dòng các uẩn ấy vẫn liên tục, không gián đoạn, nên gọi là “sự hiện hữu có đặc tính được nhận biết”. Theo phương thức này, ý nói “upalabbhamānatā-atthibhāva” vì “người” không chỉ được nhận biết theo ký hiệu quy ước thế gian mà cũng được nhận biết theo thực tính. [NT701] [51]

3. Paccuppannalakkhaṇa-atthibhāva: hiện hữu có đặc tính hiện tại.

Cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên đều thật sự, trực tiếp là chân đế. Đây là sự hiện hữu có thực tính được ghi nhận là hiện tại, theo đặc tính sau khi sinh nhưng chưa đến thời diệt. Chỉ sự hiện hữu ấy được muốn nói ở đây. Các pháp năng duyên đã sinh và chưa diệt mất, còn hiện hữu theo chân đế thật sự, trực tiếp; chính điều ấy là nhân để các pháp sở duyên sinh khởi. Ý nói chính nhân hiện hữu ấy được gọi là hiện hữu duyên.

Apicesa atthipaccayo nāma saṅkhepato khaṇattayappattaṃ nāmañceva rūpañca; vattamānā pañcakkhandhātipi vattuṃ vaṭṭati. [NT702]

Theo cách khác, nói gọn, hiện hữu duyên này là danh và sắc đang trải qua ba sát-na sinh, trụ, diệt. Cũng có thể nói đó là năm uẩn đang thật sự sinh diễn trong hiện tại. [NT703]

Tính chất nâng đỡ (upatthambhakatta).

Satipi janakatte upatthambhakattappadhānā atthibhāvena upakārakatāti āha “upatthambhakattenā”ti. Idañca upatthambhakattaṃ vatthārammaṇasahajātādīnaṃ sādhāraṇaṃ atthibhāvena upakārakattanti daṭṭhabbaṃ. [NT704]

Tuy sự hiện hữu của các sắc pháp, danh pháp được gọi là pháp chân đế hiện tại, vì đang thật sự trải qua ba sát-na, có thể có từ sinh đến diệt, nhưng hoạt dụng ở sát-na trụ vượt trội hơn sát-na sinh, nên tính chất nâng đỡ là chủ yếu (upatthambhakattappadhāna). Ý nói lời giải không đặt nặng năng lực làm sinh (janakasatti), mà đặt nặng năng lực nâng đỡ, hỗ trợ (upatthambhakasatti). Hãy ghi nhận tính chất nâng đỡ này cũng là tính chất trợ giúp bằng sự hiện hữu chung cho vật và cảnh, câu sinh, tiền sinh, hậu sinh, v.v. [NT705]

Hiện hữu duyên ấy có:
1. Câu sinh hiện hữu (sahajātatthi);
2. Tiền sinh hiện hữu (purejātatthi);
3. Câu sinh–tiền sinh hiện hữu (sahajātapurejātatthi);

Tập III — Miến 422 — PDF nguồn 445

Sáu loại hiện hữu duyên — câu sinh và tiền sinh

4. Hậu sinh hiện hữu (pacchājātatthi);
5. Vật thực hiện hữu (āhāratthi);
6. Quyền hiện hữu (indriyatthi).
Như vậy có sáu loại.

1. Câu sinh hiện hữu (sahajātatthi).

1. Bốn danh uẩn trợ giúp lẫn nhau: một uẩn trợ giúp ba uẩn, ba uẩn trợ giúp một uẩn, hai uẩn trợ giúp hai uẩn;
2. Bốn đại chủng trợ giúp lẫn nhau: một đại chủng trợ giúp ba đại chủng, ba đại chủng trợ giúp một đại chủng, hai đại chủng trợ giúp hai đại chủng;
3. Ở sát-na tái tục trong cõi ngũ uẩn, danh sắc trợ giúp lẫn nhau: các danh uẩn tái tục cõi ngũ uẩn và ý vật trợ giúp lẫn nhau;
4. Trong cõi ngũ uẩn, 75 tâm, ngoại trừ bốn tâm quả vô sắc, mười tâm song ngũ thức và tâm tử của các vị A-la-hán, cùng 52 tâm sở, trợ giúp các sắc tâm;
5. Các đại chủng trợ giúp các sắc y sinh;
bằng năng lực câu sinh hiện hữu duyên. [49]

2. Tiền sinh hiện hữu (purejātatthi), giống tiền sinh y chỉ.

Những sắc có tuổi thọ trung bình, cùng sinh với hữu phần vừa qua:
1. Nhãn xứ trợ giúp nhãn thức giới và các pháp tương ưng;
2. Nhĩ xứ trợ giúp nhĩ thức giới và các pháp tương ưng;
3. Tỷ xứ trợ giúp tỷ thức giới và các pháp tương ưng;
4. Thiệt xứ trợ giúp thiệt thức giới và các pháp tương ưng;
5. Thân xứ trợ giúp thân thức giới và các pháp tương ưng;
mỗi sắc trợ giúp tương ứng bằng năng lực vật tiền sinh hiện hữu duyên.

(Ở đây, các pháp năng duyên là sắc vật nương đã sinh trước khi các danh pháp tương ứng nương vào chúng sinh. Khi các danh pháp sở duyên ấy trải qua ba sát-na sinh, trụ, diệt, các sắc vật chưa hết tuổi thọ, vẫn là các pháp năng duyên hiện hữu; do đó gọi là vật tiền sinh hiện hữu duyên.)

6. Cảnh sắc hiện tại trợ giúp nhãn thức giới và các pháp tương ưng;
7. Cảnh thanh hiện tại trợ giúp nhĩ thức giới và các pháp tương ưng;
8. Cảnh khí hiện tại trợ giúp tỷ thức giới và các pháp tương ưng;
9. Cảnh vị hiện tại trợ giúp thiệt thức giới và các pháp tương ưng;
10. Cảnh xúc hiện tại trợ giúp thân thức giới và các pháp tương ưng;
11. Cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc hiện tại trợ giúp ý giới, tức hướng ngũ môn và hai tâm tiếp thọ, cùng các pháp tương ưng;
mỗi cảnh trợ giúp tương ứng bằng năng lực cảnh tiền sinh hiện hữu duyên.

Tập III — Miến 423 — PDF nguồn 446

Câu sinh–tiền sinh hiện hữu — tương trợ và không tương trợ

(Ở đây, các pháp năng duyên là cảnh đã sinh trước khi các pháp sở duyên bắt cảnh sinh. Khi các pháp sở duyên bắt cảnh trải qua ba sát-na sinh, trụ, diệt, các cảnh chưa hết tuổi thọ, vẫn là các pháp năng duyên hiện hữu; do đó gọi là cảnh tiền sinh hiện hữu duyên.)

3. Câu sinh–tiền sinh hiện hữu (sahajātapurejātatthi).

Yaṃ rūpaṃ nissāya manodhātu ca manoviññāṇadhātu ca vattanti, taṃ rūpaṃ manodhātuyā ca manoviññāṇadhātuyā ca taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ atthipaccayena paccayo. [NT706]

Sắc nào mà ý giới và ý thức giới sinh diễn nương vào, sắc ấy trợ giúp ý giới, ý thức giới và các pháp tương ưng với chúng bằng hiện hữu duyên.

1. Ở sát-na tái tục trong cõi ngũ uẩn, ý vật trợ giúp các danh pháp tái tục cõi ngũ uẩn bằng năng lực câu sinh hiện hữu duyên.

2. Trong thời bình nhật, pháp năng duyên ý vật trợ giúp ba tâm ý giới, 72 tâm ý thức giới ngoại trừ bốn tâm quả vô sắc, và tập hợp 52 tâm sở tương ưng với ý giới, ý thức giới ấy, bằng năng lực vật tiền sinh hiện hữu duyên.

Ở sát-na tái tục cõi ngũ uẩn, sắc ý vật và bốn danh uẩn tái tục cùng sinh đồng thời; cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên đều đang hiện hữu. Vì vậy sắc ý vật ấy là pháp năng duyên câu sinh hiện hữu; các danh uẩn tái tục là các pháp sở duyên câu sinh hiện hữu. Trong thời bình nhật, ý giới, ý thức giới cùng các pháp tương ưng chỉ sinh nương vào sắc ý vật cùng sinh với những tâm trước của chúng, như tâm tái tục, v.v. Vì thế sắc ý vật ấy là pháp năng duyên vật tiền sinh hiện hữu. Các danh uẩn bình nhật, tức ý giới, ý thức giới cùng các pháp tương ưng, là các pháp sở duyên vật tiền sinh hiện hữu. Nhằm ý nghĩa này, chú giải giải thích như sau:

Yaṃ rūpaṃ nissāyāti ettha sahajātapurejātavasena atthipaccayo niddiṭṭho. [NT707]

Ở đây, trong lời “yaṃ rūpaṃ nissāya”, hiện hữu duyên được chỉ ra theo câu sinh và tiền sinh.

Hadayavatthu sahajātaṃ vā hoti purejātaṃ vā. [NT708]

Ý vật là câu sinh hoặc tiền sinh.

Cách phân hiện hữu duyên thành hai loại.

Nếu phân các duyên câu sinh hiện hữu, tiền sinh hiện hữu, câu sinh–tiền sinh hiện hữu trình bày ở trên, có hai loại:
1. Aññamaññā: hiện hữu duyên trợ giúp lẫn nhau;
2. Na aññamaññā: hiện hữu duyên không trợ giúp lẫn nhau.
Trong đó, trợ giúp lẫn nhau có ba loại:
1. Danh đối với danh: bốn danh uẩn đối với nhau;
2. Sắc đối với sắc: các đại chủng đối với nhau;
3. Danh sắc đối với danh sắc: danh sắc tái tục cõi ngũ uẩn đối với nhau.
Như vậy có ba cách trợ giúp lẫn nhau bằng hiện hữu duyên.

Tập III — Miến 424 — PDF nguồn 447

Hiện hữu duyên không tương trợ — hậu sinh và vật thực

Khi sắc trợ giúp sắc, tức các đại chủng trợ giúp lẫn nhau, lời giải nói “sabbasantativasena”, trợ giúp trong tất cả các dòng tương tục sắc. [NT709]

Lại nữa, loại không trợ giúp lẫn nhau (na aññamaññā) cũng có ba loại:
1. Danh đối với sắc: tâm và tâm sở trong cõi ngũ uẩn, ngoại trừ mười tâm song ngũ thức và tâm tử của các vị A-la-hán, trợ giúp các sắc tâm;
2. Sắc đối với sắc: các đại chủng trợ giúp các sắc y sinh cùng nhóm;
3. Sắc đối với danh: nhãn xứ trợ giúp nhãn thức giới và các pháp tương ưng; cảnh sắc trợ giúp nhãn thức giới và các pháp tương ưng, v.v.
Các pháp năng duyên vật tiền sinh hiện hữu, cảnh tiền sinh hiện hữu được thuyết như vậy trợ giúp các pháp sở duyên bằng năng lực hiện hữu duyên. [NT710]

Khi sắc trợ giúp sắc, tức đại chủng trợ giúp các sắc y sinh cùng nhóm, lời giải nói "sabbasantativasena", trợ giúp trong tất cả các dòng tương tục sắc. [NT711]

4. Hậu sinh hiện hữu (pacchājātatthi).

Trong cõi ngũ uẩn, các pháp năng duyên là 85 tâm thiện, bất thiện, quả, duy tác sinh sau, như hữu phần đầu tiên, v.v., ngoại trừ bốn tâm quả vô sắc, cùng 52 tâm sở, trợ giúp các pháp sở duyên là toàn thể sắc đại chủng và sắc y sinh gọi là thân sinh từ ba nguồn hoặc thân sinh từ bốn nguồn (tisamuṭṭhānikakāya, catusamuṭṭhānikakāya), đã đến thời trụ của sắc, bằng năng lực hậu sinh hiện hữu duyên. (Cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên đều đang hiện hữu.) [NT712]

5. Vật thực hiện hữu (āhāratthi).

Kabaḷīkāro āhāro imassa kāyassa atthipaccayena paccayo. [NT713]

Đoàn thực trợ giúp thân này bằng hiện hữu duyên.

Sắc vật thực: mỗi dưỡng tố sinh từ bốn nguồn hiện hữu trong những nhóm sắc tương ứng sinh do bốn nhân nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực, khi nhận được sự hỗ trợ của dưỡng tố do vật thực sinh, trợ giúp toàn thể sắc sinh từ bốn nguồn cùng nhóm và khác nhóm bằng năng lực vật thực hiện hữu duyên. (Hãy xem lại phần đề mục sắc. Ở đó đã giải thích cách dưỡng tố làm sinh sắc và nâng đỡ, hỗ trợ sắc.)

Idha panesa attano aniruddhakkhaṇe paccayabhāvena atthipaccayoti vutto. [NT714]

Ở phần hiện hữu duyên thuộc Pañhāvāra này, Đức Phật thuyết sắc vật thực hiện hữu duyên này là hiện hữu duyên vì, trong thời gian dưỡng tố đoàn thực của chính nó chưa diệt, nó trợ giúp toàn thể pháp sở duyên là các sắc sinh từ bốn nguồn cùng nhóm và khác nhóm tương ứng.

Sắc mạng quyền hiện hữu — danh hiện hữu và sắc hiện hữu

6. Quyền hiện hữu (indriyatthi), tức sắc mạng quyền hiện hữu (rūpajīvitindriyatthi).

Rūpajīvitindriyaṃ kaṭattārūpānaṃ atthipaccayena paccayo. [NT715]

Sắc mạng quyền trợ giúp các sắc do nghiệp đã tạo bằng hiện hữu duyên.

Idha panetampi attano aniruddhakkhaṇeyeva paccayabhāvena atthipaccayoti vuttaṃ. [NT716]

Sắc mạng quyền hiện hữu trong các nhóm sắc nghiệp trợ giúp các sắc nghiệp khác cùng nhóm bằng năng lực sắc mạng quyền hiện hữu duyên. Ý nói nó có quyền chủ trong việc bảo hộ các sắc nghiệp cùng nhóm. Ở Pañhāvāra này, Đức Phật cũng thuyết sắc mạng quyền hiện hữu duyên này là hiện hữu duyên vì, trong thời gian chính sắc mạng quyền chưa diệt, nó trợ giúp các sắc nghiệp cùng nhóm.

Danh hiện hữu duyên — sắc hiện hữu duyên.

Các loại hiện hữu duyên trong đó danh pháp làm phận sự hiện hữu duyên được bao gồm tương ứng trong: (1) câu sinh hiện hữu, (2) hậu sinh hiện hữu.

Các hiện hữu duyên được gọi là sắc chia thành bốn loại: (1) câu sinh hiện hữu, (2) tiền sinh hiện hữu, (3) vật thực hiện hữu, (4) quyền hiện hữu.

Trong bộ toát yếu gọi là Abhidhammatthasaṅgaha, hiện hữu duyên được trình bày thành năm loại: câu sinh hiện hữu, tiền sinh hiện hữu, hậu sinh hiện hữu, đoàn thực hiện hữu (kabaḷīkārāhāratthi), sắc mạng quyền hiện hữu (rūpajīvitindriyatthi).

Còn trong sách này:

Yaṃ rūpaṃ nissāyāti ettha sahajātapurejātavasena atthipaccayo niddiṭṭho. [NT717]

Ở đây, trong lời "yaṃ rūpaṃ nissāya", hiện hữu duyên được chỉ ra theo câu sinh và tiền sinh.

Theo lời giải chú giải này, sách trình bày sáu loại, thêm một loại câu sinh–tiền sinh hiện hữu. Tuy nhiên, câu sinh–tiền sinh hiện hữu ấy lại được bao gồm tương ứng trong câu sinh hiện hữu và tiền sinh hiện hữu, nên hãy ghi nhận rằng cuối cùng vẫn trở lại năm loại hiện hữu duyên.

Nói chung, hiện hữu duyên này là duyên trong đó:
1. Danh trợ giúp danh;
2. Danh trợ giúp sắc;
3. Sắc trợ giúp sắc;
4. Sắc trợ giúp danh;
5. Danh sắc trợ giúp danh sắc.

Cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên đều chỉ là các pháp hiện tại đang còn hiện hữu, atthi.

Tập III — Miến 426 — PDF nguồn 449

Vô hữu duyên — quy luật của các danh pháp

Vô hữu duyên (natthipaccaya).

Attano anantaraṃ uppajjamānānaṃ arūpadhammānaṃ pavattiokāsassa dānena upakārakā samanantaraniruddhā arūpadhammā natthipaccayo. [NT718]

Samanantaraniruddhā cittacetasikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ natthipaccayena paccayo. [NT719]

Các danh pháp đã diệt ngay liền trước, trợ giúp bằng cách nhường cơ hội sinh diễn cho các danh pháp sinh ngay sau chính mình, tức pháp năng duyên, được gọi là vô hữu duyên.

Các pháp năng duyên là 89 tâm trước, ngoại trừ tâm tử của các vị A-la-hán, và 52 tâm sở, đã diệt ngay liền trước, trợ giúp các pháp sở duyên là 89 tâm sau, bao gồm tâm tử của các vị A-la-hán, và 52 tâm sở, bằng năng lực vô hữu duyên. [NT720]

Quy luật của các danh pháp.

Trong một sát-na tâm gồm sinh, trụ, diệt, không có quy luật hai, ba tâm, v.v. cùng sinh đồng thời. Trong mỗi sát-na tâm, các tâm sở tương ứng có quy luật cùng phối hợp sinh ra nhiều pháp. Tuy nhiên, trong một sát-na tâm không có quy luật sinh ra nhiều tâm, nhiều xúc, nhiều thọ, nhiều tưởng, nhiều tư. Chỉ có thể sinh từng pháp: một tâm biết, một xúc, một thọ, một tưởng, một tư, v.v. Khi tập hợp tâm và tâm sở tương ứng, có thể là pháp năng duyên và sở duyên tương ưng, đang phối hợp cùng sinh trong một sát-na tâm như vậy, tập hợp tâm và tâm sở khác có thể là pháp năng duyên và sở duyên tương ưng không thể sinh. Nhưng khi toàn thể danh pháp hiện hữu trong một sát-na tâm đã diệt và không còn, tập hợp danh pháp thứ hai sinh khởi. Vì thế tính chất trợ giúp bằng sự không còn của toàn thể danh pháp thuộc sát-na tâm trước chính là vô hữu duyên.

Tuy những tâm trước xa hơn cũng không còn, các tâm trước xa hơn ấy không trợ giúp bằng năng lực vô hữu duyên. Thích hợp hơn, tâm ngay liền trước, tức tâm trước sát với tâm sau trong hai tâm trước và sau, trợ giúp các pháp sở duyên dường như nhường cơ hội sinh cho chúng bằng sự không còn của chính mình, là pháp năng duyên; trước đó, vì chính pháp năng duyên còn hiện hữu, các pháp sở duyên ấy không có cơ hội sinh. Vì vậy vị chú giải sư giải: "Trợ giúp bằng cách nhường cơ hội sinh." [NT721]

Ở đây, lời "dường như nhường cơ hội sinh" được nói theo phép chuyển gọi taddhammūpacāra: tuy các pháp năng duyên không có ý muốn nhường cơ hội sinh như thế, nhưng được nói ví như có ý muốn nhường cơ hội sinh. [NT722]

Đây là duyên trong đó danh trợ giúp danh. Các pháp năng duyên là tập hợp các pháp quá khứ; các pháp sở duyên là tập hợp các pháp thật sự hiện tại theo sát-na.

Tập III — Miến 427 — PDF nguồn 450

Ly khứ duyên — bất ly duyên

Ly khứ duyên (vigatapaccaya).

Chính các danh pháp đã diệt ngay liền trước ấy, do trợ giúp bằng sự đã rời đi, tức không còn hiện hữu, nhường cơ hội sinh diễn cho các danh pháp sinh ngay sau mình, được gọi là ly khứ duyên. [NT723]

Samanantaravigatā cittacetasikā dhammā paṭuppannānaṃ cittacetasikānaṃ dhammānaṃ vigatapaccayena paccayo. [NT724]

Các pháp năng duyên là 89 tâm trước, ngoại trừ tâm tử của các vị A-la-hán, và 52 tâm sở, đã rời đi ngay liền trước, trợ giúp các pháp sở duyên là 89 tâm sau, bao gồm tâm tử của các vị A-la-hán, và 52 tâm sở, bằng năng lực ly khứ duyên.

Đây cũng là duyên trong đó danh trợ giúp danh. Theo lời "samanantaravigatā", các pháp năng duyên là tâm và tâm sở quá khứ đã rời đi ngay liền trước. Còn các pháp sở duyên, theo lời giải chú giải "paṭuppannānanti paccuppannānaṃ", chỉ là các danh pháp chân đế thật sự hiện tại. [NT725]

Vô hữu duyên và ly khứ duyên này là thực tính không còn hiện hữu, đã rời đi của những tâm và tâm sở trước là nhân. Chính sự không còn hiện hữu, đã rời đi ấy là một nhân nhường cơ hội cho những tâm và tâm sở sau sinh. Chính nhân ấy được gọi bằng Pāli là nhân vô hữu, nhân ly khứ. Hãy ghi nhận như lời: "Để một người đi đến chỗ tốt đẹp, một người khác phải tiêu tan; đó là lẽ thường."

Bất ly duyên (avigatapaccaya).

Hãy biết chính các pháp hiện hữu duyên, vì trợ giúp các pháp sở duyên tương ứng bằng tính chất chưa rời đi, được gọi là bất ly duyên. (Chưa rời đi là chưa diệt mất, vẫn còn hiện hữu. Tất cả đều giống hiện hữu duyên.) [NT726]

Tuy hai duyên ly khứ và bất ly giống hiện hữu duyên và vô hữu duyên về pháp thực tính, ý nghĩa và thực tính, Đức Phật vẫn thuyết thêm hai duyên ấy: do trí toàn giác trang nghiêm lời thuyết, làm lời thuyết đẹp đẽ; và do ý hướng, căn cơ của những người cần được giáo hóa, có thể được giải thoát và được điều phục qua phương diện thuyết dưới hình thức ly khứ duyên và bất ly duyên. Hãy ghi nhận như trường hợp tuy đã thuyết đôi hữu nhân (sahetukaduka), Ngài lại thuyết đôi tương ưng nhân (hetusampayuttaduka). [NT727]

Vô hữu — ly khứ; hiện hữu — bất ly.

Có thể hỏi: tính chất không có (natthibhāva) và tính chất đã rời đi (vigatabhāva) không phải đều giống nhau ở chỗ pháp năng duyên không còn sao? Khác nhau thế nào? Đáp: tính chất không có và

Phân biệt vô hữu, ly khứ — sáu nhóm duyên

tính chất đã rời đi tuy giống nhau về sự không còn, nhưng vì chừng nào chính mình còn thì tâm sau không có cơ hội sinh, tính chất trợ giúp chỉ bằng sự không có sau khi mình đã sinh, tức nhường cơ hội sinh cho các pháp sở duyên, là tính chất vô hữu duyên. Vì chừng nào pháp thực tính là chính pháp năng duyên chưa rời đi thì pháp thực tính sau không có cơ hội sinh, tính chất trợ giúp các pháp sở duyên bằng sự đã rời đi của pháp thực tính chính mình là tính chất ly khứ duyên. [NT728]

Natthitā ca nirodhānantarasuññatā; vigatatā nirodhappattatā. [NT729]

Abhāvamattenāti hutvā abhāvamattena. *(như trên)*. Sabhāvavigamenāti etena nirodhato parampi yato “vigatatā nirodhappattatā”ti vuttaṃ. [NT730]

“Chỉ bằng sự không có” là chỉ bằng sự không có sau khi đã có. *(như trên)*. Bằng lời “do thực tính đã rời đi”, cũng chỉ thời sau sự diệt; bởi đã nói: “Tính chất đã rời đi là tính chất đã đạt đến sự diệt.” [52]

Ngay sau khi pháp năng duyên đã diệt, sự trống không, không còn sót lại gì thuộc về pháp năng duyên ấy, là tính chất vô hữu duyên. Tính chất pháp năng duyên đã đạt đến sự diệt là tính chất ly khứ duyên. Đây là điểm khác biệt của hai duyên ấy. Thực tính vô hữu hiện rõ vào thời diệt; thực tính ly khứ hiện rõ sau khi đã diệt, tức thời sau diệt. [53]

Hiện hữu — bất ly: tính chất pháp năng duyên trợ giúp các pháp sở duyên bằng sự đang hiện hữu theo đặc tính thực tính riêng của mình là tính chất hiện hữu duyên. Tính chất pháp năng duyên trợ giúp các pháp sở duyên vì đặc tính thực tính riêng của mình chưa rời đi, chưa đạt đến sự diệt, là tính chất bất ly duyên. [NT731]

Pháp năng duyên vẫn còn hiện hữu là atthi, hiện hữu. Pháp năng duyên chưa đạt đến sự diệt là avigata, bất ly. [NT732]

Sáu nhóm duyên.

Hai mươi bốn duyên này có thể được gộp theo thực tính giống nhau, phân thành sáu nhóm:
1. Danh trợ giúp danh — sáu duyên: vô gián, đẳng vô gián, trùng dụng, tương ưng, vô hữu, ly khứ (anantara, samanantara, āsevana, sampayutta, natthi, vigata).
2. Danh trợ giúp danh sắc — năm duyên: nhân, thiền, đạo, nghiệp, quả (hetu, jhāna, magga, kamma, vipāka).
3. Danh trợ giúp sắc — một duyên: hậu sinh (pacchājāta).
4. Sắc trợ giúp danh — một duyên: tiền sinh (purejāta).
5. Chế định và danh sắc trợ giúp danh — hai duyên: cảnh và cận y (ārammaṇa, upanissaya).
6. Danh sắc trợ giúp danh sắc — chín duyên: trưởng, câu sinh, hỗ tương, y chỉ, vật thực, quyền, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly (adhipati, sahajāta, aññamaññā, nissaya, āhāra, indriya, vippayutta, atthi, avigata).

Phân các duyên theo pháp, thời, pháp sở duyên và tác dụng

Phân theo pháp.

1. Pháp năng duyên nhân chỉ là sáu nhân, chỉ là một phần của danh.
2. Pháp năng duyên cảnh là toàn bộ chế định và danh sắc. (Trong danh có bao gồm Nibbāna.)
3. Trong trưởng duyên, pháp năng duyên câu sinh trưởng chỉ là một phần của danh.
4. Các pháp năng duyên nghiệp, đạo và thiền cũng chỉ là một phần của danh.
5. Pháp năng duyên cảnh trưởng là tất cả các cảnh đáng được tôn trọng.
6. Các pháp năng duyên vô gián, đẳng vô gián, hậu sinh, trùng dụng, quả, tương ưng, vô hữu, ly khứ là các danh pháp.
7. Vì các pháp năng duyên vô gián, v.v. không bao gồm Nibbāna, có thể nói đó là một phần của danh pháp.
8. Pháp năng duyên tiền sinh chỉ là một phần của sắc.
9. Các pháp năng duyên còn lại là danh pháp và sắc pháp, được làm pháp năng duyên tương ứng. [NT733]

Phân theo thời.

1. Các pháp của mười lăm duyên: nhân, câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tiền sinh, hậu sinh, quả, vật thực, quyền, thiền, đạo, tương ưng, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly, chỉ là các pháp hiện tại.
2. Các pháp của năm duyên: vô gián, đẳng vô gián, trùng dụng, vô hữu và ly khứ, chỉ là các pháp quá khứ.
3. Trong nghiệp duyên có cả hai thời hiện tại và quá khứ. (Câu sinh nghiệp là hiện tại; dị thời nghiệp là quá khứ.)
4. Trong ba duyên còn lại: cảnh, trưởng và cận y, có cả ba thời; cũng bao gồm chế định và Nibbāna làm pháp năng duyên, nên hãy ghi nhận rằng chúng vượt ngoài thời. [NT734]

Phân theo pháp sở duyên.

1. Các pháp năng duyên cảnh, vô gián, đẳng vô gián, cận y, tiền sinh, trùng dụng, tương ưng, vô hữu và ly khứ chỉ trợ giúp các danh pháp hiện tại.
2. Hậu sinh duyên chỉ trợ giúp các sắc pháp hiện tại.
3. Mười bốn duyên còn lại trợ giúp cả hai loại pháp sở duyên: sắc và danh. [NT735]

Phân theo làm sinh (janaka) và nâng đỡ (upatthambhaka).

1. Các pháp năng duyên vô gián, đẳng vô gián, vô gián cận y, trùng dụng, vô hữu và ly khứ chỉ là các pháp năng duyên làm sinh, trực tiếp làm sinh các pháp quả sở duyên. Chúng không phải là các pháp năng duyên nâng đỡ, hỗ trợ.

2. Hậu sinh duyên chỉ là pháp năng duyên nâng đỡ, hỗ trợ các pháp quả sở duyên,

Tóm lược hai mươi bốn duyên

không phải là pháp năng duyên làm sinh trực tiếp.

3. Các pháp năng duyên còn lại vừa là pháp năng duyên làm sinh, trực tiếp làm sinh các pháp sở duyên, vừa là pháp năng duyên nâng đỡ, hỗ trợ, làm chúng vững chắc, ổn định. [NT736]

Tóm lược hai mươi bốn duyên.

Ārammaṇūpanissayakammatthipaccayesu ca sabbepi paccayā samodhānaṃ gacchanti. [NT737]

Tất cả các duyên đều quy tụ trong các duyên cảnh, cận y, nghiệp và hiện hữu.

Nếu bao gồm hai mươi bốn duyên theo cách thích hợp, chúng nằm trong bốn duyên: cảnh duyên, cận y duyên, nghiệp duyên và hiện hữu duyên.

1. Cảnh duyên: hai duyên cảnh trưởng và cảnh cận y nằm trong cảnh duyên. Đó là các duyên trợ giúp các pháp sở duyên bằng cách đứng làm cảnh được biết.

2. Cận y duyên: sáu duyên vô gián, đẳng vô gián, vô gián cận y, trùng dụng, vô hữu và ly khứ nằm trong cận y duyên. Các pháp nhân là tập hợp pháp thuộc sát-na tâm trước; các pháp quả là tập hợp pháp thuộc sát-na tâm sau. Chỉ sau khi nhân đã diệt, quả mới sinh khởi.

3. Nghiệp duyên: hai duyên thường cận y (pakatūpanissaya) và dị thời nghiệp (nānākkhaṇikakamma) nằm trong nghiệp duyên. Nhân và quả có thể cách nhau nhiều lộ tâm, nhiều đời, nhiều đại kiếp. [54]

4. Hiện hữu duyên: mười sáu duyên thuộc nhóm câu sinh là nhân, câu sinh trưởng, câu sinh, hỗ tương, câu sinh y chỉ, câu sinh nghiệp, quả, danh vật thực, câu sinh quyền, sắc mạng quyền, thiền, đạo, tương ưng, câu sinh bất tương ưng, câu sinh hiện hữu, câu sinh bất ly; bảy duyên thuộc nhóm tiền sinh là tiền sinh, tiền sinh y chỉ, tiền sinh quyền, tiền sinh bất tương ưng, tiền sinh hiện hữu, tiền sinh bất ly, sắc vật thực; năm duyên thuộc nhóm hậu sinh là hậu sinh, hậu sinh bất tương ưng, hậu sinh hiện hữu, hậu sinh bất ly, sắc vật thực; các duyên ấy nằm trong hiện hữu duyên. Đây là các pháp năng duyên trợ giúp khi cả pháp nhân lẫn pháp quả đều đang hiện hữu.

Đến đây kết thúc phần tóm lược hai mươi bốn duyên Paṭṭhāna. Tiếp theo sẽ trình bày cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna, kết hợp vào thực tính duyên khởi (paṭiccasamuppāda), tức sự liên hệ giữa nhân và quả.

Tập III — Miến 431 — PDF nguồn 454

Do vô minh làm duyên, các hành — phước hành

Avijjāpaccayā saṅkhārā.
Do vô minh sinh, hành sinh.

Paccayo hoti puññānaṃ, duvidhānekadhā pana;
paresaṃ pacchimānaṃ sā, ekadhā paccayo matā. [NT738]

1. Vô minh trợ giúp phước hành (puññābhisaṅkhāra) sinh khởi bằng hai năng lực: cảnh duyên và cận y duyên.
2. Vô minh trợ giúp phi phước hành (apuññābhisaṅkhāra) sinh khởi bằng nhiều năng lực duyên.
3. Vô minh trợ giúp bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra) sinh khởi chỉ bằng một năng lực cận y duyên.

Phước hành (puññābhisaṅkhāra).

Tathā avijjāsammūḷhattā kāmabhavarūpabhavasampattiyo patthetvā tāneva puññāni karontassa. [NT739]

Trong dòng tương tục của người vì bị vô minh làm mê muội mạnh mẽ, mong cầu sự thành tựu ở dục hữu và sắc hữu, mà vun bồi phước hành dục giới và phước hành sắc giới ấy, vô minh trợ giúp hai loại phước hành dục giới và sắc giới ấy sinh khởi bằng năng lực cận y duyên, tức nhân làm chỗ nương mạnh. [NT740]

Này thiện nhân, hãy nhớ lại một ví dụ đã trình bày ở phần trước, khi chưa giải thích hai mươi bốn duyên.

Ví dụ: vì trong đời làm nam không có cơ hội phụng dưỡng cha mẹ thỏa nguyện, còn trong đời làm nữ có thể được cơ hội phụng dưỡng cha mẹ thỏa nguyện, nên với ý định đạt được đời làm nữ, người ấy vun bồi thiện giới là thọ trì ngày trai giới, tức phước hành dục giới. Do phước hành ấy, trong đời này đã được làm nữ.

Trong ví dụ này, thực tính nhận biết sai là "người nữ" là vô minh. Thực tính luyến ái đời làm nữ ấy là ái. Thực tính tâm bám chặt, chấp giữ đời làm nữ ấy là thủ. Vì vô minh ấy làm mê muội mạnh mẽ, người ấy vun bồi phước hành dục giới là thiện giới. Vô minh nhận biết sai là "người nữ" ấy trợ giúp phước hành dục giới là thiện giới ấy sinh khởi bằng năng lực cận y duyên, tức chỗ nương mạnh tự nhiên.

Nếu không có vô minh nhận biết sai là "người nữ", người ấy sẽ không vun bồi phước hành dục giới là thọ trì giới với mục tiêu được đời làm nữ ấy. Chỉ vì có vô minh nhận biết sai là người nữ có thể được cơ hội phụng dưỡng cha mẹ thỏa nguyện, sự luyến ái, chấp giữ đời làm nữ ấy mới sinh và phước hành dục giới là thiện giới ấy mới được vun bồi. Vì vậy vô minh là một nhân cận y, chỗ nương mạnh cho hành.

Tập III — Miến 432 — PDF nguồn 455

Cách quán — các ví dụ về phước hành

Cách quán như sau.

Này thiện nhân, dựa theo ví dụ trên, hãy tìm vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đã được vun bồi trong đời quá khứ. Trong đó, vô minh, ái, thủ là phiền não luân; hành và nghiệp là nghiệp luân. Chúng chỉ là các lộ ý môn. Hãy dùng trí thấy rõ cách tập hợp danh pháp của các lộ ý môn nghiệp luân sinh do tập hợp danh pháp của các lộ ý môn phiền não luân, rồi phân định nhân và quả như sau:
"Do vô minh sinh, hành sinh."
"Vô minh là nhân; hành là quả."

Các lộ ý môn phiền não luân ấy có thể có nhiều lộ; các lộ ý môn nghiệp luân cũng có thể có nhiều lộ. Giữa các lộ ý môn phiền não luân và các lộ ý môn nghiệp luân ấy có thể cách nhau nhiều lộ. Trong trường hợp như vậy, vì nương mạnh vào vô minh thuộc phiền não luân mà vun bồi phước hành dục giới là thiện giới, nên nói vô minh ấy trợ giúp phước hành ấy bằng năng lực thường cận y duyên (pakatūpanissayapaccaya), tức nhân làm chỗ nương mạnh tự nhiên. Hãy dùng trí thấy rõ và quán cho chắc chắn. Nếu thiện nhân từng đến cõi Phạm thiên trong một đời quá khứ, hãy quán theo ví dụ dưới đây.

Một ví dụ khác.

Trong một đời quá khứ ngoài thời giáo pháp, một hành giả xuất gia vào rừng, sống làm vị ẩn sĩ thiện hạnh, mong cầu an lạc Phạm thiên và thực hành đề mục bộ xương theo chỉ dẫn của thầy. Vị ấy đạt định sơ thiền và tu tập sơ thiền ấy đến bậc thượng, thiền cao quý (paṇītajhāna). Đó chính là vun bồi phước hành sắc giới. Do phước hành sắc giới là sơ thiền ấy, vị ấy đến cõi Đại Phạm thiên (Mahābrahmā).

Trong ví dụ này, do vô minh nhận biết sai là "Phạm thiên", ái luyến đời Phạm thiên ấy và thủ bám chặt đời ấy, vị ấy vun bồi phước hành sắc giới là sơ thiền bằng đề mục bộ xương. Vô minh ấy trợ giúp phước hành sắc giới ấy sinh khởi bằng năng lực thường cận y duyên, tức nhân làm chỗ nương mạnh tự nhiên.

Một ví dụ khác.

Một hành giả sống làm người nam thiện hạnh, xuất gia vào rừng và tu tập kasiṇa lửa (tejokasiṇa). Cũng là ngoài thời giáo pháp. Vị ấy đạt sơ thiền, rồi tu tập sơ thiền ấy đến bậc trung (majjhimajhāna). Khi qua đời, vị ấy đến cõi Phạm phụ thiên (Brahmapurohita). Ở đây, vô minh, cùng ái và thủ, mê muội mạnh mẽ và chấp chặt vào sự thành tựu đời Phạm thiên, trợ giúp bằng năng lực thường cận y duyên, tức nhân làm chỗ nương mạnh,

Tập III — Miến 433 — PDF nguồn 456

Vô minh làm cảnh cho phước hành — bất động hành

nên vị ấy vun bồi phước hành sơ thiền kasiṇa lửa.

Nếu thiện nhân đã vun bồi bố thí, trì giới và tu tập với mục tiêu vượt qua vô minh, hoặc đã làm sinh các thiền sắc giới, vô minh ấy trợ giúp những phước hành dục giới và sắc giới ấy bằng năng lực thường cận y duyên, tức nhân làm chỗ nương mạnh tự nhiên. Đây là trường hợp vun bồi thiện hành khi làm một việc phước thiện, phát nguyện: “Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayaṃ vahaṃ hotu — Mong phước thiện này có thể dẫn đến trí A-la-hán đạo, nơi tận diệt, phương tiện tận diệt bốn lậu.” Nếu trong đời quá khứ, thiện nhân đã từng đặt sắc, danh, nhân và quả, tức các hành, lên ba đặc tính để liên tục quán sát, tu tập minh sát; nếu đã lấy vô minh thuộc các hành ấy, tức dòng tâm lộ đổng lực ý môn phiền não luân có vô minh, làm cảnh và từng quán sát, tu tập minh sát theo vô thường, v.v., theo thực tính tận diệt, tiêu hoại (khaya, vaya), thì:

Sā hi avijjaṃ khayato vayato sammasanakāle kāmāvacarānaṃ puññābhisaṅkhārānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo hoti. [NT741]

Khi quán sát vô minh theo sự tận diệt, tiêu hoại, vô minh ấy làm cảnh duyên cho các phước hành dục giới.

Vô minh làm cảnh được quán của trí minh sát ấy đứng làm nhân cảnh, trợ giúp những phước hành dục giới có trí minh sát làm chủ yếu bằng năng lực cảnh duyên. Chính vì có thể lấy vô minh làm cảnh để quán, vị ấy mới có thể dùng trí xuyên thấu thực tính tận diệt, tiêu hoại của vô minh và tu tập, quán sát minh sát. Nếu không lấy vô minh làm cảnh, hoặc tuy lấy làm cảnh nhưng không xuyên thấu biết vô minh, các trí minh sát lấy thực tính tận diệt, tiêu hoại của vô minh ấy làm cảnh không thể có cơ hội sinh. Chỉ khi có thể lấy vô minh làm cảnh, xuyên thấu biết thấy nó đến mức phá vỡ tính nguyên khối, tri kiến đạt đến chân đế, và dùng trí xuyên thấu biết thấy thực tính tận diệt, tiêu hoại của nó, các trí minh sát lấy vô minh ấy làm cảnh mới có thể sinh. Vì vậy nói vô minh ấy đứng làm nhân cảnh, trợ giúp phước hành dục giới có trí minh sát làm chủ yếu sinh khởi.

Nếu trong quá khứ hoặc ngay trong đời này, thiện nhân đã đạt hoặc đang đạt các loại thắng trí (abhiññā); nếu đã hoặc đang dùng tâm thắng trí gọi là tha tâm trí (cetopariyañāṇa), túc trú trí (pubbenivāsañāṇa), vị lai phần trí (anāgataṃsañāṇa), xuyên thấu biết tâm có si (samoha), tức có vô minh, phân biệt theo quá khứ, vị lai, hiện tại, nội, ngoại, v.v., đến mức phá vỡ tính nguyên khối, tri kiến đạt đến chân đế, thì vô minh ấy trợ giúp các phước hành sắc giới sinh khởi bằng năng lực cảnh duyên. [NT742]

Bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra).

Nếu trong một đời quá khứ nào đó, thiện nhân đã từng nỗ lực đạt các thiền vô sắc, nhân đưa đến cõi Phạm thiên vô sắc, với mục tiêu đạt đời Phạm thiên vô sắc,

Bất động hành — phi phước hành

đã đạt các thiền vô sắc và từng đến cõi Phạm thiên vô sắc, thì vô minh nhận biết sai là đời Phạm thiên vô sắc trợ giúp bất động hành là thiền vô sắc ấy bằng năng lực thường cận y duyên, tức nhân làm chỗ nương mạnh tự nhiên.

Điều cần chú ý: khi dùng trí hướng đến các đời quá khứ liên tiếp để tìm các chuỗi nhân và quả, nếu trong vài đời quá khứ như bốn, năm đời, thiện nhân không tìm thấy phước hành sắc giới và bất động hành vô sắc giới ấy, sách này cho rằng không cần đặc biệt hướng trí đến các đời quá khứ liên tiếp để tìm cho bằng được. Vì trong phạm vi trí ba-la-mật của hàng đệ tử (sāvakapāramīñāṇa), dù chỉ biết một phần nghiệp và quả của nghiệp, trí phân định nhân duyên này cũng có thể hoàn thành viên mãn. [NT743] Tuy nhiên, thiện nhân nên phân định nhân và quả đến những đời quá khứ mà mình đã gieo trồng, vun bồi những hạt giống minh (vijjā) và hạnh (caraṇa) tốt đẹp, là sự thực hành đưa đến Nibbāna. Điều ấy không có nghĩa chỉ khi phân định được như vậy mới có thể đạt trí đạo, trí quả và Nibbāna. Chỉ nhằm giúp hiểu sức mạnh, năng lực đặc biệt của những hạt giống ba-la-mật tốt đẹp và giúp trí phát triển rộng.

Phi phước hành (apuññābhisaṅkhāra).

Nếu khi dùng trí hướng đến các đời quá khứ liên tiếp để phân định nhân và quả, thiện nhân thấy bằng trí rằng do lấy vô minh làm cảnh mà tham ái (rāga), kiến (diṭṭhi), nghi (vicikicchā), phóng dật (uddhacca), ưu (domanassa) đã sinh, hãy tiếp tục dùng trí thấy rõ cách vô minh ấy trợ giúp các phi phước hành phiền não như tham ái, v.v. bằng năng lực cảnh duyên. [NT744]

Vì các phi phước hành như tham ái, v.v. ấy luôn tương ưng vô minh, cần biết cách các phi phước hành như tham ái, v.v. sinh khi lấy vô minh làm cảnh, trong những lúc thưởng thức tham ái, v.v. tương ưng vô minh. [NT745] [55]

Ví dụ: giả sử thiện nhân nhìn những đống vàng mình sở hữu và đang thích thú. Trong thực tính thích thú, tham ái ấy, có vô minh nhận biết sai là “vàng” phối hợp. Lại nữa, nếu lấy chính tham ái đang thích thú, luyến ái cảnh vàng ấy làm cảnh và tham ái lại sinh thêm, lấy sự thích thú, luyến ái đầu tiên làm cảnh rồi sự thích thú, luyến ái lại sinh thêm; vì tham ái thích thú, luyến ái đầu tiên tương ưng vô minh nhận biết sai là “vàng”, thưởng thức tham ái ấy lần nữa cũng chính là lấy vô minh tương ưng tham ái ấy làm cảnh để thưởng thức. Vì tham ái luôn phối hợp với vô minh. Dựa vào sự nhận biết sai, mê muội mạnh là “vàng”, tham ái thích thú, luyến ái “vàng của ta, vàng của ta” sinh. Dựa vào sự thích thú, luyến ái “vàng của ta, vàng của ta”, những sự thích thú, luyến ái “vàng của ta, vàng của ta” lại sinh thêm nhiều lần. Trong những sự thích thú, luyến ái ấy luôn có vô minh nhận biết sai là “ta”, nhận biết sai là “vàng”. Vì vậy nói vô minh trợ giúp các phiền não như tham ái, v.v. sinh khởi bằng năng lực cảnh duyên. Khi các phiền não như kiến, nghi, phóng dật, ưu sinh, cũng hãy hiểu tương tự.

Tập III — Miến 435 — PDF nguồn 458

Vô minh làm cảnh duyên, cảnh trưởng và cảnh cận y

Akusalaṃ assādeti abhinandati, taṃ ārabbha rāgo uppajjati, diṭṭhi uppajjati, vicikicchā uppajjati, uddhaccaṃ uppajjati, domanassaṃ uppajjati; akusale niruddhe vipāko tadārammaṇatā uppajjati. [NT746]

Thưởng thức, hoan hỷ bất thiện. Lấy bất thiện ấy làm cảnh, tham ái sinh, kiến sinh, nghi sinh, phóng dật sinh, ưu sinh. Khi bất thiện đã diệt, tâm quả na cảnh sinh. [NT747]

Thực tính của phàm nhân là tự thưởng thức mình rất nhiều. Họ ca ngợi, tán dương mình; nhìn gương và thưởng thức vẻ đẹp của khuôn mặt; chú ý, thưởng thức thân thể nhỏ bé của mình, nhận biết sai là một khối chế định rắn chắc; họ có thể nâng niu, xoa vuốt mình như nâng niu đứa con nhỏ; vì muốn thấy mình hạnh phúc, họ thưởng thức các phước thiện. Cả trong tham ái trước lẫn tham ái sau đều có vô minh, sự nhận biết sai, phối hợp. Vì vậy, khi thưởng thức tham ái trước, sự thưởng thức vô minh phối hợp với tham ái trước ấy cũng đi kèm. Do đó vô minh có thể trợ giúp các phi phước hành như tham ái, v.v. bằng năng lực cảnh duyên.

Rāgaṃ garuṃ katvā assādeti abhinandati, taṃ garuṃ katvā rāgo uppajjati, diṭṭhi uppajjati. Diṭṭhiṃ garuṃ katvā assādeti abhinandati, taṃ garuṃ katvā rāgo uppajjati, diṭṭhi uppajjati. [NT748]

Coi trọng tham ái rồi thưởng thức, hoan hỷ; coi trọng tham ái ấy, tham ái sinh, kiến sinh. Coi trọng kiến rồi thưởng thức, hoan hỷ; coi trọng kiến ấy, tham ái sinh, kiến sinh. [NT749] [56]

Khi vô minh sinh, tham ái và kiến có thể tương ưng hoặc có thể không tương ưng. Trong tâm căn tham, tham ái có thể tương ưng; trong tâm tương ưng kiến, tham ái và kiến có thể tương ưng; trong tâm căn sân và tâm căn si, tham ái và kiến không thể tương ưng. Còn vô minh luôn tương ưng trong tất cả tâm bất thiện. Dù vô minh và tham ái, kiến cùng phối hợp sinh trong một sát-na tâm, hay sinh ở những sát-na tâm khác nhau, những lộ khác nhau, mỗi lộ riêng biệt, ý chính ở đây chỉ là lấy vô minh có trong những lộ trước làm cảnh rồi những phi phước hành như tham ái và kiến sinh trong các lộ sau.

Asahajātassa upanissayādinā saṅkhārassa avijjā paccayo hoti. [NT750]

Vô minh không cùng phối hợp sinh trong một sát-na tâm, không phải câu sinh, trợ giúp hành sinh khởi bằng năng lực cận y duyên, v.v. [NT751]

Garuṃ katvā assādanakāle ārammaṇādhipatiārammaṇūpanissayehi. [NT752]

Khi coi trọng rồi thưởng thức, vô minh làm duyên bằng cảnh trưởng và cảnh cận y.

Vô minh có tác dụng cảnh duyên thông thường không phải là vô minh câu sinh phối hợp với tham ái, kiến phía sau. Nó chỉ là vô minh trước, không phải câu sinh, tương ưng với tham ái, kiến phía trước, hoặc không tương ưng với tham ái, kiến.

Tập III — Miến 436 — PDF nguồn 459

Vô minh làm cảnh trưởng, cảnh cận y và các duyên khác

Vô minh là pháp năng duyên cảnh trưởng và cảnh cận y này chỉ là vô minh đang phối hợp với tham ái và kiến. Phía vô minh làm nhân cũng có tham ái, kiến phối hợp; phía tham ái, kiến làm quả cũng có vô minh phối hợp. Tuy nhiên, các pháp nhân là những lộ ý môn trước; các pháp quả là những lộ ý môn sau. Các đổng lực ở cả hai phía chỉ là những đổng lực thuộc nhóm tham–kiến. Thực tính nhận biết sai là người nam, người nữ, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên, v.v. là vô minh. Trong phần cảnh trưởng và cảnh cận y này, vô minh ấy chỉ phối hợp với tham ái và kiến.

Garuṃ katvā assādanaṃ rāgadiṭṭhisampayuttāya eva avijjāya yojetabbaṃ. [NT753]

Việc coi trọng rồi thưởng thức phải được áp dụng chỉ cho vô minh tương ưng tham ái và kiến.

Thực tính luyến ái một đời sống gọi là người nam, người nữ, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên, v.v. là ái (taṇhā), tức tham ái (rāga). Thực tính tin chấp rằng người nam, người nữ, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên, v.v. thật sự hiện hữu, thực tính chấp nhận sai, là kiến (diṭṭhi). Nó là một pháp có thể phối hợp không tách rời tham ái.

Khi coi trọng rồi thưởng thức, hoan hỷ tham ái thích thú, luyến ái một đời sống gọi là người nam, người nữ, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên, v.v., sự thưởng thức, luyến ái vô minh phối hợp với tham ái ấy cũng được bao gồm. Vì vậy, khi coi trọng rồi thưởng thức, hoan hỷ tham ái trước ấy, nói cách khác là vô minh cùng có với tham ái trước ấy, tham ái sau sinh, kiến sinh. Vô minh cùng có với tham ái trước ấy trợ giúp tham ái và kiến sau sinh khởi bằng năng lực cảnh trưởng duyên và cảnh cận y duyên. Theo cách khác:

Lộ đổng lực ý môn cùng có tham ái, kiến và vô minh trước trợ giúp dòng tâm lộ đổng lực ý môn cùng có tham ái, kiến và vô minh sau sinh khởi bằng năng lực cảnh trưởng duyên và cảnh cận y duyên. Chính điều này được gọi là vô minh trợ giúp phi phước hành bằng năng lực cảnh trưởng duyên và cảnh cận y duyên.

Lại nữa, trong dòng tương tục của người vì bị vô minh che lấp lỗi lầm của hữu làm mê muội mạnh mẽ, không thường quán xét nên không thấy lỗi lầm của các bất thiện ác hạnh, và làm những bất thiện ác hạnh như sát sinh, v.v., vô minh ấy trợ giúp phi phước hành là phương tiện vi phạm các bất thiện ác hạnh ấy bằng năng lực thường cận y duyên, tức nhân làm chỗ nương mạnh tự nhiên. Vô minh vẫn trợ giúp tất cả các bất thiện pháp là phương tiện vi phạm mọi ác hạnh như sát sinh (pāṇātipāta), lấy của không cho (adinnādāna), v.v. bằng năng lực thường cận y duyên. [NT754] Lại nữa, khi các phi phước hành sinh do vô minh ấy, trong mọi phi phước hành đều có vô minh, tức si. Trong những vô minh ấy, vô minh tương ưng với đổng lực trước như đổng lực thứ nhất, v.v. trợ giúp các bất thiện phi phước hành như đổng lực thứ hai, v.v. bằng năng lực vô gián, đẳng vô gián, vô gián cận y, trùng dụng, vô hữu và ly khứ duyên. [NT755]

Các duyên câu sinh — điều cần chú ý khi quán

Lại nữa, trong dòng tương tục của người làm một bất thiện nào đó không xác định, mọi đổng lực bất thiện, tức mọi phi phước hành, đều có vô minh. Vô minh ấy trợ giúp tập hợp các pháp phi phước hành bất thiện tương ưng cùng phối hợp sinh với nó bằng các năng lực nhân, câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu và bất ly duyên. [NT756]

Điều cần chú ý.

Này thiện nhân, các pháp quả luân trong đời người hiện đang có, nếu nói lấy tái tục, hữu phần, v.v. làm chủ yếu, chỉ là các quả thiện. Các pháp quả thiện như tái tục, hữu phần, v.v. ấy chỉ sinh do phước hành dục giới đã vun bồi trong đời quá khứ. Tuy nhiên, trong thời bình nhật, có khi là quả thiện, có khi cũng có thể là quả bất thiện. Vì các quả bất thiện ấy phần nhiều sinh do phi phước hành đã vun bồi trong đời quá khứ, khi phân định danh sắc quá khứ, hãy cố gắng phân định cả những phi phước hành ấy. Nếu tìm thấy, hãy dùng trí thấy rõ cách các phi phước hành ấy sinh do vô minh, rồi phân định nhân và quả:
“Do vô minh sinh, phi phước hành sinh.”
“Vô minh là nhân; phi phước hành là quả.”

Lại nữa, thiện nhân có thể hướng trí đến các đời quá khứ liên tiếp, thấy bằng trí cách phi phước hành sinh do vô minh và cách các pháp quả luân, như thức tái tục đọa xứ, v.v. sinh do phi phước hành ấy, để tiếp tục phân định nhân và quả.

Khi lấy đời hiện tại này làm trung tâm để phân định thực tính duyên khởi, theo lời “Avijjā saṅkhārā atīto addhā — vô minh và hành thuộc thời quá khứ”, vô minh và hành là tập hợp pháp thuộc thời quá khứ. Vì thế ở đây đang ưu tiên nói, viết và trình bày vô minh cùng phước hành, phi phước hành và bất động hành đã được tạo lập trong các đời quá khứ của luân hồi.

Trong mười hai chi duyên khởi:
1. Vô minh và hành là tập hợp pháp thuộc thời quá khứ.
2. Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ và nghiệp hữu là tập hợp pháp thuộc thời hiện tại.
3. Sinh, già và chết là tập hợp pháp thuộc thời vị lai.

Sau khi phân định thực tính liên hệ nhân quả của các tập hợp pháp quá khứ, hiện tại, vị lai này, thiện nhân có thể hướng trí phân định đến các đời quá khứ liên tiếp và đến tận cùng các đời vị lai liên tiếp.

Hành làm nhân căn bản cho một số pháp quả luân như tái tục, v.v. của đời hiện tại đang có

Liên hệ hành và tái tục — bảng lộ ý môn

chỉ là phước hành dục giới. Lúc này, trước hết thiện nhân hãy liên hệ nhân quả giữa chính phước hành dục giới ấy với một số pháp quả luân như thức tái tục, v.v. Sau khi phân định đầy đủ mười hai chi duyên khởi trên theo liên hệ nhân quả, thiện nhân có thể hướng trí đến các đời quá khứ liên tiếp và phân định tương tự. Khi ấy, nếu dùng trí thấy cách thức tái tục sắc giới sinh do phước hành sắc giới, thức tái tục vô sắc sinh do bất động hành vô sắc giới, tái tục đọa xứ sinh do phi phước hành, v.v., thiện nhân có thể phân định nhân và quả. Trong ba loại hành gọi là phước hành, phi phước hành và bất động hành, chỉ một loại hành có thể làm sinh thức tái tục trong một đời. Vì vậy cần dùng trí thấy rõ và phân định nhân quả: trong đời tương ứng, do hành thích hợp mà thức tái tục tương ứng sinh. Cần hiểu rằng cả ba loại hành không thể cùng làm sinh một thức tái tục trong một đời.

Chừng nào chưa biết thấy bốn Thánh đế đến tận cùng, chừng nào chưa dùng chiếc nhíp gọi là A-la-hán đạo nhổ tận gốc vô minh, vô minh vẫn còn hiện hữu. Chừng nào chưa nhổ tận gốc vô minh, người ấy vẫn tưởng sai, biết sai, chấp nhận sai là lạc đối với khổ luân hồi, tức dòng các uẩn, xứ và giới sinh đi sinh lại, liên hệ nhau theo nhân quả; và vẫn vun bồi phước hành, phi phước hành và bất động hành là nhân đích thực của khổ luân hồi ấy.

Hãy hướng trí quán cho thấy rõ cách nghiệp luân gọi là hành, tức nghiệp, đã sinh trong đời quá khứ do phiền não luân gọi là vô minh, cùng ái và thủ, của đời quá khứ, rồi phân định và quán nhân quả: “Do vô minh sinh, hành sinh; vô minh là nhân, hành là quả”, v.v. Trong đó, nói chung vô minh và hành đã sinh trong đời quá khứ theo dòng tâm lộ sau:

Nhóm	Hướng ý môn	Đổng lực: 7 lần	Na cảnh: 2 lần
Phiền não luân	12	20	12
Nghiệp luân	12	34	34

Đối với phàm nhân, vô minh thường sinh dưới dạng nhóm tham–kiến gồm 20 pháp. Có khi không có hỷ thì gồm 19 pháp. Có khi cùng hôn trầm và thụy miên thì gồm 22 hoặc 21 pháp. Đó chính là bốn loại tâm căn tham tương ưng kiến. Có khi các tâm ly kiến cũng có thể sinh. Chỉ cần quán đúng như đã sinh. Na cảnh có thể có hoặc không có. Chỉ quán đúng như đã sinh.

Giải thích bảng lộ tâm — nhiều nhân và nhiều quả

Nếu có na cảnh, khi đổng lực có hỷ thì na cảnh cũng có thể có hỷ; khi đổng lực không có hỷ thì na cảnh cũng có thể không có hỷ. Cả mười một loại na cảnh đều có thể sinh tương ứng. Trong bảng này chỉ trình bày một loại na cảnh là tâm quan sát hỷ thọ.

Đối với hành cũng hãy ghi nhận tương tự. Ở đây đặc biệt lấy phước hành dục giới của loài người làm ví dụ. Trong hành ấy, trí và hỷ có thể phối hợp tương ứng. Như đã trình bày trong các bảng đề mục danh, các danh pháp thuộc hành có thể tương ứng gồm 34, 33, 33 hoặc 32 pháp. Na cảnh có thể có hoặc không có. Cả mười một loại na cảnh đều có thể sinh tương ứng. Trong bảng này chỉ trình bày một loại na cảnh là tâm đại quả câu hành hỷ, tương ưng trí. Thiện nhân cần dùng trí thấy rõ rồi phân định, quán đúng như đã sinh trong đời quá khứ.

Cũng hãy ghi nhận rằng:
1. Lộ ý môn phiền não luân ấy được gọi là vô minh;
2. Lộ ý môn nghiệp luân ấy được gọi là hành.
Hãy để các tính nguyên khối tương ứng ở cả hai phía đều được phá vỡ; hãy để tri kiến đạt đến chân đế. Vì lộ ngũ môn không thể cho quả tái tục nên ở đây chỉ trình bày lộ ý môn.

Như đã giải thích trong phương pháp thứ năm về duyên khởi ở trước, trong thế gian này:
1. Không thể có một quả sinh do một nhân duy nhất.
2. Cũng không thể có nhiều quả sinh do một nhân duy nhất.
3. Cũng không thể có một quả duy nhất sinh do nhiều nhân.
4. Chỉ có nhiều quả sinh do nhiều nhân. [NT757]

Trong một số đoạn Pāli, Đức Phật nêu rõ chỉ một nhân hoặc chỉ một quả vì nhân hay quả ấy là chủ yếu; trong một số đoạn vì nó rõ rệt; trong một số đoạn vì nó là nhân hoặc quả không chung, phù hợp với trí toàn giác làm lời thuyết đẹp đẽ và phù hợp với chư thiên, nhân loại, Phạm thiên, chúng sinh cần được giáo hóa, có thể được giải thoát và điều phục. [NT758]

Vì vậy hãy ghi nhận: khi nói "vô minh", ý nói toàn bộ một lộ ý môn phiền não luân có vô minh làm chủ yếu; khi nói "hành", ý nói toàn bộ một lộ ý môn có tư hành làm chủ yếu. Hãy dùng trí phá vỡ các tính nguyên khối của danh tương ứng, tức những khối, cục danh pháp, ở cả hai lộ đang đứng làm nhân và quả ấy, phân định cho tri kiến đạt đến chân đế; dùng trí thấy rõ thực tính liên hệ nhân quả của các pháp chân đế ấy rồi, theo cách "Do vô minh sinh, hành sinh; vô minh là nhân, hành là quả", v.v.,

Một điều có thể hỏi — nhân đối nghịch và không đối nghịch

hãy phân định nhân và quả. Đối với cách thức sinh do hành, v.v. cũng hãy hiểu tương tự.

Một điều có thể hỏi.

Ở đây lại có thể hỏi: vô minh có lỗi lầm, chắc chắn có quả không đáng ưa, làm sao có thể là nhân cho phước hành và bất động hành, vốn có đặc tính cho quả không lỗi lầm? Cây mía ngọt không thể sinh từ hạt neem đắng. Đây là câu hỏi.

Đáp: vì sao lại không thích hợp? Hoàn toàn thích hợp. Thật vậy, trong thế gian, đối với các pháp quả, có những pháp nhân:
1. Đối nghịch;
2. Không đối nghịch;
3. Tương tự;
4. Không tương tự.
Các pháp quả ấy không chỉ là những pháp quả thuộc quả luân.

Trong thế gian, có các pháp nhân đối nghịch với các pháp quả về chỗ, thực tính, phận sự, v.v.; cũng có các pháp nhân không đối nghịch về chỗ, thực tính, phận sự, v.v.

Đối nghịch về chỗ (ṭhānaviruddha): trước hết, tâm trước trợ giúp tâm sau sinh khởi bằng năng lực vô gián duyên. Trong đó, tâm trước là nhân đối nghịch với tâm sau về chỗ hiện hữu. (Đây là nhân trong giáo pháp.) Học những môn nghề thủ công trước là nhân để học những môn nghề thủ công khác sinh sau. (Đây là nhân trong thế gian.) Đây là nhân đối nghịch về chỗ. [NT759]

Ṭhānaviruddhoti atthitāviruddho. [NT760]

"Đối nghịch về chỗ" là đối nghịch về sự hiện hữu.

Ở trường hợp nhân đối nghịch về chỗ này, hãy hiểu là nhân đối nghịch về sự hiện hữu (atthitāviruddha). [NT761]

Đối nghịch về thực tính (sabhāvaviruddha): nghiệp là nhân đối nghịch về thực tính đối với sắc pháp. Tư được gọi là nghiệp. Nghiệp tư ấy là danh pháp. Danh pháp có đặc tính hướng đến, nghiêng về cảnh (namanalakkhaṇa). Sắc pháp có đặc tính biến đổi (ruppanalakkhaṇa), tức do những nhân đối nghịch như nóng, lạnh, v.v., dòng tương tục sắc sau sinh khác với dòng tương tục sắc trước. Danh pháp

Nhân đối nghịch và không đối nghịch về thực tính, phận sự và sự hiện hữu

là pháp có cảnh (sārammaṇadhamma), pháp bắt cảnh. Sắc pháp là pháp không có cảnh (anārammaṇadhamma), pháp không bắt cảnh. Nghiệp có đặc tính thực tính là tư (cetanāsabhāva), tức thúc đẩy, khuyến động các pháp tương ưng phối hợp đi đến cảnh. Sắc pháp có đặc tính biến đổi (ruppanalakkhaṇa). Như vậy, nghiệp làm nhân và sắc pháp làm quả đối nghịch nhau về đặc tính thực tính. Nghiệp là nhân đối nghịch về đặc tính thực tính trợ giúp sắc pháp làm quả sinh khởi. (Đây là nhân trong giáo pháp.)

Sữa có vị ngọt, làm lắng dịu mật và có đặc tính làm sinh quả ngọt. Sữa chua có vị chua, làm tăng mật và có đặc tính làm sinh quả chua, cay. Như vậy sữa và sữa chua là các pháp đối nghịch về thực tính. Sữa là nhân đối nghịch về thực tính trợ giúp sữa chua là quả đối nghịch về thực tính sinh khởi. (Đây là nhân trong thế gian.) [NT762]

Đối nghịch về phận sự (kiccaviruddha): ánh sáng (āloka) là một nhân không thể thiếu để nhãn thức sinh khởi. Trong đó, ánh sáng là sắc pháp, không bắt cảnh, không biết cảnh. Nhãn thức là pháp có cảnh, bắt cảnh và biết phân biệt cảnh, tức cảnh sắc. Ánh sáng có phận sự không biết phân biệt cảnh là nhân đối nghịch về phận sự đối với nhãn thức có phận sự biết phân biệt cảnh. Những thành phần như mật mía, v.v., không có phận sự làm say, cũng là nhân đối nghịch về phận sự đối với rượu có phận sự làm say. [NT763]

Không đối nghịch về chỗ (ṭhāna-aviruddha).

Cakkhurūpādayo pana cakkhuviññāṇādīnaṃ ṭhānāviruddhā paccayā. [NT764]

Nhãn thanh triệt, cảnh sắc, v.v. là các nhân không đối nghịch về sự hiện hữu, theo cách khác là không đối nghịch về chỗ hiện hữu, đối với nhãn thức, v.v. [NT765]

Ṭhānaviruddhoti atthitāviruddho. [NT766]

“Đối nghịch về chỗ” là đối nghịch về sự hiện hữu.

Ṭhānanti dharamānatā adhippetāti vuttaṃ “ṭhānaviruddhoti atthitāviruddho”ti. [NT767]

Vì “chỗ” ở đây được muốn nói là sự đang tồn tại, nên nói: “Đối nghịch về chỗ là đối nghịch về sự hiện hữu.”

Trong thực tính không đối nghịch về chỗ nói trên, các sắc vật nương và sắc cảnh được giải thích là những nhân không đối nghịch về sự hiện hữu, theo cách khác là không đối nghịch về chỗ hiện hữu, đối với các danh pháp tương ứng. Lại nữa, đối với nhân đối nghịch về chỗ, tâm trước được giải thích là nhân đối nghịch về chỗ của tâm sau. Các vị phụ chú giải sư giải ṭhānaviruddha ấy là atthitāviruddha, nhân đối nghịch về sự hiện hữu.

Ở đây cần khảo xét: pháp nào là nhân đối nghịch về sự hiện hữu đối với pháp nào? Trong chú giải, tâm trước được trình bày là nhân đối nghịch về chỗ của tâm sau,

Giải thích đối nghịch về sự hiện hữu — nhân tương tự

như vậy. Khi tâm sau là quả hiện rõ sinh khởi theo sinh, trụ, diệt, tâm trước là nhân không còn hiện hữu. Vì vậy cần khảo xét ý nghĩa nhân đối nghịch về sự hiện hữu. Một số vị thầy (keci) cho rằng ở đây chỉ những chỗ như chỗ tái tục, chỗ hữu phần, chỗ tử, v.v. Vị soạn Mūlaṭīkā cũng giải thích rằng quan điểm của các vị ấy không được muốn nói ở đây: hữu phần trước trợ giúp hữu phần sau, đổng lực trước trợ giúp đổng lực sau bằng năng lực vô gián duyên, v.v., tuy có cùng chỗ là chỗ hữu phần, chỗ đổng lực. Do đó các chỗ tái tục, hữu phần, đổng lực, v.v. không được muốn nói là nhân đối nghịch về chỗ trong trường hợp này. [NT768]

Vì vậy, khi nói tâm trước trợ giúp tâm sau theo thực tính đối nghịch về chỗ, phải hiểu: chỉ sau khi tâm trước là nhân đã diệt, tâm sau là quả mới sinh. Lúc tâm sau là quả đang hiện hữu theo sinh, trụ, diệt, tâm trước là nhân không còn hiện hữu theo sinh, trụ, diệt. Vì thế tâm làm nhân là aṭṭhāna, không hiện hữu; tâm làm quả là ṭhāna, hiện hữu. Như vậy, nhân và quả đối nghịch về thực tính không hiện hữu và hiện hữu (aṭṭhāna–ṭhāna). Theo thực tính đối nghịch không hiện hữu và hiện hữu như vậy, nhân trợ giúp quả sinh khởi. Nên hiểu ý nghĩa như thế; tuy nhiên hãy khảo sát, suy xét.

Không đối nghịch về thực tính và không đối nghịch về phận sự (sabhāva-aviruddha, kicca-aviruddha): các đổng lực, v.v. sinh trước là những nhân không đối nghịch về thực tính và phận sự đối với các đổng lực, v.v. sinh sau. Các đổng lực trước và sau giống nhau về thực tính đổng lực: là đổng lực thiện, hoặc đổng lực bất thiện, hoặc đổng lực duy tác; là đổng lực hỷ thọ, ưu thọ, xả thọ, v.v. Chúng cũng giống nhau về phận sự đổng lực; không có đối nghịch. Các đổng lực trước trợ giúp các đổng lực sau bằng năng lực vô gián, trùng dụng, v.v. Khi na cảnh thứ nhất trợ giúp na cảnh thứ hai bằng năng lực vô gián, v.v., nhân và quả cũng không đối nghịch về thực tính và phận sự. Ở đây “không đối nghịch” có nghĩa là giống nhau về thực tính và phận sự.

Giống như các nhân đối nghịch và không đối nghịch hiện hữu trong thế gian, các nhân tương tự (sadisapaccaya) và không tương tự (asadisapaccaya) cũng hiện hữu trong thế gian.

Nhân tương tự (sadisapaccaya): sắc pháp là thời tiết tương tự làm nhân cho sắc thời tiết; sắc là vật thực tương tự, tức dưỡng tố tương tự, làm nhân cho sắc vật thực. (Ý nói sắc thời tiết, sắc vật thực sinh do thời tiết, vật thực cùng loại, sabhāga.) Đây là cách nhân và quả tương tự xét theo pháp.

Tập III — Miến 443 — PDF nguồn 466

Nhân không tương tự — mê lầm về chết và tái tục

Những nhân như hạt lúa sāli, v.v. là những nhân tương tự (sadisapaccaya) đối với những quả như hạt lúa sāli, v.v. Hạt giống lúa sāli làm nhân và hạt lúa sāli làm quả giống nhau. Đây là cách nhân và quả tương tự xét theo ví dụ thế gian. [NT769]

Nhân không tương tự (asadisapaccaya): sắc pháp và danh pháp khác nhau về thực tính, không giống nhau. Sắc pháp không tương tự là nhân của danh pháp; danh pháp cũng là nhân của sắc pháp. (Khi sắc trợ giúp danh, ở đây chỉ những pháp năng duyên như cảnh duyên, v.v. và những pháp năng duyên như vật tiền sinh, v.v. Khi danh trợ giúp sắc, chỉ các duyên như hậu sinh, v.v.) Lông bò, lông dê là nhân của cỏ ne-zā, tức mye-zā. Các nhân như sừng, sữa chua, bột bánh dầu mè, v.v. là những nhân không tương tự của các quả như cỏ, hương liệu, rơm, v.v. [NT770] [57]

Lại nữa, có những pháp nhân đối với những pháp quả là:
1. Viruddha: nhân đối nghịch;
2. Aviruddha: nhân không đối nghịch;
3. Sadisa: nhân tương tự;
4. Asadisa: nhân không tương tự.
Những pháp quả ấy không chỉ là quả nghiệp của các nhân ấy. Như vậy, tuy vô minh này chắc chắn có quả không đáng ưa khi xét đến quả nghiệp có thể sinh do nó, và tuy có lỗi lầm về thực tính, hãy biết rằng nó trợ giúp tất cả phước hành, phi phước hành và bất động hành ấy, tương ứng, bằng tính chất nhân đối nghịch hoặc không đối nghịch về chỗ, phận sự, thực tính, và bằng tính chất nhân tương tự hoặc không tương tự. [NT771]

Một người mê lầm ở năm chỗ: (1) chết, (2) tái tục, (3) luân hồi, (4) các đặc tính của các hành, (5) các pháp do duyên sinh (paṭiccasamuppannadhamma). Người ấy vun bồi ba loại hành ấy. Vì vậy có thể biết rằng vô minh này là nhân của cả ba loại hành.

1. Mê lầm về chết: người mê lầm về chết không dùng trí phân định, không biết sự chết là sự tan hoại của các uẩn, theo cách "Sự tan hoại của các uẩn là chết" trong mọi đời sống. Vì thế người ấy suy nghĩ đủ cách, như: "Chúng sinh chết; chúng sinh chuyển sang một nơi khác, tức một đời sống khác." [NT772]

2. Mê lầm về sự tái tục: người mê lầm về tái tục không dùng trí phân định, không biết sự tái tục theo cách "Sự hiện khởi của các uẩn là sinh" trong mọi đời sống. Vì thế người ấy suy nghĩ đủ cách, như: "Chúng sinh tái tục; thân mới của chúng sinh hiện khởi." (Những cách tưởng tượng, suy nghĩ như thành người do hạt giống tái tục của cha mẹ,

Năm chỗ mê lầm — luân hồi, các đặc tính của hành, pháp do duyên sinh

v.v.) [NT773]

Trong thế gian này, có những người chấp nhận sai rằng: "Như bỏ y phục đã cũ để lấy y phục mới khác, tự ngã bỏ thân cũ, tìm an lạc và lấy thân mới." Ý nói loại chấp nhận như vậy. [NT774] [58]

3. Mê lầm về luân hồi: dòng sắc danh trong đó các uẩn, xứ, giới sinh diễn liên tục được gọi là luân hồi. Người mê lầm về luân hồi, tức người không biết dòng sắc danh sinh diễn liên tục đến mức tri kiến đạt đến chân đế, không dùng trí phân định, không biết luân hồi là dòng các uẩn, xứ, giới sinh diễn liên tục. Vì vậy người ấy suy nghĩ đủ cách, như: "Chúng sinh này đi từ thế giới này đến thế giới sau; từ một thế giới khác đến thế giới này." [NT775]

4. Mê lầm về các đặc tính của các hành: người mê lầm về đặc tính riêng (sabhāvalakkhaṇa) và đặc tính chung (sāmaññalakkhaṇa) của sắc, danh, nhân, quả, tức các hành, không dùng trí phân định, không biết từng đặc tính thực tính riêng của các hành và đặc tính chung vô thường, khổ, vô ngã. Vì thế người ấy suy nghĩ đủ cách, cho các hành là tự ngã, là tài sản của tự ngã, là thường hằng (dhuva), là đẹp đẽ (subha), là an lạc (sukha). [NT776]

5. Mê lầm về các pháp do duyên sinh: người mê lầm, không biết đúng như thật các pháp quả sinh khởi tốt đẹp do nương các pháp nhân, gọi là paṭiccasamuppannadhamma, không dùng trí phân định, không biết cách các quả như hành, v.v. sinh do các nhân như vô minh, v.v. Vì thế người ấy suy nghĩ đủ cách, như: "Tự ngã có biết, cũng có không biết. Chính tự ngã ấy tự làm và khiến người khác làm. Tự ngã ấy sinh ở thời tái tục, tức tái tục. Những chủ tể, đấng sáng tạo như các nguyên tử cực vi, Paramesvara, Đại Phạm thiên, v.v. tạo lập, sáng tạo tự ngã ấy dưới dạng dịch trong kalala, v.v. và làm thành các quyền như mắt, v.v. Tự ngã ấy có đầy đủ những quyền như mắt, v.v., nên tiếp xúc, cảm thọ, làm phát sinh sự khát khao, đói khát là ái, chấp giữ, nối đời trước và đời sau. Tự ngã ấy lại sinh ở một đời khác." Hoặc:

"Tất cả chúng sinh được xác định là tự ngã, như chuỗi các viên hồng ngọc, các hạt chuỗi không thể vỡ, được xâu bằng sợi dây không thể đứt, có giới hạn và thứ tự cố định, nghiêng đến các trạng thái tương ứng như chư thiên, nhân loại, v.v., do sự kết hợp cố định gọi là tự ngã, cái thân ấy, sinh theo trước sau thích hợp ở cảnh giới này rồi cảnh giới khác, sinh loại này rồi sinh loại khác, đời này rồi đời khác." Người ấy suy nghĩ đủ cách như vậy. [NT777]

Chúng sinh ấy bị vô minh làm như mù tuy không mù, suy nghĩ đủ cách theo phương thức vừa nói, rồi tạo lập, sáng tạo ba loại hành.

Ví dụ người mù — kệ và lời giải từng từ

Ví dụ: người mù từ trong bụng mẹ, cả hai mắt đều hư, khi đi quanh trên đất, có khi đi đúng đường, có khi đi sai đường, có khi đi trên chỗ đất cao, có khi đi xuống chỗ trũng, có khi đi vào chỗ gồ ghề. Cũng như ví dụ ấy, người ngu bị vô minh làm mù con mắt trí tuệ, nên có khi vun bồi phước hành, có khi vun bồi phi phước hành, có khi vun bồi bất động hành.

Yathāpi nāma jaccandho, naro apariṇāyako;
ekadā yāti maggena, ummaggenāpi ekadā.
Saṃsāre saṃsaraṃ bālo, tathā apariṇāyako;
karoti ekadā puññaṃ, apuññamapi ekadā.
Yadā ñatvā ca so dhammaṃ, saccāni abhisamessati;
tadā avijjūpasamā, upasanto carissati. [NT778]

Yathāpi nāma: ví dụ thế gian thích hợp để so sánh là như sau. Jaccandho: mù bẩm sinh từ tái tục, mù từ bụng mẹ. Naro: chúng sinh. Apariṇāyako: không có người dẫn đường phía trước, đỡ nâng, trợ giúp. Samāno: trong khi là như vậy. Ekadā: đôi khi. Maggenapi: cũng theo đường đúng. Yāti: đi. Ekadā: đôi khi. Ummaggenāpi: cũng theo đường sai. Yāti: đi.

Tathā: cũng vậy. Saṃsāre: trong luân hồi, tức dòng các uẩn, xứ, giới sinh diễn liên tục. Saṃsaraṃ, tức saṃsaranto: lang thang sinh đi sinh lại, sinh diệt lặp đi lặp lại, chịu khổ lâu dài. Bālo: người ngu bị vô minh che phủ, con mắt trí tuệ bị mù. Apariṇāyako: không có người bạn lành, người thầy lành gọi là thiện hữu (kalyāṇamitta), dẫn đường phía trước; theo cách khác, không có trí tuệ cho đến A-la-hán đạo có khả năng đưa đến Nibbāna. Samāno: trong khi là như vậy. Ekadā: đôi khi. Puññampi: cũng làm phước thiện. Karoti: làm. Ekadā: đôi khi. Apuññamapi: cũng làm bất thiện, việc không tốt. Karoti: làm.

Yadā ca: nhưng vào thời giáo pháp của Đức Phật tỏa sáng. So bālo: người phàm ngu ấy, con mắt trí tuệ bị bóng tối vô minh che lấp. Dhammaṃ: Pháp cao quý chỉ rõ bốn Thánh đế. (Sappurisūpanissayena: nhờ cận y, chỗ nương mạnh, là bậc thiện nhân.) Ñatvā: nhờ trí tuệ chánh kiến, tự mình trực tiếp xuyên thấu biết thấy. Theo cách khác, dhammaṃ: pháp cao quý Nibbāna, tối thắng, cao quý nhất trong tất cả pháp thực tính. (Maggañāṇeneva: chỉ bằng trí Thánh đạo thanh tịnh, cao quý, tối thượng.) Ñatvā: đã biết. Saccāni: cũng các Thánh đế còn lại. Abhisamessati: sẽ xuyên thấu biết. Tadā: vào khi tự mình trực tiếp dùng trí tuệ chánh kiến

Tập III — Miến 446 — PDF nguồn 469

Hoàn tất vô minh duyên hành — chỉ dẫn phân định nhân quả

xuyên thấu biết thấy bốn Thánh đế cao quý ấy. Avijjūpasamā: do vô minh lắng dịu. Upasanto: được đại an tịnh, đại mát mẻ, thoát mọi sức nóng gọi là phiền não. Carissati: sẽ du hành, đi lại và an trú. [NT779]

Hành làm phát sinh tái tục hiện tại của thiện nhân chính là phước hành dục giới. Hãy dùng trí thấy rõ: do vô minh đã được vun bồi trong đời quá khứ, phước hành dục giới cũng được vun bồi trong chính đời quá khứ ấy đã sinh khởi như thế nào; rồi trước hết hãy phân định nhân quả đến mức này:

“Do vô minh sinh, hành sinh. Vô minh là nhân; hành là quả.”

Về sau, khi có thể hướng trí đến những đời quá khứ nối tiếp và phân định được, hãy dùng trí thấy rõ những hành còn lại đã sinh khởi thích hợp do vô minh như thế nào, rồi phân định thêm các pháp nhân và quả. Còn hiện giờ, trước hết hãy ưu tiên quán để phân định xuyên suốt các pháp nhân và quả, từ vô minh, hành quá khứ cho đến sinh, già, chết tương lai.

Tập III — Miến 447 — PDF nguồn 470

Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — Hành duyên thức

Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ.

Do hành sinh khởi, thức sinh khởi.

Các thức sinh do hành là 32 thức quả hiệp thế. Ba mươi hai thức ấy là:
1. Thức quả bất thiện vô nhân: 7;
2. Thức quả thiện vô nhân: 8;
3. Thức đại quả: 8;
4. Thức quả sắc giới theo phương pháp năm thiền: 5;
5. Thức quả vô sắc giới: 4.
Tổng cộng: 32.

Nếu đếm gọn 32 thức ấy theo một cách khác, đó là sáu thức giới: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức quả thiện có năm; nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức quả bất thiện có năm; cộng hai nhóm thành mười. Mười thức ấy gọi là mười song ngũ thức (dvipañcaviññāṇa). Hai mươi hai thức quả còn lại ngoài mười song ngũ thức ấy gọi là ý thức.

Nói cách khác, các thức quả sinh do hành chính là những thức quả làm phận sự tái tục, hữu phần, tử, ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh. Trong dòng tương tục của thiện nhân, ở đời người hiện tại này, thức quả sắc giới và thức quả vô sắc giới chưa có cơ hội sinh khởi. Chúng chỉ là những thức quả đã có thể sinh trong những đời luân hồi quá khứ, hoặc có thể sinh trong luân hồi tương lai nếu các nhân hội đủ. Chỉ 23 thức quả gồm bảy thức quả bất thiện vô nhân, tám thức quả thiện vô nhân và tám thức đại quả mới có thể sinh khởi thích hợp trong đời này.

Sabbānipi bāttiṃsa lokiyavipākaviññāṇāni saṅgahitāni honti. Lokuttarāni pana vaṭṭakathāyaṃ na yujjantīti na gahitāni. [NT780]

Giáo thuyết duyên khởi là lời giảng về vòng luân hồi (vaṭṭakathā), trình bày cách vòng luân hồi vận chuyển. Trong phần giảng về vòng luân hồi ấy, các tâm Thánh quả gọi là thức quả siêu thế không thể được kể vào, không thích hợp để kể vào. Vì vậy, khi xác định thức ở đây, không lấy thức quả siêu thế mà chỉ lấy thức quả hiệp thế. [NT781]

Tập III — Miến 448 — PDF nguồn 471

Vì sao có thể biết? — các hành và thức quả tương ứng

Có thể hỏi: “Làm sao biết được thức quả sinh do hành?” Câu trả lời như sau:

Upacitakammābhāve vipākābhāvato. Vipākañhetaṃ, vipākañca na upacitakammābhāve uppajjati. Yadi uppajjeyya, sabbesaṃ sabbavipākāni uppajjeyyuṃ, na ca uppajjantīti jānitabbametaṃ “saṅkhārapaccayā idaṃ viññāṇaṃ hotī”ti. [NT782]

Do khi nghiệp đã tích lũy không hiện hữu thì quả là thức quả không sinh, nên có thể biết rằng thức quả sinh do hành. Thức phát sinh do hành này chỉ là thức quả. Phàm là thức quả, khi nghiệp đã tích lũy không hiện hữu thì không thể sinh bằng bất cứ cách nào. Nếu có thể sinh, tất cả thức quả đều có thể sinh trong dòng tương tục của tất cả chúng sinh. Thực ra, tất cả thức quả không sinh trong dòng tương tục của tất cả chúng sinh. Vì vậy có thể biết ý nghĩa: “Do hành, thức quả này sinh.” [NT783]

1. Phước hành dục giới (kāmāvacarapuññābhisaṅkhāra): các tư thiện bố thí, tư thiện trì giới, tư thiện tu tập chuẩn bị và cận hành, tư thiện tu tập minh sát đã được vun bồi trong đời quá khứ, có vô minh, ái, thủ vây quanh, là những tư đại thiện gọi là phước hành dục giới. Chúng chính là các tư phối hợp trong tám tâm đại thiện. Do tư đại thiện ấy, tám quả thiện vô nhân và tám đại quả, tổng cộng 16 thức quả, phát sinh. [NT784]

Đó chính là những tâm quả làm phận sự tái tục, hữu phần, tử, và các thức quả nhãn thức (nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức), tiếp thâu, suy đạc, na cảnh, sinh khởi khi bắt sáu cảnh đáng ưa thích hợp.

2. Phước hành sắc giới (rūpāvacarapuññābhisaṅkhāra): do năm tư thiện sắc giới mang tên ấy, năm thức quả sắc giới phát sinh. Đó là các thức quả làm phận sự tái tục, hữu phần, tử, sinh khởi thích hợp trong 15 cõi sắc giới ngoài cõi vô tưởng. Riêng ở cõi vô tưởng, phước hành sắc giới ấy chỉ làm sinh tái tục sắc, tức nhóm sắc mạng quyền chín pháp (jīvitanavakakalāpa). [NT785]

3. Phi phước hành (apuññābhisaṅkhāra): do 12 tư bất thiện mang tên ấy, bảy thức quả bất thiện vô nhân sinh khởi. Đó là các thức quả nhãn thức (nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức), tiếp thâu, suy đạc, na cảnh, sinh khởi khi bắt sáu cảnh không đáng ưa thích hợp, cùng thức quả suy đạc câu hành xả làm phận sự tái tục, hữu phần, tử trong các đọa xứ. [NT786]

Tập III — Miến 449 — PDF nguồn 472

Thức quả thời bình nhật và tái tục — cách sinh khởi

4. Bất động hành (āneñjābhisaṅkhāra): do bốn tư thiện vô sắc giới mang tên ấy, bốn thức quả vô sắc sinh khởi thích hợp. Đó là các thức quả làm phận sự tái tục, hữu phần, tử thích hợp trong các cõi vô sắc. [NT787]

Thức quả thời bình nhật và tái tục.

Các thức quả này có hai loại:
1. Thức quả thời bình nhật (pavattivipākaviññāṇa);
2. Thức quả tái tục (paṭisandhivipākaviññāṇa).

Trong hai loại ấy, mười song ngũ thức, hai tiếp thâu và một suy đạc hỷ thọ, tức 13 thức quả vô nhân, chỉ sinh ở thời bình nhật trong cõi năm uẩn. Đó là các thức ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc, suy đạc hỷ thọ na cảnh, thuộc quả thiện vô nhân, sinh khi bắt cảnh đáng ưa và cảnh đáng ưa trung bình; cùng các thức ngũ thức, tiếp thâu thuộc quả bất thiện vô nhân, sinh khi bắt cảnh không đáng ưa và cảnh không đáng ưa trung bình. [59]

Mười chín tâm tái tục, vốn có thể đảm đương thích hợp các phận sự tái tục, hữu phần, tử, suy đạc và na cảnh, sinh khởi thích hợp ở cả thời bình nhật lẫn thời tái tục trong ba giới là dục, sắc và vô sắc. [NT788]

Cách sinh khởi.

Các ngũ thức quả thiện như nhãn thức, v.v. sinh khởi trong dòng tương tục của người có các quyền đã trưởng thành theo tiến trình sinh từ tái tục bằng thức quả thiện ở thiện thú hoặc bằng thức quả bất thiện ở ác thú. Chúng bắt các cảnh như cảnh sắc, v.v., đáng ưa hoặc đáng ưa trung bình, đã hiện đến nhãn thanh triệt, v.v.; nương các sắc thanh triệt như mắt, v.v.; và hoàn thành phận sự thấy (dassanakicca), nghe (savanakicca), ngửi (ghāyanakicca), nếm (sāyanakicca), xúc chạm (phusanakicca).

Tương tự, ngũ thức quả bất thiện sinh khi bắt năm cảnh như cảnh sắc, v.v., không đáng ưa hoặc không đáng ưa trung bình. Mười song ngũ thức ấy có môn cố định, cảnh cố định, vật nương cố định, vị trí cố định và phận sự cố định. [NT789]

Môn, cảnh, vật nương, vị trí và phận sự của các thức quả

1. Các nhãn thức luôn chỉ sinh ở nhãn môn, chỉ bắt cảnh sắc, chỉ nương sắc nhãn vật, chỉ ở vị trí ngũ thức và có phận sự thấy.
2. Các nhĩ thức luôn chỉ sinh ở nhĩ môn, chỉ bắt cảnh thinh, chỉ nương sắc nhĩ vật, chỉ ở vị trí ngũ thức và có phận sự nghe.
3. Các tỷ thức luôn chỉ sinh ở tỷ môn, chỉ bắt cảnh khí, chỉ nương sắc tỷ vật, chỉ ở vị trí ngũ thức và có phận sự ngửi.
4. Các thiệt thức luôn chỉ sinh ở thiệt môn, chỉ bắt cảnh vị, chỉ nương sắc thiệt vật, chỉ ở vị trí ngũ thức và có phận sự nếm.
5. Các thân thức luôn chỉ sinh ở thân môn, chỉ bắt cảnh xúc, chỉ nương sắc thân vật, chỉ ở vị trí ngũ thức và có phận sự xúc chạm.

Lại nữa, nhãn thức quả bất thiện bắt cảnh sắc không đáng ưa hoặc không đáng ưa trung bình; nhãn thức quả thiện bắt cảnh sắc đáng ưa hoặc đáng ưa trung bình. Cũng hãy hiểu tương tự đối với nhĩ thức quả bất thiện, nhĩ thức quả thiện, v.v. Vì vậy hãy ghi nhớ như sau:

1. Bắt cảnh sắc đáng ưa hoặc đáng ưa trung bình, các thức quả thiện nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi. Bắt cảnh sắc không đáng ưa hoặc không đáng ưa trung bình, các thức quả bất thiện nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi.

2. Bắt cảnh thinh đáng ưa hoặc đáng ưa trung bình, các thức quả thiện nhĩ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi. Bắt cảnh thinh không đáng ưa hoặc không đáng ưa trung bình, các thức quả bất thiện nhĩ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi.

3. Bắt cảnh khí đáng ưa hoặc đáng ưa trung bình, các thức quả thiện tỷ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi. Bắt cảnh khí không đáng ưa hoặc không đáng ưa trung bình, các thức quả bất thiện tỷ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi.

4. Bắt cảnh vị đáng ưa hoặc đáng ưa trung bình, các thức quả thiện thiệt thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi. Bắt cảnh vị không đáng ưa hoặc không đáng ưa trung bình, các thức quả bất thiện thiệt thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi.

5. Bắt cảnh xúc đáng ưa hoặc đáng ưa trung bình, các thức quả thiện thân thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi. Bắt cảnh xúc không đáng ưa hoặc không đáng ưa trung bình, các thức quả bất thiện thân thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh khởi. Hãy ghi nhớ từng trường hợp như vậy. [60]

Trong đó, tiếp thâu và suy đạc có môn không cố định, cảnh không cố định. Có khi sinh ở nhãn môn, bắt cảnh sắc; có khi sinh ở nhĩ môn, bắt cảnh thinh; có khi ở tỷ môn

Điểm cần ghi nhớ về na cảnh — hướng tâm và đổng lực

sinh, bắt cảnh khí; có khi sinh ở thiệt môn, bắt cảnh vị; có khi sinh ở thân môn, bắt cảnh xúc. Như vậy, môn và cảnh không cố định. Tuy nhiên, các tâm ấy luôn nương ý vật, có vật nương và vị trí cố định. Tiếp thâu luôn làm phận sự tiếp nhận cảnh (sampaṭicchanakicca); suy đạc luôn làm phận sự xét dò cảnh (santīraṇakicca). Phận sự của chúng cố định.

Na cảnh bắt sáu cảnh thích hợp, sinh ở sáu môn thích hợp. Môn và cảnh không cố định. Nó luôn nương ý vật và luôn đảm đương phận sự na cảnh; vật nương và phận sự cố định.

Điểm cần chú ý, ghi nhớ về na cảnh.

Somanassasahagatā pana ahetukamanoviññāṇadhātu *(như trên)*. … chasu dvāresu balavārammaṇe kāmāvacarasattānaṃ yebhuyyena lobhasampayuttajavanāvasāne bhavaṅgavīthiṃ pacchinditvā javanena gahitārammaṇe tadārammaṇavasena ca sakiṃ vā dvikkhattuṃ vā pavattatīti Majjhimaṭṭhakathāyaṃ vuttaṃ. Abhidhammaṭṭhakathāyaṃ pana tadārammaṇe dve cittavārā āgatā. [NT790] [61]

Tâm suy đạc hỷ thọ sinh ngay sau tâm tiếp thâu, bắt chính cảnh mà tiếp thâu đã nhận, nương ý vật và hoàn thành phận sự xét dò cảnh; hoặc, nếu cảnh hiện đến sáu môn là cảnh mạnh (balavārammaṇa), thì trong dòng tương tục của chúng sinh dục giới, thông thường ở cuối các đổng lực tham, nó cắt dòng hữu phần, bắt cảnh mà đổng lực đã bắt, theo năng lực bắt chính cảnh ấy, tức năng lực na cảnh. Nó sinh một lần hoặc hai lần: chú giải Majjhima giải như vậy. Còn trong chú giải Abhidhamma có hai lượt tâm ở na cảnh. [NT791]

“Thông thường” (yebhuyya): sau khi tâm suy đạc hỷ thọ đã làm phận sự suy đạc, một tâm suy đạc hỷ thọ khác lại tiếp tục làm phận sự na cảnh ở cuối đổng lực tham. Đây là sự xác định theo thông thường. Theo sự xác định này, trong các bảng, ba na cảnh vô nhân được ưu tiên trình bày thích hợp sau những đổng lực bất thiện.

Hướng tâm và đổng lực.

Hành giả muốn phân định và tu tập quán cách các thức quả ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh do hành đã vun bồi trong đời quá khứ, nếu muốn dùng trí phá vỡ từng khối đặc danh (nāmaghana), tức khối danh kết tụ, của các danh pháp có ở cả hai phía nhân và quả, để tri kiến đạt đến chân đế, thì không thể bỏ qua đổng lực nằm giữa suy đạc và na cảnh. Lại nữa, khi muốn phân định cách thức quả na cảnh trong lộ ý môn sinh do hành, na cảnh ấy cũng không có năng lực sinh nếu thiếu đổng lực đi trước. Na cảnh là một loại tâm chỉ tiếp nhận cảnh đổng lực đã bắt và chỉ sinh sau đổng lực. Sau khi đã quán suy đạc nằm trước đổng lực,

Phân định thức quả và các tâm lộ — thức tái tục và bình nhật

nếu làm như không thấy đổng lực, nhảy qua để quán na cảnh, thì không thể phá vỡ từng khối đặc danh như khối đặc tương tục (santatighana), v.v.; tri kiến cũng không thể đạt đến chân đế.

Lại có thể hỏi: nếu đưa cả đổng lực vào quán nhằm phá vỡ khối đặc và đưa tri kiến đến chân đế, phải chăng đổng lực ấy cũng sinh do hành quá khứ? Không phải phân định, tu tập quán nó như một pháp sinh do hành. Chỉ phân định, tu tập quán những nhóm danh pháp đang sinh theo quy luật tâm (cittaniyāma) ấy nhằm phá vỡ từng khối đặc và đưa tri kiến đến chân đế. Khi nối kết và phân định nhân quả, chỉ nối kết hành quá khứ với các thức quả bình nhật hiện tại: ở lộ ngũ môn là ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh; ở lộ ý môn là na cảnh.

Lại nữa, những thức quả ấy không thể tự sinh riêng mà thiếu hướng tâm. Theo quy luật tâm, các tâm lộ, bao gồm những thức quả ấy, thông thường không thể sinh nếu thiếu hướng tâm. Vì vậy, khi phân định các thức quả ấy, phải phân định xen cả những hướng tâm không thể thiếu: hướng ngũ môn, hướng ý môn và hướng ý môn mang tên xác định (voṭṭhabbana). Việc này nhằm phá vỡ từng khối đặc, đưa tri kiến đến chân đế và biết rằng hướng tâm, xác định, đổng lực ấy cũng có các nhân tương ứng hiện hữu. Tuy nhiên, hãy ghi nhớ: hướng tâm và đổng lực ấy không sinh do hành quá khứ, nên không thể bao gồm chúng khi nối kết, phân định nhân quả với hành quá khứ.

Lại nữa, sau các lộ ngũ môn, những lộ ý môn theo sau lộ ngũ môn (tadanuvattakamanodvāravīthi) và lộ ý môn thuần túy (suddhamanodvāravīthi) có thể tiếp tục sinh nhiều lần, xen kẽ hữu phần. Nếu cảnh của các lộ ý môn ấy mạnh (balava), rõ rệt (vibhūta), na cảnh cũng có thể sinh. Hãy nối kết các quả na cảnh ấy với hành quá khứ và phân định các pháp nhân, quả.

Khi phân định như vậy, giữa những tâm lộ ấy, các hữu phần cũng sinh thích hợp. Những loại thức quả hữu phần ấy chính là các thức quả có thể sinh thích hợp ở thời tái tục và thời bình nhật.

Thức quả tái tục và bình nhật.

1. Suy đạc xả thọ quả bất thiện vô nhân: thức tái tục đọa xứ;
2. Suy đạc xả thọ quả thiện vô nhân: thức tái tục vô nhân thiện thú;
3. Tám tâm đại quả: thức tái tục nhị nhân, tam nhân dục thiện thú;
4. Năm tâm quả sắc giới: thức tái tục sắc giới;
5. Bốn tâm quả vô sắc giới: thức tái tục vô sắc giới.

Mười chín thức quả này, trong các đọa xứ, cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, tùy thích hợp,

Phận sự của mười chín thức quả — ý nghĩa hiện hữu

sinh cả ở thời bình nhật lẫn thời tái tục. Kể cả tái tục vô tưởng, tổng cộng có 20 loại tái tục. [NT792]

1. Suy đạc xả thọ quả bất thiện làm tái tục đọa xứ đảm đương phận sự tái tục ở thời tái tục trong đọa xứ; ở thời bình nhật, làm phận sự hữu phần, suy đạc, na cảnh; cuối cùng làm phận sự tử. Ở dục thiện thú, trong thời bình nhật khi gặp cảnh không đáng ưa, nó làm phận sự suy đạc và na cảnh.

Tuy trong cõi Phạm thiên sắc giới không có cảnh không đáng ưa, các Phạm thiên sắc giới đôi khi có thể gặp cảnh không đáng ưa lúc tạm đến cõi dục như nhân gian. Vì vậy, trong thời bình nhật khi các Phạm thiên sắc giới tạm đến cõi dục và gặp cảnh không đáng ưa, suy đạc xả thọ quả bất thiện ấy làm phận sự suy đạc.

2. Suy đạc xả thọ quả thiện làm phận sự tái tục ở thời tái tục trong dòng tương tục của những người như người mù bẩm sinh (jaccandha), v.v., ở dục thiện thú; ở thời bình nhật làm phận sự hữu phần, suy đạc, na cảnh; cuối cùng làm phận sự tử. Trong dòng tương tục của những chúng sinh dục giới nhị nhân, tam nhân còn lại, nó làm phận sự suy đạc, na cảnh khi gặp cảnh đáng ưa ở thời bình nhật. Ở cõi sắc, khi gặp cảnh đáng ưa, nó làm phận sự suy đạc.

3. Trong tám thức đại quả, bốn thức đại quả nhị nhân ly trí làm phận sự tái tục ở thời tái tục trong dòng tương tục của người nhị nhân thuộc dục thiện thú; ở thời bình nhật làm phận sự hữu phần, na cảnh; cuối cùng làm phận sự tử. Bốn thức quả ấy cũng làm phận sự na cảnh thích hợp khi gặp cảnh đáng ưa ở thời bình nhật trong dòng tương tục của người vô nhân thiện thú và người tam nhân thuộc cõi dục.

Bốn thức đại quả tam nhân hợp trí làm phận sự tái tục ở thời tái tục, hữu phần ở thời bình nhật, và tử ở cuối đời, thích hợp trong dòng tương tục của người tam nhân thuộc dục thiện thú. Ở thời bình nhật khi gặp cảnh đáng ưa, chúng cũng làm phận sự na cảnh thích hợp.

4. Năm quả sắc giới làm phận sự tái tục, hữu phần, tử trong những cõi tương ứng như cõi sơ thiền, v.v.

5. Bốn quả vô sắc cũng làm phận sự tái tục, hữu phần, tử trong từng cõi tương ứng.

Ý nghĩa hiện hữu (atthibhāva).

Tatrassa te te saṅkhārā kammapaccayena ca upanissayapaccayena ca paccayā honti. [NT793]

Trong đó, những hành tương ứng ấy làm duyên cho thức ấy bằng nghiệp duyên và cận y duyên.

Paṭisandhiyaṃ nānākkhaṇikakammapaccayena ceva upanissayapaccayena cāti dvidhā paccayo. [NT794]

Ở thời tái tục, hành làm duyên theo hai cách: bằng nghiệp dị thời duyên và cận y duyên.

Theo những lời giải chú giải trên, các nghiệp hành đã được vun bồi trong đời quá khứ

Năng lực nghiệp còn hiện hữu — mẫu phân định nhân quả

trợ giúp thức quả tái tục và thức quả bình nhật phát sinh bằng năng lực nghiệp dị thời duyên (nānākkhaṇikakammapaccaya) và cận y duyên (upanissayapaccaya).

Trong “do vô minh, hành sinh” và “do hành, thức sinh”, ý muốn nói là thực tính hiện hữu (atthibhāva): năng lực thực tính của vô minh và hành đang hiện hữu. Vô minh và hành thông thường cách nhau nhiều sát-na tâm, nhiều tiến trình tâm lộ. Đôi khi vô minh và hành bất thiện cũng phối hợp sinh cùng một sát-na tâm, cùng một tiến trình tâm lộ. Tuy nhiên, vô minh ấy có thể cách nhiều lộ tâm đối với hành thiện làm sinh những thức quả thiện như thức quả tái tục của đời người hiện tại.

Tương tự, khi các thức quả sinh do hành, hành và thức quả còn cách cả đời sống. Vì vậy, lúc các quả hiện khởi rõ theo sinh, trụ, diệt, các nhân không còn hiện hữu rõ theo sinh, trụ, diệt. Vì vô minh và hành có thể làm sinh các pháp thuộc vòng quả khi bản thân chúng không còn hiện hữu theo sinh, trụ, diệt, nên trong câu “do vô minh và hành sinh, các quả tương ứng thuộc vòng quả sinh”, chỉ muốn nói năng lực thực tính có thể sinh các quả tương ứng, tức năng lực nghiệp đặc thù (kammasatti), của vô minh và hành đang hiện hữu.

Các tư hành được vô minh, ái, thủ vây quanh ấy tuy diệt sau khi đủ thọ mạng sinh, trụ, diệt, nhưng không diệt mà chẳng để lại năng lực nào như các tư quả. Chỉ sau khi đặt năng lực nghiệp đặc thù vào dòng tương tục sắc danh, chúng mới diệt. Năng lực ấy khi chín muồi về sau có thể làm sinh các đời sống như đời người, đời chư thiên, đời Phạm thiên, v.v. Thiện nhân hãy dùng trí tìm thấy năng lực nghiệp đặc thù ấy, vốn thông thường còn hiện hữu trong dòng tương tục sắc danh nếu chưa cho quả thích hợp; hãy dùng trí thấy rõ cách các thức quả như thức quả tái tục, v.v. phát sinh do năng lực nghiệp ấy, rồi phân định nhân quả như sau.

Các mẫu phân định nhân quả.

1. Do hành sinh, thức tái tục sinh.
Hành là nhân; thức tái tục là quả.

2. Do hành sinh, thức hữu phần sinh.
Hành là nhân; thức hữu phần là quả.

3. Do hành sinh, thức tử sinh.
Hành là nhân; thức tử là quả.

Tập III — Miến 455 — PDF nguồn 478

Phân định gộp nhân quả theo sáu lộ

Cách phân định gộp nhân quả.

1. Do hành sinh, các thức quả nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Hành là nhân; các thức quả nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả. (Lộ nhãn môn.)

2. Do hành sinh, các thức quả nhĩ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Hành là nhân; các thức quả nhĩ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả. (Lộ nhĩ môn.)

3. Do hành sinh, các thức quả tỷ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Hành là nhân; các thức quả tỷ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả. (Lộ tỷ môn.)

4. Do hành sinh, các thức quả thiệt thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Hành là nhân; các thức quả thiệt thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả. (Lộ thiệt môn.)

5. Do hành sinh, các thức quả thân thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Hành là nhân; các thức quả thân thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả. (Lộ thân môn.)

6. Do hành sinh, thức quả na cảnh sinh. Hành là nhân; thức quả na cảnh là quả. (Lộ ý môn.)

Cách quán này dành cho thiện nhân có trí sắc bén. Người có trí sắc bén có thể dùng trí quán gộp cách tất cả các thức quả nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh nằm trong từng tiến trình lộ như lộ nhãn môn, v.v. sinh do hành quá khứ. Tuy nhiên, người trí chậm thường không bao quát được khi quán gộp như vậy. Nếu trí không bao quát, cũng có thể chia ra quán từng tâm. Phần lớn hành giả được thấy là có hiểu biết rõ ràng hơn khi chia ra quán.

Lại nữa, những thức quả đã trình bày trên chỉ là các thức quả thiện sinh do hành thiện quá khứ, sinh khởi khi bắt sáu cảnh đáng ưa hoặc đáng ưa trung bình thích hợp. Còn phần phân định bằng cách nối kết nhân quả đối với các thức quả bất thiện sinh do hành bất thiện đã vun bồi trong quá khứ, khi có thể phân định các hành bất thiện, hãy quán thêm. Ở phần này, cách quán được trình bày ưu tiên chỉ các thức quả thiện sinh do hành thiện đã vun bồi trong quá khứ. Thiện nhân đã thuần thục phương pháp thứ năm của duyên khởi có thể đã quán và đã có thể quán cách thức quả bất thiện sinh do hành bất thiện từng vun bồi trong quá khứ. Nếu vậy, hãy dùng trí thấy rõ cách các thức quả bất thiện thời bình nhật sinh do hành bất thiện ấy, rồi đồng thời phân định các pháp nhân, quả.

Tập III — Miến 456 — PDF nguồn 479

Đổng lực, na cảnh — phân định riêng nhân quả

Đổng lực: đối với các thức quả, nếu cảnh đáng ưa hoặc đáng ưa trung bình thì quả thiện sinh thích hợp; nếu cảnh không đáng ưa hoặc không đáng ưa trung bình thì quả bất thiện sinh thích hợp. Nhưng đối với đổng lực, dù cảnh đáng ưa, đáng ưa trung bình, hay không đáng ưa, không đáng ưa trung bình, nếu có như lý tác ý (yonisomanasikāra) thì đổng lực thiện chạy, nếu có phi như lý tác ý (ayonisomanasikāra) thì đổng lực bất thiện chạy, tùy thích hợp. Vì vậy, hãy quán hết tất cả thức quả có trong các lộ ngũ môn và lộ ý môn có đổng lực thiện, cũng như các lộ ngũ môn và lộ ý môn có đổng lực bất thiện, từng hàng một, hết hàng này đến hàng khác, như đã trình bày trong các bảng đề mục danh.

Na cảnh: về na cảnh, hãy quán bao quát tất cả na cảnh có trong các lộ ngũ môn và na cảnh có trong các lộ ý môn như lộ ý môn nối tiếp, v.v.

Hướng tâm–xác định–đổng lực: trong phần thức sinh do hành, hướng ngũ môn, xác định, đổng lực có trong các lộ ngũ môn, và hướng ý môn, đổng lực có trong các lộ ý môn, còn lại ngoài phần phân định nhân quả, vì chúng không phải thức quả. Chúng còn lại vì không phải thức quả sinh do hành. Tuy nhiên, khi quán minh sát, với mục đích không để sót các pháp chân đế, nếu quán xen cả hướng ngũ môn, xác định, đổng lực, hướng ý môn và đổng lực thì không có lỗi. Hãy hiểu rằng các thức quả như nhãn thức, v.v. không thể sinh nếu thiếu hướng tâm đi trước gọi là hướng ngũ môn; na cảnh không thể sinh nếu thiếu đổng lực đi trước. Tương tự, trong lộ ý môn, hãy hiểu rằng các tâm lộ không thể sinh nếu thiếu hướng ý môn, và na cảnh không thể sinh nếu đổng lực chưa chạy.

Một cách khác: chia riêng để phân định nhân quả.

1. Do hành sinh, nhãn thức sinh.
Hành là nhân; nhãn thức là quả.

2. Do hành sinh, thức tiếp thâu sinh.
Hành là nhân; thức tiếp thâu là quả.

3. Do hành sinh, thức suy đạc sinh.
Hành là nhân; thức suy đạc là quả.

4. Do hành sinh, thức na cảnh sinh.
Hành là nhân; thức na cảnh là quả.

«Ghi chú: đối với na cảnh, hãy chia ra quán hai lần ở lộ ngũ môn và cũng hai lần ở lộ ý môn; tổng cộng quán bốn lần. Cũng có thể tiếp tục quán nhiều na cảnh trong nhiều lộ ý môn. Như đã trình bày trên, trong một lộ nhãn môn, hãy quán năm lần: nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh thứ nhất, na cảnh thứ hai; ở các lộ ý môn như lộ ý môn nối tiếp, v.v., quán hai lần: na cảnh thứ nhất, na cảnh thứ hai. Tổng cộng quán bảy lần. Hãy xem lại các bảng ở phần đề mục danh. Trong mỗi hàng,

Năng lực nghiệp dị thời duyên và cận y duyên

hãy quán bảy lần. Hãy phân định nhân quả trong từng hàng, quán hết cả nhóm tốt lẫn nhóm không tốt. Cũng hãy theo phương pháp ấy mà quán các lộ nhĩ môn, v.v. Các thức quả tiếp thâu, suy đạc, na cảnh giống nhau trong cả sáu dòng quán. Chỉ sẽ nói đôi chút về những chỗ khác nhau.»

1. Trong lộ nhĩ môn: do hành sinh, nhĩ thức sinh.
Hành là nhân; nhĩ thức là quả.

2. Trong lộ tỷ môn: do hành sinh, tỷ thức sinh.
Hành là nhân; tỷ thức là quả.

3. Trong lộ thiệt môn: do hành sinh, thiệt thức sinh.
Hành là nhân; thiệt thức là quả.

4. Trong lộ thân môn: do hành sinh, thân thức sinh.
Hành là nhân; thân thức là quả.

5. Trong lộ ý môn: do hành sinh, thức quả na cảnh thứ nhất sinh.
Hành là nhân; thức quả na cảnh thứ nhất là quả.

Đến đây hẳn đã có thể hiểu. Hãy phân định hết các thức quả trong từng hàng, từng lộ, như đã trình bày trong các bảng ở phần đề mục danh.

Năng lực nghiệp dị thời duyên (nānākkhaṇikakammapaccayasatti), năng lực cận y duyên (upanissayapaccayasatti).

Kusalākusalaṃ kammaṃ vipākānaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ kammapaccayena paccayo. [NT795]

Nghiệp thiện và bất thiện làm duyên cho các uẩn quả và các sắc do nghiệp đã làm sinh ra bằng nghiệp duyên.

Kusalaṃ kammaṃ vipākassa upanissayapaccayena paccayo. [NT796]

Nghiệp thiện làm duyên cho quả bằng cận y duyên.

Akusalaṃ kammaṃ vipākassa upanissayapaccayena paccayo. [NT797]

Nghiệp bất thiện làm duyên cho quả bằng cận y duyên.

Theo những lời dạy Paṭṭhāna ấy, nghiệp thiện và nghiệp bất thiện trợ giúp thức quả bằng năng lực nghiệp dị thời duyên và năng lực cận y duyên.

Năng lực nghiệp dị thời duyên: những nghiệp phước hành (phi phước hành) ấy và các thức quả tái tục, bình nhật của đời hiện tại cách nhau nhiều sát-na tâm, nhiều lộ tâm; cũng có thể cách nhau đến những kiếp thế giới. Vì sát-na sinh của nhân và quả không giống nhau, pháp nhân ấy được gọi là pháp nghiệp dị thời duyên; các quả cũng được gọi là pháp do nghiệp dị thời duyên sinh (nānākkhaṇikakammapaccayuppanna).

Năng lực cận y duyên: các thức quả tái tục và bình nhật có thể phát sinh rõ ràng vì nhận được chỗ nương mạnh là những hành thiện, hành bất thiện ấy. Theo thực tính tự nhiên của chúng, các hành ấy chính là những pháp nhân làm chỗ nương mạnh cho thức quả. Nếu không được nương vào các hành ấy, nếu những nghiệp hành ấy chưa từng được làm, các thức quả không có cơ hội phát sinh rõ ràng. Vì vậy mới nói hành trợ giúp thức quả

Điều cốt yếu là nghiệp đã được làm

bằng năng lực cận y duyên. Cũng trong trường hợp cận y như vậy, hãy ghi nhớ rằng nhân và quả cách nhau nhiều sát-na tâm, nhiều lộ tâm, hoặc thậm chí nhiều kiếp thế giới.

Điều cốt yếu chỉ là đã được làm.

Katattāyeva hi saṅkhārā attano phalassa paccayā honti, na vijjamānattā, avijjamānattā vā. Yathāha — “Kāmāvacarassa kusalassa kammassa katattā upacitattā vipākaṃ cakkhuviññāṇaṃ uppannaṃ hotī”tiādi. [NT798]

Các hành chỉ làm nhân cho quả của mình vì chúng đã được làm, tức chỉ sau khi đã được làm. Chúng không làm nhân cho quả của mình vì đang hiện hữu theo sinh, trụ, diệt, cũng không phải vì không hiện hữu. Chính Đức Phật đã dạy trong Dhammasaṅgaṇī: “Chỉ do nghiệp thiện dục giới đã được làm, đã được tích lũy, nhãn thức quả phát sinh, đang trải qua ba sát-na sinh, trụ, diệt”, v.v. [NT799]

Vì vậy, hãy ghi nhớ: điều cốt yếu, chủ yếu trong việc hành này làm sinh thức quả là nghiệp hành đã được vun bồi. Nói riêng đối với thiện nhân đang là một người trong loài người, hành ấy chính là một trong tám loại tâm đại thiện dục giới. Trong sách này, tâm đại thiện thứ nhất, tức tâm đại thiện câu hành hỷ, hợp trí, vô trợ (somanassasahagata ñāṇasampayutta asaṅkhārika), được dùng làm mẫu trình bày. Trong hành ấy có nhóm 34 danh pháp do tư dẫn đầu. Đó chính là tiến trình các tâm lộ đổng lực thuộc ý môn.

Tập III — Miến 459 — PDF nguồn 482

Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ — xác định thức làm nhân

Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ.

Do thức sinh, danh sắc sinh.

Xác định các pháp được lấy theo nghĩa “thức”.

Nāmarūpassa yaṃ hetu, viññāṇaṃ taṃ dvidhā mataṃ;
vipākamavipākañca, yuttameva yato idaṃ. [NT800]

Thức làm nhân cho danh sắc được biết là hai loại: thức quả (vipākaviññāṇa) và thức không phải quả (avipākaviññāṇa), vì cách hiểu này thích hợp ở đây.

Thức: thức làm nhân gốc cho danh sắc có hai loại là thức quả và thức không phải quả. Trong đó, thức tái tục, thức hữu phần và thức tử là các thức quả thuộc tâm ngoài lộ (vīthimutta), thoát ngoài tiến trình lộ. Các thức quả ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh là những thức quả nằm trong tiến trình các tâm lộ. Thức thiện, thức bất thiện và thức duy tác là những thức không phải quả.

Trong những thức không phải quả ấy cũng có thức thiện và thức bất thiện. Các thức thiện, bất thiện ấy còn được gọi là thức tạo tác (abhisaṅkhāraviññāṇa), cũng được gọi là nghiệp thức (kammaviññāṇa). [NT801]

Thức tạo tác, tức nghiệp thức ấy, lại có hai loại: thức tạo tác, tức nghiệp thức, đã được vun bồi trong quá khứ; và thức tạo tác, tức nghiệp thức, đang được vun bồi trong hiện tại. Nếu là thiện nhân còn có các đời sống tương lai hiện hữu, cũng có thể có thức tạo tác, tức nghiệp thức, sẽ được vun bồi trong tương lai.

Puññābhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇanti terasavidhapuññābhisaṅkhārasampayuttaṃ kammaviññāṇaṃ. Apuññābhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇanti dvādasavidhaapuññābhisaṅkhārasampayuttaṃ kammaviññāṇaṃ. Āneñjābhisaṅkhārasahagataṃ viññāṇanti catubbidhaṃ āneñjābhisaṅkhārasahagataṃ kammaviññāṇaṃ. [NT802]

Nghiệp thức phối hợp với các tư thiện mang tên phước hành, gồm tám tư đại thiện và năm tư thiện sắc giới, tổng cộng 13 loại, được gọi là thức phước hành, sinh cùng phước hành. Nghiệp thức phối hợp với phi phước hành, tức 12 loại tư bất thiện, được gọi là thức phi phước hành, sinh cùng phi phước hành. Nghiệp thức sinh cùng bất động hành, tức bốn loại tư thiện vô sắc giới, được gọi là thức bất động hành, sinh cùng bất động hành. [NT803]

Nghiệp thức ấy hết sức tạo tác, sắp đặt, điều phối để làm phát sinh các loại tái tục khác nhau, như sinh trong cõi người, cõi chư thiên, v.v.; và các quả dị thục khác nhau trong cõi, đời sống nơi sinh, như hình dáng đẹp hay xấu, dòng dõi cao hay thấp, v.v.; tức để làm phát sinh thức quả và sắc nghiệp. Vì vậy, nghiệp thức ấy cũng được gọi là thức tạo tác (abhisaṅkhāraviññāṇa). [NT804]

Thức câu sinh, thức hậu sinh — xác định sắc

Theo cách khác, những thức quả và thức không phải quả ấy cũng được gọi là nghiệp thức, thức câu sinh (sahajātaviññāṇa) và thức hậu sinh (pacchājātaviññāṇa). [NT805]

Các thức phước hành, thức phi phước hành và thức bất động hành đã được vun bồi trong các đời luân hồi quá khứ gọi là nghiệp thức. Các thức thiện, bất thiện, quả và duy tác có thể làm sinh danh tâm sở và sắc tâm, sinh đồng thời với danh sắc làm quả, từ tái tục và suốt đời sống, gọi là thức câu sinh. Riêng song ngũ thức là những thức câu sinh chỉ có thể làm sinh danh tâm sở, không thể làm sinh sắc tâm. Tất cả những tâm thức sinh sau có khả năng nâng đỡ, trợ lực cho các sắc sinh cùng những tâm trước được vững bền, tồn tại đến hết thọ mạng, tức trợ giúp bằng năng lực hậu sinh duyên, gọi là thức hậu sinh.

Trong ba loại nghiệp thức, thức câu sinh và thức hậu sinh này, nghiệp thức và thức hậu sinh còn được gọi là thức không câu sinh (asahajātaviññāṇa). Ý nói thức không sinh đồng thời với danh sắc làm quả. [NT806]

Ở đây, trong nhóm thức câu sinh có thể làm sinh danh sắc làm quả, cũng có các thức duy tác. Những tâm duy tác có thể sinh trong dòng tương tục của thiện nhân đang ở mức phàm nhân chính là các thức hướng ngũ môn và hướng ý môn có khả năng làm phận sự hướng tâm và xác định. Hướng ý môn làm phận sự xác định ở lộ ngũ môn và phận sự hướng tâm ở lộ ý môn.

Lại nữa, trong nhóm thức câu sinh ấy cũng có thức tái tục. Thức tái tục ấy trợ giúp danh tâm sở sinh cùng nó phát sinh bằng năng lực các duyên như câu sinh, v.v. Tuy tâm tái tục ấy không thể làm sinh sắc tâm, nó vẫn có thể trợ giúp sắc nghiệp sinh cùng nó phát sinh bằng năng lực các duyên như câu sinh, v.v. Vì vậy, hãy ghi nhớ: theo một phương diện, thức tái tục cũng có thể làm sinh danh sắc. Sau khi đã trình bày cách xác định các pháp được lấy theo nghĩa thức làm nhân, sẽ tiếp tục trình bày cách xác định các pháp được lấy theo nghĩa danh sắc làm quả.

Xác định các pháp được lấy theo nghĩa “sắc”.

Tattha katamaṃ rūpaṃ? Cattāro ca mahābhūtā catunnañca mahābhūtānaṃ upādāyarūpaṃ. Idaṃ vuccati rūpaṃ. [NT807]

Trong đó, sắc là gì? Bốn sắc đại chủng và sắc y sinh của bốn đại chủng. Đây được gọi là sắc.

Trong các lời dạy Abhidhamma và Sutta nêu trên, về sắc pháp nằm trong từ nāmarūpaṃ, Đức Phật đã dạy thống nhất, không khác nhau, rằng phải lấy chính sắc đại chủng (bhūtarūpa) và sắc y sinh (upādārūpa). [NT808]

Xác định các pháp được lấy theo nghĩa danh

Xác định các pháp được lấy theo nghĩa “danh”.

Tattha katamaṃ nāmaṃ? Vedanā saññā cetanā phasso manasikāro. [NT809]

Trong đó, danh là gì? Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý.

Tattha katamaṃ nāmaṃ? Vedanākkhandho saññākkhandho saṅkhārakkhandho. Idaṃ vuccati nāmaṃ. [NT810]

Trong đó, danh là gì? Thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn. Đây được gọi là danh.

Trong các lời dạy Sutta, Đức Phật dạy lấy thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý theo nghĩa danh trong câu “thức duyên danh sắc”. Còn ở Vibhaṅga thuộc Abhidhamma này, Ngài chỉ dạy lấy thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn theo nghĩa danh.

Cittassa ṭhiti: danh mạng quyền (jīvitindriya) làm nhân tồn tại của tâm. Arūpīnaṃ dhammānaṃ āyu: mạng quyền là thọ mạng của các danh pháp. Ở đây, danh mạng quyền làm nhân tồn tại của tâm chỉ rõ nghĩa khi được giảng dựa vào một pháp khác là tâm. Nói "pháp làm nhân tồn tại, pháp làm nhân tồn tại" thì có thể hỏi: "Làm nhân tồn tại của pháp nào?" Chỉ khi giảng "pháp làm nhân tồn tại của tâm" mới rõ. Tương tự, trong "thọ mạng của các danh pháp", danh mạng quyền là āyu, thọ mạng, chỉ rõ nghĩa khi được giảng dựa vào những danh pháp khác gọi là arūpī. Có thể hỏi: "Āyu, thọ mạng, là thọ mạng của những pháp nào?" Nếu trả lời "thọ mạng của các danh pháp" thì ý nghĩa đầy đủ. Nó chỉ rõ nghĩa khi được giảng dựa vào các danh pháp khác ngoài āyu, tức mạng quyền. "Dựa vào" nghĩa là giảng trong mối liên hệ với các pháp khác.

Danh tâm sở sinh do nhãn thức rõ rệt theo thọ, tưởng, tư, xúc và tác ý, vì có thể được trí nắm bắt mà không cần dựa vào pháp khác theo cách ấy. Vì muốn chỉ ra những pháp rõ rệt ấy, trong Sutta, Đức Phật chia hành uẩn thành ba theo tư, xúc, tác ý và dạy cùng với hai uẩn là thọ và tưởng. (Trong hành uẩn, xúc, tư, tác ý là những pháp rõ rệt. Theo phương pháp nêu pháp chủ yếu, padhānanaya, và phương pháp nêu pháp rõ rệt, pākaṭanaya, Ngài gom các pháp thuộc hành uẩn vào ba pháp ấy để dạy. Tính chung vẫn chỉ là ba uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn.)

Còn trong Vibhaṅga thuộc Abhidhamma này, vì muốn bao gồm tất cả danh pháp, cả những danh pháp đã dạy trong Sutta ấy lẫn những danh pháp chưa dạy, Ngài dạy ba danh uẩn là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn là danh. [NT811]

Theo cách xác định các pháp này, thức làm nhân và các danh tâm sở làm quả thuộc thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn là những pháp câu sinh, cùng phối hợp sinh trong một sát-na tâm. Bao gồm tất cả tâm lộ và tâm ngoài lộ sinh trong suốt đời sống, từ tái tục đến tử. Phải dùng trí thấy rõ cách danh sắc câu sinh sinh do thức câu sinh, rồi phân định các pháp nhân và quả.

Tập III — Miến 462 — PDF nguồn 485

Một điều có thể hỏi — cách quán ở sát-na tái tục

Một điều có thể hỏi.

Phải chăng chỉ ba uẩn là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn mới gọi là danh? Thức cũng không gọi là danh hay sao? Đây là câu hỏi.

Trả lời: tất cả tâm và tâm sở đều có thể mang tên danh, vì có thực tính nghiêng hướng đến cảnh. Vì vậy, thức không phải không gọi là danh; thức quả thật gọi là danh. Tuy thức là danh pháp như vậy, nếu đưa thức ấy vào để lấy theo nghĩa nāma, danh trong nāmarūpa, thì sẽ mắc lỗi có hai thức sinh cùng lúc: thức làm quả thuộc danh (nāmaviññāṇa) và thức làm nhân được bao hàm trong "viññāṇapaccayā". Vì vậy, hãy ghi nhớ: đặt thức ở vị trí nhân, Đức Phật chỉ dạy ba danh uẩn là thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn để chỉ ra danh tâm sở sinh do nhân là thức ấy. [NT812]

Cách quán ở sát-na tái tục.

Giả sử thiện nhân đã tái tục bằng tâm đại quả thứ nhất, câu hành hỷ, hợp trí, vô trợ. Ở sát-na tái tục sẽ có 34 danh pháp và 30 sắc nghiệp. Hãy đặt thức tái tục nằm trong 34 danh pháp tái tục ở vị trí nhân; dùng trí thấy rõ cách 33 danh tâm sở và 30 sắc nghiệp sinh do thức tái tục ấy, rồi phân định:

"Do thức tái tục sinh, danh sắc tái tục sinh.
Thức tái tục là nhân; danh sắc tái tục là quả."

Hãy phân định nhân quả như vậy. Ở thời trụ của tái tục, các sắc thời tiết đã bắt đầu sinh; sắc tâm và sắc vật thực thì chưa thể sinh. Vì vậy, nếu muốn quán xen cả những sắc thời tiết ấy, hãy quán. Nếu thiện nhân từng là người thiếu sắc tính trong một đời, ở đời ấy sẽ chỉ có 20 sắc nghiệp, không có 30.

Nếu thiện nhân từng là một vị thiên nam hóa sinh (opapātika) đầy đủ các quyền trong một đời quá khứ, thì ở sát-na tái tục hóa sinh của đời ấy, nếu là tái tục tam nhân hỷ thọ, sẽ có 34 danh pháp và 70 sắc. Có bảy nhóm sắc mười pháp là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, tính và ý vật, nên có 70 sắc. Trong đó, hãy dùng trí thấy rõ cách 33 danh pháp tái tục và 70 sắc sinh do thức tái tục, rồi phân định các pháp nhân và quả.

Nếu thiện nhân từng đến cõi Phạm thiên sắc giới trong một đời quá khứ, sẽ bớt bốn loại nhóm sắc mười pháp là tỷ, thiệt, thân và tính. Ở sát-na tái tục,

Danh sắc tái tục và bốn loại sắc nâng đỡ nhau

sẽ có bốn loại nhóm sắc: nhóm nhãn mười pháp, nhóm nhĩ mười pháp, nhóm ý vật mười pháp và nhóm mạng quyền chín pháp, gồm 39 sắc; nếu là tái tục quả sơ thiền, sẽ có 34 danh pháp. (Trong thiền bi, thêm bi; trong thiền tùy hỷ, thêm tùy hỷ. Nếu là tái tục quả nhị thiền, không có tầm và tứ; nếu là tái tục quả tam thiền, không có hỷ. Hãy hiểu theo cách ấy, v.v.) [62] Hãy dùng trí thấy rõ cách từng danh sắc tái tục sinh do từng thức tái tục ấy, rồi phân định nhân quả.

Trong từng đời, hãy dùng trí thấy rõ cách danh sắc thích hợp tương ứng đã sinh do thức tái tục tương ứng, rồi phân định nhân quả. Đối với tương lai cũng hãy hiểu tương tự. Ở cõi vô sắc, do thức tái tục chỉ ba danh uẩn sinh. Còn trong dòng tương tục của chúng sinh vô tưởng, chỉ tái tục sắc, tức nhóm mạng quyền chín pháp, sinh do thức tạo tác, tức nghiệp thức, đã được tu tập trong đời trước khi đến cõi vô tưởng.

Ở thời bình nhật, từ khi sắc thời tiết, sắc tâm và sắc vật thực bắt đầu sinh, cũng có thể quán gộp tất cả sắc do bốn nguồn sinh (catusamuṭṭhānikarūpa), gồm sắc nghiệp, sắc tâm, sắc thời tiết và sắc vật thực. Các sắc có thể sinh do thức câu sinh chỉ là sắc tâm, phù hợp với lời dạy:

Cittacetasikā dhammā cittasamuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo. [NT813]

Các pháp tâm và tâm sở làm duyên cho các sắc do tâm sinh bằng câu sinh duyên. Tuy nhiên:

Yaṃ panetamettha kammajarūpaṃ, taṃ bhavayonigativiññāṇaṭṭhitisattāvāsesu sabbapaṭhamaṃ patiṭṭhahantampi tisamuṭṭhānikarūpena anupatthaddhaṃ na sakkoti saṇṭhātuṃ, nāpi tisamuṭṭhānikaṃ tena anupatthaddhaṃ. [NT814]

Trong các sắc do bốn nguồn nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sinh này, tuy sắc nghiệp được thiết lập trước hết thảy các sắc trong các hữu, sinh loại, thú, thức trú và chỗ ở của chúng sinh, nó vẫn không thể tồn tại vững nếu không được sắc do ba nguồn sinh — sắc tâm, sắc thời tiết, sắc vật thực — nâng đỡ. Sắc do ba nguồn sinh cũng không thể tồn tại vững nếu không được sắc nghiệp ấy nâng đỡ.

Thực ra, giống như bốn bó lau được dựng với các đầu tựa vào nhau và chân xòe ra, tuy chịu gió thổi vẫn không đổ vì nâng đỡ lẫn nhau; giống như những chiếc thuyền buộc cạnh nhau, tụ lại ở một bến, dù gió thổi khiến sóng đánh cũng không tách rời vì thuyền này nâng đỡ thuyền kia; cũng vậy, sắc nghiệp và sắc do ba nguồn sinh nương đỡ nhau trong cùng một thân và tồn tại suốt đời sống. [NT815]

Vì vậy, khi lấy các pháp theo nghĩa sắc sinh do thức câu sinh, hãy lấy tất cả sắc do bốn nguồn sinh theo phương pháp không tách rời (avinābhāvanaya), chứ không chỉ lấy sắc tâm. Ý muốn nói là tất cả sắc đại chủng và sắc y sinh do bốn nguồn sinh. Nếu quán minh sát xen chung thì không có lỗi.

Các trường hợp danh, sắc sinh do thức — ví dụ về nghiệp

Đối với danh tâm sở phối hợp sinh do thức câu sinh, hãy lấy thích hợp ở từng sát-na tâm, theo cách đã trình bày trong các bảng ở phần đề mục danh.

1. Trong bốn cõi vô sắc gọi là cõi bốn uẩn (catuvokāra), ở tất cả thời bình nhật và tái tục, do thức câu sinh chỉ danh tâm sở sinh, sắc không sinh.

2. Ở thời bình nhật trong cõi năm uẩn (pañcavokāra), song ngũ thức không thể làm sinh sắc tâm. Theo ý vị soạn Mūlaṭīkā, tất cả tâm tử cũng không thể làm sinh sắc tâm. [NT816] Vì vậy, do thức câu sinh là song ngũ thức, chỉ danh tâm sở sinh, sắc không sinh. Theo ý vị soạn Mūlaṭīkā, do thức câu sinh là tâm tử cũng chỉ danh tâm sở sinh, sắc không thể sinh. Tuy nhiên, ở sát-na ngũ thức, dù sắc tâm không sinh, sắc nghiệp, sắc thời tiết và sắc vật thực vẫn đang sinh. Theo phương pháp không tách rời, nếu phân định và tu tập quán xen cả những sắc ấy cũng không có lỗi. (Các ngũ thức vẫn trợ giúp bằng năng lực hậu sinh duyên cho sắc do bốn nguồn sinh đang ở thời trụ, đã sinh ở sát-na tâm trước chúng là hướng ngũ môn.)

3. Ở tất cả thời bình nhật và tái tục trong cõi vô tưởng, do nghiệp thức là phước hành sắc giới đã được tu tập trong đời trước khi đến cõi vô tưởng — tứ thiền theo phương pháp bốn thiền, ngũ thiền theo phương pháp năm thiền — chỉ sắc là nhóm mạng quyền chín pháp sinh; danh không sinh.

4. Ở thời bình nhật trong cõi năm uẩn, các danh quả và các sắc nghiệp quả như hữu phần thứ nhất sau tái tục của đời hiện tại, v.v. sinh do nghiệp, tức nghiệp thức, đã được vun bồi trong đời quá khứ. Các sắc nghiệp cũng có thể sinh do nghiệp khác ngoài nghiệp làm sinh danh sắc quả như hữu phần ấy. Như vậy, lúc các thức quả như hữu phần, v.v. sinh, có thể có hai loại sắc nghiệp:
(a) Sắc sinh do nghiệp có thể làm sinh các thức quả như hữu phần, v.v.;
(b) Sắc sinh do nghiệp khác ngoài nghiệp ấy.

Ví dụ, hãy trở lại lấy chính các quả của Đức Phật làm cảnh để xét:

Tattha sabbepi sabbaññubodhisattā pacchimapaṭisandhiggahaṇe paṭhamena somanassasahagatatihetukaasaṅkhārikamahāvipākacittena paṭisandhiṃ gaṇhanti. Taṃ pana mettāpubbabhāgacittassa vipākaṃ hoti. [NT817]

Trong đó, tất cả các Bồ-tát Toàn giác, khi nhận tái tục cuối cùng, đều tái tục bằng tâm đại quả thứ nhất, câu hành hỷ, tam nhân, vô trợ. Tâm ấy là quả của tâm có phần đi trước là tâm từ.

Tất cả các Bồ-tát Toàn giác đều nhận tái tục bằng tâm đại quả thứ nhất, câu hành hỷ, tam nhân, vô trợ, do nghiệp tư đại thiện thứ nhất, hợp trí, vô trợ, sinh cùng hỷ thọ, có từ đi trước và từ làm chủ yếu. [NT818]

Lại nữa, Đức Phật phải chịu nhức đầu, đau lưng. Vào những lúc nhức đầu, đau lưng ấy, thức quả bất thiện câu hành khổ và sắc nghiệp bất thiện cũng đang sinh. Ngài phải chịu nhức đầu là do nghiệp bất thiện đã từng vui mừng khi thấy

Sắc do những nghiệp khác nhau cùng sinh diễn

thân quyến bắt được nhiều cá khi Bồ-tát từng làm người trong một làng chài. Ngài phải chịu đau lưng là do nghiệp bất thiện đã từng đánh gãy lưng một người đấu quyền khác, khi Bồ-tát làm người đấu quyền trong một đời.

Trong khi nhóm danh quả bất thiện và các sắc nghiệp bất thiện đang sinh do những nghiệp bất thiện ấy, các sắc nghiệp cũng vẫn hiện khởi do nghiệp đại thiện có từ làm chủ yếu đã nói trên. Hãy chú ý: vào lúc ấy, 32 tướng của bậc đại nhân vẫn còn hiện hữu, không mất đi.

Lại nữa, trong khi các nhóm danh quả như hữu phần, v.v. và các sắc nghiệp đang sinh do nghiệp đại thiện có từ làm chủ yếu, tức nghiệp thức ấy, những sắc nghiệp đang sinh dưới dạng đau lưng, nhức đầu cũng vẫn hiện khởi. Vào lúc các nhóm danh quả như hữu phần, v.v. sinh, tuy các nhóm danh thức quả bất thiện câu hành khổ không có cơ hội sinh, các sắc nghiệp bất thiện vẫn có cơ hội sinh.

Vì vậy, các sắc nghiệp quả bất thiện có cơ hội sinh trong khi các nhóm danh thức quả thiện như hữu phần, v.v. sinh, cũng như các sắc nghiệp quả thiện có cơ hội sinh trong khi các nhóm danh thức quả bất thiện sinh, đều chính là những sắc pháp sinh do nghiệp thức. Đây là cách chỉ riêng sắc sinh do nghiệp thức.

Lại nữa, giống như trong dòng tương tục của Đức Phật, các nhóm danh quả như hữu phần, v.v. và các sắc nghiệp thiện sinh do nghiệp tư đại thiện có từ làm chủ yếu, tức nghiệp thức, cũng vậy, ở thời bình nhật, do những nghiệp thiện khác nữa, các nhóm danh thức quả thiện khác cùng các sắc nghiệp thiện, hoặc các sắc thời tiết có nghiệp làm duyên (kammapaccayautujarūpa), cũng có thể sinh thích hợp.

Ví dụ, hãy hiểu theo trường hợp Đức Phật được các loài nāga, nhân loại, chư thiên và Phạm thiên cúng dường suốt đường từ Rājagaha đến Vesālī, khi Ngài đi giảng Ratana Sutta: đó là do nghiệp thiện, tức nghiệp thức, đã nhổ cỏ, trải cát trắng, rảy nước, cúng dường lọng và cờ tại tháp xá-lợi còn lại sau khi Đức Độc Giác Susīma nhập Parinibbāna.

Khi các nhóm danh quả và các sắc nghiệp sinh do những nghiệp khác, ngoài nghiệp đại thiện có từ làm chủ yếu vốn làm sinh các nhóm danh thức quả như hữu phần, v.v. và các sắc nghiệp như vậy, thì do nghiệp thức là nghiệp đại thiện có từ làm chủ yếu ấy, chỉ các sắc nghiệp mới có cơ hội sinh. Tương tự, khi các nhóm danh quả như hữu phần, v.v. sinh, do những nghiệp thiện khác ấy, các nhóm danh quả không có cơ hội sinh; chỉ các sắc nghiệp có cơ hội sinh. Những sắc nghiệp ấy cũng chính là sắc pháp sinh do nghiệp thức quá khứ. Đây là cách chỉ riêng sắc sinh do thức.

Tập III — Miến 466 — PDF nguồn 489

Chỉ sắc, chỉ danh, hoặc danh sắc sinh do thức

Trong dòng tương tục của thiện nhân cũng hãy theo những mẫu trên mà hiểu cách chỉ riêng sắc sinh do thức.

Lại nữa, trong thời gian an trú diệt thọ tưởng định (nirodhasamāpatti), tâm, tâm sở và sắc tâm đang ngừng; chỉ sắc nghiệp, sắc thời tiết và sắc vật thực đang sinh. Đó là thời gian ở thời bình nhật trong cõi năm uẩn, chỉ riêng sắc đang sinh do nghiệp thức quá khứ. [NT819]

Lại nữa, với mục đích loại trừ khổ thọ cận tử bắt đầu phát sinh từ ngày trăng tròn tháng Vāso, mười tháng trước khi nhập Parinibbāna, Đức Phật an trú A-la-hán quả định bằng các cách quán minh sát gọi là quán bảy cách về sắc (rūpasattaka) và quán bảy cách về danh (arūpasattaka). Ngay khi những đổng lực minh sát ấy chạy, các sắc nghiệp sinh do nghiệp đại thiện quá khứ có từ làm chủ yếu, các sắc nghiệp thiện sinh do những nghiệp thiện khác, và các sắc nghiệp bất thiện phát sinh dưới dạng đau lưng, vẫn đang sinh. Những sắc nghiệp ấy cũng chỉ là sắc pháp phải sinh do nghiệp thức quá khứ. Đây chính là cách chỉ riêng sắc sinh do thức.

5. Yañca pañcavokārabhave sabbattha viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ. [NT820]

Và danh sắc sinh do thức ở mọi thời trong hữu năm uẩn.

Sabbatthāti paṭisandhiyaṃ pavatte ca. Sahajātaviññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, kammaviññāṇapaccayā ca nāmarūpañca yathāsambhavaṃ yojetabbaṃ. [NT821]

“Mọi thời” nghĩa là ở tái tục và bình nhật. Cần áp dụng theo khả năng tương ứng: danh sắc do thức câu sinh làm duyên, và danh sắc do nghiệp thức làm duyên.

Ở tất cả thời tái tục và bình nhật trong cõi năm uẩn:
(a) Do thức câu sinh của đời này, danh tâm sở có thể sinh và sắc tâm cũng có thể sinh;
(b) Do nghiệp thức đã vun bồi trong quá khứ, danh quả có thể sinh và sắc nghiệp cũng có thể sinh.

Danh pháp sinh do thức câu sinh chỉ là danh tâm sở; sắc pháp là sắc tâm. Danh pháp sinh do nghiệp thức là tất cả danh quả gồm tâm và tâm sở; sắc là sắc nghiệp. Những pháp sinh do thức hậu sinh chỉ là các sắc do bốn nguồn sinh đã sinh trước. [NT822]

Theo những giải thích trên:
1. Có trường hợp do thức, chỉ sắc sinh;
2. Có trường hợp do thức, chỉ danh sinh;
3. Có trường hợp do thức, danh và sắc sinh.

Vì vậy, hãy biết rằng Đức Phật dạy "Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ" theo phương pháp ekadesasarūpekasesa: "Nāmañca rūpañca nāmarūpañca nāmarūpaṃ", tức bao gồm bằng phương pháp chỉ để lại một từ trong những từ có hình thức giống nhau một phần. [NT823]

Tập III — Miến 467 — PDF nguồn 490

Cách quán danh sắc sinh do nghiệp thức

Ekadesasarūpekasesa: trong ba từ nāmañca + rūpañca + nāmarūpañca, từ thứ ba là nāmarūpaṃ kết hợp với từ số một nāmaṃ và từ số hai rūpaṃ, vốn giống nó một phần; chính từ nāmarūpaṃ ấy được lược bỏ. Cách ấy gọi là ekadesasarūpekasesa. [63]

Bây giờ, theo những giải thích trên, sẽ tiếp tục trình bày cách quán danh sắc sinh do ba loại thức: (1) nghiệp thức, (2) thức câu sinh, (3) thức hậu sinh. Trước hết, thiện nhân hãy quán cách danh sắc đời người hiện tại của mình sinh do từng thức ấy. Khi có thể hướng trí đến và quán các đời quá khứ nối tiếp, tương lai nối tiếp, hãy quán thích hợp cách sắc sinh, danh sinh, sắc danh sinh do những thức tương ứng trong từng đời sống như đọa xứ, đời người, đời chư thiên, đời Phạm thiên, v.v. Nếu từng đến cõi vô tưởng, hãy quán cách sắc sinh do thức tạo tác; nếu từng đến cõi vô sắc, hãy quán cách danh sinh do nghiệp thức và cách danh sinh do thức câu sinh. Nếu từng đến nhân gian, cõi chư thiên, cõi Phạm thiên sắc giới, hãy quán cách danh sắc sinh do nghiệp thức, cách danh sắc sinh do thức câu sinh, cách sắc sinh do thức hậu sinh. Theo cách ấy, v.v., phải phân định và tu tập quán các pháp nhân và quả tùy thích hợp.

1. Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ.
Do thức làm duyên, danh sắc sinh.

(a) Cách danh sắc sinh do nghiệp thức.

Về nghiệp thức, hãy lấy tâm thức biết phối hợp với các hành tạo tác đã được vun bồi trong đời quá khứ, tức phước hành và phi phước hành. Về danh, hãy lấy thích hợp các danh pháp gồm tâm và tâm sở quả thiện sinh do thức phước hành, và các danh pháp gồm tâm và tâm sở quả bất thiện sinh do thức phi phước hành. Về sắc, hãy lấy thích hợp sắc nghiệp thiện sinh do phước hành và sắc nghiệp bất thiện sinh do phi phước hành. Trước hết, sẽ trình bày cách quán danh sắc sinh do thức phước hành thiện. Hãy dùng trí thấy rõ cách danh sắc quả sinh do nghiệp thức quá khứ, rồi phân định nhân quả như sau.

1. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc tái tục sinh.
Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc tái tục là quả.

2. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc hữu phần sinh.
Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc hữu phần là quả.

3. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc tử sinh.
Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc tử là quả.

«Ghi chú: đây là cách quán dành cho ba loại tâm ngoài lộ. Trong nghiệp thức, nếu là đại thiện tam nhân bậc cao câu hành hỷ, có 34 danh pháp. Đó là lộ ý môn. Hãy phân định những danh pháp ấy sao cho từng khối đặc được phá vỡ và tri kiến đạt đến chân đế. Trong tái tục, hữu phần và tử

Tập III — Miến 468 — PDF nguồn 491

Một số mẫu quán gộp danh sắc quả

cũng vậy, nếu là tái tục, hữu phần, tử tam nhân hỷ thọ, mỗi loại đều có 34 danh pháp. Cũng hãy phân định những danh pháp ấy sao cho khối đặc được phá vỡ và tri kiến đạt đến chân đế. Sắc chính là sắc nghiệp; theo phương pháp không tách rời, hãy quán xen và bao quát cả tất cả sắc do bốn nguồn sinh. Hãy dùng trí thấy rõ thực tính nối kết nhân quả giữa các pháp chân đế, rồi phân định các pháp nhân và quả như trên. Trong mọi trường hợp cũng hãy hiểu tương tự. Bây giờ sẽ chỉ trình bày gợi ý cách phân định danh sắc quả sinh do nghiệp thức trong các tiến trình tâm lộ.»

Một số mẫu quán gộp.

1. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc quả nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc quả nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả.

2. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc quả nhĩ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc quả nhĩ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả.

3. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc quả tỷ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc quả tỷ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả.

4. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc quả thiệt thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc quả thiệt thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả.

5. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc quả thân thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh. Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc quả thân thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh là quả.

6. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc quả na cảnh sinh.
Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc quả na cảnh là quả.

«Ghi chú: thức thiện, bất thiện cùng phối hợp sinh trong một sát-na tâm với những nghiệp hành hiện tại đang được vun bồi hướng đến một đời sống tương lai nào đó cũng chính là nghiệp thức. Cũng phải quán cách các danh sắc quả như danh sắc tái tục, v.v. sinh trong đời tương lai do nghiệp thức hiện tại ấy. Tuy nhiên, cách quán này thuộc cách quán “bhavapaccayā jāti”, hữu duyên sinh. Khi quán gộp như vậy, hãy quán hết các nhóm tốt và không tốt trong từng hàng ở các lộ nhãn môn, lộ ý môn, v.v., theo các bảng ở phần đề mục danh. Khi quán như vậy, hãy bao gồm cả hai loại na cảnh: na cảnh có trong lộ nhãn môn và na cảnh có trong các lộ ý

Tập III — Miến 469 — PDF nguồn 492

Mẫu quán riêng — do thức chỉ sắc sinh

môn như lộ ý môn nối tiếp, v.v. Trong mọi trường hợp hãy ghi nhớ tương tự. Tuy nhiên, chia ra quán như dưới đây thì hiểu biết rõ ràng hơn.»

Một số mẫu quán riêng.

1. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc nhãn thức sinh.
Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc nhãn thức là quả.

2. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc tiếp thâu sinh.
Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc tiếp thâu là quả.

3. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc suy đạc sinh.
Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc suy đạc là quả.

4. Do nghiệp thức quá khứ sinh, danh sắc na cảnh sinh.
Nghiệp thức quá khứ là nhân; danh sắc na cảnh là quả.

Đến đây hẳn đã đủ để theo phương pháp ấy mà làm. Hãy quán hết các nhóm tốt và không tốt trong từng hàng. Đối với các lộ nhĩ môn, v.v., cũng hãy theo phương pháp ấy mà quán. Giống như dùng trí thấy rõ cách danh sắc sinh do nghiệp thức thiện đã được vun bồi trong quá khứ, rồi phân định và tu tập quán các pháp nhân, quả, cũng vậy, hãy dùng trí thấy rõ cách danh sắc sinh do nghiệp thức bất thiện từng vun bồi trong đời quá khứ, rồi phân định và tu tập quán các pháp nhân, quả. Tương tự, trong phần này cũng có thể đưa vào quán và phân định các pháp nhân, quả đối với danh sắc quả sinh do nghiệp thiện khác ngoài nghiệp làm sinh những danh sắc quả như tái tục, hữu phần, v.v.

(b) Viññāṇapaccayā rūpaṃ.
Do thức làm duyên, sắc sinh.

Yaṃ asaññesu sabbattha, pañcavokārabhave ca pavattiyaṃ viññāṇapaccayā rūpameva. [NT824]

Ở mọi thời nơi chúng sinh vô tưởng, và ở thời bình nhật trong hữu năm uẩn, do thức làm duyên chỉ sắc sinh.

Asaññesūtiādi kammaviññāṇapaccayaṃ sandhāya vuttaṃ. Pañcavokārabhave ca pavattiyanti bhavaṅgādijanakakammato aññena rūpuppattikālaṃ, nirodhasamāpattikālaṃ, bhavaṅgādiuppattikālato aññakālañca sandhāya vuttanti yuttaṃ. [NT825]

Câu bắt đầu bằng “nơi chúng sinh vô tưởng” được nói nhằm chỉ nghiệp thức làm duyên. “Và ở thời bình nhật trong hữu năm uẩn” thích hợp để hiểu là được nói nhằm chỉ thời sắc sinh do nghiệp khác ngoài nghiệp làm sinh hữu phần, v.v.; thời nhập diệt thọ tưởng định; và thời khác ngoài lúc hữu phần, v.v. sinh.

Như đã giải thích trên, khi chỉ sắc được làm sinh do những nghiệp thiện quá khứ khác, hoặc nghiệp bất thiện, ngoài nghiệp quá khứ làm sinh các danh quả như tái tục, hữu phần, v.v., thì do nghiệp thức quá khứ chỉ sắc sinh. Khi nhập diệt thọ tưởng định, cũng do nghiệp thức trước kia chỉ sắc sinh. Ở thời bình nhật trong cõi năm uẩn, ngoài lúc các tâm quả như hữu phần, v.v. sinh, khi các tâm hướng ngũ môn, xác định, đổng lực trong các lộ ngũ môn, và hướng ý môn, đổng lực trong các lộ ý môn sinh, cũng do nghiệp thức quá khứ chỉ sắc, tức chỉ sắc nghiệp, sinh. [NT826]

Hai trường hợp quán chỉ sắc sinh do nghiệp thức

Phần nói về cách sắc sinh do nghiệp thức ở sát-na diệt thọ tưởng định chưa liên quan đến thiện nhân, vì chưa liên quan đến phàm nhân; hãy tạm để lại. Vì vậy, đối với thiện nhân, phần cần quán về cách chỉ riêng sắc sinh do thức có hai phần.

1. Trong khi các danh sắc quả như hữu phần (tử), ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh, v.v. sinh do một nghiệp thức quá khứ, các sắc nghiệp cũng có thể sinh do nghiệp thiện hoặc bất thiện đã vun bồi trong quá khứ, khác ngoài nghiệp thức ấy. Hãy dùng trí thấy rõ cách sắc nghiệp sinh do nghiệp khác ấy, rồi phân định các pháp nhân và quả:

“Do nghiệp thức sinh, sắc nghiệp sinh.
Nghiệp thức là nhân; sắc nghiệp là quả.”

2. Ngay khi các tâm duy tác, tâm thiện, tâm bất thiện là hướng ngũ môn, xác định, đổng lực, hướng ý môn, đổng lực sinh, các sắc nghiệp vẫn đang sinh do thức thiện mang tên phước hành có thể làm sinh các danh sắc quả như tái tục, hữu phần, v.v.; cũng như do nghiệp thiện, nghiệp bất thiện, tức nghiệp thức thiện và nghiệp thức bất thiện, khác ngoài nghiệp làm sinh các danh sắc quả tái tục, hữu phần, v.v. ấy. (Khi quán cách này, đừng quên lời dạy trong kinh sách rằng: suốt đời sống từ tái tục cho đến tâm thứ 17 khi đếm ngược từ tâm tử, các sắc nghiệp luôn sinh ở mỗi thời sinh, mỗi thời trụ, mỗi thời diệt của từng sát-na tâm.) Hãy dùng trí thấy rõ cách sắc nghiệp sinh ở các sát-na tâm hướng ngũ môn, xác định, đổng lực, hướng ý môn và đổng lực do những nghiệp thức ấy, rồi phân định:

“Do nghiệp thức quá khứ sinh, sắc nghiệp sinh.
Nghiệp thức quá khứ là nhân; sắc nghiệp là quả.”

Hãy phân định các pháp nhân và quả như vậy. Nếu nối kết hai cách quán số một và số hai này, kết luận là ở thời bình nhật trong cõi năm uẩn, có thể phân định và tu tập quán cách sắc nghiệp sinh do nghiệp thức quá khứ cả lúc các tâm hữu phần sinh lẫn lúc các tâm lộ sinh. Tuy nhiên, hãy ghi nhớ sự phân biệt trong cách lấy nghiệp thức và cách lấy sắc nghiệp, như đã giải thích trên.

Vì vậy, khi lấy làm cảnh cách chỉ riêng sắc nghiệp tương ứng sinh do nghiệp thức quá khứ tương ứng, để dễ ghi nhớ lúc phân định nhân quả, sau khi đã phân định cách chỉ sắc nghiệp sinh ở sát-na hữu phần, cũng có thể phân định theo đúng thứ tự sinh của các tâm lộ: trong từng sát-na tâm lộ như lộ nhãn môn, v.v., cách chỉ riêng sắc là sắc nghiệp sinh do nghiệp thức quá khứ tương ứng. Lại nữa, nếu thiện nhân dùng trí thấy mình từng đến cõi vô tưởng trong một đời quá khứ nào đó, thì khi ấy cũng hãy dùng trí thấy rõ cách chỉ riêng sắc là nhóm mạng quyền chín pháp sinh do phước hành sắc giới gọi là tứ thiền hoặc ngũ thiền,

Thức duyên danh — hành và nghiệp hữu

hãy dùng trí thấy rõ cách chỉ riêng sắc sinh như vậy, rồi phân định các nhân và quả.

(c) Viññāṇapaccayā nāmaṃ — Thức duyên danh.

Yaṃ āruppe pavattipaṭisandhīsu, pañcavokārabhave ca pavattiyaṃ viññāṇapaccayā nāmameva. [NT827]

Ở cõi vô sắc, trong thời bình nhật và tái tục, và trong hữu năm uẩn ở thời bình nhật, do thức làm duyên chỉ danh sinh.

Nếu thiện nhân từng tái tục ở cõi vô sắc trong một đời quá khứ, lúc ấy do nghiệp thức mang tên bất động hành, chỉ danh gồm bốn danh uẩn có thể sinh. Phải dùng trí thấy rõ cách chỉ danh sinh do nghiệp thức ấy, rồi phân định các nhân và quả.

Tuy nhiên, trong đời hiện tại này, phải phân định cách do ngũ thức, chỉ danh tâm sở gồm bảy tâm sở biến hành (sabbacittasādhāraṇa) sinh. Ngũ thức và các danh tâm sở phối hợp là những pháp sinh đồng thời trong một sát-na tâm. Vì ngũ thức ấy sinh đồng thời với danh tâm sở làm quả, chúng được gọi là thức câu sinh. Vì vậy, hãy quán xen cách quán này vào phần thức câu sinh. Các ngũ thức ấy không thể làm sinh sắc tâm, chỉ có thể làm sinh danh tâm sở. Đối với tâm tử cũng ghi nhớ tương tự. Còn ở cõi năm uẩn, nên nói rằng do nghiệp thức, cả danh và sắc đều sinh ở mọi thời. [NT828]

Hành và nghiệp hữu = nghiệp.

Trong phần trí phân định nhân duyên này, khi phân định các nhân và quả, phải dùng trí thấy rõ thực tính liên hệ nhân quả giữa năng lực nghiệp dị thời duyên và danh sắc quả, rồi phân định nhân quả. Tuy nhiên, khi quán minh sát, không thể đặt ba tướng lên năng lực nghiệp ấy để quán. Vì vậy, cũng nên ghi nhớ sự khác nhau giữa hành và nghiệp hữu, tức nghiệp, là những pháp có thể quán minh sát.

1. Khi làm những việc phát sinh thiện hoặc bất thiện, tư sinh ở phần trước, trước khi việc thành tựu, gọi là hành; tư làm việc thành tựu là muñcacetanā hoặc tư quyết định (sanniṭṭhāpakacetanā) gọi là nghiệp hữu.

2. Theo cách khác, trong nhiều tiến trình tâm lộ sinh trong những lúc làm việc tốt hoặc xấu, tư phối hợp với sáu đổng lực trước trong bảy đổng lực của mỗi lộ gọi là hành. Tư phối hợp với đổng lực thứ bảy gọi là nghiệp hữu.

3. Theo cách khác, trong mỗi sát-na tâm đổng lực ấy, tất cả pháp tương ưng gồm tâm và tâm sở phối hợp với tư thiện hoặc tư bất thiện gọi là hành; tư thiện hoặc tư bất thiện gọi là nghiệp hữu. Đây là sự khác nhau giữa hành và nghiệp hữu. [NT829]

Tập III — Miến 472 — PDF nguồn 495

Danh sắc câu sinh sinh do thức câu sinh

Theo sự xác định ấy, nếu có thể dùng trí phá vỡ từng khối đặc danh, tức khối danh kết tụ, của các tiến trình tâm lộ đã sinh hoặc đang sinh trước, trong và sau khi làm việc tốt hoặc xấu, phân định cho tri kiến đạt đến chân đế và quán minh sát, thì cả hành lẫn nghiệp hữu đều đã được bao gồm. Hành và nghiệp hữu này có thể quán minh sát.

2. Một số mẫu quán danh sắc câu sinh sinh do thức câu sinh.

Trong "Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ", nếu lấy nghiệp thức quá khứ theo nghĩa thức, phải lấy tất cả danh pháp gồm tâm và tâm sở quả theo nghĩa danh trong nāmarūpaṃ. Nếu lấy thức câu sinh thuộc đời hiện tại, sinh phối hợp cùng danh làm quả, theo nghĩa thức, thì theo nghĩa danh làm quả chỉ lấy các tâm sở là những pháp phối hợp, tương ưng với thức câu sinh ấy. Về sắc làm quả, theo phương pháp nêu pháp chủ yếu chỉ lấy sắc tâm; còn theo phương pháp không tách rời, có thể bao quát tất cả sắc do bốn nguồn sinh để quán minh sát. Đây là phần dạy cách tâm trợ giúp tâm sở và sắc tâm trong các tâm, tâm sở cùng sinh trong một sát-na tâm. Vì vậy, trong phần thức câu sinh, hãy lấy tất cả thức thiện, bất thiện, quả và duy tác, không chỉ lấy thức quả; về danh, hãy lấy tất cả tâm sở phối hợp tùy thích hợp. Lại nữa, vì ngũ thức không thể làm sinh sắc, hãy ghi nhớ rằng do ngũ thức chỉ danh sinh. Trước hết, hãy dùng trí thấy rõ tâm, tâm sở và sắc tâm cùng sinh trong một sát-na tâm. Trong đó, hãy lại dùng trí thấy rõ cách các danh tâm sở phối hợp phát sinh do sự dẫn đầu của tâm thức biết, cùng cách sắc tâm sinh do tâm và tâm sở ấy. Khi chính mình biết thấy bằng con mắt trí tuệ, hãy phân định nhân quả như sau.

1. Do thức tái tục sinh, danh sắc tái tục sinh.
Thức tái tục là nhân; danh sắc tái tục là quả.
(Danh = 33 tâm sở. Sắc = 30 sắc nghiệp.)

2. Do thức hữu phần sinh, danh sắc hữu phần sinh.
Thức hữu phần là nhân; danh sắc hữu phần là quả.
(Danh = 33 tâm sở. Sắc = sắc tâm.)

3. Do thức tử sinh, danh tử sinh.
Thức tử là nhân; danh tử là quả.
(Theo quan điểm khác, tâm tử cũng có thể làm sinh sắc tâm.)

Đây là cách quán ở các tâm ngoài lộ. Cách quán ở các tâm lộ như sau.

1. Do thức hướng ngũ môn sinh, danh sắc hướng ngũ môn sinh.
Thức hướng ngũ môn là nhân; danh sắc hướng ngũ môn là quả.
(Danh = 10 tâm sở. Sắc = sắc tâm.)

Tập III — Miến 473 — PDF nguồn 496

Các mẫu quán tâm lộ — thức hậu sinh trợ giúp sắc

2. Do nhãn thức sinh, danh nhãn thức sinh.
Nhãn thức là nhân; danh nhãn thức là quả.
(Danh = 7 tâm sở.)

Cũng hãy quán tương tự đối với nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức.

3. Do thức tiếp thâu sinh, danh sắc tiếp thâu sinh.
Thức tiếp thâu là nhân; danh sắc tiếp thâu là quả.
(Danh = 10 tâm sở. Sắc = sắc tâm.)

4. Do thức suy đạc sinh, danh sắc suy đạc sinh.
Thức suy đạc là nhân; danh sắc suy đạc là quả.
(Danh = 11 hoặc 10. Sắc = sắc tâm.)

5. Do thức xác định sinh, danh sắc xác định sinh.
Thức xác định là nhân; danh sắc xác định là quả.
(Danh = 11 tâm sở. Sắc = sắc tâm.)

6. Do thức đổng lực sinh, danh sắc đổng lực sinh.
Thức đổng lực là nhân; danh sắc đổng lực là quả.
(Danh = lấy các tâm sở phối hợp tùy thích hợp. Sắc = sắc tâm.)

7. Do thức na cảnh sinh, danh sắc na cảnh sinh.
Thức na cảnh là nhân; danh sắc na cảnh là quả.
(Danh = lấy các tâm sở phối hợp tùy thích hợp. Sắc = sắc tâm.)

Hãy quán hết các nhóm tốt và không tốt ở cả sáu dòng, phân định các nhân và quả. Hãy lấy số tâm sở phối hợp ở suy đạc, đổng lực và na cảnh tùy thích hợp như đã trình bày trong các bảng đề mục danh. Quán đủ từng ô: bảy lần ở đổng lực và hai lần ở na cảnh. Hãy quán theo bảng sao cho có thể phân định nhân quả trong từng sát-na tâm.

3. Cách sắc sinh do thức hậu sinh.

Từ hữu phần thứ nhất trở đi, tất cả tâm lộ và tâm ngoài lộ đều nâng đỡ, trợ lực cho các sắc do bốn nguồn sinh đã sinh cùng những tâm trước chúng, đang ở thời trụ của sắc, được vững bền, tồn tại cho đến trước khi diệt. Chúng trợ giúp bằng năng lực hậu sinh duyên. Hãy dùng trí thấy rõ thực tính này, rồi phân định nhân quả như sau.

1. Do thức hậu sinh sinh, sắc sinh.
Thức hậu sinh là nhân; sắc là quả.

Theo các bảng đề mục danh, trong mỗi hàng, hãy chia ra phân định nhân quả ít nhất hai lần: một lần ở lộ nhãn môn, một lần ở lộ ý môn nối tiếp,

Tập III — Miến 474 — PDF nguồn 497

Phân định nhân quả riêng từng sát-na tâm

như vậy. Hãy quán hết nhóm tốt và nhóm không tốt ở cả sáu dòng. Ví dụ: “Do thức hậu sinh thuộc lộ nhãn môn sinh, sắc sinh. Thức hậu sinh thuộc lộ nhãn môn là nhân; sắc là quả.” Đây là cách quán gộp như vậy, v.v. Tuy nhiên, chia riêng từng tâm ở mỗi sát-na tâm để quán thì tốt hơn, hiểu biết rõ ràng hơn.

Cách phân định nhân quả riêng từng sát-na tâm.

1. Do thức hậu sinh (hữu phần) sinh, sắc sinh.
Thức hậu sinh (hữu phần) là nhân; sắc là quả.
(Hữu phần là một thức hữu phần bất kỳ, như hữu phần thứ nhất sau tái tục, v.v. Sắc là sắc do bốn nguồn sinh đã sinh cùng một tâm trước bất kỳ của nó, như tái tục, v.v., đang ở thời trụ của sắc.)

2. Do thức hậu sinh (hướng ngũ môn) sinh, sắc sinh.
Thức hậu sinh (hướng ngũ môn) là nhân; sắc là quả.
(Sắc = sắc do bốn nguồn sinh đã sinh cùng hữu phần dứt dòng, bhavaṅgupaccheda, trước nó, đang ở thời trụ của sắc.)

3. Do nhãn thức hậu sinh sinh, sắc sinh.
Nhãn thức hậu sinh là nhân; sắc là quả.
(Sắc = sắc do bốn nguồn sinh đã sinh cùng hướng ngũ môn, đang ở thời trụ của sắc.)

4. Do thức hậu sinh (tiếp thâu) sinh, sắc sinh.
Thức hậu sinh (tiếp thâu) là nhân; sắc là quả.
(Sắc = sắc do ba nguồn sinh, gồm sắc nghiệp, sắc thời tiết và sắc vật thực, đã sinh cùng nhãn thức, đang ở thời trụ của sắc. Bớt sắc tâm vì ngũ thức không thể làm sinh sắc tâm.)

5. Do thức hậu sinh (suy đạc) sinh, sắc sinh.
Thức hậu sinh (suy đạc) là nhân; sắc là quả.
(Sắc = sắc do bốn nguồn sinh đã sinh cùng thức tiếp thâu.)

6. Do thức hậu sinh (xác định) sinh, sắc sinh.
Thức hậu sinh (xác định) là nhân; sắc là quả.
(Sắc = sắc do bốn nguồn sinh đã sinh cùng thức suy đạc.)

7. Do thức hậu sinh (đổng lực thứ nhất) sinh, sắc sinh.
Thức hậu sinh (đổng lực thứ nhất) là nhân; sắc là quả.
(Sắc = sắc do bốn nguồn sinh đã sinh cùng thức xác định.)

Tập III — Miến 475 — PDF nguồn 498

Năng lực các duyên trợ giúp danh sắc

8. Do thức hậu sinh (đổng lực thứ hai) sinh, sắc sinh.
Thức hậu sinh (đổng lực thứ hai) là nhân; sắc là quả.
(Sắc = sắc do bốn nguồn sinh đã sinh cùng thức đổng lực thứ nhất.)

Đến đây hẳn đã có thể hiểu cách quán. Tất cả sắc pháp đã sinh cùng những tâm trước thức đang xét, đang ở thời trụ của sắc, đều được tâm sinh sau trợ giúp bằng năng lực hậu sinh duyên. Hãy quán hết nhóm tốt và nhóm không tốt ở cả sáu dòng.

Phương pháp duyên (paccayanaya) = năng lực duyên (paccayasatti).

1. Thức quả, cả ở thời tái tục lẫn thời bình nhật, trợ giúp ba danh uẩn phối hợp, tương ưng với nó — hòa với sắc trong cõi năm uẩn, không hòa với sắc trong cõi bốn uẩn — phát sinh bằng chín năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, quả, vật thực, quyền, hiện hữu và bất ly.

2. Ở thời tái tục, thức quả tái tục trợ giúp sắc ý vật phát sinh bằng chín năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, vật thực, quyền, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly.

3. Ở thời tái tục, thức quả tái tục ấy trợ giúp những sắc còn lại ngoài ý vật — đối với thiện nhân là 29 sắc còn lại — phát sinh bằng tám năng lực duyên: câu sinh, y chỉ, quả, vật thực, quyền, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly. [NT830]

4. Thức tạo tác, tức nghiệp thức, trợ giúp sắc của chúng sinh vô tưởng và sắc nghiệp trong cõi năm uẩn phát sinh chỉ bằng một năng lực cận y duyên, theo phương thức giảng Sutta. [NT831]

(Hãy chú ý: thức không được dạy theo năng lực nghiệp dị thời duyên; chỉ tư được dạy như vậy.)

Phương diện Sutta (suttantikapariyāya): trong giáo thuyết Paṭṭhāna, Đức Phật không dạy rằng thức tạo tác trợ giúp sắc bằng năng lực thường cận y duyên. Nhưng trong các lời dạy Sutta, Ngài chủ ý rằng:

“Yasmiṃ sati yaṃ hoti, asati ca na hoti, so tassa upanissayo nidānaṃ hetu pabhavo.”

Khi nhân nào có thì quả nào sinh, khi nhân nào không có thì quả ấy không sinh, nhân đó là cận y, chỗ nương mạnh của quả ấy; là nguồn gốc (nidāna), là nhân gốc (hetu), là nguồn phát sinh ban đầu (pabhava). Với chủ ý ấy, Ngài dạy:

“Viññāṇūpanisaṃ nāmarūpaṃ” — danh sắc có chỗ nương mạnh là thức.

Như vậy, Ngài cũng dạy rằng sắc có nhân làm chỗ nương mạnh là thức.

Không chỉ thế, trong Vanapattha Desanā, Ngài dạy việc sống bằng bốn oai nghi (iriyāpathavihāra) có chỗ nương mạnh là khu rừng, làng, thị trấn, thành phố và người,

Thức duyên danh sắc — căn cứ kinh điển và lý lẽ

Theo lời dạy ấy, do sự sống bằng các oai nghi này, những vật dụng, tư cụ nâng đỡ sự sống như y phục v.v. được phát sinh đầy đủ, hoặc phải vất vả khó nhọc, hoặc không vất vả khó nhọc. Tuy nhiên, rừng v.v. không thuộc cảnh cận y duyên, thường cận y duyên v.v. đối với các oai nghi cũng như đối với sự phát sinh đầy đủ của y phục v.v. Vì vậy, nên ghi nhận rằng cận y theo phương pháp thuyết giảng của Kinh chỉ là sự không sinh khi thiếu nhân. [NT832]

Các danh pháp quả gọi là tái tục, hữu phần và tử luôn lấy một trong ba cảnh: nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng mà đổng lực cận tử đời quá khứ đã bắt. Nếu nhóm danh tái tục lấy nghiệp làm cảnh thì cũng chính là lấy thức tạo tác hành (abhisaṅkhāraviññāṇa) làm cảnh. Khi các nhóm danh tái tục sinh lấy nghiệp, tức thức tạo tác hành, làm cảnh, nghiệp gọi là thức tạo tác hành trợ giúp danh tái tục. Điều này hết sức rõ ràng, không cần phải nói. Vì vậy, Chú giải chỉ giải thích rằng đối với sắc, thức ấy trợ giúp bằng một năng lực duyên là cận y duyên theo phương pháp thuyết giảng của Kinh. Thật vậy, khi đã nói thức tạo tác hành là nhân của sắc, vốn là điều có thể khiến sinh nghi, thì ý nghĩa thức tạo tác hành cũng là nhân của danh, điều không có gì đáng nghi, lại càng không cần phải nói. Hãy ghi nhớ như vậy. [NT833]

1. Tất cả thức ngoài thức tạo tác hành, bắt đầu từ hữu phần thứ nhất sau tái tục, tức tất cả thức ngoại trừ ngũ thức — ở đây muốn nói thức câu sinh — trợ giúp danh sắc tương ứng bằng những năng lực duyên thích hợp. Đó là sự trợ giúp bằng các năng lực duyên như câu sinh v.v.; hãy xem lại Paṭṭhāna.

Vì sao có thể biết?

Có thể hỏi: “Bằng cách nào nên biết ý nghĩa: danh sắc tái tục sinh do thức?” Nên biết bằng Kinh, tức lời Pāli, và bằng lý lẽ thích đáng.

Trong Dhammasaṅgaṇī, các tâm sở được dạy là “cittānuparivattino dhammā” — những pháp theo sát tâm. Theo những phương pháp thuyết giảng như vậy, sự hiện hữu của nhân gọi là thức đối với ba danh uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn, được xác lập. [NT834]

Lại nữa, theo lý lẽ thích đáng: ở đời, khi tâm trạng một chúng sinh trong sáng, thanh tịnh thì các sắc của chúng sinh ấy cũng sinh trong sáng, thanh tịnh. Khi tâm trạng một chúng sinh không trong sáng, không thanh tịnh thì các sắc của chúng sinh ấy cũng sinh không trong sáng,

Thức duyên danh sắc — chuyển Pháp luân

không thanh tịnh. Có thể trực tiếp thấy: khi tâm trong sáng thì sắc trong sáng; khi tâm không trong sáng thì sắc không trong sáng. Từ sắc tâm được trực tiếp thấy, trí suy luận (anumānañāṇa), tức sự biết bằng suy xét, cũng sinh để biết phù hợp về sắc không được trực tiếp thấy. Vì vậy, từ sắc tâm được trực tiếp thấy trong đời này, có thể biết ý nghĩa: thức tái tục có thể trợ giúp làm sinh sắc nghiệp tái tục vốn không được trực tiếp thấy.

Kammasamuṭṭhānassāpi hi tassa cittasamuṭṭhānasseva viññāṇapaccayatā paṭṭhāne āgatā. [NT835]

Thật vậy, trong Paṭṭhāna có nói rằng sắc do nghiệp sinh ấy cũng có thức làm duyên, giống như sắc do tâm sinh.

Paṭisandhikkhaṇe vipākābyākato eko khandho tiṇṇannaṃ khandhānaṃ kaṭattā ca rūpānaṃ sahajātapaccayena paccayo. [NT836]

Trong sát-na tái tục, một uẩn quả vô ký làm duyên cho ba uẩn và các sắc do nghiệp đã làm, bằng câu sinh duyên.

Thật vậy, trong lời dạy Paṭṭhāna, cũng như ở thời bình nhật, ba danh uẩn quả vô ký và các sắc tâm được dạy là sinh do thức quả vô ký, thì ở thời tái tục cũng có nói: thức quả vô ký trợ giúp ba danh uẩn và sắc do nghiệp đã làm (kaṭattārūpa), tức sắc nghiệp, bằng năng lực câu sinh duyên. [NT837]

Lại nữa, trong Pāli Vibhaṅga về duyên khởi này, Đức Phật dạy: “Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ — Do thức làm duyên, danh sắc sinh.” Trong trí của các bậc thiện trí biết suy xét, tức có thể thu nhiếp và quán tu để tự mình trực tiếp thấu suốt, biết thấy bằng trí chánh kiến, theo chân đế chỉ thấy danh sắc sinh, không thấy chúng sinh, không thấy người nam. Vì vậy, Ngài đã chuyển bánh xe Pháp tối thượng vô tỷ mà người mang danh sa-môn, người mang danh bà-la-môn, chư thiên, Māra, Phạm thiên hay bất cứ ai trong đời đều không thể làm quay ngược, không thể chống lại. [NT838]

Một hành giả, bằng trí tuệ chánh kiến, thấy chỉ danh sắc sinh do thức, không thấy người hay chúng sinh sinh. Vì vậy, Đức Phật dạy “Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ — Do thức làm duyên, danh sắc sinh” cũng là dạy: do thức, chỉ danh sắc sinh; người và chúng sinh không sinh; không có người và chúng sinh. Không ai có thể chống lại hay bác bỏ Pháp đã được dạy ấy. Do đó, Đức Thế Tôn, bậc chỉ dạy cách danh sắc sinh do thức, đã chuyển bánh xe Pháp tối thượng vô tỷ. Thật vậy, chuyển, làm phát sinh bánh xe Pháp chính là chỉ bày tính vắng không tự ngã. Đây là ý nghĩa Chú giải muốn nói. [NT839]

Theo cách khác, bằng lời dạy “Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ”, chỉ bày rằng “chỉ có danh sắc”, Ngài chỉ rõ danh sắc sinh liên tục là Khổ đế. Bằng cách trực tiếp chỉ bày Khổ đế,

Thức duyên danh sắc — bốn Thánh đế

Ngài cũng đã chỉ bày ái, tức Tập đế, là nhân gốc của Khổ đế ấy, theo cách nói quả để chỉ nhân (phalūpacāra). Ngài cũng đã chỉ bày Diệt đế, sự diệt của khổ ấy, và Đạo đế, nhân của sự diệt ấy, bằng phương pháp không thể tách rời (avinābhāva), như lời nói "kéo một dây leo thì cả giàn cùng theo". Vì sao? Vì không có pháp Khổ đế nào không có nhân, và không có quả Khổ đế nào không diệt khi nhân Tập đế diệt, nên khi trực tiếp thuyết giảng, chỉ bày Khổ đế, Ngài cũng đã thuyết giảng, chỉ bày ái, tức Tập đế, nhân gốc của Khổ đế ấy, theo cách nói quả để chỉ nhân. Lại nữa, vì không thể đạt pháp Diệt đế, nơi diệt, sự diệt của khổ và tập, nếu thiếu nhân là Đạo đế, tức không đầy đủ Đạo đế, nên Ngài cũng đã thuyết giảng, chỉ bày hai đế Diệt và Đạo. Như vậy, lời dạy chỉ bày bốn đế chính là Kinh Chuyển Pháp Luân. Thật vậy, trong Kinh Chuyển Pháp Luân, bắt đầu bằng "Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave…" — "Này các Tỳ-kheo, đây là Thánh đế về khổ…" — Ngài chỉ bày bốn đế, rồi có nói: "Anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ" — "Bánh xe Pháp tối thượng vô tỷ đã được chuyển." [NT840]

Tập III — Miến 479 — PDF nguồn 502

Danh sắc duyên sáu xứ

Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ — Do danh sắc làm duyên, sáu xứ sinh.

Tattha nāmanti vedanādikkhandhattayaṃ. Rūpaṃ pana sakasantatipariyāpannaṃ niyamato cattāri bhūtāni cha vatthūni jīvitindriyanti evaṃ bhūtavatthādikaṃ matanti veditabbaṃ. [NT841]

Trong đó, danh là ba uẩn bắt đầu bằng thọ. Còn sắc, nên hiểu là các pháp như đại chủng, vật v.v., thuộc dòng tương tục của chính mình: nhất định gồm bốn đại chủng, sáu vật và mạng quyền như vậy.

Về danh, hãy lấy ba danh uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Về sắc, hãy lấy bốn đại chủng, sáu sắc vật và mạng quyền thuộc dòng uẩn của chính mình, là những pháp nhất định, thường xuyên trợ giúp sáu xứ.

Về sáu xứ, hãy lấy sáu xứ là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ.

Danh sắc được thu gọn theo phép giữ lại một từ chung (ekasesa): "Nāmañca rūpañca nāmarūpañca nāmarūpaṃ" — danh, sắc và danh sắc được gọi chung là danh sắc — trợ giúp làm sinh sáu xứ cũng được thu gọn theo phép ấy: "Chaṭṭhāyatanañca saḷāyatanañca saḷāyatanaṃ" — xứ thứ sáu và sáu xứ được gọi chung là sáu xứ. Ba danh uẩn ở cõi vô sắc trợ giúp làm sinh xứ thứ sáu (chaṭṭhāyatana), tức ý xứ. Vì vậy, "sáu xứ" được thu gọn theo phép ekasesa. [NT842]

Những lời giải thích.

1. Bốn đại chủng trợ giúp nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ cùng nhóm sắc với mình bằng các năng lực câu sinh duyên, y chỉ duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

2. Trong sáu sắc vật, ở thời tái tục, sắc ý vật trợ giúp ý xứ tái tục bằng các năng lực câu sinh duyên, y chỉ duyên, hỗ tương duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên.

3. Ở thời bình nhật, sắc ý vật trợ giúp ý giới và ý thức giới, bao gồm hữu phần, bằng các năng lực tiền sinh duyên, y chỉ duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên. (Ở thời bình nhật, ý giới và ý thức giới không nương sắc ý vật cùng sinh với mình, mà chỉ nương sắc ý vật đã sinh ở tâm ngay trước mình. Vì vậy, không có câu sinh duyên.)

4. Nhãn vật, nhĩ vật, tỷ vật, thiệt vật và thân vật trợ giúp ý xứ gọi là ngũ thức tương ứng với mình bằng năng lực vật tiền sinh quyền duyên (vatthupurejātindriya).

5. Sắc mạng quyền trợ giúp các sắc nghiệp cùng nhóm bằng các năng lực quyền duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên. [NT843]

Như vậy, bốn đại chủng, sáu sắc vật và sắc mạng quyền, tùy thích hợp, nhất định trợ giúp sáu xứ đang sinh bằng các năng lực duyên như câu sinh, y chỉ, tiền sinh và quyền v.v.

Tập III — Miến 480 — PDF nguồn 503

Sắc được lấy làm duyên cho sáu xứ

Những cảnh như sắc xứ v.v. cũng trợ giúp ý xứ bằng các năng lực cảnh duyên, tiền sinh duyên v.v. Tuy nhiên, các cảnh sắc v.v., là pháp làm cảnh duyên, không có sự câu sinh, tức sinh cùng ý xứ tương ứng là pháp sở duyên bắt cảnh; cũng không có tính y chỉ, làm chỗ nương cho ý xứ như các sắc vật gồm nhãn vật v.v.; cũng không có tính bảo hộ (anupālana), gìn giữ các sắc cùng nhóm như mạng quyền. Vì vậy, trong danh sắc làm nhân, không lấy cảnh sắc v.v. theo nghĩa sắc. [NT844]

Sẽ nói thêm: các ngoại xứ như sắc xứ v.v. tuy trợ giúp ý xứ bằng các năng lực cảnh duyên, cảnh tiền sinh duyên v.v., nhưng không phải chỉ là những pháp thuộc dòng tương tục của chính mình (sakasantatipariyāpanna, sasantatipariyāpanna) như các nội xứ gồm nhãn xứ v.v. Chúng cũng có thể là các xứ, tức các cảnh, thuộc dòng tương tục của người khác (parasantatipariyāpanna, aññasantatipariyāpanna), hoặc thuộc dòng tương tục vô tri bên ngoài. Những ngoại xứ sinh trong dòng của mình, những ngoại xứ sinh trong dòng người khác và những ngoại xứ thuộc dòng vô tri bên ngoài — cả hai loại ngoại xứ nội phần và ngoại phần này — đều có thể trợ giúp làm sinh ý xứ bằng các năng lực cảnh duyên, cảnh tiền sinh duyên v.v. Còn những sắc được thuyết giảng, chỉ bày trong phần duyên khởi này chỉ là những sắc thuộc dòng tương tục của chính mình, nối tiếp từ "Avijjāpaccayā saṅkhārā". Vì không thể đặt một quy định cố định rằng chỉ sắc thuộc dòng danh sắc của chính mình mới là pháp làm duyên theo nghĩa sắc trong "Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ" nếu lấy cả những cảnh ấy, nên không lấy cảnh sắc v.v. [NT845]

Lại nữa, khi các sắc vật như nhãn vật v.v. trợ giúp ý xứ thuộc sáu xứ, chúng chỉ trợ giúp theo một phương diện. Chẳng hạn, nhãn vật trợ giúp ý xứ gọi là nhãn thức bằng một cách thường xuyên duy nhất: sắp đặt phận sự thấy (dassanakicca), tức phận sự thấy cảnh sắc. Cũng ghi nhận tương tự về nhĩ vật v.v. trợ giúp ý xứ gọi là nhĩ thức v.v. Đó là tính cố định: luôn trợ giúp chỉ theo một cách. Khi sắc xứ, tức cảnh sắc v.v., trợ giúp ý xứ, chúng không phải loại pháp cố định luôn trợ giúp chỉ theo một cách như vậy. Chúng trợ giúp ý xứ bằng nhiều năng lực khác nhau: cảnh sắc, cảnh thinh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp. Vì cách trợ giúp không cố định duy nhất như vậy nên không xếp cảnh sắc v.v. vào nhóm sắc theo nghĩa "nāmarūpapaccayā". [NT846]

Cách xác định khác.

Niyamato cattāri bhūtāni cha vatthūni jīvitindriyanti evanti ettha evaṃ-saddena vā rūpāyatanādīnampi saṅgaho daṭṭhabbo. [NT847]

Hoặc, trong câu "Niyamato cattāri bhūtāni cha vatthūni jīvitindriyanti evaṃ", nên thấy rằng từ "evaṃ" cũng bao quát sắc xứ v.v.

Theo cách này, trong "nāmarūpapaccayā", hãy lấy cả cảnh sắc v.v. theo nghĩa sắc. Hãy thu nhiếp, bao quát chúng bằng từ "evaṃ" trong lời Chú giải "jīvitindriyanti evaṃ".

Tập III — Miến 481 — PDF nguồn 504

Xác định ý xứ trong danh sắc duyên sáu xứ

Từ "evaṃ" ấy có nghĩa chỉ phương cách (pakāra). Với từ "evaṃ" mang nghĩa ấy, ý muốn nói: trong "Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ" này, theo nghĩa sắc, cũng hãy lấy tất cả những sắc đã được lấy làm pháp cụ thể theo nghĩa sắc trong "Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ". Đây là cách lấy để không trái với Chú giải. [NT848]

Cách xác định pháp cụ thể theo nghĩa ý xứ.

“Nāmapaccayā chaṭṭhāyatana”nti hi abyākatavāre vakkhati. [NT849]

Thật vậy, trong phần vô ký sẽ nói: “Do danh làm duyên, xứ thứ sáu sinh.”

Abyākatavāre vakkhatīti kiñcāpi akusalavāre kusalavāre ca “nāmapaccayā chaṭṭhāyatana”nti vuttaṃ. Suttantabhājanīye pana vipākachaṭṭhāyatanameva gahitanti adhippāyena abyākatavārameva sādhakabhāvena udāhaṭanti daṭṭhabbaṃ. Paccayanaye pana “chaṭṭhā hoti taṃ avakaṃsato”tiādinā avipākassapi paccayo uddhaṭo, so niravasesaṃ vattukāmatāya uddhaṭoti veditabbo. [NT850]

“Do danh làm duyên, xứ thứ sáu sinh” cũng được nói trong phần bất thiện và phần thiện. Tuy nhiên, nên thấy rằng chỉ phần vô ký được dẫn làm chứng cứ, với ý muốn nói: trong phương pháp phân tích theo Kinh ở đây, chỉ lấy xứ thứ sáu là quả. Còn ở phương pháp duyên, duyên của cả pháp không phải quả cũng được nêu bằng câu “ít nhất, nó làm duyên sáu cách…” v.v.; nên biết việc ấy được nêu vì muốn nói trọn vẹn không dư sót.

Câu “Nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ — Do danh tâm sở, xứ thứ sáu, tức ý xứ sinh” có cả trong phần bất thiện lẫn phần thiện. Nhưng trong phương pháp phân tích theo Kinh của Vibhaṅga về duyên khởi này, chỉ lấy xứ thứ sáu, tức ý xứ, là quả. Với ý muốn khiến hiểu như vậy, chỉ câu “Nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ” trong phần vô ký liên hệ đến quả được đưa ra làm chứng cứ. Hãy ghi nhận như vậy.

Lại nữa, khi trình bày cách trợ giúp bằng các duyên Paṭṭhāna, trong phương pháp duyên có nói:

Avipākaṃ pana avipākassa chaṭṭhassa avakaṃsatova tato vipākapaccayaṃ apanetvā chadhāva paccayo hoti. [NT851]

Còn danh không phải quả làm duyên cho xứ thứ sáu không phải quả, ít nhất chỉ bằng sáu cách, sau khi bỏ quả duyên khỏi các duyên ấy.

Nghĩa là: ba danh uẩn thiện không phải quả trợ giúp ý xứ thiện không phải quả; ba danh uẩn bất thiện không phải quả trợ giúp ý xứ bất thiện không phải quả; ba danh uẩn duy tác không phải quả trợ giúp ý xứ duy tác không phải quả, bằng sáu năng lực duyên. Phương pháp duyên chỉ cách trợ giúp được nêu như vậy v.v. Nên biết rằng phương pháp duyên ấy được nêu vì muốn giải thích các pháp chân đế không dư sót, không để sót cả thiện, bất thiện và duy tác. [NT852]

Theo lời giải thích này của Mūlaṭīkā, hãy suy hiểu tương tự trong mọi trường hợp. Nếu thu nhiếp nhân quả, quán minh sát với ý muốn không để sót các thực thể chân đế, và hiểu rằng các pháp thiện, bất thiện, duy tác không thuộc quả luân, thì không thể có lỗi.

Vì sao có thể biết?

Nếu hỏi: “Vì sao có thể biết danh sắc trợ giúp sáu xứ, tức do danh sắc mà sáu xứ sinh?” — thì có thể biết danh sắc trợ giúp sáu xứ vì khi có danh sắc sinh, sáu xứ sinh. Nếu có sự hiện hữu của danh tương ứng và của sắc tương ứng,

Danh trợ giúp sáu xứ — cõi vô sắc

thì xứ tương ứng hiện khởi. Nếu danh tương ứng và sắc tương ứng không hiện hữu thì xứ tương ứng không thể hiện khởi. Tính chất sáu xứ thường sinh do danh sắc sinh ấy sẽ trở nên rõ ràng ngay khi trình bày phương pháp trợ giúp bằng các duyên Paṭṭhāna. [NT853]

Cách trợ giúp bằng các duyên Paṭṭhāna.

Danh trợ giúp sáu xứ.

1. Ở cõi vô sắc, trong thời tái tục, nhóm danh tâm sở tái tục trợ giúp thức tái tục, tức ý xứ, ít nhất bằng bảy năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, quả, hiện hữu và bất ly. Trong các danh tâm sở quả vô sắc, một số danh như vô tham, vô sân và vô si còn có thể trợ giúp ý xứ quả phối hợp, tương ưng bằng năng lực nhân duyên, cả ở thời tái tục lẫn thời bình nhật. Các danh thực gọi là xúc và tư thuộc các nhóm danh tâm sở ấy còn có thể trợ giúp ý xứ bằng năng lực vật thực duyên. Vì vậy, khi có thêm sự trợ giúp bằng năng lực nhân duyên thì thành tám duyên; khi có thêm năng lực vật thực thì thành chín duyên. [NT854]

Còn trong các Phụ chú giải, với ý nói trường hợp các nhóm tâm sở thuộc danh quyền — danh mạng quyền, xả quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền và tuệ quyền — trợ giúp ý xứ tương ưng bằng năng lực quyền duyên, cũng nêu số tối đa là mười duyên. [NT855]

Ở cõi vô sắc ấy, trong thời bình nhật, nhóm danh tâm sở quả cũng chỉ trợ giúp ý xứ quả tương ưng theo phương pháp vừa nói.

Lời dặn của Đại Trưởng lão Pyay.

1. Đối với vô tham và vô sân, thêm nhân duyên vào bảy duyên gồm câu sinh v.v. thì thành tám duyên.

2. Đối với xúc thực, cũng thêm vật thực duyên vào bảy duyên trước thì thành tám duyên.

3. Đối với tư niệm thực, thêm nghiệp câu sinh và vật thực câu sinh vào bảy duyên trước thì thành chín duyên.

4. Đối với vô si, thêm nhân, quyền và đạo vào bảy duyên trước thì thành mười duyên. Hãy lấy tùy thích hợp (yathāraha) như vậy v.v.

Đại Trưởng lão Pyay đã dặn như vậy trong bản nissaya Chú giải Visuddhimagga của Ngài. [NT856]

Còn Anuṭīkā giải thích, kể thêm cả thiền duyên v.v., bằng lời “jhānādīnampi vasena veditabbo” — nên hiểu cả theo các duyên như thiền v.v. Tuy nhiên, vì chỉ có ít nhất bảy duyên và nhiều nhất mười duyên, hãy xét kỹ mà lấy theo sự tăng giảm. [NT857]

Tập III — Miến 483 — PDF nguồn 506

Danh trợ giúp sáu xứ — hữu năm uẩn

2. Ở cõi năm uẩn, trong thời tái tục, nhóm danh tâm sở, cùng trợ giúp với ý vật, trợ giúp thức tái tục phối hợp, tương ưng với mình, tức ý xứ, ít nhất bằng bảy năng lực duyên ấy: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, quả, hiện hữu và bất ly. [NT858]

Ở đây, câu “cùng trợ giúp với ý vật” chỉ bày chừng ấy ý nghĩa: danh tâm sở không phải không có pháp cùng trợ giúp như ở cõi vô sắc; ý vật cũng cùng danh tâm sở trợ giúp ý xứ tái tục. Không nên hiểu rằng danh tâm sở trợ giúp ý xứ cũng theo cùng cách ý vật trợ giúp ý xứ. Vì sao? Ý vật trợ giúp ý xứ bằng năng lực bất tương ưng duyên, còn danh tâm sở không trợ giúp bằng năng lực bất tương ưng duyên — ý muốn nói vì chỉ trợ giúp bằng tương ưng duyên. Lại nữa, danh tâm sở trợ giúp ý xứ bằng các năng lực duyên như quả, nhân v.v.; còn ý vật không trợ giúp ý xứ bằng các năng lực duyên như quả, nhân v.v. [NT859]

3. Trong thời tái tục của các chúng sinh hóa sinh, nhóm danh tâm sở quả ấy, cùng trợ giúp với bốn đại chủng, trợ giúp năm xứ ngoài ý xứ là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ bằng sáu năng lực duyên: câu sinh, y chỉ, quả, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly. (Hãy ghi nhận rằng ở đây đặc biệt nói đến các chúng sinh như loài hóa sinh, nơi các xứ ấy sinh cùng lúc với tâm tái tục trong thời tái tục.)

Trong những nhóm danh tái tục này, một số danh như vô tham, vô sân và vô si còn có thể trợ giúp ý xứ quả tái tục bằng năng lực nhân duyên; một số danh như xúc và tư còn có thể trợ giúp ý xứ quả tái tục bằng năng lực vật thực duyên. Như vậy, chúng còn có thể trợ giúp bằng những năng lực duyên khác. Hãy biết sự tăng giảm theo cách này. [NT860]

4. Thời bình nhật. Ở cõi năm uẩn, trong thời bình nhật cũng như trong thời tái tục, từng nhóm danh tâm sở quả phối hợp với thức quả gọi là hữu phần, ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh và tử trợ giúp ý xứ là thức quả phối hợp, tương ưng với mình, ít nhất bằng bảy năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, quả, hiện hữu và bất ly. Chúng còn có thể trợ giúp bằng các năng lực nhân duyên và vật thực duyên. [NT861]

Danh không phải quả — ý xứ không phải quả.

5. Danh không phải quả trợ giúp ý xứ không phải quả, tức:

(a) Danh tâm sở thiện trợ giúp thức thiện, tức ý xứ;

(b) Danh tâm sở bất thiện trợ giúp thức bất thiện, tức ý xứ;

(c) Danh tâm sở duy tác trợ giúp thức duy tác, tức ý xứ,

Thu nhiếp đầy đủ các danh pháp trong tâm lộ

ít nhất bằng sáu năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu và bất ly. Hãy ghi nhận theo cách đã nói rằng chúng còn có thể trợ giúp thêm bằng các năng lực nhân duyên và vật thực duyên. [NT862]

Để không dư sót.

Thiện, bất thiện và duy tác gọi là các pháp không phải quả. Theo phương pháp Kinh, chỉ lấy thức quả theo nghĩa ý xứ. Các pháp thiện, bất thiện và duy tác không thuộc ý xứ. Ở đây, nêu cách các nhóm danh tâm sở không phải quả tương ứng, phối hợp, tương ưng trợ giúp những ý xứ thiện, bất thiện và duy tác cũng không phải quả ấy là vì muốn trình bày đầy đủ không dư sót các thực thể chân đế: khi dùng trí nhìn thấy tính duyên khởi, tức thực tính liên hệ nhân quả, của các danh quả bình nhật ấy để thu nhiếp nhân quả, cũng đưa vào cả thiện, bất thiện và duy tác đang sinh xen giữa những danh quả ấy, trong cùng một tiến trình tâm lộ với chúng, và chỉ bày cách trợ giúp bằng các năng lực duyên Paṭṭhāna. Hãy ghi nhận rằng đó là lý do nêu ra. [NT863]

Thiện nhân hãy trở lại lấy các tiến trình tâm lộ làm cảnh. Trong các lộ ngũ môn, giữa hữu phần và ngũ thức có tâm duy tác hướng ngũ môn. Lại nữa, giữa suy đạc và quả na cảnh có tâm duy tác gọi là xác định, cùng các đổng lực thiện, bất thiện hoặc duy tác, tùy thích hợp. Trong các lộ ý môn cũng vậy, trước các quả na cảnh có tâm duy tác hướng ý môn và các đổng lực thiện, bất thiện hoặc duy tác, tùy thích hợp. Nếu chỉ tách riêng các danh quả và ý xứ quả để trình bày những năng lực duyên Paṭṭhāna nối kết nhân quả, thì những năng lực duyên Paṭṭhāna nối kết nhân quả đối với các đổng lực thiện, bất thiện hoặc duy tác và các tâm hướng môn ấy sẽ còn dư sót. Ý muốn nói chỉ vì không muốn để dư sót như vậy mà trình bày cho hết. Do đó, nếu khi thu nhiếp nhân quả cũng thu nhiếp xen vào những pháp thiện, bất thiện và duy tác ấy thì không thể có lỗi. Tuy nhiên, các đổng lực thiện và bất thiện ấy tùy thích hợp thuộc về nghiệp hữu là các nhân hiện tại. Chỉ cần ghi nhận rằng theo phương pháp Kinh, chúng không thuộc sáu xứ, hay nói cách khác, không thuộc ý xứ. Các đổng lực duy tác chỉ sinh trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán; chúng không sinh trong dòng tương tục của phàm nhân và các bậc Thánh hữu học. Vì vậy, cũng ghi nhớ rằng trong dòng tương tục của thiện nhân còn ở địa vị phàm nhân, chỉ có thể sinh những tâm duy tác gọi là hướng ngũ môn, xác định và hướng ý môn.

6. Cũng ở cõi năm uẩn ấy, trong thời bình nhật, danh quả gọi là ngũ thức sinh nương các sắc vật gồm nhãn xứ, tức nhãn vật v.v., và danh quả gọi là hữu phần, tiếp thâu, suy đạc, na cảnh sinh nương ý vật, trợ giúp nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ bằng bốn năng lực duyên: hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly. [NT864]

7. Cũng ở cõi năm uẩn ấy, trong thời bình nhật, danh không phải quả gọi là thiện, bất thiện và duy tác cũng trợ giúp các nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ ấy bằng hậu sinh, bất tương ưng,

Sắc trợ giúp sáu xứ

hiện hữu và bất ly, tức cũng bằng bốn năng lực duyên ấy. [NT865]

Ghi chú: Gộp cả hai mục số 6 và 7 ở trên thì đã bao quát hết những danh pháp trong lộ ngũ môn, lộ ý môn cùng với hữu phần có thể làm hậu sinh duyên. Trong thời bình nhật, các danh pháp trợ giúp các sắc nghiệp gọi là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ chỉ khi những sắc ấy đã đến sát-na trụ của sắc, bằng các năng lực duyên như hậu sinh v.v. Chúng không trợ giúp sắc nghiệp đang sinh, hiện ở sát-na sinh, như các danh tái tục. Vì vậy, các nhóm danh thiện, bất thiện, quả và duy tác trong các lộ ngũ môn gồm lộ nhãn môn v.v. và các lộ ý môn trợ giúp nhãn xứ v.v. bằng các năng lực hậu sinh duyên, bất tương ưng duyên, hiện hữu duyên và bất ly duyên. Hãy ghi nhận rằng không phải bằng các năng lực câu sinh, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly. [NT866]

Trên đây là phần các nhóm danh, lấy theo nghĩa danh trong danh sắc ở phía pháp làm duyên của "Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ", trợ giúp sáu xứ tùy thích hợp. Tiếp theo, sẽ trình bày cách các nhóm sắc, lấy theo nghĩa sắc cũng ở phía pháp làm duyên ấy, trợ giúp sáu xứ.

Sắc trợ giúp sáu xứ.

1. Trong các nhóm sắc ở phía pháp làm duyên "nāmarūpapaccayā" của "Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ", ở thời tái tục, sắc ý vật trợ giúp ý xứ gọi là thức tái tục bằng sáu năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly. [NT867]

2. Nói chung, không chuyên biệt, dù ở thời tái tục hay thời bình nhật, khi xứ nào sinh, bốn đại chủng trợ giúp năm loại sắc xứ như nhãn xứ v.v. cùng nhóm, sinh theo xứ ấy, bằng bốn năng lực duyên: câu sinh, y chỉ, hiện hữu và bất ly. (Bốn đại chủng ở trong nhóm mười sắc nhãn trợ giúp nhãn xứ cùng nhóm ấy bằng bốn năng lực duyên. Hãy hiểu như vậy v.v.) [NT868]

3. Dù ở thời tái tục hay thời bình nhật, mạng quyền cùng nhóm, ở trong nhóm sắc sinh đồng thời với mình, trợ giúp năm sắc xứ gồm nhãn xứ v.v. bằng ba năng lực duyên: hiện hữu, bất ly và quyền. (Mạng quyền trong nhóm mười sắc nhãn trợ giúp nhãn xứ cùng nhóm ấy bằng ba năng lực duyên ấy. Hãy suy hiểu tương tự ở nhĩ xứ v.v.) [NT869]

4. Đoàn thực (kabaḷīkārāhāra). Dưỡng tố ở trong các nhóm tám sắc do thời tiết sinh gọi là thức ăn được ăn nuốt, khi được lửa bụng là hỏa giới tiêu hóa (pācakatejo) trợ giúp, làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố thứ tám (ojaṭṭhamaka) mới. Các nhóm tám sắc có dưỡng tố thứ tám ấy là sắc do vật thực sinh, phát sinh do dưỡng tố. Các nhóm sắc do vật thực sinh có dưỡng tố thứ tám ấy, qua sự tác động trợ giúp nối tiếp của các đại chủng,

lan khắp toàn thân. Dưỡng tố thuộc các nhóm tám sắc do vật thực sinh có dưỡng tố thứ tám ấy là dưỡng tố do vật thực sinh. Dưỡng tố ấy gọi là đoàn thực. Theo cách khác, dưỡng tố do bốn nguồn sinh, được dưỡng tố do vật thực sinh trợ giúp, gọi là đoàn thực. Vật thực ấy cũng trợ giúp năm loại sắc xứ như nhãn xứ v.v. bằng ba năng lực duyên: hiện hữu, bất ly và vật thực. Sự trợ giúp này chỉ có trong thời bình nhật, nơi thân được vật thực theo nuôi của các chúng sinh sống nương vật thực; không thể trợ giúp ở thời tái tục. [NT870]

Ghi chú: Dưỡng tố do vật thực sinh đã nêu trên, gọi là đoàn thực, trợ giúp dưỡng tố do nghiệp sinh v.v. ở trong các nhóm sắc tương ứng như nhóm mười sắc nhãn v.v., bằng các năng lực hiện hữu duyên, bất ly duyên và vật thực duyên; do đó, các sắc có dưỡng tố thứ tám mới tăng trưởng. Nhờ tăng trưởng như vậy, các sắc mạnh mẽ hơn, vững chắc, bền vững hơn. Khi dưỡng tố do vật thực sinh nâng đỡ, trợ lực cho dưỡng tố trong các nhóm mười sắc nhãn v.v. tương ứng, làm tăng trưởng những nhóm tám sắc có dưỡng tố thứ tám mới, thì các sắc trong các nhóm mười sắc nhãn v.v. tương ứng, cùng với dưỡng tố, cũng trở nên vững chắc, bền vững. Vì vậy, nói vật thực cũng trợ giúp nhãn xứ v.v. Hãy chú ý thấy rằng khi dùng thuốc thích hợp, mắt cũng có thể mạnh hơn. Đây là sự trợ giúp khi cả pháp làm duyên và pháp được duyên đều đang hiện hữu.

Sắc trợ giúp ý xứ.

1. Nhãn vật trợ giúp ý xứ là nhãn thức;

2. Nhĩ vật trợ giúp ý xứ là nhĩ thức;

3. Tỷ vật trợ giúp ý xứ là tỷ thức;

4. Thiệt vật trợ giúp ý xứ là thiệt thức;

5. Thân vật trợ giúp ý xứ là thân thức,

chỉ ở thời bình nhật, bằng sáu năng lực duyên: y chỉ, tiền sinh, quyền, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly; không trợ giúp ở thời tái tục. (Ở thời tái tục không phải ngũ thức như nhãn thức v.v. đang sinh, mà chỉ các thức tái tục đang sinh.) [NT871]

6. Ở cõi năm uẩn, ý vật trợ giúp ý xứ ngoài ngũ thức bằng năm năng lực duyên: y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly, ở thời bình nhật; không trợ giúp theo cách này ở thời tái tục. (Cách trợ giúp ở thời tái tục đã được nói ở trên.) [NT872]

Danh sắc trợ giúp sáu xứ.

1. Ở cõi năm uẩn, trong thời tái tục, danh sắc gồm ba danh uẩn tâm sở — nếu tái tục ba nhân câu hành hỷ thì là 33 tâm sở — và sắc ý vật trợ giúp ý xứ gọi là thức tái tục

bằng các năng lực duyên như câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly. Đây chỉ là trình bày sơ lược. [NT873]

Ở đây, các duyên như câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu và bất ly liên hệ đến cả danh lẫn sắc trợ giúp ý xứ.

Các duyên như tương ưng, quả, nhân, vật thực và quyền liên hệ đến danh tâm sở trợ giúp ý xứ.

Bất tương ưng duyên liên hệ đến sắc ý vật làm duyên trợ giúp ý xứ. Hãy phân biệt và phối hợp tùy thích hợp như vậy. [NT874]

Sắc trợ giúp năm sắc xứ.

1. Các sắc đại chủng trong nhóm mười sắc nhãn trợ giúp nhãn xứ cùng nhóm;

2. Các sắc đại chủng trong nhóm mười sắc nhĩ trợ giúp nhĩ xứ cùng nhóm;

3. Các sắc đại chủng trong nhóm mười sắc tỷ trợ giúp tỷ xứ cùng nhóm;

4. Các sắc đại chủng trong nhóm mười sắc thiệt trợ giúp thiệt xứ cùng nhóm;

5. Các sắc đại chủng trong nhóm mười sắc thân trợ giúp thân xứ cùng nhóm;

6. Sắc mạng quyền trong nhóm mười sắc nhãn trợ giúp nhãn xứ cùng nhóm;

7. Sắc mạng quyền trong nhóm mười sắc nhĩ trợ giúp nhĩ xứ cùng nhóm;

8. Sắc mạng quyền trong nhóm mười sắc tỷ trợ giúp tỷ xứ cùng nhóm;

9. Sắc mạng quyền trong nhóm mười sắc thiệt trợ giúp thiệt xứ cùng nhóm;

10. Sắc mạng quyền trong nhóm mười sắc thân trợ giúp thân xứ cùng nhóm,

bằng các năng lực duyên như câu sinh, y chỉ, bất tương ưng, quyền, hiện hữu và bất ly. [CHƯA XÁC MINH][64] Phương pháp này được nói với ý chỉ cách các sắc trợ giúp năm sắc xứ trong lúc nhập diệt thọ tưởng định. Tuy nhiên, vì phương pháp này không liên hệ đến phần đông, cũng chưa liên hệ đến thiện nhân, nên theo phương pháp chung, chỉ trình bày rõ rằng danh sắc làm nhân duyên ở thời tái tục cũng làm nhân ở thời bình nhật, mà không nêu riêng phương pháp ấy. Hãy ghi nhận như vậy. [NT875]

Các mẫu quán thu nhiếp nhân quả.

Trong phần “Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ” này có ba phần lớn:

1. Danh trợ giúp sáu xứ;

2. Sắc trợ giúp sáu xứ;

3. Danh sắc trợ giúp sáu xứ.

Nếu chia tiếp ba phần lớn ấy thì thành

1. Ý xứ sinh do danh

năm phần lớn như sau:

1. Cách ý xứ sinh do danh sinh;

2. Cách sắc xứ sinh do danh sinh;

3. Cách ý xứ sinh do sắc sinh;

4. Cách sắc xứ sinh do sắc sinh;

5. Cách ý xứ sinh do danh sắc sinh.

Như vậy có năm phần lớn. Theo những phần này, lấy một thiện nhân là người đã tái tục ba nhân câu hành hỷ trong đời hiện tại làm mẫu, sẽ trình bày các mẫu quán riêng liên hệ đến con người.

1. Cách ý xứ sinh do danh sinh.

Trong nhóm pháp tương ưng ở trong một sát-na tâm, hãy lấy các tâm sở làm danh, lấy tâm biết, tức thức, làm ý xứ. Trước hết, thiện nhân muốn quán hãy phân định các nhóm pháp tương ưng đang hiện hữu trong sát-na tâm mình muốn thu nhiếp. Sau đó, hãy dùng trí nhìn thấy cách tâm biết, tức thức, ý xứ, sinh do danh tâm sở ở trong sát-na tâm ấy. Chỉ khi thấy như vậy mới thu nhiếp các nhân và quả. Chẳng hạn, nếu muốn thu nhiếp nhân quả ở sát-na tâm tái tục, trước hết hãy thu nhiếp nhóm 34 pháp tương ưng ở sát-na tâm tái tục. Sau đó, hãy dùng trí nhìn thấy cách thức tái tục, tức ý xứ, sinh do 33 danh tâm sở. Chỉ khi thấy bằng trí mới thu nhiếp nhân quả như sau.

1. Do 33 danh pháp tái tục sinh, ý xứ tái tục sinh.
33 danh pháp tái tục là nhân; ý xứ tái tục là quả.
(Đừng quên lời: chúng trợ giúp cùng với ý vật.)

2. Do 33 danh pháp hữu phần sinh, ý xứ hữu phần sinh.
33 danh pháp hữu phần là nhân; ý xứ hữu phần là quả.

3. Do 33 danh pháp tử sinh, ý xứ tử sinh.
33 danh pháp tử là nhân; ý xứ tử là quả.

4. Do 10 danh pháp hướng ngũ môn sinh, ý xứ hướng ngũ môn sinh.
10 danh pháp hướng ngũ môn là nhân; ý xứ hướng ngũ môn là quả.

5. Do 7 danh pháp nhãn thức sinh, ý xứ nhãn thức sinh.
7 danh pháp nhãn thức là nhân; ý xứ nhãn thức là quả.

6. Do 10 danh pháp tiếp thâu sinh, ý xứ tiếp thâu sinh.

Danh duyên ý xứ và sắc xứ

10 danh pháp tiếp thâu là nhân; ý xứ tiếp thâu là quả.

7. Do 11 danh pháp suy đạc sinh, ý xứ suy đạc sinh.
11 danh pháp suy đạc là nhân; ý xứ suy đạc là quả.

8. Do 11 danh pháp xác định sinh, ý xứ xác định sinh.
11 danh pháp xác định là nhân; ý xứ xác định là quả.

9. Do 33 danh pháp đổng lực sinh, ý xứ đổng lực sinh.
33 danh pháp đổng lực là nhân; ý xứ đổng lực là quả.
(Hãy tách riêng quán bảy lần đổng lực.)

10. Do 33 danh pháp na cảnh sinh, ý xứ na cảnh sinh.
33 danh pháp na cảnh là nhân; ý xứ na cảnh là quả.
(Hãy tách riêng quán hai lần na cảnh.)

11. Do 11 danh pháp hướng ý môn sinh, ý xứ hướng ý môn sinh.
11 danh pháp hướng ý môn là nhân; ý xứ hướng ý môn là quả.

12. Do 33 danh pháp đổng lực sinh, ý xứ đổng lực sinh.
33 danh pháp đổng lực là nhân; ý xứ đổng lực là quả.
(Hãy tách riêng quán bảy lần đổng lực.)

13. Do 33 danh pháp na cảnh sinh, ý xứ na cảnh sinh.
33 danh pháp na cảnh là nhân; ý xứ na cảnh là quả.
(Hãy tách riêng quán hai lần na cảnh.)

Trên đây là cách thu nhiếp nhân quả trong từng sát-na tâm ở hàng thứ nhất của lộ nhãn môn và lộ ý môn có đổng lực thiện, lấy cảnh sắc làm cảnh, như đã trình bày trong các bảng phần đề mục danh. Hãy dựa theo cách này mà thu nhiếp nhân quả ở từng sát-na tâm, trong từng hàng. Cũng quán tương tự trong lộ nhãn môn và lộ ý môn có đổng lực bất thiện thuộc nhóm không tốt. Cũng quán tương tự ở lộ nhĩ môn v.v. Hãy quán hết nhóm tốt và nhóm không tốt ở cả sáu dòng. Hãy chú ý sự thay đổi số lượng tâm sở như đã trình bày trong các bảng phần đề mục danh.

2. Cách sắc xứ sinh do danh sinh.

Phần này chính là phần hậu sinh duyên. Về danh, hãy lấy các nhóm danh pháp tâm và tâm sở thiện, bất thiện, quả và duy tác sinh trong dòng tương tục của thiện nhân suốt đời, bắt đầu từ hữu phần thứ nhất sau tái tục. Về sắc xứ, hãy lấy năm sắc xứ là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ và thân xứ đã sinh cùng các tâm trước, nay đến thời trụ của sắc. Các sắc xứ ấy, từ khi bắt đầu sinh,

Danh hậu sinh trợ giúp năm sắc xứ

sinh suốt đời, trong từng thời sinh, từng thời trụ, từng thời diệt của từng sát-na tâm, chừng nào sức nghiệp chưa hết. Các nhóm danh pháp gồm tâm và tâm sở trong những sát-na tâm sau nâng đỡ, trợ lực bằng năng lực hậu sinh duyên cho các sắc xứ đã sinh cùng những tâm trước, nay đến thời trụ của sắc ấy. Hãy dùng trí nhìn thấy thực tính ấy, rồi thu nhiếp nhân quả.

1. Do danh pháp hữu phần hậu sinh sinh, sắc xứ sinh.
Danh pháp hữu phần hậu sinh là nhân; sắc xứ là quả.
(Sắc xứ là tiền sinh; danh pháp hữu phần là hậu sinh. Hãy lấy một hữu phần bất kỳ, không xác định, để quán.)

2. Do danh pháp hướng ngũ môn hậu sinh sinh, sắc xứ sinh.
Danh pháp hướng ngũ môn hậu sinh là nhân; sắc xứ là quả.
(Về sắc, hãy lấy năm sắc xứ đã sinh cùng hữu phần dứt dòng, bhavaṅgupaccheda, sát-na tâm trước hướng ngũ môn của mình, nay đến thời trụ của sắc.)

3. Do danh pháp nhãn thức hậu sinh sinh, sắc xứ sinh.
Danh pháp nhãn thức hậu sinh là nhân; sắc xứ là quả.
(Về sắc, hãy lấy năm sắc xứ đã sinh cùng hướng ngũ môn, nay đến thời trụ của sắc.)

4. Do danh pháp tiếp thâu hậu sinh sinh, sắc xứ sinh.
Danh pháp tiếp thâu hậu sinh là nhân; sắc xứ là quả.
(Về sắc, hãy lấy năm sắc xứ đã sinh cùng nhãn thức, nay đến thời trụ của sắc.)

5. Do danh pháp suy đạc hậu sinh sinh, sắc xứ sinh.
Danh pháp suy đạc hậu sinh là nhân; sắc xứ là quả.
(Về sắc, hãy lấy năm sắc xứ đã sinh cùng tiếp thâu, nay đến thời trụ của sắc.)

6. Do danh pháp xác định hậu sinh sinh, sắc xứ sinh.
Danh pháp xác định hậu sinh là nhân; sắc xứ là quả.
(Sắc = năm sắc xứ đã sinh cùng suy đạc.)

7. Do danh pháp đổng lực thứ nhất hậu sinh sinh, sắc xứ sinh.
Danh pháp đổng lực thứ nhất hậu sinh là nhân; sắc xứ là quả.
(Sắc = năm sắc xứ đã sinh cùng xác định.)

8. Do danh pháp đổng lực thứ hai hậu sinh sinh, sắc xứ sinh.
Danh pháp đổng lực thứ hai hậu sinh là nhân; sắc xứ là quả.
(Sắc = năm sắc xứ đã sinh cùng đổng lực thứ nhất.)

3. Ý xứ sinh do sắc

Đến đây hẳn đã có thể hiểu mẫu quán. Hãy dựa theo cách ấy mà quán tiếp các đổng lực và na cảnh còn lại trong lộ nhãn môn. Trong các lộ ý môn tiếp tục lấy chính cảnh sắc làm cảnh, cũng hãy quán theo cách ấy ở từng sát-na tâm. Năm sắc xứ đã sinh cùng những tâm trước thức hậu sinh mà mình đang quán tu, nay đến thời trụ của sắc, chỉ được các nhóm danh sinh sau, là hậu sinh, trợ giúp bằng năng lực hậu sinh duyên. Hãy quán hết nhóm tốt và nhóm không tốt ở cả sáu dòng theo các bảng phần để mục danh. Hãy quán đầy đủ từng ô, trong từng hàng, từng sát-na tâm.

3. Cách ý xứ sinh do sắc sinh.

Ở cõi năm uẩn, các danh pháp chỉ có khả năng sinh khi có sắc vật làm chỗ nương; chúng không có khả năng sinh nếu không có sắc vật làm chỗ nương. Hãy dùng trí nhìn thấy thực tính: chỉ khi những sắc vật làm chỗ nương tương ứng trợ giúp các nhóm danh tương ứng bằng các năng lực duyên như vật tiền sinh, y chỉ v.v. thì những danh pháp tương ứng mới có thể sinh; rồi quán theo các mẫu sau.

1. Do sắc nhãn vật sinh, ý xứ là nhãn thức sinh.
Sắc nhãn vật là nhân; ý xứ là nhãn thức là quả.

2. Do sắc nhĩ vật sinh, ý xứ là nhĩ thức sinh.
Sắc nhĩ vật là nhân; ý xứ là nhĩ thức là quả.

3. Do sắc tỷ vật sinh, ý xứ là tỷ thức sinh.
Sắc tỷ vật là nhân; ý xứ là tỷ thức là quả.

4. Do sắc thiệt vật sinh, ý xứ là thiệt thức sinh.
Sắc thiệt vật là nhân; ý xứ là thiệt thức là quả.

5. Do sắc thân vật sinh, ý xứ là thân thức sinh.
Sắc thân vật là nhân; ý xứ là thân thức là quả.

6. Do sắc ý vật sinh, ý xứ là ý giới và ý thức giới sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ là ý giới và ý thức giới là quả.

Đây là mẫu quán gộp chung. Trong ý xứ gọi là ý giới và ý thức giới có cả các tâm ngoài lộ là tái tục, hữu phần và tử. Cũng có các tâm lộ: hướng ngũ môn, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực, na cảnh; hướng ý môn, đổng lực và na cảnh. Phạm vi rất rộng. Nếu trí không thể bao quát, thu nhiếp những pháp chân đế ấy thì hãy chia theo các xứ môn để quán như dưới đây. Khi quán như vậy, các danh tâm sở là những pháp tương ưng phối hợp cùng ý xứ trong một sát-na tâm cũng sinh cùng ý xứ tương ứng, nương chính sắc vật tương ứng như ý xứ. Vì vậy, nếu lấy ý xứ làm chủ yếu và quán xen cả các tâm sở phối hợp thì cũng không có lỗi.

Tập III — Miến 492 — PDF nguồn 515

Cách khác — chia theo các xứ môn để quán

Cách khác: chia theo các xứ môn để quán.

1. Do sắc ý vật sinh, ý xứ tái tục sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ tái tục là quả.
(Ở đây, sắc vật trợ giúp ý xứ tái tục bằng các năng lực như câu sinh v.v. Còn ở thời bình nhật, sắc vật làm chỗ nương tương ứng trợ giúp ý xứ tương ứng bằng các năng lực duyên như vật tiền sinh, y chỉ v.v. Trong thời tái tục, nhân và quả sinh đồng thời; trong thời bình nhật, sắc vật làm nhân sinh trước, ý xứ làm quả sinh sau.)

2. Do sắc ý vật sinh, ý xứ hữu phần sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ hữu phần là quả.

3. Do sắc ý vật sinh, ý xứ tử sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ tử là quả.

4. Do sắc ý vật sinh, ý xứ hướng ngũ môn sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ hướng ngũ môn là quả.

5. Do sắc nhãn vật sinh, ý xứ nhãn thức sinh.
Sắc nhãn vật là nhân; ý xứ nhãn thức là quả.

6. Do sắc ý vật sinh, ý xứ tiếp thâu sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ tiếp thâu là quả.

7. Do sắc ý vật sinh, ý xứ suy đạc sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ suy đạc là quả.

8. Do sắc ý vật sinh, ý xứ xác định sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ xác định là quả.

9. Do sắc ý vật sinh, ý xứ đổng lực thứ nhất sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ đổng lực thứ nhất là quả.
(Hãy quán theo mẫu tương tự cho đủ bảy đổng lực.)

10. Do sắc ý vật sinh, ý xứ na cảnh thứ nhất sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ na cảnh thứ nhất là quả.
(Cũng quán tương tự đối với na cảnh thứ hai.)

11. Do sắc ý vật sinh, ý xứ hướng ý môn sinh.
Sắc ý vật là nhân; ý xứ hướng ý môn là quả.

Hãy quán hữu phần giữa lộ nhãn môn và lộ ý môn theo đúng mẫu hữu phần trên. Cũng hãy quán các đổng lực và na cảnh trong lộ ý môn theo đúng mẫu quán đổng lực và na cảnh trong lộ nhãn môn.

Tập III — Miến 493 — PDF nguồn 516

4. Sắc xứ sinh do sắc

Tâm tái tục sinh nương sắc ý vật cùng sinh với mình. Tâm tử sinh nương sắc ý vật đã sinh cùng tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ nó, tức đếm cả tâm tử là một thì đến tâm thứ mười bảy. Ngũ thức như nhãn thức v.v. lần lượt sinh nương các sắc vật tương ứng, như sắc nhãn vật có tuổi thọ trung bình (majjhimāyuka), đã sinh đồng thời với một hữu phần vừa qua (atītabhavaṅga). Những tâm lộ còn lại gọi là ý giới và ý thức giới, cùng với hữu phần, ở thời bình nhật lần lượt sinh nương sắc ý vật đã sinh đồng thời với sát-na tâm ngay trước mình. Chẳng hạn, hướng ngũ môn sinh nương sắc ý vật đã sinh đồng thời với hữu phần dứt dòng. Tiếp thâu sinh nương sắc ý vật đã sinh đồng thời với ngũ thức như nhãn thức v.v. Hãy suy hiểu như vậy v.v. Hãy thu nhiếp nhân quả trong từng sát-na tâm lộ, ở từng hàng, như đã trình bày trong các bảng đề mục danh. Hãy quán hết các nhóm tốt có đổng lực thiện và các nhóm không tốt có đổng lực bất thiện ở cả sáu dòng. Thu nhiếp nhân quả theo từng xứ môn, theo đúng tiến trình tâm lộ như vậy tốt hơn và dễ hơn vì không lẫn lộn, rối rắm. Cũng chính là mẫu quán trong phương pháp duyên khởi thứ năm: “Do vật sinh, thọ uẩn sinh. Vật là nhân; thọ uẩn là quả”, v.v.

4. Cách sắc xứ sinh do sắc sinh.

Tiếp theo sẽ trình bày cách thu nhiếp nhân quả trong phần các sắc thuộc “nāmarūpapaccayā” trợ giúp làm sinh các sắc xứ thuộc “saḷāyatana”.

Bốn đại chủng trong nhóm mười sắc nhãn trợ giúp nhãn xứ cùng nhóm bằng các năng lực duyên như câu sinh v.v. Mạng quyền cùng nhóm cũng tương tự trợ giúp nhãn xứ bằng các năng lực duyên như quyền v.v. Dưỡng tố do vật thực sinh gọi là đoàn thực cũng nâng đỡ, trợ lực cho dưỡng tố ở trong nhóm mười sắc nhãn, làm sinh những nhóm tám sắc có dưỡng tố thứ tám mới, qua đó trợ giúp, nâng đỡ nhãn xứ bằng các năng lực duyên như vật thực v.v. Cũng hãy suy hiểu tương tự ở nhĩ xứ v.v. Hãy dùng trí nhìn thấy cách quả tương ứng sinh do nhân tương ứng như vậy, rồi thu nhiếp nhân quả như sau.

1. Do bốn đại chủng trong nhóm mười sắc nhãn sinh, nhãn xứ cùng nhóm sinh.
Bốn đại chủng trong nhóm mười sắc nhãn là nhân; nhãn xứ cùng nhóm là quả.

2. Do mạng quyền trong nhóm mười sắc nhãn sinh, nhãn xứ cùng nhóm sinh.
Mạng quyền trong nhóm mười sắc nhãn là nhân; nhãn xứ cùng nhóm là quả.

3. Do dưỡng tố trong nhóm mười sắc nhãn, được dưỡng tố do vật thực sinh gọi là đoàn thực trợ giúp, sinh, nhãn xứ cùng nhóm và khác nhóm sinh.
Dưỡng tố trong nhóm mười sắc nhãn là nhân; nhãn xứ cùng nhóm và khác nhóm là quả. [CHƯA XÁC MINH][65]

Tập III — Miến 494 — PDF nguồn 517

Các mẫu sắc trợ giúp sắc xứ

4. Do bốn đại chủng trong nhóm mười sắc nhĩ sinh, nhĩ xứ cùng nhóm sinh.
Bốn đại chủng trong nhóm mười sắc nhĩ là nhân; nhĩ xứ cùng nhóm là quả.

5. Do mạng quyền trong nhóm mười sắc nhĩ sinh, nhĩ xứ cùng nhóm sinh.
Mạng quyền trong nhóm mười sắc nhĩ là nhân; nhĩ xứ cùng nhóm là quả.

6. Do dưỡng tố trong nhóm mười sắc nhĩ, được dưỡng tố do vật thực sinh gọi là đoàn thực trợ giúp, sinh, nhĩ xứ cùng nhóm và khác nhóm sinh.
Dưỡng tố trong nhóm mười sắc nhĩ là nhân; nhĩ xứ cùng nhóm và khác nhóm là quả. [65]

7. Do bốn đại chủng trong nhóm mười sắc tỷ sinh, tỷ xứ cùng nhóm sinh.
Bốn đại chủng trong nhóm mười sắc tỷ là nhân; tỷ xứ cùng nhóm là quả.

8. Do mạng quyền trong nhóm mười sắc tỷ sinh, tỷ xứ cùng nhóm sinh.
Mạng quyền trong nhóm mười sắc tỷ là nhân; tỷ xứ cùng nhóm là quả.

9. Do dưỡng tố trong nhóm mười sắc tỷ, được dưỡng tố do vật thực sinh gọi là đoàn thực trợ giúp, sinh, tỷ xứ cùng nhóm và khác nhóm sinh.
Dưỡng tố trong nhóm mười sắc tỷ là nhân; tỷ xứ cùng nhóm và khác nhóm là quả. [65]

10. Do bốn đại chủng trong nhóm mười sắc thiệt sinh, thiệt xứ cùng nhóm sinh.
Bốn đại chủng trong nhóm mười sắc thiệt là nhân; thiệt xứ cùng nhóm là quả.

11. Do mạng quyền trong nhóm mười sắc thiệt sinh, thiệt xứ cùng nhóm sinh.
Mạng quyền trong nhóm mười sắc thiệt là nhân; thiệt xứ cùng nhóm là quả.

12. Do dưỡng tố trong nhóm mười sắc thiệt, được dưỡng tố do vật thực sinh gọi là đoàn thực trợ giúp, sinh, thiệt xứ cùng nhóm và khác nhóm sinh.
Dưỡng tố trong nhóm mười sắc thiệt là nhân; thiệt xứ cùng nhóm và khác nhóm là quả. [65]

13. Do bốn đại chủng trong nhóm mười sắc thân sinh, thân xứ cùng nhóm sinh.
Bốn đại chủng trong nhóm mười sắc thân là nhân; thân xứ cùng nhóm là quả.

14. Do mạng quyền trong nhóm mười sắc thân sinh, thân xứ cùng nhóm sinh.
Mạng quyền trong nhóm mười sắc thân là nhân; thân xứ cùng nhóm là quả.

15. Do dưỡng tố trong nhóm mười sắc thân, được dưỡng tố do vật thực sinh gọi là đoàn thực trợ giúp, sinh, thân xứ cùng nhóm và khác nhóm sinh.
Dưỡng tố trong nhóm mười sắc thân là nhân; thân xứ cùng nhóm và khác nhóm là quả. [65]

Tập III — Miến 495 — PDF nguồn 518

5. Ý xứ sinh do danh sắc

Ghi chú: Thức ăn đã ăn nuốt, khi còn ở trong dạ dày như phần thức ăn mới, là các nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố thứ tám. Khi được lửa bụng do nghiệp sinh, tức hỏa giới tiêu hóa (pācakatejo) có thể tiêu hóa thức ăn, thuộc các nhóm mạng quyền chín pháp ở quanh dạ dày v.v. trợ giúp, dưỡng tố trong các nhóm tám sắc do thời tiết sinh có dưỡng tố thứ tám ấy làm sinh những nhóm tám sắc do vật thực sinh có dưỡng tố thứ tám mới. Dưỡng tố trong các nhóm tám sắc do vật thực sinh có dưỡng tố thứ tám mới ấy nâng đỡ, trợ lực cho vững chắc từng dưỡng tố do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh ở trong các nhóm sắc nghiệp, sắc tâm, sắc thời tiết và sắc vật thực khác ngoài mình. Nhờ sự nâng đỡ, trợ lực ấy, từng dưỡng tố do nghiệp sinh, do tâm sinh, do thời tiết sinh và do vật thực sinh trong các nhóm như nhóm mười sắc nhãn v.v. lại có thể làm sinh thêm những nhóm tám sắc có dưỡng tố thứ tám mới. Nhờ nâng đỡ, trợ lực và làm sinh như vậy, các sắc xứ như nhãn xứ v.v. trở nên bền vững, vững chắc. Hãy dùng trí nhìn thấy thực tính ấy rồi quán theo các mẫu trên về cách dưỡng tố trợ giúp các sắc xứ.

5. Cách ý xứ sinh do danh sắc sinh.

Về danh, trong nhóm tâm và tâm sở tương ưng cùng sinh phối hợp ở trong một sát-na tâm, hãy lấy ba danh uẩn tâm sở. Về sắc, hãy lấy sắc vật là chỗ nương sinh của nhóm danh tương ứng. Ở cõi năm uẩn, danh sắc ấy trợ giúp ý xứ tương ưng bằng các năng lực duyên như câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly. [NT876] Cũng chính là mẫu quán trong phương pháp duyên khởi thứ năm: “Do danh sắc sinh, thức uẩn sinh. Danh sắc là nhân; thức uẩn là quả.” Hãy dùng trí nhìn thấy cách ý xứ tương ứng sinh do danh sắc tương ứng trong một sát-na tâm, rồi quán theo các mẫu sau.

1. Do danh sắc tái tục sinh, ý xứ tái tục sinh.
Danh sắc tái tục là nhân; ý xứ tái tục là quả.

2. Do danh sắc hữu phần sinh, ý xứ hữu phần sinh.
Danh sắc hữu phần là nhân; ý xứ hữu phần là quả.

3. Do danh sắc tử sinh, ý xứ tử sinh.
Danh sắc tử là nhân; ý xứ tử là quả.

Ghi chú: Tuy chỉ sáu loại sắc vật như ý vật v.v. là chủ yếu cần lấy theo nghĩa vật ở đây, nhưng để phá vỡ khối đặc, cho tri kiến đạt đến chân đế, theo phương pháp không tách rời (avinābhāva), nếu thu nhiếp xen cả các sắc như 54 hoặc 44 sắc đang cùng sinh tại những nơi như vùng tim v.v., với các sắc vật tương ứng như ý vật v.v. đã trình bày trong các bảng phần đề mục sắc, rồi quán minh sát thì cũng không có lỗi. Vì vậy, ở tái tục, về danh lấy 33 tâm sở, về sắc lấy

Tập III — Miến 496 — PDF nguồn 519

Danh sắc duyên ý xứ — các mẫu tâm lộ

30 sắc; ở hữu phần, về danh lấy 33 tâm sở, về sắc lấy 54 sắc, v.v. Hãy suy hiểu tương tự trong mọi trường hợp.

4. Do danh sắc hướng ngũ môn sinh, ý xứ hướng ngũ môn sinh.
Danh sắc hướng ngũ môn là nhân; ý xứ hướng ngũ môn là quả.
(Danh = 10 tâm sở. Sắc = 54 sắc cùng với ý vật đã sinh cùng hữu phần dứt dòng.)

5. Do danh sắc nhãn thức sinh, ý xứ nhãn thức sinh.
Danh sắc nhãn thức là nhân; ý xứ nhãn thức là quả.
(Danh = 7 tâm sở phối hợp. Sắc = 54 sắc cùng với nhãn vật đã sinh đồng thời với một hữu phần vừa qua.)

6. Do danh sắc tiếp thâu sinh, ý xứ tiếp thâu sinh.
Danh sắc tiếp thâu là nhân; ý xứ tiếp thâu là quả.
(Danh = 7 tâm sở phối hợp. Sắc = 54 sắc cùng với ý vật đã sinh đồng thời với nhãn thức. Hãy quán suy đạc v.v. theo mẫu ấy.) [CHƯA XÁC MINH][66]

7. Do danh sắc suy đạc sinh, ý xứ suy đạc sinh.
Danh sắc suy đạc là nhân; ý xứ suy đạc là quả.

8. Do danh sắc xác định sinh, ý xứ xác định sinh.
Danh sắc xác định là nhân; ý xứ xác định là quả.

9. Do danh sắc đổng lực thứ nhất sinh, ý xứ đổng lực thứ nhất sinh.
Danh sắc đổng lực thứ nhất là nhân; ý xứ đổng lực thứ nhất là quả.
(Hãy quán cho đủ bảy đổng lực.)

10. Do danh sắc na cảnh thứ nhất sinh, ý xứ na cảnh thứ nhất sinh.
Danh sắc na cảnh thứ nhất là nhân; ý xứ na cảnh thứ nhất là quả.
(Cũng quán tương tự đối với na cảnh thứ hai.)

11. Do danh sắc hướng ý môn sinh, ý xứ hướng ý môn sinh.
Danh sắc hướng ý môn là nhân; ý xứ hướng ý môn là quả.

Hãy tiếp tục quán các đổng lực và na cảnh trong lộ ý môn theo đúng mẫu quán đổng lực và na cảnh trong lộ nhãn môn. Hãy thu nhiếp hết nhân quả trong từng sát-na tâm, ở từng hàng, như đã trình bày trong các bảng phần đề mục danh. Hãy quán hết nhóm tốt và nhóm không tốt ở cả sáu dòng. Các tâm hướng ngũ môn, xác định, đổng lực và hướng ý môn được quán xen để không để dư sót các thực thể chân đế.

Tập III — Miến 497 — PDF nguồn 520

Sáu xứ duyên xúc

Saḷāyatanapaccayā phasso — Do sáu xứ làm duyên, xúc sinh.

Xúc. Nói gọn, có sáu xúc: nhãn xúc (cakkhusamphassa), nhĩ xúc (sotasamphassa), tỷ xúc (ghānasamphassa), thiệt xúc (jivhāsamphassa), thân xúc (kāyasamphassa) và ý xúc (manosamphassa). Nói rộng, có 32 loại xúc phối hợp trong 32 loại tâm quả hiệp thế. Ý muốn nói xúc phối hợp với tái tục, hữu phần, tử, ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh. [NT877]

Sáu xứ. Có hai phương pháp xác định các pháp cụ thể theo nghĩa sáu xứ làm nhân của xúc ấy: phương pháp chỉ lấy sáu nội xứ là nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ; và phương pháp lấy cả sáu nội xứ ấy cùng sáu ngoại xứ là sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ.

Phương pháp thứ nhất. Các bậc trí ưa thích cách chỉ lấy sáu nội xứ theo nghĩa sáu xứ nói như sau: Pháp thoại về duyên khởi này là lời giảng về sự diễn tiến của pháp được chấp thủ, upādinnakapavattikathā (upādiṇṇakapavattikathā), chỉ bày cách các nhóm danh sắc sinh trong dòng uẩn hữu tình, liên hệ nhân quả mà sinh. Vì vậy, các bậc thầy ấy chỉ trình bày cả pháp làm duyên lẫn pháp được duyên thuộc dòng danh sắc nội phần của chính mình — "sakasantatipariyāpannameva" [NT878], tức chỉ thuộc một dòng danh sắc nội phần, "ekasantatipariyāpannameva" [NT879]. Các Ngài chỉ muốn lấy sáu xứ gọi là nội xứ theo nghĩa sáu xứ. Các bậc trí ấy, theo lời Pāli "Chaṭṭhāyatanapaccayā phasso" — "Do xứ thứ sáu làm duyên, xúc sinh" [NT880], lấy xứ thứ sáu, tức ý xứ, trợ giúp xúc ở cõi vô sắc; và ở cõi năm uẩn ngoài cõi vô sắc, thu nhiếp tất cả các xứ thành sáu xứ trợ giúp xúc. Như vậy, bằng phép thu gọn ekadesasarūpekasesa: "Chaṭṭhāyatanañca saḷāyatanañca saḷāyatanaṃ" — xứ thứ sáu và sáu xứ được gọi chung là sáu xứ — các Ngài muốn lấy sáu nội xứ, bắt đầu bằng nhãn xứ, cùng với ý xứ thứ sáu, theo nghĩa sáu xứ. Thật vậy, nội xứ ấy được gọi là sáu xứ theo đúng cách thu gọn "Chaṭṭhāyatanañca saḷāyatanañca saḷāyatanaṃ". [NT881]

Phương pháp thứ hai. Các bậc thiện trí khác chỉ trình bày xúc là quả, tức pháp được duyên, thuộc một dòng uẩn danh sắc; còn sáu xứ là nhân, tức pháp làm duyên, thì trình bày hai loại: pháp thuộc một dòng danh sắc tương tục (ekasantatipariyāpanna) và pháp có dòng tương tục khác (bhinna santāna). Các bậc thiện trí ấy muốn chỉ bày tất cả những xứ có thể trợ giúp làm sinh xúc,

Hai quan điểm về sáu xứ làm duyên cho xúc

nên thu nhiếp cả sáu ngoại xứ như sắc xứ v.v.; các Ngài muốn lấy sáu xứ là chính sáu nội xứ như nhãn xứ v.v., cùng ý xứ thứ sáu, và các ngoại xứ như sắc xứ v.v. Thật vậy, nếu lập nghĩa phối hợp rồi thu gọn sáu ngoại xứ và sáu nội xứ gọi là sáu xứ ấy theo cách: "Chaṭṭhāyatanañca saḷāyatanañca saḷāyatanañca saḷāyatanaṃ" — xứ thứ sáu, sáu xứ và sáu xứ được gọi chung là sáu xứ — thì nhóm pháp gồm ý xứ thứ sáu, sáu nội xứ và sáu ngoại xứ cũng được gọi là sáu xứ. [NT882][CHƯA XÁC MINH][67]

Theo quan điểm của nhóm thầy thứ nhất, từ "nội" chỉ lấy sáu nội xứ như nhãn xứ v.v. thuộc dòng uẩn danh sắc tương tục của chính mình, theo nghĩa sáu xứ. Thật vậy, chỉ sáu xứ do nghiệp trước sinh, thuộc dòng danh sắc của mình (sasantatipariyāpanna), trợ giúp xúc cũng được xét như vậy, do nghiệp trước sinh và thuộc dòng danh sắc của mình. Lại nữa, đối với các ngoại xứ như cảnh sắc v.v., không chỉ cảnh sắc thuộc dòng danh sắc của mình mà cả cảnh sắc bên ngoài thuộc dòng danh sắc của người khác và cảnh sắc vô tri bên ngoài không do chấp thủ (anupādinna) cũng có thể là cảnh làm nhân duyên của xúc. Những cảnh sắc hữu tình và vô tri bên ngoài ấy không làm nhân của xúc theo tính chất sinh do các nhân nghiệp và phiền não thuộc dòng danh sắc của mình như những nội xứ gồm nhãn xứ v.v. (Ý muốn nói các ngoại xứ như cảnh sắc hữu tình và vô tri bên ngoài ấy cũng có các nhân tương ứng của chúng; chúng chỉ sinh do các nhân ấy.) Vì vậy, theo quan điểm nhóm thầy thứ nhất, không lấy chúng. [NT883]

Còn theo quan điểm của nhóm thầy thứ hai, dù là ngoại xứ như cảnh sắc v.v. thuộc dòng danh sắc của mình, thuộc dòng danh sắc của người khác hay là vô tri bên ngoài, nếu có thể trợ giúp làm sinh xúc với tư cách nhân là cảnh, thì không thể lảng tránh mà nói rằng nó không phải nhân. Vì vậy, phải lấy cả các ngoại xứ theo nghĩa sáu xứ. Hãy ghi nhận như vậy. [NT884]

Quan điểm của các bậc thầy Mahāvihāravāsī.

Ye tāva ācariyā mahāvihāravāsinova yathā viññāṇaṃ, evaṃ nāmarūpaṃ saḷāyatanaṃ phassaṃ vedanañca paccayaṃ paccayuppannañca sasantatipariyāpannaṃ dīpentā vipākameva icchanti. [NT885]

Các bậc thầy trú tại Mahāvihāra, cũng như đối với thức, khi chỉ bày danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ, cả pháp làm duyên lẫn pháp được duyên đều thuộc dòng tương tục của mình, chỉ muốn lấy các pháp quả.

Theo ý các Đại Trưởng lão trú tại đại tự viện Mahāvihāra, cũng như đối với thức sinh do hành, chỉ lấy thức quả, thì đối với thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ cũng vậy: cả hai phía pháp làm duyên và pháp được duyên, tức nhân và quả, các Ngài chỉ trình bày những pháp thuộc dòng uẩn danh sắc tương tục của chính mình, và chỉ muốn lấy nhóm pháp thuộc quả luân. [NT886]

Tập III — Miến 499 — PDF nguồn 522

Vì sao xúc được dạy ở số ít; các năng lực duyên

Dạy “phasso” ở số ít.

1. Không phải do tất cả các xứ mà một xúc sinh.

2. Không phải do một xứ mà tất cả các xúc sinh.

3. Nhưng tùy thích hợp, do nhiều xứ mà một xúc có thể sinh.

Chẳng hạn: (1) nhãn xứ; (2) sắc xứ; (3) nhãn thức, tức ý xứ; (4) pháp xứ tương ưng, tức sáu tâm sở phối hợp, tương ưng ngoài xúc — bảy tâm sở biến hành trừ xúc còn sáu. Do bốn loại xứ này, nhãn xúc sinh. Hãy phối hợp tùy thích hợp như vậy đối với tất cả các xúc, tức từng xúc trong từng sát-na tâm. [NT887]

Chính vì một xúc có thể sinh do nhiều xứ như vậy, Đức Thế Tôn, bậc đầy đủ đức tính tādī, trong lời Pāli “Saḷāyatanapaccayā phasso” này, đã dạy bằng cách biến cách số ít “phasso”, chỉ một xúc, một loại xúc, và trình bày rằng xúc ấy có nhiều xứ làm nhân. [NT888]

Chú ý: Đây là lời giải thích rằng nhãn xúc v.v. chỉ một loại xúc sinh do nhiều nhân. Không có ý nói nhãn xúc v.v. sinh không có các pháp tương ưng phối hợp của chính xúc ấy. Hãy chú ý rằng các pháp tương ưng phối hợp có mặt ở phía các nhân.

Cách nối kết các duyên Paṭṭhāna.

1. Năm xứ gồm nhãn xứ v.v. lần lượt trợ giúp năm loại xúc như nhãn xúc v.v. bằng sáu năng lực duyên: y chỉ, tiền sinh, quyền, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly.

2. Ý xứ quả trợ giúp các ý xúc quả gọi là tiếp thâu, suy đạc v.v. thuộc sáu loại xúc gồm nhãn xúc v.v., bằng chín năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, vật thực, quyền, tương ưng, hiện hữu và bất ly.

3. Trong các ngoại xứ, sắc xứ trợ giúp nhãn xúc bằng bốn năng lực duyên: cảnh, tiền sinh, hiện hữu và bất ly. Cũng ghi nhận tương tự về thinh xứ v.v. trợ giúp nhĩ xúc v.v.

4. Sắc xứ, thinh xứ, khí xứ, vị xứ và xúc xứ hiện tại, cùng các sắc thực như thủy giới, sắc giới tính, mạng quyền, ý vật và dưỡng tố thuộc pháp xứ cũng là hiện tại, trợ giúp ý xúc bằng bốn năng lực duyên: cảnh, tiền sinh, hiện hữu và bất ly.

Tập III — Miến 500 — PDF nguồn 523

Thu nhiếp nhân quả của ý xúc tái tục

5. Sáu ngoại xứ nói trên thuộc quá khứ, vị lai, không phải hiện tại; các sắc phi thực thuộc pháp xứ; và Niết-bàn, chế định vượt ngoài ba thời, tức không thuộc thời gian, chỉ trợ giúp ý xúc bằng năng lực cảnh duyên. [NT889]

Điều cần ghi nhớ trước.

Mỗi xúc có bốn loại nhân: (1) sắc vật làm chỗ nương; (2) cảnh; (3) tâm biết, tức thức, ý xứ, phối hợp; (4) các tâm sở phối hợp, tức pháp xứ tương ưng. Trong các sắc vật làm chỗ nương, nhãn vật là nhãn xứ, nhĩ vật là nhĩ xứ, tỷ vật là tỷ xứ, thiệt vật là thiệt xứ, thân vật là thân xứ và ý vật là pháp xứ. Sáu loại cảnh chính là sáu ngoại xứ.

Tâm biết phối hợp với xúc làm quả là ý xứ. Tất cả tâm sở phối hợp với xúc làm quả là pháp xứ tương ưng.

Ở đây, những người trí sắc bén có thể chia thành sáu loại xúc để quán nếu muốn. Tuy nhiên, ý xúc có phạm vi rất rộng, cũng khó quán gộp chung. Vì vậy, chia ra quán từng sát-na tâm theo các xứ môn làm cho tri kiến sáng rõ hơn. Do đó, sẽ chỉ trình bày hệ thống thu nhiếp nhân quả theo các xứ môn.

Cách thu nhiếp các nhân và quả.

Ý xúc tái tục — cách xúc phối hợp với thức tái tục sinh.

1. Do ý vật, tức pháp xứ, sinh, ý xúc tái tục sinh.
Ý vật, tức pháp xứ, là nhân; ý xúc tái tục là quả.

2. Do pháp xứ là cảnh nghiệp sinh, ý xúc tái tục sinh.
Pháp xứ là cảnh nghiệp là nhân; ý xúc tái tục là quả.

3. Do thức tái tục, tức ý xứ, sinh, ý xúc tái tục sinh.
Thức tái tục, tức ý xứ, là nhân; ý xúc tái tục là quả.

4. Do 32 pháp xứ tương ưng sinh, ý xúc tái tục sinh.
32 pháp xứ tương ưng là nhân; ý xúc tái tục là quả.

Cảnh nghiệp. Cảnh của nhóm danh tái tục là một trong ba loại cảnh: nghiệp, nghiệp tướng hoặc thú tướng mà đổng lực cận tử đời quá khứ đã bắt. Ba loại tướng ấy tùy thích hợp có thể thuộc sáu cảnh. Ở đây trình bày cảnh nghiệp làm mẫu. Đối với thiện nhân, cảnh nghiệp, nếu đã là cảnh ấy, chính là tư thiện gọi là phước hành dục giới. Tư thiện ấy chính là pháp xứ.

Tập III — Miến 501 — PDF nguồn 524

Pháp xứ tương ưng và các mẫu xúc trong tâm lộ

Pháp xứ tương ưng. Ở đây, nếu là người đã tái tục ba nhân câu hành hỷ thì ở tái tục có 34 danh pháp. Trong đó, xúc ở phía quả. Tâm biết, tức thức, là nhân ý xứ. Vì vậy, trừ tâm biết và xúc thì còn 32 tâm sở, gọi là pháp xứ tương ưng. Hãy ghi nhận tương tự trong mọi trường hợp.

Hãy quán ý xúc hữu phần và ý xúc tử theo mẫu ý xúc tái tục. Tiếp theo sẽ trình bày cách thu nhiếp các nhân của từng xúc trong lộ nhãn môn và lộ ý môn thuộc dòng cảnh sắc.

Ý xúc hướng ngũ môn — dòng cảnh sắc.

1. Do ý vật, tức pháp xứ, sinh, ý xúc hướng ngũ môn sinh.
Ý vật, tức pháp xứ, là nhân; ý xúc hướng ngũ môn là quả.

2. Do sắc xứ sinh, ý xúc hướng ngũ môn sinh.
Sắc xứ là nhân; ý xúc hướng ngũ môn là quả.

3. Do hướng ngũ môn, tức ý xứ, sinh, ý xúc hướng ngũ môn sinh.
Hướng ngũ môn, tức ý xứ, là nhân; ý xúc hướng ngũ môn là quả.

4. Do 9 pháp xứ tương ưng sinh, ý xúc hướng ngũ môn sinh.
9 pháp xứ tương ưng là nhân; ý xúc hướng ngũ môn là quả.

Nhãn xúc — xúc phối hợp với nhãn thức.

1. Do nhãn xứ sinh, nhãn xúc sinh.
Nhãn xứ là nhân; nhãn xúc là quả.

2. Do sắc xứ sinh, nhãn xúc sinh.
Sắc xứ là nhân; nhãn xúc là quả.

3. Do nhãn thức, tức ý xứ, sinh, nhãn xúc sinh.
Nhãn thức, tức ý xứ, là nhân; nhãn xúc là quả.

4. Do 6 pháp xứ tương ưng sinh, nhãn xúc sinh.
6 pháp xứ tương ưng là nhân; nhãn xúc là quả.

Ý xúc tiếp thâu.

1. Do ý vật, tức pháp xứ, sinh, ý xúc tiếp thâu sinh.
Ý vật, tức pháp xứ, là nhân; ý xúc tiếp thâu là quả.

2. Do sắc xứ sinh, ý xúc tiếp thâu sinh.
Sắc xứ là nhân; ý xúc tiếp thâu là quả.

Ý xúc tiếp thâu, suy đạc, xác định và đổng lực

3. Do tiếp thâu, tức ý xứ, sinh, ý xúc tiếp thâu sinh.
Tiếp thâu, tức ý xứ, là nhân; ý xúc tiếp thâu là quả.

4. Do 9 pháp xứ tương ưng sinh, ý xúc tiếp thâu sinh.
Pháp xứ tương ưng là nhân; ý xúc tiếp thâu là quả.

Ý xúc suy đạc.

1. Do ý vật, tức pháp xứ, sinh, ý xúc suy đạc sinh.
Ý vật, tức pháp xứ, là nhân; ý xúc suy đạc là quả.

2. Do sắc xứ sinh, ý xúc suy đạc sinh.
Sắc xứ là nhân; ý xúc suy đạc là quả.

3. Do suy đạc, tức ý xứ, sinh, ý xúc suy đạc sinh.
Suy đạc, tức ý xứ, là nhân; ý xúc suy đạc là quả.

4. Do pháp xứ tương ưng sinh, ý xúc suy đạc sinh.
Pháp xứ tương ưng là nhân; ý xúc suy đạc là quả.

Pháp xứ tương ưng: nếu câu hành hỷ thì có 10; nếu câu hành xả thì có 9.

Ý xúc xác định.

1. Do ý vật, tức pháp xứ, sinh, ý xúc xác định sinh.
Ý vật, tức pháp xứ, là nhân; ý xúc xác định là quả.

2. Do sắc xứ sinh, ý xúc xác định sinh.
Sắc xứ là nhân; ý xúc xác định là quả.

3. Do xác định, tức ý xứ, sinh, ý xúc xác định sinh.
Xác định, tức ý xứ, là nhân; ý xúc xác định là quả.

4. Do 10 pháp xứ tương ưng sinh, ý xúc xác định sinh.
10 pháp xứ tương ưng là nhân; ý xúc xác định là quả.

Ý xúc đổng lực thứ nhất.

1. Do ý vật, tức pháp xứ, sinh, ý xúc đổng lực thứ nhất sinh.
Ý vật, tức pháp xứ, là nhân; ý xúc đổng lực thứ nhất là quả.

2. Do sắc xứ sinh, ý xúc đổng lực thứ nhất sinh.
Sắc xứ là nhân; ý xúc đổng lực thứ nhất là quả.

3. Do đổng lực thứ nhất, tức ý xứ, sinh, ý xúc đổng lực thứ nhất sinh.
Đổng lực thứ nhất, tức ý xứ, là nhân; ý xúc đổng lực thứ nhất là quả.

Tập III — Miến 503 — PDF nguồn 526

Ý xúc na cảnh và hướng ý môn

4. Do 32 pháp xứ tương ưng sinh, ý xúc đổng lực thứ nhất sinh.
32 pháp xứ tương ưng là nhân; ý xúc đổng lực thứ nhất là quả.

Hãy quán cho đủ bảy đổng lực. Ở đây, xúc trong 34 danh pháp đại thiện đổng lực thứ nhất thuộc nhóm tín–tuệ được trình bày làm mẫu. Trong các sát-na tâm đổng lực thiện và bất thiện còn lại, theo nghĩa pháp xứ tương ưng, hãy lấy tùy thích hợp như đã trình bày trong các bảng phần đề mục danh.

Ý xúc na cảnh thứ nhất.

1. Do ý vật, tức pháp xứ, sinh, ý xúc na cảnh thứ nhất sinh.
Ý vật, tức pháp xứ, là nhân; ý xúc na cảnh thứ nhất là quả.

2. Do sắc xứ sinh, ý xúc na cảnh thứ nhất sinh.
Sắc xứ là nhân; ý xúc na cảnh thứ nhất là quả.

3. Do na cảnh thứ nhất, tức ý xứ, sinh, ý xúc na cảnh thứ nhất sinh.
Na cảnh thứ nhất, tức ý xứ, là nhân; ý xúc na cảnh thứ nhất là quả.

4. Do 32 pháp xứ tương ưng sinh, ý xúc na cảnh thứ nhất sinh.
32 pháp xứ tương ưng là nhân; ý xúc na cảnh thứ nhất là quả.

Cũng quán tương tự đối với na cảnh thứ hai. Ở đây trình bày ý xúc na cảnh đại quả tương ưng trí, câu hành hỷ làm mẫu. Đối với pháp xứ tương ưng, hãy quán sự tăng giảm số lượng tâm sở tùy thích hợp theo các bảng phần đề mục danh: vô nhân, hữu nhân, câu hành hỷ, câu hành xả, tương ưng trí và bất tương ưng trí.

Ý xúc hướng ý môn — lộ ý môn nối tiếp.

1. Do ý vật, tức pháp xứ, sinh, ý xúc hướng ý môn sinh.
Ý vật, tức pháp xứ, là nhân; ý xúc hướng ý môn là quả.

2. Do sắc xứ sinh, ý xúc hướng ý môn sinh.
Sắc xứ là nhân; ý xúc hướng ý môn là quả.

3. Do hướng ý môn, tức ý xứ, sinh, ý xúc hướng ý môn sinh.
Hướng ý môn, tức ý xứ, là nhân; ý xúc hướng ý môn là quả.

4. Do 10 pháp xứ tương ưng sinh, ý xúc hướng ý môn sinh.
10 pháp xứ tương ưng là nhân; ý xúc hướng ý môn là quả.

Ghi chú: Các ý xúc đổng lực và na cảnh trong các lộ ý môn nối tiếp này giống mẫu quán ý xúc đổng lực và na cảnh trong lộ nhãn môn. Ở lộ nhĩ môn v.v. cũng chỉ khác ở chỗ thay thinh xứ v.v. vào vị trí sắc xứ. Hãy quán theo mẫu ấy. Đối với hướng ngũ môn, xác định và đổng lực trong lộ ngũ môn,

Tập III — Miến 504 — PDF nguồn 527

Nhĩ xúc, tỷ xúc và thiệt xúc

cũng như hướng ý môn và đổng lực trong lộ ý môn, dù chúng không thuộc nhóm pháp quả luân, hãy ghi nhận rằng chúng chỉ được quán xen để không để dư sót các thực thể chân đế. Hãy quán hết từng xúc trong nhóm tốt và nhóm không tốt ở cả sáu dòng, theo đúng mẫu đã dùng khi thu nhiếp đề mục danh. Tiếp theo sẽ trình bày nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc và thân xúc, là những phần hơi khác.

Nhĩ xúc — xúc phối hợp với nhĩ thức.

1. Do nhĩ xứ sinh, nhĩ xúc sinh.
Nhĩ xứ là nhân; nhĩ xúc là quả.

2. Do thinh xứ sinh, nhĩ xúc sinh.
Thinh xứ là nhân; nhĩ xúc là quả.

3. Do nhĩ thức, tức ý xứ, sinh, nhĩ xúc sinh.
Nhĩ thức, tức ý xứ, là nhân; nhĩ xúc là quả.

4. Do 6 pháp xứ tương ưng sinh, nhĩ xúc sinh.
6 pháp xứ tương ưng là nhân; nhĩ xúc là quả.

Tỷ xúc — xúc phối hợp với tỷ thức.

1. Do tỷ xứ sinh, tỷ xúc sinh.
Tỷ xứ là nhân; tỷ xúc là quả.

2. Do khí xứ sinh, tỷ xúc sinh.
Khí xứ là nhân; tỷ xúc là quả.

3. Do tỷ thức, tức ý xứ, sinh, tỷ xúc sinh.
Tỷ thức, tức ý xứ, là nhân; tỷ xúc là quả.

4. Do 6 pháp xứ tương ưng sinh, tỷ xúc sinh.
6 pháp xứ tương ưng là nhân; tỷ xúc là quả.

Thiệt xúc — xúc phối hợp với thiệt thức.

1. Do thiệt xứ sinh, thiệt xúc sinh.
Thiệt xứ là nhân; thiệt xúc là quả.

2. Do vị xứ sinh, thiệt xúc sinh.
Vị xứ là nhân; thiệt xúc là quả.

3. Do thiệt thức, tức ý xứ, sinh, thiệt xúc sinh.
Thiệt thức, tức ý xứ, là nhân; thiệt xúc là quả.

Tập III — Miến 505 — PDF nguồn 528

Thân xúc; lời giảng về sự diễn tiến của pháp được chấp thủ

4. Do 6 pháp xứ tương ưng sinh, thiệt xúc sinh.
6 pháp xứ tương ưng là nhân; thiệt xúc là quả.

Thân xúc — xúc phối hợp với thân thức.

1. Do thân xứ sinh, thân xúc sinh.
Thân xứ là nhân; thân xúc là quả.

2. Do xúc xứ sinh, thân xúc sinh.
Xúc xứ là nhân; thân xúc là quả.

3. Do thân thức, tức ý xứ, sinh, thân xúc sinh.
Thân thức, tức ý xứ, là nhân; thân xúc là quả.

4. Do 6 pháp xứ tương ưng sinh, thân xúc sinh.
6 pháp xứ tương ưng là nhân; thân xúc là quả.

Đến đây hẳn đã đủ để dựa theo mẫu. Hãy thu nhiếp nhân quả đối với từng xúc, ở từng sát-na tâm, trong cả sáu dòng. Hãy dùng trí nhìn thấy cách quả tương ứng hiện khởi do nhân tương ứng hiện hữu, rồi thu nhiếp các nhân và quả. Cần chú ý rằng chỉ nói bằng miệng hoặc nghĩ trong tâm mà không thấy cả hai phía nhân và quả bằng trí thì không thể có trí phân định nhân duyên (paccayapariggahañāṇa). Hãy ghi nhận tương tự trong mọi trường hợp.

Upādinnakapavattikathā — lời giảng về sự diễn tiến của pháp được chấp thủ.

Theo các lời giải thích của những Chú giải ở trên, lời dạy duyên khởi này là upādinnakapavattikathā (upādiṇṇakapavattikathā): lời giảng về luân hồi, chỉ bày cách các pháp chân đế danh sắc trong dòng uẩn của chúng sinh hữu tình nối tiếp nhân quả, liên tục xoay vòng lặp lại. Đó là những pháp được nghiệp, vốn bị ái và kiến bám chấp bằng cách lấy làm cảnh, nhận là "quả của ta". [CHƯA XÁC MINH][68] Đặc biệt, đó là lời dạy chỉ rõ các pháp nhân làm duyên và các pháp quả được duyên thuộc một dòng danh sắc tương tục (ekasantatipariyāpanna). Vì vậy, trong sách này cũng ưu tiên trình bày cách các pháp chân đế danh sắc thuộc một dòng tương tục nối tiếp liên hệ nhân quả mà sinh, từ vô minh cho đến sinh, già và chết. Còn đối với ngoại phần, theo lời Phụ chú giải Kinh Anupada: "Parasantānagate ca tesaṃ santānavibhāgaṃ akatvā bahiddhābhāva sāmaññato sammasanaṃ, ayaṃ sāvakānaṃ sammasanacāro" — "Đối với những pháp thuộc dòng tương tục của người khác, không phân chia các dòng của họ, quán xét theo tính chung là ngoại phần: đó là phạm vi quán xét của các đệ tử" [NT890] — ở đây chỉ trình bày phương pháp quán tu gộp chung, bao quát theo tính đồng nhau là ngoại phần.

Tập III — Miến 506 — PDF nguồn 529

Xúc duyên thọ

Phassapaccayā vedanā — Do xúc làm duyên, thọ sinh.

Vedanāsu panetāsu, idha bāttiṃsa vedanā;
Vipākacittayuttāva, adhippetāti bhāsitā. [NT891]

Trong các thọ ấy, ở đây đã nói rằng chỉ ba mươi hai thọ phối hợp với tâm quả là những thọ được muốn nói đến.

Thọ. Theo môn, có sáu thọ: thọ do nhãn xúc sinh (cakkhusamphassajā vedanā), thọ do nhĩ xúc sinh (sotasamphassajā vedanā), thọ do tỷ xúc sinh (ghānasamphassajā vedanā), thọ do thiệt xúc sinh (jivhāsamphassajā vedanā), thọ do thân xúc sinh (kāyasamphassajā vedanā) và thọ do ý xúc sinh (manosamphassajā vedanā). Phân chi tiết thì là thọ phối hợp với tám mươi chín tâm. Tuy nhiên, ở đây, theo nghĩa thọ, chỉ lấy thọ quả phối hợp với 32 tâm quả hiệp thế làm pháp cụ thể. [NT892]

Thọ do nhãn xúc sinh.

Cakkhusamphassajā vedanā. *(như trên)*. Manosamphassajā vedanāti etaṃ "cakkhusamphassajā vedanā atthi kusalā, atthi akusalā, atthi abyākatā"ti evaṃ vibhaṅge āgatattā cakkhudvārādīsu pavattānaṃ kusalākusalābyākatavedanānaṃ "Sāriputto Mantāṇiputto"ti evamādīsu mātito nāmaṃ viya mātisadisato vatthuto nāmaṃ. Vacanattho panettha — cakkhusamphassahetu jātā vedanā cakkhusamphassajāvedanāti. Eseva nayo sabbattha. Ayaṃ tāvettha sabbasaṅgāhikā kathā. Vipākavasena pana cakkhudvāre dve cakkhuviññāṇāni, dve manodhātuyo, tisso manoviññāṇadhātuyoti etāhi sampayuttavasena vedanā veditabbā. Eseva nayo sotadvārādīsu. Manodvāre manoviññāṇadhātusampayuttāva. [NT893][69]

“Thọ do nhãn xúc sinh *(như trên)*.… thọ do ý xúc sinh”: vì trong Vibhaṅga có nói “thọ do nhãn xúc sinh có loại thiện, có loại bất thiện, có loại vô ký”, nên đây là tên gọi của các thọ thiện, bất thiện và vô ký diễn tiến ở nhãn môn v.v., đặt theo vật giống như mẹ, cũng như các tên “Sāriputta, Mantāṇiputta” v.v. đặt theo mẹ. Còn nghĩa phân tích từ ở đây là: thọ sinh do nhãn xúc làm nhân là thọ do nhãn xúc sinh. Phương pháp ấy áp dụng ở mọi trường hợp. Trước hết, đây là lời giải thích bao quát tất cả. Còn theo quả, nên hiểu thọ ở nhãn môn theo sự tương ưng với hai nhãn thức, hai ý giới và ba ý thức giới. Phương pháp ấy cũng áp dụng ở nhĩ môn v.v. Ở ý môn, chỉ là thọ tương ưng với ý thức giới.

Ý nghĩa muốn nói: Trong Pāli Abhidhamma Vibhaṅga [NT894], vì có dạy “thọ do nhãn xúc sinh có thiện, có bất thiện, có vô ký”, nên các thọ thiện, bất thiện và vô ký sinh ở nhãn môn gọi là thọ do nhãn xúc sinh. Cũng như những tên Sāriputta — con của nữ bà-la-môn Sārī — và Mantāṇiputta — con của nữ bà-la-môn Mantāṇī — là tên gọi từ mẹ mà ra, đây cũng là tên gọi từ sắc vật làm chỗ nương là nhãn vật, giống như người mẹ. Theo nghĩa phân tích từ, thọ phát sinh do nhãn xúc gọi là thọ do nhãn xúc sinh. Hãy ghi nhận tương tự ở tất cả các thọ như thọ do nhĩ xúc sinh v.v. Đây là phương pháp thu nhiếp, kể hết mọi thọ có thể sinh do nhãn xúc. Còn trong lời dạy duyên khởi này, chỉ muốn lấy thọ quả. Theo nghĩa thọ do nhãn xúc sinh, chỉ lấy các thọ quả phối hợp với nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh. Có thể là cả thọ quả thiện lẫn thọ quả bất thiện. Ở thọ do nhĩ xúc sinh v.v. cũng dùng phương pháp này. Theo nghĩa thọ do ý xúc sinh, hãy lấy tất cả các thọ phối hợp với ý thức giới; riêng ở đây, chỉ lấy các thọ phối hợp với ý thức giới quả. [NT895]

Tập III — Miến 507 — PDF nguồn 530

Thọ do nhãn xúc làm duyên

Cakkhusamphassapaccayā vedanā — Thọ do nhãn xúc làm duyên.

Cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitanti cakkhusamphassaṃ mūlapaccayaṃ katvā uppannā sampaṭicchanasantīraṇavoṭṭhabbanajavanavedanā. Cakkhuviññāṇasampayuttāya pana vattabbameva natthi. Sotadvārādivedanāpaccayādīsupi eseva nayo. [NT896]

“Cảm thọ sinh do nhãn xúc làm duyên”: đó là các thọ tiếp thâu, suy đạc, xác định và đổng lực sinh lấy nhãn xúc làm duyên gốc. Còn thọ tương ưng với nhãn thức thì không cần phải nói. Đối với các trường hợp thọ ở nhĩ môn v.v. do duyên v.v., cũng theo phương pháp này.

“Cakkhusamphassapaccayā vedanā” là các thọ tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực và na cảnh phát sinh lấy nhãn xúc làm nhân gốc. Còn việc thọ phối hợp với nhãn thức có tên “thọ do nhãn xúc làm duyên” thì không cần phải nói nữa. Các thọ do nhĩ xúc làm duyên v.v. cũng theo phương pháp này. [NT897]

Theo các lời giải thích trong những Chú giải trên, thọ do nhãn xúc sinh và thọ do nhãn xúc làm duyên là các thọ phối hợp với nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực và na cảnh. Nhãn xúc còn có thể trợ giúp bằng năng lực cận y cho các thọ thuộc ý môn, phối hợp với hướng ý môn, đổng lực và na cảnh trong những lộ ý môn nối tiếp lộ nhãn môn, tiếp tục lấy chính cảnh sắc làm cảnh. Vì vậy, các thọ ấy cũng là thọ do nhãn xúc sinh và thọ do nhãn xúc làm duyên. [NT898] Cũng hãy xem phần duyên khởi này, trang 511–512 v.v.

Còn khi quán minh sát, theo lời Đức Phật chỉ dạy trong các kinh như Cūḷarāhulovāda: “Yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedanāgataṃ saññāgataṃ saṅkhāragataṃ viññāṇagataṃ, tampi niccaṃ vā aniccaṃ vāti. Aniccaṃ bhante.” — “Những gì thuộc thọ, tưởng, hành và thức sinh do nhãn xúc làm duyên, chúng là thường hay vô thường? — Bạch Ngài, vô thường” [NT899] — trong từng sát-na tâm phát sinh lấy nhãn xúc làm nhân, hãy lấy thọ làm đầu, thu nhiếp tất cả các pháp tương ưng phối hợp với thọ, tức thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, để quán minh sát. Chỉ khi thu nhiếp nhân quả bằng cách nối nhân với quả mới lấy thọ làm chủ yếu để quán, thu nhiếp nhân quả. Cũng suy hiểu tương tự ở thọ do nhĩ xúc sinh v.v.

Cách nối kết các duyên Paṭṭhāna.

1. Nhãn xúc trợ giúp thọ do nhãn xúc sinh, tương ưng với mình và sinh nương chính nhãn vật;

2. Nhĩ xúc trợ giúp thọ do nhĩ xúc sinh, tương ưng với mình và sinh nương chính nhĩ vật;

3. Tỷ xúc trợ giúp thọ do tỷ xúc sinh, tương ưng với mình và sinh nương chính tỷ vật;

4. Thiệt xúc trợ giúp thọ do thiệt xúc sinh, tương ưng với mình và sinh nương chính thiệt vật;

5. Thân xúc trợ giúp thọ do thân xúc sinh, tương ưng với mình và sinh nương chính thân vật,

lần lượt bằng các năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, vật thực, tương ưng, hiện hữu và bất ly,

Xúc câu sinh và xúc làm cận y cho thọ

mỗi loại đều bằng tám năng lực duyên ấy, để thọ tương ứng phát sinh. [NT900]

1. Nhãn xúc trợ giúp các thọ quả dục giới sinh theo tiếp thâu, suy đạc và na cảnh trong lộ nhãn môn;

2. Nhĩ xúc trợ giúp các thọ quả dục giới sinh theo tiếp thâu, suy đạc và na cảnh trong lộ nhĩ môn;

3. Tỷ xúc trợ giúp các thọ quả dục giới sinh theo tiếp thâu, suy đạc và na cảnh trong lộ tỷ môn;

4. Thiệt xúc trợ giúp các thọ quả dục giới sinh theo tiếp thâu, suy đạc và na cảnh trong lộ thiệt môn;

5. Thân xúc trợ giúp các thọ quả dục giới sinh theo tiếp thâu, suy đạc và na cảnh trong lộ thân môn,

chỉ bằng một năng lực cận y duyên, để các thọ ấy phát sinh. [NT901]

Ở đây, từng xúc trong năm loại như nhãn xúc v.v. thực sự trợ giúp từng thọ quả tương ưng với tiếp thâu sinh ngay sau mình bằng các năng lực vô gián, đẳng vô gián, vô gián cận y, vô hữu và ly khứ. Tuy nhiên, vì vô hữu duyên và ly khứ duyên được bao gồm trong vô gián duyên và đẳng vô gián duyên; vô gián duyên và đẳng vô gián duyên được bao gồm trong vô gián cận y; và vì đối với thọ phối hợp với suy đạc và na cảnh, xúc chỉ trợ giúp bằng một năng lực thường cận y duyên, nên Chú giải muốn trình bày cách trợ giúp theo năng lực cận y duyên liên hệ đến suy đạc và na cảnh ấy, mà giải thích rằng chỉ trợ giúp bằng một năng lực cận y. [NT902]

“Xúc câu sinh”.

Manodvārepi so tathāti manodvārepi hi tadārammaṇavasena pavattānaṃ kāmāvacaravipākavedanānaṃ so sahajātamanosamphassasaṅkhāto phasso tatheva aṭṭhadhā paccayo hoti. [NT903]

“Ở ý môn cũng vậy”: thật vậy, ở ý môn, xúc gọi là ý xúc câu sinh ấy cũng làm duyên theo tám cách như vậy cho các thọ quả dục giới diễn tiến theo na cảnh.

Ekekasmiṃ dvāre hi cakkhudvārādīsu uppannacakkhuviññāṇādīhi sahajātā phassā sakasakavīthīsu sampaṭicchanādīhi sampayuttavedanānaṃ, manodvāre tadārammaṇavaseneva pavattānaṃ tebhūmakavipākavedanānampi sahajātamanosamphassasaṅkhāto so phasso aṭṭhadhā paccayo hotīti yojetabbaṃ. [NT904]

Nên phối hợp rằng: trong từng môn như nhãn môn v.v., các xúc cùng sinh với nhãn thức v.v. đã sinh, đối với các thọ tương ưng với tiếp thâu v.v. trong từng lộ tương ứng; và đối với cả các thọ quả thuộc ba cõi ở ý môn chỉ diễn tiến theo na cảnh, xúc gọi là ý xúc câu sinh ấy làm duyên theo tám cách. [CHƯA XÁC MINH][70]

Trong lộ ý môn cũng vậy, đối với các thọ quả sinh theo na cảnh, xúc tương ưng gọi là ý xúc câu sinh, cùng sinh với na cảnh ấy, trợ giúp bằng tám năng lực duyên như thế. [NT905]

Tập III — Miến 509 — PDF nguồn 532

Cảnh cận y — thường cận y; tái tục, hữu phần và tử

Ở từng môn như lộ nhãn môn v.v., từng xúc cùng sinh phối hợp với các tâm quả nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh cũng trợ giúp từng thọ tương ưng với các tâm quả tiếp thâu, suy đạc và na cảnh trong lộ của mình bằng tám năng lực duyên. Còn ở ý môn, đối với các thọ quả chỉ sinh theo na cảnh, chính xúc na cảnh gọi là ý xúc câu sinh cùng sinh phối hợp với na cảnh ấy trợ giúp bằng tám năng lực duyên. Hãy phối hợp ý nghĩa như vậy. [NT906]

Đây là lời giải thích cách xúc trợ giúp thọ trong nhóm tâm và tâm sở cùng sinh phối hợp trong một sát-na tâm. Xúc phối hợp với tiếp thâu trợ giúp thọ tiếp thâu cùng sinh phối hợp, tương ưng với mình bằng tám năng lực duyên. Xúc phối hợp với suy đạc trợ giúp thọ suy đạc cùng sinh phối hợp, tương ưng với mình bằng tám năng lực duyên. Xúc phối hợp với na cảnh trợ giúp thọ na cảnh cùng sinh phối hợp, tương ưng với mình bằng tám năng lực duyên. Cũng ghi nhận tương tự ở na cảnh thuộc lộ ý môn. Đây là ý muốn nói. Theo các lời giải thích này:

1. Thọ tiếp thâu được nhãn xúc và ý xúc tiếp thâu trợ giúp;

2. Thọ suy đạc được nhãn xúc và ý xúc suy đạc trợ giúp;

3. Thọ na cảnh được nhãn xúc và ý xúc na cảnh lần lượt trợ giúp. Hãy ghi nhận như vậy.

Nhãn xúc trợ giúp thọ tiếp thâu bằng năng lực cận y; ý xúc tiếp thâu trợ giúp bằng tám năng lực duyên. Ở suy đạc và na cảnh cũng tương tự.

Cảnh cận y — thường cận y.

Ārammaṇūpanissayapakatūpanissayesu nānāvīthivasena purimatarā. [NT907]

Trong cảnh cận y và thường cận y, các pháp có trước xa hơn, theo những lộ khác nhau.

Theo lời giải thích của Chú giải Paṭṭhāna trên, hãy ghi nhận rằng trong cảnh cận y và thường cận y, một lộ cũng có thể trợ giúp một lộ khác. Vì vậy, không phải nhãn xúc chỉ trợ giúp bằng năng lực cận y duyên cho các nhóm danh cùng với thọ ở trong lộ nhãn môn; hãy ghi nhận rằng nhãn xúc còn trợ giúp bằng năng lực cận y duyên cho các nhóm danh ở lộ ý môn, như lộ ý môn nối tiếp, tiếp tục lấy chính cảnh sắc làm cảnh. Thiện nhân nên hiểu rằng nơi dòng tương tục của người có thị giác, các pháp thiện, bất thiện và vô ký có thể tăng trưởng khi lấy cảnh sắc làm cảnh là điều không tách rời sự trợ giúp của nhãn xúc.

Tái tục — hữu phần — tử.

Ở ba cõi dục, sắc và vô sắc, xúc phối hợp với quả tái tục trợ giúp thọ quả tái tục câu sinh, tức cùng sinh với mình; xúc phối hợp với quả hữu phần

Tập III — Miến 510 — PDF nguồn 533

Ý xúc hướng ý môn làm duyên cho thọ

trợ giúp thọ quả hữu phần câu sinh với mình; xúc phối hợp với quả tử trợ giúp thọ quả tử câu sinh với mình, cũng bằng tám năng lực duyên. [NT908]

Hướng ý môn — ý xúc.

Yā panetā manodvāre tadārammaṇavasena pavattā kāmāvacaravedanā, tāsaṃ manodvāre āvajjanasampayutto manosamphasso upanissayavasena ekadhā paccayo hoti. [NT909]

Còn các thọ dục giới diễn tiến theo na cảnh ở ý môn, ý xúc tương ưng với hướng môn ở ý môn làm duyên cho chúng chỉ bằng một cách, theo cận y.

Paccayaṃ anupādinnampi keci icchantīti “yā panā”tiādinā manodvārāvajjanaphassassa paccayabhāvo vutto, tañca mukhamattadassanatthaṃ daṭṭhabbaṃ. Etena nayena sabbassa anantarassa anānantarassa ca phassassa tassā tassā vipākavedanāya upanissayatā yojetabbā. [NT910]

Vì một số vị muốn lấy cả pháp không do chấp thủ làm duyên, tính làm duyên của xúc hướng ý môn được nói bằng câu “yā panā…” v.v.; nên thấy rằng lời ấy chỉ nhằm chỉ bày sơ lược. Theo phương pháp này, nên phối hợp tính làm cận y của mọi xúc liền kề và không liền kề đối với từng thọ quả tương ứng.

Sabbassāti vipākassa, avipākassa ca. *(như trên)*. Anantaro anantarādinā, anānantaro upanissayavaseneva paccayo hoti. Sambhavadassanaṃ cetaṃ. Na tāsaṃ manodvārikabhāvadassananti daṭṭhabbaṃ. [NT911][69]

“Của mọi xúc” là của xúc quả và không phải quả. *(như trên)*. Xúc liền kề làm duyên bằng vô gián v.v.; xúc không liền kề chỉ làm duyên theo cận y. Nên thấy rằng đây là chỉ bày sự sinh khởi, không phải chỉ bày tính thuộc ý môn của các thọ ấy.

Trong lộ ý môn, ý xúc phối hợp với hướng ý môn trợ giúp làm sinh các thọ quả dục giới diễn tiến theo na cảnh trong lộ ý môn ấy chỉ bằng một năng lực duyên, theo năng lực cận y duyên. [NT912]

Các pháp quả được nghiệp, vốn bị ái và kiến bám chấp, bao quanh, nhận là “quả của ta” được gọi là pháp upādinna (upādiṇṇa), pháp được chấp thủ. Nói cách khác, có nghiệp luân gọi là hành–nghiệp, sinh lấy phiền não luân gồm vô minh, ái và thủ làm nhân. Nhóm pháp quả luân sinh do nghiệp luân gọi là hành–nghiệp được phiền não luân gồm vô minh, ái và thủ bao quanh ấy gọi là nhóm pháp được chấp thủ. Các nhóm pháp thiện, bất thiện và duy tác không phải pháp được chấp thủ; chúng chỉ là pháp không do chấp thủ (anupādinna).

Một số bậc thầy muốn lấy xúc phối hợp với các pháp thiện, bất thiện và duy tác không do chấp thủ ấy làm pháp duyên có thể trợ giúp các thọ quả. Vì vậy, vị Chú giải sư giải thích rằng ý xúc hướng ý môn là pháp duyên có thể trợ giúp thọ quả na cảnh. Cũng hãy ghi nhận lời ấy chỉ là lời chỉ bày sơ lược (mukhamattadassana). Theo phương pháp này, nên phối hợp rằng tất cả xúc thiện, bất thiện, quả và duy tác ở ngay sát trước, tức liền kề, trợ giúp làm sinh thọ quả bằng năm năng lực duyên: vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu và ly khứ; còn các xúc thiện, bất thiện, quả và duy tác không liền kề, tức ở các sát-na tâm cách biệt, xa nhau, trợ giúp thọ quả bằng năng lực cận y. Cũng hãy ghi nhớ câu này là “chỉ lời chỉ bày cách xúc và thọ sinh liên hệ nhân quả,

Những điểm chủ yếu cần biết trước về xúc và thọ

không phải lời chỉ bày tính thuộc ý môn của các xúc và thọ ấy”. [NT913]

Cũng nên ghi nhận tương tự lời giải thích của các vị Phụ chú giải sư này đối với các lộ ngũ môn.

Những điểm chủ yếu cần biết trước.

Trong phần này, trước hết hãy ghi nhớ các điểm sau.

1. Nhãn xúc: “Cakkhuviññāṇasahajāto hi phasso cakkhusamphasso nāma.” [NT914] Xúc cùng sinh phối hợp với nhãn thức gọi là nhãn xúc.

2. Thọ do nhãn xúc sinh (cakkhusamphassajā vedanā). Nói bao quát tất cả, các thọ phối hợp với nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực và na cảnh gọi là thọ do nhãn xúc sinh. [NT915]

3. Thọ do nhãn xúc làm duyên (cakkhusamphassapaccayā vedanā). Các thọ nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực và na cảnh phát sinh lấy nhãn xúc làm nhân gốc gọi là thọ do nhãn xúc làm duyên. [NT916]

Còn theo Chú giải Paṭṭhāna [NT917], vì nhãn xúc, tức nhóm danh nhãn thức, cũng trợ giúp bằng năng lực cận y cho các thọ, tức các nhóm danh, trong lộ ý môn tiếp tục lấy chính cảnh sắc làm cảnh, nên cũng có thể nói các thọ thuộc ý môn ấy là thọ do nhãn xúc sinh và thọ do nhãn xúc làm duyên. Tuy nhiên, vì đã có tên riêng "thọ do ý xúc sinh", tức "thọ do ý xúc làm duyên", nên hãy ghi nhận rằng không gọi các thọ thuộc ý môn là thọ do nhãn xúc sinh và thọ do nhãn xúc làm duyên. Cũng ghi nhận tương tự ở thọ do nhĩ xúc sinh v.v.

Lời của Chú giải Paṭṭhāna [NT918] được giải thích liên hệ đến cách các pháp thiện trước trợ giúp các pháp thiện, bất thiện và vô ký sau; các pháp bất thiện trước trợ giúp các pháp bất thiện, thiện và vô ký sau; các pháp vô ký trước trợ giúp các pháp vô ký, thiện và bất thiện sau. Ở đó giải thích nhân và quả thuộc những lộ khác nhau (nānāvīthi). Các nhóm danh ở lộ nhãn môn có thể trợ giúp các nhóm danh ở lộ ý môn bằng năng lực cận y tùy thích hợp. Nói cách khác, các pháp thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký ở lộ nhãn môn có thể trợ giúp các pháp thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký ở lộ ý môn bằng năng lực cận y tùy thích hợp. Vì nhãn xúc cũng thuộc nhóm pháp vô ký trong lộ nhãn môn, và thọ cũng có trong lộ ý môn, nên ở trên đã nói nhãn xúc có thể trợ giúp bằng năng lực cận y cho các thọ thuộc ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh. Hãy xét lời Mūlaṭīkā này: "Aṭṭhakathāyaṃ pana samānavīthiyaṃ cakkhusamphassapaccayādikatā ekantikāti katvā ettha labbhamānatā dassitā, na pana asamānavīthiyaṃ labbhamānatā paṭikkhittā." [NT919] — "Còn trong Chú giải, vì tính nhãn xúc làm duyên v.v. trong cùng một lộ là chắc chắn, nên chỉ bày điều có được ở đây; nhưng không bác bỏ điều có được ở lộ khác." Sự trợ giúp của nhãn xúc trong lộ nhãn môn là chắc chắn, nên Chú giải xác định và giải thích

Thọ thiện, bất thiện và vô ký

như vậy. Cũng hãy ghi nhận rằng không bác bỏ sự trợ giúp ở lộ ý môn, là lộ khác với lộ nhãn môn.

Thọ thiện, bất thiện và vô ký.

Cakkhusamphassapaccayā vedanākkhandho atthi kusaloti kāmāvacaraaṭṭhakusalacittavasena veditabbo. Atthi akusaloti dvādasākusalacittavasena veditabbo. Atthi abyākatoti tisso manodhātuyo, tisso ahetukamanoviññāṇadhātuyo, aṭṭha mahāvipākāni, dasa kāmāvacarakiriyāti catuvīsatiyā cittānaṃ vasena veditabbo.
Tattha aṭṭha kusalāni dvādasa akusalāni ca javanavasena labbhanti. Kiriyamanodhātu āvajjanavasena labbhati. Dve vipākamanodhātuyo sampaṭicchanavasena, tisso vipākamanoviññāṇadhātuyo santīraṇatadārammaṇavasena, kiriyāhetukamanoviññāṇadhātu voṭṭhabbanavasena, aṭṭha mahāvipākacittāni tadārammaṇavasena, nava kiriyacittāni javanavasena labbhanti. Sotaghānajivhākāyadvāresupi eseva nayo. [NT920]

"Thọ uẩn do nhãn xúc làm duyên có loại thiện": nên hiểu theo tám tâm thiện dục giới. "Có loại bất thiện": nên hiểu theo mười hai tâm bất thiện. "Có loại vô ký": nên hiểu theo hai mươi bốn tâm, gồm ba ý giới, ba ý thức giới vô nhân, tám đại quả và mười duy tác dục giới. Trong đó, tám thiện và mười hai bất thiện có theo đổng lực. Ý giới duy tác có theo hướng môn. Hai ý giới quả có theo tiếp thâu; ba ý thức giới quả có theo suy đạc và na cảnh; ý thức giới duy tác vô nhân có theo xác định; tám tâm đại quả có theo na cảnh; chín tâm duy tác có theo đổng lực. Phương pháp ấy cũng áp dụng ở nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn.

"Thọ do nhãn xúc làm duyên" là:

1. Thọ phối hợp với tám loại tâm đổng lực đại thiện dục giới;

2. Thọ phối hợp với mười hai loại tâm đổng lực bất thiện;

3. * Thọ phối hợp với hướng ngũ môn;

4. Thọ phối hợp với hai tâm tiếp thâu;

5. Thọ phối hợp với ba loại tâm suy đạc vô nhân;

6. Thọ phối hợp với xác định, tức ý thức giới duy tác vô nhân, là hướng ý môn;

7. Thọ phối hợp với tám loại tâm đại quả thực hiện phận sự na cảnh;

8. Thọ phối hợp với chín loại tâm đổng lực duy tác, gồm tâm đổng lực tiếu sinh và tâm đổng lực đại duy tác.

Đó là những thọ phối hợp với 44 loại tâm này. Nếu cộng thêm các thọ phối hợp với hai nhãn thức thì thành 46 loại thọ. Ở nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn cũng tương tự. [NT921]

Thọ phối hợp với hướng ngũ môn.

Āvajjanavedanaṃ vinā cakkhusamphassassa uppatti natthīti taduppādikā sā tappayojanattā pariyāyena cakkhusamphassapaccayāti vattuṃ yuttāti, nippariyāyena pana cakkhusamphassassa paratova vedanā labbhanti. [NT922]

Vì không có sự sinh của nhãn xúc nếu thiếu thọ hướng môn, nên thọ ấy làm sinh nhãn xúc; vì có nhãn xúc ấy làm kết quả, có thể nói theo cách gián tiếp là “do nhãn xúc làm duyên”. Còn theo nghĩa trực tiếp, chỉ lấy các thọ ở sau nhãn xúc.

Hãy ghi nhận rằng trong Chú giải Sammohavinodanī trên, giải thích thọ phối hợp với hướng ngũ môn là thọ do nhãn xúc làm duyên là nói theo cách gián tiếp. Ý nghĩa muốn nói như sau: Không thể có sự sinh của nhãn xúc nếu thiếu thọ hướng môn gọi là hướng ngũ môn. Vì vậy, đối với thọ hướng ngũ môn làm sinh nhãn xúc ấy, vì gắn với quả gọi là nhãn xúc ấy, nên có thể nói theo cách gián tiếp là sinh do nhãn xúc; do đó mới giải thích

Phân biệt thọ do xúc sinh và thọ do xúc làm duyên

như vậy. Còn theo nghĩa trực tiếp, không dùng cách gián tiếp, hãy ghi nhận rằng chỉ lấy các thọ sinh sau nhãn xúc làm pháp cụ thể theo nghĩa thọ do nhãn xúc làm duyên. [NT923]

Lời của Pāli Vibhaṅga, Chú giải và Phụ chú giải.

Trong Pāli Abhidhamma Vibhaṅga [NT924], Chú giải Sammohavinodanī [NT925] và Mūlaṭīkā [NT926], thọ do nhãn xúc làm duyên và thọ do nhãn xúc sinh được phân biệt như sau.

Thọ do nhãn xúc làm duyên. Thọ phối hợp với tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực và na cảnh phát sinh lấy nhãn xúc làm nhân gọi là thọ do nhãn xúc làm duyên. [NT927]

Thọ do nhãn xúc sinh. Thọ phối hợp với nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực và na cảnh phát sinh lấy nhãn xúc làm nhân gọi là thọ do nhãn xúc sinh. [NT928]

Thọ phối hợp với nhãn thức chỉ có một tên: thọ do nhãn xúc sinh. Thọ phối hợp với tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực và na cảnh có hai tên: thọ do nhãn xúc làm duyên và thọ do nhãn xúc sinh.

Khi quán minh sát, hãy lấy thọ làm đầu, thu nhiếp xen cả các pháp tương ưng phối hợp với thọ tương ứng, rồi lần lượt đặt lên ba tướng để quán minh sát. Hãy quán hết nhóm tốt và nhóm không tốt. Ở lộ nhĩ môn v.v. cũng hãy suy hiểu tương tự về cách mang tên thọ do nhĩ xúc làm duyên, thọ do nhĩ xúc sinh v.v. và cách quán minh sát.

Cách thu nhiếp nhân quả.

1. Do nhãn xúc sinh, thọ do nhãn xúc sinh sinh.
Nhãn xúc là nhân; thọ do nhãn xúc sinh là quả.

Ghi chú: Ở phía nhân có xúc phối hợp với nhãn thức. Còn ở phía quả, hãy ghi nhận rằng bao gồm tất cả các thọ thuộc nhãn môn: thọ hướng ngũ môn, nhãn thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực và na cảnh; và các thọ thuộc ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh: thọ hướng ý môn, đổng lực và na cảnh. Nhãn xúc ấy trợ giúp làm sinh thọ do nhãn xúc sinh phối hợp với nhãn thức bằng tám năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, vật thực, tương ưng, hiện hữu và bất ly. Nó trợ giúp làm sinh thọ tiếp thâu bằng năm năng lực duyên: vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu và ly khứ. Nó trợ giúp các thọ suy đạc, xác định, đổng lực, na cảnh và các thọ hướng ý môn, đổng lực, na cảnh bằng năng lực cận y duyên. Cũng ghi nhận tương tự về nhĩ xúc v.v. trợ giúp thọ do nhĩ xúc sinh v.v. Hãy chia ra quán từng sát-na tâm, ở từng hàng, như đã trình bày trong các bảng phần đề mục danh.

Tập III — Miến 514 — PDF nguồn 537

Ý xúc duyên thọ và một cách lấy ý xúc hữu phần

2. Do nhĩ xúc sinh, thọ do nhĩ xúc sinh sinh.
Nhĩ xúc là nhân; thọ do nhĩ xúc sinh là quả.

3. Do tỷ xúc sinh, thọ do tỷ xúc sinh sinh.
Tỷ xúc là nhân; thọ do tỷ xúc sinh là quả.

4. Do thiệt xúc sinh, thọ do thiệt xúc sinh sinh.
Thiệt xúc là nhân; thọ do thiệt xúc sinh là quả.

5. Do thân xúc sinh, thọ do thân xúc sinh sinh.
Thân xúc là nhân; thọ do thân xúc sinh là quả.

6. Do ý xúc sinh, thọ do ý xúc sinh sinh.
Ý xúc là nhân; thọ do ý xúc sinh là quả.

Ý xúc. Theo nghĩa ý xúc, hãy lấy xúc phối hợp với quả na cảnh thuộc các lộ ý môn. Theo nghĩa thọ do ý xúc sinh, hãy lấy thọ phối hợp với chính quả na cảnh ấy. Ý xúc ấy cũng trợ giúp làm sinh thọ do ý xúc sinh ấy bằng tám năng lực duyên nói trên. [NT929]

Theo cách khác, theo nghĩa ý xúc, hãy lấy xúc phối hợp với hướng ý môn thuộc lộ ý môn. Theo nghĩa thọ do ý xúc sinh, hãy lấy thọ phối hợp với quả na cảnh trong lộ ý môn ấy. Ý xúc hướng ý môn ấy trợ giúp làm sinh thọ do ý xúc sinh ở na cảnh chỉ bằng một năng lực cận y duyên. [NT930] Mẫu quán vẫn chính là mẫu trên.

6. Do ý xúc sinh, thọ do ý xúc sinh sinh.
Ý xúc là nhân; thọ do ý xúc sinh là quả.

Theo cách khác, ý xúc đổng lực cũng trợ giúp thọ do ý xúc sinh ở na cảnh bằng năng lực cận y duyên. [NT931] Mẫu quán cũng chính là mẫu trên.

6. Do ý xúc đổng lực sinh, thọ do ý xúc sinh ở na cảnh sinh.
Ý xúc đổng lực là nhân; thọ do ý xúc sinh ở na cảnh là quả.

Một cách khác: ý xúc là ý xúc hữu phần.

Manosamphassoti bhavaṅgasahajāto samphasso. [NT932]

“Ý xúc” là xúc cùng sinh với hữu phần.

Theo nghĩa ý xúc, hãy lấy ý xúc hữu phần ở trước hướng ý môn.

Vedayitanti javanasahajātā vedanā sāvajjanena bhavaṅgaphassena paccayabhūtena uppannā. [NT933]

“Cảm thọ” là thọ cùng sinh với đổng lực, phát sinh do xúc hữu phần cùng với hướng môn làm duyên.

Tập III — Miến 515 — PDF nguồn 538

Các mẫu thu nhiếp thọ theo từng sát-na tâm

Theo lời giải thích Chú giải trên, theo nghĩa thọ, hãy lấy thọ phối hợp với hữu phần, thọ phối hợp với hướng ý môn và thọ phối hợp với đổng lực (thọ phối hợp với na cảnh). [CHƯA XÁC MINH][71] Mẫu quán như sau. Về đổng lực, hãy lấy tất cả: thiện, bất thiện, duy tác và siêu thế.

6. Do ý xúc hữu phần sinh, thọ do ý xúc sinh sinh.
Ý xúc hữu phần là nhân; thọ do ý xúc sinh là quả.
(Hãy chia riêng quán tất cả các thọ trong toàn lộ ý môn cùng với hữu phần.)

Trong các mẫu quán đã trình bày ở trên có:

1. Thọ trong lộ nhãn môn và lộ ý môn thuộc dòng cảnh sắc;

2. Thọ trong lộ nhĩ môn và lộ ý môn thuộc dòng cảnh thinh;

3. Thọ trong lộ tỷ môn và lộ ý môn thuộc dòng cảnh khí;

4. Thọ trong lộ thiệt môn và lộ ý môn thuộc dòng cảnh vị;

5. Thọ trong lộ thân môn và lộ ý môn thuộc dòng cảnh xúc;

6. Thọ trong lộ ý môn cùng với hữu phần thuộc dòng cảnh pháp.

Đây là hệ thống quán gộp chung sự sinh của tất cả các thọ làm quả ấy do xúc tương ứng. Nếu tri kiến của thiện nhân không thể thu nhiếp, bao quát chúng, hãy chia ra từng sát-na tâm để thu nhiếp nhân quả như sau.

Thu nhiếp nhân quả theo từng sát-na tâm.

1. Do nhãn xúc sinh, thọ do nhãn xúc sinh ở hướng ngũ môn sinh.
Nhãn xúc là nhân; thọ do nhãn xúc sinh ở hướng ngũ môn là quả.

2. Do nhãn xúc sinh, thọ do nhãn xúc sinh ở nhãn thức sinh.
Nhãn xúc là nhân; thọ do nhãn xúc sinh ở nhãn thức là quả.

3. Do nhãn xúc sinh, thọ do nhãn xúc sinh ở tiếp thâu sinh.
Nhãn xúc là nhân; thọ do nhãn xúc sinh ở tiếp thâu là quả.

4. Do nhãn xúc sinh, thọ do nhãn xúc sinh ở suy đạc sinh.
Nhãn xúc là nhân; thọ do nhãn xúc sinh ở suy đạc là quả.

5. Do nhãn xúc sinh, thọ do nhãn xúc sinh ở xác định sinh.
Nhãn xúc là nhân; thọ do nhãn xúc sinh ở xác định là quả.

6. Do nhãn xúc sinh, thọ do nhãn xúc sinh ở đổng lực sinh.
Nhãn xúc là nhân; thọ do nhãn xúc sinh ở đổng lực là quả.
(Hãy quán cho đủ bảy đổng lực.)

Tập III — Miến 516 — PDF nguồn 539

Năng lực của các xúc

7. Do nhãn xúc sinh, thọ do nhãn xúc sinh ở na cảnh sinh.
Nhãn xúc là nhân; thọ do nhãn xúc sinh ở na cảnh là quả.
(Hãy quán cho đủ hai lần na cảnh.)

8. Do nhãn xúc sinh, thọ do nhãn xúc sinh ở hướng ý môn sinh.
Nhãn xúc là nhân; thọ do nhãn xúc sinh ở hướng ý môn là quả.

Ở các đổng lực và na cảnh, hãy quán theo mẫu các đổng lực và na cảnh thuộc nhãn môn ở trên. Nếu quán hướng ngũ môn, xác định và đổng lực trong lộ ngũ môn; hướng ý môn và đổng lực trong lộ ý môn để không để dư sót các thực thể chân đế thì không có lỗi. Lại nữa, khi đến phần minh sát, hãy quán minh sát bằng cách thu nhiếp xen, bao quát tất cả các pháp tâm và tâm sở tương ưng phối hợp ở phía xúc làm nhân, cũng như các nhóm pháp tâm và tâm sở tương ưng cùng sinh phối hợp tùy thích hợp trong từng sát-na tâm ở phía thọ do nhãn xúc sinh làm quả. Đây chính là để phá vỡ khối đặc, cho tri kiến đạt đến chân đế. Đối với nhĩ xúc, thọ do nhĩ xúc sinh v.v. cũng hãy quán theo mẫu ấy. Ở cả sáu dòng, theo các bảng phần đề mục danh, hãy thu nhiếp nhân quả trong từng sát-na tâm ở nhóm tốt và nhóm không tốt. Cũng chính là các mẫu quán trong phương pháp duyên khởi thứ năm:

1. Do nhãn xúc (8) sinh, thọ uẩn sinh.
Nhãn xúc (8) là nhân; thọ uẩn là quả. [72]

Năng lực của các xúc.

Nhãn xúc có thể trợ giúp thọ thuộc bốn địa (catubhūmika): dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế, cho đến khi trí đạo và trí quả sinh, tức cho đến khi các thọ tương ưng với đạo và quả sinh, bằng phương diện cận y (upanissayakoṭi), bằng sự vượt qua (samatikkama) và bằng tu tập (bhāvanā).

1. Phương diện cận y (upanissayakoṭi). Một hành giả có khuynh hướng làm cận y cho sự thoát khỏi luân hồi (vivaṭṭūpanissaya), khi thấy một vòng kasiṇa, lại được nghe tin lành rằng: nếu tu tập đề mục chuẩn bị kasiṇa này, làm sinh các thiền, tăng trưởng tuệ minh sát lấy thiền chứng làm nhân gần nhất, thì có thể đạt quả A-la-hán; vị ấy nỗ lực làm thanh tịnh giới, như tẩy rửa, gạn lọc giới cho trong sạch v.v., cố gắng tu tập công việc chuẩn bị trên vòng kasiṇa ấy, và tuần tự làm sinh tám định chứng. Lấy các định chứng ấy làm nền tảng, nhân cơ sở (pādaka) cho minh sát, khi làm tăng trưởng tuệ minh sát, vị ấy đạt quả A-la-hán. Trong những công việc như tu tập chuẩn bị ấy, tất cả các thọ ở giai đoạn chuẩn bị là pháp dục giới. Các thọ phối hợp với tám định chứng là pháp sắc giới và vô sắc giới. Các thọ phối hợp với trí đạo và trí quả là pháp siêu thế. Như vậy, nhãn thức thấy vòng kasiṇa là nhân làm chỗ nương mạnh, tức cận y, cho sự sinh của thọ thuộc bốn địa: dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế. Vì vậy,

Vượt qua phiền não và sức mạnh tu tập

thọ thuộc bốn địa ấy là thọ có nhân là nhãn xúc phối hợp với nhãn thức đã thấy vòng kasiṇa lúc ban đầu. Vì là những thọ phát sinh lấy nhãn xúc, tức sự thấy vòng kasiṇa, làm nhân gốc, nên chúng là thọ do nhãn xúc làm duyên. Như vậy, các tâm thuộc bốn địa được xác lập theo năng lực thường cận y đã chỉ bày trước hết. [NT934]

2. Vượt qua (samatikkama). Khi cảnh sắc hiện ở nhãn môn, vị ấy nhận biết: “Trong dòng tương tục của ta, tham ái đã sinh đối với cảnh đáng ưa. Sự tổn thương tâm, tức sân, đã sinh đối với cảnh không đáng ưa. Si đã sinh vì không thể quán để biết chính xác thực tính chân đế của cảnh đang hiện. Mạn đã sinh trong dòng tương tục của ta, vốn chấp, tưởng sắc, thọ v.v. là ta. Kiến đã sinh trong dòng tương tục của ta, vốn xét sai sắc, thọ v.v. là tự ngã. Phóng dật đã sinh trong dòng tương tục của ta, vốn tán loạn đối với các cảnh sắc, thọ v.v. Hoài nghi đã sinh trong dòng tương tục của ta, vốn không thể quyết định, còn ngờ vực. Phiền não tùy miên đã sinh trong dòng tương tục của ta, nơi phiền não đã trở nên mạnh mẽ.”

Thiện nam tử an trú trong trí biết phân định sự sinh của những phiền não như tham ái, sân, si, mạn, kiến, phóng dật và hoài nghi như vậy, biết các phiền não sinh trong dòng tương tục của mình, không muốn đi đến điều vô ích, tổn hại do phiền não, nên suy nghĩ: “Nếu những phiền não này tăng trưởng trong dòng tương tục của ta thì sẽ đưa đến điều vô ích, tổn hại. Ngay bây giờ ta sẽ chế ngự chúng.” Sau khi suy nghĩ như vậy, vị ấy tính xét: “Nếu chỉ nằm yên thì ta không thể chế ngự phiền não. Trước hết, ta nên tinh tấn làm thanh tịnh giới.” Rồi vị ấy tẩy rửa giới cho thanh tịnh, học đề mục, thực hành chuẩn bị kasiṇa, làm sinh các định chứng; thực hành làm tăng trưởng minh sát lấy định chứng làm nhân gần nhất, và đạt quả A-la-hán. Trong sự thực hành ấy, các thọ chuẩn bị là pháp dục giới; các thọ của tám thiền chứng là pháp sắc giới và vô sắc giới; các thọ đạo và thọ quả là pháp siêu thế. Vì sinh bằng cách vượt qua những phiền não đã phát sinh đối với cảnh sắc như vậy, thọ thuộc bốn địa này cũng có tên thọ do nhãn xúc làm duyên. Như vậy, các tâm thuộc bốn địa này được xác lập theo sự vượt qua. [NT935] Thực hành để vượt qua phiền não gọi là samatikkama.

3. Sức mạnh tu tập. Khi cảnh sắc hiện ở nhãn môn, một hành giả hướng trí phân định đến câu hỏi: “Cảnh sắc này sinh nương vào đâu?” Sau đó, biết “cảnh sắc này sinh nương bốn sắc đại chủng”, vị ấy thu nhiếp bốn đại chủng cùng sắc y sinh nương bốn đại chủng mà sinh là sắc pháp. Các pháp như nhãn thức v.v. có sắc pháp ấy làm cảnh, phát sinh lấy sắc ấy làm cảnh, vị ấy thu nhiếp là danh pháp. Sau đó, thu nhiếp danh sắc cùng với nhân, đặt lên ba tướng, theo từng bậc tuệ minh sát, vị ấy quán tu, xét bằng minh sát các pháp danh sắc,

Năng lực của xúc đối với thọ thuộc bốn địa

nhân quả, tức các pháp hành, và đạt quả A-la-hán. Trong sự nỗ lực ấy, thọ chuẩn bị dục giới, thọ định chứng sắc giới và vô sắc giới, thọ đạo và thọ quả siêu thế — tất cả thọ thuộc bốn địa này đều là những thọ được làm sinh bằng cách đặt cảnh sắc, tức các pháp hành cùng với cảnh sắc, lên ba tướng mà quán xét; nên chúng cũng có tên thọ do nhãn xúc làm duyên. Như vậy, các tâm thuộc bốn địa này được xác lập theo sức mạnh tu tập. Hãy xem chi tiết ở Chú giải được dẫn. [NT936]

Ở nhĩ môn và ý môn, cũng như ở nhãn môn, các thọ thuộc bốn địa mang tên thọ do nhĩ xúc làm duyên và thọ do ý xúc làm duyên theo ba phương diện: phương diện cận y, sự vượt qua và sức mạnh tu tập. Còn ở tỷ môn, thiệt môn và thân môn, các thọ thuộc bốn địa được xác lập theo sự vượt qua và sức mạnh tu tập, mang tên thọ do tỷ xúc làm duyên, thọ do thiệt xúc làm duyên và thọ do thân xúc làm duyên. [NT937]

Ở đây, cần chú ý rằng nhãn xúc làm nhân và các thọ do nhãn xúc làm duyên thuộc bốn địa làm quả có thể cách biệt rất xa theo các lộ tâm. Vì vậy, trong các mẫu quán của phương pháp duyên khởi thứ năm, cũng trình bày bằng cách đưa thêm nhãn xúc vào phía nhân đối với các lộ ý môn tiếp tục lấy cảnh sắc làm cảnh. Cũng hãy suy hiểu tương tự ở nhĩ xúc, thọ do nhĩ xúc làm duyên v.v.

Thọ duyên ái

Vedanāpaccayā taṇhā — Do thọ làm duyên, ái sinh.

Để chỉ dạy chi tiết cách ái sinh do thọ này, cũng như những tên gọi như Seṭṭhiputta — con nhà trưởng giả, Brāhmaṇaputta — con của bà-la-môn, là các tên từ cha mà ra, trong Pāli Vibhaṅga, Đức Phật cũng chỉ bày:

1. Sắc ái (rūpataṇhā): ái tham luyến cảnh sắc;

2. Thinh ái (saddataṇhā): ái tham luyến cảnh thinh;

3. Khí ái (gandhataṇhā): ái tham luyến cảnh khí;

4. Vị ái (rasataṇhā): ái tham luyến cảnh vị;

5. Xúc ái (phoṭṭhabbataṇhā): ái tham luyến cảnh xúc;

6. Pháp ái (dhammataṇhā): ái tham luyến cảnh pháp.

Như vậy, Đức Thế Tôn đã chỉ bày rõ ràng, thuyết giảng sáu ái trong Pāli Vibhaṅga bằng những tên gọi từ cảnh mà ra.

Trong các ái ấy, tùy phương cách sinh, mỗi loại ái lại chia thành ba: dục ái, hữu ái và phi hữu ái.

1. Dục ái (kāmataṇhā). Khi cảnh sắc hiện ở sắc nhãn tịnh, chính sắc ái phát sinh, hết sức thích thú, theo sức hết sức thích thú đối với vật dục đáng mong muốn là cảnh sắc ấy, gọi là dục ái.

2. Hữu ái (bhavataṇhā). Sắc ái cùng sinh với thường kiến chấp chính cảnh sắc ấy rằng "thường hằng, lúc nào cũng hiện hữu" gọi là hữu ái. Thật vậy, tham ái cùng sinh với thường kiến được gọi là hữu ái.

3. Phi hữu ái (vibhavataṇhā). Chính sắc ái cùng sinh với đoạn kiến chấp cảnh sắc ấy rằng "đoạn diệt, tức chết là đoạn diệt, tiêu hoại" gọi là phi hữu ái. Thật vậy, tham ái cùng sinh với đoạn kiến được gọi là phi hữu ái. Ở thinh ái v.v. cũng tương tự. Như vậy, có 3 × 6 = 18 loại ái.

Có 18 loại đối với sáu cảnh nội phần và 18 loại đối với sáu cảnh ngoại phần, nên có 36 loại ái. Quá khứ cũng có 36 loại ái, vị lai cũng có 36 loại ái, hiện tại cũng có 36 loại ái; cộng cả ba thời thành 108 loại ái. Thu gọn lại thì có sáu loại như sắc ái v.v.; hoặc ba loại là dục ái, hữu ái và phi hữu ái. [NT938]

Chấp cảnh sắc hay bất cứ cảnh nào như cảnh thinh v.v. là tự ngã, rồi chấp tự ngã ấy là "thường hằng", thường kiến như vậy gọi là "bhava". Ái cùng sinh với thường kiến mang tên bhava ấy

Cách ái sinh do thọ

gọi là hữu ái. Chấp bất cứ cảnh nào trong sáu cảnh là tự ngã, rồi chấp rằng "tự ngã không thường hằng; chết là đoạn diệt", đoạn kiến ấy gọi là "vibhava". Ái cùng sinh với đoạn kiến mang tên vibhava ấy gọi là phi hữu ái.

Cách ái sinh do thọ.

Các chúng sinh này, vì hết sức yêu thích con, trân quý con là "con ta", nên phải trả nhiều tiền công cho người nhũ mẫu nuôi dưỡng, cho bú sữa ngọt. Tương tự như vậy, vì hết sức yêu thích thọ giống như đứa con phát sinh khi lấy những cảnh như cảnh sắc v.v. làm cảnh, trân quý thọ là "thọ của ta, tài sản của ta", nên họ phải trả nhiều tiền công cho những người cung cấp các cảnh như cảnh sắc v.v., giống như người nhũ mẫu:

1. Họa sĩ, người tạc tượng biết vẽ, tạc những cảnh sắc đẹp;

2. Người chơi đàn hạc biết tấu âm thanh hay;

3. Người bán hương biết làm mùi hương thơm;

4. Người đầu bếp biết nấu món có vị ngon;

5. Người thợ dệt biết dệt những vải có sự xúc chạm tốt;

6. Người thầy thuốc biết điều chế thuốc dưỡng sinh (rasāyana) có dưỡng tố tốt.

Họ phải trả nhiều tiền công cho những người như vậy v.v. Do đó, hãy biết rằng ái này sinh do thọ. [NT939]

Thọ. Thọ làm nhân gốc của ái là lạc thọ phối hợp với thức quả. Lạc thọ quả ấy trợ giúp ái chỉ bằng một năng lực cận y duyên. [NT940]

Cảnh và cận y. Cảnh duyên chỉ là cảnh của pháp được duyên đang sinh; không làm sinh quả như cận y duyên. Vì vậy, Chú giải giải thích rằng chỉ trợ giúp bằng một năng lực duyên, theo năng lực cận y duyên có thể làm sinh. Nói cách khác, khi nói cận y duyên thì đã thu nhiếp cả cảnh cận y duyên; bằng cảnh cận y duyên ấy, cũng đã chỉ bày cảnh duyên ngoài cảnh cận y duyên, vốn có tính trợ giúp với tư cách cảnh. Vì vậy, hãy biết rằng vị Chú giải sư nói tính trợ giúp chỉ với tư cách cận y duyên. [NT941]

Cách khác: lấy cả ba loại thọ.

Người có khổ mong cầu lạc. Người có lạc cũng muốn lạc tăng thêm mãi. Xả thọ có cách sinh yên tĩnh nên cũng được gọi là lạc.

Tập III — Miến 521 — PDF nguồn 544

Ba loại thọ làm duyên cho ái; điều kiện tùy miên

Vì vậy, chư Phật dạy: “Vedanāpaccayā taṇhā — Do thọ làm duyên, ái sinh.” Cả ba loại thọ đều là các nhân của ái. [NT942]

1. Câu “Người có khổ mong cầu lạc” chỉ bày cách khổ thọ trợ giúp ái mong cầu lạc bằng năng lực cận y duyên.

2. Câu “Người có lạc cũng muốn lạc tăng thêm mãi” chỉ bày cách lạc thọ trợ giúp ái mong cầu lạc tăng thêm mãi, vượt hơn lạc vốn đã có, bằng năng lực cận y duyên.

3. Câu “Xả thọ có cách sinh yên tĩnh nên cũng được gọi là lạc” chỉ bày cách xả thọ, cũng như lạc, trợ giúp ái muốn và mong cầu lạc nhiều hơn, bằng năng lực cận y duyên.

4. Ở đây, khi nói xả, chỉ xếp vào lạc thọ các xả thọ quả thiện khác ngoài xả thọ quả bất thiện, và xả thọ phối hợp với thiện, bất thiện hiệp thế. Còn xả thọ quả bất thiện, vì thật sự là không đáng ưa, hãy xếp vào khổ thọ. Vì vậy, nên nói rằng xả thọ được xếp vào khổ trợ giúp ái mong cầu lạc bằng năng lực cận y duyên như khổ thọ; xả thọ được xếp vào lạc thọ trợ giúp như lạc thọ. [NT943]

5. Chúng sinh cũng cố gắng, nhọc nhằn tạo các nghiệp do hết sức muốn và mong cầu những quả sẽ sinh do nghiệp. Vì vậy, chính thọ quả đặc biệt trợ giúp ái bằng năng lực cận y duyên. Nói chung, không chuyên biệt, các thọ thiện và bất thiện không đặc biệt trợ giúp ái bằng năng lực cận y duyên như thọ quả; hãy ghi nhận rằng chúng chỉ trợ giúp theo cách thông thường. [NT944]

Chỉ nơi người có tùy miên.

Khi ái sinh do thọ, chỉ trong dòng tương tục của người có ái nằm ngầm trong dòng uẩn dưới dạng tùy miên, ái hiện hành (pariyuṭṭhānataṇhā), tức ái trỗi dậy trong tiến trình tâm theo trạng thái sinh, trụ và diệt, mới có thể sinh do thọ. Còn trong dòng tương tục của các bậc A-la-hán, vốn đã hết ái tùy miên, đã thực hành phạm hạnh của đạo, đã loại trừ và gột rửa tất cả điều ác bất thiện, ái không thể sinh do thọ. Vì trong dòng tương tục của bậc A-la-hán không có tùy miên thì không có khổ luân hồi vị lai, nên chỉ thọ cùng hiện khởi với tùy miên trong một dòng danh sắc mới là nhân của ái. Hãy ghi nhận rằng ý nghĩa này được muốn nói theo thực tính năng lực như vậy. [NT945]

Tập III — Miến 522 — PDF nguồn 545

Thu nhiếp thọ duyên ái trong phần luân hồi vị lai

Điều cần chú ý trước.

Trong Chú giải Abhidhamma và Chú giải Visuddhimagga [NT946], nói rằng chỉ các thọ quả phối hợp với ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc và na cảnh trong từng lộ như lộ nhãn môn v.v. đặc biệt trợ giúp ái, tức tham, thuộc các nhóm tâm có gốc tham, bằng năng lực cận y duyên; còn các thọ hướng môn, xác định và đổng lực chỉ trợ giúp thông thường bằng năng lực cận y duyên. Vì ở phía nhân chủ yếu chỉ lấy thọ quả, hãy chú ý rằng thọ làm nhân và ái làm quả phần nhiều không sinh trong cùng một sát-na tâm, mà có thể cách biệt một sát-na tâm, nhiều sát-na tâm hoặc nhiều tâm lộ. Nói chung, vì thực tính các cận y duyên thường là những lộ khác nhau (nānāvīthi), nên thọ làm nhân và ái làm quả phần nhiều có các lộ xen cách.

Vì vậy, theo nghĩa thọ do nhãn xúc sinh ở phía nhân, tùy thích hợp phải lấy các thọ phối hợp ở từng sát-na tâm trong lộ nhãn môn, và các thọ phối hợp ở từng sát-na tâm trong những lộ ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh, như lộ ý môn nối tiếp, làm nhân của sắc ái tham luyến, đắm nhiễm cảnh sắc. Đối với thọ do nhĩ xúc sinh v.v. làm nhân gốc của thinh ái v.v. cũng ghi nhận tương tự.

Phần lời giảng về luân hồi vị lai.

Suốt đời thiện nhân, trong dòng tương tục của thiện nhân, sáu loại ái hẳn đã tùy thích hợp sinh nhiều lần do sáu loại thọ. Tuy nhiên, không thể thu nhiếp hết những ái ấy, dùng trí phân định lấy hết được.

Theo các Chú giải nói “Idāni hetavo pañca, āyatiṃ phalapañcakaṃ” — “Hiện tại có năm nhân, vị lai có nhóm năm quả” [NT947], vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đang được vun bồi trong đời này là những nhân gốc của thức, danh sắc, sáu xứ, xúc và thọ sẽ sinh ở đời vị lai. Vì vậy, phần này là lời giảng về luân hồi (vaṭṭakathā), phần chỉ bày cách vòng luân hồi xoay chuyển; chỉ liên hệ đến những sự sắp đặt mà thiện nhân đang vun bồi trong dòng tương tục của mình, hướng đến một đời vị lai nào đó. Do đó, hãy chủ yếu quán cách ái tham luyến, đắm nhiễm một đời mới vị lai sinh do thọ. Ái này, cùng thủ và nghiệp hữu sẽ tiếp tục được trình bày sau, chỉ thuộc phần nhân hiện tại: vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp đang được vun bồi, hướng đến một đời vị lai nào đó có thể nhận trước khi đạt Niết-bàn. Vì vậy, chỉ chủ yếu quán vô minh, ái, thủ, hành và nghiệp mà mình đang vun bồi cho vị lai.

Cách thu nhiếp nhân quả.

1. Do thọ do nhãn xúc sinh sinh, sắc ái sinh.
Thọ do nhãn xúc sinh là nhân; sắc ái là quả.

Tập III — Miến 523 — PDF nguồn 546

Các mẫu thọ duyên ái và Kinh Mahākaccānabhaddekaratta

2. Do thọ do nhĩ xúc sinh sinh, thinh ái sinh.
Thọ do nhĩ xúc sinh là nhân; thinh ái là quả.

3. Do thọ do tỷ xúc sinh sinh, khí ái sinh.
Thọ do tỷ xúc sinh là nhân; khí ái là quả.

4. Do thọ do thiệt xúc sinh sinh, vị ái sinh.
Thọ do thiệt xúc sinh là nhân; vị ái là quả.

5. Do thọ do thân xúc sinh sinh, xúc ái sinh.
Thọ do thân xúc sinh là nhân; xúc ái là quả.

6. Do thọ do ý xúc sinh sinh, pháp ái sinh.
Thọ do ý xúc sinh là nhân; pháp ái là quả.

Pháp ái. Ái tham luyến, đắm nhiễm các pháp tâm, tâm sở, sắc ngoài năm cảnh sắc, thinh, khí, vị, xúc, và các loại cảnh chế định, gọi là pháp ái.

Kinh Mahākaccānabhaddekaratta.

Đối với những người vẫn chưa thể hiểu mẫu quán qua phần trình bày đến đây, tiếp theo sẽ trích dẫn và trình bày mẫu quán từ Kinh Mahākaccānabhaddekaratta.

Kathañca āvuso anāgataṃ paṭikaṅkhati. Iti me cakkhu siyā anāgatamaddhānaṃ, iti rūpāti appaṭiladdhassa paṭilābhāya cittaṃ paṇidahati, cetaso paṇidhānapaccayā tadabhinandati, tadabhinandanto anāgataṃ paṭikaṅkhati. [NT948]

Và này hiền hữu, thế nào là mong cầu vị lai? Vị ấy hướng tâm để có được điều chưa có: “Trong thời vị lai, mắt của ta sẽ như thế này, các sắc sẽ như thế này.” Do sự hướng nguyện của tâm làm duyên, vị ấy vui thích điều ấy; vui thích điều ấy, vị ấy mong cầu vị lai.

“Trong thời vị lai, sắc nhãn tịnh của ta phải được như thế này; các cảnh sắc của ta phải được như thế này.” Như vậy, vị ấy an lập tâm, tức cầu nguyện, để có sắc nhãn tịnh và cảnh sắc chưa có. Do nhân an lập tâm, tức cầu nguyện, vị ấy vui thích sắc nhãn tịnh và cảnh sắc vị lai ấy. Nếu vui thích sắc nhãn tịnh và cảnh sắc vị lai ấy, tức ái sinh, thì gọi là mong mỏi, khao khát vị lai. [NT949]

Mẫu tương tự được dạy đối với tất cả mười hai xứ. Chính Đức Thế Tôn cũng đã dạy mẫu tương tự theo phương pháp năm uẩn trong Kinh Bhaddekaratta. [NT950]

Theo những lời dạy này, cũng có thể sinh ái lấy năm uẩn và mười hai xứ vị lai làm cảnh, rồi tham luyến, đắm nhiễm các uẩn và xứ vị lai ấy. Nếu lấy mẫu này để quán thì thường hiểu nhanh hơn.

Tuy cảnh thuộc vị lai, ái cùng vô minh, thủ, hành và nghiệp thuộc hiện tại. Nếu thiện nhân đang cầu nguyện đời sau được sinh

Quán nhân quả qua ước nguyện một đời vị lai

làm Tỳ-kheo, thì ở đây có thể quán ái sinh lấy các uẩn và xứ của đời Tỳ-kheo ấy làm cảnh. Nếu thiện nhân cầu nguyện đời sau được sinh làm một vị trời, thì ở đây có thể quán các ái sinh lấy năm uẩn và mười hai xứ của đời vị trời ấy làm cảnh.

Nếu vẫn chưa thể hiểu mẫu này, hãy dùng trí nhìn thấy rồi quán thọ và ái đã sinh trong dòng danh sắc của chính mình. Nếu quán lấy cảnh mà ái thường sinh làm cảnh thì có thể hiểu nhanh hơn.

Chẳng hạn, theo lời giải thích Chú giải Sammohavinodanī đã nêu trên, hãy thử lấy một vòng kasiṇa như kasiṇa đất v.v. làm cảnh. Đối với thiện nhân đã thiết lập định đến tứ thiền theo đường lối niệm hơi thở, việc lấy vòng kasiṇa ấy làm cảnh để thiết lập định đến tứ thiền không còn là gánh nặng. Hãy thử mong cầu một đời Phạm thiên; thử cầu nguyện trong tâm; thử tu tập phần chuẩn bị kasiṇa; nỗ lực đạt định tứ thiền. Hãy dùng trí nhìn thấy cách thọ do nhãn xúc sinh sinh do nhãn xúc là sự thấy vòng kasiṇa; và cách sắc ái tham luyến, đắm nhiễm cảnh sắc ở hữu sắc giới sinh do thọ do nhãn xúc sinh ấy, rồi thu nhiếp các nhân và quả.

Vị ấy đã từng nghe rằng nếu có thể làm sinh các thiền chứng thì có thể được hữu sắc giới. Với điều đã nghe biết ấy, khi thấy vòng kasiṇa, vị ấy tu tập phần chuẩn bị kasiṇa. Vị ấy cũng có mục tiêu được một đời Phạm thiên sắc giới, có sự tham luyến, đắm nhiễm, và cũng đạt các thiền chứng sắc giới. Hãy dùng trí nhìn thấy cách thọ, ái, thủ và nghiệp, tức nghiệp hữu, sinh lấy nhĩ xúc và nhãn xúc làm nhân, rồi thu nhiếp nhân quả.

Tập III — Miến 525 — PDF nguồn 548

Ái duyên thủ

Taṇhāpaccayā upādānaṃ — Do ái làm duyên, thủ sinh.

Các pháp có thực tính chấp lấy mãnh liệt, kiên cố gọi là thủ. Có bốn loại thủ: dục thủ (kāmupādāna), kiến thủ (diṭṭhupādāna), giới cấm thủ (sīlabbatupādāna) và ngã luận thủ (attavādupādāna).

1. Dục thủ: thực tính chấp lấy kiên cố, bám chấp mãnh liệt các dục.

2. Kiến thủ: thực tính chấp lấy kiên cố, bám chấp mãnh liệt các học thuyết tà kiến.

3. Giới cấm thủ: thực tính chấp lấy kiên cố, bám chấp mãnh liệt các thực hành giới cấm.

4. Ngã luận thủ: thực tính chấp lấy kiên cố, bám chấp mãnh liệt thuyết tự ngã.

1. Dục thủ. Năm cảnh gọi là các dục trưởng dưỡng là vật dục đáng mong muốn (vatthukāma). Ái tham luyến, đắm nhiễm các vật dục ấy gọi là dục ái, gọi là phiền não dục (kilesakāma). Dục ái sinh sau trở nên bền vững, kiên cố do các dục ái trước trợ giúp bằng năng lực cận y duyên, làm chỗ nương mạnh, và đã đến trạng thái bền vững, kiên cố ấy gọi là dục thủ.

Taṇhādaḷhattaṃ nāma purimataṇhāupanissayapaccayena daḷhasambhūtā uttarataṇhā eva. [NT951]

“Ái kiên cố” chính là ái sinh sau đã sinh vững mạnh do ái trước làm cận y duyên.

Chính ái sinh sau, sinh bền vững, kiên cố do các ái trước trợ giúp bằng năng lực cận y duyên, làm chỗ nương mạnh, gọi là taṇhādaḷhatta, ái kiên cố, ái chấp lấy bền chặt. Chính ái sinh sau kiên cố, chấp lấy bền chặt ấy gọi là dục thủ.

Trong hai pháp ái và thủ ấy, ái là pháp có thực tính hướng về phía cảnh, nên đối nghịch trực tiếp với đức ít muốn (appicchatā). Thủ đã thành ái kiên cố, có thực tính rất nhiều ham muốn, nên đối nghịch trực tiếp với đức dễ biết đủ (santuṭṭhi).

Ái là nhân gốc của khổ tìm kiếm các dục (pariyesanadukkha). Thủ là nhân gốc của khổ gìn giữ các dục (ārakkhadukkha). Tính kiên cố của 108 loại ái đã nói trước, tức ái sinh sau đã đến trạng thái kiên cố, chính là dục thủ. [NT952]

2. Kiến thủ. Các kiến sinh sau bám chấp mãnh liệt, chấp lấy kiên cố tất cả học thuyết tà kiến, gồm những đại kiến bác bỏ nghiệp và quả của nghiệp như vô hữu kiến (natthikadiṭṭhi), vô nhân kiến (ahetukadiṭṭhi), vô hành kiến (akiriyadiṭṭhi) v.v., ngoài giới cấm thủ và ngã luận thủ, gọi là kiến thủ. Mọi sự bám chấp, nhận lấy kiên cố, tin nhận trọn vẹn các học thuyết sai lầm không thể chấp nhận nghiệp và quả của nghiệp, đều là kiến thủ.

Tập III — Miến 526 — PDF nguồn 549

Kiến thủ, giới cấm thủ

“Sassato attā ca loko ca — Tự ngã và thế giới là thường còn.” [NT953] Tà kiến sinh sau lại chấp lấy kiên cố tà kiến trước đã nhận rằng “tự ngã và thế giới là thường còn”, chính là kiến thủ. [NT954]

Mẫu “Sassato attā ca loko ca” mà Chú giải đưa ra ở đây không phải là mẫu riêng của kiến thủ. Đó chỉ là mẫu minh họa theo lối nêu ví dụ, giúp thấy rõ cách kiến sinh sau chấp kiên cố kiến sinh trước. “Sassato attā ca — Tự ngã là thường còn, tự ngã luôn tồn tại” là lời chỉ ngã luận thủ, biểu hiện sự chấp tự ngã. Hãy ghi nhận rằng đây không phải lời đưa ra mẫu riêng của kiến thủ. [NT955]

Một cách hiểu khác. Trong hai mẫu về tự ngã và thế giới của câu “Sassato attā ca loko ca”, “attā ca” chỉ mẫu ngã luận thủ. Về “loko ca”, nếu lấy sắc làm tự ngã thì có thể lấy bốn danh uẩn làm thế giới; vì vậy, “sassato loko ca” chỉ mẫu kiến thủ. Nghĩa là kiến sinh sau lại chấp “thường còn” đối với kiến sinh trước đã chấp bốn danh uẩn là thế giới. Cũng hãy hiểu theo cách này. Trong phương pháp này, nếu lấy một uẩn nào làm tự ngã thì lấy bốn uẩn còn lại làm thế giới. [NT956] Đây là cách hiểu để không trái Chú giải.

3. Giới cấm thủ. Tà kiến suy xét sai lầm, chấp lấy kiên cố rằng nhờ thực hành những thói quen và hạnh của bò, thói quen và hạnh của chó v.v. có thể thanh tịnh khỏi phiền não, có thể thoát luân hồi, gọi là giới cấm thủ.

Một số người, một mặt không thân cận các bậc Thánh thiện như Đức Phật v.v., mặt khác muốn thoát khỏi luân hồi, suy nghĩ: “Trong dòng tương tục của chúng ta vẫn còn những bất thiện đã làm trước. Nếu trả hết nợ bằng cách để toàn bộ những bất thiện ấy cho quả ngay đời này, rồi không làm thêm bất thiện nữa, có lẽ sẽ thanh tịnh khỏi phiền não và thoát luân hồi.” Theo suy nghĩ ấy, để chịu hình phạt bất thiện cũ ngay đời này, có người thọ trì thói quen, hạnh của bò và nỗ lực thực hành: không mặc áo, đi như bò, ăn như bò, ngủ như bò. Có người thọ trì thói quen, hạnh của chó và nỗ lực thực hành: không mặc áo, đi như chó, ăn như chó, ngủ như chó. Họ vui thích hạnh và thói quen của bò, hạnh và thói quen của chó. Có người còn cho rằng nhờ những hạnh ấy có thể đạt thiện thú cõi trời.

Người thực hành hạnh chó đầy đủ, đúng như vậy, khi chết sẽ thành chó; người thực hành hạnh bò đầy đủ, chính xác, khi chết sẽ thành bò. Nếu có tà kiến: “Nhờ thói quen này, sự thọ trì này, hạnh này, phạm hạnh này, ta sẽ thành một vị trời có hiển lộ hoặc một vị trời không hiển lộ”, thì vì học thuyết tà kiến ấy, tùy thích hợp có thể đi đến một trong hai thú địa ngục hoặc bàng sinh. Lời dạy này có trong Kinh Kukkuravatika, Majjhimapaṇṇāsa. [NT957]

Tập III — Miến 527 — PDF nguồn 550

Ngã luận thủ: tối thượng ngã và sinh mạng ngã

4. Ngã luận thủ. Sự chấp lấy kiên cố học thuyết sai lầm nói về tự ngã, như “có tự ngã” v.v., gọi là ngã luận thủ. Thực pháp chính là tâm sở tà kiến. Bao lâu còn có kiến ngã luận thủ này, người ấy không thể chấp nhận tính vô ngã của danh sắc, mà chỉ thường nói rằng có tự ngã. Tự ngã được nhiều phàm phu tham chấp và tưởng lầm ấy có hai loại:

1. Paramatta = parama-atta, tối thượng ngã.

2. Jīva-atta, sinh mạng ngã.

1. Tối thượng ngã. Paramatta = parama-atta là chấp ngã, tưởng lầm rằng thật sự có một đấng tạo hóa có thể sắp đặt, sáng tạo cả thế giới và chúng sinh.

2. Sinh mạng ngã. Jīva-atta là tự ngã được tạo ra, được tham chấp, tưởng lầm là mạng sống trong dòng tương tục của từng chúng sinh.

1. Chấp tối thượng ngã. Sau khi thế giới hoại diệt rồi thế giới mới tái lập, lúc ba cõi sơ thiền bắt đầu sinh, một Đại Phạm thiên mạng chung từ cõi Phạm thiên cao hơn vì hết sức nghiệp, sinh đầu tiên trong cõi sơ thiền. Do ở một mình rất buồn chán, vị ấy mong có các Phạm thiên khác sinh đến. Ngay lúc ấy, các Phạm thiên khác cũng mạng chung từ cõi cao hơn vì hết sức nghiệp và đến cõi sơ thiền. Đại Phạm thiên vốn có trước tưởng mình cao cả, cho rằng chính mình tạo ra các Phạm thiên đến sau vì họ xuất hiện đúng như mình mong. Các Phạm thiên đến sau thấy vị Phạm thiên đầu tiên hơn hẳn mình về hào quang và mọi mặt, cũng tưởng lầm rằng chính vị ấy tạo ra mình, rồi phụng sự vị ấy. Thật ra chỉ là việc "quả thốt nốt rơi đúng lúc quạ đậu", những việc tình cờ trùng hợp.

Sau khi đã kính phục Đại Phạm thiên ấy từ khi còn ở cõi Phạm thiên như vậy, một số Phạm thiên lại đến cõi người vì hết sức nghiệp. Dù một số đã đến cõi người làm người hóa sinh, Đại Phạm thiên ấy vẫn còn sống, thọ mạng dài hơn các Phạm thiên nhỏ khoảng ba phần, hai phần hoặc một phần. Những người đã đến cõi người khi ấy tu tập thiền và thắng trí. Khi đạt thiền, thắng trí, họ lại thấy Đại Phạm thiên trước kia và càng kính phục vững chắc hơn. Học thuyết "Đại Phạm thiên thiết lập, tạo ra cả thế giới này và chúng sinh" do đó dần dần lan truyền trong cõi người từ buổi đầu thế giới ấy. Theo học thuyết đó, Đại Phạm thiên là paramatta = parama-atta, tự ngã tối thượng vô cùng cao quý, bất hoại, có khả năng tạo ra thế giới. Chính ngã kiến chấp lấy kiên cố đấng tạo hóa, tối thượng ngã ấy, gọi là ngã luận thủ. Xem chi tiết trong Kinh Brahmajāla.

2. Sinh mạng ngã. Họ cho rằng trong thân này có một tự ngã do đấng tạo hóa, tối thượng ngã, thiết lập và tạo ra, gọi là "thực thể mạng sống, hồn bướm, thực thể thức, thực thể tự ngã". Tự ngã ấy có năng lực rất mạnh; là tự ngã kāraka, vedaka, sāmī, nivāsī, sayaṃvasī: chủ thể tạo tác, chủ thể cảm thọ, chủ nhân, kẻ cư trú và kẻ tự chủ.

Kāraka — Chủ thể tạo tác. Tự ngã ấy làm mọi việc cần làm. Tự ngã thực hiện mọi cử động của thân như đi, đến, co, duỗi v.v. Những việc ấy được thực hiện theo ý tự ngã, do năng lực của tự ngã.

Năm cách chấp sinh mạng ngã; hai mươi thân kiến

Họ chấp rằng mọi việc thiện, bất thiện đều được làm do năng lực của tự ngã ấy. Khi tự ngã muốn làm thiện, thân và lời làm thiện theo lệnh của tự ngã; khi tự ngã muốn làm bất thiện, thân và lời làm bất thiện theo lệnh của tự ngã.

Vedaka — Chủ thể cảm thọ. Họ chấp rằng chính tự ngã cảm thọ quả thiện và bất thiện; như tự ngã đang cảm thọ tất cả điều có thể cảm thọ hiện nay, chính tự ngã sẽ cảm thọ những quả tốt và xấu về sau.

Sāmī — Chủ nhân. Họ chấp rằng vì có thể làm chủ, cai quản ngôi nhà uẩn, tự ngã ấy là chúa, là chủ nhân của ngôi nhà uẩn.

Nivāsī — Kẻ cư trú. Họ chấp rằng tự ngã ấy thường trú trong ngôi nhà uẩn. Khi ngôi nhà uẩn cũ mục nát, hư hoại, tự ngã chuyển sang ở ngôi nhà uẩn mới; vì vậy chỉ nhà uẩn hoại, tự ngã không hư hoại mà thường tồn. Có người chấp rằng nếu sinh mạng ngã sống kính cẩn, tuân theo mệnh lệnh của tối thượng ngã, thì vì là một phần của tối thượng ngã, khi ngôi nhà uẩn hoại, nó trở về với đấng tạo hóa, tối thượng ngã đã tạo mình ban đầu, và lại hợp nhất với tối thượng ngã. Đó là loại học thuyết ngủ yên trong lòng Thượng đế.

Sayaṃvasī — Kẻ tự chủ. Họ chấp rằng về ngôi nhà uẩn, tự ngã có thể khiến theo ý mình; có thể khiến mọi phận sự biết liên quan đến ngôi nhà uẩn — thấy, nghe, ngửi, nếm, biết sự đụng chạm, biết thực tính pháp — theo ý tự ngã mình.

Theo hai từ nivāsī và sayaṃvasī này, họ tham chấp, tưởng rằng tự ngã là một cốt lõi, thực thể bền chắc, thường tồn, bất hoại; có thực tính vasavattana, khiến theo ý mình. Sự nói về tự ngã được tưởng tượng bằng tà kiến như vậy, vốn không thật sự hiện hữu theo chân đế, gọi là ngã luận (attavāda). Chính sự tham chấp, nhận giữ kiên cố hai loại thuyết tối thượng ngã và thuyết sinh mạng ngã gọi là ngã luận thủ.

Hai mươi thân kiến (sakkāyadiṭṭhi).

Khi chấp ngã luận như vậy, họ có thể chấp cả năm uẩn là tự ngã, hoặc chấp một uẩn nào trong năm uẩn là tự ngã. Việc chấp tự ngã nơi năm uẩn như vậy gọi là thân kiến. Toàn bộ nhóm năm uẩn thật sự hiện hữu theo chân đế gọi là sakkāya, theo câu "Santo kāyo sakkāyo — Nhóm hiện hữu là hữu thân". Tà kiến, sự nhận sai sinh nơi nhóm năm uẩn gọi là sakkāya ấy, gọi là sakkāyadiṭṭhi, thân kiến.

Bốn cách chấp sắc uẩn, tức bốn cách sinh thân kiến.

1. Rūpaṃ attato samanupassati — Quán sắc là tự ngã, là chính tự ngã. "Yaṃ rūpaṃ, so ahaṃ. Yo ahaṃ, taṃ rūpaṃ — Sắc nào, chính sắc ấy là ta; ta nào, chính ta ấy là sắc." Họ thấy sắc và tự ngã

Bốn cách chấp sắc; các ví dụ làm rõ

là một, không phải hai. Hãy hiểu như trong ngọn đèn đang cháy, người ấy thấy ngọn lửa và ánh đèn là một, không phải hai: "Ngọn lửa nào, chính ngọn lửa ấy là ánh sáng; ánh sáng nào, chính ánh sáng ấy là ngọn lửa." Đây chính là loại chấp cảnh sắc là tự ngã.

2. Rūpavantaṃ vā attānaṃ — Quán tự ngã có sắc. Người ấy chấp các danh pháp là tự ngã, rồi quán đi quán lại tự ngã ấy có sắc, như cây có bóng.

3. Attani vā rūpaṃ — Quán sắc ở trong tự ngã, có sắc ở trong tự ngã. Người ấy chấp các danh pháp là tự ngã, rồi quán đi quán lại sắc ở trong tự ngã như hương ở trong hoa. Đây là chấp sắc tồn tại, nương tự ngã, như hương tồn tại ở trong hoa.

4. Rūpasmiṃ vā attānaṃ — Quán tự ngã ở trong sắc, có tự ngã ở trong sắc. Người ấy chấp các danh pháp là tự ngã, rồi quán đi quán lại tự ngã ở trong sắc như ngọc hồng ở trong hộp ngọc. Đây là loại chấp tự ngã tồn tại, nương sắc, có sắc làm chỗ nương. [NT958]

(Rūpaṃ) etaṃ mama — Sắc là của ta. Đây là loại chấp đặt sắc và tự ngã riêng biệt.

(Rūpaṃ) esohamasmi — Sắc là ta. Đây là loại chấp làm sắc và tự ngã thành một, cùng một thứ.

(Rūpaṃ) eso me attā — Sắc là tự ngã của ta. Đây là loại chấp đặt sắc và tự ngã riêng biệt.

Bốn ví dụ đã trình bày ở đây là: 1. Vaṇṇa — ánh đèn, đèn với ánh sáng; 2. Rukkha — cây, cây với bóng; 3. Puppha — hoa, hoa với hương; 4. Maṇi — ngọc hồng, ngọc hồng với hộp. Hãy áp dụng tương tự bốn ví dụ này vào bốn danh uẩn còn lại. [NT959]

Giải thích thêm để hiểu rõ.

Địa giới (paṭhavīdhātu). Thực tính cứng, mềm, thô, nhẵn, nặng, nhẹ chính là địa giới. Thực tính ấy có đầy trong thân.

1. Có lúc họ lấy chính địa giới ấy làm ta, tham chấp nói: "Ta cứng, ta mềm." Đó là nói gộp ta và tính cứng thành một, cùng một thứ.

2. Có lúc họ tham chấp nói: "Ta có tính cứng, tính mềm." Đó là đặt tính cứng, tính mềm và ta riêng biệt, rồi nói ta có tính cứng, tính mềm.

3. Có lúc họ nói: "Tính cứng, tính mềm nương nơi ta", xem tính cứng, tính mềm là nương nơi ta.

Bốn cách chấp thọ uẩn và tưởng uẩn

4. Có lúc họ tham chấp nói: “Ta nương nơi tính cứng, tính mềm”, xem ta là nương nơi tính cứng, tính mềm.

Trong cách chấp đầu tiên, họ lấy chính tính cứng, tính mềm làm ta. Họ xem ta và tính cứng, tính mềm là một. Trong ba cách sau, họ chấp bằng cách đặt ta riêng, tính cứng, tính mềm riêng.

Hãy hiểu tương tự đối với 27 sắc còn lại, cũng như ở ngoại phần. Ở ngoại phần, đó là loại chấp như “người ấy cứng, người ấy mềm” v.v.

Bốn cách sinh thân kiến nơi thọ uẩn.

1. Vedanaṃ attato samanupassati — Quán thọ là tự ngã.

2. Vedanāvantaṃ vā attānaṃ — Quán tự ngã có thọ.

3. Attani vā vedanaṃ — Quán thọ ở trong tự ngã, có thọ ở trong tự ngã.

4. Vedanāya vā attānaṃ — Quán tự ngã ở trong thọ, có tự ngã ở trong thọ.

Số1, quán thọ là tự ngã, là loại chấp thọ chính là tự ngã, tự ngã chính là thọ: không phân thọ và tự ngã thành hai, mà chỉ xem là một, cùng một thứ. Các số2, 3, 4 chấp sắc, tưởng, hành, thức là tự ngã, rồi chấp thọ riêng, tự ngã riêng.

Các mẫu giúp hiểu rõ.

1. “Ta nhìn thấy dễ chịu.” Đây là cách chấp lạc thọ.

2. “Ta nhìn thấy không dễ chịu.” Đây là cách chấp khổ thọ.

3. “Ta nhìn thấy chẳng dễ chịu cũng chẳng không dễ chịu; tuy vậy vẫn thấy.” Đây là cách chấp xả thọ.

Hãy hiểu tương tự đối với cả sáu cảnh.

“Thọ là ta.” Đây là chấp thọ và tự ngã là một.

“Thọ là của ta”, tức “sự cảm thọ là sự cảm thọ của ta; điều ta cảm thọ là tốt, điều ta cảm thọ là tổn hại, điều ta cảm thọ là vừa phải”. Đây là loại chấp đặt thọ và tự ngã thành từng thứ riêng biệt.

Bốn cách sinh thân kiến nơi tưởng uẩn.

1. Saññaṃ attato samanupassati — Quán tưởng là tự ngã.

2. Saññāvantaṃ vā attānaṃ — Quán tự ngã có tưởng.

3. Attani vā saññaṃ — Quán tưởng ở trong tự ngã, có tưởng ở trong tự ngã.

4. Saññāya vā attānaṃ — Quán tự ngã ở trong tưởng, có tự ngã ở trong tưởng.

Số1 xem tưởng và tự ngã là một: tưởng chính là tự ngã, tự ngã chính là tưởng,

Thân kiến nơi tưởng uẩn và hành uẩn

như vậy mà chấp. Các số2, 3, 4 chấp sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã, rồi chấp tưởng riêng, tự ngã riêng. [73]

Các mẫu giúp hiểu rõ.

“Tưởng là ta; ta ghi nhận, ta nhớ được.” Đây là cách chấp số1.

“Tưởng là của ta.” Đây là loại chấp tưởng riêng, tự ngã riêng.

Sắc tưởng. Khi thấy vật này vật kia mà tâm sinh: “Người này ta biết, ta nhớ được; việc này ta biết, ta nhớ được”, đó là kiến sinh nơi sắc tưởng. Hãy ghi nhận tương tự đối với thinh tưởng v.v.

Bốn cách sinh thân kiến nơi hành uẩn.

1. Saṅkhāre attato samanupassati — Quán các hành là tự ngã.

2. Saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ — Quán tự ngã có các hành.

3. Attani vā saṅkhāre — Quán các hành ở trong tự ngã, có các hành ở trong tự ngã.

4. Saṅkhāresu vā attānaṃ — Quán tự ngã ở trong các hành, có tự ngã ở trong các hành.

Ở số1, người ấy làm các hành và tự ngã thành một, chấp các hành chính là tự ngã, tự ngã chính là các hành: không chia các hành và tự ngã thành hai, mà chỉ là một, cùng một thứ. Các số2, 3, 4 chấp các hành và tự ngã riêng biệt. Số1 chấp chính các hành là tự ngã. Các số2, 3, 4 chấp sắc, thọ, tưởng, thức là tự ngã, rồi chấp tự ngã riêng, các hành riêng.

Các mẫu giúp hiểu rõ.

“Các hành là ta.” Đây là loại chấp đặt các hành và tự ngã là một.

“Các hành là của ta.” Đây là loại chấp đặt các hành và tự ngã riêng biệt.

Khi dùng thân, lời, tâm chăm lo, gắng sức để thấy cảnh sắc này cảnh sắc kia, mà sinh những ý như “Ta đi để thấy, ta đến để thấy, ta sửa soạn để thấy” v.v., đó là kiến sinh nơi tư đối với sắc (rūpasañcetanā). Hãy ghi nhận tương tự đối với tư đối với thinh v.v.

“Ta có nghiệp tốt, ta có tư tốt; tư của ta không giống tư của người khác.” Đây là kiến sinh nơi tư.

“Ta có định tốt, tâm ta an định; tâm ta không an định, định của ta không tốt.” Đây là kiến sinh nơi nhất tâm (ekaggatā), tức định.

“Ta suy nghĩ đủ thứ.” Đây là kiến sinh nơi tầm (vitakka).

“Ta suy nghĩ xoay quanh, ta suy xét lặp đi lặp lại.” Đây là kiến sinh nơi tứ (vicāra).

“Ta cố gắng, tinh tấn làm việc này việc kia.” Đây là kiến sinh nơi tinh tấn (vīriya).

“Ta vui thích điều này điều kia.” Đây là kiến sinh nơi hỷ (pīti).

Tập III — Miến 532 — PDF nguồn 555

Các ví dụ chấp tâm sở là ta

“Ta muốn vật này, điều kia; ta muốn được, ta muốn làm, ta muốn đi, ta muốn đến, ta muốn nói, ta muốn cất lời, ta muốn nhìn” v.v. là kiến chấp nơi dục (chanda).

Về các pháp chân đế: “Pháp ấy ta không biết, ta không thấy, ta không rõ.” Đây là kiến chấp nơi si (moha).

“Khi gặp điều bất thiện, ta không hổ thẹn.” Đây là kiến chấp nơi vô tàm (ahirika).

“Khi gặp điều bất thiện, ta không sợ.” Đây là kiến chấp nơi vô quý (anottappa).

Đối với những vật dục hữu tình và vô tình như vợ con, của cải v.v.: “Ta muốn người ấy, vật ấy; ta thương mến, ta yêu thích, ta thích thú quyến luyến.” Đây là kiến sinh nơi tham (lobha).

“Ta giận, ta thất vọng, ta buồn phiền, ta ghét, ta bực bội, ta nổi sân.” Đây là kiến sinh nơi sân (dosa).

“Ta không chịu kém, ta không chịu nhường, ta không thể hạ mình, ta sẽ thắng.” Đây là kiến sinh nơi mạn (māna).

“Ta có kiến sai; chỉ kiến của ta là đúng; chỉ thuyết tự ngã này của ta là đúng; chỉ thường luận của ta là đúng; chỉ đoạn luận của ta là đúng; chỉ vô hữu kiến này của ta là đúng; chỉ vô nhân kiến này của ta là đúng; chỉ vô hành kiến này của ta là đúng.” Sự chấp như vậy v.v. là thân kiến chấp nơi kiến (diṭṭhi).

“Ta ganh tỵ.” Đây là thân kiến chấp nơi tật (issā).

“Ta bỏn xẻn, ta tiếc của.” Đây là thân kiến chấp nơi lận (macchariya).

“Vì ác hạnh ta đã làm, ta lo lắng, ta nóng lòng, ta ân hận; ta ân hận vì đã không thọ trì ngày trai giới.” Đây là thân kiến sinh nơi hối (kukkucca).

“Về Pháp, về công việc này việc kia, ta chán nản, ta lười biếng.” Đây là thân kiến chấp nơi hôn trầm, thụy miên (thīna, middha).

“Về Tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp, đời quá khứ, đời vị lai v.v., ta không thể tin, ta nghi ngờ, ta phân vân.” Đây là thân kiến chấp nơi hoài nghi (vicikicchā).

“Tâm ta tán loạn, tâm ta không yên.” Đây là thân kiến sinh nơi phóng dật (uddhacca).

“Về Tam bảo, nghiệp và quả của nghiệp, đời quá khứ, đời vị lai v.v., ta tin, ta tịnh tín, ta hoan hỷ, lòng ta trong sáng.” Đây là thân kiến chấp nơi tín (saddhā).

“Trong việc tốt, ta không quên; niệm của ta tốt, ta nhớ được; ta quán được danh sắc; ta quán được các pháp nhân quả; ta quán được các tướng vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hành là danh sắc, nhân quả.” Đây là thân kiến chấp nơi niệm (sati).

“Đối với việc bất thiện, ác hạnh, ta hổ thẹn.” Đây là thân kiến chấp nơi tàm (hirī).

“Đối với việc bất thiện, ác hạnh, ta sợ.” Đây là thân kiến chấp nơi quý (ottappa).

Tập III — Miến 533 — PDF nguồn 556

Các ví dụ tiếp theo; thân kiến nơi thức uẩn

“Ta không quyến luyến.” Đây là thân kiến chấp nơi vô tham (alobha).

“Ta không nổi giận, ta không bực tức.” Đây là thân kiến chấp nơi vô sân (adosa).

“Ta có thể giữ xả đối với danh sắc.” Đây là thân kiến chấp nơi tâm sở trung bình (tatramajjhattatā).

“Nhờ quán Pháp, ta an tịnh.” Đây là thân kiến chấp nơi các tâm sở tịnh (passaddhi).

“Khi quán Pháp, ta nhẹ nhàng.” Đây là thân kiến chấp nơi các tâm sở khinh (lahutā).

“Khi quán Pháp, ta mềm mại.” Đây là thân kiến chấp nơi các tâm sở nhu (mudutā).

“Khi quán Pháp, ta thuận dụng.” Đây là thân kiến chấp nơi các tâm sở thích nghiệp (kammaññatā).

“Nhờ quán Pháp, ta thuần thục.” Đây là thân kiến chấp nơi các tâm sở thuần thục (pāguññatā).

“Tâm tánh ta ngay thẳng, trong sạch.” Đây là thân kiến chấp nơi các tâm sở chánh trực (ujukatā).

“Ta an toàn khỏi thân ác hạnh.” Đây là thân kiến chấp nơi chánh nghiệp (sammākammanta).

“Ta tránh khẩu ác hạnh.” Đây là thân kiến chấp nơi chánh ngữ (sammāvācā).

“Ta tránh tà mạng.” Đây là thân kiến chấp nơi chánh mạng (sammāājīva).

“Ta thọ trì ngày trai giới, giới hạnh ta bền vững, ta tránh sát sinh.” Đây là thân kiến chấp nơi các tâm sở ly (virati).

“Ta thương xót chúng sinh đau khổ.” Đây là thân kiến chấp nơi bi (karuṇā).

“Ta vui mừng với chúng sinh an lạc.” Đây là thân kiến chấp nơi tùy hỷ (muditā).

“Ta thấu suốt, thấy biết các pháp hành danh sắc, nhân quả.” Đây là thân kiến chấp nơi tâm sở tuệ quyền (paññindriya).

Trên đây là nét gợi về cách thân kiến sinh đối với các tâm sở thuộc hành uẩn. Dựa theo nét gợi ấy, hãy hiểu cách cả bốn loại thân kiến sinh.

Một mẫu.

1. Tư chính là ta.

2. Ta có tư.

3. Tư hiện có nơi ta.

4. Ta hiện hữu trong các tư. Họ chấp riêng từng cách như vậy. Hãy hiểu tương tự đối với 50 tâm sở mang tên hành uẩn.

Bốn cách sinh thân kiến nơi thức uẩn.

1. Viññāṇaṃ attato samanupassati — Quán thức là tự ngã.

2. Viññāṇavantaṃ vā attānaṃ — Quán tự ngã có thức.

3. Attani vā viññāṇaṃ — Quán thức ở trong tự ngã, có thức ở trong tự ngã.

Tập III — Miến 534 — PDF nguồn 557

Thân kiến nơi thức và cả năm uẩn

4. Viññāṇasmiṃ vā attānaṃ — Quán tự ngã ở trong thức, có tự ngã ở trong thức.

Số1 làm thức và tự ngã thành một, chấp thức chính là tự ngã, tự ngã chính là thức. Các số2, 3, 4 là chấp thức và tự ngã riêng biệt. Lại nữa, số1 chấp thức là tự ngã; các số2, 3, 4 chấp sắc, thọ, tưởng, hành là tự ngã, rồi chấp tự ngã riêng, thức riêng.

Các mẫu giúp dễ hiểu.

1. Thức là ta. Đây là cách chấp thức và tự ngã là một.

2. Thức là của ta. Đây là cách chấp đặt thức và tự ngã riêng biệt.

Đối với người nào, vật nào:

1. “Ta thấy, ta nhìn, ta quán.” Đây là thân kiến chấp nơi nhãn thức.

2. “Ta nghe, ta lắng nghe, ta nghe chăm chú.” Đây là thân kiến chấp nơi nhĩ thức.

3. “Ta ngửi, ta cảm mùi thơm.” Đây là thân kiến chấp nơi tỷ thức.

4. “Ta biết vị ngọt, vị chua.” Đây là thân kiến chấp nơi thiệt thức.

5. “Ta đụng chạm, biết lạnh nóng, thô mịn, chuyển động.” Đây là thân kiến chấp nơi thân thức.

6. “Bằng ý, ta nghĩ, ta suy xét, ta biết.” Đây là từng loại thân kiến chấp nơi ý thức.

Sự chấp đối với cả năm uẩn.

Phần đã nói ở đây là chấp đối với từng uẩn trong năm uẩn. Lại nữa, mọi lời tham chấp, nói bao quát cả nhóm năm uẩn là ta, hay bao quát cả nhóm mà nói “ta đi, ta đến, ta làm, ta nói, ta cất lời” v.v., cũng đều là thân kiến.

Các phàm phu chúng sinh, lấy tưởng lầm “thật có người, thật có chúng sinh, thật có con người, thật có vị trời, thật có người nữ, thật có người nam, thật có ta, thật có người khác” làm gốc, nói vang khắp cả thế gian những lời “ta, mình, người ấy”; mỗi khi nói, họ đều có sự tưởng như vậy trong tâm. Các bậc Thánh thiện đã đoạn thân kiến thì khi nói cũng nói như mọi người, thuận theo ngôn ngữ của sự thật quy ước. Nhưng trong tâm không còn tưởng lầm; dù nói “ta”, tâm các ngài không còn cho đó là thật.

Hãy ghi nhận rằng trong những điểm về thân kiến đã trình bày này, có tham chấp, tưởng bằng kiến; có tham chấp, tưởng bằng tưởng; cũng có tham chấp, tưởng bằng tâm thức.

Tập III — Miến 535 — PDF nguồn 558

Thường kiến, đoạn kiến và thân kiến chưa rõ ràng

Thường kiến và đoạn kiến.

Kiến chấp “tự ngã chết là đoạn diệt” là đoạn kiến (ucchedadiṭṭhi). Kiến chấp “tự ngã thường tồn, không đứt đoạn” là thường kiến (sassatadiṭṭhi).

1. Chấp sắc là tự ngã: rūpaṃ attato samanupassati.

2. Chấp thọ là tự ngã: vedanaṃ attato samanupassati.

3. Chấp tưởng là tự ngã: saññaṃ attato samanupassati.

4. Chấp các hành là tự ngã: saṅkhāre attato samanupassati.

5. Chấp thức là tự ngã: viññāṇaṃ attato samanupassati.

Khi chấp riêng từng cách như vậy, vì sự hoại diệt của sắc, thọ, tưởng, hành, thức ấy hiển hiện, người ấy chấp “tự ngã cũng diệt; tự ngã là đoạn diệt”, nên vừa là đoạn kiến, vừa là thân kiến. Đoạn kiến ấy cũng được gọi là phi hữu kiến (vibhavadiṭṭhi).

Lại nữa, khi chấp tự ngã có sắc, có thọ, có tưởng, có hành, có thức v.v., người ấy chấp sắc, thọ, tưởng, hành, thức riêng, tự ngã riêng; do đó chấp rằng dù sắc, thọ, tưởng, hành, thức ấy hoại, tự ngã vẫn không hoại. Vì vậy vừa là thường kiến, vừa là thân kiến. Thường kiến ấy cũng gọi là hữu kiến (bhavadiṭṭhi).

Mọi học thuyết tà kiến như 62 tà kiến được dạy trong Kinh Brahmajāla v.v. đều nối tiếp sinh, xuất hiện từ thân kiến này. Thân kiến này là căn bản, hạt giống của mọi tà kiến. Trong Kinh Isidatta thứ hai, Cittasaṃyutta thuộc Saḷāyatanavaggasaṃyutta, có lời rằng những tà kiến ấy có khi thân kiến có, không có khi thân kiến không có:

Yāni cimāni dvāsaṭṭhi diṭṭhigatāni brahmajāle bhaṇitāni, imā kho gahapati diṭṭhiyo sakkāyadiṭṭhiyā sati honti, sakkāyadiṭṭhiyā asati na hontīti. [NT960]

“Và sáu mươi hai kiến chấp được nói trong Brahmajāla: này gia chủ, những kiến ấy có khi thân kiến có; không có khi thân kiến không có.”

Thân kiến chưa rõ ràng.

Hiện nay, một số người Phật tử trong nước Miến, dù không nói được chính xác là “cái gì”, vẫn tham chấp một uẩn danh sắc nào đó, đặc biệt thức, là tự ngã. Dù không dùng tên “tự ngã”, họ dùng các từ cùng nghĩa như “thực thể mạng sống, hồn bướm, thức”. Khi người chết, họ nói “mạng sống đã ra đi”; khi người bệnh ngất đi, họ cho hồn bướm đã ra ngoài, nhờ người thầy có thể gọi hồn bướm trở lại mà “gọi hồn bướm”; khi ai bất chợt giật mình, họ nói “hồn bướm bay mất”; khi hù dọa trẻ, họ nói “đừng dọa trẻ, hồn bướm có thể bay mất”. Họ nói hồn bướm của người chết đến gọi hồn bướm của người mình thương; hồn bướm người chết và hồn bướm người thương đang nhập với nhau, nên phải tách hồn bướm ra v.v. Khi chết, họ cũng cho rằng thức từ một đời

Thân kiến ngăn đạo; ba loại thứ tự

chuyển sang một đời khác. Sự chấp tự ngã này có phạm vi rất rộng: không chỉ trong thân, mà ngay cả nơi cây, rừng núi, nước đất, vốn thật sự thuộc thế giới vô tình bên ngoài, họ cũng chấp có mạng sống, sinh mạng ngã.

Jīvasaññino hi moghapurisā manussā rukkhasmiṃ. [NT961]

“Này những người rỗng không, người đời có tưởng sinh mạng nơi cây.”

Có thể ngăn đạo.

Tā sabbāpi maggāvaraṇā, na saggāvaraṇā, paṭhamamaggavajjhāti veditabbā. [NT962]

“Hãy biết tất cả những kiến ấy ngăn đạo, không ngăn cõi trời, và phải được đoạn trừ bằng đạo thứ nhất.”

Hai mươi thân kiến đã trình bày — 15 hữu kiến và năm phi hữu kiến — có thể ngăn không cho đạt đạo trí. Nhưng 20 thân kiến ấy không ngăn không cho đến thiện thú cõi trời. Hai mươi thân kiến ấy chỉ là nhóm pháp phải được trí đạo Nhập lưu đầu tiên đoạn trừ. [NT963]

Chỉ khi có thể lần lượt đặt các pháp hành lên cả ba cỗ xe đặc tướng để quán tu, xét bằng minh sát, mới có thể đạt Thánh đạo. Chỉ quán minh sát riêng vô thường, hoặc riêng khổ, hoặc riêng vô ngã thì không thể đạt Thánh đạo. [NT964]

Trong ba đặc tướng ấy cũng có trí tùy quán vô ngã (anattānupassanāñāṇa). Vì chỉ khi có thể quán nhiều lần các pháp hành là vô ngã, biết và thấy bằng trí vô ngã, mới có thể đạt, đi đến đạo quả, nên bao lâu còn quán các pháp hành là tự ngã bằng thân kiến, tri kiến không thể đạt vô ngã, không thể chứng, đi đến đạo quả. Vì vậy thân kiến này được gọi là “maggāvaraṇa — có thể ngăn không cho đạt đạo”. Nhưng dù những thân kiến ấy vẫn hiển hiện, người ấy vẫn có thể đến thiện thú cõi trời; nên chúng không phải các pháp saggāvaraṇa, ngăn không cho đến thiện thú cõi trời.

Nương trên 20 thân kiến ấy, ngã luận thủ, tức thực tính nói về tự ngã, chấp lấy kiên cố, sinh khởi. Nói cách khác, ngã luận thủ chỉ là ngã luận, sự chấp lấy kiên cố là tự ngã.

Uppattikkama — pahānakkama — desanākkama.

Có ba loại thứ tự: 1. Uppattikkama — thứ tự sinh; 2. Pahānakkama — thứ tự đoạn trừ bằng Thánh đạo; 3. Desanākkama — thứ tự thuyết giảng.

1. Thứ tự sinh. Trong luân hồi không có khởi đầu hiển lộ, không thể nói rằng phiền não này rõ ràng sinh đầu tiên; vì vậy không thể khẳng định tuyệt đối thứ tự sinh (uppattikkama) của các phiền não như vô minh, ái v.v. Tuy nhiên, nói theo phương diện tương đối, thông thường trong một đời, sự chấp tự ngã có trước; rồi có thể sinh kiến thủ, sự tác ý sai lầm, chấp kiên cố bằng thường kiến rằng “tự ngã thường còn”, hoặc bằng đoạn kiến rằng “tự ngã chết là

Thứ tự sinh, đoạn trừ, thuyết giảng; các duyên Paṭṭhāna

đoạn diệt”. Sau đó, trong dòng tương tục của người chấp “tự ngã này luôn hiện hữu, thường tồn”, giới cấm thủ có thể sinh để làm tự ngã thanh tịnh.

Lại nữa, trong dòng tương tục của người có đoạn luận, chấp “tự ngã này chết là đoạn diệt”, không đoái hoài đời sau, cho rằng không có đời sau, có thể sinh dục thủ, tham luyến các dục trưởng dưỡng. Như vậy, ngã luận thủ sinh trước, sau đó kiến thủ, giới cấm thủ và dục thủ có thể sinh. Đây là uppattikkama, thứ tự sinh của bốn thủ trong một đời. [NT965]

2. Thứ tự đoạn trừ. Kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ phải được đoạn trước, vì là các pháp đáng được đạo Nhập lưu đoạn trừ. Dục thủ là pháp phải được đạo A-la-hán đoạn trừ, nên là thủ phải được đoạn sau. [NT966]

3. Thứ tự thuyết giảng. Vì dục thủ có phạm vi rộng và hiển lộ trong thế gian, trong bốn thủ, dục thủ được thuyết trước. Dục thủ ấy phối hợp trong cả tám tâm có gốc tham nên phạm vi rộng; ba thủ còn lại chỉ phối hợp với bốn tâm có gốc tham tương ưng tà kiến, nên phạm vi hẹp. Thông thường, dục thủ hiển hiện nơi mọi chúng sinh vui thích năm thủ uẩn, chỗ bám víu; các thủ còn lại không hiển hiện.

Để có mọi vật dục hữu tình và vô tình, người có dục thủ mạnh thường chỉ học hỏi, theo đuổi những điềm lành thế gian như diṭṭhamaṅgala, điềm lành do thấy; sutamaṅgala, điềm lành do nghe; mutamaṅgala, điềm lành do cảm nhận, v.v., không tin nghiệp và quả của nghiệp, hoặc có tin mà không xem trọng. Sự tin, chấp của người ấy đối với các điềm lành thế gian ấy chính là kiến thủ. Vì vậy, kiến thủ được thuyết ngay sau dục thủ.

Khi phân chia kiến thủ ấy, lại có hai loại là giới cấm thủ và ngã luận thủ. Trong hai loại ấy, vì chỉ thấy cử chỉ của bò hay cử chỉ của chó cũng có thể biết được, giới cấm thủ rõ ràng, hiển lộ, nên được thuyết trước. Vì vi tế, ngã luận thủ được thuyết cuối cùng. Đây là desanākkama, thứ tự lời thuyết giảng. [NT967]

Cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna.

1. Dục ái trợ giúp dục thủ chỉ bằng một năng lực cận y duyên, vì dục thủ sinh đối với những cảnh được ái hết sức yêu thích. [NT968]

Ở đây, hãy ghi nhận rằng nói cận y là nói cả ba: cảnh cận y, vô gián cận y và thường cận y. Hãy ghi nhận vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, vô hữu duyên và ly khứ duyên đều được thu nhiếp trong vô gián cận y. Ở dưới cũng hãy ghi nhận tương tự. [NT969]

Các duyên trợ thủ; mẫu thu nhiếp nhân quả

Lại nữa, dục ái ấy trợ giúp ba thủ là kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ sinh bằng bảy năng lực duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly và nhân; cùng cận y duyên là tám. Khi ái ấy trợ giúp ba thủ ấy bằng năng lực cận y duyên, hãy biết rằng ái và thủ ấy là các pháp bất câu sinh (asahajāta), không phải các pháp câu sinh cùng phối hợp, sinh trong một sát-na tâm; nghĩa là có nhiều sát-na tâm cách biệt.

Cách thu nhiếp nhân quả.

Nếu lấy đời hiện tại đang trước mắt làm trung tâm để xem xét, phần này chính là phần nhân hiện tại: mong cầu những quả vị lai, rồi vun bồi những nhân có thể đạt các quả ấy. Đặc biệt đây là phần phải dùng trí nhìn thấy cách thủ sinh do ái thuộc phiền não luân, nghiệp luân đang được vun bồi hướng đến một đời vị lai, rồi thu nhiếp nhân quả. Vì vậy, nếu gắn với một phiền não luân, nghiệp luân nào mình thường vun bồi cho một đời vị lai mà quán, thì tốt hơn và có thể hiểu nhanh hơn.

Chẳng hạn, thiện nhân đang nhiều lần, khi có cơ hội thích hợp, vun bồi phiền não luân, nghiệp luân với ý mong đời sau làm một thiên nam thuyết Pháp. Trong các phiền não luân, nghiệp luân ấy, hãy chọn một lần tha thiết nhất.

1. Thực tính biết sai là “thiên nam thuyết Pháp” chính là vô minh.

2. Thực tính muốn, tham luyến sự thành tựu đời sống là đời thiên nam thuyết Pháp ấy, và sự thành tựu tài sản là dục trưởng dưỡng, tài sản cõi trời, chính là dục ái. Nói cách khác, ái quyến luyến đời thiên nam thuyết Pháp, phối hợp với hữu kiến, ngã kiến tin, chấp rằng thật sự có thiên nam thuyết Pháp, chính là hữu ái.

3. Do dục ái ấy, dục thủ chấp đời thiên nam và tài sản cõi trời sinh. Nói cách khác, do hữu ái ấy, ngã luận thủ sinh.

Nếu dục thủ tham chấp mọi vật dục hữu tình và vô tình sẽ nhận trong đời thiên nam thuyết Pháp sinh, lấy dục ái tham luyến các vật dục ấy làm gốc, hãy dùng trí nhìn thấy cách dục thủ ấy sinh do dục ái tham luyến mọi vật dục hữu tình, vô tình cùng với đời thiên nam ấy. Hãy thu nhiếp lại danh sắc khi làm thiện phước, dùng trí nhìn thấy cách phiền não luân sinh khi ấy, rồi quán:

1. Do dục ái sinh, dục thủ sinh.
Dục ái là nhân; dục thủ là quả.

Tập III — Miến 539 — PDF nguồn 562

Hữu ái, kiến thủ và cách chia mẫu quán

Hãy thu nhiếp nhân quả như vậy. Nói cách khác, nếu hữu ái tương ưng với ngã kiến chấp là thiên nam thuyết Pháp sinh, lấy thân kiến "thiên nam thuyết Pháp thật sự, chắc chắn hiện hữu" làm nền, hãy dùng trí nhìn thấy cách ngã luận thủ sinh do hữu ái ấy, rồi thu nhiếp nhân quả như sau:

2. Do hữu ái sinh, ngã luận thủ sinh.
Hữu ái là nhân; ngã luận thủ là quả.

Loko cāti vā attaggahaṇavinimuttaṃ gahaṇaṃ diṭṭhupādānabhūtaṃ idha purimadiṭṭhiuttaradiṭṭhivacanehi vuttanti veditabbaṃ. [NT970]

"Hoặc hãy biết rằng lời 'và thế giới' là sự chấp ngoài chấp tự ngã, thuộc kiến thủ, ở đây được nói bằng các từ kiến trước và kiến sau."

Nghĩa của lời giải Mūlaṭīkā này đã trình bày ở trang526 trước, dưới tiêu đề "Một cách hiểu khác". Nếu lấy một uẩn trong năm uẩn làm tự ngã thì có thể lấy bốn uẩn còn lại làm thế giới; vì vậy học thuyết chấp thế giới thường còn là tà kiến. Nếu lấy tà kiến sinh sau chấp lại tà kiến sinh trước, tà kiến sinh sau chính là kiến thủ. Ái tương ưng với tà kiến sinh trước là hữu ái. Hãy dùng trí nhìn thấy cách kiến thủ, tức tà kiến sinh sau, sinh do hữu ái ấy, rồi thu nhiếp nhân quả:

3. Do hữu ái sinh, kiến thủ sinh.
Hữu ái là nhân; kiến thủ là quả.

Đối với thiện nhân đã có tri kiến đến mức này, giới cấm thủ mong về vị lai hẳn rất khó sinh. Chỉ trong luân hồi quá khứ, nó có thể đã sinh tùy thích hợp. Đây là cách thu nhiếp nhân quả bao quát; nếu muốn chia ra quán, hãy quán như sau.

Một cách khác: chia ra thu nhiếp nhân quả.

1. Sắc ái phát sinh hết sức vui thích chính cảnh sắc sẽ nhận trong đời thiên nam thuyết Pháp gọi là dục ái.

2. Sắc ái cùng sinh với thường kiến "thường còn, luôn hiện hữu" đối với chính cảnh sắc ấy gọi là hữu ái.

3. Sắc ái cùng sinh với đoạn kiến "chết là đoạn diệt, tiêu hoại" đối với chính cảnh sắc ấy gọi là phi hữu ái.

Như vậy sắc ái chia thành ba: dục ái, hữu ái và phi hữu ái. Thinh ái, khí ái, vị ái, xúc ái và pháp ái cũng đều chia thành ba như vậy. Hãy dùng trí nhìn thấy cách sắc dục ái sinh thành dục thủ mãnh liệt, rồi thu nhiếp nhân quả như sau.

Tập III — Miến 540 — PDF nguồn 563

Các mẫu ái duyên thủ và bảng đếm trong tâm lộ

1. Do sắc dục ái sinh, dục thủ sinh.
Sắc dục ái là nhân; dục thủ là quả.

2. Do sắc hữu ái sinh, kiến thủ sinh — thường kiến.
Sắc hữu ái là nhân; kiến thủ là quả.

3. Do sắc phi hữu ái sinh, kiến thủ sinh — đoạn kiến.
Sắc phi hữu ái là nhân; kiến thủ là quả.

Mẫu quán theo một cách khác.

Vì hữu ái phối hợp với thường kiến và phi hữu ái phối hợp với đoạn kiến đều là ái sinh lấy ngã kiến làm nền, tức chấp chính cảnh sắc sẽ nhận ấy là tự ngã, cũng có thể quán như sau:

1. Do sắc hữu ái sinh, ngã luận thủ sinh.
Sắc hữu ái là nhân; ngã luận thủ là quả.

2. Do sắc phi hữu ái sinh, ngã luận thủ sinh.
Sắc phi hữu ái là nhân; ngã luận thủ là quả.

Đối với thinh ái v.v., cho đến pháp ái, cũng có phương pháp tương tự. Nếu thiện nhân đang vun bồi các ba-la-mật, mong được đời Tỳ-kheo trong Giáo pháp về sau; hoặc tu tập các thiền mong được đời Phạm thiên, hãy dựa theo mẫu thiên nam thuyết Pháp ở đây mà quán.

Đối với thiện nhân đã có tri kiến đến mức phần phân định duyên (paccayapariggaha) này, các kiến thủ, giới cấm thủ và ngã luận thủ khác rất khó sinh; phần nhiều chỉ dục thủ có thể sinh. Tuy nhiên, nếu là người chưa từng đạt trí phân biệt danh sắc và trí phân định nhân duyên thì cả bốn thủ đều có thể sinh tùy thích hợp. Thiện nhân có thể chỉ quán một dục thủ để thu nhiếp nhân quả. Vì bốn thủ là lời dạy bao quát chung cho mọi chúng sinh trong thế gian, ở đây chỉ trình bày tâm lộ với dục ái và dục thủ thường có làm mẫu.

Nhóm	Hướng ý môn	Bảy đổng lực	Hai na cảnh
Sắc dục ái	12	20 (tham, kiến)	12
Dục thủ	12	20 (tham, kiến)	12

Tập III — Miến 541 — PDF nguồn 564

Phá vỡ khối danh ở hai phía nhân quả

Có lúc cũng có thể sinh các đổng lực và na cảnh phối hợp với xả thọ, không có hỷ. Hãy chú tâm quán kỹ trong nhóm phiền não luân đang vun bồi cho đời vị lai. Ở cả hai phía, dục ái làm nhân và dục thủ làm quả, hãy dùng trí phá vỡ, hủy sự kết khối của từng khối danh (nāmaghana), tức các mảng, cục danh, rồi thu nhiếp sao cho tri kiến đạt chân đế. Có lúc cũng không có na cảnh.

Tập III — Miến 542 — PDF nguồn 565

Thủ duyên hữu; nghiệp hữu

Upādānapaccayā bhavo — Do thủ làm duyên, hữu sinh.

Hữu là gì?

Bhavatīti bhavo — Pháp có thực tính sinh gọi là hữu. Hữu ấy có hai loại: nghiệp hữu (kammabhava) và sinh hữu (upapattibhava). Chính nghiệp gọi là hữu, nghiệp hữu; chính quả phải sinh do nghiệp gọi là sinh hữu.

1. Trong hai hữu ấy, các danh uẩn quả và sắc do nghiệp sinh là quả phát sinh do nghiệp; vì vậy chính các quả ấy được gọi là hữu theo nghĩa "có thực tính sinh", đúng như "bhavatīti bhavo".

2. "Sukho buddhānamuppādo — Sự xuất hiện của chư Phật là an lạc." [NT971] Trong câu này, thời cơ thứ chín là sự xuất hiện của chư Phật, vốn là nhân để có quả an lạc, được gọi là "sukho — an lạc" theo phép gọi nhân bằng tên quả (phalūpacāra). Tương tự, nghiệp mang tên nghiệp hữu cũng được gọi là hữu theo chính nghĩa phân tích ngữ pháp dạng chủ động "bhavatīti bhavo", vì là nhân của nhóm pháp quả luân mang tên sinh hữu. [NT972]

Ý muốn nói: sự sinh của các nhân gọi là nghiệp hữu; sự sinh của các quả gọi là sinh hữu. Nghiệp hữu là thực tính làm nhân cho sinh; sinh hữu là thực tính sinh. Chính là hữu làm nhân sinh và hữu được sinh.

Thực pháp nghiệp hữu.

Tư thiện, tư bất thiện, và các pháp gọi là nghiệp như tham dục (abhijjhā) v.v. phối hợp với tư, gọi là nghiệp hữu. [NT973]

Tattha katamo kammabhavo, puññābhisaṅkhāro apuññābhisaṅkhāro āneñjābhisaṅkhāro (parittabhūmako vā mahābhūmako vā), ayaṃ vuccati kammabhavo. Sabbampi bhavagāmikammaṃ kammabhavo. [NT974]

"Ở đây, thế nào là nghiệp hữu? Phúc hành, phi phúc hành, bất động hành, dù thuộc địa nhỏ hay địa lớn: đây gọi là nghiệp hữu. Mọi nghiệp dẫn đến hữu đều là nghiệp hữu."

Theo đoạn Pāli trên, các tư thuộc địa nhỏ (parittabhūmaka) là:

1. Tám loại tư đại thiện dục giới.

2. Mười hai loại tư bất thiện.

Các tư đáo đại (mahaggata), gọi là thuộc địa lớn (mahābhūmaka), là:

3. Năm loại tư thiện sắc giới.

4. Bốn loại tư thiện vô sắc giới.

Cộng tất cả là 29 loại tư này, và

Nghiệp dẫn đến hữu; sinh hữu; chín đại hữu

5. Theo câu "sabbampi bhavagāmikammaṃ", các pháp như tham dục v.v. tương ưng với các tư ấy, thuộc nương luân hồi (vaṭṭanissita), cũng gọi là nghiệp hữu.

Ở đây, nghiệp dẫn đến hữu là các nghiệp nương luân hồi có thể đi đến, khiến đi đến tất cả các hữu ấy. "Đi đến, khiến đi đến hữu ấy" nghĩa là khi chính pháp nghiệp sinh, tức lúc vun bồi nghiệp, nó sinh hướng về một hữu nào đó, theo năng lực có khả năng làm sinh, thành tựu quả.

Chẳng hạn, khi vun bồi thiện dục giới mang tên phúc hành, mong đời vị lai làm thiên nam thuyết Pháp, ngay khi làm nghiệp, dòng tâm đã ngả, hướng về đời thiên nam thuyết Pháp. Nếu nỗ lực làm nghiệp mà tâm ngả, hướng về đời thiên nam thuyết Pháp mình muốn ấy, nghiệp ấy cũng có năng lực thành tựu năm uẩn quả mang tên đời thiên nam thuyết Pháp khi chín muồi. Nghiệp được vun bồi có khả năng làm sinh quả như vậy, với tâm hướng về hữu là chỗ của năm uẩn quả ấy, gọi là bhavagāmikamma, nghiệp đi đến, khiến đi đến hữu. Nói cách khác, hãy ghi nhận rằng ở đây chính sự làm sinh các pháp quả được gọi là "đi đến, khiến đi đến". [NT975]

Thực pháp sinh hữu.

Upapattibhavo pana saṅkhepato kammābhinibbattā khandhā. [NT976]

“Sinh hữu, nói gọn, là các uẩn được nghiệp làm sinh.”

Theo sinh hữu, phải lấy thực pháp là các danh uẩn quả hiệp thế và sắc do nghiệp sinh, được nghiệp trực tiếp làm sinh, sinh do nghiệp. Hãy để ngoài các pháp như thinh xứ v.v. không phải quả, không phải sắc do nghiệp sinh. [NT977]

Chín đại hữu.

1. Dục hữu (kāmabhava). Các thủ đắc uẩn (upādinnakkhandha), tức tâm, tâm sở quả dục giới và sắc do nghiệp sinh, sinh trong 11 cõi dục từ Avīci đến cõi trời Paranimmitavasavattī, gọi là kāma. Vì được dục ái mong muốn nên những pháp ấy mang tên kāma. Các danh sắc quả mang tên thủ đắc uẩn ấy cũng được gọi là kāma vì là chỗ nương của phiền não dục, tức dục ái. Vì các thủ đắc uẩn ấy cùng đi với phiền não dục là dục ái, chúng được mang tên kāma theo cách đồng hành (sahacaraṇa). Vì là cảnh của dục ái, chúng cũng mang tên kāma. Vì là chỗ của những nhân làm sinh dục ái, chúng cũng mang tên kāma. Chính danh pháp quả dục giới và sắc do nghiệp sinh ấy, vì sinh do nghiệp, cũng gọi là hữu theo “bhavatīti bhavo”. Kết hợp kāma và bhava thì gọi là kāmabhava, dục hữu. [NT978]

2. Sắc hữu (rūpabhava). Các thủ đắc uẩn là tâm, tâm sở quả sắc giới sinh trong các cõi Phạm thiên từ sơ thiền đến Akaniṭṭha, và

Chín đại hữu; ý nghĩa của lời thuyết lặp lại

sắc do nghiệp sinh có thể nhận trong các cõi ấy, gọi là rūpa. Vì các thủ đắc uẩn ấy là chỗ của sắc ái, chúng mang tên rūpa theo phép gọi chỗ bằng tên pháp ở đó (ṭhānūpacāra). Kết hợp rūpa và bhava thì gọi là rūpabhava, sắc hữu. Mười sáu cõi sắc là sắc hữu.

3. Vô sắc hữu (arūpabhava). Quả vô sắc sinh trong các cõi từ Không vô biên xứ đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ, gọi là đỉnh hữu (bhavagga), gọi là arūpa. Vì vô sắc ái lấy các thủ đắc uẩn mang tên quả vô sắc ấy làm cảnh, các thủ đắc uẩn ấy mang tên arūpa theo phép gọi quả (phalūpacāra). Kết hợp arūpa và bhava thì gọi là arūpabhava, vô sắc hữu. Đó là bốn cõi vô sắc.

Ý muốn nói: danh sắc quả dục giới mang tên kāma gọi là dục hữu vì sinh do nghiệp dục giới; danh sắc quả sắc giới mang tên rūpa gọi là sắc hữu vì sinh do nghiệp sắc giới tương ứng; các danh pháp quả mang tên arūpa gọi là vô sắc hữu vì sinh do nghiệp vô sắc giới tương ứng.

1. Hữu tưởng hữu (saññābhava): 29 cõi dục, sắc, vô sắc ngoài cõi Vô tưởng và cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ, tức những cõi có tưởng.

2. Vô tưởng hữu (asaññābhava): cõi Vô tưởng, không có tưởng.

3. Phi tưởng phi phi tưởng hữu (nevasaññānāsaññābhava): cõi không có tưởng thô, chỉ có tưởng vi tế.

1. Nhất uẩn hữu (ekavokārabhava): hữu chỉ có một thủ đắc uẩn là sắc uẩn, tức hữu Vô tưởng.

2. Tứ uẩn hữu (catuvokārabhava): hữu có bốn danh thủ đắc uẩn, tức vô sắc hữu.

3. Ngũ uẩn hữu (pañcavokārabhava): dục hữu và sắc hữu có năm thủ đắc uẩn. [NT979]

Thứ tự thuyết giảng có ích.

Như trong phần giải hữu này, phúc hành, phi phúc hành và bất động hành được thuyết; trong phần giải hành trước kia, phúc hành, phi phúc hành và bất động hành cũng đã được thuyết. Tuy nhiên, phúc hành v.v. được thuyết trong phần giải hành trước theo năng lực nghiệp quá khứ, vì là các nhân của tái tục trong đời hiện tại này. Trong phần giải hữu này, chính phúc hành v.v. được thuyết theo năng lực nghiệp hiện tại, vì là các nhân của tái tục ở đời vị lai. Vì vậy việc thuyết lặp phúc hành v.v. ở phần giải hữu này có ích.

Một cách khác: trong phần giải hành trước, chỉ riêng tư thiện, tư bất thiện, không gồm các pháp tương ưng, được thuyết là hành. Trong phần giải từ hữu này, vì thuyết "sabbampi bhavagāmikammaṃ — tất cả nghiệp dẫn đến hữu", nên không chỉ các tư thiện, bất thiện hiệp thế, mà cả các nhóm pháp tâm, tâm sở tương ưng phối hợp với tư ấy cũng được đưa vào nghiệp hữu mà thuyết.

Lại nữa, trong phần giải hành trước, chỉ nghiệp làm nhân cho thức được thuyết là hành. Trong phần giải hữu này, nghiệp làm sinh hữu Vô tưởng, tức nhóm chín sắc mạng quyền, cũng được đưa vào mà thuyết.

Tập III — Miến 545 — PDF nguồn 568

Thủ và các loại hữu; phàm phu như người điên

Một cách khác: nói nhiều lời có ích gì? Ở câu "avijjāpaccayā saṅkhārā — vô minh duyên hành", chỉ các pháp thiện, bất thiện như phúc hành v.v. được thuyết theo hành. Ở câu "upādānapaccayā bhavo — thủ duyên hữu" này, phải thu nhiếp cả sinh hữu, không chỉ nghiệp hữu; vì gồm cả hai nghiệp hữu và sinh hữu nên thuyết bốn loại pháp thuộc thiện, bất thiện, vô ký:

1. Thiện.

2. Bất thiện.

3. Quả vô ký — danh pháp.

4. Sắc do nghiệp sinh, vô ký.

Vì vậy, hãy ghi nhận rằng dù đã thuyết hành, việc thuyết hữu thêm một lần nữa có ích. [NT980]

Thủ và các loại hữu.

Lấy dục thủ làm nhân, người ấy vun bồi nghiệp dục giới gọi là phúc hành dục giới, phi phúc hành, có thể làm sinh dục hữu. Chính thực tính mang tên nghiệp ấy gọi là nghiệp hữu; các uẩn được nghiệp hữu ấy làm sinh gọi là sinh hữu. Hãy áp dụng phương pháp này để biết đối với sắc hữu và vô sắc hữu. Cũng hãy hiểu cách dục nghiệp hữu, dục sinh hữu, sắc nghiệp hữu, sắc sinh hữu, vô sắc nghiệp hữu, vô sắc sinh hữu có thể sinh, lấy các kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ còn lại làm nhân. Nếu nói chung, không chia tên thủ, hãy ghi nhớ ngắn gọn: lấy thủ làm nhân thì cả hai nghiệp hữu và sinh hữu đều có thể sinh tùy thích hợp.

Puthujjano ummattako — Phàm phu là người điên.

Ummattako viya hi puthujjano. So "idaṃ yuttaṃ idaṃ ayutta"nti avicāretvā yassa kassaci upādānassa vasena yaṃ kiñci bhavaṃ patthetvā yaṃ kiñci kammaṃ karotiyeva. Tasmā yadekacce "sīlabbatupādānena rūpārūpabhavā na hontī"ti vadanti, taṃ na gahetabbaṃ. Sabbena pana sabbo hotīti gahetabbaṃ. [NT981]

"Phàm phu quả như người điên. Không xét 'điều này thích hợp, điều này không thích hợp', người ấy theo bất cứ thủ nào, mong cầu bất cứ hữu nào, rồi làm bất cứ nghiệp nào. Vì vậy, không nên chấp nhận lời một số vị nói 'do giới cấm thủ, sắc hữu và vô sắc hữu không có'. Mà nên chấp nhận rằng do mọi thủ, mọi hữu đều có."

Do bất cứ thủ nào, bất cứ hữu nào — dục, sắc hay vô sắc — cũng có thể sinh. Vì phàm phu giống người điên, không xét, không suy nghĩ thích hợp hay không thích hợp: "Việc này thích hợp, việc này không thích hợp", người ấy chỉ lấy một thủ nào làm nhân, mong một hữu nào, rồi không phân biệt mà vun bồi nghiệp dẫn đến hữu ấy. Vì vậy, có vị thầy nói rằng do giới cấm thủ, sắc hữu và vô sắc hữu không thể sinh. Không nên lấy, không nên chấp nhận lời ấy. Thật ra, chỉ nên lấy, chấp nhận lời này: do tất cả thủ, tất cả hữu đều có thể sinh. [NT982]

Tập III — Miến 546 — PDF nguồn 569

Dục thủ và luân hồi ác thú; dục thủ và thiện thú

Một số vị thầy vì hiểu sai lời thuyết trong Kukkuravatikasutta rằng: do thực hành đầy đủ hạnh bò, hạnh chó mà đi tới làm bạn với bò, chó, nên cho rằng trong dòng người có giới cấm thủ không thể có sự tu thiền đầy đủ; do đó nói giới cấm thủ không thể làm sinh sắc hữu, vô sắc hữu. Việc cho các hạnh như giới bò, hạnh bò, hạnh chó v.v. là đường thanh tịnh khỏi phiền não và luân hồi chính là giới cấm thủ. Không phải không thể có thiền sắc giới, vô sắc giới cùng với sự chấp thủ đường thanh tịnh ấy; có thể có. [NT983]

Dục thủ và luân hồi ác thú.

Ở đây, người chưa nghe Pháp, do nghe hoặc thấy người khác, thấy ở người thuộc dòng vua, dòng đại phú gia, dòng Bà-la-môn đại phú gia, hoặc ở sáu cõi trời dục giới, những sự hưởng thụ năm dục rất phong phú, bèn khởi dục thủ mong được chúng. Người ấy muốn có các cảnh dục ấy, nhưng:

1. Nghe lời dạy của người không chân chánh;

2. Giao tiếp, thân cận người không chân chánh;

3. Không có sự hỗ trợ của phúc nghiệp đã làm trước, tức phúc đã tạo trong quá khứ;

4. Không thể khéo đặt thân, khẩu, ý của mình theo cách chân chánh, tức thiếu sự tự hướng mình chân chánh.

Bị những điều ấy xoay chuyển, lừa dối, dụ dẫn, người ấy nghe theo lời dạy của người không chân chánh, nghĩ rằng nhờ nghiệp này có thể thành tựu các cảnh dục, rồi làm các ác hạnh như giết thú để tế lễ, giết thú để bố thí v.v. Các ác hạnh ấy khiến sinh trong ác thú. Hoặc người ấy làm những ác hạnh như trộm cắp v.v. vì mong cầu các cảnh dục đang hiện có trước mắt, hoặc vì muốn bảo vệ, giữ gìn các cảnh dục đã được; cũng có thể vì dục thủ đối với các cảnh dục ấy mà làm như vậy. Do làm các ác hạnh ấy, người ấy sinh trong ác thú. Ở đây, đó là những việc như tự mình cướp đoạt, trộm lấy, hoặc giết người đến giật lấy, cướp đoạt tài sản của mình.

Ác hạnh bất thiện làm gốc cho sự sinh trong ác thú của người ấy là nghiệp; các ác thú mà nghiệp ấy làm sinh là sinh hữu. [NT984]

Dục thủ và thiện thú.

Người khác, vì nghe Pháp của bậc chân nhân v.v., lại có trí. Người ấy nghĩ rằng chỉ bằng phúc nghiệp mới có thể được các cảnh dục, nên do dục thủ đối với các cảnh dục mà…

Tập III — Miến 547 — PDF nguồn 570

Dục thủ, kiến thủ, ngã luận thủ và các loại hữu

…làm các thiện hạnh như bố thí, giữ giới v.v. để thành tựu các cảnh dục mình muốn. Người ấy lại sinh trong thiện thú nhân loại hoặc thiên giới nhờ thành tựu thiện hạnh ấy. Ở đây, các thiện hạnh như bố thí v.v. là nghiệp; dục thủ đắc uẩn ở thiện thú mà nghiệp ấy làm sinh là sinh hữu. Như vậy dục thủ là nhân của nghiệp hữu, sinh hữu khổ thú và nghiệp hữu, sinh hữu thiện thú. [NT985]

Dục thủ và nghiệp sắc, nghiệp vô sắc.

Người khác lại nghe hoặc nhận thấy rằng các cảnh dục thuộc sắc giới, vô sắc giới phong phú hơn những cảnh dục nói trên; do dục thủ mong muốn các cảnh dục sắc giới, vô sắc giới ấy, người ấy tu tập các thiền chứng sắc giới hoặc vô sắc giới. Nhờ sức tu tập thiền chứng, người ấy sinh trong cõi Phạm thiên sắc giới hoặc vô sắc giới. Sự tu tập thiền chứng của người ấy là nghiệp; các thủ đắc uẩn sắc giới hoặc vô sắc giới mà nghiệp ấy làm sinh là sinh hữu. Như vậy dục thủ là nhân cho sắc nghiệp hữu, sắc sinh hữu, vô sắc nghiệp hữu, vô sắc sinh hữu. [NT986]

Kiến thủ và nghiệp hữu, sinh hữu dục — sắc — vô sắc.

Người khác nắm giữ đoạn kiến: "Nếu tự ngã này bị đoạn diệt ở một hữu nào, dù là đời sung túc dục giới hay sắc giới, vô sắc giới, thì đó là sự đoạn diệt tốt." Vì lấy quan điểm ấy làm căn cứ, người ấy vun bồi nghiệp dẫn đến sinh trong các hữu dục, sắc, vô sắc vừa được nói. Nghiệp của người ấy là các thiện hạnh như bố thí v.v. hoặc sự tu tập các thiền sắc giới, vô sắc giới; các uẩn quả, tức các thủ đắc uẩn thích hợp với nghiệp ấy, là sinh hữu. Hãy ghi nhận những lời này hướng tới các phàm phu ngu muội chưa đạt trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên. Như vậy kiến thủ là nhân cho ba loại hữu dục, sắc, vô sắc, tức nghiệp hữu và sinh hữu. [NT987]

Cách hữu sinh do ngã luận thủ.

Người khác do ngã luận thủ nghĩ rằng: "Tự ngã này, dù ở thiện thú dục giới hay trong một hữu sắc giới hoặc vô sắc giới nào, đều sẽ được an lạc, không nóng bức, bức bách." Vì mong một hữu nào đó thuộc các thiện thú dục giới, sắc giới, vô sắc giới ấy, người ấy vun bồi nghiệp có thể sinh trong hữu ấy. Chính nghiệp đã vun bồi ấy…

Giới cấm thủ và hữu; các duyên Paṭṭhāna

…là nghiệp; các uẩn quả do nghiệp ấy làm sinh là sinh hữu. Như vậy ngã luận thủ là nhân cho dục nghiệp hữu, dục sinh hữu, sắc nghiệp hữu, sắc sinh hữu, vô sắc nghiệp hữu và vô sắc sinh hữu. [NT988]

Cách hữu sinh do giới cấm thủ.

Người khác do giới cấm thủ nắm giữ rằng bằng hạnh con bò, hạnh con chó, hoặc một giới cấm nào như thế, sẽ được an lạc ở một hữu nào đó thuộc thiện thú dục giới, sắc giới, vô sắc giới. Hoặc nghe hay nhận thấy một người nào có giới cấm ấy đã sinh trong thiện thú dục giới, sắc giới, vô sắc giới, người ấy lấy giới cấm thủ làm nhân rồi vun bồi nghiệp có thể làm sinh ở một hữu trong những hữu ấy. Các nghiệp đã vun bồi ấy là nghiệp; các uẩn quả mà nghiệp ấy làm sinh là sinh hữu. Như vậy giới cấm thủ là nhân cho dục nghiệp hữu, dục sinh hữu, sắc nghiệp hữu, sắc sinh hữu, vô sắc nghiệp hữu và vô sắc sinh hữu. [NT989]

Ở phần sau này, giới cấm thủ được để cuối cùng, vì hai lý do: giới cấm thủ không sinh liên tục như ngã luận thủ; và nó có ngã luận thủ làm nhân, chỉ có thể sinh nương ngã luận thủ. Vì hai lý do này, giới cấm thủ được đặt ở cuối trong phần chỉ rõ các nhân nói trên. [NT990]

Giới cấm thủ và ngã luận thủ khó có thể sinh lại trong đời này nơi dòng người đã đạt hai trí phân định danh sắc và phân định nhân duyên. Tuy nhiên, trong luân hồi quá khứ, không thể nói chưa từng có chúng. Nơi người chưa đạt hai trí ấy, cả trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, nghiệp hữu và sinh hữu đã sinh, đang sinh, sẽ sinh do cả bốn thủ, tùy thích hợp.

Cách liên hệ với các duyên Paṭṭhāna.

Cả bốn thủ:

1. Đối với nghiệp hữu sắc, vô sắc và sinh hữu sắc, vô sắc;

2. Đối với nghiệp thiện dục giới;

3. Đối với sinh hữu dục giới;

đều trợ giúp bằng một duyên duy nhất là cận y duyên.

4. Cả bốn thủ, đối với nghiệp hữu bất thiện tương ưng, cùng phối hợp trong một sát-na tâm, trợ giúp bằng bảy duyên: câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly và đạo duyên.

Tập III — Miến 549 — PDF nguồn 572

Cách thu nhiếp nhân và quả

5. Cả bốn thủ, đối với nghiệp hữu bất thiện bất tương ưng, không cùng phối hợp trong một sát-na tâm mà sinh ở những sát-na tâm lộ khác, chỉ trợ giúp bằng cận y duyên.

Cách thu nhiếp nhân và quả.

Hành giả đang ở phần phải quán tương ứng với các thiện nghiệp nương luân hồi mà mình đã vun bồi, nhắm đến một đời vị lai. Do vậy, dù trong đời này vun bồi nhiều lần cho một đời vị lai, chỉ cần lấy một loại vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp mà mình đã vun bồi một cách bền bỉ, rồi quán cũng đủ; vì không thể quán hết mọi nghiệp đã vun bồi trong suốt một đời.

Các hành giả có mục tiêu thuộc thủ hướng đến tương lai khác nhau. Có người muốn làm thiên nam thuyết Pháp; có người muốn đời tu sĩ có thể hoằng truyền giáo pháp; có người muốn ở đời vị lai viên tịch trong thân tu sĩ; có người muốn kết thúc hành trình luân hồi trong đời Phạm thiên. Như vậy, các thủ có thể khác nhau giữa người này với người kia.

Do đó, cách thu nhiếp trong phạm vi quán như sau:

1. Vô minh (20): thực tính nhận biết sai là đời tu sĩ hoặc là thiên nam thuyết Pháp;

2. Ái (20): thực tính tham luyến, mong muốn đời tu sĩ hoặc đời thiên nam thuyết Pháp;

3. Thủ (20): thực tính tâm dính chặt, bám chắc vào đời tu sĩ hoặc đời thiên nam thuyết Pháp. Phần nhiều có thể chính là dục thủ;

4. Hành: một việc như bố thí, giữ giới hoặc tu tập đã vun bồi lấy dục thủ ấy làm nhân, là hành; và

5. Nghiệp: là nghiệp hữu.

Năm uẩn trong đời tu sĩ hoặc đời thiên nam thuyết Pháp được nghiệp hữu ấy làm sinh là sinh hữu. Hãy hiểu rằng các vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp này chỉ là các nhóm danh pháp thuộc lộ đổng lực ý môn.

Nếu hành giả là người thiền chỉ thừa đã đắc thiền, hãy nhập và xuất một thiền chứng nào đó mà mình trân trọng, rồi quán tương tự trong khi mong cầu hay hướng tâm tới đời Phạm thiên mà thiền chứng ấy có thể làm sinh. Sẽ gặp sinh hữu là năm uẩn Phạm thiên.

Vì vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp của mỗi hành giả khác nhau, hãy nương phương pháp các ví dụ đời tu sĩ, đời thiên nam thuyết Pháp, đời Phạm thiên trên đây mà quán theo đúng hình thức mình đã mong cầu, hướng tâm, nghiêng tâm và nhắm đến.

Tập III — Miến 550 — PDF nguồn 573

Thu nhiếp thủ duyên hữu; dục thủ và sắc hữu

Ví dụ: nhắm tới, mong muốn đời thiên nam thuyết Pháp ở vị lai, lấy dục thủ tham muốn năm uẩn đời ấy làm gốc, làm nhân, hành giả vun bồi bố thí, giữ giới, tu tập. Trong các thiện nghiệp ấy, hãy trở lại lấy làm cảnh một thiện nghiệp đã từng vun bồi một cách đáng nhớ, mãn nguyện, hết lòng, vui vẻ, hăng hái. Chẳng hạn tư thiện dâng hoa lên bảo tháp. Các danh uẩn quả và sắc do nghiệp sinh trong đời thiên nam thuyết Pháp được nghiệp lực của tư thiện ấy, tức nghiệp hữu, làm sinh là sinh hữu.

Hãy dùng trí thu nhiếp rằng: do dục thủ tham luyến, mong muốn, dính chặt vào năm uẩn của đời thiên nam thuyết Pháp thuộc phiền não luân mà tư thiện dâng hoa lên bảo tháp ở nghiệp luân được làm sinh, tức nghiệp hữu sinh; nói cách khác, do đổng lực ý môn thuộc phiền não luân mà đổng lực ý môn thuộc nghiệp luân sinh. Và do nghiệp hữu ấy mà sinh hữu là năm uẩn của đời thiên nam thuyết Pháp được làm sinh. Cách thu nhiếp nhân và quả như sau:

1. Do dục thủ sinh, nghiệp hữu sinh.

Dục thủ là nhân; nghiệp hữu là quả.

2. Do nghiệp hữu sinh, sinh hữu sinh.

Nghiệp hữu là nhân; sinh hữu là quả.

Đối với dục nghiệp hữu, sinh hữu sinh do kiến thủ, ngã luận thủ, giới cấm thủ, cũng hãy thu nhiếp theo cùng phương pháp. Nếu hành giả đang mong muốn được đời tu sĩ có thể hoằng truyền giáo pháp ở vị lai và gieo trồng hạt giống ba-la-mật, hãy chọn một nghiệp đáng nhớ, trân trọng nhất trong các nghiệp dục giới ấy; nương phương pháp trên mà thu nhiếp, tu tập thấy dục nghiệp hữu, sinh hữu sinh do dục thủ tham chấp các dục là năm uẩn đời tu sĩ.

Dục thủ và sắc hữu.

Lại nữa, do dục thủ mong cõi Phạm thiên sắc giới ở vị lai, hành giả tu tập tứ thiền sắc giới hơi thở hoặc tứ thiền biến xứ trắng. Sau khi nhập thiền ấy nhiều lần, thiện nghiệp tứ thiền ấy có thể làm sinh đời Phạm thiên ở vị lai. Khi hành giả phân định đời vị lai được thiện nghiệp ấy làm sinh, hãy thu nhiếp nhân và quả như sau:

1. Do dục thủ sinh, sắc nghiệp hữu sinh.

Dục thủ là nhân; sắc nghiệp hữu là quả.

2. Do sắc nghiệp hữu sinh, sắc sinh hữu sinh.

Sắc nghiệp hữu là nhân; sắc sinh hữu là quả.

Tập III — Miến 551 — PDF nguồn 574

Lưu ý khi phân định các loại thủ và hữu

Lưu ý: cũng hãy thu nhiếp theo cùng phương pháp rằng sắc nghiệp hữu và sắc sinh hữu sinh do kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ; và vô sắc nghiệp hữu, vô sắc sinh hữu sinh do cả bốn thủ, kể cả dục thủ. Một lần nữa, hành giả đã đến phần trí phân định nhân duyên. Trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên là giai đoạn liễu tri cái được biết (ñātapariññā): trí khéo phân biệt các hành, tức danh sắc nhân quả, là cảnh của trí minh sát. Nếu đã đến bờ bên kia của giai đoạn liễu tri cái được biết ấy, hành giả đã đến giai đoạn tiểu Nhập lưu (cūḷasotāpanna), được bảo đảm khỏi hiểm họa ác thú. Do đó, có thể để không quán sự kiện phi phúc hành hiện tại làm sinh nghiệp hữu và sinh hữu ác thú ở vị lai trong dòng danh sắc nội phần của mình.

Tuy nhiên, nếu muốn quán, có thể lấy một ác nghiệp bất thiện mình nhớ đã làm, được vô minh, ái, thủ bao quanh, làm cảnh. Hãy dùng trí thấy rằng: nương một thủ nào như dục thủ v.v., ác nghiệp ấy, tức nghiệp hữu, sinh; do nghiệp bất thiện ấy, tức nghiệp hữu, sinh hữu là năm uẩn ác thú sinh. Rồi thu nhiếp nhân và quả. Tuy nhiên, đối với hành giả đã đến bờ bên kia của giai đoạn liễu tri cái được biết, điều ấy không còn cần thiết ở phần luận về vòng luân hồi vị lai.

Tập III — Miến 552 — PDF nguồn 575

Hữu duyên sinh

Bhavapaccayā jāti — Do hữu làm duyên, sinh sinh.

Bhavoti panettha kammabhavova adhippeto. So hi jātiyā paccayo, na upapattibhavo. [NT991]

Trong câu “hữu duyên sinh”, phải lấy hữu là nghiệp hữu, vì nghiệp hữu là nhân của sinh. Không thể lấy sinh hữu làm hữu ở đây, bởi sinh hữu không phải nhân của sinh. Đây là ý kiến của các vị chú giải sư. Các vị phụ chú giải sư giải thích lại như sau:

Upapattibhavuppattiyeva jātīti āha “na upapattibhavo”ti. Jāyamānassa pana jāti jātīti upapattibhavopi asati abhāvā jātiyā paccayoti sakkā vattuṃ. Jāyamānarūpapadaṭṭhānatāpi hi rūpajātiyā vuttā “upacitarūpapadaṭṭhāno upacayo, anuppabandharūpapadaṭṭhānā santatī”ti. [NT992]

“Vì chính sự sinh của sinh hữu là sinh, nên nói ‘không phải sinh hữu’. Tuy nhiên, sinh là sự sinh của cái đang sinh; vì không có sinh hữu thì không có sinh, cũng có thể nói sinh hữu là duyên của sinh. Thật vậy, tính có sắc đang sinh làm nhân gần của sự sinh sắc cũng được thuyết: ‘Tích tập có sắc đã tích tập làm nhân gần; tương tục có sắc nối tiếp làm nhân gần’.”

Sự xuất hiện đầu tiên của sinh hữu là sắc uẩn, danh uẩn thuộc quả luân trong một đời chính là sinh; do vậy, vị chú giải sư nói sinh hữu không phải nhân của sinh, đừng lấy sinh hữu làm hữu trong hữu duyên sinh. Nhưng trong một đời mới, chính trạng thái đặc biệt gọi là sự xuất hiện đầu tiên của các uẩn đang sinh được gọi là sinh ở đây. Vì không có sinh hữu thì không có sinh, nên có thể nói không chỉ nghiệp hữu mà cả sinh hữu cũng trợ giúp sinh, làm nhân cho sinh. Thật vậy, vị chú giải sư cũng đã giải: “Tích tập có sắc mới sinh làm nhân gần; tương tục có sắc sinh nối tiếp làm nhân gần”, chỉ rõ sự sinh sắc có sắc đang sinh làm nhân gần. [NT993] Vì vậy, không chỉ nghiệp hữu là nhân của sinh; sinh hữu cũng là nhân của sinh. [NT994]

Cách liên hệ với các duyên Paṭṭhāna.

Hữu đã nói, tức nghiệp hữu, trợ giúp sinh, tức sinh hữu, bằng hai duyên: dị thời nghiệp duyên và cận y duyên. [NT995]

Hỏi và đáp.

Hỏi: Bằng cách nào, bằng phương pháp nào biết được rằng chỉ nghiệp là nhân của sinh?

Đáp: Dù các nhân bên ngoài giống nhau, vẫn thấy các chúng sinh khác nhau về thấp kém, cao quý v.v. Do vậy có thể biết chỉ nghiệp là nhân của sinh. Đây là ý kiến của các vị chú giải sư.

Tập III — Miến 553 — PDF nguồn 576

Nghiệp phân chia chúng sinh

Lời giải của các vị thầy: vào lúc các chúng sinh sinh, tức lúc tái tục, các ngoại duyên thích hợp trợ giúp bằng cận y duyên v.v. là:

1. Tinh huyết của người cha đã sinh ra mình;

2. Tinh huyết của người mẹ đã sinh ra mình;

3. Vật thực.

Dù có các nhân như vậy giống nhau, thậm chí giữa các chúng sinh sinh đôi vẫn thấy những sai biệt:

1. Thấp kém, tức các uẩn đã sinh được nhận là hạng thấp;

2. Cao quý, tức các uẩn đã sinh được nhận là hạng cao;

3. Đẹp;

4. Xấu;

5. Thọ mạng dài;

6. Thọ mạng ngắn;

7. Nhiều của cải, giàu có;

8. Ít của cải, nghèo khó;

9. Nhiều người theo hầu;

10. Ít người theo hầu;

11. Nhiều bệnh, không khỏe;

12. Không bệnh, khỏe mạnh.

Những sai biệt ấy không phải không có nhân, mà có nhân. Vì các sai biệt ấy không có vào mọi lúc và không có trong dòng của tất cả chúng sinh. Một lần nữa, nhân ấy không thể là một nhân nào ngoài nghiệp hữu, vì trong dòng chúng sinh sinh do nghiệp hữu ấy không có một nhân khác ngoài nghiệp hữu cho các sai biệt này. Do vậy, các sai biệt thấp kém, cao quý v.v. có nhân mang tên nghiệp hữu. Thật vậy, nghiệp hữu, tức nghiệp, là nhân của những sai biệt thấp kém, cao quý v.v. giữa chúng sinh. Đức Thế Tôn cũng dạy:

Kammaṃ satte vibhajati yadidaṃ hīnappaṇītatāya. [NT996]

“Nghiệp phân chia các chúng sinh, tức về sự thấp kém và cao quý.” [NT997]

Ngài đã thuyết như vậy trong Cūḷakammavibhaṅgasutta. Vì vậy, hãy dùng trí quán sát kỹ sự kiện nghiệp hữu là nhân của sinh.

Tập III — Miến 554 — PDF nguồn 577

Sinh duyên già chết; cách thu nhiếp nhân quả

Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ — Do sinh làm duyên, già chết sinh.

Một lần nữa, khi sinh không hiện hữu thì không thể có già chết, cũng không thể có các pháp sầu, bi, khổ, ưu, não v.v. Nói theo chiều thuận, chỉ khi sinh hiện hữu mới có già chết; và trong dòng chúng sinh ngu muội bị khổ gọi là già chết chạm đến, các pháp sầu, bi v.v. liên hệ với già chết cũng sinh; trong dòng chúng sinh ngu muội bị khổ như sự mất mát thân quyến v.v. chạm đến, các pháp sầu, bi v.v. không liên hệ với già chết cũng sinh. Vì vậy, hãy biết sinh là nhân của già chết và cũng là nhân của sầu, bi v.v.

Sinh trợ giúp già chết, sầu, bi v.v. chỉ bằng một duyên là cận y duyên, nói theo cách gián tiếp của kinh là nét cận y (upanissayakoṭi). Vì không có lời thuyết trực tiếp trong phần Phát thú của Abhidhamma nên nói là nét cận y theo lối gián tiếp của kinh. [NT998]

Cách gộp già chết thành một chi.

Yasmā pana na amaraṇā jarā atthi sabbesaṃ uppattimantānaṃ pākānantarabhedato. Na cājaraṃ maraṇaṃ apākabhedābhāvā, tasmā tadubhayamekamaṅgaṃ kataṃ, na nāmarūpaṃ viya ubhayaṭṭhāne ekajjhaṃ uppattiyā, saḷāyatanaṃ viya vā āyatanabhāvena kiccasamatāya. [NT999]

“Không có già mà không chết, vì mọi pháp có sinh đều tan vỡ sau khi chín muồi; cũng không có chết mà không già, vì không có sự tan vỡ mà không chín muồi. Do vậy, cả hai được gộp thành một chi; không phải do cùng sinh ở nơi có cả hai như danh sắc, cũng không phải do đồng chức năng về tính làm xứ như sáu xứ.”

Có thể hỏi: khi chỉ các chi duyên khởi, vì sao già và chết được gộp thành một chi? Đáp: cả già và chết giống nhau về sự sinh do sinh. Không có người chết mà không già; không có sự già nào không đi tới chết. Ít nhất, các pháp chân đế cũng chín muồi, già ở sát-na trụ. Không có sự già nào không chết; đã đến sát-na trụ và già thì ở sát-na diệt nhất định phải hoại. Trong hai pháp ấy, chết không phải sinh do già mà chỉ do sinh. Vì vậy, già và chết được thuyết thành một chi. Không phải chúng được thuyết thành một chi do cùng sinh chung ở nơi có đủ cả hai, như danh sắc; cũng không phải do đồng chức năng về tính làm xứ, như sáu xứ. [NT1000]

Cách thu nhiếp các pháp nhân và quả.

Hành giả hãy dùng trí thu nhiếp nghiệp hữu được vun bồi nhắm một đời vị lai và sự sinh ở đời vị lai: nhân và quả. Nếu hành giả mong đời thiên nam thuyết Pháp ở vị lai và…

Tập III — Miến 555 — PDF nguồn 578

Nghiệp hữu, sinh và danh sắc quả

…đã phát nguyện như vậy, hãy nối nhân quả giữa một nghiệp hữu thiện dục giới mình trân trọng nhất và sinh ở đời thiên nam thuyết Pháp, tức năm uẩn tái tục. Nếu nguyện đời Phạm thiên, hãy nối nhân quả giữa một nghiệp hữu thiện thiền sắc giới và sinh ở đời Phạm thiên, tức năm uẩn tái tục. Nếu nguyện đời tu sĩ, hãy dùng trí thấy rõ năm uẩn tái tục ở đời tu sĩ sinh do một thiện nghiệp dục giới, tức nghiệp hữu, mình trân trọng nhất, rồi thu nhiếp nhân quả.

1. Do nghiệp hữu sinh, sinh sinh.

Nghiệp hữu là nhân; sinh là quả.

Sinh: ở sát-na sinh trong đời thiên nam thuyết Pháp, về sắc, các sắc do nghiệp sinh bắt đầu sinh: 70 sắc theo các loại nhóm nhãn mười pháp, nhĩ mười pháp, tỷ mười pháp, thiệt mười pháp, thân mười pháp, tính mười pháp, tâm vật mười pháp. Nếu kể cùng nhóm mạng chín pháp thì có 79 loại sắc. Về danh, nếu tái tục tam nhân hỷ thọ thì có 34 danh pháp.

Đời Phạm thiên: nếu sinh làm Phạm thiên sắc giới, về sắc sẽ thiếu các nhóm tỷ mười pháp, thiệt mười pháp, thân mười pháp. Về danh, tái tục quả sơ thiền có 34 danh pháp, quả nhị thiền có 32, quả tam thiền có 31, quả tứ thiền có 31 danh pháp.

Đời tu sĩ: nếu sinh tái tục vào đời tu sĩ có thể hoằng truyền giáo pháp, có 30 loại sắc; nếu tái tục tam nhân hỷ thọ thì có 34 danh pháp.

Hãy dùng trí quán sát rõ sự sinh do nghiệp hữu thích hợp, rồi thu nhiếp nhân và quả: do nghiệp hữu sinh, sinh sinh; nghiệp hữu là nhân, sinh là quả.

Nghiệp hữu bất thiện và nghiệp hữu vô sắc.

Evaṃ saṅkhāre sallakkhetvā ṭhitassa pana bhikkhussa dasabalassa sāsane mūlaṃ otiṇṇaṃ nāma hoti, patiṭṭhā laddhā nāma, cūḷasotāpanno nāma hoti niyatagatiko. [NT1001]

“Vị tỳ-khưu đứng vững sau khi đã phân định các hành như vậy được gọi là đã đi xuống tận gốc trong giáo pháp của Đấng Thập Lực, đã được chỗ đứng; được gọi là tiểu Nhập lưu, có cảnh giới tái sinh nhất định.”

Vị tỳ-khưu hành giả đầy đủ trí liễu tri cái được biết, tức trí phân định danh sắc và trí phân định nhân duyên, khéo phân biệt, ghi nhận các hành là cảnh của trí minh sát — nghĩa là khéo phân biệt: đây là nhân, đây là quả — như vậy, đã bám rễ trong giáo pháp Đức Phật, không thể tách khỏi giáo pháp; được gọi là đã đi vào, đứng ở gốc rễ, đã được chỗ nương, chỗ đứng trong giáo pháp. Vị ấy được gọi là tiểu Nhập lưu, có cảnh giới tái sinh nhất định là thiện thú. [NT1002]

Tập III — Miến 556 — PDF nguồn 579

Nghiệp hữu vô sắc; sinh duyên già chết

Do vậy, hành giả đã biết thu nhiếp nhân và quả một cách có hệ thống đến phần trí phân định nhân duyên này đã đến giai đoạn liễu tri cái được biết; vị ấy được gọi là tiểu Nhập lưu có cảnh giới tái sinh nhất định là thiện thú. Vì thế, sinh ác thú không còn có cơ hội xảy ra do nghiệp hữu bất thiện mình đã làm. Vì không có cơ hội cho sinh ác thú do nghiệp hữu bất thiện, có lẽ không cần thu nhiếp bằng cách nối nhân quả giữa nghiệp hữu bất thiện và sinh ác thú ở vị lai. Chỉ đối với người chưa có tri kiến đến trí phân định nhân duyên mới có thể có sinh ác thú v.v. do nghiệp hữu bất thiện. Tuy nhiên, hãy để ngoại lệ đối với các bậc thiện nhân phát đại nguyện như Bồ-tát. [74]

Tương tự, vì là hành giả tốt đã đi đến giai đoạn liễu tri cái được biết trong giáo pháp, nên sự sinh vô sắc giới do nghiệp hữu thiện thiền vô sắc giới cũng có lẽ rất ít. Vì nếu đến cõi vô sắc trong thân phàm phu, cơ hội tiếp tục trở thành bậc Thánh đã bị mất. Đức Phật đã thuyết các đạo sĩ Āḷāra, Udaka, Devala là những người mất mát lớn. Tuy nhiên, nếu trong đời này đã thành bậc Thánh như Nhập lưu v.v., nhưng chưa thành A-la-hán và còn phải tiếp tục hành trình luân hồi, thì vẫn có thể đến cõi vô sắc nếu muốn. Ở cõi vô sắc ấy, vẫn có cơ hội đạt các trí đạo, trí quả cao hơn. Nếu hành giả có cơ hội đến cõi vô sắc như vậy, hãy nối nhân quả giữa một nghiệp hữu vô sắc và sinh vô sắc tương ứng: dùng trí thấy rõ sinh vô sắc thích hợp do nghiệp hữu vô sắc thích hợp, rồi thu nhiếp nhân, quả. Thực pháp của sinh vô sắc chỉ là bốn danh uẩn.

Một lần nữa, phải dùng trí thấy già chết sinh do sinh mà mình sẽ có trong một đời mới ở vị lai, rồi thu nhiếp nhân và quả. Khi thu nhiếp, có hai cách: theo lĩnh vực sự thật quy ước và theo lĩnh vực sự thật chân đế; vì sinh, già, chết đã được giải theo mỗi cách ấy. Nếu muốn thu nhiếp theo sự thật quy ước, hãy dùng trí thấy rằng: do có tái tục sinh mà có già và chết; rồi thu nhiếp nhân quả như sau:

2. Do sinh sinh, già chết sinh.

Sinh là nhân; già chết là quả.

Nếu đã có một lần tái tục trong một đời thì chắc chắn có một lần chết: đó là chết quy ước. Giữa sinh và chết ấy là già. Hãy dùng trí thấy già chết sinh do sinh ấy rồi thu nhiếp nhân quả: sinh vị lai và già chết vị lai.

Nếu muốn thu nhiếp và tu tập theo sự thật chân đế, hãy dùng trí thấy sự cùng sinh là sinh, sự trụ là già, sự diệt là chết, của các sắc cùng nhóm trong từng nhóm sắc; hoặc…

Sinh già chết ở chân đế; sầu, bi, khổ, ưu, não

…thấy chung sự sinh, trụ, diệt, tức sinh, già, chết, của tất cả sắc theo từng nơi, từng phần thân, hoặc toàn thân; rồi thu nhiếp như dưới đây.

Về danh, hãy lấy sáu cảnh làm cảnh tùy thích hợp, dùng trí thấy thực tính sinh, trụ, diệt của các danh pháp cùng nhóm ở mỗi sát-na tâm trong cả sáu tuyến sinh theo các xứ môn; rồi thu nhiếp như dưới đây.

Sự sinh, tức uppāda, của các pháp chân đế danh sắc là sinh; sự trụ, tức ṭhiti, là già; sự diệt, tức bhaṅga, là chết. Đây là lĩnh vực sự thật chân đế.

3. Do sinh sinh, già chết sinh.

Sinh là nhân; già chết là quả.

Lưu ý: hãy quán tương tự cả ở các tâm ngoài lộ là tái tục, hữu phần, tử. Đặc biệt ghi nhận rằng các danh sắc này chỉ là danh sắc của đời vị lai.

Sầu, bi, khổ, ưu, não.

Sầu, bi v.v. là những quả tiếp theo không nhất thiết có do sinh. Không phải hễ có sinh là chúng luôn phát sinh. Trong dòng Đức Phật và các bậc A-la-hán đã sạch phiền não, dù có sinh cũng không còn cơ hội cho sầu v.v. Do đó gọi chúng là những quả tiếp theo không nhất thiết có của sinh. Có khi các pháp sầu v.v. ấy sinh nương sinh. Trong dòng chúng sinh gặp các tai họa như mất thân quyến v.v., nếu không có như lý tác ý, không thể thường xuyên tác ý đến thực tính sắc, danh, nhân, quả, vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, mà ngu muội, mê lầm tác ý theo nam, nữ, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên; theo sinh mạng, linh hồn, thức thể, tự ngã; theo con, cháu, chắt, vợ, chồng, bác, chú, dì, cô, ông, bà v.v.; theo vàng, bạc, kim cương, đá quý v.v., thì các pháp sầu ấy có thể phát sinh. Tuy nhiên, sự gặp gỡ các tai họa như mất thân quyến v.v. chỉ có thể xảy đến trong dòng chúng sinh có sinh; do vậy lại nói sinh cũng là nhân của sầu v.v. Hãy dùng trí thấy sầu v.v. sinh nương sinh, rồi thu nhiếp nhân quả như sau:

3. Do sinh sinh, sầu sinh.

Sinh là nhân; sầu là quả.

4. Do sinh sinh, bi *(như trên)*.... não sinh.

Sinh là nhân; bi *(như trên)*.... não là quả.

Tập III — Miến 558 — PDF nguồn 581

Vòng hữu vận hành; vắng tác giả, thọ giả và bốn tính

Cách vòng hữu vận hành.

Đức Phật đã thuyết vòng hữu, cách luân hồi vận hành, bắt đầu bằng vô minh và kết thúc bằng sầu v.v.: do vô minh, hành sinh v.v. Tuy nhiên, như đã nêu ở phần đầu phương pháp duyên khởi thứ nhất này, khi sầu v.v. sinh thì vô minh cũng có mặt kề bên. Theo câu "āsavasamudayā avijjāsamudayo — do các lậu tập khởi, vô minh tập khởi", vô minh cũng lại sinh do các lậu sinh. Khi vô minh sinh, hành sẽ lại sinh; khi hành lại sinh, thức lại sinh. Hãy biết rằng: như vậy, mười hai chi duyên khởi nối nhân với quả, tiếp tục sinh và quay vòng lâu dài, không đứt dù một lúc nào, cho đến khi đạt đạo A-la-hán.

Vắng tác giả và thọ giả.

Vòng hữu luân hồi duyên khởi này chỉ là thực tính các quả như hành v.v. sinh do các nhân như vô minh v.v. Ngoài những nhân như vô minh ấy, không có một vị Brahmā, Pajāpati, Paramissara tức Parameśvara, Purisa v.v. được tưởng lập là người làm, người sáng tạo luân hồi — ở đây muốn nói một tự ngã sáng tạo tối thượng — như trong lời:

"Brahmā mahābrahmā seṭṭho sajitā." [NT1003] [75]

"Là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, cao quý hơn tất cả chúng sinh, là người sắp đặt." [NT1004]

Cũng vắng một tự ngã hưởng thọ khổ, lạc được tưởng lập rằng: "Tự ngã ấy của ta nói rõ điều lợi, bất lợi; hưởng thọ lạc v.v.; biết mọi cảnh; tự nó biết và được người khác biết." Ở đây muốn nói sinh mạng tự ngã, jīva-atta.

Vì vắng hai loại ngã ấy: tác giả tự ngã (kāraka-atta, paramatta) và thọ giả tự ngã (vedaka-atta, jīva-atta), hãy biết chuỗi nhân quả, tức thực tính duyên khởi này, vắng tác giả tự ngã và thọ giả tự ngã. [NT1005]

Vắng thường, tịnh, lạc, ngã.

Một lần nữa, trong vòng hữu luân hồi duyên khởi này, vô minh vắng tính thường (dhuva), vì có thực tính sinh và diệt. Nó cũng vắng tính tịnh (subha), vì bị các phiền não như lậu v.v., vốn làm nóng bức, bức bách, làm nóng bức, bức bách; và vì thích hợp cho sự có mặt của các phiền não làm nóng bức, bức bách như tham, sân, mạn v.v. Nó cũng vắng tính lạc (sukha), vì bị thực tính sinh và diệt bức bách…

Tập III — Miến 559 — PDF nguồn 582

Bốn tính vắng mặt; hai gốc

…Nó cũng vắng tính ngã (atta), tức cái có thể khiến mọi việc theo ý muốn, vì có thực tính sinh gắn với các nhân như lậu v.v., tức tùy thuộc nhân. Tất cả các chi duyên khởi như hành v.v. cũng đều vắng thường, tịnh, lạc, ngã như vậy.

Nói cách khác, vô minh:

1. Không phải ngã;

2. Không phải tài sản của ngã;

3. Không có trong ngã;

4. Không có ngã.

Các chi như hành v.v. cũng vậy. Vì thế, hãy biết vòng hữu luân hồi duyên khởi này, nói cách khác mười hai chi của vòng hữu, là rỗng không do vắng thường, tịnh, lạc, ngã. [NT1006]

Một lần nữa, trong vòng hữu luân hồi duyên khởi này có:

1. Hai gốc;

2. Ba thời;

3. Mười hai chi;

4. Ba mối nối;

5. Bốn nhóm;

6. Hai mươi phương diện.

Hai gốc.

Trong vòng hữu luân hồi duyên khởi có hai pháp chính yếu làm gốc là vô minh và ái. Trong đó, pháp chính yếu làm gốc là vô minh được gọi như vậy vì mang lại quả luân hiện tại, từ phần nhân quá khứ là vô minh, hành cho đến thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, kết thúc ở thọ.

Sau thọ, gặp ái trong câu “vedanāpaccayā taṇhā — thọ duyên ái”. Vòng hữu luân hồi duyên khởi có hai phần trước và sau; vô minh là đầu phần trước, ái là đầu phần sau. Vì nối các nhân là thủ, nghiệp hữu với các quả là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, được gọi là sinh hữu hoặc sinh, rồi làm lan rộng, triển khai, nên ái được gọi là pháp chính yếu làm gốc nối với và làm lan rộng phần vị lai.

Trong hai vòng hữu: vòng hữu duyên khởi phần trước và vòng hữu duyên khởi phần sau, vòng hữu phần trước được thuyết theo năng lực những người nặng về tánh kiến…

Tập III — Miến 560 — PDF nguồn 583

Hai vòng hữu; đoạn kiến, thường kiến và loài thai sinh

…vòng hữu phần sau được thuyết theo năng lực những người nặng về tánh ái. [NT1007]

Thật vậy, vô minh che lấp, khiến không biết thực tính chân thật của các thực pháp là thực tính pháp chân đế. Sự che lấp ấy, vô minh, khiến có quan niệm sai là tác ý sai lạc đến cảnh, dường như lôi kéo và giữ những người vốn có tánh kiến trong luân hồi, không cho thoát. Vì vậy, vô minh lôi kéo những người có tánh kiến ở trong luân hồi. Nói cách khác, vô minh nơi người có tánh kiến mang lại, làm sinh luân hồi.

Vì vô minh che lấp thực tính tiếp xúc (phusana), là thực tính tướng riêng chân thật của xúc, nên khi gặp cảnh, người ấy không biết xúc mà tác ý sai rằng ngã tiếp xúc. Theo cách nói này, vô minh lôi kéo người có tánh kiến vào luân hồi; nói cách khác, nó mang lại, làm sinh luân hồi là sự sinh của hành v.v. trong dòng những người có tánh kiến. [NT1008]

Ở đây, pháp tác ý sai đối với thực tính tiếp xúc cảnh của xúc và thực tính hưởng vị cảnh của thọ rằng "ngã tiếp xúc, ngã hưởng thọ" không phải vô minh mà là kiến. Kiến ấy sinh do vô minh; nên năng lực làm tác giả, tức năng lực thực hiện sự tác ý sai của kiến đối với cảnh, được chuyển gọi nơi vô minh là nhân. Do vậy chính vô minh được nói như tác giả làm việc tác ý sai đối với cảnh. Đây là phép gọi nhân bằng tên quả (phalūpacāra, taddhammūpacāra). Nghĩa là lấy tên của quả chuyển gọi ở nhân. [NT1009]

Một cách khác: "chúng sinh" là ngã. Quan niệm "ngã ấy đoạn diệt khi chết" là đoạn kiến. Để cắt đứt, từ bỏ hoàn toàn đoạn kiến ấy, vòng hữu thứ nhất được thuyết từ "avijjāpaccayā saṅkhārā *(như trên)*.... phassapaccayā vedanā — vô minh duyên hành *(như trên)*.... xúc duyên thọ". Sự sinh của các quả như hành v.v. chỉ rõ sự không đứt đoạn của các nhân như vô minh v.v. Nếu dừng ở nhân mà không có quả thì có thể nói vòng hữu luân hồi bị đứt đoạn. Nhưng sự sinh của quả chỉ rõ cách không đứt đoạn ấy. Vì sự sinh của các quả như hành v.v. chỉ rõ các nhân như vô minh v.v. không đứt, không ngừng, hãy biết vòng hữu thứ nhất được thuyết để cắt đứt, từ bỏ hoàn toàn đoạn kiến. [NT1010]

Vòng hữu thứ hai từ ái đến già chết được thuyết để từ bỏ thường kiến, tức quan niệm ngã là thường. Vì sao biết được? Vì tất cả các nhân và quả đã sinh đều có pháp kết thúc là già chết đối với một đời; vòng hữu thứ hai chỉ rõ không thể có tính thường, bền vững. Do đó có thể biết như vậy. [NT1011]

Ở vòng hữu thứ nhất, câu "viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ — thức duyên danh sắc" chỉ cách danh sắc sinh ở sát-na vừa có giọt phôi trong, khi các xứ như mắt v.v. chưa đầy đủ. Sau đó, câu "nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ — danh sắc duyên sáu xứ"...

Tập III — Miến 561 — PDF nguồn 584

Ba thời, mười hai chi, ba mối nối và bốn nhóm

...chỉ cách các xứ như mắt v.v. sinh. Vì chỉ sự sinh tuần tự của các xứ, phù hợp với cách sinh của chúng sinh thai sinh tái tục trong bụng mẹ, có thể biết vòng hữu phần trước được thuyết cho chúng sinh thai sinh.

Ở vòng hữu phần sau, khi thuyết "bhavapaccayā jāti — hữu duyên sinh", các xứ như mắt v.v. cũng nằm trong nghĩa sinh hữu và sinh. Nơi chúng sinh hóa sinh, các xứ như mắt v.v. cùng sinh một lúc vào lúc tái tục. Vì vậy, có thể biết vòng hữu thứ hai được thuyết cho chúng sinh hóa sinh. [NT1012]

Ba thời.

Có ba thời: quá khứ, hiện tại, vị lai.

1. Vô minh, hành là nhóm pháp quá khứ.

2. Các pháp từ thức đến hữu là nhóm pháp hiện tại.

3. Sinh, già chết là nhóm pháp vị lai. [NT1013]

Mười hai chi.

Có mười hai chi duyên khởi: vô minh, hành, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già chết.

Ba mối nối.

1. Giữa hành và thức tái tục có một mối nối liên kết nhân quá khứ với quả hiện tại. Hành là nhân quá khứ; thức tái tục là quả hiện tại.

2. Giữa thọ và ái có một mối nối liên kết quả hiện tại với nhân hiện tại. Thọ là quả hiện tại sinh do nhân quá khứ; ái là nhân hiện tại đang được vun bồi trong hiện tại cho quả luân vị lai.

3. Giữa hữu và sinh có một mối nối liên kết nhân hiện tại với quả vị lai. Hữu là nhân hiện tại; sinh là quả vị lai. Như vậy có ba mối nối.

Bốn nhóm.

1. Năm nhân quá khứ: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp — một nhóm, tức nhóm nhân quá khứ.

2. Năm quả hiện tại: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ — một nhóm, tức nhóm quả hiện tại.

Tập III — Miến 562 — PDF nguồn 585

Bốn nhóm và hai mươi phương diện

3. Năm nhân hiện tại: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp — một nhóm, tức nhóm nhân hiện tại.

4. Năm quả vị lai: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, được gọi là sinh — một nhóm, tức nhóm quả vị lai.

Như vậy có bốn nhóm.

Hai mươi phương diện.

Atīte hetavo pañca, idāni phalapañcakaṃ.
Idāni hetavo pañca, āyatiṃ phalapañcakaṃ. [NT1014]

“Quá khứ có năm nhân, hiện tại có nhóm năm quả; hiện tại có năm nhân, vị lai có nhóm năm quả.”

1. Năm nhân quá khứ.

2. Năm quả hiện tại.

3. Năm nhân hiện tại.

4. Năm quả vị lai.

Như vậy có hai mươi phương diện.

Hành giả phải dùng trí thấy rõ cách các thực tính ấy không ngừng vận hành: hai gốc, ba thời, mười hai chi, ba mối nối, bốn nhóm, hai mươi phương diện.

Tập III — Miến 563 — PDF nguồn 586

Bảng số 1 — lấy đời hiện tại làm trung tâm

Bảng số 1 chỉ cách bánh xe luân hồi vận hành, lấy đời hiện tại làm trung tâm.

Chú thích người dịch: bảng được dựng lại từ bản Unicode hỗ trợ; nội dung 12 chi, 3 thời, 3 mối nối, 4 nhóm và 20 phương diện đã đối chiếu chéo với chính văn Miến561–562/PDF584–585 và tài liệu Pa-Auk tham khảo. [CHƯA XÁC MINH bố cục và ký hiệu của bảng gốc]: PDF586 không chứa phần thân bảng. [76]

Mười hai chi — hai mươi phương diện; ba mối nối — bốn nhóm — ba thời.

1. Vô minh = vô minh + ái + thủ.

2. Hành = hành = nghiệp.

Hai chi trên thuộc nhóm pháp thời quá khứ, tức một nhóm nhân quá khứ.

Mối nối thứ nhất.

3. Thức = 1. Thức.

4. Danh sắc = 2. Danh sắc.

5. Sáu xứ = 3. Sáu xứ.

6. Xúc = 4. Xúc.

7. Thọ = 5. Thọ.

Đó là một nhóm quả hiện tại, thuộc nhóm pháp thời hiện tại.

Mối nối thứ hai.

8. Ái;

9. Thủ;

thu nhiếp vô minh + ái + thủ.

10. Hữu = nghiệp hữu = hành + nghiệp.

Đó là một nhóm nhân hiện tại, thuộc nhóm pháp thời hiện tại.

Mối nối thứ ba.

11. Sinh = sinh hữu = thức + danh sắc + sáu xứ + xúc + thọ.

12. Già chết.

Đó là một nhóm quả vị lai, thuộc nhóm pháp thời vị lai.

Tập III — Miến 564 — PDF nguồn 587

Bảng số 2 — lấy đời quá khứ thứ nhất làm trung tâm

Bảng số 2 chỉ cách bánh xe luân hồi vận hành, lấy đời quá khứ thứ nhất làm trung tâm.

Chú thích người dịch: bảng được dựng lại từ bản Unicode hỗ trợ; nội dung 12 chi, 3 thời, 3 mối nối, 4 nhóm và 20 phương diện đã đối chiếu chéo với chính văn Miến561–562/PDF584–585 và tài liệu Pa-Auk tham khảo. [CHƯA XÁC MINH bố cục và ký hiệu của bảng gốc]: PDF587 không chứa phần thân bảng. [76]

Mười hai chi — hai mươi phương diện; ba mối nối — bốn nhóm — ba thời.

1. Vô minh = vô minh + ái + thủ.

2. Hành = hành = nghiệp.

Hai chi trên thuộc nhóm pháp thời quá khứ thứ hai, tức một nhóm nhân quá khứ thứ hai.

Mối nối thứ nhất.

3. Thức = 1. Thức.

4. Danh sắc = 2. Danh sắc.

5. Sáu xứ = 3. Sáu xứ.

6. Xúc = 4. Xúc.

7. Thọ = 5. Thọ.

Đó là một nhóm quả quá khứ thứ nhất, thuộc nhóm pháp thời quá khứ thứ nhất.

Mối nối thứ hai.

8. Ái;

9. Thủ;

thu nhiếp vô minh + ái + thủ.

10. Hữu = nghiệp hữu = hành + nghiệp.

Đó là một nhóm nhân quá khứ thứ nhất, thuộc nhóm pháp thời quá khứ thứ nhất.

Mối nối thứ ba.

11. Sinh = sinh hữu = thức + danh sắc + sáu xứ + xúc + thọ.

12. Già chết.

Đó là một nhóm quả hiện tại, thuộc nhóm pháp thời hiện tại.

Hãy hiểu tương tự đối với các đời luân hồi quá khứ nối tiếp. Hãy nối ba đời thành chuỗi để quán.

Tập III — Miến 565 — PDF nguồn 588

Bảng số 3 — lấy đời vị lai thứ nhất làm trung tâm

Bảng số 3 chỉ cách bánh xe luân hồi vận hành trong các đời vị lai nối tiếp, lấy đời vị lai thứ nhất làm trung tâm.

Chú thích người dịch: bảng được dựng lại từ bản Unicode hỗ trợ; nội dung 12 chi, 3 thời, 3 mối nối, 4 nhóm và 20 phương diện đã đối chiếu chéo với chính văn Miến561–562/PDF584–585 và tài liệu Pa-Auk tham khảo. [CHƯA XÁC MINH bố cục và ký hiệu của bảng gốc]: PDF588 không chứa phần thân bảng. [76]

Mười hai chi — hai mươi phương diện; ba mối nối — bốn nhóm — ba thời.

1. Vô minh = vô minh + ái + thủ.

2. Hành = hành = nghiệp.

Hai chi trên thuộc nhóm pháp thời hiện tại, tức một nhóm nhân hiện tại.

Mối nối thứ nhất.

3. Thức = 1. Thức.

4. Danh sắc = 2. Danh sắc.

5. Sáu xứ = 3. Sáu xứ.

6. Xúc = 4. Xúc.

7. Thọ = 5. Thọ.

Đó là một nhóm quả vị lai thứ nhất, thuộc nhóm pháp thời vị lai thứ nhất.

Mối nối thứ hai.

8. Ái;

9. Thủ;

thu nhiếp vô minh + ái + thủ.

10. Hữu = nghiệp hữu = hành + nghiệp.

Đó là một nhóm nhân vị lai thứ nhất, thuộc nhóm pháp thời vị lai thứ nhất.

Mối nối thứ ba.

11. Sinh = sinh hữu = thức + danh sắc + sáu xứ + xúc + thọ.

12. Già chết.

Đó là một nhóm quả vị lai thứ hai, thuộc nhóm pháp thời vị lai thứ hai.

Hãy hiểu tương tự đối với các đời luân hồi vị lai nối tiếp. Hãy nối ba đời thành chuỗi để quán cho đến tận cùng vị lai.

Tập III — Miến 566 — PDF nguồn 589

Cách ba luân vận hành

Hành và hữu, tức nghiệp hữu, là nghiệp luân. Vô minh, ái, thủ là phiền não luân. Thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ là quả luân. Hãy biết: vòng hữu luân hồi duyên khởi có ba luân này cứ quay như bánh xe, vì nhân chưa bị cắt đứt, chừng nào phiền não luân chưa bị cắt đứt. [NT1015]

Trong năm nhân quá khứ, vô minh, ái, thủ là phiền não luân; hành và nghiệp hữu là nghiệp luân. Do các phiền não và nghiệp ấy, năm quả từ thức tái tục trở đi sinh trong đời này; phiền não và nghiệp nối với quả, dường như vận hành, nên gọi là vaṭṭa, luân. Từ vaṭṭa chỉ nghĩa quay đi quay lại nhiều lần. Một lần nữa, năm quả hiện tại như thức v.v. cũng nối với các nhân hiện tại: phiền não là vô minh, ái, thủ, và nghiệp là hành, nghiệp hữu, dường như vận hành, nên được gọi là vaṭṭa.

Trong vòng hữu luân hồi duyên khởi ấy, các tư lương nghiệp, kammasambhāra, đã vun bồi ở đời trước, tức các cấu thành nghiệp làm tăng trưởng quả, có năm: vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp. Trong đời hiện tại này có năm quả được gọi là pháp quả, vipākadhamma: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ.

Các tư lương nghiệp được vun bồi ở đời hiện tại này, tức các cấu thành nghiệp làm tăng trưởng quả, có năm. Các quả gọi là pháp quả ở đời vị lai có năm.

Như vậy, mười pháp là nghiệp; mười pháp là quả. Nghiệp vun bồi ở hai nơi quá khứ và hiện tại được gọi là nghiệp. Quả ở hai nơi hiện tại và vị lai được gọi là quả. Do vậy vòng hữu luân hồi duyên khởi này, gọi là vòng phương thức duyên (paccayākāravaṭṭa), chỉ là nghiệp và quả của nghiệp. [NT1016]

Dasa dhammā kammaṃ — Mười pháp là nghiệp: trong năm nhân, vô minh, ái, thủ, hành có thể được gọi là nghiệp vì là bạn đồng hành của nghiệp, có cùng tính chất với nghiệp, và vì giúp ích nhiều cho nghiệp. [NT1017] Năm pháp ấy thành mười theo năm nhân quá khứ và năm nhân hiện tại. Các pháp quả cũng thành mười theo năm quả hiện tại và năm quả vị lai.

Một lần nữa, nghiệp ở hai nơi quá khứ, hiện tại là nghiệp tóm lược (kammasaṅkhepa), tức nghiệp thu nhiếp các nhân như vô minh, ái v.v. Quả ở hai nơi hiện tại, vị lai là quả tóm lược (vipākasaṅkhepa), tức quả thu nhiếp thức v.v. Như vậy, toàn bộ vòng hữu này là nghiệp tóm lược và quả tóm lược.

Tập III — Miến 567 — PDF nguồn 590

Các cách gọi nghiệp và quả; kệ kết

Nghiệp ở hai nơi quá khứ, hiện tại là nghiệp luân; quả ở hai nơi hiện tại, vị lai là quả luân: nghiệp vận hành và quả vận hành. Như vậy, toàn bộ vòng hữu này là nghiệp luân và quả luân.

Một lần nữa, nghiệp ở hai nơi quá khứ, hiện tại là nghiệp hữu; quả ở hai nơi hiện tại, vị lai là quả hữu (vipākabhava). Như vậy, toàn bộ vòng hữu này là nghiệp hữu và quả hữu.

Nghiệp ở hai nơi quá khứ, hiện tại là nghiệp chuyển khởi (kammapavatta), tức dòng nghiệp sinh không ngừng. Quả ở hai nơi hiện tại, vị lai là quả chuyển khởi (vipākapavatta), tức dòng quả sinh không ngừng. Như vậy, toàn bộ vòng hữu này là nghiệp chuyển khởi và quả chuyển khởi.

Một lần nữa, nghiệp ở hai nơi quá khứ, hiện tại là nghiệp tương tục (kammasantati), tức dòng nghiệp. Quả ở hai nơi hiện tại, vị lai là quả tương tục (vipākasantati), tức dòng quả. Như vậy, toàn bộ vòng hữu này là nghiệp tương tục và quả tương tục.

Nghiệp ở hai nơi quá khứ, hiện tại gọi là hành động (kiriyā), tức nghiệp được làm. Quả ở hai nơi hiện tại, vị lai gọi là quả hành động (kiriyāphala), tức quả của nghiệp được làm. Như vậy, hãy ghi nhận toàn bộ vòng hữu này là hành động và quả của hành động. [NT1018]

Evaṃ samuppannamidaṃ sahetukaṃ, dukkhaṃ aniccaṃ calamittaraddhuvaṃ.
Dhammehi dhammā pabhavanti hetuso, na hettha attā va paro va vijjati.
Dhammā dhamme sañjanenti, hetu sambhāra paccayā.
Hetūnañca nirodhāya, dhammo buddhena desito.
Hetūsu uparuddhesu, chinnaṃ vaṭṭaṃ na vaṭṭati.
Evaṃ dukkhantakiriyāya, brahmacariyidha vijjati.
Satte ca nupalabbhante, nevucchedo na sassataṃ. [NT1019]

“Vòng này sinh như vậy, có nhân, là khổ, vô thường, dao động, ngắn ngủi, không bền. Do các pháp, các pháp sinh theo nhân; ở đây không có tự ngã hay tha nhân. Do sự trợ giúp của nhân và tư lương, các pháp làm sinh các pháp. Đức Phật thuyết Pháp để các nhân diệt. Khi các nhân bị ngăn dứt, luân đã cắt không quay nữa. Để chấm dứt khổ như vậy, ở đây có phạm hạnh. Khi không tìm được chúng sinh, không có đoạn diệt cũng không có thường hằng.”

Vòng hữu này, tức các chi duyên khởi gọi là vòng hữu, sinh tốt đẹp theo cách đã nói, do nhân tương ứng, cùng với nhân — tức cùng với nghiệp làm nhân sinh quả, cùng với vô minh v.v. làm nhân sinh hành — là:

1. Chỉ là khổ, vì không ngừng bị bức bách bởi đòn sinh và diệt.

2. Chỉ là vô thường, vì sinh rồi phải diệt.

Giải kệ; nguồn gốc các sự thật

3. Dao động, vì nghiêng từ thời trụ sang thời diệt, đi đến biến hoại: cala.

4. Chỉ ngắn ngủi trong một sát-na, vì vừa sinh liền đi đến sát-na diệt: ittara.

5. Không có thực tính bền, chắc, đứng vững: addhuva.

Do các nhân, các quả bắt đầu sinh theo nhân thích hợp. Thật vậy, nơi các nhân, quả này không có mình hay người khác.

Nghiệp có sức làm tăng trưởng các quả; vô minh, ái, thủ, hành nâng đỡ, hỗ trợ nghiệp ấy. Vì vậy, nhờ sự trợ giúp gọi là nhân làm tăng trưởng quả, các nhân khéo làm sinh các quả. Đức Chánh Đẳng Giác đã thuyết con đường tu tập là tám chi Thánh đạo để các nhân như vô minh v.v. diệt. Khi các nhân như vô minh v.v. đã diệt, gốc luân hồi bị cắt; luân đã cắt không còn quay. Để chấm dứt khổ luân như vậy, trong giáo pháp này có con đường phạm hạnh: phạm hạnh giáo pháp thu nhiếp trong ba học giới, định, tuệ, và phạm hạnh đạo là Thánh đạo. Vì trong vòng hữu luân hồi duyên khởi này ngay cả một chúng sinh, một tự ngã, cũng không thể tìm được, nên không còn quan niệm đoạn diệt: ngã đoạn diệt khi chết, cũng không có quan niệm thường hằng: ngã là thường. [NT1020]

Saccappabhava — nguồn gốc các sự thật.

Vòng hữu luân hồi duyên khởi nối nhân với quả, quay tròn liên tục, lặp đi lặp lại không ngừng ấy còn cần được biết tùy thích hợp theo:

1. Sự thật về nhân là nguồn gốc, nơi bắt đầu sinh của các sự thật về quả;

2. Phận sự;

3. Sự ngăn chặn (vāraṇa);

4. Các ví dụ;

5. Các loại thâm sâu;

6. Các phương pháp (naya).

Tattha yasmā kusalākusalakammaṃ avisesena samudayasaccanti saccavibhaṅge vuttaṃ. [NT1021]

“Ở đây, vì trong Saccavibhaṅga, nghiệp thiện và bất thiện được nói chung là Tập đế.”

Trong đó, tất cả nghiệp thiện hiệp thế, nghiệp bất thiện trong phạm vi 31 cõi là cảnh của các lậu, không phân biệt riêng là tư hay các pháp tương ưng với tư, được nói chung…

Tập III — Miến 569 — PDF nguồn 592

Nguồn gốc các sự thật; biết theo phận sự

…là Tập đế trong Saccavibhaṅga. [NT1022] Do vậy, ở câu “avijjāpaccayā saṅkhārā — vô minh duyên hành”, vô minh là Tập đế, hành cũng là Tập đế. Vì thế, các hành sinh do vô minh là nhóm pháp Tập đế có vô minh, tức Tập đế, làm nguồn gốc.

Thức sinh do hành là nhóm pháp Khổ đế có hành, tức Tập đế, làm nguồn gốc. Các thức quả là nhóm pháp Khổ đế.

Một lần nữa, thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ chỉ là nhóm pháp quả, nên chỉ là nhóm pháp Khổ đế. Do đó, các pháp từ thức v.v. đến thọ quả sinh nương nhau là nhóm pháp Khổ đế có Khổ đế làm nguồn gốc.

Ái sinh do thọ quả là pháp Tập đế có thọ quả, tức Khổ đế, làm nguồn gốc. Thủ sinh do ái là pháp Tập đế có ái, tức Tập đế, làm nguồn gốc.

Nghiệp hữu, sinh hữu sinh do thủ là pháp Tập đế và Khổ đế có thủ, tức Tập đế, làm nguồn gốc. Nghiệp hữu là Tập đế; sinh hữu là Khổ đế.

Sinh sinh do nghiệp hữu là pháp Khổ đế có nghiệp hữu, tức Tập đế, làm nguồn gốc. Già chết sinh do sinh là pháp Khổ đế có sinh, tức Khổ đế, làm nguồn gốc. Như vậy, vòng hữu luân hồi này cũng cần được biết theo thực tính nguồn gốc các sự thật (saccappabhava). [NT1023]

Cách biết theo phận sự.

Trong vòng hữu luân hồi duyên khởi này, vô minh làm chúng sinh mê mờ sâu nặng về các sự thật là bốn đế, là chỗ của vô minh, là những điều vô minh che lấp: khiến thấy sai, biết sai, tưởng sai là nam, nữ, người, chúng sinh, nhân loại, chư thiên, Phạm thiên v.v. Nó cũng là nhân trợ giúp các hành xuất hiện.

Tương tự, các hành tạo tác các pháp được tạo tác: phúc hành, phi phúc hành, bất động hành, thân hành, khẩu hành, ý hành. Chúng cũng là nhân trợ giúp thức xuất hiện.

Thức biết cảnh cần biết, là cảnh và chỗ của thức: có thể nhận cảnh. Nó biết, có thể nhận cảnh theo một cách khác với tưởng và tuệ. Nó cũng là nhân trợ giúp danh sắc xuất hiện.

Tập III — Miến 570 — PDF nguồn 593

Hai phận sự của các chi duyên khởi

Danh sắc nâng đỡ lẫn nhau; cũng là nhân trợ giúp sáu xứ xuất hiện. Sáu xứ như nhãn v.v. sinh đối với các cảnh tương ứng như cảnh sắc v.v.; cũng là nhân trợ giúp xúc xuất hiện.

Xúc tiếp xúc cảnh; cũng là nhân trợ giúp thọ xuất hiện.

Thọ hưởng vị cảnh; cũng là nhân trợ giúp ái xuất hiện.

Ái tham luyến pháp đáng tham luyến; cũng là nhân trợ giúp thủ xuất hiện.

Thủ bám chấp năm thủ uẩn là cảnh của thủ; cũng là nhân trợ giúp hữu xuất hiện.

Hữu ném dòng danh sắc một cách khác nhau vào các cảnh giới tái sinh khác nhau, nghĩa là làm sinh các dòng danh sắc khác nhau ở các cảnh giới tái sinh khác nhau; cũng là nhân trợ giúp sinh xuất hiện.

Sinh làm sinh các uẩn; vì là thực tính sự xuất hiện của các uẩn ấy, nó cũng là nhân trợ giúp già chết xuất hiện.

Già chết tồn tại nương thực tính chín muồi và tan hoại của các uẩn; cũng là nhân trợ giúp sự xuất hiện trong một hữu khác, vì là chỗ của sầu v.v.

Vì vậy, đối với tất cả các từ như vô minh v.v., hãy nỗ lực biết vòng hữu này tùy thích hợp theo hai loại phận sự. [NT1024]

Già chết: khi già chết có mặt, sầu v.v. sinh trong dòng chúng sinh ngu muội do vô minh. Vì thế gọi già chết là chỗ của sầu v.v. Khi sầu v.v. sinh, vô minh cũng có mặt; khi vô minh có mặt, các hành là bạn đồng hành của vô minh cũng sinh. Già chết trợ giúp bằng thường cận y duyên, tức bằng cách làm chỗ nương tự nhiên có sức mạnh, để các hành ấy làm sinh năm uẩn trong một đời mới. Vì vậy nói: “Paccayo ca hoti bhavantarapātubhāvāya — cũng là nhân trợ giúp sự xuất hiện trong một hữu khác”. Một cách khác, tâm tử, tức chết, trợ giúp thức tái tục sinh bằng vô gián duyên; do đó nói “cũng là nhân trợ giúp sự xuất hiện trong một hữu khác”. [NT1025]

Tập III — Miến 571 — PDF nguồn 594

Hai phận sự; lời ngăn các quan niệm sai

Hai loại phận sự.

Vô minh, tức si, có phận sự làm mê mờ đối với các cảnh là bốn đế, tức pháp chân đế. Đây là phận sự tự tính (sarasakicca), sinh theo thực tính của nó. Nó còn trợ giúp các hành xuất hiện; sự trợ giúp ấy là phận sự làm nhân cho một pháp khác (dhammantara). Vì có hai phận sự như vậy nên nói hãy nỗ lực biết theo hai loại phận sự. Đối với hành v.v., cũng ghi nhận theo cùng phương pháp.

Các pháp ngăn quan niệm sai.

Lời “do vô minh, hành sinh” ngăn quan niệm sai rằng: “Có Brahmā, Viṣṇu, một đấng làm chủ, người tạo tác, người làm, người sáng tạo.”

Lời “do hành, thức sinh” ngăn quan niệm sai rằng tự ngã chuyển sang một đời khác. Người không hiểu, không biết nghiệp và quả của nghiệp cho rằng trong thân có một tự ngã nhỏ; khi một đời kết thúc, chính tự ngã nhỏ ấy chuyển sang đời mới. Để ngăn quan niệm sai ấy, Đức Phật thuyết: “Thức tái tục mới ở đời sau chỉ sinh do nghiệp, tức hành, mình đã làm”, nghĩa là không phải tự ngã từ đời này chuyển đi. Như vậy ngăn quan niệm tự ngã chuyển dời (attasaṅkanti). “Sinh mạng đã ra đi” mà người ta chấp khi có người chết cũng chính là ngã này. Có người lại xem sinh mạng ấy là linh hồn, thậm chí dựng nhà cho linh hồn ở. Lời “saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ — hành duyên thức” ngăn tất cả những quan niệm sai ấy. [NT1026]

Lời “do thức, danh sắc sinh” chỉ sự phân biệt danh và sắc, là những nền tảng bị tưởng lập sai thành ngã; do vậy ngăn khối tưởng (ghanasaññā), tức tưởng danh và sắc không khác, chỉ một khối, một cục. [NT1027]

Gọi sự ghi nhận năm uẩn danh sắc là một ngã mà không phân biệt, không tách biệt bằng trí là khối tưởng. Như chẻ đôi một rễ thốt nốt gồm hai nửa dính nhau trước khi ăn, việc tách danh khỏi sắc mà thuyết “do thức, danh sắc sinh” ngăn khối tưởng ấy. [NT1028]

Các lời như “do danh sắc, sáu xứ sinh” ngăn những quan niệm sai như: “Ngã thấy, ngã nghe, ngã ngửi, ngã ăn uống, ngã biết sự đụng chạm, ngã biết, ngã tiếp xúc, ngã hưởng thọ, ngã tham muốn, ngã bám chấp, ngã sinh theo hữu, ngã sinh theo sinh, ngã già mòn, ngã chết, ngã sầu tức buồn, ngã khóc than, ngã có khổ dữ dội, ngã có ưu dữ dội, ngã có não là sự mệt nhọc dữ dội…”

Tập III — Miến 572 — PDF nguồn 595

Biết vòng hữu qua ví dụ người mù

…Như vậy, các lời ấy ngăn quan niệm sai. Do đó, hãy nỗ lực biết vòng hữu này tùy thích hợp cả theo sự ngăn quan niệm sai. [NT1029]

Cách biết qua ví dụ.

Tướng tiếp xúc (phusanalakkhaṇa) của xúc, tức thực tính tướng sinh theo trạng thái tiếp xúc cảnh, là tướng riêng (salakkhaṇa), vì là thực tính tướng riêng chỉ thuộc xúc. Tướng nghiêng về cảnh (namanalakkhaṇa) chung cho tất cả danh; tướng biến hoại (ruppanalakkhaṇa) chung cho tất cả sắc, là các tướng chung (sāmaññalakkhaṇa). Các tướng vô thường, khổ, vô ngã v.v. cũng là tướng chung của tất cả danh sắc. Vì ngoài việc quán và thấy các thực tính tướng, tướng chung ấy nơi danh sắc không có gì khác để quán, để thấy, nên không thấy được chúng là do vô minh che lấp. Vì vậy, vô minh giống người mù.

Người mù đi đường đặt chân không vững, thường trượt chân. Trượt chân là nhân của khổ như ngã v.v. Tương tự, các hành sinh do vô minh giống sự trượt chân khi vượt qua hành trình luân hồi. Do vô minh, người ấy nỗ lực tạo các hành dẫn đi luân hồi, vốn không nên, không đáng làm. Do hành là sự trượt chân ấy, các khổ luân như thức v.v. sinh.

Người mù đi đường trượt chân thì ngã. Thức tái tục sinh trong đời mới do hành cũng chính là ngã vào đời mới. Người mù ngã thường bị vết thương. Danh sắc sinh do thức giống sự có vết thương. Vì sao? Như vết thương thông thường đi cùng khổ, đau, rỉ ra máu mủ nhơ bẩn, đáng ghê sợ, danh sắc ấy cũng có thể làm những dòng mủ thối nhơ bẩn, đáng ghê sợ là phiền não rỉ ra liên tiếp, nếu không kịp thời thường xuyên quán minh sát thức, danh sắc v.v. bằng cách đặt lên ba tướng.

Khi vết thương chín, một nốt nhỏ thường nổi lên ở đầu để vỡ. Sáu xứ như nhãn xứ v.v. sinh do danh sắc giống sự nổi nốt nhỏ ấy. Một cách khác, khi vết thương lan rộng, nhiều lên, những nốt nhỏ xuất hiện xung quanh; sáu xứ như nhãn xứ v.v. giống các nốt nơi vết thương ấy.

Các nốt của vết thương thường bị va chạm tùy nguyên nhân; ít nhất cũng bị áo đang mặc chạm vào. Khi bị chạm, khổ như đau v.v. sinh. Nhãn xúc v.v. sinh ở các xứ như mắt v.v. giống các nốt ấy bị va chạm. Do xúc, ba thọ là lạc, khổ, xả, như thọ do nhãn xúc v.v., sinh, giống khổ sinh do va chạm vết thương. Ở đây, cả ba thọ đều được thuyết là khổ.

Tập III — Miến 573 — PDF nguồn 596

Tiếp ví dụ vết thương; ví dụ có nhiều nền tảng

Khi khổ như đau v.v. sinh do vết thương, thường sinh ý muốn chữa khổ ấy. Ái sinh do thọ giống ý muốn chữa ấy. Khi chữa, người ngu muội, mê mờ, không có trí khôn, thường uống thuốc không hợp, dùng thức ăn không hợp. Thủ sinh do ái giống việc do ngu muội, không có trí mà uống thuốc, dùng thức ăn không hợp.

Khi chữa vết thương, người không có trí cũng có thể bôi thuốc không hợp lên thân. Nghiệp hữu sinh do thủ giống bôi thuốc không hợp lên dòng uẩn. Vì nghiệp hữu là nhân của khổ như sinh v.v. về sau; nó chôn sâu nhân của khổ ấy trong dòng thủ đắc uẩn (upādinnakkhandha). Từ upādinna chỉ dòng danh uẩn quả và sắc do nghiệp sinh là quả của nghiệp; cũng chỉ toàn thân bị ái, kiến chấp là "ta, của ta". Ở đây nghĩa sau thích hợp hơn.

Vết thương biến hoại là sưng lên, có máu mủ; bôi thuốc không hợp làm sinh sự biến hoại ấy. Sinh sinh do hữu cũng giống vết thương biến hoại, vì sinh ở đời sau là thực tính biến hoại của vết thương thân thể ở đời trước; và vì do sinh ấy thường có nhiều loại khổ giống sưng phồng v.v.

Già chết sinh do sinh giống sự chín và vỡ của vết thương do nó biến hoại. Một cách khác, giống sự xuất hiện khác với thực tính ban đầu và sự vỡ của vết thương. Khi vết thương tự vỡ mà không bị nặn, chỉ khi chín mới có thể vỡ. Vì thế, khi lấy thực tính vỡ, theo phương pháp không thể tách rời (avinābhāva), cũng đã lấy thực tính chín. Do vậy nói hai pháp già và chết giống vết thương vỡ.

Một cách khác, bheda, vỡ, còn liên hệ với sự khác đi so với tình trạng ban đầu của vết thương. Vì vậy, bheda theo nghĩa sự xuất hiện khác (visadisuppatti) là ví dụ cho già; bheda theo nghĩa diệt là ví dụ cho chết. [NT1030]

Trình bày bằng một cách ví dụ khác.

Phương pháp đã trình bày để hiểu vòng hữu bằng ví dụ là cách dùng nhiều ví dụ có một nền tảng (ekādhiṭṭhāna), tức một người mù. Phương pháp sẽ trình bày tiếp là cách dùng các ví dụ có nhiều nền tảng (nānādhiṭṭhāna), như màng mắt, kén, con tằm v.v.

Tập III — Miến 574 — PDF nguồn 597

Màng mắt, kén, hoàng tử và nhà ảo thuật

Mắt bị màng che có thể hoàn toàn không thấy, hoặc dù thấy ít cũng thấy sai. Tương tự, người bị vô minh che lấp có thể hoàn toàn không biết bốn đế như Khổ đế v.v.: không thông hiểu (appaṭipatti); hoặc nếu biết ít, cũng không biết đầy đủ, đúng đắn để tri kiến đạt chân đế, mà biết sai, lệch: thông hiểu sai (micchāpaṭipatti). Vì vậy vô minh giống màng mắt.

Như con tằm làm kén bị các phần của kén chính mình làm quấn lấy, người ngu thô, đần độn, trì trệ, thấp kém, bị vô minh che lấp, không biết bốn đế mà vô minh phủ kín, cũng tự quấn mình bằng các hành gọi là dẫn đến hữu mới (ponobhavika), khiến xoay trong luân hồi. Bị các hành quấn lấy, người ấy quay trong luân hồi. Vì vậy các hành giống các phần của kén.

Một hoàng tử nhỏ chỉ có thể đứng ở ngôi vua khi được một đại thần dẫn đầu nhiếp hộ bằng cách hướng dẫn, dạy học v.v. Tương tự, thức chỉ có thể đứng trong các cảnh giới đời sau khi được các hành nhiếp hộ, trợ giúp để thành quả. Như hoàng tử không thể đứng ở ngôi vua nếu không có đại thần dẫn đầu, thức không thể đứng ở các cảnh giới đời sau nếu không có sự nhiếp hộ của các hành. Do vậy, thức được các hành nhiếp hộ giống hoàng tử được đại thần v.v. nhiếp hộ. Trong ví dụ này, điểm giống giữa vật ví và pháp được ví là: không có sự nhiếp hộ thì không đứng vững.

Như nhà ảo thuật tạo và trình diễn nhiều hình ảo khác nhau, thức cũng làm, tức lấy làm cảnh, một trong ba loại tướng cảnh là nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng, làm nhân cho sự sinh đời mới. Một cách khác, nó nhận bằng cách suy nghĩ với tầm tương ưng với thức tái tục. Nó cũng làm sinh danh sắc nhiều loại: hình chư thiên, người, thú, chim v.v. Vì vậy, thức giống nhà ảo thuật. [NT1031]

Yathāupaṭṭhitāni kammādīni cutiāsannajavanehi parikappetvā viya gahitāni paṭisandhiviññāṇena parikappitāni viya honti, taṃ panassa parikappanaṃ atthato ārammaṇakaraṇamevāti vuttaṃ “pari. *(như trên)*. to”ti. [NT1032] [77]

“Nghiệp v.v. xuất hiện như thế nào, được các đổng lực gần tử nhận như thể đã suy nghĩ, thì cũng như thể được thức tái tục suy nghĩ. Sự suy nghĩ của nó, theo nghĩa, chỉ là lấy làm cảnh; do đó đã nói ‘pari.*(như trên)*…. to’.”

Thức tái tục là pháp quả, không suy nghĩ đa dạng; nhưng nó nhận chính một cảnh trong ba loại nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng mà các đổng lực cận tử gần tử của đời trước đã suy nghĩ, nhận lấy. Nên bằng cách chuyển gọi cảnh đã được đổng lực cận tử là nhân suy nghĩ, nói thức tái tục suy nghĩ, lấy làm cảnh. Một cách khác: sampayuttena vā…

Các ví dụ tiếp theo: rừng, lửa, khát, móc câu, hạt giống

…vitakkena vitakkanato. [NT1033] Nghĩa là suy nghĩ bằng tầm cùng phối hợp, tương ưng với thức tái tục. Ở đây, “suy nghĩ” chỉ là lấy làm cảnh. [NT1034]

Như cây rừng mọc trên đất tốt thì lớn lên sum suê, trong sáu xứ, ý xứ phải đứng nơi danh là các tâm sở, các sắc xứ như nhãn xứ v.v. phải đứng nơi các sắc cùng nhóm tương ứng thì mới có thể tăng trưởng do sinh đi sinh lại. Nhãn xứ, tức nhãn thanh triệt, trong nhóm nhãn mười pháp chỉ có khả năng sinh khi đứng nơi chín sắc còn lại cùng nhóm trong chính nhóm nhãn mười pháp ấy, rồi lớn lên do sinh đi sinh lại. Đối với nhĩ xứ v.v. cũng hiểu theo cùng phương pháp. Vì vậy sáu xứ giống một khu rừng lớn. [NT1035]

Ngày xưa, để có lửa, người ta dùng bàn và que cọ, gọi là dụng cụ đánh lửa hay cối lửa. Như phải cọ mạnh bàn và que mới có lửa, xúc chỉ có thể sinh khi nội xứ như nhãn xứ v.v. và ngoại xứ như sắc xứ v.v. cọ chạm. Vì vậy xúc giống ngọn lửa phát ra.

Như vật bị lửa chạm vào thì nóng cháy, trong dòng người bị xúc chạm đến có sức nóng thọ. Vì vậy thọ giống sự nóng cháy.

Như người bị sức nóng hắt vào, khát nước, uống nước mặn thì càng uống càng không hết khát, người có cảm thọ cũng không hết cơn khát ái, mà nó càng tăng trưởng. Vì vậy ái giống khát nước.

Như người khát mong cầu nước, người đang khát, tham luyến các cảnh bằng ái, mong cầu các hữu có thể có được các cảnh ấy. Sự mong cầu ấy chính là dục thủ và kiến thủ của người ấy. Giới cấm thủ, ngã luận thủ nằm trong kiến thủ.

Như cá vì muốn, tham mồi gắn trên móc câu mà mắc vào móc, do thủ người ấy lại nhận lấy, bám chấp các hữu ấy.

Như có hạt giống thì mầm sinh, mọc lên, có hữu thì sinh xuất hiện.

Như cây đã mọc chắc chắn một ngày phải đổ, trong dòng chúng sinh đã có sinh, già chết chắc chắn xuất hiện, không sai chạy.

Vì vậy, theo cách đã nói, hãy nỗ lực hiểu vòng hữu này tùy thích hợp cả bằng các ví dụ. [NT1036]

Tập III — Miến 576 — PDF nguồn 599

Bốn tính thâm sâu; thâm sâu về quả

Bốn tính thâm sâu.

1. Thâm sâu về quả (atthagambhīratā), tức thâm sâu về nghĩa.

2. Thâm sâu về nhân (dhammagambhīratā), tức thâm sâu về Pāli.

3. Thâm sâu về thuyết giảng (desanāgambhīratā), tức thâm sâu của lời giáo thuyết bằng âm thanh ngôn ngữ, và thâm sâu của trí thuyết giảng.

4. Thâm sâu về thông đạt (paṭivedhagambhīratā), tức thâm sâu của trí xuyên thấu biết và thực tính được xuyên thấu biết.

Như vậy có bốn pháp thâm sâu.

1. Thâm sâu về quả.

Có hồ nước không sâu nhưng đầy cỏ và lá cũ nên trông có vẻ sâu. Thực tính chuỗi nhân quả duyên khởi này không phải pháp không sâu mà trông có vẻ sâu như hồ ấy. Nó thật sự sâu xa, khó khăn, nên hiện ra là sâu xa, khó khăn.

Trong bốn tính thâm sâu, thâm sâu về quả là như sau: không phải già chết không sinh do sinh; chúng thật sự sinh. Vì sao? Vì có sinh thì nhất định phải già, phải chết. Đây là lời thuận (anvaya), chỉ già chết sinh do sinh. Trừ sinh, già chết cũng không sinh do nhân khác, vì nơi người không có sinh thì không có già chết. Đây là lời nghịch (byatireka), vì được ngăn bằng "na — không". Anuṭīkā2:139 kết luận: hai lời thuận và nghịch ấy làm rõ già chết có nhân là sinh. [NT1037]

Chỉ theo phương diện già chết sinh nương sinh ấy, già chết sinh lên tiếp nối, kết hợp không rời với sinh. Vì thực tính sinh lên tiếp nối, kết hợp không rời do nhân là sinh ấy khó được xuyên thấu biết, khó có thể xuyên thấu biết, nên thực tính già chết khéo sinh do sinh, kết hợp không rời và sinh lên tiếp nối, là thâm sâu.

Tương tự, thực tính sinh khéo sinh do hữu, kết hợp không rời và sinh lên tiếp nối, là thâm sâu *(như trên)*.... thực tính các hành khéo sinh do vô minh, kết hợp không rời và sinh lên tiếp nối, là thâm sâu. Vì vậy vòng hữu này thâm sâu về quả. Trong "thâm sâu về quả", quả của nhân được gọi là attha.

Tập III — Miến 577 — PDF nguồn 600

Thâm sâu về nhân và về thuyết giảng

Hetuphale ñāṇaṃ atthapaṭisambhidā. [NT1038]

"Trí biết quả của nhân là nghĩa vô ngại giải." Đức Phật đã thuyết như vậy. [NT1039]

Nghĩa là: sinh như sinh địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, người, chư thiên v.v. trợ giúp già chết bằng duyên lực nào, thì thực tính già chết xuất hiện tương ứng với sinh ấy và duyên lực ấy là thâm sâu vì khó được xuyên thấu biết, khó có thể xuyên thấu biết. [NT1040] Hãy hiểu sự thâm sâu của các quả theo cách này v.v.

2. Thâm sâu về nhân.

Vô minh trợ giúp các hành ấy bằng những duyên lực ấy theo cách sinh nào, vào lúc nào, thì tính trợ giúp các hành của vô minh là thâm sâu vì cách sinh ấy, thời điểm ấy khó được xuyên thấu biết, khó có thể xuyên thấu biết. Tương tự, tính trợ giúp thức của hành *(như trên)*.... tính trợ giúp già chết của sinh là thâm sâu. Vì vậy vòng hữu này thâm sâu về nhân. Thật vậy, trong "thâm sâu về pháp", tên dhamma là tên của nhân. [NT1041]

Hetumhi ñāṇaṃ dhammapaṭisambhidā. [NT1042]

"Trí biết nhân như vô minh v.v. là pháp vô ngại giải." Đức Phật đã thuyết như vậy.

3. Thâm sâu về thuyết giảng.

Giáo thuyết duyên khởi này cũng thâm sâu, vì phải được trình bày theo các cách như chiều thuận, chiều nghịch v.v., do các lý do như khả năng làm người có thể được dẫn dắt đến giải thoát biết bốn đế, phù hợp với khuynh hướng và căn cơ của họ. Trong các cách thuyết khác nhau như thuận, nghịch ấy, trí nào ngoài nhất thiết trí cũng không tìm được chỗ đứng.

1. Ở một số kinh, giáo thuyết được trình bày theo chiều thuận, từ đầu là vô minh đến cuối là già chết.

2. Ở một số kinh, giáo thuyết được trình bày theo chiều nghịch, từ cuối là già chết trở về đầu là vô minh.

Các cách thuyết; thâm sâu về thông đạt

3. Ở một số kinh, giáo thuyết được trình bày theo chiều thuận và chiều nghịch.

Các cách 1, 2, 3 này là những giáo thuyết có ba mối nối, bốn nhóm.

4. Ở một số kinh, giáo thuyết được trình bày theo chiều thuận, từ giữa đến cuối là già chết.

5. Ở một số kinh, giáo thuyết được trình bày theo chiều nghịch, từ giữa về đầu là vô minh.

6. Ở một số kinh, giáo thuyết có ba mối nối, bốn nhóm: thuộc các cách 1, 2, 3.

7. Ở một số kinh, giáo thuyết có hai mối nối, ba nhóm: thuộc các cách 4, 5.

8. Ở một số kinh, giáo thuyết có một mối nối, hai nhóm, như dưới đây:

Saṃyojaniyesu bhikkhave dhammesu assādānupassino viharato taṇhā pavaḍḍhati. Taṇhāpaccayā upādānaṃ... [NT1043]

"Này các tỳ-khưu, nơi vị sống quán sự thỏa thích trong các pháp có thể làm kiết sử, ái tăng trưởng. Do ái, thủ sinh..."

Giáo thuyết được trình bày từ đây đến cuối là già chết v.v. chỉ có một mối nối là giữa nghiệp hữu và sinh, hai nhóm là nhân hiện tại và quả vị lai. Vì thế, vòng hữu duyên khởi này thâm sâu về cách thuyết giảng. [NT1044]

4. Thâm sâu về thông đạt.

Các chi duyên khởi như vô minh v.v. có từng thực tính tướng riêng. Hành giả phải dùng trí xuyên thấu biết và thấy các thực tính tướng ấy. Từng thực tính tướng riêng của các chi duyên khởi thâm sâu vì phải được thâm nhập toàn diện một cách khó nhọc, khó biết. Vì vậy vòng hữu này thâm sâu về thông đạt, tức về thực tính phải được xuyên thấu biết.

Sẽ làm rõ: trong vòng hữu này, thực tính của vô minh là đối nghịch với trí biết; đối nghịch với trí thấy đúng thực tính của cảnh là pháp chân đế bằng sự tự mình chứng kiến; không xuyên thấu biết bốn đế, che lấp không cho xuyên thấu biết. Những thực tính ấy là thâm sâu.

Thực tính thâm sâu của hành, thức và danh sắc

Các thực tính của hành: tạo tác các nhân có thể làm sinh quả; gom, thu nhiếp các nhân, tức tâm và tâm sở tương ứng, để hoàn tất những việc thiện, bất thiện, tức pháp thiện, bất thiện; có tham, chỉ phi phúc hành; không có tham, chỉ phúc hành và bất động hành — tất cả những thực tính ấy là thâm sâu. Thực tính của thức là vắng ngã cũng thâm sâu. Thật vậy:

“Này các tỳ-khưu, suốt thời gian đêm ngày luân hồi lâu dài, phàm phu không có đa văn là biết do học (āgamasuta) và biết do tu (adhigamasuta), đã bám lấy, nuốt vào, hoàn tất đối với thức này; đã làm thành của ta, trân trọng: ‘Thức này là của ta, thức này là ta, thức này là tự ngã của ta’, suy xét sai lạc như vậy.” [NT1045]

Như vậy thức được thuyết là nền tảng đặc biệt cho việc suy xét sai là ngã. Vì thế, thực tính thức vắng ngã là thâm sâu.

Một lần nữa, vì sự tác ý quá mức đến cảnh như thể thức có hoạt động chủ động: “Ngã biết, ngã đi vòng quanh”, và như thể chuyển sang một đời khác, rất mạnh, nên thực tính không có hoạt động chủ động ấy, và thực tính thức xuất hiện ở sát-na tái tục mà không chuyển sang một đời khác, cũng thâm sâu.

Thực tính cùng sinh, tách biệt sinh, không tách biệt sinh, nghiêng về cảnh và biến hoại của danh sắc là thâm sâu. [NT1046]

Vì danh không tương ưng với sắc, sắc không tương ưng với danh, nên có thực tính tách biệt (vinibbhoga). Vì danh tương ưng với danh, tức cùng phối hợp trong một sát-na tâm, nên có thực tính không tách biệt, không phân chia (avinibbhoga). Nếu muốn lấy không tách biệt theo cùng sinh (ekuppāda), cùng diệt (ekanirodha), cũng có thể có thực tính không tách biệt giữa sắc với sắc. Một cách khác, ở cõi Vô tưởng chỉ có một sắc uẩn, và cõi vô sắc chỉ có bốn danh uẩn, danh sắc không thể cùng có, nên hãy biết thực tính tách biệt; ở cõi ngũ uẩn, danh sắc có thể cùng có, nên hãy biết thực tính không tách biệt. [NT1047]

Trong lời chú giải trên, thực tính nghiêng về cảnh chỉ danh; thực tính biến hoại chỉ sắc.

Tập III — Miến 580 — PDF nguồn 603

Thực tính thâm sâu của sáu xứ, xúc, thọ và ái

Sáu nội xứ thuộc quyền duyên. Vì thế, các thực tính của sáu xứ: làm chủ bằng quyền duyên, có thể hư hoại, làm môn, giống đồng ruộng, có các cảnh như cảnh sắc v.v., là thâm sâu. [NT1048]

Sự soi rõ của các xứ như mắt v.v., có tướng thích hợp cho sự hiển lộ các cảnh sắc v.v. rơi đến, hiện đến các môn như mắt v.v., là tính có cảnh (visayibhāva). Thực tính biết cảnh của ý xứ là tính có cảnh. Nghĩa là: vì có tướng thích hợp để cảnh sắc hiện, nên tính có cảnh sắc là tính có cảnh của mắt. Đối với tai v.v., cũng theo phương pháp này. [NT1049]

Thực tính xúc tiếp xúc cảnh, tức có mặt theo trạng thái tiếp xúc cảnh; thực tính va chạm cảnh; thực tính sinh do ba pháp vật, cảnh, thức cùng hội tụ, là thâm sâu. [NT1050]

Va chạm (saṅghaṭṭana) dành cho năm xúc như nhãn xúc v.v. Còn các nghĩa tiếp xúc (phusana), hội tụ (saṅgati), cùng rơi đến (sannipāta) dành cho cả sáu xứ. Trong đó, tiếp xúc cảnh, tức có mặt theo trạng thái tiếp xúc, là thực tính tướng riêng của xúc. Va chạm cảnh là phận sự, hoạt động của xúc. Sinh do vật, cảnh, thức cùng hội tụ là trạng thái hiện ra trước trí hành giả: biểu hiện theo cách hiện đến (upaṭṭhānākārapaccupaṭṭhāna). [NT1051]

Thực tính thọ hưởng vị cảnh; tính lạc, khổ, trung tính tức xả; nói cách khác, tính cảm thọ của thọ vốn không phải sinh mạng (nijjīva), là thâm sâu. [NT1052]

Hưởng vị cảnh (ārammaṇarasānubhavanaṭṭha) là phận sự của thọ. Tính cảm thọ (vedayitaṭṭha), tức tính cảm nhận của thọ không phải sinh mạng, là thực tính tướng riêng của thọ. Vì khác nhau theo tướng và theo phận sự, chú giải chia thực tính của thọ thành hai: anubhavanaṭṭha và vedayitaṭṭha. [NT1053]

Thực tính ái đi với hỷ là rất thích thú các cảnh, các cõi, các hữu; thực tính ái mạnh hơn nữa là đi vào, nuốt lấy và hoàn tất đối với cảnh. Một cách khác, vì chảy ào mạnh tới cảnh mình ưa như "bò điên lao tới, bò đực đứt dây, bò khát gặp nước", nó giống dòng nước núi chảy xiết; như các dây leo, kể cả dây māluvā, leo quấn cây gần nhất, ái cũng quấn lấy, leo lên, thích thú, ưa cảnh gần nhất…

Tập III — Miến 581 — PDF nguồn 604

Thực tính thâm sâu của thủ, nghiệp hữu, sinh và già chết

…nên có thực tính giống dây leo như māluvā v.v. Theo câu "sabbā nadī vaṅkanadī — mọi sông đều là sông quanh co", ái có nhiều quanh co, lừa dối, gian xảo (māyā, sāṭheyya), nên có thực tính giống sông. Vì khó bơi vượt qua, ái có thực tính là biển; thực tính khó làm đầy, khó được đầy của ái là thâm sâu. [NT1054]

Thực tính nhận lấy chắc chắn (ādāna) của bốn thủ đối với cảnh; thực tính dục thủ nhận, chiếm, bám cảnh do rất tham luyến cảnh; thực tính kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ tác ý sai một cách bền chặt đối với cảnh, suy xét sai; thực tính khó vượt qua của kiến, vì Đức Phật đã thuyết "diṭṭhikantāro — hiểm lộ kiến"; [NT1055] một cách khác, thực tính khó vượt qua của cả bốn thủ, vì bám lấy cảnh chắc chắn, là thâm sâu. [NT1056]

Thực tính gom, tập hợp, thu nhiếp của nghiệp hữu; thực tính tạo tác mạnh để quả sinh; thực tính ném vào bốn sanh loại, năm cảnh giới tái sinh, bảy thức trú, chín chúng sinh cư, là thâm sâu. [NT1057]

Thực tính các uẩn mới xuất hiện lần đầu trong một hữu; thực tính sinh với các xứ đầy đủ; thực tính như đi xuống bụng mẹ; thực tính xuất hiện rõ rệt, trọn vẹn của sinh, là thâm sâu. [NT1058]

Thực tính cạn kiệt, hao diệt, tan vỡ và biến hoại do chết của già chết là thâm sâu. [NT1059]

Bốn thực tính trên không phải thực tính của già, mà chỉ là của chết. Vì trong già và chết, chết là chính yếu, chú giải chỉ nêu tính thâm sâu của chết. Thật vậy, hãy ghi nhận: do danh sắc mới sinh lần lượt cạn đi mà có sự chín già như răng gãy v.v., đó là già. Một cách khác, thực tính mất sự mới có thể gọi là cạn kiệt (khaya), nên hãy ghi nhận khaya được giải cho già. Thực tính biến đổi (vipariṇāma) từ trụ sang diệt, chết, được giải cho cả già và chết. Một cách khác, sự cạn kiệt, hao diệt theo dòng sắc, dòng danh là khaya, vaya của già. Có hai loại chết: chết quy ước (sammutimaraṇa), một đời chết một lần; và chết sát-na (khaṇikamaraṇa), chết theo sát-na sinh, trụ, diệt. Sự tan vỡ (bheda) và biến hoại do chết (vipariṇāma) theo hai loại chết quy ước, chết sát-na của danh sắc…

Tập III — Miến 582 — PDF nguồn 605

Các đời quá khứ, vị lai nối tiếp

…là bheda, vipariṇāma của chết. Nghĩa là các thực tính ấy của già chết thâm sâu vì khó được hành giả biết. [NT1060]

Đó là bốn tính thâm sâu của giáo thuyết duyên khởi. Hành giả hãy nỗ lực biết bốn tính thâm sâu ấy tùy thích hợp.

Một lần nữa, trong vòng hữu này có bốn phương pháp về nghĩa (atthanaya): đồng nhất (ekatta), sai biệt (nānatta), không có hoạt động chủ động (abyāpāra), và tính như vậy của pháp (evaṃdhammatā). Các chú giải đã giải rằng hành giả cũng phải nỗ lực biết bốn phương pháp ấy. [NT1061] Như đã trình bày từ trang 213 trở đi trong phương pháp duyên khởi thứ năm, hãy nỗ lực tự mình xuyên thấu biết và thấy bằng trí tuệ chánh kiến.

Đến các đời quá khứ, vị lai nối tiếp.

Theo các bảng đã trình bày ở trang 563–565, hành giả còn phải đưa trí đến các đời quá khứ, vị lai nối tiếp và tiếp tục thu nhiếp nhân, quả.

Phương pháp quán duyên khởi theo chiều thuận, gọi là phương pháp thứ nhất, đã trình bày, lấy hiện tại làm trung tâm:

1. Quá khứ thứ nhất: vô minh, hành.

2. Hiện tại: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu.

3. Vị lai: sinh, già chết — sầu, bi, khổ, ưu, não.

Đây là phương pháp giáo thuyết chỉ cách dùng trí thấy nhân, quả của các pháp trong ba thời này nối nhau, sinh đi sinh lại, rồi thu nhiếp nhân và quả. Tuy nhiên, đến đây công việc lớn phân định các nhân (paccayapariggaha) vẫn chưa kết thúc. Còn phải tiếp tục thu nhiếp theo phương pháp tướng, phận sự, biểu hiện, nhân gần. Hệ thống thu nhiếp đã được tập hợp trình bày trong phần bốn pháp bắt đầu bằng tướng; hãy xem phần ấy.

Nương phương pháp này, cũng có thể quán các đời quá khứ và vị lai nối tiếp. Các mẫu:

1. Quá khứ thứ hai: vô minh, hành.

2. Quá khứ thứ nhất: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu.

3. Hiện tại: sinh, già chết — sầu, bi, khổ, ưu, não.

1. Quá khứ thứ ba: vô minh, hành.

2. Quá khứ thứ hai: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu.

3. Quá khứ thứ nhất: sinh, già chết — sầu, bi, khổ, ưu, não.

Tập III — Miến 583 — PDF nguồn 606

Một nghiệp có thể cho quả nhiều đời; quán vị lai

Đến đây hẳn đã có thể hiểu cách quán, thu nhiếp nhân quả trong các đời quá khứ nối tiếp. Tuy nhiên, có một điểm cần chú ý: nghiệp đã vun bồi trong một đời có thể cho các quả như tái tục v.v. trong hai, ba đời, hoặc nhiều đời.

So hetu so pabhavo, taṃ mūlaṃ sāva sāsane khantī. [NT1062]

“Đó là nhân, đó là nguồn sinh, đó là gốc, đó chính là sự kham nhận giáo pháp.”

Ba người bạn nữ Dhanañjānī, Khemā, Sumedhā từng xây và dâng một trú xứ chung cho Tăng ở Tăng viên trong giáo pháp Đức Phật Koṇāgamana. Đối với người nữ thiện gia là tiền thân Trưởng lão ni Sumedhā, chính tư thiện dâng trú xứ ấy, tức nhiều tư thiện, được nói là đã liên tục cho quả nhiều lần tái tục thành uẩn người, uẩn chư thiên.

Vì vậy, nghiệp vun bồi thành công trong một đời, nhiều lần được hỗ trợ tốt bằng tập hành duyên, có thể làm sinh liên tục các quả như uẩn tái tục trong nhiều đời. Nếu như thế, các xác định như "do nhân ở đời quá khứ thứ nhất mà năm uẩn quả sinh trong hiện tại", "do nhân đã vun bồi ở quá khứ thứ hai mà năm uẩn quả sinh ở quá khứ thứ nhất" chỉ là các xác định nói chung. Nói cách khác, vì quả sinh do các nhân đã vun bồi ở một đời nào trước đời các năm uẩn quả sinh, nên đời vun bồi các nhân ấy, xét từ đời quả sinh, chỉ là quá khứ, có thể gọi chung là nhân quá khứ. Đời quá khứ vun bồi nhân ấy, xét từ đời quả sinh, có thể là quá khứ thứ nhất, thứ hai v.v. tùy thích hợp. Dù thế nào, hãy ghi nhận các tên quá khứ thứ nhất, thứ hai v.v. được dùng gọi quá khứ tương ứng xét từ đời quả sinh.

Một lần nữa, hãy đưa trí đến các đời vị lai nối tiếp để thu nhiếp nhân, quả. Đối với những người có vẻ là người mang thân cuối cùng (pacchimabhavika) như con trai đại phú gia Mahādhana, vị lai có thực tính chưa chắc chắn. [78] Nếu ngay đời này có thể quán minh sát, xét các pháp để nhổ bật sự chấp ái, mạn, kiến đang bám vào ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và hai dòng nội, ngoại, thì không còn đời vị lai cho hành giả. Nhưng nếu chưa nhổ bật chấp thủ, vẫn còn đời vị lai. Chính để phá phiền não do ái, mạn, kiến dẫn đầu đang bám vào các uẩn vị lai, phải đặt danh sắc vị lai lên ba tướng mà quán minh sát, xét thấy.

Tập III — Miến 584 — PDF nguồn 607

Các mẫu quán vị lai; nhân quả sinh và diệt

Cảnh của đổng lực cận tử vị lai chính là cảnh hiện lên do nghiệp sẽ làm sinh một đời vị lai tiếp nữa. Dựa vào cảnh ấy, hãy tìm vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp rồi nối nhân quả với danh sắc của đời vị lai mới tiếp nữa, thu nhiếp nhân, quả. Khi thu nhiếp, hãy quán để hiểu hành trình kết thúc ở đời nào. Có thể có hành giả kết thúc luân hồi ngay ở đời vị lai thứ nhất; có người ở đời vị lai thứ hai v.v.; có người như vị đại thí chủ nổi tiếng Sakka. Đối với những người có vẻ là người mang thân cuối cùng như con trai đại phú gia Mahādhana, có thể kết thúc luân hồi ở một đời nếu muốn; nếu chưa muốn kết thúc mà muốn tiếp tục, có thể nối sang một đời vị lai khác. [78] Cũng có thể có người kết thúc luân hồi ngay đời này. Nếu tại sát-na đổng lực cận tử, vì không còn năng lực nghiệp sắp cho quả, không hiện một tướng nào trong ba tướng nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng, thì không còn đời tiếp theo. Chỉ khi quán đến chỗ kết thúc hành trình luân hồi như vậy, hành giả mới có thể tự mình xuyên thấu biết và thấy bằng trí tuệ chánh kiến:

1. Do các nhân hiện sinh, hiện hữu, các quả có thể hiện sinh, hiện hữu như thế nào;

2. Do các nhân bị đạo A-la-hán diệt theo thực tính diệt không sinh lại (anuppādanirodha), các quả cũng diệt theo thực tính diệt không sinh lại như thế nào.

Chỉ khi ấy mới có thể hiểu và quán phạm vi của giáo thuyết duyên khởi theo chiều nghịch như: "Avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho — do vô minh diệt hoàn toàn theo thực tính không sinh lại, các hành diệt hoàn toàn theo thực tính không sinh lại."

Các mẫu quán vị lai.

1. Hiện tại: vô minh, hành.

2. Vị lai thứ nhất: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu.

3. Vị lai thứ hai: sinh, già chết v.v.

1. Vị lai thứ nhất: vô minh, hành.

2. Vị lai thứ hai: thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, nghiệp hữu.

3. Vị lai thứ ba: sinh, già chết v.v.

Hãy hiểu cách quán các đời vị lai nối tiếp như vậy. Khi quán, có thể do nghiệp hữu đang vun bồi trong hiện tại mà các đời vị lai nối tiếp sinh…

Tập III — Miến 585 — PDF nguồn 608

Lưu ý khi tìm nghiệp cho quả ở vị lai

…cũng có thể do nghiệp đã vun bồi ở các đời quá khứ mà năm uẩn vị lai sinh; có thể do nghiệp vun bồi ở vị lai thứ nhất mà năm uẩn vị lai thứ hai v.v. sinh; có thể do nghiệp vun bồi ở vị lai thứ hai mà năm uẩn vị lai thứ ba v.v. sinh. Hành giả phải tự khảo sát, quán để biết chính xác. Khi khảo sát, quán, chỉ dựa vào tướng cảnh hiện lên ở sát-na đổng lực cận tử. Các cảnh của đổng lực cận tử là những tướng cảnh hiện do sức nghiệp sắp cho quả; vì vậy cảnh của đổng lực cận tử là một chìa khóa chính khi tìm nghiệp sẽ cho quả. Các mẫu quán vị lai trên được trình bày theo quy tắc nói chung.

Tập III — Miến 586 — PDF nguồn 609

Duyên khởi phương pháp thứ hai — quán theo chiều nghịch

Ở một số nơi, giáo thuyết chỉ sự cắt đứt bánh xe luân hồi duyên khởi bằng “avijjāyatveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho — do vô minh diệt hoàn toàn, hành diệt” v.v. được gọi là duyên khởi chiều nghịch. Ở đây không có ý chỉ nghĩa nghịch ấy. Hãy ghi nhận: quán duyên khởi chiều nghịch ở đây nghĩa là thu nhiếp nhân quả ngược từ cuối mười hai chi là già chết trở về vô minh.

Một hành giả đã thu nhiếp danh sắc, đến bờ bên kia của trí phân định danh sắc. Trong tầm trí của vị ấy, chỉ các hành gọi là danh sắc được thấy bằng trí là đến thời trụ gọi là già, và sau khi đến già thì diệt, tức chết hay sát-na diệt. Vị ấy thu nhiếp nhân của danh sắc theo duyên khởi chiều nghịch như sau: “Già chết này chỉ có thể có khi có sự sinh gọi là sinh; sinh chỉ có thể có khi có nghiệp hữu; hữu chỉ có thể có khi có thủ; thủ chỉ có thể có khi có ái; ái chỉ có thể có khi có thọ; thọ chỉ có thể có khi có xúc; xúc chỉ có thể có khi có sáu xứ; sáu xứ chỉ có thể có khi có danh sắc; danh sắc chỉ có thể có khi có thức; thức chỉ có thể có khi có các hành; các hành chỉ có thể có khi có vô minh.” Nơi dòng hành giả thu nhiếp như vậy, hoài nghi (vicikicchā) cũng có thể mất đi. [NT1063]

Trong phương pháp này, thu nhiếp nhân quả ngược từ già chết vị lai đến vô minh quá khứ thứ nhất. Cũng có thể đưa trí đến các đời quá khứ, vị lai nối tiếp mà thu nhiếp. Nương phương pháp ấy hẳn có thể hiểu.

Tập III — Miến 587 — PDF nguồn 610

Duyên khởi phương pháp thứ ba — chiều thuận

Như người gom dây leo bắt gặp phần giữa, cắt ở giữa rồi kéo đến ngọn trên để dùng vào việc mình muốn, Đức Phật cũng thuyết từ thọ là phần giữa vòng hữu: ái sinh do thọ, thủ sinh do ái, hữu sinh do thủ, sinh sinh do nghiệp hữu; già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh do sinh.

Theo phương pháp này, hành giả bắt đầu thu nhiếp từ thọ hiện tại, dùng trí đi theo thứ tự quán, thu nhiếp ái sinh do thọ v.v. đến sinh, già chết v.v. ở vị lai. Trong phương pháp này:

1. Thọ, ái, thủ, hữu là nhóm pháp hiện tại.

2. Sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não là nhóm pháp vị lai.

Cũng có thể dẫn phương pháp này tới các đời quá khứ, vị lai nối tiếp để quán.

Đến các đời quá khứ nối tiếp.

1. Quá khứ thứ nhất: thọ, ái, thủ, hữu.

2. Hiện tại: sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

1. Quá khứ thứ hai: thọ, ái, thủ, hữu.

2. Quá khứ thứ nhất: sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Hãy hiểu các đời quá khứ nối tiếp như vậy.

Đến các đời vị lai nối tiếp.

1. Vị lai thứ nhất: thọ, ái, thủ, hữu.

2. Vị lai thứ hai: sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

1. Vị lai thứ hai: thọ, ái, thủ, hữu.

2. Vị lai thứ ba: sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Hãy hiểu các đời vị lai nối tiếp theo cách này v.v.

Majjhato pana paṭṭhāya yāva pariyosānā pavattā desanā chaḷaṅgā dvisandhi tisaṅkhepā. [NT1064]

“Giáo thuyết tiến từ giữa đến cuối có sáu chi, hai mối nối, ba nhóm.”

Giáo thuyết duyên khởi từ thọ là giữa đến già chết là cuối này có sáu chi: thọ, ái, thủ, hữu, sinh, già chết.

Hai mối nối, ba nhóm; một mối nối, hai nhóm; kinh Loka

Đây là giáo thuyết có hai mối nối: giữa thọ và ái là mối nối quả với nhân; giữa hữu và sinh là mối nối nhân với quả.

1. Thọ = thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ — một nhóm.

2. Vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp hữu tức nghiệp — một nhóm.

3. Sinh = thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ — một nhóm.

Như vậy, đây là giáo thuyết có ba nhóm. [NT1065] [79]

Một mối nối, hai nhóm.

Saṃyojaniyesu bhikkhave dhammesu assādānupassino viharato taṇhā pavaḍḍhati. Taṇhāpaccayā upādānaṃ… [NT1066]

“Này các tỳ-khưu, nơi vị sống quán sự thỏa thích trong các pháp có thể làm kiết sử, ái tăng trưởng. Do ái sinh, thủ sinh.” [NT1067]

Đức Phật thuyết như vậy v.v. đến cuối là già chết v.v.

Majjhato paṭṭhāya yāva pariyosānā pavattā desanā, ekasandhi dvisaṅkhepā. [NT1068]

“Giáo thuyết tiến từ giữa đến cuối có một mối nối, hai nhóm.”

Theo lời giải Mahāṭīkā này, giáo thuyết trên chỉ có một mối nối và hai nhóm: giữa nghiệp hữu và sinh chỉ có một mối nối nhân với quả. Một nhóm là vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp hữu; một nhóm là thức, danh sắc, sáu xứ, xúc, thọ, được gọi là sinh, già chết. Như vậy có hai nhóm.

Dù chỉ có một mối nối, hai nhóm, đây vẫn là giáo thuyết duyên khởi đầy đủ. Nếu có thể đưa trí đến các đời quá khứ, vị lai nối tiếp mà thu nhiếp nhân quả như đã nói, thực pháp và phạm vi quán đều trở nên giống các giáo thuyết duyên khởi có ba mối nối, bốn nhóm. Vì vậy, hãy ghi nhận đây vẫn là giáo thuyết đầy đủ.

Kinh Loka.

Ở Visuddhimagga Tập II, trang 233–234, sau khi nối nhân quả và thu nhiếp các nhân của sắc sinh do từng nhân: nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực ở sáu môn, 42 phần thân, chú giải hướng dẫn thu nhiếp cả các nhân của danh như sau:

Tập III — Miến 589 — PDF nguồn 612

Kinh Loka — thế gian sinh và diệt

Evaṃ rūpakāyassa paccayapariggahaṃ katvā, puna “cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇa”ntiādinā nayena nāmakāyassa paccayapariggahaṃ karoti. [NT1069]

“Sau khi phân định duyên của sắc thân như vậy, lại phân định duyên của danh thân theo phương pháp bắt đầu bằng: ‘Nương mắt và các sắc, nhãn thức sinh’.”

Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso. Phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, ayaṃ kho bhikkhave dukkhassa samudayo. [NT1070]

“Nương nhãn xứ và sắc xứ, nhãn thức sinh. Do ba pháp nhãn xứ, sắc xứ, nhãn thức hội tụ, xúc sinh. Do xúc, thọ sinh; do thọ, ái sinh. Này các tỳ-khưu, đây là sự tập khởi khổ, pháp làm khổ sinh.” [NT1071]

Đối với các xứ môn còn lại, hiểu theo cùng phương pháp. Kinh trên hướng dẫn thu nhiếp nhân của danh là kinh Dukkha. Trong kinh Loka, Đức Phật lại thuyết vòng luân hồi duyên khởi vận hành từ giữa đến cuối như sau:

Thế gian sinh.

Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti, ayaṃ kho bhikkhave lokassa samudayo. [NT1072]

“Nương nhãn thanh triệt và các cảnh sắc, nhãn thức sinh. Do nhãn thanh triệt, cảnh sắc, nhãn thức hội tụ, xúc sinh. Do xúc, thọ sinh; do thọ, ái sinh; do ái, thủ sinh; do thủ, hữu sinh; do hữu, sinh sinh; do sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não sinh. Này các tỳ-khưu, đây là thế gian sinh.” Đối với các xứ môn còn lại cũng hiểu theo cùng phương pháp. [NT1073]

Thế gian diệt.

Cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati cakkhuviññāṇaṃ, tiṇṇaṃ saṅgati phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā. Tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodhā upādānanirodho, upādānanirodhā bhavanirodho, bhavanirodhā jātinirodho, jātinirodhā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā niruj̱jhanti, evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti, ayaṃ kho bhikkhave lokassa atthaṅgamo. [NT1074]

“Nương nhãn thanh triệt và các cảnh sắc, nhãn thức sinh. Do ba pháp nhãn thanh triệt, cảnh sắc, nhãn thức hội tụ, xúc sinh. Do xúc, thọ sinh; do thọ, ái sinh. Do chính ái ấy…

Tập III — Miến 590 — PDF nguồn 613

Thế gian diệt; các mẫu quán tiếp nối

…diệt hoàn toàn bởi đạo A-la-hán, thủ diệt; do thủ diệt, hữu diệt; do hữu diệt, sinh diệt; do sinh diệt, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy toàn bộ khối khổ luân diệt. Này các tỳ-khưu, đây là thế gian diệt.” [NT1075]

Theo các giáo thuyết trên, hành giả có thể dùng trí thấy rõ thực tính liên hệ nhân quả từ sáu xứ là giữa giáo thuyết duyên khởi đến sinh, già chết v.v. là cuối, rồi thu nhiếp nhân và quả. Tương tự, cũng có thể đưa trí đến các đời quá khứ, vị lai nối tiếp để thu nhiếp nhân, quả và quán.

Các mẫu quán.

1. Hiện tại: sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu.

2. Vị lai thứ nhất: sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

1. Quá khứ thứ nhất: sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu.

2. Hiện tại: sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

1. Quá khứ thứ hai: sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu.

2. Quá khứ thứ nhất: sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Theo cách này v.v., có thể đưa trí đến các đời quá khứ nối tiếp để thu nhiếp nhân, quả và quán.

1. Vị lai thứ nhất: sáu xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu.

2. Vị lai thứ hai: sinh, già chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

Theo cách này v.v., cũng có thể đưa trí đến các đời vị lai nối tiếp để thu nhiếp nhân, quả và quán. Nếu có thể đưa trí đến các đời quá khứ, vị lai nối tiếp mà thu nhiếp nhân, quả và tu tập như vậy, giáo thuyết kinh Loka này cũng chính là giáo thuyết đầy đủ.

Tập III — Miến 591 — PDF nguồn 614

Duyên khởi phương pháp thứ tư — chiều nghịch

Như người gom dây leo trước hết bắt gặp phần giữa, cắt ở đó rồi dần đi xuống phía gốc, cắt lấy đến tận gốc để dùng vào việc mình muốn, Đức Phật cũng thuyết các thực tính liên hệ nhân quả từ bốn vật thực thuộc nghiệp luân hiện tại, là giữa giáo thuyết duyên khởi, đến vô minh là gốc.

Theo giáo thuyết này, hành giả bắt đầu thu nhiếp các pháp nghiệp hữu, tức hành, thuộc nghiệp luân đang được vun bồi nhắm một đời vị lai; rồi lại thu nhiếp các nhân của bốn vật thực gọi là nghiệp hữu ấy, đưa trí đến vô minh là gốc, thu nhiếp nhân và quả. Trong phương pháp này cũng có thể đưa trí đến các đời quá khứ, vị lai nối tiếp để thu nhiếp nhân, quả và quán. Các mẫu như sau:

1. Hiện tại: nghiệp hữu, (thủ), ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc, thức.

2. Quá khứ thứ nhất: hành, vô minh.

1. Quá khứ thứ nhất: nghiệp hữu, (thủ), ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc, thức.

2. Quá khứ thứ hai: hành, vô minh.

Theo cách này v.v., hãy đưa trí đến các đời quá khứ nối tiếp để thu nhiếp nhân, quả.

1. Vị lai thứ nhất: nghiệp hữu, (thủ), ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc, thức.

2. Hiện tại: hành, vô minh.

1. Vị lai thứ hai: nghiệp hữu, (thủ), ái, thọ, xúc, sáu xứ, danh sắc, thức.

2. Vị lai thứ nhất: hành, vô minh.

Theo cách này v.v., cũng có thể đưa trí đến các đời vị lai nối tiếp để thu nhiếp nhân, quả và quán. Nếu có thể đưa trí đến các đời quá khứ, vị lai nối tiếp mà thu nhiếp nhân quả như vậy, thực pháp trở nên giống các giáo thuyết có ba mối nối, bốn nhóm. Vì thế giáo thuyết kinh Āhāra, trong đó bắt đầu từ bốn vật thực mà thu nhiếp, tu tập, cũng chính là giáo thuyết đầy đủ. [NT1076]

Tập III — Miến 592 — PDF nguồn 615

Cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna; bốn loại câu sinh lớn

Nếu có thể thành thạo đưa trí đến các đời quá khứ, vị lai nối tiếp mà quán và thu nhiếp nhân quả theo năm phương pháp duyên khởi đã trình bày đến đây, trí phân định nhân duyên trong dòng hành giả hẳn đã khá đầy đủ. Cũng đã tự mình xuyên thấu biết và thấy nghiệp và quả của nghiệp ở một mức độ.

Tuy nhiên, có những hành giả chưa thấy đủ, chưa thỏa mãn với chừng ấy, rất quan tâm cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna. Nhân dịp này, để các vị ấy có thể để trí hoạt động sâu hơn đối với việc các nhân cùng trợ giúp thế nào để các quả sinh khi quả sinh do nhân, sẽ lại giải thích, trình bày cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna.

Nhưng không muốn người đọc cho rằng trí phân định nhân duyên chỉ đầy đủ khi biết chính xác các cách liên hệ duyên Paṭṭhāna sẽ trình bày. Dù không biết các duyên lực riêng, nếu có thể quán đúng cách quả sinh do nhân, có thể quán nghiệp và quả ở một mức độ, thì trí phân định nhân duyên thích hợp cho một vị đệ tử đã đầy đủ, vừa đủ. Phần tiếp được trình bày chỉ để hiểu sâu hơn, chính xác hơn, rộng hơn và có thể để trí hoạt động trong các thực tính liên hệ nhân quả.

Để hiểu có hệ thống các thực tính liên hệ nhân quả rộng ấy, phải thuộc lòng đầy đủ một phương pháp ghi nhớ theo truyền thống các thế hệ thầy, như bộ hai điểm, bộ ba điểm v.v. Ngoài ra, cũng nên nghiên cứu đầy đủ Paccayaniddesa Pāli của Paṭṭhāna, các pháp được thu nhiếp và nghĩa. Ở đây trình bày bộ hai điểm đã được các thế hệ thầy dạy truyền.

Paṭṭhāna — bộ hai điểm.

Bốn loại câu sinh lớn.

Trong câu sinh, y chỉ, hiện hữu, bất ly, các pháp năng duyên là:

1. 89 tâm, 52 tâm sở, tức bốn danh uẩn thời bình nhật và tái tục, trợ giúp lẫn nhau.

2. Bốn đại chủng trợ giúp lẫn nhau.

3. Bốn danh uẩn tái tục cõi ngũ uẩn và tâm vật trợ giúp lẫn nhau.

4. Khi sinh ở cõi ngũ uẩn, 75 tâm — trừ bốn quả vô sắc, mười song ngũ thức và tâm tử của các bậc A-la-hán — cùng 52 tâm sở, tức bốn danh uẩn bình nhật và tái tục, trợ giúp sắc do tâm sinh và sắc do nghiệp sinh lúc tái tục.

5. Bốn đại chủng trợ giúp sắc y sinh.

Tập III — Miến 593 — PDF nguồn 616

Pháp được trợ giúp của câu sinh lớn; bốn loại câu sinh vừa

Lưu ý: “trợ giúp lẫn nhau” nghĩa là có thể trợ giúp nhau; “trợ giúp sắc do tâm sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục” nghĩa là có thể trợ giúp các sắc ấy; “trợ giúp sắc y sinh” nghĩa là có thể trợ giúp sắc y sinh.

Các pháp được trợ giúp (paccayuppanna) là:

1. 89 tâm, 52 tâm sở, tức bốn danh uẩn bình nhật và tái tục, được nhau nâng đỡ.

2. Bốn đại chủng được nhau nâng đỡ.

3. Bốn danh uẩn tái tục cõi ngũ uẩn và tâm vật được nhau nâng đỡ.

4. Sắc do tâm sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục được danh uẩn nâng đỡ.

5. Sắc y sinh được các đại chủng nâng đỡ.

Bốn loại câu sinh vừa.

Trong hỗ tương duyên, các pháp năng duyên chính là các pháp năng duyên ở mục câu sinh 1, 2, 3. Các pháp được trợ giúp chính là các pháp được trợ giúp ở mục câu sinh 1, 2, 3.

Trong quả duyên, các pháp năng duyên là:

1. 36 tâm quả, 38 tâm sở, tức bốn danh uẩn bình nhật và tái tục, trợ giúp lẫn nhau.

2. Khi sinh ở cõi ngũ uẩn, 22 tâm quả — trừ bốn quả vô sắc, mười song ngũ thức và tâm tử của các bậc A-la-hán — cùng 38 tâm sở, tức bốn danh uẩn bình nhật và tái tục, trợ giúp sắc do tâm quả sinh và sắc do nghiệp sinh lúc tái tục.

3. Bốn danh uẩn tái tục cõi ngũ uẩn trợ giúp tâm vật.

Các pháp được trợ giúp là:

1. 36 tâm quả, 38 tâm sở, tức bốn danh uẩn bình nhật và tái tục, được nhau nâng đỡ.

2. Sắc do tâm sinh và sắc do nghiệp sinh lúc tái tục được danh uẩn quả nâng đỡ.

3. Tâm vật được bốn danh uẩn tái tục cõi ngũ uẩn nâng đỡ.

Trong tương ưng duyên, các pháp năng duyên chính là các pháp năng duyên ở mục câu sinh 1. Các pháp được trợ giúp chính là các pháp được trợ giúp ở mục câu sinh 1.

Trong bất tương ưng duyên, các pháp năng duyên chính là các pháp năng duyên ở mục câu sinh 3, 4. Các pháp được trợ giúp chính là các pháp được trợ giúp ở mục câu sinh 3, 4.

Tập III — Miến 594 — PDF nguồn 617

Bảy loại câu sinh nhỏ; nhóm cảnh

Bảy loại câu sinh nhỏ.

Trong nhân duyên, các pháp năng duyên là tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si. Các pháp được trợ giúp là 71 tâm hữu nhân, 52 tâm sở trừ si trong hai tâm gốc si, sắc do tâm hữu nhân sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục hữu nhân.

Trong trưởng duyên, pháp năng duyên là một trong ba hoặc bốn pháp dục, tinh tấn, tâm, thẩm, vào lúc thực hiện phận sự trưởng. Các pháp được trợ giúp, ngay khi nhận trưởng duyên, là 52 đổng lực có trưởng, trừ hai tâm gốc si và đổng lực tiếu sinh; 51 tâm sở trừ chính pháp trưởng và hoài nghi; sắc do tâm có trưởng sinh.

Trong nghiệp duyên, pháp năng duyên là tư. Các pháp được trợ giúp là 89 tâm, 51 tâm sở trừ tư, sắc do tâm sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục.

Trong vật thực duyên, các pháp năng duyên là xúc, tư, thức. Các pháp được trợ giúp là 89 tâm, 52 tâm sở, sắc do tâm sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục.

Trong quyền duyên, các pháp năng duyên là mạng, tâm, thọ, tín, tinh tấn, niệm, nhất hành, tuệ. Các pháp được trợ giúp là 89 tâm, 52 tâm sở, sắc do tâm sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục.

Trong thiền duyên, các pháp năng duyên là tầm, tứ, hỷ, thọ, nhất hành. Các pháp được trợ giúp là 79 tâm trừ mười song ngũ thức, 52 tâm sở, sắc do tâm sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục.

Trong đạo duyên, các pháp năng duyên là tuệ, tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, tinh tấn, niệm, nhất hành, kiến. Các pháp được trợ giúp là 71 tâm hữu nhân, 52 tâm sở, sắc do tâm hữu nhân sinh, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục hữu nhân.

Tám loại cảnh, hoặc mười một loại.

Trong cảnh duyên, các pháp năng duyên là sáu cảnh; hoặc 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc thuộc hiện tại, quá khứ, vị lai, và Nibbāna, chế định ngoài thời gian. Các pháp được trợ giúp là 89 tâm, 52 tâm sở.

Trong cảnh trưởng, cảnh cận y, các pháp năng duyên là những pháp khả ái được xem trọng: 18 sắc thực tính hiện tại, quá khứ, vị lai; 84 tâm trừ hai gốc sân, hai gốc si, thân thức câu hữu khổ; 47 tâm sở trừ sân, tật, lận, hối, hoài nghi; Nibbāna ngoài thời gian.

Tập III — Miến 595 — PDF nguồn 618

Nhóm cảnh tiếp theo; bảy loại vô gián; sáu loại vật

Các pháp được trợ giúp là các pháp biết xem trọng: tám tâm gốc tham, tám tâm đại thiện, bốn tâm đại duy tác hợp trí, tám tâm siêu thế; 45 tâm sở trừ sân, tật, lận, hối, hoài nghi và hai vô lượng.

Trong vật cảnh tiền sinh y chỉ, vật cảnh tiền sinh, vật cảnh tiền sinh bất tương ưng, vật cảnh tiền sinh hiện hữu, vật cảnh tiền sinh bất ly, pháp năng duyên là tâm vật cùng sinh với tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử ở lúc cận tử.

Các pháp được trợ giúp, khi nhận vật cảnh tiền sinh y chỉ duyên ở cõi ngũ uẩn, là hướng ý môn, 29 đổng lực dục giới, mười một na cảnh, hai thắng trí; 44 tâm sở trừ tật, lận, hối, các chi ly và hai vô lượng.

Trong cảnh tiền sinh, cảnh tiền sinh hiện hữu, cảnh tiền sinh bất ly, các pháp năng duyên là 18 sắc thực tính hiện tại. Các pháp được trợ giúp, ngay khi nhận cảnh tiền sinh duyên ở cõi ngũ uẩn, là 54 tâm dục giới, hai thắng trí, 50 tâm sở trừ hai vô lượng.

Bảy loại vô gián.

Trong vô gián, đẳng vô gián, vô gián cận y, vô hữu, ly khứ, các pháp năng duyên là các tâm trước: 89 tâm, 52 tâm sở, trừ tâm tử của các bậc A-la-hán. Các pháp được trợ giúp là các tâm sau: 89 tâm, 52 tâm sở, kể cả tâm tử của các bậc A-la-hán.

Trong tập hành duyên, các pháp năng duyên là 47 đổng lực hiệp thế trước, trừ đổng lực cuối, cùng 52 tâm sở. Các pháp được trợ giúp là 51 đổng lực sinh sau, trừ đổng lực thứ nhất và đổng lực quả, cùng 52 tâm sở.

Trong nghiệp duyên thuộc nhóm vô gián, pháp năng duyên là tư trong bốn đạo. Các pháp được trợ giúp là bốn quả liền sau đạo, cùng 36 tâm sở.

Sáu loại vật.

Trong vật tiền sinh y chỉ, vật tiền sinh, vật tiền sinh bất tương ưng, vật tiền sinh hiện hữu, vật tiền sinh bất ly, các pháp năng duyên là sáu vật ở thời bình nhật. Các pháp được trợ giúp, khi sinh ở cõi ngũ uẩn, là 85 tâm trừ bốn quả vô sắc, cùng 52 tâm sở.

Tập III — Miến 596 — PDF nguồn 619

Các nhóm hậu sinh, nghiệp dị thời, sắc vật thực và sắc mạng quyền

Trong vật tiền sinh quyền duyên, pháp năng duyên là nhãn vật có thọ mạng trung bình, cùng sinh với hữu phần quá khứ thứ nhất, *(như trên)* thân vật có thọ mạng trung bình, cùng sinh với hữu phần quá khứ thứ nhất. Các pháp được trợ giúp là mười song ngũ thức và bảy tâm sở biến hành.

Bốn loại hậu sinh.

Trong hậu sinh, hậu sinh bất tương ưng, hậu sinh hiện hữu, hậu sinh bất ly, các pháp năng duyên là 85 tâm trừ bốn quả vô sắc, cùng 52 tâm sở, sinh về sau, bắt đầu từ hữu phần thứ nhất khi sinh ở cõi ngũ uẩn. Các pháp được trợ giúp là thân một nguồn sinh, hai nguồn sinh, ba nguồn sinh, bốn nguồn sinh, đã sinh với tâm trước bắt đầu từ tái tục, đang đến giai đoạn trụ của sắc.

Sáu loại nghiệp dị thời.

Trong nghiệp dị thời duyên, các pháp năng duyên là 21 nghiệp thiện, 12 nghiệp bất thiện đã thuộc quá khứ. Các pháp được trợ giúp là 36 tâm quả, 38 tâm sở, sắc do nghiệp sinh lúc tái tục, sắc do nghiệp sinh của chúng sinh vô tưởng, sắc do nghiệp sinh thời bình nhật.

Trong vô gián, đẳng vô gián, vô hữu, ly khứ thuộc nhóm nghiệp dị thời, pháp năng duyên là tư trong bốn đạo. Các pháp được trợ giúp là bốn quả liền sau đạo, cùng 36 tâm sở, tức bốn danh uẩn.

Trong cận y thuộc nhóm nghiệp dị thời, các pháp năng duyên là 21 nghiệp thiện, 12 nghiệp bất thiện đã thuộc quá khứ. Các pháp được trợ giúp là 36 tâm quả, 38 tâm sở, tức bốn danh uẩn.

Ba loại sắc vật thực.

Trong sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly, các pháp năng duyên là dưỡng tố có bốn nguồn sinh. Các pháp được trợ giúp là sắc có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm, trừ dưỡng tố cùng nhóm.

Ba loại sắc mạng quyền.

Trong sắc mạng quyền, sắc mạng quyền hiện hữu, sắc mạng quyền bất ly, pháp năng duyên là sắc mạng quyền. Các pháp được trợ giúp là chín hoặc tám sắc do nghiệp sinh cùng nhóm, trừ sắc mạng quyền.

Thường cận y; giải thích vắn tắt

Thường cận y (pakatūpanissaya).

Các pháp năng duyên của thường cận y là 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc đã trở nên mạnh mẽ, và một số chế định thích hợp để làm duyên. Các pháp được trợ giúp là 89 tâm, 52 tâm sở.

Kết thúc bộ hai điểm cần thuộc lòng.

Giải thích vắn tắt.

Nếu muốn hiểu cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna, trước hết, này thiện hữu, hãy học thuộc đầy đủ bộ hai điểm này. Có như vậy mới có thể hiểu các nhân trợ giúp thế nào cho các quả sinh.

Nhóm câu sinh là nhóm nhân và quả cùng sinh. Trong các pháp cùng sinh ấy có cả những pháp tương ưng và những pháp bất tương ưng. Bốn danh uẩn cùng sinh là các pháp tương ưng; tâm vật cùng sinh với bốn danh uẩn tái tục, sắc do tâm sinh và sắc do nghiệp sinh lúc tái tục cùng sinh với danh là các pháp bất tương ưng.

Nhóm cảnh là các duyên trợ giúp tâm, tâm sở bằng cách làm cảnh, làm chỗ để tâm, tâm sở nắm bắt và nương vào. Trong cảnh duyên, nhân và quả có khi cùng sinh, có khi không cùng sinh.

Ở nhóm vô gián, nhân và quả không cùng sinh; chúng cách nhau bởi sát-na tâm trước và sát-na tâm sau. Nhóm vật là các duyên trong đó sắc vật nương trợ giúp danh sinh bằng cách làm vật nương. Khi cả nhân và quả đều hiện hữu, nhân trợ giúp quả sinh.

Ở nhóm hậu sinh, nhân sinh sau, quả sinh trước, khác sát-na tâm. Ở nhóm nghiệp dị thời, nhân và quả khác sát-na. Nghiệp thiện đạo và quả của đạo kề nhau, là sát-na tâm đạo và sát-na tâm quả. Nghiệp thiện, bất thiện hiệp thế và quả của chúng cách nhau nhiều sát-na tâm; có thể cách nhiều đời, nhiều kiếp thế giới.

Nhóm sắc vật thực trình bày cách dưỡng tố trợ giúp từng bước để các nhóm sắc tám pháp có dưỡng tố thứ tám sinh. Nhóm sắc mạng quyền trình bày cách mạng quyền trong mỗi nhóm sắc do nghiệp sinh trợ giúp các sắc do nghiệp sinh cùng nhóm với mình, trước lúc diệt. Trong duyên này, mạng quyền là nhân và sắc do nghiệp sinh cùng nhóm là quả, cùng sinh và cùng diệt.

Thường cận y có phạm vi rất rộng. Nhân và quả có thể cách nhau nhiều sát-na tâm, nhiều lộ tâm, nhiều đời, nhiều kiếp thế giới.

Tập III — Miến 598 — PDF nguồn 621

Những điều cần biết trước

Nếu đã học thuộc đầy đủ bộ hai điểm trên và hiểu lời giải thích căn bản vắn tắt này, hy vọng người đọc sẽ dễ hiểu các cách liên hệ duyên Paṭṭhāna sắp trình bày.

Những điều cần biết trước.

“Dvipañcaviññāṇesu (pañcaviññāṇesu) jhānaṅgāni na labbhanti.” — Trong song ngũ thức (ngũ thức), không có các thiền chi. (Abhidhammatthasaṅgaha, phần Samuccaya.) [NT1077]

Trong mười song ngũ thức, tuy có thọ, nhất hành cùng tên với các pháp thiền chi, khi tương ưng với song ngũ thức, thọ và nhất hành ấy không đáng gọi là thiền chi, không gán thiền duyên, không thể làm nhân thiền duyên. Thiền chi là pháp nắm bắt cảnh, quán cảnh như tướng thiền chỉ thích hợp v.v., một cách tập trung, vững chắc, bám sát, đến mức dường như thâm nhập vào cảnh. Khi bắt cảnh như thế, lúc ban đầu cần sự trợ giúp của tầm. Chỉ khi có tầm đưa các pháp tương ưng đến cảnh, nhóm danh mới có thể tập trung bắt cảnh. Nhóm danh không có tầm không thể bắt cảnh tập trung, vững chắc như vậy. Vì thế, theo câu “Vitakkapacchimakaṃ hi jhānaṃ nāma” — thiền có tầm làm giới hạn thấp nhất — chỉ các pháp thiền chi ít nhất có tầm tương ưng mới được gán thiền duyên. [NT1078]

“Avīriyesu balāni na labbhanti.” — Trong các pháp không có tinh tấn, không có các lực. (Abhidhammatthasaṅgaha, phần Samuccaya.) [NT1079]

Các pháp không có tinh tấn yếu ớt, không có sức nên không đáng gọi là lực. Do đó, trong tổng cộng mười sáu tâm không tương ưng tinh tấn — hướng ngũ môn, song ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc — tuy có nhất hành, là pháp thuộc định lực, nhất hành ấy không được gọi là lực. Theo câu chú giải “Vīriyapacchimakaṃ balaṃ” và câu Paramatthavinicchaya “Balaṃ vīriyapacchimaṃ”, chỉ nhóm pháp ít nhất có tinh tấn tương ưng mới đáng được gọi là lực. [NT1080]

Trong Dhammasaṅgaṇī Pāli, đối với mười sáu tâm không tương ưng tinh tấn ấy, có câu “Tīṇi indriyāni” — ba quyền. [NT1081] Ví dụ, nhãn thức cùng tâm sở có tám danh pháp. Trong tám danh pháp ấy chỉ có ba quyền là ý quyền, xả quyền, mạng quyền. [NT1082] Nhãn thức có nhất hành tương ưng, nhưng không được thuyết có định quyền. Vì vậy, hãy ghi nhớ: không chỉ nhất hành trong tâm hoài nghi không đạt tính quyền; nhất hành trong mười sáu tâm không có tinh tấn cũng không đạt tính quyền.

“Ahetukesu maggaṅgāni na labbhanti.” — Trong các tâm vô nhân, không có các đạo chi. (Abhidhammatthasaṅgaha, phần Samuccaya.) [NT1083] Tâm vô nhân không tương ưng nhân, nên không vững chắc khi bắt cảnh thích hợp như thể đã bén rễ. Các pháp thiếu nhân, giống như thiếu rễ cái hút nước, không vững chắc trong việc bắt cảnh, chỉ ở bề mặt; bởi vậy các pháp không có nhân, không tương ưng nhân ấy không đáng gọi là đạo, tức đường tốt dẫn đến thiện thú, đường xấu dẫn đến đọa thú —

Tập III — Miến 599 — PDF nguồn 622

Liên hệ duyên Paṭṭhāna; sắc do nghiệp sinh lúc tái tục tam nhân

— “Hetupacchimako maggo nāma.” Chỉ pháp ít nhất có nhân tương ưng mới có thể được gọi là đạo. [NT1084] Vì thế, trong các tâm vô nhân, tuy các tâm sở tầm, tinh tấn, nhất hành giống với các pháp đạo chi có tương ưng tùy trường hợp, các tâm sở ấy không được gán đạo duyên.

“Vicikicchācitte ekaggatā maggindriya, balabhāvaṃ na gacchati.” (Abhidhammatthasaṅgaha.) [NT1085] Nhất hành tương ưng trong tâm hoài nghi tuy được nói là định tĩnh, nhưng hoài nghi nhiều nghi ngờ không bám vững vào cảnh. Vì tương ưng hoài nghi ấy, nhất hành cũng không thể bám vững vào cảnh, không thể liên tục trong thời gian dài qua nhiều sát-na tâm, chỉ có thể ổn định chốc lát. Do đó, nhất hành tương ưng hoài nghi không được gán đạo duyên, quyền duyên, cũng không đạt địa vị lực, tức sức mạnh.

Cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna.

Trong bộ sách này đã trình bày cách thu nhiếp nhân quả theo phương pháp duyên khởi thứ năm, bắt đầu từ năm uẩn tái tục. Nay cũng bắt đầu từ năm uẩn tái tục ấy, sẽ trình bày cách liên hệ duyên Paṭṭhāna, bắt đầu từ cách năm uẩn tái tục sinh và tồn tại do được những duyên lực nào cùng trợ giúp. Trước hết trình bày sắc uẩn tái tục. Hãy ghi nhớ: chủ yếu trình bày cho loài người. Trong đó, vì phần đông hành giả là người tam nhân, sẽ chủ yếu trình bày người thiện tam nhân.

Sắc do nghiệp sinh lúc tái tục tam nhân = sắc uẩn (29).

Trước hết, này thiện hữu, hãy tập trung quán để thấy bằng trí, theo cách đã trình bày ở đề mục phương pháp duyên khởi thứ năm: do các nhân quá khứ vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp mà năm uẩn tái tục hiện tại sinh thế nào; do các nhân hiện tại mà các uẩn tái tục ấy sinh thế nào; đặc biệt ba mươi sắc do nghiệp sinh, tức sắc uẩn, sinh thế nào. Chỉ sau khi đã thấy bằng trí cách quả sinh do nhân, mới lại quán, tìm hiểu bằng trí cách liên hệ duyên Paṭṭhāna giữa nhân và quả trình bày dưới đây. Nếu chưa thể quán thấy bằng trí cách quả sinh do nhân thì cũng sẽ không thể hiểu sự liên hệ duyên Paṭṭhāna.

Sắc do nghiệp sinh: 29 pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh lúc tái tục dục giới tam nhân, trừ tâm vật, sinh và tồn tại vì được các pháp nhân duyên sau cùng trợ giúp:

1. Nhóm danh câu sinh — 12.

2. Nhóm sắc câu sinh — 5.

3. Nhóm hậu sinh — 4.

Hai mươi lăm duyên trợ giúp sắc tái tục, trừ tâm vật

4. Nhóm sắc mạng quyền — 3.

5. Nhóm nghiệp dị thời — 1.

Do 25 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Cách sinh và tồn tại:

1. (a) Các pháp được trợ giúp là 29 sắc do nghiệp sinh lúc tái tục dục giới tam nhân, trừ tâm vật, được trợ giúp bởi lực câu sinh, y chỉ, quả, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của các pháp năng duyên là toàn thể danh uẩn thuộc nhóm danh tái tục dục giới tam nhân thích hợp — nếu hỷ là 34, nếu xả là 33.

(b) Bởi nhân lực của ba nhân vô tham, vô sân, vô si thuộc nhóm danh tái tục.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc nhóm danh tái tục.

(d) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức thuộc nhóm danh tái tục.

(e) Bởi quyền lực của tám danh quyền: mạng, tâm, thọ (hỷ thọ hoặc xả thọ), tín, tinh tấn, niệm, nhất hành, tuệ thuộc nhóm danh tái tục.

(f) Nếu là sắc do nghiệp sinh cùng sinh với tái tục câu hữu hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi tầm, tứ, hỷ, lạc (thọ), nhất hành. Nếu là sắc do nghiệp sinh cùng sinh với tái tục câu hữu xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi tầm, tứ, xả (thọ), nhất hành.

(g) Bởi đạo lực của năm đạo chi tuệ, tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. (Nhóm danh câu sinh — 12.)

2. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly, trợ giúp tùy trường hợp, của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm trong ba loại nhóm sắc = ba mươi loại sắc (trừ tâm vật còn 29). (Nhóm sắc câu sinh — 5.)

3. Bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của các danh uẩn thuộc hữu phần thứ nhất sinh sau. (Nhóm hậu sinh — 4.)

4. Bởi lực duyên sắc mạng quyền, sắc mạng quyền hiện hữu, sắc mạng quyền bất ly của sắc mạng quyền cùng nhóm. (Nhóm sắc mạng quyền — 3.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời của hành–nghiệp thuộc nghiệp luân, được phiền não luân là vô minh, ái, thủ bao quanh, do chính thiện hữu đã vun bồi trong một đời quá khứ, tức một loại nghiệp thiện dục giới thích hợp —

Các duyên trợ giúp tâm vật tái tục

— bởi lực nghiệp dị thời của pháp năng duyên là nghiệp thiện dục giới ấy. (Nhóm nghiệp dị thời — 1.)

Nhờ duyên lực trợ giúp của 25 loại duyên này, 29 sắc do nghiệp sinh lúc tái tục ấy sinh và tồn tại. Hãy đối chiếu kỹ và quán để thấy bằng trí. Thiện hữu sẽ tự hiểu giáo thuyết Paṭṭhāna trợ giúp trí phân định nhân duyên của mình như thế nào.

Cách pháp được trợ giúp là tâm vật tái tục tồn tại.

Pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh — tâm vật — cùng sinh với tái tục dục giới tam nhân, sinh và tồn tại vì được các pháp nhân duyên sau cùng trợ giúp:

1. Nhóm danh câu sinh — 13.

2. Nhóm sắc câu sinh — 4.

3. Nhóm hậu sinh — 4.

4. Nhóm sắc mạng quyền — 3.

5. Nhóm nghiệp dị thời — 1.

Do 25 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, pháp ấy sinh và tồn tại.

Cách sinh và tồn tại:

1. (a) Pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh — tâm vật — cùng sinh với tái tục dục giới tam nhân, được trợ giúp bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của các pháp năng duyên là toàn thể danh uẩn thuộc nhóm danh tái tục dục giới tam nhân (34 hoặc 33).

(b) Bởi nhân lực của ba nhân vô tham, vô sân, vô si thuộc nhóm danh tái tục.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của tám danh quyền.

(f) Nếu là sắc do nghiệp sinh — tâm vật — cùng sinh với tái tục tam nhân câu hữu hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi. Nếu là sắc do nghiệp sinh — tâm vật — cùng sinh với tái tục tam nhân câu hữu xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(g) Bởi đạo lực của năm đạo chi, trừ các chi ly. (13.)

2. Bởi lực câu sinh, y chỉ, hiện hữu, bất ly của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm. (4.)

3. Bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của danh uẩn hữu phần thứ nhất sinh về sau. (4.)

Tâm vật tái tục tiếp theo; bốn danh uẩn tái tục dục giới tam nhân

4. Bởi lực duyên sắc mạng quyền, sắc mạng quyền hiện hữu, sắc mạng quyền bất ly của sắc mạng quyền cùng nhóm — tức mạng quyền cùng nhóm nằm trong nhóm mười pháp có tâm vật. (3.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời của pháp năng duyên là một loại nghiệp thiện dục giới tam nhân thù thắng thích hợp, đã được vun bồi trong một đời quá khứ. (1.)

Nhờ sự trợ giúp của 25 loại pháp nhân duyên này, sắc do nghiệp sinh — tâm vật tái tục — sinh và tồn tại. Hãy quán, nhìn kỹ bằng trí để thấy các thực tính liên hệ nhân quả ấy.

Cách bốn danh uẩn tái tục dục giới tam nhân sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc bốn tái tục dục giới tam nhân — nếu hỷ có 34 danh pháp, nếu xả có 33 — sinh và tồn tại nhờ các duyên lực sau cùng trợ giúp:

1. Nhóm danh câu sinh — 13.

2. Nhóm sắc câu sinh — 6.

3. Nhóm cảnh — 1.

4. Nhóm vô gián — 5.

5. Nhóm nghiệp dị thời — 2.

Nhờ 27 loại duyên lực này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn (34, 33 danh pháp) thuộc bốn tái tục dục giới tam nhân ấy được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của các pháp năng duyên là từng phần danh uẩn thuộc bốn tái tục dục giới tam nhân (34–33), có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi nhân lực của ba nhân vô tham, vô sân, vô si thuộc danh uẩn tái tục dục giới tam nhân ấy, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của tám danh quyền.

(f) Nếu là tái tục câu hữu hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu là tái tục câu hữu xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi.

(g) Bởi đạo lực của năm đạo chi, trừ các chi ly. (Nhóm danh câu sinh — 13.)

2. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục dục giới tam nhân (34, 33 danh pháp) được trợ giúp bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của pháp năng duyên là tâm vật cùng sinh với chính danh uẩn tái tục dục giới tam nhân ấy. (Nhóm sắc câu sinh — 6.)

Tập III — Miến 603 — PDF nguồn 626

Danh tái tục tiếp theo; năm uẩn hữu phần

3. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục dục giới tam nhân (34, 33) được trợ giúp bởi cảnh lực của pháp năng duyên là một trong ba cảnh: nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. (1.)

4. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục dục giới tam nhân (34, 33) được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn thuộc một loại trong mười chín tâm tử đã diệt. (Nhóm vô gián — 5.)

5. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục dục giới tam nhân (34, 33) được trợ giúp bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của pháp năng duyên là một loại nghiệp thiện dục giới tam nhân thù thắng thích hợp đã thuộc quá khứ. (Nhóm nghiệp dị thời — 2.)

Nhờ 27 loại duyên lực này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại. (Vì bốn danh uẩn có thể trợ giúp qua lại lẫn nhau, nếu chia ra quán từng uẩn, từng đôi uẩn v.v. cũng hãy hiểu theo cách ấy.)

Năm uẩn hữu phần.

Trong năm uẩn hữu phần, các danh pháp hữu phần sinh nương tâm vật, nên ở vùng tim làm vật nương của hữu phần hiện tại sẽ có 54 loại sắc. Tuy nhiên, lúc hữu phần thứ nhất mới chỉ có sắc do nghiệp sinh, do tâm sinh, do nhiệt sinh. Từ khi thức ăn người mẹ nuốt lan đến thân đứa trẻ, sắc do vật thực sinh cũng bắt đầu sinh. Vì thế, chỉ quán sắc do vật thực sinh vào lúc sắc ấy sinh. Đây là nói hướng riêng đến người thai sinh. Sẽ tiếp tục trình bày cách các sắc ấy sinh và tồn tại trong liên hệ duyên Paṭṭhāna.

Sắc uẩn hữu phần.

Các sắc có thể cùng sinh với sát-na sinh của hữu phần có bốn loại: (1) sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, (2) sắc do tâm sinh, (3) sắc do nhiệt sinh, (4) sắc do vật thực sinh. (Nếu sắc do vật thực sinh chưa sinh, hãy trừ sắc ấy.)

Các sắc có thể cùng sinh với sát-na trụ và sát-na diệt là: (1) sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, (2) sắc do nhiệt sinh, (3) sắc do vật thực sinh. (Nếu sắc do vật thực sinh chưa sinh, hãy trừ sắc ấy.)

Cách sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của tâm hữu phần, sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh thời bình nhật được trợ giúp bởi:

1. Nhóm sắc câu sinh — 5.

2. Nhóm hậu sinh — 4.

3. Nhóm sắc vật thực — 3.

Tập III — Miến 604 — PDF nguồn 627

Sắc do nghiệp sinh và sắc do tâm sinh trong hữu phần

4. Nhóm sắc mạng quyền — 3.

5. Nghiệp dị thời — 1.

Do mười sáu loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh thời bình nhật được trợ giúp:

1. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm. (5.)

2. Bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm, tâm sở sinh về sau. (4.)

Lưu ý: "Tâm, tâm sở sinh về sau" chính là nhóm danh gồm tâm, tâm sở ngay liền sau hữu phần mà mình đang quán. Nhóm danh ấy có thể là tâm trong lộ, cũng có thể là tâm ngoài lộ. Ở đây "tâm ngoài lộ" đặc biệt chỉ tâm hữu phần. Nghĩa là nhóm danh hữu phần sau trợ giúp sắc do nghiệp sinh (sắc có bốn nguồn sinh) cùng sinh với hữu phần trước, đang đến thời trụ của sắc. Hãy chú ý quán.

3. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh, ở cùng nhóm hoặc khác nhóm: dưỡng tố do nghiệp sinh, do tâm sinh, do nhiệt sinh, do vật thực sinh. (3.)

4. Bởi lực sắc mạng quyền, sắc mạng quyền hiện hữu, sắc mạng quyền bất ly của sắc mạng quyền cùng nhóm. (3.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời của pháp năng duyên là nghiệp thiện dục giới (nghiệp bất thiện) thích hợp đã thuộc quá khứ. (1.)

Nhờ mười sáu loại duyên lực này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Cách sắc do tâm sinh trong hữu phần sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do tâm sinh trong hữu phần được trợ giúp bởi:

1. Nhóm danh câu sinh — 12.

2. Nhóm sắc câu sinh — 5.

3. Nhóm hậu sinh — 4.

4. Nhóm sắc vật thực — 3.

Nhờ 24 loại duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do tâm sinh trong hữu phần được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, y chỉ, quả, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của toàn thể bốn danh uẩn thuộc danh hữu phần (34, 33).

Sắc do tâm sinh tiếp theo; sắc do nhiệt và vật thực sinh trong hữu phần

(b) Bởi nhân lực của vô tham, vô sân, vô si thuộc nhóm danh hữu phần ấy.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của tám danh quyền: mạng, tâm, thọ, tín, tinh tấn, niệm, nhất hành, tuệ.

(f) Nếu là sắc do tâm sinh từ tâm hữu phần dục giới tam nhân câu hữu hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi tầm, tứ, hỷ, thọ (hỷ), nhất hành. Nếu là sắc do tâm sinh từ tâm hữu phần dục giới tam nhân câu hữu xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi tầm, tứ, thọ (xả), nhất hành.

(g) Bởi đạo lực của năm đạo chi tuệ, tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. (12.)

2. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm. (5.)

3. Bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm, tâm sở, tức danh uẩn sinh về sau. (4.)

4. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh, ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ 24 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Cách sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh, cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của tâm hữu phần, sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh trong hữu phần được trợ giúp bởi:

1. Nhóm sắc câu sinh — 5.

2. Nhóm hậu sinh — 4.

3. Nhóm sắc vật thực — 3.

Do mười hai loại duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh trong hữu phần được trợ giúp:

1. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm. (5.)

2. Bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm, tâm sở, tức danh uẩn sinh về sau. (4.)

Bốn danh uẩn hữu phần

3. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ mười hai loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Bốn danh uẩn hữu phần.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hữu phần dục giới tam nhân (34, 33) sinh và tồn tại do các duyên sau: 1. Nhóm danh câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 1; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2. Do 26 loại duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn hữu phần dục giới tam nhân (34, 33) được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn hữu phần dục giới tam nhân (34, 33), có thể trợ giúp lẫn nhau.

Lưu ý: hãy chú ý các đề mục quán như xúc (= 33) là nhân, thọ uẩn là quả v.v.

(b) Bởi nhân lực của ba nhân vô tham, vô sân, vô si thuộc danh uẩn hữu phần dục giới tam nhân (34, 33), có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của tám danh quyền.

(f) Nếu là hữu phần hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất hành; nếu là hữu phần xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi tầm, tứ, xả, nhất hành.

(g) Bởi đạo lực của năm đạo chi, trừ các chi ly. (13.)

2. Bởi cảnh lực của một trong ba cảnh: nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. (1.)

3. (a) Khi sinh liền sau tái tục: bởi các danh uẩn tái tục dục giới tam nhân đã diệt; (b) khi sinh liền sau hữu phần: bởi các danh uẩn hữu phần dục giới tam nhân đã diệt; (c) khi sinh liền sau xác định: bởi các danh uẩn xác định đã diệt; (d) khi sinh liền sau đổng lực: bởi các danh uẩn đổng lực cuối đã diệt —

Tập III — Miến 607 — PDF nguồn 630

Hữu phần tiếp theo; các tâm lộ ngũ môn

— (e) khi sinh liền sau na cảnh: bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của các danh uẩn na cảnh thứ hai đã diệt. (5.)

4. (a) Khi các danh uẩn hữu phần ấy sinh liền sau tái tục (tức hữu phần thứ nhất): bởi tâm vật cùng sinh với tái tục dục giới tam nhân; (b) khi sinh liền sau hữu phần (tức hữu phần sau hữu phần, như hữu phần thứ hai v.v.): bởi tâm vật cùng sinh với các danh uẩn hữu phần dục giới tam nhân trước; (c) khi sinh liền sau xác định: bởi tâm vật cùng sinh với danh uẩn xác định; (d) khi sinh liền sau đổng lực: bởi tâm vật cùng sinh với danh uẩn đổng lực cuối; (e) khi sinh liền sau na cảnh: bởi tâm vật cùng sinh với danh uẩn na cảnh thứ hai; (f) lúc cận tử: bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của pháp năng duyên là một loại nghiệp thiện dục giới tam nhân thù thắng thích hợp đã thuộc quá khứ. (2.)

Nhờ 26 loại nhân duyên lực này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Lưu ý: có thể biết cách năm uẩn của hướng ý môn và đổng lực tham ái luyến hữu, sinh sau mười lăm hoặc mười sáu hữu phần bắt đầu từ hữu phần thứ nhất, sinh và tồn tại, bằng cách nương theo phần sẽ trình bày về năm uẩn của hướng ý môn và đổng lực tham.

Các tâm lộ ngũ môn.

Nói gọn, các tâm lộ ngũ môn có bảy loại: hướng ngũ môn, ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực, na cảnh.

Theo từng lần tâm sinh có mười bốn: hướng ngũ môn, ngũ thức, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, na cảnh thứ nhất, na cảnh thứ hai.

Nói rộng là 54 tâm dục giới. Sẽ tiếp tục trình bày cách lập năm uẩn ở mỗi sát-na tâm của các danh pháp ấy, cách năm uẩn ấy sinh và tồn tại, cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna. Trong đó, các đổng lực duy tác chỉ liên hệ đến các bậc A-la-hán nên được để riêng không trình bày.

Cách sắc sinh và tồn tại — những điều cần biết trước.

Trong lộ ngũ môn, các sắc có thể cùng sinh với sát-na sinh, trụ, diệt của ngũ thức có ba loại: (1) sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, (2) sắc do nhiệt sinh, (3) sắc do vật thực sinh.

Tập III — Miến 608 — PDF nguồn 631

Sắc uẩn của hướng ngũ môn

Các sắc có thể cùng sinh với sát-na sinh của hướng ngũ môn, tiếp thâu, suy đạc, xác định, đổng lực, na cảnh, trừ ngũ thức, có bốn loại: (1) sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, (2) sắc do tâm sinh, (3) sắc do nhiệt sinh, (4) sắc do vật thực sinh.

Các sắc có thể cùng sinh với sát-na trụ, diệt của các tâm lộ ấy có ba loại: (1) sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, (2) sắc do nhiệt sinh, (3) sắc do vật thực sinh.

Hướng ngũ môn — sắc uẩn.

Sắc do nghiệp sinh: các pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh thời bình nhật cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của tâm hướng ngũ môn sinh và tồn tại do: 1. Nhóm sắc câu sinh — 5; 2. Nhóm hậu sinh — 4; 3. Nhóm sắc vật thực — 3; 4. Nhóm sắc mạng quyền — 3; 5. Nghiệp dị thời — 1. Do mười sáu loại duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh thời bình nhật lúc hướng ngũ môn được trợ giúp:

1. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm. (5.)

2. Bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của ngũ thức sinh sau. (4.)

3. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

4. Bởi lực sắc mạng quyền, sắc mạng quyền hiện hữu, sắc mạng quyền bất ly của sắc mạng quyền cùng nhóm. (3.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời của nghiệp thiện dục giới, nghiệp bất thiện đã thuộc quá khứ (8 + 12 = 20). (1.) (Nếu là sắc do nghiệp sinh ở cõi sắc giới, thì do nghiệp thiện sắc giới.)

Nhờ mười sáu loại duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Sắc do tâm sinh: các pháp được trợ giúp là sắc do tâm hướng ngũ môn sinh trong lúc các danh uẩn hướng ngũ môn sinh và tồn tại do: 1. Nhóm danh câu sinh — 9; 2. Nhóm sắc câu sinh — 5; 3. Nhóm hậu sinh — 4; 4. Nhóm sắc vật thực — 3. Do 21 loại duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Tập III — Miến 609 — PDF nguồn 632

Sắc do tâm, nhiệt và vật thực sinh lúc hướng ngũ môn

Các pháp được trợ giúp là sắc do tâm hướng ngũ môn sinh được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, y chỉ, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của hướng ngũ môn (mười một danh pháp), tức toàn thể các danh uẩn.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc nhóm danh hướng ngũ môn ấy.

(c) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền: mạng, tâm, thọ (xả).

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi: tầm, tứ, thọ (xả), nhất hành. (9.)

2. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm. (5.)

3. Hậu sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của các danh uẩn ngũ thức sinh sau. (4.)

4. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ 21 loại duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh: các pháp được trợ giúp là sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của tâm hướng ngũ môn sinh và tồn tại do: 1. Nhóm sắc câu sinh — 5; 2. Nhóm hậu sinh — 4; 3. Nhóm sắc vật thực — 3. Do mười hai loại duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của tâm hướng ngũ môn được trợ giúp:

1. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm. (5.)

2. Hậu sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của các danh uẩn ngũ thức sinh sau. (4.)

3. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ mười hai loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Tập III — Miến 610 — PDF nguồn 633

Bốn danh uẩn hướng ngũ môn — mười một danh pháp

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ngũ môn sinh và tồn tại nhờ các pháp nhân duyên sau cùng trợ giúp: 1. Nhóm danh câu sinh — 10; 2. Nhóm cảnh — 4; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm thường cận y — 1. Do 25 loại duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn hướng ngũ môn — tâm hướng ngũ môn cùng mười tâm sở tợ tha, trừ dục, hỷ, tinh tấn — được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn hướng ngũ môn, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc danh uẩn hướng ngũ môn, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ (xả).

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi tầm, tứ, thọ (xả), nhất hành. (10.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ngũ môn bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

3. Bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn hữu phần dứt dòng ở cõi ngũ uẩn, đã diệt ngay liền trước mình (nếu là hữu phần tam nhân thì có 34–33 danh pháp). (5.)

4. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ngũ môn được trợ giúp bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn hữu phần dứt dòng ở cõi ngũ uẩn; lúc cận tử, bởi tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

5. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ngũ môn được trợ giúp bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 25 loại nhân duyên lực này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và —

Tập III — Miến 611 — PDF nguồn 634

Song ngũ thức — sắc uẩn

— tồn tại. Nay sẽ tiếp tục trình bày cách liên hệ duyên Paṭṭhāna đối với năm uẩn song ngũ thức.

Song ngũ thức — sắc uẩn (sắc do nghiệp sinh thời bình nhật).

Các pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh thời bình nhật (ở sáu môn, các thân phần khác nhau), cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của song ngũ thức, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm sắc câu sinh — 5; 2. Nhóm hậu sinh — 4; 3. Nhóm sắc vật thực — 3; 4. Nhóm sắc mạng quyền — 3; 5. Nghiệp dị thời — 1. Do mười sáu loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh thời bình nhật cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của song ngũ thức được trợ giúp:

1. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm, yathāraha, tức tùy trường hợp. (5.)

2. Hậu sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của các danh uẩn tiếp thâu sinh sau. (4.)

3. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

4. Bởi lực sắc mạng quyền, sắc mạng quyền hiện hữu, sắc mạng quyền bất ly của sắc mạng quyền cùng nhóm. (3.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời của nghiệp thiện dục giới (nghiệp bất thiện) thích hợp đã thuộc quá khứ. (1.)

Nhờ tập hợp mười sáu nhân duyên lực này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh.

Các pháp được trợ giúp là sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của song ngũ thức, được trợ giúp bởi: 1. Nhóm sắc câu sinh — 5; 2. Nhóm hậu sinh — 4; 3. Nhóm sắc vật thực — 3.

Tập III — Miến 612 — PDF nguồn 635

Song ngũ thức — bốn danh uẩn

Nhờ mười hai loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại. (Hãy quán theo các mục 1–2–3 của sắc do nghiệp sinh thời bình nhật ở trên.)

Song ngũ thức — bốn danh uẩn.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn nhãn thức (nhĩ thức *(như trên)* thân thức), mỗi loại tám danh pháp, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 10; 2. Nhóm cảnh — 4; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 6; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2; 6. Nhóm thường cận y — 1. Do 28 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn nhãn thức (nhĩ thức *(như trên)* thân thức) được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn nhãn thức (nhĩ thức *(như trên)* thân thức), có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc danh uẩn nhãn thức (nhĩ thức *(như trên)* thân thức), có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ (xả). (10.) [80]

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn nhãn thức (nhĩ thức *(như trên)* thân thức) bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn nhãn thức (nhĩ thức *(như trên)* thân thức) được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn hướng ngũ môn đã diệt ngay liền trước. (5.)

4. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn của đôi nhãn thức (đôi nhĩ thức *(như trên)* đôi thân thức) được trợ giúp bởi lực y chỉ, tiền sinh, quyền, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của nhãn vật (nhĩ vật *(như trên)* thân vật) có thọ mạng trung bình, cùng sinh với sát-na sinh của hữu phần quá khứ đầu tiên. (6.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời, thường cận —

Song ngũ thức tiếp theo; năm uẩn tiếp thâu

— y của nghiệp thiện dục giới (nghiệp bất thiện) quá khứ thích hợp. (2.) (Ngũ thức quả thiện sinh do nghiệp thiện; ngũ thức quả bất thiện sinh do nghiệp bất thiện, nên hãy chia riêng từng loại để quán.)

6. Bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên.

Nhờ 28 loại nhân duyên lực này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Lưu ý: phải chia riêng từng ngũ thức để quán. Ở đây viết gộp để dễ ghi nhớ. Cũng hãy chia riêng quả thiện và quả bất thiện để quán.

Năm uẩn tiếp thâu.

Tiếp thâu — sắc uẩn.

Sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh: hãy nương theo cách các pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của các danh uẩn nhãn thức sinh và tồn tại, mà quán cách các sắc ấy cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của các danh uẩn tiếp thâu sinh và tồn tại. Chỉ đổi ở phần hậu sinh: lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của các pháp năng duyên là danh uẩn suy đạc sinh sau. Hãy quán như sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của các danh uẩn ngũ thức.

Sắc do tâm sinh: các pháp được trợ giúp là sắc do các danh uẩn tiếp thâu sinh, sinh và tồn tại nhờ các nhân duyên lực sau cùng trợ giúp: 1. Nhóm danh câu sinh — 10; 2. Nhóm sắc câu sinh — 5; 3. Nhóm hậu sinh — 4; 4. Nhóm sắc vật thực — 3. Nhờ 22 loại nhân duyên lực này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do tâm tiếp thâu sinh được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, y chỉ, quả, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của toàn thể danh uẩn tiếp thâu (mười một danh pháp).

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc nhóm danh tiếp thâu ấy.

(c) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ.

Sắc tiếp thâu tiếp theo; bốn danh uẩn tiếp thâu

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi tầm, tứ, thọ, nhất hành. (10.)

2. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm, yathāraha, tức tùy trường hợp. (5.)

3. Hậu sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của danh uẩn suy đạc sinh sau. (4.)

4. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ 22 loại nhân duyên lực này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Bốn danh uẩn tiếp thâu.

Các pháp được trợ giúp là các danh uẩn tiếp thâu (11) sinh và tồn tại do: 1. Nhóm danh câu sinh — 11; 2. Nhóm cảnh — 4; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2; 6. Thường cận y — 1. Do 28 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn tiếp thâu được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn tiếp thâu, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc danh uẩn tiếp thâu, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ.

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi tầm, tứ, thọ, nhất hành. (11.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn tiếp thâu bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

Danh tiếp thâu tiếp theo; năm uẩn suy đạc

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn tiếp thâu được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của bốn danh uẩn nhãn thức (nhĩ thức *(như trên)* thân thức) đã diệt ngay liền trước. (5.)

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn nhãn thức (nhĩ thức *(như trên)* thân thức); lúc cận tử là tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của nghiệp thiện dục giới (nghiệp bất thiện) quá khứ thích hợp. (2.)

6. Bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 28 loại pháp nhân duyên, tức duyên lực này, cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Năm uẩn suy đạc.

Suy đạc — sắc uẩn.

Đối với sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của danh uẩn suy đạc, hãy nương theo cách đã nói ở tiếp thâu mà quán. Chỉ đổi phần hậu sinh thành danh uẩn xác định sinh sau. Hãy xem mẫu sắc do tâm sinh dưới đây.

Sắc do tâm sinh: các pháp được trợ giúp là sắc do tâm suy đạc sinh, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm danh câu sinh — 10; 2. Nhóm sắc câu sinh — 5; 3. Nhóm hậu sinh — 4; 4. Nhóm sắc vật thực — 3. Do 22 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do tâm suy đạc sinh được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, y chỉ, quả, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của toàn thể danh uẩn suy đạc (12–11).

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc nhóm danh suy đạc ấy.

(c) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ.

Tập III — Miến 616 — PDF nguồn 639

Sắc suy đạc tiếp theo; bốn danh uẩn suy đạc

(e) Nếu là sắc do tâm suy đạc hỷ sinh: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu là sắc do tâm suy đạc xả sinh: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (10.)

2. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm, yathāraha, tức tùy trường hợp. (5.)

3. Hậu sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của danh uẩn xác định sinh sau. (4.)

4. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ 22 loại pháp nhân duyên, tức duyên lực này, cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Bốn danh uẩn suy đạc.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn suy đạc (12–11) sinh và tồn tại nhờ: 1. Nhóm câu sinh — 11; 2. Nhóm cảnh — 4; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2; 6. Thường cận y — 1. Nhờ 28 loại duyên này trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn suy đạc được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn suy đạc (12–11), có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc danh uẩn suy đạc, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ.

(e) Nếu là suy đạc hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu là suy đạc xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (11.)

Tập III — Miến 617 — PDF nguồn 640

Danh suy đạc tiếp theo; sắc uẩn xác định

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn suy đạc bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn suy đạc được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của bốn danh uẩn tiếp thâu đã diệt ngay liền trước. (5.)

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn tiếp thâu; lúc cận tử là tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của nghiệp thiện (nghiệp bất thiện) quá khứ. (2.)

6. Bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 28 loại pháp nhân duyên, tức duyên lực này, cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Sắc uẩn trong năm uẩn xác định.

Đối với sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của danh uẩn xác định, hãy nương theo những điều đã trình bày ở tiếp thâu mà quán.

Sắc do tâm sinh: các pháp được trợ giúp là sắc do danh uẩn xác định sinh, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm danh câu sinh — 9; 2. Nhóm sắc câu sinh — 5; 3. Nhóm hậu sinh — 4; 4. Nhóm sắc vật thực — 3. Do 21 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do danh uẩn xác định sinh được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, y chỉ, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của toàn thể danh uẩn xác định (12).

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc nhóm danh xác định ấy.

(c) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của năm danh quyền mạng, tâm, thọ, tinh tấn, nhất hành.

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (9.)

Sắc xác định tiếp theo; bốn danh uẩn xác định

2. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm, yathāraha, tức tùy trường hợp. (5.)

3. Hậu sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của danh uẩn đổng lực thứ nhất sinh sau; hoặc hữu phần thứ nhất, nếu sau xác định rơi vào hữu phần. (4.)

4. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ 21 loại pháp nhân duyên, tức duyên lực này, cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Bốn danh uẩn xác định.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn xác định (12) sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 10; 2. Nhóm cảnh — 4; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1. Do 25 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn xác định được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn xác định (12), có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc danh uẩn xác định, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của năm danh quyền mạng, tâm, thọ, tinh tấn, nhất hành.

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (10.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn xác định bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn xác định được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn suy đạc đã diệt ngay liền trước. (5.)

Tập III — Miến 619 — PDF nguồn 642

Danh xác định tiếp theo; năm uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn suy đạc; lúc cận tử là tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

5. Bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 25 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Năm uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất (thuộc lộ ngũ môn).

Đổng lực đại thiện thứ nhất — sắc uẩn.

Hãy quán sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất, như đã trình bày ở trên.

Sắc do tâm sinh: các pháp được trợ giúp là sắc do đổng lực đại thiện thứ nhất sinh, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm danh câu sinh — 12; 2. Nhóm sắc câu sinh — 5; 3. Nhóm hậu sinh — 4; 4. Nhóm sắc vật thực — 3. Do 24 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

1. (a) Các pháp được trợ giúp là sắc do đổng lực đại thiện thứ nhất sinh, được trợ giúp bởi lực câu sinh, y chỉ, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của toàn thể danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất (34, 33, 33, 32).

(b) Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện nhị nhân sinh: bởi nhân lực của vô tham, vô sân thuộc nhóm danh đại thiện nhị nhân ấy (33, 32). Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện tam nhân sinh: bởi nhân lực của vô tham, vô sân, vô si thuộc nhóm danh đại thiện tam nhân ấy (34, 33). Đó là hai hoặc ba nhân.

(c) Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện nhị nhân sinh: bởi trưởng lực của một trong ba pháp trưởng dục, tinh tấn, tâm thuộc nhóm danh đại thiện nhị nhân ấy. Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện tam nhân sinh: bởi trưởng lực của một trong bốn pháp trưởng dục, tinh tấn, tâm, thẩm thuộc nhóm danh đại thiện tam nhân ấy.

(d) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc nhóm danh đổng lực đại thiện thứ nhất ấy.

Tập III — Miến 620 — PDF nguồn 643

Các duyên trợ giúp sắc đổng lực đại thiện tiếp theo

(e) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(f) Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện nhị nhân sinh: bởi quyền lực của bảy danh quyền, trừ tuệ. Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện tam nhân sinh: bởi quyền lực của tám danh quyền.

(g) Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện câu hữu hỷ sinh: bởi thiền lực của năm thiền chi. Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện câu hữu xả sinh: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(h) Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện nhị nhân sinh: bởi đạo lực của bốn đạo chi tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. Nếu là sắc do tâm đổng lực đại thiện tam nhân sinh: bởi đạo lực của năm đạo chi tuệ, tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. (12.)

2. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly của toàn thể bốn đại chủng cùng nhóm, yathāraha, tức tùy trường hợp. (5.)

3. Hậu sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của danh uẩn đổng lực đại thiện thứ hai sinh sau. (4.)

Nếu là sắc do tâm đổng lực thứ hai sinh: hậu sinh là đổng lực thứ ba. Nếu là sắc do tâm đổng lực thứ ba sinh: hậu sinh là đổng lực thứ tư. Nếu là sắc do tâm đổng lực thứ tư sinh: hậu sinh là đổng lực thứ năm. Nếu là sắc do tâm đổng lực thứ năm sinh: hậu sinh là đổng lực thứ sáu. Nếu là sắc do tâm đổng lực thứ sáu sinh: hậu sinh là đổng lực thứ bảy. Nếu là sắc do tâm đổng lực thứ bảy sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của danh uẩn na cảnh thứ nhất. Hãy hiểu như vậy v.v.; ở mọi trường hợp hãy ghi nhớ cùng cách ấy.

4. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ 24 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Bốn danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất thuộc lộ ngũ môn.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn thuộc tám tâm đổng lực đại thiện được trợ giúp bởi: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 4 (6); 3. Nhóm vô gián — 5 (6); 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1.

Tập III — Miến 621 — PDF nguồn 644

Các duyên trợ giúp danh đổng lực đại thiện

Do 28 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn thuộc tám loại đổng lực đại thiện thứ nhất được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi nhân lực của hai hoặc ba nhân thuộc danh uẩn tâm đại thiện, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng: bốn tâm thiện nhị nhân có vô tham, vô sân; bốn tâm thiện tam nhân có vô tham, vô sân, vô si.

(c) Bởi trưởng lực của một trong ba hoặc bốn pháp: ở bốn tâm thiện nhị nhân là dục, tinh tấn, tâm; ở bốn tâm thiện tam nhân là dục, tinh tấn, tâm, thẩm.

(d) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(e) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(f) Ở bốn tâm thiện nhị nhân: bởi quyền lực của bảy danh quyền, trừ tuệ; ở bốn tâm thiện tam nhân: bởi quyền lực của tám danh quyền mạng, tâm, thọ, tín, tinh tấn, niệm, nhất hành, tuệ.

(g) Ở bốn tâm đại thiện câu hữu hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi; ở bốn tâm đại thiện câu hữu xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(h) Ở bốn tâm đại thiện nhị nhân: bởi đạo lực của bảy đạo chi, trừ tuệ; ở bốn tâm đại thiện tam nhân: bởi đạo lực của tám đạo chi tuệ (= chánh kiến), tầm (= chánh tư duy), chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, tinh tấn (= chánh tinh tấn), niệm (= chánh niệm), nhất hành (= chánh định). (13.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đại thiện bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.) Đôi khi, các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện hợp trí thứ nhất xem trọng cảnh, được trợ giúp bởi lực cảnh, trưởng, cận y, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại được xem trọng. (6.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của bốn danh uẩn xác định. (5.)

Đối với các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện thứ hai, bốn danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất trợ giúp bằng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, trùng dụng, vô hữu, ly khứ. Theo cách ấy v.v., hãy hiểu cách các pháp năng duyên là bốn danh uẩn ở sát-na tâm trước trợ giúp các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn ở sát-na tâm —

Đổng lực đại thiện tiếp theo; danh uẩn đổng lực gốc tham

— sau bằng các duyên lực bắt đầu với vô gián.

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn xác định; lúc cận tử là tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

5. Bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 87 tâm, trừ A-la-hán đạo và A-la-hán quả; 52 tâm sở; 28 sắc; một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 28 loại (đôi khi 30 loại) pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Lưu ý: từ đổng lực thứ hai đến thứ bảy nhận được lực trùng dụng duyên. Vì vậy, ở đổng lực thứ hai *(như trên)* thứ bảy, nếu thêm một trùng dụng duyên vào nhóm vô gián thì có sáu lực: vô gián, đẳng vô gián, cận y, trùng dụng, vô hữu, ly khứ. Tổng cộng có 29 duyên lực; đôi khi, lúc có chức năng trưởng, có 31.

Bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất.

Đối với đề mục quán sắc uẩn, có thể biết bằng cách nương theo đề mục quán sắc uẩn thiện. Ở đây sẽ tiếp tục trình bày cách liên hệ duyên Paṭṭhāna trong các đổng lực bất thiện.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc tám tâm gốc tham sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 4 hoặc 6; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1. Do 28 hoặc 30 loại duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất, có thể trợ giúp lẫn nhau. (6.)

(b) Bởi nhân lực của hai nhân tham, si thuộc danh uẩn đổng lực thứ nhất của tám tâm gốc tham, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi trưởng lực của một trong ba pháp dục, tinh tấn, tâm.

(d) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

Các duyên trợ giúp danh đổng lực gốc tham tiếp theo

(e) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(f) Bởi quyền lực của năm danh quyền mạng, tâm, thọ, tinh tấn, nhất hành.

(g) Bởi thiền lực của năm thiền chi tầm, tứ, hỷ, thọ, nhất hành. [81]

(h) Ở bốn tâm gốc tham tương ưng kiến: bởi đạo lực của bốn đạo chi tầm, tinh tấn, nhất hành, kiến. Ở bốn tâm gốc tham bất tương ưng kiến: bởi đạo lực của ba đạo chi tầm, tinh tấn, nhất hành. (13.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

Nếu là danh uẩn gốc tham xem trọng cảnh: các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn gốc tham xem trọng cảnh được trợ giúp bởi lực cảnh, trưởng, cận y, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được xem trọng. (6.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn gốc tham được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn xác định đã diệt ngay liền trước. (5.)

Nếu là các pháp được trợ giúp là danh uẩn đổng lực gốc tham thứ hai: bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, trùng dụng, vô hữu, ly khứ của danh uẩn đổng lực thứ nhất đã diệt ngay liền trước. (6.) Theo cách này v.v., hãy hiểu cách các đổng lực trước trợ giúp đến tận đổng lực thứ bảy.

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn xác định; lúc cận tử là tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.) (Nếu là đổng lực thứ hai: tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của đổng lực thứ nhất; hãy hiểu theo cách này v.v.)

5. Bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 28 hoặc 30 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Lưu ý: từ đổng lực thứ hai đến thứ bảy nhận trùng dụng duyên; vì thế, nếu thêm trùng dụng duyên, 29 hoặc 31 duyên lực sẽ trợ giúp danh uẩn đổng lực thứ hai v.v.

Tập III — Miến 624 — PDF nguồn 647

Bốn danh uẩn đổng lực gốc sân

Bao gồm toàn bộ nhóm sân: sân; sân–tật; sân–lận; sân–hối. Hãy đếm số tâm, tâm sở tùy trường hợp như đã trình bày ở bảng đề mục danh.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn của đôi tâm gốc sân sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 4 (lúc có chức năng trưởng: 5); 3. Nhóm vô gián — 5 (thêm trùng dụng: 6); 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1. Do 28 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn đổng lực thứ nhất của đôi tâm gốc sân được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn gốc sân, có thể trợ giúp lẫn nhau. (6.)

(b) Bởi nhân lực của hai nhân sân, si thuộc danh uẩn gốc sân, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi trưởng lực của một trong ba pháp trưởng dục, tinh tấn, tâm.

(d) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(e) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(f) Bởi quyền lực của năm danh quyền mạng, tâm, thọ, tinh tấn, nhất hành.

(g) Bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(h) Bởi đạo lực của ba đạo chi tầm, tinh tấn, nhất hành. (13.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn gốc sân bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.) (Lúc có chức năng trưởng, thêm trưởng thì thành 5.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực gốc sân thứ nhất được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn xác định đã diệt ngay liền trước. (5.)

Từ đổng lực thứ hai đến thứ bảy nhận trùng dụng duyên; vì vậy, thêm trùng dụng duyên ở đổng lực thứ hai v.v. thì thành sáu duyên.

4. Bởi tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn xác định; lúc cận tử là tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử —

Danh gốc sân tiếp theo; bốn danh uẩn của đôi tâm gốc si

— trợ giúp bằng lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly. (5.)

Danh uẩn đổng lực thứ hai nương tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của đổng lực thứ nhất *(như trên)* danh uẩn đổng lực thứ bảy nương tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của đổng lực thứ sáu, theo từng trường hợp.

5. Bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 28 loại pháp nhân duyên này (nếu là danh uẩn đổng lực thứ hai *(như trên)* thứ bảy: 29 loại) cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Bốn danh uẩn của đôi tâm gốc si.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn gốc si sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 12; 2. Nhóm cảnh — 4; 3. Nhóm vô gián — 5 (thêm trùng dụng: 6); 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1. Do 27 loại pháp nhân duyên này (nếu là danh uẩn đổng lực thứ hai *(như trên)* thứ bảy: 28 loại), các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn gốc si được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn gốc si, có thể trợ giúp lẫn nhau. (6.)

(b) Bởi nhân lực của si thuộc danh uẩn gốc si, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(e) Nếu là tâm tương ưng hoài nghi: bởi quyền lực của bốn danh quyền mạng, tâm, thọ, tinh tấn. Nếu là tâm tương ưng phóng dật: bởi quyền lực của năm danh quyền mạng, tâm, thọ, tinh tấn, nhất hành.

(f) Bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(g) Nếu là tâm tương ưng hoài nghi: bởi đạo lực của hai đạo chi tầm, tinh tấn. Nếu là tâm tương ưng phóng dật: bởi đạo lực của ba đạo chi tầm, tinh tấn, nhất hành. (12.)

Danh gốc si tiếp theo; sắc na cảnh vô nhân thứ nhất

2. Nhóm cảnh — 4; 3. Nhóm vô gián — 5 (nếu là đổng lực thứ hai v.v.: 6); 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1. Hãy ghi nhớ các duyên lực này như đã nói ở gốc sân.

Nếu là danh uẩn gốc si ở đổng lực thứ nhất: nhờ 27 loại; nếu là danh uẩn gốc si ở đổng lực thứ hai v.v.: nhờ 28 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Trong năm uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất — sắc uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất.

Hãy ghi nhớ và quán sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của danh uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất như đã trình bày trước. Sẽ trình bày cách liên hệ duyên Paṭṭhāna của sắc do tâm na cảnh vô nhân thứ nhất sinh, có khác biệt đôi chút.

Sắc do tâm sinh: các pháp được trợ giúp là sắc do tâm na cảnh vô nhân thứ nhất sinh, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm danh câu sinh — 10; 2. Nhóm sắc câu sinh — 5; 3. Nhóm hậu sinh — 4; 4. Nhóm sắc vật thực — 3. Do 22 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do tâm na cảnh vô nhân thứ nhất sinh được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, y chỉ, quả, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của toàn thể danh uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc nhóm danh na cảnh ấy.

(c) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ.

(e) Nếu là sắc do tâm na cảnh vô nhân hỷ thứ nhất sinh: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu là sắc do tâm na cảnh vô nhân xả thứ nhất sinh: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (10.)

2. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly của toàn thể bốn đại chủng (do tâm sinh) cùng nhóm, yathāraha, tức tùy trường hợp. (5.)

Sắc na cảnh vô nhân tiếp theo; sắc na cảnh hữu nhân

3. Hậu sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của bốn danh uẩn na cảnh vô nhân thứ hai sinh sau. (4.)

4. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ 22 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Lưu ý: nếu là sắc do danh uẩn na cảnh vô nhân thứ hai sinh, chỉ khác ở nhóm hậu sinh: lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của các pháp năng duyên là danh uẩn hữu phần thứ nhất sinh sau. Tất cả phần còn lại giống sắc do danh uẩn na cảnh thứ nhất sinh.

Na cảnh hữu nhân thứ nhất — sắc uẩn.

Ở đây sẽ tiếp tục trình bày sắc uẩn na cảnh hữu nhân. Na cảnh hữu nhân là na cảnh đại quả (34, 33, 33, 32). Hãy ghi nhớ và quán sắc do nghiệp sinh thời bình nhật, sắc do nhiệt sinh, sắc do vật thực sinh cùng sinh với sát-na sinh–trụ–diệt của danh uẩn na cảnh hữu nhân thứ nhất, như đã trình bày.

Sắc do tâm sinh: các pháp được trợ giúp là sắc do danh uẩn na cảnh hữu nhân thứ nhất sinh, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm danh câu sinh — 12; 2. Nhóm sắc câu sinh — 5; 3. Nhóm hậu sinh — 4; 4. Nhóm sắc vật thực — 3. Do 24 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do danh uẩn na cảnh hữu nhân thứ nhất sinh được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, y chỉ, quả, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của toàn thể danh uẩn na cảnh hữu nhân thứ nhất.

(b) Nếu là sắc do danh uẩn na cảnh nhị nhân sinh: bởi nhân lực của vô tham, vô sân; nếu là sắc do danh uẩn na cảnh tam nhân sinh: bởi nhân lực của vô tham, vô sân, vô si. Đó là hai hoặc ba nhân.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc nhóm danh na cảnh thứ nhất ấy.

(d) Bởi vật thực lực của xúc, tư, thức.

(e) Nếu là sắc do danh uẩn na cảnh nhị nhân sinh: bởi quyền lực của bảy danh quyền, trừ tuệ; nếu là sắc do danh uẩn na cảnh tam nhân sinh: bởi quyền lực của tám danh quyền.

Tập III — Miến 628 — PDF nguồn 651

Sắc na cảnh hữu nhân tiếp theo; danh na cảnh vô nhân

(f) Nếu là sắc do danh uẩn na cảnh hỷ sinh: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu là sắc do danh uẩn na cảnh xả sinh: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(g) Nếu là sắc do danh uẩn na cảnh nhị nhân thứ nhất sinh: bởi đạo lực của bốn đạo chi tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. Nếu là sắc do danh uẩn na cảnh tam nhân thứ nhất sinh: bởi đạo lực của năm đạo chi tuệ, tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. (12.)

2. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly của toàn thể bốn đại chủng (do tâm sinh) cùng nhóm, yathāraha, tức tùy trường hợp. (5.)

3. Hậu sinh: bởi lực hậu sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của bốn danh uẩn na cảnh hữu nhân thứ hai sinh sau. (4.)

4. Bởi lực sắc vật thực, sắc vật thực hiện hữu, sắc vật thực bất ly của dưỡng tố có bốn nguồn sinh ở cùng nhóm hoặc khác nhóm. (3.)

Nhờ 24 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp được trợ giúp là sắc do danh uẩn na cảnh hữu nhân thứ nhất ấy sinh, sinh và tồn tại. (Hãy nương theo đó mà quán cách liên hệ duyên của sắc do danh uẩn na cảnh thứ hai sinh.)

Na cảnh vô nhân thứ nhất — bốn danh uẩn.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 11; 2. Nhóm cảnh — 4; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2; 6. Thường cận y — 1. Do 28 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc danh uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

Tập III — Miến 629 — PDF nguồn 652

Danh na cảnh vô nhân tiếp theo; danh na cảnh đại quả

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ.

(e) Nếu là na cảnh vô nhân hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu là na cảnh vô nhân xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (11.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn đổng lực thứ bảy đã diệt ngay liền trước; nếu là na cảnh thứ hai: bởi bốn danh uẩn na cảnh thứ nhất đã diệt ngay liền trước. (5.)

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn đổng lực thứ bảy; nếu là các pháp được trợ giúp là danh uẩn na cảnh thứ hai: tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của na cảnh thứ nhất; lúc cận tử: tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

5. Nếu là na cảnh vô nhân quả bất thiện: bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của nghiệp bất thiện quá khứ thích hợp. Nếu là na cảnh vô nhân quả thiện: bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của nghiệp thiện dục giới quá khứ thích hợp. (2.)

6. Bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 28 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Bốn danh uẩn na cảnh đại quả hữu nhân.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn na cảnh đại quả hữu nhân sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 4; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2; 6. Thường cận y — 1. Do 30 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Tập III — Miến 630 — PDF nguồn 653

Các duyên trợ giúp danh na cảnh đại quả tiếp theo

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn na cảnh đại quả được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn na cảnh đại quả, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi nhân lực của hai hoặc ba nhân thuộc danh uẩn na cảnh đại quả, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng: nếu là na cảnh nhị nhân có vô tham, vô sân; nếu là na cảnh tam nhân có vô tham, vô sân, vô si.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(e) Nếu là na cảnh nhị nhân: bởi quyền lực của bảy danh quyền, trừ tuệ; nếu là na cảnh tam nhân: bởi quyền lực của tám danh quyền mạng, tâm, thọ, tín, tinh tấn, niệm, nhất hành, tuệ.

(f) Nếu là na cảnh hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu là na cảnh xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(g) Nếu là na cảnh nhị nhân: bởi đạo lực của bốn đạo chi tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành; nếu là na cảnh tam nhân: bởi đạo lực của năm đạo chi tuệ, tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. (13.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn na cảnh hữu nhân thứ nhất bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của cảnh sắc hiện tại (cảnh thanh *(như trên)* cảnh xúc) được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn na cảnh hữu nhân thứ nhất được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn đổng lực thứ bảy đã diệt ngay liền trước; nếu là na cảnh thứ hai: bởi danh uẩn na cảnh thứ nhất đã diệt ngay liền trước. (5.)

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn đổng lực thứ bảy; nếu là na cảnh thứ hai: tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của na cảnh thứ nhất. (5.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của một loại nghiệp thiện dục giới quá khứ thích hợp. (2.)

6. Bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 30 loại pháp nhân duyên, tức duyên lực này, cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Đến đây đã trình bày cách năm uẩn tương ứng ở mỗi sát-na tâm trong lộ ngũ môn sinh và tồn tại trong liên hệ duyên Paṭṭhāna. Nay tiếp tục trình bày cách năm uẩn trong các sát-na tâm của lộ ý môn dục giới thông thường sinh và tồn tại trong liên hệ duyên Paṭṭhāna.

Tập III — Miến 631 — PDF nguồn 654

Các tâm lộ ý môn có đổng lực dục giới

Nói gọn, các tâm lộ ý môn có đổng lực dục giới có ba loại: hướng ý môn, đổng lực, na cảnh.

Theo từng lần tâm sinh có mười loại: hướng ý môn, đổng lực thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, na cảnh thứ nhất, na cảnh thứ hai.

Nói rộng: 1. Hướng ý môn — 1; 2. Đổng lực dục giới — 29; 3. Na cảnh — 11; tổng cộng 41 loại.

Trong đó, các đổng lực duy tác chỉ liên hệ đến các bậc A-la-hán nên được để riêng. Phải lập năm uẩn ở mỗi sát-na tâm trong lộ mà quán cách liên hệ duyên Paṭṭhāna. Trước hết hãy lập năm uẩn ở hướng ý môn mà quán. Đối với sắc uẩn hướng ý môn, hãy nương theo sắc uẩn xác định mà quán.

Bốn danh uẩn hướng ý môn.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ý môn sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 10; 2. Nhóm cảnh — (1, 4,) 6; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1. Do 22, hoặc 25, hoặc 27 loại duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn hướng ý môn được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn hướng ý môn, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc danh uẩn hướng ý môn, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của năm danh quyền mạng, tâm, thọ, tinh tấn, nhất hành.

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (10.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ý môn bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp —

Tập III — Miến 632 — PDF nguồn 655

Cảnh của hướng ý môn; danh đổng lực đại thiện ở ý môn

(a) Đôi khi bởi cảnh lực của một trong sáu cảnh được nắm bắt theo cách thông thường: 89 tâm, 52 tâm sở, 18 sắc thực tính quá khứ và vị lai, mười sắc phi thực tính thuộc ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, Nibbāna, chế định. (1.)

(b) Đôi khi bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của một trong sáu cảnh là 18 sắc thực tính hiện tại được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

(c) Lúc cận tử, bởi lực cảnh, y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật được nắm bắt theo cách thông thường, cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (6.) (Ở đây chỉ việc sinh nương chính tâm vật ấy rồi lại bắt chính tâm vật ấy làm cảnh.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ý môn được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn hữu phần dứt dòng, hoặc hữu phần trước mình, đã diệt ngay liền trước. (5.)

4. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ý môn được trợ giúp bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn hữu phần dứt dòng, hoặc hữu phần trước mình ấy. (5.)

5. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ý môn được trợ giúp bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 89 tâm, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 22, hoặc 25, hoặc 27 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn hướng ý môn sinh và tồn tại.

Bốn danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất thuộc lộ ý môn.

(Sắc uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất, thứ hai v.v. giống sắc uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất, thứ hai v.v. thuộc lộ ngũ môn.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 1, 4, 6, 3; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1. Đôi khi do 25, đôi khi 28, đôi khi 30, đôi khi 27 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Danh đổng lực đại thiện ở ý môn tiếp theo

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi nhân lực của hai hoặc ba nhân thuộc danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng: ở bốn tâm thiện nhị nhân là vô tham, vô sân; ở bốn tâm thiện tam nhân là vô tham, vô sân, vô si.

(c) Bởi trưởng lực của một trong ba hoặc bốn pháp: ở bốn tâm thiện nhị nhân là dục, tinh tấn, tâm; ở bốn tâm thiện tam nhân là dục, tinh tấn, tâm, thẩm.

(d) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(e) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(f) Ở bốn tâm thiện nhị nhân: bởi quyền lực của bảy danh quyền, trừ tuệ. Ở bốn tâm thiện tam nhân: bởi quyền lực của tám danh quyền mạng, tâm, thọ, tín, tinh tấn, niệm, nhất hành, tuệ.

(g) Nếu là đổng lực hỷ thứ nhất: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu là đổng lực xả thứ nhất: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(h) Nếu là đổng lực đại thiện nhị nhân thứ nhất: bởi đạo lực của bảy đạo chi, trừ tuệ. Nếu là đổng lực đại thiện tam nhân thứ nhất: bởi đạo lực của tám đạo chi tuệ, tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, tinh tấn, niệm, nhất hành. (13.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện bất tương ưng trí thứ nhất bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp:

(a) Đôi khi bởi cảnh lực của một trong sáu cảnh được nắm bắt theo cách thông thường: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 18 sắc thực tính quá khứ và vị lai, mười sắc phi thực tính thuộc ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, chế định. (1.)

(b) Đôi khi bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của một trong sáu cảnh là 18 sắc thực tính hiện tại được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

(c) Lúc cận tử, bởi lực cảnh, y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật được nắm bắt theo cách thông thường, cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (6.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện hợp trí thứ nhất bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp:

(a) Đôi khi bởi cảnh lực của một trong sáu cảnh được nắm bắt theo cách thông thường: 87 tâm, trừ A-la-hán đạo và A-la-hán quả; 52 tâm sở —

Các cảnh và duyên khác của danh đổng lực đại thiện

— 18 sắc thực tính quá khứ và vị lai; mười sắc phi thực tính thuộc ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại; chế định. (1.)

(b) Đôi khi bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của 18 sắc thực tính hiện tại được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

(c) Lúc cận tử, bởi lực cảnh, y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật được nắm bắt theo cách thông thường, cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (6.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện bất tương ưng trí thứ nhất xem trọng cảnh, được trợ giúp bởi lực cảnh, trưởng, cận y của pháp cảnh được xem trọng: danh uẩn thuộc mười bảy tâm thiện hiệp thế, là cảnh pháp. (3.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện hợp trí thứ nhất xem trọng cảnh, được trợ giúp bởi lực cảnh, trưởng, cận y của các cảnh pháp được xem trọng: hai mươi tâm thiện, trừ A-la-hán đạo; ba quả thấp; Nibbāna. (3.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện dục giới thứ nhất được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của bốn danh uẩn hướng ý môn đã diệt ngay liền trước. (5.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực thứ hai được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, trùng dụng, vô hữu, ly khứ của danh uẩn đổng lực thứ nhất đã diệt ngay liền trước. (6.) Theo cách này, hãy hiểu rằng đến tận đổng lực thứ bảy cũng nhận sự trợ giúp bằng lực trùng dụng của đổng lực trước.

4. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện dục giới thứ nhất được trợ giúp bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn hướng ý môn. (5.)

5. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực đại thiện thứ nhất được trợ giúp bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 87 tâm, trừ A-la-hán đạo và A-la-hán quả; 52 tâm sở; 28 sắc; một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Đôi khi nhờ 25, đôi khi 28, đôi khi 30, đôi khi lúc nhận trưởng duyên nhờ 27 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Nếu là các pháp được trợ giúp là danh uẩn đại thiện ở đổng lực thứ hai *(như trên)* thứ bảy, thêm trùng dụng duyên vào nhóm vô gián, có thể nhận đôi khi 26, đôi khi 29, đôi khi 31, đôi khi lúc nhận trưởng duyên là 28 loại duyên.

Tập III — Miến 635 — PDF nguồn 658

Bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất ở ý môn

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 1, 4, 6, 3, 6, 8; 3. Nhóm vô gián — 5, 6; 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1.

(a) Đôi khi 25; (b) đôi khi 28; (c) đôi khi 30; (d) đôi khi lúc nhận trưởng duyên là 27; (e) đôi khi lúc nhận trưởng duyên là 30; (f) đôi khi lúc nhận trưởng duyên là 32. Nếu là đổng lực thứ hai v.v., thêm trùng dụng duyên, thì nhờ các pháp nhân duyên có số lượng 26, 29, 31, 28, 31, 33 này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất, có thể trợ giúp lẫn nhau. (6.)

(b) Bởi nhân lực của hai nhân tham, si thuộc danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi trưởng lực của một trong ba pháp dục, tinh tấn, tâm.

(d) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(e) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(f) Bởi quyền lực của năm danh quyền mạng, tâm, thọ, tinh tấn, nhất hành.

(g) Nếu là đổng lực tham hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu là đổng lực tham xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(h) Nếu là đổng lực tham tương ưng kiến: bởi đạo lực của bốn đạo chi tầm, tinh tấn, nhất hành, kiến; nếu là đổng lực tham bất tương ưng kiến: bởi đạo lực của ba đạo chi tầm, tinh tấn, nhất hành. (13.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất bắt cảnh theo cách thông thường, được trợ giúp:

(a) Đôi khi bởi cảnh lực của một trong sáu cảnh được nắm bắt theo cách thông thường: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 18 sắc thực tính quá khứ và vị lai, mười sắc phi thực tính thuộc ba thời, chế định. (1.)

Tập III — Miến 636 — PDF nguồn 659

Các cảnh và duyên của danh đổng lực gốc tham tiếp theo

(b) Đôi khi bởi lực cảnh, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của một trong sáu cảnh là 18 sắc thực tính hiện tại được nắm bắt theo cách thông thường. (4.)

(c) Lúc cận tử, bởi lực cảnh, y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật được nắm bắt theo cách thông thường, cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (6.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất xem trọng cảnh, được trợ giúp:

(a) Đôi khi bởi lực cảnh, trưởng, cận y của một trong sáu cảnh được xem trọng: 76 tâm hiệp thế, trừ đôi gốc sân, đôi gốc si và thân thức câu hữu khổ; 47 tâm sở, trừ sân, tật, lận, hối, hoài nghi; 18 sắc thực tính quá khứ và vị lai. (3.)

(b) Đôi khi bởi lực cảnh, trưởng, cận y, tiền sinh, hiện hữu, bất ly của một trong sáu cảnh là 18 sắc thực tính hiện tại được xem trọng. (6.)

(c) Lúc cận tử, bởi lực cảnh, trưởng, y chỉ, cận y, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật được xem trọng, cùng sinh với sát-na sinh của tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (8.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của bốn danh uẩn hướng ý môn đã diệt ngay liền trước. (5.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ hai được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, trùng dụng, vô hữu, ly khứ của danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất đã diệt ngay liền trước. (6.) Theo cách này v.v., hãy hiểu cách đổng lực trước trợ giúp đổng lực sau.

4. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất được trợ giúp bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn hướng ý môn. (5.)

Nếu là danh uẩn đổng lực gốc tham thứ hai: bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn đổng lực thứ nhất *(như trên)* nếu là danh uẩn đổng lực thứ bảy: bởi tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn đổng lực thứ sáu. Hãy hiểu theo cách này v.v.

5. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn đổng lực gốc tham thứ nhất được trợ giúp bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 81 tâm hiệp thế, 52 tâm sở, 28 sắc, và một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Tập III — Miến 637 — PDF nguồn 660

Lộ thiền; đổng lực thiện đáo đại

Đôi khi nhờ 25, đôi khi 28, đôi khi 30, và lúc nhận trưởng duyên đôi khi 27, đôi khi 30, đôi khi 32 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Từ đổng lực thứ hai đến thứ bảy nhận sự nâng đỡ của trùng dụng duyên; thêm một trùng dụng duyên vào các nhóm trên thì lần lượt thành 26, 29, 31; 28, 31, 33. Đổng lực sân và đổng lực si giống phần đã nói ở lộ ngũ môn. Na cảnh vô nhân và hữu nhân cũng giống na cảnh đã nói ở lộ ngũ môn.

Lộ thiền (jhānavīthi).

Các đổng lực an chỉ có thể sinh sau hai loại đổng lực đại thiện hợp trí hỷ (hữu trợ và vô trợ) có 32 loại: (a) đổng lực thiện đáo đại hỷ — 4; (b) đổng lực đạo hỷ — 16; (c) đổng lực ba quả thấp câu hữu hỷ — 12; tổng cộng 32.

Các đổng lực an chỉ có thể sinh sau hai loại đổng lực đại thiện hợp trí xả (hữu trợ và vô trợ) có mười hai loại: (a) đổng lực thiện đáo đại câu hữu xả — 5; (b) đổng lực đạo câu hữu xả — 4; (c) đổng lực ba quả thấp câu hữu xả — 3; tổng cộng 12.

Đổng lực thiện đáo đại (mahaggata-kusala-javana).

Theo hệ năm thiền, các lộ đổng lực thiện đáo đại có: 1. Lộ đổng lực thiện đáo đại của người mới bắt đầu — 9 lộ; 2. Lộ đổng lực thiện đáo đại nhập thiền — 9 lộ; tổng cộng mười tám lộ. Trong hệ năm thiền, tầm và tứ được loại từng pháp một nên có năm thiền sắc giới. Cộng bốn thiền vô sắc có chín thiền đáo đại; vì có chín thiền nên cũng có chín loại lộ. Các lộ thiền ấy đã trình bày trước ở phần đề mục danh. Hãy xem cách tu tập thiền vô sắc ở phần đề mục thiền chỉ. Để dễ hiểu, sẽ trình bày lại đôi chút cách các lộ thiền ấy sinh.

Tập III — Miến 638 — PDF nguồn 661

Lộ thiện đáo đại đầu tiên và nhập thiền; danh uẩn

1. Lộ đổng lực thiện đáo đại của người mới bắt đầu (ādikammika).

Hữu phần dao động, hữu phần dứt dòng, hướng ý môn, chuẩn bị (parikamma), cận hành (upacāra), thuận thứ (anuloma), chuyển tộc (gotrabhū); sau đó, một đổng lực trong chín loại thiện đáo đại thực hiện phận sự đổng lực định an chỉ chỉ một lần vì là lần đầu, rồi diệt. Sau đó, một loại trong mười ba hữu phần tam nhân sinh thực hiện phận sự hữu phần, hữu phần, bao lâu thích hợp, rồi diệt.

2. Lộ đổng lực thiện đáo đại nhập thiền (samāpatti).

Hữu phần dao động, hữu phần dứt dòng, hướng ý môn, chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc; sau đó, một đổng lực trong chín loại thiện đáo đại thực hiện phận sự đổng lực định an chỉ nhiều lần như dòng hữu phần, rồi diệt. Sau đó, một loại trong mười ba hữu phần tam nhân sinh thực hiện phận sự hữu phần, hữu phần, bao lâu thích hợp, rồi diệt.

Trong mười tám lộ ấy, ở các lộ đổng lực thiện sắc giới sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền theo hệ năm thiền, tâm làm phận sự chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc là một trong hai đổng lực đại thiện hợp trí hỷ, hữu trợ hoặc vô trợ.

Ở lộ ngũ thiền theo hệ năm thiền, tứ thiền theo hệ bốn thiền, và các lộ đổng lực thiện thiền vô sắc, tâm làm phận sự chuẩn bị, cận hành, thuận thứ, chuyển tộc là một trong các tâm đổng lực đại thiện hợp trí xả, hữu trợ hoặc vô trợ.

Danh uẩn đổng lực thiện đáo đại.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc chín loại đổng lực thiện đáo đại ấy sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 1; 3. Nhóm vô gián — 6; 4. Nhóm vật — 5; 5. Thường cận y — 1. Do 26 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc chín loại thiện đáo đại (trừ chính pháp trưởng và tư) được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn thuộc chín loại đổng lực thiện đáo đại, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi nhân lực của ba nhân vô tham —

Tập III — Miến 639 — PDF nguồn 662

Danh thiện đáo đại tiếp theo; cảnh của các thiền

— vô sân, vô si thuộc danh uẩn của chín loại thiện đáo đại, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi trưởng lực của một trong bốn pháp dục, tinh tấn, tâm, thẩm.

(d) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(e) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(f) Bởi quyền lực của tám danh quyền mạng, tâm, thọ, tín, tinh tấn, niệm, nhất hành, tuệ.

(g) Nếu là đổng lực thiện đáo đại sơ thiền: bởi thiền lực của năm thiền chi tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất hành. Nếu là nhị thiền: bốn chi tứ, hỷ, lạc, nhất hành. Nếu là tam thiền: ba chi hỷ, lạc, nhất hành. Nếu là tứ thiền: hai chi lạc, nhất hành. Nếu là một trong năm loại đổng lực thiện đáo đại ngũ thiền, tức một ngũ thiền sắc giới và bốn thiền vô sắc: bởi thiền lực của hai chi xả, nhất hành.

Đó là hệ năm thiền. Theo hệ bốn thiền, sơ thiền có năm chi, nhị thiền có ba chi, tam thiền có hai chi lạc và nhất hành, tứ thiền có hai chi xả và nhất hành.

(h) Nếu là đổng lực thiện đáo đại sơ thiền: bởi đạo lực của năm đạo chi tuệ, tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. Nếu là một trong các đổng lực thiện đáo đại nhị, tam, tứ, ngũ thiền: bởi đạo lực của bốn đạo chi tuệ, tinh tấn, niệm, nhất hành. (13.)

2. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thiện sắc giới sơ thiền được trợ giúp bởi cảnh lực của một cảnh chế định trong 25 loại sau: (a) mười chế định kasiṇa; (b) mười chế định bất tịnh; (c) chế định thân phần như tóc v.v., tức chế định ba mươi hai thân phần, là cảnh thân hành niệm; (d) chế định hơi thở vào, hơi thở ra, tức cảnh tợ tướng hơi thở, là cảnh niệm hơi thở; (e) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc và đau khổ, là cảnh từ; (f) chế định tất cả chúng sinh đau khổ, là cảnh bi; (g) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc, là cảnh hỷ. (1.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thiện sắc giới nhị thiền, tam thiền, tứ thiền (hệ năm thiền) được trợ giúp bởi cảnh lực của một trong các cảnh chế định: (a) mười kasiṇa; (b) chế định hơi thở vào, hơi thở ra, tức cảnh tợ tướng hơi thở, là cảnh niệm hơi thở —

Cảnh của thiền sắc giới và vô sắc; vô gián

— (c) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc và đau khổ, là cảnh từ; (d) chế định tất cả chúng sinh đau khổ, là cảnh bi; (e) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc, là cảnh hỷ. Đó là mười bốn loại cảnh chế định; được trợ giúp bởi cảnh lực của một trong các cảnh ấy. (1.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thiện sắc giới ngũ thiền (hệ năm thiền) được trợ giúp bởi cảnh lực của một trong mười hai cảnh chế định: (a) mười chế định kasiṇa; (b) chế định hơi thở ra, hơi thở vào, tức tợ tướng hơi thở, là cảnh niệm hơi thở; (c) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc và đau khổ, là cảnh thiền phạm trú xả. (1.)

Nếu là các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thiện Không vô biên xứ (ākāsānañcāyatana): bởi cảnh lực của chế định hư không đạt được khi loại bỏ một trong chín kasiṇa, trừ kasiṇa hư không. (1.)

Nếu là các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thiện Thức vô biên xứ (viññāṇañcāyatana): bởi cảnh lực của các danh uẩn thiện Không vô biên xứ đã thuộc quá khứ. (1.)

Nếu là các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thiện Vô sở hữu xứ (ākiñcaññāyatana): bởi cảnh lực của chế định không có, tức sự không có của tâm thiền Không vô biên xứ. (1.)

Nếu là các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thiện Phi tưởng phi phi tưởng xứ (nevasaññānāsaññāyatana): bởi cảnh lực của danh uẩn thiện Vô sở hữu xứ đã thuộc quá khứ. (1.)

(Đây là hệ năm thiền; có thể hiểu hệ bốn thiền theo đó.)

3. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc một trong bốn loại đổng lực thiện đáo đại hỷ — sơ, nhị, tam, tứ thiền theo hệ năm thiền, hay sơ, nhị, tam thiền theo hệ bốn thiền — được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, trùng dụng, vô hữu, ly khứ của danh uẩn thuộc một trong hai đổng lực đại thiện hợp trí hỷ làm phận sự chuyển tộc, đã diệt ngay liền trước. (6.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc một trong bốn loại đổng lực thiện đáo đại hỷ sinh sau, như đổng lực thứ hai v.v., được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, trùng dụng, vô hữu, ly khứ của danh uẩn đổng lực thiện đáo đại hỷ cùng loại trước đó, như đổng lực thứ nhất v.v., đã diệt ngay liền trước. (6.)

Các duyên của danh thiện đáo đại tiếp theo

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc một trong năm đổng lực thiện đáo đại xả thứ nhất được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, trùng dụng, vô hữu, ly khứ của danh uẩn thuộc một trong hai đổng lực đại thiện hợp trí xả làm phận sự chuyển tộc đã diệt ngay liền trước. (6.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc một trong năm đổng lực thiện đáo đại xả sinh sau, như đổng lực thứ hai v.v., được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, trùng dụng, vô hữu, ly khứ của danh uẩn đổng lực thiện đáo đại xả cùng loại trước đó, như đổng lực thứ nhất v.v., đã diệt ngay liền trước. (6.)

4. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc một trong bốn đổng lực thiện đáo đại hỷ thứ nhất được trợ giúp bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn đổng lực đại thiện hợp trí hỷ làm phận sự chuyển tộc. (5.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc một trong bốn đổng lực thiện đáo đại hỷ sinh sau, như đổng lực thứ hai v.v., được trợ giúp bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn thuộc một trong bốn đổng lực thiện đáo đại hỷ cùng loại trước đó, như đổng lực thứ nhất v.v. (5.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc một trong năm đổng lực thiện đáo đại xả thứ nhất được trợ giúp bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn thuộc một trong hai đổng lực đại thiện hợp trí xả, hữu trợ hoặc vô trợ, làm phận sự chuyển tộc. (5.)

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc một trong năm đổng lực thiện đáo đại xả sinh sau, như đổng lực thứ hai v.v., được trợ giúp bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với sát-na sinh của danh uẩn thuộc một trong năm đổng lực thiện đáo đại xả cùng loại trước đó, như đổng lực thứ nhất v.v. (5.)

5. Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn thuộc một trong chín đổng lực thiện đáo đại được trợ giúp bởi lực thường cận y của các pháp đã trở nên mạnh mẽ: 87 tâm, trừ A-la-hán đạo và A-la-hán quả; 52 tâm sở; 28 sắc; một số chế định thích hợp để làm duyên. (1.)

Nhờ 26 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các cách liên hệ duyên Paṭṭhāna trình bày đến đây chỉ liên hệ đến các thực tính chân đế có thể sinh trong đời hiện tại của thiện hữu hành giả, thuộc phạm vi cảnh được trí minh sát quán. Đây cũng chỉ là trình bày gộp những điều cùng tính chất —

Quá khứ và vị lai; bốn danh uẩn tái tục vô nhân

— một cách bao quát. Nếu trình bày đầy đủ chi tiết các đề mục quán, có lẽ sẽ thành một bộ Paṭṭhāna lớn.

Các đổng lực duy tác chưa thể sinh trong dòng thiện hữu còn ở địa vị phàm nhân, nên chưa thể thuộc danh sách cảnh của trí minh sát của thiện hữu. Các đổng lực đạo, quả cũng không phải cảnh được trí minh sát quán. Vì thế, cách liên hệ duyên Paṭṭhāna thuộc các đổng lực duy tác, đạo, quả được để riêng không trình bày.

Quá khứ và vị lai.

Khi tìm các nhân và quán thực tính duyên khởi liên hệ nhân quả ở các đời quá khứ nối tiếp hay vị lai nối tiếp, nhóm pháp phiền não luân do vô minh, ái, thủ dẫn đầu có cách liên hệ duyên Paṭṭhāna giống các đổng lực gốc tham, tham tương ưng kiến. Các hành bất thiện giống cách liên hệ duyên của đổng lực bất thiện; các hành thiện giống cách liên hệ duyên của đổng lực thiện.

Nếu khi quán quá khứ, do hoàn cảnh, thiện hữu thấy mình đã tái tục ở đọa xứ, ác thú, sẽ tiếp tục trình bày cách liên hệ duyên Paṭṭhāna của tái tục ác thú ấy để trí có thể hoạt động. Tương tự, nếu thấy đã có tái tục vô nhân thiện thú hoặc tái tục nhị nhân, sẽ tiếp tục trình bày các duyên Paṭṭhāna trợ giúp thế nào để các tái tục ấy sinh.

Bốn danh uẩn tái tục vô nhân.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn tái tục vô nhân — suy đạc xả quả bất thiện (= tái tục đọa xứ) và suy đạc xả quả thiện (= tái tục vô nhân thiện thú) — sinh và tồn tại do: 1. Nhóm danh câu sinh — 11; 2. Nhóm sắc câu sinh — 6; 3. Nhóm cảnh — 1; 4. Nhóm vô gián — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2. Do 25 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại. (Vì cách liên hệ duyên Paṭṭhāna ở hai tái tục giống nhau nên trình bày gộp. Khi quán, hãy chia riêng từng loại theo điều đã xảy ra ở từng đời.)

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn gồm hai tâm tái tục vô nhân cùng mười tâm sở tợ tha, trừ dục, hỷ, tinh tấn (tâm + tâm sở = mười một danh pháp), được trợ giúp —

Danh tái tục vô nhân tiếp theo; tái tục nhị nhân

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn tái tục vô nhân, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư thuộc danh uẩn tái tục vô nhân, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ.

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (11.)

2. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục vô nhân được trợ giúp bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với danh uẩn tái tục vô nhân. (6.)

3. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục vô nhân được trợ giúp bởi cảnh lực của một trong ba pháp nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. (1.)

4. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục vô nhân được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn tử thuộc một trong mười tâm tử dục giới đã diệt. (5.)

5. (a) Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục vô nhân ác thú được trợ giúp bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của một trong mười một nghiệp bất thiện quá khứ, trừ tư phóng dật. (2.)

(b) Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục vô nhân thiện thú được trợ giúp bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của một nghiệp thiện thích hợp trong bốn nghiệp thiện dục giới nhị nhân hạ liệt, tức kém, không tương ưng trí: hỷ hữu trợ, hỷ vô trợ, xả hữu trợ, xả vô trợ đã thuộc quá khứ. (2.)

Nhờ 25 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Bốn danh uẩn tái tục nhị nhân.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn tái tục nhị nhân — đại quả bất tương ưng trí: hỷ hữu trợ, hỷ vô trợ, xả hữu trợ, xả vô trợ — được trợ giúp bởi: 1. Nhóm danh câu sinh — 13; 2. Nhóm sắc câu sinh — 6; 3. Nhóm cảnh — 1; 4. Nhóm vô gián — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2.

Tập III — Miến 644 — PDF nguồn 667

Các duyên trợ giúp tái tục nhị nhân

Do 27 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn tái tục nhị nhân được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn tái tục nhị nhân, có thể trợ giúp lẫn nhau. (7.)

(b) Bởi nhân lực của hai nhân vô tham, vô sân thuộc danh uẩn tái tục nhị nhân, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của bảy danh quyền, trừ tuệ.

(f) Nếu là tái tục nhị nhân hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất hành. Nếu là tái tục nhị nhân xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(g) Bởi đạo lực của bốn đạo chi tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. (13.)

2. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục nhị nhân được trợ giúp bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với chính danh uẩn tái tục nhị nhân ấy. (6.)

3. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục nhị nhân được trợ giúp bởi cảnh lực của một trong ba cảnh nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. (1.)

4. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục nhị nhân được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn tử thuộc một trong mười lăm tâm tử đã diệt: năm tử sắc giới, mười tử dục giới. (5.)

5. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục nhị nhân được trợ giúp bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của một nghiệp đại thiện quá khứ thích hợp: tam nhân hạ liệt hoặc nhị nhân thù thắng. (2.)

Nhờ 27 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Những điểm nên ghi nhớ.

Nếu thiện hữu thấy mình đã có tái tục dục giới tam nhân trong một đời quá khứ, hãy quán như tái tục dục giới tam nhân trình bày trên. Nếu thấy sẽ có tái tục dục giới tam nhân ở vị lai, cũng hãy quán theo cách ấy.

Nếu thiện hữu đã quán thấy bằng trí rằng mình đã có tái tục sắc giới, hoặc sẽ có tái tục sắc giới ở vị lai, sẽ tiếp tục trình bày để trí có thể hoạt động đối với —

Cách bốn danh uẩn tái tục sắc giới sinh

— cách các duyên Paṭṭhāna trợ giúp cho tái tục sắc giới ấy sinh.

Cách bốn danh uẩn tái tục sắc giới sinh.

Các pháp được trợ giúp là bốn danh uẩn tái tục sắc giới thuộc một trong năm loại tái tục sắc giới theo hệ năm thiền sinh và tồn tại do: 1. Nhóm danh câu sinh — 13; 2. Nhóm sắc câu sinh — 6; 3. Nhóm cảnh — 1; 4. Nhóm vô gián — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2. Do 27 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn tái tục sắc giới được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của danh uẩn tái tục sắc giới, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi nhân lực của ba nhân vô tham, vô sân, vô si thuộc danh uẩn tái tục sắc giới, có thể trợ giúp các uẩn tương ưng.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của tám danh quyền.

(f) Nếu là tái tục sơ thiền: bởi thiền lực của năm thiền chi; nhị thiền: bốn thiền chi; tam thiền: ba thiền chi; tứ thiền: hai thiền chi lạc, nhất hành; ngũ thiền: hai thiền chi xả, nhất hành.

(g) Nếu là tái tục sơ thiền: bởi đạo lực của năm đạo chi tuệ, tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. Nếu là một trong các tái tục nhị, tam, tứ, ngũ thiền: bởi đạo lực của bốn đạo chi tuệ, tinh tấn, niệm, nhất hành. (13.)

2. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục sắc giới được trợ giúp bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với chính tái tục sắc giới ấy. (6.)

3. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục sơ thiền được trợ giúp bởi:

(a) Mười chế định kasiṇa —

Cảnh và nghiệp trợ giúp tái tục sắc giới

(b) Mười chế định bất tịnh; (c) chế định thân phần như tóc v.v. (= ba mươi hai thân phần), là cảnh thân hành niệm; (d) chế định hơi thở vào, hơi thở ra, tức cảnh tợ tướng hơi thở, là cảnh niệm hơi thở; (e) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc và đau khổ, là cảnh từ; (f) chế định tất cả chúng sinh đau khổ, là cảnh bi; (g) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc, là cảnh hỷ. Bởi cảnh lực của một cảnh nghiệp tướng chế định trong 25 loại nghiệp tướng chế định này. (1.)

Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục nhị, tam, tứ thiền được trợ giúp bởi cảnh lực của một nghiệp tướng chế định trong mười bốn loại: (a) mười chế định kasiṇa; (b) chế định hơi thở vào, hơi thở ra, tức cảnh tợ tướng hơi thở, là cảnh niệm hơi thở; (c) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc và đau khổ, là cảnh từ; (d) chế định tất cả chúng sinh đau khổ, là cảnh bi; (e) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc, là cảnh hỷ. (1.)

Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục ngũ thiền được trợ giúp bởi cảnh lực của một nghiệp tướng chế định trong mười hai loại: (a) mười chế định kasiṇa; (b) chế định hơi thở vào, hơi thở ra, tức cảnh tợ tướng hơi thở, là cảnh niệm hơi thở; (c) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc và đau khổ, là cảnh xả. (1.)

4. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục sắc giới được trợ giúp bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn thuộc một trong chín tâm tử tam nhân cõi ngũ uẩn đã diệt. (5.)

5. Các pháp được trợ giúp là toàn thể bốn danh uẩn tái tục sắc giới được trợ giúp bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của một nghiệp thích hợp trong năm nghiệp thiện sắc giới quá khứ. (2.)

(Nghiệp thiện sơ thiền làm sinh tái tục sơ thiền; hãy hiểu tương ứng theo cách này v.v.)

Nhờ 27 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Tập III — Miến 647 — PDF nguồn 670

Bốn danh uẩn tái tục vô sắc

Nay sẽ tiếp tục trình bày cách liên hệ duyên Paṭṭhāna ở tái tục vô sắc và tái tục vô tưởng. Luân hồi quá khứ rất dài. Nếu thấy trong luân hồi quá khứ đã tái tục ở cõi vô sắc hay cõi vô tưởng, hãy quán cách liên hệ duyên Paṭṭhāna như dưới đây. Đối với một thiện hữu hành giả đã đạt tri kiến chánh kiến phân định nhân duyên như vậy, đã đầy đủ tri kiến chánh kiến, bén rễ trong giáo pháp đến mức không thể lìa giáo pháp, tái tục vô sắc và vô tưởng trong tương lai là điều rất khó xảy ra.

Bốn danh uẩn tái tục vô sắc.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm bốn tâm tái tục vô sắc cùng ba mươi tâm sở, trừ các chi ly, hai vô lượng, tầm, tứ, hỷ, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 1; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm nghiệp dị thời — 2. Do 21 loại pháp nhân duyên này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm bốn tâm tái tục vô sắc cùng ba mươi tâm sở, trừ các chi ly, hai vô lượng, tầm, tứ, hỷ, được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly của từng phần danh uẩn gồm bốn tâm tái tục vô sắc (khi quán phải chia riêng) cùng ba mươi tâm sở, trừ các chi ly, hai vô lượng, tầm, tứ, hỷ, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi nhân lực của ba nhân vô tham, vô sân, vô si thuộc tái tục vô sắc tương ứng.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của tám danh quyền.

(f) Bởi thiền lực của hai thiền chi xả, nhất hành.

(g) Bởi đạo lực của bốn đạo chi tuệ, tinh tấn, niệm, nhất hành. (13.)

2. (a) Nếu là tái tục Không vô biên xứ: bởi nghiệp tướng chế định hư không đạt được khi loại bỏ một trong chín kasiṇa, trừ kasiṇa hư không.

(b) Nếu là tái tục Thức vô biên xứ: bởi nghiệp tướng đáo đại, tức thiện Không vô biên xứ đã thuộc quá khứ —

Tập III — Miến 648 — PDF nguồn 671

Tái tục vô sắc tiếp theo; tái tục vô tưởng

(c) Nếu là tái tục Vô sở hữu xứ: bởi nghiệp tướng chế định không có, tức sự không có của thiền Không vô biên xứ.

(d) Nếu là tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ: bởi cảnh lực của nghiệp tướng đáo đại, tức thiện Vô sở hữu xứ đã thuộc quá khứ. (1.)

3. (a) Nếu là tái tục Không vô biên xứ: bởi chín tâm tử tam nhân cõi ngũ uẩn và tâm tử Không vô biên xứ.

(b) Nếu là tái tục Thức vô biên xứ: bởi chín tâm tử tam nhân cõi ngũ uẩn, tâm tử Không vô biên xứ, tâm tử Thức vô biên xứ.

(c) Nếu là tái tục Vô sở hữu xứ: bởi chín tâm tử tam nhân cõi ngũ uẩn, tâm tử Không vô biên xứ, tâm tử Thức vô biên xứ, tâm tử Vô sở hữu xứ.

(d) Nếu là tái tục Phi tưởng phi phi tưởng xứ: bởi lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ của danh uẩn thuộc mười ba tâm tử tam nhân. (5.) (Chỉ chọn quán một tâm tử thực sự đã xảy ra.)

4. Bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của bốn nghiệp thiện vô sắc quá khứ, tức nghiệp thiện vô sắc tương ứng. (2.)

Nhờ 21 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Tái tục vô tưởng (asaññasatta).

Các pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh lúc tái tục vô tưởng sinh và tồn tại do: 1. Nhóm sắc câu sinh — 5; 2. Nghiệp dị thời — 1; 3. Nhóm sắc mạng quyền — 3. Do chín duyên lực này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là sắc do nghiệp sinh lúc tái tục vô tưởng được trợ giúp:

1. Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, hiện hữu, bất ly của toàn thể đại chủng cùng nhóm. (5.)

2. Bởi lực nghiệp dị thời của nghiệp thiện ngũ thiền sắc giới quá khứ. (1.)

3. Bởi lực sắc mạng quyền, sắc mạng quyền hiện hữu, sắc mạng quyền bất ly của sắc mạng quyền cùng nhóm. (3.)

Nhờ chín loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Tập III — Miến 649 — PDF nguồn 672

Danh uẩn hữu phần vô nhân

Nếu thiện hữu từng có tái tục vô nhân trong các đời quá khứ ấy, hữu phần cũng là hữu phần vô nhân. Sẽ tiếp tục trình bày cách liên hệ duyên Paṭṭhāna ở hữu phần vô nhân ấy.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm hai tâm hữu phần vô nhân (= vô nhân thiện thú + vô nhân ác thú) và mười tâm sở tợ tha, trừ dục, hỷ, tinh tấn, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 11; 2. Nhóm cảnh — 1; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2. Do 24 duyên lực này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm hai tâm hữu phần vô nhân và mười tâm sở tợ tha, trừ dục, hỷ, tinh tấn, được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của hai tâm hữu phần vô nhân cùng mười tâm sở tợ tha, trừ dục, hỷ, tinh tấn, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ.

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (11.)

2. Bởi cảnh lực của một trong ba pháp nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. (1.)

3. Khi sinh liền sau: (a) tái tục, bởi danh uẩn tái tục; (b) hữu phần, bởi danh uẩn hữu phần; (c) xác định, bởi danh uẩn xác định; (d) đổng lực, bởi danh uẩn đổng lực cuối; (e) na cảnh, bởi danh uẩn na cảnh thứ hai. Các pháp ấy trợ giúp bằng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ. (5.)

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với tâm trước, như tái tục v.v.; lúc cận tử là tâm vật cùng sinh với tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

Hữu phần vô nhân tiếp theo; danh uẩn hữu phần nhị nhân

5. Nếu là hữu phần vô nhân thiện thú: bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của nghiệp thiện quá khứ; nếu là hữu phần vô nhân ác thú: bởi các lực ấy của nghiệp bất thiện quá khứ. (2.)

Nhờ 24 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Lưu ý: vì giống tính chất nên trình bày gộp hai loại hữu phần. Khi quán, chỉ chia riêng mà quán tùy trường hợp, phù hợp với tái tục của mình.

Danh uẩn hữu phần nhị nhân.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm bốn tâm hữu phần nhị nhân và 32 tâm sở, trừ các chi ly, hai vô lượng, trí, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Nhóm cảnh — 1; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2. Do 26 duyên lực này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm bốn tâm hữu phần nhị nhân và 32 tâm sở, trừ các chi ly, hai vô lượng, trí, được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của bốn tâm hữu phần nhị nhân cùng 32 tâm sở, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi nhân lực của hai nhân vô tham, vô sân thuộc hữu phần nhị nhân.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của bảy danh quyền, trừ tuệ.

(f) Nếu câu hữu hỷ: bởi thiền lực của năm thiền chi; nếu câu hữu xả: bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ.

(g) Bởi đạo lực của bốn đạo chi tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. (13.)

2. Bởi cảnh lực của một trong ba pháp nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. (1.)

3. Khi sinh liền sau: (a) tái tục, bởi danh uẩn tái tục; (b) hữu phần, bởi danh uẩn hữu phần; (c) xác định, bởi danh uẩn xác định —

Hữu phần nhị nhân tiếp theo; danh uẩn hữu phần sắc giới

(d) Khi sinh liền sau đổng lực: bởi danh uẩn đổng lực cuối; (e) khi sinh liền sau na cảnh: bởi danh uẩn na cảnh thứ hai. Các pháp ấy trợ giúp bằng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ. (5.)

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với các tâm trước như tái tục v.v.; lúc cận tử là tâm vật cùng sinh với tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của một nghiệp thiện thích hợp trong các nghiệp thiện dục giới quá khứ: tam nhân hạ liệt, nhị nhân thù thắng. (2.)

Nhờ 26 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Nếu trong các đời quá khứ đã có tái tục dục giới tam nhân nên hữu phần là hữu phần dục giới tam nhân, hãy quán cách liên hệ duyên Paṭṭhāna ở hữu phần tam nhân ấy như đề mục quán năm uẩn hữu phần dục giới tam nhân đã trình bày trên. Nếu ở vị lai cũng có hữu phần dục giới tam nhân, hãy quán theo cách ấy.

Nếu thiện hữu có thể tự quán thấy bằng trí rằng trong một đời quá khứ đã tái tục ở Phạm thiên sắc giới, hoặc sẽ tái tục ở Phạm thiên sắc giới trong tương lai, đề mục quán cách liên hệ duyên Paṭṭhāna ở danh uẩn hữu phần sắc giới ấy như sau.

Danh uẩn hữu phần sắc giới.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm năm tâm hữu phần sắc giới cùng 35 tâm sở, trừ các chi ly, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Cảnh — 1; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2. Do 26 duyên lực này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm năm tâm hữu phần sắc giới cùng 35 tâm sở, trừ các chi ly, được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của từng phần danh uẩn gồm năm tâm hữu phần sắc giới cùng 35 tâm sở, có thể trợ giúp lẫn nhau.

Danh hữu phần sắc giới tiếp theo; các cảnh nghiệp tướng

(b) Bởi nhân lực của ba nhân vô tham, vô sân, vô si thuộc hữu phần sắc giới.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của tám danh quyền.

(f) Nếu là hữu phần sơ thiền: bởi thiền lực của năm chi tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất hành; nhị thiền: bốn chi tứ, hỷ, lạc, nhất hành; tam thiền: ba chi hỷ, lạc, nhất hành; tứ thiền: hai chi lạc, nhất hành; ngũ thiền: hai chi xả, nhất hành.

(g) Nếu là hữu phần sơ thiền: bởi đạo lực của năm đạo chi tuệ, tầm, tinh tấn, niệm, nhất hành. Nếu là hữu phần nhị, tam, tứ, ngũ thiền: bởi đạo lực của bốn đạo chi tuệ, tinh tấn, niệm, nhất hành. (13.)

2. Nếu là hữu phần sơ thiền: bởi một nghiệp tướng chế định trong 25 loại: (a) mười chế định kasiṇa; (b) mười chế định bất tịnh; (c) chế định thân phần như tóc v.v. (= ba mươi hai thân phần), là cảnh thân hành niệm; (d) chế định hơi thở vào, hơi thở ra, tức cảnh tợ tướng hơi thở, là cảnh niệm hơi thở; (e) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc và đau khổ, là cảnh từ; (f) chế định tất cả chúng sinh đau khổ, là cảnh bi; (g) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc, là cảnh hỷ.

Nếu là một trong các hữu phần nhị, tam, tứ thiền: bởi một nghiệp tướng chế định trong mười bốn loại: (a) mười chế định kasiṇa; (b) chế định hơi thở vào, hơi thở ra, tức cảnh tợ tướng hơi thở, là cảnh niệm hơi thở; (c) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc và đau khổ, là cảnh từ; (d) chế định tất cả chúng sinh đau khổ, là cảnh bi; (e) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc, là cảnh hỷ —

Danh hữu phần sắc giới tiếp theo; danh hữu phần vô sắc

Nếu là hữu phần ngũ thiền: bởi cảnh lực của một nghiệp tướng chế định trong mười hai loại: (a) mười chế định kasiṇa; (b) chế định hơi thở vào, hơi thở ra, tức cảnh tợ tướng hơi thở, là cảnh niệm hơi thở; (c) chế định tất cả chúng sinh hạnh phúc và đau khổ, là cảnh xả. (1.)

3. Khi sinh liền sau: (a) tái tục, bởi danh uẩn tái tục; (b) hữu phần, bởi danh uẩn hữu phần; (c) xác định, bởi danh uẩn xác định; (d) đổng lực, bởi danh uẩn đổng lực cuối. Các pháp ấy trợ giúp bằng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ. (5.) (Ở cõi sắc không thể có na cảnh.)

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với các tâm trước như tái tục v.v.; lúc cận tử là tâm vật cùng sinh với tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ tâm tử. (5.)

5. Bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của một nghiệp thiện sắc giới thích hợp trong năm loại nghiệp thiện sắc giới quá khứ. (2.)

Nhờ 26 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại. (Hãy chia riêng mà quán.)

Nếu thiện hữu từng sinh, hoặc sẽ sinh ở cõi vô sắc, cách liên hệ duyên Paṭṭhāna ở danh uẩn hữu phần vô sắc như sau.

Danh uẩn hữu phần vô sắc.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm bốn tâm hữu phần vô sắc cùng ba mươi tâm sở, trừ các chi ly, hai vô lượng, tầm, tứ, hỷ, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 13; 2. Cảnh — 1; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm nghiệp dị thời — 2. Do 21 duyên lực này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần bốn danh uẩn gồm bốn tâm hữu phần vô sắc cùng ba mươi tâm sở, trừ các chi ly, hai vô lượng, tầm, tứ, hỷ, được trợ giúp —

Các duyên trợ giúp hữu phần vô sắc; chuyển sang tâm tử

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của từng phần danh uẩn gồm bốn tâm hữu phần vô sắc cùng ba mươi tâm sở, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi nhân lực của ba nhân vô tham, vô sân, vô si.

(c) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(d) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(e) Bởi quyền lực của tám danh quyền.

(f) Bởi thiền lực của hai thiền chi xả, nhất hành.

(g) Bởi đạo lực của bốn đạo chi tuệ, tinh tấn, niệm, nhất hành. (13.)

2. (a) Nếu là hữu phần Không vô biên xứ: bởi nghiệp tướng chế định hư không đạt được khi loại bỏ một trong chín kasiṇa, trừ kasiṇa hư không.

(b) Nếu là hữu phần Thức vô biên xứ: bởi nghiệp tướng đáo đại, tức thiện Không vô biên xứ đã thuộc quá khứ.

(c) Nếu là hữu phần Vô sở hữu xứ: bởi nghiệp tướng chế định không có, tức sự không có của thiền Không vô biên xứ.

(d) Nếu là hữu phần Phi tưởng phi phi tưởng xứ: bởi cảnh lực của nghiệp tướng đáo đại, tức thiện Vô sở hữu xứ đã thuộc quá khứ. (1.)

3. Khi sinh liền sau: (a) tái tục, bởi danh uẩn tái tục; (b) hữu phần, bởi danh uẩn hữu phần; (c) đổng lực, bởi danh uẩn đổng lực cuối. Các pháp ấy trợ giúp bằng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ. (5.) (Ở cõi vô sắc không thể có xác định, na cảnh; cũng không thể có lộ ngũ môn.)

4. Bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y tùy trường hợp của bốn nghiệp thiện vô sắc quá khứ, tức một trong bốn loại nghiệp thiện vô sắc. (2.)

Nhờ 21 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại. (Khi quán, hãy chia riêng mỗi hữu phần theo điều đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra.)

Nay sẽ tiếp tục trình bày cách liên hệ duyên Paṭṭhāna ở các tâm tử. Thiện hữu hãy nhìn để thấy bằng trí và quán các tâm tử đã sinh, đang sinh, sẽ sinh trong luân hồi quá khứ, hiện tại, vị lai của mình, đúng như đã xảy ra, đang xảy ra, sẽ xảy ra. “Đã sinh” chỉ tâm tử ở các đời quá khứ; “đang sinh” chỉ tâm tử của đời hiện tại; “sẽ sinh” chỉ tâm tử ở các đời vị lai. Chỉ hãy nhìn để thấy bằng trí tuệ chánh kiến và quán đúng như đã xảy ra, đang xảy ra, sẽ xảy ra.

Tập III — Miến 655 — PDF nguồn 678

Cách tâm tử vô nhân sinh

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm hai tâm tử vô nhân cùng mười tâm sở tợ tha, trừ dục, hỷ, tinh tấn, sinh và tồn tại do: 1. Nhóm câu sinh — 11; 2. Cảnh — 1; 3. Nhóm vô gián — 5; 4. Nhóm vật — 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời — 2. Do 24 duyên lực này, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Các pháp được trợ giúp là từng phần danh uẩn gồm hai tâm tử vô nhân cùng mười tâm sở tợ tha, trừ dục, hỷ, tinh tấn, được trợ giúp:

1. (a) Bởi lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly tùy trường hợp của từng phần danh uẩn gồm hai tâm tử vô nhân cùng mười tâm sở, có thể trợ giúp lẫn nhau.

(b) Bởi lực nghiệp câu sinh của tư.

(c) Bởi vật thực lực của ba danh vật thực xúc, tư, thức.

(d) Bởi quyền lực của ba danh quyền mạng, tâm, thọ.

(e) Bởi thiền lực của bốn thiền chi, trừ hỷ. (11.)

2. Bởi cảnh lực của một pháp thích hợp trong ba pháp nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng. (1.)

3. Khi sinh liền sau: (a) đổng lực, bởi danh uẩn đổng lực cận tử thứ năm; (b) na cảnh, bởi danh uẩn na cảnh; (c) hữu phần, bởi danh uẩn hữu phần, tức hữu phần sau đổng lực hoặc sau na cảnh. Các pháp ấy trợ giúp bằng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu, ly khứ. (5.)

4. Bởi lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu, bất ly của tâm vật cùng sinh với tâm thứ mười bảy khi đếm ngược từ chính tâm tử. (5.)

5. Nếu là tử vô nhân thiện thú: bởi lực nghiệp dị thời, thường cận y của nghiệp thiện dục giới quá khứ; nếu là tử vô nhân ác thú: bởi các lực ấy của nghiệp bất thiện quá khứ. (2.)

Nhờ 24 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, các pháp ấy sinh và tồn tại.

Tập III — Miến 656 — PDF nguồn 679

Sự sinh khởi của tử tâm nhị nhân

Sự sinh khởi của tử tâm nhị nhân

Các pháp được trợ giúp là từng danh uẩn gồm 4 tử tâm nhị nhân và 32 tâm sở, trừ các tiết chế, vô lượng và trí, sinh khởi, tồn tại nhờ các năng lực duyên sau: 1. Nhóm câu sinh: 13; 2. Cảnh: 1; 3. Nhóm vô gián: 5; 4. Nhóm vật: 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời: 2. Tổng cộng 26.

1. Các pháp được trợ giúp là từng danh uẩn gồm 4 tử tâm nhị nhân và 32 tâm sở được các pháp trợ giúp là từng danh uẩn gồm 4 tử tâm nhị nhân và 32 tâm sở, vốn trợ giúp lẫn nhau, trợ giúp tùy trường hợp bằng các năng lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly, nhân, nghiệp, thực, quyền, thiền và đạo: 13. (Hãy dựa theo hữu phần nhị nhân.)

2. Một trong ba pháp nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng trợ giúp bằng năng lực cảnh: 1.

3. (a) Khi sinh ngay sau đổng lực: các danh uẩn của đổng lực thứ năm cận tử; (b) khi sinh ngay sau na cảnh: các danh uẩn na cảnh; (c) khi sinh ngay sau hữu phần: các danh uẩn hữu phần. Các pháp trợ giúp này trợ giúp bằng các năng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu và ly khứ: 5.

4. Ý vật cùng sinh với tâm thứ 17 khi đếm ngược từ tử tâm đang nói đến trợ giúp bằng các năng lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly: 5.

5. Một loại nghiệp thiện thích hợp trong các pháp trợ giúp là nghiệp thiện dục giới tam nhân bậc thấp và nhị nhân bậc cao quá khứ trợ giúp bằng các năng lực nghiệp dị thời và thường cận y: 2.

Do 26 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, chúng sinh khởi và tồn tại.

Sự sinh khởi của 4 tử tâm dục giới tam nhân

Các pháp được trợ giúp là từng danh uẩn gồm 4 tử tâm dục giới tam nhân và 33 tâm sở, trừ các tiết chế và vô lượng, được trợ giúp bởi: 1. Nhóm câu sinh: 13; 2. Cảnh: 1;

Tử tâm dục giới tam nhân và tử tâm sắc giới

3. Nhóm vô gián: 5; 4. Nhóm vật: 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời: 2. Chúng sinh khởi và tồn tại nhờ 26 năng lực duyên này.

Các pháp được trợ giúp là từng danh uẩn gồm 4 tử tâm dục giới tam nhân và 33 tâm sở, trừ các tiết chế và vô lượng, được trợ giúp như sau.

1. Các pháp trợ giúp là từng danh uẩn gồm 4 tử tâm dục giới tam nhân và 33 tâm sở, vốn trợ giúp lẫn nhau, trợ giúp tùy trường hợp bằng các năng lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly, nhân, nghiệp, thực, quyền, thiền và đạo: 13. (Hãy dựa theo hữu phần dục giới tam nhân.)

2. Một trong ba pháp nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng trợ giúp bằng năng lực cảnh: 1.

3. (a) Khi sinh ngay sau đổng lực: các danh uẩn đổng lực thứ năm cận tử; (b) khi sinh ngay sau na cảnh: các danh uẩn na cảnh; (c) khi sinh ngay sau hữu phần: các danh uẩn hữu phần. Các pháp trợ giúp này trợ giúp bằng các năng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu và ly khứ: 5.

4. Ý vật cùng sinh với tâm thứ 17 khi đếm ngược từ tử tâm đang nói đến trợ giúp bằng các năng lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly: 5.

5. Một loại nghiệp thiện thích hợp trong các pháp trợ giúp là nghiệp thiện dục giới tam nhân bậc cao quá khứ trợ giúp bằng các năng lực nghiệp dị thời và thường cận y: 2.

Do 26 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, chúng sinh khởi và tồn tại.

Sự sinh khởi của 5 tử tâm sắc giới

Các pháp được trợ giúp là từng danh uẩn gồm 5 tử tâm sắc giới và 35 tâm sở, trừ các tiết chế, sinh khởi nhờ các năng lực duyên sau: 1. Nhóm câu sinh: 13; 2. Cảnh: 1; 3. Nhóm vô gián: 5; 4. Nhóm vật: 5; 5. Nhóm nghiệp dị thời: 2. Tổng cộng 26.

Tập III — Miến 658 — PDF nguồn 681

Tử tâm sắc giới và tử tâm vô sắc giới

Các pháp được trợ giúp là từng danh uẩn gồm 5 tử tâm sắc giới và 35 tâm sở, trừ các tiết chế, được trợ giúp như sau.

1. Các pháp trợ giúp là từng danh uẩn gồm 5 tử tâm sắc giới và 35 tâm sở, vốn trợ giúp lẫn nhau, trợ giúp tùy trường hợp bằng các năng lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly, nhân, nghiệp, thực, quyền, thiền và đạo: 13.

2. Nếu là tử tâm sơ thiền: một nghiệp tướng chế định trong 25 nghiệp tướng chế định gồm 10 chế định kasiṇa, *(như trên)*; nếu là tử tâm nhị thiền, tam thiền hoặc tứ thiền: một nghiệp tướng chế định trong 14 nghiệp tướng chế định gồm 10 chế định kasiṇa, *(như trên)*; nếu là tử tâm ngũ thiền: một nghiệp tướng chế định trong 12 nghiệp tướng chế định gồm 10 chế định kasiṇa, *(như trên)* Các pháp trợ giúp là nghiệp tướng chế định ấy trợ giúp bằng năng lực cảnh: 1. (Hãy xem lại hữu phần sắc giới.)

3. (a) Khi sinh ngay sau đổng lực: các danh uẩn đổng lực thứ năm cận tử; (b) khi sinh ngay sau hữu phần: các danh uẩn hữu phần. Các pháp trợ giúp này trợ giúp bằng các năng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu và ly khứ: 5.

4. Ý vật cùng sinh với tâm thứ 17 khi đếm ngược từ tử tâm sắc giới đang nói đến trợ giúp bằng các năng lực y chỉ, tiền sinh, bất tương ưng, hiện hữu và bất ly: 5.

5. Một loại nghiệp thiện thích hợp trong 5 loại nghiệp thiện sắc giới quá khứ trợ giúp bằng các năng lực nghiệp dị thời và thường cận y: 2.

Do 26 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, chúng sinh khởi.

Sự sinh khởi của 4 tử tâm vô sắc giới

Các pháp được trợ giúp là từng danh uẩn gồm 4 tử tâm vô sắc giới và 30 tâm sở, trừ các tiết chế, vô lượng, tầm, tứ và hỷ, sinh khởi nhờ các năng lực duyên sau: 1. Nhóm câu sinh: 13; 2. Cảnh: 1; 3. Nhóm vô gián: 5; 4. Nhóm nghiệp dị thời: 2. Tổng cộng 21.

Các pháp được trợ giúp là từng danh uẩn gồm 4 tử tâm vô sắc giới và 30 tâm sở, trừ các tiết chế, vô lượng, tầm, tứ và hỷ, được trợ giúp như sau.

1. Các pháp trợ giúp là từng danh uẩn gồm 4 tử tâm vô sắc giới và 30 tâm sở, vốn trợ giúp lẫn nhau,

Tập III — Miến 659 — PDF nguồn 682

Tử tâm vô sắc giới — tài liệu tham khảo

trợ giúp tùy trường hợp bằng các năng lực câu sinh, hỗ tương, y chỉ, quả, tương ưng, hiện hữu, bất ly, nhân, nghiệp, thực, quyền, thiền và đạo: 13.

2. (a) Nếu là tử tâm Không vô biên xứ: nghiệp tướng chế định không gian có được do loại bỏ một trong 9 kasiṇa, trừ kasiṇa hư không; (b) nếu là tử tâm Thức vô biên xứ: nghiệp tướng đáo đại được gọi là thiện Không vô biên xứ quá khứ; (c) nếu là tử tâm Vô sở hữu xứ: nghiệp tướng chế định về trạng thái không có, tức sự vắng mặt của thiền Không vô biên xứ; (d) nếu là tử tâm Phi tưởng phi phi tưởng xứ: nghiệp tướng đáo đại được gọi là thiện Vô sở hữu xứ quá khứ. Các pháp trợ giúp này trợ giúp bằng năng lực cảnh: 1.

3. (a) Khi sinh ngay sau đổng lực: các danh uẩn đổng lực thứ năm cận tử; (b) khi sinh ngay sau hữu phần: các danh uẩn hữu phần. Các pháp trợ giúp này trợ giúp bằng các năng lực vô gián, đẳng vô gián, cận y, vô hữu và ly khứ: 5.

4. Một loại nghiệp thiện thích hợp trong 4 loại nghiệp thiện vô sắc giới quá khứ trợ giúp bằng các năng lực nghiệp dị thời và thường cận y: 2.

Do 21 loại pháp nhân duyên này cùng trợ giúp, chúng sinh khởi.

Trong phần này, tuy những pháp có tính chất tương đồng được gom lại để trình bày, khi quán hãy tách riêng ra mà quán. Trong một đời sống, không thể có nhiều loại tái tục, nhiều loại hữu phần, nhiều loại tử tâm; chỉ có thể có một loại tái tục, một loại hữu phần và một loại tử tâm. Trong một đời sống, tái tục, hữu phần và tử tâm cũng chỉ thuộc cùng một loại tâm. Vì thế, hãy quán riêng biệt.

Kinh sách để tham khảo

Đến đây kết thúc phần trình bày cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna. Các đổng lực duy tác chỉ sinh trong dòng tâm của các bậc A-la-hán, nên chưa thể nằm trong phạm vi đối tượng của trí tuệ minh sát nơi quý vị thiện hữu; vì vậy được lược bỏ.

Phần trình bày cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna này được viết dành riêng cho người từng học và thông thạo Paṭṭhāna, nhằm giúp trí có thể hoạt động trong lãnh vực Paṭṭhāna. Người thông thạo Paṭṭhāna có thể dễ dàng tìm thấy những nguyên lý liên hệ các duyên đã trình bày trên khi tra cứu các sách giải thích nội dung, Chánh tạng Pāli, Chú giải và Phụ chú giải. Vì muốn tránh lỗi làm nặng sách — ganthagarudosā — nên không nêu các nguồn tham khảo và trích dẫn.

Tập III — Miến 660 — PDF nguồn 683

Để đạt tỉnh giác không mê lầm

Đặc biệt, phần này được soạn dựa trên các ghi chú về cách học Paṭṭhāna trong hai tác phẩm của vị đại ân sư cao niên Masoeyein Sayadaw, bậc Abhidhaja Mahāraṭṭhaguru: 1. Tóm lược cách giải thích nội dung Paṭṭhāna; 2. Tóm lược phương pháp học Paṭṭhāna.

Để đạt trí tỉnh giác không mê lầm

“Evamettha khandhāyatanadhātupaccayapaccavekkhaṇavasenapi asammohasampajaññaṃ veditabbaṃ.” [NT1086]

Trong phần tỉnh giác không mê lầm này, vào những lúc đi, đứng, ngồi, nằm và những lúc thuộc phạm vi tỉnh giác như tiến tới, lui lại v.v., các đại Chú giải chỉ dạy phải nỗ lực để đạt trí tỉnh giác không mê lầm bằng các phương pháp: 1. Theo 5 uẩn; 2. Theo 12 xứ; 3. Theo 18 giới; 4. Suy xét cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna.

Theo những chỉ dẫn ấy, phần trình bày cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna này được soạn cho các thiện hữu muốn để trí hoạt động theo phương pháp của giáo pháp Paṭṭhāna; trình bày phương thức suy xét, phân định các nhân bằng phương pháp liên hệ các duyên Paṭṭhāna để đạt trí tỉnh giác không mê lầm — asammohasampajañña.

Thiện hữu muốn nghiên cứu phần này cần học thuộc Chánh tạng Pāli phần Paccayaniddesa của Paṭṭhāna, bản giải nghĩa tiếng Miến của phần Chánh tạng ấy, ý nghĩa và cách giải thích nội dung của phần ấy, cùng bản tập hợp hai mục Paṭṭhāna đã viết ở trên. Nhờ vậy mới có thể hiểu sâu hơn nguyên lý liên hệ nhân quả, tức cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna. Nguyện tất cả thiện hữu đang hướng tâm mong cầu pháp cao quý bất tử Nibbāna, cảnh giới an tịnh đại lạc, đều có thể để trí thỏa thích hoạt động trong các nguyên lý liên hệ nhân quả của giáo pháp Paṭṭhāna cao quý.

Tập III — Miến 661 — PDF nguồn 684

Trí pháp trụ

Trí pháp trụ — Dhammaṭṭhitiñāṇa

“Iti ime catusaṅkhepe tayo addhe vīsatiyā ākārehi tisandhiṃ paṭiccasamuppādaṃ jānāti passati aññāti paṭivijjhati. Taṃ ñātaṭṭhena ñāṇaṃ, pajānanaṭṭhena paññā. Tena vuccati paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ.” [NT1087]

Như vậy, vị ấy biết, thấy, biết rõ và thấu triệt nguyên lý nhân quả duyên khởi gồm 4 nhóm tóm lược, 3 thời, 3 mối nối, cùng 20 phương diện. Trí ấy được gọi là ñāṇa vì có nghĩa là biết; được gọi là paññā vì có nghĩa là biết một cách phân biệt, tức biết rõ ràng, rành rẽ. Vì thế, tuệ phát sinh trong việc phân định các nhân, nắm lấy và phân biệt chúng bằng trí, được gọi là trí pháp trụ — dhammaṭṭhitiñāṇa. [NT1087]

“Dhammaṭṭhitiñāṇanti paccayākāre ñāṇaṃ.” — Trí pháp trụ là trí đối với phương thức duyên. [NT1088]

“Dhammaṭṭhitiñāṇanti vipassanāñāṇaṃ.” — Trí pháp trụ là trí minh sát. [NT1089]

Phương thức các quả sinh do dựa vào các nhân, được gọi là paccayākāra, là nhân cho sự sinh khởi và tồn tại của các pháp hành sắc và danh. Vì thế, phương thức duyên ấy được gọi là pháp trụ — dhammaṭṭhiti. Trí thấu triệt, thấy biết phương thức duyên ấy gọi là trí pháp trụ. [NT1088]

“Dhammānaṃ ṭhitatā taṃsabhāvatā dhammaṭṭhiti, aniccadukkhaanattatā; tattha ñāṇaṃ dhammaṭṭhitiñāṇanti āha ‘vipassanāñāṇan’ti.” [NT1090]

Sự an trú của các pháp hành trong tính chất vô thường, khổ và vô ngã chính là sự tồn tại theo tự tính của chúng, tức pháp trụ. Trí minh sát thấu triệt, thấy biết tính chất vô thường, khổ và vô ngã của các pháp hành vốn tồn tại với những tính chất ấy, và an trú trong những tính chất ấy, cũng gọi là trí pháp trụ. [NT1089] [NT1090]

Kinh du sĩ Susima — Susimaparibbājakasutta

Ở đây tiếp tục trình bày một tiền lệ nổi bật cho thấy có thể dùng trí minh sát để quán cả 5 thủ uẩn tồn tại trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại, lẫn nguyên lý nhân quả duyên khởi được thuyết nối liền ba thời quá khứ, hiện tại, vị lai. Kinh du sĩ Susima có trong Nidānavaggasaṃyutta, Chánh tạng Saṃyutta quyển thứ nhất, trang 340–348. Nội dung tóm lược như sau.

Khi Đức Phật trú tại tịnh xá Veḷuvana, tôn giả Susima, khi ấy mới gia nhập Giáo pháp, đến gặp những bậc A-la-hán đã trình bạch với Đức Phật về quả A-la-hán,

Tập III — Miến 662 — PDF nguồn 685

Kinh Susima — ý nghĩa lời dạy

và hỏi kỹ các ngài, những vị biết và thấy như vậy, có chứng được các loại thắng trí và các thiền chứng hiệp thế hay không. Các bậc A-la-hán trả lời rằng các ngài không chứng các thiền và thắng trí; các ngài là những vị tuệ giải thoát, thoát khỏi phiền não bằng con đường tuệ.

Vì không hiểu lời đáp tóm tắt ấy, tôn giả đến Đức Phật, trình bạch đầy đủ cuộc trao đổi giữa mình và các vị đại trưởng lão A-la-hán. Khi ấy Đức Phật dạy như sau.

“Pubbe kho Susima dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, pacchā nibbāne ñāṇaṃ.” [NT1091]

“Này Susima, trí minh sát được gọi là trí pháp trụ, an trú trong tính chất vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hành, sinh trước. Thánh đạo trí thấy biết Nibbāna sinh sau.” [NT1091]

Vì chưa hiểu lời đáp tóm tắt ấy của Đức Phật, tôn giả Susima thỉnh Ngài thuyết giảng, chỉ dạy, giáo giới bằng cách có thể giúp mình hiểu được. Đức Phật dạy như sau.

“Ājāneyyāsi vā tvaṃ Susima, na vā tvaṃ ājāneyyāsi. Atha kho dhammaṭṭhitiñāṇaṃ pubbe, pacchā nibbāne ñāṇaṃ.” [NT1091]

“Này Susima, con có hiểu cũng được, con không hiểu cũng được; thật sự thì trí minh sát gọi là pháp trụ, an trú vững chắc trong tính chất vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hành, sinh trước. Thánh đạo trí thấy biết bằng cách lấy Nibbāna làm cảnh sinh sau.” [NT1091]

Ý nghĩa muốn nói

“Ājāneyyāsi vātiādi kasmā vuttaṃ? Vināpi samādhiṃ evaṃ ñāṇuppattidassanatthaṃ. Idaṃ hi vuttaṃ hoti — Susima maggo vā phalaṃ vā na samādhinissando, na samādhiānisaṃso, na samādhissa nipphatti; vipassanāya paneso nissando, vipassanāya ānisaṃso, vipassanāya nipphatti. Tasmā jāneyyāsi vā tvaṃ, na vā tvaṃ jāneyyāsi, atha kho dhammaṭṭhitiñāṇaṃ pubbe, pacchā nibbāne ñāṇanti.” [NT1089]

“Vināpi samādhinti samathalakkhaṇappattaṃ purimasiddhaṃ ‘vināpi samādhi’nti vipassanāyānikaṃ sandhāya vuttaṃ. *(như trên)* Na samādhissa nissando anupubbavihārā viya. Na samādhiānisaṃso lokiyābhiññā viya. Na samādhissa nipphatti sabbabhavaggaṃ viya. Vipassanāya nipphatti maggo vā phalaṃ vāti yojanā.” [NT1092]

Đức Phật nói lời trên với tỳ-khưu Susima nhằm nêu rõ sự sinh khởi của thánh đạo trí và quả trí ngay cả khi không có định thiền an chỉ đã đạt đặc tính của thiền chỉ. Ý nghĩa đoạn Chánh tạng ấy như sau.

Tập III — Miến 663 — PDF nguồn 686

Kinh Susima — quán uẩn và duyên khởi

“Này Susima, thánh đạo trí và quả trí không phải quả nối tiếp của định thiền an chỉ như diệt thọ tưởng định, được gọi là anupubbavihāra, được nhập tuần tự bằng phương pháp song hành — yuganaddha — kết hợp thiền chỉ gồm 8 thiền chứng với minh sát quán xét các danh pháp thiền ấy theo các đặc tướng. Thánh đạo trí và quả trí cũng không phải lợi ích của định thiền an chỉ như các thắng trí hiệp thế. Thánh đạo trí và quả trí cũng không được thành tựu do định thiền an chỉ như cõi Phạm thiên gọi là hữu đảnh — bhavagga — được thành tựu do định thiền an chỉ. Thánh đạo trí và quả trí này là quả nối tiếp của trí minh sát được gọi là pháp trụ, là lợi ích của trí minh sát, được thành tựu do trí minh sát. Vì thế, con có hiểu cũng được, con không hiểu cũng được; thật sự thì trí minh sát gọi là pháp trụ, an trú vững chắc trong tính chất vô thường, khổ, vô ngã của các pháp hành, sinh trước. Thánh đạo trí lấy Nibbāna làm cảnh và thấy biết sinh sau.” Ý nghĩa là như vậy. (Đức Phật dạy điều này nhằm nói đến người lấy thuần minh sát làm cỗ xe — suddhavipassanāyānika.)

Sau khi giải thích như vậy, Đức Phật giáo hóa tôn giả Susima theo phương pháp thuyết pháp ba vòng — teparivaṭṭadhamma — cho đến quả A-la-hán.

Đối với từng uẩn trong 5 uẩn, sau khi hỏi đáp một lượt về vô thường, một lượt về khổ, một lượt về vô ngã, những bài thuyết pháp hướng dẫn tu tập, quán xét minh sát bằng cách đặt ba đặc tướng lên từng sắc, thọ, tưởng, hành, thức tồn tại theo 11 phương diện — quá khứ, vị lai, hiện tại, nội, ngoại, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa, gần — được gọi là thuyết pháp ba vòng. Đó là những bài kinh như Anattalakkhaṇasutta.

Tôn giả Susima cũng để trí theo trình tự bài pháp Đức Phật thuyết giảng. Ngay khi nghe pháp, tôn giả tu tập, quán xét minh sát, lần lượt đặt ba đặc tướng vô thường, khổ, vô ngã lên từng thủ uẩn trong 5 thủ uẩn tồn tại theo 11 phương diện — quá khứ, vị lai, hiện tại, nội, ngoại, thô, tế, hạ liệt, cao thượng, xa, gần — đúng như Đức Phật đã dạy. Cuối bài thuyết pháp ba vòng ấy, tôn giả chứng A-la-hán.

“Tepariva ṭṭadesanāvasāne pana thero arahattaṃ patto.” — Vào cuối bài thuyết pháp ba vòng, vị trưởng lão chứng A-la-hán. [NT1089]

Sau đó, Đức Phật tiếp tục hỏi tôn giả Susima những câu hỏi dưới đây. Tôn giả đáp từng câu. Ở đây trích một số câu hỏi và đáp ấy.

“‘Jātipaccayā jarāmaraṇan’ti Susima passasīti? Evaṃ bhante. ‘Bhavapaccayā jātī’ti Susima passasīti? Evaṃ bhante. ‘Upādānapaccayā bhavo’ti Susima passasīti? Evaṃ bhante. ‘Taṇhāpaccayā upādānan’ti Susima passasīti? Evaṃ bhante. ‘Vedanāpaccayā taṇhā’ti. ‘Phassapaccayā vedanā’ti. ‘Saḷāyatanapaccayā

Kinh Susima — sinh và diệt theo duyên

phasso’ti. ‘Nāmarūpapaccayā saḷāyatanan’ti. ‘Viññāṇapaccayā nāmarūpan’ti. ‘Saṅkhārapaccayā viññāṇan’ti. ‘Avijjāpaccayā saṅkhārā’ti Susima passasīti? Evaṃ bhante.

“‘Jātinirodhā jarāmaraṇanirodho’ti Susima passasīti? Evaṃ bhante. ‘Bhavanirodhā jātinirodho’ti Susima passasīti? Evaṃ bhante. ‘Upādānanirodhā bhavanirodho’ti. ‘Taṇhānirodhā upādānanirodho’ti. ‘Vedanānirodhā taṇhānirodho’ti. ‘Phassanirodhā vedanānirodho’ti. ‘Saḷāyatananirodhā phassanirodho’ti. ‘Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho’ti. ‘Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho’ti. ‘Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho’ti. ‘Avijjānirodhā saṅkhāranirodho’ti Susima passasīti? Evaṃ bhante.” [NT1093]

“Này Susima, con có thấy biết: do sinh làm duyên, già chết sinh khởi không?” — “Bạch Thế Tôn, con thấy biết.”

“Này Susima, con có thấy biết: do hữu làm duyên, sinh sinh khởi không?” — “Bạch Thế Tôn, con thấy biết.”

“Này Susima, con có thấy biết: do thủ làm duyên, hữu sinh khởi không?” — “Bạch Thế Tôn, con thấy biết.”

“Này Susima, con có thấy biết: do ái làm duyên, thủ sinh khởi không?” — “Bạch Thế Tôn, con thấy biết.”

“Này Susima, con có thấy biết: do thọ làm duyên, ái sinh khởi không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do xúc làm duyên, thọ sinh khởi không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do sáu xứ làm duyên, xúc sinh khởi không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do danh sắc làm duyên, sáu xứ sinh khởi không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do thức làm duyên, danh sắc sinh khởi không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do các hành làm duyên, thức sinh khởi không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do vô minh làm duyên, các hành sinh khởi không?” — “Bạch Thế Tôn, con thấy biết.”

“Này Susima, con có thấy biết: do sinh diệt, già chết diệt không?” — “Bạch Thế Tôn, con thấy biết.”

“Này Susima, con có thấy biết: do hữu diệt, sinh diệt không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do thủ diệt, hữu diệt không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do ái diệt, thủ diệt không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do thọ diệt, ái diệt không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do xúc diệt, thọ diệt không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do sáu xứ diệt, xúc diệt không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do danh sắc diệt, sáu xứ diệt không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do thức diệt, danh sắc diệt không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do các hành diệt, thức diệt không?” *(như trên)*

“Này Susima, con có thấy biết: do vô minh diệt, các hành diệt không?” — “Bạch Thế Tôn, con thấy biết.”

Tập III — Miến 665 — PDF nguồn 688

Kinh Susima — nhận định của các vị soạn nissaya

Sau đó Đức Phật tiếp tục hỏi riêng từng điều về việc có chứng các thắng trí và thiền chứng hay không: “Này Susima, con biết như vậy, thấy như vậy, con có thể thực hiện các loại thần thông không?” v.v. Khi ấy, tôn giả Susima vừa chứng A-la-hán cũng lần lượt trình bạch rằng mình không chứng các loại thắng trí và các thiền chứng. Đức Phật lại hỏi:

“Này Susima, như vậy, con không đạt các thắng trí và thiền chứng ấy, nhưng lại trả lời rằng con biết nguyên lý duyên khởi liên hệ nhân quả này theo chiều thuận và chiều nghịch, về sinh khởi (= bánh xe luân hồi vận hành) và diệt tận (= bánh xe luân hồi dừng lại, tịch diệt). Lời đáp ấy là thế nào?”

Khi ấy, đại trưởng lão A-la-hán Susima thừa nhận, sám hối và đảnh lễ Đức Phật về lỗi lầm ngu muội của mình: đã gia nhập Giáo pháp và xuất gia với ý định trộm pháp. (Xem đầy đủ ở Saṃyutta 1, trang 340–348.)

Trong kinh này, chính tôn giả Susima, người biết trọn vẹn, qua lại từ đầu đến cuối, nguyên lý nhân quả duyên khởi theo cả hai tiến trình sinh và diệt, tức thuận và nghịch, đã trình bạch trước Đức Phật rằng mình không chứng 5 thắng trí và 8 thiền chứng. Do đó, hỡi các thiện hữu, hãy lắng nghe và ghi nhận với lòng tin chắc chắn rằng việc quán nguyên lý nhân quả duyên khởi cũng thuộc phạm vi có thể quán của những người thuần minh sát — sukkhavipassaka — không chứng thiền và thắng trí.

Nhận định của các vị Sayadaw soạn nissaya

Các đại Sayadaw biên soạn bản nissaya mới cho Chánh tạng Nidānavaggasaṃyutta đã trình bày nhận định sau trong mục Ṭa thuộc phần ghi nhớ đầu sách, dưới tiêu đề “Giáo pháp duyên khởi”.

“Đức Phật không thiết lập, tạo ra nguyên lý duyên khởi này. Dù chư Phật xuất hiện hay không xuất hiện, nguyên lý ấy vẫn tồn tại. Nhưng chỉ khi chư Phật xuất hiện và do các Ngài khai mở, thuyết giảng thì chúng sinh mới có cơ hội biết giáo pháp này. Nếu Đức Phật không xuất hiện, hoặc dù Đức Phật xuất hiện nhưng không được nghe pháp, hoặc dù được nghe pháp nhưng vẫn bám chặt những tà thuyết thường kiến và đoạn kiến, thì không thể biết và hiểu nguyên lý duyên khởi này.

“Giáo pháp duyên khởi này sâu thẳm, thật sâu thẳm; khó, thật khó. Khi tôn giả Ānanda nói giáo pháp này ‘dễ, nông cạn’, Đức Phật đã ngăn lại: ‘Māhevaṃ Ānanda — Này Ānanda, đừng nói như vậy.’ Dù khó biết và sâu xa đến mức nào, nếu chưa phân định, hiểu biết giáo pháp duyên khởi này thì không thể thoát khỏi khổ luân hồi. Không biết giáo pháp này, không xứng được gọi là sa-môn

Tập III — Miến 666 — PDF nguồn 689

Có thể đoạn trừ 16 loại hoài nghi

“hay bà-la-môn. Chư Phật đã xuất hiện, đang xuất hiện và sẽ xuất hiện đều đã, đang và sẽ thành Phật do phân định, hiểu biết giáo pháp duyên khởi này. Bao lâu chúng sinh chưa phân định, hiểu biết giáo pháp duyên khởi này, bấy lâu họ còn rơi vào một trong hai vực thẳm lớn là thường kiến và đoạn kiến, phải chịu mọi khổ đau. Vì vậy, trong Nidānasaṃyutta, Ngài dạy rằng những ai muốn thoát khỏi khổ luân hồi phải cố gắng để thấu triệt giáo pháp duyên khởi này.” [NT1094]

Có thể đoạn trừ 16 pháp hoài nghi — vicikicchā

“So evaṃ paccayato nāmarūpassa pavattiṃ disvā yathā idaṃ etarahi, evaṃ atītepi addhāne paccayato pavattittha, anāgatepi paccayato pavattissatīti samanupassati.

“Tassevaṃ samanupassato yā sā pubbantaṃ ārabbha — ‘Ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ, na nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ, kiṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ, kathaṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ, kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānan’ti pañcavidhā vicikicchā vuttā,

“Yāpi aparantaṃ ārabbha — ‘Bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ, na nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ, kiṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ, kathaṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ, kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānan’ti pañcavidhā vicikicchā vuttā,

“Yāpi paccuppannaṃ ārabbha — ‘Etarahi vā pana paccuppannaṃ addhānaṃ ajjhattaṃ kathaṃkathī hoti — ahaṃ nu khosmi, no nu khosmi, kiṃ nu khosmi, kathaṃ nu khosmi, ayaṃ nu kho satto kuto āgato, so kuhiṃ gāmī bhavissatī’ti chabbidhā vicikicchā vuttā, sā sabbāpi pahīyati.” [NT1095]

“Pavattiṃ disvāti etarahi pavattiṃ disvā. Evanti iminā na kevalaṃ sappaccayatāmattameva paccāmaṭṭhaṃ, atha kho yādisehi paccayehi etarahi pavattati, tādiseheva avijjādipaccayeheva atītepi pavattitthāti paccayasadisatāpi paccāmaṭṭhāti daṭṭhabbaṃ.” [NT1096]

Vị tỳ-khưu hành giả ấy, sau khi tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí tuệ chánh kiến sự sinh khởi của danh sắc trong đời hiện tại này do các nhân như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp đã được vun bồi trong quá khứ, quán đi quán lại để tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí tuệ chánh kiến rằng: “Như danh sắc này hiển lộ, sinh khởi trong đời hiện tại do các nhân như vô minh được vun bồi trong quá khứ, cũng vậy, trong thời quá khứ, danh sắc này đã sinh do các nhân như vô minh (được vun bồi trong đời quá khứ tương ứng). Trong thời vị lai, danh sắc này cũng sẽ sinh do các nhân như vô minh (đã được vun bồi trong đời hiện tại, hoặc trong những đời quá khứ tương ứng).”

Tập III — Miến 667 — PDF nguồn 690

Năm hoài nghi về quá khứ

Người hành giả quán đi quán lại như vậy có thể đoạn trừ 16 loại hoài nghi — vicikicchā — gồm: 1. Năm hoài nghi phát sinh liên quan đến phần dòng uẩn quá khứ; 2. Năm hoài nghi phát sinh liên quan đến phần dòng uẩn vị lai; 3. Sáu hoài nghi phát sinh liên quan đến phần dòng uẩn hiện tại.

Đức Phật đã thuyết 16 loại hoài nghi này. Chúng có trong Sabbāsavasutta, Chánh tạng Mūlapaṇṇāsa (Majjhima 1,10), như sau.

Có năm hoài nghi phát sinh liên quan đến phần dòng uẩn quá khứ.

1. “Ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ?” — Ta đã từng tồn tại trong thời quá khứ đã qua chăng?

2. “Na nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ?” — Ta đã không từng tồn tại trong thời quá khứ đã qua chăng?

Ghi chú: Dựa vào phương diện thường hằng — sassatākāra — tức chấp rằng bản thân được gọi là tự ngã thường tồn, người ấy nghi ngờ sự hiện hữu trong quá khứ của mình, hoặc của tự ngã được gọi là mình: “Ta đã từng tồn tại trong thời quá khứ chăng?” Dựa vào phương diện tự sinh không nhân — adhiccasamuppattiākāra — tức chấp rằng bản thân được gọi là tự ngã tự nhiên sinh ra không có nhân, theo tự nhiên, người ấy cũng nghi ngờ sự không hiện hữu của mình, hoặc của tự ngã được gọi là mình trong quá khứ: “Từ lúc nào đó ta mới tồn tại; trước lúc ấy, ta đã không từng tồn tại chăng?” Phàm phu giống như người điên: nghĩ ngợi lung tung, tùy ý muốn nghĩ thế nào thì nghĩ, tâm muốn thành thế nào thì thành thế ấy. Nói cách khác, trong trường hợp này, chính phi như lý tác ý — ayoniso manasikāra, sự tác ý sai phương pháp, sai đường — là nhân gốc.

Có thể hỏi: “Vậy nhân của phi như lý tác ý là gì?” Đó là những nhân như tình trạng phàm phu ngu muội và không được gặp các bậc thánh thiện hữu đứng đầu là Đức Phật. Lại có thể hỏi: “Chẳng phải trong dòng tâm phàm phu cũng có thể có như lý tác ý sao?” Ai nói rằng phàm phu không thực hiện như lý tác ý — yoniso manasikāra, sự tác ý đúng phương pháp, đúng đường? Nhưng tình trạng phàm phu không phải nhân cho việc thực hiện như lý tác ý ấy. Trong việc này, chỉ những điều như nghe chánh pháp — saddhammassavana, nghe lời pháp liên quan đến bốn sự thật của các bậc thánh thiện hữu đứng đầu là Đức Phật — và có bạn lành — kalyāṇamitta, thiện hữu đứng đầu là Đức Phật — mới là các nhân. Thật vậy, cá, thịt v.v. tự bản tính không có mùi thơm; nhưng do được chế biến,

Hoài nghi quá khứ và vị lai

chúng có thể có mùi thơm. [NT1097]

3. “Kiṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ?” — Ta đã từng là người như thế nào trong thời quá khứ đã qua?

Dựa vào dòng giống, giới tính, hình tướng và loại tái tục, người ấy nghi ngờ: “Ta đã từng thuộc hoàng tộc chăng? Thuộc dòng bà-la-môn, giàu có hay nghèo khó chăng? Đã từng sống trong đời tại gia có gia đình chăng? Đã từng gia nhập đời không gia đình, xuất gia làm sa-di, tỳ-khưu chăng? Đã từng là người hay thiên nhân chăng?”

4. “Kathaṃ nu kho ahosiṃ atītamaddhānaṃ?” — Ta đã từng tồn tại theo cách thức như thế nào trong thời quá khứ đã qua?

Dựa vào hình tướng, người ấy nghi ngờ: “Ta đã từng cao lớn chăng? Thấp, da trắng, da đen, hữu hạn, vô hạn, hay thuộc một loại nào trong những loại ấy chăng?” Một số vị thầy nói rằng người ấy suy nghĩ “Đã sinh do đấng sáng tạo Issara tạo ra chăng? Do Đại Phạm thiên tạo ra chăng? Do nghiệp đã làm trước kia chăng? Hay sinh không có nhân?”; dựa vào những điều như đấng sáng tạo Issara tạo ra, người ấy nghi ngờ về nhân: “Ta đã từng sinh do nhân nào?” [NT1098]

5. “Kiṃ hutvā kiṃ ahosiṃ nu kho ahaṃ atītamaddhānaṃ?” — Trong thời quá khứ đã qua, sau khi là người như thế nào, ta đã từng là người như thế nào?

Dựa vào dòng giống, họ hàng v.v., người ấy nghi ngờ: “Sau khi là vua, thuộc hoàng tộc, ta đã từng là bà-la-môn chăng? Sau khi giàu có trong một đời, ta đã từng nghèo khó ở một đời khác chăng? Sau khi sống tại gia có gia đình trong một đời, ta đã từng xuất gia làm ẩn sĩ, tỳ-khưu ở đời kế chăng? Sau khi là thiên nhân ở một đời, ta đã từng là người ở đời kế chăng?” Như vậy, người ấy nghi ngờ về cách mình, hoặc tự ngã được gọi là mình, từng tồn tại trong những đời quá khứ nối tiếp nhau. [NT1098]

Đây là năm hoài nghi — vicikicchā — sinh khi lấy phần dòng uẩn quá khứ làm cảnh. Năm hoài nghi sinh khi lấy phần dòng uẩn vị lai làm cảnh như sau.

1. “Bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ?” — Ta sẽ tồn tại trong thời vị lai sắp đến (= sau khi chết) chăng?

2. “Na nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ?” — Ta sẽ không tồn tại trong thời vị lai sắp đến chăng?

Năm hoài nghi vị lai — hoài nghi hiện tại

Dựa vào phương diện thường hằng, rằng tự ngã thường tồn, người ấy nghi ngờ sự hiện hữu trong vị lai của mình hoặc tự ngã được gọi là mình: “Ta sẽ tồn tại trong thời vị lai chăng?” Dựa vào phương diện đoạn diệt, rằng tự ngã bị đoạn diệt khi chết, người ấy cũng nghi ngờ sự không hiện hữu trong vị lai của mình hoặc tự ngã được gọi là mình: “Ta đang tồn tại trong tự thể này; sau đó, ta sẽ không tồn tại nữa chăng?” [NT1099]

3. “Kiṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ?” — Ta sẽ là người như thế nào trong thời vị lai sắp đến?

Người ấy nghi ngờ: “Sẽ là vua chăng? Bà-la-môn chăng? Người giàu, người nghèo, cư sĩ, tỳ-khưu hay thiên nhân chăng?” v.v.

4. “Kathaṃ nu kho bhavissāmi anāgatamaddhānaṃ?” — Ta sẽ tồn tại theo cách thức như thế nào trong thời vị lai sắp đến?

Người ấy nghi ngờ: “Sẽ cao hay thấp, da trắng hay da đen (= da đen sậm)?” v.v.

5. “Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ?” — Trong thời vị lai sắp đến, sau khi là người như thế nào, ta sẽ tiếp tục là người như thế nào?

Người ấy nghi ngờ: “Sau khi thuộc hoàng tộc sẽ là bà-la-môn chăng? Sau khi giàu có sẽ nghèo khó chăng? Sau khi làm ẩn sĩ, tỳ-khưu sẽ là cư sĩ chăng? Sau khi là thiên nhân sẽ là người chăng?” v.v.

Đây là năm hoài nghi — vicikicchā — sinh khi lấy phần dòng uẩn vị lai làm cảnh. Sáu hoài nghi sinh khi lấy phần dòng uẩn hiện tại làm cảnh như sau.

Ngay trong đời hiện tại này, lấy toàn bộ thời hiện tại từ tái tục đến tử tâm làm cảnh, người ấy suy nghĩ, nghi ngờ thế này hay thế kia về dòng uẩn của mình.

1. “Ahaṃ nu khosmi?” — Ta có tồn tại chăng?

Người ấy nghi ngờ sự hiện hữu của mình. Có thể hỏi: “Loại nghi ngờ này có hợp lý không?” Ở đây cần gì phải nghĩ xem hợp lý hay không, thích hợp hay không? Chẳng phải trước đó đã nói phàm phu giống như người điên sao? Lại nữa, trong trường hợp này, các ngài đưa ra câu chuyện sau. Có bà vợ cả và bà vợ thứ, mỗi người có một con trai. Con bà vợ thứ cạo trọc đầu; con bà vợ cả có tóc. Con bà vợ cả không muốn cạo đầu, nhưng theo gia phong thì phải cạo. Vì khó cạo lúc đứa trẻ thức, người lớn, cha mẹ đã cạo đầu khi nó ngủ.

Sáu hoài nghi về hiện tại

Khi con bà vợ cả thức dậy, nó nghĩ: “Ta có phải là con bà vợ thứ chăng?” Cũng như ví dụ ấy, phàm phu ngu muội mù mắt tuệ nghi ngờ sự hiện hữu của mình: “Ta có tồn tại chăng?” [NT1099]

2. “No nu khosmi?” — Ta không tồn tại chăng?

Người ấy nghi ngờ sự không hiện hữu của mình. Đối với sự nghi ngờ ấy, các ngài cũng đưa ra câu chuyện sau. Một người đánh cá đứng dưới nước quá lâu khi bắt cá; nghĩ lầm đùi lạnh buốt của mình là cá, anh ta đánh nó. Một người khác, khi trông ruộng cạnh nghĩa địa, sợ hãi, co rúm tâm trí, rồi ngủ trong đêm. Khi thức dậy, người ấy tưởng hai đầu gối của mình là hai dạ-xoa và đánh chúng. Cũng như các ví dụ ấy, phàm phu ngu muội mù mắt tuệ, không có mắt trí tuệ tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí tuệ chánh kiến nguyên lý duyên khởi liên hệ nhân quả, nghi ngờ: “Ta không tồn tại chăng?” [NT1100]

3. “Kiṃ nu khosmi?” — Ta là người như thế nào?

Dù thuộc hoàng tộc, người ấy vẫn nghi ngờ mình thuộc hoàng tộc; như người mù nghĩ con ruột của mình không phải con ruột. Hãy hiểu tương tự đối với các loại khác như bà-la-môn. Không thể có thiên nhân nào không biết mình là thiên nhân, nhưng thiên nhân ấy (Phạm thiên ấy) cũng nghi ngờ bằng những cách như: “Ta có sắc hay không có sắc?” Có thể hỏi: “Vì sao người thuộc hoàng tộc v.v. lại không biết mình thuộc hoàng tộc v.v.?” Nên đáp: “Vì không tự mình trực tiếp biết, thấy việc sinh trong dòng giống ấy.” Một số người đang thực hành nghiêm khắc các hạnh tu thanh tịnh tưởng mình là ẩn sĩ, tỳ-khưu. Một số người, dù là ẩn sĩ, tỳ-khưu, lại nghĩ mình là cư sĩ bằng những cách như: “Kuppaṃ nu kho me kammaṃ — Việc phải làm, nên làm của ta trong đời ẩn sĩ, tỳ-khưu có bị hỏng rồi chăng?” Một số người như các vua, tuy là người, lại tưởng mình như chư thiên. [NT1100]

4. “Kathaṃ nu khosmi?” — Ta tồn tại theo cách thức như thế nào?

Ở đây, người có quan điểm ngoài Giáo pháp thường cho rằng có một sinh mạng, linh hồn, thức thể, tự ngã, mạng ngã — jīva — riêng biệt bên trong ngôi nhà thân uẩn của mình. Chấp có một mạng ngã bên trong thân, dựa vào hình tướng của mạng ngã ấy, người ấy nghi ngờ: nó dài hay ngắn, có một hình dạng nào như bốn cạnh, sáu cạnh, tám cạnh, mười sáu cạnh v.v.; và nghi ngờ rằng “Ta

Tạm dừng suy xét — đạt giai đoạn tri biến tri

“tồn tại theo cách thức như thế nào?” Hãy hiểu rằng người ấy nghi ngờ như vậy. Không thể có người không biết hình dạng, tỷ lệ của thân mình hiện tại; ở đây chỉ nói đến việc không biết hình dạng của tự ngã, mạng ngã. [NT1100]

5. “Ayaṃ nu kho satto kuto āgato?” — Chúng sinh này từ đời nào đến?

6. “So kuhiṃ gāmī bhavissati?” — Chúng sinh ấy sẽ đi đến đời nào?

Trong lãnh vực thuyết mạng ngã có sự chế định "chúng sinh", "tự ngã". Đó chỉ là quan niệm của người có kiến giải ngoài Giáo pháp. Theo sự thật chân đế, cái được gọi là mạng ngã, tự ngã ấy chính là thân uẩn, tự thể. Phàm phu ngu muội mù mắt tuệ nghi ngờ nơi chốn, đời sống mà thân uẩn, tự thể ấy đã đến từ đó, và nơi chốn, đời sống mà nó sẽ đi đến. [NT1101]

"Sā yathāvuttā soḷasavidhāpi vicikicchā vikkhambhanavasena pahīyati." [NT1102]

Mười sáu loại hoài nghi vừa nói có thể được trí phân định nhân duyên — paccayapariggahañāṇa — thấu triệt, thấy biết nguyên lý duyên khởi: các pháp hành trong ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại sinh khởi liên hệ nhân quả, đoạn trừ bằng trấn phục đoạn — vikkhambhanapahāna — tức có thể giữ chúng cách xa trong thời gian dài. [NT1102]

Hãy tạm dừng suy xét

Thiện hữu hãy tạm dừng ở đây, xem xét lại việc thực hành. Hãy suy nghĩ, cân nhắc liệu 16 hoài nghi ấy có thể biến mất hay không nếu chưa thực hành để tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí tuệ chánh kiến cách các pháp hành sinh khởi, vận hành lặp đi lặp lại trong liên hệ nhân quả, từ những đời quá khứ nối tiếp đến hiện tại, rồi từ hiện tại cho đến tận những đời vị lai nối tiếp.

Đối với thiện hữu chấp nhận nguyên tắc cố định "không được quán quá khứ, vị lai", việc tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí tuệ chánh kiến cách các pháp hành sinh khởi liên hệ nhân quả trong ba thời vẫn còn xa cách như trời với đất.

Đã đến giai đoạn tri biến tri — ñātapariññā

"Tassevaṃ kammavaṭṭavipākavaṭṭavasena nāmarūpassa paccayapariggahaṃ katvā tīsu addhāsu pahīnavicikicchassa sabbe atītānāgatapaccuppannadhammā cutipaṭisandhivasena viditā honti. Sāssa hoti ñātapariññā." [NT1103]

Do đã thực hiện việc phân định, nắm lấy các nhân của danh sắc bằng trí theo năng lực của phiền não luân, nghiệp luân và quả luân, như đã giải thích, trình bày ở trên,

Tri biến tri — không có pháp di chuyển sang đời khác

tất cả các pháp quá khứ, vị lai, hiện tại trở nên rõ ràng trong trí của hành giả đã đoạn trừ 16 hoài nghi về ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại ấy, theo phương diện tử và tái tục. Tuệ thực hiện việc phân định danh sắc — nāmarūpapariggaha — và phân định nhân duyên — paccayapariggaha — chính là tri biến tri — ñātapariññā — của hành giả ấy.

Đó là sự biết phân biệt những điều phải biết, đáng biết, được biết, vốn là đối tượng quán của trí minh sát: 1. Danh pháp; 2. Sắc pháp; 3. Các nhân của danh sắc ấy. Chẳng hạn: "Đây là sắc pháp; sắc pháp chỉ có bấy nhiêu, không có gì hơn thế. Đây là danh pháp; danh pháp chỉ có bấy nhiêu, không có gì hơn thế." Hoặc: "Đây là các nhân của danh sắc ấy; các nhân của danh sắc ấy chỉ có bấy nhiêu; không có đấng sáng tạo Issara, Đại Phạm thiên v.v. nào ngoài những nhân ấy." [NT1103] [NT1104]

Hành giả đã đạt giai đoạn tri biến tri ấy biết rõ ràng theo cách sẽ nói sau đây.

Những sắc danh uẩn đã hiển lộ, sinh khởi trong đời quá khứ do nhân nghiệp đã diệt ngay trong đời quá khứ ấy. Thật sự, do nhân nghiệp quá khứ, những sắc danh uẩn mới, khác với uẩn đời quá khứ, sinh khởi trong đời hiện tại này. Không có một pháp nào từ đời quá khứ đến đời hiện tại này. Những sắc danh uẩn hiển lộ, sinh khởi do nhân nghiệp trong đời hiện tại này cũng sẽ diệt, không thường tồn, không kéo dài. Rồi trong đời mới vị lai, các sắc danh uẩn mới khác lại sẽ sinh khởi do nhân nghiệp. Không một pháp nào từ đời hiện tại này đi đến đời mới ấy. (Lời này chỉ rõ rằng không hề có việc sắc danh uẩn chuyển sang đời khác, bởi chúng diệt ngay trong đời tương ứng.) [NT1103] [NT1104]

Thật vậy, tiếng đọc tụng từ miệng thầy không đi vào miệng trò. Nhưng không phải việc đọc tụng nơi miệng trò không sinh do nhân thầy đọc tụng; nó thật sự sinh. (Trước kia, khi học Tam tạng hay các chú thuật Veda, thầy phải truyền miệng thuộc lòng, trò cũng phải học thuộc lòng, đọc theo. Đó là thời sách vở hiếm hoi. Khi truyền dạy thuộc lòng như vậy, trò học thuộc đúng điều thầy dạy. Khi ấy, tiếng đọc tụng của thầy không đi vào miệng trò;

Tập III — Miến 673 — PDF nguồn 696

Các ví dụ về tính liên tục nhân quả

nhưng không phải việc đọc tụng nơi miệng trò không sinh do nhân thầy đọc tụng; nó thật sự sinh.)

Ví dụ khác: một sứ giả do người bệnh sai đi đến thầy thuốc, uống nước chú nguyện của thầy thuốc. Nước chú nguyện mà sứ giả uống không đi vào bụng người bệnh. Nhưng không phải bệnh của người bệnh không được chữa lành do nhân sứ giả uống nước chú nguyện ấy; bệnh thật sự được chữa lành.

Ví dụ khác: vẻ trang điểm trên khuôn mặt không đi đến ảnh khuôn mặt hiện trong gương v.v. Nhưng không phải vẻ trang điểm không hiện trong gương v.v. do nhân vẻ trang điểm trên khuôn mặt; nó thật sự hiện.

Ví dụ khác: ngọn lửa từ một bấc đèn không chuyển sang bấc đèn khác được châm lửa. Nhưng không phải ngọn lửa không sinh trên bấc đèn thứ hai do nhân ngọn lửa trên bấc đèn thứ nhất ban đầu; nó thật sự sinh.

Cũng như các ví dụ ấy, không một pháp sắc danh uẩn nào chuyển từ đời cũ quá khứ sang đời mới hiện tại này. Từ đời hiện tại này cũng không một pháp nào chuyển sang đời mới vị lai. Nhưng không phải các uẩn, xứ, giới trong đời hiện tại này không sinh do nhân các uẩn, xứ, giới trong đời cũ quá khứ; chúng thật sự sinh. Trong đời hiện tại này, do nhân các uẩn, xứ, giới đã sinh, không phải các uẩn, xứ, giới trong đời mới vị lai không sinh; chúng thật sự sinh. Hành giả biết rõ ràng như vậy. [NT1105]

“Yatheva cakkhuviññāṇaṃ, manodhātu anantaraṃ;
Na ceva āgataṃ nāpi, na nibbattaṃ anantaraṃ.
Tatheva paṭisandhimhi, vattate cittasantati;
Purimaṃ bhijjate cittaṃ, pacchimaṃ jāyate tato.
Tesaṃ antarikā natthi, vīci tesaṃ na vijjati;
Na cito gacchati kiñci, paṭisandhi ca jāyati.” [NT1106]

Nhãn thức có cơ hội sinh ngay sau khai ngũ môn, được gọi là ý giới duy tác, không từ ý giới duy tác khai ngũ môn đến. Nhưng không phải nó không sinh ngay sau ý giới duy tác ấy; nó thật sự sinh.

Cũng vậy, ở tái tục, dòng tâm tiếp diễn sinh khởi. Tử tâm sinh trước diệt; ngay sau tử tâm ấy, tâm tái tục sinh sau sinh khởi.

Tập III — Miến 674 — PDF nguồn 697

Đoạn nghi thanh tịnh — trí pháp trụ

Nhãn thức có cơ hội sinh ngay sau ý giới duy tác không từ ý giới duy tác đến, vì vào lúc ý giới duy tác đang sinh, nhãn thức chưa hiển lộ qua các giai đoạn sinh, trụ, diệt. Tuy không từ ý giới duy tác đến, nhưng do có sự hội đủ các nhân như cảnh sắc, ánh sáng, tác ý, nhãn thức thật sự sinh ngay sau ý giới duy tác ấy. Cũng như sự sinh của tâm trong thời bình nhật, ở thời tái tục cũng có dòng tâm — cittasantati — sinh khởi. Tuy không từ tử tâm đến, nhưng tâm tái tục thật sự sinh ngay sau tử tâm ấy do sự hội đủ các nhân. Ở đây, từ santati cũng chỉ rõ việc không có cái gì đến từ đâu cả. Vì sao? Vì sự tiếp diễn sinh khởi của các pháp nối nhau theo quan hệ nhân quả, trải rộng, phát triển ấy được gọi là santati. Vì vậy, Chú giải nói: “Tử tâm sinh trước diệt; ngay sau tử tâm ấy, tâm tái tục sinh sau sinh khởi.” [NT1104]

Giữa tử và tái tục ấy không có một pháp nào làm sự ngăn cách. Cũng không có một pháp nào đi từ tử tâm này. Thức tái tục, vốn là một pháp khác với tử tâm, cũng sinh khởi tùy theo nhân. Hành giả biết rõ ràng như vậy. [NT1106]

Theo phương pháp vừa nói, trí phân định nhân của danh sắc bằng mọi phương diện nơi hành giả đã biết tất cả các pháp thuộc ba cõi — tebhūmaka — theo phương diện tử và tái tục trở nên sắc bén, đầy đủ năng lực; có thể đoạn trừ rất tốt 16 hoài nghi. Không chỉ riêng 16 hoài nghi ấy biến mất; tám hoài nghi như hoài nghi Phật bảo, bậc Chánh Đẳng Giác, cũng biến mất. Tất cả 62 tà kiến cũng đều rơi rụng.

Hãy biết rằng trí, do phân định các nhân của danh sắc bằng nhiều phương pháp khác nhau như vậy, vượt qua hoài nghi đối với ba thời quá khứ, vị lai, hiện tại và an trú sau khi gạt chúng sang một bên, được gọi là đoạn nghi thanh tịnh — kaṅkhāvitaraṇavisuddhi.

Các tên trí pháp trụ — dhammaṭṭhitiñāṇa, trí như thật — yathābhūtañāṇa — và chánh kiến — sammādassana — đều là những từ đồng nghĩa của đoạn nghi thanh tịnh ấy. [NT1106]

Trí pháp trụ: “Dharīyanti attano paccayehīti dhammā. Tiṭṭhati ettha tadāyattavuttitāya phalanti ṭhiti. Dhammānaṃ ṭhiti dhammaṭṭhiti, paccayadhammo. Atha vā dhammoti kāraṇaṃ ‘dhammapaṭisambhidā’tiādīsu viya. Dhammassa ṭhiti sabhāvo, dhammato ca añño sabhāvo natthīti paccayadhammānaṃ paccayabhāvo dhammaṭṭhiti. Dhammaṭṭhitiyaṃ ñāṇaṃ dhammaṭṭhitiñāṇaṃ.” [NT1107]

Tập III — Miến 675 — PDF nguồn 698

Trí như thật — chánh kiến

Những quả, những pháp được trợ giúp, được các nhân, các pháp trợ giúp tương ứng của chúng nâng đỡ. (Nghĩa là các nhân có năng lực làm cho các quả sinh khởi.) Vì vậy, các quả, các pháp được trợ giúp ấy gọi là dhamma. Ở đây, hãy hiểu dhamma là quả. Do quả có sự sinh khởi tùy thuộc nhân ấy, nên quả được nói là an trú nơi nhân ấy. Vì nhân là chỗ an trú của quả như vậy, nên gọi là ṭhiti. Ở đây, hãy hiểu ṭhiti là nhân, chỗ an trú của quả. Chính việc quả sinh tùy thuộc nhân được gọi là quả an trú nơi nhân. Nhân, chỗ an trú của các quả, được gọi là dhammaṭṭhiti.

Lại nữa, như trong dhammapaṭisambhidā v.v., dhamma nói về kāraṇa, tức nhân. Ṭhiti là từ diễn tả tự tính. Vì không có một tự tính, một nguyên lý riêng nào ngoài pháp, nên đặc tính năng lực của các pháp trợ giúp làm nhân, tức khả năng trợ giúp cho quả sinh khởi, được gọi là dhammaṭṭhiti.

Theo cách giải thích thứ nhất, trí phát sinh đối với nhân, chỗ an trú của các quả, được gọi là trí pháp trụ — dhammaṭṭhitiñāṇa.

Theo cách giải thích thứ hai, trí phát sinh đối với đặc tính năng lực của nhân, tức khả năng trợ giúp cho quả sinh khởi, được gọi là trí pháp trụ — dhammaṭṭhitiñāṇa. [NT1107]

Ý nghĩa là: cả trí biết nhân, chỗ an trú của quả, lẫn trí biết đặc tính sức mạnh, năng lực của nhân trợ giúp cho quả sinh khởi, đều gọi là trí pháp trụ.

Trí như thật — Yathābhūtañāṇa

“Saṅkhārānaṃ yaṃ yaṃ bhūtaṃ aniccatādi yathābhūtaṃ, tattha ñāṇanti yathābhūtañāṇaṃ.” [NT1107]

Những đặc tính chân thật, không sai lệch như tính vô thường, sinh rồi diệt, của các pháp hành được gọi là yathābhūta. Trí phát sinh đối với những đặc tính chân thật, không sai lệch như tính vô thường ấy của các pháp hành, tức trí thấu triệt, thấy biết những đặc tính như vô thường, được gọi là trí như thật — yathābhūtañāṇa. [NT1107]

Chánh kiến — Sammādassana

“Sammā passatīti sammādassanaṃ.” — Trí thấy biết đúng đắn các tính chất vô thường, khổ và vô ngã của các pháp hành gọi là sammādassana. [NT1107] Hãy xem các đoạn Chánh tạng Pāli dưới đây.

“Avijjā paccayo, saṅkhārā paccayasamuppannā; ubhopete dhammā paccayasamuppannāti paccayapariggahe paññā dhammaṭṭhitiñāṇaṃ.” [NT1108]

Chánh kiến và việc đoạn trừ hoài nghi

Vô minh trợ giúp cho các hành tùy trường hợp bằng những năng lực duyên như nhân, câu sinh. Chính do vô minh trợ giúp cho các hành sinh khởi bằng những năng lực duyên như nhân, câu sinh, nên các hành là pháp duyên sinh — paccayasamuppanna — sinh do nhân vô minh. Tuy nhiên, vô minh cũng có các nhân tương ứng hiển lộ như lậu hoặc. Vì thế, cả hai pháp vô minh và hành đều chỉ là pháp duyên sinh hiển lộ, sinh khởi do các nhân tương ứng. Tuệ phát sinh trong việc phân định, nắm lấy nhân bằng trí như vậy, tức tuệ phân định nhân, thấu triệt, thấy biết các nhân tương ứng, gọi là trí pháp trụ — dhammaṭṭhitiñāṇa. [NT1108]

“Aniccato manasikaronto nimittaṃ yathābhūtaṃ jānāti passati, tena vuccati sammādassanaṃ. Evaṃ tadanvayena sabbe saṅkhārā aniccato sudiṭṭhā honti, ettha kaṅkhā pahīyati. Dukkhato manasikaronto pavattaṃ yathābhūtaṃ jānāti passati. *(như trên)* Anattato manasikaronto nimittañca pavattañca yathābhūtaṃ jānāti passati, tena vuccati sammādassanaṃ. Evaṃ tadanvayena sabbe dhammā anattato sudiṭṭhā honti, ettha kaṅkhā pahīyati.” [NT1109]

“Nimittanti saṅkhāranimittaṃ, atthato pañcakkhandhā. Te hi ghanasaññāpavattiyā vatthubhāvato nimittaṃ, saviggahabhāvena upaṭṭhānato vā. Yasmā aniccatā nāma saṅkhārānaṃ aviparītākāro. Tattha niccatāya lesassāpi abhāvato aniccato passanto yathābhūtaṃ jānāti. Tañca ñāṇaṃ aviparītaggahaṇatāya sammādassanaṃ. Taṃsamaṅginā ca paccuppannesu viya atītānāgatesupi nayaṃ nentena te suparividitā honti. *(như trên)* Pavattanti upādinnakkhandhappavattaṃ. Tañhi kilesābhisaṅkhārehi pavattitattā sātisayaṃ dukkhabhāvena upaṭṭhāti.” [NT1107]

Người tác ý theo vô thường biết, thấy như thật 5 thủ uẩn cùng với các nhân, được gọi là tướng các hành — saṅkhāranimitta. Vì thế được gọi là sammādassana, thấy biết chân thật, không sai lệch. Như vậy, nương theo điều đã trực tiếp biết, hiện quán — paccakkha — ấy, tất cả các pháp hành đều được thấy rõ là vô thường. Đối với các pháp đã thấy như vậy, hoài nghi như “thường hay vô thường?” biến mất; hoài nghi ấy đã được đoạn trừ.

Người tác ý theo khổ biết, thấy như thật các uẩn do chấp thủ — upādinnakkhandha — nối tiếp sinh do phiền não và các tạo tác nghiệp, được gọi là pavatta. *(như trên)*

Người tác ý theo vô ngã biết, thấy như thật cả 5 thủ uẩn cùng với các nhân, được gọi là nimitta, tướng các hành, lẫn các uẩn do chấp thủ nối tiếp sinh do phiền não và các tạo tác nghiệp, được gọi là pavatta. Vì thế được gọi là sammādassana, thấy chân thật, không sai lệch. Như vậy, nương theo điều đã trực tiếp biết, hiện quán — paccakkha — ấy, tất cả các pháp đều được thấy rõ là vô ngã. Đối với các pháp đã thấy như vậy, hoài nghi biến mất; hoài nghi ấy đã được đoạn trừ. [NT1109]

Tập III — Miến 677 — PDF nguồn 700

Trí như thật — chánh kiến — vượt qua hoài nghi

Nimitta là tướng các hành; xét về pháp thể thì là 5 uẩn. (Gồm toàn bộ 5 uẩn làm nhân và 5 uẩn làm quả.) Vì là nhân cho sự sinh khởi của tưởng khối — ghanasaññā — ghi nhận sắc, danh như khối đặc, tập hợp, nên 5 uẩn gọi là nimitta. Lại nữa, vì hiện ra trước trí như có một khối pháp thể trọn vẹn, nên 5 uẩn gọi là nimitta. [NT1107]

Tính vô thường — aniccatā — là phương diện chân thật, không sai lệch của các pháp hành. Vì trong các pháp hành ấy không có dù chỉ một dấu vết của tính thường, nên đây là phương diện chân thật, không sai lệch. Vì thế, hành giả quán theo vô thường được gọi là biết các pháp hành đúng thực tính, không sai lệch: đó là trí như thật — yathābhūtañāṇa. Trí như thật ấy cũng gọi là sammādassana, thấy chân thật, không sai lệch, vì nắm bắt, ghi nhận thực tính không sai lệch của các pháp hành. Hành giả đầy đủ cái thấy của trí như thật, chánh kiến ấy, dẫn phương pháp sang các pháp quá khứ, vị lai cũng như đối với các pháp hiện tại, nên các pháp quá khứ, vị lai, hiện tại ấy được biết rõ quanh khắp, như đầu ngọn giáo nhọn. Tính vô thường cũng là phương diện, tự tính của pháp có sinh khởi. Sự sinh khởi lại được thành tựu do năng lực của nhân. Do đó, khi tính vô thường đã hiển lộ, nó xác lập việc các pháp hành có nhân và có khả năng đoạn trừ tốt các loại hoài nghi — kaṅkhā, vicikicchā — đã nói. Muốn chỉ rõ ý nghĩa này, Chú giải dẫn đoạn Chánh tạng Paṭisambhidāmagga trên. [NT1107]

Pavatta là upādinnakkhandhappavatta, tức 5 uẩn do chấp thủ nối tiếp sinh do phiền não và các tạo tác nghiệp (= nghiệp và phiền não). Ý nói đến dòng uẩn gồm danh quả và sắc nghiệp sinh, hiển lộ do nghiệp và phiền não. Thật vậy, vì được phiền não và các tạo tác, tức nghiệp, làm cho sinh khởi, dòng uẩn do chấp thủ ấy hiện ra trong trí hành giả với tính chất khổ vượt trội, rất mãnh liệt. [NT1107]

Trí như thật — chánh kiến — vượt qua hoài nghi

“Yañca yathābhūtañāṇaṃ yañca sammādassanaṃ yā ca kaṅkhāvitaraṇā, ime dhammā ekatthā, byañjanameva nānaṃ.” [NT1110]

“‘Nimittaṃ, pavattan’ti ca vutte ajjhattabahiddhāsantānasaññite sabbasmiṃ sappaccaye nāmarūpe yāthāvato pavattā ekāva paññā pariyāyavasena ‘yathābhūtañāṇan’tipi ‘sammādassanan’tipi tattha kaṅkhāvikkhambhanena ‘kaṅkhāvitaraṇā’tipi vuccati.” [NT1107]

Trí như thật, trí chánh kiến và trí vượt qua hoài nghi này: ba pháp trí tuệ ấy đồng nghĩa; chỉ khác cách diễn đạt. [NT1110] [NT1109]

Tập III — Miến 678 — PDF nguồn 701

Đã đến giai đoạn tiểu Dự lưu

Chỉ một tuệ sinh khởi đúng như thật đối với toàn bộ danh sắc cùng nhân, được gọi là dòng nội, dòng ngoại, được nói đến dưới tên nimitta (= tướng các hành) và pavatta (= dòng uẩn do chấp thủ), được gọi bằng các cách nói khác nhau là trí như thật — yathābhūtañāṇa, trí chánh kiến — sammādassana — và, vì gạt bỏ hoài nghi — kaṅkhā, vicikicchā — đối với danh sắc cùng nhân ấy, trí vượt qua hoài nghi — kaṅkhāvitaraṇa. Hãy hiểu như gọi cây bằng các tên rukkha, cây mọc trên đất; pādapa, cây uống nước bằng rễ; taru, cây vươn lên khỏi đất. [NT1107]

Đã đến giai đoạn tiểu Dự lưu — Cūḷasotāpanna

“Iminā pana ñāṇena samannāgato vipassako buddhasāsane laddhassāso laddhapatiṭṭho niyatagatiko cūḷasotāpanno nāma hoti.” [NT1111]

Vị hành giả thiện lành đang tinh cần, nỗ lực thực hành đề mục tu tập minh sát, đầy đủ trí như thật vừa nói, là người đã được sự an ổn, đã được nơi nương tựa, đứng vững trong Giáo pháp cao quý của Đức Phật Toàn Tri Chánh Đẳng Giác; có thiện thú chắc chắn, nên được gọi là cūḷasotāpanna, vị tiểu Dự lưu. [NT1111]

Nếu nói theo sự thật chân đế, ý nghĩa đúng đắn không sai lệch, thì trong Giáo pháp cao quý của Đức Phật, assāsa, sự an ổn, là thánh quả; patiṭṭhā, chỗ nương tựa đứng vững, là thánh đạo. Tuy hành giả này chưa chứng thánh đạo, thánh quả, nhưng vì an trú trong việc thực hành là nhân để chứng các thánh đạo, thánh quả ấy, nên như thể đã được sự an ổn, đã được nơi nương tựa đứng vững. Vì vậy được nói là laddhassāsa, đã được sự an ổn, và laddhapatiṭṭha, đã được chỗ nương tựa đứng vững. Vị hành giả minh sát đang nỗ lực thực hành đề mục tu tập minh sát, có cái thấy của trí đoạn nghi thanh tịnh không suy giảm, đầy đủ giới — sīlasampadā, đầy đủ định — samādhisampadā, đầy đủ tuệ — paññāsampadā; do đó, dù chưa thấu triệt pháp thù thắng cao hơn, vẫn chỉ có thiện thú làm nơi đến, nên được giải là niyatagatika, có thiện thú chắc chắn. Vì vậy được gọi là tiểu Dự lưu. Hãy biết rằng bậc Dự lưu đã đoạn trừ bằng thánh đạo mọi phiền não đưa đến đọa xứ, đã hết các pháp dẫn đến ác thú, đọa xứ, không còn tính chất rơi vào đọa xứ, không còn tính chất đổ vỡ, suy sụp, đã hết hiểm họa lớn rơi vào đọa xứ, ác thú. [NT1112]

Lại nữa, vì cái thấy trí tuệ về sắc danh đã được thanh lọc đến chân đế, hành giả đã khéo đạt trí kiến thanh tịnh — diṭṭhivisuddhi. Do đã khéo đạt trí kiến thanh tịnh như vậy, vị ấy laddhassāsa, đã được sự an ổn trong Giáo pháp. Thật vậy, bằng trí phân định danh sắc — nāmarūpapariccheda ñāṇa — biết phân biệt danh sắc,

Nơi nương tựa trong Giáo pháp

vị ấy có thể phân biệt, ghi nhận rõ các pháp chân đế như uẩn, xứ, giới theo đặc tính riêng và phận sự riêng đúng như thật; tức có thể nghiền nhỏ từng yếu tố chân đế sắc và danh bằng trí, theo phương pháp đặc tính — lakkhaṇa, phận sự — rasa, biểu hiện — paccupaṭṭhāna, nhân gần — padaṭṭhāna. Vì đạt được hỷ và hân hoan — pīti, pāmojja — liên quan đến pháp trong Giáo pháp của Đức Phật Toàn Tri Chánh Đẳng Giác, nên vị ấy laddhassāsa, đã được sự an ổn.

Do khéo đạt trí đoạn nghi thanh tịnh, vị ấy laddhapatiṭṭha, đã được chỗ nương tựa đứng vững trong Giáo pháp. Thật vậy, bằng trí quán thấy, thấu triệt danh sắc cùng nhân, vị ấy đã chế ngự, phá tan gai góc tà kiến như thường kiến, đoạn kiến; đã loại bỏ thuyết vô nhân — ahetuvāda — và thuyết nhân không thích hợp — visamahetuvāda — như đấng sáng tạo. (= Bằng trí quán thấy, thấu triệt danh sắc cùng nhân, vị ấy đã chế ngự, phá tan gai góc, chướng ngại tà kiến như thường kiến, đoạn kiến; đã nhổ bỏ thuyết chấp nhận không có nhân — ahetuvāda — và thuyết chấp nhận nhân không thích hợp như đấng sáng tạo — visamahetuvāda.) Vị ấy biết rằng chỉ có các pháp chân đế sinh do những nhân tương ứng thuộc về mình như vô minh, ái, thủ, hành, nghiệp; nên là người có tín tâm bám rễ, đứng vững trong Giáo pháp Đức Phật đến mức không thể tách khỏi Giáo pháp. Vì thế gọi là laddhapatiṭṭha, đã được chỗ nương tựa đứng vững. [NT1112]

Bằng trí xác định danh sắc — nāmarūpavavatthānañāṇa — vị ấy thấu triệt khổ đế; bằng trí pháp trụ, thấu triệt tập đế; bằng trí minh sát thuộc phần sau của chính trí pháp trụ ấy, nhìn thấy bằng trí sự sinh rồi diệt của các pháp hành được gọi là khổ đế, tập đế, tác ý theo vô thường v.v., thấu triệt đạo đế bằng trí đặc biệt (= trí minh sát được gọi là pháp trụ). Sau khi thấy biết tính khổ của dòng danh sắc sinh liên tục, tức quả danh sắc sinh liên tục do các nhân sinh liên tục, vị ấy có khuynh hướng tâm dứt khoát nghiêng về diệt đế, nơi vắng dòng danh sắc sinh liên tục, được gọi là sự diệt của dòng quả danh sắc do các nhân diệt (sẽ rõ trong phần trí sinh diệt). Vì vậy, chỉ bằng trí minh sát hiệp thế, vị ấy đã đạt và biết bốn thánh đế; không còn tính chất đáng sinh trong bốn đọa xứ, mà có tính chất đáng thuộc địa vị Dự lưu. Vì thế được giải là niyatagatika, có nơi đến chắc chắn; cũng vì thế được gọi là tiểu Dự lưu. [NT1112]

Vì vậy, trong Giáo pháp này, thiện hữu có trí đang thực hành, tinh cần tu tập vì lợi ích và an lạc của mình và người khác, cho đến đạo trí, quả trí và Nibbāna, hãy gác bỏ mọi việc khác ngoài nỗ lực tự mình trực tiếp thấu triệt bằng trí tuệ chánh kiến nguyên lý liên hệ nhân quả, tức duyên khởi,

Lời cầu chúc của Pyay Sayadaw

và luôn đầy đủ niệm, đầy đủ trí tỉnh giác sáng suốt, lặp đi lặp lại tinh cần nỗ lực bằng phương thức có thể giúp đạt chỗ đứng vững bằng trí trong các nguyên lý duyên khởi đa dạng, hết sức sâu xa, được gọi là phương thức duyên — paccayākāra. [NT1113]

Lời cầu chúc của đại Pyay Sayadaw

“Đối chiếu các sách Yojanā, Ṭīkā, Anuṭīkā, Madhu, Gaṇṭhi, cùng nhiều bản văn; dùng chày nghiền trí tuệ mà phân định, nghiền nhuyễn bánh xe duyên khởi được gọi là hết sức sâu xa, khó thấy, xoay đi xoay lại, xay nghiền cho thật mịn, làm hiển lộ phong phú những ý nghĩa sâu xa, rất khó, như đạt được bơ béo quý ngon. Lại phối cùng đường ngọt là lời chỉ dạy đã được tiếp nhận, thành món ăn thơm ngát, ngọt dịu, dâng mời. Người dùng bản văn này như dùng vị bất tử sudhā, nguyện lìa sạch bệnh tà kiến, hoài nghi, ngờ vực như đờm nhớt; có thể nói rành rẽ về danh sắc chân đế, làm chủ lãnh vực trí; đứng đầu, an tọa nơi hội lớn, mau lẹ, sắc bén đối với những điều sâu xa, phức tạp, đúng đắn trong từng điểm, hợp kinh điển như tìm được kho báu. Nguyện trở thành bậc đại giáo thọ được tán thán, nhiều người xa gần nương tựa.” [NT1114]

Chỉ mục chữ cái — a

Chỉ mục những điều đáng ghi nhớ theo thứ tự chữ cái Miến. Các số dưới đây là trang in nguyên tác; giữ thứ tự của chỉ mục nguồn.

Nhóm a

Vật thực không do nghiệp sinh — 41

Thuyết vô tác — 30

Căn bất thiện — 354

Nghiệp hữu bất thiện và nghiệp hữu vô sắc — 555

Người thọ hưởng quả — 205

Đức tính, công năng của quả — 27

Trình tự thuyết giảng có lợi ích — 544

Ghi nhớ tóm lược — 384

Cách phân định nhân quả — 513,538,549

Các hệ thống phân định nhân quả — 239

Cách phân định nhân quả: phần trí phân định nhân duyên — 247

Các mẫu phân định nhân quả — 454

Đề mục quán phân định nhân quả — 487

Các nhân nối tiếp của nhân — 54

Cách phân định các nhân, các quả — 500,554

Lý do — 109,348

Thật sự có lý do — 112

Hãy kiểm xét nhiều lần — 65

Cách hiểu hỗ tương — 389

Hãy nỗ lực khi còn thời gian — 74

Loại hy vọng của các nhà luyện kim — 365

Mười hai chi — 561

Một mối nối, hai nhóm — 588

Ba mối nối — 561

Ba mối nối, bốn nhóm — 69

Aññamañña — hỗ tương — 423

Hỗ tương duyên — 388,389

“Aññamaññaṃ uppādanupatthambhanabhāvena upakārako dhammo” — pháp trợ giúp bằng cách làm sinh và nâng đỡ lẫn nhau — 388

Aññāṇa — không biết — 351

Lời nguyên gốc của Chú giải — 59

Các giải thích trong Chú giải và Phụ chú giải — 47

“Attani vā rūpaṃ” — sắc trong tự ngã — 529

“Attani vā vedanaṃ” — thọ trong tự ngã — 530

“Attani vā saṅkhāre” — các hành trong tự ngã — 531

“Attani vā saññaṃ” — tưởng trong tự ngã — 530

Trí tự mình trực chứng — 100

Sự di chuyển của tự ngã: attasaṅkanti — 571

Ngã luận thủ — 527,528

Hữu sinh do ngã luận thủ — 547

Sâu xa về nghĩa — atthagambhīra — 42

Tính sâu xa về nghĩa — atthagambhīratā — 576

Atthattha — ý nghĩa của nghĩa — 352

Bốn phương pháp giải nghĩa — 213,582

Phương pháp giải nghĩa là gì — 213
Hiện hữu duyên — 419,430
Cách chia hiện hữu duyên thành hai loại — 423
Ba loại hiện hữu: atthibhāva — 419
Đặc tính hiện hữu — 453
“Atthi me pāpakammaṃ kataṃ” — ta có nghiệp ác đã làm — 420
“Atīte hetavo pañca, idāni phalapañcakaṃ” — năm nhân quá khứ, năm quả hiện tại — 562
Ghi nhớ ngắn gọn — 405
Giải thích ngắn gọn — 597
Năm nhân quá khứ — 76
Cách trực tiếp tìm các nhân quá khứ — 88
Phương pháp tìm các nhân quá khứ — 111
Nhân quá khứ, nhân hiện tại — 247
Từ những đời quá khứ nối tiếp đến những đời vị lai nối tiếp — 582

Chỉ mục — quá khứ, vị lai, vô sắc

Đến những đời quá khứ nối tiếp — 315,587
Cảnh quá khứ — 156
Ảnh hưởng vọng lại của quá khứ — 216
Quá khứ và vị lai — 642
Cảnh quá khứ và hiện tại — 156
Hãy hướng trí về quá khứ — 94
Lời dặn đặc biệt — 335
Điều cần phân định với sự chú ý đặc biệt — 238
Adassana — không thấy — 351
Phương diện sinh khởi không nhân — 667
Phương diện làm nền — 391
Trưởng duyên — 378
Lối nói “adhivacanaṃ nāmaṃ” — 101
Adhuva — không bền vững — 568
Ba thời — 561
Vô gián duyên, đẳng vô gián duyên — 381
Bảy loại thuộc nhóm vô gián — 595
Vô gián cận y — 393
Ananubodha — không hiểu theo — 352

Anabhisamaya — không thông đạt — 352
Năm quả vị lai — 77
Đến những đời vị lai nối tiếp — 587
Sự thay đổi ở vị lai — 330
Nhân quả ở vị lai — 235
Đời vị lai chắc chắn xảy ra chăng — 235
Vị lai thế nào — 57
Từ vị lai đến vị lai — 333
Các mẫu quán vị lai — 584
Phần thuyết về luân chuyển vị lai — 522
Hãy hướng trí đến vị lai — 327
Giải thích của Anuṭīkā — 184
“Anupacchinnakilesabalavināmitaṃ” — bị sức phiền não chưa cắt đứt dẫn dắt — 158
Đặc tính diệt do không sinh — 228
Đoàn thực không do chấp thủ — 47
Anupubbavihāra — an trú tuần tự — 663
Đặc tính thọ hưởng — 560
Phương thức duyên theo chiều thuận — 100
Duyên khởi theo chiều thuận — 587
Duyên khởi thuận, duyên khởi nghịch — 226
Mẫu quán duyên khởi thuận — 337
Chỉ ở người có tùy miên — 521
Lời pháp giáo giới — 325
Ghi nhớ theo cốt lõi — 381
Apaccakkhakamma — không làm cho hiện rõ — 353
Apaccavekkhaṇā — không suy xét — 353
Appaṭivedha — không thấu triệt — 352
Trí không lệ thuộc người khác — 100
Nghiệp cho quả ở các đời sau nữa — 78
Apariyogāhanā — không thâm nhập — 352
Phi phúc hành — 360,434,448
Phi phúc hành là gì — 4
Tái tục đời ác thú, đọa xứ — 329
Sự thay đổi — 296
Có thể thay đổi chăng — 236

Nghiệp tướng màu trắng — 143,144
Phương pháp vô tác dụng — 220
Biết phương pháp vô tác dụng — 371,372
Tư thắng trí và tư phóng dật — 362
Thức tạo tác nghiệp — 475
Vì sao cần quán vị lai — 236
Vì sao có thể biết — 481
Vì sao có thể biết — 448,476
Thực hành để không già, không chết gọi là amaratapa — 365
Hỏi đáp — 364,552
Sự sinh khởi của bốn tử tâm vô sắc — 658
Bốn danh uẩn tái tục vô sắc — 647
Danh uẩn hữu phần vô sắc — 653
Trong cõi vô sắc — 482
Từ cõi vô sắc đến cõi vô sắc, đến thiện thú dục giới — 176
“Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ” — pháp vô sắc đối với pháp có sắc — 418
Cội nguồn — 374
Tập III — Miến 683 — PDF nguồn 706

Chỉ mục — vô minh và vô nhân

Ẩn sĩ Sumedha, vị Bồ-tát — 333
Cách bắt đầu làm mới nỗ lực thực hành — 88
Từ giữa đến đầu — 62,89
Hai bài kệ hết sức kỳ diệu này — B
Một cơ hội tốt vô cùng khó được — 334
Bốn nhóm — 561
Bất ly duyên — 427
Vô minh — 337,348
Nhân gốc của vô minh — 338
Năng lực của vô minh — 355
Đặc tính của vô minh — 351
Lý do thuyết giảng bắt đầu bằng vô minh — 347
Cách thuyết lấy vô minh làm gốc — 350
Phi phúc hành sinh do vô minh — 366
Bất động hành sinh do vô minh — 367
Vô minh, ái, thủ — 322

Cách thuyết lấy cả vô minh và ái làm gốc — 350

Vô minh tùy miên — 354

“Avijjāpaccayā saṅkhārā” — do vô minh làm duyên, các hành — 356,431

Vô minh triền — 354

Do vô minh sinh, các hành sinh — 431

“Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho” — do vô minh ly tham, diệt tận không dư, các hành diệt — 334

Vô minh phược — 354

Dấu hiệu vô minh — 354

“Vindatīti vijjā” — vì biết nên gọi là minh — 353

Sầu v.v. sinh do vô minh lậu — 346

Vô minh giống như màn đục — 574

Vô minh là gì — 4

Vô minh bộc lưu — 354

Avindiya — điều không nên biết đến — 353

Phương pháp không tách rời — 25,573

Danh không phải quả; ý xứ không phải quả — 483

“Avīriyesu balāni na labbhanti” — ở pháp không có tinh tấn, không có các lực — 598

Asaṅgāhanā — không thâu nhiếp — 352

Tái tục vô tưởng — 648

Duyên không tương tự — 443

Asampajañña — không tỉnh giác — 353

Asamapekkhaṇā — không xem xét đúng — 352

Asambodha — không giác hiểu — 352

Để đạt trí tỉnh giác không mê lầm — 660

Assāsa: sự an ổn — 678

Không chung — 18

Trí không chung — 84

Sinh mạng, linh hồn, thức — 535

Con đường đã mở cho thiện hữu — 93

Cách từ bỏ vô nhân kiến, vô tác kiến — 224

Vô nhân kiến và thuyết định mệnh — 224

“Ahetukesu maggaṅgāni na labbhanti” — ở pháp vô nhân, không có các đạo chi — 598

Thuyết vô nhân — 28

Vô hiệu nghiệp — 78

Sự sinh khởi của tử tâm vô nhân — 655

Bốn danh uẩn tái tục vô nhân — 642
Từ năm uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất — 626
Bốn danh uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất — 628
Sắc uẩn na cảnh vô nhân thứ nhất — 626
Danh uẩn hữu phần vô nhân — 649
Nhóm ā
Hư không giới — 314
Hữu phần khách — 150
Lộ đổng lực thiện đáo đại của người sơ nghiệp — 638
Phương diện nâng đỡ — 391
Bất động hành — 332,360,433,449
Bất động hành là gì — 5
Thủy giới — 314
Tích lũy — āyūhana — 400
Sự hiện hữu ở lúc tích lũy — 208
Khối cảnh — 102

Chỉ mục — cảnh, quyền và y chỉ

Cảnh và cận y — 520
Cảnh duyên — 377,430
Cảnh tiền sinh duyên — 397
Tám loại hoặc mười một loại cảnh — 594
Cảnh trưởng — 393
Cảnh trưởng duyên — 380
Thiền chăm chú vào cảnh — 411
Cảnh cận y — 392
Cảnh cận y, thường cận y — 509
Cảnh — 254
Các cảnh phải giống nhau — 119
Hai loại ālaya — B
Ánh sáng — 269
Khai môn và đổng lực — 451
Khai môn, xác định, đổng lực — 456
Cận tử nghiệp — 79
Lậu hoặc là gì — 339

Trùng dụng duyên — 399
Thực hiện hữu — 424
Thực duyên — 406
Lý do chỉ thuyết bốn loại vật thực — 48
Kinh Āhāra — 45
Nỗ lực: ussāha — 404
Một điểm đáng hoan hỷ, thỏa mãn — 324
Nhóm i
Ittara — ngắn ngủi — 568
Nữ quyền, nam quyền — 410
“Idāni hetavo pañca, āyatiṃ phalapañcakaṃ” — năm nhân hiện tại, năm quả vị lai — 522
Quyền hiện hữu: sắc mạng quyền hiện hữu — 425
Quyền duyên — 408
Hai mươi quyền — 408
Phần oai nghi, phần tỉnh giác — 399
Nhóm ī
A-tỳ-đàm này — 358
Mẫu quán theo cách giải thích thứ ba của các Ṭīkā này — 70
Từ bờ này sang bờ kia — 197
Nhóm u
Người ugghaṭitaññū, hiểu ngay khi nêu đề — 333
Đoạn kiến và thường kiến — 218
Cách đoạn kiến phát sinh — 220
Thuyết đoạn diệt — 30
Sắc thời tiết sinh, sắc vật thực sinh — 611
Thời tiết, thực phẩm, người, trú xứ — 395
Nghiệp tướng dụng cụ — 142
Đặc tính trợ giúp — 374
Đoạn nghiệp — 80,83
Cận hành — 171
Tích lũy: upacita — 165
Sự hiện hữu khi hiện khởi — 210
Trì nghiệp — 80,82,322
Đặc tính nâng đỡ — 407,421
Tột cùng của cận y — 516

Năng lực cận y duyên — 457

Chỉ bằng một năng lực cận y duyên — 520

Cận y duyên — 392,430

“Uppajjamānova saha uppādanabhāvena upakārako dhammo” — pháp trợ giúp bằng cách cùng sinh ngay khi sinh — 388

Nghiệp cho quả đời kế — 78

Thứ tự sinh, thứ tự đoạn trừ, thứ tự thuyết giảng — 536

Sinh hữu — 7

Pháp thể của sinh hữu — 543

Sinh — uppāda — 103

Chướng nghiệp: nghiệp áp sát bức hại — 80,83,317

Chướng nghiệp và đoạn nghiệp — 82

Thú tướng là vật thọ dụng — 152

Cách nên hiểu bằng ví dụ — 572

Trình bày bằng ví dụ khác — 573

Nghiệp tướng đã được nhận biết — 142

Chỉ mục — thủ, nhất tính và nghiệp

Đặc tính có thể nhận biết: hiện hữu — 419,420

Thú tướng sẽ được nhận biết — 152

“Upādānapaccayā bhavo” — do thủ làm duyên, hữu — 542

Sắc y sinh — 6

Do chấp thủ — upādiṇṇaka — 53

Đoàn thực do chấp thủ — 47

Thuyết về dòng uẩn do chấp thủ — 497,505

Thủ — 250

Thủ và các loại hữu — 545

Do thủ sinh, hữu sinh — 542

Thủ là gì — 7

Ưu não là gì — 10

Lời nguyện trước kia của Ummādantī — 131

Nhóm e

Một số tái tục ác thú — 192

Một số tử tâm thiện thú — 192

Một số vị thầy — 546

Một sát-na tâm, nhiều sát-na tâm — 246

Phương pháp nhất tính — 213,371

Biết phương pháp nhất tính — 369,371

Không có nhất tính, dị tính — 200

“Ekadesato jānitabbaṃ” — phải biết một phần — 78

Ekadesa: một phần — 84

Ekadesasarūpekasesa — phép giữ lại một tên trong phần đồng dạng — 467

Nhất tính tuyệt đối — 202

Dị tính tuyệt đối — 202

Cùng diệt — 416

Cùng vật — 416

“Ekavatthuka-ekārammaṇa-ekuppāda-ekanirodhasaṅkhātena” — được gọi là cùng vật, cùng cảnh, cùng sinh, cùng diệt — 414

“Ekasantatipariyāpannameva” — chỉ thuộc cùng một dòng liên tục — 497

Một nền tảng — 573

Cùng cảnh — 415,416

Cùng sinh — 415,416

Cùng sinh, cùng diệt: tính chất sinh và diệt đồng thời — 416

Phương pháp quy luật như vậy — 222,371

Biết phương pháp quy luật như vậy — 372

Nhóm o

Của các chúng sinh hóa sinh — 483

Nhóm ka

Trí vượt qua hoài nghi — 678

Đoạn nghi thanh tịnh — 674

Nghiệp đã làm — kaṭattākamma — 79

Đã làm — kata — 165

Năng lực chủ thể tác động — 560

Chế định: kappanā — 116

Đoàn thực — 406,408,485

Đoàn thực — 49,50,52

Thấy hình phạt do nghiệp — 346

Sắc nghiệp sinh — 599,608

“Kammañhi cittato nibbattaṃ” — nghiệp sinh từ tâm — 134

Nghiệp khác — 84

Nghiệp khác, quả khác — 85

Nghiệp duyên — 400,430

Sự diễn tiến của nghiệp — 567

Nghiệp hữu — 7

Pháp thể của nghiệp hữu — 542

Danh sắc sinh do nghiệp thức — 467

Trí cao quý về nghiệp và quả — 84

Cách bắt đầu phân định từ bốn vật thực nghiệp luân — 90

Năm uẩn nghiệp luân — 122

Hai loại nghiệp luân — 92,119

Nhóm tóm lược về nghiệp — 566

Dòng liên tục nghiệp — 567

Sự hiện hữu của nghiệp — 208

Chỉ mục — nghiệp và phiền não luân

Tích tập nghiệp — 566

“Kammaṃ khettaṃ, viññāṇaṃ bījaṃ, taṇhā sneho” — nghiệp là ruộng, thức là hạt, ái là chất ẩm — 375

Giọt phôi kalala — 105,182

Kích thước giọt phôi kalala — 105

Năm uẩn tái tục lúc giọt phôi kalala vừa hình thành — 247

Đã đến giọt phôi kalala — 104

Các tâm ý môn đổng lực dục giới — 631

Dục ái — 519

Sự sinh khởi của bốn tử tâm dục giới tam nhân — 656

Cách bốn danh uẩn tái tục dục giới tam nhân sinh khởi, tồn tại — 602

Cách từ thiện thú dục giới sinh vào ác thú — 157

Phúc hành dục giới — 448

Sầu v.v. sinh do dục lậu — 344

Dục thủ — 525

Dục thủ và luân hồi đọa xứ — 546

Dục thủ và sắc hữu — 550

Dục thủ với sắc hữu, vô sắc hữu — 547

Dục thủ và thiện thú — 546

Thân hành: tư thân — 362

Thân hành, khẩu hành, tâm hành — 357

Thân hành là gì — 5

Thân xúc: xúc tương ưng thân thức — 505

Người làm — kāraka — 527
Vắng người làm, người thọ — 558
Nhân của nhân — 352
Lối nói về nhân — 27
Cách chia theo thời — 429
Cách nên biết theo phận sự — 569
Khối phận sự — 102
Bốn loại nghiệp theo phận sự — 80
Hai phận sự — 571
Mâu thuẫn về phận sự — 441
Hành động — kiriyā — 567
Quả của hành động — 567
Lộ ý môn phiền não luân, nghiệp luân — 438
Khi phiền não luân, nghiệp luân nhiều — 96
Cách phân định theo phiền não luân, nghiệp luân, quả luân — 76
Bảng trình tự lộ phiền não luân, nghiệp luân — 370
Năm uẩn phiền não luân — 122
Sự khác nhau giữa các phiền não luân, các nghiệp luân — 128
Phiền não luân và nghiệp luân — 117
Ba pháp phiền não luân — 92,119
Tà đạo — 15
Thọ thiện, bất thiện, vô ký — 512
Cảnh nghiệp — 500
Cách cảnh nghiệp hiện — 110
Nghiệp, nghiệp tướng, thú tướng — 141
Theo nghiệp, tâm, thời tiết, vật thực — 240
Nghiệp giống như ruộng — 375
Cỏ nương cù lao, cù lao nương cỏ — 214
Cách trợ giúp — 49
Trợ giúp — 375
Nghĩa đoạn Chánh tạng cần học thuộc — 3
Đổng lực duy tác — 404
Điều ghi nhớ trước — 243,500
Điều chú ý trước — 522
Những điểm cốt yếu nên biết trước — 511

Điều nên biết, ghi nhận trước — 598
Nguyên lý duyên khởi liên hệ nhân quả — 123
Nhóm kha
Sát-na diệt — 103
Sát-na tử — 582
Khác hay không khác theo uẩn, cảnh, thú, nhân, thọ, tầm, tứ — 191
Chấp cả năm uẩn — 534
Năm uẩn là gì — 128

Chỉ mục — thú tướng, xúc và tâm

Giữa các cõi vô sắc có bốn uẩn — 191
Hoại diệt — khaya — 103
Đường quanh, đường lạc — 15
Hãy tạm dừng suy xét — 671
Cách phân định nhân quả tổng quát — 455
Một số mẫu quán tổng quát — 468
Sáu môn, bốn mươi hai phần, sắc uẩn — 261
Hai mươi phương diện — 562
Một số mẫu quán riêng — 469
Nhóm ga
Thú tướng — 151
Người có thú tướng hiện — 153
Lộ tỷ môn, tuyến cảnh khí: tỷ thức — 303
Lộ tỷ môn, tuyến cảnh khí: khai ngũ môn — 302
Lộ tỷ môn, tuyến cảnh khí: suy đạc — 303
Lộ tỷ môn, tuyến cảnh khí: tiếp thâu — 303
Trọng nghiệp — 79
“Gijjhapotakasarīrānaṃ āhārāsācetanā viya” — như tư mong thức ăn nơi thân kền kền con — 398
Gopaka Sīvali — 143
Nhóm gha
Tưởng khối — ghanasaññā — 103,571,677
Tỷ xúc: xúc tương ưng tỷ thức — 504
Nhóm ṅa
Ngọn lửa địa ngục — 161
Nhóm ca

Nhóm sắc nhãn mười pháp — 185
Nhãn xúc — 286,501,511
Thọ sinh từ nhãn xúc — 506,511,513
Thọ do nhãn xúc làm duyên — 507,511,513
Mẫu quán phương pháp thứ tư — 73
Pháp bốn sự thật — 352
Cách bắt đầu làm mới nỗ lực — 90
Dao động — cala — 568
Cách phân định nhân quả tách theo sát-na tâm — 474,515
Sắc tâm sinh — 608,615,617,626
Sự vận dụng tâm — 400
Tâm hành — 5
Tâm hành: tư ý — 363
Tâm trưởng — 378
Bốn cách tử — 145
Tử và tái tục — 178,198
Mê lầm đối với chết — 443
Tiểu Dự lưu — 679
Đã đến giai đoạn tiểu Dự lưu — 678
Cūḷasotāpanna: vị Dự lưu nhỏ — 678
Tư: đặc tính thúc đẩy — 400
Sự hiện hữu của tư — 208
Trích kinh Cetanā — 113
Tiêu chuẩn phải lấy làm mốc — 93,120
Hãy sửa đổi tâm — 379
Nhóm cha
Sa-āyatana: sáu xứ — 186
“Chaṭṭhāyatanañca saḷāyatanañca” — xứ thứ sáu và sáu xứ — 498
Dục trưởng — 378
Đèn — 198
Ba điểm muốn nói — 59
Ý nghĩa muốn nói — 349,662
Ghi nhớ ý nghĩa muốn nói — 69
Chỉ là những điều nên kiểm xét — 190
Nhóm ja

Cách chia theo sinh nghiệp và trì nghiệp — 429
Sinh nghiệp — 80,82

Chỉ mục — sinh, thiền và ái

Ngôn ngữ địa phương — janapadanirutti — 35
Già chết — 8,570
Cách gộp già chết thành một chi — 554
Tác ý dẫn đến đổng lực — 278
Sinh — 555
“Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ” — do sinh làm duyên, già chết — 554
Sinh là gì — 8
Lời bậc Chiến Thắng — jinabhāsita — 358
Thiệt xúc: xúc tương ưng thiệt thức — 504
Mạng ngã — jīva-atta — 527
Đổng lực — 456
Nhóm jha
Thiền duyên — 411
Lộ thiền — 637
Thiền — 411
Nhóm ña
Đã đến giai đoạn tri biến tri — 671
Người trí chậm — 260
Sự thay đổi trí và hỷ — 280
Nhóm ṭha
Không mâu thuẫn về chỗ — 441
Mâu thuẫn về chỗ — 440
Lối nói chuyển nghĩa về chỗ — 396
Trụ — ṭhiti — 103
Nhóm ta
Ái làm nghiêng hướng là gì — 196
Cách thuyết lấy ái làm gốc — 350
Nguồn gốc do ái — 53
“Taṇhāpaccayā upādānaṃ” — do ái làm duyên, thủ — 525
Do ái sinh, thủ sinh — 525
Ái giống như chất ẩm — 375

Ái giống như khát nước — 575
Ái là gì — 7
Lối nói chuyển nghĩa theo đặc tính ấy — 560
Na cảnh — 456
Điểm cần chú ý, ghi nhớ ở na cảnh — 451
“Tayo āhārā” — ba vật thực — 188
Taru — cây — 678
Nghe lời phù hợp với điều ấy — 346
“Tiṭṭhati vā uppajjati vā” — tồn tại hay sinh khởi — 374
“Tiṇṇaṃ saṅgati phasso” — sự hội hợp của ba là xúc — 247
Sống lâu bên thầy — titthavāsa — 227
Tam nhân, nhị nhân, hỷ, xả — 239
Sắc nghiệp sinh tái tục tam nhân: sắc uẩn — 599
“Tīṇi indriyāni” — ba quyền — 598
Thuyết pháp ba vòng — teparivaṭṭadhamma — 663
Dấu ấn — 198
“Taṃ viññāṇaṃ” — thức ấy — 197
Sắc do pháp ấy sinh — 412
Cách ghép các bộ ba — 364
Lời thúc giục — 380
Nếu muốn biết một phần — 85
Câu trả lời cách khác — 344
Cách khác: phúc hành sinh do vô minh — 365
Cách khác: quán riêng theo các xứ, môn — 492
Mẫu quán theo cách khác — 540
Cách khác: quan điểm về bốn nghiệp — 82
Cách hiểu khác — 480
Cách khác: phân định nhân quả riêng biệt — 456,539
Cách khác: ý xúc là ý xúc hữu phần — 514
Cách khác: lấy cả ba loại thọ — 520
Những bài học cuộc đời vô giá — 319
Nhóm tha
Điểm đặc biệt cần ghi nhớ — 394

Chỉ mục — kiến, pháp và nhị nhân

Nhân đặc biệt, nhân thông thường — 382

Giải thích thêm — 31,42,341

Những trình bày giải thích thêm — 215

Nhóm da

“Dasa dhammā kammaṃ” — mười pháp nghiệp — 566

Tư thiện bố thí, phúc hành — 359

Tư bố thí — 361

Nghiệp cho quả ngay đời này — 78

Sầu v.v. sinh do kiến lậu — 344

Sa mạc tà kiến — diṭṭhikantāra — 581

Kiến thủ — 525

Kiến thủ với nghiệp hữu, sinh hữu dục giới, sắc giới, vô sắc giới — 547

Bốn upadhi, nơi khổ nương — B

Khổ là gì — 10

Thú tướng ác thú — 160

Từ ác thú đến ác thú — 180

Từ ác thú đến thiện thú — 167

Theo thuyết của vị thầy thứ hai — 498

Bộ ba thứ hai — 364

Phương pháp thứ hai — 497

Giải thích phương pháp thứ hai — 21

Khó biết — dubbiññeyya — 215

Trí kém — dummejjha — 353

Thứ tự thuyết giảng — 537

Sâu xa về thuyết giảng — 42

Tính sâu xa về thuyết giảng — 577

Phân loại thuyết giảng — 38

Ưu là gì — 10

Bốn danh uẩn đổng lực sân — 624

Môn và vật — 253

“Dvipañcaviññāṇesu (pañcaviññāṇesu) jhānaṅgāni na labbhanti” — ở song ngũ thức (ngũ thức), không có các thiền chi — 598

Sự sinh khởi tử tâm nhị nhân — 656

Bốn danh uẩn tái tục nhị nhân — 643

Danh uẩn hữu phần nhị nhân — 650
Song ngũ thức — 412
Ở mười song ngũ thức — 598
Song ngũ thức: bốn danh uẩn — 612
Song ngũ thức: sắc uẩn, sắc nghiệp sinh thời bình nhật — 611
Nhóm dha
Dhamma — pháp — 675
Cách chia theo pháp — 429
Sâu xa về pháp — 42
Tính sâu xa về pháp — 577
Trí pháp trụ — 124,661,675,676
Pháp ái — 523
Pháp vô ngại giải — 577
Lộ ý môn tuyến cảnh pháp: nhập sơ thiền — 313
Lộ ý môn tuyến cảnh pháp: đổng lực thứ hai — 310,311
Lộ ý môn tuyến cảnh pháp: đổng lực thứ nhất — 310
Lộ ý môn tuyến cảnh pháp: khai ý môn — 310
Lộ ý môn tuyến cảnh pháp: nhóm tham kiến — 312
Vắng thường, tịnh, lạc, ngã — 558
Nhóm na
Không hỗ tương — 423,424
“Na tato hetuṃ vinā hoti” — cũng không có nếu thiếu nhân ấy — 195
Thuyết hư vô — natthikavāda — 30
Vô hữu duyên — 426
Vô hữu, ly khứ; hiện hữu, bất ly — 427
Hoan hỷ — nandī — 94
Đặc tính nghiêng hướng — 572
Suy biết theo phương pháp — nayaggāha — 57
Cảnh không thể nói thuộc ba thời — 171
Nava-dhātu: chín giới — 186
Phương pháp dị tính — 219,371
Biết phương pháp dị tính — 371
Để có thể biết phương pháp dị tính — 369

Chỉ mục — danh sắc và các duyên

Đặc tính dị tính — 214

Phương pháp tất yếu đi kèm — 55

Nghiệp dị thời — 401

Năng lực nghiệp dị thời duyên — 457

Sáu loại nhóm nghiệp dị thời — 596

Dị thời và cận y — 180

Nhiều nền tảng — 573

Danh uẩn: giữa các danh uẩn — 389

“Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ” — do danh sắc làm duyên, sáu xứ — 479

“Nāmaṃ rūpassa” — cách danh trợ giúp sắc — 417

“Nāssa tato saṅkanti” — không có sự di chuyển của nó từ đó — 195

Không có mạng ngã — nijjīva — 580

Đặc tính đã sinh: hiện hữu — 419,420

Trung đạo đi đến Nibbāna là gì — 14

Tướng — nimitta — 103,677

Sự thay đổi tướng — 211

Phần tướng hiện — 141

Niyatagatika: thiện thú chắc chắn — 678,679

Thuyết định mệnh — 223

Đặc tính yên lặng, không nỗ lực — 404

Diệt — nirodha — 103

Diệt thọ tưởng định và vô tưởng: quan điểm của Mūlaṭīkā — 384

Người cư ngụ — nivāsī — 528

Nhận định của các Sayadaw soạn nissaya — 665

Y chỉ duyên — 390

Bốn sự sâu xa — 576

Vừa sâu vừa khó — 320

Bốn phương pháp — 213

Danh — 479

Danh hiện hữu duyên — 425

Cách lấy pháp thể của danh — 461

Danh vật thực — 407

Cách danh trợ giúp sáu xứ — 482

Sự giống nhau giữa các danh pháp — 120

Quy luật của các danh pháp — 426
Cách ý xứ sinh do danh sinh — 488
Cách sắc xứ sinh do danh sinh — 489
Cách danh sắc trợ giúp sáu xứ — 486
Cách ý xứ sinh do danh sắc sinh — 495
Do danh sắc sinh, sáu xứ sinh — 479
Danh sắc là gì — 5
Cách giải thích khác nữa — 416
Tóm lược hai mươi bốn duyên — 430
Chánh tạng Pāli nêu đề hai mươi bốn duyên — 373
Nhóm pa
Pakatā là gì — 393
Thường cận y — 393,597
Nghĩa duyên là nghĩa vật thực — 48
Tập hợp các pháp trợ giúp — 16
Tập hợp các pháp trợ giúp: tập hợp các nhân — 20
Phương pháp duyên: năng lực duyên — 475
Paccaya: duyên — 373,374
Luân chuyển của phương thức duyên — 566
Tập hợp các pháp được trợ giúp — 16
Cách chia theo pháp được trợ giúp — 429
Đặc tính hiện tiền: hiện hữu — 420,421
Năm quả hiện tại — 77
Năm nhân hiện tại — 77
Tái tục lấy hiện tại làm cảnh — 172
Đặc tính hiện tại — 419
Sáu loại duyên — 428
Pháp trợ giúp và pháp được trợ giúp — 375
Hậu sinh hiện hữu — 424
Hậu sinh duyên — 397
Bốn loại nhóm hậu sinh — 596
Cách sắc sinh do thức hậu sinh sinh — 473
Pañca-āyatana: năm xứ — 186
Cách tướng hiện ở ngũ môn — 162

Chỉ mục — duyên khởi và tái tục

Khai ngũ môn: tâm xem xét — 266

Bốn danh uẩn khai ngũ môn — 610

Thọ tương ưng khai ngũ môn — 512

Ý xúc khai ngũ môn, tuyến cảnh sắc — 501

Khai ngũ môn: sắc uẩn — 266,608

Đổng lực đại thiện thứ nhất ở ngũ môn — 619,620

Các tâm lộ ngũ môn — 607

Trong cõi ngũ uẩn — 483

Người tuệ giải thoát — 662

Cảnh chế định: cảnh không thể nói thuộc ba thời — 156

Paṭi + icca — 21

Paṭicca — do nương — 20,22

Paṭiccattha: nghĩa paṭicca — 23

Từ paṭicca — 27

Pháp duyên sinh — 12

Mê lầm đối với các pháp duyên sinh — 444

Các từ paṭicca và samuppāda — 31

Kinh Paṭiccasamuppāda — 12

Nghĩa của từ paṭiccasamuppāda — 15

Bốn cách thuyết duyên khởi — 38

Duyên khởi: phương pháp thứ tư — 591

Duyên khởi: phương pháp thứ hai — 586

Phương pháp thuyết duyên khởi thứ tư — 71

Duyên khởi: phương pháp thứ ba — 587

Các giải thích phương pháp duyên khởi thứ ba — 57

Giáo pháp duyên khởi — 12,13

Duyên khởi: phương pháp thứ năm — 77,242,315

Duyên khởi: phương pháp thứ nhất — 337

Phần duyên khởi, phần b — 337

Bốn quy tắc chỉ dẫn mẫu quán duyên khởi — 88

Chánh tạng Paṭiccasamuppādavibhaṅga: phương pháp phân tích theo Kinh — 1

Duyên khởi là gì — 15

Ảnh phản chiếu: paṭibimba — 198

Phương thức duyên nghịch — 100

Duyên khởi nghịch — 591
Mẫu quán duyên khởi nghịch — 586
Sâu xa về thấu triệt — 42
Tính sâu xa về thấu triệt — 578
Điều nên biết về tái tục — 155
Mẫu quán lúc tái tục — 462
Loại tái tục và cõi thích hợp — 155
Các loại tái tục — 181
Ba loại cảnh của tái tục — 156
Mê lầm đối với việc tái tục — 443
Thức quả tái tục và bình nhật — 452
Tái tục, hữu phần, tử — 509
Ý xúc tái tục: xúc tương ưng thức tái tục — 500
Sắc uẩn tái tục — 249
Thức uẩn tái tục — 258
Thức tái tục giống như hạt giống — 375
Thọ uẩn tái tục — 250
Hành uẩn tái tục, phương pháp thứ hai — 257
Hành uẩn tái tục, phương pháp thứ nhất — 256
Tưởng uẩn tái tục — 256
Cách ý vật tái tục, pháp được trợ giúp, tồn tại — 601
Bản tập hợp hai mục Paṭṭhāna — 592
Cách các duyên Paṭṭhāna trợ giúp — 482
Cách liên hệ các duyên Paṭṭhāna — 499,552,592,599
Các duyên Paṭṭhāna — 373
Patiṭṭhā: chỗ nương tựa đứng vững — 678
Từ đời quá khứ thứ nhất đến đời quá khứ thứ hai — 316
Theo thuyết của vị thầy thứ nhất — 498
Ý xúc đổng lực thứ nhất — 502
Ý xúc na cảnh thứ nhất — 503
Bộ ba thứ nhất — 364
Phương pháp thứ nhất — 497
Giải thích phương pháp thứ nhất — 15
Địa giới — 307,529

Chỉ mục — phúc hành, tiền sinh và xúc

Chủ yếu — padhāna — 17

Lời nguyện trước kia của Pabhāvatī — 132

Mê muội — pamoha — 353

Paramatta: chấp đại ngã — 527

Thuyết của Paramatthadīpanī — 153

Khả ái theo tưởng định — 163

Thấp, vừa, cao — paritta, majjhima, paṇīta — 331

Lửa bi — 232

Bi là gì — 9

Kinh Parivīmaṃsana — 357

Sự diễn tiến — pavatta — 103,677

Thời bình nhật — 483

Khổ của sự diễn tiến — 15

Thức quả bình nhật và tái tục — 449

Thứ tự đoạn trừ — 537

Bốn nghiệp theo pākakāla, thời cho quả — 78

Rõ ràng — pākaṭa — 18

Pākadānapariyāya: theo thứ tự, lượt cho quả — 79

Pādapa: cây uống nước bằng rễ — 678

Phúc hành — 4,431

“Puthujjano ummattako” — phàm phu như người điên — 545

Sự tái sinh vào hữu mới — 115

Năm tiền tướng — 345

Sự đầy đủ cận y từ trước — 227

Tưởng về việc đã làm trước — 110

“Pubbe kho Susima dhammaṭṭhitiñāṇaṃ, pacchā nibbāne ñāṇaṃ” — này Susima, trí pháp trụ trước, trí về Nibbāna sau — 662

Tiền sinh duyên — 396

Tiền sinh hiện hữu — 422

Tiền sinh y chỉ duyên — 390

Tiếng vang — 198

Tốn tơ mà Maung Pone vẫn không biết đàn — D

Nếu nói bằng một ví dụ — 327

Một mẫu — 533

Điều cốt yếu chỉ là đã làm — 458
Người làm và người thọ — 33
Nghĩa không nên ghép ngược — 194
Nghĩa nên ghép ngược — 193
Lời cầu chúc của đại Pyay Sayadaw — 680
Lời dặn của đại Pyay Sayadaw — 482
Nhóm pha
Lối nói chuyển nghĩa theo quả — 560
Xúc — 6,95,269,497
Các năng lực của xúc — 516
Xúc, danh sắc — 244
“Phassapaccayā vedanā” — do xúc làm duyên, thọ — 506
Do xúc sinh, thọ sinh — 506
“Phassasamudayā vedanāsamudayo” — do xúc tập khởi, thọ tập khởi — 255
Xúc giống như lửa bùng ra — 575
Xúc thực — 49,51,52
Thuyết ở số ít là phasso — 499
Đặc tính tiếp xúc — 572
Tự tính tiếp xúc — 560
Lộ thân môn, tuyến cảnh xúc: thân thức — 307
Lộ thân môn, tuyến cảnh xúc: đổng lực thứ hai — 308
Lộ thân môn, tuyến cảnh xúc: khai ngũ môn — 306
Lộ thân môn, tuyến cảnh xúc: suy đạc — 308
Lộ thân môn, tuyến cảnh xúc: tiếp thâu — 308
Lộ ý môn, tuyến cảnh xúc: đổng lực thứ hai — 309
Lộ ý môn, tuyến cảnh xúc: na cảnh thứ hai — 309
Bản tính có thể xảy ra — 65
Cách sinh khởi, tồn tại — 600,601
Phương thức sinh khởi — 449
Nhóm ba
“Balaṃ vīriyapacchimaṃ” — lực, với tinh tấn là cuối — 598

Chỉ mục — hữu phần và ý môn

Hãy hướng trí đến ngoại — 316
Thường nghiệp — 79

Đa văn — 227

Ngu dại — bālya — 353

Lời Phật — 146

Phạm vi Phật và phạm vi đệ tử — 84

Tác động — byāpāra — 400

Đỉnh của Phạm thiên — 366

“Brahmā Mahābrahmā seṭṭho sajitā” — Phạm thiên, Đại Phạm thiên, tối thượng, đấng tạo tác — 558

Nhóm bha

Chín hữu lớn — 543

Hữu đảnh — 663

Hai bánh xe hữu — 559

Cách bánh xe hữu vận hành — 558

Các cảnh ngộ trên sân khấu cuộc đời — 226

Hữu ái — 348,519

“Bhavatīti bhavo” — vì trở thành nên gọi là hữu — 542

Lộ đổng lực tham luyến ái hữu — 265

“Bhavapaccayā jāti” — do hữu làm duyên, sinh — 552

Hữu là gì — 7,542

Đời cũ và đời mới — 194

Sầu v.v. sinh do hữu lậu — 345

Cảnh của hữu phần — 169

Năm uẩn hữu phần — 260,603

Cách sắc tâm sinh hữu phần sinh khởi, tồn tại — 604

Cách sắc nghiệp sinh bình nhật đồng sinh với các sát-na sinh, trụ, diệt của tâm hữu phần sinh khởi, tồn tại — 603,605

Bốn danh uẩn hữu phần — 606

Ý trong sáng hữu phần — 120,121

Ý xúc hữu phần — 286

Sắc uẩn hữu phần — 260,603

Thức uẩn hữu phần — 264

Thọ uẩn hữu phần — 262

Hành uẩn hữu phần — 263

Tưởng uẩn hữu phần — 263

Sức tu tập — 517

Tư thiện tu tập — 359

Bản dịch tóm lược — 46
Dòng khác nhau — bhinnasantāna — 497
Cúng dường Đức Phật — 174
Đầu mối cõi — bhūmisīsa — 178
Hoại, sai khác — bheda — 103,573
Bốn hiểm họa lớn — 52
Nhóm ma
Mong không bỏ sót — 484
Đạo duyên — 413
Chướng ngại đạo — 536
Trung đạo — 31
Tác ý là gì — 270
Cách lấy pháp thể của ý xứ — 481
Bốn danh uẩn khai ý môn — 631
Khai ý môn: ý xúc — 510
Ý xúc khai ý môn, lộ ý môn tiếp theo — 503
Đổng lực đại thiện thứ nhất ở ý môn — 632
Tư ý — 5,363
Tư niệm thực — 49,51,52
Ý xúc — 514
Nghiệp hiện khởi lúc chết — 346
Chết là gì — 9
Nếu nhảy xuống từ một nơi gọi là maru — 366
Thân kiến không xác định — 535
Kết thúc bằng đáo đại — 171
Đổng lực thiện đáo đại — 637
Danh uẩn đổng lực thiện đáo đại — 638
Kinh Mahākaccānabhaddekaratta — 523
Đổng lực đại thiện thứ nhất: sắc uẩn — 619

Chỉ mục — trí như thật và sắc

Kinh Mahātaṇhāsaṅkhaya — 72
Như vợ chồng con trai trưởng giả Mahādhana — 333
Lời nguyện của thiện nữ tiền thân Phật Độc Giác Mahāpaduma — 139
Giữa các đại chủng — 389

Đại kim cang minh sát trí — 43
Quan điểm của các đại sư trú Mahāvihāra — 498
Quả mātuluṅga — 203
“Māhevaṃ Ānanda” — này Ānanda, đừng nói vậy — 13
Pháp ngăn tà kiến — 571
Chỉ bày một phần — mukhamattadassana — 510
Nghiệp tướng theo nghĩa chính — 164
Chết thất niệm — muṭṭhassatikālakiriyā — 146
Lý do của Mūlaṭīkā — 149
Quan điểm của Mūlaṭīkā và Anuṭīkā — 185
Nghĩa gốc rễ: mūlaṭṭha — 374
Hai gốc — 559
Hữu phần căn bản — 150
Điểm có thể hỏi — 97,202,440,462
Si — 353,354
Bốn danh uẩn của hai tâm si căn — 625
Kinh Moḷiyaphagguna — 60
Có thể ngăn đạo — 536
Tư đạo — 357
Lời nguyện trước kia của vua Kusa — 133
Giống như hoàng tử nhỏ — 574
Liên hệ như thế nào — 110
Phần lời nguyện của bà Subhaddā — 135
Sửa đổi các hạt giống — 203
Kinh sách tham khảo — 659
Những điểm nên ghi nhớ — 644
Nhóm ya
Trí kiến như thật — 125
Trí như thật, chánh kiến, vượt qua hoài nghi — 677
Trí như thật — 674,675,677,678
“Yāva atītataraṃ addhānaṃ” — đến thời quá khứ xa hơn — 68
“Yāva atītaṃ addhānaṃ” — đến thời quá khứ — 68
Phương pháp song hành — 127,663
Thông thường — 451
Điều ghi nhớ thông thường — 283,296

Điều thường thấy ở đa số hành giả — 107
Một đặc tính hành giả thường gặp — 98
Sân khấu luân hồi của một thiện hữu hành giả — 229
Sinh loại và thú — 182
Từ yoni — 183
Như lý tác ý — 278
Có thể đoạn trừ mười sáu hoài nghi — 666
Nhóm ra
Lỗi có thể mắc — 201
Lộ thiệt môn tuyến cảnh vị: thiệt thức — 304
Lộ thiệt môn tuyến cảnh vị: khai ngũ môn — 304
Lộ thiệt môn tuyến cảnh vị: đại thiện — 305
Lộ thiệt môn tuyến cảnh vị: suy đạc — 305
Lộ thiệt môn tuyến cảnh vị: tiếp thâu — 305
Lộ ý môn tuyến cảnh vị: đổng lực đại thiện thứ hai — 306
Các bậc A-la-hán — 160
“Rāgādihetubhūtaṃ hīnamārammaṇaṃ” — cảnh thấp kém làm nhân cho tham v.v. — 162
Rukkha — cây — 678
Đặc tính biến hoại — 572
Sau tử tâm sắc, vô sắc, không thể tái tục ác thú đọa xứ — 192
Ba loại nhóm sắc vật thực — 596
Bốn cách chấp sắc uẩn, tức thân kiến — 528

Chỉ mục — tuyến cảnh sắc

Sự sinh khởi năm tử tâm sắc giới — 657
Sắc mạng quyền — 410
Ba loại nhóm sắc mạng quyền — 596
Sự sinh khởi bốn danh uẩn tái tục sắc giới — 645
Trong cõi Phạm thiên sắc giới có tỷ xứ chăng — 186
Danh uẩn hữu phần sắc giới — 651
Từ cõi sắc đến thiện thú dục giới, cõi sắc, cõi vô sắc — 174
“Rūpavantaṃ vā attānaṃ” — tự ngã có sắc — 529
Sắc tưởng — 531
“Rūpasmiṃ vā attānaṃ” — tự ngã trong sắc — 529
“Rūpārūpānaṃ upatthambhakattena” — bằng cách nâng đỡ sắc và danh — 407

Tuyến cảnh sắc, màu: khai ngũ môn — 265
Các lộ ý môn lấy cảnh sắc làm cảnh — 284
Cảnh sắc v.v. không làm bất tương ưng duyên — 418
Tuyến cảnh sắc: năm uẩn đổng lực thiện — 278
Tuyến cảnh sắc, đổng lực thiện thứ nhất: thức uẩn — 280
Tuyến cảnh sắc, đổng lực thiện thứ nhất: thọ uẩn — 278
Tuyến cảnh sắc, đổng lực thiện thứ nhất: hành uẩn — 279,280
Tuyến cảnh sắc, đổng lực thiện thứ nhất: tưởng uẩn — 279
Tuyến cảnh sắc, lộ nhãn môn: na cảnh sau đổng lực tham — 293
Tuyến cảnh sắc, lộ nhãn môn: nhóm tham kiến — 291,292
Tuyến cảnh sắc, nhãn thức: năm uẩn — 268
Tuyến cảnh sắc, nhãn thức: thức uẩn — 272
Tuyến cảnh sắc, nhãn thức: thọ uẩn — 269
Tuyến cảnh sắc, nhãn thức: hành uẩn — 271
Tuyến cảnh sắc, nhãn thức: tưởng uẩn — 271
Tuyến cảnh sắc, na cảnh thứ hai: thọ uẩn — 284
Tuyến cảnh sắc, khai ngũ môn: thức uẩn — 268
Tuyến cảnh sắc, khai ngũ môn: thọ uẩn — 266
Tuyến cảnh sắc, khai ngũ môn: hành uẩn — 267
Tuyến cảnh sắc, khai ngũ môn: tưởng uẩn — 267
Tuyến cảnh sắc, na cảnh thứ nhất: năm uẩn — 281
Tuyến cảnh sắc, na cảnh thứ nhất: thức uẩn — 283
Tuyến cảnh sắc, na cảnh thứ nhất: thọ uẩn — 282
Tuyến cảnh sắc, na cảnh thứ nhất: hành uẩn — 282
Tuyến cảnh sắc, na cảnh thứ nhất: tưởng uẩn — 282
Tuyến cảnh sắc, lộ ý môn: đổng lực thiện thứ hai — 287
Tuyến cảnh sắc, lộ ý môn: đổng lực thiện thứ nhất — 287
Tuyến cảnh sắc, lộ ý môn: na cảnh thứ hai — 289
Tuyến cảnh sắc, lộ ý môn: đổng lực tham thứ hai — 294
Tuyến cảnh sắc, lộ ý môn: na cảnh thứ nhất — 288
Tuyến cảnh sắc, lộ ý môn: đổng lực tham thứ nhất — 294
Các lộ ý môn tuyến cảnh sắc — 290
Tuyến cảnh sắc, lộ ý môn: na cảnh thứ nhất sau đổng lực tham — 295
Tuyến cảnh sắc, khai ý môn: thọ uẩn — 285
Tuyến cảnh sắc, xác định: năm uẩn — 276

Tuyến cảnh sắc, xác định: thức uẩn — 277
Tuyến cảnh sắc, xác định: thọ uẩn — 276
Tuyến cảnh sắc, xác định: hành uẩn — 277
Tuyến cảnh sắc, xác định: tưởng uẩn — 277
Tuyến cảnh sắc, suy đạc: năm uẩn — 274
Tuyến cảnh sắc, suy đạc: thức uẩn — 276
Tuyến cảnh sắc, suy đạc: thọ uẩn — 275
Tuyến cảnh sắc, suy đạc: hành uẩn — 275
Tuyến cảnh sắc, suy đạc: tưởng uẩn — 275
Tuyến cảnh sắc, tiếp thâu: năm uẩn — 272
Tuyến cảnh sắc, tiếp thâu: thức uẩn — 274
Tuyến cảnh sắc, tiếp thâu: thọ uẩn — 272
Tuyến cảnh sắc, tiếp thâu: hành uẩn — 274
Tuyến cảnh sắc, tiếp thâu: tưởng uẩn — 273
Mười sáu cõi sắc giới — 331
Phúc hành sắc giới — 448
Phúc hành sắc giới và bất động hành — 326
“Rūpaṃ attato samanupassati” — quán sắc là tự ngã — 528
“(Rūpaṃ) etaṃ mama” — sắc này là của ta — 529
“(Rūpaṃ) eso me attā” — sắc này là tự ngã của ta — 529

Chỉ mục — sắc, thế giới và thức

“(Rūpaṃ) esohamasmi” — sắc này là ta — 529
“Rūpaṃ nāmassa” — cách sắc trợ giúp danh — 417
Người bị giết bằng cách dìm nước — 147
Sắc — 479
Sắc hiện hữu duyên — 425
Cách lấy pháp thể của sắc — 460
Sắc vật thực — 424
Nhóm sắc, nhóm danh — 25
Cách sắc trợ giúp ý xứ — 486
Cách sắc trợ giúp năm sắc xứ — 487
Cách sắc trợ giúp sáu xứ — 485
Điều nên biết trước về cách các sắc sinh khởi, tồn tại — 607
Cách ý xứ sinh do sắc sinh — 491

Cách sắc xứ sinh do sắc sinh — 493
Mẫu quán — 590
Mẫu quán là như vầy — 432
Các pháp sinh trước — 394
Giải thích — 50,404,479
Nhóm la
Đặc tính, phận sự, biểu hiện — 14
Thiền chăm chú vào đặc tướng — 411
Đã được chỗ nương tựa — laddhapatiṭṭha — 678,679
Đã được sự an ổn — laddhassāsa — 678,679
Lahukamaraṇa: chết nhanh chóng — 148
Lý do thuyết chia thành bốn phương pháp — 41
Cách thế giới diệt — 589
Sự diệt của thế giới — 100
Cách thế giới sinh — 589
Chấp ngã theo tên gọi thế gian — 119
Sự tập khởi của thế giới — 100
Kinh Loka — 588
Bốn danh uẩn đổng lực tham căn thứ nhất — 622,635
Điều cốt yếu cần ghi nhớ — 56
Một quy tắc phải tuân theo — 86
Quan điểm của đại Ledi Sayadaw — 234
Nhóm va
Khẩu hành — 5,362
Tư khẩu — 5
Từ vaṭṭa — 566
Cách ba luân vận hành — 566
Cách lấy pháp thể của vật — 251
Vật tiền sinh duyên — 396
Vật tiền sinh quyền — 409
Sáu loại nhóm vật — 595
Diệt — vaya — 103
“Vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati” — hoặc sống quán pháp diệt nơi thân — 334
Thuyết quyền năng: Issaravāda, Purisavāda, Pajāpativāda — 29
Các quan điểm khác — 382

Phong giới — 314

Ly khứ duyên — 427

“Vicikicchācitte ekaggatā maggindriya-balabhāvaṃ na gacchati” — nhất hành trong tâm hoài nghi không đạt tính đạo, quyền, lực — 599

Hãy chú ý hạt giống minh và hạt giống hạnh — 316

Bốn cách thân kiến sinh đối với thức uẩn — 534

“Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ” — do thức làm duyên, danh sắc — 459,467

“Viññāṇapaccayā nāmaṃ” — do thức làm duyên, danh — 471

“Viññāṇapaccayā rūpaṃ” — do thức làm duyên, sắc — 469

“Viññāṇavantaṃ vā attānaṃ” — tự ngã có thức — 533

“Viññāṇasmiṃ vā attānaṃ” — tự ngã trong thức — 534

Thức thực — 49,51

“Viññāṇaṃ attato samanupassati” — quán thức là tự ngã — 533

Thức — 459

Cách lấy pháp thể của thức — 459

Do thức sinh, danh sắc sinh — 459

Thức giống như nhà ảo thuật — 574

Thức là gì — 5

Chỉ mục — quả, thọ và các hành

Vindiya — điều nên biết — 353

Bất tương ưng duyên — 417

Cảnh của nghiệp minh sát: nghiệp tướng — 173

“Vipassanā pana thāmajātā samāpattimpi rakkhati” — minh sát đã vững mạnh còn bảo vệ thiền chứng — 237

“Vipassanāya hi bahūpakārā” — thật sự trợ giúp nhiều cho minh sát — 237

Khi quán minh sát — 513

Pháp quả — 566

Quả khác — 84

Quả duyên — 404

Sự diễn tiến của quả — 567

Cách bắt đầu phân định từ bốn vật thực quả luân — 89

Năm uẩn quả luân — 123

Nhóm tóm lược về quả — 566

Dòng liên tục quả — 567

Sự hiện hữu của quả — 211

Tư quả, tư duy tác — 403
Các pháp quả — 404
Thức quả — 475
Kinh Vibhaṅga — 358
Phi hữu ái — 519
Lời Chánh tạng Vibhaṅga, Chú giải và Phụ chú giải — 513
Visadisuppatti: sự sinh không tương tự — 573
Ví dụ không tương tự — 187
Thuyết nhân không thích hợp — 28
Cảnh và chủ thể biết cảnh — 189
Tính chủ thể biết cảnh — 580
Chỉ dẫn của Chú giải Visuddhimagga — 238
“Vīriyapacchimakaṃ balaṃ” — lực có tinh tấn là cuối — 598
Cần trưởng — 378
Thẩm trưởng — 378
Từ năm uẩn xác định: sắc uẩn — 617
Bốn danh uẩn xác định — 618
Ý xúc xác định — 502
Người thọ — vedaka — 528
Thọ — 94,506,520
Bốn cách thân kiến sinh đối với thọ uẩn — 530
Cách ái sinh do thọ — 520
“Vedanāpaccayā taṇhā” — do thọ làm duyên, ái — 519
Do thọ sinh, ái sinh — 519
“Vedanāya vā attānaṃ” — tự ngã trong thọ — 530
“Vedanāvantaṃ vā attānaṃ” — tự ngã có thọ — 530
Thọ giống như sự nóng đốt — 575
Thọ là gì — 6
“Vedanaṃ attato samanupassati” — quán thọ là tự ngã — 530
Nghĩa thọ nhận — vedayitaṭṭha — 580
Nhóm sa
Hai mươi thân kiến — 528
“Sakasantatipariyāpannameva” — chỉ thuộc dòng liên tục của mình — 497
Các hành hiện hữu hay không hiện hữu — 206
Hành uẩn — 243

Bốn cách thân kiến sinh đối với hành uẩn — 531

Mê lầm đối với đặc tính các pháp hành — 444

Các hành giống các phần của kén — 574

Tướng các hành — 101,102,103

Hành và nghiệp hữu: nghiệp — 471

“Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ” — do các hành làm duyên, thức — 447

Do các hành sinh, thức sinh — 447

“Saṅkhāravantaṃ vā attānaṃ” — tự ngã có các hành — 531

Hành: “Saṅkhatamabhisaṅkharontīti saṅkhārā” — vì tạo tác pháp hữu vi nên gọi là các hành — 356

“Saṅkhāre attato samanupassati” — quán các hành là tự ngã — 531

“Saṅkhāresu vā attānaṃ” — tự ngã trong các hành — 531

Hội hợp, tụ hội — 580

Saccappabhava: nguồn gốc của sự thật — 568

Bốn cách thân kiến sinh đối với tưởng uẩn — 530

“Saññāya vā attānaṃ” — tự ngã trong tưởng — 530

“Saññāvantaṃ vā attānaṃ” — tự ngã có tưởng — 530

“Saññaṃ attato samanupassati” — quán tưởng là tự ngã — 530

Ý xúc đổng lực thứ bảy và na cảnh — 289

Chỉ mục — tương ưng và câu sinh

Hãy chú ý rồi ghi nhớ — 229

Điểm cần chú ý — 328,437

Hãy chú ý kiểm xét — 184

Những điểm nên chú ý — 99

“Sati saṃsārappavattiyā ahosikammaṃ nāma na hoti” — khi luân hồi còn diễn tiến, không có cái gọi là vô hiệu nghiệp — 323

Lộ ý môn tuyến cảnh thinh — 301,302

Lộ nhĩ môn tuyến cảnh thinh — 300,301

Lộ nhĩ môn tuyến cảnh thinh: đổng lực thiện — 300

Lộ nhĩ môn tuyến cảnh thinh: khai ngũ môn — 297

Lộ nhĩ môn tuyến cảnh thinh: suy đạc — 299

Lộ nhĩ môn tuyến cảnh thinh: tiếp thâu — 298,299

Lộ nhĩ môn tuyến cảnh thinh: nhĩ thức — 297

Nghiệp tướng tương tự — 164

Duyên tương tự — 442

Khối liên tục — 102
Năm uẩn suy đạc — 615
Bốn danh uẩn suy đạc — 616
Suy đạc: ý xúc — 502
Sắc uẩn suy đạc — 615
“Santo kāyo sakkāyo” — thân hiện hữu là thân kiến sở y — 528
Bát vỡ, thân tan — D
“Sabbapāpassa akaraṇaṃ” — không làm mọi điều ác — 325
“Sabbampi bhavagāmikammaṃ” — mọi nghiệp đưa đến hữu — 544
Sự phá bỏ toàn bộ ngôn ngữ quy ước thế gian — 201
“Sabbā nadī vaṅkanadī” — mọi dòng sông đều quanh co — 581
Không mâu thuẫn về tự tính, không mâu thuẫn về phận sự — 442
Khả ái tự nhiên — 163
Quy luật tự nhiên là gì — 222
Mâu thuẫn về tự tính — 440
“Sabhāvovāyaṃ cittassa paṇḍaratā” — tính trong sáng này là tự tính của tâm — 368
Một mẫu dễ hiểu — 368
Năm loại hiện hữu: năm samaṅgitā — 207
Không vượt quá tên gọi quy ước — 36
Không xứng được gọi là sa-môn, bà-la-môn — 13
Vượt qua — samatikkama — 517
Năm uẩn tiếp thâu — 613
Bốn danh uẩn tiếp thâu — 614
Tiếp thâu: ý xúc — 501
Tiếp thâu: sắc uẩn — 613
Tưởng về việc vừa làm — 110,141
Pháp xứ tương ưng — 501
Tương ưng duyên — 414
Bốn đặc tính tương ưng — 415
Chánh tuệ — 99
Sammā + uppāda — 20
Chánh kiến — sammādassana — 674,675,676,677
Trí chánh kiến — 678
Thấy đúng — sammāpassanto — 221
Chết theo quy ước — 581

Chết mê loạn — sammūḷhakālakiriyā — 146
Mê loạn — sammoha — 353
Trích kinh Samādhi và Mahātaṇhāsaṅkhaya — 72
Lộ đổng lực thiện đáo đại nhập thiền chứng — 638
Samuppāda — sinh khởi — 22
Từ samuppāda — 29
Khối tập hợp — 102
Người tự chủ — sayaṃvasī — 528
Đặc tính riêng — 572
Có khối thể — saviggaha — 102
Thường kiến và đoạn kiến — 535
Thuyết thường hằng — 28
Phương diện thường hằng — 667
Saha + uppāda = samuppāda — 20
Nghiệp câu sinh — 402
Nghiệp câu sinh và nghiệp dị thời — 402
Bốn loại câu sinh lớn — 592
Bảy loại câu sinh nhỏ — 594
Câu sinh hiện hữu — 422

Chỉ mục — kết thúc

Câu sinh y chỉ duyên — 390
Câu sinh duyên — 386
Sáu loại câu sinh duyên — 387
Câu sinh, tiền sinh hiện hữu — 423
Xúc câu sinh — 508
Bốn loại câu sinh trung — 593
Một số mẫu quán danh sắc câu sinh sinh do thức câu sinh — 472
Năng lực câu sinh bất tương ưng duyên — 417
Các pháp hành câu sinh phóng đẩy — 196
Câu sinh trưởng duyên — 378
Quyền câu sinh — 410
Na cảnh hữu nhân thứ nhất: sắc uẩn — 627
Bốn danh uẩn na cảnh đại quả hữu nhân — 629
Sáu xứ — 95,479,497

“Saḷāyatanapaccayā phasso” — do sáu xứ làm duyên, xúc — 497
Do sáu xứ sinh, xúc sinh — 497
Sáu xứ giống như rừng lớn — 575
Sáu xứ là gì — 6
Phương pháp phân định theo chung và không chung — 240
Người chủ — sāmī — 528
Cây của Sakka — 366
Giới cấm thủ — 526
Hữu sinh do giới cấm thủ — 548
Tư thiện trì giới, phúc hành — 359
“Sukho buddhānaṃ uppādo” — chư Phật xuất hiện là an lạc — 21
Từ thiện thú đến thiện thú — 169
Cách giải theo Kinh — 475
Năm cõi Tịnh cư — 331
Chưa từng đến Tịnh cư, không ai sánh ở Akaniṭṭha — 178
Lời nguyện trước kia của công chúa Sumanā — 130
Kinh du sĩ Susima — 661
Nếu hình ảnh gần chết hiện ra — 108
“Senāsanampi” — cả trú xứ — 396
Nếu thấy hình ảnh đang chết — 108
“Sesakhandhattayapadaṭṭhānā” — có ba uẩn còn lại làm nhân gần — 243
Người chết và người sống — 336
Nhân sinh sầu v.v. — 343
Sầu là gì — 9
Sầu, bi, khổ, ưu, não — 557
Nhĩ xúc: xúc tương ưng nhĩ thức — 504
Dự lưu — 227
Đặc điểm chứng Dự lưu — 228
Miễn thật sự là Dự lưu — 228
Saṃ + uppāda — 22
Va chạm — saṅghaṭṭana — 580
Các đợt sóng gió thế gian ở những khúc quanh luân hồi — 324
Mê lầm đối với luân hồi — 444
Nhóm ha
Vì là bạn cùng ý vật — 483

Pháp thể của ý vật — 253

Nhân duyên — 373

“Hetupacchimako maggo nāma” — đạo có nhân là cuối — 599

“Hetusamūho nāma paccayasāmaggī” — tập hợp nhân là sự hội đủ các duyên — 22

Kết thúc chỉ mục những điều đáng ghi nhớ theo thứ tự chữ cái.

Chú thích và hồ sơ

NT1

Chú thích nguyên tác: (Vinaya 3, tr. 5; Dīgha 2, tr. 31). Đọc số từ bản Miến; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT2

Chú thích nguyên tác: (Vinaya 3, tr. 5–6; Dīgha 2, tr. 31). Dẫn lại tại trang C. Chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT3

Chú thích nguyên tác: Mahānidānasutta (Dīgha 2, tr. 47). Chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT4

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 189; Visuddhimagga 2, tr. 221). Chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT5

Chú thích nguyên tác: (Abhidhamma 2, tr. 142–145). Dẫn sau đoạn chánh tạng. Chưa kiểm ấn bản ngoài.

1

Chú thích người dịch: kāmālaya chỉ năm cảnh dục; taṇhālaya chỉ ái hưởng thụ các cảnh ấy. Câu tiếp tục sang trang B.

2

Chú thích người dịch: Cách chuyển hai thành ngữ Miến còn cần xác minh; không xem đây là thuật ngữ đã được duyệt.

3

Chú thích người dịch: Dấu … ở ranh giới trang trong bản làm việc chỉ câu tiếp tục sang trang kế; không phải phần Pāli được tự khôi phục.

4

Chú thích người dịch: *(như trên)* và dấu … trong các trích dẫn là dấu tỉnh lược của nguyên tác. Giữ nguyên, chưa khôi phục đoạn lược từ nguồn đã xác minh; không tuyên bố đã triển khai đầy đủ phần lược.

5

Chú thích người dịch: từ aññataraññatarena bị ngắt giữa trang Miến 9–10 (PDF31–32); hai mảnh được giữ theo ranh giới trang nguồn.

6

Chú thích người dịch: gạch nối và lời trong ngoặc vuông ở ranh giới trang chỉ câu/từ tiếp tục; không phải dấu tỉnh lược hoặc phần tự thêm vào nguyên tác.

7

Chú thích người dịch [CHƯA XÁC MINH]: Pāli nêu bốn từ khaya/vaya/virāga/nirodha; lời Miến ở PDF35 nêu năm cách diễn đạt tận/hoại/tan mất/hoại lặp lại/diệt. Bản Việt giữ lời Miến, không tự xóa một mục.

8

Chú thích người dịch: Kệ in ngắt sassatādīna / mabhāvo; đọc liền sassatādīnamabhāvo (sassatādīnaṃ + abhāvo). Giữ cách chia dòng nguồn; không có phần bị lược tại chỗ này.

9

Chú thích người dịch: Các nhận định về những nhóm tư tưởng đương thời trong đoạn này là lời của tác giả, được giữ theo văn cảnh nguyên tác.

10

Chú thích người dịch [CHƯA XÁC MINH]: PDF56, Miến34, ngoặc cuối trang viết về diṭṭhadhammavedanīya/upapajjavedanīya không tiêu mất khi chưa cho quả, và aparāpariyavedanīya đến parinibbāna. Giữ lời nguồn; cần đối chiếu phạm vi trường hợp tác giả đang nói, chưa sửa thành một quy tắc chung về mọi nghiệp.

11

Chú thích người dịch: Bản nghĩa Việt ngay sau Pāli được thêm để trình bày đủ câu Pāli chữ La-tinh và nghĩa tương ứng. Phần diễn giải hoặc bản dịch tóm lược bằng tiếng Miến của tác giả vẫn được dịch riêng, đầy đủ ở phía sau; không lấy bản nghĩa thêm này thay cho lời tác giả.

12

Chú thích người dịch: PDF66/Miến44 đọc duppaṭivijjhantānaṃ trong trích Mūlaṭīkā và appaṭivijjhantānaṃ trong trích Mahāṭīkā. Giữ khác biệt chữ đọc được, không tự đồng nhất; chưa kiểm các ấn bản ngoài.

13

Chú thích người dịch: Tại Miến57 và62, tác giả dùng paṭiloma cho chiều diệt của duyên khởi, trình bày từ vô minh diệt đến già chết diệt. Ở đoạn nói đi từ giữa về đầu, cùng từ này chỉ thứ tự truy ngược về nhân. Giữ sự phân biệt theo văn cảnh nguyên tác.

14

Chú thích người dịch: Tiêu đề PDF96/Miến74 là “Ngay trong hiện tại” (ပစ္စုပ္ပန်တည့်တည့်); Unicode có tiêu đề khác “Hãy nỗ lực khi còn thời gian”. Giữ theo hình PDF.

15

Chú thích người dịch: Giữ số4 đầu PDF101/Miến79 như nguồn. Nội dung đoạn này tiếp tục giải thích aparāpariyavedanīya ở cuối trang78, không phải định nghĩa ahosikamma.

16

Chú thích người dịch: Hình PDF100/Miến78 ghi ñātabbaṃ (ဉာတမ့ဗ်); Unicode ghi jānitabbaṃ. Bản dịch giữ dạng trên hình; mục lục giữ chữ đã đọc từ mục lục, liên kết đến đúng thân bài.

17

Chú thích người dịch: Miến94/PDF116 chỉ ghi nối nhân–quả với thọ quả; Unicode bổ sung rõ nhân quá khứ và quả hiện tại. Chính văn giữ theo PDF, không thêm các chữ chỉ thời gian từ Unicode.

18

Chú thích người dịch: Miến103/PDF125 ghi ngắn upādinnakapavatta; Unicode thêm lời giải quả sinh vì nhân sinh. Cũng tại trang này, sau ghanasaññā, Unicode thêm lời giải tưởng hình thể nguyên khối. Chính văn giữ theo hình PDF, không ghép những phần bổ sung của Unicode.

19

Chú thích người dịch: Miến135/PDF157 giải dài hơn câu Pāli “Kammañhi cittato nibbattaṃ” ở134, thêm quan hệ nghiệp đa dạng do ái, ái do tâm. Giữ lời giải Miến riêng, không sửa câu Pāli theo lời giải.

20

Chú thích người dịch: Miến179/PDF201, ghi chú in thức Không vô biên xứ (ākāsānañcāyatanaviññāṇa), trong khi mục6 gộp tử Thức vô biên xứ và tử Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Giữ nguyên cách gọi của bản in; chưa tự đổi thành Thức vô biên xứ. V3-Q-051.

21

Chú thích người dịch: Miến184/PDF206, hình ảnh dùng mũi kiếm mở vật chắn lớn; tên riêng/loại vật trong cụm ပူတာတံတင်း…ဝန်းကပ် chưa xác minh. Bản dịch giữ ý so sánh tạm thời và nhãn ngay tại chỗ. V3-Q-052.

22

Chú thích người dịch [CHƯA XÁC MINH]: Miến191/PDF213, mục6, nêu tử Thức vô biên xứ rồi tái tục Vô sở hữu xứ. Miến194/PDF216 lại suy từ Mūlaṭīkā2:110 rằng trường hợp ấy không thể xảy ra. Bản Việt giữ cả hai lời in, không tự hòa giải hoặc xóa mục6; cần thẩm định nguyên tác và ấn bản được dẫn.

23

Chú thích người dịch [CHƯA XÁC MINH]: Miến199/PDF221 có hai chỗ đáng kiểm: đoạn3 gọi thức tái tục là အကြောင်းတရား (nhân), trong khi trước đó gọi là အကျိုးတရား (quả); đoạn cuối in ကံစသော အကြောင်းတရားနှင့် ကင်းခြင်း မဖစ်သည်လည်းမဟုတ် ဖစ်သည်သာလျှင်တည်း, với phủ định kép cho nghĩa bề mặt “không phải không sinh tách rời…; có sinh”. Nghĩa này chưa khớp với các câu trước và sau về sự lệ thuộc nhân. Giữ lời in và đánh dấu, chưa tự sửa thành “không sinh tách rời nhân”; cần

kiểm bản hiệu đính.

24

Chú thích người dịch [CHƯA XÁC MINH]: Miến201/PDF223 in ရတ္တတ၏ မျိုးစဉ်၊ ရတ္တတ၏ အကျိုးတရား. Tạm giữ “hạt giống của Ratta, quả của Ratta”; chưa xác định chắc Ratta là tên riêng hay cách dùng khác trong ví dụ này. Không tự thay bằng một danh từ quen thuộc.

25

Chú thích người dịch [CHƯA XÁC MINH]: Miến203/PDF225 ghi ခါးတောက်မခြဲ và chú giải bằng ခွေးတောက်မခြဲ, tạm ghi rễ khā-tauk (= khwe-tauk). Chưa xác định chắc tên cây tương ứng bằng tiếng Việt hoặc danh pháp thực vật; giữ tên phiên âm. Dẫn thơ Ko-khan-pyo được dịch theo đoạn in trong nguyên tác, chưa kiểm bản thơ ngoài.

26

Chú thích người dịch [CHƯA XÁC MINH]: Miến209/PDF231, cụm ပုဒ္ဓအပ်သော စတေနာကံနှင့်မဖက် သက်သက်ကံကို ပုဒ္ဓအပ်ပြီးသည်၏ အဖစ်ကဖြင့်သာလျှင် được chuyển theo văn cảnh thành sự đã tạo tác, không dựa vào tư nghiệp đang hiện hữu. Cách phân đoạn và sắc thái của cụm này còn cần thẩm định; chưa coi là đã giải quyết hoàn toàn.

27

Chú thích người dịch [CHƯA XÁC MINH]: Miến210/PDF232 gắn việc “toàn bộ gốc rễ thiện nghiệp, bất thiện nghiệp cũ bị phá hủy, nghiệp mới không còn sinh, lửa luân hồi tắt” với đạt quả A-la-hán. Bản dịch giữ phát biểu ấy; cần kiểm phạm vi nghĩa được tác giả dùng khi phân biệt quả A-la-hán với viên tịch Niết-bàn, không tự đổi thời điểm hoặc thu hẹp toàn bộ thành một loại nghiệp.

28

Chú thích người dịch [CHƯA XÁC MINH]: Pāli tại Miến222/PDF244 dùng dadhi (dịch là sữa đông), còn lời giải Miến223–224/PDF245–246 dùng နို့ဓမ်း (tạm chuyển bơ sữa). Giữ hai cách gọi theo hai lớp văn bản; cần thẩm định nghĩa cụ thể của từ Miến trong ấn bản này, chưa tự đồng nhất hai chế phẩm.

29

Chú thích người dịch: Miến228/PDF250 in dấu ပ *(như trên)* trong trích Mahāṭīkā2:421. Giữ *(như trên)*. *ở* Pāli và dấu … *ở* bản Việt. Phần tỉnh lược chưa được đối chiếu ấn bản ngoài nên không triển khai; không coi phần chưa khôi phục là nội dung đã dịch.

30

Chú thích người dịch: Miến233/PDF255: လိုင်ထိပ်ခရေါင်တင်ကဲ့သို့ ချောင်သလော ရွှေဝါကွင်းမှာ တောမွှေလိုသည့်. Tạm chuyển tên Hlaing Hteik Khaung Tin và ý muốn vui sống nơi rừng, khe núi, khúc quanh vàng óng; điển tích, địa danh/câu thơ và cách phiên âm chưa xác minh. Giữ nhãn tại vị trí; không tự gán tiểu sử hoặc bài thơ.

31

Chú thích người dịch: Miến255/PDF277: ကိုင်းကျွန်းမို့ ကျွန်းကိုင်းမို့. Tạm chuyển «lau nương bãi, bãi nương lau», chỉ sự nương tựa lẫn nhau. Cần xác minh cách chuyển chính xác thành ngữ; không coi là thuật ngữ đã duyệt.

32

Chú thích người dịch: Miến262/PDF284, သပိတ်ကွဲ ကိုယ်ကဲ့, tạm dịch sát hình ảnh “bát vỡ, thân nhọc”; cần xác minh cách chuyển thành ngữ trong lời cảnh báo thực hành chỉ đọc suông.

33

Chú thích người dịch: Miến264/PDF286 dẫn câu သူတည်း တစ်ယောက်၊ ကောင်းဖို့ရောက်မူ၊ သူတစ်ယောက်မှာ၊ ပျက်လင့်ကာသာ၊ ဓမ္မပဒတည်း; giữ bản dịch tạm theo hình ảnh một người được nên tốt, người kia hư mất. Chưa xác minh nguồn thơ và cách chuyển văn chương.

34

Chú thích người dịch: Miến267/PDF289 in rõ ၃၁ (31) ở tiêu đề phương pháp thứ hai của hành uẩn hướng ngũ môn. Giữ nguyên con số nguồn; Miến266 ghi tám tâm sở còn lại trong tổng mười một danh pháp hướng ngũ môn, còn Miến268 xác định mười tâm sở tương ưng. Sai biệt này cần thẩm định; chưa tự hiệu đính 31 thành 8.

NT6

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 148; Saṃyutta 1, tr. 243. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT7

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 148; Saṃyutta 1, tr. 246. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT8

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 264. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài. [CHƯA XÁC MINH] Bản gốc in 264 ở trang Miến 13, khác số 246 trong dẫn Pāli tại trang Miến 12; giữ nguyên, chưa hiệu đính.

NT9

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 148. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT10

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 264, Paccayasutta. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài. [CHƯA XÁC MINH] Bản gốc in 264 ở trang Miến 13, khác số 246 trong dẫn Pāli tại trang Miến 12; giữ nguyên, chưa hiệu đính.

NT11

Dẫn chiếu nguyên tác: Dīgha 2, tr. 47; Saṃyutta 1, tr. 318. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT12

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 279. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT13

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 246–252. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT14

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 149. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT15

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 236. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT16

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 151–152. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT17

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 233. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT18

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 140; Visuddhimagga 2, tr. 174 (lần dẫn PDF41 chỉ Chú giải Abhidhamma). Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT19

Dẫn chiếu nguyên tác: Dīgha 2, tr. 48. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT20

Dẫn chiếu nguyên tác: Khuddaka 7, tr. 10, Mahāniddesa. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT21

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 311. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT22

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima 1, tr. 68. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT23

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 152. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT24

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 234. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT25

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 152; Mahāṭīkā 2, tr. 234–235. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT26

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 235. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT27

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 152; Mahāṭīkā 2, tr. 235. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT28

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 153; Mahāṭīkā 2, tr. 235. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT29

Dẫn chiếu nguyên tác: Dīgha 1, tr. 12. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT30

Dẫn chiếu nguyên tác: Dīgha 1, tr. 50. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT31

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 65. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT32

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 153. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT33

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Dīgha 1, tr. 150. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT34

Dẫn chiếu nguyên tác: Aṅguttara 1, tr. 178; kinh Titthāyatana, phẩm Ba pháp. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT35

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 142. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT36

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 135; Mahāṭīkā 2, tr. 235–236. Số135 được giữ đúng PDF59; khác153 ở đoạn trước, cần xác minh. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT37

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 154–156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 124–126. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT38

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr. 328; Saṃyutta 1, tr. 246. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT39

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr. 333; Saṃyutta 2, tr. 13. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT40

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr. 328–329. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT41

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 253. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT42

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 154–155; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 124–125. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT43

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 85; Mahāṭīkā 2, tr. 243. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT44

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 155; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT45

Chú thích nguyên tác: Dīgha 2, tr. 26; Saṃyutta 1, tr. 246. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT46

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 155–156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT47

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Majjhima 3, tr. 275. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT48

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 156; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 125. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT49

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 253–254. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT50

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 87. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT51

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 245. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT52

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 94. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT53

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 23–24. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT54

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 27. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT55

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT56

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24; Saṃyutta 1, tr. 243; Abhidhamma 2, tr. 142. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT57

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 26. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT58

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 28. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT59

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 24–25. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT60

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 25; Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 29. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT61

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 25. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT62

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 29. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT63

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 30. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT64

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 25–26. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT65

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 26. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT66

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 27. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT67

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 31–32. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT68

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 27–28. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT69

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 86; Mahāṭīkā 2, tr. 244–245. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT70

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 93. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT71

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 86; Mahāṭīkā 2, tr. 245. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT72

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 254–255. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT73

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 86–87; Mahāṭīkā 2, tr. 245. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT74

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 254. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT75

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 86–87; Mahāṭīkā 2, tr. 244–245; Anuṭīkā 2, tr. 93–94. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT76

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr.86; Mahāṭīkā 2, tr.244–245. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT77

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr.31. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT78

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr.86. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT79

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr.28. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT80

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr.32. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT81

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 2, tr.13. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT82

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr.133. Giữ133 theo PDF94; khác333 tại Miến38, chưa xác minh. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT83

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.235; Paṭisambhidāmagga, tr.50. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT84

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr.376. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT85

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.235–236. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT86

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.236. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT87

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr.377. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT88

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 379. Chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT89

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 380. Chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT90

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 237. Chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT91

Chú thích nguyên tác: Chú giải Paṭisambhidāmagga 1, tr. 18. Chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT92

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 241–242. Chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT93

Chú thích nguyên tác: Chú giải Majjhima 1, tr. 281. Chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT94

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 201–202. Đọc từ hình PDF116; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT95

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1, tr.257–258. Đọc từ hình PDF121; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT96

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr.32. Đọc từ hình PDF121; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT97

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr.37. Đọc từ hình PDF121; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT98

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr.49. Đọc từ hình PDF121; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT99

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr.63. Đọc từ hình PDF121; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT100

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr.49; Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr.63. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT101

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.284. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT102

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr.447. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT103

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.277. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT104

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr.439. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT105

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 1, tr.113. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT106

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 1, tr.121. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT107

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.264. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT108

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr.417. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT109

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1, tr.208. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT110

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 1, tr.306–307. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT111

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr.200; Mūlaṭīkā 2, tr.17; Anuṭīkā 2, tr.23. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT112

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 1, tr.274; Phụ chú giải Saṃyutta 1, tr.306. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT113

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.81. Đọc từ hình PDF123–127; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT114

Chú thích nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha. Nguồn không ghi số trang. Đọc từ hình PDF132; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT115

Chú thích nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha, phần ngoài lộ (vīthimutta). Nguồn không ghi số trang. Đọc từ hình PDF132; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT116

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta1,tr.295. Đọc từ hình PDF135; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT117

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta1,tr.295. Đọc từ hình PDF136; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT118

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta2,tr.81. Đọc từ hình PDF136; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT119

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta2,tr.38. Đọc từ hình PDF136; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT120

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta2,tr.81. Đọc từ hình PDF136; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT121

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta2,tr.81. Đọc từ hình PDF137; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT122

Chú thích nguyên tác: Các dẫn trong ghi chú nguyên tác đã giữ đầy đủ trong chính văn; Từ điển Tipiṭaka Pāli–Miến2,tr.217 và các chú giải/phụ chú giải được nêu. Đọc từ hình PDF137; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT123

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta2,tr.83. Đọc từ hình PDF137; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT124

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta2,tr.66. Đọc từ hình PDF137; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT125

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta2,tr.66. Đọc từ hình PDF138; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT126

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta2,tr.81. Đọc từ hình PDF138; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT127

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta2,tr.81. Đọc từ hình PDF138; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT128

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara1,tr.9. Đọc từ hình PDF143; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT129

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā1,tr.95. Đọc từ hình PDF143; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT130

Chú thích nguyên tác: Chú giải Paṭisambhidāmagga1,tr.18. Đọc từ hình PDF146; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT131

Chú thích nguyên tác: Paṭisambhidāmagga1,tr.1. Đọc từ hình PDF146; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT132

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr. 67. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT133

Chú thích nguyên tác: Chú giải Paṭisambhidāmagga 1, tr. 18. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT134

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 1, tr. 102–103. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT135

Chú thích nguyên tác: Chú giải Aṅguttara 1, tr. 13. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT136

Chú thích nguyên tác: Chú giải Aṅguttara 1, tr. 13–14. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT137

Chú thích nguyên tác: Chú giải Jātaka 5, tr. 223. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT138

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 3, tr. 71. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT139

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 3, tr. 71, kinh Dānūpapatti. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT140

Chú thích nguyên tác: Chú giải Jātaka 5, tr. 306. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT141

Chú thích nguyên tác: Majjhima 3, tr. 300. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT142

Chú thích nguyên tác: Majjhima 3, tr. 300. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT143

Chú thích nguyên tác: Chú giải Jātaka 5, tr. 306. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT144

Chú thích nguyên tác: Chú giải Jātaka 5, tr. 306. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT145

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 2, tr. 123. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT146

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 2, tr. 123, kinh Gaddulabaddha. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT147

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 2, tr. 299. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT148

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 253. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT149

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 1, tr. 66. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT150

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 2, tr. 123; Chú giải Saṃyutta 2, tr. 299; Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 253. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT151

Chú thích nguyên tác: Chú giải Jātaka 5, tr. 37. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT152

Chú thích nguyên tác: Chú giải Jātaka 5, tr. 39–40. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT153

Chú thích nguyên tác: Chú giải Jātaka 5, tr. 40. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT154

Chú thích nguyên tác: Chú giải Jātaka 5, tr. 56. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT155

Chú thích nguyên tác: Chú giải Suttanipāta 1, tr. 69. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT156

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT157

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 104. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT158

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT159

Chú thích nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha; có *(như trên)* chưa triển khai. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT160

Chú thích nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha; có *(như trên)* chưa triển khai. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT161

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 446; kinh Aṭṭhi, Lakkhaṇasaṃyutta. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT162

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 1, tr. 201. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT163

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 1, tr. 201. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT164

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT165

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 242. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT166

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT167

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 104. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT168

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 1, tr. 505. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT169

Chú thích nguyên tác: Chú giải Aṅguttara 2, tr. 364. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT170

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 1, tr. 505; Chú giải Aṅguttara 2, tr. 364. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT171

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT172

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT173

Chú thích nguyên tác: Majjhima 3, tr. 203. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT174

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 148. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT175

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 104. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT176

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 104–105. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT177

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 149. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT178

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 105. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT179

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 115. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT180

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 105; Anuṭīkā 2, tr. 115. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT181

Chú thích nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT182

Chú thích nguyên tác: Theo ý chỉ Paramatthadīpanī, tr. 256 (ကွန်ဆာသယ). Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT183

Chú thích nguyên tác: Theo ý chỉ Paramatthadīpanī, tr. 256 (ကွန်ဆာသယ). Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT184

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 180–181. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT185

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 149; Visuddhimagga 2, tr. 181. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT186

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 149; Visuddhimagga 2, tr. 181. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT187

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr. 203. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT188

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 149; Visuddhimagga 2, tr. 181. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT189

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 105. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT190

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 115. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT191

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 105; câu kinh dẫn Saṃyutta 2, tr. 377. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT192

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 115. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT193

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 3, tr. 51. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT194

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 323. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT195

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 104. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT196

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 105. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT197

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 299. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT198

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 299. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT199

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 149–150; Visuddhimagga 2, tr. 181. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT200

Chú thích nguyên tác: Abhidhammatthavibhāvanīṭīkā, không ghi số trang. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT201

Chú thích nguyên tác: Abhidhammatthavibhāvanī, không ghi số trang. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT202

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 299–300. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT203

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 299–300. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT204

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 150; Visuddhimagga 2, tr. 182. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT205

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 300 (giữ theo hình; chưa xác minh số dẫn). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài. [CHƯA XÁC MINH: bộ/số trang của dẫn Mūlaṭīkā 2:300; không tự đổi thành Mahāṭīkā.]

NT206

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 105. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT207

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 115. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT208

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 115. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT209

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 105. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT210

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 105. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT211

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 105. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT212

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 1, tr. 104. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT213

Chú thích nguyên tác: Majjhima 3, tr. 257. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT214

Chú thích nguyên tác: Majjhima 3, tr. 257. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT215

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 388. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT216

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 388. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT217

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 106; Anuṭīkā 2, tr. 116. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT218

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 106; xem Chú giải Abhidhamma 2, tr. 388. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT219

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 9, tr. 428. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT220

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 9, tr. 428. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT221

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 9, tr. 427. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT222

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 9, tr. 427. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT223

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 106–107. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT224

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 150. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT225

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 150. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT226

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 301. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT227

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr. 203. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT228

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 150. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT229

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 150. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT230

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 107; Anuṭīkā 2, tr. 116. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT231

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 107; Anuṭīkā 2, tr. 116–117. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT232

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 302. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT233

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 107. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT234

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 151. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT235

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 302. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT236

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 302. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT237

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 151. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT238

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 302. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT239

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 151. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT240

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 150. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT241

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 107. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT242

Chú thích nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha; nguyên tác không ghi số trang. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT243

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 151. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT244

Chú thích nguyên tác: Xem Mūlaṭīkā 2, tr. 109. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT245

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 107. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT246

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 107; Anuṭīkā 2, tr. 117–118. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT247

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 152. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT248

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 1, tr. 116. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT249

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 8, tr. 147–150. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT250

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 152. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT251

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1, tr. 208. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT252

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 303. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT253

Chú thích nguyên tác: Majjhima-ṭīkā 2, tr. 29. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT254

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 153. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT255

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 153. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT256

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 2, tr. 426. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT257

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 109. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT258

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 153. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT259

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 123; Chú giải Abhidhamma 3, tr. 309. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT260

Chú thích nguyên tác: Xem rộng Anuṭīkā 2, tr. 123–124. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT261

Chú thích nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 124. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT262

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 153. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT263

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 153. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT264

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 108. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT265

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma 2, tr. 433. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT266

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma 2, tr. 433. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT267

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma 2, tr. 419. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT268

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 108. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT269

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 108. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT270

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 108. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT271

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 108. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT272

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 108–109. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT273

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma 2, tr. 419. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT274

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 109; Anuṭīkā 2, tr. 118–120. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT275

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 120. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT276

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 120. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT277

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 120. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT278

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 154. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT279

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 109. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT280

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 109. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT281

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 109–110. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT282

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 110. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT283

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 110. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT284

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 186. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT285

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 110. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT286

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 154. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT287

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 154. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT288

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 154. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT289

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 311. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT290

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 154–155. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT291

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 111; Anuṭīkā 2, tr. 125. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT292

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 111. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT293

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 155. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT294

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 111. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT295

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 155. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT296

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 155. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT297

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 155. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT298

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 112. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT299

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 112. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT300

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 125. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT301

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 125. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT302

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 155. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT303

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 314. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT304

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 155. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT305

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 112. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT306

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 112. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT307

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 112; Anuṭīkā 2, tr. 125–126. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT308

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 112; Anuṭīkā 2, tr. 126. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT309

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 186. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT310

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 155. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT311

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 112; Mahāṭīkā 2, tr. 315. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT312

Dẫn chiếu nguyên tác: Dadhivāhanajātaka thuộc Dukanipāta; Catudhammasāra Ko-khan-pyo. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT313

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā-nissaya 4, tr. 115. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT314

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 155–156. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT315

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 112–113. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT316

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 113. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT317

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 156. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT318

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 156. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT319

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 315. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT320

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 156. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT321

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma 1, tr. 104. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT322

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma 1, tr. 104. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT323

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188–189. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT324

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 419. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT325

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 419–420. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT326

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 210. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT327

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 211. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT328

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 419. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT329

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 210; Anuṭīkā 2, tr. 211. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT330

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 419. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT331

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 374. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT332

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 189. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT333

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 374. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT334

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 421–434. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT335

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 419–420. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT336

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 420–421. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT337

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 420–421. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT338

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 131. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT339

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT340

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188; Visuddhimagga 2, tr. 220. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT341

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 131. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT342

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 140. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT343

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 140. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT344

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 140. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT345

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 131. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT346

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima 1, tr. 323. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT347

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima 1, tr. 323. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT348

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 347. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT349

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT350

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 132. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT351

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 140. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT352

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188; Visuddhimagga 2, tr. 220. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT353

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 132. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT354

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 140. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT355

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT356

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 348. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT357

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT358

Dẫn chiếu nguyên tác: Udāna, tr. 79. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT359

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT360

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 348. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT361

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 348. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT362

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188–189. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT363

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 188–189. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT364

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 140. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT365

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 132; Anuṭīkā 2, tr. 140–141. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT366

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 189. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT367

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 348. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT368

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 348. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT369

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 348; Anuṭīkā 2, tr. 140–141. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT370

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Dīgha 2, tr. 75. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT371

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Dīgha 2, tr. 75. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT372

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Dīgha 2, tr. 78. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT373

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Dīgha 2, tr. 83. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT374

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Dīgha 2, tr. 83. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT375

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 421. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT376

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 421. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT377

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr. 54. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT378

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 266–267. Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu một ấn bản ngoài.

NT379

Chú thích nguyên tác: Chú giải Majjhima1, tr.387. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT380

Chú thích nguyên tác: Chú giải Majjhima1, tr.388. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT381

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga2, tr.234–235. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT382

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā2, tr.373. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT383

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga2, tr.234–235. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT384

Chú thích nguyên tác: Paṭisambhidāmagga, tr.50–51. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT385

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga2, tr.234; Mahāṭīkā2, tr.374–375. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT386

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga2, tr.234–235. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT387

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma8, tr.154. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT388

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā2, tr.375. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT389

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma8, tr.1. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT390

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā2, tr.375. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT391

Chú thích nguyên tác: Mahāṭīkā2, tr.375. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT392

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga2, tr.234; Mahāṭīkā2, tr.375. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT393

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta2, tr.49. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT394

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta2, tr.49. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT395

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga2, tr.92. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT396

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta2, tr.49. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT397

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta2, tr.49. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT398

Chú thích nguyên tác: Paṭṭhāna1, tr.5,8–9. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT399

Chú thích nguyên tác: Paṭṭhāna1, tr.5,8–9. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT400

Chú thích nguyên tác: Dīgha2, tr.48. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT401

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā2, tr.135. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT402

Chú thích nguyên tác: Dīgha2, tr.48. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT403

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma2, tr.147. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT404

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā2, tr.135. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT405

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2, tr.191. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT406

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta1, tr.243; Abhidhamma2, tr.142. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT407

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma2, tr.146–147. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT408

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2, tr.191. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT409

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta2, tr.49. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT410

Chú thích nguyên tác: Dīgha2, tr.48; Abhidhamma2, tr.142–143. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT411

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma2, tr.147. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT412

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2, tr.193. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT413

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2, tr.193. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT414

Chú thích nguyên tác: Majjhima1, tr.158,326; Saṃyutta1, tr.300; Saṃyutta2, tr.216; Abhidhamma4, tr.248. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT415

Chú thích nguyên tác: Paṭṭhāna1, tr.5. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT416

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma8, tr.5. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT417

Chú thích nguyên tác: Chú giải Majjhima1, tr.281. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT418

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga2, tr.234. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT419

Chú thích nguyên tác: Chú giải Majjhima4, tr.60. Đọc dẫn chiếu từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT420

Chú thích nguyên tác: (Saṃyutta 2, tr. 50). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT421

Chú thích nguyên tác: (Visuddhimagga 2, tr. 192). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT422

Chú thích nguyên tác: (Saṃyutta 2, tr. 48–51). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT423

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Paṭisambhidāmagga 1, tr. 235). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT424

Chú thích nguyên tác: (ဝိထိပုံ-ဘုံစဉ်-ဆန်းပုံ-သိမ်ပုံကျမ်း, tr. 36). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT425

Chú thích nguyên tác: (Saṃyutta 2, tr. 249). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT426

Chú thích nguyên tác: (Majjhima 3, tr. 326). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT427

Chú thích nguyên tác: (Saṃyutta 2, tr. 51). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT428

Chú thích nguyên tác: (Paṭṭhāna 1, tr. 3). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT429

Chú thích nguyên tác: (Paṭṭhāna 1, tr. 3). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT430

Chú thích nguyên tác: (Visuddhimagga 2, tr. 234). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT431

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Majjhima 1, tr. 267). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT432

Chú thích nguyên tác: (Saṃyutta 2, tr. 49). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT433

Chú thích nguyên tác: (Abhidhamma 2, tr. 142). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT434

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Saṃyutta 3, tr. 5). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT435

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 1, tr. 321). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT436

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 1, tr. 321). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT437

Chú thích nguyên tác: (Saṃyutta 2, tr. 49). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT438

Chú thích nguyên tác: (Saṃyutta 2, tr. 248; Pahānasutta). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT439

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Saṃyutta 3, tr. 5). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT440

Chú thích nguyên tác: (Saṃyutta 2, tr. 249–250; Aparijānanasutta). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT441

Chú thích nguyên tác: (Paṭṭhāna 1, tr. 3). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT442

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 3, tr. 363; chú giải Paṭṭhāna). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT443

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 388). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT444

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 388). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

35

Chú thích người dịch: Nguồn tại Miến285/PDF307 dùng *(như trên)*. để tỉnh lược câu Pāli. Giữ nguyên *(như trên)*. và dấu …; chưa xác minh, khôi phục phần bị lược trong ấn bản dẫn chiếu Abhi-a2:388. Nhãn chưa xác minh chỉ phần tỉnh lược này.

NT445

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 3, tr. 368). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT446

Chú thích nguyên tác: (Saṃyutta 2, tr. 248). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT447

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Saṃyutta 3, tr. 5). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT448

Chú thích nguyên tác: (Phụ chú giải Saṃyutta 2, tr. 286). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT449

Chú thích nguyên tác: (Paṭṭhāna 1, tr. 3). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT450

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 3, tr. 363). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT451

Chú thích nguyên tác: (Paṭṭhāna 1, tr. 3). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT452

Chú thích nguyên tác: (Paṭṭhāna 1, tr. 138). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT453

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 3, tr. 363). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT454

Chú thích nguyên tác: (Saṅgaha-bhāsāṭīkā, tr. 161–162). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT455

Chú thích nguyên tác: (Abhidhamma 2, tr. 323). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT456

Chú thích nguyên tác: (Abhidhamma 2, tr. 333). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT457

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 388). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT458

Chú thích nguyên tác: (Visuddhimagga 2, tr. 87). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT459

Chú thích nguyên tác: (Mahāṭīkā 2, tr. 129–130). Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

36

Chú thích người dịch: Miến297/PDF319, dưới mục thức uẩn hướng ngũ môn của tuyến cảnh thanh, bản in ghi ရူပါရုံ (rūpārammaṇa), tức cảnh sắc. Giữ theo bản in; chưa hiệu đính thành cảnh thanh (saddārammaṇa). Cần thẩm định sai biệt này.

NT460

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 1, tr. 322). Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT461

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 1, tr. 322). Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT462

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 1, tr. 322). Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT463

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 1, tr. 322). Đọc từ hình PDF; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

NT464

Chú thích nguyên tác: (Chú giải Abhidhamma 2, tr. 242). Đọc từ hình PDF337; chưa đối chiếu ấn bản ngoài.

37

Chú thích người dịch: Miến310/PDF332 in 10 ở ý xúc hướng ý môn. Giữ nguyên số nguồn; cần thẩm định sai biệt với 11 khi nhóm hướng ý môn gồm 12 danh pháp và loại thọ ra.

NT465

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.236. Đọc từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT466

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.236. Đọc từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT467

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1, tr.301. Đọc từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT468

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr.242. Đọc từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT469

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr.242. Đọc từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT470

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 3, tr.397; Chiggaḷayugasutta. Đọc từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT471

Chú thích nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha; nguồn không ghi số trang. Đọc từ hình Miến; chưa kiểm ấn bản ngoài.

38

Chú thích người dịch: ဒီးခုတ်, tạm chuyển di-dut; chưa xác minh loài chim. Giữ tên tạm đọc, không đồng nhất với loài cụ thể.

NT472

Chú thích nguyên tác: Chú giải Saṃyutta 1, tr.182; Saṃyutta 3, tr.214. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT473

Chú thích nguyên tác: Maghadeva, đoạn 281. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT474

Chú thích nguyên tác: Maghadeva, đoạn 289. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT475

Chú thích nguyên tác: Maghadeva, đoạn 291. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT476

Chú thích nguyên tác: Maghadeva, đoạn 319. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT477

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr.131; Visuddhimagga 2, tr.161. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT478

Chú thích nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr.157–158. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT479

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr.67. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT480

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr.68. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT481

Chú thích nguyên tác: Dīgha 2, tr.26; Saṃyutta 1, tr.246. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT482

Chú thích nguyên tác: Chú giải Majjhima 1, tr.229. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT483

Chú thích nguyên tác: Chú giải Majjhima 1, tr.229. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT484

Chú thích nguyên tác: Phụ chú giải Majjhima 1, tr.327. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT485

Chú thích nguyên tác: Majjhima 1, tr.67–68. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT486

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr.88. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT487

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr.179; xem Visuddhimagga 2, tr.211. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT488

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr.179–180; Visuddhimagga 2, tr.211. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT489

Chú thích nguyên tác: Khuddaka 1, tr.399. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT490

Chú thích nguyên tác: Khuddaka 1, tr.45. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT491

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 2, tr.3. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT492

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 2, tr.70; Aṅguttara 1, tr.342. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT493

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 2, tr.70; Aṅguttara 1, tr.342. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT494

Chú thích nguyên tác: Khuddaka 1, tr.247. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT495

Chú thích nguyên tác: Khuddaka 1, tr.247; Itivuttaka chánh tạng. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

39

Chú thích người dịch: Miến336/PDF358 trích thơ Maghadeva. Chuyển nghĩa văn xuôi; cần thẩm định riêng câu đối bất thiện/thiện ở đoạn289 và hai thành ngữ ဓပါးကြီးချက်ငင် လိပ်ခဲပမာ ở đoạn319. Giữ phương án tạm và nhãn tại chỗ; chưa kiểm bản thơ ngoài.

40

Chú thích người dịch: Giữ *(như trên)*. và dấu tỉnh lược của bản Miến tại338/PDF361; chưa xác minh ấn bản được dẫn nên không khôi phục phần lược.

NT496

Chú thích nguyên tác: Majjhima 3:202. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT497

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:125. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT498

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:180; Visuddhimagga 2:212. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT499

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 3:346. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT500

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 3:346. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT501

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 3:348. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT502

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 3:348. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT503

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:126; Visuddhimagga 2:156. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT504

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:126; Visuddhimagga 2:156–157. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT505

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:126; Visuddhimagga 2:157. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT506

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:88. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT507

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:87–88; Anuṭīkā 2:94. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT508

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:269. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT509

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:269, Upanisāsutta, Dasabalavagga, Nidānavagga. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT510

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:311. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT511

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:311, Upādānasutta. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT512

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:262. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT513

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:262, Bālapaṇḍitasutta, Nidānavagga. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT514

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:126–127; Visuddhimagga 2:156–157. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT515

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:126–127; Visuddhimagga 2:156–157. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT516

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 2:150. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT517

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:132–133. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT518

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:133. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT519

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:134. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT520

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:127. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT521

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:134; Mūlaṭīkā 2:93. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT522

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:134. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT523

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:310. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT524

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:310. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT525

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:245. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT526

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:245. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT527

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:134–135. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT528

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:134–135. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT529

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:135. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT530

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:94. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT531

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:135. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT532

Chú thích nguyên tác: Khuddaka 9:47, Paṭisambhidāmagga. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT533

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:135–136. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT534

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:135. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT535

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:136. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT536

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:136. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT537

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:94. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT538

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:94. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT539

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:136. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT540

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:137. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT541

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:137. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT542

Chú thích nguyên tác: Dīgha 1:76–77; Majjhima 1:314–315. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT543

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:95. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT544

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:137. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT545

Chú thích nguyên tác: Abhidhamma 2:309. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT546

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:95–97. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT547

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:137. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT548

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:137. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT549

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:98. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT550

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:138. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT551

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 2:98. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

41

Chú thích người dịch: Miến354/PDF377, mục avijjogha. Unicode ghi နှစ်သက်တတ်၏၊ နစ်မြုပ်စေတတ်၏. Động từ đầu cần kiểm lại nét chữ và nghĩa: khiến thích thú hay nhấn chìm. Tạm dịch theo văn cảnh bộc lưu, giữ nhãn chưa xác minh; chưa coi bản đọc này đã được duyệt.

42

Chú thích người dịch: Miến356/PDF379 dùng နို့ဓမ်း và ဆီဦး trong ví dụ khuấy sữa. Chưa xác minh chính xác loại chế phẩm sữa và chất béo; giữ cách diễn đạt khái quát và tên tạm đọc sī-ū, không tự đồng nhất với bơ hay ghee. Xem thêm nghi vấn chế phẩm sữa ở chú thích28.

43

Chú thích người dịch: Miến363/PDF386 nêu hai mươi tư gồm cả tư thắng trí và tư phóng dật; cần kiểm phạm vi đếm so với tám tư đại thiện cộng mười hai tư bất thiện ở trang362. Đồng thời cần phân biệt quả tái tục với quả trong đời sống trong lời nói về tư phóng dật. Giữ số và phạm vi phát biểu của nguồn; chính lời tiếp theo cũng đặt vấn đề về điều này. Chưa tự hiệu đính.

NT552

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:138; Visuddhimagga 2:162–163. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT553

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:138; Visuddhimagga 2:163. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT554

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:138; Visuddhimagga 2:163. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT555

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2:138–139; Visuddhimagga 2:163. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT556

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:310, Parivīmaṃsanasutta. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT557

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 1:125, đoạn436. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT558

Chú thích nguyên tác: Paṭṭhāna 1:1. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT559

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3:344; Visuddhimagga 2:164. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT560

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3:345; Visuddhimagga 2:165. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT561

Chú thích nguyên tác: Paṭṭhāna 1:1. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT562

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 1:224. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT563

Chú thích nguyên tác: Aṅguttara 1:224. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT564

Chú thích nguyên tác: Saṃyutta 1:296. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT565

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3:355–356. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT566

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3:345; Visuddhimagga 2:165. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT567

Chú thích nguyên tác: Paṭṭhāna 1:2. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT568

Chú thích nguyên tác: Paṭṭhāna 1:2. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT569

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 3:169. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT570

Chú thích nguyên tác: Paṭṭhāna 1:2. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT571

Chú thích nguyên tác: Paṭṭhāna 1:2. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT572

Chú thích nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3:345; Visuddhimagga 2:165. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT573

Chú thích nguyên tác: Mūlaṭīkā 3:169. Đọc từ hình nguồn; chưa kiểm ấn bản ngoài.

44

Chú thích người dịch: Miến369/PDF392, mục1 về vô minh: bản in đọc là အမျိုးသား (người nam), trong khi bản Unicode ghi အမျိုးသမီး (người nữ); các mục ái, thủ ngay sau và văn cảnh368/371 đều nói người nữ. Giữ người nam theo bản in và đánh dấu sai biệt; cần thẩm định trước khi hiệu đính.

NT574

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 2. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT575

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 346; Visuddhimagga 2, tr. 166. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT576

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 138. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT577

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 346; Visuddhimagga 2, tr. 166. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT578

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 4. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT579

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 3–4. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT580

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 3–4. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT581

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 170. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT582

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 413. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT583

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 170. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT584

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 5. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT585

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 365. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT586

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 365. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT587

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 365. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT588

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 365. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT589

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 347; Visuddhimagga 2, tr. 167. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT590

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 346; Visuddhimagga 2, tr. 166. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT591

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 274, đoạn 599. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT592

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 347; Visuddhimagga 2, tr. 167. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT593

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 275. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT594

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 5. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT595

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 73. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT596

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 171. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT597

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 171. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT598

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 5. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT599

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 347; Visuddhimagga 2, tr. 167. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT600

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 276. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT601

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 276. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT602

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 56. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT603

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 56. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT604

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 347. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT605

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 347–348. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT606

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 348. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT607

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 368–369, 347–348; Visuddhimagga 2, tr. 167–168. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT608

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 369. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT609

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 369. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT610

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 368. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT611

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 368. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT612

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 5. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT613

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 6. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT614

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 369–370. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT615

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 186. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT616

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 253. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT617

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 186. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

45

Chú thích người dịch — Miến381/PDF404: nguồn ghi rõ nāmarūpa trợ giúp nāmarūpa, trong khi danh sách pháp sở duyên ngay trước chỉ gồm tâm và tâm sở. Giữ nguyên và đánh dấu; cần xác minh dị bản, không tự đổi thành danh.

46

Chú thích người dịch — Miến384/PDF407: nguồn ghi Kālantaratāya và giải nghĩa “do có thời gian xen giữa”, khác lời quy cho Revata ở Miến382–383 là không có thời gian xen giữa. Giữ cách đọc trên hình; chưa xác minh dị bản.

47

Chú thích người dịch — Miến394/PDF417: giữ các dấu *(như trên)* tỉnh lược đúng nguyên tác; chưa xác minh phần lược trong ấn bản dẫn chiếu nên không triển khai.

NT618

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 348–349. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT619

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 6–7. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT620

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 371. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT621

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 169; Chú giải Abhidhamma 3, tr. 349. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT622

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 280. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT623

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 7. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT624

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 372. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT625

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 372. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT626

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 349; Visuddhimagga 2, tr. 169. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT627

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 7. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT628

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 373. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT629

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 7. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT630

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 374; Mūlaṭīkā 3, tr. 172. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT631

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 374–375. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT632

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 375. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT633

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 375. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT634

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 375. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT635

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 375. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT636

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 375. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT637

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 375–376. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT638

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 349. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT639

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 232. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT640

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 349. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT641

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 349. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT642

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 349–350. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT643

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 350. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT644

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 350. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT645

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 7. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT646

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 156. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT647

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 7. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT648

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 156. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT649

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 377. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT650

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 377. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT651

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 172. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT652

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 172. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT653

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 378. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT654

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 378. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT655

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 7–8. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT656

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 157. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT657

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 378. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT658

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 379. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT659

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 157. Đọc từ hình PDF; chưa kiểm ấn bản ngoài.

48

Chú thích người dịch — Miến409/PDF432: nguyên tác rút gọn ba mục giữa thành sota, ghāna, jivhā. Giữ hình thức viết tắt; không tự bổ sung câu Pāli. Danh sách Miến đầy đủ ở ngay sau được dịch đủ năm mục.

NT660

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 378. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT661

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 378. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT662

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 1, tr. 211. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT663

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 1, tr. 211. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT664

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 8. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT665

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 158. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT666

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 350; Visuddhimagga 2, tr. 170–171. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT667

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 379. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT668

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 284. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT669

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 8. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT670

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 158. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT671

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 8. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT672

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 158. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT673

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 171. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT674

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 351. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT675

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 351. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT676

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 380. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT677

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 379–380. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT678

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 351; Visuddhimagga 2, tr. 171. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT679

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 8. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT680

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 8. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT681

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 381. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT682

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 351. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT683

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 237. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT684

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 284–285. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT685

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 8. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT686

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 351; Visuddhimagga 2, tr. 171. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT687

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 351. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT688

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 8. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT689

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 351. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT690

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 159–160; Chú giải Abhidhamma 3, tr. 381–382. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT691

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 382. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT692

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 382; Paṭṭhāna 1, tr. 159. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT693

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 351; Visuddhimagga 2, tr. 171. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT694

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 286. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT695

Dẫn chiếu nguyên tác: Kaccāyanasāra, kệ 22. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT696

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima 3, tr. 203. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT697

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 175. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT698

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 238. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT699

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma 3, tr. 109. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT700

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 175. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT701

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 238. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT702

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 384. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT703

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 384. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT704

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 175; Mahāṭīkā 2, tr. 286. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT705

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 238. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT706

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 9. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT707

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 383. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT708

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 384. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT709

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 383. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT710

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 383–384. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT711

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 384. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT712

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 384–385. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT713

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 6. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT714

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 385. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT715

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 162. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT716

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 385. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT717

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 383. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

49

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Hình Miến417/PDF440 in 75 tâm, đồng thời nêu loại bốn tâm quả vô sắc, mười song ngũ thức và tâm tử A-la-hán. Miến422/PDF445 lặp lại số75. Giữ đúng số in; chưa giải quyết cách đếm và phạm vi ngoại trừ tâm tử, không tự đổi số.

50

Chú thích người dịch: Pāli Miến418/PDF441 in rút gọn “sota, ghāna, jivhā” và *(như trên)*. Bản Unicode triển khai tên xứ khác với hình; bản dịch theo hình. Chưa kiểm đoạn tương ứng ở ấn bản ngoài để triển khai phần tỉnh lược.

51

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến421/PDF444 nói “puggala” được nhận biết cả theo sabhāva sau khi giải thích năm uẩn làm chỗ dựa cho chế định. Giữ lời nguyên tác; cần xác minh phạm vi sabhāva với Anuṭīkā được dẫn, không hiểu thành khẳng định người là một thực thể chân đế.

NT718

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 352; Visuddhimagga 2, tr. 172. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT719

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 9. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT720

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 9; Chú giải Abhidhamma 3, tr. 352; Visuddhimagga 2, tr. 172. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT721

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 175. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT722

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 238. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT723

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 352. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT724

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 9. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT725

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 386. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT726

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 352. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT727

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 352; Visuddhimagga 2, tr. 174. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT728

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 175. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT729

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 175. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT730

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 238. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT731

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 3, tr. 175. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT732

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 3, tr. 239. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT733

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 3, tr. 352. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT734

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 1, tr. 134. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT735

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 288. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT736

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2, tr. 288–289. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT737

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha; nguyên tác không ghi số trang. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT738

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT739

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139; Visuddhimagga 2, tr. 173. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT740

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT741

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139; Visuddhimagga 2, tr. 173. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT742

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139; Visuddhimagga 2, tr. 173. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT743

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2, tr. 237; Mahāṭīkā 2, tr. 380. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT744

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT745

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 289. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT746

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 134. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT747

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 134. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT748

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 136–137. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT749

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 137–147. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT750

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 107. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT751

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 107. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT752

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139; Visuddhimagga 2, tr. 173. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT753

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 99; Mahāṭīkā 2, tr. 289. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT754

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna 1, tr. 148; Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT755

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139; Visuddhimagga 2, tr. 173. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT756

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 139; Visuddhimagga 2, tr. 173. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT757

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 140. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT758

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 140. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT759

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma 2, tr. 141. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT760

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā 2, tr. 100. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT761

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā 2, tr. 110. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

52

Chú thích người dịch: Miến428/PDF451 giữ *(như trên)*. theo bản in. Chưa kiểm văn bản tương ứng ở ấn bản ngoài để triển khai phần lược.

53

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến428/PDF451 vừa giải vô hữu là trống không ngay sau diệt, vừa nói thực tính vô hữu hiện rõ ở thời diệt, còn ly khứ sau diệt. Giữ lời in; cần xác minh phạm vi “thời diệt” với Mūlaṭīkā/Anuṭīkā được dẫn.

54

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến430/PDF453 quy pakatūpanissaya và nānākkhaṇikakamma vào kammapaccaya. Giữ phân nhóm của tác giả; không tự hiểu là mọi thường cận y đều đồng nhất với nghiệp duyên. Cần đối chiếu lời giải nguồn.

55

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến434/PDF457 in Mūlaṭīkā 2, tr.289, trong khi Miến436 dẫn Mahāṭīkā2:289 cho phần gần chủ đề. Giữ dẫn chiếu in, chưa kiểm ấn bản ngoài.

56

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến435/PDF458 dẫn Paṭṭhāna1:136–137 sau Pāli nhưng 137–147 sau nghĩa Miến. Giữ hai số khác nhau theo hình; chưa xác minh ấn bản ngoài.

NT762

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:141; Mūlaṭīkā2:100; Anuṭīkā2:110. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT763

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:141; Mūlaṭīkā2:100. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT764

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:141. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT765

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:141. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT766

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:100. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT767

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:110. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT768

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:100. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT769

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:141. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT770

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:141. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT771

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:141. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT772

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:142. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT773

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:142. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT774

Dẫn chiếu nguyên tác: Bhagavāgīti, phần11, kệ22; ၀၉၁။၄၉၈. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT775

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:142. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT776

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:142. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT777

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:142. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT778

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:142–143. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT779

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:142–143. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT780

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:143; Visuddhimagga2:177. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT781

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:143; Visuddhimagga2:177. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT782

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:143; Visuddhimagga2:177. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT783

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:143; Visuddhimagga2:177. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT784

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma1:104–116. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT785

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma1:116. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT786

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma1:136. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT787

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma1:117. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT788

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:144–145. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT789

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:145. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT790

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga2:179; Chú giải Abhidhamma2:145. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT791

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga2:179; Chú giải Abhidhamma2:145. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT792

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:148. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT793

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:146. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT794

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:158. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

57

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến443/PDF466: tên cỏ ne-zā/mye-zā và các ví dụ nhân sinh thực vật giữ theo bản in; chưa xác minh định danh, không dùng như kết luận sinh học hiện đại.

58

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến444/PDF467 in Bhagavāgīti phần11 kệ22 và ပြည်၄၉၈. Giữ số, chữ dẫn chiếu in; chưa xác minh tên đầy đủ của chữ viết tắt và vị trí ấn bản ngoài.

59

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến449/PDF472 liệt kê 13 tâm nhưng phần giải có thêm chữ suy đạc và na cảnh; giữ đủ lời in, cần khảo sát phạm vi phân loại với chú giải được dẫn.

60

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến448–450/PDF471–473 gọi na cảnh thuộc quả bất thiện trong các danh sách. Giữ cách nói tác giả; cần xác minh phạm vi cách quy thuộc này với hệ thống phân loại tâm.

61

Chú thích người dịch: Miến451/PDF474 giữ *(như trên)*. theo bản in; chưa kiểm đoạn tương ứng trong ấn bản ngoài để triển khai phần lược.

NT795

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna1:7. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT796

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna1:147. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT797

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna1:150. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT798

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:156; Visuddhimagga2:189. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT799

Dẫn chiếu nguyên tác: Dhammasaṅgaṇī (Abhidhamma1:104); Chú giải Abhidhamma2:156; Visuddhimagga2:189. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT800

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:163; Visuddhimagga2:194. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT801

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:163; Mūlaṭīkā2:115. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT802

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Cūḷaniddesa, tr.24. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT803

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Cūḷaniddesa, tr.24. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT804

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Cūḷaniddesa, tr.167; Chú giải Abhidhamma1:107 và2:134; Chú giải Aṅguttara2:204; Ṭīkā Aṅguttara2:183. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT805

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:115. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT806

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:128. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT807

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:142–143; Saṃyutta1:245; Majjhima1:65–66. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT808

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:160. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT809

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:245; Majjhima1:65–66. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT810

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:143. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT811

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:160. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT812

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:160. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT813

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna1:5. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT814

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:162; Visuddhimagga2:194. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT815

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:162; Visuddhimagga2:194. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT816

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā1:152. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT817

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:307. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT818

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:307. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT819

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:115; Mahāṭīkā2:319. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT820

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:163; Visuddhimagga2:194. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT821

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:115. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT822

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:115 (nguyên tác bảo xem). Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT823

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:163; Visuddhimagga2:194. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT824

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:163; Visuddhimagga2:194. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT825

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:115; Mahāṭīkā2:319. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT826

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:115; Mahāṭīkā2:319. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến463/PDF486 đặt lời dặn thêm karuṇā, muditā trong đoạn tái tục quả thiền. Giữ nguyên lời in; cần xác minh phạm vi lời dặn: có chỉ riêng tâm quả hay chuyển sang thiền làm nhân. Không tự thêm hai tâm sở này vào hệ thống phân loại tâm quả.

63

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến467/PDF490 giải ekadesasarūpekasesa bằng việc nāmarūpaṃ hòa vào nāmaṃ, rūpaṃ rồi chính từ ấy được lược. Giữ cách diễn giải của tác giả; chưa đối chiếu chuyên luận ngữ pháp hoặc chú giải được dẫn để xác minh đầy đủ thao tác kết hợp và lược từ.

NT827

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:163; Visuddhimagga2:194. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT828

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:115. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT829

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:182–183. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT830

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:163; Visuddhimagga2:195. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT831

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:163; Visuddhimagga2:195. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT832

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:116. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT833

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:116. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT834

Dẫn chiếu nguyên tác: Dhammasaṅgaṇī (Abhidhamma1:10). Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT835

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:164. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT836

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭṭhāna1:140. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT837

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:164. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT838

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:164. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT839

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:116. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT840

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:116–117. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT841

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:165; Visuddhimagga2:196. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT842

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:165; Visuddhimagga2:196. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT843

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:130. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT844

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:117. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT845

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:117. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT846

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:117; Mahāṭīkā2:321; Anuṭīkā2:130. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT847

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:117; Mahāṭīkā2:321. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT848

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:117; Mahāṭīkā2:321. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT849

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:187; Chú giải Abhidhamma2:165. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT850

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:118. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT851

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:166. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT852

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:118. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT853

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:165; Visuddhimagga2:196. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT854

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:165; Visuddhimagga2:196. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT855

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:118; Mahāṭīkā2:322. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT856

Dẫn chiếu nguyên tác: Bản nissaya Visuddhimagga của Đại Trưởng lão Pyay4:167. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT857

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:130. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT858

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:166; Visuddhimagga2:197. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT859

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:118; Mahāṭīkā2:322. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT860

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:166. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT861

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:166. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT862

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:166; Visuddhimagga2:197. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT863

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:118. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT864

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:166. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT865

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:166. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT866

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:118; Mahāṭīkā2:322; Anuṭīkā2:131. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT867

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:166; Visuddhimagga2:198. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT868

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:166–167; Visuddhimagga2:198. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT869

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:167; Visuddhimagga2:198. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT870

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:167; Visuddhimagga2:198. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT871

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:167; Visuddhimagga2:198. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT872

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:167; Visuddhimagga2:198. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT873

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:167; Visuddhimagga2:199. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT874

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:118; Mahāṭīkā2:323; Anuṭīkā2:131. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT875

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:323. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT876

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:167; Visuddhimagga2:199. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT877

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:168; Visuddhimagga2:199. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT878

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga2:199. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT879

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:168. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT880

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:187. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT881

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:168; Visuddhimagga2:199. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT882

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:168; Visuddhimagga2:199–200. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT883

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:119; Mahāṭīkā2:323. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT884

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:119; Mahāṭīkā2:323. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT885

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:323. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT886

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:323. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT887

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:168; Visuddhimagga2:200. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT888

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:168; Visuddhimagga2:200. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT889

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:169; Visuddhimagga2:200–201; Mahāṭīkā2:324. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

64

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến487/PDF510 liệt kê vippayutta (bất tương ưng) trong đoạn sắc trợ giúp sắc xứ lúc diệt thọ tưởng định. Giữ đúng bản in; cần kiểm ấn bản/chú giải được dẫn, chưa tự bỏ hoặc thay tên duyên.

65

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến493–494/PDF516–517 ghi sắc xứ cùng nhóm và khác nhóm ở các mẫu dưỡng tố trợ giúp. Giữ nguyên lời in, phân biệt với lời giải tại495 về dưỡng tố làm sinh nhóm tám sắc mới rồi nâng đỡ sắc xứ. Cần thẩm định phạm vi cách gọi quả và cách trợ giúp; chưa tự thay sắc xứ bằng sắc vật thực.

66

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến496/PDF519 in7 tâm sở ở tiếp thâu, khác số10 tạiMiến488/PDF511 và các mẫu trước. Giữ7 theo bản in; cần xác minh bằng ấn bản được tác giả dùng, chưa tự sửa.

67

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến498/PDF521 dùng cụm Miến ဒွန်ဝစနတ္ထဆ trong lời giải phép ghép rồi ekasesa. Tạm chuyển là lập nghĩa phối hợp; giữ đầy đủ chuỗi Pāli in trên trang, chưa xác nhận dạng La-tinh hoặc thao tác ngữ pháp ngoài nguồn.

NT890

Dẫn chiếu nguyên tác: Phụ chú giải Majjhima3:275. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT891

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:169; Visuddhimagga2:201. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT892

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:169; Visuddhimagga2:201. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT893

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Saṃyutta2:15; Chú giải Majjhima1:226. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT894

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:16. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT895

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Saṃyutta2:15; Chú giải Majjhima1:226. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT896

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Saṃyutta3:5. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT897

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Saṃyutta3:5. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT898

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma3:368. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT899

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima3:324–325. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT900

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170; Visuddhimagga2:201. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT901

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170; Visuddhimagga2:201. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT902

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:120; Mahāṭīkā2:325; Anuṭīkā2:132. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT903

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170; Visuddhimagga2:201. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT904

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:325. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT905

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170; Visuddhimagga2:201. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT906

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:325. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT907

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma3:368. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT908

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170; Visuddhimagga2:201. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT909

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170; Visuddhimagga2:201–202. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT910

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:120. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT911

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:132. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT912

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170; Visuddhimagga2:201–202. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT913

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:120; Mahāṭīkā2:325; Anuṭīkā2:132. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT914

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:138. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT915

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Majjhima1:226; Chú giải Saṃyutta2:15. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT916

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Saṃyutta3:5. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT917

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma3:368. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT918

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma3:368. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT919

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:30. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT920

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:36. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT921

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:36. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT922

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:30. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT923

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:30. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT924

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:25. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT925

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:36. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT926

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:30. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT927

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:36. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT928

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:169. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT929

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT930

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT931

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:120. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT932

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Saṃyutta3:5. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT933

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Saṃyutta3:5. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

68

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến505/PDF528 giải upādinnakapavattikathā bằng mối quan hệ ái/kiến, nghiệp và quả được nhận là quả của ta. Cách chuyển cú pháp Miến tạm thời; Miến510/PDF533 giải thêm upādinna là nhóm pháp quả luân sinh từ nghiệp luân được phiền não luân bao quanh. Chưa đối chiếu ấn bản Chú giải ngoài để xác minh toàn bộ câu.

69

Chú thích người dịch: Miến506/PDF529 và510/PDF533 có *(như trên)*. trong trích Pāli. Giữ dấu lược, chỉ dịch phần hiện có; chưa mở ấn bản dẫn chiếu tương ứng để khôi phục phần lược.

70

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến508/PDF531, trích Mahāṭīkā2:325 có tebhūmakavipākavedanā trong câu về na cảnh ở ý môn. Giữ thọ quả thuộc ba cõi theo chữ in; cần kiểm phạm vi cú pháp và ấn bản được dẫn, không tự đổi thành dục giới. Lời Miến509 giải rõ tám duyên là xúc và thọ cùng sinh trong từng sát-na, không phải nhãn xúc câu sinh với thọ tiếp thâu.

71

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến515/PDF538 liệt kê thọ hữu phần, thọ hướng ý môn, thọ đổng lực, rồi đặt thọ na cảnh trong ngoặc; giữ ngoặc của nguyên tác. Cần thẩm định phạm vi cách gọi thọ ở đây, không tự đồng nhất đổng lực với na cảnh.

NT934

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:36–37. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT935

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:37. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT936

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:36–38. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT937

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:38–39. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT938

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:170–171; Visuddhimagga2:202. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT939

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:171; Visuddhimagga2:202–203. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT940

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:171; Visuddhimagga2:203. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT941

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:120; Mahāṭīkā2:325–326. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT942

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:171; Visuddhimagga2:203. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT943

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:120–121; Mahāṭīkā2:326. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT944

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:120; Mahāṭīkā2:326; Anuṭīkā2:132. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT945

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:171; Visuddhimagga2:203. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT946

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:171; Visuddhimagga2:203. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT947

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:182. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT948

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima3:237. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT949

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima3:237. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT950

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima3:227. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT951

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:172; Visuddhimagga2:204. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT952

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:172; Visuddhimagga2:204. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT953

Dẫn chiếu nguyên tác: Dīgha1:12. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT954

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:172; Visuddhimagga2:203. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT955

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:121. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT956

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:121. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT957

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima2:50–51. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT958

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:387; Mūlaṭīkā1:163. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT959

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:387–388. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

72

Chú thích người dịch: Miến516/PDF539 in số8 trong ngoặc trong công thức do nhãn xúc sinh thọ; giữ số của bản in, không tự triển khai công thức.

NT960

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta2:478. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT961

Dẫn chiếu nguyên tác: Vinaya2:51–52. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT962

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:388. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT963

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:388. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT964

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga2:301. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT965

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:173; Visuddhimagga2:204–205. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT966

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:173; Visuddhimagga2:205. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT967

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:173; Visuddhimagga2:205. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT968

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:173; Visuddhimagga2:205. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT969

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:122. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT970

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:121. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT971

Dẫn chiếu nguyên tác: Khuddaka1:42. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT972

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:174. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT973

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga2:206. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT974

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:143; Visuddhimagga2:206. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT975

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:174; Visuddhimagga2:206; Mūlaṭīkā2:122; Mahāṭīkā2:330. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT976

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga2:206. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT977

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma3:13. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT978

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:174; Mahāṭīkā2:331. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT979

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:175. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT980

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:175; Visuddhimagga2:207. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT981

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:176; Visuddhimagga2:208. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT982

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:176; Visuddhimagga2:208. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

73

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến531/PDF554, đoạn tiếp tưởng uẩn, liệt kê cả năm sắc, thọ, tưởng, hành, thức khi giải các cách2–4. Giữ đủ danh sách bản in; không tự bỏ tưởng theo mẫu song song. Cần thẩm định phạm vi cú pháp của danh sách.

NT983

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:332. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT984

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:176–177; Visuddhimagga2:208. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT985

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:177; Visuddhimagga2:209. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT986

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:177; Visuddhimagga2:209. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT987

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:177; Visuddhimagga2:209. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT988

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:177–178; Visuddhimagga2:209. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT989

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:178; Visuddhimagga2:209. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT990

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:124. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT991

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:178; Visuddhimagga2:210. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT992

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:124; Mahāṭīkā2:334. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT993

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:364. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT994

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:124; Mahāṭīkā2:334. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT995

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:178; Visuddhimagga2:210. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT996

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima3:244. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT997

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima3:244. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT998

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:179; Visuddhimagga2:210–211. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT999

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:97. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1000

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:97. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1001

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:242. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1002

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:242. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1003

Dẫn chiếu nguyên tác: Dīgha1:17. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1004

Dẫn chiếu nguyên tác: Dīgha1:17. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1005

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:181. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1006

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:181; Visuddhimagga2:213. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1007

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:181; Visuddhimagga2:213. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1008

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:126. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1009

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:136. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1010

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:181; Visuddhimagga2:213. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1011

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:181; Visuddhimagga2:213. Đọc từ hình PDF cùng trang; chưa kiểm ấn bản ngoài.

74

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến551,555–556 nêu cūḷasotāpanna, niyatagatika và ngoại lệ người phát đại nguyện. Giữ mức khẳng định, phạm vi và ngoại lệ của nguyên tác; chưa đối chiếu toàn bộ ngữ cảnh chú giải ngoài hoặc thẩm định độc lập. Không đồng nhất tiểu Nhập lưu với Thánh Nhập lưu.

75

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến558/PDF581 in သဇိတာ, tạm chuyển sajitā; giữ dạng nguồn, không tự thay bằng một dạng quen thuộc. Cần kiểm ấn bản Dīgha được dẫn.

NT1012

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:181; Visuddhimagga2:213. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1013

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:181; Visuddhimagga2:213. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1014

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:182; Visuddhimagga2:214. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1015

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga2:216. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1016

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:184. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1017

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:127. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1018

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:184. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1019

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:184. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1020

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:184. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1021

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:185; Visuddhimagga2:216. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1022

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:115. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1023

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:185; Visuddhimagga2:216–217. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1024

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:185; Visuddhimagga2:217. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1025

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:128. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1026

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:186; Visuddhimagga2:217. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1027

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:186; Visuddhimagga2:217. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1028

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:342. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1029

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:186; Visuddhimagga2:217. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1030

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:186; Visuddhimagga2:218. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1031

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:186; Visuddhimagga2:218. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1032

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:138. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1033

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:343. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1034

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:138; Mahāṭīkā2:343. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1035

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:186; Visuddhimagga2:218. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1036

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:186–187; Visuddhimagga2:218. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

76

Chú thích người dịch: Miến563–565/PDF586–588. Kiểm tra cấu trúc PDF ngày21/10/2026: mỗi trang chỉ có một luồng văn bản tiêu đề/chân trang (323,347,376byte), không có ảnh hay lệnh vẽ bảng. Đây là dữ liệu thân bảng bị thiếu trong PDF, không chỉ là lỗi dựng hình. Bản tuyến tính và ba bảng dựng lại dựa theo vol-3-unicode.md (khối tiêu đề bảng1 đến trước Miến566). Đã đối chiếu 12chi,3thời,3mốinối,4nhóm,20phươngdiện với hình Miến561–562/PDF584–585. Đã đối chiếu cách dịch chuyển trung tâm qua ba đời với tài liệu Pa-Auk “04 Paticca (1st Method)(new font14.5.11).pdf”, PDF7–8; nhóm5nhân/5quả với “03 Patticca(5thMethod)(newFont14.5.11).pdf”, PDF3. Hai bản Anh tự ghi là bản dịch cũ/chưa biên tập, chỉ dùng tham khảo. Có một cách gọi bất nhất ở mục Three Links trang8 bản Anh: Vedanā được gọi Present Cause, trong khi chính văn Miến561 gọi quả hiện tại; giữ bản Miến. Bảng dựng lại được ghi riêng là trình bày bổ sung, không phải phục bản bố cục gốc. Phần đối chiếu nguyên hình, ngoặc nhóm, mũi nối và vị trí ký hiệu còn CHƯA XÁC MINH; cần bản quét Miến có đầy đủ thân bảng. Không gán đã tự đối chiếu toàn trang hoặc được duyệt.

77

Chú thích người dịch: Miến574/PDF597 có dạng trích rút gọn pari. *(như trên)*. to; giữ dấu lược, chưa khôi phục vì chưa kiểm ấn bản Anuṭīkā tương ứng.

NT1037

Dẫn chiếu nguyên tác: Anuṭīkā2:139. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1038

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:307. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1039

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:187; Visuddhimagga2:219. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1040

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:130. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1041

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:187; Visuddhimagga2:219. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1042

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma2:307. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1043

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:312–315. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1044

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:187; Visuddhimagga2:219. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1045

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:321. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1046

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:187–188; Visuddhimagga2:219. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1047

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:130. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1048

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:188; Visuddhimagga2:219. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1049

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:131. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1050

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:188; Visuddhimagga2:219–220. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1051

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:131. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1052

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:188; Visuddhimagga2:220. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1053

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:131. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1054

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:188; Visuddhimagga2:220. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1055

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma1:94. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1056

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:188; Visuddhimagga2:220. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1057

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:188; Visuddhimagga2:220. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1058

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:188; Visuddhimagga2:220. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1059

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:188; Visuddhimagga2:220. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1060

Dẫn chiếu nguyên tác: Mūlaṭīkā2:131. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1061

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma2:188–189; Visuddhimagga2:220–221. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1062

Dẫn chiếu nguyên tác: Sumedhātherīgāthā, kệ523. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1063

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga2:235. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1064

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:245. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1065

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:243. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1066

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:312–315. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1067

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:312–315. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1068

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā2:245. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1069

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga2:234. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1070

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:300. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1071

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:300. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1072

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:301. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1073

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:301. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1074

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:302. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1075

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta1:302. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

78

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến583–584/PDF606–607 dùng ပစ္စဆိဓာဝိက အတ္ထုပ္ပာဒ် đối với người như con trai đại phú gia Mahādhana: tạm dịch những người có vẻ là người mang thân cuối cùng. Giữ phạm vi dự kiến, khả năng thay đổi và lời nguồn; cần thẩm định sắc thái từ အတ္ထု và ngữ cảnh điển tích.

79

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến587 dẫn Mahāṭīkā2:245; đoạn nối588 dẫn2:243. Giữ hai số theo hình; chưa kiểm ấn bản dẫn chiếu để quyết định có lỗi số trang hay không.

NT1076

Dẫn chiếu nguyên tác: Kinh Āhāra, Saṃyutta1:253. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1077

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha, phần Samuccaya. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1078

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:304. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1079

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha, phần Samuccaya. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1080

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải và Paramatthavinicchaya, các câu trích về lực. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1081

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma1:106. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1082

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma1:104. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1083

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha, phần Samuccaya. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1084

Dẫn chiếu nguyên tác: Chú giải Abhidhamma1:304. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

NT1085

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhammatthasaṅgaha. Đọc từ hình PDF tương ứng; chưa kiểm ấn bản ngoài.

80

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến612/PDF635 mục danh quyền ghi thọ (xả) trong mẫu gộp nhãn thức đến thân thức. Giữ nguyên chữ xả theo hình; cần thẩm định phạm vi áp dụng riêng cho thân thức, không tự sửa lời nguồn.

81

Chú thích người dịch: [CHƯA XÁC MINH] Miến623/PDF646 mục thiền chi trong mẫu gộp tám tâm gốc tham liệt kê năm chi, có hỷ, không chia riêng thọ như ở635. Giữ lời nguồn; cần thẩm định phạm vi áp dụng cho các tâm câu hữu xả.

NT1086

Dẫn chiếu nguyên tác: Dīgha-aṭṭhakathā 1,175–176; Majjhima-aṭṭhakathā 1,268; Saṃyutta-aṭṭhakathā 3,228; Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,342.

NT1087

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭisambhidāmagga,51.

NT1088

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2,63; kinh Dut ñāṇavatthu (theo tên Miến nguyên tác).

NT1089

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta-aṭṭhakathā 2,117.

NT1090

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2,124.

NT1091

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta 1,344.

NT1092

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta-ṭīkā 2,125.

NT1093

Dẫn chiếu nguyên tác: Saṃyutta 1,345–346.

NT1094

Dẫn chiếu nguyên tác: Nidānavaggasaṃyutta Pāli-nissaya,ghi nhớ đầu sách mục Ṭa.

NT1095

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2,234.

NT1096

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2,373.

NT1097

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 1,71; Majjhima-ṭīkā 1,155.

NT1098

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 1,71.

NT1099

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 1,72; Majjhima-ṭīkā 1,156.

NT1100

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 1,72.

NT1101

Dẫn chiếu nguyên tác: Majjhima-aṭṭhakathā 1,73; Majjhima-ṭīkā 1,157.

NT1102

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2,374.

NT1103

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2,238.

NT1104

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2,382.

NT1105

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2,238–239.

NT1106

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2,239.

NT1107

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2,384.

NT1108

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭisambhidāmagga 50; Visuddhimagga 2,239.

NT1109

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭisambhidāmagga 258; Visuddhimagga 2,240.

NT1110

Dẫn chiếu nguyên tác: Paṭisambhidāmagga 258.

NT1111

Dẫn chiếu nguyên tác: Visuddhimagga 2,240.

NT1112

Dẫn chiếu nguyên tác: Mahāṭīkā 2,385.

NT1113

Dẫn chiếu nguyên tác: Abhidhamma-aṭṭhakathā 2,189; Visuddhimagga 2,221.

NT1114

Dẫn chiếu nguyên tác: Pyay Visuddhimagga-nissaya 4,267.